TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

19



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 19

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
Trọn bộ 42 tập

Chủ tịch
ĐINH GIA KHÁNH
Phó chủ tịch
NGUYỄN ĐỨC DIỆU - VŨ TÚ NAM
Ủy viên
NGUYỄN TÀI CẨN - NGUYỄN VĂN HOÀN
Thư ký
NGUYỄN CỪ

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

越南文学总集
第19集
主编：张通
校对：
张通
春兴
何君
科学社会出版社
河内-2000

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

I333.11
5/1.9 QV

TẬP 19

Chủ biên: CHƯƠNG THÂU
Sưu tầm, biên soạn:
CHƯƠNG THÂU - XUÂN HƯNG - HÀ QUÂN



98415685

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

THƠ VĂN YÊU NƯỚC CỦA PHÁI DUY TÂN Ở ĐẦU THẾ KỶ XX

Khoảnh khắc giao thừa giữa hai thế kỷ (XIX và XX) ở vùng Đông Á lúc bấy giờ diễn ra nhiều sự kiện trọng đại, nhất là ở Nhật, ở Trung Quốc. Vận động duy tân của Nhật Bản bắt đầu với Minh Trị thiên hoàng, đưa đến kết quả rực rỡ. Nước Nhật tiến lên thành một cường quốc, đánh thắng được nước Nga. Cả thế giới, đặc biệt là Đông Á và Đông Nam Á, thừa nhận là nhờ có duy tân, nước Nhật mới đạt được thành tựu lớn như vậy. Vận động duy tân ở Trung Quốc, bắt đầu với vua Quang Tự, gặp sự cản trở của thế lực phong kiến, rồi sự xâu xé của các liệt cường, trải nhiều biến cố mới đi đến cuộc Cách mạng Tân Hợi. Nhưng chính cuộc vận động này đã dồn dập xuất hiện rất nhiều tác phẩm lý luận chính trị xã hội, làm cho giới nho sĩ ở Trung Quốc sực tỉnh, chuyển biến theo đường lối mới, và ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nước trong vùng. Cả khu vực Đông Á đang bắt đầu thức tỉnh, trong đó có Việt Nam.

Riêng ở đất nước ta, tình hình đầu thế kỷ XX này cũng đầy biến động. Phong trào Cần Vương đã bị dập tắt, nhưng tinh thần diệt thù cứu nước vẫn chưa chìm xuống. Tiếng vang của các cuộc khởi nghĩa (từ Phan Đình Phùng đến Đề Thám) vẫn còn ảnh hưởng lớn, vẫn thôi thúc mọi người. Lớp văn thân trước kia, có vai trò chỉ đạo các cuộc nổi dậy, tuy không còn người lãnh tụ tiêu biểu nữa, song cái chí nguyện độc lập, tự do, chống bọn xâm lăng của họ vẫn còn đó, còn nung nấu chí nguyện phục thù. Ở một số nhà nho kế cận, vẫn còn thấy được hấp dẫn bởi những ngọn cờ quật khởi, vẫn ước mong được vì "non nước tuốt gươm ra". Tuy nhiên, đã phảng phất cái quan niệm nhận thấy rằng những biện pháp đấu tranh: lập căn cứ riêng, cướp thành, giành đất như các cuộc khởi nghĩa trước đây, có lẽ là không ổn. Phải đánh địch bằng những phương sách khác, phải tiến hành cách mạng bằng những hình thức đấu tranh khác. Thời kỳ bình định, cơ bản đã qua rồi, chính quyền thực dân đang chuyển sang đường lối khai thác, và vì thế mà đất nước này mang thêm những cục diện mới. Vừa muốn kìm hãm xã hội, nhưng lại cũng vừa cần phải có sự đổi thay mới hợp với sự điều hành của kẻ cầm quyền. Miền Bắc, miền Trung chưa có bao nhiêu, nhưng miền Nam đã đổi thay nhiều lắm. Tổ chức quản lý khác, việc học hành phải theo chương trình Pháp, khoa

cử bị bỏ, việc đào tạo trước nhất là kiếm người phục vụ cho bọn thực dân. Việc kinh doanh được mở mang, các đồn điền, nhà máy bắt đầu phát triển. Khá quan trọng là sự ra đời của những người làm nghề tự do, và sự tiếp thu văn hóa mới từ phương Tây đưa đến. Bấy nhiêu biến cố đã làm cho các nhà nho phải nhìn thế cuộc bằng con mắt khác. Rõ ràng là xã hội đang có cái mới, ngày càng nảy nở và phát triển, nhà nho không muốn chấp nhận cái mới ấy cũng không được. Đổi mới, nhưng đổi mà thừa nhận chế độ thực dân thì cũng không được. Đúng lúc ấy thì có khuynh hướng duy tân – nhất là từ bên Nhật đưa sang. Những nhà nho còn dồi dào nhiệt huyết nhất bỗng thấy sự duy tân là cần, duy tân có thể làm cho nước được mạnh giàu, nhất là có thể tăng sức mạnh cho "giống da vàng đánh bại bọn da trắng". Vậy là phải duy tân, và có thể bắt chước hướng duy tân của Nhật Bản. Một số nhà nho mạnh bạo nhất, có ý chí phục thù quyết liệt nhất, đã thiên về khuynh hướng ấy.

Nếu tấm gương duy tân Nhật Bản kích thích một số nhà nho Việt Nam một cách sôi nổi, thì ở một phần số nhà nho khác, ảnh hưởng cuộc duy tân Trung Quốc lại có phần đậm đà hơn. Lý do đơn giản là vì sách báo của Trung Hoa vào Việt Nam dễ hơn, đọc nhanh mà cũng hiểu nhanh hơn. Chưa thấy nói có tác phẩm nào của Nhật Bản (bằng tiếng Nhật được lưu hành ở nước ta), và những hiểu biết về Nhật Bản lúc đó, cũng chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ của Trung Quốc. Lúc đó, Trung Quốc chưa thành công về sự nghiệp duy tân, nhưng lại chính vì như thế mà tư tưởng duy tân thêm sôi nổi. Một loạt tác giả mới, sách báo mới và những hội nghiên cứu, hội chính trị mới đã ra đời, đều có ảnh hưởng đến Việt Nam. Tất cả đều nhất loạt hô hào cái mới, lên án Thanh triều hủ bại, đòi bỏ khoa cử, phủ nhận chế độ phong kiến, đề cao dân chủ, tán thành dân quốc. Các tác phẩm phương Tây cổ xúy cho tư tưởng dân chủ đều được dịch ra, những tên tuổi mới được phiên âm thành Hán tự và trở nên quen thuộc: Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquyeu), Lư Thoa (J.J.Rousseau), Phúc Lộc Đắc Nhĩ (Voltaire) v.v... Các nhà nho Việt Nam đã được đọc những sách ấy và hào hứng tiếp thu, trân trọng những kiến giải mà họ cho là hợp lý nhất, mới nhất và đúng nhất với lịch sử nhân loại tiến hóa. Họ cảm thấy phải đi theo con đường này, và đó cũng là con đường cứu nước hiệu nghiệm. Cũng như một số nhà nho trên, lòng yêu nước của họ chưa hề nguội lạnh, con đường duy tân này cũng là con đường thích hợp mà có phần nào chưa phải trực tiếp đương đầu với gươm súng của bọn thực dân.

Thế là hình thành ra hai phái trong công cuộc vận động cứu nước. Một phái chủ trương giành độc lập trước nhất, phải vũ trang bạo động, nếu sức mình chưa đủ thì tìm viện trợ ở ngoài. Hoạt động theo hướng này, nếu ở ngay trong nước thì phải tiến hành một cách bí mật, nếu ở ngoài nước thì hăng hái học tập Nhật Bản và Trung Hoa, tất nhiên phải đề phòng sự khủng bố truy lùng của địch. Những nhà nho đi con đường này được xem là nằm trong tổ chức bí mật, gọi là *ám xã*. Phe ám xã sang Tàu, nhất là sang Nhật,

tức là làm nhiệm vụ Đông du. Còn phe kia, tiến hành vận động đổi mới ngay trong nước, tìm cách khai thác triệt để những điều kiện công khai, hô hào nâng cao dân trí, với danh nghĩa là thúc đẩy cho quần chúng thấy rõ cái hủ bại của đất nước dưới chế độ phong kiến quân chủ. Việc làm này có thể tiến hành đàng hoàng trước bộ máy chính quyền thực dân và tay sai. Vì thế, người ta gọi họ là ở trong phái *minh xã*. Minh xã hay ám xã, thì vẫn cùng chung một mục đích đổi mới đất nước, giải phóng dân tộc.

Trong quá trình tuyên truyền giải thích chủ trương, có trường hợp các nhà nho trong hai phái này tranh luận với nhau, thậm chí phản đối nhau kịch liệt, nhưng thật ra thì họ "tương phản nhi tương thành". Dân chúng không hề lầm lẫn điều đó, mà vẫn kính trọng, vẫn ủng hộ cả hai với nhiệt tình ca ngợi và tuân thủ như nhau. Họ đều được xem là những nhà chí sĩ cứu nước. Có người còn nghĩ rằng, chính các nhà nho đã phân công nhau, chia việc cho nhau và để cùng đi tới kết quả. Bản thân hai phái nhà nho này, trong nhiều trường hợp, đã có cách nói như nhau, đặt vấn đề phục vụ dân tộc như nhau, chứ không hề trái ngược gì nhau cả.

Hai ông Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu không nhất trí với nhau về đường lối, nhưng vẫn là bạn *đồng chí, đồng tâm*, và phong trào được gọi là duy tân (bao gồm cả Đông Kinh nghĩa thục) cũng có quan hệ với Duy tân hội và với Quang phục hội. Bọn thực dân và tay sai, hiểu rõ điều này hơn ai hết, và đã tìm cách khủng bố cả hai phái *ám xã, minh xã* với biện pháp khắc nghiệt như nhau.

Việc vận động duy tân trong nước chủ yếu là do phái *minh xã*. Cách tiếp nhận tư tưởng duy tân của họ, chủ yếu là bằng *tân thư*, nghĩa là bằng sách báo ở Trung Quốc, ở Nhật Bản truyền sang. Có thể nhận ra trong kho sách này, những loại tài liệu sau đây:

1. *Loại sách giới thiệu, thuyết minh về tư tưởng duy tân dân chủ.* Có những bộ phận sách tiêu biểu như *Đại đồng thư* của Khang Hữu Vi, nhất là bộ sách *Ẩm băng thất tùng thư* của Lương Khải Siêu. Bộ sách này có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà nho Việt Nam. Đọc *Trung Quốc hồn,* người ta cảm thấy Lương Khải Siêu không chỉ nói về Trung Quốc mà đang nói về Việt Nam với tất cả những lạc hậu của xã hội, những hiểm họa đối với nòi giống trước tình hình mới. Quyển sách *Mậu Tuất chính biến ký,* kể rõ cuộc vận động duy tân thất bại của Quang Tự, cho thấy được những xáo động lớn lao của Trung Quốc và đã thôi thúc nho sĩ Việt Nam cần phải kịp thời đổi mới, thấy rõ hơn bộ mặt và bản chất phản động của chế độ phong kiến quân chủ. Hai tác giả Khang, Lương trở thành những lý thuyết gia chỉ lối đưa đường cho các nhà nho duy tân.

2. Cùng với *Mậu Tuất chính biến ký,* còn có một số sách có tính cách là những tập vịnh sử, ký sự về tình hình hiện đại của Nhật Bản như *Nhật Bản duy tân tam thập niên sử* v.v... Tấm gương duy tân của các nước láng giềng

được các sách này vẽ ra trước mắt các nhà nho, càng tăng thêm hào hứng và quyết tâm đi vào hành động.

3. Nhiều tập sách nêu những tấm gương chiến đấu của các chí sĩ, các nhà hoạt động chính trị, hoạt động cách mạng của toàn thế giới cũng được các nhà nho đón đọc một cách say sưa. Có tập như *Kinh quốc mỹ đàm*, nêu gương phụ nữ: các bà Qua Đặc (Jeane d'Arc), bà La Lan (Roland); có tập như *Cận thế chi quái kiệt*, đề cập đến đủ loại anh hùng, đều là những người có công đổi mới đất nước của họ, dù đó là vua chúa hay tổng thống, giám quốc: vua Bỉ Đắc ở Nga (Pierre le Grand), Hoa Thịnh Đốn ở Mỹ (Washington), Nã Phá Luân (Napoléon) ở Pháp, Tỉ Sĩ Mạch ở (Bismack) Đức v.v... Nhiều sách báo khác cũng nêu những tấm gương như Mã Chí Nê (Mazzini), Gia Lý Ba Đích (Garibaldi) ở Ý, như Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), Cát Điền Tùng Âm (Yoshida Syoin) ở Nhật v.v... Tóm lại, nhà nho Việt Nam lúc này đã được làm quen và sùng mộ tất cả những nhà ái quốc cổ kim đông tây. Tất cả đều được xem là thần tượng và đều được đưa vào văn chương cổ động Việt Nam: người đọc nếu không hiểu, phải tìm lấy mà hiểu [1]. Thậm chí, có những người lấy ngay tên các thần tượng ấy đặt làm biệt hiệu của mình. Phan Châu Trinh tự đặt tên mình là Hy Mã (Mã Chí Nê: Mazzini).

4. Cùng với loại sách này là những tập sách dịch các luận thuyết của các nhà tư tưởng thế kỷ XVIII ở phương Tây (có nhiều bản dịch ra Hán văn của nhiều lớp dịch giả). Được quen thuộc nhất là bộ *Vạn pháp tinh lý* của Mạnh Đức Tư Cưu (*Esprit des Lois* của Montesquyeu), bộ *Dân ước* của Lư Thoa (*Contrat social* của J.J.Rousseau). Rồi những sách của Đạt Nhĩ Văn (Darwin), Tư Tân Tắc Nhĩ (Spencer) v.v... và nhiều nữa. Tư tưởng dân chủ trong các lý thuyết này có giá trị chỉ đạo rất lớn, và các lý thuyết gia này luôn luôn được ca ngợi. Phan Bội Châu khi viếng Phan Châu Trinh đã phải viết:

Cậy Tây học dặn dò phương tự chủ, Lư Thoa, Mạnh Đức so sánh người xưa.

Câu văn ấy đã nói đủ ý tứ sùng mộ của các nhà nho thời ấy.

5. Cuối cùng, còn phải nhắc đến các báo chí, nhất là của Trung Quốc được truyền sang Việt Nam lúc bấy giờ, đều là tài liệu quý được các nhà

---

1. Thí dụ hai câu trong một bài hát nói:

Tỉ diện, Cách mi quân đối cánh,
Qua tình, La tứ thiếp tân trang.

nghĩa:

– Bộ mặt của ông Tỉ Tư Mạch (Bismarck), lông mày của ông Cách Lan Tư Đốn (Gladstone), anh nên soi gương.

– Tấm tình của bà Qua Đặc (Jeane d'Arc), tinh thần của bà La Lan (M.Roland), thiếp xin tô điểm theo.

Trong phong trào cổ động đương thời, những điển tích ấy trở nên dễ hiểu và rất được ưa chuộng.

nho Việt Nam đón nhận. Đặc biệt là tờ *Dân báo* của Trung Quốc Đồng minh hội do Chương Thái Viêm làm chủ bút. Cùng với các ông Đàm Tự Đồng, Trâu Dung, Lương Khải Siêu v.v... Chương Thái Viêm là một kiện tướng xuất sắc trong trường ngôn luận lúc bấy giờ.

Cùng với những loại sách báo này, người ta cũng tìm cách cho lưu hành những văn bản của những người tiên giác như *Các bản điều trần* của Nguyễn Trường Tộ, bản *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch. Ngoài ra, khuynh hướng chú trọng về thực nghiệp khiến cho một số nhà nho cũng tìm cách nghiên cứu một số vấn đề khoa học. Các sách cũ (không thuộc thời kỳ duy tân) ở Trung Quốc, lại được lục ra để tìm hiểu về nhiều lĩnh vực: Sách nông nghiệp như *Nông chính toàn thư*, sách thiên văn như *Quản khuy trắc lệ*. Rồi những sách theo dạng *tư tri* (toán pháp, cách trí, v.v...) đều được tìm đọc. Đã nói cách học xưa là học hư văn, thì học mới phải chuyên về thực nghiệp. Điều đó, được các nhà nho nhận thức một cách sâu sắc và cảm động, khiến cho họ phải tìm cách tự trang bị kiến thức, trong hoàn cảnh giáo dục lúc bấy giờ.

*

* *

Tiếp thu *tân thư* như vậy, đồng thời các nhà nho *minh xã* cũng bắt tay vào hành động. Việc làm của họ, tập trung vào một chủ đích lớn là thức tỉnh đồng bào, cốt nhằm cho nhân dân quần chúng cả nước thấy rõ nguyên nhân vì đâu mà chúng ta sống trong tình trạng người ngu, nước yếu. Họ trực tiếp đả kích cái học cũ, đầu óc hủ nho và lối văn chương bát cổ, làm mê muội con người. Họ công kích những thói hư tật xấu và lên án chế độ phong kiến, chế độ quân chủ, nhắc nhở đến lịch sử cha ông, vạch rõ thảm cảnh của đất nước lâm vòng nô lệ. Hướng đi của họ là nhằm cổ động cái học mới (tân học) và cổ động cho thực nghiệp. Để thực hiện chủ trương này, việc làm cụ thể của họ là:

– *Mở các trường học:* tiêu biểu nhất là trường *Đông Kinh nghĩa thục* ở Hà Nội (đã có nhiều tài liệu viết về trường này). Nhà trường có chương trình đường lối như *Văn minh tân học sách*, có tổ chức quy mô thu nhận hàng nghìn học sinh, có nhiều hình thức hấp dẫn: *buổi diễn thuyết người đông như hội, kỳ bình văn khách tới như mưa.* Nhà trường có nhiều tác phẩm xuất sắc được lưu hành, phổ biến ra cả ngoài trường như những tài liệu tuyên truyền cứu nước. Nhiều địa phương khác trong Nam ngoài Bắc, đã cố gắng phỏng theo mô hình này, dù ở quy mô nhỏ hẹp hơn.

– *Tổ chức diễn thuyết ở nhiều nơi,* nói về các đề tài liên quan đến vận động học mới, đả kích tư tưởng, phong tục cổ tục, đề cao dân chủ dân quyền. Rất nhiều nhà nho có uy tín (các vị tiến sĩ, cử nhân, tú tài, các ông đốc học, giáo thụ, huấn đạo) tham gia công việc này, gây một phong trào truyền bá tân học rất sôi nổi.

– *Lập các hội buôn, các nhà hàng* để giới thiệu, thông thương các hàng nội hóa, bán sách tân thư. Cửa hàng *Hồng Tân Hưng* (nối theo Đông Kinh nghĩa thục) miền Bắc, cửa hàng *Triêu dương thương quán* (Nghệ An) và sau này cửa hàng *Liên Thành* miền Nam Trung Bộ) v.v... là những thí dụ.

Ngoài những hình thức trên đây, một số nơi khác trong nước, còn có những phong trào đột khởi, cũng do các nhà nho duy tân tiến hành. Khởi đầu, có lẽ là do sáng kiến của một vài vị thân sĩ nào đó, sau được lớp nhà nho trẻ tuổi thực hiện một cách ào ạt. Thí dụ như phong trào *cắt tóc:* cắt cái búi tóc được xem là một hình thức tiêu biểu cho cái cực hủ cổ truyền của Việt Nam...

Những hành động như trên, cố nhiên là do sự chỉ đạo, sự thôi thúc của các nhà nho trong phái *minh xã*. Nhưng trong phạm vi bí mật, không phải không có tác động của phái *ám xã*. Tài liệu học tập ở Đông Kinh nghĩa thục, có những thơ văn cổ động của phái Đông du được dịch và lưu hành (*Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu được Lê Đại dịch). Có cả những liên lạc kín đáo giữa phong trào Đề Thám với trường này. Và ở miền trong, sự thân tình của Phan Bội Châu (lãnh tụ phái *ám xã*) cùng các ông Đặng Nguyên Cẩn, Trần Quý Cáp càng chứng tỏ họ cùng chung mục đích. Bản án kết tội Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh của thực dân, nói rõ là những người này (*minh xã*) đã thông đồng với Phan Bội Châu (*ám xã*).

Rồi như chúng ta đã biết, tất cả thế hệ nhà nho này, từ Nam chí Bắc, đều bị khủng bố. Hàng trăm nhà nho đều bị đưa ra Côn Đảo giam cầm. Trong cuộc đàn áp phong trào chống thuế, một số nhà nho cầm đầu đã bị địch xử tử hình (Trần Quý Cáp, Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Bá Loan v.v...). Huỳnh Thúc Kháng nói đây là giai đoạn "mạt kiếp của chữ Hán" *(Thi tù tùng thoại).*

*

* *

Điều đặc biệt đáng ghi nhận ở đây là những nhà nho trong phái duy tân, có khá nhiều là những cây bút văn chương xuất sắc. Họ trung thành với chủ trương đánh thức đồng bào, bài xích hư văn, hô hào thực nghiệp. Có lẽ lần đầu tiên đất nước Việt Nam này mới có một chương trình vận động văn hóa có bài bản, có lý luận hẳn hoi. Trước đây, văn chương và học thuật Việt Nam không đề xuất được một tý lý luận nào, ngoài cái phương châm "văn dĩ tải đạo" quen thuộc từ bên ngoài đưa đến. Mãi sau này, vào giữa thế kỷ XX, một vài năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng Cộng sản mới đưa ra *Đề cương văn hóa*, đề xuất lý luận quan điểm tiến bộ về phương diện này. Vinh dự cho các nhà nho duy tân, cho Đông Kinh nghĩa thục là đã đưa ra bản *Văn minh tân học sách*, chỉ rõ được 4 nguyên nhân kìm hãm văn hóa dân tộc,

và đề ra 6 phương châm vận động văn hóa mới [1]. Giờ đây, ta có thể thấy nhiều bất cập trong đường lối chính sách đó, nhưng đặt vào hoàn cảnh đương thời, thì đó phải xem là một thành tựu lớn trong lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam. Tiếp theo đường lối cơ bản đó, là những tác phẩm có giá trị nhất định cả về văn chương và tư tưởng. Các nhà văn của Đông Kinh nghĩa thục có rất nhiều sáng kiến biến hóa, sử dụng nhiều thể loại phục vụ mục đích tuyên truyền giáo dục của mình:

– Họ viết rất nhiều bài thơ cổ động, dùng vần điệu lục bát, nhắc nhở quần chúng về từng nhiệm vụ duy tân cụ thể. Họ có sáng kiến tìm những đầu đề hấp dẫn, khêu gợi, rất hợp với tâm lý quần chúng. Bài thơ ngắn này là *Kêu hồn nước,* bài ca trù gọn nhẹ kia là để *hú hồn* thanh niên. Rồi những lời *mẹ dạy con, vợ khuyên chồng* rất thích hợp với sự tiếp nhận của đại đa số quần chúng.

– Họ viết những bài thơ có tính cách chuyên đề, đi hẳn vào những yêu cầu tố cáo thói hư tật xấu, hoặc hướng dẫn một nhiệm vụ cụ thể, chỉ rõ từng vấn đề thiết cốt trong nhiệm vụ duy tân. Đây là bản *Cáo hủ lậu văn*; kia là bản *Giác thế tân thanh,* rồi đến những bài *Khuyên học quốc ngữ, học chuyên môn, học công nghệ, học buôn bán.* Kia là những bài *khuyên đoàn kết, khuyên hợp quần.* Tất cả những gì cần thiết cho sự đổi mới, Đông Kinh nghĩa thục đều đề cập đến một cách gọn gàng thiết thực.

– Đông Kinh nghĩa thục là một trường học. Nhà trường phải có tài liệu giáo dục, có sách giáo khoa. Cũng là lần đầu tiên mà đất nước ta có những bài dạy lịch sử, địa lý Việt Nam bằng văn chương quốc ngữ. Những tập sách như *Quốc dân độc bản* đã được biên soạn và phát hành với số lượng lớn, được quần chúng cả nước hoan nghênh. Nhiệm vụ duy tân thể hiện bằng phương pháp giáo dục công khai trước mũi nhọn của chính quyền thực dân, phải nói là sáng kiến tài tình và là điều rất mới trong lịch sử giáo dục. Từ xưa, các nhà nho chỉ biết giáo khoa là *Ngũ kinh Tứ thư,* quá lắm nữa là các bài giảng đạo đức, các sách gia huấn hoặc sách từ vựng chứ đã biết đến những hình thức giáo khoa này đâu. Đó thực sự là nét duy tân của phong trào, có ý nghĩa lịch sử.

– Ngoài ra, tài liệu của Đông Kinh nghĩa thục còn là những tài liệu cổ động của các nhà cách mạng ở nước ngoài, như những bản *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu đã được các thầy giáo Đông Kinh nghĩa thục dịch ra và cho phổ biến. Còn phải nhắc đến cả những bài nói chuyện, bài diễn thuyết của nhiều trí thức, có chân trong phong trào duy tân hay không, đều được chấp nhận, miễn là góp phần vào sự thức tỉnh quốc dân mà các chí sĩ duy tân đang thiết tha cổ vũ. Chắc có thể có cả những tài liệu của các học giả nước ngoài, những loại *tân thư* của Trung Quốc như trên đã nói.

Có kế hoạch tổ chức quy mô như vậy, có trình độ biên soạn, tuyên truyền và huấn luyện như vậy, điều không đáng ngạc nhiên là Đông Kinh nghĩa thục

---

1. Xem văn bản trong sách này ở phần sau.

đã đạt được những thành công. Chính quyền thực dân nhất định phải e sợ tổ chức của các nhà duy tân, và đã thành lập những kiểu trường gọi là trường Tân Quy để tranh giành ảnh hưởng. Nhưng tranh giành sao được, khi mà những con người do đế quốc thực dân chỉ định không có lý tưởng duy tân, và nhất là không được niềm tin của quần chúng. Bọn cầm quyền chỉ có cách cuối cùng là bóp chết Đông Kinh nghĩa thục. Nhưng cũng không có cách nào bóp chết, mà chỉ mượn cớ vu vạ cho các chí sĩ duy tân đã chỉ đạo phong trào chống thuế, liên lạc với phái *ám xã*, để dồn tất cả vào ngục tù, không cho phát huy ảnh hưởng nữa. Đông Kinh nghĩa thục bị dập tắt, nhưng thành tích của nó là to lớn. Những tác phẩm của nó, đã tồn tại với thời gian, trong đó ngoài những giá trị lịch sử, còn phải nói đến giá trị văn chương. Một số người như Nguyễn Quyền, Lê Đại, Ngô Quý Siêu v.v... xứng đáng là những ngòi bút xuất sắc. Thêm một điểm cũng đáng lưu ý nữa, là với văn chương của Đông Kinh nghĩa thục, các thể văn như lục bát, song thất lục bát, ca trù v.v... được có thêm một giá trị sử dụng hơn. Trước đây, ta chỉ gặp nó trong những truyện Nôm, những bài ca phong hoa tuyết nguyệt, thì giờ đây, nó thực sự trở thành văn chương cổ động – điều mà trước đây văn học Việt Nam chưa biết đến, và sau này các chiến sĩ trong phong trào vận động cách mạng phản đế, cách mạng vô sản sẽ rút kinh nghiệm để phục vụ chính trị một cách tích cực hơn.

Còn có một điều, cũng phải xem là một hiện tượng mới trong văn học Việt Nam, phải đợi đến thời kỳ duy tân này mới thấy. Đó là hiện tượng có thể gọi là văn học nhà tù! Văn chương nhà tù từ xưa chưa thấy có ở nước ta. Có đâu một vài bài như *Thơ trong lồng* của Nguyễn Hữu Cầu, song rất ít. Có nhiều nhà văn, nhiều ông quan bị ở tù, song những bài viết của họ thường là chuyển thành những khúc ca bi thiết, những giọng não nùng như đôi bài của Nguyễn Du (khi bị Tây Sơn bắt) hoặc như *Tự tình khúc* của Cao Bá Nhạ, như *Tần Cung oán* của Đặng Trần Thường v.v... Giờ đây thì chúng ta có cả một loạt tác phẩm văn học trong nhà tù thật sự, mà sau này Huỳnh Thúc Kháng đã phải chép lại thành bản *Thi tù tùng thoại*. Văn học nhà tù là tác phẩm của các nhà chí sĩ, phần lớn đều ở trong phái duy tân, của những nhà nho trong Đông Kinh ngoài Bắc, hoặc của những người dính líu với vụ chống thuế ở Nam Ngãi, Nghệ An. Cái khí phách hào hùng, cái chủ định *tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn* của các nhà nho đã cho chúng ta nhiều bài thơ, nhiều câu đối, xứng đáng là những tác phẩm đẹp. Cùng với văn chương luôn luôn giữ đúng lý tưởng độc lập, dân chủ, là những mảnh đời, những cảnh sinh hoạt cảm động làm toát lên phong thái tự do, cái tự do trong hoàn cảnh không tự do, là một dấu ấn đậm đà trong tâm hồn các nhà chí sĩ duy tân. Họ "duy tân" ngay cả trong nhà tù, Phan Bội Châu đã tả được cái đẹp ấy trong những lời cũng rất đẹp: ... *mấy mươi năm tân khổ, khi đào cây khi lượm đá, giữa bể trần gió bụi vẫn ung dung.*

... ba bốn bác hàn huyên, khi dốc rượu, khi ngâm thơ, ngoài cửa ngục lầm than mà khảng khái.

*
* *

Trong số các nhà chí sĩ duy tân, Phan Châu Trinh là người xuất sắc nhất và là người sáng tác phong phú nhất. Tác phẩm của ông đến nay đã sưu tầm và công bố gần như nguyên vẹn trong *Tuyển tập Phan Châu Trinh* (Nhà xuất bản Đà Nẵng – 1995). Với khối lượng đồ sộ đó, Phan Châu Trinh đã cho ta thấy khá rõ nét tư tưởng duy tân và tinh thần yêu nước nồng nàn của ông. Ông nhiệt thành với quan niệm dân chủ, kịch liệt chống đối chế độ quân chủ, ngang nhiên tuyên chiến với bọn vua quan, muốn dựa hẳn vào người Pháp để lật đổ phong kiến, khai hóa quốc dân, làm cho đất nước thịnh cường rồi sau đó mới ly khai với bọn thực dân, giành độc lập hoàn toàn cho xứ sở. Hơn tất cả những nhà duy tân *minh xã* khác, ông đường hoàng hoạt động công khai, gặp thẳng những quan chức, những Thượng nghị sĩ Pháp để trình bày đường lối chính trị của mình, kiên cường bộc lộ ý chí và lập trường yêu nước. Chính vì thấy bản chất chống thực dân, và nguyện vọng thiết tha với Tổ quốc của ông, tư cách đường hoàng cùng đời sống thanh bạch của ông, mà nhân dân đã tin tưởng vào ông, sĩ phu thấy ở ông ngọn đuốc soi đường và niềm hy vọng lớn lao cho đất nước. Cũng vì thấy thế, mà bọn thực dân không thể nào hợp tác với ông, bọn vua quan tay sai thì thù ghét, tìm cách loại trừ ông. Phan Châu Trinh đã phải trải qua những ngày tù ngục ở Côn Lôn. Đám tang của ông đã thành một sự kiện chính trị lớn lao vào đầu thế kỷ, cũng là một tiếng vang mạnh mẽ và sôi nổi của phong trào duy tân.

Sự nghiệp văn chương của Phan Châu Trinh phục vụ sát sao cho sự nghiệp chính trị của ông. Ông viết nhiều và sử dụng được nhiều thể loại. Ông đi chuyên vào văn chính luận, đã đề cập đến những lý luận về chế độ quân trị, dân trị, đã khảo cứu về tình hình sưu thuế, đã ghi chép về những biến cố chính trị của đất nước, đặc biệt về phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Ông nổi tiếng vì lá *Thư thất điều,* lên án chính tên vua Khải Định và bức *Thư gửi cho Chính phủ Pháp,* bàn về nền chính trị Đông Dương. Tất cả đều cho thấy ông có trình độ nghiên cứu uyên bác và lập trường dứt khoát, thái độ kiên quyết. Ông còn có khả năng về văn chương cổ động. Những bài *Tỉnh quốc hồn ca* (I và II), đặt ông vào cùng nhóm với các chí sĩ trong Đông Kinh nghĩa thục, không thấy có sự xa lạ nào. Ông cũng sở trường về thơ. Những bài thơ như bài *Chí thành thông thánh* (chữ Hán), bài *Cảm tác* (chữ Việt), cho thấy ông xứng đáng là một thi sĩ. Đặc biệt, tập *Xăng tê thi tập* lại cho thấy ông khá sở trường về văn học dân gian và đã khai thác tục ngữ ca dao một cách nhuần nhuyễn, phát hiện nhiều ý mới. Truyện thơ Nôm *Giai nhân kỳ ngộ,* tuy không điêu luyện trong bút pháp, nhưng đến nay vẫn là truyện Nôm duy nhất mang cảm hứng quốc tế trong văn học ta.

Có một thực tế là phong trào vận động duy tân tuy bị dập tắt (từ sau vụ chống thuế, và sau này nữa khi Phan Châu Trinh mất, Phan Bội Châu bị an trí), nhưng tư tưởng duy tân thì vẫn tiếp tục phát huy tác dụng và chuyển theo nhiều con đường phổ biến công khai. Có thể nhận ra được một số nét chính sau đây:

1. Các nhà nho có điều kiện xuất dương: sang Trung Quốc, Nhật Bản hay Pháp, kể cả những người theo phái *ám xã*, vẫn tiếp tục dùng văn chương cổ động gửi về nước, cổ xúy cho phong trào duy tân. Nguyễn Thượng Hiền viết bài *Phú cải lương*, Nguyễn Quang Diêu dịch *Tam dân chủ nghĩa, Ngũ quyền hiến pháp*, Đặng Thúc Hứa viết lời *Khuyến học* v.v... là những thí dụ. Ở bên Pháp, Phan Châu Trinh vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ dân chủ của mình, khi về nước ông vẫn có những bài diễn thuyết nảy lửa về: *Đạo đức luân lý Đông Tây, Quân trị và dân trị chủ nghĩa.* Khi Khải Định mất, ông đã gửi thư cho Khâm sứ Trung Kỳ yêu cầu không lập vua kế vị, mà nên lập Hội đồng nhân sĩ bàn việc cải cách quốc gia. Bài *Tỉnh quốc hồn ca II*, cũng được viết vào sau 1922. Một số người như Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, tuy hướng đi lúc đó và sau này có khác Phan Châu Trinh, song cũng là những nhân vật hô hào, phấn đấu cho tư tưởng dân chủ. Trần Chánh Chiếu (tức Gilbert Chiếu) cũng thuộc vào tầng lớp người này. Có một hình thức sáng tác mới, có lẽ muốn noi theo kinh nghiệm sáng tác (và phóng dịch) của *Giai nhân kỳ ngộ*, và đã thấy xuất hiện nhiều loại truyện, tiểu thuyết: Nguyễn An Ninh viết về *Hai Bà Trưng*, Trần Chánh Chiếu viết *Hoàng Tố Anh hàm oan* là những thí dụ.

2. Lớp nhà nho được mãn hạn tù, từ Côn Đảo trở về, vẫn tiếp tục con đường duy tân của họ, trong điều kiện hợp pháp công khai, đặc biệt bằng hình thức lập những tùng thư, ra các báo chí: Ngô Đức Kế lập *Giác quần thư xã* và được mời làm chủ bút báo *Hữu Thanh*, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương báo *Tiếng Dân*, có cả nhà in và nhà xuất bản v.v... Lá cờ của các chí sĩ duy tân, được các nhà nho lớp ông Ngô ông Huỳnh vẫn cố giữ để giương cao, mặc dù đã dần dần không theo kịp thời đại nữa. Một số nhà nho khác, đi hẳn vào con đường sáng tác, tìm cách phát huy truyền thống, đề cao gương yêu nước của các anh hùng liệt nữ thời xưa. Hoàng Tăng Bí viết *Thù chồng nợ nước* là theo khuynh hướng này. Những *Tân nữ huấn ca* của Lê Đại thì lại tìm cách đem cái mới của thời đại lồng vào các kinh nghiệm giáo dục để thay đổi quan niệm tứ đức tam tòng thuở trước.

3. Còn một khuynh hướng nữa, người tham gia có phần phức tạp đa dạng hơn, nhưng lại có một nét chung cảm động hơn: sự hòa quyện cả cái xưa, cái nay, cả vận động yêu nước, thức tỉnh duy tân, cả bất bình với cảnh ngộ. Sở dĩ nói những người tham gia vào khuynh hướng này khá phức tạp là vì họ thuộc vào khá nhiều tầng lớp. Có *ở* đây, những nhà nho sau những ngày tù đày gian khổ, trở về quê hương ôm một mối hận lòng; song ý chí phục thù, mơ ước duy tân vẫn còn giữ được những nhiệt tình đáng quý. Có *ở* đây, những

nhà nho ẩn dật, công bất thành danh bất toại, ngồi đếm những chuỗi ngày âm thầm lặng lẽ, nhưng luôn luôn chất chứa trong tâm những nỗi bất bình. Có những người tham gia vào các cuộc mưu sinh ở chốn thành thị, nhìn bao nhiêu đổi thay trong xã hội thực dân phong kiến, tư sản hóa, bằng con mắt uất ức, bất bình hay chế nhạo. Có những người có điều kiện tham gia vào những cơ quan ngôn luận: *Nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng,* cố tránh những rìu búa của thực dân, nhưng vẫn tìm cách này cách khác gửi gắm niềm tâm sự riêng của mình với quê hương đất nước. Họ không cùng hẹn nhau, nhưng đều có chung một khuynh hướng có thể gọi là *Khuynh hướng thời thế* trong văn chương. Vào những năm hai mươi của thế kỷ này, cho đến trước ngày Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, khuynh hướng thời thế có thể nói là đã ngự trị trong hầu hết các tác phẩm văn chương – nhất là thơ ca, được lưu hành trên sách báo, hoặc bằng con đường truyền miệng. Có những câu thơ ngậm ngùi vì tình hình đất nước, vì sự thế đổi thay; có những gợi ý xa xôi nhưng thấm thía nặng phần hoài cổ, có những giục giã phải đổi mới phải canh tân v.v..., tuy không còn khí thế mạnh mẽ như những ngày đầu thế kỷ, nhưng vẫn đậm tinh thần và động cơ giục giã, thôi thúc. Chính vào những năm này, mà người dân phải luôn luôn suy tư, thấm thía với những câu thơ của các nhà Cần vương có tâm sự não nùng:

Nùng Lĩnh phù vân kim cổ sắc,
Nhị Hà lưu thủy khấp ca thanh.
Cầm Hồ đoạt sáo nhân hà tại?
Ủng vị giang sơn tẩy bất bình.

Mây Nùng Lĩnh vẽ màu kim cổ,
Nước Nhị Hà vang tiếng khóc ca.
Cướp giáo diệt thù ai đó tá?
Xin vì non nước tuốt gươm ra?

Bản dịch thơ Hồng Tiều
của Phan Trọng Quảng.

Hoặc những câu thơ nhắc nhủ về lẽ sống của con người, phải sống sao cho xứng đáng, đừng như những kẻ mất gốc, đầu hàng:

Sống như thế sống đê sống mạt,
Sống làm chi cho chật non sông.
Thà rằng chết quách cho xong,
Cái thân cẩu trệ ai mong có mình?

Trần Tuấn Khải – *Bút quan hoài*

Nỗi buồn rầu ở đây vẫn là nỗi buồn rầu của những nhà nho giận cái học hư văn, cái chất hủ lậu mà phong trào duy tân đã từng lên án hơn mười năm trước:

Dài lưng tốn vải lại ăn no,
Nghĩ ngán cho thân phận học trò.

Thù nước thù vua ngay mặt chịu,
Công sưu công ích cắm đầu lo.
Vẫn giương mắt ếch mà ra quảng,
Còn ngậm lông mèo chẳng sợ ho.
Nói đến chuyện đời tai điếc đặc,
Rung đùi, chỉ nghĩ tám đùi to! [1].

Tám đùi! là chỉ vào thứ văn chương bát cổ, mà Phan Châu Trinh đã có dịp lên án: *Tám vế văn chương giấc mộng nồng.* Bài thơ ra đời vào những năm hai mươi, còn giữ được sự bất bình của *Cáo hủ lậu văn,* thì vẫn phải công nhận ảnh hưởng phong trào duy tân là sâu sắc thực. Còn thù nước, thù vua? Có lẽ là nhắc đến những chuyện như có đến ba ông vua (Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân) đều bị bắt đi đày! Một sự kiện xảy ra lúc đương thời đủ khơi lên những tâm sự chua xót trước tình hình đất nước. Khuynh hướng thời thế nổi bật trong lúc này là ở đó. Lúc này, hình như không có ai phân biệt là *minh xã* hay *ám xã,* là *bạo động* hay *cải lương,* mà tất cả đều tập trung vào một hướng chung: lòng yêu nước, sự đổi mới. Tình cảm nước non được đề cập một cách đậm đà, thấm thía hơn nhiều. Và tâm sự xót xa càng được bộc lộ. Bởi lẽ các phong trào *Đông du, Duy tân,* rồi cả Đề Thám, Trần Cao Vân v.v... đều bị khủng bố nặng nề, chỉ còn là nỗi niềm chua cay đau xót. Những *thề non nước,* những *bút quan hoài* choán ngập cả mọi tâm hồn. Có cả những *bể thảm mênh mông* (Đoàn Như Khuê), những *Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự, đầy vơi giọt lệ nước sông Hương* (Thượng Tân Thị). Một hiện tượng mới so với tình hình văn học trước kia, là xuất hiện rất nhiều cây viết nữ: Sương Nguyệt Anh, Sầm Phố, Đạm Phương v.v... Hầu hết thơ của các nữ thi sĩ này đều chung một cảm quan bi hoài với thời thế. Trường hợp Đạm Phương có khác hơn, vì bà là một nhà giáo dục có uy tín, có đường lối vận động phụ nữ tham gia thực nghiệp. Có một nhân vật rất đáng chú ý, nhưng chưa hiểu vì sao lâu nay tên tuổi chưa được làm quen với giới nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu văn học: *Hoàng Thị Tòng.* Tiểu sử mới được phát hiện, cho biết bà là một phụ nữ trong đám các chiến sĩ duy tân, đã tham gia "Đông du" ở Nhật, diễn thuyết ở Đức, đã mở trường học có hàng trăm học sinh theo hướng duy tân. Bà cũng là bạn quen với Phan Châu Trinh trong phong trào Duy tân, với Phan Bội Châu và với các chiến sĩ Duy tân hội, Việt Nam Quang phục hội v.v... Thơ văn Hoàng Thị Tòng khá nhiều, vẫn còn chờ sự nghiên cứu, thẩm định.

4. Một khuynh hướng khác cũng khá rõ trong tình hình văn học lúc bấy giờ, tuy cũng mang đậm phần thời thế, nhưng có màu sắc thời sự nhiều hơn. Cũng có thể thấy khuynh hướng này chưa ảnh hưởng nhất định của tư tưởng duy tân, chủ yếu là sự bất bình với thời cuộc. Những người duy tân

---

1. Thơ của Nhì Mỹ (xem Vũ Ngọc Khánh: *Thơ văn trào phúng Việt Nam* – NXB Văn hoc, 4 – 1974).

trước đây, công kích mạnh những thói hủ nho, những trò hư văn, và cũng lên án bọn quan lại phong kiến cùng bọn tay sai một cách kịch liệt. Phan Châu Trinh thẳng tay vạch mặt chỉ tên lũ sâu mọt từ vua cho chí quan. Ngô Đức Kế cũng không bỏ qua những đối tượng này, nên đã đặt hẳn câu hỏi: *Ai về địa phủ hỏi Gia Long?* Sang đến giai đoạn này, sự châm biếm công kích được chuyển hẳn vào những đối tượng cụ thể: những bọn quan to, quan nhỏ (như loại Đại viên, Tiểu viên) đều được đưa lên văn đàn mổ xẻ phân tích, phê phán, không hẹn mà các ông Nguyễn Thiện Kế, Kép Trà v.v... liên tục giáng đòn vào lũ quan lại và tay sai đương thời. Và, những tác gia trào phúng này vẫn không chịu giấu diếm rằng họ rất có cảm tình với các nhà chí sĩ duy tân, đông du. Trong nụ cười bi thiết của Nguyễn Thiện Kế: *đã ngán cho đời lại tiếc hoa,* có cả sự nhớ nhung các chiến sĩ duy tân: *Ông Trinh ra bể, ông Hiền tếch!* Còn Tú Xương? Rất nhiều người đã tin rằng giữa nhà thơ đất Vị Xuyên và Phan Bội Châu có mối tình tri kỷ: *Mấy ngày vượt biển lại trèo non, Em hỏi thăm qua bác hãy còn!.*

5. Cuối cùng, cũng không nên quên rằng, đóng góp vào diện mạo văn học của thời kỳ này, còn có sự tham dự khá tích cực của quần chúng vô danh. Đất nước này, khi mà lực lượng cán bộ văn hóa chưa đông đảo lắm, các phương tiện in ấn xuất bản chưa dồi dào và còn bị thực dân kiểm soát nghiệt ngã, thì phong trào tự phát, thơ ca khuyết danh còn có dịp ra đời. Cùng với loại văn chương thời thế được lưu hành trên đây, lúc nào cũng là dịp cho người ta truyền tụng thơ ca cổ động để tuyên truyền cho mục đích duy tân và cứu nước. Cũng như những trường hợp trên, lúc này, không ai phân biệt *minh xã* hay *ám xã* gì nữa, mà tất cả đều được trân trọng, hoặc thầm thì bí mật, hoặc phổ biến nửa bí mật, nửa công khai. Những tác phẩm của các chí sĩ lưu vong, bên Tàu, bên Nhật gửi về: từ một bản trường ca cho đến một bài thơ, một đôi câu đối tuyệt mệnh. Cùng với thơ ca lưu vong ấy là thơ ca nhà tù của các nhà nho. Mỗi nhà chí sĩ về quê mình là mang theo cả một kho văn chương – cứ cho là quốc cấm – đoạn nhớ đoạn quên, đọc cho họ hàng, con cháu. Những bài vè không biết của ai làm, trực tiếp ca ngợi năm nhà lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thục, giới thiệu từ Nguyễn Quyền đến Dương Bá Trạc, dư luận vẫn gọi đó là bài *Ngũ tử ca.* Cùng với loại vè này là những bài vè đồn điền, vè đi phu Trấn Ninh, những bài hát dặm về chống sưu chống thuế. Việc đã qua vài chục năm rồi, hay việc đang xảy ra, đều được quần chúng nhắc lại, để nhắc cho nhau nhớ đến những hành động sôi nổi vừa qua. Giai thoại lúc này cũng khá phong phú: phần lớn lại tập trung vào những con người đã từng tham gia các cuộc duy tân, đông du trở về không giữ được bản chất cách mạng, thậm chí trở thành phần tử lạc ngũ, đầu hàng. Những tác phẩm của các nhà thơ trào phúng vừa nói trên, cũng trở thành bộ phận cho kho tàng văn chương truyền khẩu.

Những nhà nho, hoặc nửa nho học, nửa tây học trong phong trào duy tân, vào những năm thoái trào này, vẫn tiếp tục chí hướng và hành động duy tân của họ. Nói là thoái trào, là nói theo tình hình chính trị, phong trào

nhóm lên, ồ ạt rồi bị bọn thực dân dập tắt, chứ đối với từng nhà chí sĩ, họ không phải bước vào giai đoạn thoái trào, mà lại chính là bắt đầu một cuộc chiến đấu mới, vẫn trung thành, chung thủy với lý tưởng duy tân của họ. Trần Chánh Chiếu đi theo Phan Châu Trinh, rồi cũng đã sang tận Hương Cảng, cũng từng bàn bạc với Phan Bội Châu để tìm cách đưa học sinh miền Nam đi Đông du. Bị thực dân ngăn cản, ông đã quay về lãnh đạo phong trào Minh Tân ở Sài Gòn, lập các Minh Tân công nghệ xã, Minh Tân khách sạn, Nam Kỳ kỹ nghệ công ty v.v... Trên các báo *Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn,* Gilbert Chiếu luôn luôn hô hào mở mang công thương nghiệp, chống thủ cựu, học tập văn hóa phương Tây. Gilbert Chiếu còn là tác giả sách *Hương Cảng nhân vật,* nhằm giới thiệu các gương duy tân – chủ yếu là duy tân về công thương nghiệp. Trương Gia Mô, người không đỗ đạt gì mà vẫn được dân gian kính phục gọi là ông Nghè Mô cũng là một chiến sĩ duy tân những năm đầu của thế kỷ. Bị bắt giam, được tha về, ông lại quay ra ghi chép các tiểu truyện của Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, được gọi là cuốn *Gia Định tam tiên liệt truyện.* Trương Gia Mô cũng là người có dịp giao thiệp với Nguyễn Sinh Sắc, đã cùng Hồ Tá Bang đưa chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc), từ Phan Thiết vào Sài Gòn. Người trẻ nhất trong phái duy tân ở Nam Bộ là Trương Duy Toản cũng là một hội viên hội Minh Tân của Trần Chánh Chiếu, cũng từng giao thiệp với Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu. Sau 1924, được địch trả lại tự do, ông về xuất bản báo, làm chủ nhiệm báo *Trung Lập.* Có một hiện tượng đáng chú ý là các nhân vật duy tân ở miền Nam này, có khá nhiều nhà nho, rất quen với sáng tác nhất là sáng tác tiểu thuyết. Một phần vì các ông vừa thông thạo Hán văn, vừa sở trường Pháp văn. Gilbert Chiếu có dịch các sách: *Bá tước Môngtơ Cristô, Ba người lính ngự lâm pháo thủ.* Trương Duy Toản có cuốn tiểu thuyết quốc văn ra đời sớm vào đầu thế kỷ XX (in năm 1910) v.v... Thế nghĩa là trong phong trào đổi mới, các nhà nho duy tân của chúng ta có tham gia vào việc đổi mới những thể loại văn chương nữa. Việc xây dựng "nền quốc văn mới" là có công lao của họ.

Các nhà nho duy tân ở phía Bắc cũng không chịu kém. Hoàng Tăng Bí thì viết kịch tuồng như ta đã biết. Lê Đại mở hiệu viết thuê câu đối, soạn sách gia huấn. Lương Văn Can dịch sách Nho (con trai ông sau này tham gia vào khởi nghĩa Thái Nguyên). Dương Bá Trạc tuy có để lại cho dư luận một vài dấu hỏi, nhưng vẫn được người đương thời chú ý về những lời tâm huyết trong những *nét mực tình* và những *tiếng gọi đàn.* Cùng với Dương Bá Trạc, nhiều tác giả không xuất thân trong phong trào duy tân, nhưng tình cảm với đất nước, với thời cuộc cũng rất dồi dào đằm thắm, thí dụ: Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Bùi Kỷ v.v...

Các nhà nho duy tân ở miền Trung tỏ ra có bản lĩnh và gây được uy tín hơn nhiều, khiến cho dư luận, khi nhắc đến các ông, không bao giờ quên tinh thần tranh đấu của các ông trong những ngày đầu thế kỷ. Tiêu biểu nhất là

hai ông Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế thường được người ta chú ý về bài *Luận về chính học cùng tà thuyết*, chống lại Phạm Quỳnh chung quanh vấn đề *Truyện Kiều.* Thật ra thì ý kiến của ông đối với nàng Kiều và *Truyện Kiều* (cũng như Huỳnh Thúc Kháng) có phần khe khắt, không công bằng và không "duy tân" tý nào. Nhưng ông lại rất được hoan nghênh, vì ông đã bắt trúng mạch, chỉ rõ thủ đoạn mê hoặc thanh niên, đánh lạc hướng đấu tranh của dân tộc. Dư luận tán thành ông và các nhà nho, chủ yếu vì họ có cảm tình với các chí sĩ duy tân. Người ta thấy, Ngô Đức Kế tuy không trúng nhưng lại rất đúng. Nhưng sự đóng góp cơ bản của Ngô Đức Kế lúc này (và sau khi Phan Châu Trinh mất) là ông bền bỉ giới thiệu tư tưởng và sự nghiệp Phan Châu Trinh, nghĩa là ông kiên trì giới thiệu lý tưởng phấn đấu cho sự nghiệp dân chủ. Các nhà nho duy tân tỏ ra rất có ý thức về công việc này. Báo *Tiếng Dân* suốt mấy chục năm, năm nào cứ đến ngày 24 tháng 3 là đều cho in ảnh Phan Châu Trinh và in lời nói của ông Tây Hồ, xem như lời của Thánh Kinh hiền truyện: "Không nên trông người ngoài, trông người ngoài tất ngu, không nên bạo động, bạo động tất chết. Người nước ta ơi, đồng bào ta ơi, tôi có một của quý xin hiến cho đồng bào là: *chỉ bằng học*.

Huỳnh Thúc Kháng cũng luôn luôn thể hiện cái chí nguyện duy tân như thế. Tờ báo *Tiếng Dân* của ông, do tài lèo lái khôn ngoan của một vị chủ nhiệm dẻo dai, quắc thước (chữ dùng của người đương thời) vẫn đi đúng con đường mà phái duy tân đầu thế kỷ đã vạch ra: đòi mở rộng dân chủ để cải tổ triều đình phong kiến, trị người xấu, dùng người tốt, cải cách chế độ quan lại, hô hào mở trường học, hội buôn để khai hóa quốc dân, đưa nước nhà đến giàu mạnh, rồi tiến tới thoát khỏi sự bảo hộ của đế quốc. Kiên trì với đường lối ấy, báo *Tiếng Dân* đặc biệt quan tâm đến những cảnh sinh hoạt của quần chúng nhân dân, nhất là các vấn đề thuế khóa, ruộng đất, tệ nạn cường hào, chính sách luật lệ của thực dân Pháp liên quan đến các mặt ngoại giao nội trị. Chất duy tân của báo *Tiếng Dân* còn ở chỗ Huỳnh Thúc Kháng luôn luôn cố gắng theo kịp cái mới – tất nhiên là chỉ trong khuôn khổ cải lương – Ông cho giới thiệu trên báo những học thuyết sinh tồn cạnh tranh, thuyết tiến hóa và cả những luật mâu thuẫn, biện chứng pháp v.v..., tất nhiên cũng chỉ qua tài liệu Trung Quốc là chủ yếu. Ông cũng quan tâm đến những cái mới trong văn chương, nói đến văn chương tả thực. Những cái mới mà Huỳnh Thúc Kháng cho là có ích cho nhân quần xã hội, chứ ông không chịu chấp nhận cái mới theo thời thượng. Suốt mấy chục năm, không bao giờ báo *Tiếng Dân* đưa một mẩu tin nhỏ nào về thi sắc đẹp, về chợ phiên, không hề đăng một câu thơ mới (mà chỉ có đả kích). Rồi thay mặt cho các nhà duy tân, các nhà Đông du, Huỳnh Thúc Kháng luôn luôn sẵn sàng mở ra những cuộc bút chiến để bênh vực Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế v.v... Một số nhà tân học như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh vẫn phải chịu những ngọn roi phê bình đả kích của ông. Ông giữ trọn tư cách một học giả cũ trên bước canh tân, một chiến sĩ văn hóa trên trường ngôn luận. Có lẽ có thể cho rằng, cho đến khi tờ báo *Tiếng Dân* bị đình bản, các nhà nho duy tân ở xứ ta mới thực chấm dứt sự nghiệp của mình.

Chí trong một thời gian ngắn ngủi, trên dưới vài chục năm, những hoạt động của các chiến sĩ duy tân đã viết nên những trang sử đẹp đẽ cho đất nước này ở cả hai bình diện chính trị và văn học. Lịch sử Việt Nam ở đầu thế kỷ XX này ghi nhận công lao của họ, và lịch sử văn học cũng phải thừa nhận sự đóng góp của họ là to lớn.

Vấn đề trước nhất, xứng đáng được tôn vinh là tinh thần yêu nước, nguyện vọng thiết tha của họ đối với độc lập tự do của xứ sở, với danh dự của dân tộc, của giống nòi. Nói *minh xã* hay *ám xã*, thực ra là để cho dễ nhận, dễ phân biệt phạm vi lĩnh vực hay biện pháp hoạt động mà thôi, chứ thực ra cả hai phái này đều cùng chung mục đích phấn đấu, cùng chung đối tượng đấu tranh. Giữa một số người lãnh đạo phong trào, có khi có sự không nhất trí trong cách thức điều hành, trong phương pháp vận động, nhưng họ vẫn nhận là bạn đồng tâm, đồng chí với nhau. Thậm chí có khi họ kịch liệt phê phán nhau một cách công khai, nhưng chỉ là để cho tiện xử lý một vài trường hợp cụ thể (như việc Phan Châu Trinh sang Nhật để gặp Phan Bội Châu), chứ thực ra, yêu cầu khôi phục nền độc lập, lật đổ chế độ quân chủ, đưa nước nhà lên cõi văn minh, vẫn là mục tiêu chung của tất cả những người yêu nước. "Vấn mục đích, bất vấn thủ đoạn" là điều mà có lẽ tất cả những người được xem là trong phái *minh xã* hay *ám xã* đều nhất trí. Có một sự thực là *minh* hay *ám*, chỉ là để gây ấn tượng với kẻ địch mà thôi, chứ với nhân dân quần chúng thì không hề có sự phân biệt này. Người duy tân hay người đông du trước dân tộc, trước đồng bào đều là những chí sĩ và chiến sĩ. Đối với chính quyền thực dân hay với bọn tay sai cũng vậy. Chúng vẫn nhận ra được: *ám* hay *minh*, đều là những người đang gây nguy hiểm cho chúng, và chúng đã thẳng tay đối phó, không trừ một hành động tàn bạo nào.

Nhưng nói như vậy, không có nghĩa là không thể căn cứ vào những hoạt động cụ thể của các thành phần chí sĩ đầu thế kỷ XX này để nhận chân những đóng góp của họ đối với quốc gia dân tộc. Ở một tập khác của *Tổng tập văn học* này, chúng ta đã có dịp nói đến những thành tựu rực rỡ của các nhà chí sĩ theo khuynh hướng bạo động, ở đây chúng ta cũng phải định vị cho các chiến sĩ văn hóa trên mặt trận đấu tranh công khai này. Họ là những chiến sĩ duy tân. Chính ở khuynh hướng này, họ xứng đáng được sự tôn vinh của các thế hệ. Những nhà duy tân đã làm cho chúng ta được làm quen với văn hóa thế giới, văn hóa khu vực.

Người Pháp đem văn hóa của họ sang ta, cho đến thời gian này đã có đến trên bốn mươi năm, nhưng ngoài chương trình đào tạo những kẻ tay sai, những người giúp việc, nào có giới thiệu cho chúng ta được gì. Cả đến những báo chí – từ *Gia Định báo* cho đến *Đông Dương, Nam Phong* về sau – cũng không cung cấp nổi những thông tin cần thiết. Phải có các nhà duy tân, chúng ta mới được làm quen với những lý thuyết mới, những nhân vật mới trên khắp toàn cầu. Cho đến những thập kỷ 30 trở về sau, thì cái mới theo Âu hóa, theo văn minh tư sản, cũng không phải là những cái mới tiến

bộ nhất, phù hợp với cuộc tiến hóa của lịch sử nhân loại. Công lao của phái duy tân đầu thế kỷ này chính là ở đó.

Và cũng chính ở hướng tiến bộ đó, mà các nhà duy tân phát hiện ra được căn bệnh truyền kiếp loay hoay với cách học từ chương khoa cử, cái căn bệnh hư văn làm thui chột những tài năng, làm lệch lạc những tâm hồn. Sự "nhiệt thành cáo hủ" ở đầu thế kỷ này, xét về một mặt nào đó, có giá trị như một cuộc cách mạng. Phải nhờ có các nhà duy tân này, mà lớp trí thức – loại ông Nghè, ông Cống – và cả đại đa số quốc dân nữa mới thực hiểu cái câu "thiên ngoại hữu thiên"! Trên cái đà đổi mới nhận thức này, chúng ta mới thực sự được tiếp xúc với khoa học, kỹ thuật (tuy chỉ là ở bước đầu), và nhất là với khuynh hướng thực nghiệp. Phải nói rằng đây cũng chính là điều mà hàng trăm năm qua, những thức giả Việt Nam không phải là không biết đến. Dưới các triều đại cũ, đã có bao nhiêu học giả xin thay đổi cách học, thay đổi thể văn. Cả thế kỷ XIX, đã có những nhà nho "giật mình khi ở xó nhà, văn chương chữ nghĩa khéo là buồn tênh" (Cao Bá Quát); đã có những con người tiên giác viết ra những điều trần tâm huyết. Nhưng tất cả hoặc chìm trong quên lãng, hoặc bị rẻ rúng nghi ngờ, thì đến đây, mới thực sự được các nhà duy tân thức tỉnh ưu điểm của phái duy tân là biết khai thác lòng yêu nước để hướng dẫn vấn đề, biết đi vào quần chúng để vận động. Đó là cái *rất mới* trong sự nghiệp vận động văn hóa ở nước ta. Dựa vào lòng yêu nước, dựa vào lực lượng quần chúng thì có thể thổi những tia le lói thành ngọn lửa. Đông Kinh nghĩa thục gây được phong trào, tân thư trở thành động lực thôi thúc quần chúng Nam Ngãi, Nghệ An rồi cả Bắc, Trung, Nam chính là vì lẽ đó.

Và cũng chính trên cơ sở của khuynh hướng cơ bản đó, mà phái duy tân, đã cùng với phái bạo động xuất dương viết nên trang sử hiện đại, mở đầu cho thế kỷ XX ở đất nước này. Cả hai phái đều xứng đáng với quê hương, với dân tộc.

Riêng ở địa hạt văn học, các nhà duy tân đầu thế kỷ này cũng đã làm cho văn học Việt Nam có những cái mới hơn. Cái mới quan trọng nhất là chưa bao giờ như lúc này, văn chương Việt Nam đã có tính chất đại chúng rõ rệt. Những tác phẩm của Đông Kinh nghĩa thục, những thơ văn của các nhà chí sĩ khắp Bắc Trung Nam đều được phổ cập, kể cả những bài viết bằng chữ Hán. Do khả năng ngôn ngữ, do trình độ nghệ thuật của người viết, mà những tác phẩm này đã thấm vào khắp mọi tầng lớp nhân dân. Song cũng không chỉ vì cái tài viết văn, mà cả vì những đề tài sử dụng đã ứng đáp với thời cuộc một cách sắc bén. Trước kia chưa bao giờ mà văn chương Việt Nam mang được những nội dung đa dạng như thế. Những câu chuyện phong hoa tuyết nguyệt không bị loại bỏ một cách vĩnh viễn, nhưng đã được thay thế bằng những đề tài đề cập đến các việc như mở mang công nghệ, lập hội buôn... Thì ra văn chương cũng có thể đưa những nội dung khoa học, thực nghiệp ấy đến với nàng Thơ được cả. Và không phải chỉ có sáng tác những

bài cổ động tuyên truyền, mà có thể có cả những truyện dài, những vở kịch với màu sắc mới. Rồi không chỉ có sáng tác, mà còn có nghị luận, có biên khảo, tất cả đều chung một mục đích phục vụ cho sự tiến bộ của nước nhà, cho sự truyền bá tư tưởng mới, sự lên án chế độ và xã hội lạc hậu. Cuối cùng, cũng vẫn là thế hệ của các nhà nho duy tân, đảm nhận nhiệm vụ giáo dục quốc dân bằng báo chí công khai. Sự kiên trì bền bỉ, ý chí quyết tâm vì tiến bộ, vì nhân dân của họ đáng được ghi nhận. Và cũng đáng ghi nhận là họ đã có công lớn, trong những ngày đầu tiên xây dựng một nền quốc văn mới. Rõ ràng là do chịu ảnh hưởng của họ, mà thời kỳ này đã xuất hiện hàng loạt những tác gia, có cũ, có mới, có nam, có nữ và chính họ đã làm cho văn học Việt Nam ở đầu thế kỷ này có một diện mạo đa dạng và hấp dẫn hơn trước kia rất nhiều.

A. THƠ VĂN CÁC TÁC GIẢ

PHAN CHÂU TRINH

(1872 - 1926)

Phan Châu Trinh tự Hy Mã, hiệu Tây Hồ, quê làng Tây Lộc (nay là xã Tiên Hồ, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, đậu Cử nhân. Năm 1901, đậu Phó bảng. Ông làm quan một thời gian ngắn rồi bỏ về, sau đó đi gặp hầu hết các sĩ phu yêu nước hồi bấy giờ, đặc biệt là ông đã đến gặp Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế. Năm 1905, ông sang Trung Quốc rồi sang Nhật trao đổi chính kiến với Phan Bội Châu. Rút cục ông không đi con đường mà Hoàng Hoa Thám và Phan Bội Châu đi. Ông chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ, thực hiện dân quyền, khai thông dân trí, mở mang thực nghiệp. Ông muốn lợi dụng chiêu bài khai hóa của thực dân Pháp để đấu tranh hợp pháp. Năm 1906, ông gửi thư lên Toàn quyền Đông Dương tố cáo chính sự tệ hại trong nước. Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội và một số chi nhánh của nó đã mời ông tới diễn thuyết. Năm 1908, phong trào chống sưu thuế dấy lên ở Trung Kỳ. Cùng với nhiều chí sĩ khác, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Sau ba năm, ra tù, ông xin sang Pháp với ý thức tranh thủ hội Nhân quyền Pháp để đòi chính quyền thực dân ở Đông Dương cải cách chính trị, nhưng vô hiệu. Năm 1922, tên vua bù nhìn Khải Định sang Pháp, ông viết *Thất điều trần* vừa để tố cáo trước dư luận bảy tội lớn của hắn vừa để ngăn chặn hắn ký kết những điều ám muội hại dân nhục nước. Hồi ở Pháp, ông đã gặp gỡ nhà cách mạng trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1925, ông về Sài Gòn, diễn thuyết được vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất ngày 24–3–1926. Lễ truy điệu Phan Châu Trinh trở thành một phong trào vận động ái quốc khắp cả nước.

Tác phẩm của Phan Châu Trinh gồm: *Thư gửi Chính phủ Đông Dương* (1906, Hán văn), *Tỉnh quốc hồn ca* I (1907), *Thư gửi hội Nhân quyền (1911), Giai nhân kỳ ngộ* (truyện thơ), *Tây Hồ thi tập* (Hán văn và quốc âm), *Xăngtê thi tập* (1915), *Thất điều trần* [1] (1922), *Tỉnh quốc hồn ca*

1. Về tên gọi tác phẩm này, có người nhớ là *Thư thất điều*, (Thư bảy tội). Nhưng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66, tháng 9–1964, ông Trần Huy Liệu vẫn ghi là *Thất điều trần*, nên chúng tôi căn cứ theo đấy, vì chưa tìm được bản gốc.

II (1922), *Thư gửi anh Đông* (1924), *Đạo đức và luân lý Đông Tây* (Bài diễn thuyết, 1925), *Quân tri và dân tri chủ nghĩa* (Bài diễn thuyết, 1925). Ông có mười bài thơ liên hoàn khóc Nguyễn Đình Chiểu và mười bài họa thơ Nguyễn Đình Chiểu khóc Phan Tòng.

Phan Châu Trinh vừa viết văn chính luận, vừa viết văn trữ tình. Tất cả đều thể hiện tinh thần khẳng khái bất khuất, tư tưởng yêu nước nồng nàn của ông nhưng với xu hướng cải lương, không tán thành bạo động.

Thơ văn Phan Châu Trinh, từ trước đến nay đã có khá nhiều "Tuyển tập" được xuất bản, nhưng *Tuyển tập Phan Châu Trinh* tiêu biểu nhất, có lẽ là của Nguyễn Văn Dương biên soạn, do Nhà xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học xuất bản tại Đà Nẵng năm 1995 dày 832 trang. Dưới đây, chúng tôi chọn trích theo "nguyên văn" (kể cả chú thích) của *Tuyển tập* trên; đồng thời có bổ sung thêm một số bài do Nhóm biên soạn chúng tôi mới sưu tầm được.

京城元旦

香水屏山勝景私
春城萬户迓春禧
藍袍隨俗行三叩
白酒逢人博一巵
故國惟餘元日好
此身偏被數金欺
歸來酩酊渾無謂
説與傍人盡解嘻

Phiên âm:

KINH THÀNH NGUYÊN ĐÁN 1

Hương thủy, Bình sơn thắng cảnh ti!
Xuân thành vạn hộ nhạ xuân hi.
Lam bào tùy tục hành tam khấu,
Bạch tửu phùng nhân bác nhất chi.
Cố quốc duy dư nguyên nhật hảo,
Thử thân thiên bị sổ kim khi.
Quy lai mính đính hồn vô vị,
Thuyết dữ bàng nhân tận giải hi.

Phụ chú: "Kinh thành tục, Nguyên đán trước lam bào tạo môn bái niên, nhất ẩm nhi khứ".

Dịch nghĩa:

TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở KINH THÀNH

Sông Hương, núi Ngự riêng là nơi thắng cảnh.
Muôn nhà trong thành Phú Xuân vui đón phúc mùa xuân.
Theo tục lệ, mặc áo lam vào lạy ba lạy [trước cửa khuyết],
Gặp người quen, nhận lấy rượu trắng uống với nhau một chén.
Nước cũ chỉ còn có ngày đầu năm là vui,
Thân này riêng bị mấy đồng lương coi rẻ.

1. Bài này trích theo sách *Phan Tây Hồ di thảo* (sẽ viết tắt trong chú thích là PTHDT). (Ông Hoàng Xuân Hãn phỏng đoán bài này được làm năm Nhâm Dần (1902) và có chép ra chữ Hán theo một bản sao mà *Tạp chí Sử Địa* gửi cho ông trước ngày giải phóng. (Theo một tài liệu do bà Thu Trang cung cấp).

Ra về chếnh choáng, mọi việc hầu như chẳng còn ý nghĩa gì,
Nói cho người chung quanh, thì ai cũng cười.

Chú thêm: Theo lệ ở kinh thành, sáng mồng một Tết, các quan mặc áo thụng xanh đến trước cửa khuyết lạy mừng tuổi, uống một chén rượu rồi về.

Dịch thơ:

TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở KINH THÀNH

Sông Hương, núi Ngự cảnh riêng vui,
Nhà cửa thành Xuân về tốt tươi.
Xúng xính áo xanh theo thói lạy,
Kề cà rượu trắng gặp nhau mời.
Còn ba ngày tết là vui nước,
Vì mấy đồng lương hóa lụy người.
Say trở ra về vô tích sự,
Gặp nhau nói chuyện khéo mua cười.

Ngô Đức Kế *dịch*

甲辰京城颶風

錦繡江山望眼糊
回天無奈此身孤
忽成倚蓋當風坐
笑比袁安臥雪圖

Phiên âm:

GIÁP THÌN KINH THÀNH CỤ PHONG [1]

Cẩm tú giang sơn vọng nhãn hồ,
Hồi thiên vô nại thử thân cô.
Hốt thành ỷ cái đương phong tọa,
Tiếu tỉ Viên An ngọa tuyết đồ.

Dịch nghĩa:

TRẬN BÃO NĂM GIÁP THÌN Ở KINH THÀNH

Giang sơn gấm vóc, trông ra thấy mịt mờ,
Muốn xoay trời, nhưng không được vì thân này lẻ loi.
Bỗng trở thành người dựa dù ngồi trước gió,

1. Bài này cũng trích theo PTHDT. Bão năm Thìn xảy ra vào ngày mồng 2 tháng 8 âm lịch (tức ngày 11–9–1904) là một trận rất lớn, nhân dân có đặt vè lưu truyền (nửa tháng 9–1904, tác giả còn ở Huế, vậy qua tháng 10 hay 11 sẽ từ quan). Trong thời gian ở Kinh (1902 – 1904), nhờ đọc các sách mới bàn về duy tân đất nước và tự do dân chủ mà tư tưởng dân quyền và đường lối chính trị của Phan Châu Trinh được xác định. Trong câu 2, ông nói muốn xoay trời... nhưng thân này lẻ loi: từ đó ông mới quyết từ quan về tỉnh nhà, vào Nam, ra Bắc kết hợp đồng chí, hô hào công cuộc duy tân.

Cười mà ví mình với bức tranh Viên An [1] nằm trong tuyết.

Dịch thơ:

TRẬN BÃO NĂM GIÁP THÌN Ở KINH THÀNH

Mập mờ trông thấy bức giang san,
Sức nhỏ, trời to chửa dễ toan.
Nhà cuốn, người trơ trong gió thốc,
Khác nào nằm tuyết vẻ Viên An.

Ngô Đức Kế *dịch.*

CỜ TƯỚNG [2]

(Năm Ất Tị [1905] ở Phan Thiết)

Một ông tướng lác đứng trong cung,
Sĩ tượng khoanh tay chẳng vẫy vùng.

---

1. *Viên An.* Người thời Đông Hán, ở huyện Nhữ Đường, Trung Quốc. Trong lúc đói kém người trong làng đều ra đường ăn xin, riêng An cứ nằm nhà chịu đói rét. Huyện lênh đi ngang qua nhà, thấy thế cho là người kiên nhẫn, bèn cất nhắc ra làm quan.

2. Trong *Quốc Âm thi văn* (QATV) Phan Châu Trinh ghi phụ chú: Phan Thiết Giáp Thìn [1904]. Trong *Tây Hồ thi tập* (THTT) tác giả lại ghi "Năm Ất Tị [1905] ở Phan Thiết", nhưng vẫn để trước bài "Hát bội". Nội dung hai bài mô tả cảnh tượng suy đồi, tàn tạ của triều đình Huế, có thể được tác giả làm trong thời làm quan (1904) hoặc sau khi từ quan, khi ở Phan Thiết. Theo ý tác giả, chúng tôi để hai bài gần nhau, bài "Cờ tướng" trước bài "Hát bội". Trong QATV, bài này được chép đầu tiên và có nhan đề chữ Hán là "Vịnh tượng kỳ" (Vịnh cờ tướng). Văn bản những bài thơ quốc âm được tuyển sau đây trừ bài "Cảm tác", đều lấy trong di cảo chữ quốc ngữ THTT làm chính, có đối chiếu với sách *Tây Hồ và Santé thi tập* của ông Lê Ấm, đồng thời chúng tôi cũng nêu những chữ đã được tác giả chép khác trong di cảo chữ Nôm QATV.

Pháo giở [1] *hai cây nằm dưới góc,*
Tốt đau năm chú đứng bên sông.
Lờ khờ [2] *cặp ngựa đi tam cố* [3]*,*
Lạc xạc [4] *đôi xe chạy tứ tung.*
Đương cuộc ai xui mê đến thế,
Họa là tiên xuống giúp cho cùng.

HÁT BỘI

(Năm Giáp Thìn [1904])

Đồng la trống chiến đánh vang rầy, [5]
Òa òa [6] *coi ra cũng sắp* [7] *nầy.*
Ba chú [8] *kép già ngồi vếch mỏ,*
Mấy thằng hiệu [9] *đói đứng khoanh tay.*
Áo quần lượt thượt tuồng anh Khách,
Dùi gậy nghênh ngang khác chú Tây.
Lạy kiếm ít đồng [10] *rồi rượu thịt,*
Hết, còn nhà chủ biết gì đây [11].

---

1. *Pháo giở*: Pháo giở chứng, trở nên xấu. Đây là nói về quân pháo trong cờ tướng.
2. *Lờ khờ: QATV* chép *Khù khờ.*
3. *Đi tam cố:* liều mạng.
4. *Lạc xạc: QATV* chép *Ngông nghênh.*
5. *Đánh vang rầy: QATV* chép *hồi vang dày.*
6. *Òa òa:* Đọc theo QATV. Ông Lê Ấm đọc *Oa oa* theo nét chữ không rõ trong THTT.PTHDT cũng đọc Oa oa.
7. *Sắp:* Hiệp, hội, bận; cũng có nghĩa là dần, dầm lù. (P. Cua *Đại Nam quốc âm tự vị)*
8. *Chú:* QATV chép *chu* sau sửa ra *lao.*
9. *Hiệu:* Lính cầm cờ chạy theo tướng hoặc làm quán phi bảo trong tuồng hát.
10. *Lạy kiếm ít đồng:* QATV chép *Miễn dạng ba đồng.*
11. Câu 8: Câu này QATV chép *Biết gì nhà chủ hỏi còn đây.*

至誠通聖

世事回頭已一空
江山無淚泣英雄
萬家奴隸強權下
八股文章睡夢中
長此百年甘唾罵
更知何日出牢籠
諸君未必無心血
試向斯文看一通

Phiên âm:

CHÍ THÀNH THÔNG THÁNH [1]

Thế sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang sơn vô lệ khấp anh hùng.
Vạn gia nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn chương [2] thụy mộng trung.
Trường thử bách niên cam thóa mạ,

---

1. Bài này được Phan Châu Trinh sao lại đủ trong di cảo *Trung kỳ dân biến tụng oan thủy mại mạt ký* nhưng không nhận mình là tác giả. Trong *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* Huỳnh Thúc Kháng lại bảo Phan Châu Trinh làm cả bài thơ "Chí thành thông thánh" và bài phú "Danh sơn lương ngọc". Theo ý kiến thông thường thì Phan Châu Trinh là tác giả bài thơ (nhưng vì bài thơ bị kết tội trong bản án Huỳnh Thúc Kháng, nên ông không nhận). Trong di cảo chữ Hán của tác giả, bài thơ có mấy chữ khác với những bản đã lưu hành. Bài này làm tại Bình Định năm 1905.

2. *Văn chương:* Trong di cảo tác giả ghi là "chương văn" nghĩa không rõ.

Cánh tri hà nhật xuất lao lung.
Chư quân vị tất vô tâm huyết,
Thí hướng tư văn khán nhất thông.

Dịch nghĩa:

LÒNG CHÍ THÀNH CẢM ĐẾN CẢ THẦN THÁNH

Việc đời nhìn lại thấy chẳng còn gì,
Sông núi không còn nước mắt để khóc các bậc anh hùng.
Muôn nhà làm tôi tớ dưới ách cường quyền,
Nhiều người đang ngủ mê trong giấc mộng văn chương bát cổ.
Suốt cả trăm năm chịu người mắng nhiếc,
Lại biết ngày nào mới thoát cũi sổ lồng?
Các anh chưa hẳn là người không tâm huyết,
Thử lấy thơ này mà xem từ đầu đến cuối.

Dịch thơ:

LÒNG CHÍ THÀNH CẢM ĐẾN CẢ THẦN THÁNH

Việc đời ngoảnh lại hết trông mong,
Vắng mặt anh hùng, tủi núi sông.
Tám vế văn chương mê mệt ngủ,
Muôn nhà tôi tớ xót xa trông.
Cứ cam chịu mãi người mắng nhiếc,
Biết tới ngày nào thoát cũi lồng?
Thử hỏi ai người bầu máu nóng,
Văn này xem hết, nghĩ sao không?

Nguyễn Văn Dương *dịch*

潘切卧病

又向江山走一遭
三潘風雨滞征袍
此中意緒無人識
獨卧他鄉聽海濤

Phiên âm:

PHAN THIẾT NGỌA BỆNH [1]

Hựu hướng giang sơn tẩu nhất tao,
Tam Phan phong vũ trệ chinh bào.
Thử trung ý tự vô nhân thức,
Độc ngọa tha hương thính hải đào.

---

1. Bài này cũng lấy từ sách *PTHDT*. Tháng 3, tháng 4 năm 1905, ba người (Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp) cùng vào Nam vận động sĩ phu, lúc bấy giờ Trần Quý Cáp có quen Nguyễn Quý Anh là con của danh sĩ Nguyễn Thông. Nguyễn Thông trước làm đốc học Vĩnh Long, khi Pháp lấy 6 tỉnh Nam Kỳ thì phản đối bằng cách dời gia quyến ra ở Phan Thiết. Chắc tác giả nằm bệnh ở nhà Nguyễn Quý Anh.

Dịch nghĩa:

NẰM BỆNH Ở PHAN THIẾT

Lại đi một vòng khắp đất nước,
Gió mưa của ba xứ Phan [1] cản áo khách đi đường.
Lòng ta trong lúc này chẳng ai biết tới,
Nằm một mình nơi đất khách nghe tiếng sóng biển.

Dịch thơ:

NẰM BỆNH Ở PHAN THIẾT

Chạy khắp giang sơn một chuyến này,
Mưa cầm gió bắt phải nằm đây.
Biết mình nào có ai đâu tá?
Sóng bể nằm nghe réo suốt ngày.

Ngô Đức Kế *dịch*

CẢM TÁC [2]

Gió, tố, dông, mưa đổ lộn phèo,
Trời già chi nỡ thắt khi eo.
Gẫm mùi trung hiếu nên cay đắng,
Giờ tủi văn chương đã mốc meo.
Bọn điếm lăng xăng lo chợ cháy,
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo.
Non cao bể rộng mênh mông cả,
Mặc sức bơi chơi, mặc sức chèo.

---

1. *Mưa gió của ba xứ Phan:* "Ba xứ Phan" tức Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết. Bài này và bài "Cảm tác" được trích tiếp theo đây đều được làm ở Phan Thiết, nơi Phan Châu Trinh phải nằm bệnh mấy tháng. Trong thơ, tác giả có nói đến cảnh gió mưa cho ta biết tác giả ở tại Phan Thiết vào khoảng mùa thu 1905. Trong khi Phan Châu Trinh nằm bệnh thì đoàn của Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp tiếp tục vào Nam hoặc trở về Đà Nẵng ; cho nên tác giả mới nói tiếp là mưa gió "cản áo khách đi đường".

2. Bài này lấy từ sách *Tây Hồ và Sãng tê thi tập* của Lê Ấm, không thấy chép trong hai di cảo QATV và THTT, PTHDT cũng có chép bài này dưới nhan đề "Vô đề". Theo ông Lê Ấm thì bài này Phan Châu Trinh làm năm 1905 tại Phan Thiết.

乙巳除夕作

日月日愈上
江河日愈下
少壯能幾何
世變眞可詫
古人悲憫心
救世將身捨
焚溺憂眾生
今人不自謝
身行萬里途
巖巖失坎坷
手著萬言書
嘻笑復怒罵
嗟我何如人
歲時尚休暇
言念古今人
徘徊起中夜

Phiên âm:

ẤT TỊ TRỪ TỊCH TÁC [1]

Nhật nguyệt nhật dũ thượng,
Giang hà nhật dũ hạ,
Thiếu tráng năng kỷ hà,
Thế biến chân khả sá.
Cổ nhân bi mẫn tâm,
Cứu thế tương thân xá.
Phẩn nịch ưu chúng sinh,
Kim nhân bất tự tạ.
Thân hành vạn lý đồ,
Nham nham thất khảm khả.
Thủ trứ vạn ngôn thư,
Hi tiếu phục nộ mạ.
Ta ngã hà như nhân,
Tuế thời thượng hưu hạ.
Ngôn niệm cổ kim nhân,
Bồi hồi khởi trung dạ.

Dịch nghĩa:

LÀM ĐÊM TRỪ TỊCH NĂM ẤT TỊ

Mặt trời mặt trăng ngày càng lên cao,
Các con sông ngày càng chảy xuống.
Trẻ mạnh có được bao lăm,
Đời biến đổi thật đáng lấy làm lạ.
Người xưa vì lòng thương xót,
Bỏ thân mình để cứu đời.
Lo cho chúng sinh phải chìm đắm,

---

1. *Ất Tị trừ tịch*: Đêm cuối năm Ất Tị (1905), tức là đầu năm 1906. Bài này cũng lấy từ sách PTHDT. Qua năm 1906 cho đến khi bị bắt vào tháng 4–1908, Phan Châu Trinh ít làm thơ trữ tình vì bận hoạt động cho phong trào Duy tân.

Người nay chẳng từ chối.
Thân đi muôn dặm đường,
Núi non hết gồ ghề.
Tay viết sách vạn lời,
Vui cười rồi lại giận mắng.
Ôi! Ta là người như thế nào?
Ngày tết đến còn vui thú.
Nhớ đến người xưa, người nay,
Bồi hồi ngồi dậy lúc nửa đêm.

Dịch thơ:

LÀM ĐÊM TRỪ TỊCH NĂM ẤT TỊ

Bóng trời cao càng lên,
Nước sông thấp càng chảy.
Tuổi người ngày một già,
Việc đời mắt trông thấy.
Kẻ trước lòng xót thương,
Đem mình cứu đời ấy.
Người nay lòng chẳng từ,
Lo cứu vớt như vậy.
Chân đi biết bao đường,
Núi non phẳng như giấy.
Tay viết sách muôn lời,
Buồn cười rồi mắng bậy.
Ta là người thế nào?
Đủng đỉnh còn ngồi đấy.
Nghĩ đến người xưa nay,
Bồn chồn nửa đêm dậy. [1]

Ngô Đức Kế *dịch*

1. Bản dịch thơ bài này của Ngô Đức Kế được trích theo sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* tập IV (Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1980). Bản dịch trong sách PTHDT do chúng tôi sao chụp từ Hà Nội có dịch thiếu hai câu 7, 8 còn hai câu 11, 12 lại chép là: "Tay làm biết bao sách. Tức mình giận mắng bậy".

CHUYỆN NGƯỜI LƯƠNG DÂN

Tiểu dẫn: Cụ Phan Châu Trinh không chỉ là một nhà chính trị, nhà báo, nhà thơ, mà còn là một người viết tiểu thuyết cừ nữa. Xin dịch *Chuyện người lương dân* Cụ viết năm 1904, lúc còn ở Kinh, phần đông sĩ phu lúc ấy truyền tụng:

"Người ta đồn nhau rằng, ở tỉnh X, phủ X, làng X có một người tên là Điền Xá Ông. Trước ngõ vào nhà có treo một tấm bảng sơn son đỏ chót, trên có 4 chữ thếp vàng to tướng và bóng nháng: *sắc tứ Lương dân*. Kẻ qua người lại, ai cũng trầm trồ khen ngợi. Có một người khách nghe tiếng đồn, tới xin ra mắt. Đến, thấy một ông già ra đón. Vào, thấy trong nhà bàn ghế, khay hộp đều là đồ xưa, trên tường treo mấy tấm tranh đã cũ rích. Hỏi ông chủ đâu thì té ra ông già ra đón mình chính là người chủ đó. Ngồi yên, sau mấy câu thù ứng rồi cùng nói chuyện, xem ra người chủ ăn nói lù khù, như là nói không ra câu. Khách hỏi:

– Ông thuở nay làm nghề gì?

– Tôi, thuở nhỏ học chữ Nho, nhưng học có 10 năm mà không hiểu nghĩa được một chữ gì. (Biết chữ mà không hiểu nghĩa như lão này, thiếu gì!). Cha mẹ giận bắt về đi cày. Tánh lại ưa phong lưu, không muốn chơi với bọn tay lấm chân bùn kia, nên bỏ nghề nông sang làm nghề thương. Có bao nhiêu vốn làm gì lỗ nấy. Sau cũng tưởng nghề thợ dễ ăn, tôi học nghề thợ mộc. Nhưng nó cũng rủi làm sao! Hễ đẽo cây gỗ nào thì hư cây gỗ ấy, cứ bị bác thợ cả mắng chửi mãi. Vì thế nên nay vẫn không có nghề gì.

– Cha mẹ ông thế nào?

– Trước ở đây, nhưng bị nhà quyền hào giàu kia bức hiếp nên dời đi nơi khác.

– Còn anh em?

– Anh em vẫn đông, song vì đói, người đi một nơi, kẻ đi một ngả.

– Vậy thì tấm bảng thếp vàng treo trước ngõ đó, vì sao mà có?

– Năm trước xứ này có cái nạn mất mùa, đói, giặc cướp lung tung. Dân đói, làng xóm đây đua nhau theo bọn đó đi giựt cướp của

người. Tôi vẫn không bằng lòng đi theo, nhưng bị chúng hiếp bắt đi, bất đắc dĩ cũng đi chung trong bọn ấy, nhưng không lấy tiền của ai hết. Sau việc yên, có người đem câu chuyện ấy tâu lên Triều đình, nên may được ban cái ân điển "Lương dân" đấy.

Nghe rõ đầu đuôi câu chuyện, người khách vừa có ý khinh bỉ, vừa tức đời, bèn nói lớn như giọng gắt rằng:

– Ông trong nghề tứ dân, không được một nghề gì, trong gia đình cũng là người thừa, không còn giúp được việc gì, mà lại được tiếng đời khen, ân vua ban. Vậy sao không xuất gia tư ra giúp cho dân nghèo, khiến bọn vô lại trong làng xóm có nghề làm ăn, để trừ tiệt cái nguồn trộm cướp kia, như thế không những là cái công việc lúc già bổ cái hư của lúc trẻ, mà cũng khiến cho người làng khỏi có lời nhạo báng này nọ?

Ông chủ ngẫm nghĩ hồi lâu, rồi trả lời một cách chậm rãi rằng:

– Nhà tôi con đông, đương cùng bà hắn lo cho chúng nó có mỗi đứa một ít tư bản cho khạ khá mà tìm chưa ra cách. Tôi có phải người ngu dại, không tính đến việc con cái sau này đâu.

Khách đổ giận, bước ra khỏi cửa đi thẳng một mạch. Lão lương dân kia, sau cũng không ai nhắc đến chuyện lão nữa".

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Bình luận: Bài này bản ý tác giả vẽ ra một cái triều đại mà xã hội lộn xộn, nhân vật hèn hạ. "Cùng đi ăn cướp mà không lấy của người". Cái đó không phải là tánh đức đáng khen hay là đáng ban thưởng. Người ở trên đời cốt làm sao có công nghiệp giúp ích cho nhân quần xã hội kia. Ở một cái đời mà dư luận và quốc điển biểu dương cho một người "đi ăn cướp không lấy tiền" thì cái thời đại và xã hội ấy nội dung thế nào, không nói cũng rõ. Tuy vậy anh khách kia cũng khắc tánh quá, nếu như anh ta thấy hạng người "quốc sự mang đây" ngày nay thì hơi đâu mà mắng?

Mính Viên

Tiếng Dân, số 621, Ngày 6–9–1933

NGƯỜI NAM NÊN HỌC CHỮ PHÁP

Tiểu dẫn: Trong số báo *Tiếng Dân* ra ngày 24–3–1936, đúng dịp kỷ niệm 10 năm cụ Tây Hồ qua đời, cụ Huỳnh Thúc Kháng trong bài viết mang tựa đề *Cụ Tây Hồ với việc Tây học – Chuyện dật sử trong khoảnh Đông học*, trong đó có đoạn nhắc lại nguyên văn lời cụ Tây Hồ, như sau :

"Sau khi đi gặp cụ Sào Nam (1906) về, Cụ nói:

– Anh em chưa nên nghe việc ngoài (việc Đông du) vội, trước hết phải học tiếng người ngoài đã. Tôi sang Nhật Bản, đi đâu nhờ có cụ Sào Nam bập bẹ đôi tiếng, gặp người Nhật biết chữ Hán, còn mượn cây bút nói được đôi chuyện, không thì tôi ngồi đối diện với họ như là người câm. Nếu như họ pha nước trà trước mặt mình mà họ chửi hay mắng mình, mình cũng cầm chén uống ngay, mà lại cảm ơn họ nữa. Cái khổ không biết tiếng nói ra thế nào, anh em tưởng tượng cũng biết được"...

Cụ lại nói:

– Lúc cụ Sào Nam và mấy người thiếu niên sang Nhật nói chuyện cầu học, Khuyển Dưỡng Nghị hỏi:

– Các ông có biết tiếng Pháp không?

– Thưa chưa.

– Các ông ở chung với người Pháp đã nửa thế kỷ, nước Pháp là một nước văn minh có tiếng trên thế giới, sao lại không học chữ họ? Đó là một khuyết điểm lớn. Người Nhật chúng tôi hễ người Anh đến, chúng tôi học tiếng Anh, người Nga, người Pháp, người Đức đến, chúng tôi học tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức. Chúng tôi lại cho bọn thiếu niên trong nước sang tận xứ họ mà học nữa. Vì mình có biết tiếng họ, chữ họ, đọc được sách vở của họ, mới biết tình hình, chính thể, cùng công việc của họ mà bắt chước theo điều hay của họ chứ. Ông đã lớn tuổi không học được, chớ lớp thiếu niên này sao lại không học tiếng Pháp?

Đại Ôi (Thủ tướng Nhật) nói tiếp:

– Việt Nam thuộc dưới quyền bảo hộ nước Pháp mấy mươi năm nay, mà chúng tôi gặp ông là một người Việt Nam đầu tiên mới tới nước tôi, đủ thấy dân tộc các ông ít đi ra ngoài. Đã không ra ngoài, ở trong nước lại không học tiếng Pháp, thì dầu ở bên cạnh mà đối mặt nhau như cách xa ngàn dặm. Các ông mắc phải bệnh "ngột". Học tiếng Pháp, chữ Pháp, chính là phương thuốc chữa bệnh "ngột" đầu tiên của các ông vậy...".

Theo *Tiếng Dân*, số 887, 24–3–1936

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG [1]

Phan Châu Trinh thự trước tác [2] hậu bổ, tỏ bày cái tình trạng ở nước Việt Nam:

Trộm xét từ khi Pháp sang bảo hộ nước Nam đến nay, những việc bắc cầu đắp đê sửa sang đường sá, xe lửa, tàu thủy chạy khắp mọi nơi, cùng là lập ra sở Bưu chính để thông báo tin tức, đều có lợi ích cho nước Nam, người ta ai cũng thấy cả. Nhưng có nhiều việc không thể nhịn đi mà không nói, là các mối tệ hại ở trong quan trường, các sự tật khổ ở chốn dân gian, những sự hư hỏng về nền phong hóa, cùng là những cái có quan hệ đến số mệnh nước Nam, thì Chính phủ đều gác để một bên, mặc kệ cho hư nát mà không thèm hỏi đến. Trong khoảng vài mươi năm nay, các bậc đại thần ăn đầm nằm đìa ở chốn triều đình, chỉ biết chiếu lệ cho xong việc; quan lại ở các tỉnh, thì chỉ lo cho vững thần thế mà hà hiếp bóp nặn ở chốn hương thôn, đám sĩ phu thì ganh đua nhau vào con đường luồn cúi hót nịnh, không biết liêm sỉ là gì! Bọn cùng dân bị nặn bóp mãi mà máu mủ một ngày một khô, không còn đường sinh kế nữa. Đến bây giờ thì sự thế hư hỏng, nhân dân lìa tan, phong tục suy đồi, lễ nghĩa bại hoại, một khu đất hơn 4.000.000 thước vuông [3], một dân tộc hơn 20.000.000 người lại sắp sửa ở cái địa vị bán khai mà quay về cái địa vị dã man. Những người có tri thức thấy cái thảm trạng như thế, lo đến nòi giống tiêu diệt, cũng muốn rung chuông gõ mõ đánh thức nhau dậy, để lo phương cứu vớt lấy nhau, nhưng mà kẻ mạnh bạo thì trốn tránh ra ngoài nước, chỉ kêu gào than khóc mà không dám về; kẻ nhút nhát thì chịu vùi đầu ở chỗ hương thôn, đành giả đui giả điếc mà không dám bàn nói đến.

1. Bài này vạch rõ sự áp bức bóc lột của bọn thực dân Pháp và bọn quan lại Nam triều, nhưng mặt khác tác giả cũng bộc lộ tư tưởng bi quan thấy được mặt tích cực và mặt hạn chế của tác phẩm.

2. *Trước tác:* Một bậc trong ngạch quan lại triều đình Huế hồi đó. Phần nhiều các người đậu đại khoa được bắt đầu bổ dụng thường được xếp vào hàm này. (Tất cả các chú thích của bức thư này đều theo Đặng Thai Mai trong *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* – Nhà xuất bản Văn hóa – Hà Nội, 1961).

3. Con số này không chính xác.

Chưa từng có người nào dám đến trước cửa quan Bảo hộ phơi gan giỏ máu [1], kể rõ cái thủ đoạn tàn ngược của quan trường, cùng là cái tình trạng thảm khổ của cùng dân, khiến cho cái tội ác của quan lại, và cái khổ cảnh của quốc dân trong mấy mươi năm nay, lọt vào trong tai các quan Bảo hộ. Đến nỗi nước Nam bây giờ gần thành như một người ốm nặng gần chết, khó có thuốc mà cứu chữa được nữa, đó thật là tội tại sĩ phu nước Nam; mà gây nên tội ấy thì cũng bởi hiểu lầm rằng Chính phủ Bảo hộ dùng chính sách ngược đãi người Nam làm cái chính sách hay nhất, tốt nhất.

Tôi cáo quan đã mấy năm nay, đi khắp trong Nam ngoài Bắc, tình trạng nhân dân khốn khổ, quan lại tham tàn, đều được mắt thấy tai nghe, và dư luận ở dân gian về cái cách Chính phủ đối đãi người Nam và người Nam đối đãi Chính phủ, cũng đều để tai nghe mà ghi vào dạ cả. Tôi không dám nhút nhát, xin cứ thực bày tỏ ra sau này, các quan Bảo hộ nghe thấy, chắc cũng xót ruột đau lòng, cho làm phải mà không nỡ cự tuyệt.

Hiện nay người Nam trừ những người ở trong quan trường không kể, còn ra thì không luận người khôn người ngu, trăm miệng một lời, đều nói rằng Chính phủ ngược đãi người Việt Nam, rằng Chính phủ không lấy loài người đãi người Việt Nam [2]. Thấy quan lại nước Nam không săn sóc tới việc dân mà tàn ngược với dân thì lại đều nói rằng đó là Chính phủ cố ý dung túng khiến cho cắn nuốt lẫn nhau cho nòi giống mòn mỏi, đó tức là cái kế thực dân của Chính phủ. Trong mấy năm nay, suốt cả trong Nam ngoài Bắc, khắp thành thị cho đến hương thôn, ý tưởng của nhân dân đều như thế cả. Lại xét biết trí mình không đủ sống được, sức mình không chống lại được, thì lại nghiểng cổ giương mắt trông mong các nước mạnh ở đâu đâu họa may họ đến cứu mình chăng. Chao ôi! một dân tộc đến 20 triệu người, kẻ có học thức cũng đến vài mươi vạn, mà tối tăm mù mịt, mềm yếu ươn hèn, không đủ sức bênh vực được nhau, để liệu cách sinh tồn, lại ù ù cạc cạc, không biết rằng mình ở vào thế giới cường quyền thịnh hành, "hơn được kém thua" này, mà còn có cái mơ tưởng hão huyền như thế, dân trí thực cũng đáng thương vậy! Nhưng đã bao nhiêu năm nay người Nam ở dưới bóng cờ nước Bảo hộ, mà đến bây giờ nòi giống ngày một yếu hèn, không còn có kế gì cứu vớt lấy nhau,

1. *Phơi gan giỏ máu:* Nói hết những điều trong lòng.

2. Đúng nghĩa là: Không xem người Việt Nam như là giống người.

đến nỗi nóng nảy điên khùng, theo cái kế sách đê mạt, chỉ trông mong vào nước khác, thế thì vì ai mà nên nỗi thế? Tưởng các quan Bảo hộ cũng nên suy xét kỹ càng vậy.

*

* *

Cái nguyên nhân sinh ra cái tệ ấy có ba điều:

Một là tại chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại Việt Nam thành ra cái tệ "cô tức" [1]. Xưa nay chính phủ Bảo hộ đối với nước ở dưới quyền thống trị của mình, thường thường chỉ đặt một vài vị quan to cùng với chính phủ bản xứ cầm cái đại cương về việc chính trị, còn các quan lại ở các địa phương, thì tuy có đặt quan Bảo hộ, nhưng cũng phải dùng người bản xứ để coi việc và trị dân. Việc làm giỏi hay không, dân yên hay không, thì cốt nhờ về cái tài năng của dân bản xứ. Nước Nam độ bốn mươi năm nay, vận nước một ngày một suy, suốt từ trên đến dưới, chỉ biết chuyện lười biếng vui chơi. Pháp luật, chế độ không còn có cái gì ra trò, nhân tài cũng tiêu diệt đi mất cả. Người trên thì làm lâu được thăng trật, chẳng qua như sống lâu lên lão làng, người dưới thì đem của mua quan, thật là tiền bạc phá lệ luật. Người này làm, người kia bắt chước, lâu rồi thành ra thói quen. Những người đỗ đạt muốn cầu bổ bán thì hót nịnh luồn cúi ở các nhà quyền quý; những người ở nhà thì ỷ thần, cậy thế, hà hiếp bóp nặn ở trong làng, ngoài việc trai gái, ăn uống thì không còn biết việc gì. Những người làm ăn phát đạt, lắm bạc, nhiều tiền thì chỉ tìm cách ăn chơi cho sung sướng. Suốt cả thành thị cho đến hương thôn, đứa gian giảo thì như ma, như quỷ, lừa gạt, bóc lột, cái gì mà chẳng dám làm; đứa hèn yếu thì như lợn, như bò, giẫm cổ, đè đầu, cũng không dám ho he một tiếng. Cả mấy mươi triệu người, như một đàn ruồi, lũ kiến, không còn có chút nhân cách nào, đó là thảm trạng trước mắt, ai cũng trông thấy, không phải tôi dám nói quá lời, để vu cho người cả một nước đâu.

Này cứ xem cái nhân cách của người Nam tồi mạt như thế, không kể là quan là dân, hay là hạng người nào, thì tất phải lập ra hình phạt, phòng giữ cho nghiêm, dùng pháp luật mà ràng buộc, rồi sau mới

---

1. *Cô tức:* Dè dặt, rụt rè không dám hay không muốn đối phó quyết liệt với tình thế

dắt dìu nhau lên con đường tiến hóa, thì cuộc trị an mới mong duy trì được lâu. Chính phủ Bảo hộ nước Nam đã lâu, không phải là không biết rõ như thế, lại hiểu rằng: tục nước Nam không thể đổi ngay được, người nước Nam không thể dùng làm gì được, chỉ phải cầm lấy quyền lớn trong nước mà cứ để chính phủ Nam triều, cứ dùng quan lại nước Nam, để lấy người sai khiến, làm việc sưu thuế. Còn việc nước Nam, dân nước Nam thì không cần hỏi đến: trong ý cũng nói ta dùng người Việt Nam để trị nước Việt Nam mà thôi. Cũng có đôi khi thay đổi một vài ông đại thần, hoặc là thăng giáng một vài viên quan lại, cái người bị đuổi đi đã đành không làm được việc, mà cái người thay chân ấy cũng có phải là người làm được việc đâu, cái người bị cách vẫn là gian tham, mà cái người được bổ cũng không phải là người liêm khiết! Phương chi hôm nay bị giáng, bị cách, ngày mai lại được thăng, được thưởng; ở nơi này "can khoản" [1] thì lại đổi đi nơi kia, thì tuy có phạm tội tham, mang tiếng xấu, cũng có hại gì đâu! Quan lại nước Nam thấy chính phủ có ý dung túng như thế, cho là việc thường, lâu rồi quen đi, đứa càn dỡ lại càng càn dỡ, chỉ lo đem tiền đi mua quan, đứa biếng lười lại càng biếng lười, chỉ biết khóa miệng cho yên việc. Áo mũ thùng thình, ngựa xe rộn rịp, hỏi quan chức thì ông này là đại thần trong triều, ông kia là đại lại các tỉnh, chỉ biết có một việc là ngày đi hội thương [2] hay ra công đường xử kiện, còn hỏi đến việc lợi bệnh [3] trong nước, hay là trong một tỉnh, thì mơ màng chẳng hiểu một chút gì; ông này là quan phủ ở phủ này, ông kia là quan huyện ở huyện kia; chỉ biết việc bắt phu thu thuế cùng là đi đón đi tiễn các quý quan, còn hỏi đến việc nên làm, nên bỏ ở trong phủ, trong huyện, cũng mơ màng mà chẳng hiểu chút nào cả. Còn đến việc đút lót người trên, sách nhiễu kẻ dưới, thì không cứ là quan to, quan nhỏ, đều công nhiên cho là cái quyền lợi của người làm quan đáng được, dẫu có ai bàn nói đến cũng không kể vào đâu.

Than ôi! Nước Nam nhân cách tuy rằng tồi mạt, dân trí tuy rằng lú lấp [4], nhưng nếu vài trăm năm nay cứ đồi bại mãi như thế, thì nòi giống tất phải tan nát những bao giờ rồi, có thể nào độc lập được

---

1. *Can khoản*: cách nói tắt nơi quan trường, có nghĩa là: can cứu về một khoản hình sự nào đó.

2. *Hội thương*: họp mặt với các quan Tây để thương nghị công việc (thật ra là để nghe mệnh lệnh và huấn thị).

3. *Lợi bệnh*: lợi hại.

4. *Lú lấp:* quên tất cả, năng khiếu như bị che lấp.

hơn nghìn năm, nghiễm nhiên là một nước lớn ở phương Nam, số người vẫn cứ sinh sôi nảy nở ngày thêm nhiều ra, đến bây giờ thành ra một dân tộc lớn trên thế giới. Thuộc địa của Pháp, khắp cả năm châu, phỏng khiến cách cai trị thuộc địa nơi nào cũng như thế cả, thì còn ai vui lòng yêu mến nữa?

Than ôi! Pháp luật của nước Nam tuy rằng không công bằng, nhưng mà thuộc về cái mặt ngăn cấm quan lại thì thật nên dùng để trị quan lại đời này. Bây giờ chính phủ lại chỉ dùng cái hình luật rất thảm khốc ác độc để trói buộc bọn dân ngu, mà đối với quan lại thì pháp luật rất là sơ sài, đến nỗi như đê nước vỡ chân, tung tóe ra mà không thể nào ngăn cản được nữa, thế thì lỗi tại chính phủ dung túng quan lại mà thành ra cái tệ ấy đó.

Hai là chính phủ khinh rẻ dân Việt Nam thành ra cái tệ xa cách. Người Pháp ở nước Nam đã lâu, phàm những bài đăng trên các tờ báo, cho đến những khi bàn bạc chuyện trò đều tỏ ý ghét người Nam, khinh người Nam, cho là người Mọi, không muốn dìu dắt lên cho ngang với mình. Vài mươi năm nay không cứ hạng người nào, không cứ có tội hay không có tội, nếu xúc nộ [1] quan Tây, thì đều bị kỳ nhục [2]. Những người nghèo đi làm thuê, những dân phu đi làm việc quan, bị người Tây đánh đau hay là đập chết, cũng thường thấy luôn. Những việc ấy đồn thổi đi khắp trong Nam ngoài Bắc, ai nghe cũng phải kinh hãi tức giận, cho là người Tây đãi mình như chim muông, coi mình như gỗ đá, nhưng chỉ căm tức mà không dám nói ra. Những người nhà quê ngu khờ, sợ uy khiếp thế, xem người Tây như sấm như sét, chỉ lo tránh cho xa; những kẻ sĩ phu hơi có liêm sỉ, thì đều sợ cái đường làm quan mà không dám bạ men đến. Chỉ có những người ham lợi lộc hay là cấp bách [3] về việc ấm no trong nhà, cực chẳng đã phải đâm đầu vào trường nô lệ. Khi đêm hôm thanh vắng một mình, nghĩ đến những cách người Tây khinh rẻ đãi mình, cũng biết tức giận, biết xấu xa, mà mình lại phân vân với mình, chỉ vì mình ở trong vòng, không làm thế nào được, cũng phải im hơi lặng tiếng cho xong việc đi, chứ có phải bọn ấy toàn là đồ vô sỉ, vui thích những sự ô nhục thế đâu. Hiện bây giờ, quan lại nước Nam, không cứ quan lớn quan nhỏ, khi tiếp kiến quan Tây, đều là run sợ rụt rè, chỉ sợ thưa thốt sai lầm làm cho quan

1. *Xúc nộ*: xúc phạm.
2. *Bị kỳ nhục:* bị xúc phạm nhục nhã.
3. *Cấp bách về...*: bị thúc bách ngặt nghèo.

Tây nổi giận. Ở các chốn hương thôn, những kẻ thân sĩ, khi đi ở ngoài đường ngẫu nhiên gặp người Tây, không cứ là Tây quan, Tây lính hay là Tây buôn, thì phải cúi đầu cụp tai rảo bước mà đi cho mau, chỉ sợ tránh không xa mà bị nhục.

Nay hai nước ở cùng một xứ, mà tình ý xa cách nhau như thế, cho nên những người cầu làm quan thì ngày càng đến chực trước cửa các quan Bảo hộ, mà những người có kiến thức ở trong nước thì không ai dám đến trước sân, những người kiện cáo thì đôi khi được thấy mặt quan công sứ, mà cái tiếng sầu khổ ở chốn nhân gian thì không bao giờ được lọt vào tai quan công sứ.

Than ôi! Cả một dân tộc đến hai mươi triệu người há lại không có một vài người có thể bàn nói đến việc lợi bệnh có ích lợi cho nhà nước, mà chính phủ Bảo hộ nhất thiết khinh rẻ đi, tôi sợ rằng ở với nhau càng lâu lại càng xa nhau, khó lòng mà mong được hai bên tình ý đều thông với nhau được. Mới đây *Đại Việt tân báo* có nói rằng số người Việt Nam ở Nhật Bản hiện nay có chừng hai mươi người. Trong số chừng hai mươi người ấy há lại không có một vài người hơi biết cái hiện trạng cùng khốn của nước Việt Nam bây giờ ư? Và từ chỗ những người ấy mà đi đến dinh quan Bảo hộ tỉnh mình, xa thì độ một ngày, gần thì độ vài ba giờ. Thế mà dân nước Nam xưa kia chưa từng bước chân ra khỏi cửa, nay thì chịu bỏ mồ mả, lìa vợ con, vượt bể ra khơi, mày mò đến một nước mấy nghìn năm nay không biết bao giờ, kêu gào khóc lóc, để thổ lộ cái khí uất ức bất bình, chứ quyết không chịu đến cửa quan Bảo hộ mà bày tỏ những sự đau đớn ở trong lòng, thế là tại chính phủ Bảo hộ khinh rẻ người Việt Nam, thành ra cái tệ xa cách mà sinh ra thế.

Ba là tại các quan lại Việt Nam nhận ra cái tệ xa cách ấy mà thành ra cái tệ hà hiếp dân. Chính phủ Bảo hộ vì người Việt Nam tình ý không thông, mà quan lại làm càn làm bậy trên kia đã kể qua rồi. Nhưng phỏng khiến không có người đứng giữa ngăn cản hai bên, ngộ có một ngày kia các quan Bảo hộ vì ở lâu mà hiểu rõ được tình ý người Việt Nam, hoặc là người trong nước không chịu nổi, mà phải bày tỏ cái mối tệ của quan lại ra, người Pháp người Nam thông hiểu được nhau, thì quan lại còn thò ngón gian vào đâu được nữa. Quan lại có muốn như thế đâu, tất phải tìm cách để xa lìa ra. Họ biết rằng sưu thuế thu nạp cho thanh thỏa là điều chính phủ thích, gàn trở việc quan, hay là họp đảng mưu toan bạo động, là điều chính phủ ghét.

Cái điều chính phủ thích thì họ hết lòng hết sức làm cho được việc. Tuy lột da dân, hút máu dân, chẻ xương dân cũng không cần. Các quan tỉnh, quan phủ, quan huyện, ỷ quyền thế để dọa nạt dân ngu và đè nén sĩ phu, lại sợ sĩ dân hoặc có tức giận mà chống lại chăng, họ lại nhân điều chính phủ ghét mà vu oan, hoặc là nói rằng họ tập thân sĩ sợ có ý thức gì khác chăng... Mấy câu mơ hồ, không có chứng cớ gì cả. Chính phủ không hiểu cái mưu gian của họ, lại cứ tin họ, vì thế mà có người phải lụy đến thân gia, mắc vào tù tội.

Cũng có khi chính phủ biết là bọn quan lại nói dối, nhưng lại cho là họ làm được việc, rồi cũng làm thinh mà không trị tội. Bởi thế dân tình càng cách, sĩ khí càng suy, quan quyền càng thịnh. Các quan phủ huyện chọn thằng dân nào béo thì ăn, từ việc kiện cáo, việc trộm cướp, việc án mạng, cho đến các việc vặt khác, việc gì cũng bóp nặn lấy tiền; còn như là chính phủ sức hỏi trong hạt mình có bao nhiêu trường học, dân lĩnh giống tằm về nuôi, cùng là nhà làm ruộng mang thóc đi đấu xảo, số đinh, số điền bao nhiêu, cùng là quan Tây đi khám, thầy thuốc đi trồng đậu, và những việc vận tải đồ đạc. Chính phủ thì cho là việc thường, không có gì nhiễu dân cho lắm, mà quan lại thì cứ nói rằng đó là việc giao thiệp, rồi sai trát đi bắt dân, làm ồn ào cả lên, nào là đưa, là đón, là khai, là báo, nào là tiền phạt, tiền bút giấy, quan đã quơ quyệt được một số tiền to rồi. Phàm những việc sầu khổ ở dân gian, tức là những mối lợi to của quan lại. Không cứ việc lớn việc nhỏ, việc hoãn việc cấp, hễ nắm được một mảnh giấy của quan Bảo hộ thì họ quý như hòn ngọc, coi như cái bùa hộ thân, vì nhờ đó mà thu được nặng túi!

Thậm chí các nha dịch và các tổng lý thấy béo bở quá cũng thèm mà tìm cách chấm mút đôi tý, đua nhau đem tiền bạc ra tỉnh lo chạy, cầu được một chút gì nho nhỏ, nhai cái bã giả cũng đủ no béo rồi. Nghiệm thế thì tình trạng khốn nạn của dân cũng đáng thương thật, chỉ vì sợ uy khiếp thế mà không dám ho he [1]. Trong đám thân sĩ cũng nhiều người biết, vì mình ở ngoài vòng, sợ mang lấy hiềm nghi nên không dám nói đến. Các quan to cũng biết như thế cả, nhưng vì ăn của đút, rồi cũng giả điếc giả đui, còn các quan Bảo hộ thì vì ý tình không thông, không tài nào hiểu thấu được. Đến bây giờ dân cùng của hết, người giàu, người nghèo, đều khốn khổ cả; người nào cũng

1. *Không dám ho he:* im hơi lặng tiếng, không dám nói cái gì, làm cái gì tỏ ra mình có ý kiến.

oán thán, trộm cướp nổi lung tung, sự thế thật là nguy cấp. Thân sĩ trong nước, người thì xướng ra học chữ Tây, người thì xin bỏ khoa cử, người thì góp vốn mở cửa hiệu buôn, ý cũng muốn cứu vớt lấy vài phần trong trăm phần; quan lại ghét rằng làm thế là có ý muốn chống chọi với mình thì lại bảo là điên cuồng, cho là âm mưu, những lời vu oan giá họa, chắc là ngày nào cũng nói đến tai các quan Bảo hộ.

Than ôi! Nước Nam mấy nghìn năm nay theo học chữ Nho, sách vở hãy còn đó, nếu lấy yêu dân là công, hại dân là tội, bọn quan lại đều là người có đọc sách, có biết chữ, mà dám lấy quan trường làm nơi bán hàng, coi nhân dân như cá thịt, bảo những lời thương dân là điên rồ, cho những việc hưng lợi là phản nghịch, làm cho đen trắng mập mờ, phải trái lẫn lộn, làm bậy làm bạ, nói càn nói dỡ, không còn chút kiêng dè sợ hãi gì, thế là bởi quan lại nhân cái tệ xa cách mà gây nên.

Ba cái tệ mới kể ở trên, đó là mới nói qua đấy thôi, còn đến các thói nịnh hót, các cách tham bạo của quan lại, cho các nhà kỹ xảo Thái tây nghĩ mấy năm cũng không hiểu được; cái tình trạng đói rét sầu khổ của dân ngu, các nhà hội họa Thái tây vẽ mấy mươi bức cũng không đúng được.

Nhưng đó chỉ là tại Chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại, khinh rẻ sĩ dân, đến nỗi quan lại thừa cơ mà làm hại dân, còn đến cái chính sách kinh lý nước Nam của Chính phủ thì còn nhiều điều nên bàn nói nữa. Nghề làm ăn thì không dạy bảo, lối lợi thì không mở mang, chỉ biết sưu thuế thì tăng cho nhiều, bây giờ cùng khốn đến thế này, tại quan lại làm hại dân, mười phần độ năm sáu, mà vì sưu thuế nặng nề thì mười phần đến ba bốn. Nước Việt Nam mấy nghìn năm nay chỉ trông vào nghề làm ruộng, việc chăn nuôi cùng dâu tằm cũng chưa thành nghề riêng, còn nghề công, nghề thương thì đành thua kém nhiều, không phải bàn đến nữa. Xưa kia suốt các hạng người trong nước, toàn là lười biếng cẩu thả, gặp sao hay vậy, triều đình thì không lo tính đến việc mở mang thực nghiệp, ở chốn hương thôn thì phần nhiều là quân du thủ du thực, nguồn lợi không thông, mối lợi lấp hết, vì thế cho nên các ngạch thuế đều thu nhẹ cả. Gặp năm đói kém, thì hoặc phát tiền hoặc cho vay gạo, dân ngu không có nghề nghiệp, chỉ hơng hóng ngồi đợi người nuôi. Đến bây giờ khắp trong nước biết bao nhiêu đất bỏ hoang và dân vô nghệ, chính trị thì

đổ nát, nhân dân thì ngu lười, đã trải bao nhiêu năm như thế rồi. Từ ngày thuộc quyền Bảo hộ của nước Pháp, nào là bắc cầu sửa đường, xây đồn lập ải cho đến lương bổng của quan lại cũng tăng lên, chi tiêu tốn kém kể hàng mấy trăm vạn, mà số tiền thu vào trừ các ngạch thuế Thương chính ra thì chỉ trông vào thuế đinh, thuế điền, cũng là sự thế phải đến thế. Nhưng nếu được vài bậc đại thần có trí thức, có lòng nhân ái, và vài trăm viên quan lại có đức thanh liêm, có tài mẫn cán, mà chính phủ tin dụng [1] cho, để cùng nhau tính toán những việc lấy lợi trừ hại, mở tài nguyên cho nước, thêm đường sinh lý cho dân, rồi sau hãy dần lấy thuế thì trên đã có lợi cho nước, mà dưới cũng không có hại gì đến dân, cũng không phải là không có cách gì làm được. Nhưng nay không làm thế, lại lấy cớ rằng quan lại không có tài cán gì, nhân dân lại hay lừa dối, không cần hỏi đến ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu, đinh nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật mà lấy thuế, năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần, năm nay gia một khoản, sang năm gia một khoản. Chính phủ đã lấy thế mà tiêu dùng cho đủ, cố hết sức mà làm; quan lại lại lấy thế để làm đường mua quan, rán mỡ dân cho đủ ngạch. Cứ theo việc trước mắt thì cách làm như thế không phải là không dễ mà lại là lấy được nhiều tiền, nhưng chỉ sợ rằng tát hết nước mà bắt cá, thì sau không thể có được mãi. Về khoa tài chính, thì người Pháp rất là tinh tường, thử xem số hoa lợi của đất cát trong một tỉnh một năm được bao nhiêu, một người ăn mặc một năm hết bao nhiêu, chi tiêu vặt vãnh một năm hết bao nhiêu, tiền đóng sưu nộp thuế một năm hết bao nhiêu, so tính cho kỹ thì nhân dân tiêu dùng thừa thãi hay là túng thiếu, thật là rõ ràng, không còn phải bàn nói nữa; huống chi quan lại lại sách nhiễu, sưu dịch lại nặng nề, và gặp năm thiên tai, tiền của vật sản lại còn hao hụt không biết là bao nhiêu; lại còn chưa kể đến những quân lười biếng ăn bám và những quân trộm cướp bóc lột nữa. Thế mà muốn cho nhân dân không khốn đốn mà chết dần chết mòn đi, thì có thể nào được không? Lại còn đến cái tệ sưu dịch thật cũng không thể nói xiết được, mỗi tên đinh một năm đóng thuế thân rồi phải bốn ngày công ích và mười ngày công sưu, còn như đi

---

1. Cũng trong thời gian này, Phan Bội Châu đã có ý kiến về vấn đề "tín dụng" của bọn thực dân đối với người Việt Nam:

Cứ trong bụng nó mà dò,
Báo rằng tín dụng thực to cái nhầm!

Hải ngoại huyết thư – Phần đầu – Lê Đại *dịch*

làm thứ tạp dịch khác đều có tiền thuê, cứ như thế thì giống như dân cũng không đến nỗi khốn khổ gì cho lắm. Nhưng mà ở chốn hương thôn thật là phiền nhiễu, người nọ đi, người kia về, nối gót nhau trên đường không có ngày nào được yên cả. Quan lại lại nhân thế mà quấy nhiễu, tha tên này, bắt tên kia, tùy ý mình muốn thế nào thì làm thế, lúc đầu thì quan đem tiền thuê dân, sau thì dân đem tiền thuê quan; đứa cùng dân vì thế mà hết sản nghiệp, mà mất nghề làm ăn cũng thật nhiều. Còn những tiền cố công, tiền hòa mãi của Nhà nước phát cho, thì nha lại ăn bẻo ăn xén, dân nghèo quanh năm vận tải ở trên đường, khốn khổ khó nhọc, mà tiền công mười đồng chỉ lĩnh được hai ba đồng mà thôi, như thế mà muốn cho bọn cùng dân không lìa tan trôi dạt, có thể nào được không?

Nhân dân nước Nam bây giờ có miệng mà không dám kêu, gần chết mà không dám than thở, lại thêm lấy uy thế của Bảo hộ và quan lại nước Nam tàn nhẫn, cứ dùng roi vọt mà đánh cho đau, thì muốn gì mà chẳng được! Tôi trộm sợ rằng người giàu thì nghèo đi, người nghèo càng thêm khốn, người hèn yếu nhút nhát thì phải đi ăn mày ăn xin, quân gian dối mạnh bạo thì thành ra ăn trộm ăn cướp, trong dăm bảy năm nữa, chốn hương thôn tiêu điều, nhân dân mòn mỏi, không vì đói rét mà chết, thì cũng vì lìa tan mà chết, không chết ở đường sá, thì cũng chết về quan lại hà hiếp; đến lúc ruộng không có người cày, việc không có người làm, thuế má không có người nộp, tuy có lột da đẽo xương, làm đến đâu thì cũng lại giống như giống dân da đỏ ở Mỹ châu mà thôi, chứ có ích lợi được việc gì đâu!

Than ôi! Nã Phá Luân hoàng đế là ông sứ giả trời sai xuống rắc cái hoa tự do [1], người Âu châu đến bây giờ vẫn khen ngợi; lại đến câu "yêu giặc như bạn", đàn bà trẻ con nước Pháp vẫn còn nhắc đến luôn. Nay một nước cũ mấy nghìn năm ở cõi Á Đông, mới thuộc về ngọn cờ ba sắc, mà đã đến khốn khổ, ức uất không tự lập được các quan Bảo hộ chắc cũng đau lòng xót ruột, ngày đêm lo lắng, tìm phương cứu vớt cho; lẽ nào để như thế mãi mãi, làm hại đến danh dự của nước Pháp, khiến cho kẻ khách mượn cớ thế mà thêm tiếng chê bai? Ở nước Nam bây giờ, quan lại tham tàn, sưu thuế nặng nề, nhân dân

1. Ý nghĩ này cũng là một nhận định đã được lưu hành trong một thời gian ở ta. Quả là hồi đó các nhà nho tiến bộ nước ta chưa nhận rõ phần công lao của nhân dân Pháp trong cuộc cách mạng.

sầu khổ, thật đã quá lắm rồi, mà các quan Bảo hộ vẫn hình như chưa biết, thế chẳng chậm lắm rồi ư?

Mới đây trong Nam ngoài Bắc, nhân dân đồn thổi đều nói rằng cái chính sách cai trị nước Nam nay Chính phủ muốn đổi phương châm, làm cho người Tây người Nam cùng lòng hợp sức với nhau, đó thực là cái kế vững yên lâu dài vậy. Nhưng tôi thường đọc những bài diễn thuyết của quan toàn quyền đăng ở các tờ báo, một thì nói rằng khoản đãi người Nam, việc cải hình luật, mở trường học, và các việc khác, cũng có nói đến nhiều, mà đến việc quan lại và việc sưu dịch, thì thật không nói động đến; ông chủ bút báo nọ ở Hải Phòng là người Pháp, bàn việc Đông Dương, dài đến mấy vạn lời, cái tệ sưu thuế, nói cũng đã hết, mà cái việc quan lại nước Nam thì lại nói rằng "không theo cái phép cũ nước Nam, thì không trị được dân Nam". Ý kiến sai lầm như thế, thật lạ lùng thay! Nay Chính phủ Bảo hộ dùng quan lại để áp chế dân nước Nam cũng đã lâu rồi, đến bây giờ muốn dấy lợi mà không trừ hại trước, mưu yên dân mà không chọn quan trước, thì lợi dấy sao được, dân yên sao được?

Bây giờ dân nước Nam đã sắp chết đến sau lưng, mà quan lại thì trừ việc truyền lệnh thu thuế, không còn biết việc gì nữa, họ không làm qua loa cho xong chuyện, thì họ lại nhân dịp để kiếm tiền, đã không có công hiệu gì mà lại thêm nhiễu dân nữa. Vẽ màu xanh sắc đỏ vào bức tường đất bùn, bày vật lạ miếng ngon trên cái bàn bụi bặm, chỉ mất công mà được ích gì đâu! Thế mà cứ nói khoản đãi người Nam, khai hóa người Nam, có khác gì sợ con trẻ vòi khóc, mà đem bánh ngọt quả chín ra dỗ, lo dân đói làm trộm cướp mà chở mỏ vàng mỏ bạc ra chỉ làm cho nó nghi ngại mà chết thèm mà thôi, về cái chính sách kinh lý Việt Nam có thấy ích lợi được chút gì đâu.

Tôi xét kỹ chính sách của Chính phủ Bảo hộ hình như ngờ sĩ dân nước Nam thầm mưu chống cự, muốn nhờ quan lại để dò xét, dùng hình phạt để hiếp chế, làm như thế chỉ nên mất sĩ khí của sĩ phu, mà thêm cái gian cho quan lại, về sự thực không đúng gì cả. Này, yêu tự do, mưu độc lập, lấy sự làm nô lệ người là xấu hổ, ngờ cho dân tộc bên Âu châu có lòng như thế là phải rồi, chứ ngờ cho sĩ dân nước Nam như thế thì không khác gì ngờ người phải bệnh bại trèo tường ăn cướp, ngờ cho đứa bé ba tuổi đốt nhà giết người. Nước Nam đã lâu nay học thuyết sai lầm, phong tục hư hỏng, không có liêm sỉ, không có kiến thức, trong một làng một ấp cũng xâu xé lẫn

nhau, cùng nòi cùng giống, vẫn coi nhau như thù hằn; cho dẫu ai có muốn lo toan việc lớn, chưa kể rằng không có chỗ mà nương thân, không có khí giới mà dùng, không có tiền của mà tiêu, giả phỏng Chính phủ cho mượn dăm nghìn khẩu súng, cấp đất vài tỉnh cho ở, không thèm hỏi đến, tha hồ muốn gì thì làm, chỉ độ dăm năm, thật là báo thù lẫn nhau, đến chết hết mới thôi, quyết không thể sống nổi trong cái thế giới này, lại còn chống cự ai được nữa? [1]

Sĩ dân nước Nam, không làm gì nổi, đã đành là không phải lo, song bảo rằng cùng với chính phủ Bảo hộ một lòng một chí, không ngờ vực nhau, sống chết có nhau, thì cũng chưa hẳn đã có như thế. Vài mươi năm nay, quan lại tàn ngược ngày càng tệ thêm, cùng dân oán giận ngày càng sâu thêm, lại thêm sưu thuế nặng nề, và nắng to lụt lớn, thiên tai thường xảy ra luôn, sinh kế càng thêm khó khăn, khổ này chưa qua khổ kia lại đến, không biết đến đâu là cùng. Đến bây giờ tiếng oán hận nơi nào cũng thế, nhân tình nhao nhao, nghe những tin thổi hão huyền, cũng đều lấy làm thật, chỉ vì chưa gặp được dịp, chưa dám ồ lên mà chống chọi với quan lại đó thôi. Phỏng như một ngày kia nước láng giềng thừa cơ mà gây việc, hai bên đường chống chọi nhau, dân nghèo nhân dịp khởi lên bạo động, người tham thì cướp bóc để lấy của, người mạnh thì chém giết để hả lòng thù riêng, quan lại thì dòm bên nào mạnh thì theo, bên nào yếu thì bỏ, thấy sự thế đã hỏng thì lại mau chân chạy trước, tuy bỏ chủ này làm đầy tớ chủ khác, họ cũng can đảm mà làm, đó là cái ẩn tình của người Việt Nam bây giờ đó. Như bảo rằng người Nam phải liều chết vì Chính phủ Bảo hộ đi chống giặc ngoài, là cái nghĩa vụ của người Nam phải làm như thế, sợ người Nam không ai công nhận đâu! Tuy vậy, đó cũng là vì khốn khổ vì tệ chính, khiếp sợ vì ngược uy, không biết làm thế nào, cực chẳng đã phải làm điều đó thôi; chứ không phải là người Nam ham vui sự tai vạ mà làm như thế đâu! Nếu Chính phủ thật sẵn lòng đổi hết chính sách đi, kén chọn người hiền tài, trao quyền bính cho, lấy lễ mà tiếp, lấy thành mà đãi, cùng nhau lo toan việc dấy lợi trừ hại ở trong nước, mở đường sinh nhai cho dân nghèo, rộng quyền ăn nói cho thân sĩ, báo quán cho mở rộng để thông đạt tình dân, thưởng phạt cho nghiêm chỉnh để khuyên răn quan lại, còn đến những việc đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở trường học, đặt tòa tu

1. Phan Châu Trinh quá tình là quá bi quan đối với tiền đồ của cách mạng Việt Nam.

thư, dạy lớp sư phạm, cho đến học công thương, học mỹ nghệ và các ngạch sưu thuế, đều cải lương dần dần, thế thì dân được yên nghiệp làm ăn, sĩ thì vui lòng giúp việc cho Chính phủ, chỉ sợ người Pháp bỏ nước Nam mà đi, còn ai toan mưu việc chống cự nữa?

Than ôi! nước Nam bây giờ, dân khí thì yếu hèn, dân trí thì mờ tối, ví với các nước châu Âu châu Mỹ, cách xa không biết bao nhiêu dặm đường. Công việc ngày nay, ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta xin làm con, nhờ ơn dạy dỗ nuôi nấng dìu dắt ôm ấp lấy nhau, mong cho giống nòi sinh tồn ở trên mặt địa cầu này thôi. Bỏ nơi này, sang nơi khác, đi đâu mà chẳng phải là nhờ, nhờ ai chẳng là nhờ, mà lại bảo rằng nhờ người này là vinh, nhờ người kia là nhục, cứ lo ngày lo đêm, tìm cách nọ kế kia, ném đi mấy mươi vạn cái đầu, chảy ra mấy mươi vạn vũng máu, vất đi bao nhiêu cái xác ruồi không thèm bậu, cáo không thèm ăn, để mua lấy cái địa vị nô lệ mấy trăm đời không thay đổi thì trong lòng mới hả mới sướng, người Nam dẫu mắc phải bệnh điên, cũng không ai chịu làm thế! Nhưng tôi còn không dám nói chắc lắm, là còn xem cái chính sách của Chính phủ Bảo hộ đãi người Nam thế nào. Tôi trong lòng đau đớn chua xót không biết kêu gào vào đâu, cầm bút viết thư này, quên cả những sự kiêng sợ, các quan Bảo hộ quả lấy lòng thành khoản đãi người Nam, thì tất cũng xét bụng tôi, nghe lời tôi, cho tôi đến ngồi mà thung dung bàn hỏi, cho tôi được phơi gan mở ruột, bày tỏ cái điều lợi hại, may ra nước Nam có cái cơ được cải tử hồi sinh, thế là hạnh phúc của nước Nam tôi, thế là thỏa lòng ước mong của tôi. Ví bằng Chính phủ cứ lấy cái cách làm ngược đối đãi người Nam là cái chính sách hay nhất tốt nhất, thà bỏ một khu đất bốn mươi sáu vạn dặm, giết một dân tộc hai mươi mấy triệu người, để theo cái chính sách ấy, chớ quyết không cho người Nam được có lúc mở mặt mở mày với thế giới, thì xin lấy cái tội ngông cuồng khép cho tôi, lấy cái luật phỉ báng buộc cho tôi, gông cùm để trước mặt, vạc dầu đun sau lưng, khiến cho những kẻ có tài có trí ở trong nước, chụm chân khóa miệng, lo liệu lấy cách mà làm, đừng bắt chước tôi đường đột nói càn để mắc vòng tội lệ, thế là một điều không may lớn cho nước Nam tôi, mà cũng là cái lòng ước mong của tôi, xin các quan Bảo hộ xét cho.

Bản dịch từ nguyên văn chữ Hán của Ngô Đức Kế, in trên tuần báo *Tân Dân* số đặc biệt kỷ niệm ngày mất lần thứ 23 của Phan Tây Hồ, ra 24-3-1949 tại Hà Nội.

"HIỆN TRẠNG VẤN ĐỀ"

Tiểu dẫn của Huỳnh Thúc Kháng:

Nói đến cụ Phan Châu Trinh, các báo thường hay nhắc bài điều trần cùng bài diễn thuyết của Cụ, mà có một điều lâu nay không ai nhắc đến là Cụ chính là một nhà viết báo xuất sắc trước 25 năm kia. Có một bài đăng trên tờ *Đăng cổ tùng báo* năm 1907 làm xã thuyết, dưới ký "Phan Châu Trinh lai cảo", Ký giả còn nhớ lại được. Không nhớ toàn văn, song đại đoạn thì không sai, mà ở trong đó có một đôi câu danh ngôn, hiện còn nhiều người truyền tụng, tức là bài mà Cụ nêu cái đề là "Hiện trạng vấn đề". Bài này có cả chữ Hán và bản dịch của tác giả. Ký giả chỉ nhớ chữ Hán, nay xin dịch như sau:

"Từ thế kỷ XIX trở đi, vết chân người Âu khắp cả thế giới, thương thuyền chiến hạm đi đến đâu, thì học thuật kỹ xảo cũng mang đến đấy, ai có ham muốn thì trút rương tuôn túi ra mà phân tặng, có ý khẳng khái ban cho mà không chút gì là bần rùn giấu tiếc. Đến lúc đã hấp thu đồng hóa thì dần dần bình đẳng với nhau, trên đàn giao tế không phân bờ cõi gì nữa. Trái lại, dân tộc nào mà giữ thói dã man, không mong tấn hóa, ôm lấy giấc mộng Hy Hoàng thì họ cứ để mặc kệ, chỉ dùng pháp luật tương đương để cai trị mà thôi.

Trời thanh khí lặng, chén rượu dưới ngọn đèn khuya, tay dở quyển *Âu châu cận thế sử*, lúc bây giờ hoa trái tim nở toe, tinh thần bay ra ngoài trời, mường tượng như mình đứng trên lầu cao mấy mươi tầng, thấy một vị thần mắt đưa tay ngoắt, trông ta mà mỉm cười, ấy là vị *thần tự do* vậy. Úi chà! Đây là nơi nào? Mà xếp sách lại ngẫm nghĩ, nước mắt chảy đầm, tự than rằng: Trời mở ra mà mình tự đóng lại, không trách mình còn trách ai!

Nước ta từ ngày nước Pháp sang bảo hộ, trên mấy mươi năm, người mình học Tây học, chỉ làm được công việc phiên dịch, nói phô mà thôi, không có ai hấp thu được chỗ tinh túy, hay tìm đến nơi mầu nhiệm, về mà đào tạo ra học trò để làm việc vẻ vang cho nòi giống. Trái lại, bụng không một hột gạo mà nói chuyện thi thơ, tay không nửa đồng mà tự xưng Khổng Mạnh! Có lẽ da thịt huyết tủy của người nước mình, mấy ngàn năm nay đã bị cái hấp lực của người Tàu chi phối hết cả, nên ngày nay đành làm nộm rối cho người Tàu mà

không tự biết chăng? Không thế vì sao lửa đốt bên da mà không biết nóng, sét đánh ngang trán mà không biết sợ, thầy hay bạn giỏi ở một bên mà không biết gắng sức bắt chước bước theo. Thậm nữa trằn trọc tráo trở, một hai toan tìm một nước thứ ba nào yêu mình thương mình mà vui lòng làm trò làm tớ?!

Ôi! Theo như tư tưởng người mình mà cầu có một ngày đạt được mục đích, thì khi nào địa cầu này thông với nguyệt cầu, nguyệt cầu thông với tinh cầu khác mà mối nguyện vọng ấy mới thỏa mãn được...

Hiện trong lúc ngủ say mới tỉnh xu hướng chưa định, học cũ học mới, ngả đường phân chia, công hội thương hội, chương trình chưa định, thành hiện ra một cái quái tượng, đầy nhà rối rít ồn ào, chưa giải quyết vội được. Nhân thế, có bọn phù diêu vô ý thức, lợi dụng cơ hội, dựa hơi vương gió, truyền đơn dán giấy, phỉnh người lấy tiền, gây chuyện rắc rối. Những chuyện như thế, chính ai là người có học thức, có lòng với đời, đều lấy làm đau lòng xót dạ, muốn ngăn mà không sao làm được. Vậy mà nhiều kẻ không xét cho kỹ càng, hễ thấy ai cầm quyển sách mới, nói chuyện tân học, thì nhập chung với bọn kia, mà cho là một phái cử động dã man.

Ôi! Đã là người có học thức rõ tình lý, thì dầu như Ấn Độ nổi lên sụp xuống, Cao Ly đổi chủ thay thầy cũng không thèm làm thay. Dầu có không xét thời thế, không lượng tài lực, nỡ lùa mấy mươi vạn dân ngu không hay không biết kia, xô vào cái hầm nguy hiểm, để chồng dấu xe úp của bọn Kỳ Đồng "Thiên Binh", sống bị người khác hạ nhục, chết bị muôn đời mắng chửi sao? Bầy quạ đậu chung, không ai phân biệt con nào là trống mái, mà một con muông sủa bậy, thì toàn cả vùng ấy trở nên đám chông gai. Ấy chính là cái quái tượng hiện thời.

Tuy vậy, ở đầu mối đường họa phúc, rẽ nhau không đầy một sợi tóc, ấy là cái rừng "được mất" xưa nay, may mà trong khoảng mấy năm gần đây, sách mới báo mới lần lần xuất hiện, người mình cũng dần dần tỉnh dậy mà nhân sự xảy ra nói trên, Chính phủ Bảo hộ cũng hiểu rõ rằng cái giấc mê mộng của người Nam trên 40, 50 năm nay, nay đã tỉnh dậy mà đã biết hấp thu Âu hóa. Nếu nhân thế mà thiệt lòng khai hóa cho người mình, chỉnh đốn trường học, mở mang sinh kế nọ kia, lấy cái não chất thông minh của người mình mà được thầy dạy hết lòng chỉ đạo cho, thì trên thế kỷ XX này, nước ta sẽ trở

nên một nước thiếu niên mới nối chân theo nước Pháp, vẫn không phải là việc khó...

Vậy xin có lời chính cáo cùng người nước ta rằng: Không bạo động, bạo động tất chết! Không trông người ngoài, trông người ngoài thì tất ngu!

Đồng bào ta, người nước ta, ai mà ham mến tự do, tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào, là *Chi bằng Học*.

Mính Viên *dịch*

Báo *Tiếng Dân* số 613, ngày 9-8-1933

ĐỜI NGƯỜI CUỘC THẾ

Bài *Người đời cuộc thế* này là bài cụ Phan Châu Trinh làm năm 1907 khi cụ ra Bắc diễn thuyết công khai ở trường Đông Kinh nghĩa thục. Ông Đồ Điểm ở làng Lữ Đô, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà (học trò trường Đông Kinh) nhớ thuộc lòng và đọc lại cho chúng tôi chép.

Trăm năm trong cõi người ta,
Sực nay giấc ngủ tỉnh ra nửa đời.
Vừng đông rạng bốn phương trời,
Trống khua đã giục mấy hồi bên tai.
Mơ màng phách quế hồn mai,
Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
Thầy Đông Kinh đã đứng lên [1],
Đem kinh giác thế [2] mà khuyên những lời:
Ta ơi, ta hỡi ta ơi!
Phải ta ta dậy tỉnh rồi hay mê?
Hay còn đang cuộc rượu chè?
Chén anh chén chú kè nhè ở đâu?
Hay còn vui thú cô đầu?
Tiếng đàn, tiếng hát, tiếng chầu đánh xen!
Hay còn vơ vẩn bàn đèn?
Mỗi khi mỗi điếu đã quen cái mồm.
Hay còn đang cuộc tổ tôm?
Hội đơn hội kép đang gom nhau tiền!
Chốc là ngoại bốn mươi niên,
Gớm cho giấc ngủ đã bền lắm thay!
May mà tỉnh dậy là may!
Giật mình mới biết rằng nay nửa đời.
Ôi những kẻ ra làm mật thám!...
Họa đồng bào đã thảm nhường bao!...

---

1. Câu này có ý nói nên theo gương duy tân của người Nhật.
2. Giác thế là đánh thức người dậy.

Ông cha ta ở nơi nào?
Đem thân tôi tớ nỡ sao cho đành!
Riêng chỉ biết phận mình êm đẹp,
Làm tan tành cơ nghiệp tổ tông!
Bán mình bán cả non sông!
Tương tàn cốt nhục [1] đau lòng lắm thay!
Người sao độc quá bầy lang sói,
Vị đồng tiền giết hại lẫn nhau.
Cam tâm làm kiếp ngựa trâu,
Chịu trong roi vọt cắm đầu ăn nhơ.
Nghìn thu trước bao giờ có thế?
Đem nồi da mà để nấu xương,
Nghĩ càng xiết nỗi đau thương,
Ai ơi nghĩ lại theo đường "thiện" đi!

Theo Thái Bạch *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*
Nhà sách Khai Trí xb. Sài Gòn 1968.

出都門

謫崑崙辰

纍纍鐵鎖出都門
慷慨悲歌舌尚存
國土沉淪民族瘁
男兒何事怕崑崙

---

1. *Tương tàn cốt nhục:* là xương thịt hại lẫn nhau, ý nói người đồng loại đồng chúng mà sát hại lẫn nhau.

Phiên âm:

XUẤT ĐÔ MÔN

(Trích Côn Lôn thời)

Luy luy thiết tỏa xuất đô môn,
Khẳng khái bi ca thiệt thượng tồn.
Quốc thổ trầm luân dân tộc tụy,
Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn?

Dịch nghĩa:

RA KHỎI CỬA ĐÔ THÀNH [1]

(Lúc đi đày Côn Lôn)

Xiềng sắt vướng víu, ra khỏi cửa đô thành,
Buồn hát một cách khẳng khái, lưỡi vẫn còn.
Đất nước chìm đắm, dân tộc mòn mỏi,
Con trai việc gì mà sợ Côn Lôn?

1. *Cửa đô thành:* Tức cửa thành Phú Xuân, kinh đô Huế lúc bấy giờ, nay là cửa Thượng Tứ, ở hướng Đông Nam. Huỳnh Thúc Kháng, trong sách *Phan Tây hồ tiên sinh lịch sử* có kể rằng Phan Châu Trinh bị thực dân bắt từ Hà Nội đem về Huế, giải qua giam ở Hộ Thành, rồi lập hội đồng xét xử, có cả quan Tây quan Nam. Các quan Nam muốn kết án tử hình, quan Tây không chịu, mới giảm đẳng, kêu án xử tử "phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên" (đày Côn Lôn gặp dịp ân xá không được hưởng). Khi bị giam tại Hộ thành, Phan Châu Trinh nghĩ rằng chắc phải chết, đến khi giải ra khỏi cửa Thượng Tứ, mới hay là đi đày Côn Lôn, ông bèn làm bài thơ tuyệt cú trên đây.

Dịch thơ:

RA KHỎI CỬA ĐÔ THÀNH

Xiềng gông [1] *cà kệ biệt đô môn,*
Khẳng khái ngâm nga lưỡi vẫn còn.
Đất nước đắm chìm, nòi giống mòn,
Thân trai nào sợ cái Côn Lôn?

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

HÒN CÔN LÔN [2]

(Năm Đinh Vị (Mùi) [1907]?)

1

Bơ vơ nước cũ biển ra cồn [3]*,*
Ai ngờ còn đây chút núi non.
Gành lố rạch hai vùng Quế Hải [4]*,*
Chó gà riêng một cụm đào ngươn [5]*.*
Bốn mùa hoa quả quên sưu thuế [6]*,*

---

1. *Xiềng gông:* Huỳnh Thúc Kháng dịch "xiềng gông" là do từ "già tỏa" (gông và xiềng) do ông nghe được. Nếu dịch chữ "thiết tỏa" (xiềng sắt) theo di cảo của tác giả, thì có thể đổi "xiềng gông" thành "xích xiềng".

2. *Hòn Côn Lôn:* Trong *QATV* Phan Châu Trinh đặt nhan đề cho hai bài này là "Vịnh núi Côn Lôn", không được chính xác bằng "Hòn Côn Lôn". Đồng thời tác giả cũng phụ chú cạnh nhan đề "Đinh vị Côn Lôn thời tác" (Làm năm Đinh Vị (1907) lúc ở Côn Lôn). Ở dưới hai nhan đề các bài "Đập đá", "Trồng đào", tác giả cũng ghi năm làm là Đinh Vị (1907) cả trong *AQTV* lẫn *THTT*. Về năm làm, chắc tác giả nhớ sai, vì khoảng tháng 6 năm 1908, tác giả mới bị đày ra Côn Đảo, trong *AQTV*, tác giả đề bài 2 trước bài 1.

3. *Biển ra cồn: QATV* chép *bể lên cồn.*

4. Câu 3: "Gành lố": "gành" là đá mọc ở bờ sông, bờ biển, "lố" là chỗ đất cạn: ở đây "gành lố" chỉ đất, đá nói chung, hoặc chỉ đảo Côn Lôn *Rạch hai. QATV* chép "rạch đôi"; "Quế Hải": "Biển nước Nam ta, Tàu gọi là Quế Hải vì trước ta nhập về với quận Quế Lâm". (Nguyên chú của tác giả).

5. *Cụm đào ngươn:* Tức vùng đào nguyên (nguồn đào, suối đào), chỉ nơi tiên ở, *THTT* vốn chép *đào ngoại*, chúng tôi sửa lại *đào ngươn* là cách phát âm *nguyên* theo giọng Nam để cữ tên chúa Nguyễn Phúc Nguyên và cũng để hợp với vần "cồn", "non" ở trên. *QATV* chép "cõi đào nguyên" (bằng chữ Hán Nôm).

6. *Câu 5:* "Ở Côn Lôn còn một làng được vài mươi dân, ruộng nương không đánh thuế, có tội chi cứ đuổi lần về trong đất". (Nguyên chú của tác giả).

Một nắm giang sơn đủ dại khôn [1].
Cả thảy [2] *anh em đừng bực bội,*
Chẳng gan chưa dễ tới Côn Lôn.

2

Thương tang [3] *dời đổi mấy thu đông,*
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất này cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển [4] *một vùng.*
Nước biếc non xanh [5] *thiêng chẳng nhẽ,*
Gian nan xin hộ bước anh hùng [6].

ĐẬP ĐÁ

(Làm ở Côn Lôn năm Đinh Vị [1907]?)

Làm trai [7] *đứng giữa đất Côn Lôn,*
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sói,
Mưa nắng [8] *càng bền dạ sắt son.*
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể sự con con.

---

1. *Câu 6:* "Nước ta bất cân tội gì, từ ăn cướp, ăn trộm cho đến quốc sự phạm cũng đầy ra đó. (Nguyên chú của tác giả). *QATV* chép *Một mảnh giang sơn.*
2. *Cả thảy: QATV* chép *Nhân với.*
3. *Thương tang*: Cũng viết "tang thương" do câu "tang điền biến vị thương hải" (ruộng dâu biến thành biển xanh), chỉ sự thay đổi ở đời. *AQTV* chép *Bể dâu dời đổi.*
4. *Biển: QATV* chép *bể.*
5. *Nước biếc non xanh: QATV* chép *Un đúc ngàn năm.*
6. *Bước anh hùng*: *QATV* chép *khách anh hùng.*
7. *Làm trai: QATV* chép *Trai gan.*
8. *Mưa nắng: QATV* chép *Mưa gió.*

TRỒNG ĐÀO [1]

(Làm ở Côn Lôn năm Đinh Vị [1907]?)

Nước non hàng họ vẫn quanh đây,
Đem giống đào tiên thử đất nầy.
Nhảy tược đâm bông rồi kết quả [2],
Ai ăn xin nhớ kẻ trồng cây [3].

泣楊秀才暮

楊碩暮在崑崙

青山碧水擁孤墳
風雨天涯泣故人
未敢盡情捐血淚
回頭國土正沉淪

---

1. *QATV* và *THTT* đều ghi bài này làm năm Đinh Vị (1907). Chắc tác giả nhớ lầm.

2. *Kết quả: THTT* chép *kiết quả*.

3. Côn Lôn là một quần đảo nhỏ ở ngoài khơi Đông Nam Nam Bộ cách đất liền chừng 100km, hòn lớn nhất dài 15km, rộng 9km, có cây cối um tùm, đất đai tương đối màu mỡ. Sau khi lấy Nam Bộ, thực dân Pháp dùng Côn Đảo làm nơi giam những tù trộm cướp có án nặng, về sau mới giam những tù chính trị. Công việc sinh hoạt trong trại giam như trồng trọt, chăn nuôi, thợ nề, thợ mộc đều do tù nhân đảm đương.

Khi mới ra Côn Đảo, Phan Châu Trinh được hưởng cách đối đãi riêng: tuy bị tạm giam trong khám, nhưng ông không bận đồ tù, không ăn cơm tù, không làm công việc của tù nhân. Được chừng một tuần, tham biện (quan đầu tỉnh người Pháp) cho ra ở ngoài làng An Hải tự do sinh sống, chỉ mỗi chủ nhật đến nhà giấy trưởng ngục trình diện một lần. Phan Châu Trinh ra làng ở với dân, cũng đi câu, đi lưới, sinh sống như mọi người. Về sau, ông còn học nghề làm đồi mồi, chuốt các món trang sức như trâm, lược, hộp thuốc lá, cán viết... để bán cho các lái buôn người Tàu. Các việc đập đá, trồng đào mà tác giả mô tả trên đây, có lẽ do thấy các bạn tù chính trị làm, ông mới nhân đó làm thơ ngâm vịnh.

Phiên âm:

KHẤP DƯƠNG TÚ TÀI MỘ [1]

(Dương Thạc mộ tại Côn Lôn)

Thanh sơn bích thủy ủng cô phần,
Phong vũ thiên nhai [2] khấp cố nhân.
Vị cảm tận tình quyên huyết lệ,
Hồi đầu quốc thổ chính trầm luân.

Dịch nghĩa:

KHÓC MỘ ÔNG TÚ TÀI HỌ DƯƠNG

(Mộ Dương Thạc tại Côn Lôn)

Non xanh nước biếc ôm lấy nấm mồ lẻ loi,
Mưa gió nơi chân trời khóc người cũ.
Chưa dám hết lòng tuôn nước mắt bằng máu,
Nhìn về đất nước, chính đang ở trong cảnh chìm đắm.

Dịch thơ:

KHÓC MỘ ÔNG TÚ TÀI HỌ DƯƠNG

Non xanh nước biếc nấm mồ côi,
Mưa gió thương ai một góc trời.
Chưa dám hết lòng tuôn nước mắt,
Ngoảnh về nước cũ vẫn chơi vơi.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

---

1. *Dương tú tài:* tên là Dương Thạc, hiệu Trường Đình, một chí sĩ hoạt động trong phong trào Duy tân ở Quảng Nam, bị đày ra Côn Đảo, rồi ốm chết tại đó.

2. *Thiên nhai:* Bài "Khấp Dương tú tài mộ" này được Phan Châu Trinh chép hai lần trong di cảo *QATV*. Hai bài giống hệt nhau, trừ ở bài thứ nhất vì *thiên nhai* tác giả lại chép *tiêu tiêu* (chỉ mưa gió tơi bời). Chúng tôi chọn bài thứ hai làm chính.

CUỘC NÓI CHUYỆN VỚI VIÊN THỐNG SOÁI SÀI GÒN Ở TRÊN ĐẢO CÔN LÔN

Tiểu dẫn: Đầu năm 1911, Quan Thống soái Sài Gòn ra ngoài đảo (Côn Lôn) cùng quan Chánh tham biện ở đấy ra nơi trại cụ Tây Hồ ở và có cuộc đàm thoại. Theo thư cụ Tây Hồ gửi cho tôi (tức Huỳnh Thúc Kháng), thuật những lời vấn đáp như sau:

"Quan Thống soái hỏi:

– Ông còn có tư tưởng phản đối nước Pháp nữa không?

Cụ trả lời:

– Bản tâm không có tư tưởng đó. Tôi phản đối cái chính sách ngược đãi người Việt Nam chúng tôi, chớ không phản đối nước Pháp.

– Có quen biết Phan Bội Châu không?

– Chính là anh em bạn.

– Vậy thì ông cũng là đảng bài Pháp chớ gì?

– Phan Bội Châu hiệu Sào Nam, là một tay hào kiệt ái quốc của nước Nam, trong nước không ai không biết tiếng. Ngày tôi ở Kinh đô Huế, thường qua lại luôn, đến nghị luận việc nước thì ý kiến giữa tôi với Sào quân, hai bên không đồng mà lại trái nhau hẳn.

– Trái nhau thế nào?

– Phan Bội Châu nhận hẳn rằng người Pháp quyết không có thiệt lòng khai hóa cho người Nam, nên nói việc khai hóa, trước phải tìm cách đánh đổ chính phủ Pháp, mà muốn đánh đổ chính phủ Pháp, không nhờ cậy thế lực một nước mạnh ngoài, thì tự người Nam không làm gì được. Hiện nay, nước mạnh duy chỉ có Nhật Bản là nước đồng văn đồng chủng, nên cầu viện với Nhật Bản...

- Tôi bác cái thuyết trên của Sào quân, lấy lẽ rằng, người nước Nam chui núp dưới chính thể chuyên chế đã trên ngàn năm, chưa có

tư cách quốc dân độc lập, dẫu có cậy sức nước ngoài, chỉ diễn cái trò "đổi chủ mà làm đầy tớ lần thứ hai", không có ích gì. Vả lại, nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh cả hoàn cầu, nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên dụng tâm về mặt khai trí trị sinh các việc thực dụng. Dân trí đã mở, trình độ một ngày một cao, tức là cái nền độc lập ngày sau ở đấy. Còn theo chính kiến "cậy sức nước ngoài" thì nó quanh co khúc chiết, mình không tự lập, ai là kẻ cứu mình, Triều Tiên, Đài Loan, cái gương rõ rặng, người Nhật chắc gì hơn người Pháp.

Sào quân không nghe, cũng không nhận là phải, phủi áo ra đi, làm theo ý kiến mình.

– Vậy thì ông sang Nhật Bản là ý gì?

– Chính kiến của tôi, trái với chính kiến của Sào quân, Sào quân sang Nhật có chỗ đứng chân, bèn phát biểu chính kiến của mình, làm sách, làm báo gửi về trong nước. Người nước Nam phần khổ với ngược chính của quan lại, gia dĩ xâu cao thuế nặng, không biết kêu van vào đâu. Đương giữa lúc người đau cần thuốc, co lâu muốn duỗi, được sách cổ động của Sào quân cổ xúy, gãi nhằm chỗ ngứa, cả nước đều hưởng ứng, một kẻ xướng muôn ngàn người họa, cái chính kiến "tự lực khai hóa" của tôi bị phong trào "Đông học" che át, không xuất đầu ra được, không ai thèm nghe, thực sự trăm phần thiếu thốn, mà cái tiếng trống kêu dội sẽ gây ra mối nguy hiểm cho đường tương lai của quốc dân, không thể tránh được. Bất đắc dĩ, tôi mới băng mình vượt biển thẳng sang Nhật Bản, thuật rõ tình hình và cảnh tượng nguy hiểm trong nước cho Sào quân nghe, khuyên Sào quân chăm lo đào tạo bạn thiếu niên du học, mà gác tư tưởng hành vi "bạo động", đợi thời hội khác. Nhưng Sào quân nhất vị cố chấp, lấy lẽ rằng một nước êm đềm trong giấc ngủ như người bệnh gần chết, nếu không gióng trống to, trương cờ lớn, thổi kèn, gõ mõ, làm như dông sấm, thì không sạo đánh thức giấc ngủ kia được...

Tôi ở Nhật Bản vài tháng, cùng Sào quân biện cãi nhiều lần, rút cục Sào quân không nghe, tôi bèn từ về, ấy là khoảng tháng 6 năm 1906.

– Về nước ông làm những gì?

– Tôi không theo chính kiến của Phan Sào quân, cũng như Sào quân không theo chính kiến của tôi, ai làm theo sở kiến nấy. Về nước tôi trù cùng anh em đồng chí tổ chức lập những hội công khai như

Học hội, Thương hội v.v... Nhưng vì sĩ phu nước Nam thuở nay chưa có cách tổ chức ấy, ban đầu mới làm, không khỏi có vẻ kinh quái, những lời bàn nghị nổi lên, sẽ sinh ra lắm điều ngăn trở. Vì thế nên tôi trước làm bức thư điều trần, gởi lên quan Toàn quyền, quan Khâm sứ và đăng báo Tây, thuật rõ tình trạng trong nước cùng hiểm tượng Đông Dương, bản ý là cốt tỏ bày mối tâm sự, mở đường khai hóa sau này, chớ không có ý gì khác, không dè vì thế mà mang tội.

Quan Thống soái còn đang ngẫm nghĩ. Tôi (Phan Châu Trinh) nói tiếp:

– Tôi xem sử Âu Tây có khi anh em một nhà mà chính kiến khác nhau huống là anh em bạn.

Thống soái gật đầu và nói:

– Ông nói phải, chính kiến không đồng nhau, cái đó vẫn thường. Ông muốn nói gì nữa không?

– Tôi ra ngoài hòn đảo này đã gần hai năm, cách xa trong đất, tin tức không. Song có bọn tù ở Bắc Kỳ vào đây thuật chuyện ngoài ấy, nói biên giới Bắc Kỳ và phía Bắc Trung Kỳ thỉnh thoảng có những hành vi kịch liệt, Nhà nước xử bằng nghiêm hình trọng phạt, e nhân đó gây ra mối biến loạn to, cái đó rất là thất sách, không phải cách xử trí thích hợp.

– Tôi vâng lệnh quan Toàn quyền ra đây, cốt hỏi ý kiến ông, còn việc gì muốn nói cứ nói ngay, không can ngại gì.

– Vâng, tôi lúc ở trong nước, vào Nam ra Bắc, dân tình lại tê, nghe thấy cũng nhiều. Khi các nhà đại chính trị sẵn lòng thâu thá , sẽ biên chép và trình bày sau, trong một cuộc đàm thoại không thể nói hết được.

– Ông ở lại mạnh giỏi, tôi sẽ đạt ý ông lên quan Toàn quyền, có lẽ chúng ta sẽ gặp nhau ở Sài Gòn nay mai". [1]

Theo Mính Viên, Huỳnh Thúc Kháng:
Thi tù tùng thoại, NXB Nam Cường, Sài Gòn, 1951, tr. 104 – 107.

1. Quả như lời quan Thống soái hứa trên, độ trên một tháng thì có chiếc tàu đặc phái ra đảo Côn Lôn đưa cụ Tây Hồ về Sài Gòn. HTK.

吊首科勳

用前人吊公原句

三番慷慨誓同仇
不死沙場志不休
張將雄風碑並峙
文山正氣史長留
悲哉國勢危懸髮
死耳男兒恥叩頭
十里湫江波浪怒
孤舟月夜不勝愁

Phiên âm:

ĐIẾU THỦ KHOA HUÂN

(Dụng tiền nhân điếu Công nguyên cú) [1]

Tam phiên khẳng khái thệ đồng cừu,
Bất tử sa trường chí bất hưu.
Trương tướng hùng phong bi tịnh trĩ,
Văn sơn chính khí sử trường lưu.

1. Bài này lấy từ di cảo *QATV*, tác giả có ghi: "Dụng tiền nhân điếu Công nguyên cú". Dùng nguyên câu của người trước điếu Ông. Nguyên cú đây cũng như nguyên văn, tức là dùng lại các từ ở cuối câu 1, 2, 4, 6, 8. Bài nguyên vận điếu Thủ khoa Huân được công bố trong sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* tập IV, Giáo sư Huỳnh Lý có sao lại trong *Thơ văn Phan Châu Trinh* sách đã dẫn. Sách PTHDT chép nhan đề bài thơ này là "Điếu Giải nguyên Nguyễn Huân". Bên cạnh bài thơ chữ Hán, sách này có chép lời phụ chú chữ Hán của tác giả hay của Ngô Đức Kế dịch ra tiếng Việt như sau "Ông Giải nguyên Nguyễn Huân, về đời Tự Đức, quân nước Pháp lấy sáu tỉnh Nam Kỳ, triều đình nhượng đất giảng hòa, ông khởi Binh ở Mỹ Tho, đánh quân Pháp nhiều trận, bị thua chết. Trương tướng là ông Trương Công Định, nghĩa sĩ Nam Kỳ".

Bi tai quốc thế nguy huyền phát,
Tử nhĩ nam nhi sỉ khấu đầu.
Thập lý Tho giang ba lãng nộ,
Cô chu nguyệt dạ bất thăng sầu.

Dịch nghĩa:

ĐIẾU ÔNG THỦ KHOA HUÂN

(Dùng nguyên câu của người trước điếu Ông)

Ba phen khẳng khái thề đánh kẻ thù chung [1],
Chẳng chết nơi sa trường thì chí chẳng nguôi.
Oai mạnh của Trương tướng [2] đứng ngang với bia đá,
Chính khí của Văn Sơn [3] được giữ mãi trong sử.
Buồn thay thế nước nguy như treo đầu sợi tóc,
Thà chết, kẻ làm trai thẹn phải cúi đầu [trước quân thù].
Trong mười dặm, sông Mỹ Tho nổi sóng dữ,
Trên chiếc thuyền lẻ trong đêm trăng, buồn khôn xiết.

---

1. Nguyễn Hữu Huân người tỉnh Định Tường (Mỹ Tho), đậu Thủ khoa (đậu đầu thi Hương, cũng gọi giải nguyên) thời Minh Mạng. Từ năm 1862 đến năm 1875, ông đã trước sau ba lần cầm đầu nghĩa quân nổi lên chống Pháp sau những đợt bị giặc bắt, bị tù đày. Lần cuối (năm 1875), giặc Pháp bắt được ông, bèn kêu án tử hình, ông chửi mắng giặc, cắn lưỡi chết trước khi bị chém đầu.

2. *Trương tướng:* tức Trương Tuần, tướng nhà Đường, chống lại giặc An Lộc Sơn, quyết giữ thành Thú Dương, bị giặc bắt, không chịu đầu hàng, hết lời mắng chửi giặc trước khi bị giết. Cũng có thể hiểu Trương tướng là Trương Định như ở phụ chú.

3. *Văn Sơn:* tức Văn Thiên Tường, danh nho thời Tống, chống quân Nguyên. Khi đóng quân ở Triều Dương, bị giặc bắt cầm tù ba năm: trong lúc bị giam, ông làm bài "Chính khí ca", cuối cùng bị vua Nguyên giết vì không chịu hàng.

Dịch thơ:

ĐIẾU ÔNG THỦ KHOA HUÂN

Hăng hái thề bồi quyết bấy lâu,
Liều mình vì nước trả thù sâu.
Gan liền Trương tướng bia còn mãi,
Chính khí Văn Sơn sách để sau.
Thế nước đến nguy như sợi tóc,
Tài trai thà chết chẳng nghiêng đầu.
Sông Tho mấy dặm dồn cơn sóng,
Trăng dõi quanh thuyền nghĩ chạnh đau.

Ngô Đức Kế *dịch*

留東

將西行，支那林賴二友並同人
餞于美湫之燕南樓，詩以誌別
即席和韻留東。

(一)

日暮湫江見柳條
最關情處是今朝
別君更憶中原事
旺氣怱怱貫九霄

（二）

印洋洪雨浪兼天
臨別高歌一慨然
他日巴黎風雪夜
詩魂猶遶海雲邊

（三）

一笑談心已半年
臨行握手更悽然
燕南別酒樽前月
他日東西一樣圓

（四）

年前小作亞東遊
此去西天又一舟
湖海未酬男子志
扶搖安問幾時休

Phiên âm:

LƯU GIẢN [1]

(Tương Tây hành Chi Na Lâm, Lại nhị hữu tịnh đồng nhân tiễn vu Mỹ Tho chi Yến Nam lâu. Thi di chí biệt, tức tịch họa vận lưu giản).

Nhất

Nhật mộ Tho Giang kiến liễu điều,
Tối quan tình xứ thị kim triêu.
Biệt quân cánh ức Trung nguyên sự,
Vượng khí song song quán cửu tiêu.

Nhị

Ấn dương hồng vũ lãng kiêm thiên,
Lâm biệt cao ca nhất khái nhiên.
Tha nhật Ba Lê phong tuyết dạ,
Thi hồn do nhiễu hải vân biên.

Tam

Nhất tiếu đàm tâm dĩ bán niên,
Lâm hành ác thủ cánh thê nhiên.
Yến Nam biệt tửu tôn tiền nguyệt,
Tha nhật Đông Tây nhất dạng viên.

Tứ

Niên tiền tiểu tác Á đông du,
Thử khứ Tây thiên hựu nhất chu.
Hồ hải vị thù nam tử chí,
Phù dao an vấn kỷ thời hưu.

---

1. Bài này cũng lấy từ sách *PTHDT* của Ngô Đức Kế, "Lưu giản" ("giản" : thẻ tre, nghĩa rộng là sách, bức thư): thư để lại, thư cáo biệt, làm khi ly biệt. (Xem từ điển của Gouin). Trong sách *PTHDT*, ta nhận thấy 30 chữ "Tương Tây hành... lưu giản" được đặt trước chính văn của bài thơ và không thấy ghi chữ "Phụ chú" ở trước, trong khi các đoạn phụ chú khác đều có hai chữ "Phụ chú" ở trước và đều đặt sau chính văn: ngoài ra bài thơ này cũng không có nhan đề. Do đó ta có thể khẳng định 30 chữ "Tương Tây hành... lưu giản" chính là nhan đề của bài thơ, một nhan đề dài ít thấy nhất, tuy nhiên cũng có thấy trong thơ Đỗ Phủ. Nhan đề "Lưu giản" là do Giáo sư Huỳnh Lý ghi trong các sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* và *Thơ văn Phan Châu Trinh:* để cho ngắn gọn, chúng tôi tán thành dùng nhan đề "lưu giản" như trên.

Dịch nghĩa:

THƯ ĐỂ LẠI

(Khi sắp sửa sang Tây, hai bạn Hoa kiều Lâm, Lại và mọi người có làm tiệc tiễn đưa ở lầu Yến Nam tại Mỹ Tho. Họ có làm thơ từ biệt, ta họa ngay trong tiệc để lưu lại).

1

Chiều hôm thấy cành liễu bên sông Mỹ Tho,
Nơi có tình hơn hết là bữa hôm nay.
Từ biệt các bạn lại càng nhớ việc ở Trung nguyên,
Khí thế hưng vượng ngùn ngụt suốt chín tầng mây [1].

2

Biển Ấn Độ mưa to sóng lộn trời [2],
Sắp chia phôi hãy hát một bài cảm khái.
Một ngày kia trong đêm gió tuyết ở Ba Lê,
Hồn thơ vẫn quanh quất ở chốn nước mây [3].

3

Mới một lần vui cười trò chuyện mà đã nửa năm rồi,
Sắp đi, cầm tay nhau thấy lòng tê tái.
Trăng soi chén rượu tiễn biệt ở lầu Yến Nam,
Một ngày kia Đông với Tây vẫn một khuôn trăng tròn

---

1. *Câu 3, 4.* Theo Giáo sư Huỳnh Lý, trong sách *Thơ văn Phan Châu Trinh*, thì hai câu này ám chỉ sự thành lập Trung Hoa Dân quốc. Nhưng cuộc cách mạng Tân Hợi chỉ xảy ra sáu tháng sau lúc Phan Châu Trinh rời Mỹ Tho (Phan Châu Trinh nhận được giấy phép rời Mỹ Tho ngày 24–3–1911. Khởi nghĩa Vũ Xương xảy ra ngày 10–10–1911. Tôn Văn lên làm đại tổng thống ngày 10–10–1911). Sự kiện lớn xảy ra ở Trung Quốc trong thời điểm này có lẽ là vụ 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, ngày 29–3–1911, đánh vào dinh tổng đốc Quảng Đông (vào đầu tháng 4, Phan Châu Trinh rời Mỹ Tho lên Sài Gòn để đi Pháp).

2. Câu 1: "Biển Ấn Độ": Tức Ấn Độ Dương. Phan Châu Trinh biết trước sẽ sang Pháp bằng tàu thủy hải trình sẽ đi qua Ấn Độ Dương. Nguyên tác chữ Hán chép hồng vũ có nghĩa là mưa đỏ. Chúng tôi sửa lại hồng có nghĩa là nước lớn.

3. *Chốn nước mây:* Có người nghĩ rằng hai chữ "hải vân" ở trong nguyên tác là chỉ đèo Hải Vân ở giữa Huế và Đà Nẵng. Nhưng theo nghĩa cả bốn câu này thì nên hiểu là biển và mây trên đường sang Tây, hoặc hiểu là biển và mây ở quê nhà, thậm chí chỉ nước và mây ở lầu Yến Nam, Mỹ Tho.

4

Năm xưa đã đi chơi Đông Á ít ngày [1],
Lần này lại một thuyền sang cõi Tây.
Hồ bể chưa toại được chí nam nhi,
Gió Phù dao [2] sao lại hỏi ta bao giờ nghỉ?

QUA TÂY LƯU TẶNG NƯỚC NHÀ [3]

Làm trai trót gánh gian nan,
Dám nại xa xuôi [4] bỏ giữa đàng.
Coi lại chỉ còn ba tấc lưỡi,
Trải qua đã nát mấy buồng gan.
Tách [5] dương Ấn Độ [6] nhì thiên hạ,
Lên tháp Pari [7] nhứt thế gian.
Mượn bút Tương Như [8] đề mấy chữ,
Thân này đành phú với giang san.

---

1. *Câu 1:* Câu này Phan Châu Trinh chỉ việc ông trốn sang Hương Cảng gặp Phan Bội Châu vào tháng 3 - 1906, sau đó cùng Phan Bội Châu sang Nhật.

2. *Phù dao:* "Phù dao": tên một thứ gió thổi rất mạnh. Thiên "Tiêu dao du" sách *Trang Tử* có câu: "Cánh chim bằng như mây đầy trời vượt gió Phù dao bay chín vạn dặm". Câu này chỉ cái chí tung hoành của người con trai.

3. Bài này chỉ được tác giả thu thập trong di cảo chữ quốc ngữ THTT, không thấy trong di cảo chữ Nôm QATV.

4. *Xa xuôi*: Tác giả vốn viết như vậy, nghĩa cũng như "xa xôi".

5. *Tách:* Theo di cảo. Từ điển của P. Của giải nghĩa "Tách vời" là vượt biển ra khơi và có các từ: Tách chừng, Tách dặm... Thẳng tách, không có từ "Tếch". Từ điển của Génibrel phân biệt *Tách* là đi thẳng và *Tếch* là đi nơi khác, đi khỏi. Từ điển của G.Hie (soạn năm 1937) thì coi *Tách* và *Tếch* cùng nghĩa.

6. *Dương Ấn Độ.* "Dương" là biển rộng, đây chỉ Ấn Độ Dương trong ngũ đại dương. Thái Bình Dương là rộng nhất, cho nên tác giả gọi Ấn Độ Dương là "nhì thiên hạ"

7. *Tháp Pari:* Tức tháp Eiffel (Épphen) ở Pari cao nhất thế giới hồi bấy giờ.

8. *Tương Như:* Tư Mã Tương Như người đời Hán, học rộng thơ phú giỏi, đàn hay. Lúc trẻ sống trong cảnh nghèo vì thi hỏng mấy lần. Ngày kia đi thi, ngang qua cầu làng, ông đề vào cầu mấy chữ đại ý nói lần này không làm nên sự nghiệp gì thì không trở về nữa.

留法京講諸流血
志士銅像有感口占

此邦第一民權祖
百萬頭顱購自由
笑殺書生無見識
漫將筆舌挽狂流

Phiên âm:

LƯU PHÁP KINH GIẢNG CHƯ LƯU HUYẾT CHÍ SĨ ĐỒNG TƯỢNG HỮU CẢM KHẨU CHIẾM [1]

Thử bang đệ nhất dân quyền tổ,
Bách vạn đầu lô cấu tự do.
Tiếu sát thư sinh vô kiến thức,
Mạn tương bút thiệt văn cuồng lưu.

---

1. Bài này tác giả có chép trong di cao *QATT*. Nhan đề này, cũng như một số nhan đề các bài thơ chữ Hán khác, được chép có khác trong *PTHDT*, trong khi bốn câu thơ thì được chép rất đúng với di cảo.

Dịch nghĩa:

THƠ ỨNG KHẨU NÓI CẢM XÚC KHI NGHE GIẢNG VỀ TƯỢNG ĐỒNG NHỮNG CHÍ SĨ ĐỔ MÁU NHÂN LÚC TRÚ TẠI KINH ĐÔ NƯỚC PHÁP

Nước này là nước tổ dân quyền bực nhất,
Trăm vạn cái đầu đã rơi để mua lấy tự do.
Đáng cười thay cho anh học trò ngu dốt,
Dám đem tài miệng lưỡi và ngòi bút [1] để ngăn dòng nước dữ.

Dịch thơ:

THƠ ỨNG KHẨU NÓI CẢM XÚC KHÍ NGHE GIẢNG VỀ TƯỢNG ĐỒNG NHỮNG CHÍ SĨ ĐỔ MÁU NHÂN LÚC TRÚ TẠI KINH ĐÔ NƯỚC PHÁP

Nơi đây xứ gốc quyền dân chủ,
Trăm vạn đầu rơi đổi tự do.
Cười chú học trò khờ khạo quá,
Muốn đem bút lưỡi đuổi quân thù.

Nguyễn Văn Dương *dịch*

1. *Tài miệng lưỡi và ngòi bút:* Tài nói năng và viết lách. Tác giả ám chỉ đến việc du thuyết uổng công của mình tai Pháp.

ĐIẾU ÔNG TÚ TÀI CHIỂU [1]

1

Xây vần một cuộc [2] biển lên cồn,
Đồ Chiểu danh thơm tiếng hỡi đồn [3].
Huyết lệ trăm dòng đau tổ quốc,
Văn chương một mạch rạng mi môn [4].
Lòng son còn có non sông tạc,
Nét mực chưa đành cỏ bụi chôn.
Ông khóc người xưa, tôi khóc trả,
Mươi bài gọi chút nghĩa chiêu hồn.

2

Hồn nước trăm câu khóc quỷ thần,
Suối vàng không thẹn mặt tướng quân.
Thú Dương [5] mảnh đá bia hiền sĩ,
Sơn trại [6] câu thì giọng nghĩa dân.
Mửa máu còn kêu hồn Vọng đế [7],
Héo gan vì khóc kẻ trung thần.
Anh hùng kết cuộc [8] chưa đành vậy,
Chua xót cho ai một chữ truân [9].

---

1. Trong di cảo quốc ngữ *THTT*, bên cạnh nhan đề, tác giả có ghi: Trong TL12 (di cảo của *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* và *Tỉnh quốc hồn ca I*). Ta có thể phỏng định 10 bài ấy được viết năm 1913 và đã được tác giả trăn trở, lưu ý tới rất nhiều, chừng năm 1915 mới thu thập vào di cảo *THTT*.

2. *Cuộc: Di cảo THTT* chép *quộc*: mấy chữ "cuộc" sau đây đều được tác giả viết là *quộc*.

3. *Câu 2: Danh thơm: THTT* chép *Gianh thơm* "Hỡi đồn": hãy còn đồn.

4. *Mi Môn*: Cũng nói "môn mi", là thanh gỗ ngang ở trên cửa, tượng trưng cho gia thế, tiếng tăm của một gia đình.

5. *Thú Dương:* Nơi ẩn náu của Bá Di, Thúc Tề, hai người tôi trung của nhà Thương, không chịu thờ vua Chu, khi Chu đã diệt Thương (Thương, Chu là hai triều đại thuộc thời thượng cổ ở Trung Quốc). Cũng có thể hiểu Thú Dương là tên nơi Trương Tuần đã hy sinh khi chống lại An Lộc Sơn.

6. *Sơn trại:* Trại ở trên núi.

7. *Vọng đế:* Vua nước Thục là Đỗ Vũ hiệu là Vọng đế, vì mất nước mà hóa thành chim đỗ quyên (chim cuốc) sau khi chết.

8. *Kết cuộc:* THTT chép *Kết quộc*.

9. *Truân:* Gian nan, khó khăn.

3

Truân hanh [1] *tráo chác* [2] *mấy trăm lần,*
Thương hại người ngay đặng mấy thân.
Khóc núi khóc sông sầu lã chã,
Lo trời lo biển dạ bâng khuâng.
Đành cơ Tạo hóa chưa rồi kiếp,
Cái nợ nam nhi phải xí phần [3].
Sáu tỉnh cỏ hoa rày quạnh vắng,
Xót người một gánh nặng quân thân .

4

Gánh nặng quân thân đặng mấy vai,
Biết đem gan ruột gởi vào ai?
Mất còn vẫn giữ lòng đeo đuổi,
Thua được không sờn miệng mỉa mai.
Thút mút [5] *non sông tơ một sợi,*
Vẽ vời trung nghĩa bút trăm ngòi.
Đèn khuya rượu giã ngâm đòi giọng,
Giọt lệ câu thơ chắp vắn dài.

5

Vắn dài thôi có trách chi vua,
Cuộc thế còn nhiều nỗi được thua.
Trăm việc mơ màng trong giấc mộng,
Một tay chống chọi giữa trường đua.
Gặp sòng tranh cạnh khôn cô chú,
Với kiếp trầm luân thiếu điệu bùa [6].
Mấy tiếng kêu trời nghe đã thấu.
Ai ra làm chứng đám phân bua [7].

---

1. *Truân hanh:* "Truân": khó khăn; "hanh": Tốt đẹp, thuận lợi.
2. *Tráo chác:* Lừa dối, gạt gẫm, đổi ra nhiều, ở đây có nghĩa là thay đổi.
3. *Xí phần*: Nhận lấy phần của mình ; "xí" ở đây không có nghĩa xấu.
4. *Quân thân:* "Quân": vua; "thân": cha mẹ.
5. *Thút mút:* khó khăn, ngặt nghèo.
6. Câu 5, 6: Di cảo quốc ngữ *THTT* chép rõ ràng là "*khôn* cô chú" và "thiếu *điệu* bùa". Phải chăng nên hiểu "điệu bùa" là pháp luật quyền phép thiêng liêng cũng như "đạo bùa"?.
7. *Đám phân bua*: Bọn người phân bua; *THTT* chép *đám*, bản Lê Ấm chép *dám* sợ không đúng.

6

Phân bua thiên hạ bởi thương lòng,
Cái nợ non sông quyết gỡ xong.
Ngậm đá biển Đông chim hết sức [1],
Trông mây trời hạ lúc khô đòng.
Đêm dài Nịnh Thích [2] khôn mong sáng,
Xuân lại Nghiêu Phu [3] đã chắc đông.
Sùi sụt nhớ người càng tưởng cảnh,
Lờ mờ bụi lấp dấu Gò Công [4].

7

Công danh cuộc mới ngó chàng ràng [5],
Trăm họ còn lo chút lầm than [6].
Cây cỏ ngậm ngùi tình cố thổ [7],
Ngựa xe thay đổi dạng tân quan.
Cuộc đời lượn sóng cao cao thấp,
Trường lợi chùm mây hiệp hiệp tan.
Hạc tách lầu không mây bát ngát,
Núi sông trơ đấy có ai toan.

8

Toan sao đừng thẹn với cao sâu,
Chí sĩ xưa nay tủi bạc đầu.
Nước mắt Trường Sa [8] khăn chẳng ráo,

---

1. Câu 1: Ngậm đá; THTT chép: *gậm* đá. "Chim ngậm đá" là do điển xưa nói con gái vua Viêm Đế chết đuối ở Biển Đông hóa thành chim tinh vệ, ngày ngày ngậm đá về lấp biển. Câu này ý nói quyết tâm trả thù.

2. *Nịnh Thích*: Người nước Vệ, thời Xuân Thu bên Trung Quốc. Lúc sang Tề tìm đường tiến thân, chưa đạt nguyện vọng, phải đi chăn trâu, sau giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá. "Đêm dài" chỉ thời còn hàn vi, khó khăn.

3. *Nghiêu Phu*: Hiệu của Thiệu Ung, một nhà triết học đời Tống viết sách *Hoàng cực kinh thế* bàn về sự tiến hóa của vũ trụ.

4. *Gò Công*: Nơi sinh và cũng là địa bàn chống Pháp của Trương Định.

5. *Chàng ràng*: Rộn ràng, lăng xăng không yên một chỗ.

6. *Lầm than*: Bản Huỳnh Lý chép "*lửa* than" là sai.

7. *Cố thổ*: Đất cũ, chốn xưa.

8. *Trường sa:* Di cảo *THTT* chép *trương sa*, nhưng di cáo này ở TL 12 chép rõ là *Trường sa*, chỉ nơi tự trầm của Khuất Nguyên, một người tôi trung thời Chiến Quốc. Trong *Sử ký*. Tư Mã Thiên viết: "Đi đến Trường Sa xem chỗ Khuất Nguyên tự trầm dưới sông, thường không khỏi rơi nước mắt".

Câu văn Sở tá [1] bút khôn thâu.
Bể sâu [2] mù mịt cây toan lấp,
Trời rách toang loang đá sắp khâu [3].
Giọt máu trung thành rơi đã khắp,
Hội này chưa dễ gặp người đâu.

9

Đâu đâu rày đã biết người chăng?
Giọt lệ thương quê nhỏ khó ngăn [4].
Trọn vẹn đã đành thân bạch bích [5],
Gièm pha bao quản tiếng thanh dăng [6].
Chết đành theo mả Viên Sùng Hoán [7],
Sống hỡi ngâm thi Đỗ Thiếu Lăng [8].
Đau đớn vì ai trời đất biến,
Cuộc đời sấp ngửa hỡi còn dằn.

10

Dằn vặt sao cho khỏi hội này,
Một thân nam bắc, lại đông tây.
Nước cờ đã bí mong toan gỡ,
Giấc ngủ đương ngon giỏ khuấy rầy.
Chiu chít càng thương gà mất mẹ,

---

1. *Sở tá:* Di cảo THTT chép "sơ tá", nhưng di cảo bài này ở TL 12 lại chép rõ là "Sở tá" (Viết hoa chữ "Sở" và có gạch nối, cũng như chữ "Trường Sa" ở câu trên). Về "Sở tá" sách *Từ nguyên*, dẫn sách *Mộng khê bút đàm* chép: "Trong *Sở từ* cuối câu của bài "Chiêu hồn" đều dùng "tá" làm trợ ngữ... Vậy "câu văn Sở tá" là câu văn chiêu hồn.

2. *Bể sâu:* THTT chép "bể *su*": *su* la tiếng cổ, nghĩa cũng như *sâu*.

3. *Câu 5, 6:* Hai câu này đề cập đến tích chim tinh vệ lấp biển, bà Nữ Oa vá trời.

4. *Khó ngăn:* Di cảo THTT chép như vậy. Bản Lê Ấm chép *khó khăn* là sai, bản Huỳnh Lý cũng chép sai theo bản Lê Ấm.

5. *Thất bạch bích*: Bán Lê Ấm chép "*thân* bạch bích", bản Huỳnh Lý sửa lại "*phần* bạch bích": đều sai. "Bạch bích": ngọc bích trắng (P. Của).

6. *Thanh dăng:* Con ruồi xanh, người vu cáo, gièm pha. *THTT* chép "thanh *nhang*".

7. *Viên Sùng Hoán:* Một người yêu nước cuối đời Minh, về sau bị vu là thông đồng với Mãn Thanh rồi bị giết. Nguyễn Đình Chiểu lúc chết phải chôn ở đất Pháp chiếm, cũng như Viên Sùng Hoán phải chôn ở đất Mãn Thanh chiếm.

8. *Đỗ Thiếu Lăng:* Tức Đỗ Phủ, nhà thơ xã hội nổi tiếng đời Đường, Phan Châu Trinh cũng đánh giá cao nhà thơ Đỗ Phủ.

Lao nhao chi sá cáo thành bầy [1].
Ơ người chín suối thiêng chăng nhẽ,
Một nén tâm hương hỡi biết vầy [2].

NGHĨA CHỮ TỪ

Tính từ vốn thiệt trời sinh,
Dầu [3] *người, dầu vật tính linh cũng là.*
Nhỏ nhen rất đỗi vịt gà,
Chít chiu còn biết con nhà giữ chăm!
Cọp beo tính dữ hầm hầm,
Xưa nay chưa thấy ăn lầm thịt con.
Tính từ một phút không còn,
Trời long đất lở, núi mòn biển khô.
Hiềm vì tính vật quá thô,
Đẻ ra nuôi lớn sồ sồ thì thôi.
Loài người bẩm đủ tính trời,
Lo sâu nghĩ kỹ, vẽ vời cao xa.
Vậy nên làm đạo mẹ cha,
Có nuôi, có dạy mới là vẹn danh.
Con từ lọt bụng mới sinh,
Ẵm bồng bú mớm trăm tình chắt chiu.
Lần lần biết vịn, biết đìu [4],
Biết ăn, biết nói luồn chìu bụng con.
Mẫu từ công đức tày non,
Hiềm vì nịch ái nên con sinh lười [5]
Muốn cho giữ vẹn tính Trời,

---

1. *Lao nhao*: Ồn ào. Câu này ám chỉ bọn theo giặc Pháp như một bầy cáo ồn ào.

2. *Câu 8:* "Nén tâm hương": nén hương thắp ở trong lòng, tác giả điếu người xưa bằng tấm lòng thương xót, cảm thông. "Biết *vầy*", Bản Lê Ấm chép là "biết *đây*" là sai.

3. *Dầu:* Di cảo viết giầu, vẫn lẫn lộn "d" và "gi", dấu hỏi và dấu ngã. Trong các bài này, chúng tôi chỉ nêu một ít chữ đặc biệt mà thôi, đối chiếu với văn bản do ông Lê Ấm công bố trong sách *Tỉnh quốc hồn ca*, đã dẫn.

4. *Đìu*: Chưa rõ nghĩa. Từ điển của G. Huế có chữ "đìu con": mang con trên lưng bằng dây.

5. Câu 20: "Nịch ái": "Nịch": chìm đắm, yêu một cách mù quáng; "*nên* con sinh lười": theo di cảo, bản Lê Ấm chép "*cho* con *thêm* lười".

Có cha để dạy nên người thế gian,
Thử xem trong nước muôn vàn [1],
Mấy người biết dạy, bỏ tràn mà thôi!
Học hành chữ nghĩa lôi thôi,
Mượn thầy trút gánh, rằng rồi đạo cha.
Thừa ra biết mấy nhiêu nhà,
Roi đòn đánh khảo, ông bà chưởi van.
Oan oan, trái trái tuần hoàn,
Con ngoan lại đẻ cháu ngoan một bầy.
Dại khôn, hay dở trối thây,
Đàn gà, lũ vịt thả đầy nước non.
Chữ từ nghĩa hỡi thon von [2],
Trách gì chữ hiếu vuông tròn đặng đâu.
Cũng vì những kẻ mày râu,
Làm cha chẳng biết một câu phụ từ [3].
Thói nhà dại dột đã hư,
Còn trong thói nước thuần từ [4] *nữa sao!*
Xanh kĩa thẳm thẳm trời cao,
Lòng từ mẹ giữ, cha sao bỏ đành!
Xưa nay trong đạo gia đình,
Cứ con bắt buộc thứ tình mẹ cha.
Làm cho lỗi cả đạo nhà.
Nên cong không sửa, bóng tà trách ai [5].
Mấy lời cạn giải rạch ròi,
Ngược xuôi, phải trái mặc ai phê bình!

---

1. *Trong nước muôn vàn*: "Muôn vàn": nhiều lắm, vô số. Tác giả nói có muôn vàn người ở trong nước, có vô số người ở trong nước.

2. *Nghĩa hỡi thon von*: "Thon von": cheo leo, nguy hiểm, gian nan. (P. Của). Nghĩa bóng: nghĩa (chữ từ) hãy còn chưa được hiểu rõ ràng, dứt khoát.

3. Từ câu 1 đến câu 14, tác giả luận chung về chữ *từ;* từ câu 15 đến câu 20: người mẹ thường quá yêu con, làm cho con sinh lười; từ câu 21 đến câu 44: người cha phần lớn không dạy con lại hay đánh đập con, bỏ cả chữ *từ*, làm lỗi đạo nhà.

4. *Thuần từ:* Cũng như thuần hậu.

5. Hãy so sánh với câu 7 "Nếu vạy trời đâu bóng cũng tà" của bài 118 *Đạo cha* trong *Xẳng tê thi tập*.

NGHĨA CHỮ HIẾU

Nghĩa hiếu vốn thiệt đạo Trời,
Xây vần vay trả, người đời của chung.
Ai ai cũng sẵn cạnh lòng,
Gác tay nghĩ thử một vòng thì ra.
Người xưa giải lắm cao xa,
Làm cho thiên hạ người ta lù mù.
Kể đâu vua Thuấn đời Ngu,
Kể đâu Văn, Võ nhà Chu mấy đời.
Khóc măng, nằm giá [1] những người,
Nói cao khó với, rã rời bụng con.
Thói người đã khó vuông tròn,
Càng cao giá ngọc, càng don bụng người.
Cạn cùng xin giải [2] mấy lời,
Tầm thường cử mực lòng đời nói ta!
Thế gian làm đạo mẹ cha,
Nuôi con đã muốn về già gởi thân.
Trên đầu còn có song thân [3],
Ngày đêm nên phải ân cần đỡ nương [4].
Giàu thì cá thịt hinh hương [5],

---

1. *Khóc măng, nằm giá*: Việc làm của hai người con hiếu trong sách *Nhị thập tứ hiếu* của Quách Cự Nghiệp đời Nguyên. Vì nhà nghèo không có tiền mua thức ăn nuôi cha mẹ già trong mùa đông rét mướt, người thì ra khóc ở bụi tre, tức thì một chồi măng mọc lên, để cho người kia bẻ lấy đem về, người thì ra nằm ngoài bờ sông băng giá, tức thì băng giá nứt ra, có con cá ở dưới sông bỗng nhiên nhảy lên, để cho người kia bắt đem về.

Trong bài diễn thuyết *Đạo đức và luân lý Đông Tây*. Phan Châu Trinh lại chỉ trích chuyện nằm giá khóc măng một cách mạnh mẽ hơn: "Tôi xin kể ra đây một chuyện rất tầm thường, mắt ta thường thấy, nhưng tưởng ít ai chú ý đến. Chuyện ấy là chuyện bài ca và mấy bức tranh nhị thập tứ hiếu lòe loẹt trên vách nhà người Nam ta ngày nay, những bức tranh gai mắt ấy, những câu ca rườm tai ấy ta rõ câu chuyện rất vô lý dị đoan bày rõ một cái án tội nhân của đạo đức Khổng Mạnh. Kẻ tốt quá, người xấu quá đã không nhằm vào đâu, mà những việc đó y như là quy luật, không phải là sự ăn ở thật của loài người. Các anh em nghĩ thử bụi tre mùa đông lá đã rụng khô hết, khóc thế nào mà mọc được măng; nằm trên giá làm thế nào mà cá nhảy lên được?".

2. *Giải*: Theo di cảo ; bản Lê Ấm chép *ngỏ*.

3. *Song thân*: Hai người thân ; chỉ cha mẹ.

4. *Đỡ nương*: "Nương": nưng, nâng ; nâng đỡ.

5. *Hinh hương*: "Hinh": bay ngát ra; mùi thơm tỏa ngát ra.

Nghèo thì rau mắm tầm thường cũng xong[1]
Dở, ngon cốt ở chút lòng,
Mẹ cha xưa cũng trông mong như mình.
Nếu mà rúng rẩy bạc tình,
Mai chiều còn có con mình đứng bên.
Từ nhà khuôn rập đà in,
Rau nào sâu nấy, muôn nghìn không sai[2].
Về già trông cậy về ai[3],
Bạc đầu mới biết lỗi sai bởi[4] *mình.*
Chi bằng sớm phải giữ gìn,
Chìu lòng bớt miệng hậu tình song thân.
Trước là cha mẹ ấm thân,
Sau là mình cũng xây vần đến nơi.
Xưa nay vay trả đạo đời,
Ở hay rồi lại có Trời trả cho.
Chuốc chi những thói trâu bò,
Đã bia miệng thế, nhọc lo về già,
Cũng vì nghe miệng đàn bà,
Nên sinh lắm nỗi cửa nhà dở dang.
Một đời bỏ lỗi đạo thàng[5],
Oan oan, trái trái tuần hoàn không thôi.
Trồng cây có bóng để ngồi,
Trồng gai rồi lại có hồi rách da.
Xưa nay trong đạo cửa nhà,
Thánh hiền xem xét dạy ra những lời.
Mực ngay cứ tính loài người,
Bớt thêm chẳng chút vẽ vời cao xa.
Đời sau lắm miệng văn ba[6],
Thêm chân vẽ rắn, càng hoa mắt đời.

---

1. Hãy so sánh hai câu 19–20 với hai câu 5–6 của bài 120, *Đạo con* trong *Xăng tê thi tập*.

2. Hãy so sánh câu này với câu 5 bài 119 *Đạo mẹ* trong *Xăng tê thi tập*

3. *Về ai*: Theo di cảo ; bản Lê Ấm chép "*vào ai*".

4. *Bởi:* Theo di cảo ; bản Lê Ấm chép *ở.*

5. *Đạo thàng*: Đạo thường. "Thường" đọc trại để hợp với vần "đang" ở câu trên.

6. *Văn ba:* Văn hoa, "hoa" được đọc là "ba" ở Huế và các vùng lân cận.

Báo thi [1] giải lại mấy lời,
Để cho thiên hạ người đời nghĩ chung [2].

DẠY CON

Thế gian làm đạo mẹ cha,
Dạy con trước phải thói nhà sửa sang.
Rau nào sâu nấy là thường,
Mẹ cha trước phải làm gương con nhìn.
Thói lề mấy tiếng còn truyền,
Xưa nay mẹ cú con tiên bao giờ [3].
Người đời lắm nỗi hững hờ,
Đìu đìu còn muốn tưởng mơ con rồng [4].
Dạy con là gánh đàn ông,
Sửa mình trước phải giữ lòng như kem [5].
Mình mà bạc với anh em,
Con mình trét vấy lèm hem thói nhà [6].
Mình mà bạc với mẹ cha,
Con mình khuôn rập thói nhà đã quen.
Dầu cho uốn nắn tập rèn,
Từ nhà nhuốm [7] lấy thói hèn quá sâu.
Rồi ra chửi ngựa mắng trâu,

---

1. *Báo thi*: Theo di cảo ; bản Lê Ấm sửa lại là *Thị phi*. Theo từ điển Génibrel, "báo thi" là trao đổi những phương cách.

2. Phan Châu Trinh là một nhà nho cho nên rất tâm đắc với khái niệm "phụ từ tử hiếu" (Cha phải thương con, con phải có hiếu với cha) rất quý trọng luân lý gia đình. Thời gian ở ngục Xăng Tê, sau khi sáng tác và chú thích trên 200 bài trong *Xăng tê thi tập* thành một tập riêng, sau khi thu thập *Tây Hồ thi tập*, còn thì giờ rỗi rảnh tác giả mới làm 5 bài gia huấn này.

3. Câu 6: Hãy so sánh với câu 7, bài 118 *Đạo cha* trong *Xăng tê thi tập*.

4. Câu 8: Ca dao: "Trứng rồng lại nở ra rồng. Liu điu lại nở ra dòng liu điu". Theo P. Của "rắn đìu đìu" là loại rắn nước, còn "liu điu" là uốn khúc qua lại như hình rắn bò.

5. *Giữ lòng như kem*: "Kem": Lính hầu, quỷ câu hồn. Tục truyền hễ khi con người đau nặng gần chết, thường có hai thằng kem chực giữ một bên mà rước hồn. "Giữ như kem": giữ chằng chằng. (Xem từ điển của P. Của).

6. Câu 12: Nghĩa bóng: Mình ở bạc với anh em, con mình cũng bắt chước ăn ở bạc, làm mang tiếng xấu cho gia đình.

7. *Nhuốm:* Di cảo chép *nhuốm* viết theo cách phát âm địa phương.

Van trời, trách đất họa đâu buộc mình.
Chi bằng sớm phải giữ gìn,
Vợ chồng ta trước sửa mình cho hay.
Con nhà trông thấy đêm ngày,
Nguồn trong, dòng sạch [1] *xưa nay lẽ thường.*
Lớn lên học phải lựa trường,
Bạn thầy nghĩa lý văn chương trau giồi.
Về nhà khi đứng, khi ngồi,
Khi ăn, khi nói sửa giồi nết con.
Khôn ngoan càng dễ vuông tròn,
Dầu cho tối đục, cũng còn dễ coi [2].
Gấm tươi, bông đẹp mặn mòi,
Chạm vào cây mục càng hòa [3] *công lao.*
Lòng đời cạn chợt lạ sao [4],
Mình làm cha mẹ quyền cao một nhà.
Mai chiều chưởi chó, mắng gà,
Vái van cha mẹ, rầy rà anh em.
Trôn mình những cứt mem mem,
Hầm hầm đánh chưởi con em tối ngày.
Nêu tà, bóng muốn cho ngay [5],
Đánh cho chí chết, bỏ thây thiệt đời.
Lâu ra nhà cửa rã rời,
Cha nam, con bắc mất đời thiếu chi.
Thói nhà trước đã ù lỳ,
Thương ôi! Thói nước còn gì mà trông.
Lỗi này bởi tại đàn ông,
Quyền cha cầm giữ chẳng thông đạo đời.
Muốn cho thói đổi, tục dời,
Đạo nhà phải sửa từ hồi tạo đoan [6].

---

1. *Nguồn trong dòng sạch*: Nước ở đầu nguồn có trong thì nước ở dòng sông phía dưới mới sạch, ý nói cha mẹ có tốt thì con cái mới nên.

2. Câu 27–28, Nếu được dạy dỗ dàng hoàng thì đứa trẻ thông minh lại càng tốt, còn đứa ngu tối cũng dễ coi.

3. Câu 29–230: "Hoài": di cảo chép *hòi*. Ý hai câu này: Nếu tính nết đứa trẻ không ra gì thì có ăn mặc đẹp cũng vô ích.

4. *Cạn chợt:* Cạn lắm, cũng nói "cạn trợt", "cạn xợt".

5. Hãy so sánh câu này với câu 7 bài 118. *Đạo cha* trong *Xăng tê thi tập*.

6. *Tạo đoan:* Gây dựng đầu mối; "hồi tạo đoan": khi mới bắt đầu.

Ý chung toàn bài: Đối với con trai, người cha có bổn phận phải dạy, phải nêu gương tốt cho con, không đánh con quá lắm.

DẠY CON GÁI

Sanh con khôn khéo bởi đâu?
"Phước đức tại mẫu" [1] *một câu đủ rồi.*
Gác tay nghĩ tới một thôi,
Mẹ hiền cũng bởi từ hồi gái tơ.
Nước ta [2] *lắm thói hởi hờ:*
Xưa nay biết dạy gái tơ mấy nhà?
Tiếng rằng mẹ dạy gọi là,
Tìm người hỏi cội, mẹ đà học đâu?
Lớn lên lổng bổng làm dâu,
Sinh con đẻ cái bạc đầu thì thôi.
Bé thơ lẩn quẩn bếp nồi,
Đắn đo quần áo, trau giồi dung nhan.
Vá may nấu nướng đôi dàng,
Dệt dùng, bánh trái, vơ quàng một hai.
Ngôn, dung, đức, hạnh rạch ròi,
Thế gian đã đặng mấy ai dạy cùng?
Con trai bỏ luống mặc lòng,
Ít nhiều còn biết đôi dòng chữ Nho.
Người mà biết nghĩ biết lo,
Cạn sâu còn biết so đo việc đời.
Thương cho con gái bỏ trôi,
Học hành chữ nghĩa một đời vô duyên.
May sinh cửa thảo nhà hiền:
Trông gương cha mẹ, vẹn tuyền nết na.
Trắng trong đặng mấy nhiêu nhà,
Thừa ra mình cứ người ta thói thường.
Một đời giữ chứng ách ương,
Chị em xoi móc, gia nương nhún trề.
Rau nào sâu nấy cũng lề,
Mua đi bán lại tràn trề thế gian.
Biết bao oan trái tuần hoàn,

---

1. *Phước đức tại mẫu:* Phúc đức cha mẹ, nhờ ở người mẹ.
2. *Nước ta:* Theo di cảo; bản Lê Ấm chép "nước *nhà*".

Mẹ truyền con nối khuấy hoang cửa nhà!
Xưa nay xương thịt lìa xa,
Mười điều chín ở đàn bà phui phanh.
Muốn cho trọn vẹn gia tình,
Mẹ hiền phải bởi gái lành mà ra.
Vậy nên làm đạo mẹ cha,
Dầu trai dầu gái cũng là một [1] con.
Đạo nhà trước giữ vuông tròn,
Làm gương treo mắt cho con soi [2] cùng.
Từ nhà ngôn hạnh công dung [3],
Mai chiều cũng giảng chung cùng cho nghe.
Cạn cùng bếp núc buồng the,
Việc trong phải biết so se ít nhiều.
Học hành chữ nghĩa phải theo,
Thơ từ, bút toán mai chiều quen tay.
Từ sau quốc ngữ phải bày,
Năm ba năm đã học hay lắm rồi.
Thói nhà sẵn đã trau giồi,
Khuôn tròn, bánh méo có đời nào đâu?
Đạo đời xây trở không lâu,
Gái đây rồi cũng mẹ hầu tới nơi.
Một mai về tới nhà người,
Trăm điều đã biết đạo đời xa đâu.
Trên thì cha mẹ chực chầu,
Dưới thì em chị bạn bầu chiều mai.
Nhờ trời đẻ gái sanh trai,
Con nhờ phước đức [4] không sai một hào.
Đạo nhà vui vẻ biết bao,
Trăm năm chung đội công lao mẫu từ.
Thói nhà trước đã thuần từ,
Suy ra thói nước có hư bao giờ.
Mới hay sửa lại cõi bờ,
Bắt đầu phải cậy gái tơ những người.

---

1. *Một*: Theo di cảo; bản Lê ấm chép đứa, chắc sai.

2. *Soi*: Theo di cảo; bản Lê Ấm chép theo.

3. *Ngôn, hạnh, công, dung*: Lời nói, tính nết tốt, công việc giỏi, nhan sắc đẹp, người xưa gọi là "tứ đức" hay bốn đức tốt. Thứ tự là: công, dung, ngôn, hạnh.

4. *Phước đức*: Theo di cảo ; bản Lê Ấm chép "phước *mẹ*".

TỈNH QUỐC HỒN CA - I

I. Mở đầu [1]

Ngồi mà nghĩ dư đồ Hồng Lạc [2]*,*
Ta cũng là một nước Á Đông.
Xưa nay vẫn có anh hùng,
Dọc ngang trời đất, vẫy vùng non sông.

Hai mươi triệu sĩ, nông, công, cổ [3]*,*
Bốn mươi muôn quốc thổ dặm vuông [4]*.*
Người nhiều đất rộng rõ ràng,
Thế mà nghĩ lại, lại càng tủi thương.

Kể sao xiết trăm đường cay đắng,
Bởi vì ai gây dựng cho nên?
Trời đừng trách kẻ bề trên,
Dưới thì cũng trách ngu hèn tại ta.

Nọ phong tục kiêu ngoa [5]*, cẩu thả,*
Kìa nhơn tâm khiếp đọa, xai nghi [6]*.*

---

1. Để giúp người đọc dễ lãnh hội bài ca, chúng tôi xin ghi thêm tiêu đề trên mỗi đoạn chính và để phân biệt với chính văn, chúng tôi đặt tiêu đề ở trong dấu móc.

2. *Dư đồ Hồng Lạc:* "Dư đồ": bản đồ của một nước; "Hồng Lạc" và Lạc Long Quân là vua huyền thoại rất xưa của nước ta. Gọi chung Hồng Bàng và Lạc Long là Hồng Lạc. "Dư đồ Hồng Lạc" có nghĩa là đất nước của tổ tiên ta để lại.

3. *Sĩ, nông, công, cổ:* Người trí thức, người làm ruộng, người làm thợ, người đi buôn; mở cửa hàng buôn bán, người buôn ngồi gọi là *cổ*.

4. Câu 6: Đất nước 400.000 cây số vuông. Tác giả nói hơi quá sự thật, Việt Nam rộng 336.000km^2.

5. *Kiêu ngoa:* Khoe khoang, khoác lác.

6. *Khiếp đọa, xai nghi:* "Khiếp đọa (cũng đọc nọa)": nhút nhát và lười biếng; "xai nghi": nghi ngờ.

Người còn lòng đã chết đi,
Nghìn năm tích tệ [1] vậy thì tại đâu?

Trách những kẻ sư nho dạy bảo,
Việc nhơn tâm thế đạo làm ngơ.
Bắt đầu đã dạy văn thơ,
Ngũ ngôn, bát cổ [2] lờ mờ nghĩa đen.

Mong cho biết đua chen lanh lợi,
Tìm những đàng hủ bại mà đi.
Sao không biện biệt thị phi [3]
Sao không chỉ trỏ đường kia nẻo này?

Thử so với người Tây, người Mỹ.
Trăm điều khôn, có tí chi mà.

[Dám chết vì nghĩa!]

Người ta trí nghĩ cao xa,
Một người không lẽ chết ba bốn lần.

Gặp việc nghĩa, trăm thân không tiếc,
Làm việc gì, chí quyết cho nên.
Lòng son dạ đá giữ bền,
Chẳng nề ai ghét, chẳng phiền ai thương.

Nào là chốn cương trường [4] đua đánh,
Nào là trong quốc chánh [5] đấu tranh.
Ra vào vạn tử nhứt sanh [6]
Chết cho ngàn thuở bia danh [7] mới là.

---

1. *Tích tệ:* Dồn chứa nhiều mối tệ, nhiều điều hủ bại.
2. *Ngũ ngôn, bát cổ:* "Ngũ ngôn": thể thơ mỗi câu có năm chữ (hay âm tiết); "bát cổ" ("cổ": vế, đoạn): lối văn xuôi ngày trước, toàn bài gồm tám vế hay tám đoạn, tức là lối văn kinh nghĩa dùng trong các kỳ thi thời phong kiến.
3. *Biện biệt thị phi:* "Thị phi": phải và trái, đúng và sai. Phân biệt điều đúng và điều sai.
4. *Cương trường:* Vùng biên giới. (G.Huế).
5. *Quốc chánh:* Việc chính trị của nước nhà.
6. *Vạn tử nhứt sinh*: Muôn phần chết, một phần sống, rất nguy hiểm.
7. *Bia danh*: Để tiếng lại trên bia đá, để tên lại cho đời sau biết.

Ai cũng lấy ở nhà làm tiện[1]*;*
Lấy trèo non vượt biển làm sang.
Chết già, chết bệnh là thường,
Lợi dân ích nước, chết càng thơm danh.

Người mình sống loanh quanh xó bếp,
Còn muốn thân sơn thếp[2] *để đời.*
Những già, những trẻ, những trai,
Ăn càn ở chạ, sống dai lại mừng.

Sống để mà gò lưng mang ách,[3]
Sống để mà phá phách như ma.
Xăn văn mai lợn chiều gà,
Quấy rầy làng nước, xấu xa họ hàng.

Nào thấy kẻ ngang tàng chánh khí?
Nào thấy người cả chí cao bay?
Chết trong tay vợ là may,
Chết vì nghĩa khí mỉa mai trăm đàng.

Bởi sợ chết nên càng hèn hạ,
Dẫu việc hay cũng chả dám làm.
Nhục nhã dầu sống thì tham,
Thân trâu, thân ngựa cũng cam một bề.

Ngồi nghĩ thử dầm dề giọt lụy[4]
Hỡi những người liêm sỉ, công trung[5]*,*
Thương nhau mà bảo nhau cùng,
Học khôn học khéo để phòng hậu lai.

---

1. *Tiện*: Hèn hạ, coi việc sống yên ổn với vợ con ở nhà là đáng khinh.

2. *Son thếp:* Di cảo chép "son thết" chắc sai. "Thếp" phủ vàng hay bạc rất mỏng vào đồ sơn, như nói "sơn son thếp vàng". Ở đây có nghĩa là trâu tria, tô vẽ.

3. *Gò lưng mang ách*: gò lưng để mang ách kéo cày, kéo bừa. Nghĩa bóng: làm kiếp nô lệ tôi tớ.

4. *Giọt lụy:* Giọt nước mắt. Tác giả vốn viết "*dọt* lụy".

5. *Công trung:* Có lòng nghĩ đến mọi người và ngay thẳng.

[II. Học lấy một nghề!]

Người ta trọng có tài có nghiệp,
Kẻ không nghề cả kiếp khó rèn,
Dẫu rằng thợ mộc, thợ rèn,
Tài hay trí tốt tiếng khen vang rền

Từ những đấng hoàng thân quý tộc [1]*,*
Chẳng ai không đi học lấy nghề.
Có vua Bĩ Đắc [2] *xưa kia,*
Bỏ ngôi đi học lấy nghề bách công.

Còn những kẻ sĩ, nông, công, cổ,
Đều học cho trí đủ làm ăn.
Cùng là nữ tử, phụ nhân [3]*,*
Ai ai cũng có trong thân một nghề.

Người mình đủ vụng về trăm thức,
Lại khoe rằng sĩ nhứt tứ dân [4]*,*
Người khanh tướng, kẻ tấn thân [5]*,*
Trăm nghề, hỏi có trong thân nghề nào?

Chẳng qua là [6] *quơ quào ba chữ,*
May ra rồi ăn xó cửa dân.
Khoe khoang rộng áo dài quần,
Tráp giày bệ vệ, rần rần ngựa xe.

---

1. *Hoàng thân quý tộc*: "Hoàng thân": người có họ gần với vua, "quý tộc": họ dòng sang, chi họ nhà vua hay các quan đại thần có tước cha truyền con nối.

2. *Bi đắc*: Dịch âm chữ Peter, tiếng Pháp là Pierre, tên một ông vua của nước Nga ở thế kỷ thứ XVIII. Bi Đắc đại đế (sinh năm 1672, làm vua năm 1682, mất năm 1725) là ông vua có nghị lực sắt đá, chủ trương canh tân đất nước, bản thân nhà vua đã từng du lịch ở châu Âu, học nghề đóng tàu ở Hà Lan.

3. *Nữ tử, phụ nhân:* Con gái, đàn bà.

4. *Sĩ nhứt tứ dân:* Theo quan niệm xưa, thì kẻ sĩ tức là hạng trí thức, người có học thức là đứng đầu trong bốn hạng người (sĩ, nông, công, thương) trong xã hội.

5. *Khanh tướng tấn thân:* "Khanh tướng": quan đại thần, giữ chức lớn trong triều đình phong kiến; "tấn thân": ông quan cầm hốt bạc mà xoa tay áo đó, chỉ chung các quan văn đang tại chức.

6. *Là*: Tác giả vốn viết *láo.*

Còn bực dưới ngo ngoe [1] vô kể,
Học cúi lòn kiếm thế vơ quào.
Thầy tư lại, bác kỳ hào [2],
Gặm xương, mút đũa, lao nhao như ruồi.

Lại có kẻ lôi thôi bực giữa [3],
Trên lỡ quan, dưới nữa lỡ dân.
Ấy là học sĩ văn nhân [4].
Ăn sung mặc sướng mà thân không làm.

Người trên đã lam nham như thế,
Những dân ngu kể lể làm chi.
Rượu chè, cờ bạc li bì,
Sinh ra trộm cướp nghĩ gì mà mong?

Xin hỏi thử xem trong làng xóm
Phải sinh ra nhiều kiếp gian nan.
Từ làm ruộng chí để tằm [5],
Mươi người khốn khó, mấy trăm ngồi xài.

Loài người đã không tài không nghiệp,
Phải sinh ra nhiều kiếp gian nan.
Đua chen, dối trá muôn vàn,
Gà bầy đá lẫn, cá đàn cắn nhau.

Ngồi thử nghĩ càng đau tấc dạ,
Hỡi những người chí cả thương quê [6].
Mau mau đi học lấy nghề,
Học rồi, ta sẽ đem về dạy nhau.

---

1. *Ngo ngoe*: cựa quậy, động đậy ; Nghĩa rộng, chạy vạy. Tác giả vốn viết "ngo *nghe*".

2. *Tư lại, kỳ hào:* "Tư lại": người làm việc quan thời trước, cũng như thư ký bây giờ ; "kỳ hào": bậc già cả và bậc đàn anh.

3. *Giữa*: Tác giả viết *dữa.*

4. *Học sĩ văn nhân:* Những người có học biết chữ nghĩa thuộc giai cấp trung lưu.

5. *Để tằm*: "Để": giữ, nuôi, như để tóc, để tang. "Để tằm": nuôi tằm (G. Huế).

6. *Chí cả thương quê*: Có chí lớn, thương yêu đất nước, quê hương.

[III. Có chí mạo hiểm!]

Người ta thích dò sâu lường hiểm [1],
Chốn kheo khu [2] *tìm kiếm khắp nơi.*
Chơi vơi góc biển chân tr
Rừng băng [3] *núi lửa cũng cho.*

Nào là chỗ hãi hùng cọp rắn,
Nào là nơi mưa nắng phi thường.
Thái Bình, Ấn Độ, Tây Dương [4],
Mỹ, Phi, Úc, Á là đường chiều mai.

Ai ai cũng đua tài du lịch,
Một thân qua đất khách như chơi.
Chơi cho biết thói, biết người,
Xông pha gió bụi [5], *vẽ vời non sông.*

Ấy chẳng phải chơi không vô ích,
Chơi rồi đem sự tích viết ra.
Đất rộng hẹp, đường gần xa,
Dân phong thế ấy, vật ba thế nào [6].

Để cho biết non cao biển cả,
Lại cho hay Hoa Hạ Man di [7].
Người mình một bước chẳng đi,
Loanh quanh xó bếp, biết gì đến ai.

---

1. *Dò sâu lường hiểm*: Đi dò tìm, khám phá những nơi khó khăn, nguy hiểm.
2. *Kheo khu*: "Kheo" (do chữ Khưu hay Khâu): cái gò, cái đồi; "khu" : gò đất; "Kheo khu": nơi núi cao.
3. *Rừng băng:* Khu rừng đầy băng giá.
4. *Câu 111:* Câu này kể ba trong bốn đại dương (Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương) và câu dưới kể bốn trong năm châu lục (châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Úc), trước đây có tên "năm châu bốn biển" gọi chung thế giới.
5. *Gió bụi:* Tác giả vốn viết "*do* bụi", nghĩa không rõ.
6. *Dân phong, vật ba*: "Dân phong": phong tục của nhân dân; "vật ba" : tinh hoa, cái tốt đẹp của mọi vật, "ba" là "hoa" đọc trại, để hợp vần với câu trên.
7. *Hoa hạ Man di:* Người Trung Hoa xưa tự gọi mình là Hoa hạ (nước tốt đẹp), gọi những dân tộc chung quanh là man di, di dịch (nam man, đông di, bắc dịch).

Ra khỏi cửa chiều mai nhăn nhó,
Tỉnh này qua tỉnh nọ đã xa.
Đi đâu cũng quấn lấy nhà,
Vợ con vấn vít, chó gà xăn văn.

Nào là kẻ nho văn nhĩ nhã [1]*,*
Đặng mấy người dạo hỏa phó thang [2]*,*
Một đời xó ró trong làng,
Nói nhăng, ăn tục nghĩ càng ô danh [3]*.*

Nào là kẻ công khanh phú quý,
Thiếp cùng hầu hú hí quanh năm.
Đi ra một bước cũng nằm,
Kẻ khiêng người đỡ [4] *như tằm phải toi.*

Người sao thế, loi ngoi lót ngót,
Nghĩ mà coi chua xót dường bao.
Nào người học Mỹ, học Âu,
Thuốc chi xin chữa bệnh đau lâu dài?

[IV. Đoàn kết, thương yêu nhau!]

Người ta nghĩ sâu dài cặn kẽ,
Đũa bó to, ai bẻ cho xuôi?
Chia ra từng chiếc, từng đôi,
Phải ai tai nấy, thương ôi còn gì [5]*.*

Vậy nên từ đồng nhi, phụ nữ,
Chẳng ai không biết giữ lấy nòi.

---

1. *Nho văn nhĩ nhã*: Chỉ người có học, biết văn chương, sách vở; Nhĩ nhã vốn là tên một cuốn từ điển xưa ở Trung Hoa.

2. *Đạo hỏa phó thang*: Đạp trên lửa, nhảy vào nước sôi, đi vào nơi nguy hiểm.

3. *Ô danh:* "Ô": dơ bẩn; "ô danh": tiếng xấu, mang tiếng xấu.

4. *Kẻ khiêng người đỡ:* Thời xưa, bọn quan quyền đi đâu cũng đi bằng võng, cáng, khi lên xuống phải có người đỡ.

5. Câu 141–144: Trong bốn câu này tác giả dùng hình tượng bó đũa to không thể bẻ gãy để nói lên sức mạnh của hợp quần, của đoàn kết.

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Người trong một nước thì coi như nhà.

Dốc một bụng ruột rà thân thiết,
Chẳng ai mà mong giết hại ai.
Người mình thấy lợi thời thôi,
Nghĩ chi đến giống cùng nòi nữa đâu!

Một tí lợi tranh nhau chảy máu,
Lại khoe tài trí giảo phùng nghinh [1]
Cậy thần, cậy thế ngông nghênh,
Gà nhà dưới bếp, giòi mình đục xương [2].

Hỏi thử xem trong phường hàng họ,
Máu đồng tông lớn nhỏ biết bao.
Doi vườn, cạnh đất, góc ao [3],
Nhồi xương, xáo thịt biết bao nhiêu người!

Lại coi thử ra ngoài tổng xã,
Phá cho nhau phải vạ, phải tai.
Chú trùm, bác lý, thầy cai,
Lừa eo thắt cổ [4], *chẳng ai mà chừa.*

Kể chi hết trăm lừa, ngàn đảo,
Còn những người áo mão bề trên,
Ăn càn, nói hiếp đã quen,
Kiện thưa, thuế khóa, càng lèn càng đau!

Thương ôi nỗi nòi đâu như thế,
Sống làm sao cho xế [5] *với đời?*
Sỏi đàng, cát bãi rã rời,
Gặp cơn mưa gió tơi bời khá thương!

---

1. *Trí giảo phùng nghinh*: Trí tuệ lanh lợi, gặp thì đón tiếp, chỉ tài khéo xu nịnh.
2. Câu 156: Hai hình tượng trong câu này nói lên sự kiện người trong một đoàn thể làm hại lẫn nhau.
3. *Góc ao:* Tác giả vốn viết "*ngóc* ao".
4. *Lừa eo thắt cổ:* Chờ khi khó khăn để chèn ép, bóc lột.
5. *Xế*: Trọn vẹn hết (P. Của). Tác giả vốn viết *xế*, nghĩa cũng như "xuế" (P. Của).

[V. Chung vốn làm ăn!]

Người ta biết mọi đường lợi ích,
Tiền như nước, hễ tích thời khô.
Phải cho đây đó trì bồ [1],
Bỏ ra nhiều vốn, thâu vô nhiều lời.

Cũng chẳng bóp lãi mười vốn một,
Cốt về nhiều, hào hốt [2] cũng nên.
Nhà giàu hàng triệu, hàng thiên [3],
Đem qua hàng bạc [4] chẳng phiền giấu chôn.

Để cho kẻ trí khôn của khó,
Để cho người nghề có tay không,
Lãnh về san việc đổi công,
Giàu ăn lợi lớn, khó mong lợi chừng [5].

Thấy những kẻ đại thương tiểu cổ [6],
Chẳng ai mà dám bỏ lòng tin.
Vay ra từng vạn, từng nghìn,
Một lời giao kết giữ gìn không sai.

Măng đa [7] gởi nước ngoài xa lắc,
Công ty hùn kẻ Bắc người Nam.
Tháng giao ngày lãnh ầm ầm,
Chẳng sai một mảy, chẳng thâm một đồng.

---

1. *Trì bồ*: Cũng như "bù trì", nghĩa là san sẻ, lấy chỗ thừa bù chỗ thiếu.

2. *Hào hốt*: Đơn vị trọng lượng rất nhỏ, phần mười và phần trăm của li. Hai câu 177–178 muốn nói cho vay chẳng cần phải bóp lãi nặng, chỉ cần bỏ nhiều vốn thì cũng thâu vào nhiều lời.

3. *Hàng thiên*: Hàng nghìn, "Hàng triệu", "hàng thiên", rất nhiều tiền.

4. *Hàng bạc*: Ngân hàng.

5. *Lợi chừng*: Lợi vừa phải. Tác giả vốn viết *chường*.

6. *Đại thương tiểu cổ:* Nhà buôn lớn, nhà buôn nhỏ. "Thương" là buôn chạy, "cổ" là buôn ngồi.

7. *Măng đa*: Từ dịch âm từ tiếng Pháp *Mandat*, có nghĩa là ngân phiếu, hay giấy gửi tiền ở bưu điện.

Vậy nên của lưu thông dào dã [1],
Nghề bán buôn khắp cả đông tây.
Lợi quyền nắm hết vào tay,
Làm cho giàu có càng ngày càng hơn.

Người mình chỉ bất nhơn bất tín,
Vay đặng rồi, đã biến lòng ngay.
Lời quê tiếng tục xưa nay:
Vay ngọt như mía, trả cay như gừng!

Nào là kẻ tưng bừng hợp cổ [2],
Hợp nhau rồi, đã vỗ nhau ngay.
Bon chen, chấm mút loay quay [3],
Công ti chẳng được mấy ngày mà tan.

Thói đâu có dã man như thế,
Nghĩ cho xa, tích tệ bởi đâu?
Trách vì mấy kẻ nhà giàu,
Tiền trăm, bạc vạn chôn sâu xó nhà.

Lừa khi eo, đem ra thắt cổ,
Còn bán buôn lời lỗ mặc ai.
Bắt lên lợi tám, lợi mười,
Thắt mèo, treo chó [4] *cho người dở dang.*

Làm như thế, hai đàng cùng thiệt,
Sinh ra điều cay nghiệt dường bao!
Của tiền trong nước ngần nào,
Kẻ dư bỏ xó, người quào không ra.

Đất bỏ hoang biết là hiếm mấy [5],
Lợi chan chan đều thấy bỏ qua.

---

1. *Dào dã:* Nhiều, dồi dào.
2. *Hợp cổ:* Góp cổ phần, góp vốn.
3. *Loay quay:* Tác giả viết "*lay quay*".
4. *Thắt mèo treo chó:* Do câu thành ngữ "thắt cổ mèo, treo cổ chó", chỉ sự cho vay nặng lãi.
5. *Hiếm mấy:* Nhiều lắm, không hiếm mấy, đó là một cách nói tắt.

Để cho khách chú Chà và [1],
Chìa tay [2] *lấy bạc mà ta ngồi nhìn.*

Ngồi nghĩ lại, thêm phiền thêm tủi,
Hỡi những người trẻ tuổi tài cao!
Bây giờ phải tính làm sao?
Rủ nhau đi học mọi điều văn minh.

[VI. Tang ma giản dị!]

Người ta lấy dưỡng sinh làm trượng [3],
Cốt lúc [4] *còn mặc sướng ăn sung.*
Chết đi, nhắm mắt là xong,
Như gỗ, như đá thôi không biết gì.

Chẳng qua là chôn đi khuất mắt,
Chiếc xe đưa, lấp đất là xong.
Bà con bạn hữu có lòng,
Bó hoa trước mả vô cùng kính yêu.

Ai mà có công lao danh tiếng,
Đúc tượng đồng, làm truyện để sau.
Dù là thương xót về lâu,
Không cần đơm quẩy [5], *không cầu vái van.*

Người mình sống ăn càn, mặc rách,
Không cái gì đặng thích đến mình.
Chết rồi ma đám đành rành,
Bày ra rước khách hành trình, phù trang [6].

---

1. *Khách chú Chà và*: "Chà và": là tiếng thông tục chỉ người Ấn Độ. Các bản lưu hành ghi "Khách chú Chà và" là những nhà buôn người Hoa và những nhà buôn người Ấn Độ.
2. *Chìa*: Tác giả viết *chia.*
3. *Trượng*: Trọng; "Trượng" là một cách phát âm của "Trọng", để bắt vần với "Sướng" ở câu dưới.
4. *Lúc*: Tác giả viết *luốc.*
5. *Đơm quẩy*: Cúng đơm. Tác giả viết "đơm *côi*" (Côi: quay).
6. *Hành trình phù trang*: Theo từ điển Vietnamien–Chinois–Francais của E.Gouin, thì "phù trang" là quà, hộp mang quà cáp.

Thăm với phúng xem càng nườm nỡ [1],
Chẳng qua là gây nợ cho nhau.
Làm ra năm lợn, mười trâu.
Không mong thần hưởng, chỉ cầu khách đông.

Còn những chốn làng đông, xã cả,
Cậy đón đưa ăn vạ, ăn tai.
Đầu heo, nọng thịt, chả vai,
Lệ làng, phép họ bẻ bai trăm đường [2].

Vậy lại cho là thương, là hiếu,
Nghĩ mà coi, dính líu vào đâu!
Làm cho hết ruộng, hết trâu,
Một nhà chua xót, cả bầu no say.

Ngồi thử nghĩ, càng cay càng chát,
Thói chi mà bạc ác lắm thôi.
Hiền nhơn, quân tử những người.
Đứng lên mà sửa tục đời cho chăng?

[VII. Cải tiến máy móc!]

Người ta chí loàn lăng [3] *thế giới,*
Trí càng ngày càng mới, càng sâu.
Trời cao, đất rộng mặc dầu,
Đua tài, sánh khéo biết đâu là ngần.

Một việc sửa trăm lần, ngàn lượt,
Để sau mà khôn trước mới là.
Phi cầu lại tới phi xa [4],
Điện xưa có tuyến, nay đà không dây [5]

1. *Nườm nỡ*: Đông đúc, rộn rịp. Tác giả viết "*nừm* nỡ".

2. Câu 247 – 248: Các loại thịt biếu các chức sắc trong làng, trong họ khi có ma chay thì thứ nhất là đầu lợn, thứ nhì là nọng (khoanh thịt ở gáy và cổ), thứ ba là chả vai.

3. *Loàn lăng*: (Cũng như "lăng loàn") làm đảo lộn, thay đổi thế giới, tác giả dùng đảo trang để bắt vấn với "chăng" ở câu trên.

4. *Phi cầu, phi xa*: "Phi cầu" cũng gọi "khí cầu"; "Phi xa": máy bay.

5. Câu 264: Tác giả đề cập đến vô tuyến điện. Tác giả vốn viết "*Điển* xưa có tuyến..."

Kể đôi việc gần đây cho biết,
Còn trăm nghề kể xiết ngần nào.
Máy dầu, máy điện,[1] *máy tàu,*
Năm nay khéo một, năm sau khéo mười.

Vậy mới biết lượng người như bể,
Của bằng non chẳng kể vào đâu.
Bỏ ra khắp Á, khắp Âu,
Dù may, dù rủi chẳng sầu lỗ thua.

Người nước mình ruột cua gan sứa[2]*,*
Chỉ lo co đủ bữa thì thôi.
Chim lồng cá chậu đua bơi,
Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung.

Được một cái khung khung méo méo,
Đã ra tài cậy khéo khoe danh.
Nhãn tiền còn chẳng phân minh,
Biết đâu đến việc tày đình ở sau.

Đời trước thế, đời sau cũng thế,
Vật trăm năm giữ để trơ trơ,
Đồ đồng, đồ gỗ, đồ tơ,
Đồ sắt, đồ gốm so xưa khác nào[3]*.*

Đặng mấy kẻ phú hào chí khí,
Dám đua gan đấu trí cùng ai?
Đua thì đua hại, đua tai,
Đua ăn tiệc lớn, đua xài bạc muôn.

---

1. *Máy dầu, máy điện:* Có lẽ tác giả muốn đề cập đến những phát minh về máy nổ: ngoài máy nổ chạy bằng hơi và bằng xăng, còn có máy nổ chạy bằng dầu cặn của nhà phát minh người Đức R.Diesel (1858 – 1913) và máy nổ chạy bằng điện...

2. *Ruột cua gan sứa*: Con cua, con sứa chẳng có ruột, gan bao nhiêu ; tác giả dùng hình tượng này để chỉ người không có chí cao, không có gan lớn. [Bốn câu 273 – 276 là những hình tượng chắt lọc từ những thành ngữ dân gian].

3. Câu 277–284: Trong hai đoạn tám câu này, tác giả muốn nói người nước mình tuy có làm được vài món thủ công, mỹ nghệ, nhưng chẳng qua chỉ là xưa bày nay làm, so với những phát minh vĩ đại về máy móc, về công nghệ của người Âu, Mỹ thì chẳng có nghĩa gì.

Đấu những chuyện bán buôn quyền tước [1],
Vác bạc tiền như nước bỏ không.
Còn như bá nghệ, canh nông,
Lợi to ích lớn một đồng chẳng li.

Ti máy gỗ cùng ti máy sợi,
Chở hỏa thuyền cho tới hỏa xa.
Lợi gần cho chí lợi xa,
Lợi gì cũng để người ta nó làm.

Thương ôi nỗi trời Nam, biển Quế [2],
Cũng là nòi trí tuệ, anh thông.
Sao cho gắng chí, gắng công,
Sao cho chẳng phụ con Rồng, cháu Tiên.

[VIII. Làm ăn có giờ có giấc!]

Người ta cốt cần chuyên công việc,
Tiếc thì giờ hơn [3] *tiếc bạc vàng.*
Chẳng cần kẻ tiện, người sang,
Giờ làm, giờ nghỉ chẳng tằng sai ngoa.

Trong bảy bữa đặt ra ngày lễ,
Để cho người nghỉ khỏe tâm thần.
Nhà quê, kẻ chợ xa gần,
Giàu nghèo, lớn nhỏ, quan dân cũng đồng.

Nào là kẻ vườn bông [4] *thưởng cảnh,*
Nào là người rước khách thăm quê.
Rượu trà, đờn địch ngỏa nguê,
Chơi xong rồi lại quay về làm ăn.

---

1. Tác giả dùng các từ "đua", "đấu" trong 5 câu 285–290 rất hiện đại.
2. *Biển Quế*: biển nước ta, người Tàu gọi Quế Hải, vì trước kia nước ta thuộc về vào quận Quế Lâm. Trời Nam biển Quế chỉ chung nước Việt Nam.
3. *Hơn*: Tác giả viết *hơi*.
4. *Vườn bông*: Tác giả viết như vậy. Có chữ của người gạch bỏ chữ *vườn* thay bằng chữ *xem*.

Chơi mà lại có ngần, có tiết,
Chơi không hề bỏ việc, bỏ công.
Muôn vàn chẳng kẻ ngồi không,
Ai ai cũng phải đem công đổi tiền.

Người mình chơi lưu liên vong phản [1],
Chơi thì chơi cho chán, cho mê.
Chơi cho phá sản vong thê [2],
Chơi cho hết nghiệp hết nghề mới thôi.

Người làm đổ mồ hôi nước mắt,
Người chơi thời [3] *chí xác chí thây* [4].
Rượu chè, cờ bạc dắt dây,
Sinh ra trộm cướp khắp đầy chợ, quê [5].

Công việc bỏ lê mê lết mết,
Giữ làm ăn nề nếp mấy ai?
Chơi mà chơi hại chơi tai,
Ngày giờ mất hết, tiền tài sạch không.

Kể chi lũ tay không lất bất,
Còn những nhà hoạn thất, phú gia [6].
Các ngài, các cậu, các bà,
Say mê bài bạc sa đà quanh năm.

Đầu [7] *thì mất tiền trăm bạc vạn,*
Lâu rồi ra hết sản, hết nhà.
Thử xem trước mắt [8] *chúng ta,*
Mấy ngài hết túi, mấy bà sạch tay.

---

1. *Lưu liên vong phản*: Liên miên, mê mải quên cả về nhà.
2. *Phá sản vong thê:* Hết tài sản, mất vợ.
3. *Thời*: Tác giả viết như vậy. Có nét chữ gạch bỏ, sửa ra *lười*.
4. *Chí xác chí thây:* Như chí mạng.
5. *Chợ, quê:* Kẻ chợ, thôn quê, tức là thành thị và thôn quê.
6. *Hoạn thất, phú gia:* Nhà làm quan và nhà giàu. Tác giả viết "hoang thất".
7. *Đầu*: Tác giả vốn viết *ít*. Sau chữa ra *Đầu*.
8. *Mắt*: Tác giả viết *mất*.

Chơi như vậy có hay chi đó,
Túng rồi ra thất chó, treo dê (?)
Tham lam bòn vét đủ bề,
Làm cho dân sự ê hề kêu van.

Ấy là thói dã man đệ nhứt,
Làm sao cho bỏ đứt mới xong.
Ai ôi đừng có chết lòng,
Tỉnh rồi xin hỡi trong lòng bước ra.

[IX. Không mê tín dị đoan!]

Người ta biết tạo ra thời thế,
Dựng cho nên mới kể anh hùng,
Miễn mình cố sức, cố công,
Nên hư cũng chắc [1] *ở trong tay mình.*

Chấp tất cả thiên đình định số [2]*,*
Cùng phước nhà đất nhỏ, đất to.
Cốt mình cầm vững tay co,
Dời non tát biển cũng cho làm thường [3]*.*

Càng thua sút lại càng phấn trí [4]*,*
Chẳng chút nào thối chí sờn gan.
Xưa nay hào kiệt muôn vàn,
Đem thân đổi lấy giang san là thường.

Người mình không tự cường, tự miễn.
Chỉ mơ màng những chuyện hư vô.
Đổ cho tại mả, tại mồ,
Đổ cho số phận, đổ cho tại thời.
Việc gì cũng cầu Trời, khấn Phật,
Còn mình thì tính quất toan quanh.

---

1. *Chắc*: Tác giả viết *chác*. "Chác": mang , lãnh, chịu (P. Của).

2. *Thiên đình định số:* Số định ở nhà trời, do trời.

3. Trong 12 câu trên đây, tác giả nói người Âu Mỹ không tin vào số trời, vào phúc ấm tổ tiên, cuộc đời mỗi người là do mỗi người tự tạo nên.

4. *Phấn trí*: Đem hết trí tuệ để hoàn thành một công việc gì.

Thượng lương[1]*, giá thú, xuất hành,*
Trăm điều giữ lấy ngũ hành khư khư[2]*.*

Việc nhỏ nhen còn hưu như thế,
Chuyện bằng trời bằng bể biết sao?
Bỏ mình chẳng hỏi tí nào,
Hỏi ma, hỏi quỷ tin vào lỗ đâu!

Sao không nhớ những câu kinh thánh,
Quốc tương hưng tắc thính chư dân[3]*.*
Dân ta là thánh, là thần,
Bền gan, chắc dạ quỷ thần cũng kiêng.

Khuyên khắp cả thị thiềng, thôn xã,
Đừng tin càn, tin chạ mà bây.
Thử xem các nước đông tây,
Xưa nay trời giúp loài ngây bao giờ?

[X. Làm việc vì nước vì dân!]

Người ta chẳng tưởng mơ quyền tước,
Làm quan cốt giúp nước giúp dân.
Những người khanh tướng công thần[4]*,*
Ai ai cũng phải lấy dân làm nề.

Nào là kẻ đủ bề tài trí,
Nào là người cả chí kinh luân.
Tiếng khen khắp cả xa gần,
Trong khi tiến cử[5] *thì dân nó bầu.*

---

1. *Thượng lương*: Cất đòn dông (ở nóc nhà).

2. Câu 364: Mọi việc (như cất nhà, lấy vợ lấy chồng, đi xa...) đều phải theo đúng ngũ hành (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tức là phải bói toán.

3. *Quốc tương hưng tắc thính chư dân*: Nước sắp thịnh thì nghe ở dân. Câu nói của Sử Ngân, người nước Quắc, thời Đông Chu: "Quốc tương hưng, thính ư dân ; tương vong, thính ư thần" (Nước sắp thịnh, vua nghe ở dân ; nước sắp mất, vua nghe ở quỷ thần).

4. *Khanh tướng, công thần:* "Khanh tướng": quan đại thần giữ chức lớn ở trong triều; "công thần": người bề tôi, ông quan có công lao lớn.

5. *Tiến cử*: Tác giả viết như vậy; có nét chữ chữa ra *tuyển cử*, cùng nghĩa.

Chẳng hề phải lòn sau cúi trước,
Cũng chưa hề lo ngược chạy xuôi.
Đến khi được chức, được ngôi,
Dẫu quan quyền nước, thực tôi dân nhà.

Chẳng khoe khoang vinh hoa[1] *chức tước,*
Lo những điều[2] *ích nước lợi dân.*
Gặp cơn quốc chánh phân vân,
Một lời trái ý đem thân ra ngoài.

Lòng chẳng chút đoái hoài[3] *thương tiếc,*
Coi công danh như chiếc dép xài.
Quyền cao lộc trọng mấy ngài,
Bỏ quan, bỏ chức ra ngoài công thương[4].

Ấy cũng là một gương tỏ rõ,
Để cho ta thử đọ mà coi.
Người mình không đức, không tài,
Ham quan, ham tước chen vai cúi đầu.

Cửa quyền môn[5] *mai chầu tối chực,*
Đua chen nhau dạo dực như sôi.
Cửa tiền, cửa hậu lăn vùi,
Cùng ra đến lỗ giậu chui[6] *cũng lòn.*

Mình được rồi, lo con, lo cháu,
Lạ lùng thay cái máu tham quan.
Lắm người thông thái khôn ngoan,
Chơi lâu cũng mắc lấy hoàn thuốc mê.

---

1. *Vinh hoa:* Tác giả viết "vinh ba", đương thời "hoa" thường nói hay viết là "ba" (như cửa thành Đông Hoa ở Huế được gọi là cửa Đông Ba), có lẽ do chữ húy.

2. *Điều*: Tác giả viết *đều*, cũng do chữ húy.

3. *Đoái hoài*: Tác giả viết *đói hòi*.

4. Từ câu 381–396, tác giả nói người Âu Mỹ ra giữ chức vụ lớn là người có tài đức do dân bầu ra. Họ làm việc công là ích nước lợi dân, khi có sự mâu thuẫn không vừa ý mình, thì dám từ quan ra ngoài kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp.

5. *Cửa quyền môn*: Cửa của những nhà quyền quý, làm quan to.

6. *Lỗ giậu chui*: Tác giả viết *giậu chó chui*, sau bỏ chữ *chó* mà viết "lỗ giậu chui". Bản in của Lê Ấm viết "lỗ chó chui". "Giậu" = rào (P. Của), nghĩa cũng như "giậu".

Coi càng ngày càng bê, càng dở.
Còn nhớ chi đến chữ công trung.
Dân nghèo [1], nước khó mặc lòng,
Cốt mình giữ đặng trong vòng ấm no.

Còn lắm kẻ bòn tro, đãi sạn,
May ra giàu bạc vạn, tiền muôn.
Chẳng đem tính việc bán buôn,
Bao nhiêu vét hết để thuồn [2] đi lo.

Lo cho được chức to, chức nhỏ,
Được rồi ra cau có với [3] dân.
Chẳng câu kẻ phú người bần [4],
Treo hầu thắt họng [5] cho thân được lời.

Cũng chẳng quản vốn mười lợi một,
Cốt sao cho rậm một ngựa xe.
Kéo nhau từng bọn từng bè,
Bạc bài trót tháng, rượu chè quanh năm.

Biết đâu lúc một lầm hai lỡ,
Ngồi tính ra vỡ nợ muôn vàn.
Đổ mê làm dỡ, làm càn [6],
Ai kêu, ai khóc, ai van mặc dầu.
Tới quan trên cúi đầu co cổ,
Về đến dân như hổ, như lang.
Day tay, trợn mắt, phùng mang,
Một nhà sung sướng, trăm làng bơ vơ.

Vậy đến đỗi bây giờ xơ xác,
Còn vác tiền mang bạc chạy rông

---

1. *Nghèo*: Tác giả viết *ngèo*.
2. *Thuồn*: Dồn vào, bỏ vào (P. Của).
3. *Cau có với*: Tác giả viết quau quó vởi. Ba chữ "mà kho đầu" trong bản in của ông Lê Ấm là do người sau sửa trong bản thảo.
4. Câu 419: "Chẳng câu": chẳng kể, không phân biệt, không trừ.
5. *Treo hầu thắt họng*: Cũng như "bóp hầu nặn họng".
6. *Làm dỡ, làm càn*: Cùng nghĩa như làm bậy làm bạ.

Thương thay cái giống Lạc Hồng [1],
Đến cơ hội thế còn trông nỗi gì!

[XI. Sản xuất nhiều mặt hàng!]

Người ta biết đua thi tài trí,
Giành lợi quyền chẳng tí [2] *nhường ai.*
Khí cơ vật dụng [3] *mười mươi,*
Làm cho tinh khéo để người mình mua.

Nghề càng ngày càng đua càng tới,
Vật càng ngày càng mới dễ coi.
Chở chuyên đi bán nước người,
Lợi trong đã được, lợi ngoài lại thêm.

Được nhiều lời càng thêm tư bổn,
Rộng bán buôn khắp bốn phương trời.
Càng nhiều vốn càng nhiều lời [4].
...

[XII. Tổ chức y tế tinh tường!]

Người ta lấy khương y [5] *làm trọng,*
Chẳng dám hề hơ hỏng bỏ qua.
Bày ra [6] *y học chuyên khoa,*
Có trường dạy chữa, có tòa dạy nuôi.
Dạy cho đủ đầu đuôi cặn kẽ,
Từ xem coi, mổ xẻ, chữa chuyên.

---

1. *Lạc Hồng*: Nói đảo chữ Hồng Lạc. Xem chú thích chữ Hồng Lạc ở câu đầu của bài này.

2. *Giành... tí*: Tác giả viết "*Dành* lợi quyền chẳng *thí*". "Thí"; ít, một thí: một ít (P. Của) ; nghĩa cũng như "tí", nay không còn dùng.

3. *Khí cơ vật dụng*: máy móc và đồ dùng.

4. Câu 448: "Người mình thua sút với đời lắm thay" trong bản in của Lê Ấm là do ông Lê Ấm hay người khác thêm vào trong di cảo. Nét chữ, màu mực và vị trí của câu ấy hoàn toàn khác với những câu khác của tác giả.

5. *Khương y:* Chúng tôi chưa hiểu nghĩa từ này. Bản Lê Ấm đọc là *phương y* sợ không đúng và nghĩa cũng không rõ hơn.

6. *Bày ra*: Tác giả viết "*bay* ra".

Phủ, tạng mạch lạc quán xuyên [1],
Bách hài, tứ thế vẽ viên rõ ràng [2].

Hàn thử châm [3] *coi đàng nóng lạnh,*
Kính [4] *hiển vi xét bệnh hào li.*
Đồ lề máy móc tinh vi,
Thứ thì xem xét, thứ thì chữa chuyên.

Thầy rặt đấng hồi thiên quốc thủ [5],
Chép y thư [6] *kể đủ bệnh nguyên.*
Nào là sâu độc, sâu hiền,
Chia môn, chia loại tinh nghiên [7] *tỏ tường.*
Cũng chưa hề nệ phương [8], *nệ chứng,*
Lại không tin xung ứng, khắc sinh [9]
Vọng, văn, vấn, thiết [10] *phân minh.*
Phép nào cách ấy dụng tình mười phân [11].

---

1. Quán xuyên: Tác giả viết *coán xuyên*, "Quán xuyên": suốt hết, thông suốt (xem *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh).

2. Câu 450: "Bách hài": 100 cái xương, chỉ bộ xương người; "tứ thế": cũng như "tứ chi" chỉ hai tay và hai chân; "vẽ viên"; vẽ vời, vẽ ra.

3. *Hàn thử châm*: "Châm": cái kim, bây giờ gọi "hàn thử biểu" là cái ống dùng đo nhiệt độ nóng lạnh.

4. *Kính*: Tác giả viết *kiếng*.

5. Câu 461. Câu này có nghĩa: Thầy thuốc toàn là tay giỏi trong nước có tài xoay trời. Tác giả vốn viết "Thầy rạc dấn hồi *thiền* quốc thủ".

6. *Y thư:* Sách thuốc. Tác giả viết *y thơ.*

7. *Tinh nghiên:* Nghiên cứu kỹ càng.

8. *Phương*: Tác giả viết *khương*.

9. *Xung, ứng, khắc, sinh:* Quan niệm Đông y về căn bệnh là do ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ sinh ra và xung khắc lẫn nhau: "xung" là chống lại, "ứng" là theo, "khắc" là không hợp, "sinh" là thuận.

10. *Vọng, văn, vấn, thiết:* Bốn cách chẩn bệnh trong Đông y: "vọng": trông, "văn": nghe, "vấn": hỏi, "thiết": bắt mạch.

11. Sau câu 468, bản in của Lê Ấm có thêm 4 câu:

Phương thuật dẫu chưa thần chưa thánh.
Ít ra là biết tránh sát nhân,
Người mình thua sút muôn phần,
Anh em ta phải đua chân mới là.

Trong 4 câu trên, thì hai câu đầu hoàn toàn không có trong di cảo. Còn hai câu sau cũng có màu mực, nét chữ và vị trí giống với câu viết thêm ở cuối đoạn trên. Tuy nhiên, so với kết cấu 10 đoạn trên, thì 5 câu được thêm cũng không làm cho hai đoạn cuối đầy đủ, vì thiếu phần phê phán của tác giả đối với những khuyết điểm của ta.

GIAI NHÂN KỲ NGỘ DIỄN CA

感題

歐亞風潮撼五洲
英雄心碎自由樓
白頭壯士眞憂國
紅袖佳人解報仇
談笑眼幾空一世
死生人自足千秋
豪情妙論紛紛是
一讀令人一點頭

Phiên âm:

CẢM ĐỀ [1]

Âu Á phong trào hám ngũ châu,
Anh hùng tâm toái Tự do lâu.
Bạch đầu tráng sĩ chân ưu quốc,
Hồng tụ giai nhân giải báo cừu.
Đàm tiếu nhãn cơ không nhất thế,
Tư sinh nhân tự túc thiên thâu (thu).
Hào tình diệu luận phân phân thị,
Nhất độc linh nhân nhất điểm đầu.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM ĐỀ

Phong trào Âu Á lay động năm châu,
Lòng người anh hùng tan nát ở lầu Tự do [2].
Người tráng sĩ đầu bạc còn lo việc nước,
Bậc giai nhân áo hồng cũng biết báo thù [cho dân tộc].
Chuyện nói cười trước mắt xem như chẳng đáng gì,
Người dám chết [vì nước] mới đủ sống ngàn năm.
Tình mạnh mẽ, lời bàn hay, chỗ nào cũng đúng,
Càng đọc càng khiến người gật gù tán thưởng.

---

1. Nhan đề bài này vốn không có, do chúng tôi tạm đặt như vậy. Có hai di cảo về bài thơ này. Trong di cảo T1, T2 tác giả chép bằng bút sắt bài nguyên tác bằng chữ Hán đã ổn định và bản dịch ra quốc âm bằng chữ Quốc ngữ, chưa ổn định. Trong di cảo ở T1, T3, dưới nhan đề lớn *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca*, Phan Châu Trinh, vị định cảo [bản thảo chưa ổn định], tác giả viết hai chữ "Thi rằng" rồi chép bằng bút sắt bài cảm đề nguyên tác và bài tự định quốc âm (đã ổn định), một câu thơ chữ Hán xen với một câu thơ chữ Quốc ngữ. Dòng cuối của trang 1 của T1, T3 này, có ghi mấy chữ "Người dịch đề", ở trang 12 bắt đầu hồi thứ nhất. Bài này được Ngô Đức Kế công bố trong sách *Phan Tây Hồ di thảo* dưới nhan đề *Độc Giai nhân kỳ ngộ*, trong bài này có một số chữ khác với di cảo mà chúng tôi sao lục ở đây.

2. *Lầu Tự do*: Tức là lầu Chuông Tự do (Laberry Bell) tại ngôi nhà truyền thống Gác Độc lập (Independence Hall) ở thủ phủ Philadelphia, Hoa Kỳ, nơi ba nhân vật chính là U Lan, Hồng Liên và Tán Sĩ gặp nhau lần đầu tiên.

Dịch thơ:

THƠ CẢM ĐỀ

Cụm sóng Âu châu đập cái đùng,
Tan gan nát ruột kẻ anh hùng.
Kìa người tóc trắng còn chăm nước,
Đến ả mày xanh cũng biếng chồng.
Ba kiếp vẻ vang coi đã chắc,
Một đời lúc nhúc ngó như không.
Ngàn cân máu nóng trăm dòng lụy,
Đọc đến ai không nhủn tấm lòng [1].

Phan Châu Trinh

---

1. Trong *Thơ văn Phan Châu Trinh*, Giáo sư Huỳnh Lý cho rằng bản dịch trên đây của tác giả không hay bằng bản dịch của Ngô Đức Kế, vì "có những từ mới không sát lắm với nguyên tác". Sau đây là bản dịch của Ngô Đức Kế trích từ sách PTHDT để bạn đọc tham khảo:

Ngọn sóng đấu tranh khắp địa cầu,
Anh hùng lắm lúc ruột gan đau.
Kìa người đầu bạc còn lo nước,
Nọ khách môi son biết giá thù.
Hay dở người đồn xem một mắt,
Thác còn gương sáng giõi nghìn thu.
Lời hơn lẽ phải nghe hay thiệt,
Đọc đến thì ta lại gật đầu.

U LAN KỂ CHUYỆN NƯỚC TÂY BAN NHA [1]

[Nghe Tán Sĩ hỏi, U Lan ngại ngần không nói: sau bạn nàng cho biết: Người thanh niên Á Đông kia cũng cùng gan ruột anh hùng cả, chị có thể kể hết nỗi lòng mà không phải nghi ngờ gì.]

Trong khi trò chuyện dập dìu,
Phơi gan trải dạ, dễ xiêu lòng người.
Nhơn khi chợt nói chợt cười.
Cạn cùng chàng mới gạn bài căn do.
Nàng càng nét mặt buồn xo,
Than rằng: "Thiếp cũng ngán cho việc đời.
Tức vì phận, giận vì thời,
Đèn ai nấy tỏ, thôi người hỏi chi!"
Chàng nghe ngẫm nghĩ sanh nghi,
Người này chẳng phải nữ nhi vật vờ.
Hay là xe lẫn đường tơ,
Tiếc duyên, tủi phận nên ngơ việc đời?
Luôn cơ chàng hỏi một vài:
"Các cao [2] bữa trước phải người hay không?
Trong khi ngẫu nhĩ tương phùng [3],
Thấy người buồn bã xui lòng sanh nghi.
Chẳng hay người bực việc chi [4],
Tỏ lòng cho kẻ tình si biết cùng".

1. Đoạn này trích ở hồi thứ 1 gồm từ câu 1 đến câu 874. Những lời dẫn (đặt trong dấu móc []) và một số chú thích trong 5 đoạn sau đâu đều dựa theo sách *Giai nhân kỳ ngộ*, Lê Văn Siêu bình giải và chú thích, sách đã dẫn. Văn bản lấy di cảo trong T1, T2 và T1, T3 làm chính. Về chữ Quốc ngữ trong hai di cảo này thì ngoài việc chữ "d" thường được viết "gi" và ngược lại, ngoài việc không phân biệt dấu hỏi và dấu ngã, các câu thơ lục bát tuy được viết riêng thành từng dòng nhưng chữ ở đầu mỗi câu thường ít được viết hoa... Chúng tôi sẽ nêu ít đặc điểm khác trong các chú thích hiệu đính.

2. *Các cao:* Gác cao: chỉ Gác Độc lập ở Philađenphia.

3. *Ngẫu nhĩ tương phùng:* Gặp nhau một cách tình cờ.

4. Qua cách dùng từ đặt câu trong đoạn đối thoại từ câu 267 đến câu 276, ta thấy rõ ảnh hưởng của *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều* nhất là của *Lục Vân Tiên* trên ngôn ngữ của *Giai nhân kỳ ngộ* diễn ca.

Thưa rằng: "Trong buổi lạ lùng,
Lánh nàn đâu dám cạn cùng tích xưa:
Thiếp dầu chẳng tiếc hơi thừa,
Đã đau đớn ruột thêm thưa thớt [1] lòng".
Hồng Liên cửa đứng bên trong,
Bước ra rằng: "Thiếp biết dòng Á Đông,
Ruột gan cũng máu anh hùng,
Chị xin kể hết nỗi lòng gần xa".

[Nàng kể: Nước Tây Ban Nha phú cường, sau vua chúa ăn chơi sa đọa, dân tình cực khổ, loạn lạc xảy ra, triều đình lập vua này bỏ vua khác, nữ hoàng bỏ trốn năm 1868].

Sụt sùi nàng mới nói ra:
"U Lan là hiệu Ban Nha là làng [2].
Quê nhà dòng họ vẻ vang,
Thói người khẳng khái hùng cường lắm thôi.
Xông pha muôn dặm biển trời,
Tìm ra châu Mỹ coi ngoài đại hoang [3].
Từ ngày mở rộng bản chương [4],
Cờ bay bốn biển oai dương một thời.
Dinh hư [5] âu cũng đạo trời,
Dưới trên từ đấy chơi bời không lo;
Thói hư tục nát như tro,
Tiên hoàng mê tín những trò ngu tăng [6].
Giữ theo đạo cũ khăng khăng,
Chỉ người đạo mới là thằng nghịch thiên.
Đem binh từng vạn từng thiên,
Giúp cho vua Pháp giết kiền giáo dân [7].

---

1. *Thưa thớt*: Di cảo ở T1, T3 chép "thưa *sớt*".

2. *Ban Nha là làng:* Tây Ban Nha là quê hương. Tây Ban Nha ở phía Tây Nam châu Âu. Đã có một thời hùng cường. Chính nữ hoàng Idabendơ (1451–1504) đã tán thành chương trình định đi vòng quanh thế giới bằng tàu thủy để tìm Ấn Độ theo hướng Tây của nhà thám hiểm Cơrixtốp Côlông (1450–1506) và nhờ đó mà tìm ra châu Mỹ.

3. *Đại hoang:* Đất hoang lớn, châu Mỹ xem như vùng đất còn hoang vu.

4. *Bản chương:* Bản đồ.

5. *Dinh hư:* Đầy vơi, thịnh suy.

6. Câu 292: Vua đời trước tin theo lời lừa dối của bọn thầy tu, tăng lữ ngu dốt.

7. *Giết kiền:* Giết càn vì vần "thiên" ở trên mà người dịch phải đọc chệch đi.

Tới đâu đốt phá không ngần,
Đàn bà con nít một lần phơi thây.
Chánh quyền Cha, Cố cầm tay,
Nên hư cũng mặc dở hay cũng dầu.
Thiếu chi luật nhiệm phép mầu,
Trở nên đồ tể đè đầu dân đen.
Càng ngày càng dở càng hèn,
Gà lồng cá chậu ghét ghen nực cười.
Hại dân xấu nước đủ mười,
Nước sâu lửa nóng muôn người thác oan.
Tham lam bòn vét đa đoan,
Xưa nay đâu có tân toan [1] *nỗi nầy:*
Trị dân chỉ có xiềng dây,
Đãi người thì có roi mây cạnh mình;
Lại còn tuân pháp nghiêm hình [2]*.*
Tự do là giặc, trần tình là gian [3]*!*
Dân ngu không chỗ kêu van.
Những người chí sĩ khôn ngoan giúp nàn.
Nước nhà pháp luật tan hoang,
Trong loàn ngoài giặc tràn lan cõi bờ:
Cõi ngoài thuộc địa bơ vơ,
Âm thầm lắm chỗ dựng cờ tự do.
Trong trào đảng nhỏ phe to,
Năm chia bảy xé còn lo nỗi gì.
Bạc vàng châu Mỹ đưa về,
Mỗi năm ức triệu ê hề biết bao;
Ngày đêm múa hát lao xao,
Buôn son bán phấn đưa vào hậu cung.
Túi tham còn lắm lỗ không,
Chằng vào nha sảnh thời trong chùa chiền [4]

---

1. *Tân toan:* Cay chua. Di cảo chép "tân *thoan*".

2. *Tuân pháp nghiêm hình:* "Tuân": nghiêm khắc, pháp luật và hình phạt nghiêm khắc.

3. Câu 312: Coi người chủ trương tự do là giặc, người bày tỏ điều hơn lẽ thiệt để cải cách mọi việc là người gian.

4. Câu 326: Tiền của nếu không vào nhà sảnh của các quan cai trị thì cũng vào nhà thờ của các thầy dòng; "Chùa chiền": chỉ các nhà thờ Công giáo.

Nước càng ngày càng hết tiền,
Rừng hoang ruộng bỏ biết thiên vạn nào.
Dân nghèo đói khát lao nhao,
Cướp ngang trộm dọc ngày nào đặng yên.
Hậu phi cướp đoạt triều quyền,
Hoàng huynh bị đuổi lánh miền tách xa.
Cầm quyền chẳng Cố thì Cha,
Tham lam góp xách phiền hà xiết bao!
Ngoài thì các nước trông vào,
Trong thì dân sự diêu dao [1] *mặc lòng!*
Vậy mà trên dưới thong long,
No say múa hát ruổi rong chơi bời!
Cha anh tôi tức sự đời,
Ngày đêm luống những ngậm ngùi thở than.
Một mình dốc gánh giang san [2]*,*
Tìm người trung nghĩa luận bàn đặt yên;
Rắp toan bỏ dữ lập hiền,
Sửa sang chánh trị vẻ viên nước nhà.
Sao cho trăm họ thái hòa [3]*,*
Ngậm cơm vỗ bụng [4] *chí cha mới đền;*
Năm tám sáu tám một nghìn [5]*,*
Nữ hoàng vua Pháp đưa tin hội đồng.
Dặm xa vừa ruổi xe rồng,
Thình lình đất dậy đùng đùng sấm vang:
Quân dân hầm hét đầy đàng,
Nữ hoàng vô đạo trộm toan tiếm vì [6]*.*
Chúng ta toan chước đuổi đi,
Tìm người hiền chủ sửa vì trị dân!
Tin ong [7] *đồn khắp xa gần,*

---

1. *Diêu dao:* Kêu than.

2. Câu 341: Di cảo chép "*giốc* gánh *dang* san". "Dốc gánh": quyết gánh vác.

3. *Thái hòa:* Cũng có nghĩa như thái bình.

4. *Ngậm cơm vỗ bụng:* Do chữ "cổ phúc nhi ca" (vỗ bụng mà hát). Đời Nghiêu Thuấn trăm họ thái bình, ăn no lại ca hát vui vẻ: đây chỉ cảnh thái bình.

5. Câu 347: "Là năm 1868" (Chú thích của Phan Châu Trinh).

6. *Tiếm vì:* Chiếm ngôi (vua).

7. *Tin ong:* Theo G. Huế, "tin ong sứ điệp" là thư từ về yêu đương. Theo Génibrel "tin ong" là con ong đưa thư. Ở đây ta có thể hiểu "tin ong" là tin buồn.

Phố phường thành thị một lần nhao nhao;
Nữ hoàng khôn tính thế nào,
Cắp luôn hoàng tử trốn vào Pháp kinh...".

[Sự can thiệp của nước ngoài Pháp, Phổ vào nội trị Tây Ban Nha và sự cương quyết của những nhà ái quốc Tây Ban Nha. Cuối cùng, suy tôn con vua Ý Victor Emmanuel].

...

[Vua mới lại thoái vị và trở về Ý. Nước lại không vua. Chủ trương lập lại dòng vua cũ bị bác. Cộng hòa lập nện không thành công. Cuối cùng cha của U Lan chủ trương quân chủ lập hiến, ủng hộ và tôn Alphonse XII lên ngôi].

Triều đình từ ấy bỏ không,
Bốn phương loạn lạc còn trông nỗi nào.
Cha tôi tấc dạ lao đao,
Vội vàng nhóm chúng bàn vào nói ra:
Dân ta say đắm cộng hòa [1],
Coi đèo [2] *cũng khá nhưng mà không hay;*
Xem trong thế giới xưa nay,
Cộng hòa chỉ có một tay Hoa Kỳ.
Cứ theo lịch sử mà suy,
Tình dân thế nước khôn bì với ta.
Thử xem nước Mặc Tây Ca [3],
Cũng là đồng dựng cộng hòa một khi.
Nước nhà ngày một suy vi,
Nhồi xương xáo thịt ra chi đó mà [4].
Kể năm đặng năm mươi ba,
Đổi thay thống lãnh biết là bao nhiêu.
Triều đình trong một mai chiều.
Dân đâu được hưởng những điều văn minh.
Tây Ca vốn thiệt giống mình [5],

1. *Cộng hòa*: Trong câu này và các câu 496, 500, từ "*cộng* hòa" được di cảo T1, T3 chép là "*cung* hòa".

2. *Coi đèo:* Cũng như coi mòi, coi chừng, "đèo" là từ địa phương. Bản Lê Văn Siêu đổi ra "coi *mòi*".

3. *Mặc Tây Ca:* Tức nước Mêhicô.

4. Câu 502: Tác giả Sài Tứ Lang là người Nhật, cho nên chủ trương quân chủ lập hiến bài xích chế độ cộng hòa. "Nhồi xương xáo thịt". Nghĩa cũng như "nồi da xáo thịt", "nồi da xáo thịt" tức là anh em tàn hại lẫn nhau.

5. *Giống mình:* Di cảo chép "*cống* mình".

Xem trong quốc tục [1] dân tình như y.
Nếu nghe theo lũ thơ si [2],
Say mê lý tưởng lợi gì mà mong.
Dầu cho gắng hết sức lòng,
Chánh quyền lâu cũng về trong gian hùng.
Nhớ năm loạn Pháp lạ lùng,
Lòng người ai cũng ngại ngùng chữ quân.
Có ông La Đẩu tướng quân [3],
Lòng dân gắm ghé định phần thôi tôn [4].
Tướng quân từ giã [5], ôn tồn,
Rằng ta tuổi trẻ chí còn cao xa.
Hịch văn người Mỹ mới ra,
Đọc rồi đến đỗi lụy sa vắn dài.
Vội vàng khoác áo hươ tay,
Thề đem ba thước giúp người tự do.
Ghe phen [6] biển cả một đò,
Ghe phen trăm trận quân cô một mình.
Thấy lòng người Mỹ trung thành,
Toan đem phong khí dỗ dành dân ta.
Bây giờ nhắm lại trông qua,
Tình dân thế nước khác xa muôn nghìn;
Phải toan rước lập vua hiền,
Quân quyền lập hiến vững bền biết bao.
Tướng quân là đấng hiền hào,
Mấy lời vàng đá gương treo hẳn hòi".
Nói rồi lụy nhỏ vắn dài:
"Xưa nay lời thẳng trái tai là thường.
Các phe thấy nói rộn ràng,
Chỉ cha rằng giặc trăm đàng mỉa mai..."

[Lại nội loạn do phái ủng hộ Don Carlos gây ra. Có người bạn đồng niên khuyên cha U Lan đầu hàng. Ông viết thư phản đối, tìm đường lánh nạn và gửi nàng cõi xa một mình. Nàng vừa kể vừa sụt sùi].

---

1. *Quốc tục:* Di cảo chép "*cuốc* tục".
2. Thơ sĩ: Thơ ngây và ngu dân.
3. *La Đẩu tướng quân*: Công tước La Phaiét (La Fayette) (?).
4. *Thôi tôn:* Suy tôn, đưa lên ngôi vua.
5. *Từ giã:* Di cảo chép "từ *dã*".
6. *Ghe phen:* "Ghe": nhiều; tiếng cổ: nhiều phen.

"Trong khi binh ngựa lày quày,
Mảnh tiên [1] gởi lại khôn hay tận tình.
Phục thơ vừa tới địch dinh,
Tức gan tướng ngụy đem binh tới liền.
Trăm lần đột pháo xông tên,
Muôn người bỏ mạng trận tiền phơi gan.
Anh tôi chết giữa chiến tràng,
Cha tôi thoát nạn tìm đàng lánh xa.
Trong khi giã nước từ nhà,
Đem tôi giấu để cõi xa một mình.
Cha tôi bảy chục tiên linh [2],
Xông pha muôn dặm coi mình như không.
Lăm toan kết kẻ anh hùng,
Máu gan còn hỡi não nồng như xưa.
Huống chi tuổi thiếp đương vừa,
Nên hư sống thác thân thừa sá bao.
Bây giờ nhà nước lao đao,
Bà con tan tác xiết bao dãi dầu.
Trông trăng luống ngẩn ngơ sầu,
Nhìn hoa thôi lại thêm đau đớn lòng;
Trông về nước cũ mây lồng,
Ngồi buồn nghĩ đến chữ đồng mà đau.
Ruột gan ngày một héo xàu,
Nỗi lòng ai biết cho nhau hỡi lòng".
Nói rồi lụy chảy ròng ròng,
Thoạt nghe chàng cũng cay lòng chua tai.
Nàng liền sửa áo hẳn hoi,
Thưa rằng: "Thiếp mới gặp người tri âm.
Hiềm vì giao thiển ngôn thâm,
Nói rồi nghĩ cũng tủi thầm thẹn riêng".
Chàng rằng: "Trí mọn tài hèn,
Tham nghe lời chánh vẫn quên nhọc nhằn;
Lòng nàng rộng rãi vô ngần,
Thanh thiên bạch nhật một lần nói ra,
Lời êm ngồi những nghe sa,
Sợ e hết chuyện hóa ra lòng phiền".

---

1. *Mảnh tiên:* Bức thư; xưa người ta viết thư trên giấy hoa tiên.
2. *Bảy chục tiên linh:* Bảy mươi tuổi; "tiên linh": tuổi tiên.

HỒNG LIÊN KỂ CHUYỆN NƯỚC ÁI LAN [1]

[Chàng lại hỏi đến Hồng Liên là người thiếu nữ Ái Lan. Hồng Liên kể nước Ái Lan bị Anh đô hộ, dân tình cực khổ, sưu cao thuế nặng].

Luôn cơ lại hỏi Hồng Liên:
"Chẳng hay nàng cũng về miền Tây Ban?"
Thưa rằng: "Thiếp ở Ái Lan [2]
Lánh nàn nên nỗi băng ngàn tới đây".
Chàng càng cặn kẽ nước mây,
Sụt sùi nàng mới tỏ bày căn do:
"Cha tôi bán lớn buôn to,
Tâm cơ sánh dấu ngũ hồ [3] kém đâu.
Chở chuyên khắp Á khắp Âu,
Một tay trù toán người đâu dám bì.
Nước nhà gặp buổi suy vi,
Anh hoàng dùng chước rủ về liên bang [4].
Ngoài thì hiệp ước rõ ràng,
Trong thì dạ hổ lòng lang khôn lường.
Ban đầu giả cách yêu thương [5],
Sau ra tôi tớ đủ đường hiểm sâu.

---

1. Đoạn này cùng trích ở hồi thứ 1 (hồi này gồm từ câu 1 đến câu 874).

2. *Ái Lan:* Cũng gọi Ái Nhĩ Lan. Tên nước, gồm một đạo lớn ở cực Tây châu Âu, sát nách nước Anh. Từ thế kỷ XII, người Anh đã sang đô hộ Ái Nhĩ Lan. Đạo luật Kim Kê Ly (Kilkelly) (1367) cấm người Anh gần với người Ái. Cuối thế kỷ XV và cả thế kỷ XVI, dòng họ Tiuđơ (Tudor) lại tàn hại người Ái hơn. Năm 1641, Quốc hội Ái Nhĩ Lan lại lên tiếng đòi tự do, đại tướng Cơrômoen (Cromwell) của Anh đổ bộ tại Đuybơlinh với mười ngàn lính thiết giáp để đàn áp. Ngày 5-2-1800, Ái Nhĩ Lan phải ký với Anh hiệp ước hợp nhất hai nước, Quốc hội Ái Nhĩ Lan giải tán. Năm 1922, nước Ái Nhĩ Lan (miền Nam) tuyên bố độc lập, năm 1949, thành lập chế độ Cộng hòa, cắt đứt mọi dây liên lạc phụ thuộc với nước Anh.

3. *Ngũ hồ:* Năm hồ lớn ở bên Tàu. Đây có ý nói năm đại dương.

4. Câu 674: "Anh hoàng" chỉ vua Henri thứ VIII, người dùng chính sách mềm dẻo để liên kết với người Ái. "Liên *bang*": di cao T1, T3 chép "liên *ban*".

5. Câu 677: Di cảo ở T1, T3 chép "Ban đầu *dã* cách yêu *nhương*".

Ghét ta binh mạch nước giàu [1],
Tìm mưu ngăn trở biết đâu là ngần.
Công thương ngày một phá dần,
Cấm bề nhóm họp, cướp phần tự do.
Nghề buôn, nghiệp thợ héo xo,
Làm cho dân sự nhỏ to buồn rầu.
Phần thì cướp ruộng cướp trâu,
Phần thì nặng thuế nặng xâu lạ lùng;
Đầu thăng thuế chửa kịp đong,
Đòn đau phạt nặng [2] *hãi hùng xiết đâu.*
Rán cho hết mỡ hết dầu,
Rắn còn ém độc, hùm hầu thua gan.
Trải đà mấy trăm năm tràng,
Những người chí sĩ Ái Lan bực mình;
Tự do độc lập tất rành,
Ai ai quyết cũng liều mình non sông;
Sao cho mở mặt cha ông,
Sao cho dòng họ còn trông sống về,
Trời già độc địa gớm ghê,
Tai to nạn lớn tứ bề lao nhao.
Lại thêm Anh quốc cường hào,
Tự do hiến pháp vét đào sạch không.
Tham lam dữ tợn vô cùng,
Khinh ta thút mút [3] *khôn không thế ngoài;*
Đất vườn mua chịu hoài hoài,
Lời mười, vốn một ép đòi phải vay.
Làm cho dân đói chết quay,
Hơn tám mươi vạn đắng cay lạ dường.
Thiếp nghe những chốn sát thương [4],
Kỳ lân lánh dấu, phụng hoàng bay xa [5].
Loài thiêng còn xót giống nhà,

---

1. *Binh mạnh nước giàu*: Di cảo ở T1, T3 chép "*minh* mạnh nước giàu".
2. *Đòn đau phạt nặng:* Di cảo ở T1, T3 chép "*Đon* đau".
3. *Thút mút*: Từ địa phương có nghĩa là hẩm hiu, thiếu thốn.
4. *Sát thương*: Giết người và làm cho bị thương.
5. Câu 708: Theo sách xưa, đời thái bình, có thánh nhân, thì kỳ lân và chim phượng hoàng (những con vật thiêng liêng) xuất hiện, ở đây chỉ thời loạn lạc.

Loài người đâu nỡ nhồi da [1] cho đành!
Lạ thay cái máu người Anh,
Chẳng thương lại kiếm rấp ranh những lời:
"Rằng ta ít đất nhiều người,
Muốn cho giàu mạnh tại trời cũng may [2]!
Lời quê tiếng tục xưa nay;
Bầy tà mạnh thế lẽ ngay cũng đùi [3];
Người Anh kiếm chước giục xui,
Làm cho già trẻ lăn vùi rãnh khe.
Trẻ trung [4] tan tác tứ bề,
Mỗi năm bảy vạn ê hề biết bao!
Người sinh càng hụt càng hao,
Làm ăn khốn khó lao đao kiếp người.
Gẫm thôi thói nọ nực cười,
Rượu ngon, nói khéo tốt tươi ngọt ngào;
Nói thì đầu lưỡi có dao,
Rượu thì lại có bỏ vào thuốc mê!
Gớm thay lòng cáo, dạ dê,
Còn ai có dám lại kề nữa ư?..."

[Cũng như Anh đã đô hộ Ai Cập, Ấn Độ, chính một cô gái hiền của nước Anh cũng phải giận dỗi làm thơ mà thóa mạ chính sách nước mình. Chính một vị đại thần của Anh khuyên can nhà nước đừng dùng võ lực, không được cũng vất mão lui về ẩn thân. Nước Anh vẫn còn giữ chính sách ấy để gấm ghé Á Đông nữa].

"Nếu mà mắc nó phỉnh phờ,
Giả nghề buôn miệng, toan cơ dè dầu.
Ai Cập, Ấn Độ bấy lâu,
Tiếng rằng bảo hộ còn đâu nữa nào.
Bạc vàng ra cửa biết bao,
Khác gì vét túi cống vào Luân Đôn [5]?

---

1. *Nhồi da:* Phan Châu Trinh thường dùng "Nhồi da xáo thịt" thay cho "nồi da xáo thịt" để chỉ anh em tàn hại lẫn nhau.

2. Câu 714: Đoạn này có ý nói người Anh đem tà thuyết phỉnh phờ người Ái như thuyết phá thai để bớt nhân khẩu, hay nói thiên tai làm chết dân để khỏi họa nhân mãn đó là điều may cho dân Ái.

3. *Lẽ ngay cũng đùi:* Lẽ chính đáng cũng lụi đi, không thi hành được.

4. *Trẻ trung*: Di cảo ở T1, T3 chép "trẻ trong".

5. Nếu trước đây U Lan nói về rối loạn ở triều đình nước Tây Ban Nha và sau đây Tán Sĩ nói về nội chiến ở nước Nhật, thì trong đoạn này Hồng Liên tập trung đả kích sự vơ vét ở các thuộc địa của đế quốc Anh.

Người đời lắm kẻ không khôn,
Say mê chước quỷ bôn chôn vào lờ.
Kể ngay một lúc bây giờ,
Người bên Ấn Độ chết dư muôn nghìn!
Nước Anh có một gái hiền,
Hiệu oanh nữ sử [1] *vẹn tuyền thanh danh.*
Làm thơ giận giữ nước Anh,
Đãi người Ấn Độ thảm tình biết bao:
Nước Anh cậy sức mạnh giàu,
Cùng binh độc võ [2] *biết bao nhiêu lần.*
Trong hăm lăm trận cất quân,
Tốn hơn tám ức muôn mâm tiền vàng!
Năm tám tám hai một ngàn [3]*,*
Đùng đùng kéo thẳng binh sang Tô hà [4]*;*
Thình lình nổi trận binh qua,
Có ông Võ lại [5] *nói ra rõ ràng:*
Tự do là đảng vẻ vang,
Phải như những đảng ưa đàng công danh.
Sao cho lánh khỏi mối binh,
Thạch đàng buôn bán hậu tình anh em.
Từ khi nữ chủ rơi rèm [6]*,*
Tính ra vừa chẵn hăm lăm năm trời.
Động binh hai mươi bốn hồi,
Về phe bảo thủ chỉ đôi ba lần.
Chúng ta nghĩ cùng hổ thân.
Bây giờ còn muốn phân vân nỗi gì!
Chẳng nghe thôi cũng thôi thì,
Dốc toan vứt mão lui về ẩn thân.
Thư xem cho đủ nguồn văn,

---

1. *Hiệu oanh nữ sử:* di cảo chép "Hiệu *oanh*"; "Hiệu oanh nữ sử": người con gái có học thức cao.

2. *Cùng binh độc võ*: Binh dùng đến cùng, võ dùng hết sức.

3. Câu 747: "Là năm 1882" (Chú thích của người diễn ca).

4. *Tô hà:* Cũng đọc Tôđisi hà, tức kênh đào Xuyê (Suez).

5. *Võ lại?*

6. *Rơi rèm:* Do chữ "thùy liêm" có nghĩa là buông rèm xuống để trị vì. Xưa bên Tàu: khi đàn bà cầm quyền, lúc ra triều thì có rèm che trước mặt. Ở đây chỉ sự cai trị của nữ hoàng.

Người Anh thiệt giống [1] *tằm ăn lạ lùng!*
Bây giờ gấm ghé Á Đông,
Hoành Tân ngọn khói, Quảng Đông tiếng kèn [2].
Thừa cơ Trung Quốc hư hèn,
Chở vào nha phiến biết thiên vạn nào.
Tre già mắc độc ngán ngao,
Tội kia lỗi ấy trách vào lỗ đâu.
Vậy mà tôi chúa ngọt ngào,
Rằng ta thương giặc khác nào em anh!
Vậy mà giả dạng [3] *văn minh,*
Khoe lòng bác ái rấp ranh nỗi nào?
Tục rằng gió lộn sóng xao,
Sông sâu sạch cá, non cao hết chồi!
Nghĩ ra âu cũng việc người,
Cây to hiếp bé đạo trời vậy vay!...

[Người nước Ái Nhĩ Lan uất ức lắm. Cha nàng Hồng Liên hết sức xót xa, dốc hết tiền của ra để kết nạp đồng chí mà tranh thủ độc lập. Cơ mưu bại lộ, cha nữ chí sĩ bị bắt giam. Quan Tổng đốc thấy nữ chí sĩ xinh đẹp thì vung tiền ra để dỗ dành nàng làm nàng hầu. Nàng mắng là đồ cõng rắn lỗi nghì cha ông, nên bị nó tìm cớ để xua đuổi ra cõi ngoài].

Nước tôi phong tục xưa nay,
Giữ lòng độc lập, tin bài tự do.
Hiềm vì mắc tiếng nhỏ to,
Xui nên chịu sút quanh co đủ điều [4].
Hai trăm năm cực bao nhiêu,
Nước sâu, lửa nóng, mưa xiêu, nắng tàn!
Người Anh chăng chút cứu nàn,
Giúp Trời làm giặc [5] *tức gan lạ dường.*
Lắm người kết oán tranh cường,
Bởi vì sợ chết ra đường dở dang.
Bây giờ tìm sống không đường,

1. *Người Anh thiệt giống:* Di cảo chép "người *anh* thiệt *dống*".

2. Câu 766: Hoành Tân là một thành phố của Nhật Bản (Yokohama). Quảng Đông là tên một tỉnh ở Trung Quốc.

3. *Giả dạng:* Di cảo ở T1, T3 chép "*dả* dạng".

4. *Đủ điều*: Di cảo chép "đủ *đều*".

5. *Giúp Trời làm giặc:* Trời đã làm hại, mà người còn làm hại thêm khác nào giúp trời làm giặc.

Lòng nào còn tưởng đến phường thất gia [1].
Bấy lâu trong nước gần xa,
Cắn răng, chằng mắt, kêu ca lỗ nào.
Cha tôi tấc dạ như bào,
Qủyết đem gia sản chia trao dân nghèo.
Nghiêng nhà kết [2] *kẻ anh hào,*
Toan bề độc lập mưu cao rạch ròi.
Mồ cha những đứa rước voi.
Tìm sâu vạch lá lậu bài cơ mưu:
Cha tôi liền bị giam lưu,
Anh hùng rơi lụy ôm thù chung thiên.
Thiếp còn tuổi trẻ nhỏ nhen,
Bà con thút mút, của tiền khô khan [3].
Có quan tổng đốc Ái Lan,
Tên là Lưu Hổ cũng đàn phi nhân;
Nghênh ngang cậy thế cậy thần,
Quên câu nghĩa khí, trao thân người thù;
Lỡ đường thấy thiếp đơn cô,
Vàng ròng nói ngọt, ép xô thị tỳ [4].
Sốt gan [5] *thiếp mắng tức thì:*
Những quân cõng rắn [6] *lỗi nghì ông cha.*
Xúc gan nó cũng nồng nà,
Kiếm điều oan uổng xua xa cõi ngoài..."

[Nàng lánh mình hết Âu sang Mỹ. Nàng gặp nữ sử Ninh Lưu là một người thức thời. Nữ sử vẫn âm thầm khuyên nhủ đồng bào phải tính mưu cao, không để có những manh động chủ trương khủng bố giết mất quan hiền thú ở Võ Lam. Thành ra thiên hạ cho người Ái toàn là một lũ sát nhân. Đáng đau lòng biết bao!].

"Ra đi thề thốt nặng lời,
Thân này quyết chẳng đội trời nước Anh.
Sao cho đứng lại một mình [7],

---

1. *Phường thất gia:* Dân mất nhà, ở đây chỉ dân mất nước.
2. *Kết:* Di cảo chép *kiết* nghĩa cũng như "kết".
3. *Khô khan*: Di cảo chép "*khôn* khan".
4. Câu 808: Dùng vàng bạc để mua chuộc, để bắt gái làm hầu làm thiếp.
5. *Sốt gan:* Nóng gan, nóng giận.
6. *Cõng rắn:* Do thành ngữ "cõng rắn cắn gà", đem một kẻ thù vào trong nhà, trong nước.
7. Câu 815: Lê Văn Siêu hiểu câu này là sao cho giữ vẹn chí mình; Ta có thể hiểu là sao cho nước Ái Nhĩ Lan được độc lập.

Đền xong nợ nước lênh đênh sá nào!
Bấy lâu lánh dấu cõi Âu,
Bây giờ sang Mỹ đợi cầu thời cơ.
Duyên trời gẫm cũng thờ ơ,
Gặp nàng nữ sử tóc tơ xum vầy.
Cùng người liệt nữ [1] gần
Một cô một cháu vui vầy hôm ,
Ninh Lưu vốn thiệt tên người,
Cùng trang nghĩa liệt, cũng nòi lược thao [2].
Âm thầm khuyên nhủ đồng bào,
Trăm điều phải tính mưu cao vạn toàn.
Không dè những lũ lăng loàn,
Vô mưu vô kế chỉ toan làm càn.
Rủ nhau bắn dọc đâm ngang,
Giết quan hiền thú trong đàng Võ Lam [3].
Làm cho thiên hạ om sòm,
Chỉ người nước Ái là chòm sát nhân.
Vậy nên chí sĩ nhơn nhơn [4]
Mấy phen rơi lụy mấy cơn đau lòng.
Người tôi [5] còn chút trông mong,
Cậy nhờ nước lớn đem lòng xót lây;
Sao cho cổi trói cổi dây,
Sao cho thoát khỏi chốn này lầm than.
Bây giờ đã dặng lá gan,
Dầu mà thịt nát xương tan sá nào!
Thiếp xem sách vở biết bao,
Xưa nay đâu có lao đao nỗi này;
Vậy nên lo lắng đêm ngày,
Ngồi buồn ngẫm nghĩ dạ này khôn nguôi.
Nghĩ thôi càng gớm cho đời.
Đê hèn kiếp yếu cũng coi làm thường.
Càng trông càng chán chê dường,

---

1. *Liệt nữ*: Di cảo chép "*Liệt* nữ" (chữ *Liệt* viết hoa).

2. Câu 824: "Nghĩa liệt" cũng như nghĩa khí, tức là thấy việc bất bình thì ra tay can thiệp; "lược thao": do chữ tam lược và "lục thao" chỉ binh pháp ngày xưa.

3. *Võ Lam:?*

4. *Chí sĩ nhơn nhơn*: Mọi người chí sĩ.

5. *Người tôi*: Người nước tôi.

Bỏ bề nhơn nghĩa, theo đường dã man.
Vậy nên chí sĩ thở than,
Ngày đêm gắng gổ Ái Lan đó mà.
Một thiên máu liễu hồn hoa,
Tiếng trong gan ruột mửa ra rõ ràng.
Chàng càng đau ruột nức gan,
Lắc đầu luống những thở than vắn dài."

PHẦN DỊCH XUÔI TỪ NGUYÊN TÁC CHỮ HÁN CỦA LƯƠNG KHẢI SIÊU (TỪ CÂU 663 ĐẾN CÂU 728 CỦA BÀI DIỄN CA).

(Tán Sĩ) quay qua Hồng Liên nói: "Cô cùng là người Tây Ban Nha sao?". Hồng Liên nói: "Không, tôi người Ái Lan". Tán Sĩ nói: "Cô theo nữ sử U Lan ở ẩn tại đây chắc có nguyên do, xin cho tôi được nghe rõ". Hồng Liên nói "Cha tôi thạo nghề kinh doanh. Đứng ra tổ chức việc buôn bán, giao dịch với nước Mỹ, cũng chở hàng sang bán tại Nhật. Hàng hóa tùy theo thời mà mua bán, kế hoạch sát sao, giàu sang nhất đời. Trước kia vua nước Anh xảo trá, lừa dối vua nước tôi, coi khinh dân tôi, giao kết làm liên bang cùng giúp nhau, nhưng thật là có lòng muốn thôn tính, tiếng là liên bang, sự thật là muốn biến thành tôi tớ. Gần đây hai nước Anh. Tô âm mưu với nhau, ghét nước tôi phồn thịnh, căm dân nước tôi giàu mạnh, đặt ra chế độ luật pháp hà khắc, không việc gì là không làm: kiềm chế công nghiệp, dẹp bỏ chế tạo, tàn phá việc buôn bán, ghét việc lập hội, cướp sự giáo dục tự do, cấm việc tự ý xuất bản. Từ đó công nghiệp nước tôi đình đốn, thương nghiệp trì trệ, làm cho dân đen điên đảo, khổ cực. Các quan thì thừa cơ cướp đoạt ruộng tốt, hối thúc thuế nặng, đánh đập dân đen; bọn quý tộc chỉ lo vơ vét, không tiếc sức dân, một đấu một thăng chưa nộp liền bị cực hình. Máu mỡ đã hết mà sự cướp đoạt vẫn không ngừng, thật là độc hơn rắn đất Vinh, dữ hơn cọp núi Tân. Mang lấy họa ấy, chỉ mới vài chục năm nay. Vì thế các chí sĩ Ái Lan cố dứt vòng trói buộc của người Anh, thi hành chính sách độc lập, tức thì công nghiệp được chấn hưng, phong hóa lại thịnh vượng, hàng triệu dân đều hi vọng, bốn bể lại hồi sinh. Không ngờ Trời cao không xót, tai ương ập đến, lại bị khốn vào ách ngược chính của người Anh. Chúng cướp mất tự do thi hành hiến pháp trong nước; chúng đoạt lại lãnh thổ mà bọn quý tộc tham quan đã cướp. Không vua Anh nào là không bạo ngược tàn khốc, không người dân Anh nào là không gian ác tham lam. Chúng khinh nước tôi thế cô không ai giúp đỡ: mua rẻ ruộng đất của chúng tôi, cuối cùng không trả cho đúng giá, hoặc cho

dân nghèo vay nặng lãi để lấy lời. Dân nước tôi không chịu nổi sự bạo ngược, chết đói quá tám mươi vạn người.

"Tôi nghe nói nơi nào mổ thai giết vật nhỏ thì kỳ lân không tới, nơi nào có phá tổ đập trứng thì phượng hoàng không bay. Vì sao vậy?

Bởi vì chúng ghét làm hại loài của chúng. Loài chim muông thấy việc bất nghĩa còn tránh đi, huống chi là con người! Lạ thay! Dân Anh ở bên kia bờ mà dửng dưng không cứu thì cũng thôi đi. Đằng này lại vui mừng bảo nhau: "Nước Ái Nhĩ Lan sở dĩ khốn cùng, là vì quá nhiều người. Tai họa dồn dập tới, sinh dân chết chóc không thôi, sau đó mới tính chuyện giàu mạnh được!". Ngạn ngữ nói: "Tà đạo nổi lên thì chính lý lùi". Đúng thay lời ấy. Bọn chúng đem tà thuyết lừa người, làm cho người già con trẻ chết nơi ngòi rãnh, kẻ mạnh khoẻ rải khắp bốn phương, mỗi năm lưu lạc không biết mấy vạn dân. Từ đó tuổi thọ trong nước ngày càng giảm, sức kết hợp của nhân dân ngày càng suy, sự khó khăn của sinh dân ngày càng thêm.

Cho rằng nhân khẩu quá nhiều, đem họa hoạn, tà thuyết lời hoang để làm chứng, đủ thấy bọn chúng mê hoặc nhân dân. Bởi vì sách lược ngoại giao của người Anh, thì trong cười nói có giấu gươm đao, trong chén rượu có pha thuốc độc, hung dữ như chó sói, tham lam như hùm beo, không thể chơi được".

TÁN SĨ KỂ CHUYỆN NƯỚC NHẬT [1]

[Chàng kể: Từ ngày Âu Mỹ can thiệp vào nội chính của Nhật (1853) đến hồi ly loạn (1877) khoảng hai chục năm, có bọn ái quốc mù quáng gây phong trào bài ngoại khiến các cường quốc Tây Âu có cớ đem binh đánh vào Simônôxaki. Triều đình lại đổ lỗi cho dòng võ sĩ Tôkugaoa là dòng của chàng Tán Sĩ và khép vào tội phản quốc để đem binh tới đánh dẹp năm 1877. Cuộc chiến diễn ra vô cùng thảm khốc. Nàng Hồng Liên hỏi: vậy gia đình chàng có việc gì chăng? Chàng nói cả nhà chàng chết. Chúa tôi bị bắt, bị lưu đày rất là cực nhục].

"Thở than chàng mới nói ra:
Người trong cung kiếm con nhà đảnh chung [2].
Từ khi Âu Mỹ sang đông, [3]
Kể năm tính đã độ chừng hai mươi.
Lòng trung dạ nghĩa lắm người,
Thể lòng thảo tặc xướng bài cần vương;
Những trang chí khí cang cường,
Tức quân tham lạm ghét phường ngẩn ngơ.
Sông trong khôn nỗi đợi chờ [4],
Thề đem một thác giã từ non sông.
Thù riêng lắm kẻ giả công,
Khêu gan ức triệu giục lòng công khanh.
Nào ai biết thế hoàn dinh [5],

---

1. Đoạn này trích ở hồi thứ II (hồi này gồm từ câu 875 đến câu 1731).

2. *Đảnh chung:* Cũng gọi là "đỉnh chung" chỉ ơn vua lộc nước nhiều.

3. *Âu Mỹ sang đông:* Năm 1853, pháo thuyền Mỹ đến Nhật với tối hậu thư của Peri (Perry) rồi người Anh, người Hà Lan, cũng buộc Nhật mở cửa để thông thương; sau đó người Pháp, người Nga cùng theo gương ấy. Một phong trào quốc gia mù quáng nổi dậy chống lại dự định nhà cầm quyền mở cửa thông thương, khiến các đoàn thủy quân nước ngoài có cớ can thiệp để bắn vào eo biển Simônôxaki. Quốc sự ấy khiến Nhật Hoàng và các quan đổ cho tại dòng họ Tôkugaoa (Tokugawa) là dòng họ của Tán Sĩ, coi chế độ lãnh chúa là kẻ thù và dòng họ Tôgukasu bị vua Nhật tước quyền. Ngày 20-11-1868. Nhật Hoàng đóng đô ở Đông Kinh, bắt đầu từ đó là triều đại của Minh Trị Thiên Hoàng (1868-1912). Vua Mutsu Hito của triều đại này bãi bỏ chế độ phong kiến cổ truyền, khôi phục quyền vua và tiến hành công cuộc đổi mới triệt để nước Nhật về các mặt chính trị, hành chính, kinh tế và xã hội.

4. Câu 1049. Dựa theo tích cũ của Tàu cho rằng hễ nước sông Hoàng Hà trong thì có bực thánh chúa ra đời và thái bình trong vòng 500 năm.

5. *Thế hoàn dinh:* Thế chung của hoàn cầu.

Nào ai biết nó biết mình là đâu:
Lăm le xua đuổi người Âu,
Toan đem châu chấu chống nhầu cỗ xe;
Gần xa quán sứ đường xe,
Đầy đàng máu chảy, bốn bề lửa giăng.
Vỗ gươm khoe sức hung hăng,
Tỉnh Y nhào trước, An Đằng ngã sau [1],
Tuyệt giao là kẻ mưu sâu,
Thông thương là kẻ cầm đầu bán vua [2];
Làm cho các nước xúm ùa,
Phá ngang bờ cản, đạp đùa giậu ngăn.
Hung hăng hiếp đáp vô ngần,
Vừng Tang bóng xế, non Thần sóng xao [3]
Tuy rằng vận nước lao đao,
Ngẫm ra cho kỹ [4] *xôn xao tại mình.*
Đau lâu tốn thuốc đã đành,
Hiềm vì một nỗi quốc tình xấu xa!
Những người kiến thức cao xa,
Chuyện xưa nghĩ đến nước nhà mà đau.
Chúa tôi [5] *gặp lúc lao đao,*
Nhờ ơn Tiên đế chực chầu kinh si [6],
Dâng thơ bày tỏ thị phi,
Răn bề bạo động giãi bề phân nhương;[7]
Lạ chi những thói hùng cường,
Cậy bề tính lợi ép đường giao thông.
Người Anh thiệt gớm ghê lòng,
Nếu không sứ Mỹ [8] *trong vòng chủ trương;*
Thời ta đến nỗi dở dang,
Chẳng phe Ấn Độ, cũng phường An Nam [9]*!*

---

1. *Tỉnh Y:* (?) *An Đằng:* (?)
2. Câu 1061 – 1062: Đám quốc gia mù quáng chủ trương như vậy.
3. *Vừng Tang:* "tang" là chỉ nước Phù Tang, tức nước Nhật ngày nay; "vừng Tang bóng xế" chỉ nước Nhật đến hồi suy tàn như mặt trời sắp lặn."Non Thần" chỉ núi Phú Sĩ, ngọn núi thiêng liêng của người Nhật.
4. *Kỹ*: Di cảo ở T1, T3 chép *kĩ*.
5. *Chúa tôi:* Vị chúa thuộc dòng họ Tokugawa.
6. *Kinh si:* Tức "kinh sư", kinh đô; đọc "si" để hợp vần với "phù" ở câu dưới.
7. *Phân nhương:* Phân chia để sinh rối loạn.
8. *Sứ Mỹ:* Có lẽ chỉ việc Perry đưa tối hậu thư năm 1853, rồi năm sau rút quân về.
9. Câu 1081–1082: Thì ta cũng đến nỗi mất nước như Ấn Độ và An Nam.

Đương khi trong giận ngoài căm,
Triều đình tình tệ [1] ba trăm năm trời;
Trăm điều chánh trị rã rời,
Binh hèn của hết cuộc đời hôm mai.
Lòng nào còn dám đoái hoài [2],
Chúa tôi quyết ý định bài quyên sinh [3].
Sao cho trên thuận dưới bình,
Việc đời dốc gánh thân mình quản bao;
Lắm người hữu dõng vô mưu,
Phơi gan đứng giữa hồng câu triều đình [4].
Rồi ra sự nghiệp tan tành,
Mỉa mai trăm miệng ra tình chán chê.
Biển dâu một cuộc ê hề,
Gió day cây cả mây che râu rồng,
Tướng quân Khánh Hỷ [5] anh hùng,
Nối quyền Mạc phủ [6] dốc lòng sửa sang.
Xưa nay chứng bệnh cao hoang [7],
Còn ai chữa đặng cho toàn nữa sao?
Chánh quyền người mới xin giao,
Chúa tôi liền cũng lao đao ra ngoài [8].
Vậy mà những miệng dông dài;
Rằng phò Mạc phủ, rằng bài tân vương [9].
Khóc than rằng có ai thương,
Cùng đường trốn lánh dứt đường kêu ca.
Binh triều thẳng tới nước ta [10],
Khói che ngút núi, máu sa dầm đàng.
Dân ta ra dạ ngỡ ngàng,
Quân vua sao có bạo tàn thế ư?
Hay là những đảng hùng cừ,

---

1. *Triều đình tình tệ:* Những mối tệ cố ý gây ra ở triều đình.
2. *Đoái hoài*: Di cảo chép *đói hòi.*
3. *Quyên sinh:* Bỏ sự sống, cũng như hi sinh; di cảo chép "quyên *sanh*".
4. *Hồng câu triều đình:* "Hồng câu": vực thẳm; chỉ triều đình là nơi hay ghét kẻ trung thần hiền lương cho nên mới gọi là vực thẳm.
5. *Khánh Hỷ:* (?)
6. *Mạc phủ:* Chỉ bọn tướng quân cướp quyền Nhật Hoàng trước thời Duy Tân.
7. *Bệnh cao hoang:* Bệnh không chữa được.
8. Câu 1102: Khánh Hỷ rút lui khỏi chính quyền. Chúa tôi cũng vậy.
9. *Bài tân vương:* Chê bai, đánh đuổi vua mới, tức vua Minh Trị.
10. *Nước ta:* Tức là Hokkaido, nơi đóng phủ thự của dòng Tôkugaoa.

Mượn quyền ấu chủ, thù tư lăm đền?
Vậy nên cả nước dưới trên [1],
Thề liều một trận chết bên cô thành.
Bốn bề nghi ngút khói binh,
Gươm rơi trước trận, giáo quanh bên hào;
Đầu rơi máu chảy xiết bao,
Tấm lòng địch khái [2] *dễ nao anh hùng".*
...
...
Hồng Liên nghe nói gớm ghê,
Động lòng nàng lại ủ ê hỏi chàng:
"Trong khi tên đạn ngang tàng,
Nhà chàng may khỏi vạ tràn ấy chăng?"
Chàng càng mặt héo mày nhăn,
Gan xàu bảy lá, ruột quăn chín chìu.
Thưa rằng: "Lúc ấy ban chiều,
Quân nhà thất trận binh kiêu vây thành;
Một nhà quyết chí quyên sanh,
Mẹ già dắt trẻ [3] *lánh mình núi sâu.*
Anh cả bị trận Việt Châu [4],
Anh hai cũng phải Dã Châu [5] *bỏ mình;*
Anh ba cầm giữ mối binh,
Cha già gắng gượng liều mình quách môn [6];
Chú tôi mộ lính lập đồn,
Binh thua rồi cũng thân chôn sa trường [7].
Một trời đạn gió, tên sương,
Trận mưa ngui ngút, bóng dương lờ mờ.
Tiếng quân reo dậy bốn bờ,
Súng rầm rĩ đất, khói mờ mịt mây;
Tôi còn tuổi trẻ thơ ngây,
Mũi tên quyết cũng ra tay chống kình.

---

1. *Cả nước dưới trên:* Cả tiểu khu của lãnh vực chúa Tôkugaoa.
2. *Địch khái:* Tinh thần không chịu khuất phục kẻ địch.
3. *Dắt trẻ*: Di cảo chép "*giác* trẻ".
4. *Việt Châu:* Di cảo chép *việt châu*, tên đất ở Nhật, chưa rõ ở đâu.
5. *Dã Châu:* Di cảo chép *dã châu* chưa rõ ở đâu.
6. *Quách môn:* Cửa thành.
7. *Sa trường:* Nghĩa đen là bãi cát, nghĩa rộng cũng như chiến trường.

Trong khi từ giã [1] *gia đình,*
Mẹ già nạt dặn rằng: Mình tướng môn [2],
Sao cho khỏi thẹn tổ tôn,
Đầu rơi trước trận, thây chôn ngoài thành..."

....

[Chàng kể tiếp: Bây giờ vận nước suy vì trước cơn bão táp Thái Bình Dương, gây ra bởi các cường quốc Tây Âu. Trong nước thì người ta cam tâm làm nô lệ không chịu tìm đường canh tân. Nào xu nịnh quyền thế, nào ăn chơi sa đọa, nào hút máu hút mủ của dân].

"Bây giờ vận nước long đong,
Người ngoài lắm kẻ nghênh ngông dẻo mình [3].
Thanh thì cậy lớn xủng xình,
Gớm lòng Nga, Đức, bực mình Pháp, Anh [4].
Hiến ta rượu đỏ rượu xanh,
Mà trong lẫn lộn rõ rành thuốc mê.
Người ta lắm kẻ say mê,
Trước hàm hùm rắn [5] *lăm le gửi mình;*
Nghĩ thôi thói nọ rất kinh,
Đầu mồm nói ngọt, trong mình dao găm.
Hổ lang [6] *còn kém thói tham,*
Nửa phần châu Á mắc giàm thằng Nga [7].
Anh thì Ấn Độ tớ nhà,
An Nam cũng phải Lang Sa dỗ dành.
Thừa ra người Thổ, người Thanh [8],
Cây khô lá héo mấy nhành phất phơ.
Thương ôi! Cõi Á bây giờ,
Kình nghê [9] *dậy biển bốn bờ sóng xao!*

---

1. *Từ giã*: Di cảo chép là "từ *dã*".
2. *Tướng môn:* Cửa tướng. Ở đây chỉ thuộc dòng dõi tướng quân. Các tướng quân (mạnh nhất) đối với các Nhật Hoàng cũng như các Chúa Trịnh đối với các Vua Lê ở nước ta.
3. Câu 1219-1220: Theo di cảo ở T1, T3. Bản Lê Văn Siêu chép hai câu này như sau
Bây giờ vận nước ngả nghiêng.
Người ngoài lắm kẻ chẳng kiêng nể mình.
4. Câu 1222: Di cảo chép: "Gớm lòng Nga *Đức*, bực mình Pháp *Anh*".
5. *Trước hàm hùm rắn*: Trước những kẻ hung tợn, độc dữ, trước bọn đế quốc hung tợn như cọp, độc dữ như rắn.
6. *Hổ lang:* Cọp và chó sói. Ví bọn đế quốc xâm lược tham lam muốn xâu xé các nước nhược tiểu như cọp và chó sói tham mồi.
7. Câu 1230: Chỉ sự bành trướng lãnh thổ ở châu Á của các Sa Hoàng nước Nga.
8. *Người Thổ, người Thanh:* Người Thổ Nhĩ Kỳ, người Trung Quốc.
9. *Kình nghê*: "Kình": cá voi ; "nghê": cá voi cái, cũng chỉ những nước đế quốc hung hãn.

Hùm beo [1] đói khát lao nhao,
Dòm rình ngoài cửa xiết bao vội vàng.
Người minh lắm nỗi ngỡ ngàng,
Tự do kiếm lối tìm đàng chưa ra;
Lời ngu lắm kẻ kiêu ngoa,
Lắm người [2] uốn vạy hóa ra quá chiều;
Phép hay thói tốt phá liều,
Nông công cũng muốn trăm điều đổi thay.
Nhiều người ruột dối miệng ngay [3],
Vẽ vời Âu Mỹ chạy quay một đàng;
Bán buôn bỏ hết nghiệp thường,
Khua môi múa miệng lạ đàng [4] tự do.
Nghênh ngang nói lớn ăn to,
Phe kia đảng nọ ra trò háo danh [5];
Kể đâu đến miệng rấp ranh,
Bắt hơi sủa bóng tập tành đã quen.
Thói người càng xấu càng hèn,
Sớm bàn việc nước, tối chèn cửa quan;
Lôi bừa, kéo ách [6] là sang,
Thói người đến thế nói bàn vào đâu!
Trường danh nẻo lợi vập đầu,
Lại càng thói hiểm mưu sâu phỉnh phờ;
Đàng ngay nẻo tắt mập mờ,
Càng mai mỉa miệng, càng ngơ ngẩn lòng.
Để cho những lũ ruồi mòng,
Thừa cơ múa trí giết lòng người ta [7];
Xui nên thói nước sút sa,
Thuốc chi chữa đặng bệnh tà lâu năm... [8]".

---

1. *Hùm beo:* Chỉ các cường quốc Tây Âu đang dòm ngó các nước châu Á rối loạn.
2. *Làm người:* Bản Lê Văn Siêu sửa ra *khoe khoang*.
3. *Ruột dối miệng ngay:* Ngoài miệng nói ngay mà trong bụng nghĩ cong; ngoài miệng thì giả bộ thật thà ngay thẳng, nhưng trong bụng thì dối trá, lừa đảo.
4. *Lạ đàng:* Bản Lê Văn Siêu chép "*lạc* đàng".
5. *Háo danh*: Muốn được tiếng; "háo" là do "hiếu" có nghĩa là ham (như hiếu học, hiếu sắc) đọc trại để tỏ ý khinh bỉ?
6. *Lôi bừa kéo ách:* Con trâu kéo ách để bừa ruộng, ý nói kẻ làm thân trâu ngựa mà lấy làm sang.
7. Câu 1261–1262: Hai câu này sẽ được tác giả dùng lại trong "Thư trả lời anh Đông" có đổi hai chữ đầu. (Thương thay những lũ ruồi mòng, thừa cơ múa trí giết lòng người ta).
8. Câu này lấy từ *Tỉnh quốc hồn ca I*, câu 140, có đổi ba chữ sau (Thuốc chi chữa được bệnh đau lâu dài?).

CA HÁT ĐỂ KHUÂY KHỎA NỖI LÒNG [1]

[U Lan nói sự thế đã như vậy có nhìn nhau khóc lóc cũng vô ích, ta hãy kiếm cách giải phiền cho nhau. Tán Sĩ ca cho Hồng Liên và U Lan đàn. Rồi U Lan làm thơ, Tán Sĩ họa lại, U Lan múa rồi rót rượu mời chàng uống. Tán Sĩ làm thơ, Hồng Liên họa. Trong thơ chàng có ẩn tình đối với U Lan. Hồng Liên thấy vậy thì có vẻ hờn duyên tủi phận nhưng lại gẩy mau tiếng đàn để xóa xúc cảm ấy. Rồi Tán Sĩ đàn cho U Lan múa].

Nói rồi kẻ thở người than;
Vừng ô gác núi [2] trăng vàng treo cây.
Khói đen ngui ngút như mây,
Một giây ánh sáng soi ngay vào tường.
U Lan mở cửa vội vàng,
Rằng: "Phong cảnh ấy may chàng tới đây;
Cảnh mầu tạo hóa khéo xây,
Bông thơm gió mát trong cây ngoài thềm;
Vừa chầu đánh đuốc chơi đêm,
Nhìn nhau khóc lóc có thêm chi mà;
Phải toan kiếm chước phui pha,
Rủ nhau ta sẽ kẻ ca người đàn".
Nói rồi quay lại lấy đàn,
Luôn cây cầm nhỏ trao nàng Hồng Liên.
Chàng rằng phấn chí giải phiền,
Ca thi ái quốc một thiên mới là.
Nàng rằng chàng hãi xin ca,
Vâng lời chàng mới ngâm nga mấy hồi [3]

---

1. Đoạn này cũng trích ở hồi thứ II (hồi này gồm từ câu 875 đến câu 1731).
2. *Gác núi*: Di cảo chép "*gát* núi".
3. Nguyên tác chữ Hán: (U Lan) quay lại bảo Hồng Liên: "Chị gảy đàn nhỏ tôi tấu đàn lớn". Tán Sĩ nói: "Thơ báo quốc của người Pháp là Mạc Tu Nhì ngâm lên có thể khiến tâm trí người ta bồng bột. Nay tôi ca được chăng?". U Lan nói: "Được. Xin chàng ca đi!" Tán Sĩ bèn theo lời thơ mà ca rằng...".

Ca rằng:

I

Nước Đại Pháp vì dân rực rỡ [1],
Dựng cờ điều ta gỡ cho ta.
Nhà tả tơi mẹ réo con la,
Thôi, khóc lóc kêu ca đà hết chỗ.

Triều đình dữ tợn ba đời hổ [2],
Tướng sĩ lao nhao mấy đám ô [3].
Biết ngày nào cho đặng ngợi chữ ca cù [4],
Gớm lũ kiến loài sâu chi quá ghét.

Đấng trượng phu một trường oanh liệt,[5]
Rút gươm ra đôi mắt liếc người thù.
Thề nhau hai chữ đồng cừu [6].

II

Thói hung hăng nay đà vấy vá [7],
Hèn càng hèn, khuấy khỏa [8] biết bao nhiêu.

---

1. Nguyên tác chữ Hán của hai câu đầu bài ca là:

Pháp quốc vinh quang tự dân trứ,
Viện cử nghĩa kỳ hoàng kiến thụ.

...

Nước Pháp vinh quang là do dân,
Bèn chăng cờ nghĩa khắp mọi nơi.

Vì không đọc nguyên tác, nên ông Lê Ấm đã sửa câu 1347 thành: "Vì tổ quốc cơ đồ rực rỡ". Xem Lê Văn Siêu, *Giai nhân kỳ ngộ*, Sđd, tr. 60.

Di cảo chép "*nước* Đại *pháp* vì dân rực rỡ".

Trong di cảo ở T1, T3, Phan Châu Trinh viết các câu trong các bài ca liền nhau như một đoạn văn xuôi. Ở đây chúng tôi phân bài ca ra làm ba khổ, hai khổ đầu mỗi khổ 4 câu, khổ cuối 3 câu, thể theo thức một bài hát mới.

2. *Dữ tợn ba đời hổ:* Dữ tợn như cọp, đã ba đời nay.

3. *Mấy đám ô:* "Ô": con quạ; "mấy đám ô": mấy bầy quạ, chỉ mấy toán quân ô hợp như mấy bầy quạ.

4. *Ca cù:* Ca hát dưới bóng cây, ý nói cảnh thái bình, (Lê Văn Siêu).

5. *Oanh liệt:* Di cảo chép "*hoanh* liệt", ở ba bài sau cũng chép "*hoanh* liệt".

6. Câu 1357: "Đồng cừu": vốn có nghĩa là kẻ thù chung trong câu "Dữ tư đồng cừu" (cùng anh có kẻ thù chung) trong bài "Vô y", *Kinh Thi.* Ở đây có nghĩa hơi khác, cả ba câu cuối nói người trượng phu rút gươm ra, coi bọn vua quan thối nát là kẻ thù chung.

7. *Vấy vá*: Bậy bạ (P.Của).

8. *Khuấy khỏa:* Làm chuyện trớ trêu, làm cho rối việc, làm cho phải tức mình. (P.Của).

Cõi hoang giao [1] chó sủa quân reo,
Vườn ruộng nát, thành xiêu chợ bỏ [2].

Cảnh vật tiêu điều gai mắt ngó [3],
Quân gia dìu dặt [4] nối tay qua;
Họa hoạn này lai láng khắp gần xa,
Tội ác ấy muốn tha đà khôn xiết..

Đấng trượng phu một trường oanh liệt,
Rút gươm ra đôi mắt liếc người thù [5].
Thề nhau hai chữ đồng cừu.

III

Việc xa xỉ trong cung khôn xiết kể,
Thói hung hăng còn nể gì ai;
Chà! Khe tham biển dục [6] láng lai,
Nếu lỗ chuột đút voi còn chửa hết [7].

Ta kính vua như vầng nhật nguyệt,
Vua đãi ta những việc ngựa trâu.
Loài người [8] ai cũng đỏ máu, đen đầu,
Vòng roi vọt dễ nỡ nào cay nghiệt.

Đấng trượng phu một trường oanh liệt,
Rút gươm ra đôi mắt liếc người thù.
Thề nhau hai chữ đồng cừu.

IV

Chánh tự chủ dân ta dốc quyết,
Đùm ruột gan xin kết [9] cùng nhau.

---

1. *Cõi hoang giao:* Ngoài thành thị gọi là "giao"; "Cõi hoang giao": nơi ngoài thành thị bị bỏ hoang, đất bị bỏ hoang.

2. *Chợ bỏ*: Di cảo chép như vậy, bản Lê Văn Siêu chép "chợ *đổ* ".

3. *Gai mắt ngó*: Di cảo chép "gai mắt *gó*", chúng tôi sửa lại.

4. *Dìu dặt*: kết hợp với nhau (Génibrel); di cảo chép "dìu *dắc*".

5. Câu 1367: Trong di cảo, sau chữ "rút gươm ra" là hết trang 57, vì sang trang mới là trang 58, nên người diễn ca đã viết hoa chữ "Đôi" trong "Đôi mắt...".

6. *Khe tham biển đục*: Chỉ lòng tham lam không đáy. Di cảo viết "khe *thâm* biển đục", đó là viết lầm *tham* thành *thâm*.

7. Câu 1372: Ý câu này nói sức chứa thì ít nhưng muốn thâu vào thì rất nhiều.

8. *Loài người:* Di cảo chép "*lòi* người".

9. *Kết*: Di cảo chép *kết*, chứ không chép *kiết* như ở các chữ trước.

Cổi trói dây [1] còn đợi lúc nào?
Hỡi [2] gắng sức anh hào tuấn kiệt.

Loạn lạc lòng người ai cũng ghét [3],
Dối lừa thói tục khuấy cho nhau.
Gươm tự do sẵn máy lúc chùi lau,
Người trí thuật dễ [4] hầu ai húng hiếp.

Đấng trượng phu một trường oanh liệt,
Rút gươm ra đôi mắt liếc người thù.
Thề nhau hai chữ đồng cừu.
Sa trường một giác sương thu ngàn đời [5].
Giọng êm phấp phới ngoài môi,
Giọng sầu mấy tiếng ngậm ngùi trong răng [6].
Xui người ruột tức gan hăng,
Hai nàng theo nhịp tay quăng nhộn nhàng.
Thoạt nghe như khóc như than,
Thình lình lại đổi khúc đàn Tiệm Ly [7].
Trong khi hứng thú lâm ly,
U Lan lại xướng tân thi một bài.
Lặng nghe ngẫm nghĩ êm tai,
Chàng liền họa lại một bài nối theo.

Thi rằng:

Đêm nay vui vẻ biết bao nhiêu!
Kẻ hát người tranh hứng dật dìu.
Mấy khúc vui nên lòng vấn vít,
Hai bên còn lắm nỗi liu điu.
Bụi trần mỏng mảnh dường bay bổng,

---

1. *Dây*: Di cảo chép *giay*.
2. *Hỡi*: tiếng địa phương nghĩa là hãy.
3. *Ghét*: Di cảo chép *ghết*.
4. *Dễ*: Di cảo chép *dê*.
5. Câu 1391: Câu hát này phải chịu số câu lẻ, vì câu lục ở trên mang số câu chẵn là 1390.
6. Câu 1392–1393: Hai chữ *giọng* ở trong hai câu này, di cảo đều chép *dọng*.
7. *Tiệm Ly:* Cao Tiệm Ly, bạn của Kinh Kha, người tráng sĩ vì nghĩa cùng với thái tử nước Yên sang Tần hành thích Tần Thủy Hoàng nhưng mưu không thành. Kinh Kha bị giết, Tiệm Ly lại đi trả thù cho bạn. "Khúc đàn Tiệm Ly": khúc đàn hùng tráng.

Đường thế quanh co hỡi bước liều.
Cái kiếp phù sanh là mấy chốc,
Vì ai cay đắng luống nâng niu.

Thi rồi ngâm ngợi dật dìu,
Ngang tàng chí trẻ, mỹ miều tình trai.
U Lan liền bắt lấy tay,
Thôi đàn nàng lại múa ngay một hồi.
Tay bưng chén rượu sập sùi,
Chúc chàng muôn tuổi, thêm vui bớt sầu.
Chàng rằng: "Đêm tối cảnh mầu,
"Vui lòng nở dạ dễ đâu đủ điều?
"Đêm nay hứng thú dật dìu [1],
Gẫm trong ý khí dễ tiêu ai hoài".
Nàng rằng: "Mật trải gan soi,
Mỗi người ta xướng một bài tân ca".
Đương còn nghĩ ngợi ngâm nga,
Vỗ cầm nàng đã xướng ra một bài.

Thi rằng:

Trăng sáng mây tan vựng cảnh chiều,
Gió xuân phơ phất nước liu riu:
Khánh quẩy một tiệc mùi thêm nực,
Đàn gẩy năm dây dạ dễ xiêu.
Tinh vệ [2] ngàn năm hồn khó dứt,
Đỗ quyên [3] muôn kiếp máu chưa tiêu.
Rồng nằm đáy biển còn chờ đợi,
Gặp hội mây mưa thẳng chín tiêu [4].
Đàn ca một khúc [5] *vừa rồi,*
Hồng Liên nàng cũng một bài nối theo.

---

1. *Dật dìu:* Di cảo chép như vậy. Bản Lê Văn Siêu sửa ra *thật nhiều* không đúng.

2. *Tinh vệ:* Tương truyền con gái vua Viêm đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh vệ nay cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho há giận.

3. *Đỗ quyên:* Sách xưa chép rằng Đỗ Vũ là vua nước Thục, gặp buổi thủy tai, bèn nhường ngôi lại cho ông Thừa tướng rồi lên núi ở ẩn. Đỗ Vũ chết, hóa ra con chim quốc, cũng gọi là đỗ quyên, tử quy.

4. *Thẳng chín tiêu:* thẳng chín tầng mây.

5. *Một khúc:* Di cảo chép "một *khiu*" (?). Chắc tác giả viết lầm.

Thi rằng:

Nhóm bạn đêm thanh cạn chén vàng,
Gió xuân đưa nhạn khói mơ màng.
Đầy thềm bông rụng lòng thơ thẩn,
Chớp mắt [1] xuân qua bóng lẹ làng.

Tay yếu giáo dài khôn cậy sức,
Thù sâu biển cạn luống căm gan.
Năm dây tơ nhuộm [2] ngàn cân máu,
Một khúc hòa ca [3] tiếng thở than.

Một hồi gió cuốn mưa reo,
Gõ bình chàng cũng nối theo một bài.

Thi rằng:

Chiếc đò ngư phủ lạc đào nguyên,
Thơm ngát mùi Lan, thắm vẻ Liên [4].
Trăm giọt lụy sa cây trúc khách [5],
Chín chìu ruột đứt tiếng cầm tiên.
Biển dâu kiếp trước thêm đau đớn,
Non nước ngày nào đặng vẻ viên [6]?
Gặp gỡ duyên trời đâu [7] cũng lạ,
Rượu ngon một chén giải [8] trăm phiền.

---

1. *Chớp mắt*: Di cảo chép "*chấp* mắt".
2. *Nhuộm:* Di cảo chéo *nhộm*.
3. *Hòa ca:* Di cao chép "hòa *ta*".
4. Câu 1445: Di cảo chép "Thơm ngát *màu lan,* thấm vẻ *liên*".
5. Câu 1446: "Giọt": di cảo chép *dọt*. "Cây trúc khách": di cảo chép "cây trúc *phách*" (?); "cây trúc khách": ống tiêu thổi lên ở nơi quê người (Lê Văn Siêu). Nếu hiểu "trúc phách là cây phách bằng trúc thì không đối với "cầm tiên" ở dưới; ngoài ra chữ "p" và "k" trong di cảo viết khá giống nhau.
6. *Vẻ viên:* Nghĩa cũng như vẻ vang.
7. *Đâu:* Bản Lê Văn Siêu sửa lại *âu*.
8. Câu này Di cảo chép *dôi*.

HỒNG LIÊN CA
CHO TÁN SĨ NGHE [1]

[Hồng Liên dùng kế mỹ nhân cứu thoát được Đốn Gia La (thân phụ U Lan). Nàng lại trở qua Mỹ gặp được Tán Sĩ. Nàng kể cho Tán Sĩ: Sau khi Đốn Gia La được cứu thoát, đoàn người (gồm Đốn Gia La, U Lan, Hồng Liên và Phạm Khanh), chạy qua Ý, rồi định qua Pháp. Nhưng tàu gặp bão, đâm phải núi và đắm. Hồng Liên nhìn thấy cha con U Lan đã ngồi trong một chiếc thuyền con để bơi vào bờ. Nàng vừa định nhảy theo thì một cơn sóng tràn qua chiếc thuyền ấy. Hồng Liên xuống một chiếc đò con, nghĩ rằng Phạm Khanh và hai cha con U Lan chắc không thoát chết. Đó là nội dung hồi thứ V.

Hai người lại tìm lời an ủi lẫn nhau. Hồng Liên ca mấy bài ca họa lại những bài ca của U Lan làm ở trên tàu. Sau đó, Tán Sĩ ra về và hẹn cứ mỗi ngày thứ năm sẽ tới thăm].

Chàng rằng: "Nàng nói khi thì,
Mừng mừng, sợ sợ, truyền kỳ nào qua!
Bực vì một nỗi đôi ta,
Buồn nhiều vui ít, trải qua lắm rồi.
Nghĩ tôi mà ngán cho tôi,
Bây giờ nàng cũng lắm hồi chán chê;
Nhớ khi gặp gỡ sông Đề,
Dầu lời máu mủ dã dề sao qua.
Đương khi thưởng nguyệt xem hoa,
Ngày sau ai biết đổ òa gió mưa!
Âu châu nàng ở bữa xưa,
Ngày nay ai biết ưa thừa gặp nhau!
Cơ trời lắm nỗi biển dâu,
Việc người khác thế [2] mấy câu hát tuồng!
Vui buồn tan hiệp không thường,
Một đời khác thế thầy Trang mờ mờ [3]

1. Đoạn này trích ở hồi thứ VI (hồi này gồm từ câu 443 đến câu 5188).

2. *Khác thế*: Di cảo chép như vậy. Bản Lê Văn Siêu đổi ra *vi cũng* có lẽ để tránh lặp lại từ "khác thế" ở câu 4894.

3. Câu 4894: "Khác thế": di cảo chép "khác *thê*"; "mờ mờ": bản Lê Văn Siêu đổi ra "lờ mờ". "Thầy Trang": tức Trang tử, tên là Trang Chu, một nhà triết học Trung Quốc thời Chiến Quốc, chủ trương hư vô chủ nghĩa.

Vui kia là giấc tình cờ,
Buồn này mới thực bơ sờ [1] tỉnh ra!
Buồn này là giấc mộng ma,
Vui kia mới thực ngủ già [2] trăm năm!
Nghĩ ra tối tối tăm tăm,
Người đời ai cũng như nằm chiêm bao!
Nàng đà lắm lúc lao đao,
Hơi đâu chuốc lấy buồn rầu mà chi?
Rủ nhau ra dạo một khi,
Bóng cây, bụi cỏ, vân vi chuyện đời.
Người xưa có nói mấy lời:
Thi hay ắt phải một đời gian nan;
Nhớ trong mấy khúc U Lan,
Ca rồi nàng có hứng tràn gì không?"
Nàng rằng: "Giữa biển mênh mông!
Tình cờ trăng sáng đứng trông trên tàu,
Chạnh lòng nhớ trước nghĩ sau,
Ca nàng họa lại mấy câu trường hành.
Thiếp còn chép dạ đinh ninh,
Hỡi xin ca lại mắt xanh phê bình [3]".

Ca rằng [4]:

I

Ta ngẫm nghĩ đôi câu chướng chướng,
Muốn hai tay lôi bướng lão trời già.

---

1. *Bơ sờ*: Bản Lê Văn Siêu đổi ra "*sững* sờ".

2. *Ngủ già*: Ngủ quá mức thường, ngủ kéo dài.

3. Nguyên tác chữ Hán: Tán Sĩ ngồi xổm trên cỏ, ngước nhìn Hồng Liên nói: "Người xưa có nói thân cùng thơ mới hay, những bài vịnh của U Lan nữ sử tôi đã được nghe, nay nàng há không cho tôi nghe bài nào hay chăng?". Hồng Liên nói: "Khi đi thuyền trở về đến giữa Đại Tây Dương, vừa gặp trăng sáng, bồi hồi đứng trên lầu thuyền, nhớ việc xưa, nghĩ việc nay, tình không ngăn được, bèn đọc bài hành "Ngã sở từ " của U Lan nữ sử, xong mới làm bài họa. Nay xin vì chàng mà ca". Ca rằng...

4. Ngôn ngữ khẩu khí trong bài ca thứ nhất, nếu do Phan Châu Trinh ca thì hợp với tính cách ngang tàng, bạo ăn bạo nói của người diễn ca hơn là đặt vào miệng một phụ nữ như Hồng Liên. Ba bài ca tiếp theo cũng là những bài cực hay, rất phù hợp với tâm sự não nề của nhà chí sĩ ở nơi đất khách vạn dặm mà nghĩ đến ruộng vườn, nhà cửa, cha mẹ, vợ con ở quê cũ. Chắc Phan Châu Trinh đã hết sức tâm đắc khi đọc mấy bài ca này trong nguyên tác, cho nên mới chọn riêng mà dịch, rồi trau chuốt lời văn cho thật đạt.

Hỏi: lưới ông sao rách rưới lắm mà,
Một đời luống giúp tà mà hại chánh?

Đời sao lại có suy có thạnh?
Đời sao lại có dại có khôn?
Lan huệ sao ông làm cho héo hon [1]?
Gai gốc sao ông lại tha khắp non khắp núi?

Bông hoa sao nỡ để mưa tàn gió rụi?
Bá tùng sao nỡ để cho tuyết dụi sương xô?
Hùm, beo, ó, là lũ hồ đồ,
Việc gì ông lại thêm vây, thêm cánh?

Làm cho chồn, cheo [2] chim chuột khôn đường trốn tránh,
Mới sướng bụng ông sao?
Gì là sống, gì là thác, gì là nghèo, gì là giàu?
Mơ màng trong một giấc chiêm bao,

Ông nói suốt thì tôi đây xin thả.
Trăng sáng giữa trời soi khắp cả,
Gió xao mặt biển sóng lông tông,
Đầu tàu đêm vắng ngồi trông.

II

Ta ngẫm nghĩ quê cha đất tổ,
Một phương trời sóng phủ, biển chơi vơi.
Cách mấy năm muôn dặm biển trời,
Khóc với gió mà than lời thiên vấn [3].

Ruộng ta đã beo tràn, hùm lấn,
Nhà ta đà gió táp mưa sa.

---

1. *Cho héo hon:* Bản Lê Văn Siêu sửa lại "cho héo *cho* hon".

2. *Cheo*: Con vật giống con hoẵng nhưng bé bằng con mèo, thuộc loài ăn cỏ.

3. *Lời thiên vấn:* Lời hỏi trời. Thuyết xưa cho rằng lúc đi đày. Khuất Nguyên đã làm bài "Thiên vấn", gọi Trời mà hỏi, để bày tỏ lòng phẫn uất, cởi mở nỗi sầu tư. Qua bản dịch, Phan Châu Trinh cũng muốn chất vấn trời xanh. Nếu trong bài đầu người dịch muốn hỏi Trời vì những ngang trái chung, muốn hỏi Trời vì sao lại "giúp tà mà hại chánh" thì trong bài này lại muốn hỏi Trời vì cảnh ngang trái riêng của bản thân: nhà cửa ruộng vườn xưa thì tốt tươi nay sao hoang phế? Cửa nhà đã sa sút, bọn bất lương sao còn đến vơ vét khiến cho các con đói khát, cha mẹ bơ vơ?

Nhớ xưa kia lắm chỗ phiền ba [1],
Mà nay cỏ loán, cây trà, chim chuột rúc [2]!

Nồi ta đã sinh meo sinh mốc,
Quân hổ mang còn đứa bốc đứa quơ.
Con cái ta đói khát chạy dật dờ,
Cha mẹ ta cũng bơ vơ run rẩy.

Hỏi vì ai xui nên cơ hội ấy?
Trời đâu đấy? Thần đâu đấy? Có nghe thấy chi mà?
Nổi máu hung tao muốn chặt dậy kình ba [3],
Dầu thịt nát máu sa gan cũng đã!
Trăng sáng giữa trời soi khắp cả
Gió xao mặt biển sóng lông tông,
Đầu tầu đêm vắng ngồi trông.

III

Ta ngẫm nghĩ tình xưa nghĩa cũ,
Lúc đứng ngồi mặt ủ mày chau.
Buổi sớm mai lấp loáng bóng sao sưa [4],
Hình với bóng lụy mưa rơi dào dã [5].
Kẻ thì vứt khăn yếm phấn son trôi lã chã,
Dốc thề lòng gỡ vạ kẻ thương sinh [6].
Người thì liều da mồi tóc tuyết nổi linh đinh!
Quyết thề dạ bỏ mình vòng trói buộc.

Người thế ấy trăm thân khôn chuộc,
Tiết nghĩa kia, ai chẳng chuốc, chẳng yêu đang?

---

1. *Phiền ba:* Cách phát âm ở Huế từ "phồn hoa", nơi xa hoa, náo nhiệt.
2. Câu 4991: "Cỏ loán": cỏ xâm lấn; "cây trà": cây che lấp.
3. *Chặt dậy kình ba:* Chặt cho nổi sóng lớn (Lê Văn Siêu).
4. *Sưa:* Thưa, ít có nhiều. "Sưa" là tiếng địa phương, đồng nghĩa với "thưa".
5. *Dào dã*: Dồi dào. Di cảo chép "dào *dạt*", không hợp vần với "chã" ở câu dưới.

Khổ 1 và 4 của bài hát nói thứ ba này bộc lộ những linh cảm của người dịch đối với người bạn trăm năm phải xa cách: vì nghĩa lớn phải xa quê hương, xa gia đình, khách anh hùng không khỏi rơi lụy khi nghĩ đến tình xưa nghĩa cũ.

Nhưng trong khổ 2 và 3, khi nghĩ đến những phụ nữ, trẻ cũng như già, dám vì nước quên mình, thì người anh hùng lại muốn quên những lời hẹn ngọc thề vàng để chết cho non sông, cho dân tộc.

6. *Gỡ vạ kẻ thương sinh:* Cứu vớt kẻ dân đen khỏi lầm than.

Bấy lâu nay hẹn ngọc thề vàng,
Vứt một thác với giang san cho thỏa chí!

Trời sao nỡ làm cho lưu lụy,
Khách anh hùng rơi lụy bởi vì đâu?
Ớ, xanh xanh có biết gót biết đầu?
Nói nghe thử kẻo giận thẳm hờn sâu lắm tá!

Trăng sáng giữa trời soi khắp cả,
Gió xao mặt biển sóng lông tông,
Đầu tầu đêm vắng ngồi trông.

IV

Ta ngẫm nghĩ một thân yếu đuối,
Biết ngày nào đặng duỗi khúc rồng co [1] ?
Kiếp nên hư còn lắm nỗi chuyện trò,
Lòng đâu nỡ thấy non nước bụi tro mà trở mặt [2]

Hiềm một nỗi trời già thắc mắc
Đàng cheo leo sắp đặt đủ chông gai.
Đem đường trỏ lối nấy cho ai?
Dầu lủng gối, chai vai ta há rúng [3] ?

Trong lồng cũi khó nhốt trang loan phụng;
Đấng anh hùng lắm lúc phải trần ai.
Gặp loạn ly mới biết sức anh tài;
Còn đợi thuở ngang trời dọc đất.

Mũi gươm bạc trong tay giấu cất,
Lúc ra tay chém vất lũ yêu tinh.
Giấc rồng nằm đáy biển lạnh tanh;
Mượn mấy khúc cầm ca khuây khỏa.

---

1. *Duỗi khúc rồng co*: Rồng vươn thẳng mình để bay bổng.

2. Ý chính của bài hát nói thứ tư này là: Dẫu cho đất nước gặp cảnh điêu linh, dẫu cho cuộc đời hoạt động của mình gặp lắm chông gai, người anh hùng vẫn một lòng một dạ phụng sự Tổ quốc, vẫn gắng sức tài đợi thời cơ ra tay quét sạch quân xâm lược, lũ gian tà.

Qua bốn bài ca trên đây, người dịch quả đã gửi gắm tất cả tâm sự, chí hướng của mình một cách sâu sắc, trọn vẹn.

3. *Lủng gối, chai vai:* Gối trùn lại, vai cứng trở nên chai; "rúng": nao núng.

Trăng sáng giữa trời soi khắp cả,
Gió xao mặt biển sóng lông tông,
Đầu tầu đêm vắng ngồi trông.

Chàng rằng: "Một tấm tánh linh [1],
Nghe qua ai cũng động tình chơi vơi.
Hùng như chém cá giữa vời,
Hiểm như núi dựng ngược trời giăng ra.
Cao xa rất nỗi cao xa,
Đổi dời non nước, van la quỷ thần!
Gẫm trong bốn khúc mấy vần,
Ca kia sánh lại mấy cân khôn tày [2]!"
Cùng nhau cười tỉnh [3] nói say,
Hứng tàn rồi lại cắp tay vào nhà.
Giã từ chàng mới xin ra,
Nàng rằng: "Thiếp cũng lân la chốn này;
Chàng dầu tưởng tới thơ ngây,
Lều tranh khuya sớm vui vầy là may".
Chàng rằng: "Bận học lắm thay,
Vậy thì xin hẹn mỗi ngày thứ năm".

VÀO KHÁM ĐỀ PÔ [4]

Truyền đem giam lại khám Đề Pô [5],
Xám, trắng, vàng, đen lẫn một bồ [6].

---

1. *Tánh linh:* Tinh thần, phát âm ở miền Nam, ở miền Bắc nói "tính linh". Xem từ điển của Gouin.

2. Câu 4998: Di cảo chép như vậy. Bản Lê Văn Siêu sửa lại là "So *đi* sánh lại *chi* cân *chi* tầy".

3. *Cười tỉnh*: "Cười tỉnh? Câu hát cổ: Phụ mẫu nhà khi tỉnh khi say, khi vin cột liễu khi day nhành tùng" (chú thích của Lê Văn Siêu).

4. Hai nhan đề ("Vào khám Đề Pô", "Vào ngục Xăng Tê") và ba bài thơ sau đây tuy chỉ được ông Lê Ấm chép theo truyền văn, không có trong di cảo, nhưng không có ai nghi ngờ tính chân thực của chúng. Chúng tôi trân trọng để lên trước tiên nhưng không đánh số, xem như mấy bài thơ đầu cho tập thơ đặc sắc này.

5. *Khám Đề Pô*: Đề Pô (dêpôt) thật ra không phải là tên một nhà tù, nhà ngục như ngục Xăng Tê chẳng hạn. Trong tiếng Pháp, đó chỉ là một danh từ chung chỉ nơi tạm giam ở cục cảnh sát Pari, sau 24 giờ thì phải thả người bị tình nghi, hoặc đưa giam nơi khác.

6. Câu 2: Nói những người bị bắt giam thuộc đủ các màu da.

Quân cướp, quân hoang, rằng bậy bạ,
Đứa ôm, đứa đánh [1] luống hồ đồ.
Thù hiềm chi lắm làm nên nỗi!
Xui giục vì ai khuấy quá lố!
Pháp luật văn minh đâu mất cả?
Chỉ thừa sách vở, luống trâu bò!

VÀO NGỤC XĂNG TÊ

1

Ba năm trải thú khắp Pari [2],
Lao ngục chưa hề biết tỉ ti.
Sự thiếu vì đâu bày buộc tới?
Thân thừa còn dám oán hờn chi!
Một ngày dùng bữa hai lần xúp,
Ba đứa chia nhau một ổ mì.
Tám kiếp trâu già chi sợ ách,
Ngồi buồn lắc vế cứ ngâm thi!

2

Từ ấy giam luôn mấy tháng tròn,
Nhờ trời ngủ kỹ lại ăn ngon.
Ngày hai lần xực coi còn đói,
Đêm chín giờ ngơi ngáy vẫn giòn.
Mỗi bữa nửa giờ ra hóng mát,
Một tuần hai bận xuống thăm con.
Vui buồn mình biết lòng mình vậy,
Miễn trả cho rồi nợ nước non!

---

1. *Đứa ôm, đứa đánh:* Trong thư viết ngày 27-4-1915 gửi cho Carông, quan sơ thẩm Tòa án binh, Phan Châu Trinh có viết về vụ ông bị đánh như sau: "Ngày 14 tháng 9 năm 1914, quan lớn bắt tôi đưa tới nhà giam Đề Pô, lúc lính nó lại xét đồ trong mình tôi, đứa thì ôm tôi mà vật, đứa thì đánh và tai tát tôi. Ngày tôi ở An Nam bị bắt, người ta làm thiệt hung dữ, nhưng cũng chẳng đến nỗi mọi rợ như thế".

2. Về ngày bị bắt của Phan Châu Trinh, xem chú thích 4 của bài "Vào khám Đề Pô".

ĐÁ TRÔNG CHỒNG [1]

(Vận: không chồng trông phông lông)

Sự tám mươi đời có biết không?
Người chăng? hay đá? vợ chăng? chồng?
Đi đâu nên nỗi quên tin tức?
Đứng đó bao giờ luống [2] đợi trông?

Tu vậy hay sao đầu trụi lủi [3]?
Khóc chi lắm hử mặt phông phông [4]?
Trời cao bể rộng người còn mất [5]?
Biết nặng hòn non, nhẹ cái lông [6]?

MỘT TRÁI TRĂNG THU CHÍN LỎM LOM [7]

Vì ai ngày tháng giữ bom bom?
Để trái trăng thu chín lỏm lom.
Cuống ẩn mây lan tròn úc úc [8],
Màu ngời nước biếc [9] đỏ lòm lom.
Hương trời thơm ngát người ao ước,

---

1. Ba bài đầu (và một số bài khác sẽ nói rõ sau) trong di cảo ở TL2 (sẽ gọi tắt là di cảo) bị mất, chúng tôi dùng bản sao của Nguyễn Ngộ Ngạc ở TL3 (sẽ gọi tắt là bản NNN) làm chính, tham khảo thêm bản in của ông Lê Ấm trong sách *Tây Hồ và Santé thi tập* (sẽ gọi tắt là bản Lê Ấm): số thứ tự ở đầu mỗi nhan đề là số thứ tự do Phan Châu Trinh ghi trong di cảo. Từ bài 4 đến bài 16 ngoài việc đối chiếu với bản Lê Ấm, chúng tôi cũng đối chiếu di cảo với bản NNN để bạn đọc thấy rõ cách chép sai khá nhiều của bản sau này. Bài "Đá trông chồng" này được Lê Ấm đổi tên là "Vọng phu thạch" và đưa vào *Tây Hồ và Santé thi tập*. Có thể Phan Châu Trinh đã làm bài này ở Bình Định năm 1905, cũng như đã làm bài "Gió non thổi cạnh buồm thuyền..." ở Mỹ Tho năm 1910, nhưng sau này đưa cả hai bài vào *Xăng tê thi tập*.

2. *Luống:* Bản NNN chép *luốn, sai.*

3. *Trụi lủi*: Bản NNN chép "trụi *luỗi*".

4. *Phông phông*: Theo di cảo bản Lê Ấm chép *phồng phồng*, chắc sai vì không hợp với chữ Hán văn. "Phông phông": cũng như chữ "phông lông" ý nói phờ phạc, không có hồn. Xem từ này trong bài "Cu trong họa lại" thuộc THTT.

5. *Mất:* Bản NNN chép *mắt*, sai.

6. Câu 8: Câu này có thể hiểu là: Phải chăng người chính phủ không còn nữa, đã hy sinh ở trận tiền?

7. Nguyên chú của Phan Châu Trinh (sẽ viết tắt là Nc): "Câu thi của nàng Hồ Xuân Hương vịnh thu nguyệt".

8. Câu 3: Bản NNN chép "*Quống* ẩn mây là *trong* úc úc"; "úc úc": vẻ tròn đầy.

9. *Biếc*: Bản NNN chép *biết*.

Sắc nước trong veo chúng ngợi om [1].
Nhóm vói[2] *thang mây ta hái thử,*
Ấy kìa thằng cuội chớ xom rom [3].

TỈNH QUỐC HỒN CA II

[I. Một dân tộc hào hùng]

Núi Tam Lãnh cao tày non Thái [4],
Sông Mê Công một dải trường giang.
Hơn hai mươi triệu dân [5] *vàng,*
Ông cha nảy nở, họ hàng đúc đông.
Thiệt là giống hào hùng khí phách,
Nảy lắm tài luyện thạch bổ thiên [6].
Nưng [7] *vạc ngã, chống nhà nghiêng,*
Oai danh lừng lẫy ghi truyền sử xanh.

[II. TỐ CÁO NHÀ NGUYỄN NGU DỐT]

Hiềm vì nỗi học hành sai lối,
Thóc vứt đi, rơm bổi quơ về.
Sai lầm từ thuở nhà Lê,
Bước qua nhà Nguyễn sa bê dần dần.
Phép luật đủ mười phần thao thiết [8],
Mượn của người chẳng biết nghĩ xa.

---

1. Câu 6: "Trong *veo*": bản NNN chép "trong *pheo*"; "*om*" bản Lê Ấm chép *òm*.
2. *Vói*: Bản NNN chép *với*.
3. Câu 8: Thằng cuội: Bản NNN chép "thằng *côi*; "xom rom": dòm ngó, rình mò.
4. *Núi Tam Lãnh*: núi Tản Viên, cũng gọi là núi Ba Vì ở tỉnh Sơn Tây, bên cạnh sông Đà. "Non Thái": núi Thái Sơn ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, được người xưa coi là ngọn núi cao nhất.
5. *Dân:* Một ít chữ như *dân, dùng, dần* (dần)... được tác giả viết bằng "d", các chữ khác được viết bằng "gi": *giữa, gió, giòi*... viết bằng "gi".
6. *Luyện thạch bổ thiên:* luyện đá vá trời. Chữ lấy trong truyền thuyết về Nữ Oa, em gái vua Phục Hy luyện đá ngũ sắc vá trời khi trời thủng.
7. *Nưng*: Nâng, đỡ lên. Tiếng xưa hơn "nâng", di cảo chép *nương*, có lẽ không đúng.
8. Câu 13: "Phép thuật": theo di cảo; từ điển P. Của có các từ "luật *phép*", "*phép* luật". "Thạo thiết": ép buộc, gò bó. (G. Huế).

Người dùng độc, thuốc người ta,
Mình đem về để thuốc bà, thuốc con[1].

Cấm chẳng được hỏi đơn việc nước,
Cấm chẳng cho ao ước thở than.
Thi văn, ba họ hàm oan[2],
Công thần như thế, ai còn hở môi?

Người cang trực[3] *lo lui bước trước,*
Lũ nịnh tà sấn sướt đầy sân;
Vua tôn như thánh như thần,
Phận tôi rơm rác, thân dân trâu bò!

Khoa cử cũng lò mò bắt chước,
Đi càng ngày càng lạc, càng xa.
Con ta chẳng học sử ta,
Bắt ra học những chuyện nhà người dưng[4].

Đạo Khổng Mạnh lấy dân làm chủ[5],
Nghĩa vua dân[6] *giải đủ gần xa.*

---

1. Bốn câu từ câu 13–16 ám chỉ việc Gia Long mô phỏng pháp luật của nhà Thanh, vốn là thứ luật hết sức hà khắc mà người Mãn Châu dùng để thống trị người Hán: nay Gia Long lại sao chép mô phỏng để thống trị nhân dân Việt Nam. Có lẽ luận án tiến sĩ của luật sư Phan Văn Trường đã nêu ra những khuyết điểm trên đây của bộ luật Gia Long.

2. Chỉ vụ án văn tự Nguyễn Văn Thuyên, con của Nguyễn Văn Thành, công thần bực nhất của Gia Long. Thuyên có làm bài thơ "Cầu hiền" gửi cho các bạn ở Thanh Hóa, trong có câu "Giúp nhau xoay đổi cơ hội này". Có người đem thơ ấy cáo giác. Triều đình nghi Thuyên có ý làm phản, kết án xử tử. Nguyễn Văn Thành phải uống thuốc độc tự tử. Giáo sư Huỳnh Lý nhấn mạnh rằng Nguyễn Văn Thuyên không bị xử "tru di tam tộc" như các từ "ba họ hàm oan" trong câu thơ.

3. *Cang trực:* "Cang": cứng, cũng đọc cương; "trực": thẳng, cứng cỏi và ngay thẳng.

4. Câu 25–28: Tác giả nói khoa cử nước ta cũng bắt chước Tàu, các kỳ thi ngày xưa chỉ hỏi về sử Tàu, do đó con em nước ta chỉ lo học sử Tàu, không học sử ta.

5. *Lấy dân làm chủ*: Tác giả vốn viết *tôn sùng dân chủ*, sau có dấu sửa lại như trên. Về ý "lấy dân làm chủ" thì thật ra Mạnh Tử chỉ mới có tư tưởng "quý dân", nghĩa là người trị dân phải biết săn sóc dân, vuốt ve dân, chứ chưa hề xướng lên tư tưởng dân làm chủ.

6. *Vua dân:* Theo di cảo; bản Huỳnh Lý (chép lại bản Lê Ấm) chép "vua *tôi*" không đúng.

Từ khi cử nghiệp thiết khoa [1],
Năm Kinh, bốn Truyện [2] *hóa ra tro tàn.*

Nay xem thử triều ban quốc chế [3],
Việc chi không đại để tập Tần [4]*?*
Vậy mà học sĩ văn nhân,
Thuấn Nghiêu sánh đức, thánh thần ngợi công [5].

Phép luật thế, học cũng như thế,
Mấy trăm năm lưu tệ [6] *đến đâu!*
Vua ngồi thăm thẳm cung sâu,
Một đời chỉ biết đè đầu dân đen.
Dưới đại thần đua chen tước lộc,
Ngoài trăm quan trì trục thân danh.
Cúi lòn đút lót, đủ vành,
Làm quan cốt để rán sành dân ngu [7].

Thói tham lam nhuộm sâu đến tủy,
Máu ham quan như đĩ ham tiền;
Đua tranh những việc nhãn tiền,
Biết đâu nghĩa vụ công quyền là đâu!

Biết đâu đến người Âu, người Mỹ,
Cốt thân mình phú quý là xong.
Trời cao thực khéo nỡ lòng,
Xách ta tha ních [8] *giữa vòng đấu tranh.*

---

1. *Cử nghiệp thiết khoa*: Đặt ra các khoa thi cử; "thiết": đặt, lập ra.

2. *Năm Kinh, bốn Truyện:* Chỉ các kinh điển của nho gia Trung Quốc. "Năm kinh" là *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu;* "bốn truyện" là *Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử.*

3. *Triều ban quốc chế:* Chế độ, luật lệ trong nước do triều đình ban ra.

4. *Tập Tần:* Bắt chước nhà Tần, một triều đại chuyên chế bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc.

5. Bốn câu 33 – 36 ý nói các vua nhà Nguyễn chỉ bắt chước Tàu, thế mà kẻ có học trong nước lại ca tụng vua như thần, như thánh.

6. *Lưu tệ:* Những nỗi xấu xa để lại đã lâu.

7. *Rán sành dân ngu:* Bóc lột dân đen, "rán sành" là láy từ câu tục ngữ "rán sành ra mỡ", ý nói tìm cách khai thác đến cùng.

8. *Tha ních:* Tác giả vốn viết như vậy. Sau có nét chữ có lẽ của ông Lê Ấm chữa ra *bỏ vứt*. Bản Huỳnh Lý chép *bỏ vứt*. Từ điển của G. Huế có chữ nghĩa của "ních" là chất vào, nhét vào như trong câu "ních cho nhiều hành khách".

Nước Đại Pháp binh tinh, tướng mạnh,
Mấy trăm năm cường thạnh cõi Âu.
Dò la quen biết đã lâu,
Phen này chí quyết tóm thâu cõi bờ.

Trên vua đã lờ mờ như ngủ,
Ngày trót đêm, vịnh, phú ngâm thi [1].
Bá quan văn võ [2] *biết chi,*
Trung thành chỉ có lạy quỳ mà thôi.

Đánh cũng chết, hòa rồi cũng chết,
Bốn mươi năm gió quét sạch không.
Ông cha gây dựng non sông,
Mà nay nông nỗi, đau lòng xiết bao!

[III. Tố cáo thực dân lừa phỉnh sau chiến tranh]

Song những kẻ lo âu, nghĩ kỹ,
Mình xét mình, ngẫm nghĩ mà coi!
Nên hư chẳng bởi người ngoài,
Xưa nay thịt thúi, thì giòi mới sinh!

Vậy những nỗi bất bình xin bỏ,
Quyết [3] *theo thầy dạy dỗ học đòi;*
Dầu mà cho vọt cho roi [4],
Gian nan đau đớn cũng coi làm thường.

---

1. Câu 58: "Vịnh phú ngâm thi": thi (hay thơ) và phú là hai thể văn rất được các nhà nho thích làm vào thời khoa cử. Câu này ám chỉ vua Tự Đức là ông vua sính làm thơ văn nhưng không có tài trị nước, cuối cùng để nước mất vào tay quân Pháp.

2. *Bá quan văn võ*: "Bá": trăm, "bách" cũng đọc là "bá", hàng trăm quan văn và quan võ (tại triều đình).

3. *Quyết:* Trong di cảo ở câu này, câu 72 và 87, *quyết* được chép là quết.

4. *Câu 71:* Theo di cảo. Có nét chữ người khác chữa ra *Lắm khi chịu vọt chịu* roi.

Vì chí quyết lên đường tấn bộ,
Phải nhờ tay tế độ mới xong[1].
Kìa xem trong cõi Á Đông,
Trung Hoa, Nhật Bổn cũng dòng giống ta.

Nhìn ngoài lại Xiêm La[2] *gần đấy,*
Phi Liệp Binh chẳng mấy nhiêu xa[3].
Trông người lại ngắm vào ta,
Thiên đường, địa ngục cách xa muôn vàn!

Rủi cơn bão, sóng tràn như thấy,
Biết lấy chi vùng vẫy với đời.
Thầy khôn dù sức đủ mười,
Tớ ngu thôi cũng chịu người chuyền tay[4].

Biết bao nỗi đắng cay chua xót,
Ngày trông thầy thấm thót[5] *đòi cơn.*
Biết bao[6] *chuốc dữ cừu hờn,*
Lòng ta quyết một nhớ ơn quên thù!

Xem trong lúc mấy thu giặc giã,
Sóng cõi Âu rúng cả hoàn cầu;

---

1. *Câu 69 – 74:* Sáu câu này đã được ông Lê Ấm đổi khác trong bản sao của mình, thuộc TL 10. Bản Huỳnh Lý đã công bố bản sao ấy như sau. (Sau đây, để chỉ những sửa đổi của ông Lê Ấm trong bản sau thuộc TL (Tư liệu) 10, chúng tôi gọi tắt là bản Huỳnh Lý):

Vậy những nỗi bất bình để đó.
Quyết theo thầy gắng gổ học hành.
Đừng điều yêu chuộng hư danh,
Phải lo việc thực muôn thành đang công.
Vì quyết chí thoát vòng trói buộc.
Phải tự mình tiến bước mới xong.

2. *Xiêm La:* Tên cũ của nước Thái Lan bây giờ.

3. *Phi Liệp Binh:* Theo di cảo. Bản Huỳnh Lý chép Philíppin, cũng gọi là Phi Luật Tân.

4. *Thôi cũng:* Tác giả vốn viết "cùng phải", sau chữa lại như thế. Nghĩa bốn câu 81–84: Nếu không may có biến động lớn – như Nhật Bản bành trướng ra thì dẫu nước Pháp có mạnh, Việt Nam cũng phải chịu cho Nhật Bản đô hộ.

5. *Thấm thót:* Cũng như thấm thoát, thấm thoắt; dùng *thót* có lẽ để hợp vần *xót* ở trên.

6. *Biết bao:* Theo di cảo. Bản Huỳnh Lý chép *Bao nhiêu*, nghĩa không rõ bằng.

Người xui ta phải trả thù,
Mà ta giữ vẹn khu khu lòng thành [1]*!*

Nào là kẻ đầu binh, ứng mộ,
Vòng đạn tên ruột [2] *đổ thây rời.*
Sa trường một giấc như chơi,
Giá chôn, tuyết dập [3] *nắng phơi, mưa vùi.*

Nào là kẻ mồ hôi [4]*, nước mắt,*
Xưởng công binh nấu sắt nung đồng;
Xiết bao độc nhiễm thuốc xông,
Rủi ro phút chốc bỏ không một đời!
Nào là kẻ vận dời binh khí,
Cuộc tử sinh một tí rủi may;
Bất kỳ đạn lạc, tên bay,
Còn ai biết đến chút thây lạc loài [5]*!*

Người thì rán ra vai cày cuốc,
Để giúp người trong cuộc nông tang [6]*;*
Hay đâu thủy thổ [7] *bất thường,*
Mồ côi để dấu đoạn trường phương xa!

Người thì quyết xông pha sóng gió,
Để giúp cơn khốn khó bể khơi;

---

1. *Khu khu*: Cũng như *khư khư* dùng *khu khu* có lẽ để hợp vần *thu* ở trên. Ta phải hiểu rằng tác giả viết mấy câu như "Quyết theo thầy dạy dỗ học đòi" (câu 70). "Lòng ta quyết một nhớ ơn quên thù" (câu 88). "Mà ta vẫn giữ khu khu lòng thành" (câu 92), một phần là để vuốt ve thực dân để tranh thủ một thái độ có lợi cho đường lối hoạt động chính cho nước mạnh mẽ, sắc bén hơn.

Ba mươi hai câu (các câu 93, 124) sẽ khai triển ý chính được nêu ra trong bốn câu 89, 90 thuộc đoạn nhỏ này.

2. *Ruột*: Di cảo chép *ruộc*, sai.

3. *Dập*: Di cảo và bản Huỳnh Lý chép *giập*. Theo P. Của, "dập" là lấp lại, bỏ đất xuống, còn "giập" là vỏ nát cùng nhẹp xuống. Vậy phải viết *dập* mới đúng.

4. *Mồ hôi:* Di cảo chép "*mồi* hôi", sai.

5. *Lạc loài:* Di cảo chép "lạc *lài*" chắc để hợp với vần "vai" ở dưới.

6. *Nông tang*: Nghề làm ruộng, trồng dâu (P. Của).

7. *Thủy thổ:* Di cảo chép "*tụy* thổ", sai.

Hay đâu trận mạc bất thời,
Thân bèo phú mặc nước trời mênh mông[1]*!*

Kể sao xiết não nồng đau đớn,
Mấy trăm ngàn hảo hớn Nam bang[2]*!*
Lạnh lùng mấy nắm xương tàn,
Chiêm bao còn hỡi mơ màng hồn quê!

Lúc tấu khải[3]*, ai về đâu đấy,*
Thảm thương thay biết mấy muôn nhà!
Thẩn thơ mẹ yếu cha già,
Mai chiều dựa cửa trông ra ven trời!

Còn một nỗi con côi, vợ góa,
Kể sao cùng vất vả linh đinh!
Phải đâu nẻo lợi đàng danh.
Vì đâu nên nỗi dứt tình biệt ly[4]*?*
Ấy tình cảnh người đi như thế,
Xin nhắc[5] *qua những kẻ ở nhà;*
Biết bao phú hộ danh gia[6]*,*
Tiền nghìn[7] *bạc vạn trao ra không màng.*

Thương những kẻ nghèo nàn thiếu thốn,
Thuế cùng sưu khốn đốn quanh niên[8]*.*
Vẳng nghe lệnh xuống quyên tiền,
Ít nhiều tom góp nộp liền cho quan.

---

1. Năm đoạn nhỏ thuộc 20 câu trên đây (câu 93, 112) là bức tranh đen tối vẽ lại kiếp sống của năm hạng lính mộ (chiến sĩ, công binh, dân công, nông dân, thủy thủ) đã sang lăn lộn tới bỏ mình khắp nơi trên đất Pháp trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914 – 1918.

2. *Hảo hớn Nam bang*: Cũng gọi "hảo hán Nam bang", những chàng trai dũng cảm của nước Nam.

3. *Tấu khải:* Chiến thắng mà hát bài ca khải hoàn. (Đào Duy Anh).

4. Câu 124: *Dứt*: di cảo chép *giứt; biệt ly*: di cảo chép *bệt ly,* chắc sai.

5. *Nhắc*: Di cảo chép *nhát*, chắc sai.

6. *Phú hộ danh gia:* "Phú hộ": người giàu có; danh gia: người có tiếng, ở đây chỉ những người đỗ đạt làm quan.

7. *Tiền nghìn:* Di cảo chép như vậy, bản Huỳnh Lý chép *ngàn*.

8. Câu 130: *Khốn đốn*: di cảo chép "*khốn* đốn"; *niên*: bản Huỳnh Lý chép *năm* không hợp vần "tiền" ở câu dưới.

Vợ con chịu cơ hàn lạc phách [1],
Anh em đều đói rách khó khăn;
Vì ai nhịn mặc, nhịn ăn,
Vì ai nên nỗi đành quăng của tiền?

Của tiền mất hàng thiên hàng vạn [2],
Máu mủ trôi lai láng [3] *biết bao!*
Cũng vì một dạ ước ao,
Giúp thầy cho trọn trước sau cùng thầy:

Ước chánh trị càng ngày rộng rãi,
Dắt ta theo vào cõi văn minh;
Hiến chương, pháp luật ban hành [4],
Nói năng, nghĩ ngợi thỏa tình tự do;

Ước học hành mở cho xứng đáng,
Đừng vẽ hình vẽ dạng cho qua;
Công thương, kỹ nghệ chuyên khoa,
Trí tri, cách vật [5] *cho ta theo cùng;*

Cuộc điều dưỡng khắp trong dân sự,
Nẻo giao thông tứ xứ sơn lâm [6];
Làm cho bá tính [7] *yên tâm,*
Làm cho sinh kế càng năm càng giàu [8].

---

1. *Lạc phách:* Sợ hãi quá mất vía (Đào Duy Anh). Cũng có nghĩa là mất tinh thần.
2. *Hàng thiên hàng vạn*: "Thiên": nghìn, hàng nghìn hàng vạn.
3. *Lai láng*: Di cảo chép "lai *làng*", chắc sai.
4. Câu 143: "Hiến chương": pháp độ và điển chương (Đào Duy Anh), ở đây có nghĩa chung là quy ước, luật lệ. *Pháp luật*: di cảo chép *pháp*, không chép *phép* như ở các câu 13 và 37.
5. *Trí tri, cách vật:* "Trí tri" suy xét cho thấu cùng cái mình biết; "cách vật": tìm biết đến cùng các sự vật. Chữ trong sách *Đại học*, ý nói biết đến nơi đến chốn, ở đây chỉ các ngành khoa học lý thuyết cao.
6. Câu 149 – 150: "Điều dưỡng": nghĩa đen là săn sóc bệnh nhân, nghĩa rộng là trị bệnh, nghĩa ở đây là thành lập các bệnh viện. "tứ xứ sơn lâm": nghĩa rộng là khắp nơi, cho đến cả nơi núi rừng.
7. *Bá tính:* Trăm họ, chỉ toàn thể nhân dân [Việt Nam].
8. Câu 152: "Sinh kế": theo di cảo. Bản Huỳnh Lý chép *kinh tế*, không đúng. Ý của 16 câu 137 -152: Sau khi đóng góp nhiều tài sản và xương máu, nhân dân Việt Nam ước mong người Pháp cởi mở về mặt chính trị, dạy các ngành chuyên môn, xây dựng nhiều bệnh viện, đường giao thông để mức sống được nâng cao.

Ước như thế đặng đâu như thế,
Đã mấy năm treo trễ [1] đến nay.
Thỏ khôn vừa đã đến tay,
Chó săn sống cũng mua ngày mà thôi [2].

Lời vấn vó [3] như lời nói phỉnh!
Buộc ta còn tín kính [4] làm sao?
Phần thì thêm thuế thêm sưu,
Trăm điều cũng cứ đè đầu như xưa [5].

Cách giàm buộc như ngừa đạo tặc [6],
Thấy những điều nghiệm khắc mà ghê.
Thử xem trong lúc lính về,
Hành hà [7] đày đọa chán chê trăm phần.

Lục cho đến manh quần, tấm áo,
Xét [8] cho cùng mảnh báo, phong thư!
Bạc tiền gạn đến của tư,
Chận đồ, xiết [9] đạc cầm như quân tù!

---

1. *Treo trễ:* Bị treo và buông thõng xuống (G.Huế). Ở đây có nghĩa là để lơ lửng, để kéo dài.

2. *Thỏ khôn... chó săn*: Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ đã chết thì chó bị thui, chỉ trích thái độ bội bạc của người đời. Ngày xưa Phạm Lãi giúp cho Việt Vương Câu Tiễn trả thù được nước Ngô, vừa thành công thì bỏ nước Việt mà đi, để thư lại cho bạn, có câu: "Chim bay hết thì cất cung tốt; thỏ khôn chết thì thui chó săn; nước địch phá thì bỏ mưu thần". Từ câu này trở đi, tác giả bắt đầu tố cáo sự lừa phỉnh, bội bạc của thực dân đối với nhân dân ta sau chiến tranh.

3. *Lời vấn vó*: Cũng như lời gắn bó, tức là lời giao ước, hứa hẹn.

4. *Tín kính:* Tin và kính trọng.

5. Bốn câu 157–160 chỉ trích toàn quyền A. Xarô năm 1918, trước khi về Pháp, có diễn thuyết hứa hẹn suông. Xem bài báo "Cách cai trị rộng rãi bên An Nam...".

6. *Đạo tặc:* Ăn trộm và giặc cướp.

7. *Hành hà:* Tức hành hạ, đọc "hà" vì tiếng thứ hai câu bát phải luật bằng.

8. *Xét:* Theo di cảo, bản Huỳnh Lý chép *Lục*, chắc sai.

9. *Xiết:* Lấy đồ vật để trừ nợ; ở đây có nghĩa như là trấn lột.

Câu nhân đạo và câu chánh lý,
Đổi thay nhau một tí trơ tay [1].
Thân này chẳng chết là may,
Sống về để chịu đọa đày vậy ư?

Tiền ban cấp đợi chờ khốn khổ,
Ngày chực chầu như lũ ăn xin.
Mấy tuần chưa gọi đến tên,
Lãnh rồi chẳng đủ trả tiền tiêu pha!

Người ai cũng xương da máu thịt,
Sự bất công, đau ít tủi nhiều.
Có nhơn mới có thương yêu,
Bao nhiêu cay nghiệt, bấy nhiêu oán thù!

[IV. Tố cáo thực dân bóc lột, đàn áp nhân dân ta]

Nghĩa đồng bào, tự do bác ái,
Lòng Lang Sa [2] *rộng rãi biết bao;*
Các anh thuộc địa lòng nào?
Làm hùm làm hổ khác nhau lạ lùng!

Loại thuốc phiện, rượu nồng đốt ruột,
Luật lẽ thường là thuốc sát nhân;
Văn minh các nước cấm ngăn [3],
Mà ta cứ để uống ăn như thường!
Tiệm buôn bán ngày càng mở rộng,
Cốt thuế nhiều chết sống mặc ai;

1. *Trơ tay*: Chẳng có gì. Theo di cảo. Bản Huỳnh Lý chép "*trở* tay", nghĩa không rõ.

2. *Lang Sa*: Nói tắt từ chữ "Phalangsa", dịch âm chữ France, là tên nước Pháp, thông dụng ở nước ta vào thời Nguyễn.

3. *Cấm ngăn:* Di cảo chép "cấm *gan*", chắc sai. Trong bài báo "Cách cai trị rộng rãi bên An Nam" có đoạn nói về rượu và thuốc phiện: "Thương ôi! Rượu mạnh, thuốc phiện, hai thứ đó, nhưng các nước văn minh ngày nay ở đâu cũng cấm cả. Bên Tây nay cấm thuốc phiện nghiêm ngặt là bao... Nước Tàu nay cũng du... du lắm [thứ luật]... để cấm cho tuyệt nọc".

Hại thay những độc hết nòi [1],
Trời sinh riêng để phạt loài giống ta [2]*!*

Thuế ruộng muối nói ra càng ngán,
Nó thực là thổ sản quốc dân.
Nước ta quanh bể vô ngần,
Lợi to, tính cũng vài phần tại diêm [3].

Vậy mà lập phép nghiêm cấm tất [4],
Biết bao nhiêu là đất bỏ hoang,
Thừa ra chỉ một vài khoang,
Bát mua, thôi cũng như tuồng giựt không!

Mua một đồng, mười đồng bán lại,
Giẫm dân ta thiệt hại biết bao;
Lại còn thị thế thị hào [5].
Mua vun bán sét [6] *thấp cao mặc lòng.*

Thuế nhơn đinh như tròng vào cổ,
Còn bắt thêm nộp bổ năm hào [7]*!*

---

1. *Những độc hết nòi:* Rượu và thuốc phiện là những chất độc làm tiêu diệt nòi giống những dân tộc nào nghiện các loại ấy. "Hết *nòi*" : bản Huỳnh Lý đổi lại là *vô loài* không đúng.

2. Tám câu, từ câu 185–192 được tác giả viết thêm ở ngoài lề, để thay cho bốn câu bị bỏ sau đây:

Còn những thuế bất công phi lý,
Từ ốpvan (thuốc phiện) cho chí ancôn
Lạ thay những độc mê hồn.
Trời sinh riêng để phạt phồn giống ta.

"*Loài* giống": Theo di cảo. Bản Huỳnh Lý đổi ra "*nòi* giống".

3. *Diêm*: Trong chữ Hán, "diêm" có nghĩa là muối, "diêm sinh" là lưu huỳnh.

4. *Cấm tất*: Di cảo chép "cấm *tắt*", chắc không đúng.

5. *Thị thế thị hào:* "Thị": cậy ; cậy vào thế lực, cậy vào sức mạnh.

6. Câu 204: Mua vun bán sét": mua thì đong đầy, bán thì đong lưng, "thấp cao mặc lòng".

7. Câu 205–206: "Thuế nhơn đinh": cũng gọi thuế thân, thời thuộc Pháp, đàn ông từ 20 đến 60 tuổi, phải nạp thuế thân. "Thời trước, những người thuộc kim hộ (cả năm không đi lính, không sưu dịch) mỗi năm đóng thuế chừng 7, 8 hào; mỗi người thuộc khách hộ (có đi lính, phải sưu dịch) mỗi năm đóng thuế chừng 1 hào 5, 6 xu. Năm 1897, định lại mỗi người đều nạp 2 đồng 4 hào, không phân biệt kim hộ, khách hộ". (Xem *Đông dương chính trị luận*).

Giấy hình là giấy thế nào?
Có hình còn buộc in vào hai tay [1].

Khen ai khéo đặt bày nên chuyện,
Mua giấy rồi, tùy tiện làm ăn.
Vậy sao tàu Mỹ, tàu Anh.
Trong khi thuê mướn đón ngăn đủ đàng?

Thuế điền thổ lại càng khốc hại;
Mẫu xấp hai, thuế lại xấp mười [2]*!*
Nắng mưa, may rủi nhờ trời,
Ai toan đắp trổ mở ngòi cho đâu?

Điền ba hạng, dồn vào bực nhứt,
Thổ sáu, nay bỏ vứt làm ba [3].
Cốt cho số thuế tăng gia,
Đói no, chết sống mặc cha thằng bần!
Còn những kẻ chỉ trần lợi hại [4],
Bắt buộc cho mắc phải tù lao;
Vu cho chống thuế, chống xâu,
Có gì phép luật, còn đâu công bình!

Kìa các sở nhật trình nhật báo,
Chỉ để cho nói hão nói huyền;
Cháy nhà, chó dại, thằng điên,
Cũng nghề bán giấy kiếm tiền cho qua!

---

1. Câu 207–208: Trong đoạn bàn về du lịch trong bài báo "Cách cai trị rộng rãi bên An Nam..." Phan Châu Trinh viết: "Tôi có trông thấy mấy cái giấy thông hành của các ông đại biểu qua dự đấu xảo là những người thượng lưu cả, mà trong giấy dán đủ thứ hình, mười ngón tay chập vào đen thui thủi, chẳng khác gì cái sổ thằng tù".

2. "Năm 1888 mới tăng thuế, lúc ấy chẳng phải chỉ là thuế ngày một tăng, mà số mẫu ruộng đất của các hộ cũng tăng lên gấp bội" (*Đông dương chính trị luận*).

3. Câu 217–218: "Phàm số ruộng thời trước đều phải tặng thêm, chuyển một nửa số ruộng hạng hai ghi trong sổ mới lên hạng nhất, ruộng hạng ba cũng nâng một số lên hạng hai. Số đất cũng như vậy, và nhất loạt bỏ hạng năm, hạng sáu trước mà nhập vào hạng ba, hạng hai.

4. *Chỉ trần lợi hại*: Vạch rõ những chỗ cần phải sửa đổi trong chính sách cai trị của thực dân ở nước ta.

Còn đến chuyện nước nhà đại khái,
Nào ai cho bàn nói vào đâu.
Bắt khoan, bắt nhặt từng câu,
Còn ai mở miệng cất đầu kêu ca [1]*!*

Sự dạy dỗ gọi là cho có,
Kể trường to trường nhỏ đặng bao.
Học đường ta gọi là cao,
Sánh cùng bên Pháp chưa vào bậc trung.

Đàng du học bịt bùng cấm nhặt,
Chỉ một đàng đi tắt qua Tây.
Tiền quan cấp đỡ xưa nay,
Đáng thêm mà lại bỏ ngay lẽ nào?

Sách các bực hiền hoa công chánh [2]*,*
Sách Lư Soa và Mạnh Tư Cưu [3]*.*
Bán mua khắp cả toàn cầu,
Phép gì lại cấm đem vào nước Nam?

Học Tây đã lam nham như thế,
Học Tàu còn sai kể vào đâu?
Thừa ra Quốc ngữ [4] *mấy câu,*
Trông gì mở đặng cái đầu thiếu niên?

Còn như bộ tân biên luật lệ [5]*,*
Cũng gọi là chánh thể đổi thay;

---

1. Hai mươi câu, từ câu 213 đến câu 232 được tác giả viết thêm ở ngoài lề, thay cho bốn câu bị bỏ sau đây:

Kể sao xiết trăm đường khổ ải,
Vì khiếp oai nên phải cúi đầu.
Nhặt trình bắt buộc từng câu.
Còn ai mở miệng cất đầu kêu ca.

2. Câu 241: *Sách*: hai từ *sách* ở đầu câu 241, 242, di cảo chép lầm ra *cách*. "Hiền hoa công chánh": tài giỏi và có lòng với nước với dân.

3. *Lư Soa, Mạnh Tư Cưu:* "Lư Soa", cũng đọc Lư Thoa (di cảo chép Lô Soa) là dịch âm chữ Rousseau, Mạnh Tư Cưu là dịch âm chữ Montesquyeu. Rút Xô và Môngtexkiơ là hai nhà tư tưởng người Pháp ở thế kỷ XVIII, đề xướng tư tưởng dân quyền.

4. *Quốc ngữ*: Di cảo chép "*quấc* ngữ".

5. *Tân biên luật lệ:* Bộ luật mới được soạn ra, mới ban hành ra.

Nội dung chưa biết dở hay,
Hỡi xin trích một điều này mà coi:

Quân du đãng là loài gian quỷ,
Vagabông [1] nghĩa chỉ phân minh.
Lịch du không giấy thông hành,
Buộc vào tội ấy công bình làm sao [2]?

Nói bao nhiêu lại bao nhiêu tức,
Kể sao cùng tính ức lẽ oan?
Thử xem khắp nước dinh hoàn [3],
Hai mươi thế kỷ [4] ai còn như ta?

[V. TỐ CÁO THỰC DÂN ĐÀN ÁP KIỀU BÀO TA, BÀY CÁC TRÒ HỀ TỐN TIỀN, LÀM SỈ NHỤC DÂN TA]

Ấy tình cảnh nước nhà đã thế,
Còn những người vượt [5] bể sang Tây;
An thân đã chắc xứ này,
Vậy còn khuấy rối [6] khuấy rầy bởi ai?

---

1. *Vagabông*: Dịch âm tiếng Pháp "vagabond", có nghĩa là quân du đãng.
2. Câu 255–256: "Lịch du": tức du lịch, nói đảo, để hợp luật bằng của tiếng thứ hai. Tám câu 249–256 được tác giả viết ngoài lề, thay cho 12 câu bị bỏ sau đây:

Lại dùng cách mượn quyền chuyên chế,
Xách vua ra toan để làm trò.
Vậy thì bình đẳng, tự do,
Văn minh Âu Mỹ là đồ láo chăng?
Rượu không uống, khăng khăng ép uống.
Phiện không nghiền bắt buộc lấy nhau.
Còn như sách Mỹ, sách Âu
Hại gì đến nỗi cấm đầu cấm đuôi?
Pháp luật cũng dựa hơi áp chế,
Vagabông ý nghĩa phân minh.
Lịch du không giấy thông hành.
Buộc vào tội ấy, công bình hay sao?

3. *Dinh hoàn*: Gọi chung cả quả đất. Cũng đọc "doanh hoàn".
4. *Hai mươi thế kỷ*: Tức thế kỷ hai mươi.
5. *Vượt bể*: Di cảo chép "*vọt* bể".
6. *Khuấy rối*: Di cảo chép "khuấy rối".

Người có chí theo đòi du học [1],
Kẻ tay không lăn lóc làm ăn.
Nào ai gây sự thù hằn,
Cũng toan đeo vặt đuổi dần cho đang.

Lập một sở gọi rằng Kiểm sát,
Kiểm sát ai trong đất Lang Sa?
Vậy mà xa xỉ của ta,
Để nuôi một lũ gà nhà đi bươi [2].

Kể lắm chuyện đáng cười đáng ghét [3],
Tên cầm đầu hầm hét [4] *bán rao.*
Rằng: "Tao chẳng dụng gươm đao,
Một cây bút sắt, hại bao nhiêu người" [5].

Thông đồng khắp mọi nơi mật kín.
Cáo giả hùm, láo liếng mà ghê.
Nơi thành thị, chốn nhà quê,
Tìm hơi, bắt dấu, tứ bề dò la.

Rất đến nỗi các nhà học hiệu [6],
Con nhà người, niên thiếu trẻ trung [7].
Cả gan dám tới thị hùng,
Hỏi tra tên họ, gạn gùng mẹ cha.

---

1. Câu 265: "Có *chí*": di cảo chép "có *chỉ*" ; "*du* học": di cảo chép "*giu* học".

2. Về Sở kiểm sát, trong thư đề ngày 23-12-1922 gửi cho Xarô, Phan Châu Trinh có đoạn viết như sau: "Tôi mới thấy bên Đông Dương có luật mới thi hành, người An Nam đi ngoại quốc mà không có giấy thông hành thì phạm tội du đãng. Ngày 25-11-1922, tôi đến Sở tuần thành Mácxây mà xin giấy thông hành đi Tàu. Đây chẳng biết có lệnh riêng gì mà người ta lại làm trắc trở tôi nữa. Giấy tờ gì của tôi cũng đủ phép mà người ta không chịu cho, người ta buộc tôi phải xin giấy của Sở kiểm sát thợ thuyền Đông Dương, ở con đường Nôaiiơ tại Mácxây...".

3. *Đáng cười đáng ghét:* Di cảo chép "*đắng* cười *đắng* ghét".

4. *Hầm hét:* Di cảo chép "*hàm* hét".

5. Câu 274-276: Tên cầm đầu Sở kiểm sát thợ thuyền ấy tên là Giôxenmơ (Josselme), Phan Châu Trinh cũng đã từng viết báo chỉ trích, nay còn di cảo.

6. *Học hiệu:* Trường học ; di cảo chép "học *thiệu*", chắc lầm.

7. *Trẻ trung:* Di cảo chép "trẻ *trong*", chắc sai.

Còn những lũ lu la [1] vô loại,
Máu chảy đâu, ruồi lại bu theo.
Gian phi ra dạ hiểm nghèo,
Thổi lông vạch lá, chun theo đồng tiền.

Một năm mấy mươi nghìn sở phí,
Lợi ích chi một tí cho ta?
Làm cho hai giống cách xa,
Làm cho mất tiếng Lang Sa hẹp hòi.

Nước pháp luật hẳn hoi còn thế!
Xứ dã man nô lệ, nghĩ sao?
Xưa sao ăn ngọt nói ngào,
Nay sao trăm kiếp đè đầu cho đang!

Còn như sở Đông Dương sanh kế,
Sanh kế gì cắt nghĩa cho thông?
Dinh tư dùng chước giả công [2],
Một năm tiêu mấy triệu đồng như chơi.

Ai muốn biết tới nơi thì biết,
Mấy chữ vàng sơn thếp nguy nga.
Chính ngay đàng Ôpêra,
Đường đường khí tượng một tòa thượng thơ.

Cuộc đấu xảo bây giờ cũng lạ [3],
Mới bốn năm giặc giã [4] vừa xong.
Đắng cay hăm mấy triệu đồng,
Trong cơn chật hẹp [5] nỡ lòng khoe khoang.

---

1. *Lu la*: Trộm cướp ở địa vị tay chân ; di cảo chép "lu la" nay gọi là "lâu la". Từ điển Génibrel có từ "lu la", không có từ "lâu la", vậy "lu la" là tiếng xưa hơn "lâu la".

2. Câu 299. Sở tư mà giả mưu làm sở công. Từ câu 261 đến 304, tác giả chỉ trích thực dân đàn áp kiều bào ta tại Pháp: a) câu 261–268: đoạn chuyển mạch ; b) câu 274–296: Sở kiểm sát thợ thuyền ; c) câu 297–304: Sở Đông Dương sinh kế.

3. Câu 305: Tức Hội chợ thuộc địa tại Mácxây trong mùa hè 1922. *Bây giờ cũng lạ*: bản Huỳnh Lý đổi ra *chẳng ngờ mà có*, không đúng.

4. Câu 306: "Giặc giã": bản Huỳnh Lý chép "giặc cỏ", sai vì Đại chiến thế giới 1914–1918, không thể gọi là giặc cỏ.

5. *Chật hẹp*: Di cảo chép "*chạc* hẹp", không đúng.

Kể chi cách tiêu hoang phí chạ,
Thói nhà quan Âu, Á xưa nay.
Tiền công đã mó đến tay,
Túi tham phải nhét cho đầy mới thôi!

Hiềm một nỗi tôi đòi khinh dễ [1]*,*
Xài tiền ta chẳng kể gì ta.
Sở công nơi bảy nơi ba,
Trông nom chẳng chút cho ta chen vào [2]*.*

Còn những kẻ công lao thuyền thợ,
Cốt mộ qua giúp đỡ công trình.
Bòn chèn trách mắm, trã canh [3]*,*
Thịt hôi cá thúi, đủ tình gay go.

Trong tám tháng bữa no bữa đói,
Biết bao nhiêu van vái, rỉ rên.
Tính ra mấy triệu quan tiền,
Để ta ăn hạ uống hèn bởi ai?

Còn nói đến các vai đợi biểu [4]*,*
Khéo chọn thay một kiểu y quan [5]*.*
Khăn đen, áo gấm, nút vàng,
Khoanh tay bắt đứng sắp hàng thiệt xinh!

---

1. *Khinh dễ*: Di cảo chép "khinh *giễ*".

2. Từ câu 305 đến câu 364, tác giả chú thích thực dân bày những trò hề tốn tiền, làm sỉ nhục dân tộc ta trong dịp Hội chợ Mácxây: a) Câu 305–316: thực dân tiêu phí nhiều tiền bạc của ta vào Hội chợ, nhưng khinh dể dân ta, không cho tham dự một vai quan trọng nào ; b) Câu 317–324: đối với những thợ thuyền mộ sang giúp đỡ công trình thì lại ăn bớt ăn xén chẳng ra cái gì ; c) Câu 325–340: các đại biểu sang dự Hội chợ chỉ là bọn tôi tớ thực dân, không có tư cách; d) Câu 341–364: vua Khải Định sang chỉ làm trò hề, lại còn mang vàng bạc sang đút lót cho thực dân.

3. *Trách mắm, trã canh:* "Trã canh": nồi canh ; "Trã": đồ nấu bằng đất rộng miệng để kho nấu. Trách nhỏ, trã lớn cũng là đồ đất (P. Của).

4. Câu 325: "Đợi biểu": Đợi để sai khiến; tác giả nói chệch từ "đại biểu" để ngụ ý mỉa mai, khinh bỉ. Đoàn "đợi biểu" này gồm các hội viên Hội đồng thành phố Hà Nội như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn... mà Phan Châu Trinh có gặp mặt, hỏi han. "*Còn* nói": bản Huỳnh Lý chép "*Lại* nói".

5. Câu 326: "Y quan": áo mũ. Ở câu dưới "áo" được mô tả là áo gấm, nút (cúc) vàng.

Thảy trăm việc [1] làm thinh không biết,
Hỏi: "Băng ngàn chí quyết đi đâu?"
Pari ao ước bấy lâu,
Nhịp này khỏi tốn tiền tàu đi chơi [2]!"

Làm như chuyện trò cười lớp giễu [3],
Đại biểu này, đại biểu cho ai?
Chứa chan trăm nết tôi đòi,
Còn toan mở mặt với người làm sao.

Khen ai khéo đếm đầu chọn mặt,
Để đem qua bày đặt mua vui [4].
Hiệu, hề, đào, kép đủ vai,
Mời luôn đến trẫm lên ngai ra tuồng [5]!

Ta đâu phải là phường nhái ếch [6],
Gõ càng co [7] tùy thích ai cho.

---

1. *Việc*: Di cảo chép *việt*, là sai.

2. *Đi chơi*: Di cảo vốn viết *thì đi*, sau sửa lại *đi chơi*. Bản Huỳnh Lý chép *thì đi*.

3. Câu 333: Câu này di cảo vốn chép *Còn lắm chuyện khả phi khả tiếu*, sau đổi lại như trên. Bản Huỳnh Lý (theo bản chép tay của ông Lê Ấm) đã lấy câu không bị đổi.

4. Bốn câu 335- 338, di cảo vốn chép:

Thảm thay mười mấy triệu người,
Gần Tây phỏng đã mấy mươi năm trời.
Vật tuy xảo mà người không xảo,
Toan chở qua tranh đấu cùng ai?

Sau đổi lại như trên.

5. Câu 339–340: hiệu (lính cầm cờ sai đâu chạy đó), hề (vai giễu), đào (vai nữ), kép (vai nam) là các nhân vật phụ và chính trong một vở tuồng. *Đào*: di cảo chép *dàu*, có thể đọc *đầu*, cũng cùng nghĩa, vì "a đào", "cô đào", cũng gọi là "ả đầu", "cô đầu" (Xem từ điển của Gouin). Về sự kiện "trẫm lên ngai ra tuồng", cho phép người ta lấy sáp nắn thành hình người, như lúc Bệ hạ chịu chầu trong lễ đại triều, để trong trường đấu Marseille, Bệ hạ tưởng sự đó là sang trọng lắm sao, mà Bệ hạ dám đem ra khoe trước mắt thế gian? Tượng làm thế này: "Bệ hạ thì ngồi choảnh trên một ngai thếp vàng chẳng chút khiêm nhượng nào cả; còn các quan lớn nhỏ râu tóc bạc phền phền cúi đầu khoanh tay, mắt thì nhắm hi hí, khòm lưng cả đứng trước Bệ hạ, làm như hình một bầy rái đương tế cá, một bầy khỉ đang làm trò. Những người Âu có kiến thức ai thấy cũng bật cười, vậy có chán ngán không?".

6. *Nhái ếch:* Bản Huỳnh Lý chép *ếch nhái* không hợp vần với câu dưới.

7. *Gõ càng co:* Di cảo chép như vậy. Bản Huỳnh Lý chép *Dế cùng cào*. Có thể hiểu "gõ càng co" là càng nắm con ếch con nhái mà lôi kéo thì nó càng co thân lại, hoặc càng bíu vào vật gì; đây chỉ sự hành hạ.

Cuộc đời là cuộc đôi co,
Công quyền là thánh, tự do là thần.

Khắp thế giới tôn dân tự chủ,
Khép cầm ta như lũ dã man!
Phật thiêng bao thuở chùa hoang [1],
Chùa hư đem Phật thếp vàng ích chi?

Lẽ thẳng ấy đồng nhi [2] *cũng hiểu,*
Muốn đè đầu mấy triệu dễ sao?
Thuyền bền thì nước đỡ cao,
Thuyền hư thì nước chôn vào chín sông [3].

Nào ai muốn tôn sùng đế chế,
Nào ai xin bệ vệ rước qua;
Om sòm xưng mẹ, xưng cha,
Xưng người thay mặt con nhà Việt Nam [4]*!*

Kéo một lũ tai phàm mắt tục,
Làm cho thêm sỉ nhục dân ta.
Bày chi thì cứ nói ra,
Biết đâu lợi hại nước nhà là đâu!

Tiền bạc tốn biết bao mà kể,
Vơ vét theo, biếu lễ thập phương [5].

---

1. Câu 347: Phật thiêng thì chùa không bị bỏ hoang. *Hoang*: di cảo chép *hoan,* sai.

2. *Đồng nhi*: Tức "nhi đồng" nói đảo lại, để hợp vần câu trên.

3. Câu 341–352: Tác giả phản đối thực dân làm rùm beng trong việc đưa vua Khải Định sang dự Hội chợ, vì nay là thời dân chủ tự do ; ngoài ra vì Khải Định là một ông vua hư hỏng. Trên kia, tác giả ví Khải Định là Phật không thiêng, ở câu 352, lại ví Khải Định là chiếc thuyền hư.

4. Câu 355–356: Trong *Thư thất điều.* Phan Châu Trinh kết tội vua Khải Định: "Bệ hạ viết thư cho Bộ trưởng Thuộc địa có câu xưng là "cha mẹ dân". Thử hỏi nước ta xưa nay vốn trọng luân lý gia đình mà có đâu thứ cha mẹ tàn nhẫn bất lương như vậy? Đối lại, phải nói thằng giặc của dân thì đúng hơn".

5. Câu 361–362: Cũng trong *Thư thất điều* tác giả chất vấn: "Nghe Bệ hạ vài mươi năm trước đây đã cậy oai chuyên chế, vơ vét của dân, mua đồ xa xỉ hạng nhất của các nước Á Đông và nước mình, tóm thâu tất cả đồ quý báu của các triều trước để lại, chứa đựng có hơn trăm hòm, ngày nay đem cả theo, nhờ người Pháp tên X, tên Y vận động...".

Dân ta ngót mấy năm trường,
Lửa thành vạ cá [1] *trăm đường gian nan.*

Năm năm chịu cơ hàn thủy hạn [2]*,*
Mấy muôn người lưu tán tử vong [3]*.*
Trách ai chẳng chút động lòng,
Nỡ đem máu mủ trút dòng bể khơi [4]*!*

Trâu cày mỏi nghỉ hơi cho thở,
Ngựa chở lâu phải mở đồ ra.
Huống chi loài giống người ta,
Nỡ nào rán mỡ lột da cho đành?

Tiền du học khéo đành bỏ đứt [5]*,*
Còn tiền đâu mà vứt lỗ không?
Nói ra lắm kẻ chếch lòng [6]*,*
Nín đi, thời lại ấp ùng [7] *lá gan.*

Nếu để vậy man man chung cổ [8]*,*
Biết ngày nào tấn bộ mà mong?
Người sao trăm việc thong dong,
Ta sao gánh đủ mấy chồng gian nan!

---

1. *Lửa thành vạ cá*: Do câu thành ngữ: "Sở quốc vong viên, họa điền lâm mộc, thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư". (Nước Sở mất vườn, họa đến cây rừng [vì đốn cây mà tìm]; cửa thành bị lửa, vạ đến cá trong ao [vì tát nước để chữa]). Nói vô cớ mà bị vạ lây.

2. *Cơ hàn thủy hạn*: Các tai họa do đói, rét, lụt, hạn hán.

3. *Lưu tán tử vong*: Các cảnh khổ do gia đình ly tán, người chết, kẻ đi mất.

4. "Chẳng nói đâu xa, chỉ xem trong năm 1916 là những năm Bệ hạ đã lên làm vua rồi, tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Nam, nào là bị bão, nào là bị nắng, bị lụt, nào là chết đói, chết dịch, các nhật trình vẫn kêu vẫn luôn đau lòng xót dạ biết là bao nhiêu! Thế mà nào thấy Bệ hạ lập được một hội từ thiện phát cháo phát thuốc chi cho dân nhờ, nào có thấy Bệ hạ bố thí được một đồng một hào gì để giúp đỡ cho dân trong lúc trôi nổi đau đớn!". *(Thư thất điều).*

5. *Khéo đành:* Di cảo vốn chép *bỗng không* sau sửa lại như trên.

6. *Chếch*: Di cảo chép *chếnh,* chắc sai.

7. *Ấp ùng:* Bối rối (G. Huế).

8. *Man man chung cổ*: "Man man": lâu dài (Đào Duy Anh); "chung cổ": như thế mãi (E. Gouin).

[VI. KÊU GỌI SỰ HỢP TÁC PHÁP VIỆT]

Cũng vì bởi dã man quen thói,
Chửa văn minh tự gọi văn minh!
Thử xem các bực học hành,
Nương hơi, dựa bóng [1] tập tành đã quen.

Người nói phải, đua chen rằng phải.
Người nói không, dám cãi rằng không!
Học hành còn lắm bông lông,
Đã toan xách gậy xưng ông đem đàng.

Người Á chẳng am tường sử Á,
Học Âu chưa khám phá tình Âu [2].
Vậy mà tự đắc tự cao,
Tặng mình như thể ngôi sao giữa trời!

Loài thủy mẫu [3] lơi bơi mặt nước,
Dựa mắt tôm bắt chước đua bơi.
Gặp cơn sóng gió phi thời,
Tôm đi tôm bỏ nổi trôi giữa dòng [4].

Chim dà điểu sanh trong sa mạc,
Lông cánh thơ, vóc giạc [5] dềnh dàng;
Bị cơn sợ hãi phi thường,

---

1. *Nương hơi đưa bóng:* Nhắm mắt nghe theo, không có tinh thần tự lập.

2. *Khám phá tình Âu:* Biết được cái hay trong học thuật của người Âu; "*khám* phá" di cảo chép "*khán* phá".

3. *Loài thủy mẫu:* Loài sứa, ở đây là loài sứa rất nhỏ con.

4. Ba câu 394–396, di cảo vốn chép:

Đưa mắt tôm kiếm chước làm ăn.
Gặp con sóng gió không ngàn,
Tôm dành bỏ vứt nằm lăn giữa dòng.

Sau bỏ đi, chép như trên.

5. *Vóc giạc*: Hình tích cao lớn thế nào (P. Của); cũng như vóc dáng.

Chôn đầu vào cát, là phương tự toàn [1].

Giẫm vật tính minh ngoan khả tiếu [2],
Nghĩ lại càng ruột héo lệ rơi [3].
Ấy là hào kiệt thức thời,
Ấy là minh triết của người nước ta [4].

Học thế ấy người ra thế ấy,
Quả cùng nhơn khác mấy nhiêu đâu?
Nhơn này ta tạo đã lâu,
Tạo nhơn nay phải lấy Âu làm thầy [5].

Người Đại Pháp xưa nay nực tiếng [6],
Tổ dân quyền lập hiến là ai?
Thức lâu mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết là người có nhân.

---

1. Ba câu 398–400, di cảo vốn chép:

Lông cánh cùi, vóc giạc nghênh ngang.
Bị con chăn đuổi cùng đàng,
Đâm đầu vào cát để toan ẩn mình.

Sau bo đi, chép như trên.

2. Câu 401: "Vật tính": tính con vật, "vật" đây chỉ loài thủy mẫu và đà điểu; "minh": tối tăm ; "ngoan": không biết mà làm càn ; "khả tiếu": đáng cười, đáng chê. Tác giả chê hành động của loài thủy mẫu và đà điểu.

3. Hai câu 401–402, di cảo vốn viết:

Ngồi mà nghĩ vật tình xảo chiết,
Nghĩ lại càng thảm thiết lệ rơi.

Sau sửa lại như trên.

4. Câu 401–404: "Minh triết": người hiền trí (Đào Duy Anh). Tác giả so sánh các "bậc học hành" của nước ta cũng giống như loài thủy mẫu và đà điểu là những loài vật sống dựa vào kẻ khác hay cư xử một cách mù quáng, dại dột.

5. Ba câu 406–408, di cảo vốn viết:

Quả cùng nhơn có mấy nhiêu xa?
Quả này là quả của ta,
Tạo nhơn phải lấy Lang Sa làm thầy.

Sau sửa lại như trên. "Lấy Âu làm thầy": lấy người châu Âu làm thầy ; người nước ta muốn tiến bộ thì phải học theo người phương Tây.

6. *Nực tiếng:* Nổi tiếng, cũng như "nức tiếng". Xem từ *Nực*, nghĩa thứ 2, nghĩa bóng trong tự điển của Génibrel.

Tính lại hay đỡ đần người yếu,
Gương xưa nay cao chiếu dành rành:
Xưa kia người Mỹ chống Anh,
Ông Phi Liệt Yến [1] *xưng mình một tay.*

Ba Lan chịu đọa đày đã lắm,
Bấy lâu nay như nhắm [2] *xương khô.*
Cũng nhờ người Pháp giúp cho,
Vậy nên mới có cơ đồ ngày nay [3].

Huống ta ở dưới tay người Pháp,
Sáu mươi năm thấm thoát đã qua.
Lỗi lầm cũng nửa bởi ta,
Cạn suy vụng tính, hóa ra lỡ làng.
Nay bốn mặt nòi vàng sấn sướt [4]
Ta hỡi còn thườn lượt thây ma [5].
Biển trời muôn dặm cách xa,
Nỡ nào Tây lại bỏ ta một mình [6].

Huống ta đã chơn tình thành phục [7],
Quyết một lòng thủ túc tương thân [8].
Dầu cho bốn mặt cường lân [9],

---

1. *Phi Liệt Yến.* Tức công tước và đại tướng người Pháp La Fayette (1757–1834) (?).

2. *Nhắm:* Cũng như "nắm", nay ta nói nắm, "nhắm" trở thành tiếng cổ. Xem chú thích "nhắm máu lông" trong bài "Cu ngoài trách cu trong", ở *Tây Hồ thi tập.*

3. Mười hai câu 409–420 bị loại bỏ trong bản chép tay của ông Lê Ấm (bản sao thuộc TL 10) cho nên bản Huỳnh Lý cũng thiếu 12 câu này. Trong 12 câu bị ông Lê Ấm gạch bỏ, Phan Châu Trinh ca tụng người Pháp là cốt vuốt ve bọn thực dân để tranh thủ với thực dân một thái độ có lợi cho đường lối chính trị của ông.

4. Câu 425: "Bốn mặt": di cảo chép "4 mặt", "nòi vàng": dân tộc da vàng, chỉ Trung Quốc và Nhật Bản; "sấn sướt": bộ mạnh mẽ, lướt tới một bề. (P. Của).

5. *Thườn lượt*: Cũng như thườn thượt, nằm thẳng, lười biếng như thây ma.

6. Câu 428: Câu này được bản Huỳnh Lý đổi lại là: *Tây nào hồ dễ giúp ta mọi bề* để từ "bề" bắt vần với từ "chê" ở câu 433.

7. *Chơn tình thành phục*: Thật lòng chịu theo như một nước lệ thuộc ("Thành phục", thần phục).

8. *Thủ túc tương thân*: "Thủ túc": tay chân ; thân thiết với nhau như tay chân, như anh em.

9. *Cường lân*: "Lân": nhà, nước bên cạnh: các nước mạnh ở chung quanh.

Lòng ta quyết giữ ái ân một bề[1].
Nếu cứ vậy chán chê như trước,
Ngồi chờ cho khi nước đến trôn.
Giống nòi ta đã thon von[2],
Lợi quyền Tây cũng đâu còn mà trông[3]!

Cơn sóng gió thuyền chung một chiếc,
Dấu Việt Hồ[4] *cũng quyết đồng tâm.*
Hay chi oán độc tương tầm[5],
Vạ chung chưa dễ ai cầm hơn ai[6]?

Tình thế đã tỏ bày ra đấy[7],
Người Lang Sa cũng thấy tới nơi.
Dở dang chỉ một hai người[8].
Một tay muốn đậy bóng trời soi chung!

Rào sắt quyết bịt bùng ta lại,
Kéo vào đàng hủ bại như xưa;
Quyền vua giấu mấy cũng vừa,
Quyền dân cướp hết còn chưa bằng lòng!

Hình thức mặc trong vòng lấn lướt,
Tinh thần thì đón trước dò sau,

1. Ông Lê Ấm đã loại bỏ bốn câu 429–432 trong bản chép tay của mình, do đó bản Huỳnh Lý cũng thiếu bốn câu này. Trong bốn câu này, Phan Châu Trinh cũng vuốt ve bọn thực dân để tranh thủ một thái độ có lợi cho đường lối chính trị của ông.

2. *Thon von:* Cheo leo, nguy hiểm, gian nan. (P.Của).

3. Trong 28 câu 433–460, tác giả lại ra giọng dọa dẫm. Nếu thực dân cứ ngoan cố làm cho nhân dân ta oán hờn, đến khi người Nhật hay Tàu tràn vào nước ta, thì quyền lợi của người Pháp cũng không còn.

4. *Dấu Việt Hồ*: Dấu: di cảo chép *giấu*. Các chữ *d* từ câu 439 đến hết, trừ chữ *dân*, đều viết *gi*. "Việt Hồ":Trong sử cổ Trung Quốc nước Việt ở miền duyên hải cực đông, nước Hồ ở miền cực tây, là hai nước rất xa nhau; ở đây chỉ nước Việt Nam và nước Pháp.

5. *Oán độc tương tầm*: "Oán độc": giận ghét đến cực điểm; tìm đến nhau bằng lòng giận ghét cực điểm.

6. Câu 421–440: Khi có vạ chung thì hai bên đều thiệt thòi.

7. *Tỏ bày ra đấy*: Di cảo chép "tỏ *bày* ra *thấy*".

8. *Chỉ một hai người*: Bản Huỳnh Lý chép *một bọn mà thôi*. Ý nói chỉ một ít bọn dân tham lam mà thôi.

Dễ sai [1] dễ khiến mặc dầu,
Làm sao sống được trong bầu cạnh tranh [2]!

Cầm ta cũng như hình nem chả,
Muốn để dành ăn lả xài lơi;
Miếng ngon là của giữa đời,
Mình ham phải biết những người cùng ham.

Nay tứ phía tai hùm mắt hổ,
Ngày hăm hăm nghe ngó vào đâu.
Tục rằng: ăn ít no lâu,
Hỡi xin nghĩ kỹ [3] lo sâu cho cùng.

Dân Đại Pháp [4] là dòng nghĩa hiệp,
Nỡ lòng nào hà hiếp ta đâu,
Chẳng nên vập mặt cúi đầu,
Đứng ra ta hỏi những câu công bình.
Nay trộm phép tỏ tình đại biểu,
Cả tiếng kêu mấy triệu Lang Sa;
Hỡi xin mở lượng hải hà [5],
Ra tay tế độ con nhà An Nam [6].

Xin trên dưới hai "sam" [7] hiệp mặt,
Định phương châm cho chắc [8] một bề.

---

1. *Dễ sai:* Bản Huỳnh Lý chép *ngu si*, chắc sai.

2. Câu 452: *Sống*: di cảo chép *sóng* ; "cạnh tranh": di cảo chép "*kạnh chanh*".

3. *Kỹ*: Di cảo chép *kĩ*.

4. *Dân Đại Pháp:* Di cảo chép *dân đại pháp*. Trong bài này, để chỉ nước Pháp, người Pháp, tác giả dùng các từ Pháp (c.236, 419, 421). Đại Pháp (c.53, 409, 461). Tây (c. 238, 262, 428, 436) nhưng Lang Sa thì nhiều hơn cả (c. 181, 270, 292, 442, 466, 477, 493).

5. Câu 467: "Hỡi xin": Hãy xin; "lượng hải hà": lòng rộng rãi như biển và sông.

6. *Con nhà An Nam*: Cũng trong bài này, để gọi nước Việt Nam, người Việt Nam, tác giả dùng các từ Nam bang (c. 114), nước Nam (c.244), An Nam (c.423), Việt Nam (c.356, 494). Ở các bài báo và thư tín, thì từ An Nam được dùng nhiều hơn.

7. *Sam*: Di cảo vốn chép *cham* (đọc "sam"), tức là viết âm tiết của từ *Chambre* của tiếng Pháp. *Chambre* có nghĩa chung là phòng, buồng, nghĩa hẹp là viện, trong nghĩa Thượng nghị viện, Hạ nghị viện ở chế độ đại nghị.

8. *Chắc:* Di cảo chép *chát*, là sai. Hai câu 469–470 có nghĩa: xin hai viện của Quốc hội nước Pháp họp lại để định một đường lối rõ ràng (cho nền chính trị ở Việt Nam).

Dâng lên giám quốc thủ phê [1],
Hỡi xin kể thử vấn đề như sau:

Chánh tự trị bắt đầu hứa trước,
Định hạn kỳ phỏng ước mấy năm.
Chủ trương đã có chỉ nam.
Trăm điều tự khỏi lỗi lầm sai ngoa [2].

Pháp luật dựa Lang Sa làm chủ,
Lợi quyền cùng nghĩa vụ cho cân.
Có viện [3] *thay mặt quốc dân,*
Có quan trách nhậm đại thần phụng công [4].
Để ta được [5] *vào vòng chánh trị,*
Từ hội hè, suy nghĩ, nói năng [6].
Cũng nên hạn chế có ngần,
Dắt tay ta để lần lần cho theo.

Niên hạn chẳng kỳ kèo lâu chóng,
Cốt cho ta hiệu phỏng tinh thần [7].
Quyền vua đổi lại quyền dân,
Chánh cang trước phải vài phần khai minh" [8].

---

1. Câu 471: "Giám quốc": Người đứng đầu xem xét các việc trong một nước, ấy là tước ông Tổng thống; "thủ phê": tự tay phê chuẩn. "*Dâng lên giám quốc*": di cảo chép "*giân* lên giám *quấc*".

2. Câu 476: "Trăm điều": di cảo chép "Trăm *đều*" ; "tự": bản Huỳnh Lý chép *sau*, không đúng.

3. *Viện*: Phải chăng là Viện dân biểu mà Huỳnh Thúc Kháng sẽ làm Viện trưởng trong ba năm 1926–1928? Di cảo chép *viên;* bản Huỳnh Lý chép *việc*, chắc sai.

4. Câu 480: "Trách *nhậm*": Di cảo chép "trách *nham*" ; "phụng công" : chuyên lấy việc công làm trọng (Đào Duy Anh). Quan này chắc là người Pháp.

5. *Được*: bản Huỳnh Lý chép *dự*.

6. Câu 482: "Hội hè, suy nghĩ": di cảo chép "hội *hè*, *tuy* nghĩ", sau có nét chữa *tuy* thành *suy*.

7. *Hiệu phỏng tinh thần*: "Hiệu phỏng": bắt chước, cũng như nói "mô phỏng"; "phỏng hiệu": bắt chước lấy cái tinh thần,cái cốt lõi.

8. Câu 488: "Chánh cang" (cũng đọc "chính cương" theo cách phát âm thống nhất bây giờ): mối giềng, những nét chính về chính trị ; "khai minh": hết tối thấy sáng (Đào Duy Anh). Mười sáu câu, từ câu 473–488 được tác giả đặt trong ngoặc kép, nội dung là lời đề nghị của tác giả với người Pháp ; a) Hứa cho Việt Nam được tự trị ; b) Pháp luật dựa theo pháp luật của Pháp ; c) Có viện thay mặt quốc dân, nhân dân được tham gia chính trị ; d) Đổi quân chủ sang dân chủ.

CUỘC TRAO ĐỔI Ý KIẾN GIỮA: NGUYỄN ÁI QUỐC, KHÁNH KÝ, LÊ VĂN SAO, PHAN CHÂU TRINH

(Tại nhà số 6. Villa des Gobelins đêm 19-12-1919 về một số vấn đề "Thời sự chính trị ở An Nam")

Dưới đây là ý kiến của Phan Châu Trinh

Việc đầu tiên mà chúng ta đòi hỏi ở Chính phủ là một nền giáo dục mạnh mẽ nâng lên trình độ cao nhất (bao gồm nền giáo dục sơ đẳng bắt buộc), vì chỉ riêng giáo dục đã có thể cho phép chúng ta vươn lên nhanh chóng ngang trình độ văn minh của các dân tộc phương Tây. Tấm gương Nhật Bản còn đó để làm hậu thuẫn cho yêu cầu của chúng ta. Trước khi người Pháp chiếm đóng nước ta, chúng ta chẳng kém học thức, kém văn minh hơn người Nhật Bản.

Tại sao họ có thể đạt tới trình độ hùng cường đó để đặt nước Nhật ngang hàng với những cường quốc lớn nhất châu Âu? Thật là đơn giản, vì những người cầm đầu nước họ đã làm những việc mà họ cho là ích lợi để đẩy họ đi tới một cách tích cực trên bước đường tiến bộ. Và biện pháp họ dùng chủ yếu là phát triển nền giáo dục của dân chúng và khai hóa xã hội bằng tự do báo chí.

Nhờ giáo dục cùng với tự do báo chí như ở Pháp, như trên toàn thế giới, bộ phận thượng lưu trong nước sẽ có thể khai hóa cho dân chúng và sẽ từng bước dạy cho dân chúng biết quyền lợi và chủ quyền của mình.

Thứ hai là dân An Nam yêu cầu nhà cầm quyền Pháp, yêu cầu Chính phủ bảo hộ chúng ta cải tiến càng nhanh càng tốt cách thức cai trị trên toàn cõi An Nam. Tại sao người ta lại không thể làm cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ những gì họ đã làm cho Nam Kỳ? Nghĩa là tuyên bố có thể áp dụng trong xứ đạo luật hình của Pháp có sửa đổi, tuyên bố chế độ phân quyền để cứu vớt dân chúng ra khỏi sự lộng hành và lạm quyền do sự chuyên chế của quan lại và viên chức Pháp mà họ là nạn nhân, cải tổ thôn xã làm sao ngăn ngừa được hào lý

không lộng hành và lạm quyền trên lưng người "dân"; cuối cùng là thay thế tất cả các quan lại già bằng những người trẻ từng được tiếp thu học vấn trong các nhà trường Pháp, đồng thời lại biết chữ Nho. Muốn có thể chuyển đổi tư tưởng của dân chúng, trước hết phải thách thức đầu óc những người cầm đầu xứ này. Bằng bất cứ giá nào, những người này phải có những tư tưởng mới mẻ, sâu rộng và tự do...

Tất nhiên nhà vua và triều đình cũng như các quan lại chắc hẳn là sẽ phản đối những cải cách đề ra. Nhưng dân chúng thì không phải như vậy. Và chính dân chúng mới cần Chính phủ dân chủ của nước Pháp quan tâm hơn, chứ không phải là những người cầm đầu trong nước. Chính phủ cần hỏi ý kiến dân chúng về vấn đề này. Nếu người ta bảo rằng dân An Nam từ chối mọi cải cách thì *tôi xin tự mình đi khắp nước trong một năm để tổ chức những cuộc nói chuyện, diễn thuyết về vấn đề này. Sau một năm, nếu người ta còn thấy những chướng ngại do dân chúng cản trở việc cải cách, thì tôi xin lấy đầu tôi ra để đánh cuộc* [1].

Có thể phản đối những cải cách nêu ra, người ta lại viện dẫn lý do Chính phủ Pháp thấy không thể áp dụng trong một xứ bảo hộ chế độ trực trị của Nam Kỳ. Về sự phản đối này, tôi xin trả lời rằng không phải là áp dụng chế độ trực trị vào Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mà là những cải cách đề ra sẽ không thay đổi hiện tình gì hết, để cho người An Nam đảm nhận. Trong mỗi tỉnh hoặc trong nhiều tỉnh hợp lại, người ta thích có một quan chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị, với tư cách là người Thanh tra cố vấn, có nhiệm vụ dìu dắt quan chức An Nam trong việc quản lý công việc của mình. Như vậy sẽ giảm bớt quan chức người Pháp và người ta sẽ có thể trả lương cho họ tốt hơn và tuyển dụng cho họ cẩn thận hơn. Chỉ trong những điều kiện như vậy họ mới có thể được ưu đãi hơn quan chức An Nam. Còn đối với những người này (quan chức An Nam), phải trả lương khá cho họ để họ có thể giữ được tính liêm khiết và trung thực trong thực hiện chức năng của mình. Lương bổng chết đói mà người ta cấp cho họ, buộc họ phải tiếp tục ngửa tay nhận quà cáp của kẻ bị trị. Đó là một gánh nặng thực sự đang tàn hại xứ sở và phải khẩn cấp xóa bỏ nó đi. Phương thuốc duy nhất để chữa ung nhọt này là phải tăng lương bổng trên quy mô lớn, làm sao có thể cho phép các đương sự giữ được vị trí của họ một cách thỏa đáng, nuôi sống những gia đình

1. Những dòng chữ nghiêng là theo đúng nguyên bản.

thường là rất đông và có chút ít dành dụm cho những ngày già. Ngược lại, sẽ cần phải trừng phạt thật nghiêm khắc những kẻ thiếu sót trong chức vụ với việc nhận quà cáp của kẻ bị trị. Ngoài điều đó, cần thiết phải thông báo rộng rãi cho dân chúng biết rằng họ không phải biếu xén gì hết cho các đại diện của nhà chức trách đã được chính phủ trả lương để làm việc cho dân không lấy tiền. Đây là những cải cách cần thực hiện khẩn cấp nhất.

Tôi không phải là nhà tiên tri. Nhưng tôi dám khẳng định rằng nếu chính phủ Pháp không thay đổi chính sách trong xứ và không tiến hành cải cách này, thì dân chúng Đông Dương, nhất là dân An Nam ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã mệt mỏi vì chế độ hiện hành, chắc chắc sẽ phải dùng bạo lực để buộc nhà đương cục cáo cấp phải thay đổi cách cai trị trong xứ. Tôi không hề mong ước có sự cố khốn khổ đó. Nhưng tôi tiên đoán điều đó. Máu sẽ chảy. Dân An Nam sẽ chết, tôi cầm chắc chắn điều đó và tôi sẽ đau xót nếu tôi còn sống đến ngày ấy. Trái lại, chắc chắn tôi sẽ vui mừng được trông thấy một cuộc đổi thay có lợi cho dân chúng...

Trích Báo cáo mật của Edouard – Paris ngày 20–12–1919

Theo bản của Nguyễn Phan Quang:
Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc thời gian ở Pháp (1917-1923), NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988 – tr.177–180.

THẤT ĐIỀU TRẦN

[MỞ ĐẦU]

Tôi sinh gặp lúc: trong thì nước nhà nghiêng ngập, ngoài thì các nước đấu tranh lên đường tấn bộ. Tôi là người yêu bình dân chủ nghĩa [1], ghét chuyên chế quân quyền; đau đớn vì quan lại tham lam, thương xót vì dân sinh khốn khó. Vậy nên tôi sẵn lòng liều cả thân mạng tôi, ra gánh vác việc đời, trông mong có cứu lại cuộc hiểm nghèo được chút nào chăng!

Năm 1906, tôi đã dâng thơ cho các quan lớn Chánh phủ bảo hộ[2], hết sức kêu ca, trước thì bày tỏ tình khổ sở của dân An Nam, sau thì xin thay đổi theo lối các nước văn minh trong thời bây giờ. Những việc tôi đã đề xướng trong lúc bấy giờ, đều là sự cần kíp, thiết thời cả: như lập trường dạy tiếng Tây và chữ quốc ngữ, bày ra hội thương, hội nông để giành lại quyền lợi cho người mình, và thay đổi cách ăn mặc theo cách Âu Tây, vân vân. Những việc đó tôi làm trước tai mắt người thiên hạ, rõ ràng như ban ngày, vậy thì có tội lỗi gì không? Thế mà triều đình nước ta, từ trên đến dưới, cứ khư khư cố giữ lấy thói chuyên chế cũ để hà hiếp dân ngu, cướp lấy lợi riêng cho mình; ghét việc thay đổi như cừu thù, coi nhân dân như rơm rác, tìm cớ bới việc, phá phách đủ đàng, làm cho lòng dân ai ai cũng tức giận, để mà giết hại những kẻ thông minh lương thiện trong nước. Sự chống sưu thuế không công bình xảy ra khắp cả 12 tỉnh Trung Kỳ năm 1908, thì dân và thân sĩ bị giết và bị tù kể hơn mấy ngàn người, đau lòng thảm dạ biết là bao nhiêu!

Gặp dịp như thế, một người như tôi, có thể nào mà họ chịu bỏ lòng: phao cho việc này, buộc vào cớ kia, trước thì xử án tử, sau đổi lại đày Côn Lôn.

---

1. *Yêu bình dân chủ nghĩa:* Di cảo chữ Hán chép: "mộ dân chủ chi văn minh".
2. Tức chính quyền thực dân Pháp.

Khốn nạn thay! Nước ta bị nước Pha Lang Sa bảo hộ đến ngày đó đã gần 30, 40 năm rồi, những sự hủ bại vẫn không thay đổi, cách văn minh chẳng hề bắt chước, mà cái nọc độc chuyên chế ức hiếp vẫn còn gớm ghiếc như thế. Vậy thì cái văn minh của nước bảo hộ không ích chi cho nước bị bảo hộ, mà nước bị bảo hộ cũng không nhờ gì được sự khai hóa của nước bảo hộ, lạ quá! Sự đó trong đời này cũng vẫn là ít thấy vậy!

Nếu tôi không nhờ được cái lòng công bình của mấy người Pha Lang Sa thì tôi còn đâu đến ngày nay. Tôi mà sống đến nay, cũng là nhờ cái văn minh thực của người Tây vậy [1].

Năm 1910, được ra khỏi tù, năm 1911 tôi được qua Tây, để xem xét cái học thuyết văn minh Âu châu. Đã 12 năm, tôi ăn nằm trên cái mảnh [2] đất dân chủ, hớp cái hơi không khí tự do, nhờ vậy mà tôi hiểu được lẽ chánh trong thế giới, phần nghĩa vụ của quốc dân, và cũng biết chắc được cái mục đích của nước nhà nên thay đổi lại thế nào. Chúng ta bây giờ cần phải đánh thức nhau dậy, chúng ta phải đồng lòng hiệp sức mà chống cự với những lũ vua dữ quan nhơ, chúng ta phải phá nó cho tan, đạp nó cho đổ, chúng ta lại lấp tận nguồn, cắt tận rễ, làm cho tiệt hẳn cả cái sức ma quỷ chuyên chế nó đã ám ảnh chúng ta mấy ngàn năm nay; nếu mà không làm như thế thì không bao giờ trông thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng nữa!

Ấy là cái chủ ý và mục đích của tôi đấy.

Vậy mà nay tôi nghe Bệ hạ lên ngôi đến giờ [3], có làm được điều gì ích lợi cho dân không? Không, chỉ nghe có những điều: kiêu căng, dâm dục, trái luân lý, nghịch phép tắc; quyền vua muốn cho tôn sùng, thưởng phạt mất cả công chính; hút cái máu mủ của dân nghèo, trau cái xác thịt cho sung sướng; ngược cái văn minh của thế giới, ngăn đàng tấn bộ của quốc dân; nết xấu tính hư, chứa chan đầy dẫy, không sao mà nói cho xiết được.

Theo luật hiến pháp các nước văn minh trong đời bây giờ, vua

1. Nc: "Nhờ có Hội Ligue des Droits de l'Homme: Hội nhân quyền".

2. *Cái mảnh*: Tác giả viết "cái *mướng*".

3. *Bệ hạ lên ngôi đến giờ*: Di cảo chữ Hán chép: "Bệ hạ tại vị thất niên" (Bệ hạ lên ngôi đã bảy năm).

nào trái phép, dân có quyền cứ luật mà bắt tội. Tuy ngày nay dân quyền nước Nam còn bị đè nén, hiến pháp còn chưa thành lập [1], song cứ theo lẽ công bình chung trong đời nay, Bệ hạ không sao mà gỡ tội với dân chúng tôi được.

Nay tôi trích ra bảy việc quan hệ thứ nhất đến dân đến nước chúng tôi, bảy việc đó là bảy tội của Bệ hạ, tôi sẽ xét đoán bắt buộc như sau này, khi Bệ hạ được thư này, thì Bệ hạ phải tự xử lấy.

I. TỘI TÔN QUÂN QUYỀN

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thường ra những chiếu dụ ép dân phải tôn quân quyền, là lẽ gì vậy? Bệ hạ thường nói, nước ta xưa nay vẫn sùng nho giáo. Nho giáo còn ai lớn hơn ông Khổng, ông Mạnh? Xưa vua định công hỏi đức Khổng Tử rằng: "Có câu nói gì vua nói ra, mà làm cho nước được thạnh vượng không?" Đức Khổng Tử rằng: "Có, làm vua khó lắm, mà làm tôi cũng không dễ". Lại nói: "Vậy thì có câu gì vua nói ra mà làm cho mất nước không?" Đức Khổng Tử rằng: "Có, ta không vui chi sự làm vui, ta chỉ vui sao cho những lời ta nói ra, không ai dám cãi lại". Thầy Mạnh Tử rằng: "Trong nước dân là quý nhứt, đất cát và vật sản thứ nhì, còn vua là khinh". Lại nói rằng: "Có ở cho được lòng người cùng dân, mới đáng làm ngôi thiên tử" [2]. Còn biết bao nhiêu là lời nói khác nữa, cũng toàn là một ý ấy cả. Bệ hạ xem lại trong năm Kinh và bốn Truyện, xem có câu nào là tôn quân quyền không? Bởi vì, người nào ngôi mình mà ở trên một muôn người, thì lòng khiêm nhượng phải ở dưới cả muôn người, ấy là cái tinh thần của nho giáo vậy; nếu người nào hãnh hãnh tự đắc, cậy quyền thế mà ép dân, rằng: "Chúng bây phải tôn ta, phai sợ ta" thì người ấy chẳng khác chi tìm đàng tự vẫn vậy.

Xưa vua Kiệt rằng: "Ta làm vua trong nước này, như mặt trời soi

1. *Tuy ngày nay... còn chưa thành lập*: Về câu này, di cảo chữ Hán chép: "Tuy ngã quốc kim nhật dân quyền vị thân, hiến pháp bất lập, quân chủ tư độc tài chí chính thể, nhân dân vô nghị luận chi tự do..." (Tuy ngày nay dân quyền nước ta đang bị đè nén, hiến pháp còn chưa thành lập, nhà vua nghĩ đến chính thể độc tài, nhân dân không có tự do nghị luận). Tác giả bỏ hai vế sau không dịch.

2. Về mấy câu dẫn lời Khổng Tử, Mạnh Tử trên đây, nguyên tác viết rất vắn tắt, cô đọng, do đó rất khó dịch. Ở đây, tác giả thêm vào nhiều "râu ria", nên câu văn rõ ràng, dễ hiểu hơn nguyên tác nhiều.

trên trái đất, mặt trời mất ta mới mất". Dân thì trả lời rằng: "Mặt trời kia sao mầy không mất? Chúng ta sẵn lòng chết với mầy, mà làm cho mầy mất". Vua Trụ rằng: "Mạng ta sinh ở Trời, chứ chẳng ở dân". Dân trả lời rằng: "Trời là dân, Trời xem là dân ta xem, Trời nghe là dân ta nghe".

Rốt cuộc lại, vua Kiệt thì đầy ra nội Nam Sào, vua Trụ thì đầu treo cờ Thái Bạch.

Ấy là những cái gương của các ông vua tôn quân quyền đó. Về sự đó, đức Khổng Tử rằng: "Vua Thang đày ông Kiệt, vua Võ giết ông Trụ, là hợp theo lẽ Trời, mà thuận theo lòng người". Thầy Mạnh Tử rằng: "Nghe giết một người tàn bạo là tên Trụ, chớ chẳng phải là giết vua".

Đấy mới thực là Nho giáo đấy, sách vở sờ sờ đấy, đều ghi lại từ tay đức Khổng, thầy Mạnh cả, có phải tôi bày đặt ra tôi tự dối tôi, mà phỉnh cả người ta đâu?

Những chỉ dụ tôn quân quyền của Bệ hạ, có khác gì cái chiến thơ với Nho giáo không? Xưa nay có vua nào nghịch với quốc giáo mà còn được làm vua lâu dài đâu?

· Còn theo các học thuyết châu Âu [1] mà nói, sao gọi là nước? Là hiệp dân lại mà thành nước; sao gọi là triều đình? là những người được ủy quyền cho, phải thuận theo ý muốn của dân mà làm những việc lợi dân ích quốc.

Ông vua hay là ông Giám quốc, chẳng qua là người thay mặt cho một nước, cũng như một người tổng lý thay mặt cho một hiệu công ty mà thôi [2]. Ai đã chịu cái trách nhậm ấy, đã được hưởng cái lợi quyền, thì phải làm cho hết cái bổn phận mình đối với dân, đối với nước; nếu không thế, thì cũng phải bị phạt, bị tội như mọi người vậy.

Ấy, tự do, bình đẳng, là nghĩa thế, mà các nước văn minh thì nay phải đặt ra quan Nội các Tổng trưởng [3] để thay quyền Vua hay Giám quốc để chịu lỗi với dân là thế.

Nếu có ông vua hay là ông Giám quốc nào chiếm nước của dân làm của riêng mình, thì dân buộc tội cũng chẳng khác gì tội ăn trộm

---

1. *Học thuyết châu Âu:* Di cảo chữ Hán chép "Dĩ *Âu châu* học thuyết quan chi"

2. *Người tổng lý... một hiệu công ty mà thôi*: Di cảo chữ Hán chép "do hương thôn chi hữu trưởng nhĩ" (như ở hương thôn có người đứng đầu). Ở đây, dịch giả thay đổi hình tượng trong ví dụ cho được thích đáng hơn.

3. Nc: "Tức là tể tướng".

ăn cướp; hay là nếu cậy quyền mạnh hành hạ dân làm tôi mọi, thì buộc tội cũng như đứa bạn nghịch [1].

Cái lẽ ấy, đương thời bây giờ nó sáng hoắc như ban ngày, ai ai cũng rõ. Phàm những dân các nước văn minh, đều coi lẽ ấy như nước, lửa, lúa, gạo, thờ lẽ ấy như trời đất thần linh; dân nào thuận lẽ ấy thì được thạnh vượng phú cường, dân nào trái lẽ ấy thì phải sút sa hèn hạ.

Xưa vua nước Pháp là Louis XIV [2] nói rằng: "Nhà nước là ta", dân Pháp cho là lời nói đại nghịch vô đạo; đến nay người Pháp làm sách chép đến câu đó cũng còn chưa nguôi lòng giận. Cái ý đó có khác gì với nghĩa Nho giáo nước ta đâu.

Đức Khổng Tử nói: "Ông vua nào muốn cái sự ghét của dân, mà lại ghét sự muốn của dân, thì tai hại ắt đến ngay cho mình". Lại nói rằng: "Mọi rợ nó có vua, chẳng bằng những nước văn minh nó không có là hơn". Ông Mạnh Tử nói: "Nước là nước của nước, chớ không phải của vua" [3].

Nay Bệ hạ sinh đẻ trong nước Nho giáo, và làm vua trong thời bây giờ là thời thế kỷ 20, mà nước ta lại đứng dưới quyền nước Pháp bảo hộ, mà Bệ hạ lại dám tôn mình như thần thánh, nghênh ngang trên đầu dân [4]. Vậy thì chẳng những dân An Nam không thể dung được Bệ hạ, mà dân nước Pháp cũng lại càng khinh rẻ Bệ hạ nữa.

Nay chúng ta lại thử ghé mắt xem qua tình thế Âu Á. Nhật Bổn là nước đồng chữ, đồng giống với nước ta. Bốn mươi năm trước, họ đã lập ra hiến pháp, cho dân được bầu cử nghị viện; việc chánh trị trong nước theo công ý của dân, chớ vua không được tự chuyên cả; vì thế

---

1. *Bạn nghịch*: Làm phản chống lại (Đào Duy Anh).

2. *Louis XIV*: Đọc là Lu - y thứ mười bốn. Nguyên tác chữ Hán lại viết "Lộ dịch đệ thập ngũ" (Lu y thứ mười lăm). Louis XIV mới là ông vua độc tài.

3. *Ông Mạnh Tử nói: "Nước... không phải của vua"*. Di cảo chữ Hán chép: "Mạnh Tử viết: "Thiên hạ giả, thiên hạ chi thiên hạ". Hựu viết: "Dân quý quân khinh". Trang Tử viết: "Đạo câu giả tru, đạo quốc giả hầu" vân vân giai thử ý dã". (Ông Mạnh Tử nói: "Nước là nước của nước, chớ không phải của vua" lại nói: "Dân là quý vua là khinh". Ông Trang Tử nói: "Kẻ ăn trộm cái móc, thì bị giết, kẻ ăn trộm một nước thì làm vua" vân vân, đều là ý ấy cả). Tác giả chỉ dịch câu đầu, bỏ các câu sau.

4. *Nay Bệ hạ... nghênh ngang trên đầu dân:* Sau câu này, di cảo chữ Hán còn có câu: "Ninh bội Khổng Mạnh chi giáo nghĩa, ân nghịch thế giới chi văn minh?" (Tại sao lại trái với giáo nghĩa của Khổng Mạnh, ngược với văn minh của thế giới). Tác giả bỏ câu này không dịch.

nên nước họ được cường thạnh, nay đã đứng đầu trong Á Đông; thế mà dân họ vẫn hiềm quyền vua còn lớn quá. Vua Minh Trị là vua có danh tiếng công đức của Nhật Bổn, mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách; mà năm mới rồi đây, quan tể tướng Nhật Bổn [1] bị giết trong ga xe lửa cũng vì cớ ấy.

Nước Tàu là nước mẹ văn minh nước ta, trong năm 1912, họ cũng đã đuổi vua đi để lập nên nước dân chủ.

Còn như Âu châu, quyền vua còn có ai lớn hơn Hoàng đế nước Nga, thứ nữa thì Hoàng đế nước Đức và Hoàng đế nước Áo [2]? Trong trận chiến bại vừa rồi, vua Nga là Nicolas II [3] và cả nhà đều bị giết một cách rất thảm hại; vua Guillaume II [4] phải trốn qua Hà Lan mới khỏi chết; vua Áo Charles I [5], hai lần trốn về để mưu khôi phục ngôi vua, dân nước Áo [6] họ chống cự lại và đuổi đi như đuổi gà; rốt cuộc lại bị đày chết ngoài một hòn cù lao.

Những ông vua tôi đã kể trên đó, đều là những người anh kiệt và trí họ cũng biết đủ mọi việc trong thế giới, tuy họ đối với dân có một hai việc tự chuyên, song cũng có lắm việc làm có ích cho nước họ. Những ông vua nào làm nên, thời nước được giàu mạnh, ông nào có bị thua đi nữa, cũng không đến nỗi mất nước. Thế mà những dân các nước ấy, nó xử với các vua chúng nó một cách rất là nghiêm khắc, ghét họ như là cục thịt dư bướu thừa, gớm họ như là con rắn dữ rết độc; việc nhỏ không cẩn thận, thì chúng nó bẻ bắt không thứ; làm việc lớn mà hỏng, thì sự giết chóc theo ngay. Xem đó thì đủ biết cái trí thức những dân đời bây giờ mở mang là thế nào!

Còn nước Nam ta, từ xưa đến nay vẫn là một nước chuyên chế, trăm việc chánh trị vào một tay vua, công việc triều đình cấm không cho dân nói đến [7]. Đã 70, 80 năm nay, trên vua thì hèn, dưới tôi

---

1. *Quan Tể tướng Nhật Bản:* Lai cảo chữ Hán chép "tể tướng Kính Nguyên thị" (quan tể tướng Kinh Nguyên).

2. *Nước Áo*: Di cảo chữ Hán chép chữ "Áo". Nhưng trong bản dịch, tác giả viết "Hoàng đế nước Úc" rồi chú trong ngoặc đơn chữ "Autriche", "Nước Úc" là sai.

3. *Nicolas II*: Đọc là Nicôla thứ hai, vua nước Nga.

4. *Guillaume II*: Đọc là Ghiiômơ thứ hai, vua nước Đức.

5. *Charles I:* Đọc là Sáclơ thứ nhất.

6. *Nước Áo:* Xem chú thích (2) trên đây.

7. Nc: "Luật ta cấm không cho học trò và dân gửi thư cho vua nói chính trị".

thì nịnh, phép luật thì nghiêm nhặt, dân mất cả tự do [1]. Từ đó nước ta, dân với vua xa cách nhau xa quá; các quan ở giữa muốn làm chi thì làm, dân không chỗ kêu ca. Từ triều Minh Mạng về sau, giặc giã nổi lên luôn; đến đời vua Tự Đức, Tây qua là mất nước; ông bà nhà Nguyễn, trong 200 năm mở mang gần nửa nước Nam, công đức lớn biết là bao nhiêu, mà con cháu làm vua chỉ chửa đầy 50 năm, đã bị họa mất nước, là bởi có đó, thảm thay [2]; sự học hành thì hủ bại, nên học trò dốt nát, chỉ biết thi đậu làm quan để ăn cướp của dân, chẳng biết Nhà nước là gì.

Vậy cho nên đến nay Nhà nước một ngày một sa sút, càng ngày càng tàn mạt, chẳng còn đứng vào bực nào cả; nếu không bị nước Pha Lang Sa bảo hộ, thì không biết nước ta trôi nổi vào tay ai!

Cứ sự đã qua đó mà buộc tội, chẳng vua thì ai? Dẫu có anh thầy kiện giỏi miệng lưỡi đến thế nào, cũng không thể cãi cọ gì được.

Vậy thì nước ta từ nay về sau, còn nên tôn quyền vua nữa không? Không, chẳng những là quyền vua không nên tôn, mà ngôi vua cũng nên cất đi kia. Vậy mà vua đến nay vẫn còn. Thương ôi! Cái trí khôn dân nước ta lú lấp, thua kém cả người thiên hạ, đã đành nên thương hại, mà cái lòng trung hậu nhịn nhục của nó cũng nên chuộng vậy!

Vậy thì đáng lẽ vua phải hết lòng lo lắng làm việc gì lợi ích cho thỏa lòng chúng nó một tí mới phải. Nay Bệ hạ thì không: lúc chưa làm vua, chẳng nghe có một điều gì là hay, mà sự xấu xa thì đã chán chường trước mắt thiên hạ, chỉ lo chạy ngược chạy xuôi để lên [làm] vua cho được; đến lúc làm vua được rồi, chỉ làm những việc cho con dân oán thán mà thôi. Vậy mà nay lại còn dựa hơi quyền nọ quyền kia, bắt buộc dân còn phải tôn mình nữa kia!

Chiếu theo luật xưa nay, dân Âu Á chúng nó bắt tội các vua của nó mà xử Bệ hạ, thì một cái giết hay là cái đuổi, hai cái đó Bệ hạ không thể tránh được.

---

1. Nc: "Tự đời đức Gia Long đem luật Thanh về trị dân An Nam là một sự lầm rất lớn, vì luật đó là luật người Mãn Châu lập ra để trị Trung Quốc, trong luật ấy lắm phép không công bình. Xem như khi luật ấy bắt đầu thi hành trong nước ta, ông Nguyễn Văn Thành là một người khai quốc công thần, chỉ vì cớ con ông ta đặt một bài thơ chơi, vậy mà các quan nịnh thần đem thêu dệt ra giết cả nhà ông ấy! Thế thì bộ luật ấy độc dữ là dường nào!"

2. *Từ đó nước ta... thảm thay*: Đoạn này (gồm 6 dòng) không có trong di cảo chữ Hán. Tác giả viết thêm vào.

II. TỘI THƯỞNG PHẠT KHÔNG CÔNG BÌNH

Thưởng và phạt là cái phép lớn của Triều đình. Mạng sống của dân, kỷ cang của nước, đều quan hệ ở đó cả. Đức Khổng Tử nói: "Hình phạt không nhằm phép, thì dân không có chỗ thò tay chân". Mạnh Tử rằng: "Người trên không theo lẽ thẳng, người dưới không giữ phép luật, cái nước như thế thì thế nào cũng phải mất". Đời xưa thưởng người phải ở Triều, là tỏ ra người cả nước cùng thưởng; phạt người phải ở chợ, là tỏ ra người cả nước cùng phạt [1]; nếu hai sự đó mà mất cả công bình, thì dân cần gì phải có vua có quan [2]?

Tôi nghe đích rằng: Bọn tên X. là bọn chơi bời lăng lố với Bệ hạ khi trước. Khi Bệ hạ làm vua rồi, thằng thì được thăng chức Thống chế để hầu hạ bên mình, thằng thì cho làm Tri phủ, Tri huyện, quan tỉnh hay là quan kinh, vân vân [3]. Lại nghe có anh quan Thị lang, vợ anh ta có oán riêng với Bệ hạ lúc còn chưa làm vua, khi Bệ hạ lên ngôi rồi, nhơn sự rủi ro nho nhỏ [anh ta] bị cách chức đuổi về ngay. Lại một người Thượng thơ hay bán rao những cái tật riêng của Bệ hạ ra ngoài, nhơn dịp nó mất chỗ dựa, Bệ hạ tìm cớ buộc tội nặng xử tám năm tù, án đã làm rồi, sau nghe anh ấy túi tham vẫn đầy, trút ra năm vạn đồng bạc, mới được đổi lại, giáng chức đuổi về.

Vậy thì sự thưởng phạt, Bệ hạ cứ theo cái ý riêng của mình, chẳng cần gì phép nước, làm cho thêm sự gian dối lo lót ra. Vua như thế thì vua làm gì?

Lại nghe Bệ hạ nuôi một tụi lính kín hơn bốn mươi người ở bên mình, để mai chiều đi do thám chốn hương thôn, nơi thành thị, xem có ai gièm chê gì mình không? Nếu có thì Bệ hạ hoặc là tìm cách buộc tội ngay, hoặc là dụng cách ám ảnh [4] làm hại mà không cho người ta biết. Những quân đó rặt là quân côn đồ, cậy thế gần vua

---

1. *Đời xưa thưởng người... cùng phạt*: Câu này thiếu trong di cảo chữ Hán. Có lẽ tác giả chép lại bị sót.

2. *Cần gì phải có vua quan*: Sau mấy chữ này, tác giả còn thêm hai chữ *làm gì*. Chúng tôi thấy thừa hai chữ này.

3. *Khi Bệ hạ... vân vân*: Ý này trong di cảo chữ Hán nói sơ lược và tổng quát hơn.

4. *Dụng cách ám ảnh*: Di cảo quốc ngữ của tác giả viết "dụng cách... *ảnh*". Chúng tôi đoán mà thêm chữ *ám*. Lê Ấm đổi lại: "dùng cách *bí mật*", "Ám ảnh" ở đây nên hiểu như ám muội.

làm lắm điều phi pháp, khiến cho lương dân ai ai cũng phải sợ hãi, khóa mồm bịt miệng, ra đàng gặp nhau chỉ lấy mắt trông nhau mà thôi, thiệt là làm cho nhân dân khổ sở thảm thê.

Xưa vua Lệ nhà Châu là người lắm nết xấu, sợ dân chỉ trích, mới đặt ra một cái phép để giữ sự chê giềm, cũng làm như Bệ hạ vậy. Ông Thiệu Công can rằng: "Bịt miệng dân khó hơn là bịt miệng sông". Vua Lệ không chịu nghe, sau quả bị dân giết. Sao Bệ hạ không lấy gương đó mà soi?

III. TỘI CHUỘNG SỰ QUỲ LẠY

Cái sự quỳ lạy chẳng qua là để chỉ sự tôn kính đó mà thôi, ngoài ra chẳng có nghĩa lý gì cả. Một người ngồi sồ sồ ở trên, bao nhiêu người dưới phải áo mão dập đầu xuống đất, chẳng những là làm mất cả cái phẩm giá của loài người mà lại làm cho người trên sinh lòng kiêu căng, người dưới mất lòng liêm sỉ, thực là một cái lễ phép rất mọi rợ [1].

Các nước văn minh đời bây giờ đều đã bỏ cái lễ ấy cả, chỉ còn một hai xứ Mường, Mán còn giữ lại mà thôi, thế mà nước ta đến nay vẫn còn giữ thói đó, thực là một sự xấu hổ cho dân ta biết bao nhiêu.

Năm 1906, quan toàn quyền Beau [2] ra lệnh bỏ sự lạy, khốn nạn thay cho các quan lớn An Nam không biết xấu hổ, cứ bắt dân giữ mãi thói cũ. Đến lúc quan Toàn quyền Sarraut lại cấm lại một lần nữa, nay Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã bỏ cả rồi, mà Bệ hạ cũng cứ khư khư giữ theo cái thói mọi rợ đó, chẳng những không bỏ, lại còn làm cho phô trương thêm ra, Bệ hạ hình như là thèm cái lạy như là vật ăn uống gì ngon sướng lắm. Mỗi khi trong triều có lễ chầu lạy thì Bệ hạ cho phép người vào chụp ảnh để bán cho khắp cả nước, những ảnh ấy nay đã truyền khắp cả thế giới.

Khi Bệ hạ qua Tây, các quan tiễn đến ga xe lửa Đà Nẵng, Bệ hạ cũng bắt làm lễ lạy; đến khi tàu tới Marseille [3] cũng thế.

---

1. Nc: "Lễ lạy đời xưa, một người lạy thì phải lạy trả, lễ đó bên Nhật Bổn hãy còn, nhưng vì phiền quá, nay cũng bỏ".

2. *Toàn quyền Beau:* Đọc là "toàn quyền Bô" (nhậm chức từ 1902 đến tháng 2-1908).

3. *Marseille*: Đọc là "Mácxây" là một hải cảng lớn ở miền Nam nước Pháp. Tàu thủy từ Việt Nam sang Pháp phải ghé cảng Mácxây.

Lễ lạy không phải là lễ văn minh, vua cũng không phải là Trời, quan và dân không phải là đầy tớ mạt, ga xe lửa và bến tàu không phải chỗ Triều đình, mà sao Bệ hạ dám bắt người ta vùi áo mão trong chốn lầm than, xem loài người như tuồng trâu ngựa, làm cho người ngoại quốc người ta trông vào, chẳng những là chế cười Bệ hạ, mà lại mỉa mai khinh rẻ cả nòi giống dân An Nam nữa. Những sự đó, phàm những người có ít nhiều trí khôn, biết được một tí văn minh đời bây giờ, chẳng ai chịu làm, mà Bệ hạ cứ vui vẻ tự đắc mà làm được thực là quá! Vậy không phải một người ngu là gì?

Rất đỗi Bệ hạ lại cho phép người ta lấy sáp nắn thành hình người, như lúc Bệ hạ chịu chầu lạy trong lễ đại triều, để trong trường đấu xảo Marseille, Bệ hạ tưởng sự đó là sang trọng lắm sao, mà Bệ hạ dám đem ra khoe trước mắt thế gian? Tượng làm thế này: Bệ hạ thì ngồi choảnh trên một ngai thếp vàng chẳng chút khiêm nhượng nào cả; còn các quan lớn nhỏ râu tóc bạc phền phền cúi đầu khoanh tay [1], mắt thì nhắm hi hí, khòm lưng cả đứng trước Bệ hạ, làm như hình một bầy rái đương tế cá, một bầy khỉ đang làm trò. Những người Âu có kiến thức, ai thấy cũng bắt bật cười [2], vậy có chán ngán không?

Vậy thì Bệ hạ chẳng biết việc gì là xấu hổ sao? Bệ hạ chẳng quản gì danh tiếng của Bệ hạ mặc lòng, còn thể diện nước Nam thì sao?

Trong truyện rằng: "Những ông vua mà tính ý trái với người thiên hạ cả, thế nào cũng phải bị người làm hại". Thầy Mạnh Tử rằng: "Vua khinh dân như thể là con chó con ngựa, thì thế nào dân cũng coi vua như người đi đàng" [3]. "Vua coi mạng dân như cái cỏ cái rác, thì dân cũng coi vua lại như người cừu thù".

Vậy thì Bệ hạ chẳng qua là người qua đàng, hay là người thù nghịch của dân An Nam đó mà thôi. Muốn cho dân đừng làm hại đến mình sao được?

---

1. *Khoanh tay*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép "*quanh* tay".

2. *Bắt bật cười*: Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép "bắt *bựt* cười". Bản Lê Ấm đổi ra "cũng *tức* cười".

3. Nc: "Nghĩa là không tình nghĩa gì với vua".

IV. TỘI XA XỈ VÔ ĐẠO

Sau khi Bệ hạ làm vua rồi, thì đã đem lòng chán chê những cung điện cũ của các ông bà đời trước để lại, liền làm ngay một sở cung điện nguy nga ở làng An Cựu [1], mua những đồ sứ của Tàu, mỗi lần vài ngàn bạc, đem về đập bể ra, lựa những miếng nào bông hoa đẹp, để gắn những hình con long, lân, phụng cho thỏa lòng xa xỉ của Bệ hạ. Lại đem bạc tiền thuê người Tây đúc ba, bốn cái tượng đồng của mình, phí tổn ước mỗi cái trên dưới một vạn đồng bạc, để chưng trong nhà đấu xảo [2, 3]. Lại từ cái khăn, cái mũ, cho chí cái áo, cái giày, Bệ hạ đều đính vàng ngọc, kim cương, giá phí biết là bao nhiêu! Rất đỗi lấy vàng luột [4] giát ra làm cái ủng để bao cả cái bắp chưn, xa phí dại dột, từ xưa đến nay chưa có nghe ông vua nào làm như thế bao giờ.

Ai còn lạ gì, khi Bệ hạ chưa làm vua, trong túi chẳng có một xu, vậy thì tiền đó ở đâu mà tới? Chẳng phải Bệ hạ ăn cắp tiền kho, tiền kín của nước ta, thì tiền đâu?

Lại Bệ hạ lúc qua Tây, xuống tàu từ Tourane [5] cho đến khi qua đến Tây, lúc ở trên tàu, gặp khách bộ hành nào, những rượu sâm banh hạng nhứt là đãi cho thả cửa, chỉ nói những tiền cho "buộc boa" [6] cũng đã đến 20.000 quan, còn kim tiền, kim khánh thì đụng ai cho nấy, chẳng kể sao được!

Thương hại thay! Dân An Nam [7] cùng khổ đã tột bực, tai nạn biết bao nhiêu: phần thì quan tham lại nhiễu, phần thì đất xấu dân nghèo. Gia dĩ trong mấy năm giặc giã, đồ ăn thức mặc trăm đàng đắt đỏ, cái tình trạng khổ sở đến nay cũng còn chưa bớt chút nào. Lại

---

1. *Cung điện nguy nga ở làng An Cựu*: Tức cung An Định ở về phía Tây Nam Huế. Nay cung điện ấy đã bị tàn phá.

2. Nc: "Báu gì, xảo gì đồ đó mà giấu!".

3. *Lại đem bạc tiền... nhà đấu xảo*: Câu này không có trong di cảo chữ Hán. Có lẽ do tác giả thêm vào.

4. *Vàng luột*: Cũng như vàng ròng.

5. *Tourane*: Đọc là "Turan". Tức là Đà Nẵng bây giờ.

6. *Buộc boa:* Dịch âm chữ "pour boire" (để uống trà, uống rượu), tiền thưởng cho người hầu bàn hay giúp việc gì.

7. *Dân An Nam:* Dân An Nam đây là chỉ nhân dân các tỉnh Trung Kỳ, ở dưới quyền cai trị của Khải Định. Di cảo chữ Hán chép "Phù! Dĩ ngã quốc *Trung Kỳ*, nhân dân bần khổ...". (Ôi! Trung Kỳ của nước ta, nhân dân nghèo khổ..).

thêm xâu thuế nặng nề, gánh vác không nổi; những sự khai trí trị sinh đã có làm gì đâu: nhà học, nhà thương đem so với Nam Kỳ, Bắc Kỳ, chẳng khác gì một cây héo đứng dựa một bên cây tươi vậy. Thế mà số chi xuất của Nhà nước còn kêu là không đủ, phải đánh đến thuế rượu, thuế thuốc phiện, khốn nạn thảm thiết biết là bao nhiêu!

Chẳng nói đâu xa, chỉ xem trong năm 1916 đến 1918 là những năm Bệ hạ đã lên làm vua rồi, tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi nào là bị bão, nào là bị nắng, bị lụt, nào là chết đói, chết dịch, các nhật trình vẫn kêu van luôn, đau lòng xót dạ biết là bao nhiêu! Thế mà nào thấy Bệ hạ lập được một hội từ thiện phát cháo phát thuốc chi cho dân nhờ, nào có thấy Bệ hạ bố thí được một đồng một hào gì để giúp đỡ cho dân trong lúc trôi nổi đau đớn! Vậy thì Bệ hạ còn có tình nghĩa gì với dân An Nam nữa đâu! Mà nay Bệ hạ còn dám ăn cắp ăn bớt của công Nhà nước làm của riêng mình [1], xa xỉ hoang đàng, dùng bậy tiêu bạ, vứt vào những lỗ không đâu vào đâu cả. Nói làm gì cho nhiều, chỉ một việc đó, Bệ hạ còn mặt mũi nào, tư cách nào còn tự xưng mình là vua dân An Nam được?

Nếu để tiền của Bệ hạ làm cung điện đó mà làm một trường đại học [2] ở Huế, để tiền của mà Bệ hạ mua đồ sứ và đúc tượng đồng mà chi dụng ở trong trường học và trả tiền thầy giáo, và lấy tiền của Bệ hạ tiêu một cách rộng rãi dại dột ở dưới tàu để cấp cho những người đi học bên Tây này, có lẽ cũng đủ cho 20 học trò học một năm. So hai cách dùng tiền, thì bên nào lợi hơn và bên nào hại hơn? Bệ hạ sẽ xét thấy mà xem.

Bệ hạ có biết những món tiền mà Bệ hạ đã tiêu xài một cách phóng túng đó, ở đâu mà tới không? [3] Thương thay dân An Nam cả một năm dãi nắng dầm sương, đầu tắt mặt tối, tốn biết là bao nhiêu nước mắt mồ hôi, mới được đồng tiền vào. Vợ chúng nó kêu đói [4], con chúng nó kêu rách cũng không dám tiêu; thân không có tấm áo, bụng không có hột cơm cũng không dám xài. Ngày những đêm lo lắng nhịn

---

1. *Làm của riêng mình:* Di cảo chữ quốc ngữ của tác giả chép "*là* của riêng mình".

2. *Trường đại học:* Di cảo quốc ngữ của tác giả chép "trường lớn". Di cảo chữ Hán lại chép "đại học đường".

3. *Bệ hạ có biết... tới không*: Câu này di cảo chữ Hán không có.

4. *Kêu đói*: Di cảo quốc ngữ của tác giả chép lầm là "kêu *cói*".

nhục, để dành từng xu từng hào mà nộp cho xong thuế cho Nhà nước, là trong lòng trông Nhà nước có làm sự gì có ích lợi cho mình không? Thế mà nay khi thâu vào thì bóp chắt từng xăngtim [1] mà khi vãi ra thì coi như tro bụi! Vậy thì dân An Nam có tội lỗi gì mà bắt chúng nó phải chịu cả trăm điều đau đớn, đem những đồng tiền máu mủ của chúng nó mà dâng cho một người vua tiêu phá một cách dại dột như thế ư ?[2]

Trong khi Bệ hạ vung vãi bậy bạ đó, Bệ hạ há không nghe việc làm của vị Tổng thống Trung Hoa là ông Lê Nguyên Hồng sao? Ông ấy thấy kho Nhà nước thiếu hụt, thì tự nguyện đem tiền lương của mình hơn ba triệu rưỡi quan tiền Pháp trả lại cho quốc dân để đem làm việc từ thiện, các báo Pháp khen ngợi không ngớt.

Ôi! Tàu là một nước đất đai rộng, sản vật nhiều, dân số đông hơn hết trên thế giới, lại là một nước độc lập, họ đói nghèo, không phải là cùng vô sở xuất, thế mà đường đường một vị Tổng thống một nước lớn, biết yêu nước, biết lo dân, còn không muốn lãnh số lương hàng năm được hưởng, để cho quốc dân bớt gánh nặng thay; huống chi nay Bệ hạ là vua một nước bị bảo hộ, vị thứ ở dưới quan Toàn quyền, danh hiệu chỉ có trong 12 tỉnh, công nghiệp không hơn gì một tên dân mạt, mà lại dám tự sánh mình như vua Trời, việc làm như trộm cướp, ngoài lương bổng ra, còn thêm phí tổn làm cung thất, lại còn tiêu xài bậy bạ nữa, thế là nghĩa lý gì?

Bệ hạ viết thư cho Bộ trưởng Thuộc địa có câu xưng là "cha mẹ dân". Thử hỏi nước ta xưa nay vốn trọng luân lý gia đình, mà có đâu thứ cha mẹ tàn nhẫn bất lương như vậy? Đối lại, phải nói thằng giặc của dân thì đúng hơn [3].

---

1. *Xăngtim:* Tiền lẻ tiêu dùng ở Pháp, trị giá bằng 1/100 phờrăng. Có lẽ tác giả dùng từ này một cách vô tình, vì đã ở lâu bên Pháp.

2. Bản dịch quốc ngữ của tác giả dừng ở đây. Tiếp theo đây là phần dịch tiếp của ông Lê Ấm.

3. Ở cuối đoạn 4, 5, 6, 7 bản dịch của Lê Ấm có các câu "Đó là bốn tội". "Đó là năm tội"... để dịch các chữ "tội tứ", "tội ngũ"... trong nguyên tác chữ Hán. Cuối các đoạn 1, 2, 3 nguyên tác chữ Hán cũng có các chữ "tội nhất", "tội nhị", "tội tam", nhưng Phan Châu Trinh đã bỏ không dịch, mà đưa chữ "tội" vào trong các tiêu đề, thành "Tội tôn quân quyền", "Tội thưởng phạt không công bình" để dịch các câu "Vọng tôn quân quyền", "lạm hành thưởng phạt". Chúng tôi theo cách dịch của chính tác giả mà điều chỉnh lại.

V. TỘI PHỤC SỨC KHÔNG ĐÚNG PHÉP

Bệ hạ tự ý chế ra một thứ lễ phục kiểu mới, tự mặc để ra triều. Kiểu ấy là trên áo cẩm bào cũ, thêu vào cái cầu vai kiểu Âu, còn cổ áo và tay áo thì đính vàng ngọc lòe loẹt, Âu không ra Âu, Á không ra Á, lại trên nón vua thì thêu thêm những hình rồng hình phụng sáng ngời. Nghe nói khi đại tướng Joffre [1] qua nước ta, Bệ hạ mặc đồ ấy mà đón tiếp; bây giờ qua Pháp, khi đến điếu mộ vô danh tử sĩ, cũng mặc bộ đồ ấy. Cũng may là người Pháp ít để ý đến lễ chế nước ta, nên không biết đó thôi, nếu có người hơi rõ, gạn hỏi rằng Bệ hạ ăn mặc như vậy có quả đúng với lễ phục nhà binh nước Nam không? Thì chẳng biết trả lời thế nào được.

Thử xem các nước trên thế giới, về lễ phục thì nước nào cũng có quy định, khi tiếp khách, khi duyệt binh, khi triều, khi hội, lễ phục có quan hệ đến quốc thể; phàm người ra làm việc công đều không được vượt khỏi, nếu không thận trọng một chút, thì đối ngoại mang cái nhục thất lễ, đối nội mang cái tội trái phép. Ở nước ta trước kia phép nọ cũng rất chặt chẽ, từ vua đến dân đều có thể chế, chép lại ở Hội điển [2], ban bố làm lệnh chung, nếu ai sai vượt thì hình phạt theo ngay.

Nếu nói rằng cách mặc xưa không hợp với đời nay, phải cải cách cho hợp thời, thì đó không phải việc không nên làm. Xem như Tàu với Nhật công phục đều theo lối Âu châu thì sao? Nhưng phải đặt làm thể thức nhất định, trên dưới một loạt, thay đổi theo mới, lấy thể lệ công bố ra ai nấy đều phải theo, như vậy thì sao lại không nên?

Nay Bệ hạ lại trái hẳn, tự chế tự mặc, chỉ lo làm sang một mình, người trong nước xem vào không gì là chính đính, lại làm cho tai mắt người ngoài lầm lạc! Đã sai phép bang giao, lại làm nhục quốc thể, chiếu luật pháp nhà nước, phải chịu điển hình.

---

1. *Đại tướng Joffre:* Đọc là Giôphơrơ. Đại tướng của Pháp (1852–1931) có nhiều công trong chiến tranh 1914–1918.

2. *Hội điển:* Sách ghi chép những luật pháp, lễ nghi của triều đình Huế.

VI. TỘI DU HẠNH VÔ ĐỘ

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thì ra sức khuếch trương nghi trượng nhà vua, thường thường ra đi chơi rông, nào là voi, nào là kiệu, nào là xe, nào là ngựa, những người theo hầu nhiều thì đến hàng trăm, ít cũng ba bốn chục, chiều lại dong chơi trong thành thị. Trang sức lộng lẫy, nghi thức oai nghiêm, quân hầu nghênh ngang, nước ta bốn mươi năm chưa từng có. Người đi đường khổ việc chạy tránh, dân trong nhà chán sự hầu phiền, còn Bệ hạ thì dương dương tự đắc, ý muốn tỏ cho người ta biết rằng hoàng đế là sang.

Xét luật pháp các nước văn minh, không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ kèm theo. Nay Bệ hạ tự tôn quân quyền, tự ý làm oai làm phúc, chính trị bỏ lơ không mảy may lưu tâm đến. Nhân dân đói lạnh chẳng chút hỏi han, mà lại ngày ngày chơi rông, kiêu căng buông lung thì còn trách kể bề tôi sao được? Bệ hạ thì cao quý lắm đó, còn quốc dân đau khổ thì sao? Như vậy là chỉ biết quyền lợi mà không biết có nghĩa vụ, chiếu theo luật, hễ không làm hết nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm. Cái tội hại nước hại dân, Bệ hạ phải chịu là thủ phạm trước hết.

VII. TỘI SANG PHÁP LÀM VIỆC ÁM MUỘI

Bệ hạ qua pháp chuyến này, người nước ta kẻ nào có lưu tâm đến quốc sự, phần nhiều phải suy nghĩ, trước thì ngờ, sau thì lo, khi đã biết rồi thì ngó nhau mà cười mỉm.

Mượn cớ rằng đưa hoàng tử đi học, hoặc đi điếu quân sĩ nước ta tử trận và đi xem các thành phố phía Bắc nước Pháp bị tàn phá, thì những việc đó đều là việc tư của Bệ hạ, không phải công việc công của quốc dân ta, lại đó là những việc không cần kíp gì cả.

Nếu mượn cớ rằng đi du lịch nước Pháp để khảo cứu văn minh của họ rồi về cải cách chính trị trong nước, thì Bệ hạ không phải là tay làm việc ấy được. Sao vậy? Vì nước Pháp là nước dân chủ, mà Bệ hạ là vua tôn quân quyền, lấy cán vuông mà đút vào lỗ tròn, chỉ có hại làm cho hư cán mà thôi. Vả chăng Bệ hạ không am hiểu tiếng Pháp, mà mấy ông đại thần đem theo, như tên X. tên Y. đều là bọn hạ tiện nước ta, trí thức họ còn thấp hơn con nít mười tuổi của Pháp.

Lại trong khi Bệ hạ ở Balê, chỉ có một lần đến trường đua ngựa, cá được 200 quan, còn như những viện bác cổ lớn, học đường lớn, thương quán lớn, công xưởng lớn và những nơi nhóm họp bao nhiêu văn minh tinh túy của nước Pháp v.v... thì chưa từng bước chân vào, nói rằng đi khảo sát, thì khảo sát mà như vậy ư?

Nếu mượn cớ rằng đi dự cuộc Đấu xảo thuộc địa Mácxây, thì nước ta ngày nay có cái xảo gì để đấu, phi người Bắc Kỳ thì người Nam Kỳ là dân ở dưới quyền trực trị của Pháp vậy [1], còn mười hai tỉnh Trung Kỳ là cái xứ ở dưới quyền chuyên chế của Bệ hạ, thì sĩ phu lòng đen như mực, nông dân xương gầy như củi, có gì là xảo đâu! Chỉ duy đại thần và quan lại của Bệ hạ, thì cái xảo quỳ lạy, cái xảo dua nịnh, cái xảo ăn hối lộ, cái xảo xẻo thịt dân để ăn cho béo cho mập, nhưng tiếc thay! cái loài quỷ sứ ấy, thì tại Pháp đây, sáu bảy mươi năm về trước, họ đã nhận xuống nước sâu, ném vào lửa đỏ cả rồi, nay Bệ hạ đem loài ấy qua, thì không ai còn mà đấu với nữa!

Như vậy, trong cái màn hắc ám của chuyến du lịch này của Bệ hạ, công sắp đặt quỷ quyệt thế nào, cũng không khó gì mà không biết vậy.

Nghe Bệ hạ vài năm trước đây đã cậy oai chuyên chế, vơ vét của dân, mua đồ xa xỉ hạng nhất của các nước Á Đông và nước mình, tóm thâu tất cả đồ quý báu của các triều trước để lại, chứa đựng có hơn trăm hòm, ngày nay đem cả theo, nhờ người Pháp lấy tên X. tên Y. vận động, dâng lễ cho đảng quân chủ nước Pháp, để nhờ củng cố ngôi vua cho cha con Bệ hạ và nhờ họ làm hậu viện để mong đạt cái mộng tôn quân quyền, sau thành việc rồi Bệ hạ về nước sẽ thị oai dâm bạo, khóa hết miệng lưỡi quốc dân, rồi sẽ ký điều ước này điều ước nọ để đền đáp. Việc này tuy còn ở trong vòng bí mật, nhưng người ta đã đồn rầm ở ngoài, không phải là không có cớ, theo lời tục ngữ của Pháp "không lửa mà có khói", ai tin?

Tuy nhiên, nếu Bệ hạ mà dùng kế ấy, há chẳng thất sách lắm sao? Bệ hạ muốn giữ vững ngôi quân chủ, mà lại đi cầu khẩn với dân của một nước dân chủ, tôi đã biết muôn phần không có một phần nào thành công được.

Cái bệnh của Bệ hạ là bởi ngu muội, chưa từng đọc lịch sử Cách

---

1. Nơi "Đấu xảo này Trung Kỳ có nghề bện sáo, so với 30 năm về trước chưa cải lương chút nào".

mạng Dân chủ của nước Pháp vậy. Nếu một mai biết được thì sẽ gục đầu chán nản cuốn gói mà về sớm vậy.

Cuối thế kỷ thứ XVIII, cái oai chuyên chế của nền quân chủ Âu châu đã lên tới tột bực, thưởng phạt tùy ý, trẫm tức quốc gia, xem nhân dân như nô bộc, vãi tiền tài như đất bụi, cung thất huy hoàng, chơi bời xa xỉ, ăn mặc hoa mỹ, quỳ lạy tôn nghiêm, thật không phải ông vua một nước mang cái hư danh là bán tự chủ như Bệ hạ có thể tưởng tượng được. Thế mà hễ vật đã hết sức thì trở lại [1], đó là lẽ tất nhiên. Buổi ấy các danh sĩ nước Pháp như Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, Phúc Lộc Đặc Nhĩ [2], v.v... kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn Âu. Dân tộc Pháp là tiên tiến nhất, hươ tay kêu lớn, ứng lại như vang, ngã rồi đứng dậy, càng tiến càng hăng, cho nên tấu được khúc khai hoàn, mà cái đầu của vua Louis XVI của nước Pháp đã bêu cao trên đoạn đầu đài vậy. Bệ hạ qua thành Balê, trong những đường phố rộng rãi, thấy có những tượng đồng nguy nga, đó đều là những tượng kỷ niệm những bậc thánh hiền hào kiệt đương thời đã ủng hộ tự do, cứu vớt mạng dân vậy. Còn cái tháp đồ sộ cao ngất tầng mây, trên có vị nữ thần, tay cầm đuốc tự do, hào quang chói lọi khắp cả bầu trời, đó là vị thần dân chủ vậy. Phàm trong thế giới, quân chủ nào vô đạo thì thần ấy chẳng dung. Bệ hạ nên qua chơi công trường Concorde [3] và cung điện Versailles [4], [5]để điếu cái di tích màn chót nền quân chủ vô đạo, nhơn đó họa may có tự tỉnh chăng.

Từ thời ấy, chính thể nước Pháp đổi làm dân chủ, lập ra Nghị viện dân cử, lập pháp, hành pháp, tư pháp phân tách rõ ràng, mà Nghị viện nắm hết chủ quyền của nước. Đến nay chính thể chuyên chế không còn dấu vết, nhơn loại trong nhiều nước được hưởng hạnh phúc, tự do, là nhờ dân tộc Pháp đã chảy máu trước mà được vậy. Sao

---

1. *Vật đã hết sức thì trở lại:* Quan niệm tuần hoàn ngày xưa, cho rằng mọi vật khi đã phát triển hết chu kỳ của nó thì trở lại từ lúc bắt đầu.

2. *Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, Phúc Lộc Đặc Nhĩ:* Dịch âm tên các nhà tư tưởng người Pháp Rousseau, Montesquyeu, Voltaire.

3. *Công trường Concorde* (đọc là Côngcoócđơ): Công trường ở Pari trên bờ sông Xen. Rộng 250 mét, dài 350 mét.

4. *Cung điện Versailles* (Đọc là Vécxây): Cung điện của các vua nước Pháp ở được sửa sang và mở rộng vào đời Louis XIV.

5. Nc: "Louis XIV đã bị bắt ở Versailles và bị giết ở Concorde".

Bệ hạ không xin vào điện Bourbon [1] để nhận thấy cái khí tượng bác ái, bình đẳng, tự do của quốc dân nước Cộng hòa, so sánh lại với cái chính thể chuyên chế đen tối ngàn năm của nước ta, thì thấy rõ cái chủ nghĩa dân quyền thần thánh bất khả xâm phạm, nó đương bồng bồng bột bột như mặt trời giữa trưa, chiếu thấu cả bầu trời, mà về sau chính thể quân chủ tất không còn chỗ đứng chân, còn nói chi đến việc chuyên chế dã man nữa.

Được như vậy, há chẳng phải sức người làm nên chăng? Thì đó cũng là luật thiên diễn không thể tránh được vậy.

Đó, một nước danh dự như thế, một dân danh dự như thế, xem lại hơn trăm hòm đồ quý của Bệ hạ đáng giá bao nhiêu, lại dám đem bạch bích mà nhem thèm, đem hoàng kim mà đen lòng, đi ngược lại phong trào thế giới, trái với công lý nhân đạo, làm dơ danh dự của quốc dân, để vì Bệ hạ giữ lại cái vận mạng của nền quân chủ chuyên chế nó đã gần tàn như giọt sương ban mai rồi. Nói rằng hai mươi triệu quốc dân oán là việc nhỏ, còn mặt mũi nào đối với vạn quốc trên thế giới ư? Xem vậy, Bệ hạ đi chuyến này chắc chắn là thất bại, không còn ngờ gì nữa. Chỉ tiếc thay, bao nhiêu máu mỡ của sáu, bảy triệu quốc dân ta, bao nhiêu cái kho tàng quý báu của nước nhà ta dành dụm mấy trăm năm nay, chỉ vì sự lơ lĩnh nhỏ nhen mà Bệ hạ đem vứt đi một cái, làm chìm lỉm hết thảy theo ngọn sóng Tây dương!

Trở lên là bảy điều, bởi có quan hệ đến quốc kế dân sinh, nên kể ra để buộc tội. Ngoài ra, những điểm xấu xa còn nhiều không kể xiết, bởi không quan hệ đến việc nước cho lắm, hoặc có dính đến đời tư cá nhân, nên không kể đến làm gì.

[ĐOẠN KẾT]

Ôi! Thế giới ngày nay dân trí tiến bộ mỗi ngày ngàn dặm, trước vài mươi năm nay, vua các nước lập hiến đã đem mọi chánh sự lớn nhỏ của quốc gia, hai tay dâng trả lại cho quốc dân, không dám hỏi đến, duy ngày đêm mong ước được giữ cái hư danh ở trên thần dân, khỏi mất nối dòng để xấu hổ đến tôn miếu, thì đã coi là cái phước

1. Điện Bourbon (đọc là Buốcbông): Nơi trưng bày những thành quả của cuộc Cách mạng tư sản Pháp năm 1789.

lớn tày trời rồi, nhưng đến nay quốc dân họ còn lấy làm khó chịu, còn lo trăm kế bỏ đi, để đạt được đến cái chủ nghĩa bình dân chân chính mới hả dạ.

Vậy thì từ nay cái ngày tàn quân chủ trong thế giới cũng không xa mấy, không cần phải khôn ngoan lắm mới biết vậy. Chẳng nói đâu xa, gần đây trong thời Âu chiến, bị quốc dân giết hoặc đuổi đi đã có 38 vua, trong đó có 3 ông đại hoàng đế rồi.

Như trước đã nói, chính thể nước ta, từ xưa là quân chủ độc tài, chính trị hay dở, quan lại hiền ngu, quốc dân không được hỏi đến. Nay thời thế nước càng ngày càng suy vi, mất cả cái tên Việt Nam trong bản đồ thế giới. Hãy xem các nước Á Đông, Tàu, Nhật không nói, còn Xiêm La là một nước xưa kia dân ta không thèm đứng ngang hàng, thế mà nay họ nghiễm nhiên đứng trong vòng bình đẳng với vạn quốc. Lại như Nam, Bắc hai kỳ, ở dưới quyền kinh lý của nước Pháp, sớm thoát ly những ràng buộc của chuyên chế, cho nên những cái tệ quan lại, trộm cướp cũng hơi bớt, khiến cho công thương được phát đạt, nông lợi được sửa sang, dân sinh ngày nay có hơi khởi sắc [1]. Còn mười hai tỉnh Trung Kỳ thuộc trong khu vực bảo hộ [2], thì rên rỉ mãi dưới chính thể chuyên chế vô trách nhiệm, không biết dựa vào đâu để nuối chút hơi tàn! Đó là tội của ai? Tội của ai? Xem đó thì chẳng những quân chủ hiện tại phải truất, mà xét đến nguồn gốc nguyên nhân sâu xa, thì quân chủ các đời đã qua cũng không tránh khỏi búa rìu công luận của quốc dân vậy.

Ôi! Xu thế bên ngoài đã như thế kia, mà tình thế nước ta lại như thế này, thì cái ngôi Bệ hạ, đã nguy tợ trứng mỏng, thật như lời Hiến Đế nhà Hán đã nói: "Mạng của trẫm chẳng biết mất còn ngày nào đây!" Vậy mà Bệ hạ còn mê muội không biết, tự ví mình với thần thánh, dắt bầy tiểu nhân núp bóng làm càn, công nhiên buông thói ăn lo ăn lót, người ta nói không kể, dân nói không hay, lại còn nghịch thời thế, trái nhân tâm, nhen lại bếp tro tàn chuyên chế, dứt hẳn cái dân khí đã thương tổn lâu ngày, quơ hết châu báu

---

1. *Lại như Nam, Bắc hai kỳ... hơi khởi sắc*: Câu này, di cảo chữ Hán chép: "Nam Bắc trường kỳ sổ thập niên tiên diệc hạnh tí ư Pháp quốc kinh lý chi hạ, tảo hành thoát ly chuyên chế chi cơ hạn, cố quan lại đạo kiếp chi tệ diệc thiên tức yên, dụng năng công thương phát đạt, nông lợi chấn hưng, kim nhật dân sinh sao hữu khởi sắc". Bản dịch Lê Ấm có bỏ bớt mấy vế ở giữa, chúng tôi dịch lại cho đủ hơn.

2. Bản dịch Lê Ấm cũng thiếu vế "thuộc trong khu vực bảo hộ".

của nước, quét sạch tài sản của dân, lo phần tư kỷ một mình, quên cái oán của muôn dân. Thử hỏi: quốc thổ Việt Nam có phải là tư sản của Bệ hạ hay sao? Hai mươi triệu quốc dân há phải là gia bộc của Bệ hạ hay sao? Quan lại nước ta mục nát còn sợ chưa quá chừng hay chăng, mà còn phải có Bệ hạ làm lớn thêm lòng gian tham nữa [1]? Máu mỡ [2] của quốc dân ta còn sợ chưa khô hết hay chăng, mà còn phải có Bệ hạ hoang phí vung vãi nữa? Danh hiệu nước Việt Nam còn e chưa nhơ nhuốc chăng, mà còn phải có Bệ hạ ra dâng mùi hôi thúi, làm cho thiên hạ chê cười khinh rẻ chẳng còn kể là loài người nữa? Than ôi! Nước ta tội gì mà phải chịu cái nghiệt chướng ấy? Dân ta tội gì mà phải đội thứ vua quỷ ấy? Nếu không cùng quần chúng trừ khử nó đi, tất phải cùng nó chết đắm nay mai thôi!

Tôi viết đến đây, bút đã cùn, tay đã mỏi, giấy đã hết, mà điều tôi muốn nói hãy còn chưa hết. Tôi phải khăng khăng mấy ngàn lời mà không thôi đó, chẳng phải công kích cá nhân Bệ hạ, mà là công kích hôn quân vậy; cũng không phải vì tư kỷ của tôi [3] mà làm, mà vì hai mươi triệu đồng bào xô ngã chuyên chế, ủng hộ tự do vậy. Thầy Mạnh [4] nói rằng: "Đâu phải ưa biện luận, bất đắc dĩ mà thôi", tâm sự của tôi cũng là thế ấy đó.

Nếu như Bệ hạ có đủ thiên lương, chút biết hối ngộ, biết quân quyền không thể cậy được, dân oán không thể khi [5] được, thì phải sớm quay về, tự thoái vị trước, đem chính quyền dâng trả lại cho quốc dân ta, để họ trực tiếp cùng dân tộc Pháp tự mưu lấy lợi ích của họ, như vậy thì quốc dân ta còn lượng tình, không bạc đãi, cái kế của Bệ hạ không còn kế nào hơn.

Ví bằng cậy chuyến đi này, thêm lòng táo bạo, không kể gì hết, cứ khư khư cấp ngôi chí tôn, cứ thi oai chuyên chế, làm đứt mạng mạch của nước trong khi sắp hết [6], đánh đấm quốc dân trong kiếp

---

1. *Bệ hạ làm lớn thêm lòng gian tham:* Bản Lê Ấm dịch "trưởng thêm lòng gian tham", chúng tôi đổi "trưởng" thành "làm lớn".

2. *Máu mỡ:* Lê Ấm dịch "dầu mỡ" không sát với chữ "cao huyết". Theo nguyên tác chữ Hán, câu này nằm trước câu "Danh hiệu nước Việt Nam..." Bản Lê Ấm đặt sau sợ không đúng.

3. *Của tôi*: Trong bài này, tác giả dịch chữ *Trinh* thành "tôi". Chúng tôi sửa lại bản của Lê Ấm, theo cách dịch của tác giả.

4. *Thầy Mạnh:* Tức Mạnh Tử.

5. *Khi*: Lừa dối, khinh rẻ, coi thường.

6. *Trong khi sắp hết*: Bản Lê Ấm chép "trong cơn thùy nguy", sợ không rõ nghĩa.

khổ lâu dài, nếu vậy thì tôi tất phải: trong cáo với quốc dân, ngoài hiệp cùng nước Pháp, vì hai mươi triệu đồng bào, cùng Bệ hạ tuyên chiến quyết liệt, nguyện để cho cái đầu của tôi cùng với quân quyền chuyên chế dã man của Bệ hạ đồng thời rơi xuống đất, quyết không nỡ thấy vài mươi vạn dặm vuông giang sơn đất nước, vài mươi triệu cha mẹ anh em, phải giao đứt vào tay hôn quân vậy!

[BỊ CHÚ]

1. Thư này viết một bản bằng Hán văn gửi Bệ hạ, lại dịch ra Pháp văn đăng lên báo Pháp và rải truyền đơn, để rộng đường công luận của người Pháp.

2. Giữa tôi với Bệ hạ, đã đoạn tuyệt nhất thiết quan hệ, chỉ đứng trên địa vị đối đãi [1] mà thôi. Cho nên nói "gửi" mà không nói "dâng"; còn dùng hai chữ "Bệ hạ" đó là theo Hán văn, xưng hô như vậy cho tiện, chứ không phải là tôn kính đâu.

3. Tôi là người phục tùng Nho giáo, nên không dùng thứ lễ chuyên chế đặt ra từ Tần Thủy Hoàng về sau [2], ấy là gặp tên húy của vua thì phải tránh. Nhật Bổn đã bỏ lâu rồi, trên thế giới ngày nay, chỉ nước ta còn cách đó, cho nên tôi viết thẳng không kiêng để tỏ ý phản đối [3].

4. Chấm câu trong thư từ là mới đặt ra đây: Sợ Bệ hạ mất nhiều thì giờ, nên tôi dùng cách ấy [4].

Thành Mácxây ngày 14 tháng 7 năm 1922
PHAN CHÂU TRINH
Phan Châu Trinh và Lê Ấm *dịch.*

---

1. *Địa vị đối đãi*: Tức địa vị ngang hàng với nhau.
2. Nc: "Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò, Khổng giáo bèn mất".
3. Đoạn này ông Lê Ấm dịch không ổn, chúng tôi dịch lại.
4. Đoạn này ông Lê Ấm không dịch, chúng tôi dịch cho đủ.

"PHẢI CÓ BẢN LĨNH ĐẤU TRANH...[1]"

Tiểu dẫn: Sau ngày cụ Tây Hồ về nước (1925), có nhiều người, nhiều giới chức đến thăm viếng và nghe Cụ nói chuyện. Trong số đó, cũng có người non gan, sợ tai vạ, nói với Cụ rằng: "Đối với Cụ thì người ta không làm gì được, nhưng mà chúng tôi, ở dưới tay bọn thống trị, thì một tiếng nói cứng, một việc nhỏ mọn, cũng có thể bị họ thêu dệt thêm ra mà bắt bớ hình phạt..." Cụ trả lời:

"– Miễn là các anh hiểu rõ và có lòng cương quyết để nói, để làm là được. Còn làm chính trị, ở đâu cũng vậy, mà ở thời nào cũng vậy, nếu sợ khó nhọc, sợ hao tốn, sợ bắt, sợ tù, thì làm sao được? Dân ta bây giờ là dân mất nước, nếu muốn được nước lại, mà sợ tù tội, thì làm sao nổi! – Chưa ở tù khi nào, thì còn sợ tù, chớ đã ở rồi thì không sợ nữa. Chúng ta bây giờ nên ở tù cho đông, cho quen, để có đủ can đảm mà làm việc. – Không phải là nói liều mạng để cho họ bắt bớ mà làm ngăn trở công việc mình làm đâu. Phải biết chắc chắn cái quyền tự do là quyền của mình, không phải xin ai mà có, không phải xin của người ta cho. Lại phải hiểu rõ đường lối chính trị, phải có trí khôn sáng suốt, phải luyện tập tình hình và biết cách tùy cơ hành động, tùy cơ tranh đấu, thì mới bảo vệ được quyền tự do của mình mà công việc mình mới khỏi bị ngăn trở. Ngoài ra, khi nào sức mình không chống nổi; khi nào có sự bất ngờ không liệu trước được, rủi bị bắt bị tù, thì cũng phải cam chịu..."

Theo Phan Thị Châu Liên, trong mục Phụ Biên in kèm sau cuốn
Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử của Huỳnh Thúc Kháng,
xuất bản cùng với *Giai nhân Kỳ ngộ*
do Lê Văn Siêu bình giải và chú thích.
NXB Hướng Dương, Sài Gòn, 1958, tr. LXXXI – LXXXII.

1. Đầu đề do nhóm biên soạn đặt.

QUÂN TRỊ CHỦ NGHĨA VÀ DÂN TRỊ CHỦ NGHĨA

[I. LỜI MỞ ĐẦU]

[1. Tình trạng chính trị đình đốn của dân tộc Việt Nam]

Thưa các anh em, cô bác đồng bào,

Từ khi tôi mới biết cái học mới đến bây giờ, thì trong trí tôi bực tức, ngẫm nghĩ lấy làm lạ quá. Lạ là trong cái xứ Á Đông này có bốn nước đồng văn, mà đồng sùng cái quân chủ chánh thể (còn nước Lưu Cầu thì nhỏ quá không kể), mà đồng tự xưng là sùng thượng Nho giáo, vậy mà làm sao từ hồi cái văn minh bên Âu châu tràn sang cõi Á Đông đến nay, thì chỉ có người Nhật Bản bỏ ngay cái học cũ (nay đã khôi phục lại những cái học cũ cũng là tự nhiên) mà theo lối mới, thì sự giàu mạnh ngó thấy liền trước mắt, chừng trong bốn mươi năm thì đã sánh vai với liệt cường. Còn anh Xiêm [1] ở gần bên ta, thì anh chẳng có đạo Nho gì hết, chỉ có đạo Phật mà thôi, mà nay anh cũng đứng vào hạng vạn quốc bình đẳng, mà hỏi ra bởi tại làm sao mà anh ta được như thế? Chẳng có sự gì lạ, nghĩa là anh không có kiêu ngạo láo, hễ người Anh lại anh cũng cho vào, người Pháp lại anh cũng cho vào, người Mỹ, người Đức lại anh cũng đối đãi tử tế, để anh theo học lấy cái hay của các nước.

Còn chỉ chừa ra có ba nước là nước Tàu, nước Cao Ly và An Nam ta, dân thì nghèo, nước thì yếu, cái phần người dốt nát trong nước thì chiếm 80 phần trong một trăm. Còn gọi là người thượng lưu, trung lưu, chẳng qua là trong bọn bát cổ [2] đó đã chiếm hai

1. *Xiêm*: Tên cũ của nước Thái Lan bây giờ.

2. *Bọn bát cổ:* Bài kinh nghĩa là một thể văn khoa cử xưa gồm tám đoạn gọi là tám vế (bát cổ). Về sau bát cổ dùng chỉ chung lối văn khoa cử và "bọn bát cổ" chỉ người ham chuộng khoa cử.

phần ba trong nước, thiệt chẳng biết cái Nho học là gì, mà cũng nhắm mắt lại chê càn cái văn minh mới là mọi rợ! Đây là tôi nói Cao Ly với Tàu, còn An Nam ta để tôi sẽ nói sau.

Nhưng mà nay cái phong trào trong thế giới nó mãnh liệt lắm: ai thuận theo nó mà đi thì thuận buồm xuôi gió, ai không thuận theo nó thì cũng bị xô đẩy mà đổ lướt đi như rác cỏ. Vậy vận động trong năm 1919, làm cho Nhật Bổn phải bỏ lòng hổ lang đi mà trả cái tự do lại cho họ. Nước Tàu thì có cái vận động bọn thanh niên năm 1925 (tức là năm nay) [1] làm cho liệt cường thế nào cũng phải lấy sự công bình mà đối đãi lại với họ.

Khốn nạn thay cho các dân tộc nước An Nam ta, đến bây giờ trong dân tộc mà gọi là các ông Nho học, nghĩa là các ông có học được ít chữ Tàu, mà nhất là những ông đã đỗ được cử nhơn, tấn sĩ, nhưng các ông đó tôi dám nói chắc là không hiểu Nho giáo là gì, vậy mà mở miệng ra thì cứ đem Nho giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác cái văn minh kim thời, là cái văn minh các ông không hiểu gì cả. Còn nói về các anh thiếu niên học Tây, chừa ra có một hai ông tự cái sức thông minh của mình tìm kiếm ra thấy được nhiều ít, còn kỳ dư thì chỉ theo cái cách học cũ, mong kiếm lấy được chức phẩm gì, hay là coi cho rộng để viết lách khoe khoang mà thôi, chưa có thấy ông nào chịu đem cái sự học Âu Tây để so sánh lại với cái học cũ của ta, để xem điều gì hay, điều gì dở, cho người ta xét đoán mà tìm lấy đàng tấn tới về sau.

[2. Giới hạn của đề tài]

Tôi xin lỗi các anh em, cô bác đồng bào, cái đề mà tôi lựa để diễn thuyết bữa nay: quân trị chủ nghĩa (tức là nhân trị chủ nghĩa) dân trị chủ nghĩa (tức là pháp trị chủ nghĩa), cái đề mục đó thật là lớn lao quá, không phải là sức tôi có giải thuyết ra cho minh bạch được. Muốn giải thuyết ra cho minh bạch, thì phải tính về Âu Á lịch sử chánh trị học và chánh trị triết học mới có thể nói ra cho tinh tường được.

---

1. *Vận động của bọn thanh niên năm 1925:* Do các nhà cầm quyền Tô Giới người Nhật, người Anh đàn áp, bắn giết công nhân người Trung Hoa, ngày 30 tháng 5 năm 1925, nhân dân Trung Quốc tức giận, phong trào bãi khóa, bãi công, bãi thị lan tràn nhiều nơi trong nước, đâu đâu cũng có người đứng ra diễn thuyết giác ngộ quần chúng, yêu cầu chính phủ Trung Quốc tuyệt giao về kinh tế với Anh và Nhật. Người Trung Hoa gọi sự kiện trên đây là *ngũ trạp thảm án* (thảm án ngày 30 tháng 5).

Các anh em, cô bác có lạ gì tôi, cái học về đường lịch sử chánh trị Tàu thì tôi cũng hiểu được chút đỉnh, còn về đường Tây học thì thực là kém lắm. Nhưng mà tôi cũng rán hết sức, đem cái việc mà tôi đã biết xin nói ra để anh em nghe, còn cái việc gì cao xa không thấu, để phần ông nào hiểu hơn tôi diễn giải ra để cho anh chị em hiểu.

[II. NÓI VỀ CHỦ NGHĨA QUÂN TRỊ]

[1. Các giai đoạn quân chủ trước đời Tần]

Cuộc quân chủ đến ngày nay thì cũng như một cái hoa tàn lá héo phất phơ trong đời bây giờ.

Xem như trong cái xứ Á Đông này, đừng có kể những mấy ông vua đã mất nước đi rồi, những nước mạnh người ta để làm con nộm, con bù nhìn để đe dân bổn xứ, vậy thì chỉ có còn vua Xiêm và vua Nhựt đủ quyền phép đáng xưng là ông vua mà thôi. Còn Âu châu bây giờ, quân chủ chỉ 12 nước mà dân chủ đến 14 nước rồi, còn bên Mỹ thì chẳng có nước nào quân chủ. Vậy thì ta có thể nói quyết rằng trong trái đất này chỉ có 8.000 triệu loài người, mà bây giờ còn có 14 nước có vua, mà số dân có vua đó thì không được một phần trong số mười [1].

Vẻ vang thay cái oai quyền quân chủ, gớm ghiếc thay cái dục vọng của quân chủ. Đương hồi thượng cổ, trung cổ, dân chúng còn hèn yếu ngu dốt, cho nên bất câu loài dân nào cũng cần phải có cái quân chủ để bao bọc cho dân, dạy dỗ cho dân, che chở cho dân, đương cái thời đó, thì cái quân chủ thiệt là một vị thuốc rất hay cho loài người.

Khốn nạn thay cái tánh loài người: người ta càng kính trọng mình thì mình lại càng thêm kiêu ngạo, người ta càng kính nể mình thì mình lại càng tự thần tự thánh, người ta càng chiều chuộng nhường nhịn mình thì mình lại càng muốn ngồi lên đầu người ta. Lại còn muốn truyền cho đời đời con cháu coi như là cái gia tài riêng của

---

1. Những con số này không chính xác. Vào thời Phan Châu Trinh, số dân trên toàn thế giới phỏng chừng hai tỉ rưỡi người. Còn những nước có vua thời bấy giờ, kể cả những nước ở Trung Đông và châu Phi thì con số cũng nhiều hơn vài ba chục.

mình, đất muốn cho ai thì cho như là bán ruộng, còn dân như bán mọi vậy.

Ta thử xem từ xưa đến nay, các vua mới, khi cướp được nước lên làm vua, tìm đủ cách để truyền cho con cháu lâu dài, mà rốt cuộc lại họ nào lâu lắm thì ba trăm năm, họ nào vắn lắm năm mươi năm, mười năm thôi. Cái cuộc đó ở Âu Á gì cũng thế cả. Cái lạ là Âu châu thì đến thập thất thập bát thế kỷ các bực hiền triết xướng lên cái dân quyền chủ nghĩa, thì các ông vua nào hung dữ chuyên chế phản đối lại với cái phong trào dân chủ thì bị nhào cả, còn anh nào điều hòa với dân thì đứng ngắc ngoải đến bây giờ.

Về cái vấn đề này thì tôi cốt chỉ rõ cái quân trị chủ nghĩa phía bên Á Đông này thiệt không phải là gốc tự Nho giáo. Tôi xin chỉ vẽ rõ ràng cái tư tưởng lầm từ xưa đến nay cho bà con cô bác hiểu.

Cứ theo các ông triết học Âu châu bàn về lịch sử nhân loại, kể từ loài người mới sanh, làm sao có gia trưởng, làm sao mà có tù trưởng, làm sao rồi thành vua thành chúa; cứ nói như thế thì mất hết thì giờ, mà các ngài ngồi nghe cũng vô ích. Vậy cho nên tôi cứ theo sử Tàu tôi cắt nghĩa, cho các ngài có thể dễ hiểu được.

Tàu thì tôi cử từ vua Hoàng Đế. Vua Hoàng Đế là một ông vua mạnh nhứt của xứ Tàu. Từ ở núi Côn Lôn tràn xuống phía bắc Tàu, rồi đánh với dân bổn xứ Tàu là dân Hữu Miêu ở Dương Tử Giang giết được tướng nó là Xi Vưu. Ông ta thiệt là một ông hoàng đế lớn của nòi dân Tàu. Nhưng vậy mà đến khi ông Khổng Tử làm sách, ngài không muốn để tên ông Hoàng Đế đứng đầu vì ông ấy thượng binh thượng võ, mà ông chép từ vua Nghiêu vua Thuấn trở xuống mà thôi. Nghĩa là hai vua ấy không có lòng gì muốn làm vua hết, chỉ bị các nước chư hầu nó bắt buộc, nó bầu cử mà thôi, cũng nối nghiệp ông Hoàng Đế đi đánh Hữu Miêu trong một tháng không được, thì rút binh để lo sửa việc học hành, dạy dỗ dân mà thôi.

Đời đó thì bày ra những là dạy dân cho có ngũ luân, làm ra lịch có ngày tháng, thì giờ cho tiện người làm ruộng, đặt ra cân ra thước ra lường để cho tiện dân buôn bán, bày ra có áo xiêm, có lễ phục, v.v... còn nhiều nữa, tôi không có thể kể ra đây hết được. Đây các ngài nghe cho rõ: cái dân tộc Á Đông mà có cái Nho giáo ra là từ hai ông ấy, mà đức Khổng Tử xưng là "tổ thuật Nghiêu, Thuấn" thầy Mạnh nói thì cách khen Nghiêu Thuấn, mà bây giờ ở nước ta những

ông có biết được một hai chữ Tàu, hễ mở miệng ra là nói đạo Nho, cũng vì một cái lịch sử lờ mờ đó mà thôi.

Lúc đó, cứ theo cái dấu tích lịch sử mà suy, thì chư hầu nước Tàu lúc ấy có ít cũng là đến 15 ngàn nước; về sau trong hai trăm năm, rồi vua Võ hội chư hầu ở Đồ Sơn, còn lại một vạn nước, tính số đó, thời đó, thì không sai sút mấy. Vậy thì cái nghi vệ và cái quyền lợi thiên tử hồi đó ra thế nào? Ông thiên tử cũng là ở một nước nho nhỏ như các nước chư hầu khác vậy mà thôi, chỉ có lập ra được cái triều nghi, để cho các nước chư hầu triều cống. Cái quyền to nhứt là quyền được phép tế Trời Đất, còn chư hầu thì chỉ được tế những núi, những sông ở xứ mình mà thôi. Thiên tử có đi xem xét ở các nước chư hầu thì chư hầu phải đón rước. Thiên tử được cử các tụi quý tộc lên làm quan, có tội thì phạt, có công thì cũng được phong làm chư hầu.

Vậy thì nói lược lược qua đó, các anh em cô bác coi đó thì ông thiên tử cũng như ông Tổng lý hội Vạn quốc đời bây giờ, chỉ có được nhận lễ triều cống, được cầm quyền chinh phạt, có quyền được theo cái số nhiều chư hầu mà phạt nước này, thưởng nước kia.

Thương hại thay, các ông học chữ Tàu nghe nói cái tên Nghiêu Thuấn, thì các ông tưởng có lẽ là ở nhà ngũ phụng lâu, cỡi xe lục long xa, tưởng cũng ra vô hò hét như các vua ta bây giờ. Nhưng mà ai có đọc địa dư hay là có đi du lịch xem đến tích Bình Dương, Bồ Bản thì mới biết rằng cái đế đô của hai ngài không bằng hai cái thành con con bây giờ, nghĩa là không đầy hai dặm vuông mà thôi.

Từ đó vua Võ nối vua Thuấn, truyền ngôi cho con trị những nước chư hầu lớn mà cứng đầu nhứt, nghĩa là nó muốn tranh ngôi thiên tử như các ông ấy: như là đời ông Võ thì giết ông Phòng Phong, đời vua Khải thì giết Hữu Hộ, đời vua Thiếu Khang thì giết Hậu Nghệ ở nước Hữu Cùng. Ấy tôi tạm đặt đó là thời kỳ thứ hai của thiên tử.

Từ đó về sau đến bốn trăm năm, đến đời ông Kiệt. Vua Kiệt, tôi không cần gì nói những cái lỗi của ổng ra, các ngài cũng đã hiểu rồi. Đến khi đó thì các nước chư hầu không phục vua Kiệt, mới tôn ông Thang là vua nước chư hầu nhỏ nhứt làm đầu, mà đánh đuổi ông Kiệt đi và thay ngôi thiên tử. Cái việc đã mấy nghìn năm có thật hay là không, nhưng mà tôi cũng cứ thuật lại cho mà nghe. Khi ông Thang đã được người ta cử lên ngôi thiên tử rồi, thì ông cáo lại với dân và các nước chư hầu: ông lấy cái sự đuổi vua Kiệt làm thẹn, nhưng mà

ông muốn cứu dân nên phải ra mà làm. Tuy nói thế, nhưng mà các nước chư hầu cũng cứ tôn ông lên ngôi thiên tử, ấy là cái oai quyền thiên tử tấn tới về bước thứ ba.

Từ sau con cháu ông đến sáu bảy vua thánh hiền nối nhau ra trị ngôi thiên tử đến 600 năm, dân phục được 600 năm, đến đời ông Trụ mới mất. Ông Văn Vương lấy được cái lòng dân của ông Trụ đến hai phần ba, nhưng mà ông không chịu đuổi ông Trụ mà lên làm vua. Đến chừng con ông giết ông Trụ mà lên làm vua, thì cái thời ấy ta thấy ra sự đánh giặc cũng đã luyện gớm ghiếc lắm rồi: thấy cũng bày binh giáp ra, cũng lấy nghiêm quân lịnh, cũng lấy giết người chảy máu nhiều làm danh giá, bắt được ông tướng giặc thì cũng chặt đầu bêu lên, làm cách dã man như lối ta bây giờ vậy. Cho nên đức Khổng khen ông Văn Vương là chí đức, chê ông Võ Vương là vị tận thiện là thế.

Tôi cử từ ông Võ đến đây là hơn một ngàn năm, ông Võ tức là vua đầu nhà Hạ. Khi ông ấy lên làm vua thì dưới quyền ông có hơn một vạn nước, đến khi vua Thành Thang nhà Thương đuổi vua Kiệt thế quyền lên làm vua, thì còn bao nhiêu nước chư hầu sử không thấy nói. Đến hồi ông Võ nhà Châu giết ông Trụ thì thấy nói còn được 800 nước, vậy thì trong độ 1000 năm mà tiêu diệt mất hết 9200 nước. Đến vua Võ vương thì oai quyền to lắm, tôi đặt cái thời này oai quyền thiên tử tấn tới bước thứ tư.

Chừ tôi xin nói tóm lại: Ông Khổng, ông Mạnh, vua Nghiêu, vua Thuấn, Võ, Thang, Văn, Võ đã làm ra cái gương cho các vua đời sau, gọi là cái Nho giáo. Ta phải xem xét cái thời thế, phong tục của các dân đời sau và các việc ăn ở tôn nghiêm của các vua đời sau, so lại với Nho giáo thì có giống chút nào không?

Từ vua Võ Vương giết vua Trụ, dân đã không phục. Duy có đời vua Văn, vua Võ, vua Thành, vua Khương bốn đời vua đó thì dân nó phục, chư hầu còn phục. Đến như đời U, Lệ thì dân nó nổi lên nó giết các vua ấy, rồi thì cái ngôi thiên tử của nhà Châu cũng từ đó mà mất theo. Một cái lịch sử kỳ quái như Tàu từ Nghiêu Thuấn cho đến Văn, Võ thiệt như là cái khí mùa xuân, như cái ánh sáng mặt trời êm ái, ai thấy mà không khen, ai thấy mà không ước ao. Có lạ gì đức Khổng, thầy Mạnh cũng muốn nhơn đó mà lập ra cái đạo để bình trị thiên hạ thì cũng phải.

Lạ thay, qua đến đời Xuân Thu là nửa đời Châu, thì năm nước bá ra, chẳng có cần gì đạo đức, nhơn nghĩa như trước cả, chỉ lấy cái giả dối thay nhau mà để quyền cái ngôi thiên tử trống mà thôi. Từ lúc đó thì còn được 300 nước; hơn 100 năm nữa chỉ còn có 7 nước; không đầy 100 năm nữa rốt cuộc lại thống nhất về nhà Tần.

[2. Chủ nghĩa quân trị đời Tần]

Vào cái thời này, tôi mới cắt nghĩa cái quân trị chủ nghĩa tức là nhân trị chủ nghĩa. Ông Tần Thủy Hoàng khi mới làm vua thì ông làm cái gì? Ông đặt ông là ông vua đầu, ông truyền cho đến muôn ngàn đời về sau; ông sợ dân học khôn thì ông đốt sách, ông sợ học trò chống cãi lại khó làm việc thì ông chôn học trò đi, sợ để gươm giáo trong dân gian nhiều dân nổi giặc thì ông phá đúc ra tượng đồng để chơi, đào bằng mấy cái thành cao, lấp mấy cái chỗ ao sâu, không cho dân dựa mà chống lại nhà nước. Lại tin một lời sấm "vong Tần dã Hồ" [1] mà bắt cả dân già trẻ đi đắp cái Vạn Lý Trường Thành khổ não biết bao nhiêu. Cái mối loạn phát ra từ đấy.

Ông làm như thế thì ông tưởng còn cái gì mà sợ nữa. Ông làm ra cái cung A Phòng, bỏ vài ba ngàn con gái đẹp để chơi, làm ra cái lăng Li Sơn rộng ba bốn dặm có đàng cách đạo, trùng thành, còn nhiều cái sang đẹp nữa. Ông lấy chữ "trẫm" để cho một mình ông hoàng đế được xưng mà thôi. Đời xưa hễ xưng hoàng là hoàng, đế là đế, từ đó mới xưng là hoàng đế; đời trước đạo Nho lấy vương là quý, mà thời đó thì chỉ để phong cho đầy tớ của mình mà thôi.

Sung sướng đặng bao nhiêu, chưa đầy 13 năm mà đã bị thằng Triệu Cao nó giết, rồi sau con là Tần Nhị Thế cũng bị hoạn quan giết, rồi thiên hạ lại vào tay nhà Hán, quân chủ lại vào tay chuyên chế khác nữa.

Đó! Các ngài xin nghe một khúc này nữa: Chừ những ông học Nho ở nước Tàu, nước ta các ông yêu mến đạo Nho mà các ông ghét nhà Tần biết bao nhiêu, vì các ông thấy nhà Tần bội cái đạo Nho. Nhưng mà ông vua của các ông có xấu tốt thế nào, các ông cũng ví với các ông Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Văn, Võ mà tôi đã nói khi nãy, không khi nào các ông ví với vua chúa nhà Tần. Nhưng mà các anh em đồng nghĩ thử: vua mà xưng chữ "trẫm" là theo đạo Nho

1. *Vong Tần dã Hồ:* Làm mất nhà Tần là rợ Hồ.

hay là theo nhà Tần? Vua mà xưng hoàng đế là theo đâu? Vua giết nhà ba họ là theo luật nhà Tần hay là theo đâu? Vua mà dâm dục ở trong cung năm, bảy trăm, một ngàn cung nữ có phải là bắt chước theo nhà Tần không? Vậy mà ông vua ông nói ông theo đạo Nho, tự ông nói vậy là phải, các quan nịnh theo vua họ thì họ nói theo cũng là phải, còn các ông đồ già thì cũng rán gân cổ lên cãi nói rằng dân mình theo đạo nho, nước mình theo đạo Nho, triều đình mình sùng đạo Nho, vậy thì đạo Nho ở đâu?

Từ đó, do nhà Hán đến nhà Đường, do nhà Đường đến nhà Tống, do nhà Tống đến nhà Minh, do nhà Minh đến nhà Thanh, nghĩa là trong độ hai ngàn hai trăm năm, thì cái việc cai trị nhà Hán, tuy rằng đối với dân thì cũng không có chánh trị gì cho công bình hơn các đời khác, nhưng cũng rộng rãi hơn Đường, Đường lại rộng rãi hơn Tống, Tống lại rộng rãi hơn Minh, Minh lại rộng rãi hơn Thanh. Coi tóm lại cái lịch sử quân chủ ở xứ Á Đông này, ta sẽ thấy rằng từ Tần Thủy Hoàng sấp về sau không còn có đạo Nho thi hành ở trong nước nữa, chỉ còn sót một hai điều ở trong gia đình mà thôi; còn kỳ dư là những ông vua chuyên chế dựa vào đạo Nho để cho dễ đè nén dân mà thôi.

[3. Cách chuyên chế khôn khéo ở Á Đông]

Cách chuyên chế ở bên Á Đông khéo hơn bên Âu châu thế nào?

Vua Âu châu ở cái xứ thượng võ, cho nên làm cái gì cũng hung dữ mà ngay thực, cho đến sự độc ác cũng vậy. Lúc trước những ông vua Âu châu muốn đè nén dân thì phải thông đồng với Giáo hội, bày đặt ra nói ông vua là ông Thần trời, thay mặt cho Thần trời, hay là Thần trời hóa thành ra, nghĩa là ông vua không phải một loài với dân, thì dân phải tôn kính vua. Nhưng mà những cái lẽ đó là cạn cùng, giả dối chỉ có phỉnh dân ngu được một lúc mà thôi, cho nên sau rồi các dân Âu châu cái dân quyền càng mạnh chừng nào thì cái quân quyền càng xếp lại chừng ấy.

Còn vua Á Đông thì họ không làm như thế. Họ lựa ở trong các lời nói của ông Khổng, ông Mạnh, hoặc ở trong sách cổ, những câu nói có nhiều nghĩa để họ dựa vào đó họ lập ra phép luật để bó buộc cái trí dân. Cái ngôi vua thì họ gọi là con Trời, nhưng thiệt họ cũng xưng họ là người, mà chẳng những họ không đứng ra ngoài cái hàng bà con của dân, mà họ lại đứng vô cái hàng thân thiết của

dân, như là ta thường nói "quân, sư, phụ", lại thường nói "vua, cha, chồng". Dầu ở trong nhà quê dốt nát không biết ông vua thế nào, nhưng mà nó thấy đứng với cha, với chồng thì nó cũng cho vô một đám thân thiết. Nó có hay đâu đến chừng giận thì lấy cái oai quyền chuyên chế giết được ba họ người ta, mà còn như ông thầy, ông cha ta chỉ có làm ích cho ta chớ có cái gì mà làm hại, làm ác như thế. Còn khi cha mẹ đẻ ta ra, thì đói no sống chết thế nào cũng ở trong tay cha mẹ, nào vua có biết đâu. Thế mà đến hồi tuổi ta lổng lổng lớn lên, thì đánh một tiếng là "tôi trời con vua", muốn cho sống thì sống, muốn cho chết thì chết, ta không chối cãi gì được hết.

Dân bên Âu châu thượng võ, cho nên dòng quý tộc chư hầu phải lấy võ công mới lên được, mà đã lên được thì khó mất lắm.

Còn bên Á Đông mình, cái cánh quý tộc lại chuộng thi văn mà thi văn đó ai đỗ được thì làm quan, ai không đỗ được thì thôi. Còn bên quan võ chỉ có hồi có giặc giã hay là hồi khai quốc mới có người có tài thật, kỳ dư thì để thưởng những người lính dốt nát. Thí dụ như một người dốt nát đi lính từ 20 tuổi đến 50 tuổi, thế nào cũng lên được cái Lãnh binh, cái Đề đốc, hưởng được cái mùi quý tộc ít năm, nghĩa là mình ăn ở miễn cho người ta đừng ghét là được. Ấy là cái mưu quân chủ rèn tập cái trí dân ở xứ Á Đông làm cho khờ khỉnh. Ta thí dụ nước ta đã mất mấy mươi năm rồi, mà đến kỳ thi ai cũng khí khủm lo cho đậu được một chút mới thôi. Hễ đậu được thì cho là mồ mả ông cha có phước. Còn người có thế hay là có tiền thì cũng vác đi lo làm quan cũng kiếm một cái hư hàm. Chừ chúng ta đây đi ra Hà Nội, ra Huế, ta thấy những là nó mang thẻ bài nó đi đụng đầu với nhau, còn một tụi thì đang vác tiền đi lo, thì ta cho là một bọn điên cuồng, không hiểu cái trí chúng ra thế nào? Nhưng mà ta không biết rằng cái đó là cái giống đã gieo mầm từ các đời vua trước đã mấy ngàn năm rồi.

Đây tôi nói tóm lại cách chuyên chế của những vua bên xứ Á Đông này như là tôn lên mấy lời tà thuyết, gọi rằng "lọt lòng mẹ ra đời này thì chịu cái nghĩa vua tôi rồi". Nhưng mà ta có biết rằng "quân thần dĩ nghĩa hiệp" 1 là nghĩa làm sao? Vậy cho nên có nhiều người họ chán họ đi ở ẩn, thì nó lại lập ra cái luật "hữu tài bất vi

---

1. *Quân thần dĩ nghĩa hiệp:* Vua và tôi hợp tác với nhau vì nghĩa.

quân dụng" 1, lại lập ra cái luật "yêu quân". Còn nó sợ dân biết chánh trị nhiều thì nó lại sinh ra cách mạng, cho nên nó cấm học trò và dân không được nói đến chính trị. Cả hết cách chuyên chế đó có nghĩa là họ bảo rằng: "Mày làm cái gì thì làm, nhưng đừng động đến ngôi vua của con cháu ta thì thôi".

Nhưng có hay đâu giữ khéo quá thì dân trong nước nó ngu không động đến ngôi vua thật, mà các nước ngoài họ tới họ lấy thì dễ như chơi, nghĩa là dân nó ngu, nó không biết nước là cái gì nữa cả. Ta thử xem cái gương nhà Tống trước thì mất với Liêu rồi sau mất với Kim, rồi sau mất với Mông Cổ, còn nhà Minh lại mất với Mãn Châu, Cao Ly thì mất với Nhật Bổn, An Nam thì mất với Tây.

Thương hại thay, trong hai ngàn năm các nhà vua chẳng ngó chi tới cái lợi hại dân tộc, chỉ lo tính toán mà đè nén cái trí dân để mà giữ chắc cái chìa khóa tủ sắt ngôi thiên tử cho con cháu mình. Nhưng mà có hay đâu dân đã ngu thì nước phải yếu, vua quan lại nghinh ngang tham lam nữa, thế chắc phải loạn, loạn thì ngôi vua mất. Nếu dân ngu quá, yếu quá không dấy loạn được, thì các nước khác nó tràn vào, ấy là cái lẽ tự nhiên, làm thế nào cũng không khỏi mất. Cho nên xưa nay cái ngôi vua thay đổi luôn, cũng như cái ghế hạng nhứt của nhà hát.

[4. Lợi hại của quân chủ]

Vậy chừ ta tóm lại coi cái lợi hại về quân chủ ra thế nào? Thì ta thấy bất kể là Âu Á, là xứ nào, dân tộc nào mà lập thành nước để đến bây giờ, là đều nhờ những anh hùng hào kiệt đời xưa, họ ra họ cầm đầu cho dân, ngoài thì đối phó với các loài dân khác, trong thì sửa sang lại cái việc hòa bình ở trong dân tộc, những cái công đức của các ông ấy ta cũng đáng khen ngợi, đáng ghi nhớ chứ không phải không. Còn cũng có dòng dân trước còn đứng được, sau lại không có người anh hùng hào kiệt đứng ra chống chọi thì lại bị nước khác nuốt mất, vậy thì cái lợi của quân chủ ở đời thượng cổ, trung cổ quý không gì bằng; tuy các ông cũng có mưu về lợi riêng, nhưng mà chúng ta cũng có thể tha thứ được.

Còn cũng có một cái dịp dùng quyền quân chủ tốt như nước Nhật Bổn, nước Xiêm: khi người Âu châu mới qua thì dân còn ngơ

1. *Hữu tài bất vi quân dụng:* Có tài mà không để vua dùng.

ngác có biết gì, thế mà nhờ trên có ông vua anh hùng, dưới có các quan đại thần tài trí cầm đầu, đem đàng chỉ lối cho dân, thì dân lại tấn tới càng mau, vậy thì cũng là một sự hay. Còn từ đó sắp sau, chỗ nào dân không thể nhờ được dịp đó, thì hóa ra vô dụng.

Ta xem bên Tàu ba mươi năm trước, vua Quang Tự đã hạ chiếu Duy tân, vì có một người thiếp của cha mê trai mê gái, tham của tham tiền không chịu thay đổi, chẳng những làm cho dòng vua Mãn Châu mất, mà còn làm cho dân Tàu đến nay vẫn còn xiểng liểng. Coi như vua Cao Ly, bên vợ thì duy tân, cha thì thủ cựu, đánh nhau mãi, giết nhau mãi, rốt cuộc lại cha thì bị ở từ vợ thì bị giết, mình thì phải hai tay bưng nước đưa cho Nhật Bổn, rồi thì bị cách chức.

Còn nhắc qua đến ông vua khốn nạn, hư hèn của nước ta là vua Tự Đức, mà đến nay mấy ông quan An Nam già, mấy đồ già còn khen ngợi ông ấy là vua thánh quân. Khi Tây mới qua, quan binh thì cũng có như ông Nguyễn Tri Phương, ông Võ Trọng Bình xin đánh, nhưng mà người ta nói có muốn đánh thì phải xuất tiền ra, đi mua súng ống về mới có thể đánh được. Nhưng mà ông vua ấy có tánh thương tiền thương bạc, cứ muốn chôn dưới đất, chẳng muốn đem ra mua cái gì cả, vậy cho nên ông trả lời với các quan binh rằng: "Các anh muốn đánh thì đánh, nhưng mà các anh đánh không hơn thì các anh để mẹ con tôi vào đâu? ". Làm ép cho mấy ông quan võ như ông Võ Trọng Bình bỏ về, còn ông Nguyễn Tri Phương để cho Tây bắt, không ăn mà chết.

Cũng có người học hành như Nguyễn Trường Tộ khuyên vua dạo qua bên Tây xem xét cái văn minh của họ, rồi cho người qua học, mà các quan văn An Nam cũng có nhiều người xin như thế, thì ông vua ấy trả lời rằng: "Nhựt Bổn nó là dòng mọi, Xiêm nó là dòng mọi, mà Âu châu nó cũng là mọi. Mọi thì nó học với mọi được, chớ như ta là con thần cháu thánh, có lẽ nào ta lại đi học mọi hay sao?".

Thôi! Tôi không có đoán cái hay cái dở của ông vua đó, để các ngài nghe rồi các ngài sẽ xét đoán là ông vua gì. Mẹ con ông chết thì có chỗ chôn, còn mẹ con hai mươi triệu bơ vơ đến bây giờ thì sao? Tụi mà ông cho là mọi rợ thì bây giờ nó đi tấn tới hết cả, hai mươi triệu khi xưa không đến mọi rợ, mà bây giờ chẳng những hóa ra mọi rợ mà thôi, mà lại hóa ra tôi đòi hèn hạ của nó.

[5. Quân trị tức là nhân trị]

Đây nói tóm lại quân trị tức là nhân trị [1]. Quân trị chủ nghĩa tuy có phép luật mặc lòng, nhưng mà cứ tự tay ông vua lập ra, chớ còn dân thì chẳng biết gì hết. Vậy cho nên khi nào gặp một ông vua thông minh anh hùng, hiểu rõ cái sự quan hệ dân với nước là thế nào mà trừng trị những cái lũ tham quan lại nhũng, để cho dân được yên lặng làm ăn, thì dân giàu nước mạnh, mà cái sự thái bình cũng theo được cái thì giờ ông ta sống đó.

Còn qua cái ông vua hôn ám, thì ổng sống với đàn bà con gái, với cái tụi hoạn quan, còn biết gì đến dân, còn biết gì đến nước, giao những quyền chính trong tay những tụi nịnh thần thì người đã hư, nước cũng đổ theo thôi. Cho nên ông Khổng Tử có câu rằng: "Văn Võ chi chánh bố tại phương sách, kỳ nhân tồn tắc kỳ chánh cư, kỳ nhân vong tắc kỳ chánh tức", nghĩa là cái chánh trị của vua Văn vua Võ còn chép trong sách, có vua tôi giỏi thì cái chánh trị sẽ làm ra, nếu không thì mất. Tuân Tử thì nói rằng: "Hữu trị nhân, vô trị pháp", nghĩa là có người ra làm hay, chứ không có cái phép luật hay. Duy có ông Mạnh Tử thì kiêm cả hai, ông nói rằng: "Đồ thiện bất túc dĩ vi chánh, đồ pháp bất năng dĩ tự hành", nghĩa là có người giỏi mà không có phép luật thì cũng không làm được chánh trị, còn có phép luật mà không có người giỏi thì cái phép luật cũng không tự làm lấy được. Mấy ngàn năm nay những ông vua giỏi, tướng giỏi hết sức lo mà tránh cho khỏi cái chữ quân trị là nhân trị nhưng mà không được, vì là lập phép này lập phép kia cũng tự tay vua, đến khi đạp đổ đi cũng tự tay vua. Ấy là tôi nói lo mà chữa cho khỏi chữ nhân trị là từ đời Tống đời Đường sắp lên các ông minh quân thì thế. Chớ từ đời Minh, đời Thanh sắp xuống, thì lại càng chuyên chế hơn nữa.

Coi như ông Minh Thái Tổ đặt ra cái luật "hữu tài bất bi quân dụng" nghĩa là đặt ra cái luật hễ ai có tài mà không ra cho vua dùng, ấy là cấm không cho ai ở ẩn. Còn như Càn Long lại đặt ra cái luật "yêu quân" nghĩa là cậy có tài buộc vua phải cầu cạnh

---

1. *Quân trị tức là nhân trị:* "Quân trị": sự cai trị của ông vua, quân trị ở đây chỉ chế độ quân chủ ; "nhân trị": cai trị bởi một người (nhân ở đây là người, chứ không có nghĩa là lòng thương người), tức là bởi ông vua. Toàn câu có nghĩa là trong chế độ quân chủ, nhân dân bị cai trị bởi ý thích riêng, nhiều khi là ý thích độc đoán của ông vua.

mình, thì những cái luật đó còn có ích dụng gì cho dân tộc, cho nhà nước đâu, chỉ làm sướng cái trí kiêu ngạo và cái xác thịt của ông hoàng đế đó mà thôi.

Vua đời xưa thì còn cầu hiền hạ sĩ, chớ vua đời nay thì cứ nằm ngửa ra đó, thằng nào có tài mà không ra cho tao dùng thì tao bỏ tù, còn gì sang trọng hơn nữa!

Nãy giờ là tôi nói cái lịch sử và triết học quân trị là nhân trị. Đây tôi xin cử thêm vài chứng thật để cho bà con anh em dễ hiểu. Nhân trị nghĩa là cái phép luật thi hành rộng rãi hay là nghiêm nhặt là tùy theo cái lòng vui, buồn, thương, ghét của một ông vua mà thôi, còn phép luật tuy có cũng như không.

Thí dụ như ông Gia Long lấy cái luật của Càn Long để trị dân An Nam, trong cái luật đó nói rằng "phi quân công bất hầu", nghĩa là không có công đi đánh giặc thì không được phong tước hầu. Vậy thì ông Nguyễn Văn Thành phong đến tước hầu mà làm đến trung quân, chẳng qua là ông Gia Long vui trí cho mà thôi, chớ không phải là ông có cái lòng công bình mà xét lại cái công trạng của ông ấy theo đánh giặc từ nhỏ đến lớn. Sao tôi lại dám nói vậy? Bởi vì sau con ông ấy có làm một bài thơ chơi, nghĩ cũng chẳng tội lỗi gì, mà giết ông ấy đến ba họ. Như vậy chẳng qua là khi buồn, khi giận mà giết, chớ có cái phép luật gì đâu!

Còn tôi nhắc qua một cái tích của vua Tự Đức như vầy: Vua Tự Đức khi nãy tôi đã nói, ông tiếc một đồng xu không bỏ ra mà mua súng ống như hồi Tây qua mới rồi. Năm Tự Đức 25, dân Trung Kỳ chết đói, thì nhà nước cùng các quan đã lo phát chẩn được một ít rồi. Các quan lại xin trích cái tiền thuế trong các tỉnh, các huyện để trữ lại xã thương các làng, phòng năm khác có đói thì ông ta cho phép dân được đem tiền đem lúa ra mà quyên bá hộ bát phẩm, cửu phẩm. Nhưng mà dân đói quá, có tiền có lúa đâu mà quyên. Ông sức cho các quan cho dân quyên chịu vậy, nghĩa là số quyên một lần một ngàn quan tiền, đóng trước đi 300 rồi thì phát bằng cho, chừng nào đóng số tiền đó đủ hết, sẽ phong sắc, còn tiền thì đóng cứ để lại kho làng ấy. Cái dụ xuống rõ ràng như thế.

Cách một năm thì thấy cái dụ về kể hết số tiền chưa đóng và cái số tiền đóng rồi, bắt phải đem hết ra tỉnh cấp cho lính đánh giặc. Tỉnh sức xuống huyện, huyện sức xuống dân. Dân trả lời vua cho phép quyên chịu chứ không có bắt đóng ngay, chừ mất mùa nó

không chịu đóng, làm gì nó cũng không chịu đóng. Quan tỉnh tư bộ, bộ tâu vua, vua buộc phải làm tội hết những dân đó. Nhưng mà trong luật An Nam, những luật tiền bạc thuộc về dân qua lại với nhà nước ít thấy lắm, cho nên các quan không biết làm án về luật gì, phải tâu lên vua phải làm án thế nào. Thì vua buộc phải làm án theo luật "thướng thơ bất thiệt" nghĩa là chiếu theo cái luật các quan dâng thơ cho vua nói chánh trị mà không thật, thì quan bộ cứ đó mà làm tội. Đến khi tư về các tỉnh, anh thì 6 năm, anh thì 8 năm, anh thì 12 năm tù. Gia dĩ sau khi đói khát, cha xa con, vợ bỏ chồng, chừ còn sót lại chút nào, tưởng quyên cái bát, cửu phẩm để lấy làm vui, hay đâu không được, lại bị ở tù thêm. Thế nên cả nhà, cả họ ai nấy cũng đều lấy làm đau lòng xót ruột. May đâu cái án đó đi đến tỉnh Quảng Ngãi, gặp một ông quan án sát, ông ấy thì giỏi luật lệ mà có lòng thương dân, lo việc nước. Ông ấy là người Bến Tre về tỉnh Vĩnh Long, tên ông là Nguyễn Thông, hiệu là Kỳ Xuyên sau lục tỉnh mất thì ông chạy ra Phan Thiết [1]. Ông ấy bẻ hết cả cái án từng câu, rồi ông gởi trả lại cho bộ, ông nói rằng: "Cái vụ nầy là chỉ có vua với quan nói dối, chớ dân không nói dối chút nào hết. Còn chiếu với cái luật "thướng thơ bất thiệt" cũng không ăn thua gì".

Vua Tự Đức biết mình lỗi, nhưng mà mắc cỡ, xui cho người khác kiện ông ta, rồi cách chức ông ta đi, muốn trị tội nặng. Dân tỉnh Quảng Ngãi và dận các tỉnh hết sức bênh vực cho ông ta, cho nên cũng chẳng làm hại ông ta được, chỉ đuổi ông ta đi mà thôi. Đến sau khi ông đi rồi, thì những cái án đó kết quả thế nào cũng không biết.

Đây tôi nói lược qua một hai điều cho các ngài nghe, chớ tôi kể hết sử Tàu và sử An Nam, thì mấy ngày cũng không hết.

---

1. Nguyễn Thông (1827–1894) người tỉnh Gia Định, đậu cử nhân, làm quan tới chức bố chánh. Khi 6 tỉnh Nam Kỳ lọt vào tay Pháp, ông đang giữ chức đốc học Vĩnh Long, để tỏ ý không chịu khuất phục, ông dời cả gia quyến ra ở tại Phan Thiết.

[III. NÓI VỀ CHỦ NGHĨA DÂN TRỊ] [1]

[1. Tình hình dân trí nước ta đối với vấn đề quân chủ, dân chủ].

Nay khắp cả thế giới, những nước nào đã theo kịp được một ít văn minh Âu châu hay là hiểu được một tí tư tưởng tự do, ngôn luận tự do, thì ai ai cũng hiểu được cái tiếng dân chủ là thế nào, hay là dân trị là thế nào.

Như các nước bên Âu châu sùng thượng quân chủ mặc lòng, nhưng nước nào cũng có đảng dân chủ ở trong thượng, hạ nghị viện cả. Duy có nước ta, thì như trong lục tỉnh này mất với Tây cũng đã hơn 60 năm, cái chữ "république" [2] thì nói luôn luôn trên miệng, nhưng mà chẳng tìm kiếm nghĩa lý ra thế nào, so sánh với cái quân trị chánh thể cũ của ta ra thế nào? Ấy là nói những người có ăn học, mà ý tôi xem hình như các người đoán trước rằng có quân chủ là hơn. Còn nhứt là dân trong nhà quê, chẳng những không biết cái dân chủ là gì, mà đối với vua thì thờ trên đầu như thần như thánh, chẳng những không dám nghĩ đến cái sự "phải có hay là không", mà hình như có ai nghĩ đến cái việc đó thì phải bị sét đánh, đá đần, voi chà, ngựa xé; khi nào nghe nói bất câu là ông vua nào, nghe qua thì trong lòng đã vui mừng hớn hở, nghĩa là cái ông đó chắc là mình trông cậy được; rất đỗi mới rồi đây sự thằng Phan Xích Long còn xảy ra trong cái xứ này.

Vậy mới biết rằng cái độc quân chủ vào trong óc dân ta sâu quá, mà cái trình độ của dân ta cũng thấp quá. Chỉ một người mà nói: "Mầy phải trung với người nầy, phải kính người nầy", thì mới hiểu. Nếu ngồi cử ra cái tên nước An Nam nói rằng: "Ấy là cái nước của ông cha mầy, mầy phải thương", thì tay nó không rờ được, mắt nó không trông thấy được, thì nó không có thể làm thế nào mà nó thương được. Vậy thì nó cứ nói, trừ ra một cái nhà, một cái vườn, vài mẫu đất, nội chỗ con mắt nó thấy đó, thì nó thương.

Đã mấy năm nay, tôi thường thấy nhà nhựt trình hay nhà diễn thuyết hễ mở miệng ra thì nói nước ta có hai mươi triệu quốc dân,

---

1. *Chủ nghĩa dân trị:* Chế độ dân chủ; diễn giả hiểu dân trị là dân chủ.
2. *République:* Tiếng Pháp, có nghĩa là "cộng hòa".

trong cái giọng nói thì như hình có danh giá, có cái sự khoe khoang, có sự tin cậy. Nhưng mà tôi nghĩ trong hai mươi triệu, ai cũng chỉ biết có nhà mà không biết có nước. Như thấy trong cái nhà nào, trong lúc rủi ro có năm, ba thằng con trai bị chết tự tuyệt, hay nhà nào nhiều ruộng, nhiều đất mà bị kiện bị thưa hay là bị con ham cờ bạc, thì xúm lại nói ồn ào khắp dân gian, cho là cái việc quan hệ nhứt trong xứ nầy. Còn nói đến việc mất nước, thì cũng chẳng ai mơ màng vào đâu.

Lấy một cái dân mà nó đối với nước nó lơ láo lạt lẽo như thế, dân như vậy mà muốn bỏ vua đi mà lập ra dân quốc, các ngài có lẽ có ông lấy làm lạ. Nhưng mà theo ý tôi nghĩ rằng vì cái độc quân chủ mà nó giết hẳn cái lòng ái quốc của dân Việt Nam ta. Chừ muốn cho cái dân An Nam nó biết cái nước là nước của chúng nó, thì đem cái tụi bù nhìn ở Huế đó vứt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm cái nước đó là nước của ai; mà nòi ta thông minh, có lẽ một ngày kia nó sẽ gặp ở trong cái miếng đất mấy ngàn năm lưu truyền lại đây, cái quyền lợi của nó cũng còn nhiều, quyền phép của nó cũng có nhiều, mà rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà gọi rằng vua rằng quan chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm không xong thì nó đuổi đi cũng không có cái lỗi gì.

Khi nào mà dân nó hiểu như thế, thì nó mới biết thương nước, mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới trông mong tự do độc lập được, chớ không có thì đời đời làm tôi mọi mãi.

[2. Lược sử chế độ dân chủ]

Sao gọi là dân chủ? Cậu này ở bên Âu châu không cần cắt nghĩa nhiều nhưng mà ở trong xứ mình thì tôi cắt nghĩa mau để người ta hiểu qua cái đại lược. Bất câu là nước nào, cũng số người học thức kém đông hơn cả, thường thường nhờ có cái đảng trung lưu, thượng lưu dìu dắt nó đi là lẽ thường. Nhưng mà duy có dân Âu châu khác với dân ta có một việc: là từ khi bắt đầu mới khởi ra thì họ cũng sùng trọng cái quân chủ vậy. Nhưng không biết làm thế nào đến cái hồi Grèce [1] họ đã có cái hội gọi là Trưởng giả hội nghị, thì do ông vua nhóm họp những cái tụi quý tộc mà lập phép luật ban cho dân, lại có một cái hội gọi là Quốc dân hội nghị, phàm những luật

1. *Grèce*: Nước Hy Lạp (viết theo tiếng Pháp).

vua với quý tộc đã đặt ra thì phải giao cho hội ấy xem xét, có bằng lòng thì mới được làm. Sau đến La Mã thì cái hội gọi là Một trăm người thì lấy nội quân lính mà sắp đặt ra hội đó, phàm xứ đó có việc gì thì hội đó bàn. Còn sau La Mã, đến chừng nòi vua La Mã đã mất rồi, thì chỉ có một cái hội La Mã Nguyên lão viện, lại một cái hội La Mã bình dân viện, cho nên sau tuy La Mã đổi lại làm đế chế chuyên chế, mà các phép La Mã cũng phát đạt luôn luôn, bây giờ các nước ai cũng bắt chước La Mã hết cả.

Trong một lối từ khi mọi Germain [1] tràn xuống phá cái La Mã đế quốc, các nước Âu châu độc lập lên hết cả, thì cái chánh thể hội nghị ấy đã mất đi đến mấy trăm năm rồi ở trong cái lục địa Âu châu.

Lạ lùng thay, người Angleterre [2] còn giữ lại được những cái hội kêu rằng Nhân dân hội nghị, Hiền giả hội nghị, hai cái hội ấy đều là vua nhóm những người tài trí trong dân để giao cho cái quyền lập pháp, đến bây giờ thành ra cái Hạ nghị viện của Angleterre, mà đến thế kỷ mười bảy, mười tám lại truyền bá ra được cả lục địa Âu châu. Ấy là tôi nói lược qua cái lịch sử của dân quyền châu Âu.

[3. Thế nào là chính thể dân chủ]

Bây giờ tôi nói qua cái chánh thể dân chủ là thế nào.

Bây giờ Âu châu trừ nước nào dân còn ngu dại như là nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, thì cái cách chánh trị trong nước nó không giống như các nước Âu châu khác được. Còn các nước dân nào đã khôn, trình độ bằng nhau, dẫu là một nước có vua, một nước không vua, khác nhau có cái ông Giám quốc [3] thì 7 năm cử lại ông Giám quốc một lần, còn vua thì cứ cha truyền con nối mãi, khác nhau có cái đấy mà thôi.

Đây tôi nói về cải cách chánh thể bên Tây. Ở trong nước có một cái Hạ nghị viện là viện quan hệ thứ nhất, số nghị viên thì độ trên dưới sáu trăm, dân đúng 21 tuổi sắp lên thì được ra bầu cử, dân mà được 25 tuổi sắp lên thì được ra ứng cử. Được cử rồi thì gọi là Hạ nghị viên. Cái số phận của nước Tây cầm ở trong tay cái viện

1. *Germain*: Dân tộc Nhật Nhĩ Man, thuộc về xứ Giécmani tức nước Đức ngày trước. Dân Nhật Nhĩ Man thuộc về giống Ariăng, nhưng xưa kia văn minh không bằng dân Hy Lạp, La Mã.

2. *Angleterre*: Nước Anh.

3. *Giám quốc*: Theo các từ điển của Đào Duy Anh, G. Huế thì giám quốc là tổng thống của nước Cộng hòa.

ấy. Hội đó thì chủ quyền để mà lập phép luật. Thứ nữa là có một cái Nguyên lão viện, thì cái đó không phải dân cử. Các hội đồng ở trong các tỉnh, các hội gì mà nhà nước đã nhận là đã có cái nhân cách và những người làm việc cho nhà nước ứng cử, hội đó thì để coi về việc tiền bạc.

Khi nào bắt đầu đặt Giám quốc hay là thiếu Giám quốc mà đặt lại, thì họp số người trong hai viện ấy mà bỏ thăm, mà người ra ứng cử cũng là ở trong hai viện ấy. Ai được số nhiều thì lên làm Tổng thống. Khi Tổng thống đã được bầu cử rồi, thì phải thề trước hai viện ấy: "Cứ giữ theo hiến pháp dân chủ, không phản bạn, không theo đảng này chống đảng kia, cứ giữ công bình, nếu có làm bậy, thì dân nó truất ngay". Trước thì có Mac Mahon, sau thì có Millerand [1] bị cách chức cũng là vì phạm hiến pháp.

Còn chánh phủ thì cũng bởi do hai viện ấy mà ra. Nhưng mà phải giao quyền cho cái đảng nào chiếm số nhiều trong hai viện ấy thì mới được tổ chức Quốc vụ viện [2]. Theo Quốc vụ viện bây giờ, đâu cũng đến 20 [bộ trưởng], nhưng mà không có phải ăn rồi ngồi không như các ông thượng thơ ở ta, ông nào cũng có trách nhiệm ông ấy cả. Nếu cái gì mà làm không bằng lòng dân, thế nào cũng có người chỉ trích. Bởi vì ở trong Hạ nghị viện thế nào cũng có hai đảng, một đảng tả, một đảng hữu, nếu cái đảng tả chiếm số nhiều mà cầm quyền trong nước, thì đảng hữu nó xem xét, chỉ trích, cho nên có muốn làm bậy cũng khó lắm [3].

[Nhưng mà thế nào mặc lòng, trong nước đã có pháp luật kỹ càng, cái quyền Chánh phủ có hạn định, khi nào vượt ra khỏi cái quyền hạn của mình thì không được, nên dẫu muốn áp chế cũng

---

1. *Mac Mohon, Millerand:* Mac Mahon là Tông thống thứ nhì của nước Pháp, bị cất chức ngày 16-5 1876, Millerand làm Tổng thống Pháp từ năm 1920, phải từ chức ngày 11-5-1924.

2. *Quốc vụ viện:* Tức là chính phủ, tòa Nội các.

3. Theo TL 30a, thì bản thảo dừng ở đây. "Lời người xuất bản" trong tài liệu ấy viết: "Bài diễn thuyết này, trong bản thảo chỉ thấy chép đến đây mà thôi. Nay tôi xin tiếp luôn mấy câu sau này cho hết nghĩa". "Lời người xuất bản" viết thêm là nói sự phân lập của ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở chế độ dân chủ đại nghị bên Pháp. Tuy nhiên, cũng có những thể chế dân chủ khác như dân chủ ở Mỹ, ở Liên Xô, ở các nước quân chủ lập hiến như Anh, Nhật... mà người dân thời bấy giờ cũng như hiện nay muốn biết.

không biết thò ra chỗ nào. Vả lại, khi có điều gì phạm đến pháp luật, thì người nào cũng như người ấy, từ ông Tổng thống cho đến một người dân nhà quê cũng đều chịu theo pháp luật như nhau.

Quyền xử đoán thì giao cho các quan án, là các người đã học giỏi luật lệ, có thể xét ra việc này trái với pháp luật, việc kia không trái với pháp luật. Chức quan án đó không phải là các quan cai trị kiêm lấy như ở xứ ta, nhứt là ở Trung Kỳ ta bây giờ đâu. Các quan án thì chỉ coi về việc xử đoán, xử chánh phủ cũng như xử một người dân, có quyền độc lập, cứ theo lương tâm mình, lấy pháp luật mà xử. Các quan án thống thuộc về một viện riêng, gọi là Viện Tư pháp. Viện Tư pháp cũng như hai viện kia, là Quốc vụ viện và Thượng, Hạ nghị viện, có quyền độc lập như nhau. Đó là theo cái lẽ ba quyền là quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp đều riêng ra, không hiệp lại trong tay một người nào.

Nói tóm lại, dân trị tức là pháp trị. Quyền hạn và bổn phận của mỗi người trong nước, bất kỳ người làm việc nhà nước hay là người thường, đều có pháp luật chỉ định rõ ràng, không khác gì là đã có đường gạch sẵn, cứ trong đường ấy mà đi, tự do muốn bước tới bao nhiêu cũng được, không ai ngăn trở cả. Chỉ trừ khi nào xâm lấn đến quyền hạn của người khác thì không được mà thôi].

[IV. LỜI KẾT]

[So sánh hai cái chủ nghĩa quân trị và dân trị, thì thấy cái chủ nghĩa dân trị hơn cái chủ nghĩa quân trị nhiều. Lấy theo ý riêng của một người hay của một triều đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác gì một đoàn chiên, được no ấm vui vẻ hay là phải đói lạnh khổ sở, là tùy theo lòng rộng hay hẹp của người chăn chiên. Còn như theo cái chủ nghĩa dân trị, thì tự quốc dân lập ra pháp luật, đặt ra các cơ quan để lo việc chung cho mọi người. Lòng quốc dân muốn thế nào thì được thế ấy, dẫu không hay lắm, cũng không đến nỗi phải đè ép khốn nạn như tôi mọi người ta.

Xét lịch sử xưa nay, dân nào khôn ngoan thì lo tự cường tự lập, mưu lấy sự ích lợi chung của mình, chứ không có dân nào cứ ngồi

yên nhờ trời cậy vua, giao cái quyền hành động tất cả vào trong tay một người hay là một chánh phủ, không luận bàn, không xem xét gì cả, mà tự nhiên được thái bình, được tấn tới.

Anh chị em đồng bào ta đã hiểu thấu mọi lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong cất đầu lên nổi][1].

---

1. *Người đọc cần lưu ý:* Đoạn "Lời kết" và ba đoạn nhỏ chiếm hơn nửa trang kể trên là của người sau thêm vào, không phải là của diễn giả Phan Châu Trinh. Vì bài diễn thuyết đã được phổ biến từ lâu, trong sách *Phan Tây Hồ di thảo* của Ngô Đức Kế (xuất bản năm 1927) cũ.

HUỲNH THÚC KHÁNG
(1876–1947)

Huỳnh Thúc Kháng hồi nhỏ tên là Huỳnh Hạnh, biệt hiệu Mính Viên, lúc viết báo *Tiếng Dân* còn có nhiều bút danh khác (như Sử Bình Tử, Tha Sơn Thạch, Khỉ Ưu Sinh, Xà Túc Tử v.v...). Ông sinh năm 1876 ở làng Thạnh Bình huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, nhà nghèo, học giỏi, đỗ Hoàng giáp, không ra làm quan, ở nhà đọc "tân thư", giao du với các nhà Nho yêu nước. Ông là một trong những người đứng đầu phong trào Duy tân ở Trung Kỳ vào những năm đầu thế kỷ. Năm 1908, phong trào chống thuế xảy ra ở Trung Kỳ, ông bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo.

Năm 1921, ông được tha về. Năm 1925, Pháp tổ chức bầu cử, lập Viện Dân biểu Trung Kỳ, ông được giữ chức Viện trưởng. Trong hai năm làm Viện trưởng (1926 – 1928), ông đã dùng nghị trường để đấu tranh đòi tự do, dân chủ cho nhân dân. Nhưng đã bị Khâm sứ Trung Kỳ cự tuyệt. Hắn còn lên giọng hống hách đe dọa. Ông thẳng thắn phê phán vạch mặt bộ mặt "dân chủ bịp bợm" của bọn chúng, sau đó đưa đơn từ chức Viện trưởng, chuyển về làm báo *Tiếng Dân* (từ 10–1927 đến 4–1943).

Cách mạng tháng Tám thành công, năm 1946, ông được cử làm bộ trưởng Bộ Nội vụ, rồi quyền Chủ tịch Chính phủ trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp. Ông cũng là một sáng lập viên và là Hội trưởng hội Liên Việt. Bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc (12–1946), ông được đặc phái vào Liên Khu V công tác, nhưng tuổi già, sức yếu, ông thụ bệnh mất tại Quảng Ngãi ngày 21 tháng 4 năm 1947.

Huỳnh Thúc Kháng, ngoài sự nghiệp chính trị, còn có sự nghiệp văn học. Có lẽ trong số những chí sĩ đầu thế kỷ, sau Phan Bội Châu, ông là người đóng góp nhiều nhất cho nền văn học yêu nước và cách mạng. Thơ văn của ông khá phong phú và đa dạng, gồm nhiều thể loại. Xin lược kể khối lượng tác phẩm của Huỳnh Thúc Kháng như sau:

a) Tác phẩm chưa xuất bản trước 1945:

Chữ Hán:

– Thi tù thảo

– Khả tác lục (mất)

– Trung Kỳ cự sưu (đã dịch)

Chữ Quốc ngữ:
– Tuồng Trưng Nữ Vương (viết chung với Phan Thúc Duyện)
– Một ít dật sử trên đoạn đường lịch sử cách mạng Việt Nam.
– Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử.
– Bức thư bí mật gởi Cường Để
– Nguyễn Lộ Trạch
– Huỳnh Thúc Kháng tự truyện.

b) Tác phẩm đã xuất bản:
– Thi tù tùng thoại (tự dịch)
– Thi văn với thời đại
– Gia đình giáo dục (dịch của Qua Bằng Văn)
– Tam dân chủ nghĩa (dịch của Tông Văn)
– Vụ chống thuế Trung Kỳ (tự dịch)
– Bức thư trả lời chung.

c) Tác phẩm in trên báo *Tiếng Dân*:
Gồm các mục:
– Xã thuyết, bình luận, tiểu phẩm...
– Thơ (nhiều thể), thi thoại (Việt ngâm thi thoại, thi vịnh sử)
– Cáo luận...
– Bút chiến
– Bình luận thời sự, chính trị, xã hội.
– Các bài văn dịch...

Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng, gần đây đã có một số "tuyển tập", "thơ văn chọn lọc"... của Nguyễn Q. Thắng. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1992, của Chương Thâu, NXB Đà Nẵng, 1991. Do đó, ở trong Tổng tập này, chúng tôi chỉ chọn in một số thơ văn tiêu biểu cho các giai đoạn.

良玉名山賦

以求良玉必名山爲題

君不見我同胞之亞細亞州
英雄鼎沸志士濤趨
南海先生鼓風波於中土
東山烈士長痛哭於通衢
人皆知恥我獨無羞
豈燕堂之可樂撫鹿洞兮安求
原我越之立國處東亞之一方
下從陳李上溯鴻龐
人心純樸士氣掘強
逐蘇定於嶺表擒馬兒於富良
壯哉我國豈讓人長
自一時之失策遂萬古之遺殃
俗尚文章士趨科目
大股小股終日魚魚
五言七言窮年鹿鹿
文策希場官之鼻息跖可是而舜可非
詞賦拾北人之唾餘駢爲四而儷爲六

擾擾功名之輩齊市攫金
滔滔利祿之徒楚庭獻玉
蓋不惟私身家取利祿爲百途之逐逐
而且驅千萬人之紆曳紳衿
盡納諸數千重之黑暗地獄
以若所爲求若所欲
兵何以強財何以足
民智何以開人才何以育
嗟乎痛哉牽延以有今日之苦辱者
誰階之厲而流之毒也
事勢至玆人情鬱鬱
公益公搜今日明日
嗟皮骨之僅存浚膏脂之已悉
民既呑聲官亦屈膝
朝錫之冠暮奪之紱
我則事之如神彼則視之如物
悔深臍噬知變計之已遲
勢急燃眉豈偷安之可必
謂宜痛心疾首仗義捐名

上自官吏下及諸生
投筆而起掛冠而行
殘喘可延則破釜沉舟之有日
餘生何樂縱塗肝破腦以猶榮
柰之何優游卒歲痛癢不關
費時日於禿筆殘燈之下
瘁精神於醉生夢死之間
淹淹如婢妾婦人受他唾罵
碌碌如衙門走卒厚我容顏
士也誓心土室蒿目時難
撫身世而增感驚變局如環丸
楚水蒼茫空洒長沙之淚
秋風搖落久懸神武之冠
望安子於神山片帆可透
送荆卿於易水一去不還
長歌且哭下筆潸潸涓涓
又何必至誠通聖良玉名山爲哉

Phiên âm:

LƯƠNG NGỌC DANH SƠN PHÚ

(Dĩ: Cầu lương ngọc tất danh sơn vi đề) [1]

Quân bất kiến ngã đồng bào chi Á Tế Á châu,
Anh hùng đỉnh phí, chí sĩ đào xu.
Nam Hải tiên sinh, cổ phong ba ư trung thổ;
Đông Sơn liệt sĩ, trường thống khốc ư thông cù (cầu),
Nhân giai chi sĩ,
Ngã độc vô tu.
Khởi yến đường chi khả lạc;
Phủ Lộc động hề yên cầu,
Nguyên ngã Việt chi lập quốc,
Xử Đông Á chi nhất phương,
Hạ tòng Trần, Lý, thượng tố Hồng Bàng;
Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.
Trục Tô Định ư Lĩnh Biểu;
Cầm Mã Nhi ư Phú Lương.
Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường.
Tự nhất thời chi thất sách;
Toại vạn cổ chi di ương.
Tục thượng văn chương, sĩ xu khoa mục.
Đại cổ, tiểu cổ chung nhật ngư ngư
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lộc lộc,
Văn sách hy trường quan chi tị tức, chích khả thị nhi thuấn khả phi;
Từ phú thập Bắc nhân chi thóa dư, biển vi tứ nhi lệ vi lục,
Nhiễu nhiễu công danh chi bối, Tề thị quặc Kim;

---

1. Năm 1905, Huỳnh Thúc Kháng cùng với Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp vào Nam để cổ động cứu nước. Qua Bình Định gặp cuộc khảo hạch ở tỉnh, ba ông đã tìm cách trà trộn vào thi. Đề thi gồm một bài thơ là *Chí thành thông thánh* và một bài phú là *Lương ngọc danh sơn* ra hạn vận: *Cầu lương ngọc tất danh sơn* (tìm ngọc quý tất ở nơi danh sơn). Ba ông cùng làm chung một quyển, ký tên là *Đào Mộng Giác*. Vì bài làm không ăn vào đề mà chỉ gợi lòng yêu nước, "thí sinh" Đào Mộng Giác bị đánh hỏng và bị bắt tội, nhưng chẳng biết ai mà bắt. Bài thơ và bài phú đã có tiếng vang trong giới sĩ phu, sĩ tử đương thời.

Thao thao lợi lộc chi đồ, Sở đình hiến ngọc.
Cái bất duy tư thân gia, thủ lợi lộc.
Vi bách đồ chi trục trục,
Nhi thả khu thiên vạn nhân chi hu duệ thân khâm,
Tận nạp chư sổ thiên trùng chi hắc ám địa ngục.
Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục;
Binh hà dĩ cường? Tài hà dĩ túc?
Dân trí hà dĩ khai? Nhân tài hà dĩ dục?
Ta hồ thống tai! Khiên diên dĩ hữu kim nhật chi khổ nhục giả.
Thùy giai chi lệ nhi lưu chi độc dã?
Sự thế chí từ, nhân tình uất uất;
Công ích công sưu, Kim nhật minh nhật.
Ta bì cốt chi cận tồn;
Tuấn cao chi chi dĩ tất.
Dân ký thôn thanh, quan diệc khuất tất;
Triêu tích chi quan, mộ đoạt chi phất.
Ngã tắc sự chi như thần;
Bỉ tắc sự chi như vật.
Hối thâm tề phệ, tri biến kế chi dĩ trì;
Thế cấp nhiên my, khởi thâu an chi khả tất.
Vị nghi thống tâm tật thủ, trượng nghĩa quyên danh.
Thượng tự quan lại, hạ cập chư sinh,
Đầu bút nhi khởi, quải quan nhi hành.
Tàn suyễn khả diên, tắc phá phẫu trầm châu chi hữu nhật;
Dư sinh hà lạc, túng đồ can phá não dĩ do vinh
Nại chi hà, ưu du tốt tuế, thống dưỡng bất quan.
Phí thời nhật ư thốc bút tàn đăng chi hạ;
Tụy tinh thần ư túy sinh mộng tử chi gian.
Yêm yêm như tì thiếp phụ nhân, thụ tha thóa mạ;
Lục lục như nha môn tẩu tốt, hậu ngã dung nhan.
Sĩ dã thệ tâm thổ thất, khao mục thời nan.
Phủ thân thế nhi tăng cảm; Kinh biến cục nhi hoàn hoàn.
Sở thủy thương mang, không sái Trường Sa chi lệ;
Thu phong dao lạc, cửu huyền Thần Vũ chi quan;
Vọng An Tử ư Thần Sơn, phiến phàm khả thấu,
Tống Kinh Khanh ư Dịch Thủy, nhất khứ bất hoàn.
Trường ca thả khốc, hạ bút san san.
Hựu hà tất "chí thành thông thánh", "Lương ngọc danh sơn" vi tai!

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ LƯƠNG NGỌC DANH SƠN

Sao chẳng thấy đồng bào ta ở Á châu,
Anh hùng sôi nổi, chí sĩ tranh đua.
Cụ Nam Hải [1] giữa trung châu cổ động;
Chàng Đông Sơn [2] bên đường rộng khóc ù.
Người đều biết xấu hổ; tại sao không thẹn thò?
Nhà yến tước [3] há nên vui gượng,
Động Bạch Lộc [4] khéo khéo bày trò!
Nguyên Việt Nam từ xưa dựng nước,
Cõi Á đông hùng cứ một phương.
Dưới xuống Trần, Lý, trên từ Hồng Bàng.
Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.
Đuổi Tô Định khỏi đất Lĩnh Biểu [5],
Bắt Mã Nhi trên sông Phú Lương [6].
Mạnh thay nước Việt! Ai dám xem thường!
Bởi một thời làm sai chính sách,
Để muôn đời cam chịu tai ương,
Tục chuộng văn chương, sĩ đua khoa mục.
Đại cổ, tiểu cổ [7], trọn ngày miệt mài,
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng năm gạn gục [8].

---

1. *Cụ Nam Hải:* biệt hiệu của Khang Hữu Vi, lãnh tụ phái cải lương trong triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc).

2. *Chàng Đông Sơn:* tên một chí sĩ Nhật Bản.

3. *Nhà yến tước*: chim yến, chim tước (loài chim sẻ) làm tổ trong nhà đang cháy mà không biết, mẹ con vẫn ríu rít. Ý nói tai vạ đến mà không biết lo.

4. *Động Bạch Lộc:* đời Nam Tống, Chu Hy làm Thái thú ở Nam Khang xây dựng một học đường ở Bạch Lộc để dạy học. Câu này chỉ trích nước nhà đã mất rồi, không lo cứu nước mà còn giở trò thi hạch học trò.

5. *Lĩnh Biểu:* đất Lãnh Nam, tức là nước ta.

6. *Phú Lương:* sông Nhị Hà. Các cụ lầm: Trần Hưng Đạo bắt sống Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng.

7. *Đại cổ, tiểu cổ:* vế lớn, vế nhỏ. Trong bài Kinh nghĩa có tám vế gọi là bát cổ.

8. *Gạn gục:* tiếng miền Trung, có nghĩa là luẩn quẩn làm việc đó.

Văn sách lòng hơi chủ khảo, Thuần, Chích [1] tùy ý khen chê;
Từ phú học mót bài Tàu [2] đối đáp câu thơ tứ lục,
Tụi công danh láo nháo, chợ Tề [3] trừng trộ cướp vàng;
Phường lợi lộc lau nhau, sân Sở [4] lom khom dâng ngọc.
Ấy không những riêng thân gia, lấy bổng lộc trên đường danh chen chúc ;
Mà còn lùa nghìn vạn mũ cao áo dài, đẩy vào mấy nghìn tầng âm ti địa ngục.
Xem cái việc sở hành, tìm cái điều sở dục;
Quân đội lấy gì hùng cường? Tài chính lấy gì sung túc?
Dân trí lấy gì mở mang? Nhân tài lấy gì giáo dục?
Than ôi đau xót thay! Dần dà cho đến ngày nay chịu điều khổ nhục.
Ai gây nên tai vạ và truyền giống ác độc vậy?
Sự thể đến nay, nhân tình phẫn uất; Công ích công sưu, nay đòi mai bắt.
Xương trơ trọi ôi thôi; mỡ nạc vét vơ hết tất.
Dân không dám he; quan cũng chịu khuất. Mai quan vừa thăng; chiều chức đã cất!
Ta thời xem như ông thần; nó thời coi như giống vật.
Ăn năn nào kịp, mới hay đổi kế chậm rồi;
Nguy hiểm đến nơi, dầu muốn tạm yên khó thật.
Bây giờ nên đau lòng xót dạ, theo nghĩa bỏ danh.
Trên các quan lại, dưới lớp thư sinh; Quẳng bút dậy thẳng, trao mũ đi lanh.
Còn chút hơi tàn, thời đập ấm, đấm thuyền [5] đầy hứa hẹn.
Vui gì sống sót, dẫu nát gan, vỡ óc cũng quang vinh.
Cớ sao cả năm lêu lổng, đau ngứa không hay.

---

1. *Thuần, Chích*: vua Thuần là người hiền đức. Chích là trùm kẻ trộm. Ý nói muốn khen chê thế nào cũng được, khen Chích ra Thuần, chê Thuần ra Chích cũng không sao.

2. *Bài Tàu:* bài văn Trung Quốc.

3. *Chợ Tề:* ở nước Tề có một người cướp vàng ở giữa chợ bị bắt. Khi hỏi y: "Tại sao chợ đông như thế mà dám cướp vàng?". Y trả lời: "Lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng chứ không trông thấy người".

4. *Sân Sở:* Biện Hòa quỳ ở sân dâng ngọc đá cho vua Sở ba lần mới được vua tin là ngay thật.

5. *Đập ấm đấm thuyền*: Hạng Võ đem quân đánh nhà Tần, đập nồi, đánh đắm thuyền, biểu thị quyết tâm không trở lại nếu không đánh thắng địch.

Mất thì giờ nơi bút cùn đèn tối; Mệt tinh thần trong chết
mộng sống say.
Lừ đừ như lũ con sen, mắng sao chịu vậy;
Lẩn thẩn như phường lính lệ, mặt dạn mày dày.
Tôi đây, nhà đất [1] giấu mình đã quyết; Việc đời ghé mắt như gai.
Nghĩ thân thế càng thêm cám cảnh; Ghê cuộc đời lắm nỗi
vần xoay.
Sông Sở mênh mông, lệ nhỏ Trường Sa [2] luống những,
Gió thu xao xác, mũ treo Thần Vũ [3] những ngày,
Trông An Tử trên núi Thần Sơn [4], mảnh buồm dễ thấu,
Đưa Kinh Khanh bên sông Dịch Thủy [5] vĩnh biệt từ đây.
Vừa hát vừa khóc, cầm bút lệ đầy.
Lại cầu gì "Chí thành thông thánh" "Lương ngọc danh sơn"
vậy thay!

Phan Võ *dịch*

Theo Vương Đình Quang – *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng.*
Nhà xuất bản Văn Học – Hà Nội, tr. 80–85.

---

1. *Nhà đất:* thời Hán, Yên Hoành gặp loạn giấu mình trong nhà đất không ra tiếp ai.

2. *Lệ nhỏ Trường Sa*: Giả Nghị qua sông Mịch La gần Trường Sa làm một bài điếu Khuất Nguyên. Lời văn bi ai làm rơi nước mắt nhiều người.

3. *Mũ treo Thần Vũ:* Đào Hoằng Cảnh thời Nam Bắc Triều làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan, treo mũ ở cửa Thần Vũ rồi vào núi đi tu.

4. *An Tử*: An Kỳ Sinh thời Tần, ẩn ở núi Tam Thần (Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu). Vua Tần Thủy Hoàng sai Từ Sinh và Lư Sinh đi đón, ra biển gặp sóng gió, đành trở về không.

5. *Kinh Khanh:* Kinh Kha thời Chiến Quốc, Thái tử Đan nước Yên sai đi ám sát Tần Thủy Hoàng, tiễn Kinh Kha ở bờ sông Dịch Thủy và cũng là vĩnh biệt vị tráng sĩ một đi không trở lại.

CÁI VĂN CHƯƠNG [1]

Ký ngôn toàn thịnh hồng nho tử,
Đồ long dục tựu học hà vi [2].

Mút ngòi viết mà hỏi cùng vũ trụ,
Những nghĩa, những văn, những thi, những phú.
Những trường thiên đoản cú, tán tự, bi, minh [3],
Nếp bồng trông mòn mỏi bấy công trình.
Nền khoa cử lấy hiển vinh mày mặt,
Đậm lạt cấp phần vua đôi nét.
Rồi công danh phú quý dập dìu theo,
Này xe, này ngựa, này võng, này hèo.
Này áo gấm xiêm thêu, này đai vàng thẻ bạc,
Buông hơi sấm giữa cõi trần rơm rác.
Tréo mảy lên xưng ông nọ ông kia [4],
Ố ai ơi! Tốt lột chưa tề (?)
Nên sự nghiệp cũng nhờ ba chữ đó,
Tò mò hỏi, năm châu ai lớn nhỏ.
"Ủa việc ngoại dương tau có biết mô na!",
Cũng tai cũng mắt cũng người ta.

1906 (?)

Theo Lâm Quang Thự – *Đất Quảng trong thơ ca.*
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa xuất bản, 1976. tr. 76–77.

---

1. Đây là một trong những bài thơ quốc âm đầu tiên của Huỳnh Thúc Kháng làm để bài xích lối học cử nghiệp. Cùng với các bài *Khuyến học* của Trần Quý Cáp, *Tỉnh quốc hồn* của Phan Châu Trinh, bài thơ rất phổ biến ở Quảng Nam hồi vận động Duy tân.

2. Tự nói mình là hạng con nhà thông tuệ, sang trọng, nhưng học để mổ rồng thì học làm gì.

3. Những bài thơ dài ngắn, bài tán tụng ghi vào bia, vào bảng v.v...

4. *Tréo mảy:* vắt chân chữ ngũ rung đùi.

ĐI ĐẦY KHẨU CHIẾM

Một bước ra đi một bước ngừng,
Sự đời nghĩ lại dửng dừng dưng.
Một chuồng trâu ngựa nằm lơ láo,
Mấy dặm quan sơn bước ngại ngùng.
Chén rượu bồ đào bưng bỡ ngỡ,
Khúc đàn Dũ Lý [1] gảy từng tưng.
Cho hay con tạo ở ờ phải,
Có lúc hanh thì có lúc truân [2].

(1908)

Theo Vương Đình Quang – Sđd, tr. 86

泣陳貴恰

書劍蕭然獨出門
一官拓落爲親存
直將新學開奴壘
誰信民權種禍根
蓬島春風懸遠夢
芽庄秋草泣英魂
可憐一別成千古
沱瀼分襟酒尚溫

1. Vua Văn Vương bị giam và soạn *Kinh Dịch* ở Dũ Lý.
2. *Hanh*: thuận lợi, trôi chảy. *Truân*: khó khăn, trở ngại.

Phiên âm:

KHẤP TRẦN QUÝ CÁP [1]

Thư kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,
Nhất quan thác lạc vị thân tồn.
Trực tương tân học khai nô lũy,
Thùy tín dân quyền chủng họa côn (căn).
Bồng đảo xuân phong huyền viễn mộng,
Nha Trang thu thảo khấp anh hồn.
Khả liên nhất biệt thành thiên cổ,
Đà Nẵng phân khâm tửu thượng ôn.

Dịch thơ:

Gươm sách xăm xăm tách dặm miền,
Làm quan vì mẹ, há vì tiền [2].
Quyết đem học mới thay nô kiếp.
Ai biết quyền dân nảy hoa nguyên.
Bồng Đảo gió chưa đưa giấc mộng [3],
Nha Trang cỏ đã khóc hồn thiêng.
Chia tay chén rượu còn đương nóng,
Đà Nẵng dưa nhau lúc xuống thuyền.

Theo Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng – *Thi tù tùng thoại*. Nxb Nam Cường. Sài Gòn – 1951, tr.17.

---

1. Trần Quý Cáp hiệu Thai Xuyên, quê Quảng Nam, đỗ Tiến sĩ năm 1904 là bạn đồng song và đồng niên với Huỳnh Thúc Kháng, làm giáo thụ ở phủ Thăng Bình (Quảng Nam) và sau đó ở Tân Định (Khánh Hòa), hăng hái hoạt động trong phong trào Duy Tân. Năm 1908, phong trào chống sưu thuế dấy lên ở Nam Nghĩa, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Huỳnh Thúc Kháng lúc này cũng đang bị giam ở nhà lao Quảng Nam nhận được tin, bèn làm bài thơ trên đây.

2. Ý nói ra làm quan là chiều theo ý của bà mẹ già.

3. Trần Quý Cáp có lúc toan sang Nhật cùng Phan Bội Châu, nhưng vì mẹ già lại thôi.

Phiên âm:

CẢM TÁC [1]

Vô quốc hà năng bội?
Ngu dân khởi hữu quyền?
Hiệp thương thành họa sủy,
Giảng học bị châu liên.
Bàng quân danh sơn phú,
Cam Ranh ngoại quốc thuyền.
Viên thư như phát bố,
Đương tác tiểu biên niên!

Dịch thơ:

Không nước sao rằng bội?
Dân ngu há có quyền?
Hiệp thương [2] gây mối họa,
Giảng học cũng can liên.
Bình Định cùng làm phú [3]
Cam Ranh muốn vượt thuyền [4]
Án văn như phát bố.
Truyện tớ có đời truyền! [5]

Theo sách đã dẫn, tr.24

---

1. Tháng 2 -1908, cụ Huỳnh Thúc Kháng bị bắt giam ở ngục Faifo, đến tháng 8 thì bị đày đi Côn Lôn, bản án buộc tội rất nặng: *"Thông với người bội quốc* (chỉ Phan Bội Châu), *xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học* (chỉ phong trào Duy tân)", kết án *"xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên* (xử tử, đày Côn Lôn ; gặp kỳ ân xá cũng không được tha)" ! Rõ là một cái án vô lý ! Nhân đó, cụ cảm tác bài thơ này.

2. *Hiệp thương:* chỉ sự việc các cụ trong phong trào Duy tân cổ động lập các hội buôn, hội học.

3. Chỉ sự việc các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp, năm 1905 vào Bình Định, gặp kỳ thi đã cùng nhau làm bài phú *Lương ngọc danh sơn* lên án tệ thi cử và phát biểu một số tư tưởng tiến bộ (xem bài phú *Lương ngọc danh sơn* ở trang trên).

4. Chỉ sự việc các cụ trên, trong chuyến "Nam du" năm 1905 ấy, đã đến vịnh Cam Ranh và có lên xem một chiếc tàu chiến của Nga hiện trú ở đây. Các cụ đã bị nghi là có âm mưu xuất dương.

5. Bản án này nếu như đem tuyên bố ra cho mọi người biết thì câu chuyện của tôi, người đời sẽ nhắc đến mãi, vì nó kỳ dị quá !

BÀI HÁT LƯU BIỆT

Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời sao khỏi tiết gian nan.
Đấng trượng phu tùy ngộ nhi an,
Tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn [1].
Tiền lộ định tri thiên hữu nhãn,
Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia [2].
Mấy mươi năm cũng vẫn chưa già,
Nọ núi Ấn, này sông Đà [3].
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt,
Kìa tụ tán chẳng qua là tiểu biệt.
Ngựa Tái ông [4] họa phúc biết về đâu?
Một mai kia con tạo khéo cơ cầu.
Thảy bốn bể cũng trong bầu trời đất cả,
Ư bách niên trung tu hữu ngã [5].
Dầu đến lúc núi sụp, biển lồi, trời nghiêng đất ngả,
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn,
Trăng kia khuyết đó lại tròn!

Theo *sách đã dẫn*. tr. 28–29.

---

1. Gặp hoạn nạn xử trí theo hoạn nạn.
2. Trên đường đi biết chắc trời có mắt ; Đêm khuya còn thấy mộng về nhà.
3. Núi Ấn ở làng Mỹ Sơn, huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Sông Đà, con sông chảy qua Đà Nẵng.
4. Một ông già ở cửa ải nọ (Tái ông) mất ngựa, bà con đến thăm hỏi. Ông già nói: "Biết đâu chả phải là điều may". Vài hôm sau ngựa trở về lại dẫn theo một con ngựa mới. Bà con đến mừng ông lại nói: "Biết đâu chẳng phải là điều không may". Người con trai ông được ngựa mới, ham cưỡi, bị ngã gãy chân... nhưng về sau không phải đi lính, khỏi phải chết trận. (*Hoài Nam Tử*). Điều này, ít nhiều có ý nghĩa tiêu cực). Ở đây, tác giả dùng điển tích này nhưng chuyển ý nghĩa khác. Câu này có ý là: chuyện chẳng may bây giờ (bị đày Côn Đảo) chưa hẳn đã là tuyệt vọng.
5. Trong khoảng trăm năm, cần phải có ta. Ý nói ta sẽ phải sống trong cõi đời này để làm phận sự.

CẢM TÁC NHÂN GẶP CỤ TÂY HỒ Ở CÔN LÔN [1]

Phiên âm:

Khả liên câu thị đáo Côn Lôn,
Bỉ thử Sâm Thương kỷ hiểu hôn,
Ngã phát thương thương quân xỉ lạc,
Tương phùng nhất tiếu lưỡng vô ngôn.

Dịch thơ:

Kiếp tù chung một cõi ven trời,
Hai ngả Sâm Thương cách mỗi nơi.
Tóc tớ bạc phơ, răng bác rụng,
Gặp nhau không nói ngó nhau cười.

Theo *sách đã dẫn* – tr. 59.

CÂU ĐỐI CHIA BUỒN CÙNG TIỂU LA [2]

Nhị thập niên văn kê đãi đán, đắc chi hiền trợ vi đa; tráng chí vị thù, khứ quốc thử hồi thân nhất diệp;

Thiên lý ngoại kiến nhạn tư hương, đương thử ly hồn vị định, ai bưu thối chí, khai gian vô ngữ lộ thiên hàng.

Dịch:

Hai mươi năm nghe gà đợi sáng, vẫn nhờ hiền trợ giúp nhiều, chí lớn chưa đền, lìa nước tấm thân như chiếc lá;

Ngoài ngàn dặm trông nhạn nhớ nhà, đương lúc ly hồn chưa định, tin buồn vội đến, xem thơ không nói luống rơi châu.

Theo sách đã dẫn tr. 59

---

1. Sau khi ra Đảo được ba tháng, Huỳnh Thúc Kháng một hôm gặp lại Phan Châu Trinh, ngạc nhiên thấy bạn rụng mất 2 cái răng cửa, còn mình thì tóc đã bạc xóa, hai người ngó nhau cười, Huỳnh cảm xúc và làm bài thơ này.

2. Tiểu La Nguyễn Thành ra Đảo được mấy tháng thì ở nhà gửi thư ra cho hay phu nhân tạ thế, anh em bạn tù có nhiều câu đối chia buồn cùng Tiểu La. Huỳnh Thúc Kháng đã làm đôi câu đối này.

THƠ GỬI VỢ [1]

Phiên âm:

Vô duyên giá tác cuồng sinh phụ,
Tân khổ lao lao độc tự liên.
Trung quỹ tần phiền cung khách soạn,
Lãng du phí tận điển y tiền.
Phong hầu tái ngoại ưng hư thoại,
Hóa thạch sơn đầu bất ký niên.
Cưỡng bả nhàn sầu vấn minh nguyệt,
Vân tăng vũ đố kỷ hồi viên.

Dịch thơ:

Rủi ro khéo gặp chồng khùng,
Nhọc nhằn nhiều nỗi, cam lòng đắng cay.
Trong nhà khách khứa liền ngày;
Bao nhiêu tiền bạc, một tay tiêu xài.
Phong hầu ra việc nói chơi,
Đá trông chồng nọ, một đời đã cam.
Sầu riêng hỏi thử trăng rằm,
Mây mưa ghen ghét, mấy năm lại tròn?

THƠ GỬI CON

Phiên âm:

Thê tuyệt thông thông biệt nhĩ tình,
Nhất tài lục tuế, nhất sơ sinh.
Hài để chí tình tri tư phụ,
Giáo dục tiền trình nhất ủy khanh.
Nữ học tân trào thông Quốc ngữ,
Tiêu đồng cựu khúc thiệu gia thanh.
Ủy tình khởi tất chân nam tử.
Quân khán Trưng gia tỷ muội hành.

1. Chùm thơ 4 bài "gửi về nhà" này có kèm theo ban dịch "lục bát".

Dịch thơ:

Vội vàng cất bước ra đi,
Đứa vừa sáu tuổi, đứa thì mới sinh.
Nhớ cha trông ngất trời xanh,
Dạy nuôi nhờ có mẹ lành gắng công.
Bằng nay Quốc ngữ học thông,
Tiếng nhà may nối tiêu đồng khúc xưa [1].
Chưa trai thì gái cũng vừa,
Chị em Trưng Nữ tiếng giờ còn thơm.

THƠ GỬI ANH EM CHÚ BÁC

Phiên âm:

Thanh sơn tam diện châm bình trù,
Nhất đái Lô hà nhập hải lưu.
Chư phụ chư huynh cư tụ địa,
Mõ khưu mỗ thụ thiếu niên du.
Nhất chi tự tín tiêu sào ổn,
Vạn lý na kham hạc mộng sầu.
Đa thiểu khứ thời tân thực quế,
Khả vô thúy cán ngạo hàn thu?

Dịch thơ:

Đồng bằng núi dựng ba bề,
Sông Giăng một dải chảy về biển Đông.
Anh em chung ở một vùng,
Cồn kia rừng nọ xưa cùng vui chơi.
Ổ chim một nhánh thảnh thơi,
Hay đâu giấc hạc, ven trời xa trông.
Bao nhiêu vườn quế mới trồng,
Sương thu ngạo ngễ, lẽ không cây nào?

---

1. *Tiêu đồng:* cái đàn của ông Thái Ung đời nhà Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.

THƠ GỬI CÁC BẠN VÀ HỌC TRÒ

Phiên âm:

Thông uất hà sơn đại hữu nhân,
Phong trào huống phục hấp lai tân.
Thiên gian quảng hạ môn trung sĩ,
Vạn thụ trì hoa vũ hậu xuân.
Diễn cổ thanh trung hô túy mộng,
Thương kỳ ảnh hạ tập quan thân,
Nhi kim nhất biệt vô tiêu tức,
Trường đoạn Côn Lôn hải khiếu thần.

Dịch thơ:

Non sông tốt, nhân vật nhiều,
Lại đưa nhau rước phong triều mới sang.
Học trò nhà chứa ngàn gian,
Muôn hoa quế trổ sau làn mưa xuân.
Giấc mơ tiếng gọi tỉnh dần,
Dưới cờ thương học, quan thân dập dìu.
Mà nay tin tức vắng hiu,
Góc trời tiếng sóng chín chiều ruột đau.

Theo *sách đã dẫn* tr. 72–76.

Phiên âm:

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH [1]

Quân gia bất khả đương, đệ ký viễn phối, huynh diệc câu giam; thùy giao nạn khởi linh nguyên, hải giác thiên nhai, chước ngãi diêu diêu phân nhất thống;

Ngô sài đồng bào hám, tổn giá du sinh, tử giả trường dĩ, huống phục lệ hòa quyên huyết, lâm thanh tái hắc, quy hồn dạ dạ hoán đổng nhân.

Dịch:

Nhà ngươi mấy kẻ bì, em đã đày mà anh bị giam; gò tích linh bỗng cất tiếng kêu, góc bể chân trời, ngãi đốt chửa đau chia mối khổ;

Bọn ta ôm giận mãi, chết thì thiệt mà sống thêm lỡ dở, máu đổ - quyên hòa cùng giọt lệ, rừng xanh ải tía, hồn về thẩu nước gọi sao đêm.

(Theo *sách đã dẫn*, tr.84–85)

---

1. Dương Thạc hiệu Trường Đình người làng Hà Đông, Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, nhà nghèo cùng với anh là Dương Thưởng từng tham gia phong trào chống giặc Pháp ở địa phương. Năm 1908, trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, hai anh em ông đều bị bắt. Anh ông bị đày Lao Bảo, còn Dương Thạc bị án chung thân đày Côn Lôn, chưa được một năm thì bị bệnh lao chết. Các đồng chí của ông ở Đảo có làm nhiều đối liễn khóc ông.

吊漁海

不獨憐君亦自憐
河山新氣半蕭然
白衣難得憂時客
黄禍其如未悔天
祖國前途何處底
吾儕素願幾分愆
可憐疇曩親朋在
半逸遐鄉半獄圈

Phiên âm:

ĐIẾU NGƯ HẢI [1]

Bất độc liên quân diệc tự liên,
Hà sơn tân khí bán tiêu nhiên.
Bạch y nan đắc ưu thời khách,
Hoàng họa kỳ như vị hối thiên.
Tổ quốc tiền đồ hà xứ để,
Ngô sài tố nguyện kỷ phần khiên,
Khả liên trù nẵng thân bằng tại,
Bán dật hà hương bán ngục khuyên.

1. Ở Côn Đảo, được tin Ngư Hải Đặng Thái Thân đã vì nước hy sinh anh dũng (1910), Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này khóc Đặng.

Dịch thơ:

KHÓC NGƯ HẢI

Không những thương người, tớ cũng thương,
Non sông nghển lại, khéo mơ màng.
Đời đâu gánh vác phường dân trắng?
Trời chẳng ăn năn họa giống vàng.
Nước tổ vận sau chưa định chỗ,
Bọn ta lời hẹn cứ sai đường.
Đau lòng thân hữu còn trơ đó,
Nửa mắc cù lao, nửa bỏ làng!

Theo *sách đã dẫn*, tr.94–95

到崑崙三年紀念詩

誓將隻手劃乾坤
喚誓蚩蚩廾兆魂
仗劍西浮追落日
乘槎東去迓朝暾
滿腔懷抱猶籌囊
一队蹉跎幾曉昏
畢竟可無囚紀念
昔年今日到崑崙

Phiên âm:

ĐẢO CÔN LÔN TAM NIÊN KỶ NIỆM THI

I

Thệ tương chích thủ hoạch càn khôn,
Hoán khởi xi xi trấp triệu hồn.
Trượng kiếm tây phù truy lạc nhật,
Thừa sà đông khứ nhã triêu đôn.
Mãn xoang hoài bão do trù nẵng,
Nhất ngọa sa đà kỷ hiểu hôn.
Tất cánh khả vô tù kỷ niệm,
Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn.

II

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn,
Tù huống tân toan yết cưỡng thôn.
Bổ tịch lâm giai biên bạch trú,
Tây thư bàng khích triển hoàng hôn.
Thu thanh hưởng phục sầu trung thính,
Thạc quả đa ưng bác hậu tồn.
Hà xứ cao phong dung tọa ngã,
Khởi khan Á hải vạn đào phôn (phiên).

Dịch thơ:

THƠ KỶ NIỆM NGÀY ĐẾN CÔN LÔN [1]

I

Một tay thề quyết vạch trời con,
Gọi dậy bà con tỉnh mộng hồn.
Gươm tách núi chiều xua bóng xế,
Thuyền phăng biển sớm rước vừng tròn.
Nước non hẹn vẫn lòng ôm chặt,
Năm tháng ngồi ghê tuổi chất dồn.

---

1. Sau 3 năm ra Đảo, các cụ đã tổ chức cuộc kỷ niệm, lấy đề là: *"Tích niến kim nhật đáo Côn Lôn"*. Đã có rất nhiều bạn tù làm nhiều bài thơ hưởng ứng theo.

Trong ngục há đâu quên kỷ niệm.
Ngày này năm ngoái [1] đến Côn Lôn.

II

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Cay đắng mùi tù nuốt cứ ngon.
Thềm gạch ban ngày đan chiếu lác [2],
Kẽ phên chiều tối học bài con [3].
Gió đưa thu đến sầu thêm bội,
Cây trải đông qua trái vẫn còn.
Chót núi nơi nào dung tớ đứng,
Ngắm xem bể Á lớp triều dồn.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 109–110

餞潘周貞如西

孤槎一昨渡扶桑
西海遙遙有此航
隻手慣從高處著
半生全爲國群忙
論行民約詢盧老
島入科西弔拿皇
此地自由花正好
憑君移種到炎方

Phiên âm:

1. Đúng ra là 3 năm.

2. Bọn quốc sự phạm được ở riêng một phòng, một lớp làm xâu đan đệm bằng cói (HTK chú).

3. Cứ chiều lại ghé vào khe cửa sổ để đọc sách, học bài.

TIỄN PHAN CHÂU TRINH NHƯ TÂY

Cô sà nhất tạc độ Phù Tang,
Tây hải dao dao hữu thử hàng.
Chích thủ quán tòng cao xứ trước,
Bán sinh toàn vị quốc quần mang
Luận hành *Dân ước* tuân Lư lão,
Đảo nhập Khoa Tây điếu Nã. hoàng.
Thử địa tự do hoa chính hảo,
Bằng quân di chủng đáo viêm phương.

Dịch thơ:

TIỄN PHAN CHÂU TRINH SANG PHÁP [1]

Năm trên tếch dặm thẳng Phù Tang,
Âu lục ngày nay vượt biển sang.
Nhắm thế cờ cao toan đặt ngón,
Trọn đời việc nước khéo đa mang.
Luận Lư Thoa [2] đó tìm Dân ước,
Mộ Nã hoàng [3] đây đốt nén hương.
Thổ sản tự do hoa chính đấy,
Nhờ người đem giống đến Nam phương.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 127

1. Phan Châu Trinh bị đày ra Côn Đảo từ 1908 đến 1911 thì được tha ra. Cụ chủ trương sang Pháp, Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này để tiễn.

2. Tức Jean Jacques Rousseau, nhà tư tưởng tiến bộ Pháp thế kỷ XVIII, tác giả cuốn *Dân ước* (le contrat social).

3. Vua Napoléon. Câu thơ dịch không đúng với điển trong nguyên tác. Napoléon chết ở Sainte Hélène, nhưng đảo Khoa Tây chính là đảo Corse.

弔小羅阮成

廿餘年碩果猶存爲軍旅家爲經濟家爲秘密運動家經百折以不回舊界新時位置巍然爭一席

二三友平生莫逆某也東奔某也西走某也窮荒流落有歸國之一日左提右挈前程愁殺少斯人

Phiên âm:

ĐIẾU TIỂU LA NGUYỄN THÀNH [1]

Trấp dư niên thạc quả do tồn, vi quân lữ gia, vi kinh tế gia, vi bí mật vận động gia, kinh bách chiết dĩ bất hồi, cựu giới tân thời, vị trí nguy nhiên tranh nhất tịch;

Nhị tam hữu bình sinh mạc nghịch, mỗ dã đông bôn, mỗ dã tây tẩu, mỗ dã cùng hoang lưu lạc, hữu quy quốc chi nhất nhật, tả đề hữu khiết, tiền trình sầu sát thiểu tư nhân.

Dịch:

ĐIẾU TIỂU LA NGUYỄN THÀNH

Hai mươi năm giống trái vẫn còn, nào kinh tế, nào quân lữ, nào bí mật vận đông gia, trăm lần uốn chả cong, đời cựu buổi tân, vị trí nghiễm nhiên giành một chiếu;

1. Tiểu La Nguyễn Thành người Quảng Nam hoạt động chống Pháp từ thời Cần vương. Trong vụ chống thuế năm 1908, lại bị bắt đày Côn Đảo. Được 2 năm thì bị thổ huyết rồi mất.

Đôi ba bạn ruột rà thân thiết, kẻ sang Đông, người sang Tây, kẻ lại cùng hoang đầy đọa, một ngày kia về nước, đỡ sau hùa trước, tiền trình buồn nỗi thiếu hai tay.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 141

送友得放先歸

歐潮東來撼亞陸
千年祖國沉地獄
堂堂八尺男子身
熱血一漲難自縮
回億當年夢一場
暗室何來一線光
旱地忽然霹靂起
呼嚎奔走舉國南北紛若狂
躍力微弱壓力猛
荆棘盈途正路硬
煙雲一綱四面張
商會學堂盡泡影
孤島邇來餘十秋
故國河山頻回頭
奄奄豈是惜一死

只恨滿腔懷抱當日未能施半籌
黃金歲月去何速
顧影蹉跎愁髀肉
何期剝後碩果存
又與山何見面目
歸矣乎風塵閱盡見眞吾
閉門長謝空談儒
著著踏下實地去
東顯已逝看桑榆
臨風一曲心如烘
舉頭四望水濛濛
君不見雙翼鳳六翮鴻
縱籠一出咫尺之外皆蒼空

Phiên âm:

TỐNG HỮU ĐẮC PHÓNG TIÊN QUY [1]

Âu triều đông lai hám Á lục,
Thiện niên Tổ quốc trầm địa ngục.
Đường đường bát xích nam tử thân,
Nhiệt huyết nhất trướng nan tự súc.
Hồi ức đương niên mộng nhất trường,
Ám thất hà lai nhất tuyến quang,
Hãn địa hốt nhiên tích lịch khởi,
Hô hào bôn tẩu cử quốc nam bắc phân nhược cuồng.
Dược lực vi nhược áp lực mãnh,
Kinh cức dinh đồ chính lộ ngạnh,
Yên vân nhất võng tứ diện trương,
Thương hội học đường tận bào ảnh.
Cô đảo nhĩ lai dư thập thu,
Cố quốc hà sơn tần hồi đầu.
Yêm yêm khởi thị tích nhất tử,
Chỉ hận mãn xoang hoài bão đương nhật vị năng thi bán trù.
Hoàng kim tuế nguyệt khứ hà tốc,
Cố ảnh sa đà sầu bễ nhục,
Hà kỳ bác hậu thạc quá tồn,
Hựu dữ sơn hà kiến diện mục.
Quy hĩ hồ, phong trần duyệt tận kiến chân ngô.
Bế môn trường tạ không đàm nho,
Trước trước đạp hạ thực địa khứ,
Đông ngung dĩ thệ khán tang du.
Lâm phong nhất khúc tâm như hồng,
Cử đầu tứ vọng thủy mông mông,
Quân bất kiến song dực phượng, lục cách hồng.
Túng lung nhất xuất, chỉ xích chi ngoại giai thương không.

---

1. Phan Thúc Duyện, một sĩ phu Quang Nam bị đày đi Côn Đao cùng một lần với Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1919, ông được trả tự do, trở về đất liền. Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này tiễn Phan Thúc Duyện.

Dịch thơ:

TIỄN BẠN ĐƯỢC THA VỀ TRƯỚC

Song Âu hải truyền sang Đông Á,
Xót nước nhà lấp khỏa dưới ao sâu.
Thân trai tám thước mày râu,
Một bầu tâm huyết lẽ đâu ngồi nhìn.
Giấc mê mộng trải nghìn năm bẳng lẳng,
Phòng kín đâu tia sáng bỗng soi vào.
Đất bằng tiếng sét xôn xao,
Khắp người trong nước hô hào như say.
Sức nhảy kém, sức đè càng nặng,
Trên đường đời lắm chặng gian nan.
Tứ bề bủa lưới mây dàn,
Hội buôn, trường học, bóng tan, bọt chìm.
Cảnh tù tội mười năm Côn Hải,
Tầng quay đầu ngắm lại non sông.
Vẫn cầm cái chết như không.
Chưa nên một việc tấm lòng chưa cam.
Ngày tháng cứ xăm xăm đi chóng,
Thịt vế non ngắm bóng thêm buồn!
Trời đông trái lớn vẫn còn,
Mặt mày lại gặp nước non lần này.
Cái "ta" đã trải đầy gió bụi,
Về phen này từ tụi Nho ngông.
Bước đường chắc chắn sẽ dong,
Buổi mai đã hỏng hẳn trông buổi chiều.
Ca một khúc chín chiều ruột nóng,
Trông tứ bề ngọn sóng mênh mông.
Kìa xem chim phụng, chim hồng,
Đường mây thẳng cánh, ra lồng bay cao.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 235–237

歸路

窮島三千里
羇囚十二春
同去二十七
同歸惟四人
杜宇聲中國
沙虫劫後身
鬚眉猶昨日
何以報吾民

Phiên âm:

QUY LỘ

Cùng đảo tam thiên lý,
Ky tù thập nhị xuân.
Đồng khứ nhị thập thất,
Đồng quy duy tứ nhân.
Đỗ vũ thanh trung quốc,
Sa trùng kiếp hậu thân.
Tu mi do tạc nhật,
Hà dĩ báo ngô dân?

Dịch thơ:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ

Mười hai năm tù ngục,
Ba ngàn dặm bể khơi.
Cùng đi hai mươi bảy,
Cùng về chỉ bốn người [1].
Tiếng quốc hồn đương bận,
Mình sâu cát chửa vùi.
Nợ bầy sao trả đặng?
Mày râu khỏi hổ ngươi.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 250–251.

CÂU ĐỐI KHỐC TÙNG NHAM [2]

Dưới cửa sổ không phải chết sang, trên xe bò không phải là chết hèn, huống bình sinh giang hồ dong ruổi kiếm hiệp đón đưa, sắt vẫn còn đây, võ sĩ có hồn nhưng chửa chết;

Người đã qua không thể kéo về, kẻ sau lại vẫn chưa kịp nổi dậy, đương giữa khoảng nòi giống mất còn, cạnh tranh kịch liệt, trời kia vá được, anh hùng co ngón đếm không hai.

KHỐC NHƯ XUYÊN [3]

Ngoài cồn hoang thêm một hùng quỷ, trong xã hội thiếu một đạo sư hay, Tổ quốc tiền đồ trước mắt ấy ai tay Cát Mã;

Người lớp cựu thiếu nhiệt thành kia, người lớp mới lại thiếu đạo đức ấy, Kinh châu nhân vật, đêm dài mấy lúc nhớ Nguyên Long.

Theo Nguyễn Q.Thắng – *Huỳnh Thúc Kháng – Con người và thơ văn*
Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản Sài Gòn – 1972, tr. 274–275.

---

1. Cùng được tha và trả về năm 1921 có 4 người: Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn và Trần Kỳ Phong.
2. Tức Phạm Văn Ngôn, cũng thường gọi là Tú Ngôn, quê ở Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh cùng bị đày Côn Đảo với Huỳnh Thúc Kháng và mất ở đó.
3. Tức Nguyễn Nhụ Xuyên người Thanh Hóa, mất ở Côn Đảo.

PHAN TÂY HỒ TIÊN SINH LỊCH SỬ

(Trích)

BÀI TỰA

Làm một người chí sĩ đã khó, mà làm chí sĩ một nước đã mất rồi, lại càng khó. Chí sĩ nước mất rồi đã khó, mà chí sĩ nước đã mất rồi như nước Việt Nam ta trong khoảng đầu thế kỷ hai mươi này, lại càng khó nữa: trên thì một nước văn minh cường thịnh nhất trong thế giới, thì cái chính sách bảo hộ khôn khéo chặt chịa, ra thần vào quỷ, đè đầu chận cổ; trong thì đám quan đảng, chiếm cả thế lực trong nước, gốc chắc rễ bền, thành cao ao sâu, ôm chặt cái chính thể chuyên chế này mươi đời, cậy cái pháp luật độc ác đó để ngầm độc hại người; giữa thì bọn Hán học mục xương, bọn Âu học đầu lưỡi, cũ không thành cũ, mới chẳng ra mới, giơ gạc vênh sừng, chia nhà cắt ngõ, chống chọi nhau mà không sao hiệp một được; dưới thì mười mấy triệu dân ngu, giả đui điếc câm què, mà lại ốm đau đói rách, sống say chết ngủ, ngơ ngáo lao nhao, chỉ cúi tai gài trốc, nhắm mắt theo càn.

Một người chí sĩ có lòng yêu nước mà ở trong hoàn cảnh như thế, khác nào bị vây giữa trận giặc, đầy đất chông gai, tứ bề tên đạn, sức mình đã không chống nổi, mà cũng không trông mong vào đâu là người tới cứu mình; trừ một cách thoát thân ra vòng ngoài, làm sách làm báo để kêu vang thức tỉnh người trong nước, như ông Sào Nam đã làm đó, hầu như không còn mó tay vào chỗ nào được!

Thế mà cùi cụi một mình xông pha trăm ngả, gây thù chuốc oán, ngậm đắng nuốt cay, càng ngã xuống, càng đứng lên, càng bị thua, càng hăng hái, trước sau ôm một chủ nghĩa, lăn mình vào cái cảnh

khổ đã nói trên, mà tìm một con đường rộng cùng ông Sào Nam chia đường đưa tới để cắm nêu chỉ lối cho người sau.

Ấy, dầu như đởm thức không đủ, nhiệt thành không tới nơi, làm sao lui mà địch với xã hội, tới mà dẫn đàng cho xã hội, mà làm một đấng tiên thời nhân vật ít ỏi như thế?

Tuy là công vẫn chưa thành, chí vẫn chưa thỏa, còn đợi có người sau tiếp theo, vả lại cả nước xem như kẻ cừu, trọn đời chìm trong bể khổ, mà cái chân lý là trận chiến thắng cuối cùng, đến lúc cái quan[1] mà công luận lại càng rõ rệt, tin buồn truyền khắp nơi, đồng bào sa nước mắt; dầu cho những kẻ bình nhật muốn đấm, muốn giết, muốn làm cho đầy đọa cực khổ để hả lòng giận riêng của mình, trông thấy cảm tình quốc dân đối với một người chí sĩ, sùng bái hình hương không thể nào ngăn được, cũng phải động vía mà rùng mình, không biết tại cớ gì vậy?

Than ôi! Không phải hào kiệt mà được thế ru! Thì Phan Tây Hồ ta, chính là một người như thế.

Vậy tóm cả sự tích một đời Tiên sinh, chia mấy thời kỳ làm một quyển sử, trước biểu bạch tâm sự một người đại chí sĩ, sau cũng để làm gương cho người sau, ấy cũng là nghĩa vụ một người học giả đối với quốc dân mà phải gắng vậy.

Thạnh Bình, tháng 6 năm 1926
Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng.

NGÀY KỴ CỤ TÂY HỒ
(Ca trù)

Người đã chết vì sao ghi ngày kỵ?
Bởi bình sinh lịch sử chẳng ai quên.
Kìa xưa nay những bậc vĩ nhân,
Ngàn muôn thuở tinh thần còn mãi mãi.
Bi thạch hữu linh sơn vĩnh tại,
Triều âm bất đoạn hải trường minh[2]

---

1. *Cái quan*: đậy nắp quan tài lại, tức là chết rồi. Danh thần đời Minh có câu: "Cái quan luận định", mọi người đã chết rồi mới chắc là người thế nào.

2. Ý nói: Bia đá tồn tại mãi mãi nơi núi thiêng (?) Sóng gào không dứt tiếng vang trong biển cả (?)

Giữa non sông ai là kẻ hậu sinh,
Trông gương trước mà cảm tình thêm lừng lẫy,
Nọ *Dân ước* [1] tưởng thầy Lư [1] còn đấy,
Này Tam dân [2] như thấy cụ Trung Sơn [2]
Trải biết bao tân khổ gian nan,
Đem chân lý mà mở mang phường hậu giác.
Truyền hạ tủ phân như khả tạc [3],
Nước Nam ta kể bác Tây Hồ.
Khi vào Nam, khi ra Bắc, khi Đông độ, khi Tây du [4],
Tuôn máu nóng một bầu chan rưới khắp,
Ái quốc nhất thanh thiên diệc khấp [5].
Sóng dân quyền dồn dập tới miền Nam,
Ngày nay ai chẳng thương tâm.

1927

Theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr. 271–272

KHÓC CỤ TÂY HỒ

I

Nắm xương vùi đất hãy còn tươi.
Thoắt đã hai mươi bốn tháng rồi.
Mấy kiếp anh hùng hồn chả chết.
Tứ bề sông núi gọi không ơi.
Dân hăm lăm triệu bơ sờ đất.
Nước bốn nghìn năm quạnh quẽ trời.
Chín suối thử kêu người khuất mặt,
Nhớ nhau còn có bấy nhiêu người.

---

1. *Dân ước* tức tác phẩm *Contrat social* của Lư Thoa (Jean Jacques Rousseau).
2. Chủ nghĩa Tam dân do Tông Trung Sơn đề xướng.
3. Ý nói: Truyền lại cho đời sau thấy rõ (?)
4. Cụ Phan Châu Trinh vào Nam năm 1905, ra Bắc gặp Hoàng Hoa Thám 1906, rồi Đông độ (sang Nhật) năm 1906 và sang Pháp năm 1911.
5. Ý nói: Lòng ái quốc của Cụ trời cũng phải khóc.

II

Còn nhớ năm xưa ngày bữa nay,
Trời Nam bát ngát bóng sao bay.
Một đoàn con đỏ rầu không mẹ,
Mấy kẻ đầu xanh khóc mất thầy.
Giọt lệ cảm tình mưa chửa tạnh,
Hồn bia kỷ niệm đá vừa xây.
Anh hùng dầu mất hồn chưa mất,
Nối gót kìa ai kẻ thứ hai?

24-3-1927

Theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr.271

CHỮ VINH CÙNG CHỮ NHỤC

Người ở trong đời trừ những kẻ mất hẳn lương tâm, không biết liêm sỉ, thây đi thịt chạy, có xác không hồn, đành đem cái óc thiêng liêng, cái thân quý báu của trời đất phú cho mình mà làm trâu, làm ngựa, chịu một tiếng giá áo túi cơm cho xong đời thì chẳng nói làm gì. Còn ngoài ra, bất kỳ hạng người nào ai cũng ham điều vinh mà ghét điều nhục, tranh sự vinh mà lánh sự nhục. Nhỏ mà về phần cá nhân, lớn mà ở trong xã hội, cho đến châu Âu, châu Á, giống trắng, giống vàng, dân tộc cạnh tranh, bang giao xung đột, lắm lúc hy sinh cả tính mạng, tài sản, của quăng xuống biển, thây chết thành rừng mà không tiếc, xét các nguyên do cũng vì hai chữ vinh nhục đó mà gây ra cả. Vinh nhục hai chữ quan hệ với loài người không phải là nhỏ, thế thì đã là loài người có chút tâm huyết, tưởng cũng cần xét nghĩa chữ vinh cùng chữ nhục cho rõ ràng, trước là định cái đường xu hướng của mình cho khỏi đến lỗi lầm, sau là rèn đúc tư cách một người quốc dân, cũng là một điều trọng yếu vậy.

Vinh là sang là tốt, nhục là xấu là hèn, nghĩa đó ai cũng đã biết, không cần phải giải thích. Ta chỉ nên phân biệt nội dung cái vinh cùng cái nhục.

1. Về đường tinh thần cùng xu xác [1];

1. *Xu xác:* xác thịt.

2. Về đường vĩnh viễn cùng tạm thời;

3. Về đường thế tục cùng chân chính,

Lầu cao, nhà rộng, lên ngựa, xuống xe, mặc sướng ăn sung, đàn hay, sắc đẹp, những sự ưa thích của xác thịt, không thiếu cái gì, ấy là vinh của xu xác, song trí não không được mở mang, tâm tư không có cảm giác, ngoài sự ăn uống, trai gái, không có gì là sự công, nói đến xã hội nhân quần, không biết đâu là trời đất, gương trong xem bóng, đêm vắng hỏi lòng, tự nhiên mà sinh điều hổ thẹn, ấy là nhục.

Thế lực nghiêng trời, oai quyền khiếp chúng, một lời nói như sấm động, một trở tay có kẻ sống kẻ chết, tựu trong tạm thời mà xem thì rõ vinh thật, song vật ngon thường hay sinh bệnh, mà mưa lớn không hay trọn ngày, rầm rột trong một hồi rút cục lại hột móc, nhành mai, hoa đào trước gió, bảy mươi ngôi mộ giả, xương Tào Man cùng lộn với đất vàng [1]; ba tháng ngọn lửa hồng, oai Tần Hoàng cùng bay theo khói trắng [2] vinh đã mất mà nhục không khi nào tiêu, ấy là cái vinh tạm thời mà cái nhục vĩnh viễn.

Hàm kia phẩm nọ, thẻ bạc bài ngà, lớn mà nơi quận nơi triều, nhỏ mà trong làng trong tổng, ở nhà thì kẻ hầu người chực, đi ra thì trống trước cờ sau, ngồi trước ăn trên, đầu heo nọng thịt, tự thế tục cho là huy diệu, nên lòn ngõ này, rúc cửa nọ, trăm phương ngàn chước, vác bạc chạy tiền, ráng cầu cạnh cho được vinh đó để lòe bịp người ta, nào có nghĩ đâu, đương hồi chưa được thì ngày lo đêm liệu, những điều xấu hổ cũng không từ, sau khi đã được rồi, sợ trước sợ sau, trong tâm tư không lúc nào yên lặng, cái vinh không đầy một mảy mà cái nhục xếp đến mấy tầng, thì cái vinh đó có phải là chân chính đâu.

Mấy điều đó thường thường có những cái vẻ cám dỗ phỉnh lừa người ta, cứ bề ngoài mà xem thì than nọ mạ vàng, cỏ kia lẫn lúa, nếu ta không có con mắt quan sát, cái trí phán đoán, lấy cái lòng đạo đức mà cân nhắc cái tư cách của người đời thì không những không biết người mà chính mình cũng không tìm được cái đường chân chính mà đi cho khỏi lạc được.

Bởi vậy cho nên muốn hiểu thấu chân tướng chữ vinh cũng như chữ nhục thì có hai phương pháp này: một là ghi những câu cách

---

1. (tr 239) – Tào Tháo chết sợ người ta đào mả, nên phải xây 72 cái mả giả để không ai biết, (chú thích của tác giả).

2. Cung điện vua Tần Thủy Hoàng, Hạng Vũ đốt 3 tháng mà cháy chưa hết (chú thích của tác giả).

ngôn của bậc thánh hiền, hai là trông gương trước những người hào kiệt.

Ông Khổng Tử nói rằng: "Ăn cơm hẩm, uống nước lã, cái vui ở trong; bằng làm điều bất nghĩa mà giàu sang, ta xem như mây nổi". Ông Mạnh Tử nói rằng: "Nhân thì vinh, bất nhân thì nhục".

Nay ta lấy câu đó mà xem trong cõi đời, từ xưa đến nay, từ Đông qua Tây, những bậc nhân nhân chí sĩ, biết bao nhiêu kẻ sinh gặp thời đại gian nan, kẻ cười người mắng, hết khổ nọ đến nạn kia, trọn đời chìm trong bể oan khổ, thậm chí có kẻ bị tù, bị tội, tự con mắt thế tục mà xem thì cho là nhục thật, mà chỉ vì tấm lòng yêu nước, giọt máu lo đời, sau khi mây tan trăng sáng, nước cạn đá lòi, tượng đồng bia đá, sùng bái khắp trong dân gian, sử chép miếu thờ, danh tiếng để đến muôn kiếp, vinh biết là chừng nào!!! Xem thế thì rõ chân tướng chữ vinh cùng chữ nhục, không phải tại nơi xu xác mà cốt ở nơi tinh thần, không phải ở nơi tạm thời mà cốt ở nơi vĩnh viễn, không phải theo như thế tục mà tại tư cách chân chính của mỗi người, ai là kẻ có tâm huyết, còn có nghĩ đến sự vinh, sự nhục, xin hãy biện biệt cho tinh, đặng tìm cho ra đường chân chính mà gắng sức theo đòi, không nên nghe tiếng trống mà choáng tai, thấy vẻ ngoài mà lóa mắt, đến nỗi lạc lối lầm đường, cầu vinh mà trở rước lấy nhục, trước là hại mình, sau lại có hại cho nhân quần vậy.

Tiếng Dân 16–5–1928

GỬI CHO MẤY ÔNG NGHỊ VIÊN

I

Ba năm kỳ hạn đã gần châu,
Đại biểu kìa ai nghĩ đến ru?
Sân khấu đã ra tranh một ghế,
Vai tuồng cũng phải hốt đôi câu.
Cơ quan hợp tác chừng ra thế!
Chánh thể văn minh thực ở đâu?
Biết chăng tấm lòng dân ước mỏi,
Đã qua năm trước ngóng năm sau.

II

Kỳ hội năm nay hội thứ ba,
Này này đại biểu mấy ông ta.
Bà con sáu triệu trông đà mỏi,
Thời hạn ba năm ngắm chẳng xa.
Giống mới ước gì xem kết quả.
Tiếng cười nỡ để nhạo "bình hoa".
Dân quyền mầm mống đầu tiên ấy.
Bước trước gương sau chút gọi là.

Tiếng Dân 13–8–1928

DIỄN VĂN
ĐỌC TRƯỚC VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ

Ngày 1–10–1928

Thưa quan Khâm sứ,
Thưa các quan Tây Nam
Thưa các ngài.

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung Kỳ về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây, quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thính, xem quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 tháng 9, sau cùng mới định vào ngày 1 tháng 10 là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập, chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng Viện chúng tôi, sau xin lấy lòng thành thật bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của Nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hẹp hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của Nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dầu thế nào mặc lòng, cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng

tôi thật tin cái chính sách quảng đại nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của Nhà nước mới đặt ra khỏi mang cái tên trống mà chúng tôi khỏi phụ cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế mà đã hai năm nay, hình như Nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của Nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa, bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi, mà nhân dân chúng tôi không dám tin đến cái chính thể của Nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình Viện chúng tôi: *Tên là nhân dân đại biểu, mà thật là một quan trường mới.*

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bỡ ngỡ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì mà đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đêm nằm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi nên làm cho cái kỳ hạn ba năm dài hơn thế kỷ? Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, Nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lời tệ trong nhân gian điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy. Ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này:

Khổ trạng nhân dân Trung Kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu:

1. *Là học giới bó buộc*. Mắt có thấy thì đi mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái, biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa: Xứ Trung Kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng, mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, quy luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép lĩnh bằng, khi báo lôi

thôi, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay, những lớp học lỡ dở, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chực học cũng đành áp mặt vào tường, ngày xanh ngơ ngác, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nóng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu châm chước thế nào cho thỏa hiệp, thì ức vạn thiếu niên An Nam, sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong dìu dắt lên đường tiến hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem người đui đi đường thì người dẫn cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì hát hay cũng thành uổng công. Cái dốt là cái họa của người An Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do lập trường không?

2. *Là tài nguyên kiệt quệ*. Nước có nguồn thì múc mới khỏi cạn, cây có gốc thì trái mới được thường. Tài nguyên trong một nước sinh sản có ít mà tiêu phí nhiều, thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung Kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương, như tơ, đường, chè, quế v.v... người Khách chở đi xứ nọ xứ kia, cái giá cao thấp tự người Khách định, người Nam vì không đi đâu được, nên người Khách ép uổng thế nào cũng phải chịu.

Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự Nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mõ om sòm, gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phụ thu lạm bổ của bọn quan lại gian hào, mồ hôi nước mắt cứ cào trong dân gian đã đến đáy, tiền chưa lên đến kho Nhà nước, mà rớt rá đã lọt vào túi tham đâu đâu, rút cục lại thì chỉ quy oan cho Nhà nước. Tát ao bắt cá, được cá vẫn dễ mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều, mà mùa sau thành ra cái vườn bỏ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại, mà về đường tài chính không trù cách gì cho khỏi sự gia thuế được, thì cái nạn nghèo khốn của người An Nam cũng không phải là cái lợi của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định không?

3. *Ba là hình luật phiền lụy*. Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển, hầm lùa thú dữ mà đào giữa đường cái thì hành khách không khỏi sẩy chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự, duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị hình hoặc bị vu cáo chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam, thì sao khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh. Hiện xứ Trung Kỳ mấy năm gần đây, bị các phong trào bề ngoài kích thích mà cái không khí bề trong có hơi lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình luật nghiêm ngặt (báo sách bị cấm, bị bắt, nhân gian thì xét nhà xét cửa, cho đến diễn thuyết, làm trường học cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị tội đã đành, mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng cớ không có xác thực, (ở Trung Kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cãi lý nữa, (thật là một điều rất lạ), những bọn sinh sự vì thù hiềm mà vu oan nhân đó mà thi hành cái thủ đoạn ám muội, một tờ tâu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ *tình nghĩa* hãm hại biết bao nhiêu kẻ, tự Nhà nước tin theo những điều thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được, mà biết đâu ở trong ròng chuyện ít xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sỉa vào lưới tội mà không biết, và cũng không tránh khỏi thảm hại biết là chừng nào. Trẻ con té giếng, khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy, tưởng cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao? (xin thi hành luật Nam, Bắc Kỳ).

Các tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung Kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái cớ che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, lừa trên, không ai đem cái nhân tình khổ thống nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mắt hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho Nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham nương gió bẻ măng, phải

phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của Nhà nước.

Chúng tôi xem xét hết tình tệ, nghe thấy rõ ràng, nay xin đứng trước chính phủ cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng:

Phỏng Nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An Nam để cho càng ngày càng nghèo càng dốt mà dần dần tiêu diệt cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, rằng Nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của cả hai dân tộc sau này mà sẵn lòng dìu dắt dân An Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với Nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách rất đơn giản, rất minh bạch, có chừng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những vấn đề khác tiếp tục mà thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiểu thị, các nhà báo hết sức tán dương mà bọn đại biểu chúng tôi theo ý Nhà nước đi tới từng nhà, đi tới từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyên như trước.

Tục ngữ An Nam có câu *nước xa không cứu được lửa gần*.

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều Nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm lâm v.v... thì nhân dân xem như nước xa, cái não đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, Nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đôi điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiệu quả rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên đây là nói tóm tình hình nhân dân trong xứ. Sau đây xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị:

Ngày hội năm ngoái tôi có đề khởi hai chữ *hiến pháp*. Quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng đề cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý v..v.. Sau quan Khâm sứ Priès có hỏi ý kiến Viện chúng tôi (thư số 990 A ngày 15 tháng 11).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung Kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ nay, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không ai đảm thụ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, Nhà nước trở thành một nơi quy oan, dầu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì, dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng *Đời Tây! Việc ông Tây!* Quốc thị đã mơ màng, thì nhân dân không biết đường nào xu hướng,

đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy để cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp, cùng người Nam được bền chặt thì cần nhất phải có một cái cơ chế chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức, để chỉnh đổi việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cớ này:

1. Chiểu theo tờ Giao ước 1884 và khoản 1, 5, 7 và 11 Trung Kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương. Chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái Ngài cũng nói rằng:

Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều, nếu bỏ mấy điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự v.v...

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính sự này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2. Chiểu theo tờ Hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng: *Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước*, mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhất, Ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng: *Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thơ, ông hào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn kỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra v.v...* .

Xem đó thì một cái chính thể của Nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng nguyện vọng của nhân dân trong xứ đều tỏ lòng hoan nghênh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của Viện Nhân dân đại biểu, chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi Tư Phỏng trước, thì đối với tờ Hiệp ước, nhân dân cũng chưa có lòng tin.

3. Nói về tờ Giao ước ngày trước như thế, đối với tờ Hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của Hiến pháp là thổ địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, khu vực giới hạn đã không phân minh thì cái Hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan Hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng khó phân bố rõ ràng, dầu có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì mấy cớ đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều:

Nhà nước mà cho Hiến pháp là một cái nền nếp chính, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin:

1. Quan Toàn quyền đề đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An Nam bây giờ phải lập một cái Hiến pháp.

2. Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bản Hiến pháp.

3. Trong thời kỳ dự bị Hiến pháp thì Viện Dân biểu cần có điều lệ chương trình rộng quyền hạn thêm ra, và cách bầu cử nên cẩn thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bị cấm đoán... (mấy năm trước, về khoản bầu cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng, rất là khinh suất).

Chúng tôi nói thế, chắc Nhà nước bảo rằng: *nhân dân chưa có trình độ lập hiến*. Chúng tôi vẫn công nhận xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới đó, song xin thưa rằng:

Đường có đi mà sau mới tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ.

Nay chưa cho đi mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng: *mày không phải là đứa biết chữ*, thì dẫu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi và biết chữ được.

Thưa quan Khâm sứ cùng các quan,

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vắn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên bảo cử chúng tôi, xin chính phủ để lòng suy xét mà thi hành cho, thì dân Trung Kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, Viện chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đạt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền, quan Toàn quyền mới Pasquier, quan Thượng thư thuộc địa, và kính chúc đức Giám quốc, đức Bảo Đại, chúng tôi cảm ơn.

Tiếng Dân 29-9-1928

LŨY THẦY

Bể dâu thay đổi mấy triều vương,
Lũy cũ xanh xanh một dải trường.
Rêu đá lờ mờ kinh Hổ trướng [1],

1. Tức là tác phẩm *Hổ trướng khu cơ*.

Gió lau veo vắt phủ Long Cương.
Non sông trơ đó Thầy [1] đâu vắng.
Con cháu còn đây giống vẫn cường.
Công đức miệng người bia tạc mãi,
Nghìn thu mấy kẻ biết trông gương.

DẠO THUYỀN TRÊN SÔNG HƯƠNG

Bấy lâu bận việc bỏ nghề ngâm,
Được rảnh mà thi lại thì thầm.
Đèn liệt bờ sông sao xấp xới,
Xe qua cầu sắt sấm ì ầm.
Hỏi gương kim cổ trăng không nói,
Xót cuộc tang thương nước cứ trầm.
Say ngủ kìa ai, ai tỉnh chửa?
Chuông chùa còn gióng tiếng Nam âm.

Theo Nguyễn Q. Thắng, Sđd – tr.272–273

MIẾU ĐỨC TRẦN HƯNG ĐẠO

Nguyên binh trăm vạn kéo đầy đồng,
Mấy trận ra oai đuổi sạch không.
Non Kiếp hoa lan cờ xấp xới,
Sông Đằng ngọn sóng trống lung tung.
Nghìn năm đất tổ ghi bia đá,
Một cõi trời Nam vững cột đồng.
Thấy nói gươm thần thiêng lắm nhỉ,
Nhiều khi trời lặng nổi cơn dông.

(Năm?)

Theo Vũ Ngọc Phan: *Thi sĩ Trung Nam.*
Nxb Tân Dân, Hà Nội, 1946, tr. 54–56

---

1. *Thầy*: tức là Đào Duy Từ.

NHÀ HỌC GIẢ
PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

Đạo lý vẫn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương. Đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm chân lý ở trong vũ trụ là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát sinh ra, thì không kỳ xưa nay, không hạn đông tây, ai mà chuyên đọc đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý, phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình, mà không có ai giành xé ngăn trở được. Chân lý là vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho cũng như nước lửa, không ai choán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng: *không quê hương*.

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao? Hột giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà dầu khéo mà muốn dựng cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, kiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tột phẩm cũng tới địa vị làm mướn là hết. Vì thế nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có chỗ quy túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà người Nhật Bản học theo làm ra việc Duy tân; dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung Hoa học theo, làm được công cuộc Cộng hòa. Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được. Còn ngoài ra như Triều Tiên, Phi Luật Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cớ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học

theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều hay điều dở, không phải hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình, chớ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đứa trẻ trên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng: *Học để làm thuê cho người Tàu.* Thế là ông bà ta học theo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dâu biển đổi dời, cuộc đời một ngày một khác, tình thế trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi mới ra, tức là ngày trước học Tàu, mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lý không quê hương, thì Tây học cũng là một vật quý mà ta có thể nhận làm của ta được). Song cứ như hiện học giới ở nước ta thì giống những người học không có quê hương nhất định. Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thì thương mãi tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng, trung đẳng v.v... Công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc, mà chỉ vì cái cớ *không quê hương* đó mà đành phải chui đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu. Còn một hạng mà người mình cho là sang nhất, đã có thần thế lại có nhiều tiền, nhiều bổng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tột bậc.

Nói quê hương của các nhà học giả nước ta ở đâu?

– Có lương tâm ít nhiều, thì làm thinh mà không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì giương mày trợn mắt, công nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở... (Kiểm duyệt bỏ)...

Ôi! Thuyền kia không lái, thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà, chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ nào ra đường cái!!!

Trạng huống học giả nước ta ngày nay đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả đêm nằm ngẫm nghĩ mà tự hỏi *Quê hương mình ở đâu*? thì mới mong rằng sự học của mình có chỗ quy túc vậy.

Tiếng Dân, 17-4-1929

TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều người mà theo cái nghĩa thông thường, tư do ngôn luận tức là tự do xuất bản (liberti de laresse) như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả.

Về báo giới thì những thứ bằng quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những thứ xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn v.v...). Ở Nam Kỳ thì phải theo đạo luật Ngôn luận 29–7–1881 của Pháp thi hành ở Nam Kỳ, vẫn hạn chế cũng những điều, nhưng còn rộng hơn đạo Sắc lệnh tháng 10–'1927 thi hành ở bốn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo Sắc lệnh này thì Tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị "thần thánh bất khả xâm phạm". Đối với Trung Kỳ thì lại có đạo Nghị định Khâm sứ ngày 13 tháng 2 đem luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tính cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận của nước Việt Nam, nói chung ra, là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay – cuộc bút chiến Varenne – họ bất bình với ai thì tha

hồ lăng nhục thóa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xít ra nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình, mà mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét trên một tầng nữa thì sẽ thấy cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số *xu thời mưu lợi*, bị con ma Kim tiền và thế lợi nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do, còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà làm báo nước Mỹ nói rằng: *Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm trí thức mà thôi*. Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của các nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý của người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải giấu đi và thóa mạ, những điều trí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Những người chủ ông đó là những bọn nào? Chính là những thế lực kim tiền (les puissances d'argent), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rối máy. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái "tài năng" để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách L'épopée du Caoutchouc" [1] của ông

1. Sự tích anh hùng của cây cao su.

Lefèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam Kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta còn có cái vẻ tự do hơn của họ. Vì rằng ta không có quyền tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ôi! Ngôn luận tự do! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện!

Tiếng Dân, 1–5–1929

CÁI TÁNH DI TRUYỀN CỦA DÂN TỘC TA

Phàm một dân tộc, hợp nhau lại mà lập thành một nước, trải trên ngàn năm thì tự nhiên có tính di truyền [1]. Cái tánh di truyền tức là cái thói tục thông hành trong dân gian kẻ nói người nghe, cha làm con bắt chước, đời nọ đời kia, lần lần mà tràn khắp trong xứ, thành ra cái tánh tự nhiên thứ hai, không học mà hay, không dạy mà biết, mà gần như ít ai vượt ra ngoài cái không khí di truyền đó. Người Nhật Bản có tánh thượng võ mà đời nào cũng có võ sĩ đạo, dân gian thì có tục mang gươm; Người Tàu có tánh dinh thương mà nghề buôn nhiều người thông thạo; suy ra các nước, dân tộc nào cũng đều có cái di truyền riêng của dân tộc ấy, điều tốt đã đành mà điều xấu cũng thế, cho nên nói về cuộc tấn hóa riêng về một dân tộc nào thì tựu trung cái tánh di truyền đó mà phù thực điều tốt, trừ bỏ điều xấu, là cái việc đầu tiên mà sau các công việc khác mới lần lượt thi hành ra được. Nếu không làm như vậy thì dầu có sự hay đến đâu mà đem ra thi hành, cũng không khác gì chạm vào cây gỗ mục, vẽ trên tường đất, không dính líu chút gì cả.

Dân tộc ta là một nước cổ bên Á Đông này, những tánh di truyền như: chuộng sự văn học, trọng kẻ tài đức, kính kẻ già, thương kẻ trẻ, giúp đỡ những người nghèo, người bệnh, cứu nhau trong hoạn nạn tai ương, cho đến hôn nhân tang tế, cốt tự lòng thành, trai hiếu gái trinh, giữ làm nền nếp v.v... có điều là sự tốt mà đời nọ đời kia dần dần phát triển ra, cho đến ngày nay, chầu chợ biến thiên, bể dâu thay đổi, mà cái tánh di truyền đó còn có ảnh hưởng ngấm ngầm lưu hành trong xã hội mà chiếm một cái thế lực vô hình. *Lễ mất tìm ở ngoài đồng nội* (Lễ vong cầu chư dã), câu ấy thật là không sai vậy.

Tuy nhiên, trong những tánh di truyền, cái tốt vẫn nhiều mà cái xấu cũng không ít. Cái tốt thì cần phải phù thực mà sau mới phát triển dần dần, con cái xấu thì đào gốc lấp nguồn mà không sao làm cho nó tiêu hẳn đi được. Bởi vậy cho nên hai điều đó thường thường đắp đổi nhau mà tiêu trưởng, nhất là gặp khoảng chánh giáo suy đồi,

---

1. *Tánh di truyền*, ở đây tác giả muốn nói về *tính truyền thống*, có truyền thống tốt và có truyền thống xấu vậy.

nhân tâm hoang hoặc, thì điều tốt như lan sinh trong cỏ, một ngày một tiêu mòn; điều xấu như nước lụt giăng đồng, phá vỡ đê mà không có cái gì ngăn lại được. Tức như hiện trạng xã hội ta ngày nay, thử hỏi cái tánh di truyền tốt thuở này ở đâu, thì thật không biết tin vào đâu, mà còn nói đến cái xấu thì hiện trên thế giới đều lấy mình làm gương. Xin kể mấy điều về tánh di truyền của người mình như sau này:

Một là, học để làm quan. Người sinh ở đời có học mới khôn, có khôn mới làm hết được bổn phận làm người. Làm quan chẳng qua là một việc trong sự làm người đó mà thôi. Thế mà người mình có cái tánh di truyền *đi học cốt để làm quan;* vì cái tánh đó, cha truyền con nối, trước bày nay làm, dầu cho ngày nay phép học, phép thi đổi ra cách mới, công chiến thương chiến, giặc tới bên chân, mà người đi học trong nước vẫn ôm lấy cái hy vọng *làm quan* là chủ chốt.

Hai là, làm quan ăn lót. Người mình mà chỉ có cái hy vọng làm quan không phải vì ra mà kinh bang tế thế đặng ăn lộc nước mà thôi đâu, cốt là mượn cái địa vị thế lực mà làm cái lợi riêng nữa, vì thế nên làm quan mà ăn của dân, cho là cái quyền lợi tự nhiên mình được hưởng, tập dữ tánh thành, không ai cho là điều quái lạ hổ thẹn nữa.

Ba là, a dua người quyền quý. Theo thời đại chuyên chế, ông quân chủ là thần thánh bất khả xâm phạm, lần lần rồi đến những chân tay đầy tớ của ông, cũng không ai dám động đến. Ngu dốt mà cũng xưng là thông minh, bạo ngược mà cũng tán rằng nhân đức. Dầu cho kẻ nào có dựa được một chút quyền vị nọ mà đứng vào cái địa vị trị dân cũng không dám nói đến. Tham nhũng đến đâu mà cũng phô rằng thanh liêm, hèn mạt đến đâu mà cũng tôn làm tài đức. (Thử xem mấy bài tấu, sớ, biểu, chương của đám quan trường, cùng những đơn nguyện lưu của các phủ huyện, thì gần như trong đời không có ông hôn quân cùng kẻ tham lại nào, mà thuần là thần thánh tài năng cả). Vì cái tánh đó di truyền đã lâu, cho nên bất kỳ việc gì, người ra thế nào, đã là quyền quý thì cứ nhắm mắt tán dương. Thói này thì ngày nay lại thịnh hành hơn ngày xưa, vì không phải chỉ vua quan mà thôi, xem như tiếng *vạn tuế* cao xướng hàng ngày thì đủ biết!

Bốn là, trọng xác thịt. Vì trọng xác thịt, nên ngoài sự ăn sung mặc sướng, ở yên ra, gần như không có tư tưởng gì nữa, tự mình

đã thế mà đối với kẻ khác cũng lấy cái mục đích đó mà xem xét, nghĩa là không hỏi nhân cách thế nào, mà chỉ thấy ăn mặc xa hoa, lầu cao nhà lớn thì sinh lòng hâm mộ muốn bắt chước theo, dầu có hại nòi nát giống, mắng mẹ đạp cha, mà đạt được mục đích thì cũng không từ.

Những điều như thế, kể ra không xiết, nếu những điều xấu cũ cứ một mực thịnh hành, mà không có cái gì ngăn ngừa, lại thêm cái văn minh xu xác [1] thế lực kim tiền, nó theo mà thổi giục lên nữa, thôi thì lửa nọ được dầu, sóng kia thuận gió, không những quét sạch bao nhiêu tánh di truyền tốt của ông bà ngày trước, mà còn có thể cuốn cả hai mươi triệu đồng bào ta xoay vào cái rốn biển trầm luân mà không sao ngóc đầu dậy được. Ai mà nói rằng cải lương, xưng rằng tiến bộ, xin trước nhất phải bắt đầu từ chỗ cái tánh di truyền của ta mà phù thực điều tốt, bỏ hẳn điều xấu, rồi mới nói đến chuyện khác.

Tiếng Dân, 15–5–1929

1. *Văn minh xu xác:* văn minh xác thịt, vật chất tầm thường.

KHÓC CỤ GIẢI HUÂN [1]

I

Biết đâu là hỏng biết đâu nên,
Cảnh vẫn chua cay chí vẫn bền.
Định luận đợi ngày hòm đợi nắp,
Sinh bình còn chuyện sử ghi tên.
Tấm gương nhân cách treo ngàn thuở,
Cái kiếp phù sinh đã mấy phen.
Rút cục sang hèn chung nấm đất,
Tha hồ ai ghét, mặc ai khen.

II

Cuộc đời thay đổi biển ra cồn,
Người có lương tâm nước có hồn.
Mấy kẻ sinh sau còn tuổi trẻ,
Kìa ai chết trước ấy mà khôn.
Lan un ra khói hương chưa dứt,
Trúc đốt thành than lóng [2] vẫn còn.
Nhân vật tiên thời mòn héo mãi,
Cội tròng chót núi khéo chon von.

1929

Theo Nguyễn Q. Thắng, Sdd, tr. 272

---

1. Tức cụ Lê Văn Huân hiệu Lâm Ngu, người tỉnh Hà Tĩnh, đậu Giải nguyên năm 1906, nên thường gọi là Giải Huân. Ông tham gia phong trào yêu nước từ 1907. Năm 1908, bị đày ra Côn Đảo. Năm 1917, được trả lại tự do. Năm 1927, tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1929, bị bắt giam và tự vẫn tại nhà lao Hà Tĩnh.

2 *Lóng:* đốt tre.

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ GIẢI HUÂN

Chữ danh đeo đuổi, đầu bạc vẫn chưa thôi, công chả thành mà tội có ai tha, tòa án đất kêu, đậy nắp quan tài là rảnh chuyện;

Hồn nước bơ vơ, tuổi xanh thương những kẻ, chết đã thiệt mà sống làm sao đặng, học trường trời dạy [1], treo gương nhân cách để cùng soi.

Theo *Tiếng Dân,* 2–10–1929

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ NGÔ ĐỨC KẾ

Xanh trưởng khối lỗi, vô số vị thành thư, Á phách Âu hồn, truyện đáo *Vĩ nhân* phiên tuyệt bút;

Khao mục hà sơn, kỷ đa bất thực quả, Tô nhiêm Quản mão, ca lai *Chính khí* dũng triều âm.

Tác giả tự dịch:

Ngổn ngang gò đống, bao nhiêu bụng sách chép chưa xong, phách người Á mà hồn người Âu, đến chuyện "Vĩ nhân" [2] *dừng ngọn bút;*

Xơ xác non sông, những kẻ dư sinh còn được mấy, cờ họ Tô mà mũ họ Quản [3], *ngẫm bài "Chính khí" dậy cơn dông.*

Tiếng Dân, 21–12–1929

---

1. Tức là "Trường học thiên nhiên", học trong nhà tù đế quốc.

2. Cụ làm truyện *Đông Tây vĩ nhân* mới được quyển đầu, còn chưa xong (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

3. Cụ trước bị đày ở Côn Lôn (1908–1921) như ông Tô Vũ, sau ra ngụ Hà Thành như ông Quản Ninh, hai người ấy đều là nhân vật trong *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường (Chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

NHÀ NGÔN LUẬN CÓ THỂ KHIẾN NGƯỜI ĐỜI ĐỀU ƯA KHÔNG?

Làm văn mà khiến người đời đều ưa thì văn ấy đáng buồn. Làm văn mà khiến cho người đời không ai ưa, thì người ấy lại càng đáng buồn (Vi văn như sử thế chi nhân giai hảo, ngô bi kỳ văn; vi văn nhi sử thế chi nhân giai bất hảo, ngô bi kỳ nhân). Đó là một câu nói của nhà văn hào Trung Hoa, mà thật có một cái ý vị sâu sắc. Sao thế? Làm văn mà người đời đều ưa là thứ văn dua đời. Không nói câu gì trái ý ai, nên nhiều kẻ thích, nhưng không ích mà có hại nên đáng buồn. Còn làm văn mà lời nghiêm chánh, lý thẳng lẽ ngay, thì hay trái tai người ta nên ít kẻ ưa; đã ít kẻ ưa thì người làm văn ấy tất phải bị người đời chỉ trích, mà có khi mua thù chác oán, làm bia cho muôn mũi tên nữa, nên người ấy đáng buồn.

Tuy vậy, thuở nay những lời nói trái thường khác tục, thường thường thiệt cho kẻ nói mà ích cho người khác nghe. Biết đâu lời nói mình không thích đó chính là lời nói thương mình yêu mình, giúp mình một cái công hiệu vô hình mà mình không trông thấy. Ấy là về phần người nghe cần phải suy trước xét sau mới hiểu thấu vậy...

Tiếng Dân, 15–1–1930

TẾT

I

Tết hoài tết hủy tết liền tay,
Cũ mới lôi theo khéo quấy rầy!
Mấy tiếng pháo tre kêu đất dậy,
Vài chung rượu lạt rủ trời say.
Nước già hơn bốn ngàn dư tuổi,
Năm lẻ ba trăm sáu chục ngày.
Nghe nói đến xuân xuân ở mãi,
Cõi trần đâu tết, cảnh bồng lai?

II

Ngày tháng thoi đưa một cách mau,
Xưa nay tết có lạ gì đâu!
Hương vàng chiếu lệ đơm ba bữa,
Đen đỏ theo thời dán mấy câu.
Mặt đất tươi khô thay tám kiếp,
Tuồng trời thua được diễn năm châu.
Cho hay tuổi trẻ xuân còn mến.
Đừng để sương kia nhuộm cả đầu.

III

Thơ tết hằng năm hết chuyện hay,
Chán cho cả nước thảy đều say.
Cửa quyền mừng thọ xôn xao khách,
Nhà đói lo cơm vắng vẻ ngày.
Sớm được mấy hồi hoa đổi sắc,
Già bao nhiêu tuổi quế thêm cay.
Non sông nước cũ còn nguyên đó,
Kéo lại nền xuân để đợi ai?

IV

Nín cũng sôi gan nói cũng phiền,
Cái trò năm mới ngẫm vô duyên.
Trời xuân thắt túi nhà tư bản,
Đất tổ xây đền nợ thiếu niên.
Pháo rước phúc thần thần chẳng tới,
Bùa trừ ác quỷ quỷ thêm thiêng.
Này ai ao ước cầm xuân ở,
Phải quết cho thanh khí độc "trền"!

Tiếng Dân, 29–1–1930

GIỌNG THI NHÀ GIÀU

Một ông phú hộ, nhà giàu nhiều ruộng, nhưng có tánh tham, phàm ai mướn ruộng, hoặc vay mượn gì cũng phải có đưa vật gì đến làm lễ ông ta mới cho, không thì đuổi ra. Ông ta có học làm thi, có một điều thú là phàm đề mục gì có hơi đồng nghĩa là hợp với cái khiếu thi *tham* đặc biệt của ông, thì ông mở miệng thành câu, không cần suy nghĩ gì cả. Một ngày nọ có anh Trương Tam tới hỏi mướn ruộng. Anh ta vốn biết máu tham của ông ta nên có mang con gà theo làm lễ, song nhốt trong cái lồng để ngoài cửa, còn mình thì đi tay không vào trước. Ông ta thấy anh ta tới mình suông(không mang lễ vật gì theo) trong ý không ưa, hỏi một cách chảnh hoảnh rằng:

– Ồ Trương Tam anh đến có việc gì?

– Bẩm ông, tôi tới hầu ông, xin tá ít sào ruộng.

– Này, anh nghe câu thi này: *Thử điền bất dữ Trương Tam chủng* (Ruộng này chả để Trương Tam mướn).

Anh ta dạ vâng bước ra, hai tay xách lồng gà vào, để trước mặt ông và thưa rằng:

– Tôi có lòng nuôi con gà này, nay đem dâng ông xơi cháo và... Nói chưa dứt lời, ông ta vừa thấy con gà của anh kia thì thi tứ xoay lại một cách lanh lẹ, đọc tiếp một câu nữa: *Bất dữ Trương Tam cánh dữ thùy ?* (Không cho Trương Tam thì cho ai)?

Thế là anh Trương Tam nhờ có lễ con gà mà được mướn ruộng.

Ông phú hộ này có tánh tham, nhưng biết làm thi mà văn từ cũng mẫn tiệp, có một thứ hoa vẽ để trong cái túi không đáy của mình, so với mấy nhà giàu kia không biết chữ *nhất* là một, cao hơn đến mấy bậc. Ở trong đời biết bao nhiêu nhà văn sĩ thấy tiền mà xoay bút như chong chóng: đời xưa có Hàn Dũ làm bài bia a dua (Du Kim mộ), Ngụy Thâu làm bộ sử chép việc đê tiện (Uế sử); hiện thời nay lại có nhà báo ăn của lót.

Vậy thì câu chuyện của ông nhà giàu thuật trên, cũng chưa đủ trách vậy.

Tiếng Dân, 2–4–1930

GIỌNG THI NHÀ NGHÈO

Trong một bài trước đã nói giọng thi nhà giàu, nay xin thuật giọng thi nhà nghèo.

Một bác Đồ khó gia tư chỉ có một vạt vườn, trong vườn ấy có một cây liễu. Bên cạnh cây liễu có cái lều tranh của bác để đi về chui đụt khi mưa nắng. Bình sinh bác chỉ có một nghề "gõ đầu trẻ" đặng kiếm cơm ngày. Rủi đâu bị đau một độ, may khỏi chết, nhưng không ai bảo dạy trẻ nữa, không lẽ ngồi mà nhịn đói được. Bác nghĩ quanh nghĩ quẩn, trông trước ngó sau, sở hữu chỉ còn một vạt vườn, định đem bán cho một ông nhà giàu bên xóm.

Lạ gì cái thói mấy anh "mọi giữ của", nghe có hơi gió bay qua cái đãy tham kia thì lên mặt bắt tròn bắt méo, làm nghiệt những kẻ có điều gì đến cầu mình.

Khi bác Đồ tới thưa chuyện bán vườn, ông ta trong lòng đã ưng tiếm, vì thuở nay đã dòm thấy miếng vườn ấy gần với vườn mình. Nhưng bề ngoài làm cách khó dễ, và cố làm quẫn bác Đồ kia để trả cái ức lâu nay thường nghe những tiếng "nghèo trong giàu đục v.v...". Ông ta nghĩ thế mới bảo rằng:

– Vườn thì tôi bằng lòng mua giúp cho thầy lúc quẫn bức này, chớ tôi không thiếu gì vườn. Vậy tôi mua đoạn và ngày khác không được chuộc, và buộc thầy một điều: Thầy thuở nay có tiếng thi hay, nay bán vườn không được làm theo lối sáo như văn khế người ta thường làm, phải làm một bài thi để thay cái khế.

Cái đề mục của ông giàu kia ra cũng mới mẻ mà cũng cay nghiệt thật! Bài thi mà thay cái khế thì làm thế nào??

Bác Đồ biết lão giàu này làm nghiệt cho xấu mình, nhưng không theo điều buộc của lão thì lão không chịu nghe, không mua cho, thì lấy gì mà cứu cái khốn lửa cháy lông mày bây giờ? Ngẫm nghĩ một lát, bèn thở dài một tiếng mà nói:

– Vâng! Tưởng ông thách điều gì kia, chớ thi thì cái kho vô tận của tôi giống gì cũng chứa sẵn cả. Nào bút giấy đem đây!

Ông nhà giàu bảo đem bút giấy và ngồi xem bác Đồ viết. Bác Đồ cầm viết, viết ngay:

Tự thán niên lai khắc cốt bần.
Ngô viên kim dĩ thuộc đông lân.

Dịch:

"Cái nghèo mấy độc đụ sau lưng,
Vườn mỗ nay về chủ khác trưng"

Ông nhà giàu nói:

– Khoan đã, thầy phải tả trong bài thi có cái ý "tuyệt mãi bất đắc lai thục" (bán đoạn không được chuộc lại), mới được.

Bác Đồ liền tiếp hai câu:

Ân cần vi ngữ viên trung liễu,
Tha nhật tương phùng thị lộ nhân.

Dịch:

"Vắn võ dặn cùng cây liễu nọ,
Ngày sau gặp mỗ, ấy người dưng"!

Ông nhà giàu nghe xong bốn câu thi, tấm tắc ngợi khen, thưởng cho bác Đồ một món tiền to, mà không lấy vườn.

Ông nhà giàu này không làm thi như ông chủ ruộng bữa kia, song còn có lòng "nhất điểm liên tài", và cũng vì bài thi của bác Đồ hay, mà cảm động được ông.

Trong bài thi bốn câu đó, như nói thế cho văn khế thì chỉ một câu thứ hai *Ngô viên kim dĩ thuộc đông lân* là đủ rõ rồi. Đến như nói "bần" là cái nguyên nhân bán vườn, nói đến cây liễu mà dặn dò ngày sau..., là chỉ cái tình cảnh sau khi bán vườn rồi; tình tứ triền miên, lời ngắn mà ý dài, hàm bao nhiêu mối cảm khái. Nay ta đọc qua cũng phải mủi lòng, không lạ gì ông giàu kia cũng phải mở cái đãy tiền bịt miệng của ông ra.

Tiếng Dân, 17–4–1930

LÀM VĂN DÙNG ĐIỂN CỐ CÓ Ý NGHĨA GÌ? PHẢI BIẾT DÙNG ĐIỂN CHO PHẢI CÁCH

Thường thường các nhà làm văn, mà nhất là văn của các nhà học giả, hay dùng điển cố và dẫn lời thành ngữ của người xưa. Như bên Á Đông ta về đời Khổng Mạnh hay thuật chuyện Đường Ngu Tam đại, đời sau lại hay dẫn câu nói của Khổng Mạnh. Còn bên Âu Tây, nói đến học thuật thì tất nhiên suy nguyên đến Hy Lạp, La Mã; dầu cho ngày nay là thời đại tư tưởng tự do, rất phản đối cái lối "sùng cổ thủ cựu" ngày xưa, mà nói triết học thì nhắc đến Tô Cách Lạp Đề, Bá Lạp Đồ [1]; nói xã hội chính trị thì trưng những thuyết của Lư Thoa, Mạnh Đức... Nói tóm lại xưa nay đông tây, cái lối làm văn dùng điển đã thành một cái thói quen thông dụng trong làng văn. Vậy chúng ta thử xét, vì lẽ gì mà nhà làm văn hay dùng điển? Làm văn dùng điển, lợi hại ra thế nào?

Nguyên cuộc tấn hóa của loài người không phải công việc một mai một chiều và một tay một chân mà gây nên, nhưng chính là tóm hợp những điều kinh nghiệm từng trải mỗi đời một ít, chất chứa lại mà lần lần tiến lên. Bao nhiêu công việc của người trước đã nghĩ và làm, không những là cái kiểu mẫu phác họa cho người sau, mà lại đỡ giúp cho người sau khỏi phải lo nghĩ những việc đã sẵn có đó, đặng có dư công phu thì giờ mà lo nghĩ và mở mang thêm công việc mới khác. Có thuyền độc mộc mà sau mới có tàu ván tàu đồng; có chép thẻ tre mà sau mới có in hoạt bản. Công việc người sau, đều do khoa học phát minh như hiện thời, so với người xưa khác xa biết là bao nhiêu, mà trong cái cuộc "người sau hơn người trước" (hậu lai cư thượng) đó, trong cảnh địa vô hình đã ngấm ngầm có công phu mấy đời người trước giúp vào mà mình không trông thấy.

Bởi thế, nên từ có văn tự ghi chép thì những điều kinh nghiệm của loài người lưu truyền dần dần thành một cái kho chứa tri thức, cung cho người sau hưởng dùng. Nghề làm văn cũng theo cái lệ chung ấy, dùng lâu thành quen mà thành ra lối "dùng điển", nói rõ ra tức là thuật việc làm và câu nói cua người trước đời mình. Thử dở quyển

---

1. Socrate và Platon.

sách cổ bên Á Đông ta là sách *Kinh Thư* kia, thì câu mở đầu đã thấy hai chữ "kê cổ" (xét xưa) mà hiện ở các nước văn minh ngày nay, nước nào cũng có thư viện tàng cổ, xem như của báu. Điển cố có quan hệ với đường văn lực biết là dường nào, xem đó đủ rõ. Làm văn dùng điển duyên do là thế. Nay thử xét cái lợi hại nó ra thế nào?

1. Tự nhận mình không bằng người xưa, việc gì người xưa đã làm, câu gì người xưa đã nói, đều cho là hay là tốt tuyệt đối, mình chỉ tuân theo mà không dám sai đổi chút nào; cầm đến cây bút thì Tử viết, Thi vân chất đầy trên mặt giấy, như lối văn Tống Nho cùng văn cử nghiệp ta ngày trước. Lối dùng điển ấy chính nằm vào hạng "sâu nhại tiếng" và "bản in chữ" (ứng thanh trùng, ấn tự bản), không những không ích mà còn bó buộc đường tư tưởng một ngày một thoái lui.

2. Lợi dụng tâm lý sùng cổ của người đời, mượn khuôn mẫu của người xưa để đè nén lòng người, đặng tiện việc riêng của mình, như các nhà đế vương chuyên chế: Đời Đường dùng thi phú, đời Minh dùng bát cổ, đời Thanh mở khoa Hoành từ, để thu bọn sĩ phu, khiến cho các nhà học giả trọn đời mài miệt trong điển cố vô dụng mà tiêu mòn những tư tưởng tấn thủ khác. Ngoài ra, cứ động một việc gì thì viện kinh dẫn truyện để che đậy phỉnh lừa công chúng. Lối dẫn điển ấy chính là đúng vào câu: Kinh Thánh truyện Hiền, chỉ làm cái đãy riêng của bọn gian hùng, đã lưu độc cho người đời sau mà lại vu cho người đời trước, cái hại không thể kể xiết được.

3. Tự biết lời nói việc làm của mình không đủ cho người ta tin dụng, nên mượn lời nói của người xưa mà nhất là người nào có danh tiếng trên lịch sử, ai ai cũng có lòng sùng bái, để cho người ta dễ tin. Như nói binh thư thì giả thác sách âm phù của Thái Công, nói thuốc thì giả thác sách nội kinh của Hoàng Đế. Lối giả thác ấy, ngày nay văn sĩ ta cũng thường dùng mà có khi dẫn lầm nói lạc, lòi cái dốt ra không tự biết! Lối dùng điển này chỉ lòe được bọn ngu dốt mà thôi.

Ấy, dùng điển như mấy điều nói trên, thật là không ích mà có hại. Song không phải không có cách dùng điển có ích đâu. Xin lược kể mấy điều như dưới:

4. Điển cố sách vở lưu truyền lâu đời, có vẻ cỏ lúa xô bồ, đá vàng lẫn lộn, tựu trung tìm những cái gì đúng với chân lý mà phát minh biểu dương ra cho người đời biết mà tin dùng, còn điều gì sai lầm thì xích bác đi. Như vậy không những có ích cho người sau mà cũng có công với người trước. Môn học lịch sử, cần phải có con mắt "đọc sách xem đời", chính vì lẽ ấy.

5. Văn chương cốt trọng sự thực, lấy tai mắt một người và trong một đời ngắn ngủi, dầu là thánh hiền, cũng không thể việc gì cũng tự mình từng trải qua cả. Nếu lập một cái thuyết gì, tự mình suy nghiệm cho là hợp với lẽ phải, có ích cho đời mà thuật một vài câu danh ngôn thành ngữ đời trước, để chứng rõ cái thuyết mình, tuy là dẫn điển mà kỳ thực là mình khu sử người xưa theo mình, chớ không phải là nhại tiếng của người xưa.

6. Học vấn thường có sư truyền (thầy), song phải "yêu chân lý hơn là yêu thầy". Như Mạnh Tử học ông Khổng mà phát minh nhiều điều ông Khổng chưa nói đến. Các nhà triết học phương Tây đều tôn trọng sư thuyết, song thường thường lập luận có dị đồng với thầy mà có khi phản đối lại cái thuyết của thầy nữa. Lối dùng điển như vậy thì cái nguồn tri thức của người xưa cũng cho mình hưởng dùng đặng làm ra được nhiều công việc mới, mà trên đường tư tưởng có cái tự do hoàn toàn.

Ngoài mấy điều trên lại còn một lối dùng điển để tỏ lối học rộng tài cao, dùng điển cố người xưa mà chạm trổ dùi mài câu văn của mình cho có vẻ tốt đẹp (như lối văn *Kiều*). Đây là thuộc về mỹ thuật riêng trong một đạo từ chương, không phải luật chung trong nghề làm văn.

Đấy, dùng điển và thuật thành ngữ đời xưa, lợi hại là thế. Nói tóm lại, tằm ăn dâu mà kéo thành tơ, ong ăn hoa mà gây ra mật, cách làm văn dùng điển cần phải có cái sức dung hòa ấy mới được. Trái lại, gặp đâu dẫn đó, nhớ chi nói nấy, thì không khỏi có cái trò "vật trên kim tinh đem trồng dưới địa cầu", "râu ông Giáp cắm cằm bà Bính", không có giá trị gì cả!

Tiếng Dân, 3-6-1931

CÓ NÊN KHINH RẺ PHƯỜNG CHĂN TRÂU KHÔNG?

(Thân oan cho một hạng người trong xã hội)

Ở xã hội giai cấp lại quý học trò như xã hội ta, mà nói đến hạng người đê tiện thì ai cũng xúm tay mà chỉ vào phường *chăn trâu*. Thường thường đi trên đường cái hoặc vào trong thôn quê, thỉnh thoảng thấy những kẻ đầu đội nón cời, dưới bận quần áo lang thang trăm miếng, da chì mặt xám, mình đầy những vết bùn, tay cầm cái roi, lẽo đẽo theo sau đuôi năm ba con trâu hoặc bầy bò kia; Nhiều người trông thấy không buồn ngó, vì sự thấy ấy in vào trong não, mà không suy xét đến nguồn gốc nên sinh ra một nỗi khinh rẻ, cho nên khi mắng nhau mà có ý mạt sát cũng dùng tiếng ấy để làm tiêu biểu cho hạng người đê tiện: *Đồ chới trâu; Quân đón bò!*

Cái lối khinh khi ấy người nói đã cho là thường, mà người nghe cũng không lấy làm lạ, lâu đời thành ra quen tai, chứ nói cho đúng lẽ thì không những trái với nhân đạo mà thật là vô nghĩa. Chế độ xã hội chưa được hoàn thiện thì điều oan vẫn nhiều mà vì cái thói quen che lấp nên ít người xét đến. Câu nói: *Có nên khinh rẻ phường chăn trâu không?* chính là một điều trong các điều khác, đáng khiến cho chúng ta phải lấy công tâm mà suy xét.

Con trâu (bò gồm ở trong) có quan hệ cần thiết cho sự sống của loài người không? Ở xứ khoa học thịnh hành, có cày bừa máy, có phân liệu hóa học, thế nào ta chưa rõ, chứ ở xứ ta, nhất là đối với nghề nông, thì con trâu có công rất lớn: cày bừa nhờ trâu, mà phân liệu cũng nhờ trâu, nếu không có trâu chưa biết bao nhiêu người chết đói! Con trâu đã có công với sự sống của người như thế, thì người chăn trâu kia không phải là người cần yếu hay sao? Nghề gì trên đời cũng là chung công hợp sức để nuôi sống chung trong xã hội và cả cái sống riêng của cá nhân. Như nhà xã hội nói: *Làm hết cái năng lực của mình, hưởng điều nhu yếu của mình* [1] thì chăn trâu cũng là một nghề như trăm nghề khác, sao lại bị người ta khinh ư? Đó là một điều trái lẽ.

---

1. "*Các tận sở năng, các thủ sở nhu*" Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa. Được biết cụ Huỳnh Thúc Kháng có dịch (hay biên soạn?) một cuốn sách nhan đề *Xã hội chủ nghĩa*, nhưng chúng tôi chưa mượn được bản thảo đó, nên rất tiếc, chưa đưa vào phần *văn tuyển này*.

Có kẻ viện lẽ rằng: "Chăn trâu toàn là con nhà nghèo hèn, hoặc ở thuê ở mướn với người ta, hoặc làm việc nhà mình, cũng là hạng nghèo mới chịu nghề ấy. Vả lại, phường ấy là phường vô học nên đáng kinh rẻ..."

Nói thế lại càng sai lầm, vì so đầu ngọn, mà không so đầu gốc: Kẻ chăn trâu sở dĩ làm con nhà nghèo vì trong xã hội nhân tạo có hạng nghèo ấy, chớ lúc sơ nhân có cái gì gọi là giàu nghèo là cái phụ thuộc ngoài thân thế, chứ bản năng của nó có cái gì kém con nhà lầu cao cửa lớn kia đâu! Còn nói học với không học là tại hoàn cảnh bó buộc mà thành ra khác nhau, chớ nào phải nó không có cái tư chất đi học đâu? Vả nếu ai cũng đi học hết thì trâu kia ai đón? Việc gì cũng là một việc hùn công trong cuộc sinh hoạt chung, đón trâu có kém gì sự đi học? Nói thêm một nghĩa nữa, bọn đi học kia có kẻ làm hại cho xã hội nhân quần, chứ phường chăn trâu này chỉ làm điều ích, huống trong phường chăn trâu cũng có người học thức hơn người làm nên công nghiệp phi thương kia!

Trên là giải theo cái lẽ thông thường nói phường chăn trâu không phải là hạng người đáng khinh, nay xin thuật lại một vài chuyện:

Ninh Thích là người nước Tề cũng ở trong phường chăn trâu, bận áo ngắn không che đến gối mà ngồi trên lưng trâu, gõ sừng mà hát, có ý than phiền cho đời, đêm tối mù mù mà ngồi trông trời sáng (Trường dạ mang mang hà thời đán) sau giúp vua Hoàn Công làm nên nghiệp bá, Bách Lý Hề là người nước Ngu cũng trong phường chăn trâu. Trâu ông ta nuôi con nào cũng mập mạnh. Đến bảy mươi tuổi giúp Tần Mục Công làm cho nước Tần giàu mạnh. Phường chăn trâu có phải toàn là người hèn cả đâu. Song đó là việc nước Tàu, xin kể chuyện nước ta:

Ông Nguyễn Trãi giúp Lê Thái Tổ đuổi quân Minh, công nghiệp lừng lẫy trên lịch sử ai lại không biết, thế mà trong lúc ẩn mình toan việc cũng chen mình vào phường chăn trâu: lúc tìm Lê Thái Tổ vào Lam Sơn chăn trâu hơn một năm. Ông Đào Duy Từ giúp triều Nguyễn mở mang miền Nam mà chống với quân Trịnh, tài gồm văn võ, công sánh non sông, tự tỷ với ông Khổng Minh mà lúc đầu băng mình vào Bình Định cũng chăn trâu cho một nhà giàu nọ. Ai là người Việt Nam đọc bài *Bình Ngô đại cáo* và thăm viếng dấu tích Lũy Thầy lại không hâm mộ và kính phục tài năng, công đức của hai bậc vĩ nhân thiên cổ kia. Mà nhắc đến chuyện chăn trâu trong lúc trần ai của hai Ngài thì ai còn dám có lòng khinh rẻ bọn chăn trâu nữa? Không những phường chăn trâu mà thôi, dẫu phường gì cũng thế, chúng ta nên xét tư cách người mà không nên bằng theo giai cấp.

Tiếng Dân, 5–8–1931

NGÀY ĐỆ TỨ NIÊN BÁO *TIẾNG DÂN*

I

Cũng trong đoàn thể một phần con,
Đã sống cần lo việc sống còn.
Mở mắt nghe đâu ba tiếng khóc,
Co tay tính đã bốn năm tròn.
Xót mình cô quạnh thuyền đương gió,
Ghê cuộc chung quanh bể hóa cồn.
Chẳng đợi ai mừng mình tự chúc:
Tuổi càng lên mãi trí càng khôn.

II

Khôn còn dại mất cuộc đua bơi,
Ngòi bút chưa xong cái nợ đời.
Quyền nói đã hay chừng có thế.
Nghề văn đâu phải chuyện làm chơi.
Bốn năm giấy mực ghi còn dấu
Một dải non sông gọi muốn ơi.
Miễn được trời già cho sống mãi,
Năm năm tháng tám lại ngày mười.

Tiếng Dân, 8–8–1931

NHÀ NÔNG NGHÈO Ở THÔN QUÊ

Gà gáy đầu,
Chồng vác cày đi mở trâu.
Gà gáy thứ hai,
Vợ dậy nấu nước và đun khoai.
Gà gáy thứ ba,
Mai cuốc giỏ trạc, cả nhà cùng nhau ra;

Trên trời dưới đất giữa đồng ruộng.
Ruộng có bao nhiêu! mấy sào giống!
Cha phát bờ, con lấp cống.
Đàn ông cày bừa, đàn bà cấy ruộng.
Nắng chang chang giữa tròn bóng.
Mặt mũi áo quần bùn chất đống.
Tối lại trời đen mò, tát nước gàu dai thở hù họng,
Mồ hôi nước mắt trộn làm phân.
Làm nhọc như thế bao giờ được ăn?
Quanh năm một lần và hai lần.
Mưa hòa gió thuận còn có phần,
Rủi gặp chuột, sâu keo, cào cào, hạn lụt bão, ôi thôi
nhăn răng!
Chỉ có chừng nớ!
Phần thuế xâu, phần công nợ, phần thì nuôi con nuôi vợ.
Đêm nằm gác tay lên trán chỉ than thở.
Kìa! Cơm trắng, cá tươi, xào dầu chiên mỡ.
Ai là nhà sang với nậu [1] chợ?

Tiếng Dân, 8–4–1932

---

1. *Nậu*: Chỉ số đông người; nậu này: bọn này (tiếng miền Trung).

ĐỌC BÀI "VĂN CHƯƠNG PHIẾN LOẠN" CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH TRONG BÁO "ANNAM NOUVEAU"

CHỦ NGHĨA ĐỀ HUỀ CỦA PHAN BỘI CHÂU VỚI CHỦ NGHĨA CỦA MỘT NGƯỜI LÍNH BÔLÍT – SÙNG BÁI ANH HÙNG VỚI PHẤN ĐẤU CUỘC SINH HOẠT

I

Mới nghe cái đầu đề trên, chắc hẳn anh chị em ba kỳ, ai cũng lấy làm kinh dị. Mà kinh dị là phải, vì cụ Phan Bội Châu với người lính bôlit nhân phẩm, tính cách, tài năng, vị vọng cho đến hoàn cảnh, quá khứ, hiện tại và tương lai nữa tuyệt nhiên không có chút mảy may gì là đồng nhau. Cái "con người" đã không đồng tất nhiên chủ nghĩa phải khác. Chưa nói chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu thực hành ra, hay dở, lợi hại thế nào; song quyết là khác với chủ nghĩa của người lính Bôlít. Khác hẳn, mà có phải khác sơ sơ đâu, khác như Kim tinh với địa cầu, cách xa nhau luôn luôn kia. Điều ấy không những cụ Phan Bội Châu tự nhận là thua hẳn người lính Bôlít, mà toàn người Nam và cả người Pháp nữa cũng không ai mong cho cụ thực hành cái chủ nghĩa Đề huề của người lính kia bao giờ.

Thế mà hốt nhiên nghe có người đem cái chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà so sánh với chủ nghĩa thực hành của một người lính Bôlít, bảo ai không lấy làm lạ! Mà có lẽ người Pháp lại lấy làm lạ hơn người Nam nữa kia, vì cụ bỏ nước ra ngoài đã trên 20 năm (từ năm 1905 đến 1925), về nước mới có 7, 8 năm nay, lại nằm yên chỗ không giao du với ai, nên người Nam có người không rõ lịch sử thế nào, nhất là bọn thanh niên chỉ nghe tên và thấy mặt mà thôi. Đến như người Pháp thì sự hành động của Cụ trên 30 năm nay... nên

người Pháp càng biết cụ rõ hơn; vì biết rõ ràng hơn nên đối với câu so sánh trên càng lấy làm lạ hơn, ấy là lẽ tất nhiên. Vậy ký giả xin nói rõ lai lịch cái đầu đề trên phát khởi từ đâu, rồi sau sẽ bàn giải vài lời cho bà con nghe.

Cái đầu đề lạ đời ấy, khởi đầu tự ông Nguyễn Văn Vĩnh. Ông Vĩnh còn ai lại không biết, làm chủ nhà in Trung Bắc, hai tờ báo lớn chữ Pháp và chữ Nam (*Annam Nouveau và Trung Bắc tân văn*), lại Đại biểu cả Chính phủ và cả nhân dân trong các Hội đồng mà người Nam người Tây ai cũng nghe tiếng. Mới rồi trong báo *Annam Nouveau* số 116 ra ngày 10–3–1932, ông Vĩnh có viết một bài đầu đề là Littérature Seditieuse" (*Văn chương phiến loạn*). Nhân vụ "Sách chơi xuân" người viết sách là ông Trần Tuấn Khải và người xuất bản là ông Nam Ký bị bắt, mà ông Vĩnh phát biểu ý kiến, trong có câu so sánh lạ đời mà ký giả trích làm đầu đề trên kia. Đại ý ông nói (trích dịch đại lược):

Cần phải phấn đấu, cần phải sinh hoạt... Các nhà thi sĩ tán dương anh hùng anh thư đời trước, như Trần Hưng Đạo, bà Trưng, nhưng sự nghiệp các ngài đã quá mùa rồi... Còn ta đây ngay trước mắt, ta lúc nào cũng thấy hiện ra cảnh tượng chậm bước, tự biết mình chậm bước và tình nguyện đẩy mình vào cái đời mới, vậy phải phấn đấu trong vòng khuôn khổ cái sinh hoạt mới, chớ không phải ở trong trường sở mơ mộng của cái đời quá khứ hẳn rồi...

Đoạn này lời lẽ xác đáng, thiết thực, mà có vẻ nghiêm trọng tỏ ra lời văn của một nhà học thức, kinh nghiệm. Không rõ vì cớ gì mà đương lúc ngòi bút lâm ly, khí văn hùng dũng, hốt nhiên pha giọng say mà bật ra một lối so sánh kỳ khôi, là đem chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà so với chủ nghĩa thực hành của *người lính Bôlít hạng bét.*

Ông nói như vầy:

Phan Bội Châu là một nhà thi sĩ thần thánh đến thế nào, trong khi ông còn trốn bên Tàu bị tầm nã riết, rõ thật là một kẻ mà ai cũng mong làm nên công nghiệp vẻ vang kinh động. Rồi được ân xá về, ngồi cho thiên hạ sùng bái ở kinh thành Huế, rồi dần dần kẻ sùng bái ông, thấy các bài diễn văn càng ngày càng vô vị, nhất là những lời tán dương chủ nghĩa Đề huề, cái chủ nghĩa mà người lính Bôlít hạng bét thực hành còn thạo hơn ông...

Ấy đó, bà con nghe xem, cái cậu so sánh lạ đời chưa! Phỏng như câu so sánh ấy mà xuất phát tự miệng một người vô danh tiểu tốt,

như *Chuyện lạ ở Huế* [1] năm trên, thì cứ mặc kệ nó, không bao lâu mà lời nói kia theo mây gió, không nói làm gì. Ai đời cái câu so sánh không loài như thế, mà xuất tự ngòi bút một người học thức, lịch duyệt, danh vọng lừng lẫy như ông chủ báo *Annam Nouveau*, thì không thể xem như gió bay ngoài tai cho là không quan hệ được.

Phàm người ở trên đời, ai cũng có cái bản năng và hoàn cảnh của người nấy, nên có cái làm được, có cái không làm được.

Trên cái đường bờ hẹp ngõ cùng, con mang con chồn qua lại đua chạy như bay, mà con ngựa thiên lý kia tới đó tất nhiên phải dừng bước; không thể trách được chim diều, chim ó, sao không hót như con nhồng, con vẹt. Cái lẽ dễ hiểu ấy, ông Vĩnh lại không rõ hay sao? Vậy thì chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà thực hành ra không thạo hơn người lính Bôlít hạng bét, chính cụ Sào Nam cũng tự biết mà công chúng cũng biết thừa, không đợi ông báo *Annam Nouveau* nói, mà người ta mới hiểu. Song có một điều ai cũng thấy rõ, mà hình như ông Vĩnh trong khi cầm bút viết đoạn này lại quên lửng đi tức là:

Năm mươi năm nay, chủ nghĩa Đề huề của Phan Bội Châu (chưa nói hay dở) chỉ có một Phan Bội Châu; một chủ nghĩa thực hành của người lính Bôlít hạng bét kia thôi thì hằng hà sa số.

II

Câu so sánh trên giải qua như thế nào là đủ.

Nhân tiện tôi nhắc lại đoạn trước trong bài ông Vĩnh và chỗ sùng bái anh hùng đời xưa, với phấn đấu trong đời sinh hoạt mới... Trên kia tôi đã nhận đoạn ấy là xác đáng thiết thực, song có chút dị đồng, xin bày tỏ luôn. Về đoạn tôi sắp nói dưới này, xin thưa trước một điều, tôi không phải hồi hộ lối thi văn mà ý nghĩa rỗng toét, hay là bênh vực gì ông Trần Tuấn Khải mà cho đến cụ Phan Sào Nam cũng thế. Tôi vẫn nhận thi văn là một thứ mỹ thuật, nó có giá trị tồn

---

1. Đây là một cuốn sách do Phạm Tá viết xuyên tạc một số chuyên ở Huế ; chung quanh Bến Ngự, nhằm bôi nhọ cụ Phan. Quyển sách khi còn ở nhà in đã bị anh em công nhân, thanh niên học sinh công phẫn, cực lực phản đối, đòi đốt nhà in và đánh chết tác giả. Do đó không dám phát hành. (Chương Thâu chú thích theo lời Trần Huy Liệu).

tại được, thì dầu có ai giày vò xua đuổi nó cũng cứ tồn tại; bằng không, thì tự nhiên nó phải theo cái công lệ thiên diễn đào thải, dầu thần thánh cũng không sao vãn hồi được, nên không biện bạch gì chỗ đó. Tôi chỉ nói cái điều kiến giải về chỗ sùng bái anh hùng với phấn đấu trong cuộc sinh hoạt mới mà thôi.

Theo như ý ông Vĩnh, phấn đấu với cuộc sinh hoạt mới, thì cứ phấn đấu, không cần sùng bái anh hùng nào hết, sùng bái không những là vô ích mà xem như có ngăn trở trên con đường sinh hoạt mới nữa kia.

Cuộc sinh hoạt mới thì cách phấn đấu cũng phải mới, không thể đem lề lối ngày xưa mà đối phó với cơ cuộc ngày nay, điều ấy tôi vẫn biểu đồng tình. Tuy vậy sùng bái anh hùng là tâm lý chung của loài người, nào có riêng chi dân tộc Việt Nam ta đâu! Thời đại xưa nay có khác, cơ cuộc sinh hoạt mới cũ có khác, thủ đoạn đối phó với hoàn cảnh khác, mà cái lòng thương nòi yêu giống, vì nước quên mình, cùng tư cách cao thượng chí khí kiên nhẫn của anh hùng đời xưa có khác gì anh hùng ngày nay đâu! Xem như Âu Mỹ, cách phấn đấu với cuộc sinh hoạt mới hăng hái đến bực nào, mà người Pháp vẫn sùng bái bà Ran Đạc, ông Nã Phá Luân [1], người Mỹ vẫn sùng bái ông Hoa Thịnh Đốn, ông Lâm Khẳng v.v... [2] tượng đồng bia đá kỷ niệm hinh hương, gấp mấy người mình đối với bà Trưng, đức thánh Trần kia, mà có phương hại gì đến cuộc sinh hoạt mới của họ đâu? Như nói quá mùa, thì mấy bậc anh hùng, anh thư nói trên, đối với hoàn cảnh của họ ngày nay cũng là người danh nhân trên lịch sử đã quá mùa rồi kia. Vậy tôi có thể nói chắc rằng: phàm dân tộc nào không có cảm tình trên lịch sử, cũng như cái cây không gốc, nên dân tộc càng văn minh, thì cảm tình trên lịch sử lại càng nhiều, mà tiêu biểu cho mọi cảm tình ấy tức là tấm lòng sùng bái những bậc anh hùng, anh thư; cái tâm lý ấy không những không phương hại gì trên đường sinh hoạt mới, mà lại là một cái mãnh lực vô hình đứng ở sau lưng mà giục người sau bước lên con đường phấn đấu sinh hoạt vậy.

Trên là nói chung, chớ nói riêng về dân tộc ta đương khoảng mới cũ dở dang, nhứt là trong cuộc lộn xộn này, thì cái tâm lý sùng bái danh nhân lại càng cần thiết hơn nữa. Sao thế? Phàm một dân tộc hay xã hội nào mà gặp cái khoảng quốc thị mở mang, nhân tâm

---

1. Jeanne d' Arc, Napoléon ở Pháp.

2. Washington, Lincoln ở Mỹ.

hoàng hoặc như hiện tượng xã hội ta ngày nay, trước hết do cái cõi tư tưởng của phần đông, không chỗ quy túc, như cá kia mất vực, chim nọ lìa rừng, vơ vẩn chơi vơi, không biết nương tựa vào đâu, mà sau mới sinh ra cái nạn chạy càn rúc bậy. Hiện cõi tư tưởng ta ngày nay ra thế nào?

a/ Hán học là một thứ mấy ngàn năm dùng để đào tạo lòng người, nay đã xếp vào viện tàng cổ mà không ai hỏi đến, và phần nhiều vì cái cớ không thích, mà sinh lòng chán ngán.

b/ Luân lý lễ giáo cho đến phong tục tập quán, vì cuộc sinh hoạt đổi mới mà sa vào cái lẽ đào thải.

c/ Quân quyền chuyên chế, chính là cái nền chính trị nước nhà trải trên ngàn năm, mà trên cái nền chính trị ấy, sở dĩ thu nhập lòng người làm cho công chúng tín nhiệm không phải tại chỗ hiệu lệnh suông mà tại có thực sự, như giảm thuế, nhẹ hình, v.v... (giảm thuế, nhẹ hình là hai điều cốt yếu trong nhân chánh). Ngày nay cuộc thế đổi dời, các lối nhân chánh xưa không sao thực hành được.

d/ Tới một bước nào thì võ lực với nghiêm hình là thứ lợi khí để phòng vệ trong cuộc công an, song chỉ thi hành trong lúc tạm thời, không thể chuyên cậy nó làm thứ độc nhất lâu dài trong cuộc cai trị. Nói tóm lại là bao nhiêu những cái dùng để vạch đường xu hướng cho quốc dân, khiến cho cõi tư tưởng có chỗ quy túc để bước lên con đường "Pháp Nam hợp tác" con đường mà phần đông người trí thức cho là thích hợp với cuộc sinh hoạt mới đều bị lay chuyển mà không có cái gì đứng yên. Nghiệm như những cuộc biến động trong khoảng 5, 6 năm nay, chính bởi cõi tư tưởng bơ vơ ấy tự nhiên gây ra, mà chẳng có văn chương gì đủ gánh cái tội phiến loạn ấy cả... Theo con mắt hẹp hòi của tôi, ở xã hội ta ngày nay, và từ nay về sau, đến đâu hay đó, không nói đến trật tự, không nói đến trị an và không nói đến phấn đấu sinh hoạt gì gì thì thôi, bằng như nói đến mấy điều ấy thì trước nhất và cần nhất là phải nêu một cái gương sáng suốt chân chính trước tai mắt mỗi người, cùng nghe cùng thấy, để xoay cả các mối tư tưởng chung về một chiều, mà cái gương sáng suốt chân chánh ấy không chi bằng cái gương danh nhân ái quốc trên lịch sử đông tây xưa nay – nhất là danh nhân nước nhà lại càng thân thiết hơn.

Ông Vĩnh lại nói: *Trước con mắt ta, lúc nào cũng thấy hiện ra cái ảnh tượng một đám người chậm bước*. Thực vậy, dân tộc ta ngày

nay trăm điều sa sút, chỉ còn có một cái nền móng mỏng manh tý ty là cái tâm lý sùng bái danh nhân, gốc tự trong lương tâm của loài người, lưu truyền đã lâu đời mà lại hợp với tâm lý các dân tộc văn minh ngày nay, vun đắp bồi bổ thêm lên, may có nuôi được cái mầm tấn thủ phấn đấu, chung công hợp sức cùng dân tộc văn minh là người Pháp, mà phòng vệ cuộc trị an, duy trì nền trật tự, đặng sống còn trong cái hoàn cảnh tứ bề sóng gió lay động này. Nay ông Vĩnh lại toan ra tay mà xô sụp cái nền mỏng mảnh ấy đi sao?

Sóng bạc nhảy trời, một tấc bờ đê (chỉ cái tâm lý sùng bái anh hùng) xem như không quan hệ gì, mà chung quanh tấc đê ấy, biết bao nhiêu tánh mạng nhờ nó mà khỏi chìm. Đào tấc đê ấy đi, thì cái họa sụp cửa trôi nhà sau này, chưa biết đến đâu là hạn, mà có lẽ nòi giống cũng đi theo dòng nước không gì ngăn được; mà dầu ngăn được, cái họa đã tràn ra cũng không phải ít! Xe trước sờ sờ, trên khoảng vài ba năm, không phải là nêu cái huy hiệu "phấn đấu cuộc sinh hoạt mới" hay sao? Mà thành hiệu ra thế nào? thế mà ông Vĩnh còn mong tạo ra hạng người "không biết nể ai" nữa!

Lòng lấy làm nguy, không dám làm thinh, mấy lời gan phổi, xin chất lại ông Vĩnh và anh em thức giả người Nam và người Pháp.

Annam tạp chí, ngày 7–5–1932.

CẢNH NHÀ QUÊ

Thuế nạp vừa xong lại đến xâu,
Trời ơi! hạn nữa lại qua thu.
Bao nhiêu hạt giống đem gieo mạ,
Mạ chết nhăn răng ruộng vẫn khô.

Mồ hôi nước mắt đặng bao hơi,
Thương hại nhà tôi chạy khắp nơi.
Ông Lý gọi xong, ông Tổng bắt,
Hôm nay còn thấy trát quan đòi.

Cho con đi học vẫn mừng thầm,
Thầy Trợ ông Thông đã nghĩ thầm.
Chán nỗi năm nay sao bị đuổi,
Tốn công hao của khóc về nằm!

Dân nghèo không ruộng biết nhờ ai?
Đậu, bắp, mì, khoai, gạo đỡ ngày.
Chẳng rõ vì sao thêm mối khổ?
Hôm qua ông Lý bắt đòi khai.

Khai đi khai lại chẳng sao xong.
Năm có làm ăn năm lại không.
Hoa lợi cái gì còn đất sỏi?
Khéo ai bày chuyện để dâng công.

Bao nhiêu nước mắt lại mồ hôi,
Cả đậu cả khoai chứa đầy nồi.
Cha mẹ nhìn thèm, con nhịn khát,
Thảm chưa! bụng đói lại quan đòi.

Đất xấu bùn khô bỏ trắng đồng,
Có mùa cày được có mùa không.
Thôi thì nhịn đói ngồi yên vậy,
Một đám khoai kia đóng mấy đồng?!

Tiếng Dân, 9–6–1932

KỶ NIỆM SINH NHẬT
BÁO *TIẾNG DÂN* NĂM THỨ NĂM

I

Ba tiếng oa oa bạn đời đời,
Mấy năm ảnh hưởng khắp cùng nơi.
Đường dài đi thẳng thu gần đất,
Cổ ngắn kêu lâu thấu tận trời.
Ngày đủ tháng đầy năm tuổi chẵn,
Núi hò sông hẹn bốn bề ơi
Miễn cho lòng đỏ đầu xanh mãi,
Mực vẫn dầm luôn bút vẫn tươi.

II

Mực say bút múa sức xông pha,
Ghểnh lại nhìn xem chuyện bữa qua.
Trục đất vòng quanh năm bận giáp,
Màn trời trổ thẳng một đường ra.
Thân trơ trọi đứng tha hồ nhọc,
Tuổi chất chồng thêm vẫn chửa già,
Tri kỷ kìa ai chung sức với,
Quản chi gánh nặng bước đường xa.

Tiếng Dân, 10–8–1932

BÀI CA ĐƯA MA KHỦNG HOẢNG

Khủng hoảng! Khủng hoảng! Mày ở nơi nào?
Tên họ là gì? Dòng dõi ra sao?
Ai cầu ai nguyện? Ai khẩn ai kháo?
Ai đưa mày đến? Ai rước mày vào?
Gần mấy năm nay, khuấy riết đồng bào!
Hạn lụt gió bão, sâu keo, cào cào.
Đồng khô nẻ đất, ruộng hóa thành ao.
Nhà buôn đóng cửa, lúa gạo ngăn rào.
Vật sản ế ẩm, người chết của hao.
Nay trong trời đất, mênh mông một bầu.
Châu Phi, châu Úc, Hoa Kỳ, Hồng Mao,
Nhiều xứ văn minh, cảnh đẹp của dào.
Lầu cao cửa rộng, đồng gấm nội thêu.
Tiệc tùng rộn rịp, múa hát lao xao.
Mày ở nơi đấy, mặc sức tiêu dao.
Không thì lên núi, sang Ngô sang Lào!
Rừng chưa ai khẩn, đất chưa ai đào.
Mang tiền của sang, tha hồ làm giàu.
Đường lục có xa, đường thủy có tàu.
Muốn đi trên không, máy bay càng mau.
Mày đi sang đấy, sung sướng biết bao!
Mến gì xứ này, đất nghèo người đau.
Bằng không nghe lời, dừng xe cắm sào.
Giục con ma đói, gây nên phong trào.
Kẻ phương Bắc Đẩu, người với Nam Tào!
Màn trời rủi sập, trục đất cũng nhào,
Tránh sao khỏi đường nguy hiểm về sau!
Rót chén rượu hoa, thờ lá bùa đào [1].
Đưa mày lên đường, tỏ tình sơ giao.
Đi đi! Đi đi! Đất rộng trời cao!

Tiếng Dân, 21-1-1933

---

1. Đào phù: tục xưa ngày tết người ta treo đào phù trước cửa để trừ ma quỷ (HTK chú).

TẾT

Ngày qua tháng lại chóng như tên,
Ngó quẩn trông quanh, tết đến liền.
Nước cũ sao năm thường thấy mới?
Già hư mà trẻ cũng chưa nên.
Khá đưa tài sức gò xuân lại,
Há nỡ ngồi không chất tuổi lên!
Ai nấy đầu xanh toan gắng gắng.
Miễn sao hoa sớm giữ cho bền.

Tiếng Dân, 21–1–1933.

TẾT RỒI

Hàng năm đông hết thấy xuân qua,
Cái tết năm nay thật khác xa.
Ông táo chầu trời về nói xược,
Thần tiên đào đất kiếm không ra.
Lớp tuồng thất nghiệp trò xuân sẩm,
Chén rượu mừng năm nước mắt pha.
Đùng đẹt bên tường nghe tiếng pháo,
Nhà giàu ai đó khéo hay a!

Tiếng Dân, 1–2–1933

TIỀN

Sức mạnh không chi sánh lại tiền,
Có tiền hơn cả cảnh chơi tiên [1].
Vuông tròn hình đúng khuôn thông báo,
Qua lại tay xây mấy lợi quyền.
Kẻ tụng công thần ra bộ kính [2],
Người chê "mọi giữ" lại thêm ghen [3].
Cho hay xấu tốt tùy người dụng,
Lòng nhuộm hơi đồng tất phải đen!

Tiếng Dân, 15-2-1933

ĐỌC BÀI "ĐÊM TRĂNG HỎI BÓNG"

Bài *Đêm trăng hỏi bóng* của ông Thị Hán (Phan Bội Châu) đăng *Tiếng Dân* số 17-6-33 vừa rồi, ý tứ hùng hồn, âm điệu bi tráng, lấy giọng trầm uất của Đỗ Phủ [4] mà tỏ lòng cô phẫn của Khuất Nguyên [5], ai đọc đến cũng sinh mối cảm tình lai láng; trong thế giới gần đây, ít được bài xuất sắc như thế.

I

Nâng chén kêu trăng tỏ mối tình,
Trơ trơ trăng nọ khéo làm thinh.
Trên trời dưới đất mình cùng bóng,
Ai thấu cho ai nỗi bất bình?

---

1. Tục ngữ ta: một chơi tiên, hai giỡn tiền.
2. Lỗ Bao đời Tấn có bài tụng thần tiền.
3. Sách Tàu có nói người giàu và kiết thì như "mọi giữ tiền" *thủ tiền lỗ* (HTK chú).
4. Đỗ Phủ là một nhà danh thi đời Đường, giọng thi trầm hùng (HTK chú).
5. Khuất Nguyên là trung thần của nước Sở, có bài "Hỏi trời" (HTK chú). Ký giả sẵn món thương tâm, xem bài ấy càng tăng bội phần, không từ quê vụng, viết bài *tuyệt cú đề hậu*, gọi là tỏ chút lòng của kẻ thưởng âm.

II

Đêm dài trời đất ngủ say nọ,
Bốn mặt non sông vắng tiếng hò.
Ngoài "Bóng" ra còn ai biết tá?
Quanh đi quẩn lại một mình to.

III

Hỏi trời Khuất tử tỏ lòng ngây,
Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say.
Một bóng một mình càng có thú,
Vui mình mình biết, cực mình hay.

IV

Một bài chồng chất mối thương tâm,
Càng đọc càng thêm cảm khái ngầm.
Nước chảy non cao trơ trọi đấy,
Trên đời được mấy kẻ tri âm!

Tiếng Dân, 24–6–1933

THẤT TRINH VỚI TÁI GIÁ PHÂN BIỆT THẾ NÀO?

Gần mấy khoảng nay nhân phong trào "phụ nữ giải phóng", "nam nữ bình quyền" tràn vào xứ ta, trên các báo thường bàn, nhất là phàn nàn cho đám chị em nữ lưu bị vùi lấp đè nén dưới những học thuyết hủ lậu ích kỷ của bọn mày râu kia.

Ở trong cái hầm kín mà nay có tia sáng rọi vào, ai lại không có lòng mừng thầm cho tiền đồ chị em sau này. Tựu trung như vấn đề kết hôn tự do cùng học hành, và công việc xã hội, chị em đòi được quyền như đàn ông, kẻ thức giả có lẽ ai cũng tán đồng. Duy có cái thuyết "thất trinh với tái giá" nhập chung làm một mà không phân biệt, cái đó rất là hại.

Sao gọi là thất trinh?

a/ Con gái đến tuổi mà chưa có ai nói đến, hoặc có người nói mà cha mẹ hay tự mình kén chọn lựa lọc, chưa chịu hứa gả cho ai. Ấy là thời kỳ mình giữ trinh. Vậy mà không biết giữ gìn, buồng xuân hé cửa cho ong bướm phá cái giá quý báu ngàn vàng kia.

b/ Mình đã kết duyên với người nào rồi, hoặc chưa định ngày kết hôn, hoặc đã thành hôn rồi, mà sinh lòng trăng gió, đem cái duyên đã kết có nơi mà chia phân cho kẻ khác, phụ lời thề non hẹn biển với bạn trăm năm kia.

c/ Đã thành hôn rồi, đã có nhà cửa con cái, rủi đâu nửa đường đứt gánh, như vậy mình giữ tiết với chồng mà nuôi con ở trọn đời là tốt? Bằng tự biết thời trẻ còn xuân, không thể ở cô quạnh cả đời trong cái cảnh màn không bóng chiếc ấy, thì giao con giao nhà cho họ chồng mà đi tìm bạn trăm năm thứ hai, cũng theo lối chính thức kết hôn, minh bạch giữa công chúng thì có hại gì! Cái này chồng chết rồi phô cái tiếng là thủ tiết mà kỳ thực sớm đào tối mận, trên bộc trong dâu, trong màn kín phạm những điều bất chính kia đến hồi mang tiếng "khôn ba năm dại một giờ" mới biết là dại, lại còn làm những điều ác như phá thai, giấu tiếng này nọ...

Đại loại như chuyện trên là thất trinh. Còn tái giá lại riêng một vấn đề khác, tức là như cái cảnh thứ ba kể trên, chồng chết mà lấy chồng một cách minh bạch, không có giấu diếm che đậy, theo lẽ thường đời sống của người đàn bà, không tham gia cái tiếng hão kia, cữ cái húp nước, cho đến ngày hỏng cả danh tiết.

Đấy, thất trinh với tái giá, giới hạn khác nhau như thế. Vậy mà theo thuyết Tống Nho: "Đói chết là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn" ấy là nhận lầm sự tái giá chung vào phạm vi thất trinh kia. Còn gần đây, thấy một hai bài báo quá ham thuyết giải phóng mà nhận thất trinh cũng như tái giá (nhớ có tờ báo nào nói chồng đi vắng trong đôi ba năm mà bảo vợ thủ tiết cho mình là áp chế v.v...). Như không đợi được thì phô bày tâm sự trước cha mẹ tộc thuộc mà xin cải giá, ai ngăn được, (nhưng đó là gặp ông chồng phụ bạc kia). Vì cái giới hạn lẫn lộn ấy, một đường (tái giá là thất trinh) thì ngăn đường đón gió, bó buộc quá lẽ, thiệt thòi cho bọn nữ giới rủi gặp cái cảnh không may kia, trái với nhân đạo; còn một đường thì xem thất trinh cũng như tái giá, xô rào phá vách, trên đường lễ giáo ai muốn nhảy vọt tự do, có hại cho luân thường không phải là ít. Vậy chúng ta bàn đến vấn đề giải phóng cần nhất là để lòng mà phân biệt cái giới hạn nói trên.

Chuyện thất trinh nhiều người đã biết rõ ràng, không phải nói nhiều. Nhân tiện, ký giả thuật một vài chuyện về vấn đề tái giá.

Nửa đời chồng chết, con nhỏ, mà trọn đời thủ tiết như bà mẹ ông Âu Dương Tu, ấy là bậc tốt nhất vô thượng, ai cũng sùng bái khen ngợi, không cần phải tán. Còn tái giá như mẹ ông Phạm Trọng Yêm,

mẹ ông Phan Lương Quý [1] nào ai có dị nghị gì. Duy có ngoài thì giả danh thủ tiết, mà kỳ thực là phạm điều bất chính, mới đáng bỉ. Ký giả có thấy trong bản *Hài đạt* của người Tàu có thuật chuyện bà mẹ dạy con *(Từ mẫu huấn tử)* nghe có thú vị và có quan hệ đến vấn đề tái giá trên, xin thuật như dưới:

Bà này lấy chồng thuở mười tám tuổi, sinh được một đứa con trai đầu; bốn năm tháng sau, rủi chồng chết. Hai bên cha mẹ đều nhà gia thế, bà quyết chí tự thề trọn đời thủ tiết với chồng, nhất định không tái giá. Trong một đời bà, không những ong qua bướm lại, nhất thiết tạ tuyệt, mà chính tự thân bà cũng ở trong buồng sâu cửa kín, không giao thiệp với người ngoài, trừ bà con thân thiết ra. Bà nuôi con nuôi cháu đến lớn, dựng vợ gả chồng, duy trì gia thế vững vàng cho đến bảy mươi tuổi, xa gần ai cũng khen ngợi. Trong gia đình thì con một cháu bầy, lúc bà cảnh già thì cháu chắt trai gái nội ngoại phần đông đã cưới gả có nhà cửa tử tế cả.

Lúc bà lâm bệnh, tự biết là mình không thể thay da mà sống hoài, cho bảo các con cháu trai gái về cả. Bà ngồi trên giường bệnh mà truyền lời di chúc.

Lời di chúc của bà thế nào?

Bà là đàn bà nên trước hết bà dạy bọn cháu gái. Bà nói:

– Mệ đã bảy, tám mươi tuổi đầu, nay mệ bệnh không ở lâu cùng các con nữa, có một điều cần thiết căn dặn các con phải ghi nhớ.

– Dạ xin có điều gì mệ cứ bảo. Bọn con cháu thưa.

– Bọn đàn bà con gái các con, sau như đứa nào rủi gặp cái cảnh *tuổi trẻ chết chồng* như mệ, thì một hai chớ bắt chước mệ ham tiếng thủ tiết mà hỏng đời đó nhớ không!

Con cháu nghe ai nấy đều chưng hửng, không rõ sao bà dạy lạ lùng thế; có người cho là bà lẫn hoặc nhân bệnh mà nói hoang.

– Các con có ý nghi lời nói mệ là nói lẫn sao? Mệ không lẫn đâu, các con ạ.

Kế bà kể chuyện bà đã trải qua cho con cháu nghe.

Ai nấy đều lặng thinh để nghe bà kể. Bà nói:

– Cái thủ tiết này không dễ dàng gì đâu! Người không phải cây đá, đừng có ham cái tiếng hão mà sa vào cái cảnh làm bia cười cho đời. Như mệ đây đã cắn đứt bao nhiêu đầu ngón tay, mất không biết bao nhiêu giọt lệ cay đắng, mà cũng may nhờ có một bài học tình cờ

---

1. Danh Nho đời Tống (chú thích của H T K).

xảy ra, làm như một vết dao chạm sâu vào trái tim mệ, nay mệ mới còn là mệ đây. Nếu không có bài học tình cờ ấy thì mệ đã bị con ma "tình dục" nó kéo đi, mà hai chữ "thủ tiết" đã lìa thân mệ mà theo mây theo gió đời nào kia, có còn đến đâu ngày nay mà mệ đem chuyện nói cho các con nghe nữa.

– Dạ, bài học thế nào thưa mệ?

– Sau ông các con mất rồi, đâu được vài năm, lúc mệ hăm mốt, hăm hai tuổi, người ta nói năng nhiều, nhưng mệ đều khước từ hết. Một ngày nọ có người con cô cậu với ông các con tới thăm ông bà nhà. Ông bà bảo mệ ra chào vì tình bà con. Người ấy tuổi độ trên hai mươi, cái người đẹp đẽ làm sao! Mà mệ chỉ chào một tiếng, đưa con mắt lén ngó qua cái mặt, người ấy cũng lấy mắt ngó lại, chỉ có thế mệ vào trong không ra nữa. Vậy mà trong một cái ngó đó, như có cái sức mạnh gì ám ảnh cả tâm hồn mệ, từ đó cứ nghĩ vơ nghĩ vẩn, không khi nào quên cái người đẹp kia, khi ăn khi ngủ lúc nào cũng tơ tưởng như người ấy đứng trước mặt.

Một đêm nọ, mệ ru thằng bé con (tức là cha các con) ngủ mà mệ cứ tơ tưởng cái gì không sao ngủ được. Trong lúc trằn trọc trên cái gối chiếc dưới ngọn đèn hắt hiu kia, bỗng đâu thấy người đẹp kia lại đến. Hình như bữa ấy ông bà lại đi vắng, sau khi chào hỏi rồi, mệ lại lân la ra, ngồi chuyện vãn, mày qua mắt lại, không bao lâu mà hai bên tỏ ra yêu thương nhau, rồi thề non hẹn biển, rồi kề vế dựa vai, nghiễm nhiên một đôi uyên ương không có cái gì là tiếc giấu nhau nữa. Cuộc vui vừa tan, mệ sực nhớ thằng bé con, lật đật từ biệt người tình trở về phòng mình thì thấy ông các con (tức người chồng bà) đứng chực sẵn, tay cầm cái búa, hai con mắt trợn to bằng cái bát, phang cho mệ một búa ngang đầu, ngất sửng cả người, hoảng hồn thức dậy, thì té ra chuyện trên là một giấc chiêm bao, thằng bé nằm bên mình khóc rầm lên, dỗ thế nào nó cũng không nín, ngọn đèn cũng sụt sùi nổ rẹt rẹt. Ông bà cùng người nhà nghe thằng bé khóc, thức dậy chạy vào hỏi thì mẹ ngẩn ngơ không trả lời được. Không biết dưới bóng đèn kia người ta có nhìn thấy nét mặt mệ lúc ấy có sượng sùng trơ trẽn ra thế nào không? Đấy nhân bài học "giấc mộng quái" đó mà từ sau hễ khi nào mệ mơ tưởng đến đàn ông thì mệ lại nhớ đến cái búa kia mà con ma "tình dục" nó phải lìa mệ ra. Mệ sở dĩ giữ trọn được hai chữ "thủ tiết" cho đến ngày nay là thế. Cay chua là dường nào!

Bọn cháu đứng nghe bà nói, kẻ gục đầu, người lè lưỡi, cùng lấy mắt ngó nhau. Bà lại tiếp:

Việc đời cái gì chưa trải qua, không biết là khổ. Cái khổ đó, chính mệ đây đã nếm mùi, biết rằng con cháu sau có đứa tưởng lầm là dễ mà đi theo cái gương ấy, làm không trọn vẹn mà hỏng cái đời, nên bữa nay mệ thuật bài học kia cho các con nghe. Bài học này là bài dạy trong cái trường học riêng của mệ, mệ giữ bí mật đã sáu mươi năm nay mới thuật lại cho các con nghe là lần đầu mà cũng là lần cuối cùng, mệ cùng các con vĩnh biệt đây.

Bà nói đến đây, bọn cháu lặng thinh. Người con bà chép lại ghi trong gia phả.

Ký giả bàn chuyện thất trinh cùng tái giá, nhằm thuật chuyện có thú trên gọi là một bài đoản thiên tiểu thuyết.

Tiếng Dân, 13 và 16–9–1933

VỊNH KIỀU

I

Á cũ qua rồi mới chửa Âu,
Học Kiều xúm xít bọn mày râu.
Đã mang thân thế nương nhà thổ,
Còn trách cha ông vụng kiếp tu.
Một khúc đoạn trường khêu lửa dục,
Mấy dây bạc mạng chác hơi sầu.
Biết chăng hỡi cụ Tiên Điền vậy!
Muôn ác tà dâm ấy sự đầu.

II

Muôn ác tà dâm ấy sự đầu,
Tình đâu đâu mà hiếu đâu đâu!
Theo trai gác xó lời cha mẹ.
Làm đĩ dành thân tiếng ngựa trâu.
Nghiêng nước trận cười gương mấy kiếp,
Đắm người bể sắc tội ngàn thu.
Tiên Điền cụ nghĩ mua vui vậy,
Biết nỗi người sau dại thế ru!

III

Biết nỗi người sau dại thế ru!
Phong trào đưa giọng chuyện phong lưu.
Vẩn vơ người ấy phường trăng gió,
Đau đớn lòng ai cuộc bể dâu.
Nòi giống khôn thiêng dân một nước,
Anh hùng nhiều ít tiếng năm châu.
Tiên Điền cụ có hay chưa nhỉ?
Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu!

IV

Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu!
Xúm nhau sùng gái gái nhà Ngô
Cột đồng Mã Viện xô chưa đổ,
Sóng ác Kiều nương đắm lại sầu!
Ô điếm ngàn năm ô lịch sử,
Báo chương phân nửa chuyện thanh lâu!
Ai ơi gọi cụ Tiên Điền dậy!
Đừng để non sông chịu tiếng vu!

V

Đừng để non sông chịu tiếng vu!
Phật nhà không lạy, lạy người Tàu!
Trưng Vương đền cổ mùi hương lạnh,
Triệu Ẩu bia mòn nét chữ lu.
Thiện chẳng thấy bày, bày những ác,
Ơn kia không biết, biết chi cừu!
Tiên Điền cụ biết thời nay nhỉ!
Á cũ qua rồi mới chửa Âu! [1]

Tiếng Dân, 1–11–1933

---

1. Năm bài thơ này viết để hưởng ứng bài *Chánh học cùng tà thuyết* của Ngô Đức Kế từ năm 1924. Theo Huỳnh Thúc Kháng thì năm 1926 các báo có đăng (chúng tôi chưa tìm được báo nào trong thời gian ấy). Riêng báo *Tiếng Dân* mãi đến năm 1933 mới in lại toàn văn.

CỤ PHAN BỘI CHÂU VỚI ÔNG NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Cụ Phan học giỏi có tiếng từ thuở nhỏ, đã đỗ đầu xứ mấy lần mà đi thi cứ hỏng. Khoa thi Hương trường Nghệ năm Đinh Dậu (Thành Thái thứ 9 - 1897) cụ vào trường nhì, bị cái án *hoài hiệp văn tự* [1]. Nguyên lúc xưa, vào trường thi, học trò phải mang lều vào đóng trại mà ngồi làm văn. Tính cụ bất kỵ, không nghĩ đến đồ lều trại ấy. Bữa vào trường, anh em đưa cho Cụ một cái lều, Cụ mang vào cửa, lính xét, rủi đâu trên lều có tờ vận [2] hay giấy nháp gì đó. Thế là Cụ bị án hoài hiệp văn tự. Ai cũng biết anh học trò giỏi, chỉ mang cái bụng là đủ rồi, còn anh học trò dốt, dầu có mang cả kho sách kho bài xưa vào, rặn cũng không ra chữ nào. Nên cái án "hoài hiệp" ngày xưa tuy nghiêm, mà quan trường có gặp cái "ca" [3] ấy cũng hay tha thứ. (Khi vào cửa trường có quan chấm trường ngồi trên ghế tréo, xét gọi tên học trò vào trường). Khi lính xét lều Cụ thấy có giấy chữ, Cụ nói: Các chú không biết đầu xứ San [4], chữ ngoài bìa sách cũng nhớ, cần gì mà "hoài hiệp"!

Vì câu nói ngạo ấy nên quan trường sinh ghét mà không cho thi.

Theo lòng cha mẹ ngày xưa, cho con đi học ai cũng muốn thi đỗ, nay Cụ bị cái án *"hoài hiệp"* đã không được thi khoa ấy, mà còn mang cái án *chung thân bất đắc ứng thí* (trọn đời không được đi thi)... ông cụ thân sinh cũng có ý buồn.

Sau đó, anh em mới khuyên Cụ và giúp Cụ vào Kinh học trường Giám, lấy văn tài khuynh động khanh tướng, để thủ tiêu cái án kia, đặng khoa sau đó có thể thi. Vì thế mà Cụ mới mang cái án "hoài hiệp" vào Kinh, thành ra có cái dây dăng dính với ông Nguyễn Thượng Hiền.

Biết nhau bởi bài phú *Bái thạch vi huynh*.

Học giỏi mà thi không đỗ lại mang cái án "không được thi", những bạn khoa giáp trong xứ còn ai đếm xỉa đến bác đồ gàn kia

---

1. Mang theo sách vở tài liệu vào trường thi.
2. Tờ giấy viết chữ, câu theo vần.
3. *Ca*, phiên âm chữ Pháp ("cas" là trường hợp. Từ "ca" này đã Việt hóa trong cách dùng.
4. Tên cũ của Phan Bội Châu là Phan Văn San.

nữa! Mà trong con mắt Cụ cũng không xem bọn kia ra gì. Trong bạn khoa hoạn ở Nghệ Tĩnh ở Kinh lúc giờ có cụ Đặng Thai Sơn [1] là thân giao với Cụ, đãi Cụ như anh em ruột, nên Cụ ngồi dạy học ở An Hòa (nhà thân sinh ông Cử Võ Bá Hạp) thường qua lại chơi với Cụ Đặng Thai Sơn.

Lúc ấy, ông Nguyễn Thượng Hiền (đỗ Hoàng giáp lúc tuổi trẻ) theo cụ Hiệp [2] cha cùng ở Kinh, nhận chức quan nhỏ ở sử quán, cùng cụ Đặng thường hay ra văn và chấm bài học trò cho vui. Danh tiếng ông Hoàng giáp chấm văn lừng lẫy chốn Kinh đô.

Một bữa, cụ Phan tới cụ Đặng tỏ ý muốn ra mắt quan Hoàng giáp. Cụ Đặng vẫn tâm phục văn tài cụ Phan, sẵn lòng giới thiệu nhưng không muốn vô cố [3] mà đi lại, nên cười và nói: Ái chà! "ông đồ hoài hiệp" mà muốn tới ông Hoàng giáp nghe đường đột quá. Này! Ông Hoàng giáp mới ra cái đề phú *Bái thạch vi huynh*, ông về làm một bài đem đây, tôi đưa sang cho ông Hoàng chấm, có văn tự làm môi giới, sau sẽ ra mắt thì hay hơn.

Cụ Phan về làm xong bài phú, đưa sang cụ Đặng, cụ Đặng đang xem, vừa lúc quan Hoàng đến cùng xem.

Ông Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền có tiếng thần đồng học giỏi đỗ sớm, có tính ưa văn, xem qua một nháy mắt, "*nhất mục* thập hàng" [4]. Đọc qua bài phú rồi xây lại, miệng đọc tay khuyên, vỗ bàn đập ghế, tỏ ý kính phục và bảo cụ Đặng:

– Rõ là ngọc châu mà ở dưới bùn, bác đồ này không phải là người tầm thường, sức học của bác ta không kém bọn mình, mà bác ta cũng không phục gì bọn khoa giáp mình đâu. Ngài xem những câu:

"Tướng tằng lăng chi ngạo cốt, chỉ ưng trưởng ngã thập niên.
Ấp thác lạc chi kỳ tư, liêu phục nhượng quân bán tịch";

Cùng:

"Tam sinh điền hải chi tư vị vong tương bá;
Nhất phiến bổ thiên chi lực hựu thị phùng quân".

1. Tức Đặng Nguyên Cồn (1867–1922) đỗ Phó bảng, bạn thân và là người cùng quê của cụ Phan.

2. Tức là cụ Nguyễn Thượng Phiên, Hiệp biện đại học sĩ dưới triều Thành Thái, thân sinh của Nguyễn Thượng Hiền.

3. *Vô cố:* không có cớ, lý do.

4. Một cái nhìn có thể đọc xong mười hàng chữ.

Dịch:

Tằng lăng thay cốt ngạo, đã đành hơn tớ mười năm;
Lỗi lạc ấy cách kỳ, hãy tạm nhượng ngươi nửa chiếu...

Quyết lòng lấp biển ba sinh không quên nhờ bác;
Gắng sức vá trời một mảnh may lại gặp người.

Cái khí lỗi lạc ấy bày rõ ra ở câu văn. Bác này! Chúng mình cũng nên tôn bác kia làm Anh. Tôi muốn gặp bác ta, Ngài giới thiệu cho nhé!

Thế là cụ Phan muốn gặp ông Hoàng mà nhân bài phú trên, ông Hoàng lại muốn gặp cụ Phan, cái duyên văn tự khởi mối từ đó.

Cụ Đặng:

– Ngài phê bình bài phú này đi! Bữa sau ông đồ lại đây, tôi sẽ đi cùng sang chơi.

Ông Hoàng buộc cụ Đặng viết một bức thư cho cụ Phan nói là đã đưa bài phú cho ông chấm. Chấm xong, ông đề bài thơ như sau:

"Tương Dương lão nhân cổ thi khách,
Sinh lai háo kỳ nghi hữu tịch.
Bất tương song thủ áp Hầu vương,
Chiết yêu phản hướng sơn trung thạch,
Thùy dữ tác phú thanh ma không.
Nãi dữ thử ông hung khâm đồng,
Bình sinh đảo hải di sơn chí.
Bút đoạn dũng xuất sinh trường hồng.
Thiên hoang địa lão hoài trinh xác,
Thùy cộng nan huynh ngọa tung nhạc;
Tằng lăng khí tiết thượng kham phàn,
Duy hữu ngoan si bất năng học,
Hàm vân súc vụ nhuận bát hoang.
Bảo phác nội thủ thùy năng lượng,
Quân bất kiến tố thư tam quyển khai Hán thất.
Cốc Thành quy khứ thiên mang mang".

Dịch:

Ông già Tương Dương tay thi bá [1],
Bình sinh có tính ưa thích lạ;
Hai tay không vái cửa Hầu vương,
Gò mình vào núi lạy hòn đá,
Bài phú ai, tiếng dậy lừng không?
Khâm hoài lỗi lạc cũng như ông.
Dời non dốc biển chí bình nhật,
Ngòi bút tuôn ra như cầu vồng.
Trời nghiêng đất ngã dạ không đổi,
Ai cùng ông anh nằm trong núi?
Khí tiết cao thượng có thể vin,
Duy cái ngoan si học không nổi.
Ngậm mây chứa mù nhuận tám châu,
Ngọc ở trong đá ai biết đâu.
Ngươi không thấy ba quyển Tố thư mở triều Hán,
Cốc Thành đi về trời mù mù [2].

Tiếng Dân, ngày 26–9–1934

SÁU MƯƠI TUỔI TỰ THỌ

I

Tớ đẻ tháng mười năm Bính Tý,
Năm nay Bính Tý sáu mươi năm.
Kể vòng hoa giáp quanh đà khắp,
Còn nợ non sông chết chưa cam.
Định luận mấy ai da để cọp [3],
Dư sinh cười tớ kén giam tằm.
Phải chăng người lão mà văn trẻ,
Nét bút còn tươi nét mực đằm.

---

1. Mễ Phái người Tương Dương hay thơ, có tính kỳ khôi, thấy hòn đá lạ, cúi mình lạy, tôn làm anh.

2. Trương Lương đời Hán được Hoàng Thạch công cho ba quyển sách, giúp Cao Tổ dựng nghiệp Hán, sau thành công, theo Hoàng Thạch tu tiên, ông Nguyễn Thượng Hiền tự sánh mình với Trương Lương.

3. Tục ngữ: "Cọp chết để da, người ta chết để tiếng" (HTK chú).

II

Cũng chẳng non mà cũng chửa già,
Sáu mươi vẫn bậc thọ tra tra.
Mới vừa cậu bé, trò em đó,
Bỗng đã ông kia, cụ nọ mà.
Buồn lại níu trời kêu dịp một,
Hứng lên, hơ bút múa lông ba.
Miễn sao nhân cách cao theo tuổi,
Công tội bàn chi chuyện đã qua.

Tiếng Dân, 1–2–1936

TÌNH CẢNH QUÊ TÔI

Miền tôi ở lở dở,
Đã cách với nguồn lại xa chợ.
Muốn buôn, không có đồng vốn nào,
Muốn cày ruộng, không có một sở.
Học cũ, học mới cũng dở dang,
Không phải thày, cũng không phải thợ.
Trong tay không có nghề,
Lại thêm cái nạn khủng hoảng, ghê gớm ghê.
Ma đói giục sau đít,
Buộc mình bước chân đi làm thuê.
Nghe nói miệt trong, đường xe lửa,
Các ông đứng thầu làm nhiều sở.
Lật đật mang gói đi ngay vào,
Cùng bạn cu li làm đôi bữa (kiếm bữa ăn).
Đào đất, đập đất,
Công việc vất vả.
Mong rằng mồ hôi đổi bát cơm,
Đồng công đồng nợ có tiền trả.
Nào hay vài tháng nay.
Làm rồi, tiêu rồi, không có đồng nào còn dính tay.
Chỉ lưa [1] cái mình mộc.
Đi về dở cười lại dở khóc!

---

1. *Lưa*: còn lại (tiếng miền Trung)

Tiếng Dân, 27-3-1936

CẢM ĐỜI

(Dùng câu tục ngữ)

Xáo đâu có xáo nấu mười voi! [1]
Lươn bắt đầu đuôi thấy hỏng hoài. [2]
Đá chắc, đôi gà nguyên một chủ [3],
Tham nhiều, bắt cá cả hai tay [4].
Thóc đâu, hẳn thấy bồ câu đó [5],
Nhà cháy rồi đây mạch chuột lòi [6].
Nói toạc móng heo ai nấy biết: [7]
Cò nghêu níu mãi lợi ông chài! [8]

ĐỌC TIN CHIẾN TRANH TRÊN CÁC BÁO

Thử xem tin tức báo hàng ngày,
Thế giới lung tung những chuyện rầy.
Mặt giấy khét ngầm mùi thuốc súng,
Trên không rộn rập bóng tàu bay.
Ngổn ngang lầu phố tro đầm máu,
Bát ngát sa trường núi chất thây.
Khí cụ giết người đưa tới mãi.
Buồm từ tế độ biết đâu đây!

Tiếng Dân, 29-9-1938

1. Tục ngữ "Mười voi không được bát xáo".
2. Tục ngữ "Bắt chạch (lươn) đầu đuôi".
3. *Đá chắc*: đá nhau. Tục ngữ "Gà cùng một mẹ (một chủ) chớ hoài đá nhau".
4. Tục ngữ: "Bắt cá hai tay".
5. Tục ngữ: "Thóc đâu bồ câu đó".
6. Tục ngữ: "Cháy nhà ra mạch chuột" (mạch chuột là hang chuột đào ở chân tường, chân vách).
7. Tục ngữ: "Nói toạc móng heo".
8. Tục ngữ: "Cò ngao mắc nhau, ông chài được lợi" ("Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi".

BÀI THI CHIÊU HỌA

Phú đắc: Giải đất hình chữ S.

Giải đất Đông Dương ngắm hữu tình,
Ai đem chữ S đúng nên hình?
Núi dùa theo nước hai đầu rộng,
Bắc suốt vào Nam một nét khoanh.
Sử cổ, bốn ngàn năm Tổ quốc [1]*,*
Số nhiều, hai chục triệu sinh linh [2]*.*
"Thúng triêng" chuyện cũ. "Balcon mới" [3]
Sóng gió trông ra biển Thái Bình.

Tiếng Dân, 2–5–1939

BÀI ĐỀ HẬU CUỘC XƯỚNG HỌA GIẢI ĐẤT HÌNH CHỮ S

Nước non chan chứa một mối tình,
Chữ S đua nhau vẽ đủ hình.
Có phận điểm son [4] *mười giải thưởng,*
Vô duyên, lựa để [5] *một vòng khoanh.*
Thơ trời Thường Kiệt [6] *nghe còn chép.*
Tiếng mẹ Hàn Thuyên [7] *gọi rõ linh.*
Ước được thấy tài thi đuổi giặc,
Sá chi hơn kém hạng ưu bình [8]*.*

---

1. Sử chọi vào chữ S.
2. Chữ S văn Tây dùng cho số nhiều
3. "Một triêng hai thúng" câu ngạn ngữ ta; "Balcon" (hành lang), chữ của toàn quyền A. Sarraut.

4, 5. Âu Dương Tu chấm thi, quyển nào lấy đỗ như có một ông thần áo đỏ đứng một bên gật đầu, nêu tên thi đỗ yết trên bảng có chấm son ; còn quyển nào hỏng, ông ta vòng một vòng tròn.

6. Tức là bài thơ "Nam Quốc sơn hà..." của Lý Thường Kiệt.
7. Hàn Thuyên là người làm thơ chữ Nôm đầu tiên ở nước ta vào đời Trần, thế kỷ XIV.
8. Bài này không thấy đăng ở *Tiếng Dân*. Ở đây trích theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr ; 240.

TÙ TRỐN

Ngoài đảo canh phòng rất nghiêm mà tấn kịch tù trốn cứ nối chân nhau xuất hiện luôn, chỉ nhớ quanh hòn đảo bốn mặt đều biển bao bọc, không phải người có gan liều chết sống, không dám làm cái thượng kế trong 36 chước ấy:

Phàm tù trốn tất phải dự bị những vật cần dùng, như hộp diêm, đồ đốn cây, cơm khô, cùng đồ đựng nước uống v.v... Lúc ra ngoài làm việc, ngày dồn tháng chứa, giấu cất có nơi, hoặc thuê mướn bọn tù nhẹ án được ở mấy sở ngoài lo sắm cho mình... Khó là đồ vật liệu đó, chớ trốn thì khi làm xâu, lẻn chui vào rừng, cái đó rất dễ dàng.

Trốn lại cần có đôi ba người cùng đi, vì vào rừng rồi lại phải đốn cây, bứt dây để làm bè mới thả xuống biển được, không phải một tay một chân mà làm nổi.

Mỗi năm mùa gió, tù trốn một số khá nhiều, song hoặc vào rừng không có chi ăn lại ra thú, hoặc chưa kịp làm bè đã bị bắt – vì vào rừng không dám ở một chỗ, lạc bầy rồi bị bắt – còn ít người không làm nổi bè. Có khi bè ra biển không gặp gió, cứ thừng lừng gần bờ, bị xà lúp đi tuần tóm cổ... Ngoài ra, đi được ra biển mà hết đồ ăn đói chết, cùng bị sóng gió, đành chôn chân trong bụng cá, may thuận gió mới về được trong đất, nhưng cũng có lắm kẻ về trong đất rồi, lại bị bắt giải trở ra đảo, sự trốn ở Côn Lôn, nguy hiểm là thế đó.

Trước kia, phàm tội trốn, như có ăn cắp của nhà nước, như dao rựa và đồ dùng cùng cố cự với ma tà này nọ, khi bắt được mới kêu án thêm, còn trốn không mà sau bắt lại được, chỉ bỏ hầm kín (cellule) một, hai, ba tháng mới trốn lần đầu phạt nhẹ, trốn lần thứ hai, thứ ba phạt nặng – rồi tha. Không kêu án thêm. Nhưng sau, tội trốn đều kêu án thêm cả.

Một cái dấu đặc biệt để phân biệt tội đã có án trốn khác với tội thường, là sau khi ra hầm kín rồi thì chỉ cúp nửa đầu tóc để làm dấu hiệu, cái dấu hiệu "cạo nửa đầu tóc" ấy có hai ý nghĩa:

1 là, để cho tên tội đó nhớ cái dấu phạt xấu hổ đó mà không dám trốn nữa;

2 là, để cho Gardien Matà [1] khi dẫn tù đi làm xâu ngoài trông cái đầu "nửa trọc" kia biết là tên tù hay trốn mà để ý chăm nom hơn tù thường khác.

Thứ tù trốn nói trên có cái phạt cạo nửa đầu tóc [2], còn hạng tù chung thân có tính chất nguy hiểm (dangereux) thì xiềng cả hai chân (chaîne double). Đó là cái đặc biệt trong tù mà ai trông thấy cũng biết. Tôi có câu thơ ghi chuyện đó:

Đào ngục nhân giai đầu bán thế,
Chung thân án tận túc song hoàn.

Dịch:

Tội trốn, đầu đều đen nửa tóc
Chung thân, chân thảy sắt hai vòng.

Đọc nghe anh em ai cũng cho là câu đối xác thực, vẽ rõ hai hạng tù ở Côn Lôn.

Theo *sách đã dẫn*, tr. 160–162

---

1. Gardien Matà: tức bọn cai tù.
2. Trên một năm không trốn nữa thì được cúp tóc như thường lệ (H.T.K. chú).

DẠO BỜ BIỂN MỘT MÌNH

Tù ra ngoài đảo đã được sáu, bảy năm không khi nào ra cửa thành khám ngục mà được đi một mình, lệ ra cửa một bước là có Ma tà mang súng đi theo sau. Đến lúc ra làm việc giấy ở phòng Gardien chef [1] thì ra vào trong "banh" [2] có hơi thơ [3], không ai dẫn. Song chỉ được đi lại ra vào ở kho chứa đồ, phòng gác của Gardien và bóp lon ton [4]. Trong phạm vi ba mươi, bốn mươi thước thôi, không đi xa hơn nữa, công việc xong, hết giờ lại vào khám ngủ, tính ra đã mấy năm không khi nào được đi một mình.

Tù được thày thông... xin phép lãnh ra mấy giờ dạy học đêm, sau năm giờ chiều ăn xong, tối được ra ngoài, lợi được dịp ấy, mỗi buổi chiều tôi lụi cụi một mình, dạo theo bờ biển trông ngắm chung quanh, và bốn phía trời bể mênh mông, làn sóng lộn với màu da trời, giữa khoảng không, thỉnh thoảng thấy con chim và chiếc én bay lượn tự do. Giữa vùng nước mênh mông một vài hòn đảo con con, dở chìm dở nổi trên làn sóng. Bỗng đâu mảnh trăng vén mây phơi mặt ra, rồi có luồng gió đưa sóng lên cuốn vào bờ, trắng xóa như tuyết... trăm vẻ cảnh vật bày trước mắt tôi, có cái thú khiến mình ứng tiếp không rồi – Đoạn, một tư tưởng từ trong não đưa ra, khiến cho trông tận bên kia biển, mà tự ngó lại mình, giận thiếu cặp cánh, không sao bay qua khoảng biển rộng kia được.

Nghĩ vơ nghĩ vẩn, ngó lại chung quanh mình, muốn bày chút tâm sự mà không biết ngỏ cùng ai. Trong lúc ngắm xa ngó rộng, trông xuống ngẩng lên, rõ quên hẳn mình, không biết mình hiện ở cái thế giới nào, nhân có bài thi *Xem sóng*:

Cô đảo tự phù bôi,
Kinh đảo vẹn trương lai.
Tùy phong phù tuyết lập,

---

1. Phòng Gardienchef phòng làm việc của cai ngục.

2. "Banh" phiên âm tiếng Pháp là *Bagne*: nhà tù, chỗ nhốt tội nhân.

3. *Thơ*: thư thái, thoải mái.

4. *Bóp lon ton*, phiên âm tiếng Pháp Poste de planton: phòng ở của người tùy phái lao công, chỗ ở người "loong toong".

Đáo ngạn quyển sa hồi.
Thánh hữu thừa phù cảm
Hùng tư phá lãng tài.
Độc liên điền hận điểu,
Hàm thanh hướng thiên nhai.

Dịch:

Đảo côi như chôi nổi,
Triều đến bốn bề dồi,
Theo gió tuôn hoa tủa,
Vô bờ cuốn cát trôi.
Cỡi bè buồn bậc thánh [1],
Lướt sóng nhớ người tài.
Lấp giận thương chim nọ,
Ngày đêm ngậm đá hoài [2].

Theo *sách đã dẫn*, tr. 166–168

1. Khổng Tử có lần muốn cưỡi bè vượt biển.
2. Điển tích: chim tinh vệ ngậm đá lấp biển.

BÀI TỰA SAU

Tôi thảo bản *Thi tù tùng thoại* xong, đương để trên bàn giấy, có người bạn tới chơi, cầm xem, thiệp liệp đọc qua một dạo, quay bảo tôi rằng: – Bản này xem cũng vui, có nhiều chuyện thú, nhất là bài dạy nghiêm trọng trong trường học thiên nhiên, nhưng người ngoài cửa chưa nếm cái mùi ấy không sao biết nó cay chua đắng ngọt là thế nào. Song câu chuyện đã thuộc về đời quá khứ, mà nay không còn thích hợp nữa:

1. Theo tài liệu trên thế giới đi tới rất mau, chuyện 20, 30 năm về trước ở xứ ta, như tấn kịch 1908 đã thành chuyện cũ.

2. Thi văn là món quà tiêu khiển không có ích gì thực tế. Huống thi văn của các nhà tiên thời, là gốc của Hán học. Phần đông thanh niên ngày nay đọc mà ít hiểu. Bác còn muốn cho người mình trau cái nghề "chạm sâu" ấy sao?

Tôi trả lời:

– Vâng, tôi chép bản này vẫn đã có để ý đến chỗ ngài nói trên.

Về điều thứ nhất, chuyện này hẳn đã thành chuyện quá khứ. Song vào khoảng sử cận đại ta, ít kẻ ghi chép, phần thì việc kỵ húy, phần thì nghe được điều này, mất điều khác, mà những người đóng vai chính trong tấn kịch, kẻ chết người đầy, người ngoài nghe mà chép cũng hay sai với sự thật. Huống là cái thế giới riêng ở đảo tù, người ngoài không mấy ai hiểu. Vì vậy, nhân chuyện thi văn mà gửi một ít sử liệu ở trong. Giấy vụn bìa tan, biết đâu sau này không trở nên món tài liệu chân xác cho nhà làm sử.

Thứ hai là, Thi văn vẫn vô dụng, chính trong tập này, tôi có câu:

Nhất ngữ tặng quân hoàn tư hối,
Thi văn ngộ ngã quá bình sinh.

Có lòng nào đem chuyện chính mình đã lầm làm cho người sau lầm theo?

Tuy vậy, trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ như nhau; mà ở tù là một cái cảnh khổ buồn tột mực trên đời sống. Người đương lúc bình thường cần lo sự sống, lo việc thực tế có thì giờ và công phu đâu dùng vào việc hứng gió ngắm trăng, chạm hoa vẽ nước?

Đến cảnh tù, trăm điều tự do không còn một chút gì, đến cái xu xác cũng không phải của mình, chỉ lựa có một chút tự chủ về tinh thần mà muốn an ủi cho tinh thần, thì "thi văn" lại có món tu dưỡng rất thích hợp. Vậy tôi dám nói: ở tù mà dùng món thi văn để di dưỡng tinh thần, đã không phương hại gì mà lại có sự bổ ích rất rõ ràng: Trong trường học thiên nhiên 13 năm (1908–1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thân sĩ cho đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha về, vẫn giữ được tấm lòng không thay đổi. Biết đâu không nhờ món nuôi tinh thần đằm thấm đó mà không tự biết.

Thi cùng mà sau mới hay cái đó không dám chắc. Song thi văn có thể làm món nuôi tinh thần trong cảnh cùng thì chính tôi là một người đã nhờ món quà ấy mà nuôi tinh thần được sống sót đến ngày nay.

Mấy điều chân thiệt, tổng kết cả toàn tập.

Sách đã dẫn, tr. 271–272

VĂN TẾ PHAN SÀO NAM [1]

Đất linh tú núi Hoành biển Quế, khí trăm năm hun đúc, sinh đấng vĩ nhân;
Trời cạnh tranh gió Mỹ mưa Âu, đường muôn dặm mịt mù, nhớ người hướng lộ.
Bởi tiên sinh vì nước hy sinh;
Nên hậu bối nặng lòng khâm mộ.

Nhớ Cụ xưa:

Sinh đất Hồng Lam;
Học nguồn Trâu Lỗ [2].
Khí hào hùng đã lỗi lạc khác thường;
Tuổi thiếu tráng mà đầu sừng sớm trổ.
Khoa cử nợ nhà toan trả sạch, trường thi trận bút, bảng một tên lừng lẫy chốn làng văn [3];
Gian nan phận nước phải lo âu, chiếc ngựa thanh gươm, đất bốn biển tìm tòi miền dụng võ.

Từ đấy:

Hai tròng mắt trắng, mạng lốt nhà Nho;
Một tấm lòng son, dâng mình nước tổ.
Trường Quốc giám mượn chân dị nghiệp, lần lượt vào Nam ra Bắc, hợp anh hùng gây hội phan long [4];
Thơ Lưu Cầu [5], khêu mối đồng tâm, lân la cuối chợ đầu rừng, khắp Yên, Triệu kết phường đồ cẩu [6].

---

1. Bài tế này, Huỳnh Thúc Kháng làm trước ngày Phan Bội Châu tạ thế (29-10-1940) và đã đọc cho Cụ Phan nghe trong lễ "sinh văn" và cụ Phan đã có làm bài *Từ giã bạn bè lần cuối cùng*.

2. *Trâu*: quê hương của Mạnh Tử; *Lỗ*: quê hương cua Khổng Tử. Trâu Lỗ là chỉ quê hương của Nho giáo.

3. Năm 1900, Phan Bội Châu đỗ Giải nguyên với điểm số xuất sắc tuyệt đối nên được yết riêng một bảng.

4. *Phan long*: vin cánh rồng. Ý nói Phan Bội Châu khi bắt đầu hoạt động cách mạng có chủ trương dựa vào Kỳ Ngoại hầu Cường Để, một người thuộc họ nhà vua, để dễ bề tập hợp lực lượng

5. Tức là tác phẩm *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu, viết năm 1904, nhằm vận động hưởng ứng việc cứu nước, từng làm xôn xao dư luận trong giới quan trường ở Huế lúc bấy giờ.

6. *Đồ Cẩu*: làm thịt chó, chỉ những người hào hiệp đang ẩn náu chờ thời.

Nội tình đã định sẵn phương châm;
Ngoại thế lại rộng xem hoàn võ.
Cuộc thế giới gió xoay chiều cạnh thắng, mở thị trường, tranh thuộc địa, khói năm châu mây nghịt nghịt đen;
Vùng Phù Tang đuốc rọi tía văn minh, dẹp Trung Quốc, đuổi cường Nga, trời một góc lửa phừng phừng đỏ [1].
Gương tự cường toan theo gót Tây Âu;
Thuyền mạo hiểm mới tính dòng Đông độ.
Quả nhiên:
Diều lướt trên không;
Cá lìa khỏi đó.
Bệnh lâu năm vì nỗi nước đau;
Tiên Ba đảo cầu phương thuốc bổ [2].
Lệ Thân Tư [3] giọt dài giọt vắn, Tần đình cảm động, Khuyến Dưỡng, Đại Ôi [4].
Sáo Ngũ Viên [5] khúc nổi khúc chìm, Ngô thị vang lừng, Hoành Tân, Thần Hộ [6].
Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan;
Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ.
Núi cao reo bốn phía dội vang;
Buồng kín tỉnh ngàn năm giấc ngủ.
Chỉ lối đem đường bài "Khuyến học" [7] trước sau mấy lớp, bạn thế niên chồng chập vết chan;
Rung chuông gõ mõ sách "Huyết thơ" [8], tai mắt ba kỳ, người hưởng ứng xôn xao tiếng mõ.

---

1. Nói khí thế quật khởi của Nhật Bản hồi đầu thế kỷ XX.

2. Tìm thuốc tiên ở *Ba đảo* tức là ở Nhật Bản.

3. Thân Bao Tư: tôi nước Sở, nước Sở bị nước Ngô đánh. Ông sang cầu cứu nước Tần, kêu khóc thảm thiết bảy ngày đêm trước sân nhà Tần. Tần đã mang quân sang giúp Sở. Đây ý nói, Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản ;

4. Khuyến Dưỡng Nghị và Đại Ôi Trọng Tín là các chính khách Nhật Bản mà lúc đó (1905) Phan Bội Châu đã tiếp xúc và đề nghị họ giúp đỡ Việt Nam.

5. Tức là Ngũ Tử Tư bị vua Sở giết cha và anh. Ông ta sang nước Ngô cùng khổ, phải đi thổi sáo giữa chợ xin ăn, lo việc phục thù.

6. *Hoành Tân, Thần Hộ*: hai địa danh ở Nhật Bản.

7. Tức là bài: *Khuyến quốc dân tự trợ du học văn* của Phan Bội Châu viết 1905 từ Nhật gửi về cổ động đồng bao giúp thanh niên du học.

8. Tức là tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* Phan Bội Châu viết năm 1906.

Khi ấy:
Anh tài Âu Á, hiệp mặt một nhà;
Đoàn thể trong ngoài, chia vai mấy bộ.
Kẻ học môn này;
Người lo việc nọ.
Sách "Quang phục" [1] tình đà đủ chước, hai mươi năm trường trải, kinh doanh ngón thợ tay thầy;
Hồn nước nhà gọi đã hao hơi, ngàn muôn dặm xa xôi, mơ tưởng rừng cây ngọn cỏ.
Hẳn đã ngoài trời bay liệng, thảy đều trông côn hóa cánh bằng;
Dầu cho đường thế éo le, đâu đến nỗi trĩ vương lưới thỏ.
Ai dè:
Hùm rủi sa cơ;
Chim quay về tổ.
Thượng Hải mấy tuần;
Hỏa Lò một độ.
Án quốc phạm tử hình tòa đã kết, hồn còn dầu xác chết, đoạn đầu đài toan trả nợ nước nhà xong;
Ơn Pháp đình đặc cách điện vừa sang, tình bạn đãi người cừu, kinh đô Huế lại đạp chân thành quách cũ.
Phải như ai:
Mượn chữ tùy thời;
Quên câu thủ tố.
Bụi cát theo chiều gió đón đưa;
Đường mật nếm miếng mồi cám dỗ.
Thôi thì:
Sướng đã đến đâu;
Muốn gì chả có!
Xoay ngọn cờ một cái, ngang dọc nhà lầu xe điện, kém gì ai bả phú quý rêu;
Thả quảng cáo mấy lời, tơi bời *la phết đítcua* [2], cũng thừa chán lối văn minh vớ.

---

1. Tức là cuốn sách *Việt Nam Quang phục quân phương lược* do Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu viết năm 1912 nói về phương lược cứu nước của quân đội Quang phục.

2. Phiên âm tiếng Pháp: *la fête* (ngày lễ) *discours* (diễn văn), chỉ lối khoa trương, xu nịnh dưới thời Pháp thuộc.

Song le:
Lòng giữ kiên trinh;
Cảnh cam cùng khổ.
Trống kèn bốn mặt, tai chẳng thèm nghe;
Xe ngựa đầy đường, mắt không từng ngó.
Lò thế lợi nung chì chảy thiếc, tuổi vàng cao mặc sức lửa nung;
Biển trầm mê cuốn rác trôi bèo, cột đá vững tha hồ sóng vỗ.
Chốn kinh thành về đã bao năm;
Lều Bến Ngự nằm queo một xó.
Khi chiếc ghế ba câu kệ Phật, đá cúi đầu nghe;
Lúc thuyền côi mấy chén rượu Tiên, núi nghiêng mình đổ.
Trò chuyện xưa nay kiếm hiệp, ngày phăng phắc lặng, đàn nói gươm [1] bốn vách rỉ rền dông;
Bạn bè kinh truyện thánh hiền, đêm dằng dặc dài, phòng đọc sách một đèn hiu hắt gió.
Biển Á trời Âu xa cách mấy, giấc mộng đi mây về điện, vết hồng [2] in tìm lại khắp năm châu;
Sông Hương núi Ngự quạnh hiu thay, tiếng reo trận gió hồi mưa, cơn gà gáy giục sôi đầy bốn ngõ.
Nhà ngọa du thâu hẹp bức giang sơn;
Phường hậu tiến trông vào đèn kỳ cổ.
Những ước gan vàng mình sắt, dầu ngày mạt lộ, sống trăm năm mà làm bạn quốc dân;
Nào hay móc sớm sương mai, chán kiếp dư sinh, đau một bệnh bỗng ra người thiên cổ!
Hỡi ôi!
Trời cướp danh nhân!
Đất vùi ngọc thỏ!
Hào kiệt đi đâu? Non sông trơ đó!
Hồn cố quốc về chăng hay chớ? Ào ào gió thổi, bốn mùa đỉnh núi sóng thông reo;
Gương vĩ nhân sáng mãi chẳng mờ, vằng vặc nước trong, ngàn thuở lòng sông vừng nguyệt tỏ.

1. *Nói gươm*, nói thuật kiếm hiệp (chữ trong Trang Tử).
2. *Vết hồng:* dịch chữ *hồng trác*: dấu chân chim Hồng. Ý nói dấu chân của Phan Bội Châu in khắp ở nhiều nước.

Chúng tôi:
Tiếc đấng anh hùng;
Xót tình dòng họ.
Uống nước nên nhớ đến nguồn cơn! Khắc đá hãy ghi lời phế phủ.
Vàng ngọc nhờ ơn chỉ bảo, rượu ba tuần dâng nén tâm hương.
Tiên trần rẽ ngả tử sinh, ngâm một khúc thay lời phỉ lộ [1].
Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đền kính, đưa tiên sinh về cõi trường sinh;
Chỉ mong câu "người chết như còn", chín suối có thiêng, dìu hậu bối lên đường tiến bộ.
Ai tai thượng hưởng!

(1940)

Theo Vương Đình Quang – *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*. Sách đã dẫn. Tr. 147–150.

---

1. *Phỉ lộ:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi* nói về việc tống táng.

壬午元旦

龍尾蛇頭厄已過
新來馬首更如何
復興紅帖粘千户
行令青旗伏百魔
寒宿三冬天黑夜
緩開五色日祥華
斯文不共秦灰冷
兒讀時燈吐舊花

Phiên âm:

NHÂM NGỌ NGUYÊN ĐÁN

Long vĩ xà đầu ách dĩ qua,
Tân lai mã thủ cánh như hà.
"Phục hưng" hồng thiếp niêm thiên hộ,
Hành lịnh thanh kỳ phục bách ma.
Hàn túc tam đông thiên hắc dạ,
Hoãn khai ngũ sắc nhật tường hoa.
Tư văn bất cộng Tần khôi lãnh,
Nhi độc thời đăng thổ cựu ba.

Dịch (Tiểu dẫn của tác giả):

Ngày đầu xuân Nhâm Ngọ thử bút trình các đồng hảo quân tử sau đây. Tôi: sống kiếp thừa không có việc gì có thể bàn luận được, tự mình trói buộc như tằm trong kén để quay mình trong công việc buồn nản *Tiếng Dân*.

Từ ngày tôi đến ở ẩn nơi kinh đô (Huế) đã 15 mùa xuân rồi vậy. Hơn 10 năm về trước tôi đã biết: hoàn cảnh của việc *hời hợt với Hán văn, nhiệt tình với Quốc ngữ* gồm cả việc làm báo. Ngòi bút đầu xuân, bút lông có lòng mà khai bút sắt đâu chẳng phải là không nhớ cũ. Để vạch ra cùng các bậc kỳ túc về Hán học lại không cùng họ vui vẻ sao? Cho nên có chỗ chờ đợi vậy. Thật trời chưa làm tiêu tán văn chương. Những năm gần đây tình cờ tôi cùng quý ông cựu học đã về hưu, cùng quý vị mai chiều đã mất lại bất giác sinh hoạt (ý nói đọc văn như sống lại). Nhân có bài Hán văn đầu xuân Tân Tỵ năm ngoái, ngày đầu xuân Nhâm Ngọ năm nay lại có một việc có thể ghi dưới bóng đèn dầu phụng. Hình như tôi nhớ phảng phất quang cảnh đọc sách thuở thiếu thời. Giá cái đèn xưa mà đem so sánh những thứ ánh sáng tưng bừng khác thường, làm tôi lưu luyến ánh đèn xanh thi vị thuở thiếu thời. Tôi đọc thơ của ông *Lục Phóng* có cảm khái mà gởi lời nói kia vậy. Tình cờ việc ấy mà viết thành chương dùng để khai bút cảm tác này trình quý vị:

Đầu Tỵ đuôi Thìn ách đã qua,
Xuân sang Nhâm Ngọ thế nào ta?
"Phục hưng" thiếp đỏ treo ngàn ngõ,
Ra lệnh cờ xanh đuổi quỷ ma.
Tháng chạp lạnh lùng trời tối mịt,
Điềm lành năm sắc nhật tường ba.
Văn này chẳng chịu Tần thiêu đốt,
Đọc sách bên đèn nở cựu ba.

Nguyễn Q. Thắng *dịch*

贈黃君欽

（一）

文明物質漫相誇
奢靡潮流染幾多
獨此歐魂兼亞魄
果然秋實勝春花
經綸小試男兒手
杼軸能成實業家
我亦爲君開眼孔
免遭村嫗昨揄揶

（二）

千磨百折出來身
男子襟懷肯下人
始信憂貧庸玉汝
未應公德頌錢神
朋交有道延三益
世事無難在一勤
要識競存須努力
愧他無業作閒民

(三)

誰繡平原競買絲
熙攘前路走多歧
高曾規矩如能守
荼錦河山也有時
一室丈夫先自掃
四方男子好相期
門楣況復兼佳話
玉潤冰清口當碑

Phiên âm:

TẶNG HOÀNG QUÂN KHÂM [1]

Nhất

Văn minh vật chất mạn tương khoa,
Xa phỉ trào lưu nhiễm kỷ đa.
Độc thử Âu hồn kiêm Á phách,
Quả nhiên thu thực thắng xuân hoa.
Kinh luân tiểu thí nam nhi thủ,
Trữ trục năng thành thực nghiệp gia.
Ngã diệc vị quân khai nhãn Khổng,
Miễn tao thôn ẩu tạc du gia.

---

1. *Hoàng Quân Khâm* người phủ Điện Bàn, chuyên tâm xây dựng thực nghiệp, thất bại nhiều lần vẫn không thối tâm chí. Cuối cùng chí tự lập của ông thành tựu. (Chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

Nhị

Thiên ma bách chiết xuất lai thân,
Nam tử khâm hoài khẳng hạ nhân.
Thủy tín ưu bần dung ngọc nhữ,
Vị ưng công đức tụng tiền thần.
Bằng giao hữu đạo diên tam ích,
Thế sự vô nan tại nhất cần.
Yếu thức cạnh tồn tu nỗ lực,
Quý tha vô nghiệp tác nhàn dân.

Tam

Thùy tú bình nguyên cạnh mại ti,
Hi nhương tiền lộ tẩu đa kỳ.
Cao tăng quy củ như năng thủ,
Trà cẩm hà sơn dã hữu thì.
Nhất thất trượng phu tiên tự tảo,
Tứ phương nam tử hảo tương kỳ.
Môn mi huống phục kiêm giai thoại,
Ngọc nhuận băng thanh khẩu đáng bi.

Dịch thơ:

I

Văn minh vật chất miệng rêu rao,
Xa xỉ trào lưu vướng vấn vào.
Phách Á hồn Âu như thế đã,
Xuân hoa thu quả đã tầng bao.
Kinh luân chút gọi tài năng cả,
Thực nghiệm ra tuồng phẩm giá cao.
Tớ đã nhờ người mà sáng mắt,
Quẩn quanh theo mấy ả lau nhau.

II

Đời anh trăm giũa với nghìn mài,
Chí lớn trong đời chịu dưới ai?
Mới biết ưu bần lòng vốn một,
Cho hay chức nghiệp ấy hai tài.

Bạn bầu kết cấu câu "tam ích",
Xử thế vun tròn chữ "cán cai".
Bạn muốn sinh tồn nên nỗ lực,
Thẹn cho mấy kẻ luống rong chơi.

III

Dệt gấm thì ta phải chọn tơ,
Cho hay tiền lộ vốn đa kỳ.
Cao tăng quy củ hay gìn giữ,
Trà cẩm sơn hà sẽ tới khi.
Chí vững lo toan bề gia thất,
Lòng bền theo đuổi chí nam nhi,
Dâu con êm ấm thành giai thoại,
Ngọc nhuận băng tâm phước tĩnh tuy.

Nguyễn Q. Thắng *dịch*

贈扶桑新知五絶

(一)

夢繞扶桑數十年
遙遙一水隔群仙
如今東亞開生面
陽谷明都咫尺天

(二)

萬疊歐潮匯遠東
快哉亞海大風雄
翻翻旭日旗開處

滿地群魔一掃空

（三）

折衝樽阻屈人兵
洋面鯨鯢舉盪平
偏箇一隅沉苦海
慈帆早早渡群生

（四）

秦庭一哭淚痕新
海外神山刮目頻
一片赤心相信處
亞洲終局亞洲人

（五）

池蛟瀝驥苦蹉跎
填海移山志願多
一瓣清香寄心事
亞洲齊唱凱還歌

Phiên âm:

TẶNG PHÙ TANG TÂN TRI NGŨ TUYỆT

Nhất

Mông nhiễu Phù Tang sổ thập niên,
Diêu diêu nhất thủy cách quần tiên.
Như kim Đông Á khai sinh diện,
Dương cốc minh đô chỉ xích thiên.

Nhị

Vạn điệp Âu triều hối viễn đông,
Khoái tai Á hải đại phong hùng.
Phiên phiên húc nhựt kỳ khai xứ,
Mãn địa quần ma nhứt tảo không.

Tam

Chiết xung tôn trở khuất nhân binh,
Dương diện kình nghê cử đãng bình.
Thiên cá nhứt ngung trầm khổ hải,
Từ phàm tảo tảo độ quần sinh.

Tứ

Tần đình nhất khốc lệ ngấn tân,
Hải ngoại thần sơn quát mục tần,
Nhứt phiến xích tâm tương tịn xứ,
Á châu chung thuộc Á châu nhân.

Ngũ

Trì giao lịch ký khổ sa đà,
Điền hải di sơn chí nguyện đa.
Nhứt biện thanh hương ký tâm sự,
Á châu tế xướng khải hoàn ca.

Dịch thơ:

TẶNG MỘT ÔNG BẠN NGƯỜI NHẬT MỚI QUEN BIẾT

I

Bao nhiêu năm mộng xứ Phù Tang,
Trời biển trông xa tiên mấy nàng.
Nay cõi Á Đông đà mở mặt,
Hang sâu nhờ ánh sáng triêu dương.

II

Âu triều lớp lớp rợp trời đông,
Bể Á dâng cao đợt sóng hùng.
Phất phới tung bay cờ bạch nhật,
Quỷ ma đà quét sạch bong long.

III

Túc trí đa mưu thắng giặc trời,
Nghê kình quét sạch khắp nơi nơi.
Chỉ một nơi này còn bể khổ,
Buồm từ cứu vớt với chăng ai?

IV

Tần đình mỏi mắt lệ đầy vơi,
Trông đợi Thần sơn với biển khơi.
Thỏa lòng trông đợi bao mong ước,
Á châu nay của Á châu rồi!

V

Thuồng luồng mắc cạn mấy đông qua,
Lấp biển dời non ấy chí ta.
Giãi bày trong trắng câu tâm sự,
Á châu vang xướng "khải hoàn ca"

Nguyễn Q.Thắng *dịch*

七十自壽二首

(一)

多少朋遊先蓋棺
餘生自笑老添頑
畏途閱我嘗多辱
造物慳人狠一閒
年到古希知已少
事無可致自寬難
狂奴娛老將何物
百二牌兒強買歡

(二)

微塵偶落此人天
歲與浮名兩糾纏
杖國年花躋七十
打萍世界遍三千
心慚非聖多踰矩
車素無官不用絃
兩耳未聾瞳未瞎
天教聞見倍新鮮

Phiên âm:

THẤT THẬP TỰ THỌ NHỊ THỦ

Nhất

Đa thiểu bằng du tiên cái quan,
Dư sanh tự tiếu lão thiêm ngoan.
Úy đồ duyệt ngã thường đa nhục,
Tạo vật kiên nhân ngận nhất nhàn.
Niên đáo cổ hi tri dĩ thiểu,
Sự vô khả chí tự khoan nan.
Cuồng nô ngu lão tương hà vật,
Bách nhị bài nhi cưỡng mãi hoan.

Nhị

Vi trần ngẫu lạc thử nhân thiên,
Tuế dữ phù danh lưỡng củ triền (truyền).
Trượng quốc niên hoa tê thất thập,
Đả bình thế giới biến tam thiên.
Tâm tàm phi thánh đa du củ,
Xa tố vô quan bất dụng huyền.
Lưỡng nhĩ vị lung đồng vi hạt,
Thiên giao văn kiến bội tân tiên.

Dịch nghĩa lời dẫn:

Tại một quán trọ ở Thần Kinh (Huế) tối hôm nay sao trời rét quá, có lẽ vì sương gió mưa phùn. Quê nhà tuy không xa mấy, nhưng lại núi rừng cách trở (nhất là gần đây giao thông bị trở ngại) đi về khó khăn hơn bao giờ hết.

Đêm giao thừa giữa năm cũ Giáp Thân và năm Ất Dậu này, tôi ôm lò than ngủ thiêm thiếp. Trong giờ phút tịch mịch, cô liêu tâm hồn tôi mơ mơ, màng màng, nửa thức, nửa ngủ, giác quan của não bào như còn để tới đâu đâu thì bỗng như có một bàn tay ai vỗ vào người rồi nói to:

Năm nay là năm bảy mươi tuổi thọ của ông, không lẽ không có lấy một chữ, một lời nào làm kỷ niệm như năm ông sáu mươi tuổi sao?[1]

1. Năm 1936, Huỳnh Thúc Kháng có làm hai bài Đường thi bằng Quốc ngữ lấy đề là "Sáu mươi tuổi thọ'

[illegible] một bộ máy nổ bị bấm điện, chỉ một lúc sau đó, lời và vần thơ được cấu tạo ngay. Tôi tạm mượn bút lông mềm thay vì hồ rượu chép ra thơ gởi tới quý vị thường hay cùng tôi ngâm nga, tôi mong nhận được những bài họa (Hán văn hay Quốc văn đều hoan nghênh cả. Hoặc nguyên vận hay phóng vận cũng không sao).

Để đánh dấu chút duyên hàn mặc và cũng có thể coi như là những tác phẩm *sinh vãn* chơ tôi [1].

Những bài thơ vừa trích đều trong *Minh Viên cận tác – Di cảo* (Chú thích của NQT).

Tôi thành thật đa tạ trước.

Ký tên

Mỗ...

Hai bài thơ Huỳnh Thúc Kháng tự dịch như sau:

BẢY MƯƠI TUỔI TỰ THỌ

I

Bao nhiêu bạn trước đậy quan tài,
Sống sót ngoan ngoan khéo sống dai.
Mùi nhục đường đời tầng trải nếm,
Chữ nhàn bác tạo chả buông tay.
Tuổi lên bậc hiếm người ra cổ,
Việc chất trên mình biết mấy ai?
Vế thịt sa đà chia chút thú,
Bài chơi sẵn có bộ trăm hai.

II

Biển người rơi chút bụi teo teo,
Ngày tháng cùng tên lẻo đẻo theo.
Bảy chục tuổi nên người gậy nước,
Ba ngàn cõi khắp sóng nhồi bèo.
Muốn nhiều hờn thánh thường sai thước,
Xe vốn không quan lọ phải treo.
Hai mắt chửa mù tai chửa điếc,
Đều nghe thấy mới chất thêm giàu.

1. Có rất nhiều bài họa của Tiểu Mai, Mặc Si...

BÀI THƠ LÀM ĐƯA BẠN Ở SÔNG HƯƠNG

對酒當歌氣易頹
朋儔何事故相推
香江畢竟迷人洞
多少青年氣未回

Phiên âm:

Đối tửu đương ca khí dị đồi,
Bằng trù hà sự cố tương thôi.
Hương Giang tất cảnh mê nhân động,
Đa thiểu thanh niên khí vị hồi.

Dịch thơ:

Uống rượu nghe ca khí dễ lùi,
Cớ sao các bạn cứ nài tôi.
Hương Giang là động mê người đó,
Bao kẻ thanh niên khí chửa hồi.

Hoặc:

Nhọc lòng chén rượu câu ca,
Cớ sao các bạn cùng ta cứ nài.
Hương Giang là động mê người,
Thanh niên bao kẻ chưa rời cuộc say. [1]

1. Nguyên có lần ông Trần Đình Diệm (anh ông Trần Đình Phiên cộng sự viên thân tín và là con của thầy học Huỳnh Thúc Kháng: Mã Sơn Trần Đình Phong) mời ông uống rượu dưới đò sông Hương, nhiều lần từ chối nhưng cuối cùng buộc lòng phải đi. Đến nơi ông làm bài thơ trên tặng rồi ra về. Theo lời kể của ông Lê Nhiếp. Bài thơ theo trí nhớ của một vài người Huế.

BỨC THƯ TRẢ LỜI CHUNG
(trích)

VIỆT NAM ĐỘC LẬP VỚI LÃNH THỔ NAM KỲ

....

1. *Khoảng 1856 – 1865.* Trước hết, bị sức hiếp mới cắt nhượng ba tỉnh, thì nghĩa sĩ Nam Trung nhổm dậy khắp nơi, lãnh tụ thì các ông Trương Định, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp v.v... Tiếp đó, cuộc giảng hòa không xong, cụ Phan Thanh Giản, một danh thần đức vọng bậc nhất Nam Triều, gánh cái trọng trách "Kinh lược" (nguyên trước ở Bình Định vào Nam hai đời thành người Nam – Trung) bị người Pháp binh hiệp cướp cả lục tỉnh, làm không trọn cái chức trách "giữ đất", đành nhận cái chết để treo gương cho đời sau. Đồng thời, nghĩa dân vẫn kéo dài cuộc đánh chống quân Pháp, dầu khí giới không địch với quân giặc (dao phay là gươm mác; rơm con cúi là hỏa khí). Cho đến lúc tài cùng sức kiệt, lớp thì chết, lớp thì lìa xứ đi nơi khác, tấm lòng yêu mến nước Tổ, không chịu hàng phục quân Pháp, cho đến các danh gia như Nguyễn Thông, Trần Thiện Chánh, Trương Gia Hội, v.v... dời cả gia quyến cùng người láng giềng ra Phan Thiết (Bình Thuận), đất nước Việt Nam lập làng dựng ấp cùng sinh tụ nhau không thèm ở cái xứ thuộc dưới chủ quyền người Pháp, dầu là đất phì nhiêu. Đó là một chứng cảm tình đối với Tổ quốc.

2. *Sau cắt nhượng rồi,* nhà cai trị Pháp thi hành chính sách "*quân buôn*", cố túm xứ "hoàng kim" ấy vào đãy cho được lâu dài, cắt hẳn cái dây dăng dính với trung ương chính phủ Việt Nam: mới đầu còn cho triều đình Huế đặt quan lãnh sự (người Việt Nam đối với đất nước nhà làm như trú sang một nước khác), không lâu rồi đuổi về (hai ông Nguyễn Lập, Nguyễn Thành Ý có làm chức ấy). Thế rồi phá hoại cái nền cố hữu thuần mỹ trước mà gieo giống vật chất khoái lạc thay vào, nhất là khuôn "nhồi sọ" ác tâm và độc kế là làm cho dân

Nam Kỳ quên hẳn nguồn gốc dân tộc Việt Nam mà nhận "Gaulois" là tổ mình! Chính thuật cai trị của quân buôn rõ khôn khéo tột bực. Nhưng nào có biết đối với dân tộc phương Đông, một dân tộc giàu lòng đối với tổ tiên như dân Việt Nam, cái khoa học làm "lai giống" của người Pháp chỉ là công xe cát dã tràng!

Chuyện này tưởng nhiều người còn nhớ là năm 1897, vua Thành Thái ngự giá vào Nam Kỳ, một vùng cực Nam đã ba, bốn mươi năm cách với Trung ương chính phủ Nam Triều, lại ở dưới chính thể thuộc địa Pháp, nước dân chủ, oai lệnh và ân đức, nhà vua không chút mảy may gì can cập đến xứ đã nhường cho chủ khác. Vậy mà cái học thuyết "trung quân ái quốc" trăm năm trước còn đằm thắm trong tâm não nhân dân, nên nghe tin đức vua mang cái tên nước Tổ tới cũng như mùa đông miền núi mây mù mưa tuyết che phủ lâu ngày mà được thấy ánh nắng mặt trời, cái miền lục tỉnh hang cùng ngõ hẻm, đầu non góc bể, đâu đâu già trẻ lớn bé, rủ nhau đi xem ngự giá, ông già bà cả nhiều người nhớ cảnh xưa mà sa nước mắt!

Một chuyện nhỏ có thú là miền Trung Kỳ có đôi người vào Nam hoặc dạy chữ Hán, hoặc làm thuốc xem số, xem địa, có mang vài quyển lịch Nam triều vào làm quà biếu mấy nhà điền chủ giàu trong nông thôn, họ cầm như vật quý và đáp lại vật tặng rất hậu, có người mua quyển lịch đến 30đ mà không tiếc. Đấy không phải là cái chứng cảm tình đối với Tổ quốc hay sao?

3. *Mà đã hết đâu.* Trước lúc dự bị công việc đi sang Nhật Bản, năm 1903, cụ Sào Nam vào trong Nam Kỳ (đi với Tư Doãn người Quảng Nam, nhà ái quốc vô danh) có ý tìm bạn nghĩa còn sót cùng xem nhân tâm thế nào, độ trên một tháng đi Thất Sơn, cùng Mỹ Tho các nơi, thì tìm được năm, bảy bạn tán đồng chí nguyện "tuyết cừu phục quốc" cùng nhau hẹn ngày cùng nơi mật hội, rồi cụ về Huế kíp thi Hội (1904). Ngày vào Nam Kỳ, cụ có bài thi *cảm tác*, tôi còn nhớ bốn câu, tạm dịch:

Một tấc non sông, một tấc vàng,
Lên cao luống nhỏ lệ đôi hàng.
Triều Âu đã nhuộm màu hoa mới,
Hồn nước còn nghe tiếng cuốc vang

(Nhất thốn sơn hà nhất thốn kim,
Đăng cao bất giác lệ triêm khâm.

Dã hoa dĩ phóng tân triều sắc,
Sơn điểu do đề cố quốc âm).

Vì ngày mật hội đó, cụ ra trường thi Hội (làm bài *biểu* thất niêm cho hỏng) vào cùng các mật hữu ở nhà người bạn (Tiểu La tiên sinh ở Quảng Nam), rồi năm sau (1905) cụ mạo hiểm tếch mình sang Nhật Bản. Sau ở Nhật Bản ít lâu có bức thư gửi về trong nước khuyên người nước du học (*Khuyến quốc nhân du học thư*), tiếp đến lại có bài văn "Kính cáo phụ lão trong Nam" (*Kính cáo Nam Kỳ phụ lão văn*), bà con trong Nam được thơ văn ấy, hưởng ứng một cách nồng nhiệt, khiến con em thiếu niên sang Nhật học và tự giúp học phí, lòng sốt sắng ấy không kém gì Trung, Bắc Kỳ. Hơn nữa, năm ba phụ huynh sang tận xứ Phù Tang xem chơi đôi tuần mới về. Tuy cuộc du học này bị tình thế quốc tế, trên một vài năm bị giải tán, song cái chiều khuynh hướng quay lại Tổ quốc Việt Nam và tinh thần phương Đông chân xác là thế nào, đó là một chứng rõ rệt.

4. *Mà đã hết đâu*, cụ Phan Tây Hồ, một nhà đại ái quốc, năm 1906 sang Nhật Bản cùng cụ Sào Nam bàn tính việc nước, về có gửi lên chính phủ Pháp một bản điều trần (*Đầu Pháp chính phủ thư*) nói rõ tình hình nguy cấp trong nước và chỉ trích chính sách cai trị rất kịch liệt, bị đày ra Côn Lôn ba năm rồi được tha về ở Nam Kỳ, nhân sĩ rất yêu chuộng. Rồi cụ sang bên Pháp vận động việc chính trị, lại bị tù bên ấy thêm mấy năm. Sau 13 năm ở Pháp về Nam Kỳ, hai cuộc diễn thuyết *Luân lý Đông Tây* và *Quân trị, dân trị chủ nghĩa*. Công chúng hoan nghênh, nhất là bạn thanh niên.

Không may cụ cảm bệnh tạ thế. Cả các giới Nam Kỳ đều tỏ lòng ai điếu, cử hành lễ quốc táng. Trung, Bắc Kỳ cũng phải cử đại biểu vào trước đường Pellerin (Sài Gòn) trong khoảng mười mấy ngày (trung tuần tháng 3 dương lịch 1926), người xe đông đúc như chợ. Sau lễ táng xong lại cùng nhau xây mộ, dựng bia và làm nhà thờ.

Đồng thời, cụ Phan Sào Nam được tha ở Hà Nội về Huế (1925), nằm co ở lều Bến Ngự, thân sĩ Nam Kỳ gửi tiền giùm giúp. Từ ngày cụ về cho đến ngày già bệnh qua đời, kẻ nhiều người ít, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, trước gởi cụ Phan Văn Tường, sau gởi nhờ nhà báo *Tiếng Dân* giao lại, trường trải mười mấy năm trời, trước sau như một.

Xem đó đủ thấy tấm lòng nhân dân Nam Kỳ đối với hai nhà đại ái quốc nồng hậu là thế nào? Là tấm lòng chân thành ấy tức là cái chứng yêu mến Tổ quốc không khi nào quên lãng, dầu chính sách

thuộc địa của người Pháp khôn khéo tột bực, cốt làm cho dân Nam Kỳ lìa nước tổ Việt Nam ra, mà cái lòng yêu giống thương nòi của dân Nam Kỳ sâu xa đằm thắm có dịp lại bùng ra, đâu phải là dân mất gốc quên nguồn như người nước ngoài tưởng lầm. Cái chứng cuối cùng là ngày 9 tháng 3 dương lịch mới trên hai tháng đây [1], không ai thương yêu người Pháp cả. Cái gương xe úp của người Pháp lại càng rõ rệt mà không ai chối cãi được.

Nói tóm lại, dân tộc Việt Nam với Nam Kỳ, cái dây quan hệ trên lịch sử đã lâu đời mà cảm tình dân Nam Kỳ đối với Tổ quốc, khắc sâu trong tâm não, không có gì làm cho phai lạt.

Bức thư trả lời chung (ý kiến tôi đối với thời cuộc)
Tiếng Dân xuất bản – Huế – 1945.

---

1. Tức 9-3-1945, quân Nhật làm đảo chính lật đổ chính quyền của thực dân Pháp.

BÀI TỰA

CUỐN PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU

"Hậu tử thường đa tân tuế nguyệt,
Tiền trình bất thị ác phong vân".

Dịch:

Lớp trẻ còn nhiều năm tháng mới,
Đường sau chả phải gió mưa ròng.

Trên đây là một câu thi tuyệt cú của cụ Sào Nam sau ngày viết xong tập *Tự phán* (tự tay chép lược sử đời cụ) [1] và đưa cho tôi xem trước ngày từ trần ở lều tranh Bến Ngự Huế năm 1929.

Cụ qua đời cách đây đã 5, 6 năm, nay một ít anh em gần gũi Cụ cùng cụ Phan Nghi Đệ (con thứ, ở nhà bên mộ cụ), định ấn hành tập *Tự phán* nói trên, lưu cái chân tích di mặc của cụ, đặng sau này khỏi vì cớ nghe lóng truyền lầm, làm sai lạc chân tướng cụ, một nhà đại chí sĩ, đại cách mạng, trọn đời nhiệt thành yêu nước, hy sinh cả thảy cho đến hơi thở cuối cùng mà trong nước và ngoài nước phần đông đã biết tên và nghe tiếng.

Buộc tôi đề tựa tập sách này, anh em viện lẽ rằng, trước con đường lịch sử Tổ quốc dân tộc Việt Nam ta trong khoảng 60, 70 năm thời cụ Sào Nam đã trải qua nhiều giai đoạn; theo tình thế biến chuyển cả trong lẫn ngoài, mỗi lúc một khác dù là bước đường nguy hiểm, trở lực trăm chiều, mà tinh thần cách mạng truyền thống của tổ tiên cùng tấm lòng tự quyết giải thoát cái ách nô lệ cho dân tộc ngấm ngầm diễn tiến, lớp trước hạ màn, lớp sau nối bước không lúc nào ngừng. Mà riêng tôi hơn hai phần đời người, trước ngày cụ ra nước ngoài và sau ngày Cụ về nước, sống với Cụ trong giai đoạn nước nhà vừa qua, đến cái phần chót đời hiện tại, sau khi Cụ qua đời mà

---

1. Tức là cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*, nguyên văn chữ Hán và chính tác giả đã dịch ra tiếng Việt. Cụ Huỳnh đề *Tựa* cho bản dịch này, dự định xuất bản toàn văn vào năm 1946, nhưng rồi do chiến tranh Pháp Việt nổ ra, bản dịch này lúc đó (1946) chỉ mới in được tập I.

tôi lại sống sót, vì vậy cho tôi là người biết chuyện đời Cụ rõ hơn ai, nên nhất định buộc tôi viết *Bài Tựa*.

Nghĩ không thể từ chối, tôi xin trân trọng đốt nén hương trước linh hồn Cụ, cầm bút viết mấy dòng sau này:

Bất cứ một quốc gia hay một dân tộc nào, vào khoảng dâu bể đổi dời, xanh vàng đứt nối, hoàn cảnh bao rộng là không khí bịt bùng bí ngột, mà trong xã hội sống say chết ngủ, đột nhiên có người trước lo xa, đau lòng cho cái thảm họa nước mất giống mòn, lẽ tự nhiên cái người khác thường ấy muốn tìm cho được một người biết mình (tri kỷ) không phải là để như người xưa đã từng than: "Được người tri kỷ, khả dĩ cả đời không điều gì giận". Còn khó hơn nữa là muốn có người biết mình, cốt nhất là mình tự biết lấy mình (tự tri) đã.

Sào Nam Phan Bội Châu, 5 chữ danh hiệu vào thời cuối thế kỷ XIX, cùng một phần ba thế kỷ XX, trong khoảng 40, 50 năm vừa qua, trong nước thì triều dã trên dưới, trai gái già trẻ tân cựu, cho đến Phật tử, Giáo đồ, giang hồ kiếm hiệp, đầu rừng góc biển, không nơi nào, không tầng lớp nào không có bạn thanh khí kết nạp, trực tiếp gián tiếp nghe biết tên Cụ. Cho đến lúc ra nước ngoài trên hai mươi năm, khắp cả các nước Á Đông, từ nước Tàu, Nhật, Xiêm La, Triều Tiên... nơi nào có vết chân Cụ là các nhà yếu nhân đương cuộc đồng thời biết và nghe tên cụ, chưa nói món trước thuật của Cụ, nào thi văn truyện sử, nào sách vở báo chương, cổ xúy cách mạng du nhập về trong nước và truyền bá ra nước ngoài như *Lưu Cầu huyết lệ thư, Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Sùng bái giai nhân, Kỷ niệm lục*... rất nhiều không kể xiết. Mà nhất là nước Trung Hoa, quê hương thứ hai của Cụ, và nước Pháp đối phương với Cụ, biết tung tích ngôn hạnh và tâm sự Cụ càng rõ thấu hơn hết

Nói tóm lại, cả trong nước và nước ngoài vô số là người biết Cụ. Vì thế tôi không nhận là người biết Cụ hơn ai hết như anh em đã nói trên. Nhưng nói về mặt mình tự biết mình thì tập *Tự phán* này, chính Cụ tự viết chuyện Cụ, đáng là một tấm họa truyền thần chiếu ra cái phản ánh từng giai đoạn lịch sử nước nhà trong khoảng 60, 70 năm đã qua.

Thật vậy, tập *Tự phán* này của đời Cụ chia ra làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ tiềm tâm tu dưỡng.
2. Thời kỳ vận động cách mạng trong nước.
3. Thời kỳ ra ở nước ngoài.

Còn 15 năm về nước trở đi, Cụ cho là đời bỏ, nên không chép vào tập này.

Trong mấy mươi năm đó, cầm chặt cái lòng tự tin kiên quyết cùng cái khí nhất vãng vô tiền, với một bầu huyết nhiệt thành yêu nước, trải qua bao nhiêu tầng trở lực cùng bao nhiêu thất bại, mà một mực khăng khăng nhắm vào cái đích trước nhất là cứu quốc và giải thoát dân tộc, còn thủ đoạn và ứng phó với trào lưu biến chuyển cả trong lẫn ngoài dầu thay đổi cũng không ngần ngại. "Vấn mục đích, bất vấn thủ đoạn", chính là câu tự phê bình đời thất bại của Cụ. Đến chép những việc làm, từ điều sở trường có thể tự tin và điều sở đoản có thể tự hối, chân tướng thế nào kể ra thế ấy, tuyệt nhiên không hề phô điều tốt mà che điều xấu tí nào.

Sau Cụ qua đời, phần đông người nước ta, nhất là bạn thanh niên nóng lòng muốn hiểu chuyện Cụ, đã thấy một vài nhà văn sĩ nghinh hợp tâm lý của quần chúng, viết lại một vài chuyện đời Cụ, mà đã thấy cái lối mua trâu ngắm bóng, vẽ rắn thêm chân, sai với chân tướng rất xa. Nay tập *Tự phán* này ra đời, không chỉ quét sạch mây mù che lấp đời Cụ về trước, mà còn lưu lại một tài liệu chân xác về Cụ cùng giai đoạn sau cho lớp hậu tri, không phải là điều bổ ích nhỏ vậy.

Tập này Cụ viết nguyên văn chữ Hán và tự dịch ra Quốc văn, tinh thần Hán văn mười phần thì bản Quốc văn được độ năm phần (vì Cụ không sở trường Quốc văn và không có thì giờ mà chữa nên không được tròn), song chính ý thì không sai.

Xuân Bính Tuất (1946)

Tài liệu do gia đình bà Phan Nghi Đệ ở Huế cung cấp.

CÂU ĐỐI

MỪNG TẾT NĂM BÍNH TUẤT (1946) [1]

Trẻ lại với xuân, nước tổ bốn nghìn năm lịch sử;
Đứng lên làm chủ, quyền người hai chục triệu dân sinh.

BẢY MƯƠI MỐT TUỔI TỰ THỌ [2]

Mẹ đất rước xuân về, gia đình chung cô bác anh em,
Nâng chén rượu mừng nhau, hai chục triệu người không thiếu bạn;
Cha trời cho sống mãi, họa kiếp trải binh đao nước lửa,
Co ngón tay đếm thử, bảy mươi mốt tuổi vẫn chưa già.

Theo Vương Đình Quang. Sđd, tr. 180–181.

THẤT THẬP NHẤT TUẾ TỰ THỌ

Huỳnh Thúc Kháng tiếu kha kha,
Tứ phương tam kỳ chi gia!
Quốc giả, hương giả, tộc giả,
Hữu da? Vô da?
Đắc nhất tri kỷ [3],
Kỳ nhi lão hà?

Tác giả tự *dịch*:

Nghĩ ta, ta cũng nực cười,
Nhà nhà ba cõi, người người bốn phương.
Nghĩ đến nước, đến làng đến họ,
Có hay không? Không có? Có không?
Bảy tuần đầu bạc như bông
Được người tri kỷ thôi xong đã già.

Theo Huỳnh Lý... *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam. Tập IV (1858–1920). Quyển II.* Nxb Văn học, Hà Nội 1985, tr. 186–188.

1, 2. Cụ Huỳnh làm câu đối trên khi đi kinh lý miền Trung ghé qua Hà Tĩnh. Hai câu đối này do ông Phan Trọng Quảng sao chép. (Chú thích của Vương Đình Quang).

3. Chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

敬告同胞父老抗戰書

嗚呼！滾滾狂波，鯨鯢肆難填之欲壑；傲傲中澤，雁鴻羅失所之飛災。彼仇敢挑釁而重來，我軍即迎頭而一擊。猶之三圻兄弟，出死力以還我山河；況此一國腹心，肯臥榻而容他鼾睡。前線之犧牲若此，後方之擁護謂何？

我祖國越南，一統車書，千秋文獻，領土則兼高原河流而海港，非如雪山冰海，匝地無毛；氣候則備熱暑溫暖而濕寒，勝地窮漠荒沙，經年不雨。北則中華鄰，南則占臘化，中則南北共貫，兩箕一槓，天開鴻貉之墟；首擊則尾應，尾擊則首應，脊擊則首尾合攻，億兆一心，地勢列常山之陣。逐元驅滿，赫奕武功；連亞通歐，焜煌文治。斐

然東方黃人自立之彊國；非如南美棕色與處之土民。乃世局更其桑滄；而歷史經多階段。逖矣歐潮，澎沛四溢；龐然亞陸，沉沒全洲。邈我國馬牛不及之炎邦；遭彼貪豺狼無厭之慘毒。茶奧初頭之嚆響，擾我海津；甲申保護之怯盟，干我內政。奴僕我億兆民眾；傀儡我外內官僚。魑魅當途；倀狐載道。瓜分豆剖，離開一統之輿圖；剝膏割皮，吸竭群生之腦髓...聰俊子弟，埋身屍於歐陸之戰壕；壯健工人，捐勞汗於遠洋之礦廠。作孽此極，罄竹難書；彼仇方猶戴不共之天；我英雄豈無用武之地。我先時愛國之英烈，固守國土，力破奴圈。始而南北邊氛；繼而順京國難。義會林立；軍檄風馳。若者爲討賊之諸葛；若者爲守土之睢陽。博浪一擊錐

，若者施報韓之警著；秦庭七日淚，若者懷復楚之苦心。務光孤壘，抗戰十年；安世一屯，縱橫百戰。爲孫文，爲馬克，導科學社會之先河；爲孟德，爲蘆梭，撲帝國獨權之逆焰。其他，火烘日早；礮震巴亭。拒搜投毒之實驗場；太原安沛之快壯劇。生氣凜然，國魂歸此。雖空拳白手，先時之豪傑幾埋；而前仆後興，革命之精神不絕。其來遠矣，有作先民；弗替泯之，請看今日。乃者當仇方百年無運之窮途；適世界兩次大戰之爆發。卵巢一傾，癰疽四潰，西鄰敗於德國，緩和旬日，洞開國户以迎狼；東洋困於日軍，境入無人，獨立窮山而引虎。雀羅鼠窟，百計誅求；蠶食鯨呑，兩重壓搾。稔知物極必反，彼惡有萬罪貫盈之盡期；故知屈久必

伸，我方恰千載一時之機會。於是乎，我同胞國民素所敬愛之胡志明先生，眞正愛國大志士；歷驗革命老專家。足遍五洲，眼高一世；認透全局，靜伺仙機。組織解放之游擊軍；領導青年之幹部隊。軍民一志，億兆同心；蓄銳有年，及鋒而用。首唱則越盟前線，振臂一呼；響應則全國軍民，揭竿四起。霹靂一聲於平地；風雷十倍其軍聲。草木助其威靈；山谷環而叱吒。五角之紅旗蔽日，窮鄉鬧市，到處飛揚；三圻之赤血湧潮，左合右分，逢場噴射。屍横遍野，法西落後之貪兵；魄毅稱雄，自衛戰爭之健士。轟烈一場；山河再造。八十載彊權之羈勒，馬啣牛負，掃得一空；千餘年專制之優伶，虎翼鸝領，劇休再演。快呵如也，脱奴厄而主人翁

；樂至斯乎，易君權而新民國。輸片石於和平基礎，順應全人類社會化之潮流；躋一名於國際舞臺，非復法殖民黑幕中之禁臠。近而高麗，南洋，印，緬，星洲；遠而璃冰，阿尼，綏涅，埃及。凡現環球上被征服之弱邦；皆同我民族爭自由之陣腳。正義抗戰，具有獨立國條件之充分；自主決心，允協大西洋憲章之公許。莫惟中華民國之高峰，素所贊同；近而歐美代表之要人，亦曾默認。兼之新法國平民多數傾向，前臨時政府屢次宣言。三月六之協定初辭，法高委南來同時簽字；九十四之暫約協定，我主席西駕亦許履行。我允彼派兵協駐之定區，徹退期限於五稔；彼認我自由平等之友國，聯協塊只有數條。交約堂皇，天地証鑒；世界目耳，中

外聞知。既自負文明彊國之聲名，安忍有巧詐食言之行動。而舊法殖民反動一派，貪心無底，醉夢未醒。塗抹伊政府共同記押之約文；排駁我邦交尊重信睦之民族。飛機炸彈，爆殺我無辜之良民；戰艦水兵，侵奪我有權之關水。表示橫蠻無紀律之態度；擾亂人類當渴望之和平。反民主新進公共之潮流；逆歷史遷演進化之公例。敢犯罪惡，慘無人心。我政府交言仗信，退讓已覺過分；我軍民怒髮衝冠，憤鬱達於極點。一絲一粒，長思先烈之艱勞；寸土寸金，肯許誰何之侵蝕。忍無可忍，加不欲加。最後執衛國之干戈；誓必爲長期之抗戰。前隊衝鋒之血路，要傾仇血以交流；後方接濟之膏脂，肯嗇屯膏而召吝。與言及此，刺痛何如。伏願我同胞

國民，無大無小，無舊無新，無階級之分岐，無黨派的别立。上游中土，無彼疆此界之殊途，僧侶教徒，無割户分門之私見。五十萬華僑久處，曾認爲第二母鄉；百年來歐美外交，亦稱爲第一樂土。民族以上，曾經萬死一生之危途；水土深恩，宜念一線全身之重係。救焚拯溺，急於燃眉；推食分溫，容渠緩步。且也，足兵足食，孔聖格言；恒產恒心，孟賢明訓。張子房之千金破產，不暇爲家；魯子敬之一諾指囷，樂心助餉。出内府而藏之外府，璧馬終還；散小儲以成大儲，倉箱倍獲。其爲慷慨，石碑留豪俠之姓名；倘或逡巡，刑書鑄春秋之斧鉞。彼之石崇金谷，一旦招殃；秦檜鐵頭，千秋負罪。既在奴場

之近事，豈無可鑒之前車？擇善而從，既往不咎。

我親愛之國民乎！我親愛之同胞乎！素具熱誠，益堅信念。後來居上，不有草澤伏無盡之英雄；急起直追，從無歷史轉去程之逆軫。人和握天時地利之主柄，得道者助多；生民當饑食渴飲之今時，事半而功倍。收我最後勝利，只要需每人一滴之血潮；任他反動陰謀，決不容保護再加之奴厄。

嗚呼！陳延洪之召問耆老，同聲主戰，白藤留殺撻之奇動；阮光中之激勵軍民，刻日殲仇，紅河奏浮橋之偉烈。大團結一塊之潛力，勉旃！勉旃！獨立國萬歲之榮光，偉基！偉基！數行墨淚，一片丹心！

Phiên âm:

KÍNH CÁO ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN THƯ

Ô hô! Cổn cổn cuồng ba, kình nghê tứ nan điền chi dục hác; ngao ngao trung trạch, nhạn hồng lả thất sở chi phi tai.

Bỉ cừu cảm khiếu hấn nhi trùng lai; ngã 'quân tức nghênh đầu nhi nhất kích;

Do chi tam Kỳ huynh đệ, xuất tử lực dĩ hoàn ngã sơn hà; huống thử nhất quốc phúc tâm, khẳng ngọa tháp nhi dung tha hãn thụy.

Tiền tuyến chi hi sinh nhược thử; hậu phương chi ủng hộ vị hà?

Ngã Tổ quốc Việt Nam, nhất thống xa thư; thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tắc kiêm cao nguyên hà lưu nhi hải cảng, phi như tuyết sơn băng hải táp địa vô mao;

Khí hậu tắc bị nhiệt thử ôn noãn nhi thấp hàn, thắng tha cùng mạc hoang sa, kinh niên bất vũ.

Bắc tắc Trung hoa lân, Nam tắc Chiêm Lạp hóa, trung tắc Nam Bắc cộng quán, lưỡng cơ nhất cống, thiên khai Hồng Lạc chi khư. Thủ kích tắc vĩ ứng, vĩ kích tắc thủ ứng, tích kích tắc thủ vĩ hợp công, ức triệu nhất tâm, địa thế liệt Thường sơn chi trận.

Trục Nguyên khu Mãn, hách dịch võ công, liên Á thông Âu côn hoàng văn trị.

Phỉ nhiên Đông phương hoàng nhân tự lập chi cường quốc; phi như Nam Mỹ tông sắc dữ xử chi thổ dân.

Nãi thế cục canh kỳ tang thương, nhi lịch sử kinh đa giai đoạn.

Địch hĩ Âu triều, bành bái tứ dật, bàng nhiên Á lục, trầm một toàn châu.

Mịch ngã quốc mã ngưu bất cập chi viêm bang; tao bỉ tham sài lang vô yếm chi thảm độc.

Trà úc sơ đầu chi pháo hưởng,nhiễu ngã hải tân; Giáp thân bảo hộ chi khiếp minh, can ngã nội chính.

Nô bộc ngã ức triệu dân chúng; khối lỗi ngã nội ngoại quan liêu

Ly vị đương đồ, tranh hồ tái đạo.

Qua phân đậu phẫu, ly khai nhất thống chi dư đồ; bác cao cát bì, hấp kiệt quần sinh chi não tủy.

Phú xà chính hổ, hình võng mật ư thu đồ; Bảo thự lao Côn, tù ngục đa ư học viện.

Thông tuấn tử đệ, mai thân thi ư Âu lục chi chiến hào; tráng kiện công nhân, quyên lao hãn ư viễn dương chi khoáng xưởng.

Tác nghiệt thử cực, khánh trúc nan thư.

Bỉ cừu phương do đái bất cộng chi thiên; ngã anh hùng khởi vô dụng võ chi địa.

Ngã tiên thời ái quốc chi anh liệt, cố thủ quốc thổ, lực phá nô khuyên.

Thỉ nhi nam bắc biên phân; kế nhi Thuận Kinh quốc nạn.

Nghĩa hội lâm lập, quân hịch phong trì.

Nhược giả vi thảo tặc chi Gia Cát; nhược giả vi thủ thổ chi Thư Dương.

Bác Lãng nhất kích chùy, nhược giả thi báo Hàn chi cảnh trước;

Tần Đình thất nhật lệ, nhược giả hoài phục Sở chi khổ tâm.

Vụ Quang cô lũy, kháng chiến thập niên; Yên Thế nhất đồn tung hoành bách chiến.

Vi Tông Văn, vi Mã Khắc, đạo khoa học xã hội chi tiên hà;

Vi Mạnh Đức, vi Lô Thoa, phác đế quốc độc quyền chi ngược diệm.

Kỳ tha hỏa hồng Nhật Tảo, pháo chấn Ba Đình.

Cự sưu đầu độc chi thực nghiệm trường; Thái Nguyên, Yên Bái chi khoái tráng kịch.

Sinh khí lẫm nhiên, quốc hồn quy thử.

Tuy không quyền bạch thủ, tiên thời chi hào kiệt kỷ mai, nhi tiền phó hậu hưng, cách mạng chi tinh thần bất tuyệt.

Kỳ lai viễn hĩ, hữu tác tiên dân; phất thế dẫn chi, thỉnh khan kim nhật.

Nãi giả đương cừu phương bách niên vô vận chi cùng đồ; thích thế giới lưỡng thứ đại chiến chi bộc phát.

Noãn sào nhất khuynh, ung thư tứ hội.

Tây lân bại ư Đức quốc, tuy hòa tuần nhật, đồng khai quốc hộ dĩ nghênh lang; Đông Dương khốn ư Nhật quân, cảnh nhập vô nhân, độc lập cùng sơn nhi dẫn hổ.

Tước la thử quật, bách kế mưu cầu; tàm thực kình thôn, lưỡng trùng áp trách.

Nẩm tri vật cực tất phản, bỉ ác hữu vạn tội quán dinh chi tận kỳ; cố tri khuất cửu tất thân, ngã phương cáp thiên tải nhất thì chi cơ hội.

Ư thị hồ, ngã đồng bào quốc tố sở kính ái chi Hồ Chí Minh tiên sinh, chân chính ái quốc đại chí sĩ, lịch nghiệm cách mạng lão chuyên gia.

Túc biến ngũ châu, nhãn cao nhất thế.

Nhận thấu toàn cục, tính tứ tiên cơ.

Tổ chức giải phóng chi du kích quân; lãnh đạo thanh niên chi cán bộ đội.

Quân dân nhất chí; ức triệu đồng tâm.

Súc nhuệ hữu niên; cập phong nhi dụng.

Thủ xướng tắc Việt Minh tiền tuyến, chấn tí nhất hô; hưởng ứng tắc toàn quốc quân dân, dương can tứ khởi.

Tích lịch nhất thanh ư bình địa; phong lôi thập hội kỳ quân thanh.

Thảo mộc trợ kỳ uy linh; sơn cốc hoàn nhi sất sá.

Ngũ giác chi hồng kỳ tế nhật, cùng hương náo thị, đáo xứ phi dương; tam kỳ chi xích huyết dũng triều, tả hợp hữu phân, phùng trường phún xạ.

Thi hoành biến dã, Pháp tây lạc hậu chi tham binh; phách nghị xưng hùng, tự vệ chiến tranh chi kiện sĩ.

Oanh liệt nhất trường; sơn hà tái tạo.

Bát thập tải cường quyền chi ky lặc, mã hàm ngưu phụ, tảo đắc nhất không; Thiên dư niên chuyên chế chi ưu linh, hổ dực ly hàm, kịch hưu tái diễn.

Khoái hà như dã, thoát nô ách nhi chủ nhân ông; lạc chí tư hồ, dịch quân quyền nhi tân dân quốc.

Thâu phiến thạch ư hòa bình cơ sở, thuận ứng toàn nhân loại xã hội hóa chi trào lưu; tê nhất danh ư quốc tế vũ đài, phi phục Pháp thực dân hắc mạc trung chi cấm luyến.

Cận nhi Cao Ly, Nam Dương, Ấn, Miến, Tinh Châu; viễn nhi Ly Băng, A Ni, Tuy Ni, Ai Cập

Phàm hiện hoàn cầu thượng bị chinh phục chi nhược bang, giai đồng ngã dân tộc tranh tự do chi trận cước.

Chính nghĩa kháng chiến, cụ hữu độc lập quốc điều kiện chi sung phần; tự chủ quyết tâm, doãn hiệp Đại Tây Dương hiến chương chi công hứa.

Mạc duy Trung Hoa Dân quốc chi cao phong, tố sở tán đồng; cận nhi Âu Mỹ đại biểu chi yếu nhân, diệc tằng mặc nhận.

Kiêm chi tân Pháp quốc bình dân đa số khuynh hướng; tiền lâm thời chính phủ lũy thứ tuyên ngôn.

Tam nguyệt lục chi hiệp định sơ từ, Pháp cao ủy Nam lai đồng thời thiêm tự; cửu thập tứ chi tạm ước hiệp định, ngã chủ tịch tây giá diệc hứa lý hành.

Ngã doãn bỉ phái binh hiệp trú chi định khu, triệt thoái kỳ hạn ư ngũ nẫm; bỉ nhận ngã tự do bình đẳng chi hữu quốc, liên hiệp khối chỉ hữu sổ điều.

Giao ước đường hoàng, thiên địa chứng giám; thế giới nhĩ mục, trung ngoại văn chi.

Ký tự phụ văn minh cường quốc chi thanh danh; an nhẫn hữu xảo trá thực ngôn chi hành động?

Nhi cựu Pháp thực dân, phản động nhất phái, tham tâm vô để, túy mộng vị tinh. Đồ mạt y chính phủ cộng đồng ký áp chi ước văn; bài bác ngã bang giao tôn trọng tín mục chi dân tộc.

Phi cơ tạc đạn, bộc sát ngã vô cô chi lương dân; chiến hạm thủy binh, xâm đoạt ngã hữu quyền chi quan thủy.

Biểu thị hoành man vô kỷ luật chi thái độ; nhiễu loạn nhân loại đương khát vọng chi hòa bình.

Phản dân chủ tân tiến công cộng chi trào lưu; nghịch lịch sử thiên diễn tiến hóa chi công lệ.

Cảm phạm chúng ố, thảm vô nhân tâm.

Ngã chính phủ giao ngôn trượng tín, thoái nhượng dĩ giác quá phần; ngã quân dân nộ phát xung quan, phẫn uất đạt ư cực điểm.

Nhất ty nhất lạp, trường tư tiên liệt chi gian lao; thốn thổ thốn kim, khẳng hứa thùy hà chi xâm thực.

Nhẫn vô khả nhẫn, gia bất dục gia.

Tối hậu chấp vệ quốc chi can qua; thệ tất vi trường kỳ chi kháng chiến.

Tiền đội xung phong chi huyết lộ, yếu khuynh cừu huyết dĩ giao lưu; hậu phương tiếp tế chi cao chi, khẳng sắc truân cao nhi triệu lận.

Hưng ngôn cập thử, thích thống hà như.

Phục nguyện ngã đồng bào quốc dân.

Vô đại, vô tiểu, vô cựu, vô tân.

Vô giai cấp chi phân kỳ, vô đảng phái chi biệt lập.

Thượng du trung thổ, vô bỉ cương thử giới chi thù đồ; tăng lữ giáo đồ, vô cát hộ phân môn chi tư kiến.

Ngũ thập vạn Hoa kiều cửu xử, tằng nhận vi đệ nhị mẫu hương; bách niên lai Âu Mỹ ngoại giao, diệc xưng vi đệ nhất lạc thổ.

Dân tộc dĩ thượng, tằng kinh vạn tử nhất sinh chi nguy đồ; thủy thổ thâm ân, nghi niệm nhất tuyến toàn thân chi trọng hệ.

Cứu phần chửng nịch, cấp ư nhiên my; thôi thực phân ôn, dung cừ hoãn bộ.

Thả dã túc binh túc thực, Khổng thánh cách ngôn; hằng sản hằng tâm, Mạnh hiền minh huấn.

Trương Tử Phòng chi thiên kim phá sản, bất hạ vi gia, Lỗ Tử Kính chi nhất nặc chỉ khuẩn, lạc tâm trợ hướng.

Xuất nội phủ nhi tàng chi ngoại phủ, bích mã chung hoàn; tán tiểu trừ dĩ thành đại trừ, thương sương bội hoạch.

Kỳ vi khẳng khái, thạch bi lưu hào hiệp chi tính danh; thảng hoặc thoan tuần, hình thư chú Xuân Thu chi phủ việt.

Bỉ chi Thạch Sùng Kim Cốc, nhất đán chiêu ương; Tần Cối thiết đầu, thiên thu phụ tội.

Ký tại nô trường chi cận sự, khởi vô vô khả giám chi tiền xa?

Trạch thiện nhi tòng, ký vãng bất cữu. Ngã thân ái chi quốc dân hồ! Ngã thân ái chi đồng bào hồ! Tố cụ nhiệt thành ích kiên tín niệm. Hậu lai cư thượng, bất hữu thảo trạch phục vô tận chi anh hùng; cấp khởi trực truy, tòng vô lịch sử chuyển khứ trình chi nghịch chẩn.

Nhân hòa ác thiên thời địa lợi chi chủ bính, đắc đạo giả trợ đa; sinh dân đương cơ thực khát ẩm chi kim thời, sự bán nhi công bội.

Thu ngã tối hậu thắng lợi, chỉ yếu nhu mỗi nhân nhất trích chi huyết triều; nhiệm tha phản động âm mưu, quyết bất dung bảo hộ tái gia chi nô ách.

Ô hô! Trần Diên Hồng chi triệu vấn kỳ lão, đồng thanh chủ chiến, Bạch Đằng lưu "Sát Thát" chi kỳ huân; Nguyễn Quang Trung chi khích lệ quân dân, khắc nhật tiêm cừu, Hồng Hà tấu phù kiều chi vĩ liệt.

Đại đoàn kết nhất khối chi tiềm lực, miễn chiên! miễn chiên!

Độc lập quốc vạn tuế chi vinh quang, vĩ thậm! vĩ thậm!

Sổ hàng mặc lệ, nhất phiến đan tâm.

Bính Tuất (1946)

Dịch:

THƯ KÊU GỌI ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN

Than ôi! cuồn cuộn sóng cồn, bọn kình ngạc thả long tham không đáy, lao xao bụi rậm, chim nhạn hồng mang vạ gió mất dèo.

Quân địch dám trở lại mà trêu ta, quân ta liều dón đầu mà đánh chúng. Anh em ba cõi ra sức chết mà giữ lấy non sông; ruột thịt một nhà, bên giường nằm nỡ để ai ngủ ngáy.

Tiền tuyến đã hi sinh như thế; hậu phương nên ủng hộ thế nào?

Tổ quốc ta một dải đất đai, ngàn năm văn hiến.

Lãnh thổ thì có núi đồng sông bể, phải đâu như bể băng núi tuyết, trụi đốt không cây; khí hậu thì đủ ẩm mát nắng mưa, hơn những chỗ đất cát đồi hoang, hàng năm không nước.

Bắc thì giáp Trung Hoa, Nam thì hóa Chiêm Thành, Chân Lạp, giữa thì giao thông Nam Bắc, một triêng hai thúng [1]*, trời xây Hồng Lạc dư đồ. Đầu đánh thì đuôi ứng, đuôi đánh thì đầu ứng, giữa đánh thì hợp đầu đuôi, ức triệu một lòng, đất bày Trường Sơn trận thế* [2].

Đánh Nguyên đuổi Mãn, hách dịch võ công, kết Á thông Âu rõ ràng văn đức. Tỏ ra nước mạnh của giống vàng, độc lập giữa miền Đông Á phải như thổ dân da đỏ, bị xua khỏi đất Mỹ châu?

Cuộc đời gặp lúc tang thương, lịch sử qua nhiều giai đoạn.

Sóng Âu triều tràn lan bốn mặt; đất Á lục chìm đắm toàn châu.

Nước viêm bang ở về cõi xa xôi, độc lang sói cũng bị lây thê thảm. Tiếng súng nổ vang bến Cần Hải, địch phạm vào nước ta; hiệp nghị bức hiếp năm Giáp Thân [3]*, dịch can vào nội chính.*

Bắt nhân dân làm nô lệ, lấy quan lại làm bù nhìn.

Ma quỷ đầy đường; hố trành [4] *khắp chỗ.*

---

1. *Một triêng hai thúng:* một gánh hai thúng. *Triêng*: tiếng miền Trung là đòn gánh.

2. Trận thế như con rắn dài ở núi Trường Sơn.

3. *Hiệp ước Giáp Thân năm 1884* tức là *Quy ước Thiên Tân* hoặc *Hiệp ước Fournier* ký giữa Pháp và Trung Quốc, nội dung bao trùm là "Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp".

4. *Hô trành*: hổ dữ biến thành ma quái. Ở đây dùng từ này để gọi bọn người làm mật thám, tay sai chỉ điểm cho giặc.

Bổ dưa bóc đậu, chia cắt dư đồ; ép mỡ lột da, hút hết não tủy.

Chính sách độc ác, lưới tội nhặt hơn cỏ thu; Lao Bảo, Côn Lôn, ngục tù nhiều hơn trường học.

Công nhân mạnh khỏe, tuôn hết mồ hôi nơi hầm mỏ Tây dương; con cháu thông minh, chôn vùi thây ở chiến hào Âu lục.

Ác nghiệt đến thế, giấy mực khôn ghi.

Thù địch ấy sinh sống khó đội chung trời; anh hùng ta dụng võ, há không có đất.

Các bậc anh liệt yêu nước của ta ngày trước, giữ vững đất nước, cố phá vòng nô.

Đầu thì Nam Bắc ngoài biên, kế đến Thuận Kinh nạn nước.

Nghĩa hội mọc lên như rừng rậm; quân hịch truyền khắp như gió bay. Kẻ thì đánh giặc như Gia Cát; kẻ thì giữ đất như Thư Dương [1].

Kẻ thì khóc bảy ngày ở sân Tần, ôm khổ tâm phục Sở [2], *kẻ thì một dùi ở Bác Lãng, tỏ cảnh cáo báo Hàn* [3].

Đồn Vụ Quang kháng chiến mười năm [4]*; trại Yên Thế tung hoành trăm trận*[5].

Kẻ làm Mạnh Đức [6], *kẻ làm Lô Thoa* [7] *để dập tắt ngọn lửa của đế quốc độc quyền, kẻ làm Tông Văn, kẻ làm Các Mác, để mở ra nguồn sống khoa học xã hội.*

Ngoài ra, lửa bùng Nhật Tảo [8], *súng nổ Ba Đình* [9].

---

1. Trương Tuần giữ thành Thư Dương chống An Lộc Sơn.

2. Thân Bao Tư, tôi nước Sở, khóc bảy ngày đêm ơ sân Tần, Tần cảm động đưa quân sang giúp Sở.

3. Trương Lương thuê người vác dùi đánh Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng để báo thù cho nước Hán.

4. Căn cứ chống Pháp 10 năm của nghĩa quân Phan Đình Phùng ở núi Vụ Quang thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Căn cứ chống Pháp của Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế (Bắc Giang). Khởi nghĩa Yên Thế kéo dài gần 30 năm.

6. Mạnh Đức hay Mạnh Đức Tư Cưu tức là Montesquieu.

7. Lô Thoa tức J.J. Rousseau, nhà tư tưởng tiến bộ của nước Pháp thế kỷ XVIII.

8. Chiến thắng của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt cháy chiếc pháo hạm "Espérrance" của giặc Pháp trên dòng sông Vàm Cỏ Đông tại địa phận thôn Nhật Tảo ngày 10-2-1861.

9. Khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hóa do Phạm Bành, Đinh Công Tráng lãnh đạo năm 1886-1887.

Trường thực nghiệm: đầu độc, chống sưu [1]. Kịch hùng mạnh Thái Nguyên, Yên Bái [2].

Sinh khí bùng lên, quốc hồn chợt tỉnh.

Tuy tay không đấm bộ, anh hùng ngày trước chết biết bao nhiêu; nhưng trước ngã sau lên, tinh thần cách mạng mãi không dứt hết.

Lâu đời truyền thống, trước đã có người; chớ hoài bỏ quên, hãy xem trước mắt.

Ngày nay vừa hết vận trăm năm của quân thù, thì lại gặp Đại chiến thứ hai trên thế giới.

Tổ trứng đổ nhào, mụn nhọn vỡ loét. Thua Đức ở Âu Lục [3] mở toang cửa nước, đón sói chỉ trong vài tuần; bị Nhật ở Đông Dương [4] cả quạnh non cùng, dắt cọp nhảy vào đất vắng.

Lưới chim bẫy chuột, trăm cách vét vơ; miệng cá ruột tằm, hai lần kìm kẹp.

Đã biết vận cùng thì trở lại, chúng phải đến mạt kiếp muôn tội tày trời; vẫn hay co lâu thì duỗi ra, ta vừa gặp cơ hội ngàn năm một thuở.

Lúc bấy giờ, người thân yêu kính mến nhất của đồng bào quốc dân chúng ta là Hồ Chí Minh tiên sinh, là bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia.

Chân đi khắp năm châu; mắt trông xa vạn dặm.

Nhận rõ thời cục; lặng dò thời cơ.

Tổ chức giải phóng du kích quân; lãnh đạo thanh niên cán bộ đội.

Quân dân một chí, ức vạn đồng lòng; chất chứa lâu ngày, chuốt mài đứng dậy.

Cầm đầu giơ tay kêu gọi là tiền tuyến Việt Minh; hưởng ứng múa gậy đứng lên là dân quân toàn nước.

Tiếng sấm đùng lên dậy đất; thế quân vang dội long trời. Cây cỏ hùa giúp oai linh; núi non quanh theo hò hét.

Sao năm cánh cờ hồng che khắp, vùng quê ngõ chợ, phấp phẩy cùng nơi ; người ba kỳ máu đỏ sục sôi, hợp lại chia ra, phùn phụt khắp chốn.

Thây phơi đầy nội là tham quân lạc hậu của Pháp Lang Sa; sức mạnh anh hùng là chiến sĩ xung phong của đội tự vệ.

Oanh liệt một trường, nước non muôn thuở.

---

1. Cuộc đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 và phong trào chống sưu của các tỉnh miền Trung năm 1908.

2. Khởi nghĩa Thái Nguyên của Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn năm 1917. Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1930.

3. Pháp thua Đức năm 1940.

4. Pháp dâng nước ta cho Nhật năm 1940.

Xiềng xích cường quyền trên tám kỷ, vó trâu chân ngựa, quét sạch sành sanh, trò hề chuyên chế hơn ngàn năm, cánh cọp hàm ly, lặng im thin thít.

Sướng ôi là sướng, thoát thân nô mà làm chủ nhân ông; Vui thật là vui, đổi quyền vua mà làm dân quốc mới!

Nền tảng hòa bình góp thêm hòn đá, thuận ứng theo trào lưu của xã hội loài người; Quốc tế võ đài ghé vào một tên, nào phải núp lén vào trong màn đen của giặc Pháp!

Gần thì Cao Ly, Nam Dương, Ấn, Miến, Tinh Châu; Xa thì Li Băng, A Ni, Tuy Ni, Ai Cập.

Phàm hiện nay các nước yếu bị xâm lược trên hoàn cầu, đều cùng ta vào mặt trận giành tự do cho dân tộc.

Kháng chiến chính nghĩa, có đủ điều kiện nước độc lập dồi dào; tự chủ quyết tâm, hợp với hiến chương Đại Tây Dương công nhận.

Chẳng những Trung Hoa Dân quốc đã tán đồng, mà các đại biểu Mỹ Âu cũng công nhận.

Huống chi Bình Dân nước Pháp kia, phần nhiều khuynh hướng; Chính phủ lâm thời trước, từng đọc tuyên ngôn.

Hiệp định Sơ từ, cao ủy Pháp sang Nam đồng thời ký kết;

Hiệp định Tạm ước, Chủ tịch Ta sang Tây cũng hứa thi hành.

Ta định cho nó khu vực đồn trú quân binh, hạn rút quân là năm năm chẵn; Nó nhận ta là nước tự do bình đẳng, khối liên hiệp chỉ mấy điều thôi.

Giao ước dàng hoàng, trời đất chứng giám.

Thế giới thảy đều nghe thấy, trong ngoài ai cũng hiểu thông.

Đã tự phụ nước mạnh văn minh, sao nỡ có hành động nuốt lời xảo trá? Thế mà một mình bọn thực dân phản động, lòng tham không đáy, giấc mộng chưa tàn, bôi nhòe hiệp ước của chính phủ nó đã ký chung, khinh rẻ nghĩa bang giao của dân tộc ta vẫn tôn trọng mãi.

Máy bay bom đạn bắn chết lương dân vô tội của chúng ta, tàu chiến thủy binh xâm đoạt thủy quan nào phải của chúng nó;

Tỏ ra thái độ dã man vô kỷ luật, quấy rối hòa bình đang khao khát của loài người. Ngược lại trào lưu dân chủ tân tiến chung, trái với công lệ lịch sử tiến hóa mới.

Dám phạm mọi độc ác, thê thảm không lương tâm.

Chính phủ ta giữ lời giao ước, nhân nhượng đã quá chừng;

Quân dân ta dựng đứng tóc tai, uất giận đến cực điểm.

Cái tơ cái tóc là do tiên tổ gian lao, tấc đất tấc vàng nỡ để người ngoài xâm chiếm?

Nhịn không thể nhịn, hòa không muốn hòa.

Cuối cùng phải vác súng cứu nòi, thề lòng quyết trường kỳ kháng chiến. Xung phong của tiền đội, quyết sống chết với quân thù; tiếp tế của hậu phương nỡ chần chừ mà tiếc của.

Kể lời đến đó, đau ruột làm sao! Rất mong đồng bào quốc dân ta:

Không lớn, không bé, không trẻ, không già; không chia giai tầng, không phân đảng phái.

Thượng du, trung thổ, không có miền thấp, miền cao; sư sãi giáo đồ, không có đạo này đạo khác.

Năm mươi vạn Hoa kiều ăn ở, đã từng nhận là nước mẹ thứ hai; mấy trăm năm Âu Mỹ ra vào, cũng đều gọi đất vui thứ nhất;

Dân tộc từ trước, từng trải nhất sinh vạn tử đủ nguy nan;

Đất nước ơn sâu, nên nghĩ một sự toàn thân là hệ trọng.

Vớt trôi, cứu cháy, gấp như lửa thiêu; sẻ áo nhường cơm, há nên chậm bước?

Vả chăng, túc binh túc thực, Khổng thánh đã có cách ngôn;

Hằng sản hằng tâm, Mạnh hiền cũng có lời dạy.

Trương Tử Phòng ngàn vàng phá sản, không kể cửa nhà;

Lỗ Tử Kính một gật[1] *chỉ kho, vui giúp lương hướng.*

Đưa trong ra ngoài, của mất đi đâu, tích nhỏ thành to, kho đầy chan chứa.

Làm nên khẳng khái, họ tên lưu lại đời sau; nếu để chần chừ, búa rìu nêu trong sử sách.

Kìa xem: Thạch Sùng dựng vườn Kim Cốc, một lúc nên tai;

Tần Cối mang cái thiết đầu, ngàn năm chịu tội[2]*!*

Tức như trên trường nô lệ vừa đó, há không có bánh xe cũ làm gương?

Chọn tốt mà noi theo, đã qua không đáng trách.

Quốc dân thân mến của ta ơi! Đồng bào thân mến của ta ơi!

Vốn giàu máu nóng, càng bền lòng tin.

Đến sau thường hơn, anh hùng nội cỏ không thiếu gì người!

Dấn bước thẳng dong, bánh xe lịch sử không hề quay ngược!

---

1. Gật đầu. Ý nói Lỗ Túc (Lỗ Tử Kính) đồng ý giúp lương cho quân đội nước Ngô.

2. Trước đền thờ Nhạc Phi (ở Tây Hồ, Hàng Châu, Chiết Giang, Trung Quốc) có đề tượng Tần Cối bằng sắt. Nhân dân vào xem, cầm dùi gõ vào đầu như để trừng trị tên phản quốc.

Người hòa nắm chủ quyền thời trời lợi đất, chính nghĩa thì được giúp nhiều; nhân dân đang thời buổi khát uống đói ăn, việc ít mà công gấp bội.

Muốn được cuối cùng thắng lợi, chỉ cần mỗi người một giọt máu đào; mặc nó phản động âm mưu, quyết không để chúng hai lần bảo hộ!

Than ôi! Trần ở Diên Hồng mời hỏi phụ lão, đồng thanh chủ đánh, kỳ huân "Sát Thát" còn lưu mãi Bạch Đằng; Nguyễn Quang Trung khuyến khích quân dân, tức khắc diệt thù, công cả Phù Kiều đã ghi trên Hồng Nhị.

Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên gắng lên!

Độc lập vinh quang muôn năm, đẹp lắm đẹp lắm!

Hai hàng lệ mực, một tấm lòng son!

1946

Nguyễn Văn Hạp *dịch*.

Theo Vương Đình Quang.
Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng.
Sách đã dẫn, trang 181-191.

BÀI CA CỨU QUỐC

Giang sơn tín mỹ,
Nước ta nay đáng quý biết ngần nào.
Từ Nam Quan suốt đến Cà Mau,
Này rừng vàng bể bạc, này nước thẳm non cao.
Từ tình hình phong tục đến ngôn ngữ ca dao,
Chung một khối biết bao công hầm đúc.
Máu đỏ nhuộm sông miền bắc lục,
Mồ hôi lộn đất bước nam châu.
Cõi trời Nam ngang dọc mấy ngàn thâu,
Há nỡ để bên giường nằm ai ngủ ngáy?
Trung Nam Bắc hè nhau cùng dậy dậy,
Đem máu xương giữ lấy chủ quyền.
Sóng hoàn cầu dẫu bao cuộc biến thiên,
Đường lịch sử quả nhiên thu phần thắng.
Sức mạnh ấy chả thứ gì ngăn đặng,
Thử ngửng đầu trông thẳng suốt năm châu.
Kìa ai đi ngược trào lưu!

1946

Theo Hoàng Ngọc Phách và Huỳnh Lý biên soạn:
Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng. Tập IIIB.
Nxb Giáo dục, Hà Nội – 1959, tr. 39.

BA BỨC ĐIỆN VĂN [1]

(Những lời cuối cùng của Huỳnh Thúc Kháng)

I

KÍNH GỬI HỒ CHỦ TỊCH

Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả. Chỉ tiếc không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để dìu dắt quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết.

14–4–1947.

II

GỬI ANH EM BINH SĨ

Anh em là những vị vô danh anh hùng của đất nước. Mong anh em hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị tròng vào ách thực dân một lần nữa. Chào vĩnh quyết.

19–4–1947

---

1. Chúng tôi thành thật cảm ơn hai đồng chí Huy Cận và Việt Phương đã mách báo và cung cấp cho tài liệu quý báu này (chú thích của Vương Đình Quang).

Thời gian này cụ Huỳnh đã liệt nhược lắm. Chỉ còn mấy hôm nữa là Cụ mất. Cụ không viết được nữa, chỉ đọc cho thư ký chép (V.Đ.Q.).

III
CÙNG ANH EM CÁC ĐẢNG PHÁI TÔN GIÁO

Chủ nghĩa gì cũng chẳng nên trò, nếu còn là dân nô lệ. Mong anh em hãy thực hiện ngay đại đoàn kết chung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc.

Tôn giáo cũng vậy. Người ta nói tôn giáo không có quốc giới. Tôi cũng tin vậy. Hơn nữa tôi tin sau này rồi cái gì cũng không có quốc giới. Nhưng ngày ấy còn xa.

19-4-1947

Theo Vương Đình Quang – Sđd, tr. 192.

VĂN THƠ
ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

VĂN MINH TÂN HỌC (1904)

Tiểu dẫn: Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp trước đây có giữ lại một số tác phẩm của Đông Kinh nghĩa thục. Trong Thư viện Khoa học xã hội, (nay đã chuyển về Thư viện Viện nghiên cứu Hán nôm) còn một cuốn sách chữ Hán (ký hiệu A.567) in mộc bản do Đông Kinh nghĩa thục phát hành trong thời kỳ nhà trường hoạt động (1907–1908). Tập sách này in chữ hàng tám tất cả hai mươi tờ, gồm có ba bài:

Bài đầu: *Văn minh tân học sách* nêu rõ tinh thần nền học mới mà nhà trường định thực hiện. Đây là bài chính.

Bài thứ hai, dưới đầu đề: *Cáo hủ lậu văn*. (Bài văn nói với các nhà Nho hủ lậu) nhằm mục đích đả kích lối học cũ, và tinh thần lạc hậu của các nhà Nho bảo thủ.

Bài thứ ba: *Thỉnh khán Cao Ly vong quốc chi thảm trạng* (Hãy nhìn xem tình trạng đau đớn của người Cao Ly mất nước).

Có thể nói rằng: tập *Văn minh tân học sách* này in vào khoảng 1907–1909. Vì bài *Cao Ly vong quốc chi thảm trạng* chỉ có thể viết sau ngày đế quốc Nhật lấy Triều Tiên (1907). Nhưng bài đầu (và cũng là bài chính) thì đã viết trước 1904. Chứng cớ là trong bài đó, khi nói đến báo chí thì than phiền là ở ta mới chỉ có tờ *Đại Nam Đồng văn nhật báo*. Nghĩa là tác giả viết bài này trước khi tờ *Đại Việt tân báo* ra đời (1905). Một câu trong bài này còn nói rõ: "Trường Quốc học lập nên đã tám chín năm nay..." tức là năm 1896.

Chúng tôi xin in lại bản dịch dưới đây:

VĂN MINH TÂN HỌC SÁCH

Thiết nghĩ: Văn minh là một danh từ đẹp đẽ không phải do sự hào nhoáng mầu mỡ mà làm nên; các môn học văn minh là những phúc tốt lành, không phải chuyện một sớm, một chiều có thể lấy được. Muốn làm nên và lấy được là nhờ có một chủ nghĩa lớn. Chủ nghĩa gì thế? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn cho nhân dân.

Kể các nước trên mặt địa cầu này, nước này còn là dã man, nước kia đã bán khai, nước nọ thì văn minh. Ấy là tùy theo chỗ dân trí từng nước thông hay tắc, nhiều hay ít, chóng hay chậm mà khác nhau.

Câu nói của nhà học giả phương Tây: "Văn minh không phải là có thể mua bằng giá trị mà thôi, mà còn phải mua bằng đau khổ nữa". Giá trị là gì? Tức là tư tưởng. Đau khổ là gì? Là cạnh tranh. Càng tư tưởng thì càng cạnh tranh, càng cạnh tranh thì càng tư tưởng. Rồi do đấy, hết thảy các khoa thanh học, quang học, trọng học, điện học, khoáng học, thủy học, khí học, hóa học, địa dư, thiên văn, toán pháp và cơ khí, không món học nào là không phừng phực nảy ra. Lý do để đi tới chỗ cực điểm của văn minh là bởi thế đó.

Văn minh với dân trí, hai đàng cùng làm nhân quả lẫn nhau. Nhưng muốn mở dân trí trước hết phải tìm cho thấy bế tắc là ở chỗ nào và sự phát đạt bắt đầu từ đâu, bấy giờ mới có thể bắt tay vào việc được. Bằng không, thì chỉ có thể nhìn biển cả mênh mông rồi than thở mà thôi.

Từng xét thánh nhân đời thượng cổ đã chế được đủ đồ vật để dùng, lập thành khí cụ để cho thiên hạ tiện lợi. Khoa học cách trí đã thấy tản mát ở bộ *Chu quan* [1], các sách *Quản tử* [2], *Mặc tử* [3]; Á châu vẫn là ngọn nguồn văn minh đấy. Nước Đại Nam ta vốn là một nước lớn văn minh. Nói về vị trí thì ở vào giữa khoảng nhiệt đới và ôn đới. Đất tốt khí hậu điều hòa, thóc lắm, tằm nhiều, các nguồn lợi miền núi,

---

1. *Chu quan*: tên một tập sách Trung Quốc nói về quan chế nhà Chu (1134 (?) – 771 trước Công nguyên) cũng gọi là *Chu lễ*.

2. *Quản tử*: tên một tập sách Trung Quốc, tương truyền là của Quản Trọng, một nhà chính trị có tiếng đời Xuân Thu viết.

3. *Mặc tử* – Một bộ sách triết lý của Mặc Địch, học gia nước Lỗ, đời Chiến Quốc.

miền biển hơn cả thiên hạ. Dân trong nước làm ăn dễ dàng. Trải các triều đại, vua thánh, tôi hiền, cùng nhau làm cho thịnh vượng lên, rực rỡ thêm, to tát ra. Trong Bài tự của Lao Sùng Quang đề đầu tập Phong nhã thông biên [1] có nói ta được các nước trong ngoài đều khen là nước thanh danh, văn vật. Cái đó đã đành rồi.

Nhưng nay thì sao? Của báu núi rừng, nguồn lợi đó ta không được hưởng. Trăm thứ hàng hóa, quyền lợi đó ta không được nắm. Cho đến các hàng vóc nhiễu, nhung, len, vải, lụa, giày, dép, khăn tay, mục kỉnh, dù che, dầu hỏa, đồ sứ, đồ pha lê, đồng hồ, phong vũ biểu, hàn thử châm, ống nói, kính hiển vi, kính ảnh, bút giấy, son tàu, mực tàu, kim chỉ, khuy, các phẩm nhuộm, xà phòng, nước hoa, diêm, bánh sữa, kẹo mứt, dược phẩm, thuốc lá, chè, rượu v.v... không mua của Tàu thì mua của Tây cả. Thử lấy cái bảng kê số xuất khẩu, nhập khẩu trong một năm mà tính, thì sẽ thấy rằng một khi gánh vàng đi đổ... ra ngoài rồi, thì không sao mong châu về Hợp Phố nữa! Của nước như thế thật đáng tiếc!

Nông học có hội: người ta đương cạnh tranh về nghề nông đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi ta có cày máy để giúp việc cày, điện khí để làm cho lúa tốt, các phương pháp mới để cứu hạn, trị sâu keo không?

Thương chính có sở: người ta đương cạnh tranh về nghề buôn đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi có hạm đội để hộ thương, thị trường để thông thương, công ty lớn do Chính phủ và nhân dân góp cổ phần lại để lập nên không?

Công nghiệp có xưởng: người ta đương cạnh tranh về công nghệ đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi trong công nghệ có ai trổ khéo, phô tài ngày một mới, tháng một lạ, như Oát (Watt), như Eđixơn (Edison) không? Tài của nhân dân như thế, thật đáng hãi hùng! Kìa những kẻ ham mê đàn sáo, đầu hồ, bài lá, cờ tướng, đố thơ, đánh chữ, số, tướng, địa lý, phù thủy, ngày ngày dốc cả trí khôn vào những thứ vô dụng, sống say chết mộng, thì chẳng kể làm gì. Những hạng cao hơn, đỗ đạt lên một tý, được cái tiếng quèn, đã vội khủng khỉnh ta đây là kẻ cả, tự xưng là bậc giữ gìn thế đạo, ngày ngày khoe câu văn hay, khư khư ngồi giữ những thuyết hủ lậu, khinh bỉ thầy học mới văn minh! Hạng kém thua nữa thì nghe có

---

1. *Phong nhã thông biên* là một tuyển tập thơ Việt Nam làm dưới thời Tự Đức. Có một bài tựa do sứ Trung Quốc là Lao Sùng Quang viết. Hiện còn chép lại trong phần II tập *Sử trình yêu thuật khúc* của Bùi Ngọc Quy... TVKH: A.1312.

vấn đề thăng quan lên mấy bậc, cất nhắc mấy người, chứ không hề biết đến vấn đề nào khác! Có một ông nào đã nói với các bạn hậu tiến: "Các thầy muốn ra làm quan, thì phải cẩn thận; chớ có đọc sách mới, xem báo mới". Ôi, nếu không biết đến sách báo mới thì thôi; chứ đã biết đến mà lại bưng bít che lấp đi, làm như không nghe, không thấy chuyện gì, để tự mình lại củng cố trong mình một căn tính nô lệ, nhân cách như thế, thật nên lấy làm đau đớn!

Nghĩ lại văn minh nước ta là có cái đặc tính luôn luôn tĩnh như vậy; văn minh Âu châu thì có tính luôn luôn động như kia. Có cái ai cũng biết. Nhưng vì sao lại như thế? Ấy là bởi có ảnh hưởng tương phản và nguyên nhân khởi điểm đây. Nay xin lần lượt kể ra.

Thế nào là ảnh hưởng tương phản? Xét ra các nước châu Âu; trên có nghị viện duy trì quốc thị [1], dưới có báo quán, để đạo đạt hạ tình [2]. Đại trước tác thì có *Dân ước luận* của Lư Thoa [3]. *Tiến hóa luận* của Tư tân tắc [4], *Dân quyền thiên* của Mạnh Đức Tư Cưu [5]. Suy rộng ra, nào diễn thuyết, nào thi ca, đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống. Nước ta có thế không? Làm văn sách thì chỉ sợ phạm húy, dâng thư cho người trên thì chỉ e phạm tội vượt phận nói leo, chỉ chừng đó là đã khác hẳn với (các nước) không cấm (nhân dân) bàn bạc. Huống chi nào chuyện *chích quái*, nào chuyện *truyền kỳ*, thơ bao nhiêu quyển, văn bao nhiêu tập, văn hóa lòe loẹt thì có, còn nói về mở mang trí khôn cho dân thì không hề có gì! Đó là điều ta trái với người về giới tư tưởng.

Người châu Âu đặt giáo dục chia làm ba bậc: tiểu học, trung học và đại học, cứ bốn năm là một kỳ [6]. Khi vào học, lấy những môn văn tự nước nhà ngày nay, cổ văn La Mã, văn tự, tiếng nói ngoại

1. *Quốc thị*: kỷ cương mà cả nước thừa nhận là phải.

2. *Hạ tình:* những điều mong muốn của nhân dân.

3. *Lư Thoa:* J.J. Rousseau (1712–1778) – Nhà Đại văn hào và đồng thời cũng là một nhà triết học Pháp. J.J.Rousseau là nhà lý luận của chủ nghĩa dân chủ thế kỷ XVIII nước Pháp.

4. Tư Tân Tắc: Herbert Spencer (1820–1903) – Nhà xã hội học và đồng thời cũng là một nhà triết học nước Anh, theo xu hướng thực chứng chủ nghĩa (positivisme). H.Spencer không viết *Tiến hóa luận* nhưng cũng là một nhà... tiến hóa luận đã chủ trương rằng xã hội tư bản là tất nhiên, hài hòa (harmonie) và cân xứng với học thuyết đó.

5. Manh Đức Tư Cưu: Montesquieu (1689 1755) – Nhà văn thế kỷ XVIII của nước Pháp. Đại biểu cho ý thức hệ dân chủ tư sản Pháp hồi đó. *Dân quyền thiên* đúng tên là: L'"Esprit des lois" cũng dịch là *Vạn pháp tinh lý* hay *Hiến pháp tinh lý*.

6. Ngày nay, ta nói là một cấp.

quốc, toán học, địa dư làm những môn học đầu tiên. Khi học đã mãn khóa, lần bậc tiến lên, thì cứ tùy theo năng khiếu của học sinh, hợp với môn học nào thì dạy cho môn học ấy: chia ra luật học, thiên văn học, võ bị học, y học, cách trí học v.v... Học thành tài rồi sau mới dùng, dùng làm có được việc thì sau mới thăng chức. Nước ta có thế không? Những môn ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu, những bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu tứ lục! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục.

Người châu Âu, họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập hiến, có chính thể quân dân cộng hòa. Cứ số bao nhiêu người dân thì cử một người làm nghị viên. Hễ bàn đến một việc gì, thì trước phải khai hội: kẻ bàn, người nói, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, hợp với tình hình. Nước ta có thế không? Hành chính thì cấm thay đổi, sửa sang; dùng người thì quý im lìm lặng lẽ; chiếu theo lệ cũ, nhưng lệ không nhất định; luật cũng có ban bố đấy, nhưng dân gian không được đọc luật! Đó là điều trái nhau về giới kinh tế [1].

Người Âu cho nước và dân là có quan hệ mật thiết với nhau. Cho nên có chính thể cộng hòa, mà quốc thể tức là gia thể [2]; có tục thượng võ, mà quốc hồn tức là gia hồn; có lệ hỗ trái [3], mà quốc mạch tức là gia mạch; có lối kiêm biện [4], mà quốc sự tức là gia sự; có phái tự do, mà quốc quyền tức là gia quyền. Nước ta có thế không? Ngoài văn chương, không có gì là quý; ngoài áp chế, không có gì là tôn chỉ; ngoài phục tòng, không có gì là nghĩ xa! Đó là sự trái nhau về giới tính tình.

Người Âu trọng du lịch, xem thường hiểm trở gian nan. Ma-tây[5] đời đi Giànam [6] có 40 năm; Kha Luân Bố [7] bàng hoàng ở Đại

---

1. "Kinh tế" đây có nghĩa là việc kinh bang tế thế, tức là việc quản lý đất nước, khác với nghĩa của danh từ Kinh tế ta dùng ngày nay.
2. Ý nói: Nước cũng là của chung mọi người.
3. Cho vay, mở công trái.
4. Phụ trách một số công việc của nhà nước trong một lúc.
5. Matây: Moise, một nhân vật vĩ đại trong *Kinh thánh* (phần Cựu ước), đã hướng dẫn nhân dân Do Thái (hồi đó bị vua Ai Cập chinh phục bắt về làm nô lệ) trong cuộc di chuyển bốn mươi năm để thoát khỏi ách thống trị, về tới xứ Canaăng.
6. Giànam: Canaan Đất thánh địa của dân Do Thái ở ven Địa Trung Hải.
7. Kha Luân Bố: Chiristophe Colomb (1415–1610) – Nhà thám hiểm người thành Gênes đã tìm ra châu Mỹ.

Tây Dương cũng có đến vài mươi năm; Lợi Mã Dậu [1] lặn lội ở Tàu cũng đến 19 năm. Ngoài ra như đi thám hiểm Băng dương, đi vòng quanh địa cầu, đều là những việc thường thấy. Nước ta có thế không? Môn học thực dân [2], ta chưa hề nghĩ đến; thị trường tiêu thụ hàng hóa, ta chưa hề đi tìm. Lìa nhà mươi dặm đã bùi ngùi những mưa gió hoa vàng ? Ở lữ thứ vài năm đã than thở quan hà đầu bạc! Nói gì đến đất Xiêm La, Miến Điện, Nam Chưởng, Cao Man là đất nước hẻo lánh quê kệch, không ai chịu đặt chân tới; nhưng đến ngay Trung Hoa, đối với ta, vẫn là chỗ cùng tộc loại, cùng đạo giáo, cùng lễ giáo, văn học, cho đến phương diện giao tế cái gì cũng giống nhau, thế mà người Tàu thì ở nhan nhản khắp nơi kinh kỳ, đô hội bên ta, còn người nước ta thì chưa từng một ai đến thành Ngũ Dương [3] cả! Đó là sự trái nhau về giới phong tục.

Thế nào gọi là nguyên nhân khởi điểm?

Một là khởi ở cái điểm nội Hạ ngoại Di [4], không thèm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá [5], không thèm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho xưa là phải, nay là quấy, không chịu xem xét kiến thức và những lời suy nghĩ bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan và khinh dân, nên không thèm kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn.

Bốn điểm chính này là mở đầu cho năm giới [6], năm giới ấy cũng tức là kết quả của bốn điểm. Thành thử mấy nghìn năm nay, văn minh tiến hóa của ta mới có cái tính tĩnh mãi mà không có cái tính động mãi. Thật cũng là đáng ngậm ngùi buồn bã vậy.

Vậy thì sống ở đời nay mà muốn cầu cho văn minh tất là không

---

1. Lợi Mã Đậu: Matteo Ricci (1552–1610) – nhà truyền giáo Ý đã ở Trung Quốc non hai chục năm.

2. *Thực dân:* Ở đây có nghĩa là tìm ra đất mới và đưa dân đến để khai khẩn

3. Tức là tỉnh Quảng Đông.

4. *Nội Hạ ngoại Di:* coi trọng người trong nước, khinh bỉ người ngoài mà mình chê là mọi rợ.

5. Các nhà Nho vẫn cho đạo Nghiêu, Thuấn, Khổng, Mạnh là đạo làm vua. Vương đạo: là giáo chỉ của các thánh vương, sẽ vĩnh viễn ngự trị trong thiên hạ ; còn lối làm cho nước nhà giàu mạnh của Âu Mỹ, chỉ là bá đạo, là thủ đoạn khéo léo như cách các bá chủ đời Xuân Thu ngày trước. Họ cho rằng bá đạo dầu có thắng lợi trong một thời gian thì rút cục cũng nhất định sẽ thất bại.

6. Tức là lý tưởng, giáo dục, kinh tế, tính tình và phong tục nói ở trên kia.

thể không lo mở mang dân trí. Này dân có trí, là cái công lệ thiên diễn. Người da vàng chúng ta có kém gì người da trắng đâu. Có điều là tai mắt chưa thấy qua, thì chưa thể phát triển; hình thức có cái còn thiếu, thì không biết bắt chước vào đâu: vốn liếng chưa dồi dào thì không thể làm nên được. Vậy không nhờ người đại biểu để mở mang cho thì quyết là không thể được.

Nay đã từng ngửng đầu trông lên, cúi đầu nhìn xuống, trầm ngâm suy nghĩ cho cùng, để tìm kế mở mang dân trí giữa nghìn muôn khó khăn, thì thấy chỉ có *sáu đường*:

Một là dùng văn tự nước nhà – Văn tự trong thiên hạ bắt đầu từ ba nhà Khư Lữ, Thư Tụng và Thương Hiệt [1]. Những văn tự mà các nước đồng văn với ta vẫn dùng lối viết từ trên xuống dưới. Văn tự đặt ra là cốt để ghi tiếng nói. Cho nên trong Ân bàn [2] Chu cáo [3] đều là văn bạch thoại; mười lăm thiên Quốc phong đều là những tiếng địa phương người Trung Quốc cũng đã nói rồi. Các nước trên địa cầu, nước nào chẳng vậy. Như nước Xiêm, nước Lào, họ có thứ văn tự của họ là lối "hài thanh, hữu hành" [4]. Nước Nhật gần đây cũng đặt ra thứ chữ riêng của họ. Còn nước ta thì vẫn chưa có. Ấy là một điều rất kỳ! Thiết nghĩ nước ta đời xưa hẳn là cũng có văn tự, chẳng qua lâu ngày thất truyền đi đó thôi.

Gần đây mục sư người Bồ Đào Nha chế ra chữ quốc ngữ, lấy 26 chữ cái châu Âu phối hợp với 6 âm, 11 vần, đánh vần theo lối hài thanh mà đọc ra tiếng ta, rất là giản dị nhanh chóng. Tưởng nên một loạt học theo. Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để cho trong thời gian vài tháng đàn bà

---

1. Về vấn đề nguồn gốc chữ viết, tác giả bài này đã lầm lẫn. Trong *Tam Tạng ký* nói: "Ngày xưa có ba người đã tìm ra cách viết chữ đầu tiên : Người thứ nhất là Phán đặt ra lối chữ viết từ trái sang phải ; người thứ hai là Khư Lư, hay Khư Lâu đặt ra lối chữ viết từ phải qua trái ; người nhỏ tuổi hơn hết là Thương Hiệt, đặt ra lối viết từ trên xuống dưới... Phan và Khư Lư người ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Thương Hiệt làm quan đời Hoàng Đế, người Trung Hoa...".

Còn *Thư Tụng*, không phải là một trong ba người đặt ra chữ mà chỉ là một sử quan thời Hoàng Đế cũng như Thương Hiệt, và đã cùng với Thương Hiệt đặt ra lối chữ viết của Trung Quốc.

2. *Thiên Bàn canh* trong *Kinh Thư*. Văn đời nhà Ân.

3. Các thiên *Cáo* như *Tiểu cáo, Đại cáo, Thiệu cáo* v.v... trong *Kinh Thư*, sách đời nhà Chu – Bàn cũng như Cáo đều là viết theo lối bạch thoại ngày xưa.

4. Chữ đọc theo lối đánh vần và viết theo lối từ trái sang phải.

trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư từ có thể chuốt lời và đạt ý. Đó thực là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy.

Hai là hiệu đính sách vở – Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều, như *Khâm định Việt sử cương mục*, như *Thực lục, Liệt truyện, Nhất thống chí, Lịch triều chí, Vân đài loại ngữ, Công hạ kiến văn, Địa dư chí, Hưng Hóa thập lục châu ký, Phủ Man tạp lục* v.v... đều đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương mẫu. Vậy mà người mình, một khi đi học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không nhìn đến! ("Tịch Đàm [1] vong tổ", thật đáng thương thay!)

Nghĩ lại, sách Tàu chép chuyện Tàu, đã không quan hệ gì với ta cho lắm, rồi đến những thứ mà các tiên nho đời Tống, đời Minh vẫn gọi là vây cánh cho kinh điển thánh hiền, đại loại như các tập *Tiểu thuyết, Tông nghi, Dinh nghi, Sang tam, Mông dân, Kinh án,* cho đến *Thi thiếp* và *Sách lược* đầy rẫy những lời bàn luận của các đại gia, thì cũng chẳng khác gì bọn múa giáo trong buồng, lục đục bác bẻ lẫn nhau, bịa ra câu hỏi, rồi lại bịa đặt lời đáp, chỉ tổ làm rối tai mắt người ta và nhọc nhằn cho kẻ học phải ghi nhớ mà thôi.

Xin thử nghĩ: "Xuân vương chính nguyệt" chỉ là một lời chép trong kinh *Xuân Thu*, thế mà người thì bảo là theo tháng giêng lịch nhà Hạ, kẻ thì cho là theo tháng giêng lịch nhà Chu, châu mỏ vào mà cãi vã rút cục hàng trăm, hàng nghìn năm nay, bàn luận vẫn không ngã ngũ ra sao cả! Cột đồng Mã Viện chỉ là một vết tích của người xưa, thế mà hoặc cho là ở Châu Khâm, hoặc cho là ở Châu Liêm, hoặc cho là ở phía Nam nước Lâm Ấp, phung phí có đến hàng mấy vạn chữ mà chung quy vẫn không tìm ra mối manh gì, rồi phải đặt ra lời đoán, phỏng chừng: có lẽ lâu năm đã sụp đổ xuống bể. Ôi! Giá thử có gọi thánh hiền từ âm phủ về được để chỉ rõ cho ta, cũng chẳng có ích gì, huống hồ uổng công tìm tòi mà chẳng được nào! *Kinh, sử* còn thế, đủ biết sách khác thì thế nào!

Người đời mấy khi sống được trăm năm, thế mà dốc hết tinh thần hữu dụng đem giam vào đống sách đầy xe, ngất nóc! đời người

---

1. *Tịch Đàm vong tổ* – Sách *Tả truyện* chép: Tịch Đàm làm tôi nhà Tấn, khi vào yết kiến vua nhà Chu, vua hỏi về điển lễ cũ của nhà Tấn. Tịch Đàm không trả lời được. Vua nhà Chu bảo rằng Tịch Đàm kể điển lễ cũ mà quên cả tổ tiên.

còn có những nghĩa vụ phải làm, thế mà nửa phần cái tài trí vô cùng lại bị hao mòn vào chồng giấy loại mọt đục, mối ăn! Vậy thì sách vở há lẽ không nên đem ra hiệu đính lại sao? Tưởng nên đặt ra một tòa soạn sách: pho nào nên đọc, pho nào không nên, đặt thành cái chương trình học để theo từng cấp mà học cho hết. Tựu trung như *Hiếu kinh, Trung kinh, Tiểu học toàn chú, Tạc phi am* và những lời tốt của các hiền triết Đông, Tây xưa, phàm những điều có bổ ích cho nhân tâm thế đạo, đều nên trích lấy đại yếu, viết thành một tập, rồi lại dịch ra quốc ngữ để làm độc bản cho lớp sơ học. *Kinh truyện* thì chỉ chọn lấy chính văn [1]. Sử thì chỉ chép lấy thế thứ hưng vong, những lý do các việc lớn thành hay bại và khuôn phép chế tác, sáng lập. Đại khái lấy *Nam sử* làm phần chính, rồi định nghĩa ra. Lại thêm vào đấy những bản đồ về làng nước, đường sá, dinh điền để bổ sung vào. Sử Tàu thì chỉ đọc qua cho biết đại lược. Sử Tây thì có các tập *Ngũ đại châu địa đồ, Vạn quốc cương giám, Cận chính sử yếu, Tây học khảo* v.v... cần phải bỏ bớt những chỗ rườm rà để cho người học dễ hiểu là được rồi.

Ba là sửa đổi phép thi – Nghĩa lý kinh điển rất là tinh thâm, thế mà muốn mượn văn chương nông cạn để dò xem thực học thì có đúng lý không? Bách gia rộng rãi mông mênh, không biết đâu là cùng, thế mà muốn do sự ghi nhớ của một người để xét nghiệm chân tài, phỏng có hợp tình không? Vậy nên sách vở dẫu có hiệu đính rồi, mà phép thi còn chưa sửa đổi, thì cũng chưa phải là tận thiện đâu.

Này nhé: nào là *kinh nghĩa* là *phú*, là *thơ*, là *chiếu*, là *biểu*, là *luận*, là *văn sách*, đều là phép thi của ta cả đấy. Nhưng không biết những lối phá, thừa, khởi, thúc, thanh, luật, biền ngẫu, có gì ích cho thực dụng không? Lại không biết trong bọn các cụ đồ già, các thầy thạo văn cử nghiệp, có ai là người biết được đến năm châu là những châu gì, thế kỷ ngày nay là thế kỷ thứ mấy? Thế rồi trong lối văn thi, cấm liên thượng phạm hạ, cấm lạc vận, thất niêm, cấm viết sai, viết sót chữ trong đầu đề, cấm thiệp tích ở trên hay bốn bề xung quanh dấu giáp phùng [2] hoặc dấu nhật trung [3] đã

---

1. Chính văn: những lời chính thánh hiền nói ra, chép theo nguyên văn. Ngày xưa gọi là bài cái. Các bài bản của các nhà nho sau đó gọi là bài hai, bài ba.

2, 3. Trong phép thi ngày xưa, muốn ngăn ngừa việc gian lận, quyển thi của thí sinh, nơi hai tờ giấy giáp nhau, bao giờ cũng có dấu son của quan trường, dấu này là dấu giáp phùng. Lúc đúng trưa, thí sinh lại phải xin đóng một dấu vào giữa đoạn văn bài mình đang viết gọi là dấu nhật trung rồi mới về lều viết tiếp.

đóng, cấm những chỗ đồ [1], di [2], câu [3], cải [4], không được sai suyển. Mực thước đến thế kể cũng đã hết chỗ nói. Nhưng chẳng qua chỉ làm cho người ta bó buộc cái tính tự do, suy sút tinh thần hăng hái, để chăm vào cái học vấn rất vô dụng mà thôi! Chúng tôi đọc tờ *Thế giới nhất dược* [5] có bài "Khoa cử quái" [6] nói "Khoa cử nọc độc, khoa cử thối nát" tưởng không phải là quá khích.

Than ôi! Cái trường "Thất tự" [7], cái vi "mại tính" [8], nếu có vĩ nhân từ đó mà ra nữa kể cũng là một cái may thôi. Giờ đây, dẫu chưa thể theo lối Thái Tây mà đặt ra khoa chuyên môn, thì trong khi căn cứ vào văn chương để kén người, có thể tạm dùng luận và văn sách cũng còn có lý đôi chút. Ngay như nước Tàu, từ khoa Canh Tý đến nay cũng đã bỏ lối bát cổ mà thi sách, luận rồi. Có lẽ ta cũng nên chỉ dùng hai lối văn ấy để mà khảo sát học sinh. Lấy Kinh, Truyện và ba sử (sử Nam, sử Tàu, sử Thái Tây) đặt đề mà hỏi, cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách gì hết. Rồi thêm vào đó, mấy bài về toán pháp, về chữ quốc ngữ, để cho cái mà học sinh học và thi không trái ngược với công việc thực tế mà họ phải làm, như thế thì cũng đã làm tàm tạm đúng vậy.

Bốn là cổ võ nhân tài – Trong bài tựa Cường học hội [9] có nói:

---

1. *Đồ:* xóa.

2. *Di*: viết sót.

3. *Câu*: chữ viết móc lên trên.

4. *Cải*: đổi, viết lại chữ khác.

5. Chuỗi cười thế giới.

6. Giống tà ma khoa cử.

7. *Trường thất tự* – Nguyên văn là *thất tự chi trường* (người vào trường thi có phần giống bảy thứ): Lúc mới ra đi, tay xách cái giỏ như người ăn mày; lúc được xướng tên vào trường bị quan và lính la mắng như một tên tù ; lúc vào trong lều thi, xo ro như con ong bị lạnh ; lúc ra khỏi trường, choáng váng như con chim mới ra khỏi lồng ; lúc đang chờ tin, đứng ngồi không yên, như con khỉ bị trói ; lúc nghe thi không đậu, tinh thần sờ sững như người chết, giống con ruồi bị chất độc ; sau ít lâu dần dần nguôi giận, lại ngứa nghề muốn sinh tài, như con chim bị vỡ tổ, lo thả cành cây để làm lại (Xuất xứ ở chuyện *Vương Tử Yên*, sách *Liêu trai chí dị*, Bồ Tùng Linh đời Thanh).

8. *Vi mại tính* – Nguyên văn là *mại tính chi vi* - Trường thi ngày xưa chia làm nhiều vi. Mỗi vi tập hợp một số học sinh vào ngồi cả ngày để làm bài. Mấy chữ này chế giễu cái "vi" là nơi để bán tên họ mình, nghĩa là cách thi cử gian lận.

9. *Cường học hội:* Một hội học do nhóm Khang Hữu Vi tổ chức ở Bắc Kinh dưới thời Quang Tự, cuối thế kỷ trước, để tuyên truyền cho tư tưởng Duy tân hồi đó.

"Dục khai dân trí, tiên khai thân trí", nghĩa là muốn mở trí dân, trước phải mở trí phái thân sĩ. Đó là một lời nói rất phải, khám phá được tận gốc. Vì rằng dân chúng thì bắt chước bọn nhà Nho, hậu sinh thì trông gương bậc tiền bối, tai mắt vẫn có quan hệ với nhau. Bây giờ sách vở đã hiệu đính, phép thi đã sửa đổi, thì chỉ có thể chờ đợi ở số vài trăm nghìn vạn người, tức là các viên thừa biện, hành tẩu, hậu bổ, huấn đạo, giáo thụ, các ông tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài và các cậu tôn sinh, ấm sinh, học sinh; nếu các người đó chưa phát huy được những điều mới nghe, mở rộng được trí thức mới, để cho cả một loạt đều mới, thì chẳng hóa ra cựu giới và tân giới hai đàng sẽ xung đột cùng nhau sao? Nhà Giám tiếng là chỗ bồi dưỡng nhân tài, nhưng những điều dạy dỗ và học tập đều là văn chương của thời đại cổ, có quan hệ gì với thực tế đâu. Trường quốc học lập nên đã 8, 9 năm nay, không phải không đào tạo ra được những tay giao thiệp giỏi, nhưng cũng chưa hề nghe thấy có ai hỏi han đến họ. Có học mà không dùng được thì ai theo đuổi làm gì? Vậy tưởng nên sức cho các viên học quan xét xem người nào đã tốt nghiệp rồi thì bổ vào làm việc trong bộ, trong viện, hễ có tờ thông tư thì bảo họ dịch ra, hễ có cuộc thương nghị thì đem họ đi theo, để người đi học không lo rằng một người Tề dạy bảo, mà bao nhiêu người Sở lại la ó [1]; và người đã thành tài thì không ngại rằng tài nước Sở dùng sang người Tấn. Còn những ai không học được chữ Tây thì lập một Sĩ học viện để thâu nạp lấy họ, rồi đem các sách Công pháp, Tây sử, Luật lệ, Hội điển, Địa đồ, Toán học v.v... chứa đầy vào trong viện ấy, đặt rõ chương trình, kỳ hạn, bắt họ phải giảng giải, bồi bổ lẫn cho nhau. Hàng năm sát hạch, ai trúng thì được bổ dụng vào chỗ khuyết. Như vậy thì chẳng đến vài năm, người trong cựu giới sẽ quay sang tân giới cả.

Năm là chấn hưng công nghệ – Thường đọc *Lễ nghi chí* [2] về triều Lê, thấy có một mục chép rằng: "Phàm những đồ sứ Tàu, chỉ hạng ấn quan [3] trở lên mới được dùng", mà không thể không than thở cho những kẻ mưu tính việc nước bây giờ sao mà hủ lậu đến thế! Ngày xưa, (bên Trung Quốc) chỉ một mình Tạ An mặc chiếc áo lụa

1. Nhắc lại một câu của *Mạnh Tử* đại ý nói rằng: Khi học tiếng nước ngoài mà chung quanh mình người ta chỉ nói tiếng nước mình thì học cũng vô ích.

2. Một loại chí trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

3. Hàng quan có ấn để đóng dấu trên các văn kiện.

mịn (hoàn y), mà rồi các quan trong triều mọi người đều thích, thế là của dùng trong nước được dồi dào. Phong hóa lướt mau là thế. Bên Thái Tây, hễ có một chút thứ đồ mới thì kẻ này sáng chế, người kia làm theo, dầu phải nhọc nhằn, tốn kém bao nhiêu trong khi học hỏi, cũng không hề tiếc! Học thầy ích lợi là thế. Nghĩ lại ta ở địa vị trên, lại tự chọn lấy tốt mà dùng, thì làm sao mà mệnh lệnh cho người dưới được? Biết rằng có kẻ hơn mình mà không gắng sức cho hơn họ, làm thế nào ích lợi cho nước nhà được? Thế thì dè dặt sự tiêu phí, chi bằng mở rộng nguồn lợi cho nó lưu thông?

Công nghệ nước ta ngoài một thứ đồ khảm xà cừ là có tiếng với thiên hạ ra, còn như nón lông, nón dứa, ghế mây, chiếu hoa, đồ sơn, đồ vàng, đồ gỗ, đồ đá, đồ gốm, đồ sứ, đoạn, nhiễu, vải, lụa v.v... phàm thứ gì người Tàu làm được thì mình cũng làm được; nhưng hàng ta sánh với hàng Tàu: dáng tinh, dáng thô, khác nhau rõ rệt ấy là bởi không biết chấn hưng công nghệ vậy. Nghe nói ở Bắc Kỳ [1] gần đây, đã biết được cách trồng dâu, nuôi tằm theo phương pháp mới. Việc ấy đã đăng cả trên mặt báo. Ở kinh đô vừa rồi có đặt ra Sở Canh nông, trường Bách công. Phương pháp đó rất hay, ý thì rất tốt. Phàm người nước ta đều nên cổ lệ thế nào, bắt chước thế nào để mong cho có công hiệu. Nhưng triều đình đã lảng đi mà không hỏi đến, sĩ phu cũng khinh rẻ mà không chịu làm. Thành thử những người vào học trường Công nghệ chỉ là hạng cu ly; mà học sinh nông trường cũng chỉ là bọn người trồng cây mà thôi. Thế là không biết gì về cách chấn hưng công nghệ.

Công nghệ rất quan hệ với quốc gia. Ta không hơn người thì người sẽ bỏ rơi ta. Tiền của phung phí ra ngoài nước không còn gì tệ hại hơn thế nữa! Tưởng nên đón thầy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người khéo tay nhanh trí khôn để cho vào học, rồi triều đình thời thường săn sóc mà dạy dỗ họ. Lại hạ lệnh khắp nước hễ ai học được kiểu mới, chế được đồ mới, thì theo lối Âu châu cấp cho bằng khen làm lưu chiểu, thưởng cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp cho lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để bảo vệ quyền lợi của họ. Những ai giỏi về các khoa cách trí, khí học, hóa học, thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn cả những người đỗ đại khoa. Như thế mà không có người chịu trổ tài, đua khéo để cho hơn người, thì có lẽ nào!

---

1. Tác giả bài này là một người miền Trung? (C.T. chú)

Sáu là mở tòa báo – Các nước đặt ra báo chí có những danh mục như nhật báo, nguyệt báo, tuần báo, bán nguyệt báo. Thể tài thì chia ra: chính trị, tin tức, thời sự, quảng cáo v.v... Phàm việc trong việc ngoài, sáng chế mới, tình hình thương mại, cho đến nhà pháp luật, nhà y học, nhà nông, thợ thuyền, thương gia, chẳng giới nào là không có báo. Pháp có hơn 1.230 báo quán, Đức có hơn 2.350 báo quán, Anh có hơn 2.180 báo quán, Nga có hơn 130 báo quán, Mỹ có hơn 14.150 báo quán, Nhật Bản không quận nào không có báo quán, Trung Quốc gần đây cũng mở báo rất nhiều. Dân trí sở dĩ được mở mang là chính nhờ đó. Còn nước ta thì chỉ ở Sài Gòn và Hải Phòng có báo viết bằng chữ Tây, người đọc được không mấy! Báo viết bằng chữ Hán chỉ có một tờ Đồng Văn [1] thôi.

Xét thấy viên chủ bút tờ báo Themxơ [2] là một vị tể tướng về hưu, nên những lời bình luận của báo ấy rất là công bằng và xác đáng. Thiết tưởng ở kinh đô ta cũng nên đặt một tòa báo, lựa lấy một vị đại thần làm chủ, lựa một số thân sĩ xung vào: nửa viết bằng chữ nước ta (tức chữ Quốc ngữ), nửa viết bằng chữ Hán. Bao nhiêu phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo ở Âu Mỹ, cùng là những việc xưa nay ở nước ta, hoặc những lời và việc tìm được trong sách và đáng nêu làm kiểu mẫu, hoặc những bài thiết thực về thời sự góp nhặt được trong *sách luận* bài thi, hoặc có người đặc biệt trong đám nhân tài, hoặc có kỹ thuật mới có ích lợi cho nước nhà và do giới công nghệ mới tìm ra, thì đều đăng hết lên báo để cho mọi người cùng biết... Giá báo thì tính rẻ và cứ theo ngày đã định, gửi cho các quan lại lớn nhỏ trong, ngoài; và các thôn, các xã mỗi nơi một tờ. Trong dân gian nếu có ai bỏ tiền ra mua riêng thì có thưởng. Những kẻ thừa hành phát báo nếu để chậm không đúng kỳ đúng lệ thì có phạt. Cái lợi thu được đã đủ để chi tiêu về việc nhà báo, và nhờ báo chương rồi sẽ phá tan được cái giới câu nệ, tối tăm.

Một đằng thì mất mấy năm trời để đi học một thứ chữ khác hẳn tiếng mình mà vẫn không có công hiệu; một đàng thì mất không tới sáu tháng là học ngay được văn tự của tiếng mình. Vậy thì không thể không theo chữ nước ta, điều ấy rõ ràng hết sức rồi. Một đằng thì theo đuổi lối học đầu ngọn, ghi nhớ từ chương, rồi chung quy được có cái hư văn. Một đằng thì, để tâm vào những điều giản dị, rõ ràng và

---

1. Tức tờ *Đại Nam Đồng văn nhật báo.*
2. Themxơ, tức tờ Times ở Luân Đôn, thủ đô nước Anh.

thiết yếu, mà lại thâu được thực học. Thế thì sách vở không thể không hiệu chính, phép thi không thể không sửa đổi, nhân tài không thể không cổ võ, cũng là một việc hết sức dễ hiểu vậy. Cái thuyết khinh rẻ công nghệ đã nổi lên, thì vàng, bạc, gỗ, đá chỉ là nguyên liệu để cho người nước ngoài dùng; dùng cái đạo khuyến khích công nghệ được thịnh hành, thì nước, lửa, gió, điện đều giúp ích cho sự cần dùng hàng ngày của dân ta cả. Vậy thì không thể không chấn hưng công nghệ, là điều tất nhiên.

Khư khư ngồi giữ lấy xóm cùng làng hẻm, sao bằng thả lỏng cho tinh thần bay nhảy ra cõi ngoài để cho tất cả vũ trụ đều có thể là nơi mình nằm chơi: dùi mài mấy tập giấy cũ, sao bằng xem báo mới mà trên giấy mực đều là thần trí. Thế thì không thể không mở báo quán là rõ ràng lắm.

Có người nói rằng: Non sông nước Nam đã vạch sẵn trong tập Thiên thư, văn hiến có từ lâu rồi; phép lục thư [1] đã thông hành rồi, cần gì phải dùng đến tân thư? Khoa cử đã đủ để kén chọn người rồi, cần gì phải theo lối mới? Điển lệ hiến chương đủ để trị nước rồi, cần gì phải dùng đến phép mới? Nếu làm như vậy thì chẳng hóa ra biến đổi hết nền nếp văn hiến ngàn xưa để bắt chước cái mới, mới được ư?

Than ôi! Nếu quả như lời ấy, thì dân trí nước ta đến chìm lỉm tịt mù, không có bao giờ phát triển được nữa. Giả sử thời cục "tỏa quốc" [2] không biến thành thời cục "dây điện, cơ khí" thì những cái gọi là "bốn điểm, năm giới" trên kia sẽ còn lảng vảng mãi trong đầu óc nhà triết lý, nhà chính trị; gặp việc hư hỏng thì vá cho lành, chữa cho thẳng, tô điểm, phô trương, không phải không đủ gọi là văn minh; nhưng ngặt vì không thể thế được. Ví như dây đàn cầm không hòa hài thì phải tháo ra mà sửa lại: nhà ở đã cũ hàng nghìn năm thì phải dỡ đi mà làm lại, rồi mới có thể ở được (lời Lương Khải Siêu). Thời cục cũng vậy, tất phải đến thế. Không nghe câu chuyện nước Nhật Bản ư? Trong thời gian hơn 30 năm gần đây, nước Nhật thâu thái văn minh Âu châu, nay đã đạt được mục đích rồi. Không nghe câu chuyện nước Xiêm La ư? Trước đây vài mươi năm, nước

---

1. *Lục thư:* Sáu lối đặt chữ trong hệ thống chữ Hán: tượng hình, chỉ sự, hài thanh, hội ý, chuyển chú và giả tá.

2. *Tỏa quốc*: Khóa kín cửa của nước nhà, không giao thiệp, học hỏi với nước ngoài.

Xiêm đã giao thông với Âu châu, phái con em đi du học, nay chính sự có phần mới mẻ, khả quan rồi! Lại không nghe nói chuyện nước Tàu ư? Tàu vẫn là cổ quốc, thế mà từ khi bị ngoại giới và nội giới kích thích, người Tàu đã tỉnh dậy, người trên dần dần hiểu rằng phương pháp Âu Tây là đáng theo; dưới cũng biết rằng học thuật Âu Tây là đáng chuộng. Nay nước Tàu đã có sở phỏng tạo [1], có hội quảng tạo rồi. Họ đang thay cái lốt cũ kỹ câu nệ để nhét vào đó cái đầu óc duy tân; sự tiến hóa của họ thật chưa thể lường biết được.

Than ôi! Người ta đã tỉnh giấc rồi, ta còn mê ngủ! Người đã qua đò, ta còn cắm sào! Thì làm sao đứng nổi trên đài múa văn minh tiến bộ lớn này? Huống chi, phong trào vô cùng, cuộc tiến hóa do đó mà cũng vô cùng. [Cái xã hội] mà trước đây gọi là văn minh, ngày nay xem ra chỉ là bán khai thôi. [Cái xã hội] mà trước đây gọi là bán khai ngày, nay xem ra chỉ là dã man thôi. Cho nên nói rằng: "Cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu dài". Lại nói "Họa mà sửa sang, gọi là biến, suy ra mà làm, gọi là thông". Chí lý thay lời nói của ông Thánh.

Thời buổi ngày nay không phải là thời buổi nên biến thông ư? Người Âu súc tích tâm tư, tài lực có mấy nghìn, mấy trăm năm nay, làm nảy ra được cuộc văn minh, bành trướng không ngừng, lần lượt tràn lan vào các nước châu Á. Ấy thật là một ánh sáng rực rỡ giữa đám tối tăm. Thật là trời mở cho ta mà mình lấp lại sao? Ngày ngày ngồi giữ cái thú ca múa hồ sơn [2] mà không lo, rồi nhìn núi sông đổi đời mà không thương tiếc! Chả biết hai mươi lăm triệu đồng bào ta rồi sẽ kết cục ra sao đây? Chả biết rồi đây người đời sau xem người đời nay, người đời nay xem người đời xưa sẽ đặt vào địa vị nào đây!

Nay không muốn mở trí dân thì thôi, ví bằng muốn mở trí dân thì sẽ không thể không tìm ra ảnh hưởng để xem cho biết cái cớ bởi đâu mà cuộc văn minh thành ra tĩnh mãi. Ảnh hưởng thế nào? Tức là năm giới như đã nói trên đây. Không thể không xét đến nguyên nhân để biết cái sức ngăn trở văn minh bởi đâu mà ra. Nguyên nhân đó là gì? Tức là bốn điểm kể trên đây. Không thể không giữ vững chủ nghĩa để đi đến bước văn minh tấn tới.

1. *Phỏng tạo*: Bắt chước người ta mà chế tạo.
2. *Hồ Sơn*: hồ và núi – Cảnh ca hát vua quan ngày trước.

Chủ nghĩa gì thế? Tức là sáu đường như vừa nói trên đây vậy.

Ôi, đã tìm rồi, đã xét rồi, đã nắm vững rồi, (thì phải đổi mới, phải ném thân vào chỗ thế giới nước xoáy để mài xát nhiệt thành của mình, rồi đưa ra thời đại bay nhảy để cổ lệ cái nguyên động lực, làm sao cho người một nước nhân tư tưởng mà sinh cạnh tranh, nhân cạnh tranh mà sinh tư tưởng. Bấy giờ các môn học văn minh ngõ hầu mới có được. Công hiệu được thành, sẽ như cái đồng hồ báo thức, chỉ vặn dây cót mà cả bộ máy đều chạy. Hiệu quả thu được sẽ như ống hàn thử biểu lên xuống theo không khí mà không sai suyển mảy may. Là vì trình độ dân trí được đề cao dần thì sức bành trướng của văn minh cũng sẽ lớn lên, và nền tảng văn hiến sẽ bền vững lâu dài vậy.

Đặng Thai Mai *dịch*

Theo nguyên văn chữ Hán – Thư viện Khoa học xã hội.
Bản in gỗ - Ký hiệu A.567.

CẢI LƯƠNG MÔNG HỌC QUỐC SỬ GIÁO KHOA THƯ [1]

(Trích)

LỜI BẠT

... Nước không kể lớn nhỏ, hễ có nước là có sử. Sử là bộ ảnh đất đai, nhân dân, triều đại, chính giáo cả nước. Các nước văn minh Âu Mỹ, Nhật Bản đều chuộng sử học. Sử vạn quốc là khóa trình rộng rãi. Trẻ em bảy tuổi, mới học vỡ lòng, đã tập quốc văn, học quốc sử; phụ nữ cũng vậy. Vì thế mà hai chữ quốc gia in sâu vào não mọi người, bền vững mà không dời; gắn bó mà không lỏng. Đến khi tuổi đã lớn, học đã thành, không ai không biết Tổ quốc và nhà mình có quan hệ mật thiết, cho nên coi đất nước như của mình, đãi người nước như ruột thịt, hợp thành đại quần, kết thành đoàn thể, mưu yên ổn chung, người người đều gắng làm tròn nghĩa vụ đối với sự nghiệp giàu mạnh của quốc gia, không phải ngẫu nhiên vậy... [2].

... Đến thời kỳ *Tín sử* thì tinh thần sáng như nắng buổi sớm, khí thế cuộn như nước triều mùa xuân, oai động Nguyên Minh, cõi gồm Chiêm Lạp, đất hẹp trở nên rộng, dân ít trở thành nhiều, non sông gấm vóc, cây cỏ thái bình, thật rực rỡ thay!

---

1. Cuốn sách này được dùng làm tài liệu giáo khoa của trường Đông Kinh. Trước đây (1960) còn có một bản in khắc gỗ lưu giữ ở Thư viện Khoa học xã hội. Chúng tôi đã căn cứ vào bản chữ Hán ấy để dịch một số đoạn làm tài liệu nghiên cứu. Nhưng gần đây, bản gốc ấy đã bị thất lạc. Chúng tôi đành phải lấy lại mấy đoạn trích dịch ở sách của Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng 8-1945*. Tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975. (C.T)

2. Tác giả cuốn sách này chia Quốc sử ra làm ba thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất là *thời kỳ nghi sử*, từ Hồng Bàng đến Hùng Vương thứ 18 ; thời kỳ thứ hai là *thời kỳ khuyết sử* từ An Dương Vương đến họ Khúc ; thời kỳ thứ ba là *thời kỳ tín sử*, từ Ngô Quyền đến nay.

Nhớ đến tổ tông ta là để lo cho con cháu, phong tục nhiều điều hay đáng giữ, pháp độ nhiều điều tốt nên theo, việc đẹp lời hay đủ để truyền dạy đời, khí hùng công lớn đủ để trị loạn, lễ thịnh suy làm gương làm răn, đâu phải đâu trái, trên giấy có thầy, trước mắt là kinh, vốn không phải đi tìm ở nơi khác vậy [1].

Đó là điểm lầm lớn nghìn trăm năm của học giới. Cái hại đó lên đến tột điểm sẽ khiến cho tư tưởng yêu nước của nhân dân chìm đắm. Phương châm giúp nước của thân sĩ lờ mờ, bàn việc nước thì trong gang tấc mà như sánh biển khơi, xem người nước thì tuy Nam Bắc mà như là xứ khác. Như vậy, không đọc quốc sử, há phải chỉ chịu dốt nát hủ lậu thôi đâu! Nếu nói rằng sự nghèo nàn của nước bắt rễ từ đó cũng không là quá vậy...[2].

... Bỏ chỗ gần mà chuyên rong ruổi nơi xa, ấy là sở học mất gốc, khinh nhà mình mà trọng người khác, thì chung quy là nô lệ. Cho nên, có kiến thức mênh mông, có tài năng uyên bác, mà không biết sử Nam, không hay việc Nam, thì tất không thể có ích lợi gì cho nước Nam, mà cũng không thể gọi là dân nước Nam. Như vậy thì đọc sử Nam là nghĩa vụ thứ nhất hiện nay...[3].

NAM QUỐC ĐỊA DƯ

Tiểu dẫn: Lương Trúc Đàm biên soạn cuốn sách này đầu năm 1907. Sách được in ra để vừa làm sách giáo khoa cho trường Đông Kinh nghĩa thục, vừa làm tài liệu cổ động tinh thần yêu nước, gây tinh thần tự cường dân tộc trong quần chúng rộng rãi. Sách dày 170 trang in bản mộc, có thêm lời *Tựa* và *Phàm lệ*. Nội dung chính, bao gồm nhiều mục về *địa lý thiên nhiên*: địa thế, sơn cương (gò núi), giang hà (sông ngòi), hải ngạn (bờ bể), khí hậu; về *địa lý nhân văn*: nhân dân, nhân vật; về *địa lý chính trị kinh tế:* chính thể, binh chính (chế độ quân đội), tài chính, giáo dục, vật sản, nông công thương nghệ, thiết lộ (đường sắt), dịch lộ (đường trạm dịch), hàng lộ (đường tàu bè trên sông), bưu điện...

---

1. Sau đoạn này, tác giả nghiêm khắc vạch rõ cái hại của lối học cổ hủ, đến bây giờ hãy còn, lấy kinh truyện về Bắc sử làm trọng, xem thường Quốc sử Việt Nam.

2. Tác gia sau khi phê bình cái học Nho giáo, đánh đổ cái tư tưởng khinh mình trọng người, coi xưa hơn nay và đi đến đề cao việc học quốc sử như phương thuốc hay chữa bệnh nô lệ đó.

3. Trích theo Trần Văn Giàu. Sdd, tr.80-82.

Sách *Nam quốc địa dư* cung cấp cho học sinh những hiểu biết về địa lý đất nước đầu thế kỷ này. Tỷ như ghi lại toàn bộ các tỉnh ở ba kỳ, cùng số phủ huyện, số tổng xã. Qua những bài học ngắn gọn này, nhằm mục đích chính là giáo dục lòng yêu nước cho mọi người. Ngay trong lời đầu của mục *Phàm lệ* đã nói rõ:

"Học sinh học tập địa dư, mục đích chính là hiểu biết những nét lớn về hình thể, đời sống trong nước để khích lệ phát động tư tưởng quốc gia"...

Trong bài *Tựa* cũng nhấn mạnh ý:

"Than ôi! Thương thay! Dân nước ta còn ai có tâm huyết nữa hay không? Còn ai có lòng yêu nước nữa hay không? Tôi có một lời kính cáo đồng bào: "Người nước ta không thể không yêu nước mình. Muốn yêu nước không thể không biết cương vực, hình thế, phân khu, phong tục, chính trị, khí hậu, thổ nghi của nước mình... và muốn thế, trước hết hãy xin đọc địa dư của nước mình".

Cùng với *Văn minh tân học sách*, *Quốc dân độc bản*, *Nam quốc địa dư* này là một trong số sách in của Đông Kinh nghĩa thục còn được bảo tồn đến ngày nay dưới dạng nguyên bản. Dưới đây, chúng tôi xin trích dịch vài đoạn ngắn của *Nam quốc địa dư*, sách của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu VHv. 1946.

NHÂN VẬT

Nước ta ở phía Nam dải nhiệt đới châu Á, sông bể nuôi dưỡng vẻ đẹp, núi non hun đúc tinh anh. Giống nòi Hồng Lạc vẫn nảy sinh bậc anh kiệt: nam cũng như nữ, mọi đời đều có. Hãy thử kể sơ qua như sau: Ngô Quyền vốn quê ở Đường Lâm (thuộc Sơn Tây) phá quân Nam Hán, khiến sông Bạch Đằng lặng sóng. Hưng Đạo quê ở Sơn Nam (Nam Định) giết Thát Đát mà đất Vạn Kiếp tên tuổi lưu truyền. Đinh Tiên Hoàng, cậu bé kỳ tài ở Hoa Lư cờ lau một vẫy liền dẹp yên loạn 12 sứ quân. Lê Thái Tổ, một dân thường ở Lam Sơn, gươm thần vung lên khiến mấy vạn quân Minh phải rút về nước. Giúp Lê Lợi hoàn toàn công bình Ngô là Nguyễn Trãi là người đất Nhị Khê. Làm quan đời Trần và khiến nịnh thần mất vía, là Chu An người huyện Thanh Trì. Trương Định, Nguyễn Hữu Huân người Nam Kỳ. Phan Đình1 Phùng, Cao Thắng người Nghệ An đều là những bậc kỳ vĩ trong giới mình. Hai Bà Trưng gốc từ Phong Châu (tức phủ Vĩnh Tường) đuổi Tô Định mà bình trị cõi ngoài Ngũ Lĩnh. Bà Triệu gốc từ Thanh Hóa, trừ giặc Bắc mà khôi phục gần hết non sông;... Nguyễn

Thị Hai [1] ở Đông Ngạc không chịu nhục, tiếng chửi giặc còn dậy sóng căm hờn, Đoàn Thị Điểm, người Bắc Ninh có tài văn chương, lời ngâm vịnh còn mãi được phẩm bình truyền tụng... đều là những bậc trác tuyệt trong giới nữ lưu.

Nước ta, về sản vật nổi tiếng nhất thì có quế Thanh Hóa, kỳ nam Khánh Hòa, đồi mồi, trân châu Quảng Yên cùng rượu, cà cuống, gỗ lim, quả vải đều là đặc sản của đất Viêm Bang. Đá hoa, xà cừ nước khác cũng có, nhưng không đẹp bằng của nước ta. Đến như gạo thơm An Cựu ở Thừa Thiên, nếp cẩm Gia Định, gạo tám thơm Bắc Ninh, đều là loại quý trong thóc gạo. Còn sâm cầm Hồ Tây, cá chép Sơn Vi, cá anh vũ Hạc Trì, cá rô Linh Đàm (Hà Nội), cua Khánh Hiệp (Sơn Tây), dơi Núi Thày đều là động vật quý.

Về thực vật thì sâm núi Chuông (thuộc Yên Thế), quýt Hương Cần, cam Hải Dương, mía Tống Sơn (Thanh Hóa), rau muống Linh Chiểu (Sơn Tây), củ mài Đình Bảng, cải bẹ Xuân Trường (Nam Định), hồng đỏ Bạch Hạc, đậu khấu trắng Bình Thuận, thuốc lá Tích Lệ, Quảng Nam, thuốc lào Tiên Minh, Thụy Anh, Bách Tỉnh, cau Nghệ An, sơn Thanh Hóa, cánh kiến trắng Phương Lâm đều là những sản phẩm rất quý...

Dân nước ta nếu gia công nghiên cứu, quyết chí chấn hưng kinh tế, khiến cho vật sản có ích trong nước ngày càng nhiều, ắt những sản phẩm tốt đẹp nở rộ, tài sản đất nước dồi dào, lợi ích không phải là nhỏ.

NÔNG CÔNG THƯƠNG NGHỆ

... (Nguyên nhân của nền công nghiệp nước ta sút kém): Duy đất núi rừng hãy còn pha sỏi đá, cày bừa vẫn còn nguyên nông cụ cổ xưa. Nạn úng thủy và hạn hán chưa phòng ngừa được trước, mương rãnh

---

1. Nguyễn Thị Hai sống vào nửa cuối thế kỷ XIX, bị giặc bắt, bà mắng giặc và nhảy xuống sông tự tử. Có đền thờ ở Đông Ngạc. Khi viết đoạn văn này, Lương Trúc Đàm đã dựa vào đôi câu đối ở đền thờ:

Biệt lang, lệ tàn hóa lưu thủy ;

Ma tặc thanh do phi nộ đào.

(Từ biệt chàng, lệ vẫn hòa dòng sông chảy xiết; Chửi mắng giặc, tiếng còn dậy sóng nước căm hờn).

chưa thuận tiện cho việc giữ nước hay tiêu nước. Xem ngạn ngữ có câu: *Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng*. Lại có câu: *Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn*. Như vậy là nhà nông ta phó mặc vận mệnh cho trời xếp đặt. Gặp năm mất mùa mà thóc gạo lại do người ngoại bang chuyển đem đi, thì người dân không khỏi bị đói, mặt xanh như tàu lá. Như vậy khoa nông học há chẳng cần được giảng dạy gấp rút hay sao? ... (Về công nghệ, sản xuất của nước ta cũng sa sút vì): Duy vẫn khư khư lối cũ "Ôm cây đợi thỏ" [1]. Sản phẩm còn nhiều chỗ thô kệch không có kiểu cách mới, không tìm tòi được cái đẹp để vượt hơn người Do đó mà việc tiêu thụ bị đình trệ. Nếu ta biết hợp nhau lại thành đoàn thể, mở mang xưởng thợ, vận dụng trí não để chế tạo máy móc máy càng tinh xảo thì đường tiêu thụ càng mở rộng, như vậy nền công nghiệp của ta há lại không lừng danh trong giới kỹ xảo hay sao?

Nước ta có những hàng thủ công nổi tiếng như: Đồ khảm xà cừ của làng Chuyên Mỹ, Hà Đông, nức danh khắp toàn cầu. Ngoài ra, nhiễu Bình Định, the Vạn Bảo, La Khê (Hà Đông), lụa Cổ Đô (Sơn Tây), Nguyên Xá (Thái Bình), bút Bạch Liên (huyện Thượng Phúc), mực Kiêu Kỵ (Bắc Ninh), nhiễu hoa Yên Thái, mũ tre đan Đông Ngạc, nón lông Kim Động, chiếu cói Thiên Trạo (Ninh Bình), sứ Bát Tràng, giường mây Phú Vang... Lại còn thợ kim hoàn Định Công (thuộc Hà Đông), thợ đồng Đông Xuất [2] và Ngũ Xã, thợ mộc Nhân Hiền, thợ bạc Đồng Sâm (thuộc Thái Bình), thợ giày Trúc Lâm (thuộc Hải Dương), thợ sơn Đình Bảng, Văn Giáp [3], thợ tiện Nhị Khê, thợ thêu Tử Dương [4]. Ở mọi ngành kỹ nghệ, người phương Bắc làm được, người nước ta cũng có thể làm được. Về tinh xảo ta cũng không chịu thua kém người nước ngoài.

Theo bản dịch của Vũ Tuấn Sán

---

1. Điển ở sách *Hàn Phi Tử*: Người nước Tống cày ruộng, thấy một con thỏ chạy đâm đầu vào gốc cây bị chết. Anh ta bèn bỏ cày đến giữ gốc cây, hòng lại bắt được thỏ lần nữa. Nhưng rồi thỏ không được, còn bị người chê cười.

2. Đông Xuất, nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh.

3. Văn Giáp, thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây.

4. Tử Dương, thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây.

CÁO HỦ LẬU VĂN [1]

"Muôn năm Ất Tỵ [2] vua ta,
Trước ba ngày Giáp [3] ấy là ngày Tân [4].
Nhiệt thành có một chủ nhân,
Làm văn "cáo hủ" để răn những người:
Áo kia sông Tứ [5] đã tồi,
Nho thời nho vậy, mang cười y quan! [6]
Chiếc kia đàn hạnh [7] đã tàn,
Cổ thời cổ vậy, dám bàn bảo hoa! [8]
Một lời nhắn bảo gần xa,
Xin ai đừng giận để ta hết lời
Các người quân tử kia ôi!
Quê thời thanh thục [9] óc thời thông minh.
Vốn ta học Tố vương Kinh [10],
Cái thân là giống đàn anh da vàng.
Bây giờ mới lạ mở mang,
Hội Duy tân những rõ ràng mắt tai.
Sao không đập mạnh thét dài,
Cho người mê ngủ ai ai tỉnh dần.

---

1. *Cáo hủ lậu văn* (bài văn nói với các người hu lậu) nhằm muc đích đa kích lối học cũ và tinh thần lạc hậu của các nhà Nho bảo thủ, một trở ngại cho phong trào Duy tân hồi bấy giờ. Bài này trong nguyên bản chữ Hán, tác giả lấy tên là Yên Sĩ Phi Lý Thuần (tức là inspiration phiên âm ra tiếng Trung Quốc) Ban dịch trên đây là của Ngô Vi Lâm (có nơi chép là Ngô Vi Quy) đăng trên *Đăng cô tùng báo* số 808 năm 1907.

2. 1905.

3. Mồng một tháng Giêng năm Ất Tỵ là ngày Giáp Tuất.

4. Ngày hai mươi tháng Chap năm Giáp Thìn là ngay Tân Mui

5. Con sông ở quê Không Tứ.

6. Mũ áo.

7. Tức Hạnh đàn, chỗ Khổng Tử dạy học trò ngày xưa.

8. Nguyên văn là *bảo lâu*: lầu để trình bày đồ quý.

9. *Sinh thanh thục hương*: đẻ ra trong làng trong sạch (nghĩa là thuộc thành phần nhà Nho).

10. Sách kinh điển cua Khổng Tử. Người ta gọi Khổng Tử là Tố Vương (vua không ngôi không quyền).

Sao không chấn mảng mê tân[1],
Cho người chìm đắm dần dần vớt lên.
Tiếc thay thói hủ giữ bền,
Khác nao như mọt nghiến bên mình người.
Đau thay thói hủ giữ hoài,
Những là lầm lỡ cả đời người ta.
Khỏi làng mắt chửa thấy xa,
Lại toan mai mỉa hai nhà Khang, Lương[2].
Ở nhà chân chửa ra đường,
Lại toan ngang dọc bốn phương giang hồ.
Hỏi: "Ông tu những đường mô?"
Ông rằng: "Tu những làng Nho đã thừa"
Hỏi: "Ông mộ những gì ư?"
Ông rằng: "Mộ những người xưa là thầy".
Điềm trời không dở không hay,
Ông rằng: "Sự rủi sự may tại thời".
Đường đi tinh nhật hai ngôi,
Hấp ly[3] *sao thế, ông thời u ti.*
Trái đất là tròn, là đi,
Ông rằng: "Vuông đấy, đứng kia thường thường".
Phiên thành[4], *Thượng Hải một phương,*
Bụng, lưng[5] *đâu tá? Ông giương mắt chầu!*
Hỏi rằng: "Dây thép sao mau?"
Ông rằng: "Khi học cũng mầu mà thôi".
Kìa như dây sắt, roi lôi[6]
Nào ai bày đặt mọi ngôi cho đành?
Hỏi rằng: "Xe khí sao nhanh?",
Ông rằng: "Nghề máy cũng lành mà thôi".
Kìa như lửa ống, nước nồi,
Nào ai bẩy xét đến nơi nhiệm mầu?
Năm châu tên gọi hay đâu,
Lại chê người rợ, mà gào ta Hoa[7].

1. Bến mê.
2. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu.
3. Định luật vạn vật hấp dẫn trong thái dương hệ về mặt trăng, mặt trời ; *Hấp*: sức hút các tinh tú ; *Ly* ; sức lìa xa trung tâm.
4. Tỉnh Bình Thuận.
5. Phía trước và phía sau.
6. Cột thu sét.
7. Ta văn minh.

Mắt dòm chính, học [1] chửa ra,
Lại chê người bá mà nhà ta vương [2].
Có người đau đáu lòng thương,
Mắng rằng trái thế, còn đương lỗi thời.
Có người học sách Tây kia,
Cười rằng trở đạo [3] mà lìa ngũ kinh.
Thấy người bàn rộng khác mình,
Tinh Châu [4] Băng thất [5] thêm tình ghét ghen.
Khoe mình dòm báo [6] một phen,
Hỏa sơn, Băng hải chỉ quen nói mồm.
Lại còn văn học lên câu [7],
Bịnh mê truyện quái, lòng âu sách tình!
Tinh thần mê mẩn trong mình,
Bao nhiêu ý khí sinh bình cũng tiêu!
Than ôi! sắc đã xế chiều,
Vẩn vơ hồn ấy biết chiêu hồn nào?
Ở trên kể lể mấy điều,
Gọi là nhặt nhạnh ít nhiều việc to.
Rộng xem lồng lộng tám khu,[8]
Xa trông dằng dặc nghìn thu trên đời.
Há rằng ma hủ quấy người,
Khiến cho mê dại khôn rồi tỉnh ra?
Há rằng nghiệt lậu [9] theo ta,
Khiến cho giam buộc khó mà gỡ ra.
Nho ơi! Nhắn hỏi mọi nhà,
Khăng khăng Nho thế sao ra cái đời?
Cổ ơi! Nhắn bảo mọi nơi:
Khư khư cổ mãi, đứng thời sao đây?

---

1. Chính trị và học thuật.
2. Các nhà Nho thủ cựu hồi đó vẫn chủ trương rằng văn minh châu Âu chỉ là "bá đạo", khôn khéo nhưng chỉ thịnh một thời còn đạo Khổng là "vương đạo" sẽ ngự trị thiên hạ mãi mãi.
3. Trái đạo.
4. Tân Gia Ba (Singapore).
5. Ẩm Băng thất, chỉ Lương Khải Siêu.
6. Do chữ "Khuy báo": ý nói ngó thấy sơ qua vằn lông của con beo đã nghĩ rằng mình biết rõ con beo (mới biết được đôi chút về sự vật gì đã tưởng là nắm vững cả).
7. *Lên câu:* Một thành ngữ cũ: "Lên câu tột" nghĩa là lên mặt, kiêu ngạo.
8. Thiên hạ.
9. Con ma hủ lậu.

Thương thay! Thương thầy! Thương thay!
Ngắn than, dài thở, sự này tại ai?
Người sao trời rộng đất dài,
Ta sao co quắp một nơi thế mà!
Người sao nhẹ thẳng bay xa,
Ta sao co kéo xó nhà với nhau?
Người sao làm chủ hoàn cầu,
Ta sao nô lệ cúi đầu làm tôi?
Người sao sáng sủa đầy trời,
Ta sao hôm tối như người đi đêm!
Lấy gương thử ngắm mà xem,
Ra gì mặt mũi mà đem khoe đời!
Bước ra những ngại với người,
Cũng toan tay cẳng thi tài ai cho!
Lòng thời lạnh ngắt như tro,
Thân thời như thể hình thù cây khô.
Mắt tuy sáng cũng như mù,
Ai đem đèn khí [1] *mà cho soi cùng!*
Tai tuy có cũng như không!
Ai đem chuông báo [2] *mà rung bên mình!*
Mong ai một tiếng kêu lanh,
Mấy lời đau khóc thương tình cho ta!
Thương ôi! Nhắn bảo gần xa,
Văn này xin đọc vài ba bốn lần.
Nghe ông cũng có tân văn, [3]
Sao ông chẳng giở cho cần [4] *thế ư?*
Nghe ông cũng có câu thơ,
Sao ông lại vẫn ngẩn ngừ chẳng coi?
Đổi mau cái tính hẹp hòi!
Rước mau cái phúc người đời ta lên!

Ngô Vi Lâm *dịch*

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX,* Nhà xuất bản văn hóa, Hà Nội, 1961.

---

1. Đèn thắp bằng điện khí.
2. Chuông reo.
3. Báo chí.
4. Cho chuyên cần.

NAM QUỐC GIAI SỰ TRUYỆN

(Chuyện hay nước Nam)

(Trích)

Tiểu dẫn: Nam quốc giai sự truyện là một cuốn sách do Ban sáng tác của Đông Kinh nghĩa thục biên soạn để dạy trong trường và các chi nhánh khác. Sách viết về các "Truyện hay nước Nam" với tinh thần đề cao những sự việc, những hành động cao cả của các bậc vĩ nhân của đất nước. Tất nhiên, do điều kiện lịch sử, những người làm sách đã không tránh khỏi ít nhiều hạn chế trong việc đưa vào sách một đôi sự kiện mà với quan điểm của chúng ta ngày nay là không đáng đưa. Ví dụ truyện "Mớ tóc của Trương Phái hầu" kể chuyện Lê Quýnh không chịu dóc tóc trong lúc theo Lê Chiêu Thống trên đất Tàu.

Tác phẩm từ lâu chưa được giới thiệu. Ở đây, chọn giới thiệu một số truyện. (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh, có sự sửa chữa của Lê Trí Viễn).

TỰA

Vàng ngọc nằm yên trong núi sâu, không có người ưa lạ thì không trở nên vật báu trên đời; chi lan mọc lẫn trong bụi rậm, không có người yêu hoa thì không trở nên hương thơm cả nước. Những danh nhân thắng sự, kể báu lạ còn trọng hơn vàng ngọc, kể hương thơm còn ngát hơn chi lan; nếu không tìm kiếm mà biểu dương lên, thì một hai đời sau, sẽ bị khuất lấp, lu mờ, khiến cho những người có chí không khỏi không có sự ấm ức đối với cảnh bị vùi lấp trong núi sâu bụi rậm vậy.

Nước Nam ta dựng nước rất xưa, từ đời Hồng Bàng đến nay, không chừng có hơn bốn nghìn năm, trong khoảng đó, có những minh quân lương thần, vĩ nhân, liệt sĩ lấy độc lập làm chủ nghĩa, lấy yêu nước làm tinh thần, cố nhiên không thể bấm đốt ngón tay, dù mẩu ngắn trang tân, trời bao mưa gió, mà anh phong kỳ khí vẫn còn như lăm lăm hoạt động ở trên trang giấy, đủ khiến người xiết bao sùng bái, đó chẳng phải là vàng ngọc chi lan của quốc dân ta ư?

Điều đáng giận là nước ta từ trước chỉ một bề chuộng khoa cử. Kẻ đi học vùi đầu vào Bắc sử, còn bao nhiêu người giỏi việc hay của Tổ quốc mình thì bỏ xó như quên. Cho nên hỏi đến những sự tích Hán Cao [1], Gia Cát [2] thì dù đứa trẻ con cũng ứng đối có thừa, còn hỏi đến những công việc của Lê Tổ [3], Trần Vương [4] thì những bậc lão sư túc nho moi móc cũng chẳng ra. Thành thử anh hùng phải mai một, không một ai xuất hiện ra với thế giới hoàn cầu mà cũng chả trách được cái nhiệt tình với cuộc đời ngày càng bạc nhược, và tấm lòng yêu nước ngày một nhạt đi.

Chúng tôi trộm không tự lượng, gọi là gom góp, phàm những việc hay có liên quan đến Tổ quốc, nhất nhất đều tham khảo, đề nhan là *Nam quốc giai sự* (Truyện hay nước Nam) ngõ hầu để những hương thơm của nước, những vật báu của đời, được đưa ra cống hiến cho sự nghe biết của nhân dân hoặc có thể giúp được đôi chút trong công việc gọi linh hồn dân nước đó vậy. Đây là *tựa*.

CUỘC YẾN LAN ĐÌNH

Vua Thánh Tôngg nhà Trần tính vốn thương yêu bà con rộng rãi. Vua thường nói với các vị tôn thất rằng: "Chúng ta thừa kế sự nghiệp của cha ông, chúng ta nên cùng nhau hưởng giàu sang, lo cùng lo, vui cùng vui, đó thật là cái phúc muôn đời". Vua xuống chiếu cho các tôn thất mỗi khi tan chầu, vào cung Lan Đình dự tiệc, tối đến lại bày đủ chăn màn cùng nằm, cho thêm tình thân thiết. Đến những cuộc lễ lớn chầu mừng, thì thứ vị đẳng cấp đặt ra rất đúng đắn. Vì thế các vương hầu thảy đều hòa thuận không phạm lỗi kiêu căng. Những vị tôn thất hiền đức như Quốc Tuấn, Quang Khải, Nhật Duật và Quốc Toản đều vì nước đánh giặc lập công, không xảy ra biến cố gì. Họ nhà Trần có sự hòa mục như thế, tức như *Kinh Thư* gọi là hiệp hòa chín họ vậy. Vua Dục Tông có thơ (lược dịch) rằng:

Tiệc yến mở tại trên Lan Đình,
Cỗ bàn bày ra rất linh đình.
Những món quý lạ đầy đủ cả,

---

1. *Hán Cao:* vua Hán Cao Tổ.

2. *Gia Cát:* Gia Cát Lượng, người đời Tam Quốc, làm Thừa tướng nhà Thục Hán, tự là Khổng Minh.

3. *Lê Tổ:* vua Lê Lợi.

4. *Trần Vương:* Trần Hưng Đạo.

Trân tu mỹ vị rất khiết tinh.
Trong tiệc mũ áo ấy những ai?
Hết thảy họ vua chẳng phải ngoài.
Lòng trên hữu ái thật thắm thiết,
Ngọt bùi bốn bể cùng nhau vui.
Trên dưới thù tạc cảnh sum vầy,
Gió mát đưa thơm khắp đó đây.
Không rõ tình dài hay ngày vắn,
Chăn to màn rộng ta cùng say.
Lầu "Hoa ngạc tương huy" đời Đường [1]
Gà chó đàn hát lu bù thường.
Bằng đâu câu chuyện Lan Đình ấy,
Vui ta cùng vui, buồn cùng buồn.
Năm sau hai lần đuổi ngoại xâm,
Đắc lực trước nhờ lòng ân cần.
Phong hóa thời này nhiều chuyện bậy,
Chỉ khen thân ái anh em Trần!

CHIẾC GẬY CỦA HƯNG ĐẠO VƯƠNG

Trần Quốc công được phong tước Hưng Đạo Vương. Ông thân sinh ra người là An Sinh Vương là anh vua Thái Tông , vì bị Thái Tông cướp mất vợ, mới sinh hiềm thù, lúc sắp mất, dối dăng dặn Hưng Đạo phải giành lấy thiên hạ, song Người không cho thế là phải. Kịp khi quân Nguyên đến xâm lăng, vua Thánh Tông giả bộ hỏi Người rằng: "Thế giặc nhường kia, ta nên hàng cho rồi!". Người đáp: "Thì trước hãy chặt đầu thần đi, sau sẽ hàng!". Vua bèn cử Người tiết chế ba quân chống nhau với giặc. Hồi ấy Người theo hộ giá vua Thánh Tông., tay thường mang chiếc gậy có mũi nhọn. Những người biết chuyện xích mích xưa của An Sinh Vương, phần nhiều cứ lấm lét coi chừng. Người bèn vứt bỏ mũi nhọn, chỉ cầm chiếc gậy không, cho dứt sự nghi ngờ. Người cẩn thận như thế, sau này cùng các ông Chiêu Văn phá quân Nguyên ở sông Bạch Đằng, là tay công thần nổi tiếng nhất của nhà Trần. Vua Dực Tông có thơ (lược dịch) rằng:

1. Vua Huyền Tôngg nhà Đường dựng lầu Hoa Ngạc vui cùng anh em.

Đầu gậy có mũi nhọn, ấy nguy,
Chẳng bằng không mũi nhọn, ấy an.
Đầu có thể chặt, giặc chớ nên hàng,
Dẹp giặc khó, mà là chưa khó.
Chân tay ruột thịt cần gắn bó,
Theo cha làm việc sai lầm, hiếu trung sao nỡ bỏ!

QUỐC CÔNG TẮM CHO THƯỢNG TƯỚNG

Trần Quang Khải thông minh có học thức, vốn không tương đắc với Hưng Đạo vương. Ngày kia Hưng Đạo Vương từ Vạn Kiếp về, cùng Quang Khải xuống thuyền rong chơi suốt ngày. Hưng Đạo Vương mời Quang Khải tắm rồi cùng cởi áo, múc nước trong vừa giội cho vừa nói: "Hôm nay tôi được tắm cho Thượng tướng". Quang Khải cũng nói: "Hôm nay tôi được Quốc công tắm cho!". Từ đó, anh em tình yêu càng đượm, kịp khi đánh đuổi quân Nguyên, hai ông đồng tâm cứu nước, lập lên công danh thứ nhất đương thời.

Vua Dực Tông có thơ (lược dịch) rằng:

Tắm Thượng tướng, không chỉ giội cho ướt mình,
Bấy nay không nhất trí.
Một tắm tỏ lòng,
Non sông còn tanh tởm.
Một tắm đục nên trong,
Mang gươm xin lỗi nay lại thấy.
Công phải quên tư là trượng phu,
Há như chén rượu chưa nguôi giận.
Xuống đến suối vàng còn khư khư,
Còn khư khư để làm gì cho mất danh hỏng việc ngu ơi là ngu!

NGƯỜI DÂNG BIỂU CHO NHÀ VUA

Vua Anh Tông nhà Trần uống rượu say mềm, khiến cho Thượng hoàng Nhân Tông tức giận, tỉnh ra muốn đi tạ tội, chạy ra ngoài điện, qua chùa Tư Phúc gặp Đoàn Nhữ Hài du học ở đấy, nhân sai thảo tờ biểu văn, rồi cùng đi đến phủ Thiên Trường tạ tội. (Khi ấy Nhân Tông nhường ngôi, lui về ở phủ Thiên Trường). Thượng hoàng trông thấy hỏi, thì quân hầu tâu là người dâng biểu cho nhà vua. Thượng hoàng không nói gì nữa, gần chiều mưa gió ầm ầm kéo đến, Nhữ Hài vẫn quỳ dài không chuyển động. Thượng hoàng bèn sai quân ra đem tờ biểu vào, thấy ý tứ trong lời rất khẩn thiết, liền truyền cho Anh Tôngg lại trở về ngôi. Anh Tông về bái phong Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán. Có người khinh Nhữ Hài còn ít tuổi, làm câu thơ chế giễu rằng: "Phong kiến luận đàm truyền giọng xưa, Miệng Đoàn Trung tán còn hơi sữa". Sau đó Nhữ Hài đến yết kiến Thượng hoàng, Thượng hoàng tiếp chuyện giây lát, và nói: "Nhữ Hài là bậc tín thiện đáng được nhà vua sai phái đây!".

Vua Dực Tông có thơ (lược dịch) rằng:

Anh Tông muôn thặng chạy lao đao,
Trước chùa Tư Phúc lòng nao nao.
Thảo biểu xong ngay còn tưởng dễ,
Quỳ dài dâng biểu khó làm sao?
Đầy sân mưa gió cứ phớt lạnh,
Mây tan bóng hửng lòng tự hào.
Vạn tình cốt nhục, công xã tắc,
Mặt tục đừng chế hơi sữa nào!

Tài liệu do Nguyễn Đình Chú cung cấp

NAM QUỐC VĨ NHÂN

(Vĩ nhân nước Nam)

(Trích)

Tiểu dẫn: Đây cũng là một tác phẩm của Đông Kinh nghĩa thục biên soạn để giảng dạy. Tác phẩm chia ra các mục: vua chúa, tôn thần, văn thần, võ tướng. Tác phẩm từ lâu chỉ mới được nhắc tên trong một vài công trình nghiên cứu. Ở đây xin chọn giới thiệu "một số vĩ nhân". (Bài dịch của Nguyễn Khắc Hanh, do Lê Trí Viễn hiệu đính).

TỰA

Khí linh của non sông chứa chất lâu ngày, tất phải phát tiết ra ngoài. Do đó, những bậc anh tài xuất chúng mới xuất hiện. Nước ta, trong khoảng từ đời Hồng Lạc đến nay, những bậc anh hùng hào kiệt ra đời, tạo nên thời thế không phải là không có. Có điều muốn tìm một chữ ghi chép thì lại chỉ có những lời truyền miệng. Người đời sau dù có tiếc chuyện xưa mai một, rốt cục cũng chưa biết cho tường tận để mà ghi chép lại. Duy từ đời Lý đến đời Lê thì đã có quốc sử để tra cứu hoặc có dã sử để lưu truyền. Bao nhiêu công to nghiệp lớn của các bậc vĩ nhân đều còn vòi vọi cao như núi Tản, hoặc mênh mông như dòng sông Nhị chảy dài, người nước ngoài nghe thấy còn phải đem lòng kính trọng. Huống hồ chung ta nhờ nước tổ vẫn còn như cũ, tưởng người xưa nào đã bao xa th.. làm sao mà chúng ta không sùng, không bái, không dâng hương, không khấn khứa, không chép vào sử sách để truyền bá cho mọi người, khiến cho mọi người đọc đến, truyền lại nhớ đến người mường tượng như trước giáp mặt với cổ nhân được cổ nhân đem lòng nhiệt thành yêu nước mà dạy dỗ, lấy nghĩa vụ lo đời mà khuyên răn. Ôi như thế ai mà chẳng vui lòng hâm

mộ, ai mà chẳng phấn khởi như muốn nhảy bay! Nay mà đem truyện những bậc có quan hệ đến thời thế của nước mình tóm tắt ghi ra đây, đặt tên sách là *Vĩ nhân nước Nam*. Sau này non sông sản xuất anh tài, đất nước nảy mầm ưu tú, có người đương lúc mưa Âu gió Mỹ này, vì Tổ quốc ta mà vén mây gạt mưa, mà ra một bầu trời tạnh ráo, sáng trong, lại có những cuốn sách to, sách đặc biệt chứ không phải chỉ một cuốn mà thôi. Thế thì tập truyện này chỉ đáng lấy làm một tên lính đi đầu vậy. Đây là lời *tựa*.

TIỀN LÝ NAM ĐẾ

Người họ Lý tên Bí, người Thái Bình, Long Hưng, sinh ở một gia đình đời đời giàu có, lại có tài cả võ lẫn văn. Hồi ấy nước ta bị nước Lương xâm lược. Thái sử Tiêu Tư hà khắc, hung bạo, nhân dân không sao sống nổi. Người căm giận lấy việc đánh giặc cứu dân làm trách nhiệm của mình, vung tay nổi dậy, mấy châu liền hưởng ứng theo. Người dẫn nghĩa quân đến thẳng Long Biên tiến công phủ Thái sử. Tiêu Tư thua trận, hồn vía rụng rời, tìm đường trốn thoát, chạy về Quảng Châu. Người bèn đóng giữ phủ thành, dựng lên nước Vạn Xuân, đặt kỷ nguyên là Thiên Đức. Về sau tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên lại đến cướp phá. Người tuy sức kém, bị giặc đánh thua, nhưng đã một phen đánh đuổi quân giặc, bẻ gẫy được xiềng xích cường quyền mà dựng nền độc lập, khiến cho lá quốc kỳ của Đại Nam Việt xuất hiện trên thế giới, đã vì non sông Tản Viên Nhị Thủy phóng lên một luồng ánh sáng huy hoàng. Thật là vĩ nhân bài ngoại thứ nhất của nước Nam ta vậy. Việc thiên hạ, há lấy sự thành bại để luận anh hùng sao?

TRIỆU VIỆT VƯƠNG

Người họ Triệu, tên là Quang Phục, là con Triệu Túc, chức Thái phó, đời Tiền Lý. Người là vị tướng của Nam Đế, sau khi Nam Đế thất bại, Người vẫn chống nhau với Trần Bá Tiên. Vì lực lượng kém phải lui vào đóng giữ đầm Dạ Trạch. Đầm này ở vùng Chu Diên (phủ Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay), chu vi không biết bao nhiêu

dặm, cây cỏ um tùm, giữa có nền đất có thể ở được. Người suất lĩnh hai vạn quân đóng đồn giữa đầm, ngày thì dập tắt hết khói lửa, đêm thì dùng thuyền độc mộc chở quân ra đánh, giết chết và bắt sống được quân giặc rất nhiều, nhân dân tôn gọi Người là Dạ Trạch Vương. Gặp khi Bá Tiên có việc phải trở về Lương, để bộ tướng là Dương Sàn ở lại chống nhau với Người. Người đánh giết được Sàn, đất nước trở lại thái bình. Người bèn vào đóng ở Long Biên, xưng là Triệu Việt Vương. Non sông Hồng Lạc nhờ đó mà không đổ nát. Người đáng là bậc anh hùng thay!

NGÔ TIÊN CHÚA

Người họ Ngô tên Quyền, trước là bộ tướng của Dương Diên Nghệ, tiết độ sứ Giao Châu, phụ trách cai trị Ái Châu. Khi Diên Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, Người bèn cất quân đánh Tiễn. Tiễn sợ, cầu cứu với Lưu Nghiễm nước Nam Hán. Nghiễm sai Hoằng Thao sang cướp nước ta. Người sai quân bí mật đóng ở cửa biển nhiều cọc lớn, đầu đẽo nhọn có bịt sắt. Nhân lúc nước triều dâng, Người cho quân tiến đánh rồi giả thua bỏ chạy. Hoằng Thao thúc quân rượt theo. Gặp lúc nước triều rút, thuyền của Thao đều vướng cọc đổ nghiêng Người bắt được Hoằng Thao, giết đi rồi xưng làm vua.

Vua Dực Tông có câu thơ: "Áo giáp giặt qua sóng Bạch Đằng", đó là vịnh việc thực vậy.

ĐINH TIÊN HOÀNG

Trong khoảng thời đại Mười hai sứ quân, nước ta bị cảnh chia năm xẻ bảy, người trong một nước đánh nhau, nhân dân hết sức lầm than khổ cực. Bên ngoài, nước láng giềng mạnh lại nhòm ngó. Tuy từ sau trận Bạch Đằng, họ đã mất ít nhiều uy thế đối với người trong nước Nam ta, nhưng cặp mắt hùm sói của họ vẫn cứ lườm lườm, giảo quyệt, nhiều phen những muốn gây sự. Trong tình thế ấy, nếu là không có chủ quyền thống nhất, mà cứ đánh nhau, giết nhau, thì làm

sao người ngoài chẳng thừa dịp mà đánh ta, giết ta? May mà trời không nỡ để nước Nam ta chịu mãi cảnh rối loạn đời đời. Bấy giờ ở động Hoa Lư, đất Đại Hoàng (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay) mới nảy sinh ra một trang hào kiệt phi thường. Con người ấy sẽ mở riêng ra một cảnh trời đất mới trong một nước Nam độc lập do tay người Nam dựng lên. Cứ xem tài trí của nhân vật này hồi còn trẻ cũng đã vượt xa mức tầm thường rồi.

Mồ côi cha từ nhỏ, Người theo mẹ vào ở trong hang núi, thường cùng bạn trẻ chăn trâu ngoài đồng. Lũ trẻ tự biết kiến thức và đảm lược không bằng nên đều suy tôn Người làm anh cả. Thường khi chơi đùa, Người bảo lũ trẻ khoác tay nhau làm kiệu giả để mình ngồi, những đứa khác thì vác vào những cành hoa lau làm cờ, đi dẫn đường hai bên, coi như nghi trượng rước nhà vua. Có buổi rảnh rang, Người cùng các bạn kéo nhau đi đánh trẻ em ở các làng khác. Người đi đến đâu, các trẻ em đều sợ phục. Thế là từ trong việc chơi đùa như thời hồi nhỏ này, những chế độ mở nước, những tinh thần thượng võ mà sau này sẽ đem ra thi thố dễ dàng, đều đã được tập tành vậy. Các bậc anh hùng xưa nay tất nhiên đều được un đúc từ trước đại để là như thế.

Có người phi thường tất có việc phi thường. Gặp lúc thời cuộc khó khăn chính là lúc hào kiệt lập công. Cho nên bấy giờ khắp nước nôn nao, mong được một tay đại anh hùng ra đời để tôn làm vua làm trưởng.

Phụ lão ở các trại bảo nhau: "Cậu nhỏ có tài trí như vậy, tất có thể làm được nên việc". Họ bèn cho con em đi theo, Người lên làm thủ lĩnh, đóng ở trại Đào Úc. Người đứng lên đánh dẹp, đi đến đâu, kẻ địch đều tan vỡ, thế dễ như chẻ tre, bèn xưng hiệu là Vạn Thắng Vương. Dẹp yên Mười hai sứ quân, Người lên ngôi vua, đóng đô ở Hoa Lư, đặt niên hiệu là Thái Bình, tự mình làm vua nước mình, chống nhau với triều đình nước phương Bắc. Cái thế thống nhất của nước Nam ta ổn định từ đó.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Trung Am, Vĩnh Lại, sinh ra đầy năm đã biết nói, bốn tuổi hiểu được nghĩa chính của kinh truyện, lớn lên nổi tiếng về văn học, vì cha mẹ già lại nhà nghèo nên năm bốn mươi tư tuổi mới đi thi và đỗ Trạng nguyên khoảng niên hiệu Đại Chính nhà Mạc. Ông làm quan tám năm, dâng sớ hặc bọn quan lộng quyền mười tám người, không kết quả, bèn cáo bệnh từ chức về, lấy hiệu là Bạch Vân Am cư sĩ. Ông tinh thông khoa lý số, mọi việc đều có thể biết trước. Họ Mạc có việc gì to lớn, thường sai người đến hỏi ý kiến ông. Ông thường bảo vua Mạc rằng: "Ngày sau có biến cố gì thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng có thể giúp kéo dài được mấy đời". Sau quả đúng như lời ông nói. Lại như việc vua Trung Tông nhà Lê không có con nối ngôi; Trịnh Kiểm sai người đến hỏi ý kiến. Ông không đáp, chỉ quay lại bảo mấy đứa tiểu đồng rằng: "Năm nay mạ không tốt, nên dùng giống thóc cũ thì hơn". Trịnh Kiểm hiểu ý, bèn đón lập Anh Tông làm vua. Lại Triệu tổ bản triều là Nguyễn Kim sắp mở mang cơ nghiệp riêng ở miền Thuận Hóa, cũng sai người đi hỏi ông. Ông nhìn đàn kiến qua lại ở trái núi giả, vừa cười vừa nói rằng: "Một dải Hoành Sơn có thể dung thân". Sứ giả về thưa lại. Nguyễn Kim bèn quyết định mưu kế của mình. Ấy, những lời ông nói đều có quan hệ đến việc lớn trong thiên hạ là như vậy.

Sứ nhà Thanh là Chu Hán khen rằng: "An Nam lý học có Trình Tuyền (Ông được phong chức Trình Quốc công).

NGÔ THỜI SĨ

Ngô Thời Sĩ, hiệu Ngọ Phong, người Tả Thanh Oai. Hồi nhỏ chăm học, nổi tiếng văn hay. Làm quan thời Lê chức Thiêm Đô ngự sử. Ông tâu bày bốn việc: một là định rõ phép thuế khóa, hai là công bố các thể lệ kiện tụng, ba là trung sùng các bậc tiên nho, bốn là sửa chữa lại các thể văn. Ông cũng dâng sớ điều trần những việc bình dân. Ý kiến của ông đều được đem ra thi hành. Sau ông được đi trấn Lạng Sơn. Gặp hồi đói kém, nhân dân nhiều người lưu vong. Ông dựa vào tình hình địa phương, tìm cách cứu giúp, chiêu mộ họ khai khẩn ruộng hoang, tự mình đốc thúc việc cày ruộng trồng dâu để cổ lệ người thiểu số. Mùa thu năm ấy được mùa lớn, trộm cướp tiêu tan, nhân dân được làm ăn yên ổn. Những buổi nhàn rỗi ông thường lên động Tam Thanh, uống rượu ngâm thơ, mình vui với mình. Ông có cuốn *Ngọ Phong văn tập* lưu hành ở đời.

Tài liệu do Nguyễn Đình Chú cung cấp

VIỆT NAM VONG QUỐC NÔ PHÚ

TÀ KHÍ CA

TIỂU DẪN:

Trong hồ sơ số 2708 thuộc Phông (fonds) Tòa Công sứ tỉnh Hà Đông hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội dưới tiêu đề *Truyền đơn và áp phích tuyên truyền chống Pháp tìm thấy trong tỉnh Hà Đông năm 1907-1908* [1] có một bài phú *Việt Nam vong quốc nô phú* và một bài *Tà khí ca.*

Hai bài này được khắc in bản gỗ, với mực màu tím trên giấy bản khổ rộng 40 x 30, mỗi mặt một bài, không có tên tác giả kèm theo, trong hồ sơ cũng không thấy ghi một chi tiết nào về việc thu giữ tài liệu này. Nhưng có thể đoán rằng hai bài này đều là tài liệu của Đông Kinh nghĩa thục để tuyên truyền vận động nhân dân đứng dậy chống Pháp vì các lẽ sau đây:

1 – Căn cứ theo hồ sơ, cả 2 bài có niên đại vào khoảng 2 năm 1907-1908 là thời kỳ Đông Kinh nghĩa thục hoạt động sôi nổi và có in ấn nhiều tài liệu giáo khoa và tuyên truyền được sử dụng trong giảng dạy ở nhà trường và phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

2 – Trong tập thơ *Quốc văn tập đọc* của trường Đông Kinh có in hai chữ "Tối tân", mà trong đầu đề của hai bài này cũng có ghi mấy chữ "Tối tân thời hài".

Nội dung của hai bài thơ này tập trung tố cáo bộ mặt thật của bọn thực dân cướp nước và phong kiến bán nước.

Trong khi chờ đợi xác minh tên tác giả của hai bài trên, chúng tôi tạm để "Khuyết danh".

Võ Văn Sạch sưu tầm và ghi chú

---

1. Dossier 2708: *Tracts et affiches de propagande anti française trouvés dans la province Hà Đông (1907-1908).* Fonds: Residence de Hà Đông.

VIỆT NAM VONG QUỐC NÔ PHÚ

(Dụng Đỗ Mục A Phòng cung phú cú số)

Phiên âm:

Cần Vương tất, bảo hộ nhất. Quốc quyền tận, nô lệ xuất. Phú áp tam thập lục tỉnh, ám vô thiên nhật. Tộc loại khốn đốn dĩ tiêu sách, cùng âm tận dương. Sinh hoạt khả lân, đẩu thất kiên tường. Bác đới nga quan, kim đài tử các. Lưỡng đoan thử thủ, cao trương ô trác. Các hiệp Pháp thế, Man xúc oa giác. Thi thi yên, doanh doanh yên. Dăng trục nghị mộ bất tư tri kỳ vị trụy lạc. Gia phì dân chi, xa mã như long. Nang mãn dân chi, đổ khí như hồng. Hôn mê minh ngoan, bất tri tây đông. Pháp chủ nhất hỉ, hòa lạc dung dung. Chủ Pháp nhất nộ, thần khí thảm thê. Nhất nhật chí nội, thiếp thời chi gian, nhi nô tính bất tề. Bá thúc côn trọng, phụ tử tổ tôn, cúc cung khể ngạch, bắc diện sự Tần. Thường phẩm doãn ung, vi Pháp bồi nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, nô huân chương dã. Lục vân nhiễu nhiễu, nô cái trương dã. Yên tà vụ hoành, nha phiến vương dã. Lôi đình sạ kình, song mã hóa dã. Thao thao mãn mục, hảo bất tri kỳ sổ chi dã. Xiểm tiếu hiếp kiên, tận thái cực nghiên. Liên duệ ma cốc dĩ bôn cạnh yên. Hữu bất trúng nô tuyển giả đãi tam thập niên. Bảo khoáng chi bí tàng, cần động chi kinh doanh. Bảo chủng sát tặc chi tuấn anh. Khuyển thốc ung ẩu, hiến chư Pháp nhân. Ý điệp như san do khủng bất năng hữu thâu lai kỳ gian. Đỉnh đang ngọc thạch, kim khôi chu thước, trị kính tân lễ, dĩ phụng Pháp nhân, tuyệt bất cố tích. Ta hồ! nhất quốc chi sản, thiên vạn nhân chi sản dã. Quốc sản bất ma, nhũ diệc hữu kỳ gia, nại hà thủ chi tận tri thù, dung chi như nê sa. Sử yên tửu tuần đinh đa ư nam mẫu chi nông phu. Nghĩa đảng trinh thám đa ư cơ thượng chi chức nữ. Giám thu phạt khoản đa ư tại thương chi túc lạp. Đinh điền tăng ngạch, đa ư chu thân chi bạch lũ. Lao Cai lộ tử, đa ư cựu thổ chi thành quách. Duyên đồ khất cái, đa ư thị nhân chỉ ngôn

ngữ. Sử Việt Nam chi nhân, tuy cứu nguyên nhi hâm nộ. Pháp nô chi tâm nhật ích kiệu cố. Dân cố ngu, nhữ diệc ngộ. Quốc chủng nhất diệt, nhữ diệc tiêu thổ. Ô hô! Vong Việt giả Việt nhân dã. Phi đặc Pháp nô vong chi dã. Nô Pháp giả, nô tự nô dã, phi Pháp nhân nô chi dã. Ta phù, sử Việt Nam dân tự ái kỳ quốc, tắc túc dĩ phục thù. Pháp nô phục ái ngã Việt Nam chi dân, tắc đệ bách thế, khả chí thiên vạn thế nhi vi khanh đại phu. Phu thùy đắc nhi nô chi nhi diệt chi dã. Nô bất hạ tự ái nhị, quốc nhân ai chi. Quốc nhân ai chi nhi bất tự cứu chi. Không sử Pháp nhân, diệc ai ngã quốc nhân dã.

Dịch:

BÀI PHÚ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM MẤT NƯỚC LÀM NÔ LỆ

(Dùng theo số câu bài viết về cung A Phòng của Đỗ Mục)

Khuyết danh

Cần vương mất, bảo hộ thâu tất.
Quốc quyền hết, nô lệ đổ ra.
Đè nén ba mươi sáu tỉnh, [1]
Không ánh mặt trời
Tộc loài khốn đốn và xơ xác,
Âm hết dương cùng,
Cuộc sống đáng thương.
Nhà hẹp tường thấp,
Đai rộng mũ cao,
Lầu vàng gác tía,
Hai phía đầu chuột,
Gương cao mỏ qua.
Thầy nhờ thế Pháp.
Man xúc sừng sên. [2]
Vênh vênh ư?
Váo váo ư?

---

1. Nước ta lúc đó chia làm 36 tỉnh.
2. Râu sên mềm, ý nói bọn người làm việc cho Pháp hoàn toàn khuất phục chúng.

Nhặng đuổi kiến bò, không biết mình là đọa lạc, [1]
Nhà béo mỡ dân, xe ngựa như rồng,
Túi đầy mỡ dân, khí thế như cầu vồng,
Tối tăm mờ mịt, không rõ tây đông,
Chủ Pháp vừa mừng, vui tươi hớn hở,
Chủ Pháp hơi giận, thần khí bàng hoàng.
Chỉ trong một ngày,
Chỉ trong một giây,
Mà tình tôi tớ đổi thay,
Chú bác anh em,
Cha con ông cháu,
Cúi mình dập đầu,
Ngửa mặt thờ Tần, [2]
Nếm phân hút mủ,
Làm bồi cho Pháp.
Lấp loáng như sao, đó là huân chương,
Mây tía dằng dặc, chiếc lọng tôi đòi,
Khói bay mù dọc, mùi thơm thuốc phiện,
Sấm sét ầm ầm, tiếng xe song mã [3].
Đầy rẫy trước mắt, không sao kể xiết,
Nhún vai cười nịnh, hết đổi hết điều.
Nối vạt áo quét xe đua chạy,
Có kẻ không trúng sự lựa chọn nô tỳ.
Hầu ba mươi năm, nào bí mật của quặng báu,
Nào kinh doanh, của cần lao,
Nào anh tuấn giữ nòi giết giặc...
Chó sủa, ó kêu, đem dâng cho Pháp,
Trùng điệp như non, còn sợ không gì thu được.
Đỉnh đang ngọc thạch, thoi vàng hạt trai,
Kính cẩn hết đỗi, đem dâng cho Pháp, không chút đoái tiếc.
Than ôi! Tài sản của một nước là tài sản của muôn nghìn người,
Tài sản của nước không được tiêu ma,
Mi có cửa nhà,

1. Trụy lạc, sa vào cảnh khổ sở, nhục nhã.
2. Tần là tên một triều vua của Trung Quốc xưa nổi tiếng tàn bạo với Tần Thủy Hoàng đốt sách, giết học trò. Đây có ý ví với thực dân Pháp tàn bạo đối với nhân dân ta.
3. Xe do hai ngựa kéo.

Buồn thay thu vét hết mảy may,
Dùng nó như bùn lầy,
Khiến bọn rượu, thuốc, tuần đinh nhiều hơn nông phu
làm ruộng.
Nghĩa đảng trinh thám nhiều hơn gái dệt trên khung cửi.
Giám thu phạt khoản nhiều hơn hạt thóc trong kho,
Tăng ngạch đinh điền [1] *nhiều hơn tơ chỉ quanh mình,*
Chết đường Lao Cai [2] *nhiều hơn thành quách chín châu,*
Ăn mày dọc đường nhiều hơn tiếng nói trong chợ,
Khiến người Việt Nam tuy đã chết còn căm hận,
Lòng bọn tôi đòi cho Pháp ngày một kiêu căng.
Dân đã ngu, mi cũng sai lầm,
Quốc chủng tuyệt diệt, mi cũng sạch trơn.
Than ôi! Kẻ làm mất nước Việt chính là người Việt,
Đâu phải riêng bọn tôi đòi cho Pháp làm mất nước Việt.
Bọn tôi đòi cho Pháp làm tôi đòi là tự nó làm tôi đòi.
Đâu phải người Pháp bắt nó làm tôi đòi.
Ôi! Giả thử dân Việt Nam tự yêu nước mình thì đủ sức
phục thù.
Bọn tôi đòi cho Pháp lại yêu mến người dân Việt thì lần
lượt trăm đời, nghìn muôn đời làm công khanh đại phu [3].
Ai là kẻ bắt nó làm tôi đòi và tiêu diệt nó.
Kẻ tôi đòi không có thì giờ để tự thương mình,
Để người trong nước thương nó.
Người trong nước thương nó mà không cứu nó,
Luống để người Pháp thương người nước Việt.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. Thuế đánh vào người và thuế đánh vào ruộng. Tố cáo chính sách thuế nặng của người Pháp.

2. Chỉ việc thực dân Pháp bắt dân ta làm lao dịch, mở đường đào sông trên miền rừng núi. Đây nói về việc mở đường sắt Lào Cai.

3. Công khanh và đại phu là những chức quan to ngày xưa ở Trung Quốc.

TỐI TÂN THỜI HÀI

TÀ KHÍ CA

(Bộ Văn thừa tướng Chính khí ca cú số)

Phiên âm:

Thiên địa hữu tà khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tắc vị nhị tiên,
Thượng tắc vị cẩu tính.
Ư nhân viết nô tính,
Ám hồ tắc nam minh.
Hoàng lộ đương thanh dị,
Thiếp khuất phục hộ đình,
Quốc vong tiết nãi hiệu.
Nhất nhất ô đan thanh,
Tại Lê Văn Thịnh bảng.
Tại Trần Ích Tắc biểu,
Tại Đinh Đỗ Thích kiếm.
Tại Lý Duy Sản sáo,
Vi Trần Khắc Chung thì.
Vi Nguyễn Văn Tường quách,
Vi Vũ Văn Báo can.
Hoặc vi Tiễn Thành phúc,
Hoặc vi Trọng Kỳ thư.
Nhân trí tung địch đức,
Hoặc vi Phạn Dịch thê.
Hiến chẩm my quốc tặc,
Hoặc vi Thái Bút tiên.

Phu kinh biểu trung thực,
Hoặc vi Chí Đạo dược.
Nữ yết tự đức sắc,
Thị khí sở bàng bạc.
Quỷ ngã vạn cô tồn,
Đương kỳ nhiệt phú quý.
Thóa mạ an túc luận,
Tộc loại lai dĩ diệt.
Cừu địch lai dĩ tôn,
Tam cương tân tảo địa.
Đạo nghĩa trừ tháo căn,
Tạ nhĩ khánh dương cửu.
Nô tài lự bất lực,
Đồng loại tương đàn quan.
Ly vị mãn nam bắc,
Thương phẩm cam như di.
Cầu chi bất khả đắc,
Quan trường hách quy khí.
Nô diệm muộn thiên hắc,
Ngưu mã cam lịch tao.
Liệp cẩu bão dư thực,
Thường khủng thất chủ ái.
Toàn gia cầu trung tích,
Như thử tái trành hồ.
Bách lệ tự tích dịch,
Thống tai thư nhữ trường.
Vi như an lạc quốc,
Khởi hữu thả mậu xảo.
Trùng độc bất năng tặc,
Cổ thử ảm ảm tại.
Ngưỡng thí nhân trung bách,
Du du nhĩ tâm ưu.
Bĩ vân hát hữu cực,
Tiểu nhân nhật dĩ lõa.
Lưu tệ tự túc tích,
Thế phong ngẫu chàng niệm.
Xú thái biến nhan sắc,

Dịch :

HÀI HƯỚC THỜI SỰ RẤT MỚI

TÀ KHÍ CA

(Theo số câu *Chính khí ca* của Văn Thừa tướng) [1]

Trời đất có khí tà, [2]
Phú thành vật nhiều hình.
Dưới thì là cứt đái,
Trên thì là cẩu tình.
Với người là nô tính [3],
Mờ mịt lấp biển xanh.
Đường lớn đường phẳng lặng,
Ẩn náu nơi môn đình [4].
Nước mất tiết tỏ rõ,
Thẩy thẩy nhơ sử xanh.
Ở bảng Lê Văn Thịnh [5],
Ở biểu Trần Ích Tắc [6].
Ở kiếm Đinh Đỗ Thích [7],
Ở giáo Lý Duy Sản [8].

---

1. Văn Thiên Tường làm thừa tướng đời Tống có làm bài *Chính khí ca.*
2. Khí không chính, xấu xa, thấp hèn.
3. Tính chất nô lệ.
4. Cửa vào sân.
5. Lê Văn Thịnh là người đỗ khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta vào đời Lý (1075). Có tài ngoại giao. Nhưng sau khi bị nghi có mưu đồ giết vua nên bị cách chức, rồi đày đi xa.
6. *Trần Ích Tắc*: Con vua Trần, nhưng đã hàng giặc khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta (1285). Sau chết ở Trung Quốc.
7. Đỗ Thích là quan hầu trong cung vua Đinh. Năm 979, giết chết Đinh Tiên Hoàng và con trai đầu là Đinh Liễn. Sau đó bị bắt giết.
8. *Lý Duy Sản:* Chưa rõ tiểu sử.

Là thây Trần Khắc Chung [1],
Là quách Nguyễn Văn Tường [2].
Là gan Vũ Văn Báo [3],
Là bụng Trần Tiễn Thành [4].
Hoặc là thư Trọng Kỳ [5],
Nhân trí tung đức giặc.
Hoặc là vợ Phan Dịch [5],
Dâng gối mơn quốc tặc.
Hoặc là roi Thái Bút [5],
Đội gai tỏ trung thực.
Hoặc là thuốc Chí Đao [5],
Đức sắc mình là gái.
Khí này thực mênh mông,
Quỷ đói muôn thuở đó.
Đương lúc say giàu sang,
Mắng chửi đâu chẳng kể.
Tộc loại nhờ nó mất,
Cừu địch nhờ nó vinh.
Tam cương [6] thảy đổ nát,
Đạo nghĩa nhổ sạch không.
Ôi thôi buổi dương cửu [7],
Tài hèn lo sức kém.
Đồng loại cùng phủi mũ,
Ma quái đầy bắc nam.

---

1. *Trần Khắc Chung:* tướng đời Trần, được cử đi vào Chiêm Thành cứu công chúa Huyền Trân đưa về nước, sau khi vua Chiêm là Chế Mân chết năm 1307.

2. Nguyễn Văn Tường là một trong ba ông quan đứng đầu triều Nguyễn sau khi vua Tự Đức chết (1883). Sau cuộc tấn công Pháp ở Huế thất bại (1885) đã ở lại cộng tác với Pháp. Nhưng sau bị Pháp không tín nhiệm đày ra hải đảo rồi mất tại đó (1886). Pháp cho đem thi hài về chôn ở quê nhà Quảng Trị

3. *Vũ Văn Báo:* Làm quan đến chức Tổng đốc tỉnh Nam Định, đã lừa bắt bạn là Vũ Hữu Lợi (tức ông nghè Giao Cù) nộp cho Pháp giết nên đã bị học trò của ông nghè bắt cóc thiêu sống để báo thù cho thầy học (1884).

4. *Trần Tiễn Thành:* Đại thần triều Nguyễn đời vua Tự Đức. Bị Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường cho người giết vì phản đối việc phế lập vua Dục Đức (1883).

5. *Trọng Kỳ, Phan Dịch, Thái Bút, Trí Đao:* Chưa rõ tiểu sử bốn nhân vật này.

6. Ba mối vua tôi, cha con, vợ chồng.

7. Buổi vận hạn khó khăn.

Nếm phân ngọt như đường [1],
Tìm nó không thể thấy.
Quan trường vênh khí yêu,
Khói nô sầu trời ám.
Trâu ngựa đánh tầu máng [2],
Chó săn cam ăn thừa.
Thường sợ chủ không yêu,
Toàn gia chui ngòi lạnh.
Ma quái lại như thế,
Tà khí tự đẩy lùi.
Thương thay nơi lầy lội,
Là nơi vui của mày.
Nào có chí tài giỏi,
Sâu độc không thể hại.
Nhìn lại mờ mờ đó,
Nhờ cậy cứt người ta.
Dằng dặc lòng mi lo,
Vận bĩ đâu cùng tận.
Tiểu nhân ngày một nhiều,
Tệ hại tự xa xưa.
Tình đời chạnh lòng đau,
Thói xấu đổi sắc mặt.

Bài thơ của người dân mất nước
Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. Liên hệ tới chuyện Việt Vương Câu Tiễn nếm phân Ngô Phù Sai để lấy lòng tin, sau đó trả thù khi thời cơ tới.

2. Chuồng súc vật, máng ăn của súc vật.

VÔ ĐỀ

Tiểu dẫn: Bài thơ bằng chữ quốc ngữ này vốn không có đầu đề, chúng tôi tạm đặt là *Vô đề* [1]. Tác giả là Ký Thưởng, tên thật là Trần Hữu Thưởng. Ông đã dạy học tại nhà riêng ở phố Sơn Tây (Hà Nội). Có ý kiến cho rằng Ký Thưởng có tham gia giảng dạy tại Đông Kinh nghĩa thục [2], nên chúng tôi xếp bài này vào phần này.

VÔ ĐỀ

Cuối năm Thân [3] tơi bời một hội,
Đấng anh hùng nhiều nỗi gian nan.
Đời người dễ mấy thương tang, [4]
Trung quân ái quốc phải toan làm đầu.
Trần ai mấy mặt công hầu,
Đất đâu [5] là cửa, trời đâu là nhà.
Kể từ khởi nạn quốc gia,
Pháp sang bảo hộ tính đà bốn mươi [6].
Văn minh há thiếu chi người,
Vì chưng cơ sự bởi trời chuyên luân.
Chí cũng muốn đưa Tần làm Sở,
Vãn hồi [7] thiên lực [8] nọ hèn chi.

---

1. Xem: Hồ sơ 71836, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Cục Lưu trữ Nhà nước): Sách chép tay, các sách do Phạm Đình Hòe, tức Huyện Hòe và Trần Hữu Thưởng tức Ký Thưởng viết về tình hình chính trị của đất nước bị người Pháp chiếm, năm 1909 (Manuscrits, livres écrits par Phạm Đình Hòe dit Huyện Hòe et Trần Hữu Thưởng dit Ký Thưởng sur la situation politique du pays occupé par les Française, 1909 Võ Văn Sạch chú).

2. Xem: Nguyễn Tuấn Lương: *Ký Thưởng và phong trào Đông Kinh nghĩa thục*, Tạp chí *Tổ Quốc*, số tháng 10/1984, tr.39.

3. Tức năm 1908.

4. Bể xanh biến thành ruộng dâu, ý nói cuộc đời biến đổi.

5. Bụi trần, chỉ cõi đời.

6. Pháp bắt đầu đánh chiếm Việt Nam từ năm 1858, đến 40 năm sau là vào khoảng năm 1898.

7. Kéo trở lại, khôi phục.

8. Sức trời.

Chẳng may trời chẳng tùy ky (cơ),
Khiến cho anh kiệt lỡ thì rủi may.
Sực nghĩ đến hội này mấy (mới) chán,
Mấy trăm người phải hạn vì ai?
Trời cao có thấy hỡi trời,
Bách niên [1] hận ấy còn dài mãi ru?
Thế mấy (mới) biết xuân thu bất dụng,
Lấy lời lành khuyên chúng đồng bào.
Xin đừng nay Hán, mai Tào [2],
Thói đời tang bộc [3] ai nào có ưa.
Cho hay những sự bất ngờ,
Sẩy nên cơ hội một giờ hóa không.
Anh hùng biết mấy anh hùng,
Quân minh [4] nhường ấy, thần trung [5] nhường này.
Kìa Lư Kỷ [6] là tay nịnh đảng,
Trăm năm rồi cũng áng cỏ đâu.
Xem trong *Nhị độ* mấy câu,
Mai công [6] trung nghĩa còn đâu đến giờ.
Chẳng qua khéo tùy cơ là phải,
Trong trăm năm ngoảnh cổ được nào.
Chi bằng chức trọng quyền cao,
Bình sinh trướng gấm màn đào là hơn.
Trách ai khéo tỏ nguồn cơn,
Để cho trăm họ lầm than lắm điều.
Nước sao chẳng chảy một chiều,
Mà trời sao chẳng trời chiều mấy nao.
Đương cơn bình địa ba đào, [7]
Nước non nỡ để anh hào bí chân.
Một khắc ấy chuyển vần là mấy,
Bóng thời còn người ấy đi đâu?

---

1. Trăm năm.

2. Hán là một triều đại trong lịch sử Trung Quốc. Tào Phi, con của Tào Tháo cướp ngôi vua nhà Hán. Ý nói không được phản bội đất nước và nhân dân.

3. Bãi dâu và sông bộc, chỉ việc gian dâm, ám muội.

4. Vua sáng suốt.

5. Quan trung thành với vua.

6. Lư Kỷ là gian thần đời Đường đã tìm cách sát hại trung thần Mai Bá Cao (trong truyện Nôm khuyết danh *Nhị độ mai*).

7. Đất bằng nổi sóng.

Ngán thay thiên địa cơ cầu,
Làm cho lê thứ [1] âu sầu thảm thương.
Khen ai khéo mở đường hòa ước,
Khuất một người bước mấy tầng cao.
Nào ai có biết thế nào,
Vua thời xuất chúa quan hào vị không,
Chữ khắc phục hầu mong thấy đó,
Đương gió đông xoay gió tức thì.
Đã đành vì thói thịnh suy,
Nhân mưu cũng bởi thiên cơ mấy (mới) thành, [2]
Há rằng vì chữ công danh,
Mà đưa gan óc trời sanh đến nghì.
Quỷ thần há dễ khả khi,
Giống nào giống ấy sự thì cơ nhiên,
Thiên cơ nỡ phụ người hiền,
Nam thành cố quận càng phiền càng ngây.
Kể từ năm Dậu [3] đến nay,
Thiết gì kẻ dở người ngay mấy đời.
Đã hay muôn sự bởi trời,
Cơ đồ đến thế thì thôi còn gì.
Bóng đen thấp thoáng bóng vi,
Nhân tâm nghĩ lại, tối kỳ khả thương.
Chữ rằng vạn cổ cương thường, [4]
Nghĩ lòng lòng lại thêm thương sự đời.
Sông sao bên lở bên bồi,
Lòng người há chẳng như nhời nhất kiên,
Sênh đường mà giải liêu phiên,
Hạ ân hoa thiệt tùy chuyên đó mà.
Âu là ta phải vì ta,
Nhập giang đáo xứ [5] ai mà chẳng hay!

---

1. Dân chúng.
2. Mưu của người và máy trời huyền bí không thể dò xét được.
3. Tức năm 1873.
4. *Tam cương* (ba mối: vua tôi, cha con, vợ chồng) và năm đạo thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) từ xưa để lại.
5. Vào sông đi tới không kể nơi nào.

LUÂN LÝ GIÁO KHOA (TÂN ĐÍNH)

Tiểu dẫn:

Đây là một cuốn sách giáo khoa quan trọng của Đông Kinh nghĩa thục lần đầu tiên được tìm ra và công bố. Cuốn sách này nằm trong Hồ sơ số 2629, Phông Tòa Công sứ tỉnh Nam Định với tiêu đề: *Các bài văn đả kích và các bài nhục mạ Chính phủ bảo hộ Pháp năm 1907-1908* * và hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (Cục Lưu trữ Nhà nước). Sách chữ Hán, khắc in bản gỗ, khổ 15 x 26, dày 72 trang (36 tờ), mỗi trang khoảng 8 dòng, mỗi dòng khoảng 21 chữ. Ngoài bìa ghi dòng: Tân đính Luân lý giáo khoa (Sách Luân lý giáo khoa có sửa chữa), ngụ ý nội dung sách này có những điểm đổi mới so với các sách luân lý cũ. Đó cũng phù hợp với xu hướng cải cách đổi mới của Trường học Đông Kinh.

Trang 4 của sách có in hình một em bé khỏe mạnh trong tư thế mang quả địa cầu trên vai màu đỏ, biểu tượng chung cho nhiều sách giáo khoa do Đông Kinh nghĩa thục ấn hành.

Ngoài Lời đầu sách, Mục lục cuối sách, nội dung sách *"Tân đính luân lý giáo khoa"* có 7 chương gồm 26 bài với chủ đề khác nhau, nhưng tất cả đều tập trung vào việc giáo dục tuyên truyền những đạo đức, tư cách của người dân trong thời kỳ mới.

Võ Văn Sạch *sưu tầm và dịch*

(*). Dossier 2629: *"Pamphlets et libelles contre le Gouvernement du Protectorat française 1907-1908"*, Fonds de la Résidence de Nam Định.

LUÂN LÝ GIÁO KHOA (CÓ SỬA CHỮA)

Các môn học phổ thông, không môn nào là không cần thiết. Môn luân lý lại càng quan trọng, bởi *vì nó là tinh hoa của quốc thể, nguồn gốc của giáo dục.* Con em thanh niên ngày sau vào đời, tất sẽ đảm đang việc nước, có trách nhiệm về thế cuộc, nếu không trau dồi phẩm hạnh, thì tất cả các loại sách giáo khoa đều trở nên vô dụng hết. Vì thế, với cha mẹ, anh em phải hiếu đễ; vợ chồng phải hòa thuận; bạn bè phải tin nhau, phải cung kính, cần kiệm; biết giữ mình, có lòng bác ái; chăm lo học hành, luyện tập nghề cho thành thạo; mở mang trí tuệ, phát huy khả năng; đạo đức tính tình đều tiến bộ, để làm được nhiều điều công ích, gánh vác việc đời, tôn trọng hiến pháp, làm rõ công lý, một ngày kia gặp chuyện nguy cấp, có thể đem lòng dũng cảm ra mà làm việc chung, chống ngoại xâm. Đó là nghĩa vụ và là trách nhiệm của người dân nước, không thể xem thường.

Gần đây, được xem một số sách luân lý giáo khoa mô phạm, ý nghĩa tinh vi, thiết thực, chúng tôi biên soạn sách này để giáo dục con em thanh niên của chúng ta, các em hãy vui vẻ làm theo.

Ngày 27 tháng 2 năm Đinh Mùi (1907)

CHƯƠNG MỘT: TỔNG LUẬN

1. Quốc thể

Các nước trong thiên hạ tuy nhiều, nhưng cũng *ít thấy một nước như nước Nam ta, lập quốc đã hơn bốn nghìn năm,* nhân dân thấm nhuần ơn sâu của Tổ quốc, kính trọng nhau, thương yêu nhau, mà tồn tại đến ngày hôm nay. Điều đó không phải không có nguyên nhân.

Phàm con người ta không đoàn kết với nhau, thì không thể cạnh tranh sinh tồn được. Nguyên do của đoàn kết không chỉ có một mối; như lấy chuyện lợi hại mà làm cho nhau sợ sệt, hoặc lấy khế ước mà

ràng buộc nhau, thứ đoàn kết ấy là giả tạo, không chắc chắn, không lâu bền, dù có tụ tập được một thời, cuối cùng cũng tan rã.

Đoàn kết do huyết thống mới quý. Đoàn kết huyết thống là: một chủng tộc cùng chung một thủy tổ, kính trọng, yêu thương nhau mà hợp thành một đoàn thể, phục tùng đức độ, công lao của thủy tổ, mà giữ vững hòa bình; nhỏ là nhà, lớn là nước, sự đoàn kết ấy thực sự là do thiên nhiên, sức con người còn xa mới đạt tới. Nó chắc chắn, lâu bền làm sao! Quốc thể nước Nam ta là như vậy, mới tồn tại trải qua nhiều đời đến nay.

Nước Nam ta, từ họ Hồng Bàng [1] dựng nước, lập biên cương, cai trị lãnh thổ, đời nọ kế tiếp đời kia. Nhân dân ta thấm nhuần ơn sâu của Tổ quốc; lần lên đến tận ngọn nguồn, ai mà không tỏ lòng tôn kính? Cũng có lúc người Mán, người Nùng mến phục đạo nghĩa của nhân dân ta, hoặc một nước nào đó quy thuận, chịu sự giáo hóa của nhân dân ta, rồi hỗn hợp huyết thống với Tổ quốc thành một thể thì sự hợp quần càng bền chặt, không tan rã được nữa.

2. Trung hiếu

Trung và hiếu cùng một gốc, không phải hai gốc. Trung với vua tức là hiếu với cha mẹ; hiếu với cha mẹ tức là trung với vua. Tên gọi có khác, nhưng thực chất là một. *Ông Đằng Điền Bửu, người Nhật Bản bàn về thuyết trung và hiếu cùng một gốc* có nói: “Người con có hiếu, kính cha thờ mẹ, thì không dám hủy hoại hoặc làm tổn thương thân thể, tóc da”, huống hồ là đại nghĩa, ở ta dám để thiếu sót được chăng? Tiến lên một bước, thờ vua cho toàn đại nghĩa, tức là hiếu với cha mẹ. Người quân tử thờ vua, không dám cẩu thả phó thác cho kẻ dưới quyền phân chia ruộng đất, huống hồ là việc giao cho quan hệ đến phong hóa, dám xem thường được chăng? Như vậy thì lui về phụng dưỡng cha mẹ để giữ thuần phong mỹ tục cũng là trung với vua. Trung và hiếu không phải là hai gốc, căn bản là phải xử sự như thế nào cho đúng.

Nhưng lại có người đưa ra thuyết trung và hiếu khó toàn vẹn cả hai; được trung thì mất hiếu, được hiếu thì mất trung. Họ nói: “Ở nhà phụng dưỡng cha mẹ thì không thể đem thân thờ vua được”. Như thế là chỉ biết sớm hôm ở chỗ cửa công là trung, mà không biết rằng giữ đạo cương thường là đại trung. Họ lại còn nói: “Chết vì nước thì

1. Theo truyền thuyết, Hồng Bàng là họ làm vua cổ nhất của nước ta.

không thể phụng dưỡng cha mẹ được nữa". Như thế là chỉ biết quạt nồng ấp lạnh là hiếu, mà không biết "sát thân thành nhân" là đại hiếu. Cho nên thuyết trung hiếu cùng một gốc chẳng những về ý nghĩa không mâu thuẫn, mà lại rộng lớn, sâu sắc. Đó thực là cái gốc lớn của hàng trăm phẩm hạnh, là ngọn nguồn của hàng vạn sự tốt lành. Cho nên, nhất cử nhất động ngày thường, không có cái nào vượt ra ngoài phạm vi trung hiếu.

Hãy lấy thân phận người học trò ra mà bàn thì: ra sức học hành chăm chỉ, cố gắng rèn luyện cho có một nghề, cha mẹ vui lòng mà nhà vua cũng khen ngợi, cho là trung hiếu. Trái lại, lười biếng, an phận, anh em bất hòa, bạn bè bất tín, thì cha mẹ cũng ghét bỏ mà nhà vua cũng không dung thứ. Như thế mà nói là trung hiếu được chăng? Suy rộng ra, không có cái gì mà không lấy trung hiếu làm chuẩn mực.

Thánh hiền đời xưa đặt hiếu đứng đầu ngũ luân, cho là quan trọng bậc nhất, và bàn luận cũng đã tường tận, có điều bao quát rất rộng, không riêng phụng dưỡng cha mẹ mà thôi. Hãy lấy ý nghĩa tinh vi của chữ hiếu trong *Lễ ký* [1] làm chứng. Tăng Tử [1] nói: "Thân ta là di thể của cha mẹ để lại, há dám không kính trọng sao? Cư xử không trang trọng là bất hiếu; thờ vua không trung là bất hiếu; làm quan không kính là bất hiếu; bạn bè không tin là bất hiếu; ra trận mạc mà nhút nhát là bất hiếu. Năm điều ấy, không cẩn trọng, để cha mẹ mắc tai họa, dám không kính sao?" Than ôi! Đạo trung hiếu lớn vậy thay! Đức trung hiếu đẹp vậy thay! Nước nhà thịnh vượng hay suy vong, xã hội tiến bộ 'ıay lạc hậu, cho đến bản thân, gia đình ta vinh hiển, hay danh dự bị chôn vùi, không cái gì không do trung hiếu mà ra. Con người há lại không lấy trung hiếu làm điều cơ bản hay sao?

CHƯƠNG HAI: ĐỐI VỚI NƯỚC

1. Nước

Phải có ba điều hết sức quan trọng mới thành nước: một là, có lãnh thổ ổn định; hai là, có dân cư; ba là, phải có chủ quyền. Ruộng đồng phì nhiêu trải dài hàng nghìn dặm mà dân cư thất thường, nay

---

1. *Lễ ký* là tên một bộ sách xưa của Trung Quốc. Tăng Tử là Tăng Sâm.

chỗ này mai chỗ khác, thì không thành nước. Có ức triệu dân mà lãnh thổ không ổn định, cũng không thành nước. Dân cư đông đúc, lãnh thổ rộng lớn mà không có chủ quyền, chính lệnh không được thi hành thì vẫn chưa thành nước. Cho nên, lãnh thổ ổn định, dân cư đông đúc, chủ quyền, ba cái khuyết một thì chưa thể gọi là nước được. Mà trong ba cái đó, thì chủ quyền là then chốt. Chủ quyền là uy thế tuyệt đối, vô thượng, để hiệu triệu dân, dân nghe theo răm rắp, nghiêm chỉnh thi hành, trước sau như một. Chủ quyền đó tùy từng nước, có thể ở trong tay nhà vua hoặc thuộc về nhân dân. Nước Nam ta từ khi khai phá, mở mang đến nay, đã là một nước riêng biệt; trải qua nhiều đời nối tiếp nhau, đều thi hành chính thể chuyên chế. Trăm họ đối với nước chỉ là con rối, không biết vị trí của mình ở đâu, chức phận của mình ra sao; dân khí không chút phấn chấn. Cho nên, thế nước ngày càng suy yếu. Ngày nay, sống trong thế giới cạnh tranh kịch liệt, ta phải nghĩ đến liên hiệp các đoàn thể, cùng nhau định ra hiến pháp mà vui vẻ làm tròn nghĩa vụ của quốc dân để bảo vệ non sông Tổ quốc.

2. Tôn vua, yêu nước

Nhân dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình, nhưng điều quan trọng trước tiên là tinh thần phải như thế nào đã. Nếu như chỉ tuân theo pháp luật, miễn cưỡng thi hành, mà thực lòng không muốn thì chỉ là hình thức mà thôi, mặc dù đầy đủ cả, nhưng yếu ớt quá. Giao cho một việc gian khổ sẽ không sao kham nổi. Như vậy, không thể nói là thật sự tôn vua, thật sự yêu nước. Nước Nam ta mở mang bờ cõi hơn bốn nghìn năm, rộng hai mươi bảy dặm vuông Anh, là nơi tổ tiên, nhân dân ta sinh sống, chôn cất nắm xương tàn. Kê cứu lịch sử, đều thấy người nước Nam làm vua nước Nam, chưa hề làm nô lệ cho người ngoài. Cứ nghĩ đến điều ấy, thì lòng tôn vua, yêu nước càng bừng bừng, không gì át nổi.

3. Tuân theo pháp luật

Nghĩa vụ đầu tiên của dân đối với nước là tuân theo pháp luật. Pháp luật không phải là thủ đoạn để chuyên chế, mà là dùng quyền lực công bằng, chính trực, vô tư mà khống chế dục vọng riêng của mỗi người, bảo vệ lợi ích của nhiều người, trừng phạt kẻ gian tà, che chở người lương thiện, duy trì an ninh của nhà, của nước. Cho nên, dân ai ai cũng phải phục tùng. Pháp luật là cái cơ bản để lập nước. Không nước nào là không căn cứ vào pháp luật mà thống trị. Quốc

dân có tuân theo hay không, do đó mà các nước khác nhau. Tóm lại, chỉ có nước văn minh mới có thể nói chuyện pháp luật với quốc dân mà thôi, còn với người nguyên thủy hay người một nước bán khai thì khó lòng. Cho nên tuân theo pháp luật không phải chỉ là nghĩa vụ của quốc dân đối với nước mình, mà cả đối với các nước khác nữa, để chứng tỏ địa vị của nước mình ra sao. Dân nước ta phải hết sức chú ý điều ấy.

4. Binh dịch

Vũ khí là hung khí, chiến tranh là nguy hiểm, vốn không được khinh suất. Nhưng ở vào cái thế cả hoàn cầu cạnh tranh với nhau, há có thể lơ là, không phòng bị? Đã gọi là nước thì bên trong phải lo cho dân yên lành, bên ngoài phải giữ vững chủ quyền độc lập hoàn toàn; không dựa vào binh lực thì làm sao thực hiện được.

Phàm các quốc dân, nếu muốn nước mình trong ấm ngoài êm, lẽ nào lại không sung vào quân ngũ. Đó là nghĩa vụ cực kỳ quan trọng. Không nghĩa vụ nào hơn là bảo vệ đồng bào, bảo vệ vinh dự cho nhà, cho nước. Làm tròn nghĩa vụ ấy, bảo toàn vinh dự ấy, phải có tinh thần nghĩa dũng, phụng sự việc chung. Không có khi lâm sự, sẽ bỏ áo giáp, quăng súng ống chạy dài, không kể gì nhục nhã. Cho nên, là dân một nước, ngày thường cũng phải rèn luyện tinh thần ấy.

Vua Minh Trị nước Nhật [1] có ra một đạo sắc lệnh nói: "Một, bổn phận quân nhân là phải tận trung; hai, phải giữ đúng nghi lễ; ba, phải có tinh thần thượng võ; bốn, phải trọng tín nghĩa; năm, phải chất phác, thật thà". Năm điều ấy, phàm là quân nhân không được lơ là, thiếu sót điều nào, nhất là phải thành tâm mà quán triệt. Bởi vì năm điều ấy là tinh thần của quân nhân, mà thành tâm là tinh thần của tinh thần. Tâm mà không thành thì chẳng việc gì nên, dù có những lời hay, nết tốt, cũng chỉ là trang sức bên ngoài mà thôi. Tâm mà thành thì không việc gì không nên, dù là rễ sâu, đốt cứng, cũng nhổ được, bẻ được. Huống hồ năm điều ấy lại là đạo chung của trời đất, lẽ thường của nhân dân, dễ làm, dễ giữ. Quân nhân nên tuân theo lời dạy đó. Vả lại, quân nhân đã biết yêu thương Tổ quốc, bảo vệ đồng bào, chủng tộc, thì lúc bình thường đồng cam cộng khổ; lúc hữu sự thì cùng nhau chiến đấu. Nhất thiết chớ chém giết lẫn nhau, vì là đồng bào cùng là máu mủ ruột thịt. Điều ấy không thể không biết.

---

1. Vua thứ nhất của Nhật Bản trong cuộc duy tân, ở ngôi từ 1867 đến 1912, tên là Mutsu Hito.

5. Nạp thuế

Đã là nước thì bên trong phải lo cho dân được yên lành, bên ngoài phải bảo toàn chủ quyền độc lập, cho nên cần những khoản chi tiêu rất lớn. Nhưng trong nước không có tài lực đặc biệt để phòng khi cần dùng, thì không thể không nhờ vào tài lực của quốc dân làm tài lực của nước. Lẽ nào quốc dân không vui lòng đóng góp cho tròn bổn phận hay sao? Những thuế đánh theo lệ thường, tất được nhân dân công nhận và chịu nộp, nhược bằng đánh bất thường thì cũng phải đưa lý do ra mà tranh luận. Phàm là quốc dân nên biết những lý do đó. Vả lại, muốn thu nhiều thì trước hết nhà nước phải lo cho từng nhà giàu có; từng nhà giàu có thì nước mới giàu có được.

6. Bầu cử nghị viên

Bầu cử nghị viên cũng là một nghĩa vụ đối với nước. Các ông nghị họp lại, bàn bạc; việc lớn thì quan hệ đến nỗi vui buồn của quốc gia, việc nhỏ cũng liên quan đến lợi ích của một địa phương. Bầu cử được xứng đáng hay không, có ảnh hưởng rất lớn. Cho nên, bầu cử nghị viên, sao có thể không thận trọng?

Những nghĩa vụ như binh dịch, nạp thuế đều có pháp luật quy định, dân không được tùy tiện, chỉ có bầu cử nghị viên thì quốc gia không thể quản lý được mọi việc; nên phần nhiều người ta bầu qua loa cho xong, không biết rằng ở đâu có tự do là ở đó có trách nhiệm. Nhà nước rộng rãi với dân thì phải biết trách nhiệm của mình. Vả lại, nhà nước đặt ra pháp luật cho dân và dân được quyền bầu cử là để tập hợp rộng rãi ý kiến công khai bàn luận chính sự, và để dư luận quyết định. Quốc dân nên hưởng ứng yêu cầu của nhà nước mà bầu được người gánh vác nhiệm vụ, đại biểu của quốc dân. Nếu vì lợi lộc riêng tư nào đó mà chọn người không xứng đáng, hoặc sợ phiền phức mà bỏ quyền lợi của mình, đều có thể nói là không biết nghĩa vụ.

7. Giáo dục con cái

Phàm là người không ai không thương yêu con cái cả. Đã yêu thương thì phải giáo dục để chúng có thể sống với đời. Đó là lẽ thường tình của bậc cha mẹ. Tuy vậy, cha mẹ giáo dục con em lại không chú ý điểm ấy. Đấy cũng là một nghĩa vụ đối với nước.

Quốc dân là một yếu tố cơ bản lập thành nước, vậy thì một con người hiền ngu, tà chính ra sao, đều ảnh hưởng trực tiếp đến nước.

Bậc làm cha làm mẹ, vì lợi ích riêng của mình cố nhiên là phải giáo dục con cái. Đó là giáo dục quốc dân.

Giáo dục quốc dân thường phải tùy theo phong tục, tập quán, lịch sử, chính thể từng nước, nên không giống nhau. Ở nước ta thì phải lấy trình độ giáo dục của nước ta làm chuẩn mà hoàn thiện tư cách của quốc dân ta. Đó là giáo dục phổ thông và giáo dục các khoa học chuyên môn. Lại còn phải coi trọng tính chất và sở thích của từng người nữa.

CHƯƠNG BA: ĐỐI VỚI NHÀ

1. Gia tộc

Nước Nam ta là những người cùng huyết thống đoàn kết lại mà thành, cho nên nước là nhà lớn, mà nhà là nước nhỏ. Giở lịch sử mà xem thì biết. Con cháu cùng cha mẹ ở với nhau thành một nhà, dưới quyền gia trưởng. Các nhà cùng chung một ông tổ, thành một tộc dưới quyền tộc trưởng. Các tộc cùng một thủy tổ, lại thành một dân tộc lớn và là yếu tố cơ bản của nước. Nhà đã là gốc của nước, nên nhà ổn định hay không, tương quan đến nỗi vui buồn của nước. Cho nên, muốn nước thịnh vượng, trước hết nhà phải ổn định. Làm cho nhà ổn định là điều trọng yếu, mọi người phải giữ.

Nhà thành lập được trước hết phải có vợ chồng, sau đó mới có cha con, có cha con rồi mới có anh em. Đó là "tam thân" (ba lớp người thân thiết nhất). "Tam thân" quan trọng nhất trong nhân luân (mối quan hệ giữa người với người trong xã hội). Hãy theo đó mà bàn những điều khác, lấy đó làm chuẩn mà hành động, sẽ có thể tránh được sai lầm lớn.

2. Vợ chồng

Ở đời, không gì bằng cảnh nhà sum họp vui vầy. Có thể ví với cảnh mùa xuân khí trời ấm áp. Chỉ khi vợ chồng hòa thuận mới có cảnh đó. Vợ chồng mà không hòa thuận thì cha con, anh em cũng xa nhau, không thương yêu nhau như trước. Thế nào là vợ chồng hòa thuận? Là hai người phải lấy chuyện thương yêu nhau làm trọng, cùng nhau chia sẻ ngọt bùi, cay đắng, nhọc nhằn, vất vả có nhau, thủy chung như nhất. Thêm nữa, chồng phải giữ lễ, vợ phải kính trọng chồng, chiều ý chồng, khuyến khích chồng trong sự nghiệp. Vợ

phải biết lo việc nhà, cư xử tốt với mọi người, cùng chồng lo toan cho gia đình phồn thịnh, luôn luôn vui vẻ. Muốn vợ chồng hòa thuận như thế thì không thể không cẩn trọng trong việc lựa chọn lứa đôi. Hôn nhân là việc hệ trọng của con trai, con gái, lúc đầu không cân nhắc đắn đo, về sau sẽ không trọn vẹn. Vậy nên chọn vợ phải chọn người nết na, còn đẹp xấu, giầu nghèo, không đáng chú ý.

3. Cha con

Phàm loài có khí huyết, chẳng loài nào không yêu con. Riêng loài người, tri thức, năng lực đầy đủ cả hai, tình thương yêu đối với con cái lại càng ân cần, trọn vẹn, không tài nào sánh kịp. Phần *Tiểu Nhã* trong *Kinh Thi* có bài *Lục nga* [1] gồm sáu chương nói về người con có hiếu vì đau xót nỗi nhân dân lầm than mà không thể ở lại nhà phụng dưỡng cha mẹ đến tuổi già, có thể đem ra răn chúng ta. Chương bốn, tâm tình người con thật tỉ mỉ như sau:

Cha sinh ra ta, mẹ nuôi nấng ta,
Vỗ về ta, ôm ấp ta cho ta khôn lớn.
Chăm sóc ta, mong nhớ ta,
Lúc ra, lúc vào, cũng không hề quên ta.
Nay ta muốn báo đền công đức ấy,
Nhưng trời cao, nào có thấu!...

Cha mẹ thương yêu con thì bất cứ nước nào, đâu đâu cũng như vậy. Kẻ làm con muốn báo đền công đức ấy, tức là có hiếu.

Cung thuận

Khi còn nhỏ dại, bất cứ việc gì, làm con phải cung kính vâng lời cha mẹ, không được làm ngược lại. Không nghe lời cha mẹ, cứ làm bừa theo ý mình thì dù có trăm điều hay cũng là đứa con hư. Huống hồ cha mẹ là người từng trải, nhiều kinh nghiệm dù có học thức hay không, đã là lão luyện thì nhất định những kẻ ít tuổi, không sánh được. Cho nên, cha mẹ nói không phải đều đúng cả, nhưng phận làm con là phải nín nhịn.

Tư Mã Ôn công [2], có nói: "Con nhận mệnh của cha mẹ phải ghi lại, mang theo người, để luôn luôn tỉnh ngộ mà làm; làm xong phải

---

1. *Kinh Thi* là một trong những bộ sách trọng yếu của Nho giáo (*Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu*).

2. Tư Mã Ôn công tức Tư Mã Quang (1019-1086) người đời Tống (Trung Quốc), đỗ Tiến sĩ, tác giả bộ *Tư trị thông giám*. Được tặng tước Ôn Quốc công.

báo cáo lại. Hoặc có điều gì không thể làm được thì nét mặt phải tươi vui, lời nói phải nhẹ nhàng trình bày rõ điều lợi hại, phải chăng, được cha mẹ bằng lòng mới thay đổi. Cha mẹ không bằng lòng, nếu là việc không có hại lớn thì phải khuất phục mà làm. Còn như cho cha mẹ sai, con cứ làm theo ý mình, thì mặc dù làm đúng, cũng vẫn là bất thuận, huống hồ mình làm vị tất đã đúng".

Cung thuận với cha mẹ, không chỉ đạo đức xem trọng, mà pháp luật cũng đề cao. Ở ta, thời Minh Mạng có huấn dụ rằng: "Trong nhà, cha anh phải dạy con em mình, phải lấy pháp luật chỉ bảo nhau, không được xem thường mà cố ý làm, không được bỏ qua mà vô ý vi phạm". Kẻ viết pháp luật về điều bất đạo, bất hiếu sẽ không có những hành vi phạm đến điều nghĩa. Dân luật Nhật Bản có nói: "Trong nhà thì con phải phục tùng cha mẹ". Lại nói: "Thực hành quyền làm cha làm mẹ thì người cha hoặc người mẹ bất đắc dĩ phải cảnh cáo con cái mình và Sở cảnh sát được tham dự để xử lý, trừng phạt". Dù kẻ làm con khi còn nhỏ dại, thì đối với cha mẹ cung thuận là điều quan trọng bậc nhất.

Kính yêu

Con đối với cha mẹ phải cung thuận đã đành, lại còn phải kính yêu. Cha mẹ yêu con hơn cả bản thân. Có thể nào nói con bất kính với cha mẹ là báo đáp điều đó? Người con nào khôn lớn, trưởng thành mà chẳng nhờ cha mẹ dạy dỗ. Có thể nói: yêu cha yêu mẹ là được rồi, không cần kính trọng được sao? Khổng Tử [1] nói: "Con không yêu cha mẹ mà lại yêu người ngoài là trái với đạo; không kính cha mẹ mà kính người ngoài là trái với lễ nghĩa". Tử Du [2] hỏi về đạo hiếu, Khổng Tử nói: "Đời nay, người ta cho con nuôi cha mẹ là hiếu rồi. Nuôi con chó, con ngựa cũng là nuôi. Đối với cha mẹ mà không kính thì có gì khác?" Than ôi! Đối với cha mẹ, yêu mà không kính, chẳng khác gì đối với con chó, con ngựa! Còn như không yêu là cốt nhục vô tình. Yêu thương và kính trọng đâu có thể tách riêng ra được?

---

1. Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, là ông tổ của Nho giáo; người nước Lỗ (Trung Quốc). Dạy học có tới 3.000 học trò.

2. Tử Du là học trò của Khổng Tử.

Phụng dưỡng

Ngoài yêu thương kính trọng cha mẹ, phận làm con còn phải phụng dưỡng nữa. Có hai cách phụng dưỡng: một là nuôi cái miệng, nuôi cái thể xác (dưỡng khẩu thể); hai là nuôi cái chí hướng (dưỡng chí). Dưỡng khẩu thể là cho cha mẹ ăn mặc thỏa thích; Dưỡng chí là không làm trái ý của cha mẹ để cha mẹ vui tuổi già. *Lễ ký* [1] nói: "Đối với cha mẹ, lễ của người làm con là quạt nồng ấp lạnh (mùa đông thì lo cho cha mẹ ấm áp, mùa hè thì lo cho cha mẹ mát mẻ) định tỉnh thần hôn (sớm tối hỏi thăm sức khỏe), đi thưa về trình, đi chơi phải theo lệ thường, học tập phải thành nghề".

Dưỡng khẩu thể và dưỡng chí đều là hiếu cả, nhưng cao thấp khác nhau. Nhà giàu có thì dưỡng khẩu thể chẳng khó khăn gì; còn dưỡng chí mà không chân thành, từ tấm lòng ra, thì không thể được. Mạnh Tử [2] bàn về đạo hiếu của Tăng Tử và Tăng Nguyên [3], cho rằng thờ cha mẹ nên như Tăng Tử. Ông nói: "Tăng Tử nuôi cha là Tăng Triết, bữa cơm nào cũng có rượu thịt, lúc sắp dọn mâm đi thì hỏi: "Cha có ngon miệng không". Cha hỏi "Còn nữa chứ", thì trả lời "Hẵng còn". Tăng Triết chết, đến lượt Tăng Nguyên nuôi Tăng Tử (Tăng Nguyên là con Tăng Tử), bữa cơm nào cũng có rượu thịt, nhưng khi dọn mâm đi, không hỏi cha: "Có ngon miệng không". Cha hỏi "Còn nữa chứ" thì trả lời "Hết rồi", nhưng sau đó lại dâng lên. Như Tăng Nguyên là dưỡng khẩu thể, còn như Tăng Tử mới là dưỡng chí. Thờ cha mẹ như Tăng Tử mới được".

Những điều bàn ở trên là nói thờ cha mẹ khi còn sống. Cha mẹ mất rồi, lại có những việc phải làm suốt đời. Như chôn cất thì tế lễ đàng hoàng, "Sự tử như sự sinh" (Chết rồi cũng phải thờ như khi còn sống). Bản thân phải trau dồi trí tuệ, tu nhân tích đức, mưu cho mình có một gia đình phồn vinh, ra ngoài thì giúp cho quốc gia, xã hội thịnh vượng, để tiếng với đời, làm cho cha mẹ vẻ vang. Như thế mới toàn đạo hiếu.

Nhân ái

Con người khác động vật ở chỗ động vật sinh ra tự nó đã kiếm được ăn, còn con người, nếu không được vỗ về nuôi nấng chu tất

---

1. Xem chú thích số 2.

2. Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, người đời Chiến Quốc, được xem là Á thánh, đứng sau Khổng Tử.

3. Xem chú thích số 2.

nhiều năm, thì đành chịu chết. Cho nên, vỗ về, nuôi nấng chu đáo là trách nhiệm ấy chưa tròn. Có lẽ tâm tính trẻ con cũng giống thực vật: gieo hạt, nẩy mầm, đâm chồi nảy lộc... lúc đầu tuy chưa đầy đủ, nhưng khéo bồi đắp, chăm nom thì sẽ có đủ chất để manh nha. Trẻ con cũng vậy. Khéo dạy thì nó sẽ có tri thức, khả năng. Cho nên kẻ làm cha làm mẹ phải làm cho tri thức, khả năng ấy trở nên dồi dào để cho con nên người. Cha mẹ phải làm tròn trách nhiệm ấy.

Nuôi con, dạy con cốt nhất là từ ái. Phải thận trọng chớ dung túng, nuông chiều. Dung túng, nuông chiều chỉ làm cho con mê đắm những chuyện trước mắt, mà không biết nghĩ xa, như thế chỉ làm hỏng con mà thôi. Thực sự từ ái thì không thế, mà lo cho con lâu dài về sau gặp sự tốt lành. Cho nên, có lúc cũng trách mắng, nhìn qua tưởng như không từ ái, nhưng thực thì từ ái ngụ ở trong, vô cùng tận. Giả dụ con đã khôn lớn, mưu cầu được cuộc sống rồi thì quyền của cha mẹ phải giảm bớt, không nên tùy tiện can dự. Nhưng khi con chưa chín chắn, chưa từng trải nhiều mà đã vội để mặc kệ, cho tự do, không ngó ngàng tới, thì trong cuộc sống con dễ mắc sai lầm. Cho nên, như việc chọn nghề, dựng vợ gả chồng là những việc lớn trong đời con người, kẻ làm cha làm mẹ càng nên chú ý gấp bội, phải đốc thúc, xem xét, chớ lơ là.

4. Anh em

Anh em, chị em đều do cha mẹ sinh ra, như cây cùng một gốc, nhánh cùng một cành. Khi nhỏ ăn cùng mâm, học cùng án, chơi bời có nhau, sớm tối không rời. Lớn lên, thì anh chị yêu em, em kính trọng anh chị, hoạn nạn giúp nhau, đau ốm nâng đỡ nhau, cung kính giữ tình thân ái. Như thế là quý nhất. Nếu quên đi, không hòa thuận với nhau để cha mẹ lo âu, tức là bất hiếu. Thương yêu cha mẹ, tất sẽ mở rộng tình thương yêu ấy ra mà thương yêu anh chị em, huống hồ anh chị em là những kẻ được cha mẹ thương yêu hết lòng, nay ta đổi tình thương yêu thành sự thờ ơ, lãnh đạm, sao lại lầm lạc đến thế?

Y Xuyên tiên sinh [1] nói: "Người đời nay phần nhiều không biết thương yêu anh em. Như ở trong thôn xóm, kẻ tiểu nhân được miếng ăn thì đưa cho cha mẹ ăn trước. Vì sao vậy? Vì cho rằng miệng của cha mẹ đáng trọng hơn miệng của mình. Được tấm áo thì đưa cha mẹ

---

1. Y Xuyên chỉ Trình Di (1033-1107), người đời Tống (Trung Quốc); em Trình Hạo, hai anh em đều là triết gia nổi tiếng. Trình Di có làm sách *Y Xuyên học án*.

mặc trước. Vì sao vậy? Vì cho rằng thân thể cha mẹ đáng trọng hơn thân thể mình. Thì con chó, con ngựa cũng làm được như thế! Ta đối với cha mẹ ta, tất phải khác loài chó ngựa đối với cha mẹ chúng. Người con mà chỉ thương yêu cha mẹ, nhưng lại khinh thường con cái của cha mẹ mình, thậm chí xem anh em như kẻ thù. Nếu cả nước như vậy, thì sai lầm quá!

Anh em, chị em, ai nấy đều có đạo nghĩa của mình, giữ được hay không giữ được là ở chỗ biết tự xét mình; đối với mình thì khoan thứ, đối với người thì hà khắc. Đáng ghét là điều ấy lại xảy ra trong anh em ruột thịt, cho nên mỗi người hãy giữ lấy điều cần phải giữ, chớ so bì ai hơn ai kém. Mặc dù có người không tốt, nhưng cuối cùng tất sẽ vui vẻ hòa thuận với nhau. Hoành Cừ tiên sinh [1] nói: "Trong *Kinh Thi* có bài Tự can nói về anh em: Huynh cập đệ hĩ; Thức tương hảo hĩ; Vô tương do hĩ" ý nói anh em nên tốt với nhau, không nên học cái xấu của nhau. Nhân tình đại để là làm điều hay cho người, mà không thấy người báo đáp thì thôi, không làm nữa. Vì thế điều ơn nghĩa không làm được đến cùng: Không nên học cái cách ban ơn ấy.

CHƯƠNG BỐN: ĐỐI VỚI MÌNH

1. Bản thân

Phàm là người thì ai cũng có trách nhiệm đối với nước, đối với nhà, mà đối với bản thân cũng phải như vậy. Cho nên, sửa mình là cơ sở để trau dồi đạo đức. Vả lại, đối với mình mà không tự sửa, huống hồ đối với kẻ khác!

Người ta ở đời không thể cho thân mình chỉ thuộc về mình mà thôi. Bởi vì, đối với nước, mình là người dân, đối với nhà, là vợ, chồng, cha, con, anh, em, có nhiều mối quan hệ chằng chịt, tức là có nhiều thứ nghĩa vụ không thể không làm tròn. Ở đời mà không hiểu được cái lý đó thì khi gặp chuyện không may sẽ thất vọng, oán giận tất cả, rồi tìm cách tự sát. Đó là "ức bệnh" (cái suy nghĩ chủ quan, theo suy nghĩ riêng của mình); cho rằng tự sát có thể sớm thoát khỏi phiền não. Người quân tử cho đó là điều sỉ nhục. Số là anh ta vốn tự

---

1. Hoành Cừ chính tên là Trương Tái tự là Tử Hậu là triết gia đời Tống (Trung Quốc) trước có làm quan, sau về dạy học. Ông là học giả có tiếng thời bấy giờ, có làm sách *Chính Mông*.

cao tự tự đại, cho thi cử đỗ đạt là danh giá nhất, vì thế mà xem nhẹ thân mình. Điều ấy, người quân tử không chấp nhận. Bởi vì nếu thi hỏng, thì nên có tinh thần bền bỉ, dẻo dai, trăm lần thất bại không nản chí, mà tự cường, tự lập. Sao lại được cho tấm thân bảy thước ngang tàng của mình là của riêng mình mà xử trí bừa bãi như vậy?

Vậy thì đối với mình phải như thế nào? Trước hết là giữ vệ sinh cho thân thể khỏe mạnh, mở mang trí tuệ, sau nữa là trau dồi đạo đức. Thân thể không khỏe mạnh, thì trí ở điều thiện mà lực thì không theo kịp. Mà trí và đức không hoàn bị vẫn không khác gì trâu, ngựa. Cho nên, người ta phải làm đầy đủ ba điều ấy đối với mình mới trọn vẹn.

2. Vệ sinh

Thân thể mạnh hay yếu rất hệ trọng. Nước thịnh hay suy, xã hội tốt hay xấu, nhà mình thành hay bại, đều do đó mà ra cả. Cho nên, đối với mình, trước hết phải rèn luyện cho thân thể cường tráng; muốn thân thể cường tráng thì thường ngày phải giữ vệ sinh. Theo các nhà y học gần đây thì đại để như sau:

Không khí. Không khí trong lành là tốt nhất. Trong không khí có lẫn bụi bặm. Bất kể tính chất của bụi bặm như thế nào, lẫn vào ít hay nhiều, đều có hại. Khi có bụi thì phải bịt miệng mà thở bằng mũi, bởi vì trong lỗ mũi có lông, có nước dãi, bụi dính vào sẽ dính lại, không vào sâu hơn nữa.

Thức ăn. Thức ăn phải thích hợp với dinh dưỡng, nóng quá hay lạnh quá đều không tốt. Trẻ con đang độ tuổi lớn, cấm uống rượu, hút thuốc. Khi ăn phải nhai kỹ cho hòa trộn với nước miếng mới dễ tiêu hóa. Chớ ăn nhanh nuốt vội.

Áo quần. Áo quần chật hẹp quá, bó sát người, như thắt lưng quá chặt làm trở ngại sự tiêu hóa trong ruột, dạ dày; vả lại, phần bụng dễ sinh bệnh. Ở tuổi thanh niên, không nên sợ rét mà mặc ấm quá, hoặc dùng khăn quàng cổ... làm cho cơ và da mềm nhẽo, mất chức năng đề kháng, nên dễ cảm mạo.

Trong sạch. Không cứ thân thể mà quần áo, chăn nệm, nhà cửa, đều phải sạch: Thân thể sạch sẽ thì tránh được các bệnh hiểm nghèo, loại trừ được các ký sinh trùng, mà cơ và da dẻ săn chắc, cử động nhanh nhẹn. Những vật bẩn bám vào áo quần, chăn nệm, làm cho không khí bị trở ngại. Vả lại, những chất hôi thối là nguồn gốc

của bệnh tật, nên hết sức trừ khử đi. Còn như nhà cửa sạch sẽ thì không khí ô uế sẽ mất hẳn, nguồn bệnh tật không còn chỗ ẩn náu.

Giấc ngủ. Giấc ngủ là liều thuốc chữa tinh thần mệt mỏi rất hay. Những người để nhiều tinh thần vào sách vở, ban đêm nên ngủ nhiều. Trên đời, có những anh học trò chăm chỉ, cần cù, đến khuya vẫn thức, nên ngủ không đẫy giấc, sáng ngày dậy tinh thần uể oải rất có hại.

Lao động, nghỉ ngơi. Người ta ngày thường lao động nên đặt ra định lệ hẳn hoi. Nếu không tự mình phấn đấu, mà sống cẩu thả, thì dù có chú ý giữ vệ sinh, cũng không bổ ích. Nghỉ ngơi cũng vậy, bởi vì nghỉ ngơi là để bù lại cho tinh thần, sức lực do lao động làm tổn hại, để phòng đau đầu, mất sức, uể oải, khó ngủ, chưa già đã suy nhược...

Cách nghỉ ngơi khác nhau, tùy nghề nghiệp. Lao động ngoài đồng ruộng, dùng nhiều sức lực, thì khi nghỉ ngơi nên cười đùa, chuyện trò thoải mái, hoặc hát hò vui vẻ cho tinh thần sảng khoái. Lao động trong phòng, chủ yếu là dùng trí tuệ, khi nghỉ ngơi lại nên chơi thể thao, tập thể dục, hoặc đi tản bộ để vận động thân thể.

3. Mở mang trí thức

Trí thức là nguồn gốc đạo đức. Không có trí thức thì không phân biệt được phải trái, chính tà..., dễ đi vào ngõ tắt đường ngang mà không theo chính đạo. Vả lại, trí thức không phải chỉ là nguồn gốc đạo đức. Không có trí thức, thì hàng trăm việc, làm sao đổi mới được, làm sao tiến bộ được? Công dụng của trí thức to lớn lắm. Làm thế nào để mở mang. Xin thưa: Chỉ có học mà thôi!

Người ta sinh ra không phải là đã hiểu biết được cái lý của sự vật. Tất nhiên phải nhờ vào học lực. Nước ta, triều Minh Mạng trong huấn dụ có nói: "Học là học để làm người, cho nên trong thiên hạ không ai không phải học, cũng không thể không ngày nào không học. Mà học là học cái đúng, để khi lạc vào ngõ tắt, còn có thể trở về với chính đạo". Ở Nhật Bản, thời Minh Trị cũng ra một sắc dụ nói: "Phải ra sức học tập, tu nghiệp để mở mang trí năng, rèn luyện đạo đức".

Nhẫn nại

Học để mở mang trí thức, không gì quan trọng bằng nhẫn nại. Chúng ta làm bất cứ việc gì, lúc đầu thì ham thích, nhưng về sau sinh ra cái tệ nóng vội, muốn xong ngay. Như học tập, thì chẳng phải

trọng tiến sâu, mà chuộng học không nghỉ. Thế là khuyên nên gấp gáp, không nên lười biếng, chỉ có hàng ngày học tập không mệt mỏi lâu ngày thành thói quen, về sau mới đạt được chí hướng lúc đầu.

Họ Lã [1] trong chương "Dạy trẻ" nói: "Hôm nay nhớ một việc, ngày mai nhớ một việc, lâu ngày tự nhiên sẽ quán xuyến được; ngày nay tìm một lý, ngày mai tìm một lý, lâu ngày tự nhiên thấu suốt được; ngày nay làm một việc khó, ngày mai làm một việc khó, lâu ngày tự nhiên vững bền. Như khối băng tan dần, lý lẽ sẽ suôn sẻ, thuận chiều một cách sảng khoái, tự mình suy nghĩ ra, chẳng phải ngẫu nhiên".

Các khoa học chuyên môn, lý thuyết sâu xa, tính toán rắc rối càng phải nhẫn nại, há đâu phải làm qua loa, đại khái mà thấy được cái lý sâu xa, uẩn áo của nó. Cũng sách ấy, chương "Dạy trẻ" còn nói "Kẻ sinh sau mà tính chất, năng lực hơn người thì chưa đáng sợ. Mà người đọc sách, suy nghĩ, tìm tòi mới đáng sợ". Lại nói: "Đọc sách, lo nhất là tìm tòi, suy nghĩ, bởi vì chỉ tìm tòi suy nghĩ, mới có thể nắm được cái lý sâu xa". Những kẻ học qua loa, sợ phiền hà, quyết không bao giờ thành công.

Cố gắng

Học mà phấn đấu không ngừng thì sẽ chóng lên cao, và hiểu biết thêm mãi. Giữa đường bỏ dở thì công lao trước đó trở thành vô ích. Tiến lên hay dừng lại là tại ta, không tại ai cả. Thời nay, học không có thầy, chỉ tự lực mà trưởng thành được, rất ít, mà nửa đường bỏ dở lại nhiều. Ý chí, hành động bạc nhược như vậy, mong thành công sao được?

Khổng Tử nói: "Ví như đắp núi, còn một sọt đất nữa mới xong, mà đã dừng lại, thì ta cũng dừng lại, không đi nữa, còn nơi đất bằng, tuy mới đổ một sọt, nhưng còn đổ nữa thì ta sẽ đi qua". Vả lại, học mà chỉ học ở việc làm, không suy nghĩ tìm tòi thì cái lý của nó tối tăm, mờ mịt, không nắm được. Nhưng suy nghĩ, tìm tòi cái lý mà không học ở việc làm thì lại chông chênh, bất định. Cho nên, học và suy nghĩ tìm tòi, hai cái đó không nên thiên về cái nào, bỏ cái nào.

---

1. Lã Bất Vi người đời Chiến Quốc, Sách *Lã thị xuân thu* do Lã Bất Vi giao cho các môn khách mỗi người viết về những điều mình biết, trên 20 vạn chữ, đề cập tới mọi chuyên trời đất, muôn vật, cổ kim.

Khổng Tử nói: "Học mà không suy nghĩ, tìm tòi, thì không được gì, suy nghĩ tìm tòi mà không học thì lại nguy hiểm".

Thực hành

Học quý ở thực hành. Đọc sách vạn quyển mà không thấy thể hiện ở hành động, cũng như đọc thuộc 300 bài trong *Kinh Thi*, nhiều đấy, nhưng chẳng để làm gì. Bài *Gia huấn* của họ Nhan [1] bàn điều ấy rất tường tận. Họ Nhan nói: "Đọc sách vốn là muốn sáng mắt sáng lòng, có lợi cho hành động. Người chưa biết phụng dưỡng cha mẹ thì muốn biết ý nghĩ của người xưa, theo chí của cha mẹ, ăn nói nhẹ nhàng, vui vẻ, nhường nhịn, không sợ vất vả, khó nhọc cốt để cha mẹ vui lòng, rồi tỉnh ngộ, xấu hổ, sợ sệt mà làm theo. Người chưa biết thờ vua thì xem cách người xưa thực hiện chức phận trọn vẹn ra sao, thấy nguy mà vẫn liều mình, không quên thành tâm can gián để lợi cho xã tắc, rồi buồn rầu suy nghĩ đến bản thân, mà muốn bắt chước. Người kiêu căng, xa xỉ, thì xem đức tính cung kính, cần kiệm tiết dụng của người xưa, lấy lễ làm căn bản, để răn dạy mình, rồi sợ hãi thấy mình sai lầm, xấu hổ mà nén lòng mình. Người biển lận thì xem tấm lòng của người xưa, trọng nghĩa khinh tài, không mưu lợi riêng, ít dục vọng, ghét giàu sang, sẵn sàng giúp người nghèo khó, thương người thiếu thốn rồi đỏ mặt, hối hận, mà biết dành dụm và cũng biết tiêu pha. Người hung hãn thì xem tinh thần nhún nhường của người xưa, biết răng cứng dễ gãy, lưỡi mềm dễ còn, chịu đựng, nén giận, tôn người hiền, khoan dung với mọi người, rồi thối lui xấu hổ như không mặc áo. Người khiếp nhược lười biếng, thì xem thái độ của người xưa hy sinh thân mình, để được hiển đạt, cương nghị, chính trực, được người ta tin lời, làm phúc không mong được trả ơn, rồi bỗng dưng phấn chấn, khích lệ, không đến nỗi hoảng hốt. Xưa nay, trăm đức hạnh đều như thế cả. Học mà biết làm theo thì không đức hạnh nào không đạt. Người đời đọc sách chỉ để nói cho hay mà không làm được thì trở thành vũ phu tục tử, đáng chê cười, nguyên do là như vậy".

Lại có những kẻ mới đọc mươi quyển sách đã tự cao tự đại, coi thường người lớn, khinh người cùng hàng, ghét họ như ghét kẻ thù, cú vọ... Bọn ấy học để cầu điều hay, nhưng ngược lại, làm hại bản thân mình. Như thế không bằng vô học.

---

1. Nhan Chi Thôi người đời Tùy (Trung Quốc), tác giả sách *Nhan Chi gia huấn* nói về phép lập thân, trị quốc để dạy con cháu.

4. Trau dồi đạo đức

Giữ gìn sức khỏe, mở mang trí thức, tiếp theo là phải trau dồi đạo đức, nếu không, sợ sẽ cậy mình khỏe mà làm điều xằng bậy, hoặc đem sự thông minh làm chuyện sai trái. Cho nên, dũng và trí mà không có đức, nhỏ thì làm lầm lỡ đời mình, lớn thì hại nhà, hại nước. Trau dồi đạo đức chẳng hệ trọng lắm sao?

Tình trạng ở nước ta ngày nay như thế nào? Hãy thử kiểm điểm xem sao. Những kẻ tráng kiện, sức mạnh mỗi năm mỗi tăng, nhưng lại kém cỏi về mặt trí thức, thành ra có vẻ hơn trước kia, nhưng thật ra là không biết chăm lo cái gốc, trở nên khinh bạc, làm điều xằng bậy. Nguyên nhân là gì? Ở đâu? Ấy là thiếu đạo đức. Có người ngộ nhận cho là họ quê mùa, hủ lậu, ngoan cố, không cần đếm xỉa. Than ôi! Đạo đức bại hoại như thế! Những kẻ thiếu niên trong trắng, chưa nhiễm tục xấu, sao không ra sức uốn nắn những phong thói suy đồi ấy, coi đó là trách nhiệm của mình?

Thành tâm

Đạo đức quan trọng bậc nhất là thành tâm. Thành tâm là lời nói đi đôi với việc làm, trong lòng và ngoài mặt nhất trí. Ngược lại là giả dối, là nguy thiện. Người ác đều biết rõ điều đó, nhưng hành vi hàng ngày phần nhiều là dối trá. Có điều từ nhỏ đã thành thiên tính, lúc đầu không biết xấu hổ mà cũng không ai bắt tội. Sách có nói: "Làm việc nhỏ mà không kiêu, cuối cùng dồn lại thành đức lớn, không thể không thận trọng ư?". Tư Mã Quang đời Tống là người thành tâm. Lời nói và việc làm của ông làm khuôn phép cho đời sau. Ông thường nói: "Ta chẳng có gì hơn người, có điều bình sinh những việc ta làm chưa từng có việc nào không thể cho người khác biết". Vì sao? Học trò Tư Mã Quang là Lưu An Thế thường xin thầy chỉ giáo cho. Ông trả lời: "Ấy là vì ta thành tâm". An Thế bèn ghi làm lòng.

Lưu Trung Định yết kiến Ôn công hỏi: "Điều nào trọng yếu mà mình có thể tận tâm làm, và làm suốt đời?". Ông nói: "Ấy là thành tâm". Lưu công lại hỏi: "Phải làn gì trước để cho được thành tâm?" Ông nói: "Bắt đầu là không nói dối". Lưu công lúc đầu cho như thế thì dễ quá, về nhà nhìn lại những việc mình làm thường ngày, thấy phần lớn đều mâu thuẫn với những điều mình nói, rồi ra sức thực hành trong bảy năm mới đạt được. Từ đó, lời nói và việc làm nhất trí, trong bụng và ngoài mặt ăn khớp nhau, gặp việc thì thản nhiên, thường khoan thai, điềm đạm.

Cung kính

Thứ nữa là không gì bằng cung kính. Hành vi ngày thường, động hay tĩnh, đều là tự mình đem thân thể, sức lực của mình ra làm, nên không thể cẩu thả, nếu không thì chỉ là nói lý suông, không cầu thực tế, chuộng cái cao xa, không chú ý đến cái nhỏ mọn, nông cạn, dễ dàng. Người quân tử không như vậy. Có một cách nên theo là bên phải chỗ ngồi viết bài minh để sớm hôm nhìn vào mà tự tỉnh ngộ.

Bài *minh* [1] của ông Phạm Ích Khiêm ghi: "Một, người mang thư không được mở xem, không để chậm trễ. Hai, cùng ngồi với nhau, không được nhìn trộm thư riêng của người. Ba, vào nhà ai, không được xem giấy tờ của người. Bốn, mượn ai vật gì, không được làm hỏng và phải trả lại. Năm, ăn không được lựa chọn, lấy thức ăn này, bỏ thức ăn kia. Sáu, ở chung với người, không được giành cái tiện lợi cho mình. Bảy, thấy người giàu sang không được thèm muốn, không được hủy báng. Những việc như thế mà có người phạm phải, đủ thấy họ có dụng ý xấu, có hại cho việc tu thân, nhân viết ra để răn mình".

Bài *minh* của ông Trương Tư Trúc ghi: "Nói phải đúng và tin được; làm phải cẩn trọng; ăn uống phải điều độ; chữ viết phải chân phương; dung mạo phải đoan trang; y phục phải chính tề; đi đứng phải khoan thai; cư xử phải đúng đắn, bình tĩnh; làm việc phải trù tính trước; nói phải đi đôi với làm, phải giữ vững đạo đức; đã hứa thì phải giữ; thấy điều hay thì vui như mình làm, thấy điều ác thì buồn như mình gây ra. Mười bốn điều ấy, ta tỉnh ngộ chưa sâu, nay viết ra theo bên chỗ ngồi để sớm chiều nhìn vào mà răn mình".

CHƯƠNG NĂM: ĐỐI VỚI NGƯỜI

1. Tôn trọng thầy học

Người ta lúc ấu thơ, cha mẹ nuôi nấng, dạy dỗ, lớn lên vào trường, nhờ thầy chỉ bảo, dìu dắt, mở mang trí thức, trau dồi đạo đức mới nên người. Cho nên học trò phải tôn trọng thầy, thờ thầy như thờ cha mẹ, cung thuận, kính yêu để báo đáp.

---

1. *Minh* là một thể văn cổ của Trung Quốc dùng để viết những lời khuyên răn, khắc trên đồ vật để trong nhà, ngay bên phải chỗ ngồi, hay khắc vào đá núi cảnh đẹp nhiều người đến thăm để mọi người đều ghi nhớ.

Cha mẹ đối với con, ai cũng muốn con nên người, thầy cũng mong mỏi trò được như thế. Cho nên trò phải ra sức thực hiện ý của thầy, không được phụ lòng kỳ vọng của thầy là khuyến khích mình trở nên người tốt ở đời. Học trò Quản Tử [1] là Chức có thiên *"Học tắc"* (nguyên tắc về việc học), lời đơn giản mà hay nên đọc. Chức nói: "Tiên sinh dạy học trò chỉ đưa ra nguyên tắc này: Ôn hòa, cung kính nhưng những điều học được thì không cùng, thấy việc tốt thì theo, nghe điều nghĩa thì phục tùng, ôn nhu, hiếu đễ, không cậy sức mà kiêu, ý không tà vạy, hành động chính trực; đi đâu, ở đâu có nơi nhất định. Kẻ có đức hạnh thì vẻ mặt nghiêm trang, mọi cái đều có quy cách: sáng dậy, tối ngủ, áo quần đàng hoàng, buổi sớm học, buổi chiều tập, thận trọng từng li, từng tí, cứ thế, không thể buông lơi". Đó là *"Học tắc"*.

2. Kính trọng người trên

Không cứ người có tước vị trời cho, hay là tước vị vua ban, nếu không được mọi người xưng là bậc trên, thì đó hẳn là người hiểu biết trong xã hội, là bậc lão thành, là người có công lớn ở đời. Cho nên người ít tuổi phải kính trọng, tự hạ mình, như thế mới có trên, có dưới. Trên, dưới rõ ràng, thì xã hội có trật tự. Ngày nay, học trò nhỏ gặp người trên, không những không thi lễ mà lại còn tỏ ra ngạo nghễ, có đứa còn muốn chửi rủa, làm nhục. Chẳng phải như thế là không tự biết mình hay sao? Người ít tuổi đối với người trên, hoặc là kín đáo, hoặc là rõ ràng, không lúc nào không tỏ ra mang ơn họ. Vì sao vậy! Vì nếu người trên không trải đời trước thì không rõ cảnh ngộ người ít tuổi sẽ ra sao? Người ít tuổi sở dĩ được yên vui cho đến ngày nay, chẳng phải là người trên đã đem lại cho đó ư? Kính trọng người trên, đó cũng là lẽ đương nhiên.

Kính trọng người trên tất phải đầy đủ về hình thức và tinh thần. Có hình thức mà không có tinh thần, tức là không thành tâm; có tinh thần mà không có hình thức thì ý không được tỏ bày ra ngoài. Cho nên hình thức và tinh thần, hai cái đó phải đi với nhau mới là thành tâm. Người ít tuổi ra đường phải đi thong thả và đi sau người trên để tỏ lòng kính trọng, đi nhanh mà vượt lên trước, để người trên đi sau là ngạo mạn. Điều đó tuy là tiểu tiết nhưng quan hệ

---

1. Quan Tử tên là Quản Trọng, người đời Xuân Thu (Trung Quốc), giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá. Tác gia bộ sách *Quản Tử*.

đến phong hóa, không thể không thận trọng được sao? Mạnh Tử nói: "Đi thong thả sau người trên, tức là tự nhận mình làm em, đi trước người trên tức là bất đễ. Trước mặt người trên, bất cứ việc gì, người ít tuổi phải khiêm tốn, nếu người trên có hỏi thì hãy từ tạ rồi sau mới thưa". Cũng là cái đạo ấy, *Lễ Ký* nói: "Người trên hỏi mà không từ tạ, nhường lời mà nói ngay là vô lễ. Nhưng người trên cho vật gì lại không nên theo lễ mà từ chối, bởi vì không nhận vật người trên đã cho chỉ là hành vi trong sự giao thiệp với người cùng hàng, không thể đem thi thố giữa người trên và người ít tuổi. Chỉ khi vật cho không phải vì nghĩa thì không ở trong phạm vi ấy. *Lễ Ký* nói: "Người trên cho vật gì, dù nhỏ mọn cũng không dám từ chối".

3. Kết bạn

Bản tính con người là thích tụ họp, không thích cô độc, cho nên tụ họp với những người cùng một loại thì thành bạn. Người không có bạn phải sống một mình, buồn chán sao bằng có bạn. Vả lại, mối liên hệ giữa bạn và ta cũng quan trọng. Cha mẹ dưỡng dục ta, thầy học dạy dỗ, chỉ bảo ta, nhưng người giúp ta rèn luyện, làm gương cho ta noi theo lại là bạn. Nhưng cũng không ít những kẻ vì bạn mà làm điều thất đức. Cho nên chọn bạn không thể không thận trọng. Khổng Tử nói: "Có ba người bạn có ích, có ba người bạn có hại. Ba người bạn có ích là: Bạn ngay thẳng, bạn rộng lượng, bạn hiểu biết. Ba người bạn có hại là: Bạn nhỏ nhen, bạn nhu nhược, bạn phỉnh nịnh". Chọn bạn cố nhiên phải cẩn thận, nhưng không hiểu biết rộng thì không thể suy xét, phân biệt. Bởi vì: người tà, người ngay, người hiền thục, người gian giảo không thể nhìn mặt mà biết. Nếu chỉ nhìn mặt thì không chọn đúng người. Khổng Tử có nói một câu có thể làm căn cứ vào đó làm chuẩn mà xét người. Ông nói: "Hãy nhìn cái việc người ấy làm, xem việc người ấy làm vì lý do gì, xét người ấy làm việc đó có vui vẻ, thực tâm không. Như thế người ta còn giấu sao được?" *(Luận ngữ:* Vi chính II - ND). Chọn được bạn tốt rồi, cùng họ kết giao, thì phải tin nhau. Bất cứ loại giao tiếp nào cũng không thể thiếu lòng tin, nhưng kết giao với bạn thì lòng tin càng quan trọng. Khi hoạn nạn cứu giúp nhau, đau ốm đỡ đần nhau, khuyên điều hay, răn điều dở, hòa khí, vui vẻ, trước sau như một, như thế mà không có lòng tin sao được. Khổng Tử nói: "Người mà không có lòng tin thì không biết thế nào. Xe lớn không có chốt, xe nhỏ không có nêm, làm sao đi được?".

Lại phải tôn trọng nhau, có tôn trọng nhau thì kết giao mới trọn vẹn. Bởi vì chơi với nhau lâu ngày thì nhờn, đã nhờn thì không tôn trọng nữa, không tôn trọng nữa thì dễ oán giận, kết giao sẽ không trọn vẹn. Khổng Tử nói: "Án Bình Trọng [1] hay ở chỗ kết giao với bạn rất lâu mà vẫn tôn trọng bạn". Y Xuyên tiên sinh nói: "Thời gần đây, người ta vui với nhau rất hời hợt, khinh nhau mà vẫn đánh bạn với nhau, không thương yêu nhau đứng đắn. Như thế thì lâu bền sao được". Muốn bền lâu, phải tôn trọng nhau. Giữa vua tôi, cũng như giữa bạn bè, phải lấy lòng tôn trọng làm điều cốt yếu. Hoành Cừ tiên sinh nói: "Ngày nay, người ta chọn kẻ hèn kém, nhu nhược mà đánh bạn, vỗ vai nhau thân mật cho như thế là hòa hợp nhưng nghe một lời không vừa ý là nổi giận đùng đùng, giữa bạn bè thì muốn người nọ luôn luôn hạ mình trước người kia". Cho nên, bạn bè phải lấy chữ kính làm trọng thì ngày càng thân thiết và nhanh chóng mang lại nhiều điều có ích.

CHƯƠNG SÁU: ĐỐI VỚI XÃ HỘI

1. Xã hội

Người ta phải họp nhau lại thành đoàn thể mà cạnh tranh để sinh tồn. Phạm vi của những đoàn thể ấy rất rộng, nhỏ thì những người cùng nghề nghiệp, lớn thì những người cùng thời đại, khắp nước đều có cả. Đó là xã hội. Xã hội cạnh tranh để sinh tồn thường trông cậy vào giống nòi, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục trên cơ sở đặc trưng của chúng so sánh với thiên hạ, trong quá trình lịch sử ở đâu cũng như thế cả. Xã hội ấy không lệ thuộc vào một xã hội nào khác chính vì biết tự vệ. Phàm là quốc dân thì phải biết mình là một thành viên của xã hội, xã hội thịnh hay suy đều có trách nhiệm. Có như vậy mới mong xã hội tiến hóa. Vậy thì đối với xã hội ta nên thế nào ? Xin thưa: Bổn phận ấy rất to tát, nhưng tóm lại không ngoài hai điều: công nghĩa và công đức mà thôi. Xin giải thích như sau:

2. Công nghĩa

Nghĩa vụ giữa anh và tôi là tư nghĩa, nghĩa vụ đối với mọi người là công nghĩa. Người có công nghĩa là không làm điều ác với ai.

---

1. Án Bình Trọng là Án Anh, làm đại phu nước Tề đời Xuân Thu (Trung Quốc).

Khổng Tử nói: "Điều mình không muốn, chớ làm cho người khác" là như vậy. Từ đó suy ra mình không muốn làm hại đến tính mệnh của mình thì cũng chớ làm hại đến tính mệnh của người, mình không muốn ai đụng chạm đến tài sản của mình thì cũng chớ đụng chạm đến tài sản của người, mình không muốn ai làm thương tổn đến danh dự của mình thì cũng chớ làm thương tổn đến danh dự của người. Như thế gọi là công nghĩa.

Tính mệnh

Tính mệnh con người là quý nhất, cho nên nếu không phải vì chủ quyền của nước mà chiến đấu, bảo vệ làng xóm, trừng trị kẻ cường bạo hoặc người bình thường, vì nhà mình mà chống lại kẻ lăng nhục mình thì bất kể vì duyên cớ gì đều không được giết người.

Tài sản

Tài sản do vất vả khó nhọc mà gây dựng nên. Không đem sức ra làm mà có thì không thể gọi là tài sản được. Không có không khí, ánh sáng thì không sống.được, nhưng đó không phải là tài sản. Tài sản do chúng ta đem sức ra làm mà có, chúng ta sử dụng thoải mái và được pháp luật bảo vệ. Chúng ta cứ theo quyền lợi cho phép mà xử lý thỏa đáng, không ai được xâm phạm tới. Như vậy tài sản cũng quý như tính mạng con người, ta có thể có cách nhìn nào khác mà tùy tiện làm cho nó tiêu hao đi ?

Vay mượn vốn là chuyện thường tình, nhưng phải giữ những điều hai bên ước hẹn với nhau, chớ có bội ước, như thế cũng là trọng tài sản của người. Nhưng ở đời, người ta vẫn thường thất tín, đã hại cho người mà cũng không lợi cho mình là làm sao ?

Còn như tài sản công lại càng không thể so sánh được với tài sản riêng, nếu như cứ tùy tiện phá hoại thì càng đáng khinh bỉ. Làm hư hỏng trường sở, chặt cây ngoài đường hoặc trong công viên, bôi bẩn tường vách chùa chiền, còn có những kẻ kiêu bạc, ngoan cố làm càn như vậy thì còn mong tiến hóa làm sao được ?

Danh dự

Với con người không gì lớn bằng danh dự, người quân tử còn xem danh dự trọng hơn tính mệnh, tài sản nhiều. Nhật Bản từ xưa đã chuộng danh dự. Những người gọi là võ sĩ đạo hoàn toàn dựa vào câu ngạn ngữ này: "Người ta giữ trọn danh dự một đời, tức là đã giữ lòng tự trọng muôn thủa". Cho nên họ có thể xem khinh điều mà ai cũng

ghê sợ (tức là mổ bụng tự sát). Có hai cách hủy hoại danh dự của người, một là vu khống, hai là phỉ báng, vu khống là cực kỳ bất đạo, người bị vu khống muốn biện bạch, càng làm cho người ta nghi ngờ, mà muốn rửa oan lại càng hết sức khó khăn. Đến như phỉ báng là phơi bày cái xấu của người ta trước xã hội, cũng bất đạo không kém vu khống. Hành vi của con người, thiện ác, tà chính, đâu có dễ dàng xác định ngay được. Cho nên người quân tử che giấu cái xấu của người, chỉ nêu cái tốt lên mà thôi.

3. Công đức

Đạo đức của anh và của tôi là tư đức. Đạo đức đối với mọi người mới là công đức. Công đức như làm điều tốt lành cho người là tích cực. Chúa Giêxu Corít [1] nói: "Làm cho người cái mình muốn nhận" là như thế. Bởi vì người ta đối với xã hội mà chỉ là "mình không muốn điều gì, chớ làm cho người khác" thì chưa đủ. Từ đó suy ra, tình thương yêu phải rộng khắp mọi người, điều ích chung cũng phải rộng khắp mọi nơi, lễ nghi khi tiếp xúc với bất cứ ai. Như thế gọi là công đức.

Thương yêu rộng khắp (phiếm ái)

Trời phú cho con người ai cũng có tình thương yêu. Những điều như trung, hiếu, hữu, mục, tên gọi có khác nhau, nhưng đều từ tình thương yêu mà ra cả. Giả thử người không còn tình thương yêu thì không có cơ sở để gây thành mọi thứ đạo đức. Tác dụng của tình thương yêu rộng lắm, lớn lắm. Vả lại, khi thi hành cũng có thứ tự. Trước hết, bắt đầu từ vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, sau đó đến bạn bè; từ người cùng một nước, một giống nòi, sau đó mới thương yêu người nước khác, giống nòi khác, đến cả cầm thú, cỏ cây. Nếu lẫn lộn tùng phèo thì tình thương yêu mất tính chất của nó và không còn có tác dụng nữa.

Nay tình trạng xã hội biến đổi phức tạp, đến nỗi có nhiều chênh lệch khác nhau, kẻ giàu, người nghèo, kẻ hiền, người ngu; hoặc có khi cha mẹ đều còn mà không còn anh em, sinh ra ăn chơi cho qua ngày đoạn tháng; hoặc có kẻ góa vợ, có người góa chồng, trẻ mồ côi, nhiều người khốn khó không biết kêu ai, đành chịu cho đến khi chết. Ai mà chẳng là người trong xã hội, thế mà cách xa nhau đến như thế. Ấy

---

1. Theo sách *Phúc âm*, Giêxu Corít (Jésus Christ) sinh ở Bethléem xứ Palestine vào năm thứ 5 trước C.N. Là người truyền bá đầu tiên và sau trở thành người sáng lập ra tôn giáo Cơ Đốc.

vậy mà trong việc cứu giúp, nếu người chính nhân quân tử cứ giữ cái thứ tự của tình thương yêu rộng khắp để bù đắp những thiếu sót, những điều bất công kia làm sao nói là vì con người được?

Công ích

Mang hoài bão yêu thương rộng khắp làm những việc có ích chung, đem lại hạnh phúc cho xã hội, đó là công ích. Những điều ấy thay đổi không cùng. Nếu xét về danh nghĩa, đạo lý thì những việc mở trường học, lập bệnh viện, khai khẩn đất đai, xây cầu cống, đặt đường sắt, mở rộng hàng hải, việc lớn thì đủ thành sự nghiệp, việc nhỏ thì khai thác nguyên vật liệu mà làm ra đồ dùng có lợi cho thiên hạ, không có việc nào không phải là công ích. Đối với xã hội, mỗi người phải tự lượng tài sức mình mà ngày ngày khuếch trương lên thành công việc chủ yếu. Khó khăn quá bất tất tự mình gánh vác cả, phải có người khác giúp tiền của. Công lao hai bên bằng nhau. Bọn hào phú ngày nay quăng vạn lạng vàng không tiếc, nhưng làm việc công ích thì một xu cũng không bỏ ra. Con người đó dù mặc áo gấm, ở nhà cao, thì bụng dạ họ cũng đáng buồn, hạng người ấy trong xã hội để ý làm gì?

Lễ nghi

Sự giao tiếp giữa người với người có thể thủy chung trọn vẹn, hòa hợp được, ít khi xung đột, tránh được va chạm, là nhờ có lễ nghi, chớ không phải là cái gì khác. Nếu không thì hai bên đều phóng túng, chẳng ai giữ gìn lời ăn tiếng nói, e sẽ cãi cọ nhau suốt ngày, không sống với nhau được. Điều đó không những chỉ thấy rõ trong bạn bè mà thôi. Đương nhiên, mọi người trong xã hội cũng đều muốn đi lại, ăn ở với nhau tốt đẹp để được sống hòa bình vui vẻ với nhau. Nay hãy trình bày sơ lược những điều quan trọng nhất và cũng rất phổ biến.

Một, ở chỗ đông người, không phải vì việc công hoặc bàn chuyện học hành, sách vở, hoặc các việc quan trọng khác mà bất đắc dĩ thì phải kháng nghị một cách bình tĩnh. Ngoài ra, ngày thường thù tạc thì nhường nhịn nhau là quý nhất. Chớ cậy tài mà kiêu ngạo, cố ý làm trái mọi người đến nỗi tổn thương đến tình thân ái, mà tiệc vui cũng mất hứng thú.

Hai, dự yến hội công hay tư thì thân thể phải sạch sẽ, ăn mặc phải chỉnh tề, ý nghĩ phải trong sáng, nói năng, tư thế phải đàng hoàng. Còn như sắc mặt tỏ ra uất ức, bất bình, hoặc thái độ ngạo mạn, đều làm người ta ghét. Nhất thiết phải lưu ý.

Ba, nói những điều hung dữ ở chỗ có chuyện vui mừng, cười đùa ở nhà có đám ma, vui buồn không đúng lúc, là trái với tình người. Những trường hợp ấy phải cấm kỵ.

Bốn, dự yến hội, hay đến phúng điếu nhà ai, phải đúng giờ giấc, chớ có lề mề, chậm trễ mà lỡ việc. Ở nước ta, người nọ chiêu đãi người kia, chủ cũng như khách, thường không đúng giờ hẹn, chẳng phải là thói xấu hay sao ?

Năm, lên xuống thuyền xe, ra vào trường hội, phàm những nơi họp đông người, không được lộn xộn, kẻ nọ nối đuôi người kia mà tiến lên, không chen lấn nhau. Chen lấn, ồn ào, đều không được cả. Cũng không được đi quanh quẩn giữa đường làm trở ngại người qua kẻ lại. Các nước Âu, Mỹ, đường rộng chợ đông, buôn bán tấp nập, nhưng không hề có chuyện xô lấn nhau, cũng nhờ có phong tục ấy. Đẹp đẽ thay!

Sáu, phụ nữ, trẻ em, ông già, bà cả, cần phải tiếp xúc ân cần thân thiết, thấy ai yếu đuối mà lăng nhục là bất đức! Người ta có thói trêu ghẹo phụ nữ, nhất thiết phải bỏ đi. Nam giới đối với nữ giới, nếu không phải là để giúp đỡ họ, thì không nên đến gần! Còn như nói những điều tục tĩu, sàm sỡ với họ là một hành vi hết sức tàn nhẫn, thảm hại, nên tránh.

Những lời bàn trên, không những đối với xã hội ta phải như thế để giữ điều công nghĩa, làm điều công đức, mà đối với người nước ngoài trú ngụ ở nước ta cũng phải như thế. Người trong nước, nhất cử nhất động chẳng những liên quan đến dư luận địa phương, mà còn quan hệ đến quốc thể nữa. Người nước ngoài với chúng ta, tôn giáo đã khác nhau, mà tập tục, thị hiếu cũng khác nhau, ngôn ngữ bất đồng, cho nên những chuyện rất nhỏ cũng dễ gây hiểu nhầm, đưa đến xung đột nhau. Trước tiên, để đừng xảy ra, hay đề phòng đừng xảy ra, chỉ có cách là lấy công nghĩa, công đức mà đối xử với nhau cho rộng rãi, kính trọng nhau, như vậy thì họ sẽ tự hiểu ý, mà tình hòa hiếu sẽ lâu dài, mối bang giao sẽ toàn vẹn.

Người Âu, Mỹ không ai không coi trọng xã hội, công nghĩa, công đức, đối với họ mà chúng ta dối trá, lừa đảo để đoạt tài sản của họ, làm mất danh dự của họ, vi phạm những lễ nghi của họ, hoặc làm tổn thương tính mệnh của họ, đều phương hại đến thể diện của chúng ta và có thể gây họa cho quốc gia, xã hội, không lường trước được. Không thể không thận trọng hay sao?

CHƯƠNG BẢY: ĐỐI VỚI MUÔN LOÀI

1. Lòng bác ái

Trong vũ trụ, con người là cao quý nhất. Bất cứ con vật nào cũng đều phục tùng con người, không con vật nào cạnh tranh được với người. Cho nên, chỉ con người mới sai khiến được chúng, bắt chúng phải phục dịch mình. Đáng quý là con người có lòng bác ái, điều đó khiến chúng không mất hy vọng. Nếu cậy quyền lực mà ngược đãi, tàn sát chúng, có thể được chăng?

2. Động vật

Các loài vật mà sống gần con người thì chẳng loài nào bằng động vật. Nếu là động vật cao cấp thì chúng cũng có tình cảm, trí khôn như con người. Cho nên phải thương yêu chúng như thương người trong xã hội. Trừ những con làm hại đến ta, và trừ khi ta lợi dụng chúng, còn thì không được tàn sát bừa bãi, cũng không được tùy tiện làm chúng đau đớn. Loài vật không thể tự vệ mà ta sát hại chúng, chúng không thể tự quản mà ta làm chúng đau đớn, như thế chẳng những tàn khốc quá, mà cũng chẳng phải là dũng cảm! Ngày nay, người ta bắt con ngựa, con trâu mang tải nặng, mệt nhọc, mà còn dùng roi vọt đánh đập nữa. Rồi những trò chọi gà, chọi trâu để đánh cược hoặc mua vui, đều là hết sức bất nhân. Động vật là loài hèn hạ, nhưng nếu với mọi loài có sự sống, ta đều phải được đối xử hiền hòa, thì đối với động vật đương nhiên phải được như vậy, mà cũng nên làm cho lòng trắc ẩn của ta thêm phong phú. Bởi vì khi tàn nhẫn đã thành thói quen, với loài vật, thì tất sẽ tàn nhẫn với con người.

3. Thực vật

Cây cỏ dù có tình cảm, trí khôn thì cũng khác xa loài người, nhưng cũng có sự sống, có cảm giác nên đáng được đối đãi như động vật. Trừ phi những cây có hại cho ta, hoặc ta muốn lợi dụng chúng, thì không được tàn phá không đúng lúc.

Tóm lại, đối với động vật, thực vật là những loài có cơ thể thì không cần phải nói, mà đối với những loài không có cơ thể cũng không được bạo tàn vô cớ, không được bừa bãi. Người đạo đức sẽ chê trách là làm hại đến điều nhân, mà người lý tài (lo về tài chính) sẽ buộc tội đã bỏ mất một vật có thể bán lấy tiền.

Võ Văn Sạch *dịch*

QUỐC DÂN ĐỘC BẢN

Tiểu dẫn:

Cuốn sách giáo khoa quan trọng này của Đông Kinh nghĩa thục hiện nay được lưu trữ tại hai nơi:

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (Cục Lưu trữ Nhà nước).

Trong hồ sơ số 56.247, Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, có tiêu đề *"Hồ sơ Đề Thám, các tài liệu chữ Hán tịch thu năm 1913"* [1].

2. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm.

Sách mang ký hiệu A.174, bản in khắc gỗ, 190 trang, khổ 15 x 26

(Xem *Di sản Hán - Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu (Catalogue des livres en Han Nom), NXB KHXH, H., 1993, tr.649.*

Sách chữ Hán, khắc in bản gỗ, khổ 15 x 26, gồm hai tập Thượng và Hạ. Tập Thượng từ mục 1 đến mục 37; Tập Hạ từ mục 38 đến mục 79. Ngoài lời *Đại ý biên tập* và *Mục lục,* nội dung sách có 79 bài soạn theo các chủ đề khác nhau, đề cập tới nhiều vấn đề: chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, giáo dục v.v... có chú trọng tới tình hình Nhật Bản, Pháp, tất cả đều nhằm mục đích tuyên truyền giáo dục trong quốc dân đồng bào tinh thần yêu nước, ý thức đổi mới, tự lực tự cường.

Trước đây chúng tôi (Chương Thâu) đã công bố 20 bài [2], nay chúng tôi giới thiệu 77 bài do ông Võ Văn Sạch dịch.

---

1. Dossier 56.247, Fonds de la Résidence supérieure du Tonkin: *"Dossier Đề Thám - documents en caractères chinois saisis en 1913".*

2. Chương Thâu: *Đông Kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX; NXB Hà Nội, 1982, tr.125-151.*

QUỐC DÂN ĐỘC BẢN

ĐẠI Ý BIÊN TẬP

Giáo dục quốc dân là bồi dưỡng cho quốc dân lòng trung nghĩa, lòng quả cảm. Nếu giáo dục của nước ta đặt đạo đức lên đầu, xem trí năng là thứ yếu, cho nên không nói đến giáo dục quốc dân. Có người hỏi: những việc như tôn quân, thương yêu cha mẹ, giữ gìn pháp luật, lo lắng việc công, thu nạp tô thuế, kính trọng bậc tôn trưởng, dân ta người có ít nhiều trí thức đều biết cả, mà những kẻ có tài năng đều có thể để tâm nghiên cứu các nền chính trị cổ kim, trong nước, ngoài nước, nhận rõ được cái hay cái dở, sao lại nói không có giáo dục quốc dân? Xin thưa: văn hiến các đời vốn là việc của triều đình, cho nên chỉ những ai có chí làm công khanh, đại phu mới học, chớ không phải là giáo dục quốc dân nhằm phổ biến rộng rãi trong dân chúng mà là định phận trên dưới, giữ gìn lễ phép. Giáo dục quốc dân không phải như thế, mà là làm rõ cái lý tương quan giữa nước và dân, làm cho họ biết vị trí của họ trong xã hội ở chỗ nào, chức phận ra sao và làm thế nào để gây ý thức ái quốc, ái quần, bồi dưỡng tài năng tự trị, tự lập. Không đạt được hai điều đó là vì bắt nguồn từ một chỗ mà chia ra dòng khác, sai một li đi một dặm. Phàm nước mà không có giáo dục quốc dân thì trăm họ u mê, không biết quốc gia là gì, chính trị là gì. Trên có vua hiền, Chính phủ có tướng giỏi, nhưng trăm họ thì như bù nhìn, chỉ nghe theo lệnh của Chính phủ bước từng bước một. Cho nên dân chỉ có thể tĩnh mà không có thể động. Nước yếu mà không đại trị thì gặp một biến cố nhỏ sẽ như gặp nước sôi lửa bỏng, không tài nào thu xếp được. Giống như con cái phục tùng uy quyền của cha anh, tay chân lóng ngóng, gặp nguy nan thì không tự cứu được. Than ôi ! Chẳng phải tai hại lắm sao? Ở các nước châu Âu, học đường đều lấy giáo dục quốc dân làm điều cấp thiết. Ở bậc sơ đẳng, tiểu học, tuy không có sách giáo khoa dạy riêng, nhưng trong các sách tập đọc thấy rải rác có nhiều bài nho nhỏ được thầy giáo truyền thụ cho. Lên bậc cao đẳng thì có sách chuyên đề riêng, để giảng dạy.

Biên tập sách này, chúng tôi tham khảo, châm chước các sách ấy cho thích hợp với dân ta, tạm dùng trong học đường mà thôi, không dám nhận là sách giáo khoa. Sách cốt dạy cho kẻ thiếu niên. Phàm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, hộ luật, tôn giáo, cho đến kế toán đều có đề cập đầy đủ. Văn lý giản dị, rõ ràng, ngữ khí ôn hòa, cốt nhằm mở mang dân trí hòng đặt cơ sở cho nền tân học. Trẻ em trên 12, 13 tuổi đều có thể mua mà đọc. Còn như những người lớn, ít thì giờ rỗi để đọc các sách khác, cũng có thể xem để biết qua những điều quan hệ với đời.

1. NGUỒN GỐC XÃ HỘI

Người ta hợp quần mà thành xã hội. Chưa hề có quốc gia mà đã có xã hội từ đầu. Xã hội là lẽ sinh tồn của loài người. Phương Tây có Robinsơn [1] vượt biển, thuyền đắm, mọi người chết chìm, một mình ông ta sống sót dạt vào hoang đảo, tự tạo lấy áo quần, lương thực, đồ dùng không thiếu thứ gì. Thử nghĩ xem: lúc mới đến tay không tấc sắt, muốn săn bắn không có súng đạn, muốn đánh cá không có chài lưới, muốn làm ruộng không có cày bừa, ấy thế mà có đủ lương ăn, khí giới. Vả lại, cày được ruộng vị tất đã làm được nhà, làm được nhà vị tất đã may được quần áo, ấy thế mà ông ta làm được hết. Một thân một mình, khi là người nấu ăn, khi là thợ mộc, khi là thợ may, chẳng khó nhọc lắm sao? Robinsơn tài trí hơn người mới có thể được như vậy, người khác ở vào hoàn cảnh đó chắc sẽ chết khô. Cho nên xã hội tự nhiên mà hình thành, không giống như các môn cách trí, phải có người sáng lập. Con người không phải tiên phật, thần thánh, không ai không nhờ xã hội mà sống được. Buổi ban đầu có nhân loại, thì một vợ, một chồng hợp sức lại, giúp đỡ lẫn nhau, một vợ, một chồng là khởi điểm của xã hội chăng? Có vợ chồng mới có gia đình, nhiều gia đình hợp lại thành tộc, nhiều tộc hợp lại thành dân, dân hợp lại thành nước. Nước là hàng ngàn vạn gia đình đoàn tụ lại với nhau để bảo vệ lợi ích chung.

---

1. Robinson Crusoé là nhân vật chính cuốn tiểu thuyết của tác giả Daniel Defoe. Robinson là người duy nhất sống sót sau một cuộc đắm tàu, đã vượt qua mọi khó khăn để sống 28 năm trên một hòn đảo hoang vu cho đến ngày trở về tổ quốc. Các sách trước kia của ta thường phiên âm *Robinson* thành *Lỗ Bình Sơn*.

2. ÁI QUẦN

Một đứa trẻ con, dù người mạnh khỏe cũng không dám lăng nhục, đâu phải vì sợ nó, mà là sợ cha mẹ, bà con nó và những người quen biết nó. Cho nên giả sử chúng ta sống lẻ loi thì đứa sát phu có sức khỏe, mãnh thú có nanh vuốt, côn trùng có nọc độc đều có thể làm hại chúng ta, và loài người sẽ tuyệt diệt. Sở dĩ chúng ta tồn tại hàng ngàn năm này là do chúng ta quần tụ với nhau. Bẻ gãy một mũi tên thì dễ, bẻ gãy mười mũi tên thì khó. Một người chèo thuyền thì chậm, mười người cùng chèo thì nhanh. Số người quần tụ đông thì sức mỗi người càng mạnh. Cho nên loài người chưa có ai xa lìa xã hội mà sống sót. Nhưng trong xã hội, sức đoàn kết mạnh hay yếu là do tinh thần ái quần của mỗi người cao hay thấp, rộng hay hẹp quyết định. Nước ta trước nay chỉ biết họp từng nhóm nhỏ mà tu sửa chùa chiền, cúng bái, cầu đảo, chưa hề biết đoàn kết tất cả mọi người trong nước với nhau để giúp nhau chống lại bọn lăng nhục ta. Thậm chí có kẻ còn ỷ vào uy thế người khác mà xem khinh nhờn đồng chủng. Than ôi! Nước ta hơn hai mươi triệu dân hợp thành một khối lớn mà không thoát khỏi vòng nô lệ, chẳng phải vì như thế kia hay sao?

3. YÊU GIA ĐÌNH, YÊU LÀNG XÓM KHÔNG PHẢI LÀ ÁI QUẦN

Gia đình, làng xóm quan hệ mật thiết với xã hội, vậy thì ái quần bắt đầu tất phải yêu gia đình, làng xóm trước. Cha mẹ, anh em đoàn tụ, bạn bè, làng xóm vãng lai, đó là niềm lạc thú nhất của con người. Đã yêu thương thì phải lưu luyến, phải gặp gỡ nhau. Nhưng ở đời, những người lưu luyến gia đình, làng xóm; bụng họ không nghĩ gì ngoài bát gạo, hạt muối, chân không hề bước đi đâu một bước. Xa gia đình, làng xóm trăm dặm là nước mắt đã ướt áo, ra khỏi ngõ mười ngày là sốt ruột muốn về. Chí thú của họ tất nhiên thấp hèn, kiến văn của họ tất nhiên thô lậu, xã hội trông mong gì ở họ được nữa?

Làng một trăm nhà, các vị trưởng lão đi làm ăn xa, các con em du học bốn phương, làng ấy ắt có nhiều người văn minh, nhiều nhà

giầu có. Ấy là kết quả của chí viễn du. Đó là chuyện nhỏ. Chí làm trai ở bốn phương, dù nơi băng giá, hoang vu hay nóng nực, phàm đặt chân được là đến. Ở đó làm gì có gia đình, làng xóm? Năm trăm năm trước, châu Mỹ chưa ai biết là đất liền, châu Phi thủy thổ độc địa, người châu Âu cứ sang khai phá, xây nhà dựng cửa cho con cháu. Họ không cho gia đình, làng xóm đủ để lưu luyến nên họ khai phá đất đai hơn vạn dặm, lập cơ nghiệp ở những nơi phong tục khác họ. Nước họ sở dĩ hùng cường là nhờ vậy. Còn dân ta thì cho rằng "xẩy nhà ra thất nghiệp" nên không có chí viễn du. Không lấy làm lạ, trí thức không mở mang, đời sống không đầy đủ, Tổ quốc ta ngày càng suy yếu, lâm vào cảnh nguy vong mà không tự biết.

4. TRANH LÊN TRƯỚC

Lợi ích của xã hội rất lớn, nhưng tình nghĩa lại dễ chia lìa, không gắn bó với nhau thì không thể thu hoạch được gì. Có bốn điều để gắn bó: một là, tranh lên trước; hai là bác ái; ba là giữ chữ tín; bốn là rộng lòng lượng thứ. Hãy bàn từng thứ một.

Chồng vì vợ mà mưu sinh, vợ vì chồng mà lo việc nhà, việc cửa. Vợ chồng phục vụ lẫn nhau. Người thợ làm cày bừa cho nhà nông, nhà nông làm ra lúa gạo cho người thợ. Nông, công phục vụ lẫn nhau, đem lại lợi ích cho xã hội. Những kẻ chơi bời, lười biếng, vô công rồi nghề, dựa vào người khác mà sống, họ hưởng lợi mà không sinh lợi, chẳng khác ký sinh trùng trong loài động vật. Đó là những con mọt nước... Có nhiều người như thế thì xã hội nguy to. Cho nên, phàm người trong xã hội phải tranh lên trước, ra sức làm việc có ích. Họ có thể tranh lên trước khi công nghiệp chưa phát triển và có những nghĩa cử có ích, khởi xướng cho mọi người làm theo. Họ là đại công thần của xã hội. Bởi vì dụng tâm của họ gian khổ gấp bội lần người bình thường. Phần họ được hưởng thụ không bao nhiêu mà lợi ích của mọi người thì vô kể. Người tranh lên trước lại có những nghĩa cử, vì lợi ích xã hội mà phải hy sinh thân mình, công lao càng to lớn. Nhưng công lao này cũng chưa to lớn bằng biểu lộ dũng khí trước những người nhút nhát, cùng phấn đấu học hỏi, phát triển bách nghề làm cho xã hội hưng thịnh. Công lao ấy thì không lường được.

Xã hội ta trì trệ, không tiến bộ, học thuật, kỹ nghệ sơ sài, càng mong mỏi điều đó, quốc dân ta phải tranh lên hàng đầu mới được.

Trong mười người chơi bời, lười biếng cũng có 5 ,6 người có lòng tự ái, hiểu biết chút ít, còn phần lớn thì câu nệ, giữ ý kiến cũ. Bỏ được phong thói ấy, tranh lên trước, hiếm lắm. Mỗi lần họ thấy những sáng kiến họ không quen thì họ chê bai, dè bỉu; hơn cả những kẻ ngu si đảo lộn phải trái, trắng đen. Không phải ai cũng như vậy, người tranh lên trước, chớ vì thế mà vội nản lòng.

5. BÁC ÁI

Người trong xã hội đều như nhau, nhưng cũng có người tài ba lỗi lạc, cũng có người đần độn, ngu dốt. Có người giầu bạc triệu, cũng có người nghèo xơ. Trí, ngu, giầu, nghèo không đều nên xã hội mới phân ra tầng lớp trên, tầng lớp giữa, tầng lớp dưới. Các nước trên địa cầu không nước nào tránh khỏi. Phần lớn lại là người thuộc tầng lớp dưới. Những người ngu dốt đã chơi bời, lười biếng, không có nghề nghiệp, lại vụng về trong việc mưu sinh, cho nên mới nghèo đói. Có kẻ nghèo đói cùng cực, do đó sinh ra làm điều xằng bậy. Nhỏ thì gian trá, phạm pháp; to thì làm loạn. Dù không làm loạn, xã hội cũng không thể trông mong gì vào họ mà chấn hưng. Vì thế, người giầu lòng bác ái nên tiết kiệm ăn mặc, bớt chi phí trong việc tiêu dùng hàng ngày, mà làm việc nghĩa. Như nuôi dưỡng trẻ nhỏ, người già yếu, tàn tật, chữa trị người ốm đau. Lại lập ra nhiều trường đại học, thư viện, công viên để cho kẻ ngu dốt cũng được hưởng thụ những cái mà người trí thức ban cho, người nghèo được hưởng những thú vui người giầu có đem lại. Như vậy thì có thể khiến họ nghĩ đến tiến thủ, dập tắt lòng oán vọng. Cuối cùng bất bình đẳng tạm thời sẽ dần dần trở thành bình đẳng thật sự. Ngày nay các nước văn minh Đông Tây đang ra sức thực hiện điều đó. Nước ta những người ở tầng lớp dưới trong xã hội chiếm hơn phần nửa. Tình trạng khốn khổ, nguy ngập hết nói. Mặc dù trong nước có người làm việc từ thiện nhưng không đúng cách, người nghèo nhận được ơn huệ họ ban cho không được bao nhiêu. Thiếu niên chúng ta nên trau dồi lòng bác ái để khi gặp việc có ích chung, ai có sức thì đưa sức ra, ai có của thì đưa của ra. Những người khác cũng nên có trách nhiệm khuyên bảo kẻ ngu dốt, không nên "độc thiện kỳ thân" để người đời gọi là thằng ích kỷ, chỉ biết mình mà thôi.

6. CHỮ TÍN

Khổng Tử nói: "Người không giữ chữ tín thì không biết họ như thế nào". Nghĩa lớn của ngũ luân là: bạn bè phải tin nhau, bạn bè là người trong xã hội. Người ta ở đời không thể không giao thiệp với nhau, chữ tín là quan trọng nhất trong giao thiệp. Không giữ chữ tín thì anh lừa tôi, tôi lừa anh, trăm chuyện sẽ nát, tinh thần xã hội tan rã. Người nước ta quen không giữ chữ tín, lâu thành thói, đến nỗi người thật thà thì cho là đồ bỏ, kẻ gian trá thì lại cho là tài! Buồn thay!

Bất tín lớn nhất: một là dối trá. Người nước ta vụng trong đường mưu sinh, nhưng lại giỏi dối trá, giả mạo... Thói xấu ấy đầy rẫy mà cứ điềm nhiên, không cho là quái gở. Người dối trá khi bại lộ thì thanh danh không còn, điều ấy không đáng nói rồi. Đau đớn hơn là một người dối trá, nhiều người khác bị nghi oan. Thế là hỏng hết, làm cho xã hội bại hoại. Hai là bội ước các quy chế, chương trình mà lại làm ra vẻ tuân hành. Nói mười nhưng không giữ được hai, ba. Ngay khi ký quy ước đã không có ý thực hiện, cứ ký bừa, bất kể sau này ra sao. Cho nên, quy ước chưa ráo mực mà như đã bỏ đi. Còn như ước miệng thì chỉ là "nói láo mà chơi, nghe láo chơi", không đáng để tâm. Còn người châu Âu, thì cả những việc như tiệc tùng, thăm hỏi, họ đã đến là đến, không sai một phút, một khắc. Còn như việc giao thiệp, giải quyết công việc thì họ nhanh chóng, khẩn trương, họ cho là quan trọng hết sức. Cái đức của họ sao mà đẹp thế. Thiếu niên ta sống trong thế giới đầy dối trá này, giao thiệp tất phải thận trọng, chu tất, đề phòng những chuyện bất tín. Bắt đầu từ chúng ta, trong bạn đồng chí với nhau, nên ước hẹn với nhau là nhất thiết bỏ sự dối trá, lừa đảo, bội ước, cho đó là những điều kiện nghiêm cấm. Ai vi phạm thì về sau không đếm xỉa đến nữa, khiến cho không còn đất dung thân. Đó là kế duy trì xã hội, tuy hơi nghiêm khắc nhưng không quá đáng.

7. GIỮ ĐIỀU THỨ

"Thứ" có nghĩa là "điều gì mình không muốn thì chớ làm cho người khác". Trong xã hội, có những lợi ích một người hưởng, có những lợi ích nhiều người cùng hưởng. Phải lấy chữ thứ mà bảo vệ

sản nghiệp, tài vật, sinh mệnh, thanh danh, những lợi ích mà mọi người được hưởng. Nhặt được của rơi còn không được giữ cho mình, huống hồ là cướp tài vật của người khác. Giết người còn không được trả thù, huống hồ là làm thương tổn sinh mệnh người khác. Thanh danh cũng là thứ của cải vô hình, mất thanh danh thì không còn có thể mưu sinh, mà ta vô cớ làm cho người ta mất thanh danh, liệu có nên chăng? Sản nghiệp, tài vật chung gọi là lợi ích công cộng. Như chiếm đường quan, phá hoại cầu cống, lấy của công, phá trường học, công sở, đồ đạc trong thư viện, đèn điện trên hè phố, bẻ hoa ở công viên và vi phạm quy ước chung ở những nơi du hí, hội trường, nhà hát, tranh giành nhau, làm ồn ào náo động, phàm những kẻ mưu tiện lợi cho mình mà gây bất tiện cho số đông, đều không thể tha thứ được. Chúng là bọn giặc của xã hội. Trong nước mà nhiều người tự tư tự lợi, phương hại đến công ích thì ý thức xã hội không còn nữa. Thiếu niên chúng ta nên lấy làm răn.

8. BÀN VỀ NƯỚC

Trong xã hội, người sống với nhau thì thành nước. Gia đình là khởi điểm của xã hội. Có gia đình tất có con cái. Con trai trưởng thành thì dạm vợ, con gái trưởng thành thì gả chồng. Con cháu đông thì chia ra thành tộc. Tộc lớn nhiều người thì chia ra thành bộ lạc. Bộ lạc chưa phải là nước. Bộ lạc nào thịnh thì bộ lạc lân cận, hoặc tự nguyện quy phục, hoặc bị thôn tính bằng vũ lực, mà thành nước nhỏ. Trên địa cầu, nước Nga lớn nhưng buổi đầu lập nước cũng chỉ là một điểm nhỏ bé tí mà thôi. Phàm những bộ lạc cùng một tộc thì tính tình, phong tục, ngôn ngữ, dung mạo tất nhiên giống nhau. Những bộ lạc khác tộc, do quy phục hoặc bị thôn tính thì khác. Sau khi lập nước, những bộ lạc quy phục hay bị thôn tính, đông thì tính tình, phong tục, ngôn ngữ, dung mạo của người trong nước cũng khác nhau nhiều. Đã gọi là nước tất có cương vực, có vua, có văn tự, pháp luật. Bằng không thì cứ lấy chăn nuôi làm nghề sinh nhai, lấy xâm lược làm hằng nghiệp. Đó vẫn là bộ lạc, chưa phải là nước. Vả lại, người trong nước thì ngôn ngữ, phong tục tất nhiên dần dần trộn lẫn với nhau, không thì chỉ có cái tên là nước, còn thực chất không phải là nước. Nếu đất hẹp, dân đông, sinh kế khó khăn hoặc là trí và lực đều lớn, nhằm mục đích mở rộng biên cương, người ta tất phải tìm đến

nơi xa xôi để có đất mà cư trú. Đó là thuộc địa, cũng gọi là thực dân địa. Dân thuộc địa thì tính tình, phong tục rất khác, đại để không thể lấy pháp luật của bản quốc mà cai trị họ được.

9. NƯỚC TA LẬP QUỐC TỪ XƯA

Cha ông ta lập nước trên địa cầu từ thời xa xưa. Họ Hồng Bàng sống ở phương Nam, riêng thành một chủng tộc, trải qua Đinh, Lý, Trần, Lê cho đến nay, sầm uất thành một nước rộng lớn, đã hơn bốn nghìn bảy trăm năm. Thế mà ngày nay, các nước văn minh Đông Tây đều cho là nghèo nàn, yếu đuối, dã man, họ mỉa mai, sỉ nhục đủ điều. Than ôi! Thảm thương thay!

Loài người cũng như động vật, thực vật đều có cơ thể. Cơ thể của nước là dân. Dân có trí tuệ thì cơ thể linh hoạt, nước sẽ thịnh cường, mãi mãi sẽ không bị phá hoại. Đó là điều tất yếu. Một nước bốn nghìn năm lịch sử là một nước cổ, các nước cổ trên thế giới lần lượt suy vong, thế mà nước ta tồn tại cho đến ngày nay. Vậy từ nay về sau, chúng ta nên bỏ những tập tục xấu, tìm phương bổ cứu, khiến cho giống nòi Hồng Lạc trường tồn. Đó là nghĩa vụ, trách nhiệm của dân ta.

10. NƯỚC TA KHAI HÓA RẤT SỚM

Nước ta ở phía Nam châu Á, lãnh thổ hơn hai mươi lăm dặm vuông Anh, dân hơn hai mươi triệu. Mấy ngàn năm trước đã có văn tự, lịch toán, nhà cửa, thuyền bè, xe cộ. Cha con, vua tôi đều có đạo nghĩa, tang tế, giá thú đều có lễ nghi, văn học hay, chính trị rạng rỡ. *"Nam quốc sơn hà, Nam đế cư; Tiệt nhiên định phận tại thiên thư"*[1],

---

1. Dịch nghĩa:

Núi sông nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành bờ cõi tại sách trời.
(Có sao giặc dữ tới xâm phạm?
Chúng bay ắt bị đánh tơi bời!)

Theo truyền thuyết, khi Lý Thường Kiệt đang cầm quân chặn đánh trên sông Như Nguyệt (sông Cầu ngày nay), giặc Tống (Trung Quốc) sang xâm lược nước ta (năm 1076), một đêm nghe vang lên lời thơ trên từ đền thần Tam Giang trên bờ sông. Nghe thơ, binh sĩ ta thêm hăng hái chiến đấu, đến tháng 3 năm 1077 quân Tống bị đánh tan.

dù là Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng không thể lấy cường quyền mà trói buộc chúng ta, đặt ách vào cổ chúng ta được. Đã nhiều lần như thế. Một nước danh tiếng như La Mã, khi quy xuống là không ngóc dậy được nữa, các nước nhỏ như Lưu Cầu ở châu Á cũng đều bị tiêu diệt. Riêng nước ta là một nước cũ hơn bốn ngàn năm mà vẫn tồn tại vững vàng. Chẳng phải vì dựng nước từ xưa, chính là vì khai hóa sớm đó sao? Các nước Âu Mỹ đến khai hóa hết sức muộn màng, nhưng tiến bộ lại cực kỳ nhanh chóng. Một trăm năm trở lại đây, họ có nhiều bước nhảy vọt về học thuật chính trị, giáo hóa, phong tục, không mặt nào thua người, mà lại vươn lên hàng đầu. Họ tự cho là họ là chủ nhân của toàn thế giới. Còn nước ta thì trong triều, ngoài nội, chính trị, phong tục không thay đổi chút nào. Dụng cụ của ta đều cũ kỹ, lạc hậu, đồng ruộng hoang vu, dân đói rách, chưa bỏ thói ngang ngạnh, tính nô lệ vẫn còn. Than ôi! Khai phá sớm như thế kia, mà tiến bộ chậm như thế này! Thật là đáng tiếc! Dân ta chớ nên cho khai hóa sớm là vinh, mà nên cho tiến bộ chậm là nhục. Trong thế giới ngày nay cạnh tranh rất là ác liệt, cùng nhau tiến bộ thì sinh tồn, không tiến bộ bằng người thì không có ngày tự lập. Không thể như trăm năm trước nữa, cứ đóng cửa mà trị dân, dù không tiến bộ cũng có thể ngồi mà giữ nước!

11. VĂN MINH

Thiếu niên chúng ta có người nhìn thế giới ngày nay nghĩ rằng mấy nghìn năm trước đã như thế này! Đâu phải. Thế giới ngày nay là thế giới văn minh, người thượng cổ không hề biết đến. Văn minh là tổng hợp nhiều mặt quan trọng: văn tự, pháp luật, giáo dục, luân lý, trồng trọt. Người thượng cổ không biết trồng trọt, chỉ săn thú, bắt cá mà thôi, cũng không biết chế tạo dụng cụ, cho nên không dựng được nhà cửa, không may được áo quần, không có các thứ đồ dùng. Cũng chẳng có luân lý nên chẳng có tình nghĩa cha con, vợ chồng. Không có văn tự, phải thắt nút dây mà ghi nhớ. Không có pháp luật, không có giáo dục nên tính tình hung hãn, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. Không có phương tiện giao thông bằng đường bộ hay đường thủy, nên các bộ lạc không đi lại, tiếp xúc với nhau. Đó là thế giới dã man.. Mãi về sau mới biết trồng trọt, dựng nhà cửa, đóng thuyền bè, xe cộ, nặn đồ gốm, đặt ra nghi lễ hôn nhân, đạo

nghĩa cha con, vua tôi, biết trao đổi hàng hóa, có văn tự, biết dạy học, lập ra hình pháp để trừng trị những kẻ không theo giáo hóa. Thế là có nền văn minh, nhưng còn thô sơ, đơn giản, chưa hoàn bị, tốt đẹp như ngày nay. Người nước ta hiếu cổ coi nhẹ kim, thậm chí có người muốn sống như thời Hy - Hoàng [1] trở về trước, không biết rằng Hy Hoàng trở về trước là thời đại dã man, sao lại hâm mộ? Ngày nay, từ dã man đã trở thành văn minh, mọi người muốn thân thể khỏe mạnh, tinh thần thoải mái. Chúng ta may mắn sinh ra ở thời đại ngày nay, muốn gạo thì có gạo, muốn trà thì có trà, lại có nhà để che nắng, che mưa, có đủ đồ dùng hàng ngày, có cha mẹ thương yêu ta, có thầy học dạy dỗ ta, có thuyền bè xe cộ, có đường giao thông thủy bộ, muốn sang đông, sang tây đều tiện lợi. Đó là những niềm vui sướng do nền văn minh đưa lại, người thượng cổ làm gì có. Hãy thử bắt những người mặc tơ lụa, ăn cơm ngày nay phải ăn lông, ở lỗ, họ có chịu đựng được một ngày hay không?

12. VĂN MINH KHÔNG CÓ GIỚI HẠN

Các nước trên địa cầu tất phải từ dã man mà khai hóa thành văn minh. Nhất định phải như thế. Văn minh rồi, nhưng tiến bộ nhanh hay chậm, trình độ cao hay thấp, còn tùy. Văn minh không có giới hạn, càng tiến thì càng cao. Có thể nói nước kia văn minh hơn nước này, nhưng lại không thể nói văn minh nước kia đã đạt đến cực điểm. Có người hỏi: “Có nước nửa khai hóa, nửa dã man, có nước đã khai hóa hoàn toàn, vậy thì khai hóa hoàn toàn há chẳng phải là văn minh của họ đã đạt đến cực điểm rồi sao?”. Tôi không tin như vậy.

Những nước ngày nay gọi là văn minh, như các nước Âu - Mỹ, máy móc của họ tinh xảo, pháp luật của họ hoàn bị, giáo dục của họ phổ cập, giao thông của họ tiện lợi. Thế nhưng, nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút xách chưa loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mù chữ đâu đã vắng bóng. Như thế thì văn minh đã trọn vẹn chưa? Chưa. Bàn về văn minh nước ta, khuyết điểm

1. Phục Hy và Hoàng Đế là hai ông vua nước Trung Quốc thời thượng cổ, Phục Hy dạy dân đánh cá, nuôi súc vật, vạch ra bát quái và sáng lập ra văn khế; Hoàng Đế dạy dân làm nghề thuốc.

còn nhiều nhưng không có gì phải lo, chỉ phải tiến nhanh lên mà thôi. Đại để cần có hai điều kiện. Một là, không biết thế nào là đủ (bất tri túc). Thiên tính con người là không biết thế nào là đủ. Đã đẹp còn muốn đẹp hơn, đã khéo còn muốn khéo hơn, đã nhàn còn muốn nhàn hơn nữa. Hôm qua thấy đúng, hôm nay đã thấy sai. Biết sai tất phải sửa. Thế là tiến bộ. Viết trên thẻ tre, gỗ ván tưởng đã được, ngày nay chế tạo ra giấy, bút; vải sợi gai đã tốt còn chế tạo ra vải sợi bông. Muốn thôi không chế tạo nữa cũng không được. Hai là, khả năng bắt chước. Người có tài thì có thể bắt chước mọi nước. Giao thông mở rộng thì kiến thức càng nhiều. Mình tự cho là đã đẹp, đã khéo rồi, nhưng thấy người đẹp, khéo hơn thì ta phải bắt chước người. Để thỏa lòng không biết thế nào là đủ của ta. Xưa kia lấy đá đập ra lửa, ngày nay dùng diêm, xưa kia đi bằng thuyền bè, nay đi bằng tàu thủy chạy hơi nước. Muốn không dùng cũng không được. Cầu tiến tới văn minh, chẳng qua là thỏa mãn tính không biết thế nào là đủ và biết bắt chước tài mà thôi. Chẳng có gì khác cả!

13. QUAN HỆ GIỮA NƯỚC VÀ DÂN

Hợp cây lại thành rừng, không có cây thì không có rừng. Lính hợp lại thành quân, không có lính thì không có quân. Nước với dân như rừng với cây, quân với lính. Nói: quân thua mà lính thắng, rừng xác xơ mà cây cối tốt tươi thì phải bật cười vì không thông. Cho nên, nói nước mất mà dân còn thì không được. Nước văn minh thì dân xem việc nước như việc nhà. Nước mạnh thì dân mừng, nước yếu thì dân lo. Dân nước ta không biết nước là gì, nghe ai bàn đến việc nước thì bịt tai bỏ chạy và cho là việc của nước thì can dự gì đến tôi. Ôi! Nói thế mà nghe được sao? Thử nghĩ mà xem! Trước kia được tắm gội ơn sâu của Tổ quốc, người đồng chủng, đồng tông thương yêu, kính trọng nhau, an cư lạc nghiệp, ca vịnh cảnh thái bình thịnh trị, vui nào vui hơn! Từ khi kẻ cường quyền cai trị, họ trói buộc ta, lăng nhục ta, vô nhân đạo biết nhường nào. Lại thêm đời sống ngày một gian khổ, nguy cơ chồng chất. Người nước ngoài có thể cho ta là bầy thú trong chuồng, là mọi rợ ăn thịt lẫn nhau. Chúng chê bai, nhục mạ dân ta đủ điều. Như thế mà không xấu hổ chăng? Có lẽ nào khi dao kề cổ, nước bọt nhổ vào mặt mới xấu hổ! Than ôi! Lo không gì lo hơn mất nước, buồn không gì buồn bằng thân bị nhục. Ta đã sinh ra trên

nước Nam, làm người nước Nam, trong trí óc ta chỉ có nước Nam, dưới con mắt ta chỉ có nước Nam, hãy làm cho nước Nam ta ngày càng văn minh. Kế ấy là kế của nước, cũng tức là kế của bản thân ta.

14. BÀN VỀ QUỐC DÂN

Dân không hẳn là quốc dân. Có dân thì có nước. Nước cai trị dân, dân bị nước cai trị. Như vậy nước là nước, dân là dân. Còn quốc dân thì khác. Quốc gia với quốc dân đoàn kết, gắn bó như keo sơn. Quốc gia vui buồn, vinh nhục thì quốc dân cũng coi nỗi vui buồn, vinh nhục ấy như của bản thân mình, tất phải bỏ của cải ra mà làm cho quốc gia chấn hưng, đem sức lực ta ra mà giúp quốc gia giữ gìn bờ cõi, bỏ lòng tự tư, tự lợi mà tuân theo pháp luật, như thế mới không hổ thẹn là quốc dân. Cho nên, dân là nói chung người trong nước, mà quốc dân là tên gọi đặc biệt của nước trong nước.

Quốc dân các nước Thái Tây [1] có quyền bàn bạc chính sự. Đã là quốc dân tức là có quyền chính trị. Kẻ nào phản bội quốc gia mới bị tước quyền đó, không được gọi là quốc dân nữa. Khác hẳn với Thái Tây, dân nước ta không có quyền chính trị. Như vậy thì không phải là quốc dân hay sao? Đâu phải. Phàm ai tuân thủ pháp luật của bản quốc, yêu thương đồng loại trong bản quốc, xem việc nước như việc nhà, đều gọi là quốc dân cả. Nhược bằng không có tinh thần quốc gia, quốc gia trị hay loạn, mạnh hay yếu mặc kệ, không biết đến, thậm chí quên nước mà thờ kẻ thù, cam chịu làm nô lệ cho người khác giống nòi, thì không thể gọi là quốc dân được. Cho nên, quốc dân hay không phải quốc dân là do chúng ta mà thôi, đâu phải do chính pháp của quốc gia.

15. NỖI BI THẢM CỦA QUỐC GIA KHÔNG ĐƯỢC ĐỘC LẬP

Trên địa cầu có nước mạnh, nước yếu. Nước mạnh tất nhiên thôn tính nước yếu cho mạnh thêm, còn nước yếu thì phải phục dịch người nước mạnh. Cho nên, nước phải mạnh. Nước ta hơn bốn nghìn năm

1. Gọi chung các nước Âu - Mỹ.

nay, có đời hưng, đời phế, nhưng vẫn là người nước ta làm chủ. Lớn mạnh như Hán, Tống, như Nguyên, Minh mà các trận đánh ở Bạch Đằng, ở Liêm Châu, Khâm Châu, ở Chương Dương, Hàm Tử, ở Chi Lăng, Đông Quan, do Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, các ông vua đời Trần, Lê Thái Tổ cầm đầu, đã lấy sức mạnh của nước ta mà bẻ gẫy gươm sắc, giáo dài của bọn chúng, khiến cho nước ta âu vàng không hề khuyết [1]. Tinh thần tự lập vững vàng như thế, kẻ nào có thể làm mất được? Người châu Âu xâm chiếm nước ta, tham vọng của họ rất lớn, mà lòng khinh ghét của họ đối với người giống khác cũng rất ghê. Cho nên, nước ta phụ thuộc họ thì họ ngấm ngầm thay đổi ngôn ngữ, văn tự của ta, tiêu diệt tận gốc lòng yêu nước của dân ta, đánh tô thuế rất nặng làm cho dân ta khốn đốn tuyệt đường mưu sinh. Họ lấy uy binh mà trấn áp, lấy trọng pháp mà ngăn ngừa để đoạt quyền tự do của dân ta. Họ là chủ nước thì họ hưởng quan cao, lộc hậu, còn dân nước nô lệ thì gánh chịu việc nặng, việc hèn. Như Nga đối với Ba Lan, Anh với Ấn Độ đều như thế cả. Vì mất nước mà tâm tư, tính mệnh cũng mất luôn. Thảm hại thay!

16. DÂN MẠNH THÌ NƯỚC MẠNH

Bàn về thế nước, nước ta cho nước này mạnh, nước kia yếu. Nhưng nước làm sao có thể tự làm cho nó mạnh hay yếu được! Nước mạnh hay yếu là do dân. Nước có dân như thân thể có tứ chi và các bộ phận khác. Chưa hề có tứ chi và các bộ phận khác yếu mà thân thể lại mạnh. Cũng chưa hề có dân yếu mà nước mạnh. Có người nói: "Nước ta là nước quân chủ, có vua hiền, tướng giỏi mà nước yên, dân có can dự gì đâu? Có liên quan gì đâu?" Xin thưa: Bất luận nước nào, việc cai trị, giáo hóa nông hay sâu, mà tâm tư, đạo đức của dân khác với chính phủ thì họ không liên quan. Nước ta là nước quân chủ, trải qua các đời, dân chịu sự cai trị của vua quan, không có thể dùng tâm và mưu cho nước, nước tự nó sống còn. Trên có vua hiền, tướng giỏi thì tạm thời nước yên ổn, dân yên ổn. Bất hạnh mà không có vua hiền, tướng giỏi thì cả nước loạn li, nhân dân lầm than. Từ xưa đến nay, sở dĩ ít ngày được bình trị mà có lắm cuộc loạn li, nguyên nhân

1. *Kim âu* (âu vàng) thường được dùng để tượng trưng cho nền tự chủ một nước. Kim âu vô khuyết (âu vàng không sứt mẻ) là đất đai của nước nhà được trọn vẹn.

là ở đó. Muốn nước được bình trị mà mong ở vua hiền, tướng giỏi thì không bằng mong ở dân mạnh. Dân mạnh thì nước yếu có thể chuyển thành mạnh, và mạnh lâu dài. Dân nước ta có ưu điểm là an phận, thành thực, nhẫn nại. Không biết lợi dụng những ưu điểm ấy thì sẽ sinh ra ba cái tệ. Một là, bảo thủ mà không biết tiến thủ. Hai là, dựa vào người mà không biết tự lập, Ba là, yên thân mình, nhà mình mà không biết ái quần, ái quốc. Không trừ ba cái tệ đó thì dù có vua hiền, tướng giỏi cũng chỉ bình trị nhất thời mà thôi, sao có thể chống chọi với các nước lớn được? Cho nên, ngày nay chúng ta phải nghĩ đến tự cường thì ngày sau mới tự cường được.

17. ÁI QUỐC

Lòng yêu nước của dân mà sâu thì nước sẽ mạnh. Nước ta là cha mẹ chung của hơn hai mươi triệu người. Không yêu cha mẹ, không yêu nước là trái với thiên tính của con người. Chỉ có quái vật mới như vậy. Ta chịu ơn nghĩa của nước rất nhiều. Thủy tổ của ta đến bản thân ta đều sinh ở đây, ăn ở đây, già ở đây. Bên châu Phi, các bộ lạc sống ở nơi khí hậu nóng bức, đau đầu liên miên, mà họ còn yêu thương, bảo vệ bộ lạc họ; huống hồ nước ta ở phía Nam châu Á, vùng ôn nhiệt đới, khí hậu ôn hòa như thế, bãi sông đồng nội phì nhiêu như thế, Bắc Kỳ có 30 cửa biển, Nam Kỳ hơn mười cửa biển, có thể làm hải cảng cho tàu bè ra vào; ngũ cốc, rau quả ngon, tơ, chè, bông, gạo, mỏ than, mỏ sắt, lợi lộc, giàu có như thế, trên địa cầu cũng ít nước bì kịp, ngoại quốc thèm nhỏ dãi. Chúng ta may mắn sinh trưởng ở mảnh đất này mà lại không yêu thương, quyến luyến hay sao? Dân ta vốn không có tư tưởng quốc gia, chủ quyền nước ta mất hết mà dân cứ ngủ say hay sao? Nước ta là nước văn hiến, mà lòng yêu nước của ta để ở đâu? Có thể nói là chỉ quanh quẩn nơi làng xóm mà thôi!

18. THẾ NÀO LÀ YÊU NƯỚC THẬT SỰ

Có người gào lên: "Tôi yêu nước! Tôi yêu nước!". Đó là lời nói suông. Như thế nào mới là yêu nước? Cứ nghĩ: lãnh thổ nước ta rộng hơn hai mươi dặm vuông Anh thì chúng ta phải dũng khí làm cho thế lực của chúng ta mở rộng ra thành một nước lớn. Cứ nghĩ: dân ta

đông những hơn hai mươi triệu, thì chúng ta phải rèn luyện tinh thần tự lập để công thủ và chiến thắng. Cứ nghĩ: đất đai ta phì nhiêu, sản vật ta phong phú thì chúng ta phải dốc tâm tư, tài lực ra, phát huy những của cải tiềm tàng ấy, không bỏ phí một tấc đất nào, một sản vật nào mới thôi. Cứ nghĩ: một nước có hơn nghìn năm khai hóa thì chúng ta phải mài sắc chí tiến thủ mà tự cường, khiến cho nền văn minh của nước ta cao tột bực. Cứ nghĩ: nòi giống Lạc Hồng, cha con, vua tôi, anh em, già trẻ đều theo luân thường đạo lý thì chúng ta phải bảo tồn cái hay vốn có, để mở rộng lòng ái quần. Cứ nghĩ: văn tự của chúng ta tổ tông truyền lại thì chúng ta dù có học tiếng nước ngoài cũng không được miệt thị văn tự nước ta. Ngoài ra những việc trong phận sự của dân thì chúng ta phải đảm đương lấy, cho xứng là dân của nước. Biết đâu thế kỷ XX này, thế giới da vàng chúng ta chẳng phải là do thiếu niên chúng ta xây dựng? Chỉ sợ chúng ta không có lòng yêu nước thực sự mà thôi!

19. TRUNG NGHĨA

Nước nào nhiều người trung nghĩa, nước đó mạnh. Kẻ bề tôi được nhà vua phó thác cho bảo vệ lãnh thổ, nếu có ngoại xâm thì nghĩa vụ là phải liều mình. Nhưng có kẻ tiếc thân mình, lo chuyện vợ con, thấy nguy hiểm thì bỏ chạy, lâm chiến thì bất lực. Đó là kẻ làm tôi mà bất trung, bất nghĩa, mang cái nhục lớn nhất trong thiên hạ. Còn làm người dân, mặc dù không có chức phận gì, nhưng ăn rau, ăn cỏ trên đất này, sinh sống trên đất này, mà để cho nước không tự lập được thì chẳng mặt mũi nào đứng trên địa cầu này nữa. Cho nên đã làm người dân, tức là có trách nhiệm bảo vệ nước, ai ai cũng phải cầm súng, luyện võ nghệ mà chống giặc. Đến như những kẻ vong quốc, cam tâm làm nô lệ cho kẻ thù lại càng bất trung, bất nghĩa, cũng mang cái nhục lớn trong thiên hạ. Con người ta ở đời không gì nhục bằng sống nhờ, không gì vinh bằng cảm tử. Cho nên, những ai khẳng khái hy sinh đều được hương khói nghìn thu, để tiếng thơm muôn thuở. Chúng ta khi còn nhỏ nghe bàn đến trung nghĩa, đã khẳng khái, phấn chấn muốn đứng lên mà bắt chước họ. Đủ biết đó là tính trời. Các nước trên địa bàn đều có nhiều người trung nghĩa. Nước ta là một nước lễ nghĩa, văn

hiến, như các ông Trần Bình Trọng, Trần Khát Chân, Lê Quýnh [1] và nhiều người khác nữa, vì nước quên thân có đến hàng nghìn, hàng vạn. Than ôi! Đã là chí sĩ thì không quên rằng chết ở nơi ngòi rạch, là dũng sĩ thì không quên rằng chết dưới tay kẻ thù đều là chết cả, nhưng so với cái chết im lìm bên cửa sổ, sao bằng chết vì việc nước mà tiếng tăm lừng lẫy. Dân ta một khi biết hy sinh vì tiết lớn, kẻ làm cha làm mẹ không vì con chết mà buồn, trái lại cho rằng lâm chiến mà không dũng cảm là nhục. Như thế là trung nghĩa cho muôn thuở rồi.

20. ĐỘC LẬP

Phương Tây có câu danh ngôn: "Hãy tự cứu mình". Người ái quần thì có thể cứu nước, người đơn chiếc thì có thể tự cứu, cả hai điều ấy đều là mỹ đức của quốc dân. Người ta sinh ra ở đời vốn không thể cầu mong người giúp, nhưng quen thói ỷ lại vào người, thì dù có tâm tư, tài lực cũng không dùng được, mà dùng cũng không được lâu; tâm tư, tài lực ắt sẽ nhụt dần. Hơi khó khăn, gian khổ là rên rỉ, than vãn, uất ức, buồn lòng nản chí, bó tay chịu chết. Như vậy thì nhất định dân sẽ hèn, nước sẽ yếu. Ngày trước, Robinsơn trôi dạt vào hoang đảo, một thân một mình mà có thể phát gai góc lập ra một cõi mà sinh sống. Chúng ta ở trong xã hội, vật gì tiện lợi thì mình lấy, đưa tay ra là có ngay. Ấy thế mà đến nỗi không dùng đến trí thông minh, không có tư tưởng độc lập. Hỏi vì sao không cải lương, không nói là phong khí chưa mở mang, lại nói lệnh trên chưa thay đổi. Hỏi vì sao không ra sức học tập thì không nói tuổi tác nhiều, mà lại nói không có tài năng, trí tuệ theo không kịp. Than ôi! Xã hội đưa lại cho con người bao nhiêu cái lợi lớn, chỉ ngồi hưởng thụ mà lại không đem chí khí, tài lực của chúng ta làm cho tăng lên. Như thế thì xã hội

---

1. Trần Bình Trọng và Trần Khát Chân là hai danh tướng đời Trần. Năm 1285, Trần Bình Trọng chặn đánh quân Nguyên (Trung Quốc) xâm lược trên sông Thiên Mạc (Khúc sông Hồng ở vùng Khoái Châu, Hưng Yên), chẳng may bị giặc bắt; ông không chịu khuất phục và bị giặc sát hại.

Trần Khát Chân dòng dõi Trần Bình Trọng, đã có công lớn đánh bại quân Chế Bồng Nga. Năm 1399, tham gia công cuộc mưu giết Hồ Quý Ly không thành nên bị giết.

Lê Quýnh theo vua Lê Chiêu Thống chống lại Tây Sơn, khi Chiêu Thống thua chạy sang Trung Quốc, ông chạy theo.

ngày một suy, nước làm sao mạnh được? Trước Bacon (Bồi Căn) [1] chưa có môn cách trí, trước Colomb [2] chưa có châu Mỹ. Chỉ có những hào kiệt trong thiên hạ không theo phong khí, không ỷ lại vào người, mới có thể xây dựng nền học thuật mới, sáng lập ra Tân thế giới. Chắc cũng có vài ba thiếu niên có ý chí ấy.

21. ĐỪNG TRÔNG CHỜ Ở CHÍNH PHỦ

Dân ta đại để theo ý Chính phủ mà thay đổi phương hướng. Thấy ai khác một chút thì chê bai, nói rằng không biết an phận, không biết người, chỉ biết mình. Phận là cái gì? Theo kinh điển nào? Theo pháp luật nào? Trời định ư? Người định ư? Từ *Tứ thư Ngũ kinh* [3] thời xưa cho đến lệ luật ngày nay, chưa hề có câu nào cấm không được cải lương, cấm không được tiến thủ, mà nói phải an phận, an phận! Thực là tự làm hại mình đó thôi! Đành rằng, phàm là việc của toàn quốc, không việc nào Chính phủ không đảm đương, nhưng há Chính phủ đi theo dân ta, vào nhà dân ta mà nhất nhất làm thay cho dân ta ư? Vả lại, người trong Chính phủ cũng chẳng phải là tiên phật, thần thánh, mà chỉ là người trong quốc dân nắm chính quyền mà thôi. Tâm tư, tai mắt họ cũng chẳng khác gì chúng ta lắm đâu. Khi họ làm việc, họ không thể không ngó ngàng đến tính tình của chúng ta mà làm bừa. Chính phủ nói: dân trí chưa khai nên không thể thay đổi chính trị. Dân lại nói: Chính phủ không ra lệnh thay đổi thì chúng ta không thể thay đổi trước. Dân chờ Chính phủ, Chính phủ chờ dân. Cho nên nước ta mới lâm vào cảnh tối tăm, bế tắc mãi mãi như thế này! Vậy thì kể từ ngày nay, nên như thế nào? Cái gì được làm, cái gì cấm? Xin thưa: "Phàm những việc ở trong quyền hạn của ta, không đụng chạm đến pháp luật thì hãy nhanh chóng cải lương, nhanh chóng tiến thủ, sức có thể làm được thì cương quyết làm ngay". Đó là nói về quốc dân có khả năng tự lập.

1. *Francis Bacon* (1563-1626): Nhà triết học nước Anh, sáng lập ra phương pháp khoa học thực nghiệm.

2. *Chiristophee Colomb* (1451-1506): Nhà hàng hải nước Ý, đã tìm ra châu Mỹ.

3. Tứ Thư (bốn bộ sách truyện là *Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử);* Ngũ Kinh (năm bộ sách của Nho giáo là *Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu).*

22. TIẾN THỦ

Nước nào có nhiều người có chí tiến thủ thì nước đó mạnh. Người da trắng mạnh ai cũng biết rồi, nhưng cũng phải biết vì sao họ mạnh. Mở rộng đất đai thì họ chiếm các cửa biển, tìm hải đảo. Chế tạo máy móc, hơi nước không đủ thì họ dùng sức điện, sức điện không đủ thì họ nghĩ đến sức hấp dẫn của quả đất. Với một ý chí tiến thủ không mệt mỏi như vậy dân họ mới mạnh, được trăm họ quý chuộng, thế lực của họ vươn ra khắp toàn cầu, không phải là ngẫu nhiên. Dân ta đại để bảo thủ mà không biết tiến thủ. Sở dĩ bảo thủ, một là do "tri túc", hai là do "hiếu cổ". Dân ai cũng muốn cho văn minh tiến bộ. Bộ lạc dã man, ăn lông ở lỗ, không ham muốn gì hết. Dân văn minh thì không như thế. Ăn lúa gạo, lại nghĩ đến ăn lúa mì, ăn lúa mì lại nghĩ đến ăn thịt, không như thế thì trí lực không phát triển, xã hội không tiến bộ. Dân ta thì thường thường cho rằng quê mùa, chất phác là hay, lặng lẽ rút lui là cao thượng, không biết rằng như vậy chỉ muốn ăn chơi, lười biếng. Đó là "tri túc" làm trở ngại chí tiến thủ. Còn văn minh thì càng tiến càng cao, ngày nay hơn hẳn ngày xưa, lý tự nhiên là như vậy. Người ngày nay mà không muốn hơn người ngày xưa thì văn minh không tiến. Nước yếu thì sẽ bị nước văn minh thôn tính. Người nước ta thích bàn về thời Hồng cổ [1], hâm mộ Hoàng nông [2], không biết rằng thế đạo ngày một suy, mà lại than thở phong tục xưa không được phục hồi. Những lời không phải cổ nhân nói, những việc không phải cổ nhân làm, cũng cho là người đời phải kính sợ. Chính cái lòng hiếu cổ ấy làm trở ngại chí tiến thủ. Sống thời buổi cạnh tranh ngày nay, đạo lý của tự cường là: họ tiến một bước, mình cũng phải tiến một bước. Thiếu niên chúng ta ví bằng ai ai cũng cố gắng có chí tiến thủ thì thế giới của giống da trắng biết đâu rồi chẳng sẽ là thế giới của giống da vàng.

23. CẠNH TRANH

Cạnh tranh là để tồn tại. Trên thế giới, loài người không ai là không cạnh tranh. Người cạnh tranh mà ta nhượng bộ, kẻ mạnh ăn

1. *Hồng cổ:* Tức thời Hồng Bàng xưa.
2. *Hoàng nông:* Chỉ Thần Nông là ông vua thời thượng cổ Trung Quốc, trước các đời Nghiêu, Thuấn, dạy dân làm ruộng, họp chợ và bày cách làm thuốc chữa bệnh.

thịt kẻ yếu thì ta tồn tại sao được? Trong gia đình, cha con thương yêu nhau đó là tính trời, tất cả có lý do nào để cạnh tranh. Nhưng trong xã hội thì không thể nhượng bộ nhau được. Nếu không thì thân mình, nhà mình, sản nghiệp mình đều không bảo đảm. Sống ở một nước văn minh, có quốc pháp bảo vệ, đồng loại giúp đỡ, bọn hung hãn không dám công nhiên hoành hành. Nhưng giữa nước này với nước kia thì lại không như thế. Nay có nước nào vô duyên, vô cớ đem chiến hạm đến bắn pháo đài ta, chiếm thành trì ta, thì ta tố cáo với ai đây? Dù có công pháp, hòa ước cũng không đủ tin cậy. Chỉ có thể tin cậy vào sự cạnh tranh của dân ta mà thôi.

Các nước Thái Tây giữa ban ngày ban mặt mà hoành hành như điên, như dại, dùng chiến hạm, súng ống tối tân là vì họ biết công pháp, hòa ước không đủ tin cậy, không cạnh tranh thì không tồn tại được. Còn dân ta không biết đến cạnh tranh. Mấy chục năm nay, càng đánh càng thua. Gần đây, nhìn thấy các nghĩa đoàn lâm họa thì trở nên bi quan, cho rằng người họ tài, nên ta không thể chống lại được. Thế là từ căm thù đổi thành xu nịnh, cứ chịu đựng mãi, nhượng bộ mãi, e rằng hai mươi triệu người chúng ta sẽ nản lòng, thối chí. Than ôi! Nếu quốc dân ta còn muốn tồn tại ở trên đời này nữa thì tất phải cạnh tranh với họ bằng sắt thép, máu xương. Ví bằng mất chủ quyền mà không phục hồi được, thì không còn mặt mũi nào mà sống trên địa cầu nữa.

24. TIN VÀO MỆNH TRỜI LÀ SAI

Ngày nay chỉ riêng cái thuyết mệnh trời cũng đủ làm cho dân ta bị trở ngại. Mệnh trời là cái không đến mà lại đến. Người quân tử tri mệnh là biết không thể tránh được điều hại, không thể hưởng được điều lợi, dẫu biết rằng người không có chí thì không gặp việc là cầu khẩn trời giúp cho, hỏng việc lại đổ cho trời làm hại! Cho nên, nước yếu thì không quy trách nhiệm cho chính sự tồi tệ, quốc dân bất tài, mà lại nói vận số không phải do con người quyết định. Lụt lội, hạn hán thì không trách cứ là không có kế hoạch tiêu nước kịp thời, không phòng ngừa đói kém, mà lại nói thiên tai không phải do người gây nên. Dịch bệnh lan tràn thì lại nói con người sống chết là do số mệnh, đề phòng cũng vô ích. Cùng làm một nghề, kẻ thành, người bại, cũng lại nói họ gặp may, ta gặp rủi. Than ôi! Sao lại có những

cách nói tự hại mình đến thế? Sức người không làm được mà đổ tội cho trời, trời có nhận tội cho đâu. Thời buổi này là thời buổi đại cạnh tranh, cạnh tranh về học thuật, cạnh tranh về công nghiệp, không mặt nào là không cạnh tranh, đâu phải chỉ cạnh tranh về đất đai, lãnh thổ mà thôi! Cạnh tranh với một nước, cạnh tranh cùng nhiều nước, cạnh tranh với người cũng là cạnh tranh với trời. "Ưu giả thắng, liệt giả bại" (mạnh được, yếu thua), lùi lại một bước là chết, không còn đất đặt chân nữa. Nguy hại thay! Người có chí, không thắng được người thì lấy làm sỉ nhục, tức cũng là không thắng được trời thì lấy làm sỉ nhục. Biết giữ vệ sinh, tuổi thọ trước kia thấp ngày nay sẽ cao. Có kế hoạch phòng đói kém thì ngày trước lụt lội, hạn hán nhiều ngày nay ít. Đâu phải tại trời, và không thể thắng được trời.

25. VŨ DŨNG

Dân mà nhiều người vũ dũng thì nước mạnh, nhiều người nho nhã, mảnh mai thì nước mạnh cũng thành yếu. Nước yếu tất sẽ mất. Xưa kia, Xpáctơ (Tư Bá Đạt) chuộng võ công, Aten (Nhã Điển) chuộng văn học, cho nên Xpáctơ chiếm A-ten [1]. Nước ta xưa kia đời Lý đánh Tống, đời Trần phá Nguyên, đời Lê dẹp giặc Ngô, cạnh tranh đến cùng, thế nước hùng cường. Về sau dân ta chỉ chuộng hư văn thi phú, thích bàn về đạo Phật, đạo Lão huyền hoặc, nên hai đạo ấy thi nhau hưng khởi, cho nên dân khí ngày càng suy, quốc uy ngày càng giảm. Đó là hậu quả của chuyện ưa nho nhã, mảnh mai. Gần đây, các nước Đông Tây đều là nước vũ dũng, văn minh của họ là văn minh vũ dũng, Xpáctơ cũng không sánh kịp. Còn nước ta thì vẫn say đắm từ chương, không muốn bàn việc võ, cầm súng thì xấu hổ, nghe tiếng đại bác thì hết hồn. Nho nhã, mảnh mai như thế thì khó mong tiến thủ, cạnh tranh. Ngắm núi, nhìn sông, ngâm trăng vịnh gió thì tướng tài vũ lược khó hơn được cao nhân dật sĩ; ham chuyện ứng đối, đắm đuối vào chuyện phong lưu uẩn áo thì giáo dài gươm sắc không đủ thay đổi được cái thú mặc áo cầu, thắt đai tơ. Cái tệ của văn chương nho nhã đến thế là cùng cực. Anh Cát Lợi hùng mạnh, cả địa cầu đều

---

1. Spartes và Athènes là hai thành phố quan trọng của Hy Lạp xưa. Thất bại trong cuộc chiến tranh Péloponèse (431-404) với Sparte, Athènes vẫn phát triển về văn hóa - nghệ thuật, trong khi Sparte chiếm ưu thế về quân sự.

nghe tiếng, dân họ dũng cảm xông vào kẻ thù, tuy bại nhưng chí vẫn không sờn. Trong nước họ, những người hiểu biết thấy người ăn chơi liền lấy lời hay lẽ phải mà khuyên nhủ, răn đe. Chúng ta lẽ nào cứ để dân ta lâu nay chịu bọn cường quyền đè nén, không chuộng vũ dũng để bảo vệ lấy quyền lợi ta vốn có?

26. CHÍNH THỂ

Thuở xưa, các nước cũng đều đã có chính thể rồi. Phàm chính sự trong nước, chỉ vài vị đại thần được bàn bạc, còn quan nhỏ thì nghe cũng không được nghe, huống hồ là dân trăm họ! Quyền chuẩn y hay bác bỏ đều ở trong tay nhà vua, đại thần không được hạn chế, nói gì đến những người khác. Từ thế kỷ XVIII lại đây, dân trí đã mở mang, không muốn để quyền chính hoàn toàn thuộc nhà vua. Các nước châu Âu đã thay đổi chính thể, mặc dù vẫn tôn ông vua cũ làm chủ, nhưng quyền của nhà vua bị hạn chế. Ấy là chính thể lập hiến. Nhà vua hoặc gọi là hoàng đế hay là quốc vương, nhưng quân quyền được hạn định. Nước có thượng, hạ nghị viện, nghị viên do dân bầu công khai để thảo luận, bàn định các việc, như pháp luật, tô thuế. Nếu ông vua cũ bị phế truất, dân hoàn toàn nắm chính quyền thì đó là chính thể thống nhẹ hơn, vẫn có hai nghị viện, thượng và hạ. Nhưng có nước đôi khi cũng không có gì thay đổi, ấy là chính quyền chuyên chế, không có nghị viện, quyền của nhà vua vô hạn. Châu Mỹ có nhiều nước cộng hòa, châu Âu có nhiều nước lập hiến, châu Á có nhiều nước chuyên chế. So sánh sơ qua thì như vậy. Ở châu Á, Nhật Bản đã trở thành một nước lập hiến rồi. Còn nước ta từ Lê, Lý, Trần đến bản triều [1], chính thể toàn là chuyên chế, khác với chế độ cộng hòa rất xa, nay thì bị người nước ngoài cai trị.

27. BÀN VỀ VUA

Bộ lạc chưa thành nước thì có tù trưởng. Nước có dân chủ bầu tổng thống. Tự cổ chí kim, chính thể các nước trên địa cầu không

1. Chỉ triều Nguyễn được thiết lập ở nước ta năm 1802, với ông vua đầu tiên là Gia Long (Nguyễn Ánh).

giống nhau, nhưng đều có một nguyên thủ nắm quyền hành chính. Khác nhau ở chỗ: dân thời trước thì xem vua là ông chủ của nước, mà mình là đầy tớ phải theo mệnh lệnh của ông chủ mà hầu hạ. Cho nên quyền của vua rất to. Ngày nay, dân chỉ xem vua là đại biểu, vua phải theo nguyện vọng của dân mà thi hành chính sự. Quyền của vua rất nhẹ. Dân ta thì vẫn cố giữ quan niệm cổ xưa, phàm nước chuyên chế thì chỉ các quan đại thần mới được bàn chính sự mà thôi. Vua sáng suốt thì nước yên, vua hôn bạo thì nước loạn, trách nhiệm của vua nặng lắm thay! Có câu nói rằng: "Làm vua khó, cũng khó như biết làm vua". Phải nghĩ rằng dân là gốc của nước, không thể bắt dân theo ý muốn của mình, chẳng phải chỉ không bạo ngược mà thôi. Phàm những quyền lợi mà dân đáng được hưởng thì phải theo chừng mực mà cho dân hưởng. Mà dân thì không thể bàng quan, chính thể không thể tùy tiện. Tôn quân ái quốc, làm tròn bổn phận của dân. Đó là cái đạo quân dân lưỡng toàn.

28. BÀN VỀ QUAN

Quyền chính sự một nước không thể để một người nắm hết. Tất phải chọn người trong nước ra làm quan, giao cho họ quyền hành chính. Cho nên vua là đầu mối của hành chính, mà quan là bộ máy của hành chính. Tai là để nghe, mắt là để nhìn, tai là cơ quan để nghe, mắt là cơ quan để nhìn, trăm quan cũng thế mà thôi. Nước chuyên chế nói: triều đình ra lệnh cho quan, không thể không theo thể chế ấy, khinh quan là khinh triều đình. Người Âu - Mỹ thì nói: quan ăn bổng lộc của nước, thay dân giải quyết mọi việc, giống như là đầy tớ của dân. Nói như vậy mới nghe thấy hơi quá đáng. Nhưng trong xã hội không ai không phải là đầy tớ của người khác. Người làm thuê nhận tiền công của chủ thì phải làm việc như dâng rượu, quét nhà, nấu cơm, mà tiền của chủ cũng là do lao tâm lao lực mà có. Như vậy là chủ cũng lại là đầy tớ của người đầy tớ một cách âm thầm mà thôi. Nói quan là đầy tớ của dân là căn cứ và sự thực chớ không phải là kiêu ngạo. Vả lại, quan tuy đáng tôn, đáng trọng, nhưng cũng chỉ là một người dân nắm chính quyền. Quan ra vào cung điện cũng phải luồn cúi, dạ dạ vâng vâng, nay được người ta tôn trọng lại coi dân như cỏ rác, như nô lệ, đó là thói quen hủ lậu của nước chuyên chế. Quan không ai to, ai nhỏ, mà đều là những người

được giao phó chính quyền. Về quan hệ, không ai quan trọng, không ai tầm thường, chỉ chức vụ khác nhau mà thôi. Không phải là hiền tài, thì không thể làm tròn nhiệm vụ, không tuyển chọn thì không tìm được người thích đáng. Điều đó các nước đều làm như nhau. Cho nên không thể cho quan là đầy tớ mà khinh nhờn được.

29. QUAN TƯỚC VÀ CHÍNH PHỦ Ở NƯỚC TA

Nước Nam ta, từ xưa đến nay là nước quân chủ. Vua gọi là hoàng đế, đặt trăm quan coi chính sự, các đời đều thế cả. Lấy chế độ quan lại bản triều mà nói thì như sau: Hoàng tộc thì phong thân vương, quận vương và thân công, quốc công, quận công, huyện công hoặc huyện hầu, hương hầu, kỳ nội, kỳ ngoại hầu, đình hầu; khác họ thì phong tước công, hầu, bá, tử, nam, 5 bậc, tôn nhân lệnh, tả hữu tôn chính, và tam thái, tam thiếu đều trên nhất phẩm. Bốn vị điện đại học sĩ (Võ Hiển, Đông Các, Cần Chánh, Văn Minh), Chánh nhất phẩm: hiệp biện đại học sĩ, tòng nhất phẩm. Chánh nhị phẩm thì: lục bộ thượng thư, đô sát viện tả hữu ngự sử, tổng đốc các tỉnh, trấn tây đại thần. Tòng nhị phẩm thì: Lục bộ tham tri, Đô sát viện tả hữu phó đô. Tuần phủ các tỉnh. Chánh tam phẩm thì: lục bộ tả hữu thị lang, hàn lâm viện chưởng học sĩ, trực học sĩ, thống chính sứ đại lý, thái thường tự khanh, vệ thị quản lĩnh nội vụ, Võ khố, thương trường chư lang trung, thiêm sự, phủ doãn, thủ hộ, tuyên phủ, bố chính, Chủ sự. Tòng tam phẩm thì: thông chánh phó sứ, thị vệ, hiệp lĩnh, quang lộc, thái bộc, tự khanh, thủ hộ, phó sứ, thượng bảo khanh. Chánh tứ phẩm thì: lang trung lục bộ, tôn nhân phủ, tả hữu tá lý, hồng lô tự khanh, đại lý thái thường thiếu khanh, hàn lâm tập hiền, thị độc, thiếu thiêm sự, Nội vụ võ khố, thương trường, mộc thương, điển nghi ty lang trung, tào chính sứ, thái y viên sứ, thương bạc sứ, binh bị chính sứ, hộ thành phó sứ, án sát các tỉnh. Tòng tứ phẩm thì: quang lộc, thái bộc, thiếu khanh, hàn lâm tập hiền, thị giảng, học sĩ, tư nghiệp, lục khoa, chưởng ấn cấp sự trung, kinh cơ đạo, chưởng ấn, giám sát ngự sử, từ tế sứ, chánh quản đạo. Chánh ngũ phẩm thì: lục bộ viên ngoại, thị độc, thị giảng, hồng lô thiếu khanh, chư đạo giám sát ngự sử, lục khoa cấp sự trung, từ tế, thương bạc phó sứ, an phủ sứ, lục bộ chánh lại ty, thông chính sứ ty, đại lý thái thường, quang lộc, thái bộc, thị vệ sứ, cẩn tín ty, nội vụ phủ, võ khố thanh thân ty, thương trường, mộc thương, điển nghi ty chư

viên ngoại, hoàng tử phủ, thân công phủ, trưởng sử tào chính phó sứ, y viên chánh phó, quản đạo, đốc học, khâm thiên giám chính. Tòng ngũ phẩm thì: thị giảng, thừa chỉ, miếu lang phó sứ, phó ngự y giám phó, tri phủ. Lục bộ và các ty chư phủ ngũ tự, khâm thiên giám, ngũ quan chính y tả phán, kinh huyện, tri huyện, điển học, giám lâm, đồng tri phủ là chánh lục phẩm. Tu soạn quốc tử học chính, chư phủ thuộc quản gia, tôn nhân phủ, ty giáo hữu viên phán, miếu thường thừa phủ, tả hữu thông phán, thông phán các tỉnh, tri huyện, tri châu, thổ tri phủ, các thương chủ thủ là tòng lục phẩm. Lục bộ ty vụ, biên tu, đô sát viện, lục sự, quốc tử giám, thừa, linh đài lang, thân binh, cấm binh, tri bạc, lục bộ và các ty, các phủ ty vụ, thừa phủ tả hữu kinh lịch, các tỉnh, kinh lịch, chủ bạ, tùy tùng, giáo thụ là chánh thất phẩm. Kiểm thảo chư tỉnh chiêm hầu lang, quan tấn hiệp thủ, thổ tri phủ, tri châu, từ tế Ty điển sư là tòng thất phẩm. Điển tịch ngoại khoa y chính hành nhân, ty hành nhân, các tự, phủ, bộ, ty trực viện; tỉnh đạo thư lại, bút thiếp thức, các phủ tri sự, tinh binh, tri ba, tôn nhân phủ, thừa biện, huấn đạo là chánh bát phẩm. Điển ba y phó, kinh tự thừa, các huyện tri sự, thổ huyện thừa là tòng bát phẩm. Cung phụng hành nhân, tư y sinh, ngoại khoa y phố, chiêm hầu sinh, tỉnh tự thừa, chư tư phủ bộ, viện, tỉnh đạo, các phủ phân phủ lại mục là chánh cửu phẩm. Đãi chiếu phủ thuộc ngoại khoa y sinh, các huyện và thổ lại mục, thổ mục, bổ thụ chánh tổng, là tòng cửu phẩm. Từ nhất phẩm đến cửu phẩm đều có chánh, tòng. Tước thì từ nhất phẩm đến ngũ gọi là đại phu, từ lục phẩm trở xuống gọi là lang quốc. Buổi đầu không đặt tể tướng sợ lộng quyền. Thượng thư lục bộ là quan chức ở kinh; tổng đốc, bố chính, án sát, tri phủ, tri huyện là quan địa phương. Phàm chiếu, sắc do trong kinh phụng chỉ bố cáo cho địa phương. Chính vụ các tỉnh soạn tờ tấu, bẩm, tư, do trong kinh xét duyệt, hoặc y hoặc bác, được riêng nắm quyền này. Đại lược quan chế nước ta là như vậy.

30. CHẾ ĐỘ CHÍNH PHỦ VÀ ĐỊA PHƯƠNG NHẬT BẢN

Nhật Bản từ đầu Minh Trị định ra cái chính trị thì dần dần chính vụ toàn quốc thay đổi hết, đến nay đã ba mươi năm. Quan chế trước kia mô phỏng lục điển đời Đường (Trung Quốc), nay thay đổi như sau:

Chính phủ Nhật Bản là do nội các và đại thần các sảnh hợp lại. nội các là nơi bàn những việc trọng đại, là cơ quan cao nhất, do Tổng lý đại thần của nội các và các vị đại thần các sảnh phụ trách. Các sảnh giống như các bộ của nước ta, có ngoại vụ sảnh, nội vụ sảnh, đại tạng sảnh, lục quân sảnh, hải quân sảnh, tư pháp sảnh, văn bộ sảnh, nông thương vụ sảnh, đệ tín sảnh. Mỗi sảnh có một vị đại thần nắm giữ chính vụ. Dưới đại thần, có tổng vụ trưởng giúp đại thần xử lý mọi việc trong sảnh, dưới nữa có các cục, phân tào biện lý. Ở địa phương thì có phủ huyện đảm nhiệm theo sự chỉ huy của sảnh mà quản lý việc hành chính nội bộ. Dưới phủ, huyện có quận, thị, dưới quận có đinh, thôn, dưới thị có khu, trưởng phó chia nhau giải quyết công việc địa phương mình.

31. QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG CỦA NHẬT BẢN

Nhật Bản sau khi thay đổi chính sự, dân trí mở mang mạnh mẽ, thỉnh cầu Nhật Hoàng chuyển chế độ chuyên chế thành chế độ lập hiến, đặt quốc hội và hội đồng địa phương. Phàm là quốc dân đều có quyền bầu cử nghị viện. Người được bầu không được thoái thác. Đó cũng là quyền lợi và trách nhiệm của quốc dân. Xin chép lại để làm cho chí tiến thủ của dân ta thêm phấn chấn.

Quốc hội bàn chính sự của cả nước để giúp chính phủ cai trị. Hội đồng địa phương bàn chính sự của địa phương, giúp quan phủ địa phương cai trị. Quốc hội chia ra hai viện. Viện quý tộc và viện dân chúng bàn bạc, xét duyệt pháp luật và ngân sách hàng năm. Viện quý tộc gồm 5 hạng người: 1 – hoàng tộc, 2 – tước công hầu, 3 – tước bá, tử, nam, 4 – người có huân công và những nhà trí thức được sắc ban giao nhiệm vụ, 5 – người nạp thuế nhiều ở phủ, huyện. Những người thuộc hạng 4, 5 nhiệm kỳ bảy năm. Những người thuộc hạng 1, 2, 3 thì nhiệm kỳ trọn đời. Viện dân chúng thì nghị viện do quốc dân bầu. Phàm nam từ ba mươi tuổi trở lên đều có quyền ứng cử, nhiệm kỳ là bốn năm. Quyền lực của hai viện ngang nhau. Chỉ khác là nghị định đặt ra là viện quý tộc chủ yếu bàn về hoàng tộc, còn viện dân chúng thì chủ yếu bàn về ngân sách hàng năm. Hội đồng địa phương thì nghị viện do quận, thị trong phủ, huyện bầu. Nghị viện của Hội

đồng quân thì do đinh, thôn bầu. Hội đồng thị, đinh, thôn thì do dân trong đinh, thôn bầu, giải quyết tài sản, sự việc xảy ra trong địa phương mình. Có điều gì chưa thỏa đáng thì tri sự phủ, huyện trả về quận, thị, đinh, thôn bàn lại. Lại có Hội đồng tham nghị của phủ, huyện, quận, thị, cùng các trưởng quan địa phương cùng với nghị viên do địa phương cùng nhau họp bàn, xử lý.

32. QUỐC DÂN NÊN HIỂU Ý NGHĨA CỦA CHÍNH TRỊ

Ý nghĩa của chính trị, cái tinh vi thì không dễ gì biết, còn cái thô thiển thì phàm là quốc dân đều phải biết, chẳng mong làm công khanh đại phu, chỉ mong làm tròn trách nhiệm của người quốc dân với việc công và tuân theo pháp luật. Các nước văn minh, dân trí khai hóa nên phần lớn có ý thức tham gia việc công, thi hành pháp luật, điều đó không cần phải nói nữa. Họ còn có năng lực vào nghị viên bàn chuyện cả nước, lại có năng lực lập chính thể tự trị địa phương để giải quyết những chính vụ của địa phương (về chính vụ địa phương sẽ nói rõ ở dưới). Chức phận của quốc dân như thế mới không thiếu sót. Tuy nhiên, điều đó cũng không dễ nói. Ở nước chuyên chế thì vua và tướng chấp chính ở trên, bách quan phụng hành ở dưới. Việc của quốc gia, trăm họ hoàn toàn không hay biết. Chính lệnh đưa xuống thì trăm họ răm rắp vâng theo, giống như học trò nghe lời thầy bảo, dạ dạ cho là hay, là phải, không hiểu ý nghĩa ra làm sao. Mặc dù nạp thuế đúng kỳ hạn, an phận thep pháp luật, nhưng tô thuế là gì, pháp luật là gì đều không hề suy nghĩ đến. Tiếng là quốc dân mà thực tế là bù nhìn của Chính phủ. Đưa những con bù nhìn của Chính phủ ra mà giao cho trách nhiệm bàn về chính trị của nước hay giải quyết công việc của địa phương, há chẳng khổ lắm sao! Dân ta mặc dù không có trách nhiệm bàn về chính trị, nhưng không thể không biết ý nghĩa của chính trị mới xứng với cái tên quốc dân. Huống hồ nước ta đang ở vào thời buổi thay đổi cái cũ, cho nên việc ấy lại càng cấp thiết. Tất nhiên, người muốn thay đổi nhiều hơn người không muốn thay đổi, nhưng để cho dễ thực hiện thì người muốn thay đổi phải biết ý nghĩa của chính trị. Thiên hạ đều cho nước Nga mạnh, những người cầm quyền chấp chính đều tài trí hơn người,

nhưng quốc dân của họ thì lại hèn kém. Người phương Tây nói rằng cái nền tảng của nước ấy không vững, tất nhiên sẽ tán loạn. Đó là do đố kỵ mà nói ra, nhưng không phải là không có lý.

33. THAY ĐỔI NẾP CŨ KHÓ KHĂN THAY!

Xưa nay, trong ngoài, không có nước nào trong vòng vài mươi năm mà không thay đổi nếp cũ. Ngày nay, các nước giao thông với nhau, học thức trao đổi với nhau dễ dàng, lấy sở trường của người mà thay đổi sở đoản của ta thì nếp cũ tất sẽ thay đổi, không còn nghi ngờ gì nữa. Tuy vậy, vẫn có cái khó của nó. Phép tắc cũ truyền đời nọ sang đời kia lâu ngày thành nếp. Mặt, mũi, tay chân đã quen thuộc quá rồi, nay thay đổi thì mọi cái đều lạ lẫm, tất nhiên không ai muốn như vậy. Đó là cái khó thứ nhất. Thay đổi một việc thì toàn cục cũng lung lay. Các người làm nghề công, thương trọng nước đều bàng hoàng, lo sợ. Điều tưởng tiện lợi cho dân thì trái lại làm cho dân khổ sở. Đó là cái khó thứ hai. Lại nữa, điều nói là tiện lợi cho dân thật ra chỉ tiện lợi cho số ít hoặc số đông, không thể tiện lợi cho tất cả mọi người. Những ai không cho là tiện lợi sẽ xúi giục hoặc phá phách, không cho thực hiện. Đó là cái khó thứ ba. Giữa buổi giao thời cũ, mới, ý kiến phân vân, phía bên này khác phía bên nọ, trên dưới hỗn loạn, gây thành tai họa. Đó là cái khó thứ tư. Cho nên thay đổi nếp cũ khó mà lại nguy hiểm. Các nước châu Âu đại để chuyển được từ chế độ chuyên chế sang chế độ cộng hòa đều phải trải qua một cuộc đại biến loạn. Đó là cái khó thứ năm. Khi thay đổi nếp cũ, các nước đều gặp khó khăn, đâu phải chỉ một nước ta! Nay nước ta bỗng nhiên đưa ra một kiến nghị, như sẽ thi hành chế độ mọi người trong toàn quốc đều phải nhập ngũ, thì ngày phát lệnh trưng binh, dân ta nhất định mẹ sẽ níu áo con lại, khóc suốt đêm. Lại đưa ra kiến nghị nói rằng để cho địa phương lập hội đồng tự trị địa phương mình thì dân ta nhất định kinh ngạc, nhìn nhau hoang mang, chẳng biết thi thố ra làm sao. Nhưng như vậy thì không thay đổi được nếp cũ. Không. Nếp cũ đã hư hỏng cùng cực rồi, còn trông cậy gì được mà không thay đổi! Chúng ta nói nhiều về cái khó là muốn cho mọi người tự thay đổi tính tình, phong thói để đặt cơ sở cho việc thay đổi chính trị mà thôi. Mà muốn thay đổi tính tình, phong thói của ta, tất nhiên phải bắt đầu bằng giáo dục.

34. GIÁO DỤC

Văn minh của quốc dân là căn cứ vào mọi người trong nước mà nói, không phải chỉ cử ra một vài người mà cho là đủ. Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập (trường tiểu học thực hiện giáo dục phổ cập). Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học. Con người sinh ra mà khác loài vật là nhờ giáo dục. Các bộ lạc cũng đều có giáo dục, mà bộ lạc này lớn hơn bộ lạc kia là do giáo dục tinh hay thô, rộng hay hẹp mà thôi. Nước không có giáo dục phổ cập thì quốc dân chia ra nhiều tầng, nhiều lớp, người giỏi, người ngu cách xa nhau, không thể đem đạo lý ra để có một kế hoạch thực hiện chung được, chỉ một hai người là biết lý lẽ, còn hàng nghìn, hàng vạn người thì mơ mơ màng màng chẳng hiểu gì hết. Đặt ra một phương pháp nào đó chỉ thích hợp với hạng người này mà không thích hợp với hạng người kia thì hay ho đến đâu cũng không thi hành được. Há chẳng đáng tiếc lắm sao? Giáo dục nhằm làm cho các tầng lớp người vốn khác nhau về trình độ trở thành hiểu biết ngang nhau để cùng nhau làm cho văn minh tiến lên. Các nước văn minh ngày nay đều cho giáo dục phổ cập là nhiệm vụ cấp bách, họ cho mở trường công, trường tư khắp nơi, trường tiểu học phần lớn do nhà nước thành lập, nhất là ở Anh, Đức, Mỹ. Nước Nhật Bản chỉ có 43 huyện mà có đến đến 26.824 trường tiểu học. Nước ta hơn ba mươi tỉnh, hơn 500 huyện, mà chưa nghe ai nói tới mở trường. Than ôi! Chẳng phải là đáng giận lắm sao? Quốc dân ta mặc dù không có chức phận, nhưng không thể không cho con em chúng ta được nhận một nền giáo dục hợp pháp. Bài sau sẽ nói thế nào là giáo dục hợp pháp. (Ở Nhật Bản, nhiệm vụ của trường tiểu học là thực hiện giáo dục phổ cập. Đó là nghĩa vụ. Nước ta không có giáo dục phổ cập nên không có nghĩa vụ ấy).

35. GIẢI THÍCH VỀ VIỆC HỌC

Giáo dục hợp pháp tức là giáo dục hợp với tôn chỉ học thuật. Ngày nay ta nói học, tức là học văn chương để cầu được ra làm quan mà thôi. Thấp hơn nữa là học để có nghề kiếm ăn. Đều là lệch lạc. Theo lý chung thì học là để có ích cho bản thân mình và

cho quốc gia, xã hội. Có ba điều, một là học vệ sinh, tức là học phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiềm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng. Nội dung chi tiết thì rất phức tạp, có ngôn ngữ, lịch sử, địa lý nước ta và nước ngoài, cho đến thiên văn toán học, vệ sinh học, động vật học, thực vật học, khoáng chất học, thổ nhưỡng học, cách trí, hóa học, tâm lý, luân lý, chính trị, kế học (kế học tức là khoa học làm giàu cho nước). Tất cả các môn đó gọi là khoa học nói chung, đều cần thiết, đều quan trọng, liên quan mật thiết với nhau, không thể nói môn nào đó chỉ nhằm mục đích nào đó. Thí dụ, học lịch sử của ta tương truyền 5.000 năm [1] thì tự nhiên lòng yêu nước của ta nảy sinh, đó là đạo lý của quốc dân. Nghiên cứu công nghiệp tiến bộ ra sao, tài sản tăng giảm ra sao, dân số tăng giảm ra sao, tuổi thọ con người dài ngắn ra sao thì rõ mục đích của mưu sinh, vệ sinh. Môn địa lý bao quát một phạm vi càng rộng. Tất nhiên, từng môn khoa học cũng có công dụng riêng, như môn vệ sinh học chủ yếu là bảo vệ sức khỏe con người, các môn cách trí chủ yếu là lợi cho mưu sinh. Môn luân lý, chính trị chủ yếu làm cho ta biết đạo làm người, làm dân. Khoa học lại phân làm hai loại: khoa học phổ thông và khoa học chuyên môn. Khoa học phổ thông là khoa học mà sĩ, nông, công, thương đều cần đến. Khoa học chuyên môn thì chỉ dành cho các chuyên gia sĩ, nông, công, thương. Muốn đi sâu vào chuyên môn thì trước hết phải học phổ thông. Phổ thông cũng chia làm hai cấp: sơ học và trung học. Trước là sơ học, sau mới đến trung học. Chế độ nhà trường là như thế.

---

1. Lịch sử nước ta tương truyền có 4.000 năm, nhưng như vậy là không đúng về mặt khoa học, nếu kể từ đời Hùng Vương dựng nước (257 tr.C.N) đến nay cũng chỉ trên 2000 năm.

36. TRƯỜNG HỌC Ở NHẬT BẢN

Giáo dục thi hành toàn quốc do Sảnh [1] Văn bộ phụ trách. Việc giáo dục quân sự, hàng hải, thông tin do các Sảnh liên quan phụ trách. Nhà trường do Sảnh Văn bộ phụ trách như sau:

Đại học đế quốc

Giáo dục quốc gia ứng dụng học thuật, kỹ nghệ. Có trường đại học Đông Kinh, phân ra sáu khoa: Pháp, Y, Công, Văn, Lý (Lý tức các môn khoa học cách trí) và Nông. Trên có Viện đại học. Đại học Kinh đô phân ra làm bốn khoa: Pháp, Y, Lý, Công.

Trường cao đẳng

Có bảy trường chuyên dạy các khoa để làm bậc thang vào trường đại học đế quốc.

Trường trung học

Dành cho con trai muốn học phổ thông cấp cao. Học năm năm. Phàm trẻ em từ 12 tuổi trở lên, đã học hết chương trình hai năm trường cao đẳng tiểu học hoặc trình độ tương đương, được vào trường trung học, phân ra hai bậc: cao cấp và bình thường. Học 9 năm. Phàm tốt nghiệp trường học bình thường được cho là đã hoàn thành nghĩa vụ giáo dục (nghĩa vụ tức là nói mọi quốc dân phải làm). Cũng tức là giáo dục phổ cập.

Trường sư phạm

Trường cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên cho trường trung học bình thường. Lại có trường cao đẳng nữ sư phạm đào tạo nữ giáo viên trường nữ tiểu học. Trường sư phạm bình thường đào tạo giáo viên trường tiểu học.

Trường thực nghiệp

Những người làm các nghề nông, công, thương cũng phải được đào tạo. Có trường công nghiệp, trường nông nghiệp, trường thương nghiệp, trường thương thuyền. Trường thực nghiệp bổ túc có tầm tang, sơn lâm, thú y, trường thủy sản thuộc trường nông học, trường dạy nghề thuộc trường công nghiệp. Những trường thực nghiệp Nhật Bản chưa mở được trường như thế đều được nhà nước trợ cấp.

---

1. Sảnh là ngôi nhà lớn, nhà công đường.

Trường cao đẳng nữ học

Dùng cho con gái muốn học phổ thông cao cấp. Học 4 năm. Những em từ 12 tuổi trở lên học hết chương trình năm thứ hai trường tiểu học cao cấp hoặc trình độ tương đương được nhận vào trường này.

37. CÁI HẠI KHOA CỬ

Nước ta không có trường dạy khoa cử, nhưng không phải không có trường học. Mục đích lập trường học khác với các nước phương Tây. Trường học phương Tây nhằm giáo dục, không ai không được giáo dục, cho nên ai cũng phải đến trường. Giáo dục phổ thông là dạy những kiến thức mà sĩ, nông, công, thương đều cần biết. Lên trên chia ra nhiều ngành chuyên môn, không phải chỉ có một con đường. Ở nước họ không ai không học, mà đã học thì không ai không tinh thông. Học để ra làm quan hay làm nhà giáo chưa hẳn đã được coi trọng hơn học ra làm công thương nghiệp.

Trường học nước ta lấy khoa cử làm mục đích, cho nên không phải ai cũng trở thành công khanh đại phu, nhưng mặc dù dốt đặc thì chí cũng vẫn ở chỗ công khanh đại phu. Họ cứ cắm đầu, cắm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi, hoặc mong ở chỗ văn hay, hoặc sao chép những lời cũ rích. Bất hạnh mà hỏng, thì trở về làm kẻ sĩ, làm thầy đồ, chờ khoa thi sau. Thế là suốt đời mong làm công khanh đại phu mà không bao giờ được. May mắn thi đỗ thì ra làm quan, không thì cũng được đứng đầu một làng, một xã, cho như thế là vinh. Cho nên đứa trẻ học được cách làm bài cũng đã vênh váo tự phụ sẽ là công khanh đại phu, không thèm ngang hàng với nông công thương. Mà những người nông, công, thương giầu có cũng bắt con em bỏ nghề nghiệp của mình, theo đường khoa cử, sĩ hoạn. Từ khi giao thông với các nước tiện lợi, họ lại cho con em họ học vài chữ Tây để làm kế nuôi miệng, cho như thế là thượng sách. Than ôi! Không có nọc độc của khoa cử, làm sao đến nỗi hằng trăm thứ học bị bỏ phế, nhân tâm suy yếu như vậy! Chúng ta phải căm ghét, đau đớn vì tình trạng đó, không để thiếu niên chúng ta nhiễm lây cái nọc độc ấy nữa. Khoa cử và nhà trường là hai cái đối lập nhau, không thể cùng tồn tại, sớm hay muộn cũng phải bỏ đi. Thiếu niên chúng ta phải

ra sức học cái hữu dụng, chớ để cái học khoa cử phá hỏng chí hướng của mình. Những người giầu có nên cho con em ra nước ngoài xin vào học các trường thực nghiệp để khuếch trương nghề nghiệp của mình, như thế vinh quang hơn cái học khoa cử vạn lần. Còn như bỏ văn sách luân thì làm văn bát cổ, bỏ văn bát cổ lại làm văn sách luân sẽ không đời nào ta hưng thịnh được.

38. KHÔNG THI HÀNH KHOA CỬ CŨNG CHẲNG CÓ HẠI

Có người hỏi vặn: "Theo ông bàn luận, mà nhà nước không bỏ khoa cử thì làm thế nào?" Khoa cử không có lợi gì thì tôi đã nói rồi. Nhưng giả sử bỏ thực học, cứ theo đòi khoa cử, thử hỏi đi thi được mấy người đỗ đạt, đỗ đạt mấy người được ra làm quan, làm quan mấy người hanh thông trọn đời? Cách đó rất vụng, đạo đó rất nguy, sao bằng giáo dục phổ cập để đem ra thực dụng? Nói rằng bỏ khoa cử thì hết đường mưu sinh, tôi không cho là như thế. Tôi chưa hề thấy những người đi thi hỏng chết đói bao giờ. Theo tôi, bỏ được khoa cử là may to. Còn như bất hạnh, không bỏ được thì thầy giáo phải dạy cho học trò trở thành dân hữu dụng, người trí thức phải đề ra những nguyên tắc mới, biên soạn sách mới có ích cho mọi người trong nước, người thông hiểu văn tự Đông Tây phải dịch những cuốn sách có ích để mở mang phong khí, công, nông, thương phải có chí tiến thủ để khuếch trương nghề nghiệp. Trong thực nghiệp, chưa có cái nào không đem lại lợi ích quốc gia, xã hội cho nhân loại cả. Còn như nói rằng: lòng người lấy việc làm quan là vinh hiển thì sẽ nhiễm mãi những tư tưởng hủ lậu của thói cũ mà thôi. Như thế thì quốc dân làm sao có thể tự lập được.

39. NÓI VỀ BINH LÍNH

... (Mất một đoạn) Văn minh càng tiến thì sự cạnh tranh càng ác liệt. Khoảng mấy chục năm nay, không lúc nào là không có chiến tranh, không phải ngoại xâm thì nội chiến. Thật là nguy hại. Cho nên đã là nước thì phải phòng thủ, mà phòng thủ tất phải có lính

tráng. Gần đây có thuyết đình chiến. Nhưng binh lính mạnh thì người ngoài không dám xâm phạm, có thể không có chiến tranh. Mà có chiến tranh, cũng sẽ mau chóng dập tắt. Cho nên, đình chiến được cũng phải do có binh lính mạnh. Còn như trễ nải hoặc cấm đoán phòng thủ mà nói đình chiến là nói tầm bậy.

Các nước Đông Tây, ai ai cũng là lính. Dân đến tuổi là nhập ngũ. Có lệnh trưng binh thì nhà nông bỏ cày, bừa, thợ thuyền bỏ búa, bỏ cưa từ giã cha mẹ, vợ con, mặc áo lính lên đường. Há họ không yêu thân mình họ hay sao? Chỉ là vì nước. Nước là nơi ta phó thác gia đình, sản nghiệp ta, ta không giữ nước thì ai giữ? Một khi chiến tranh xẩy ra, gia đình, sản nghiệp không bảo vệ được thì còn tiếc gì thân mình? Nước ta, những người nho nhã, yếu đuối quá nhiều, không gánh vác được việc binh, lại còn cho rằng việc binh là việc của con nhà võ, nên không thích làm lính. Đó là nguyên nhân khiến cho nước nguy vong. Cho nên, sống trong thế giới các nước cạnh tranh nhau thì tất cả mọi người đều phải chiến đấu, nước mới tồn tại. Thiếu niên chúng ta, ngày nay là học trò, biết đâu ngày mai không phải là người lính tráng kiện? Hãy nên cố gắng.

40. SƠ LƯỢC VỀ CÁCH TRƯNG BINH [1] CỦA NHẬT BẢN

Từ khi Nhật Bản thi hành đổi mới chính trị thì cả nước đều là lính. Đều theo chế độ quân dịch. Trong chiến tranh năm Giáp Ngọ [2], quân Nhật phá hủy pháo đài nhà Thanh, cướp chiến hạm nhà Thanh, chiếm Đài Loan. Trong chiến tranh năm Canh Tý [3], liên quân tám nước vào Bắc Kinh, thì quân Nhật đi tiên phong trước các nước khác. Cùng là giống da vàng, mà người thì mạnh, còn ta thì yếu, thật đáng xấu hổ. Nay chép lại vậy để khích lệ ý chí tiến thủ của dân ta.

Ở Nhật Bản, đàn ông từ 17 tuổi đến 40 tuổi đều phải vào lính. Lính chia ra thường bị và hậu bị bổ sung cho bốn chủng loại. Thường

1. Theo pháp luật quy định mà gọi những người có nghĩa vụ vào quân đội.

2. Tức năm 1894 có chiến tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc. Nhật Bản thắng đã buộc nhà Thanh ký điều ước Mã Quan nhượng Đài Loan cho Nhật (1895).

3. Tức năm 1900, liên quân 8 nước (Đức, Nhật, Anh, Mỹ, Pháp, Áo, Ý) đánh Trung Quốc, kéo vào Bắc Kinh.

bị lại chia ra hiện dịch và dự bị. Hiện dịch là đang phục vụ trong quân ngũ. Đàn ông 20 tuổi rút thăm để vào hàng ngũ hiện dịch (Số lính có định ngạch, theo định ngạch mà trưng binh cho nên phải rút thăm, được nhập ngũ mới nhập ngũ). Lục quân phục vụ 3 năm, hải quân 4 năm. Lính dự bị thì ở nhà chờ lệnh điều động. Có việc mới biên chế vào hàng ngũ, luân phiên theo thứ tự mà bổ sung. Hiện dịch hết hạn thì gọi dự bị, đều có niên hạn. Theo luật lệ quốc dân định thì lính hiện dịch toàn quốc lúc khẩn trương nhất, đàn ông từ 17 đến 50 tuổi đều biên chế vào hàng ngũ, chuẩn bị bảo vệ Tổ quốc. Trong thời gian binh dịch, khi bị điều động thì không được ủy thác cho người khác thay thế hoặc thoái thác. Nhưng lại có lệ ưu tiên, miễn giảm như con một, ốm đau nặng, giáo viên tiểu học, học sinh trung học thì thời kỳ hiện dịch ngắn hơn, nhưng cũng thuộc số quân vụ của quốc dân. Xin không nói rõ.

41. THUẾ KHÓA

Nước ta từ trước đến nay, thuế đinh điền, thuế cửa quan, thuế bến sông đều thu rất nhẹ. Nhưng sau khi cường quyền thống trị thì họ đặt ra nhiều thứ thuế mới, nào là chính đinh, phụ đinh, từ chức sắc trở xuống không ai không phải nộp sưu. Ngoài tre pheo, nha phiến, thuốc lá, thuốc chữa bệnh, tơ lụa, vải vóc, trâu bò... không có thứ nào không đánh thuế. Dân ta moi hết sản vật từ đất ra, bán cửa bán nhà mà đóng đến kiệt quệ. Gần đây, thời buổi khó khăn, kế mưu sinh càng gian khổ, mà tô thuế thì thu cùng một lúc, kỳ hạn cấp bách, nạp không kịp, lính tập đến thôi thúc, đòi hỏi tịch thu tài sản. Thật như nước sôi lửa bỏng, dù bán hết điền sản, cầm cố hết đồ đạc trong nhà cũng không đủ. Xẩy ra chuyện gì thì lại phải phạt những mấy trăm đồng, quan lại, nha dịch nhân đó tha hồ hạch sách, ngược đãi. Một khi trát quan đưa xuống làng xã thì con gà, con chó cũng không yên thân. Than ôi! Dân ta tội tình gì mà đến nông nỗi này?

42. QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM

Quyền lợi là cái mình đáng được hưởng thụ, trách nhiệm là cái mình phải hết lòng thi hành. Có quyền lợi tất phải có trách nhiệm.

Giáp vay tiền Ất, Ất có quyền cho vay, Giáp phải có trách nhiệm trả. Đầy tớ hầu hạ chủ thì có quyền đòi tiền, chủ có trách nhiệm trả tiền. Đó là quyền lợi và trách nhiệm giữa một người với một người. Công ty và cổ đông, lời lãi cùng hưởng, thì cổ đông có quyền hưởng lãi, mà công ty phải có trách nhiệm chia lãi. Nhà trường đặt nội quy để học sinh tuân theo, nhà trường có quyền bắt học sinh tuân theo, học sinh thì có trách nhiệm tuân theo. Đó là trách nhiệm và quyền lợi giữa một người và xã hội. Không có thuế má thì không giải quyết được việc nước, nước có quyền thu thuế, dân có trách nhiệm nộp thuế. Gặp điều oan ức, dân có quyền tố cáo, nhà nước có trách nhiệm bảo vệ. Đó là quyền lợi và trách nhiệm giữa dân và nước. Văn minh càng tiến, dân trí càng cao, thì giới hạn của trách nhiệm và quyền lợi càng rộng. Ở các nước chuyên chế thì quyền lợi và trách nhiệm của dân về hình sự rất eo hẹp. Mặc dầu như vậy, cũng có một số việc không thể chia ranh giới giữa quyền lợi và trách nhiệm. Thí dụ, việc thi ân cho người, người nhận ơn tuy có nghĩa vụ đền ơn, nhưng người thi ân lại không có quyền đòi trả ơn. Đó là chuyện ân nghĩa, không phải là chuyện trách nhiệm (chuyện ân nghĩa thuộc về luân lý, không thuộc về pháp luật). Phàm những cái ở trong giới hạn quyền lợi và trách nhiệm thì nhà nước nhất định phải dùng pháp luật, còn những cái không ở trong phạm vi quyền lợi và trách nhiệm thì pháp luật không liên quan.

43. PHÁP LUẬT

Khi một số người họp lại để làm việc thì phải có quy ước để giao thiệp với nhau. Ai không theo những điều quy ước thì phải phạt. Khi không ai theo quy ước cả thì quy ước không còn giá trị, mà nhóm người ấy cũng tan rã. Bọn trộm cướp tụ họp với nhau, chúng cũng có quy ước riêng. Những nước chưa văn minh, pháp luật chưa định, thì trong dân gian, ngoài xã hội tất cũng đã đặt ra chương trình để giải quyết việc chung. Còn những nước văn minh thì học lấy những quy ước trong dân gian, xem xét phong tục, tính tình đương thời mà đặt ra pháp luật thi hành trong toàn quốc. Pháp luật một nước phải thích hợp với tính tình, phong tục và trình độ văn minh nước đó, cho nên pháp luật các nước không giống nhau. Hình pháp trong nước và ngoài nước cũng có chỗ khoan, chỗ nghiêm rất khác nhau. Bất cứ pháp luật

nào, khi đã định rồi thì phải tuân theo, nếu không thì thành ra mỗi người đặt ra pháp luật riêng cho mình và nước sẽ loạn. Giả sử, Ất vay tiền Giáp, đến hạn không trả, mặc dù Giáp yếu hơn Ất nhưng Giáp có thể đến quan tư pháp khiếu nại, quan sẽ theo pháp luật bắt Ất chấp hành. Nếu nhà nước không có pháp luật thì Giáp chỉ còn cách là im lặng nuốt nước mắt mà thôi! Cho nên pháp luật đặt ra là để bảo vệ quyền lợi của dân, quy định trách nhiệm của dân. Thế nhưng người đặt ra pháp luật mà kiến thức hẹp hòi, có ý thiên vị thì pháp luật sẽ không hoàn thiện. Vả lại, tính tình, phong tục, trình độ văn minh một nước cũng thay đổi cho nên nhà nước không thể không thay đổi pháp luật. Nhưng thay đổi cũng phải có nguyên nhân, và khi chưa thay đổi thì phải tuân theo pháp luật cũ, không được cho rằng pháp luật chưa hoàn thiện thì cứ vi phạm. Một người vi phạm, nhiều người phạm theo, nước ắt đại loạn. Ý nghĩa của pháp luật quan trọng như vậy nên người trong nước không một ai không ở trong vòng pháp luật. Không như vậy thì người yếu bị pháp luật trói buộc, mà kẻ mạnh thì nhởn nhơ ngoài vòng. Mục đích, ý nghĩa của việc đặt ra pháp luật đâu phải như vậy?

44. GIẢI THÍCH VỀ PHÁP LUẬT

Trung Quốc có hình danh học chuyên nói về luật lệ, hình pháp. Những điều ghi trong đó đều là hình pháp cả. Luật chưa thấy rõ ở lệ, thì lệ tăng mà luật không tăng. Ở các nước Thái Tây có môn luật học, danh mục rất nhiều, sơ lược như sau:

Pháp luật có hai phần, một là công pháp, hai là tư pháp. Công pháp là pháp luật giao tiếp giữa vua tôi, trên dưới trong nước cũng là pháp luật giữa nước này với nước kia, giữa dân nước này và dân nước kia. Có 5 mục nhỏ:

1. Hiến pháp quy định chế độ chính quyền: chính thể lập hiến và chính thể cộng hòa. Vua tôi nắm chính quyền nhưng cũng ở trong phạm vi hiến pháp. Nước ta thì không có mục nào như thế.
2. Hành chính pháp quy định luật lệ giao tiếp giữa quan hành chính và dân. Hội điển và quy tắc Lục bộ của ta cũng hơi giống như thế.

3. Hình pháp quy định tội danh, hình phạt và giam giữ, tra tấn. Giống luật lệ của ta.
4. Công pháp quốc tế là luật lệ các nước giao thiệp với nhau.
5. Tư pháp quốc tế là luật lệ giao thiệp giữa nhân dân và người nước ngoài. Hai luật này có tên chung là Quốc tế pháp hoặc Vạn quốc công pháp.

Tư pháp là luật lệ giao tiếp giữa dân với nhau. Có 3 mục nhỏ:

1. Dân pháp giải quyết những việc riêng trong dân gian, như nợ nần, ruộng đất. Ở nước ta có thể thấy những luật lệ ấy trong Hộ luật, nhưng thiếu rất nhiều.
2. Thương pháp giải quyết việc riêng của thương nhân, như góp cổ phần, buôn bán. Nước ta thì những việc riêng của dân buôn đều mặc họ, nhà nước thường không ngó đến. Cho nên dân pháp, thương pháp rất sơ sài.
3. Tố tụng pháp là quy thức kiện tụng giữa dân và những người thi hành pháp luật (như cảnh sát...). Trong luật lệ nước ta hình luật có điều khoản tố tụng, nhưng so với luật tố tụng của phương Tây thì rất khác.

45. CÁC QUAN TƯ PHÁP Ở TRUNG QUỐC

Nước đã có pháp luật nhất định rồi thì liền đặt các quan tư pháp để xét xử đơn nhân dân kiện cáo và những tội phạm nguy hại đến xã hội. Theo định chế của Trung Quốc thì không phải quan chính ấn (tức là có triện, như châu, huyện, đốc phủ mới gọi là quan chính ấn) không được nhận đơn từ của dân. Những việc hộ, như điền thổ đều do quan chính ấn giải quyết. Việc hệ trọng thì đệ lên cấp trên xin ý kiến. Như án giết người, trộm cướp phải báo cáo kỹ lưỡng lên cấp trên xử, lại có thể đưa lên cấp trên nữa phúc thẩm. Nếu phủ lệ, ty châu, án sát ty, đốc phủ ty thấy có điều gì chưa đích xác thì lại trả về xét xử. Xử rồi thì đốc phủ đệ lên hội đồng đại lý của Bộ Hình thẩm tra lại, không có điều gì nghi ngờ nữa, án mới thành. Những năm gần đây, phàm trọng án thường do đốc phủ xét xử trước, báo cáo sau. Đó là dùng quân pháp đặc biệt. Những án về hộ, hôn nhân, điền thổ mà nhân dân không cho là đúng thì có thể đưa lên các ty, nha trên tỉnh mà kêu, nhưng không được vượt các cấp dưới. Nếu chưa chịu nữa

thì có thể kêu lên Bộ Hình, Độ sát viện. Những tội phạm giết người, trộm cướp mà chưa phục thì giải lên cấp trên, hỏi cung lại. Nhưng bất cứ khống tố hay phản cung, tất phải đưa về nguyên tỉnh hoặc nguyên thẩm xét lại. Lại còn có chế độ "đình tấn" (xét xử ở triều đình), thiên tử thân hành phán quyết. Đó là những vụ án hết sức đặc biệt.

46. CHẾ ĐỘ TÀI PHÁN Ở NHẬT BẢN

Quyền tài phán ở Nhật Bản không thuộc các quan địa phương, mà có bốn cơ quan tài phán riêng:

1. Sở tài phán khu do một người phán sự phụ trách. Những việc đưa ra xét xử đều là việc nhỏ, như dân sự (hộ, hôn thú, điền sản,...), đòi nợ, tranh chấp giá cả dưới một trăm đồng, hình sự (tức án mạng, trộm cắp và các tội danh khác) thì giam cầm dưới hai tháng, phạt bạc dưới một trăm đồng, do sở này phán quyết.

2. Sở tài phán địa phương do ba phán sự phụ trách, một phán sự trưởng và hai phó. Những việc nghiêm trọng hơn những việc ở Sở tài phán khu, phàm những việc Sở tài phán khu xử mà không thỏa mãn, những việc khống tố không do Sở tài phán khu xử, những việc không thuộc quyền viện đại thẩm đều quy về Sở này xử.

3. Viện khống tố do năm phán sự phụ trách, một phán sự trưởng và bốn phó. Những việc Sở tài phán địa phương xử mà chưa thỏa mãn thì đưa lên Viện này. Những việc khống tố thuộc Viện này xử.

4. Viện đại thẩm là cơ quan tài phán tối cao do bảy phán sự phụ trách. Phàm những việc Viện khống tố xử mà chưa thỏa mãn thì đưa lên Viện này, những án khống tố thuộc Viện này xử. Khi Viện này phán quyết rồi thì không được đưa đến cơ quan nào nữa.

Ngoài ra, lại đặt những biện pháp bảo vệ. Một là thẩm vấn tội danh công khai, hoặc tuyên án công khai, trừ trường hợp phương hại đến đại cuộc, hoặc bại hoại phong hóa, còn thì nhất luật xét xử công khai ở pháp đình để mọi người chứng kiến. Đó là một tiến bộ lớn lao đảm bảo cho việc xét xử được công bằng, rất có hiệu lực. Hai là, có quyền bào chữa. Phàm tố tụng bất cứ dân sự hay hình sự, nguyên cáo hay bị cáo đều được nhờ người biện hộ (phương Tây gọi là luật sư), thay mình trình bày chứng cứ, đưa tình lý ra bào chữa cho. Cũng là một tiến bộ lớn về tài phán. Nhân dân thường khi bị xét hỏi thì ấm

ớ, ăn nói không rành mạch, đến nỗi phải chịu oan. Những chuyện như thế rất nhiều. Nay quy tắc tố tụng đã tường tận, hoàn bị. Xử tội phạm hình sự mà không có các luật sư biện hộ thì không được phán quyết, cái đó đã thành định lệ.

47. HÌNH PHẠT Ở NHẬT BẢN

Trước kia hình phạt ở Nhật Bản theo luật nhà Minh (Trung Quốc). Từ năm Minh Trị thứ 10 trở đi [1], bỏ phạt trượng và trảm quyết, theo pháp luật phương Tây mà cải cách. Tội danh chia làm ba hạng: tội nặng, tội nhẹ và vi cảnh. Tội nặng chia làm 5 loại: 1 – Tử hình bằng treo cổ, quan lại đến nhà ngục chứng kiến và thi hành. 2 – Đồ hình có kỳ hạn và không kỳ hạn, phát vãng ra ngoài đảo làm việc khổ sai, sáu mươi tuổi được miễn khổ sai mà phục dịch tùy theo sức lực, phụ nữ thì được trở về nội địa phục dịch ở nhà trừng giới. 3 – Lưu hình có kỳ hạn và không kỳ hạn, đều giam cầm ở ngoài đảo, không phục dịch. 4 – Trung dịch, vào nhà trừng giới ở nội địa làm việc khổ sai, trên sáu mươi tuổi thì thôi không làm khổ sai nữa, khổ sai nặng thì 9 năm đến 11 năm, nhẹ thì 6 năm đến 8 năm. 5 – Cấm ngục là giam trong nội địa, có cấm ngục nặng và cấm ngục nhẹ, đều có kỳ hạn dài ngày hay ngắn. Có hai loại: nhà tù cấm cố nặng có bị phục dịch, cấm cố nhẹ không phục dịch. Tội vi cảnh thì phạt tiền trên hai đồng, giam giữ trong trại một ngày đến 10 ngày, nạp phí tổn từ 5 tiền đến 1 đồng 95 tiền, phải nộp đủ trong 10 ngày, không nộp thì đổi thành giam giữ.

48. THAY ĐỔI PHÁP LUẬT TRƯỚC HẾT PHẢI GIỮ CHỮ TÍN

Có người hỏi: "Pháp luật nước ta có nên thay đổi không?". Xin thưa: "Sao lại không nên?". Dân trí càng mở mang thì pháp luật càng phải tinh tế. Luật lệ nước ta sơ sài hết sức. Những điều rõ ràng thì hoặc là phiền toái, vô dụng, hoặc là khe khắt quá, khó lòng giữ đúng, có mấy lý do nên thay đổi: một là, thời này dùng hình phạt không

1. Năm Minh trị thứ 10, đối chiếu dương lịch là năm 1877.

khốc liệt như thời trước, như lăng trì, bêu đầu, phạt đánh trượng, những hình phạt đó không hợp với nước văn minh. Hai là, luật lệ của ta và luật lệ của các nước Âu Tây khác nhau nhiều. Những vụ xẩy ra trong khi giao thiệp với nước ngoài, không thể áp dụng luật lệ nước ta được, tất phải linh hoạt, châm chước. Ba là, pháp luật không thay đổi, mà những điều phải thay đổi thì quá nhiều. Hội điển là sách luật, những việc theo tập tục ngày nay, hỏi có bao nhiêu việc hợp với Hội điển. Giả thiết có vị quân tử nào giữ luật lệ trong Hội điển mà hành động, tất phải bị mọi người dị nghị, cười chê. Luật lệ lại nghiêm khắc, bất mục là một điều trong thập ác (mười tội ác) [1], nhục mạ người tôn chung, đỉnh phạt 100 trượng. Những điều ta nói, ta làm hàng ngày mà theo luật quy tội, thì sáng bị tội đồ, tội lưu, chiều bị tội phạt trượng. Thật là không thể giữ được. Đến những điều đáng phải theo, cũng không thể theo được. Trên cũng như dưới đều mơ mơ màng màng, cơ hồ thành một nước không có pháp luật. Dân không giữ chữ tín. Trong dân gian người ta làm khế ước với nhau, thường mực chưa khô mà đã bội ước. Quy tắc của trường học, kế hoạch của công sở phần lớn nằm trên giấy, treo lên cho vui mắt, đọc lên cho vui tai mà thôi. Đưa lên quan mà kiện cáo, quan cũng cho là không đáng tin cậy. Trên dưới không tin nhau, mà mong giữ đúng pháp luật thì thật khó thay! Đã không giữ được thì thay đổi đi là hơn.

Trước hết, hãy nói với quốc dân rằng: Pháp luật là để bảo vệ quyền lợi của dân. Không ai tuân theo thì mất hết quyền lợi, mà không thể tự lập, và không giữ chữ tín hại đến như thế. Cho nên khuyến khích nhau cố làm cho được.

49. BÀN VỀ GIAO THÔNG, THÔNG TIN

Giao thông, thông tin gồm có: bưu chính, điện báo, đường sắt, đường quan, sông ngòi, cầu cống, xe ngựa... Nói về đường sá thì thời dã man, gai góc mọc dày, chân thú đi qua chân người dẫm theo, lâu ngày thành khe suối. Ngày nay, các đường mòn trong rừng sâu cũng giống như thế, đi lại khó khăn. Sau này mới có đường đất, đường sá thuận tiện cho việc đi bộ. Cuối cùng có đường quan, đường sắt, lửa

1. Mười tội ác theo pháp luật xưa là: mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

ngựa, tàu xe rong ruổi, không gặp trở ngại gì. Nước giàu thì giao thông, thông tin càng hoàn bị, mà nước càng văn minh. Vì sao vậy? Vận chuyển thuận lợi, tin tức nhanh chóng thì thương nghiệp, công nghiệp tiến bộ vượt bực. Vả lại, xa xôi nghìn dặm, sáng đi chiều đã đến nơi, người lưu luyến quê hương cũng muốn đi nơi này nơi nọ. Những vùng hẻo lánh, người thưa thớt cũng biến thành đất giàu có, phồn vinh. Những kẻ không có nghề nghiệp dần dần trở nên sung túc, những kẻ ngu dốt, hủ lậu cũng mở rộng được kiến văn. Người tứ xứ qua lại, chung sống với nhau thì ngôn ngữ, phong tục cả nước dần dần thống nhất. Giao thông, thông tin quan hệ đến xã hội như thế.

Than ôi! Từ khi hàng hải thuận lợi, phương tiện giao thông nhiều, đi vòng quanh quả đất chỉ mất 6 tháng là cùng. Lại từ khi có điện báo thì người đông tây bán cầu nói chuyện với nhau như ở trong nhà. Không phải nhờ giao thông, thông tin thì làm sao thế giới văn minh được như ngày nay.

50. ĐỊA PHƯƠNG NÊN GIẢI QUYẾT VIỆC HÀNH CHÍNH

Sau đây là những việc thi hành ở các nước phương Tây, quy chế còn có chỗ khác nhau, nhưng đại để là Hội đồng địa phương tham gia với trưởng quan địa phương mà quản lý. Kinh phí do địa phương lo liệu.

– Các con đường xung yếu nên mở rộng, tiện cho xe ngựa rong ruổi, người người đi lại. Lối vào các ngõ xóm cũng không nên hẹp quá, phải cho thông thoáng.

– Cư dân xây dựng nhà cửa phải định diện tích bao nhiêu, có quy hoạch hẳn hoi, không được xâm lấn mặt đường.

– Rải đường thì không gì bằng đá dăm, nước dễ thấm, thứ đến là đá khối, không nên dùng gạch, đá phiến.

– Phải có định kỳ đổ rác, phân, nhiều hay ít cũng phải có chỗ quy định, lại phải thường tẩy uế, vẩy thuốc, không để hôi hám.

– Phải lập công ty nước máy, trong nhà, ngoài đường phải đặt nhiều vòi cung cấp cho dân nước uống, tắm rửa, giặt giũ, làm cho đường sá sạch sẽ và có vòi nước cứu hỏa.

– Phải lập công ty đèn điện chạy bằng than đá, chiếu sáng ban đêm, người đi đường không phải cầm đèn, đuốc, hoặc mò mẫm trong bóng tối, lại tiện việc tuần tra.

– Trước nhà phải treo biển, có ghi rõ ràng, tiện việc gửi thư từ hoặc kiểm tra, thăm hỏi.

– Phải định quy tắc giữ vệ sinh nơi ở, tránh gây bệnh tật.

– Xe lớn, xe nhỏ đều phải có biển số, phụ xe nên mặc áo ghi số hiệu để khi vi phạm quy tắc thì tiện khống tố, tra hỏi. Ngựa xe đi lại cũng phải có quy tắc, tránh gây tai nạn.

– Phải lập sở cảnh sát (tục gọi là tuần phong), phân công tuần tra, kiểm soát đêm ngày thì những quy tắc địa phương đặt ra sẽ có tác dụng.

– Mua bán rau, thịt phải lập chợ hẳn hoi, không được bán rac ngoài đường làm ồn ào, lại thiệt đến việc khai thuế, nạp thuế; phải định kỳ quét dọn sạch sẽ. Những thức ăn, thức uống hàng ngày như sữa, thịt nên kiểm tra luôn luôn, thiu thối thì cấm không được bán.

– Các xe lớn, nhỏ phải xét theo từng đoạn đường mà nêu giá cả rõ ràng, chớ để lái xe vòi vĩnh làm phiền toái khách đi.

51. CẢNH SÁT ĐỊA PHƯƠNG

Việc bắt bớ, tuần tra đều thuộc Sở cảnh sát để bảo đảm an ninh cho nhân dân khỏi gặp điều nguy hại. Nước càng văn minh, pháp luật càng nhiều thì cảnh sát càng đông. Nhưng cảnh sát địa phương thì nghiêm mật và không đâu bằng. Có nhiều loại cảnh sát, (cảnh sát địa phương chỉ là một loại). Điều lệ tuần tra thủy và bộ đều phải thực hiện cả ngày lẫn đêm, không gián đoạn. Phàm những lệnh cấm liên quan đến cầu cống, đường sá, dân cư, phòng trà, quán rượu, tiệm ăn, khách, chủ, cư dân đi ra ngoài, nhất nhất đều thuộc phạm vi của cảnh sát, nhưng không để phương hại đến quyền tự do của con người. Thử nghĩ mà xem, đường giao thông được tu bổ mà xe ngựa đi lại tấp nập thì không khỏi đâm nhau, hoặc chạy quá tốc độ cho phép. Công nghiệp phát triển nhưng ăn mặc, xây nhà cửa có thể xấu xí, nạn cờ bạc có thể lan tràn thì không khỏi nguy hại. Hạnh phúc là nguyên nhân của điều nguy hại, không trừ được nguy hại thì hạnh phúc không trọn vẹn. Từ khi có luật lệ cảnh sát thì tất cả những điều nguy

hại đến xã hội bớt nhiều, cư dân chịu ơn cảnh sát nhiều lắm. Những người lãnh trách nhiệm làm cảnh sát phải được học, có phẩm chất, và hiểu biết việc, không thì dễ hành động vì hiềm thù, đòi hối lộ, sinh sự, thích lập công, trái lại làm hại cho xã hội.

52. CẢNH SÁT ĐỊA PHƯƠNG Ở NHẬT BẢN

Viên quan đứng đầu phòng cảnh sát phủ, huyện đốc suất việc tuần tra trong địa hạt mình. Ở những nơi hệ trọng, có trạm cảnh sát, ở thôn xóm có phân trạm, thôn xóm nhỏ hơn có trạm tuần tra. Mỗi trạm đều có người chuyên trách.

Cảnh sát có bốn việc quan trọng nhất:

- Trừ điều hại
- Giữ vệ sinh
- Xét điều sai trái
- Xét hỏi tội phạm

Nhiệm vụ của người tuần tra rất nhiều, tạm kể mười điều sau:

1. Dân ở trong một ban, một khu hoặc người đi đường gặp tai nạn hoặc nguy hiểm cần cứu giúp, thì bất kể giờ giấc nào cũng phải hết sức cứu giúp.
2. Trên đường hoặc bất kỳ nơi nào xảy ra chuyện quan hệ đến tính mạng, thì phải nhanh chóng cứu chữa người bị thương và mời thày thuốc ở gần nhất chữa chạy.
3. Thấy vật trở ngại việc đi lại phải cất giữ đúng lúc.
4. Đường sá bẩn thỉu hoặc bị cỏ cây trùm lấp, ngoài rãnh ứ tắc phải báo với trưởng thôn, xóm, hay chủ có đất quét dọn, xử lý.
5. Người hỏi đường hoặc hỏi việc gì khác phải chỉ bảo rõ ràng, cặn kẽ.
6. Người say rượu hay người mắc bệnh thần kinh lang thang ngoài đường phải báo cho sở tại giải quyết.
7. Các quán hàng bán cá, thịt, đồ ăn, thức uống phải kiểm tra xem thứ nào thiu thối hoặc giả hiệu, làm giả.
8. Kiểm tra có thức gì khác lạ thì bắt hủy bỏ.

9. Ban đêm, những nhà mở cửa quá khuya phải báo chủ nhà đóng ngay.

10. Trẻ con lạc đường, nếu biết địa chỉ thì phải dẫn về tận nhà, không biết thì báo với trưởng thôn, xóm sở tại.

Nhân viên cảnh sát đều thuộc Sở Cảnh sát Đông Kinh, ở đây không nói tỉ mỉ.

Lính tuần tra Nhật Bản trước kia gọi là "la tốt" (lính bắt người), nay đổi tên cho chức vụ ấy vẻ vang hơn, làm cho họ phải tự trọng. Chức vụ của họ là bảo vệ nhân dân, tuyệt đối không được uy hiếp, dọa nạt ai, xem 10 điều trên thì rõ. Nếu như có người phá hoại của công, mưu việc riêng, tham công lẫn lợi, thì người đó không phải là cảnh sát nữa.

53. KÊ KHAI, ĐIỀU TRA DÂN SỐ

Việc hành chính không có việc nào quan trọng bằng điều tra dân số. Thí dụ, thi hành chế độ toàn dân đăng ký quân sự thì phải định tuổi nhập ngũ. Hoặc thi hành chế độ giáo dục, phổ cập cũng phải định tuổi đến trường. Ngoài ra, những việc luật pháp, chính trị khác cũng đều phải căn cứ vào tuổi tác và dân số mà quyết định, không thể nêu lên hết từng việc.

Nước ta không đổi mới thì thôi, còn nếu đổi mới thì phải bắt đầu từ kê khai, điều tra dân số. Các nước Đông, Tây đều đặt việc ấy lên hàng đầu. Sinh tử, giá thú, đều phải khai báo, cho nên trong cả nước, ai sinh năm nào, có vợ, có chồng hay chưa, đều được điều tra kỹ lưỡng, ghi vào sổ sách ở Ty, Sở, hỏi đến là trả lời được ngay, không đợi điều tra hộ khẩu mới biết dân số. Dân số nước ta trải qua các thời đại trước, đều không chính xác. Từ Gia Long [1] mới định sổ đinh điền, sau đó không biết kê cứu vào đâu. Trong luật lệ ít ghi nhưng bỏ sót, luật hộ khẩu bỏ phế, không thi hành từ lâu; nay nói 15 triệu, 20 triệu, 25 triệu cũng là những con số đáng ngờ. Một khi muốn kê khai, điều tra thì mọi người hốt hoảng, lo trốn tránh, ẩn náu, cơ quan chấp hành không tốt, nên càng sợ trên dưới không khớp. Như thế là muốn thực hành một chính sách hay, mà ngược lại không khỏi nhiễu hại

1. Gia Long lên ngôi năm 1802.

dân. Nay ta phải nói cho dân hiểu rằng: phàm trong nước thi hành một chính sách nào đó, tất phải nắm vững dân số rồi theo thứ tự mà thi hành, nếu trốn tránh, ẩn giấu thì không có cách nào thi thố, dân ta sẽ không được hưởng lợi ích của một chính sách hay. Như thế là lừa dối nước để thiệt hại mình. Ôi! Sao lại có thể như thế được?

54. NHỮNG GIẤY TỜ CHỨNG NHẬN CỦA DÂN NƯỚC PHÁP

Các nước Đông, Tây đều thi hành luật lệ này, nay xin lấy những việc biết được ở nước Pháp mà trình bày sơ lược như sau:

Dân Pháp, sinh tử, giá thú đều phải đến trụ sở hương trưởng (tức thôn trưởng) khai báo để lấy giấy tờ chứng nhận. Không lấy thì không được hưởng quyền lợi của quốc dân. Có ba loại:

1. Giấy khai sinh. Trẻ sinh được ba ngày thì người cha phải bế đến trụ sở hương trưởng mà khai báo để được xác nhận. Người cha vắng mặt hoặc chết rồi thì thầy thuốc hộ sinh bế đến lấy giấy chứng nhận. Giấy ghi rõ ngày sinh tháng đẻ, tên họ cha, mẹ, tên đứa trẻ.

2. Giấy giá thú. Con trai chưa đủ 18 tuổi, con gái chưa đủ 15 tuổi không được kết hôn. Trước khi kết hôn phải báo với hương trưởng. Hương trưởng đứng trước trụ sở tuyên bố tên họ, nghề nghiệp của người con trai, con gái sắp kết hôn, và cha mẹ hai bên. Có giấy chứng nhận ấy mới đến Nhà thờ làm lễ thành hôn.

3. Giấy khai tử. Nhà có người chết thì hai người thân nhất cầm giấy khai sinh, giấy giá thú của người ấy đến trụ sở hương trưởng khai báo, hương trưởng xem xét và cấp giấy chứng nhận.

Ba loại giấy này không phải để điều tra dân số, nhưng điều tra dân số phải có các loại giấy đó. Ngoài ra như thay đổi chỗ ở, đi ra nước ngoài,... cũng phải tới trụ sở hương trưởng trình báo. Cách thức đã rõ, không cần nói thêm.

55. TÔN GIÁO

Xưa kia, phàm thiên thần, địa kỳ, nhân quỷ đều được thờ cúng cả (mặt trăng, mặt trời là thiên thần, núi sông là địa kì, xã tắc, thần nông là nhân quỷ). Có cúng tế, cầu đảo. Đó là đa thần giáo (Tôn giáo cổ chia ra nhất thần giáo và đa thần giáo) [1]. Đời Xuân Thu [2], Khổng Tử dạy học trò đạo tu thân, minh đức, đời sau gọi là Nho giáo. Nhưng Khổng Tử không sáng lập ra tôn giáo nào cả, chỉ theo cách gọi đời trước truyền lại mà tu thân, minh đức. Phật giáo do Thích Ca Mâu Ni [3] ở Ấn Độ sáng lập, thời Đông Hán mới truyền vào Trung Quốc. Người theo đạo này thờ Phật, tuy nhiên không bỏ những tế lễ khác. Đặc biệt nhiều là những người tin vào thuyết thiên đường, địa ngục. (Phật giáo chia ra Đại thừa và Tiểu thừa, thiên đường, địa ngục, lục đạo luân hồi, đều là những thuyết của Tiểu thừa, Đại thừa không có).

Tóm lại thời cổ có đa thần giáo, từ Xuân Thu trở về sau có Nho giáo, Phật giáo và Cựu giáo [4]. Hồi giáo là do Mohamet [5] ở Ả Rập sáng lập, đến đời Đường mới truyền vào Trung Quốc. Thiên Chúa giáo là do Giêxu Cơrít sáng lập, đời Minh truyền vào Trung Quốc. Hai tôn giáo này đều là nhất thần giáo. Những người tin theo đều không thờ ai khác nữa, chỉ thờ Thượng đế mà thôi. Đó là một biến đổi lớn về tôn giáo. Nước ta, Nho giáo và Phật giáo thịnh hành, Thiên Chúa giáo có khoảng mười vạn người theo, còn Hồi giáo thì không có tín đồ.

Các nước văn minh không cấm dân tin tôn giáo khác, gọi là tự do tín ngưỡng. Ngày nay, chúng ta được tin theo tôn giáo nào mình thích mà thôi. Nhưng phàm theo tôn giáo nào cũng cần biết rõ tôn chỉ của giáo đó, rồi hết sức thực hành. Còn như chỉ thắp hương lễ bái, thì không thể nói là tin theo được. (Như Nho giáo thì minh đức, nhân tâm, Phật giáo thì cứu nhân độ thế, Gia tô giáo thì kính thiên ái nhân).

---

1. Nhất thần giáo chỉ thờ một vị thần; đa thần giáo thờ nhiều vị thần.
2. Đời Xuân Thu trong lịch sử Trung Quốc từ năm 770 trước C.N.
3. Thích Ca Mâu Ni (Sakyamouni) là thủy tổ của đạo Phật.
4. Cựu giáo tức Thiên Chúa giáo.
5. Mohamét (Mohamet) là người sáng lập Hồi giáo.

56. SẢN NGHIỆP

Phàm những gì của ta có thể chuyển giao cho người khác thì gọi là sản nghiệp như ruộng đất, nhà cửa, tiền bạc, đồ vật. Và những cái lợi do sản nghiệp đưa lại, cũng do người chủ sản nghiệp thừa hưởng. Có hai thứ quyền lợi về sản nghiệp: một là quản lý, sử dụng; hai là chuyển giao, do đó khuyến khích người ta ra sức làm, đồng thời thúc đẩy xã hội tiến bộ. Có người vất vả, cần kiệm, dành dụm được ít tiền, mua một đám ruộng, đem sức lực ra cày bừa, tát nước nên thu hoạch gấp bội, nay đưa vào làm của công; ruộng đồng, nhà cửa để người khác chiếm cứ, thóc gạo để người khác cướp đoạt, như thế làm sao khuyên răn được bọn ăn chơi, lười biếng, làm sao khuyến khích được người chăm chỉ siêng năng. Thiên hạ không ai tận lực nữa, ruộng đất bỏ hoang, cỏ mọc đầy. Đó là cái hại do không có quyền quản lý, sử dụng.

Người ta chẳng ai sống mãi với sản nghiệp, một mình không thể hưởng thụ lâu dài, nên phải chuyển giao cho người thân. Nay không cho đó là sản nghiệp đời đời, chết rồi thì sản nghiệp bị sung công, thử hỏi ai còn chịu lao tâm khổ tứ, tích trữ để rồi người ngoài vung phí? Thế là, tuổi chưa đến 50, tích trữ được ít nhiều, đủ bỏ nghề nghiệp, ngồi mà ăn chơi. Xã hội tất không tiến bộ, mà nước thì suy vi. Đó là cái hại do không cho người chủ sản nghiệp có quyền chuyển giao. Chế độ tỉnh điền [1] mắc phải cái tệ ấy. Cho nên những nước văn minh, tiến bộ ít nhiều, đều cho chủ sản nghiệp được quyền quản lý, sử dụng, chuyển giao. Ngay như các bộ lạc dã man sống về săn muông thú, mọi vật cơ hồ đều là của chung, nhưng họ cũng khoanh ra những khu vực riêng, cấm không ai được xâm phạm. Quyền sản nghiệp đã manh nha, nhưng chưa phát triển mà thôi. Thế giới càng văn minh thì của công càng ít, của riêng càng nhiều. Các loại tài sản rất nhiều, không thể ghi hết được. Như ruộng đất, nhà cửa, tiền bạc, dụng cụ, đều là loại tài sản hữu hình. Còn loại tài sản vô hình thì như sáng chế mới của nhà bác học, kỹ thuật tuyệt hảo của nghệ nhân, cho đến nhãn hiệu hàng hóa của thương gia, tác phẩm, thư tín của danh nhân, cũng đều được coi là sản nghiệp, cấm người khác mô phỏng, làm của riêng, do đó cổ vũ nhân tài trong nước và thúc đẩy xã hội tiến bộ.

---

1. Cho nên ruộng đất thời cổ ở Trung Quốc cứ một khoảnh ruộng vuông, rộng một dặm, chia thành 9 mảnh theo hình chữ tỉnh (#), nghĩa là cái giếng, mảnh giữa là đất công, 8 mảnh xung quanh cấp cho nông dân làm nộp tô; mảnh đất công ở giữa do nông dân làm, 8 mảnh xung quanh chung sức làm.

57. PHÁP LUẬT BẢO VỆ SẢN NGHIỆP VÀ LỢI ÍCH SẢN NGHIỆP ĐƯA LẠI

Sản nghiệp nên là của riêng, không nên là của công, nhưng không có pháp luật bảo vệ thì chủ sản nghiệp không được hưởng quyền quản lý, sử dụng và chuyển giao. Thí dụ, có người đi ngoài đường mang một chiếc đồng hồ và vàng bạc, một kẻ khác đến khám xét, lấy đi; tất nhiên pháp luật buộc tội trấn lột, phải trừng trị. Nhưng sản nghiệp không thể mang hết trong người, có thứ phải để trong nhà. Nhà cửa đã là của riêng thì dụng cụ, đồ vật, hàng hóa cũng là của riêng, bỗng một số kẻ đột nhập vào nhà, dọa nạt, đoạt lấy rồi bỏ đi, pháp luật tất buộc tội ăn cướp mà trừng trị. Còn như tiền cho thuê nhà cửa, ruộng đất, tiền bạc cho vay, pháp luật cũng bắt phạt người trốn nợ, thiếu nợ. Cho nên những nước hơi văn minh một chút có quy định những việc ấy cả. Nước càng văn minh thì pháp luật bảo vệ sản nghiệp càng tường tận. Pháp luật các nước phương Tây đều có những điều khoản rất tỉ mỉ, như thế nào là di sản, thừa hưởng ruộng đất, nhà cửa ra sao, buôn bán, thế chấp như thế nào, cho đến những khoản nợ mươi lạng vàng, tường vách, cửa sổ giữa hai nhà, quy tắc khống tố, mức độ cao hay thấp đều được ghi trong pháp luật rất là chi tiết. Đó là cách xử lý hay nhất về sản nghiệp. Nhà nước đặt ra quan tư pháp, như tài phán, cảnh sát, đều để bảo vệ sản nghiệp của dân. Nhưng đặt ra nhiều quan lại thì thuế khóa không thể không nặng, các thứ thuế ấy đều lấy từ chủ sản nghiệp. Như vậy là lấy của mình để bảo vệ sản nghiệp của mình mà thôi.

Nước ta trước kia pháp luật chưa đầy đủ, các việc về điền sản, nợ nần đều do dân tự xử lý. Nhưng luật pháp về trộm cướp, bắt kẻ trốn nợ, thiếu nợ thì không phải là chưa chu đáo. Thế mà ngày nay tài sản của dân mất nước rơi vào tay người khác, thì ai bảo vệ cho?

58. NHỮNG QUYỀN LỢI ĐẶC BIỆT

Đất đai, nhà cửa mà là sản nghiệp thì nước hơi văn minh một chút đều biết cả. Đến như tác phẩm của nhà bác học, sáng chế mới, kỹ thuật tuyệt hảo của thợ lành nghề, nhãn hiệu của thương gia, cũng phải được cho là sản nghiệp. Bởi vì những người viết ra được

một tác phẩm mới, tìm ra được một phương pháp mới, truyền lại được một kỹ thuật khéo léo, tạo được những mỹ phẩm tinh vi, họ cũng phải lao tâm khổ tứ, bỏ vốn liếng ra mới có được. Việc lao tâm khổ tứ, vốn liếng bỏ ra, nào khác gì cho thuê nhà cửa, ruộng đất. Nếu không có pháp luật bảo vệ những quyền lợi đặc biệt ấy, cứ để cho kẻ khác mô phỏng theo, thì tâm lực, vốn liếng của những người đầu tiên bỏ ra, chẳng phải uổng phí hay sao? Những người có tài sẽ sinh ra chán nản, lười biếng, và sẽ chẳng có những sáng tạo mới nữa. Cho nên tội giả mạo, bắt chước không phải chỉ là chiếm đoạt lợi ích của người khác, mà còn làm cho xã hội tiến bộ chậm. Ở các nước phương Tây, những tác phẩm mới, những sáng chế mới, mẫu mã, kiểu dáng, màu sắc, nhãn hiệu hàng hóa của thương gia đều đăng ký ở các cơ quan hữu trách, cho chuyên dùng mười năm đến mấy mươi năm, không ai được giả mạo. Kẻ giả mạo bị tòa án xử tội cấm cố hoặc phạt bạc. Văn minh như thế là cực điểm.

Hơn trăm năm lại đây, người trí thức thi đua nhau, học thuật ngày càng tinh tường, công nghệ ngày càng đổi mới, nếu không có pháp luật bảo vệ lợi ích đặc biệt thì không được như thế. Người nước ta giỏi việc giả mạo, in ấn mô phỏng, luật pháp trong nước không định ra luật lệ, các quan địa phương cũng cho là không cấp thiết. Than ôi! Như thế mà mong xã hội tiến bộ được chăng?

59. NHÂN CÔNG SINH LỢI

Đem sức ra sinh lợi thì gọi là nhân công. Giá có người vô cớ phá tường, đốt nhà, tuy cũng dùng sức, nhưng không thể gọi là nhân công được, bởi vì việc đó không sinh lợi, và không cần thiết.

Vì sao phải có công nhân? Ấy là vì trên thế giới, những cái trời sinh ra, không nhờ đến sức người mà con người sử dụng, thì chỉ có ánh sáng mặt trời, không khí trong lành, ngoài ra nhất thiết phải nhờ đến sức con người mới có. Văn minh càng tiến lên thì nhân công có nhiều loại. Xin cử 6 loại sau:

1. Hái bắt, phàm những cái gì cần cho con người sinh sống mà không cần thay đổi chất, như hái quả, câu cá, săn thú, đốn cây, đào vàng.

2. Chăn nuôi, trồng trọt, phàm những cái trời sinh hoặc con người lấy trong lòng đất, phải dùng đến sức lực, kiến thức của thủ công nghiệp, thương nghiệp từ lâu rồi, và dân ta cần kiệm, chịu khó, tinh xảo. Về tài nguyên thiên nhiên thì khắp nước đều có sông ngòi đủ tưới tiêu, bờ bãi ven sông lắm phù sa, thích hợp cho trồng trọt. Rồi mỏ than, mỏ sắt, đâu cũng có, không kể hết. Nước như vậy mà dân vẫn nghèo, vì nguyên nhân nào thì chúng ta cũng biết. Phẩm vật là do công nghiệp, nông nghiệp mà có, phẩm vật càng nhiều càng hay. Chức nghiệp cũng không hạn chế. Thương nghiệp tuy không làm ra phẩm vật, nhưng lại làm cho phẩm vật do công nghiệp, nông nghiệp làm ra lưu thông, không ứ đọng. Do đó, nông, công, thương đều là thực nghiệp, làm giầu nước. Thực nghiệp càng phát triển, nước càng giầu. Người nước ta xưa nay chia ra bốn nghề: sĩ, nông, công, thương. Sĩ cao quý nhất, thứ đến là thương, công, nông hèn hạ nhất. Ấy là vì ở trong một nước chuyên chế, chỉ có quan là tôn quý nhất, sĩ cũng tức là người một ngày kia sẽ trở nên quan, nên sĩ cũng tôn quý nhất. Người buôn bán phần nhiều giầu có, người làm ruộng phần nhiều nghèo, cho nên thương được xếp sau sĩ, mà nông, công lại xếp cuối cùng, sau thương. Thành kiến ấy ở nước ta là cố hữu, khó lòng phá bỏ. Phàm những kẻ biết đôi chút từ chương là vênh vang tự cho mình là sĩ, không thèm đứng cùng hàng với nông, công, thương, họ cho là hèn hạ, gọi là dân buôn, dân thợ, dân cùng, ngu dốt, thậm chí có kẻ không thèm nói đến vải vóc, thóc gạo nữa! Sĩ đã không biết việc nông, công, thương mà nông, công, thương phần nhiều lại ngu dốt, không học hành, không biết nông học là gì, công nghiệp là gì, địa lý là gì, đại số là gì, cách trí, hóa học là gì, không những không được học những môn ấy, mà cũng chưa hề nghe nói đến. Cho nên trăm môn chẳng biết môn nào, thực nghiệp mới không chấn hưng được. Há đâu ta không bỏ được nếp xấu ấy hay sao?

62. PHÂN CÔNG

Nhân công làm ra phẩm vật, mà muốn tốn ít công sức, muốn phẩm vật làm ra được nhiều thì phân công là quan trọng bậc nhất. Giả thử một người làm từ sáng đến tối, nào là dệt vải, nào là may áo, nào là nặn vắt nồi niêu, nào là đốt lò nung sắt, rồi lại vẽ hình, khắc chạm, thì chẳng biết mất bao nhiêu ngày mới dệt xong vải, may xong

áo, vắt xong nồi, thêu xong khăn, tạc xong tượng? Cũng chẳng biết phẩm vật làm ra có dùng được hay không? Muốn dệt thì trước hết phải sửa sang khung cửi cho chỉnh tề, may thì phải xâu chỉ vào kim, vẽ thì phải nhúng bút vào phẩm vật, tạc tượng thì phải mài dao. Một ngày mà phải làm hết mọi việc, khi cái này, khi cái khác, thì lãng phí thời gian không biết mấy. Chúng ta sáng đọc sách và viết, mà đã thấy mệt mỏi. Mệt mỏi là vì cặm cụi quá lâu. Nếu không tùy lúc thay đổi làm một việc gì khác nữa thì tâm tư, thân thể, tay chân không được rèn luyện, sẽ phí không biết bao nhiêu thì giờ. Lại nữa, tập may khâu, nặn vắt chưa thành thạo đã tập chạm khắc, thì không việc nào tinh xảo được, mà cho dù tinh xảo nữa, cũng phí bao nhiêu công sức học tập. Cho nên một người làm nhiều nghề, sao bằng mỗi người làm một nghề, nhanh chóng, tinh xảo, không chỉ gấp bội mà thôi. Hãy nói in một cuốn sách, cũng phải có người định ra khuôn khổ, có người sắp chữ, có người đối chiếu, có người đưa lên máy in, có người ép giấy cho phẳng, có người gấp giấy, có người đóng sách. Một người mà kiêm bấy nhiêu việc, không so được với một người chỉ làm một việc. Cái tệ của các việc khác cũng như thế. Cho nên nhà in phải phân công mỗi người một việc, sách in mới đẹp, mới nhanh. Các nước phương Tây làm một chiếc kim may bằng thủ công cũng phải 18 người cùng làm, nước Anh làm đồng hồ, mỗi chiếc có đến 120 linh kiện, mỗi linh kiện một người thợ làm. Cứ phân nhỏ ra như thế. Đại để văn minh càng tiến thì sự phân công càng tinh vi. Công nghiệp Anh, Mỹ làm cho nước họ giàu mạnh là nhờ phân công. Các nhà bác học nổi tiếng cũng phải suốt đời chuyên trị một nghề, sau đó mới tinh. Cũng không ngoài sự phân công mà nên.

63. MÁY MÓC

Phương pháp sinh lợi thì tiết kiệm công sức, mà phẩm vật làm ra được nhiều, ngoài phân công ra còn nhờ vào máy móc. Con người khác loài cầm thú. Tổ kiến, tổ ong, hang con rái cá, khéo thì khéo, nhưng trải qua nghìn vạn năm cách chúng làm không hề thay đổi. Chỉ con người là không như thế. Lúc đầu thì làm bằng tay, làm bằng tay không tiện thì nhờ vào dụng cụ, dụng cụ không tiện thì dùng máy móc. Làm cho máy chạy, lúc đầu dùng sức trâu, bò, sau đó thì dùng sức gió, sức nước, sức hơi, sức điện, càng ngày càng đổi mới, không

hề ngừng. Lại như cày ruộng, lúc đầu chỗ nào đất tơi thì dùng tay bóp cho nát, sau đó rèn cái cuốc, rồi cái cày cho trâu kéo. Cái lợi của máy móc là như thế. Các nước phương Tây, họ lại lắp bánh xe vào cho ngựa kéo, nhưng ngựa đắt quá, mới cải tiến cho chạy bằng hơi nước. Máy móc chẳng phải cái gì huyền bí, kỳ quái, thực ra chỉ giúp sức cho con người mà thôi. Máy cày, tàu thủy, ô tô để cày đất, xay bột mỳ, đi lại, vận chuyển đều là máy móc thay cho sức người, và con người vì thế mà quý máy móc. Đến như chiếc búa nặng hai vạn cân trong xưởng máy, một phút có thể đập hai, ba trăm lượt, nồi hơi của tàu thủy bằng sức một vạn mã (một mã lực bằng sức 20 người), thì dù tập hợp nghìn vạn người lại cũng không mạnh hơn được. Vả lại, thành phẩm làm ra nhanh, vốn bỏ ra ít, giá lại rẻ. Ngày trước, ở phương Tây, sách chép tay mỗi cuốn giá 500 đồng bạc, từ khi có máy in mỗi cuốn sách thông thường chỉ ba, bốn hào, loại đắt cũng hai, ba đồng là cùng. Các phẩm vật khác, đồ dùng hàng ngày, đồ chơi cũng vậy, chỉ nhà giàu có, tiền dư dật, mới mua được. Sau này thì nhà giàu cũng như nhà nghèo đều được hưởng thụ cả. Không có người trước sáng chế thì làm sao được như vậy? Quả thật đáng dựng tượng khắp nơi để mọi người chiêm ngưỡng.

64. MÁY MÓC SAO LẠI LÀM HẠI NHÂN CÔNG

Từ khi có máy móc thì những người kiếm sống nhờ hai bàn tay mất việc. Ở phương Tây, lúc đầu mới dùng máy móc đã xẩy bao nhiêu chuyện. Người ta cản trở, phá hoại, sách chép nhiều lắm. Thậm chí người ta đốt máy, giết người dùng máy cho hả giận. Sao họ không nghĩ đến cái lý đương nhiên là "ưu thắng liệt bại" [1] của sự vật? Máy tốt hơn dụng cụ thường tất chiếm ưu thế, máy mới hơn máy cũ thì máy mới chiếm ưu thế. Vậy thì thù ghét nó có ích gì? Vả lại, máy móc không phải trời làm ra, vẫn phải có nhân công mới có máy móc. Chế tạo ra máy là con người, sửa chữa máy cũng cần đến con người. Đồng, sắt làm máy móc thì con người cũng phải vất vả, khó nhọc mới có. Chế tạo được rồi cũng phải có than đá mới chạy, thợ đào than cũng vất vả, khó nhọc bao nhiêu! Máy móc không để được ngoài trời,

1. Hơn được kém thua.

phải đặt trong nhà che mưa, che nắng, lại phải có thợ làm gạch, ngói, thợ xây. Cho nên, nhân công không dùng ở chỗ này thì dùng ở chỗ kia, máy móc có cướp mất việc của công nhân đâu? Chỉ có điều máy móc làm nhanh nên không khỏi ảnh hưởng đến những người cùng làm một công việc đó. Thế nhưng, muốn xã hội tiến bộ tất không vì một sự bất lợi nhỏ trước mắt mà bỏ đi không đúng.

Có người nói: "Nước ta xưa nay không dùng máy, người đông, công rẻ, cần gì máy?" Xin thưa: Hãy chưa bàn chuyện nào khác, hãy bàn về nghề nông trước. Từ khi nhà máy tơ, nhà máy sợi mọc lên nhan nhản thì con trai, con gái ở làng quê kéo nhau đến làm. Từ khi tơ tằm bán chạy thì ruộng đất trở thành ruộng dâu. Một ngày kia đại công nghiệp phát triển mạnh cần nhiều nhân công, người cày ruộng sẽ bỏ cày, bừa, mà vác búa, vác cưa đi làm công nhân. Nhưng đã có máy móc làm thay họ, máy cày, máy bừa, máy giặt, máy xay xát sẽ xuất hiện trên đồng ruộng Việt Nam ta. Nông nghiệp sẽ như thế đấy. Các nghề khác cũng chẳng cần bàn nữa. Cho nên, có máy móc, công nghiệp sẽ chấn hưng. Máy móc càng mới, công nghiệp càng đổi mới. Như vậy, không lo nhân công không được dùng. Xưa nay chưa hề ai ngại có quá nhiều người làm việc.

65. TRÁCH CÁI HẠI CỦA SỰ PHÂN CÔNG VÀ SỬ DỤNG MÁY MÓC

Biết phân công lao động, biết dùng máy móc, thì tiết kiệm được sức người, có nhiều phẩm vật, đó là lợi lớn nhất. Nhưng có cái lợi, tất cũng có cái hại kèm theo. Đã phân công thì mỗi người dân sẽ chỉ làm một việc, và suốt đời không thay đổi. Khi công xưởng đóng cửa thì công nhân mất việc. Có máy móc thì người sống về nghề thủ công sẽ chết đói. Để tránh cái hại ấy, không có cách nào khác là mở mang việc học hành. Người công nhân nên tranh thủ thì giờ rảnh rỗi mà học toán, học vẽ bản đồ, học lý, hóa v.v... (Ở phương Tây, các lớp học ban đêm phần lớn nhằm những người này), với mục đích thiển cận là nếu phải đổi nghề khác cũng dễ dàng. Lại cũng nên chú ý khi nghề nào đó khó kiếm ăn thì đã có cách đối phó. Con người ở đời, tinh thần phải luôn luôn phấn chấn, suy nghĩ sâu xa, không nên như loài ốc, loài sên chui rúc trong kẽ đá, nhắm mắt chẳng thấy gì. Ở vào

thời điểm thay cũ đổi mới, những người theo đuổi những nghề nghiệp lỗi thời, trong tương lai gần, sợ không thể tránh khỏi lụy đến mình. Trường hợp ấy, thì phải có các tổ chức từ thiện và các người cùng hội giúp đỡ cho người công nhân yên tâm mà học. Ngoài ra, chẳng có cách nào khác hay hơn. Vả lại, người công nhân khi đang có việc làm, cũng nên dành dụm ít nhiều, phòng khi bất trắc.

66. ÍCH LỢI CỦA ĐẠI CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp có lớn, có nhỏ. Một người, hay mấy người chung nhau cùng làm là tiểu công nghệ. Hàng chục, hàng trăm người cùng làm là đại công nghiệp. Công việc mỹ nghệ (như dệt gấm, vóc) thì sớm chiều đã thay đổi mẫu mã rồi. Những công việc tinh tế (như điêu khắc, chạm trổ) cũng nay kiểu dáng này, mai kiểu dáng khác, cũng như làm đồ trang sức, trang trí, đều không thể giao cho máy móc, mà phải làm theo kiểu tiểu công nghệ. Còn như chế tạo những phẩm vật to lớn thì đại công nghiệp hơn hẳn tiểu công nghệ, không cần phải bàn. Một là, tiết kiệm được vốn, xưởng dùng 500 công nhân bất tất phải to gấp mười lần xưởng dùng 50 công nhân. Hai là, máy 200 mã lực giá bất tất phải đắt gấp mười lần máy 20 mã lực. Ba là, bớt được tạp phí, xưởng 60 công nhân thì một đốc công là đủ, không khác gì xưởng 20 công nhân. Bốn là, tiền thuê tàu thủy chở 500 tấn than bất tất phải gấp mười lần tiền thuê chở bộ 50 tấn. Trong một xưởng, có thể dự trữ một khoản tiền lớn để lắp một cần trục lớn và nhiều xe nhỏ để vận chuyển hàng hóa, hàng năm có thể trả lương cho một công trình sư, một kỹ sư thường xuyên tu sửa, khiến cho công nghiệp ngày càng tiến. Đó đều là ích lợi của đại công nghiệp.

Nhưng nước ta, đường giao thông bất tiện, hàng hóa khó lưu thông, tiêu thụ chậm, vốn cũng thiếu, chưa có luật lập công ty thì khó lòng dự trù một khoản tiền lớn được. Dân lại không được học, nên không thể dùng được máy móc, cũng không có người tài giỏi có lý luận để trù hoạch làm đại công nghiệp, nên dễ thất bại hơn là làm tiểu công nghệ. Đại công nghiệp nước ta chưa phát triển chẳng phải vì thế hay sao?

67. TƯ BẢN

Phàm những vật sinh lợi đều gọi là vốn. Thời thượng cổ, dân chuyên săn, bắt; lội xuống nước bắt cá, tay không bắt thú, được bao nhiêu, ăn bấy nhiêu, không có gì làm vốn. Nhưng, săn bắt hàng ngày mà không được con cá, con thú nào, suốt năm vất vả, phải lo đói rét, họ bèn đan lưới, vót cung tên, để giúp sức cho con người. Săn bắt được nhiều thì tích trữ lại phòng bất trắc. Chài lưới, cung tên, các thứ tích trữ lại, đó là vốn của người săn bắt. Về sau, từ săn bắt tiến lên chăn nuôi, trồng trọt. Công việc càng tăng, thời gian bỏ ra càng nhiều thì đồ vật tích trữ được cũng càng nhiều. Họ lại chế tạo ra khí giới để bảo vệ. Đồ vật tích trữ được và các thứ dụng cụ, khí giới ấy là khởi điểm của tư bản. Ngày nay, mỗi người làm một nghề, không phải như người thượng cổ, mọi người đều săn bắt, trồng trọt, chăn nuôi. Vốn tích trữ là vàng, bạc, tiền đồng. Ai có vàng, bạc, tiền đồng, chỉ trong chốc lát là có lương thực, dụng cụ, khí giới. Sử dụng cái vốn đó, có hai cách: một là, cất trong hang hốc, hoặc người ấy keo kiệt không dám tiêu pha, hoặc gặp thời buổi loạn lạc, trộm cướp hoành hành, bất đắc dĩ phải đưa ra. Hai là, đưa vốn ra tự mình kinh doanh, chế tạo, buôn bán, hoặc cho người khác vay mà kinh doanh, mà mình hưởng lãi, rồi lãi mẹ đẻ lãi con, sau nhiều năm, tháng sẽ trở thành cự phú. Tất nhiên người cho vay cũng phải bỏ sức ra làm việc cật lực, ăn uống tằn tiện, hoặc là ông cha vất vả, tằn tiện, tích lũy được, rồi truyền lại cho con cháu, không như thế thì lấy đâu ra? Cho nên cần kiệm mà có tư bản. Các nước văn minh, dân họ học thức cao, nên họ dễ kiếm lợi, lại biết nhìn xa trông rộng, nên họ không muốn hưởng cái sung sướng trước mắt, mà mưu đồ hạnh phúc tương lai. Như vậy, trong nước tất sẽ có nhiều nhà đại tư bản, công nghiệp mở mang, đất nước ngày càng giàu mạnh.

68. LÝ DO VÌ SAO TƯ BẢN TĂNG HAY GIẢM

Tư bản tăng hay giảm có quan hệ đến nước giàu hay nghèo, cho nên không thể không tìm hiểu nguyên nhân vì sao tư bản tăng hay giảm. Tư bản là do tiết kiệm tiền dư thừa mà có. Những nước sản vật phong phú, cung cấp đầy đủ cho cuộc sống của con người rồi, thường

còn thừa để tích lũy dần dần. Còn những nước sản vật thiếu thốn, hiếm hoi; thì cái ăn, cái mặc của dân còn chưa đủ, nói gì đến tích lũy. Đó là lẽ thứ nhất. Nước mà chưa văn minh, dân ít lo xa, thích ăn chơi hàng ngày, không nghĩ đến tương lai, có bao nhiêu vung phí bấy nhiêu. Còn nước văn minh, giáo dục phát triển, thì mọi người biết tích lũy tư bản để sinh kế về sau dồi dào. Đó là lẽ thứ hai. Tích lũy tư bản là lo mưu đồ lợi ích mai sau. Nếu nước ấy loạn ly triền miên, trộm cướp hoành hành thì ai muốn bỏ cái lợi trước mắt mà mưu cái lợi sau này chưa chắc đã có. Đó là lẽ thứ ba. Nước chưa văn minh mà dân vô tài bất học, lại không biết giữ tín nghĩa, vay vốn của người ta hoặc không biết kinh doanh để lãng phí, hoặc lừa đảo, lẩn trốn, không giữ thanh danh, như thế thì người có tiền cho vay đành phải từ chối. Đó là lẽ thứ tư. Dân giàu mà nhà nước đã không bảo vệ, lại nhân đó bắt đóng góp nhiều, thậm chí thuế sản nghiệp vượt quá lợi tức sản nghiệp đưa lại, thì người giàu chán nản, không còn chí làm nữa, mà ăn tiêu cho sướng. Đó là lẽ thứ năm. Nuôi dưỡng người già, trợ cấp người nghèo, đã là văn minh thì nước nào cũng nên làm những việc ấy. Nhưng nếu nhà nước trợ cấp rộng rãi mà không có chính sách tốt, ở các địa phương nhiều người làm việc từ thiện một cách tràn lan, thực tế chỉ khuyến khích người ta lười biếng, ngồi chờ ăn không, chẳng còn ai nghĩ tích lũy nữa. Đó là lẽ thứ sáu. Lại nữa, đạo đức gia đình cũng như pháp luật bảo vệ việc kế thừa sản nghiệp đều là nguyên nhân làm cho tư bản tăng lên. Người ta, ai cũng chỉ vì con cháu mới tích lũy của cải lại, còn những người cắt tóc đi tu thì chỉ nghĩ đến mạng của họ mà thôi, tích lũy làm gì?

69. MẬU DỊCH

Trong bộ lạc săn bắt, cố nhiên không người nào không săn thú, bắt cá. Nhưng cũng có kẻ bị thương tật, hoặc bệnh hoạn, không săn bắt được, thì họ uốn cung, vót tên, cắt cỏ tranh đổi lấy thịt, da thú. Về sau khi biết chăn nuôi, trồng trọt, cũng lại có người có nhiều bò, dê mà không có lúa gạo, hoặc có nhiều lúa gạo mà không có bò, dê cũng đem ra đổi cho nhau. Đó là lấy vật đổi vật thời cổ sơ. Cái lợi của mậu dịch bắt đầu từ đó. Văn minh tiến bộ, người biết thực hiện phân công, sản phẩm của nông dân, công nhân làm ra ngày càng nhiều. Cái ta có thì nơi khác không có, nước này có thì nước khác

không có, lúc đó không lấy vật đổi vật nữa, mà lấy tiền đổi vật. Thế là mậu dịch phát triển.

Mậu dịch cũng có quy mô to, nhỏ khác nhau. Mua bán to là mậu dịch lớn, buôn bán lẻ là mậu dịch nhỏ. Giả dụ, có người chở trà tàu từ Trung Quốc sang Luân Đôn [1] bán cho các cửa hàng, cửa hiệu ở đó, thì người vận chuyển trà sang và những ông chủ hiệu, chủ hàng kia buôn bán to, đó là làm mậu dịch lớn. Lại các ông chủ cửa hàng, cửa hiệu ấy bán lại cho các chủ nhỏ ở trấn, thành để họ bán lẻ cho người từng gói, đó là mậu dịch nhỏ. Không có nhà buôn sỉ thì không những người buôn bán trà phải đến tận nơi sản xuất trà mà mua về, phí tổn sẽ không ít. Lại không có những người buôn bán lẻ thì người mua một gói phải đến những tiệm hàng lớn mới mua được, đi lại vất vả, tốn kém. Cho nên, mậu dịch lớn và mậu dịch nhỏ đều cần cả hai, không bỏ được bên nào. Tất nhiên mậu dịch lớn thì lời hơn mậu dịch nhỏ, và người buôn phân tán thì vật giá sẽ đắt lên, điều đó không thể không xét.

70. THÔNG THƯƠNG

Sản vật có trong thiên nhiên và sản vật do con người chế tạo, không phải tất cả các nước đều có như nhau. Như thứ trà mà người Tô Châu, Tùng Châu (Trung Quốc) uống, hoặc đường, muối mà họ ăn, đều không phải sản vật của các địa phương ấy. Giả thử những nơi sản xuất ra các thứ ấy cấm không cho buôn bán ra ngoài, hỏi họ có thể sống yên được một ngày không? Một nước còn như vậy, các nước khác trên thế giới cũng như vậy thôi. Nếu chính phủ bế quan tỏa cảng thì than đá Tân Kim Sơn (Australia), dầu mỏ của Mỹ, vải hoa, nhung của Anh, Ấn Độ, đều không nhập vào được. Thật là đại bất tiện. Ngày nay, Đông Tây bán cầu đang trao đổi hàng hóa với nhau, có nước nào đó cấm không cho ngoại quốc thông thương thì nước đó trở thành một nước không có đường đi lại. Hoặc giả, hàng hóa xuất khẩu nhiều thì mừng, mà nhập khẩu ít thì lo, cũng không đúng. Về thương vụ, phải xem xét hàng hóa xuất khẩu ra sao. Hàng nhập là lông cừu, hàng xuất là vải nhung làm bằng lông cừu đó, thì một bên là nguyên liệu, một bên là hàng chế tạo. Hàng chế tạo tất nhiên lợi

1. Phiên âm chữ London, thủ đô nước Anh.

hơn nguyên liệu. Một tấm nhung đắt gấp mấy giá lông cừu dùng làm tấm nhung ấy. Xuất khẩu tuy ít, nhưng hàng mình làm ra, nếu không bán ra nước ngoài thì bán trong nước, tăng thêm sản vật, sao gọi là lỗ được? Nước ta sở dĩ chưa được cái lợi của thông thương là do hai cái tệ lớn không liên quan gì với hàng xuất nhập khẩu nhiều hay ít. Một là, hàng xuất khẩu phần lớn là nguyên liệu (tơ tằm, bông sợi). Dân ta ở các cửa khẩu thông thương, trăm người không ai không mặc vải Tây, mà vải Tây là lấy bông sợi của ta dệt ra. Còn như nhập thuốc phiện vào thì cái hại như thế nào, khỏi phải nói. Hai là, luật công ty chưa ban hành. Các nhà buôn, học thức nông cạn, người ta mang hàng đến, mà ta không biết chở hàng đi. Đường hàng hải gần như Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La mà họ không biết đến, xa hơn nữa thì không bàn. Vả lại, nhà buôn trong nước rất tản mạn, chèn ép lẫn nhau, không có chủ trương nhất định. Đó là do người nước ta không hiểu biết về công nghiệp, há phải đâu là tội của thông thương. Lợi lớn của thông thương cốt ở chỗ giao lưu, trí tuệ, học thức mở rộng, làm cho văn minh tiến bộ, thế giới văn minh. Nước ta nếu cứ bế quan tỏa cảng, cự tuyệt mọi quan hệ như ngày trước, thì khoa học là gì, hóa học là gì, toàn là chuyện trong mơ! Mà tàu thủy, hỏa xa, điện báo, bưu chính là những cái đưa ta tiến vào thế giới văn minh, đâu phải tự nhiên mà có!

71. TIỀN TỆ

Lấy vật đổi vật hết sức bất tiện. Ví dụ, một người nuôi trâu, muốn có gạo ăn thì phải dắt trâu ra đường, tìm một người có gạo muốn đổi gạo lấy trâu, số gạo đổi được phải tương đương giá trị một con trâu thì mới đổi, còn không thì không đổi. Về sau văn minh hơn, người ta lấy vật thông dụng hơn làm vật trao đổi, hoặc là da thú, vải, vỏ sò, vỏ ốc. Những thứ ấy nhiều, từng nơi chọn các thứ khác nhau. Người có trâu muốn có gạo thì đổi trâu lấy da thú, vỏ sò, vỏ ốc, sau mới đổi da thú, vỏ ốc, vỏ sò lấy gạo. Như vậy là trong giao dịch đã có một vật làm trung gian. Nhưng da thú, vỏ sò, vỏ ốc không phải là vật hiếm, nên người ta không muốn dùng. Vả lại những thứ ấy chóng hỏng, mà lại khó chia lẻ ra. Một tấm da thú rộng một thước vuông mà chia ra thành trăm mảnh nhỏ như một tấc vuông, thì nhiều ít, to nhỏ, nặng nhẹ không đều, gặp nước, gặp lửa dễ hư nát. Vì vậy, kim

loại tỏ ra ưu việt hơn những thứ khác. Trong kim loại thì vàng, bạc là nhất, đã hiếm lại có giá trị, dễ vận chuyển. Đó là một tiện lợi. Đồng, sắt hay rỉ, vàng bạc thì không biến chất. Đó là tiện lợi thứ hai. Mỏ vàng, mỏ bạc ít, nên giá trị không lên xuống đột ngột. Đó là tiện lợi thứ ba. Nước chưa văn minh, dân chưa giàu, thì tiền đồng, tiền kẽm cũng đủ dùng, còn nước giàu thì họ đúc bằng bạc, giàu nữa thì đúc bằng vàng. Đại thể thì như vậy.

72. PHÉP ĐÚC TIỀN

Tiền kim loại là hay nhất, nhưng như vàng thoi, bạc thoi dùng ở Trung Quốc, vàng hột đãi được ở Tân Kim Sơn (Australia) thì phải cân bằng cân tiểu li và thử vàng bằng đá, chẳng bất tiện hay sao? Vì thế, cần phải đúc tiền hình tròn, do nhà nước quy định kiểu dáng, chế thành khuôn, rồi lấy vàng, bạc, đồng, kẽm mà đúc ra các thứ tiền to, vừa, nhỏ, ba loại, cho tiện trao đổi. Đó là phép đúc tiền. Các nước phương Tây, phép đúc tiền không giống nhau, và họ đều có đặt tên gọi, Pháp thì có phờrăng, xăngtim. Anh có bảng (Pound), silinh, penni, được định giá trị trước. Như 1 phờrăng giá bằng 100 xăngtim, 1 bảng vàng giá bằng 20 silinh, 240 penni. Mỗi loại tiền đều có hoa văn, hình vẽ riêng. Đồng tiền vàng một bảng Anh thì lượng vàng của nó giá trị tương đương một bảng, như thế mới được người ta tin dùng. Tiền đúc bằng bạc, tiền đúc bằng vàng tất nhiên có pha đồng, tuy cũng mòn, nhưng không đáng kể, chỉ tiền đúc bằng bạc thì kém hơn. Tiền đúc bằng đồng kém hơn nữa. Như đồng bảng Anh bằng vàng trị giá 20 silinh, nhưng lấy 20 silinh nấu chảy ra thì số lượng bạc trong đó chỉ giá trị bằng ba phần tư đồng tiền vàng. Vì thế nước Anh quy định phàm dùng bạc mà đúc silinh, thì không được đúc loại 40 silinh. Cho nên tuy dùng ba loại tiền, đúc bằng vàng, bạc, đồng khác nhau, nhưng thực tế lấy tiền vàng làm chính, tiền bạc, tiền đồng chỉ là phụ.

73. CHO VAY

Đưa tiền cho kẻ khác vay để lấy lãi, gọi là cho vay. Người cho vay gọi là chủ nợ, người vay gọi là khách nợ. Ví dụ, A vay B 100 đồng bạc, định tiền lãi hàng tháng, hẹn bao giờ trả. Bình thường là như

thế. Nhưng trong mậu dịch, việc cho vay rất phức tạp mà cũng rất quan trọng. Giả thử có người nào đó góp được 1000 đồng bạc, gửi ngân hàng lấy lãi, tức thì ngân hàng đem số tiền tồn đọng đó cho nhà buôn vay làm vốn. Người gửi tiền và nhà ngân hàng cho vay gọi là người cho vay. Khi vay, phải đem sản nghiệp ra thế chấp. Ví dụ, nhà buôn nọ vay ngân hàng 1000 đồng bạc, tất phải đặt đơn mua hàng hóa hoặc cổ phiếu công ty thế chấp. Nhưng cũng có trường hợp không có vật thế chấp, như người gửi ngân hàng 1000 đồng bạc thì ngoài tờ phiếu gửi tiền, chẳng nhận được vật thế chấp nào khác. Tất nhiên người đó cũng tính toán ngân hàng có đủ tiền để trả số tiền mình gửi, nên mới dám cho ngân hàng vay. Cho vay có hai cái lợi. Một là người có tiền không dùng đến, cho người khác vay làm vốn kinh doanh, như thế tiền không dùng đến biến thành vốn có ích. Hai là, từ khi có luật cho vay thì mới xuất hiện đủ các loại phiếu: trái phiếu, hối phiếu, ngân phiếu, séc... (sẽ coi ở sau). Việc mậu dịch không cần tiền mặt mà dùng giấy tờ, tiết kiệm được phí vận chuyển, lại có thể giữ tiền lại cung ứng cho mậu dịch, chế tạo. Cho nên, trước đây khi chưa có luật cho vay, thí dụ trong ngân hàng phải có sáu nghìn triệu đồng bạc mới đủ chu chuyển. Nhưng sau khi thi hành luật cho vay thì ba nghìn triệu biến thành các loại phiếu, số tiền bớt lại được đó có thể dùng làm đường sắt, chế tạo máy móc. Cho nên không thi hành luật cho vay thì mậu dịch, công nghiệp không phát triển được. Những nước văn minh chưa tiến bộ, dân không có tài trí, không có kiến thức, lại không có đức tin, thì bỏ tiền ra cho vay không tránh khỏi bị lừa đảo, hoặc lãng phí, chẳng ai muốn cho vay cả.

74. NGÂN HÀNG

Phàm việc gì có ích cho xã hội, quen thuộc lâu rồi tất sẽ thông dụng. Ngân hàng là loại đó. Khi chưa có ngân hàng thì đã có ngân khố để đổi tiền và nhận gửi tiền. Các nước phương Tây hay Trung Quốc đều như thế. Sau đó, họ biến ngân khố thành ngân hàng thì việc giao dịch càng tấp nập. Việc của ngân hàng chia ra bốn loại: 1. Nhận tiền gửi, phàm người có tiền đều có thể gửi ngân hàng lấy lãi. 2. Cho vay, lấy những khoản tiền người ta gửi mà cho người buôn bán, làm công nghiệp vay làm vốn, có vật thế chấp. 3. Chuyển tiền, thay người khác ký gửi tiền, như gửi từ Hà Nội xuống Hải Phòng,

hoặc từ Hải Phòng sang Hồng Kông. 4. Thanh quyết toán cho các nhà buôn có tiền gửi ở ngân hàng, sổ sách hai bên đều do ngân hàng thanh quyết toán. Trong bốn việc ấy thì có lãi nhiều nhất là cho vay. Ví dụ A có tiền không dùng đến mà B lại muốn sản xuất hàng hóa, khốn nỗi không có vốn, ngân hàng đứng giữa có thể đem tiền của A cho B vay, và định thời gian hoàn lại, chưa đến hạn mà A cần tiền thì ngân hàng có thể lấy khoản khác trả bù. Như vậy, mậu dịch phát triển, công nghiệp chấn hưng. Cho nên, các nước giàu đều mở ngân hàng cả. Còn như nước mà công nghiệp, thương nghiệp chưa phát triển, không ai cần vốn, thì dù mở ngân hàng, công việc cũng lèo tèo. Hoặc là thương nhân nước ấy không có tài trí, không có học thức, lại không có đức tin, ngân hàng cho vay không hoàn lại đúng kỳ hạn, thì ngân hàng bỏ tiền cho vay không thu lại được, nợ tích lũy, phải đóng cửa. Nước ta không có ngân hàng, chỉ có ngân khố, ngoài việc nhận tiền gửi, cũng đem các tiền gửi ấy cho vay, nhưng không năm nào không có chuyện đổ bể. Gần đây, đã có ngân hàng, lợi cho thương gia nước ngoài, còn người nước ta thì chưa có khả năng mở ngân hàng.

75. TRÁI PHIẾU, HỐI PHIẾU VÀ CHIẾT KHẤU NGÂN HÀNG

Mọi thứ phiếu làm bằng chứng đều do việc cho vay sinh ra. Gần đây, ở phương Tây, mậu dịch các nước ít dùng tiền mặt, mà giao dịch bằng chứng phiếu. Có hai loại: trái phiếu (khiêm phiếu) và hối phiếu. Trái phiếu do khách nợ lập. Ví dụ một hiệu may mua nỉ của nhà buôn nọ trị giá 1000 đồng. Khoản tiền ấy không nhất thiết phải trả ngay, có thể viết trái phiếu đưa cho nhà buôn nọ giữ. Thể thức như sau:

"Đã nhận của ông C. số nỉ trị giá 1.000 đồng, hẹn đến ngày... tháng... năm 1903 trả đủ, do đích thân ông A, hoặc do người được ông A chỉ định thu nhận.

Viết giấy này làm bằng".

B ký tên

Ông A nhận tờ phiếu này thì ông B có thể lấy vốn của mình yên tâm sản xuất, đợi khi hàng bán được, mới đem tiền trả cho ông A.

Như vậy, tiền đã chuyển thành hàng hóa nhanh chóng. Đó là lợi ích của trái phiếu.

Hối phiếu thì chủ nợ lập. Thí dụ có ông chủ xưởng dệt người Anh là ông A mua của nhà buôn bông ở Thượng Hải là ông B một lô bông trị giá là 1000 đồng, chưa trả tiền. Trong khi đó có một nhà buôn vải ở Thượng Hải là ông C nợ ông A 1.000 đồng, thì ông A viết một tờ hối phiếu đưa cho ông C: Thể thức như sau:

"Khi thấy phiếu này, xin giao số tiền 1.000 đồng cho ông B nhà buôn ở Thượng Hải, hoặc cho ông C, là người ông B chỉ định thu nhận.

Người làm giấy ký tên: A"

Nếu ông C đồng ý nhận thì giữa ông A và ông B coi như đã thanh toán với nhau, nhưng ông A phải đứng ra bảo đảm. Ích lợi của hối phiếu là như thế, cũng giống như trái phiếu, giảm được chi phí vận chuyển, không lo mất mát dọc đường. Hối phiếu và trái phiếu đều có thể dùng, để chuyển giao cho người khác. Giả thử chưa đến kỳ hạn mà người cầm phiếu lại cần số tiền ấy thì có thể ghi vào phía sau phiếu, trao cho người khác để vay tiền, người này lại có thể vay tiền người nào đó nữa. Thế là chỉ có hai tờ chứng phiếu mà có thể dùng vài chục lần để buôn bán với nhau. Vài chục lần nhưng chỉ phải trả tiền có một lần thôi. Chẳng phải là một diệu pháp để bớt dùng tiền mặt hay sao? Chỉ có điều nếu như ông B hoặc ông C trong hai tờ phiếu trên không trả đúng hạn, thì hàng chục người sau phải chịu thiệt hại. Cho nên luật pháp nhà nước trừng trị người thiếu nợ trong trái phiếu nghiêm khắc hơn các hình thức thiếu nợ khác, cốt để giữ vững thương vụ. Việc phát hành chứng phiếu làm cho công việc của ngân hàng đơn giản đi nhiều. Chứng phiếu chưa đến kỳ hạn trả đều có thể cầm đến ngân hàng xin tạm chi, và chịu chiết khấu. Ví dụ, một trăm đồng thì chi 97 đồng, còn 3 đồng tính là tiền lãi trả trước kỳ hạn. Như thế gọi là chiết khấu. Đại thể, kỳ hạn chứng phiếu không quá ba tháng thì cứ mỗi trăm đồng, tiền chiết khấu không quá ba, bốn đồng. Có điều ngân hàng khi cho vay tất phải xét thanh danh và tài sản của chủ nợ và khách nợ mới dám chi.

76. SÉC

Séc (sao phiếu) là do ngân hàng cấp, thấy có séc là ngân hàng phải chi. Nên ngầm hiểu thực chất đó là một cách khất nợ khách hàng mà thôi. Dùng séc dễ hơn khiếm phiếu, hối phiếu. Khiếm phiếu, hối phiếu phải đến kỳ hạn mới chi, quá kỳ hạn là không có giá trị. Còn séc thì vô kỳ hạn. Có séc là ngân hàng phải chi ngay, nhà buôn dùng séc như dùng tiền mặt. Cho nên thực tế là lấy giấy thay tiền. Nhưng chính vì lấy giấy thay tiền mà ngân hàng mỗi ngày phải mở cửa mấy giờ để mọi người đổi séc lấy tiền mặt, như thế người ta mới tin tưởng. Dùng séc có ba điều lợi cho xã hội và cho ngân hàng. Một là, giấy nhẹ hơn tiền bằng kim loại, dễ cất giấu, dễ mang đi. Có thể mang một khoản hàng nghìn vạn bằng séc, đi khắp mọi nơi. Hai là, tên tuổi người có séc đã đăng ký ở ngân hàng, séc do ngân hàng cấp lưu hành trong toàn quốc nên ít người muốn đổi lấy tiền. Thành thử tiền mặt của ngân hàng đủ để đổi một nửa số séc lưu hành là có thể bớt được một số vàng bạc để cung ứng cho mậu dịch, chế tạo máy móc. Ba là, chi phí in séc không bao nhiêu, ngân hàng có thể dùng số tiền tiết kiệm đó mà cho vay lấy lãi, nên khi đổi séc không bị chiết khấu. Chỉ có điều séc phát ra quá nhiều người ta ít tin tưởng thì đọng lại, không lưu hành; hoặc gặp thời buổi khó khăn, ngân hàng không đủ tiền chi trả đến nỗi phải liên lụy đến nhiều người. Vì thế cho nên chính phủ các nước không cho tư nhân đứng lập ngân hàng, phát séc, chỉ cho Ngân hàng quốc gia phát séc mà thôi. Đó là trường hợp nước Pháp. Mặc dù vậy, ở nước Anh, nước Mỹ cũng có cho phép ngân hàng tư nhân phát séc, nhưng hạn chế nghiêm ngặt. Séc lưu hành khó khăn, nhưng dùng quen mới không gặp trở ngại. Nước ta mười năm trước rất ít ai dùng séc, gần đây ngân hàng phát ra rất nhiều, người dùng cũng dần dần tăng lên. Các nước phương Tây thì quen dùng lâu rồi, nên ở nơi nông thôn séc cũng thông dụng. Cũng là lẽ tự nhiên.

77. CÔNG TY

Những việc như làm đại công nghiệp, đại mậu dịch, mở ngân hàng, đặt đường sắt... mà không có vốn lớn thì không làm được. Vả lại, ở vào thời đại thông thương này, không góp được vốn thật lớn thì

khó lòng cạnh tranh với các nước. Nhưng trong một nước, làm sao có được vốn lớn như vậy? Phải lập công ty. Chỉ có lập công ty mới tập hợp được những số tiền ít ỏi, phân tán thành hàng nghìn vạn làm vốn, thu được lãi lớn, ứng phó, cạnh tranh trên thương trường được. Đó là một cách tiến bộ của xã hội. Ở các nước phương Tây, quy cách lập công ty có nhiều. Có ba quy cách này rất thông dụng. Một là, Công ty hợp doanh tức là Công ty vô hạn, số người bỏ vốn góp sức lại kinh doanh và trách nhiệm thì vô hạn. Nếu Công ty đổ bể mà vốn còn lại không đủ trả nợ thì mọi người phải bỏ tiền riêng ra mà trả bù vào. Hai là, Công ty hợp tư tức là Công ty hữu hạn. Công ty không đặt tên riêng (mà lấy tên thương nghiệp làm tên công ty). Người góp cổ phần chỉ xuất vốn, trách nhiệm có hạn; Công ty thất bại, vốn còn lại không đủ trả nợ, cũng không được bắt người góp vốn trả bù. Ba là, Công ty cổ phần (nguyên văn là “Chu thức công ty”, Nhật gọi cổ phần là “chu thức”). Vốn chia làm nhiều cổ phần từ hàng chục đến hàng nghìn cổ phần, không đều nhau. Có cổ phần chủ và cổ phần khách. Cổ phần chủ được hưởng lãi chung kiêm lãi riêng, cổ phần khách chỉ được hưởng lãi chung. Công ty đổ bể thì cổ phần chủ phải chịu trách nhiệm trả nợ, còn cổ phần khách không có trách nhiệm ấy (như Công ty vô hạn). Nước ta, trong xã hội chưa thật đoàn kết, từ lâu chỉ hùn vốn lại mà buôn (giống như Công ty vô hạn), còn các quy cách khác thì chưa có nhiều.

Võ Văn Sạch *dịch*

QUỐC VĂN TẬP ĐỌC
(Trích)

"Đây là một tập hợp nhiều bài thơ viết bằng chữ Quốc ngữ do Đông Kinh nghĩa thục tuyển chọn, biên soạn và ấn hành, lần đầu tiên được công bố. Tập thơ này nằm trong Hồ sơ số 2705: "Sách Quốc văn tập đọc do Hội (chỉ Đông Kinh nghĩa thục) in năm 1907 (bản in nguyên cảo của Nhà in Tân Tiến), phông Tòa Công sứ Hà Đông [1]".

Sách hiện được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (Cục Lưu trữ Nhà nước). Sách in thạch bản, khổ 15 x 24, dày 40 trang, in tại Nhà in Tân Tiến, số 244 phố Hàng Bông, Hà Nội, 1907. Rất tiếc là các bài thơ trong tập này đều không ghi tên tác giả, chắc để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp. Có thể do chính tác giả không muốn ghi rõ tên, cũng có thể do người biên tập tự ý bỏ các tên tác giả đi".

Đó là lời ghi của Võ Văn Sạch, cán bộ nghiên cứu ở Cục Lưu trữ Nhà nước.

Riêng chúng tôi (Chương Thâu) trong thời gian công tác ở Tokyo – Nhật Bản (1989) cũng sưu tầm được một bản *Quốc văn tập đọc* (cùng với một số tác phẩm của các nhà yêu nước như Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền...) do Đông Kinh nghĩa thục (Hà Nội), ấn hành năm 1907, tại Sở Lưu trữ hồ sơ thuộc Ngoại vụ tỉnh (Bộ Ngoại giao) chính phủ Hoàng gia.

Cuốn *Quốc văn tập đọc* này giống hệt như cuốn sách của Võ Văn Sạch sưu tầm được ở Kho Lưu trữ Hà Nội. Đọc kỹ tổng số 19 bài "tập đọc" của cuốn sách, chúng tôi đã tìm được tác giả của 5 bài:

Bài số 1: *Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ* là của Trần Quý Cáp.

Bài số 3: *Bài ca hợp đoàn* chính là bài *Ái quần ca* của Phan Bội Châu.

Bài số 4: *Bài hát kể đường đất nước ta* chính là bài *Địa dư lịch sử nước nhà* của Ngô Quý Siêu.

Bài số 18: *Bài hát khuyên người đi tu* chính là bài *Phen này cắt tóc di tu* của Nguyễn Quyền.

Bài số 19: *Bài hát tập Kiều* của Nguyễn Cảnh Lâm.

Do vậy, dưới đây chỉ trích tuyển 14 bài theo bản đã có chú thích của Võ Văn Sạch.

2. BÀI CA YÊU NƯỚC

Nước Nam ta từ đời Hồng Lạc,
Mấy nghìn năm khai thác đến nay,
Á châu riêng một cõi này,
Giống vàng [1] ta vẫn xưa nay một loài.
Vuông dặm đất hai mươi bảy vạn,
Nào bạc vàng châu báu thiếu chi,
Đồng cao ruộng tốt tứ bề
Kể đều lợi đất ai bì được đâu.
Khí giời tốt năm châu là nhất,
Dải ôn hòa riêng một bể nam,
Biết bao của cải chan chan,
Hạt trai, vân mẫu, kỳ nam, đồi mồi [2].
Tính số người hai mươi triệu lẻ,
Óc thông minh hầu dễ kém ai,
Nhờ đất nước mới nên người,
Lòng yêu mến biết mấy mươi cho vừa.
Thấy nước người sa cơ hèn yếu,
Mong sao cho vinh diệu bằng người,
Thấy dân nghèo đói bao nhiêu,
Mong sao của lắm tiền nhiều mấy yên [3].
Công việc nước gian nan chẳng quản,
Dẫu tan nhà phá sản cũng cam,
Việc chi lợi nước thì làm,
Dẫu gian hiểm vẫn bền gan chẳng chồn.
Ngày sáu khắc như chồn tấc dạ,

---

1. Ý muốn nói dân tộc Việt Nam thuộc giống da vàng.
2. Tên bốn sản phẩm quý trên rừng và dưới biển.
3. Mới yên.

Chỉ chăm chăm dám đá (?) chút nguôi,
Năm canh trong giấc đêm dài,
Tấm lòng yêu nước há sai chút nào.
Gang tấc ấy giời cao cũng thấy,
Tinh thần này giọt máu đúc ra, [1]
Làm cho rạng rỡ ông cha,
Có lòng yêu nước mới là người Nam.

5. BÀI HÁT KHUYÊN ĐÀN BÀ

Trong giời đất âm dương nhất lý, [2]
Chớ bảo rằng nhi nữ vô tri [3],
Trách vì những kẻ nam nhi,
Điều hay chẳng dạy biết gì nnẽ khôn.
Chuyện ái quốc ghê hồn Nhật Mỹ,
Dẫu phu nhân nhi nữ [4] một lòng.
Người giúp của kẻ giúp công,
Làm cho rõ mặt nữ trung anh hào [5].
Nước mình nghĩ cớ sao nên thế,
Dẫu mày râu mấy kẻ ra gì.
Huống chi những kẻ nữ nhi,
Tính đường tài lợi, nghĩ gì quốc gia.
Nghề buôn bán điêu toa canh giết,
Chắc sự mình nào biết đến ai.
Nhãn tiền [6] thấy lợi thì thôi,
Biết đâu cái hại tầy giời đến sau.
Lại chỉ cứ kêu cầu thần phật,
Cốt mấy đồng tiền mất không đâu.
Phúc mình chẳng biết tự cầu,
Người không cứu được giời nào phúc cho.
Lại thêm nỗi kẻ thù người oán,

---

1. Lòng chân thành.
2. Đất chỉ có một lý mà thôi.
3. 4 Đàn bà con gái không biết gì.
5. Người anh hùng hào kiệt trong giới phụ nữ.
6. Trước mắt.

Và Thạch Sùng[1] kẻo bận đến ta,
Ai ơi sao chẳng nghĩ xa,
Nước mình đã mất, cửa nhà còn đâu.
Lại chỉ biết cùng nhau tranh cạnh,
Chẳng nghĩ rằng đồng bệnh tương lân[2].
Ai ôi sao chẳng nghĩ gần,
Cùng nòi cùng giống cùng thân mới là.
Những bụng ấy chẳng qua danh lợi.
Chị em ơi nghĩ lại cho chưa ?
Một thì mong được ấm no,
Nghìn năm tiếng xấu bao giờ mới xong.
Hãy đứng vững trong vòng vũ trụ,
Người cùng người ai có kém ai.
Phấn son đưa đủ sắc tài,
Nếu không bụng ấy là người bỏ đi.
Chị em hãy suy đi tính lại,
Gẫm sự này mà đổi tính xưa.
Làm cho cho chị em nhờ,
Kìa gương nữ sử[3] từ xưa khác nào.

6. BÀI NÓI VỀ SÁU BỌN

Đứng trong trời đất là người,
Ai ai cũng có nợ đời một phần.
Sinh trong một nước là dân,
Việc mình chẳng gánh để phần cho ai.
Gớm cho những kẻ vô loài,
Đem thân ra đứng vòng ngoài mà trông.
Người đâu máu lạnh lạ lùng,
Này như sáu bọn còn mong nỗi gì,
Một tên rằng bọn ù lỳ,

1. Thạch Sùng là một người giàu có đời Tấn (Trung Quốc), sống cuộc đời cực kỳ xa hoa, sau bị nạn chết, quá tiếc của nên hóa thành con rắn mối (cũng gọi là thạch sùng) chép miệng luôn.

2. Cùng bệnh với nhau nên gần gũi với nhau.

3. Xưa đời nhà Chu (Trung Quốc) những người phụ nữ có văn học chuyên ghi chép các việc trong cung vua gọi là nữ sử. Chỉ những người phụ nữ có học thức.

Khát thì đòi uống, đói thì tìm ăn.
Quản chi sung sướng nhọc nhằn,
Bụng no cật ấm là thân xong rồi.
Tiếng rằng của cậy ở đời,
Sống người không ích chết người không thương.
Ví như cá chậu chim chuồng,
Gọi là người thực cũng phường súc sinh,
Hai là bọn chỉ biết mình,
Ngoài mình ra chẳng ân tình với ai.
Vợ con gà chó no rồi,
Dở hay sống chết việc người quách thây.
Hầu bao ních rõ cho đầy,
Cầm bằng sấm sét mà tay chẳng rời,
Kiến ong còn biết giống nòi,
Người sao như thế mấy đời cho yên.
Ba là cái bọn thở than,
Thoát nghe như cũng lo toan việc đời.
Ngồi đâu thở ngắn than dài,
Ra hình yêu nước thương loài lắm thay.
Việc làm khi đã đến tay,
Thời cam chịu những việc này gian nguy.
Ví người đuối đã chìm đi,
Đứng bờ mà khóc ích gì đến ai.
Bốn là cái bọn mỉa mai,
Dù hay dù dở việc ai cũng cười.
Chẳng dây một chuyện với đời,
Người làm ta cứ đứng ngoài nói ngông.
Như thuyền gặp bão giữa dòng,
Mắng buồm, mắng lái, mắng sông, mắng trời.
Hỏi làm sao được đến nơi,
Thì giương mắt ếch mà thôi hơn gì.
Năm là bọn bỏ mình đi,
Chịu cam trăm việc việc chi cũng hèn.
Mong người cứ việc làm nên,
Sức mình chịu kém chẳng chen được nào.
Rằng trong một nước bao nhiêu,
Bỏ mình ra cũng chẳng nhiều ít chi.
Ví mà ai cũng thế thì.

Việc đời thôi chắc việc gì cũng thôi.
    Sáu là cái bọn đợi thời,
Việc gì có chắc đến nơi mới làm.
    Cơ giời [1] chưa ngả Bắc Nam
Nghĩa dù nên kíp cũng cam chờ giời.
    Tính sao cho vẹn cả mười,
Không nhưng [2] thì chẳng chịu hoài chút công.
    Biết đâu những đấng anh hùng,
Dựng nên thời thế đùng đùng ở tay.
    Gẫm như sáu bọn trên này
Tan đàn nát nước bởi mày mà ra.
    Phải có nước mới có nhà,
Mất còn họa phúc cũng là chịu chung,
    Liệu cùng gắng sức một lòng,
Mạnh đàn [3] mới đứng được trong cõi đời.
    Ví mà tan tác từng người,
Hùm beo nước lửa thì ai tính cùng.
    Khuyên ai chớ có chết lòng,
Bừng con mắt dậy mà trông canh trường.
    Mấy nhời phiên dịch rõ ràng.
Anh em chung giống Hồng Bàng [4] xét cho.

7. BÀI HÁT KHUYÊN ĐI TU

    Trong ba mươi sáu đường tu,
Đường nào phú quý phong lưu thì cần.
    Mừng nay gặp hội duy tân [5],
Anh em họp lại mà ân ái cùng.
    Chùa văn minh đã khởi công,
Cầu tự do bắc đã đông đông người.

---

1. Máy trời, then máy của trời ; ý nói mọi việc đều do trời định, không thể dò biết được.

2. Nếu không được thế.

3. Sức mạnh của đông người đoàn kết.

4. Hồng Bàng theo truyền thuyết là họ làm vua cổ nhất của nước ta. Đây chỉ dân tộc Việt Nam.

5. Đổi mới, hướng theo cái mới.

Trống đăng [1] đánh khắp mọi nơi,
Mõ *đồng văn* [2] gõ mấy hồi bên tai.
Tôi xin tụng niệm Như Lai,
Học thương [3] hai việc kíp khai dân trường.
Cùng nhau đốt lửa châm hương,
Tự cường, độc lập là đường chân tu.
Khuyên ai cố gắng công phu,
Tu sao sánh với năm châu cho tầy.
Hồn còn đương giấc ngủ say,
Tỉnh hồn giác thế [4] kinh này mới xong.
Sao cho địa ngục thoát vong,
Sao cho tai ách sạch không mới là.
Phúc người mà thực phúc ta,
Trước theo tứ giới [5] bước ra tu cùng.
Đem tâm đúc quả chuông đồng,
Người đấu sức lại kẻ chung cửa vào.
Nhờ tay tế độ chút nao,
Thập phương thiện tín [6] thân bào gần xa.
Hằng tâm hằng sản bỏ ra,
Tiên thành quả phúc việc ta bây giờ.
Ai ôi xin chớ làm ngơ,
Phúc này mới thực phúc to tầy đình.
Ai ơi xin chớ làm thinh
Tu này mới thực siêu sinh đời đời.
Lòng tin thấu đến bụt trời,
Nén hương cầu nguyện mọi nơi đồng bào.

---

1. Đánh trống. Trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục có tờ *"Đăng cổ tùng báo"* ra mắt bạn đọc.
2. Cùng một nền văn hiến. Cũng trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục có tờ báo *"Đồng văn nhật báo"*.
3. Mở mang việc học và việc buôn bán.
4. Giác ngộ về đời sống.
5. Sĩ, nông, công, thương.
6. Thiện nam tín nữ ở mười phương trời.

8. BÀI HÁT MẸ KHUYÊN CON [1]

I

Con ơi nghe lời mẹ này,
Muốn khôn thì phải tìm thầy học nên.
Sao cho ơn trả nghĩa đền,
Để yên việc nước, kẻo phiền mẹ cha.
Làm trai yêu nước yêu nhà,
Nước kia có vẹn thì nhà mới xong.
Có câu tạo thế anh hùng [2],
Văn minh hai chữ đọ cùng năm châu.
Lòng mẹ luống những âu sầu,
Sầu vì một nỗi bấy lâu ngu hèn.
Mẹ có tham, chẳng tham tiền,
Tham về một nỗi đua chen với đời.
Khuyên con có bấy nhiêu lời.

II

Mẫu dĩ tử quý [3],
Con ra người thì mẹ được tiếng khen.
Thôi thôi đừng bạc trắng lòng đen,
Tham danh lợi nỡ quên người một giống.
Xưa mẹ ông Vũ Mục khuyên con giúp Tống [4],
Chữ trung trinh báo quốc để ngàn thu.
Khuyên con đừng nhẫn sỉ sự thù [5],
Ngàn muôn kẻ có khen đâu Phùng Đạo [6].
Thân trâu ngựa mà cân đai mũ áo,
Vẻ vang này mẹ càng nghĩ càng đau.
Này này học chữ để đâu!

---

1. Bài này trong *Quốc văn tập đọc*, chỉ có đoạn I. Chúng tôi bổ sung đoạn II cho trọn vẹn.
2. Anh hùng tạo thời thế.
3. Mẹ xem con là quý.
4. *Vũ Mục*: Nhạc Phi, danh tướng đời Tống. Bà mẹ thích vào lưng Nhạc Phi bốn chữ "Tận trung báo quốc".
5. Chịu nhục thờ kẻ thù.
6. Một gian thần đời Ngũ Đại (Trung Quốc) đã thờ 13 vua, qua bốn triều Đường, Tống, Hán, Chu. Một điển hình về thay đổi chủ.

9. BÀI HÁT VỢ KHUYÊN CHỒNG

(Giọng hát trống quân)

Làm tài giai phải học trăm nghề,
Kẻ chợ [1] buôn bán nhà quê cấy cầy.
Trí khôn luyện tập đêm ngày,
Khí cơ kỹ xảo [2] tìm thầy học khôn.
Cát kia cũng đắp nên cồn,
Đá kia nước chảy cũng mòn nữa ta.
Anh làm sao cho ích lợi nước nhà,
Mọi nghề tân học [3] ắt là phải thông.
Anh làm sao cho nổi tiếng Lạc Hồng [4],
Có khôn mới đứng được trong cõi đời.
Thiếp khuyên anh có bấy nhiêu nhời.

10. BÀI HÁT NÓI VỀ SỰ ĂN UỐNG

Khi thong thả qua chơi thôn dã [5],
Thấy thói thường dân xã lạ sao.
Quán đình đường sá nhao nhao,
Trống dồn cúng tế, mõ gào thịt xôi.
Thoát nghe tiếng bồi hồi trong dạ,
Xót dân mình man dã [6] nực cười.
Nhân khi các lão ngồi chơi,
Hỏi thăm căn vặn tới nơi cho tường.
Rằng thế hẳn lệ làng rộng rãi,
Xin các ông kể lại cho nghe.
Lão rằng lễ nặng rất ghê,
Kể ra chẳng hết nói đi cho rồi.
Lệ hương ẩm [7] dân tôi từ trước,

1. Nơi thành thị có đông người ở, việc buôn bán tấp nập.
2. Máy chạy bằng hơi nước tinh xảo.
3. Các nghề học mới.
4. Con Lạc (Lạc Long Quân) và cháu Hồng (Hồng Bàng), chỉ chung người Việt Nam.
5. Nơi thôn xóm làng quê.
6. Lạc hậu, chưa khai hóa.
7. Cúng tế và ăn uống nơi làng quê.

Không việc gì là được nhẹ nhàng.
Hãy đem việc nhớn trong làng,
Tôi xin kể hết rõ ràng nghe chung.
Việc tang, tế, lấy chồng, lấy vợ,
Việc đăng khoa [1], việc mở thọ diên [2].
Nhớn thì ba bốn trăm nguyên, [3]
Nhỏ ra cũng phải tốn tiền vài trăm.
Hơi một chút lỗi lầm sơ suất,
Trăm nghìn người bẻ bót quanh co.
Chủ thì lên mặt cỗ to,
Khách thì kiếm được bữa no khen quàng [4].
Ấy là tục lệ làng như thế,
Trong một năm tốn phí đến đâu.
Tôi nghe lão nói mấy câu,
Vội vàng khen nức rằng giầu lắm thay.
Lão rằng giầu có chi đây,
Chẳng qua theo thói vẽ bầy ra thôi.
Tôi nghe nói xong rồi thưa lại,
Chẳng giầu sao rộng rãi thế mà.
Lão rằng nợ miệng người ta,
Lệ dân hầu dễ ai mà dám thôi.
Nếu ai chẳng theo đời theo thói,
Người làm rồi miệng nói mỉa mai.
Sinh ra kiện cáo lôi thôi,
Sinh ra ngả vạ, cất ngôi, trừ phần.
Rồi đến nỗi trong dân tan tác,
Dần sút sa xơ xác muôn phần.
Nhà không của hết dần dần,
Bán con đợ vợ đem thân ra ngoài.
Xem trong một làng tôi như vậy,
Trong mười người đã thấy năm người.
Tôi nghe lão nói rụng rời,
Liền anh [5] sao chẳng liệu bài cất đi ?

1. Đi thi đậu.
2. Tiệc mừng thọ.
3. Đồng bạc.
4. Quàng xiên, bậy bạ.
5. Những người đứng đầu, có uy tín danh vọng trong làng.

Lão rằng ông nói khó nghe.
Lệ xưa nay thế bớt thì ai nghe,
Kìa những bậc ông nghè, ông cử,
Sỏ biếu [1] này ai dễ làm nên.
Bỏ đi mà mất lợi quyền,
Sao bằng xôi thịt liền liền miệng ngon.
Kìa những bậc ông thôn, ông xã,
Dành phần này dễ đã được chưa,
Bỏ đi không kể đón đưa,
Sao bằng chè rượu say sưa tối ngày.
Kìa mâm cao cỗ đầy chật ních,
Nọ giường cao chiếu sạch vinh thay,
Còn đương mong mỏi đêm ngày,
Nhẽ nào bỏ đứt đi ngay cho đành,
Tôi nghe hết sự tình sau trước,
Bỗng bừng bừng đầy ruột tím gan,
Mới hay là thói dã man,
Mẩn mê, mê mẩn mấy ngàn năm nay.
Ông khoa mục đến thầy tổng lý,
Máu tham ăn vô sỉ lạ đời,
Sao không mở mặt trông người,
Năm châu lừng lẫy, sáu loài tranh đua.
Cứ chăm việc tranh giành ăn uống,
Chỉ vùi đầu trong quãng hương thôn.
Sao cho ưu thắng sinh tồn [2],
Đứng trong thế giới liệu còn được vay.
Vả đóng góp một ngày một nặng,
Dẫu khó nghèo cũng chẳng ai cho.
Giời làm mưa lụt nắng to,
Thóc cao gạo kém đói no chẳng thường.
Cứ ky cóp lo đường khẩu phúc, [3]
Mà trăm chiều khổ nhục không lo.
Ngu sao ngu thế là ngu,
Ngán sao, ngán vậy, ngán cho dân mình.

---

1. Thủ lợn.
2. Hơn được, sống còn.
3. Thịt rượu đã tế thần rồi, hạ xuống ăn.

Xin ai cũng quyết tình bỏ dứt,
Gươm văn minh chém dứt cho xong.
Việc hay để của ta dùng,
Có khi giầu mạnh theo cùng người ta.

11. BÀI HÁT KHUYÊN NGƯỜI TUỔI TRẺ

Bóng xuân xanh ngẫm đà [1] quá tốt,
Người xưa coi bằng một nghìn vàng.
Kìa kìa tuổi trẻ mấy chàng,
Bỗng trong một phút thấy thân thành già.
Kìa, trăng nọ sao đà nửa khuyết,
Bởi trung thu cái tiết đã lui.
Thanh minh tiết đã qua rồi,
Trăm hoa kia cũng hết hồi tốt xanh.
Nầy khuyên hỡi đầu xanh các gã, [2]
Học phải lo khi đã kịp thời.
Dù mà ham việc chơi bời,
Ngày sau trách đất than trời được chi ?

12. BÀI HÁT KHUYÊN NGƯỜI ĐI HỌC XA

Người ta sinh ở trên đời,
Phải lo học được nghề tài mới hay.
Người nghề ấy, kẻ nghề này,
Trước là ích quốc, sau này lợi dân.
Thử xem những nước gần gần,
Nước nào nước ấy mười phân kỹ càng.
Nhật thì nghệ khéo không chừng,
Kìa như Tàu cũng gần bằng chẳng xa.
Chỉ còn có một nước ta,
Ở trong châu Á cũng là nước hay.
Kể từ đời trước đến nay,

1. Gẫm đã.
2. Những người tuổi trẻ.

Mắt trông đã thấy kẻ này người kia.
Liệu mà sớm bảo nhau đi,
Giầu thì giúp của nghèo thì gắng công.
Khăng khăng ghi lấy một lòng,
Sang Âu, sang Mỹ học tòng [1] nghề hay.
Muốn khôn thì phải tìm thầy,
Khí cơ kỹ xảo [2] ngày nay phải tường.
Mỏ đồng, mỏ bạc, mỏ vàng,
Trong bao nhiêu mỏ lại càng phải tinh.
Hỏa xa dùng để thông hành, [3]
Sắt pha máy đúc phải rành chớ sai.
Bao nhiêu nghề khéo nước ngoài,
Học sao cho được hơn người mới nghe.
Bấy giờ rồi liệu trở về,
Mở trường trong nước lấy nghề dạy nhau.
Làm cho trong nước mạnh giầu,
So vào các nước Mỹ Âu kém gì,
Mấy câu chép để làm ghi,
Xin người trong nước nên nghe lấy nhời.

13. BÀI HÁT KHUYÊN NGƯỜI XEM NHẬT BÁO

Người ta muốn mở mang trí xảo, [4]
Phải đem nhời nhật báo [5] giảng ra.
Âu châu các nước người ta,
Thợ thuyền lính tráng đàn bà trẻ con.
Làm ruộng mấy đi buôn cũng thế,
Tờ báo chương [6] vẫn để cạnh mình.
Kẻ xem người giảng phân minh,
Ai ai cũng biết sự tình dở hay.

1. Học theo
2. Máy chạy bằng hơi nước tinh xảo.
3. Đi lại thông thương.
4. Thông minh tài khéo.
5. Báo ra mắt bạn đọc hàng ngày.
6. Tờ báo ra hàng ngày.

Tờ nhật báo liền tay liền mắt,
Dẫu việc gì cũng bớt mà xem.
Cho nên cả nước tập rèn,
Việc hay bắt chước, việc hèn bỏ đi.
Dân như thế tài gì không mạnh,
Đem trí khôn tranh cạnh với đời.
Thênh thênh dọc đất ngang giời,
Vẫy vùng bốn bể còn ai địch cùng.
Tầu máy nọ qua sông vượt bể,
Trái phá kia khéo chế làm ra.
Điện đăng, điện báo, điện cơ [1],
Máy cưa, máy sợi cùng là máy tơ.
Lắm nghề khéo còn chưa kể hết,
Nước văn minh đọ biết đâu tày [2].
Càng lâu càng nghĩ càng hay,
Cũng vì nhật báo ngày ngày bảo nhau.
Gương các nước Âu châu treo đó,
Người Nam ta phải cố làm sao.
Cùng trong máu mủ đồng bào,
Yêu nhau ta sẽ bảo nhau dần dần.
Chớ có nghĩ xa gần kia khác,
Mà bụng này sao nhác việc hay.
Việc kia, việc nọ, việc này,
Bàn bàn, nói nói, rày rày, mai mai.
Cái nhẽ phải nào ai ngăn trở,
Xin ai đừng lần lữa qua ngày,
Việc hay thì kíp làm ngay,
Kíp đem nhật báo đêm ngày giảng cho.
Thực là thuốc chữa ngu, chữa tối,
Thực là thang khỏi đói khỏi hèn.
Phen này giời độ người Nam,
Càng ngày càng khéo chẳng cam đói hèn.
Anh em hỡi đừng kinh đừng hãi,
Cứ bảo nhau việc phải ta làm.
Cũng cơ, cũng điện, cũng thuyền,

1. Máy điện.
2. Biết đâu bằng.

Cũng thương, cũng học đua chen mấy [1] người.
Xin ai đó trong đời nghĩ lại,
Chớ giữ nghề hư bại si ngây.
Trí khôn ta mở từ rầy,
Có khi giầu mạnh đọ tầy năm châu.
Ấy là thang tự do đã dựng,
Ấy là cầu bình đẳng đã xây.
Mấy lời gan ruột giãi bầy,
Xin người tai mắt nước này xét cho.

14. BÀI HÁT RĂN NGƯỜI ĂN THUỐC PHIỆN

Nghiện thuốc phiện thực là thảm nhục,
Ấy Ăng Lê [2] lưu độc cho ta.
Từ Ấn Độ đến Trung Hoa,
Á châu khổ hại biết là xiết bao!
Bởi từ lúc phong lưu hào khí,
Muốn ăn chơi cho đủ tài hoa.
Tiêu dao trong cuộc yên hà, [3]
Anh em khuya sớm năm ba khuyên mời.
Cống mới đưa mùi đời đã trải,
Bắt nghiện rồi biết dại khôn chưa.
Núi mòn sông cạn dần dà,
Tư cơ điền sản chui vào lọ xe.
Vắt tay năm canh khuya nghiền tán,
Cách lấy tiền tính cạn xa gần.
Từ quan lại đến thứ dân,
Mắc rồi không nghĩ đến thân mới nhà. [4]
Thuốc không có sinh ra bách bệnh,
Móc tim gan khôn tính kêu giời.
Bõ khi đua đủ ăn chơi,
Bõ khi túng sính mấy người tài hoa.

1. Với người.
2. Chỉ người nước Anh. Năm 1840, người Anh chở thuốc phiện vào Trung Hoa bán, gây ra cuộc chiến tranh Nha phiến.
3. Mây và khói. Chỉ việc hút thuốc phiện.
4. Với nhà.

Ấy há phải ông cha khe khắt,
Cho phen này thu nhặt mà ra.
Hay là truyền nhiễm có ma,
Hay là nghiệp chướng oan gia bao giờ.
Sao hãm hại những người tài trí,
Buộc nhau vào mất phí một đời.
Kia gương tày liếp rõ mười,
Sao còn mê mẩn ăn chơi nỗi gì ?
Đã biết dại, dại thì phải đổi,
Cuộc duy tân đương hội thanh niên.
Làm cho rõ mặt nhân hoàn, [1]
Lọ là ống điếu bàn đèn làm chi ?

15. BÀI HÁT RĂN NGƯỜI UỐNG RƯỢU

Đạo vệ sinh phải nên biết trước,
Nghĩ rượu men là chất độc người.
Xin ai chớ lấy làm chơi,
Rượu ngon cấm tiệt nhớ nhời Hạ Vương [2].
Huống men cồn lại càng thêm độc,
Khi rượu vào mới bốc hỏa lên.
Ăn càn nói dở quàng xiên,
Trước thì phạt tính, sau nên hại người.
Vì không biết nghiệm nhời dạy trước,
Nỗi tàn dân hại nước vì ai.
Ai ôi ví chẳng nghe nhời,
Thử xem trong nước những người say sưa.
Rồi tinh khí hình khô như hạc,
Đến lúc già tuổi tác thương sinh [3].
Hay ăn uống ai cũng khinh,
Quá nhời say rượu còn danh giá gì.
Sao đương cuộc còn mê chưa tỉnh,
Mất lợi quyền mang bệnh vào thân.

---

1. Người sống trong thế giới.

2. Hạ Vũ là ông vua đầu tiên của nhà Hạ (Trung Hoa) lên ngôi năm 2205 trước Công nguyên.

3. Tổn hại đến sinh mệnh.

Lại còn moi móc trong dân,
Gây nên kiện cáo đồng thân đồng bào.
Ấy cũng bởi rượu vào quá chén,
Phá gia tài điền sản như không.
Vị gì mấy chén rượu nồng,
Làm cho thiên hạ trong vòng chua cay.
Âu là quyết phen này chừa hẳn,
Thuật vệ sinh là thuật phú cường.
Trí khôn mai một mơ màng,
Rồi ra sẽ chuốc chén vàng cùng nhau.

16. BÀI HÁT RĂN NGƯỜI ĐÁNH BẠC

Rất hại không gì bằng đánh bạc,
Thua sinh hư mà được cũng sinh hư,
Biết bao được được thua thua,
Ví như giọt nước chén rò khác đâu.
Nghề cờ bạc ngẫm lâu cho chín,
Một đám mây tụ tán giữa đời,
Lạ thay cái bệnh tham tài [1],
Làm cho mê mẩn hại người xiết bao.
Nào lúc được lầu cao đón khách,
Miếng phong lưu thanh lịch đã thừa,
Nghĩ khi hại đến cửa nhà,
Xót tình máu mủ ruột rà hay không ?
Nào lúc được lầu hồng rước bạn,
Thú phong lưu đã chán mùi đời,
Nghĩ khi hại đến của người,
Thương tiền nước mắt bổ hơn nỡ nào.
Nước mê hải [2] chẳng sâu mà đắm,
Nền trái đài [3] không đắp mà cao.
Trót khi tay đã dúng vào,
Bụng nào chẳng xót, ruột nào chẳng cay.
Máu ham cờ bạc còn say chưa tỉnh,

1. Ham của cái.
2. Biển mê.
3. Từ thành ngữ "Trái đài cao trúc" là cái đài nợ đắp đã cao. Ý nói nợ nần chồng chất.

Dẫu gươm kề sét đánh không thôi.
Than ôi cũng một bụng người,
Thử đem chữ nghĩa chữ tài cùng so.
Việc công nghĩa một xu cũng tiếc,
Lúc mê chơi đánh hết cũng là.
Dẫu rằng thân thích ruột rà,
Ngồi trong đám bạc cũng là tình sơ.
Thôi cái dại từ xưa chẳng kể,
Quyết tòng lương, cải tệ [1] từ đây.
Đua nhau trong một hội này,
Được thua rồi mới biết tay anh hùng.

17. BÀI HÁT RĂN NGƯỜI MÊ GÁI

Đạo giời đất âm dương đối đãi,
Trong nhân luân, [2] giai gái sum vầy.
Đời xưa cho đến đời nay,
Chồng chồng, vợ vợ, ai ai cùng lòng.
Sắc thì sắc mà không ham sắc,
Đạo cương thường [3] mới thực là hay.
Tuồng gì son phấn mê say,
Đêm đêm ong bướm, ngày ngày giăng hoa.
Người tuổi trẻ nước ta nghĩ lại,
Chớ chơi bời rong ruổi làm chi.
Xin đừng nọ nọ kia kia,
Xin đừng chim chuột giở nghề ma tinh.
Xin đừng có nhân tình nhân ngãi,
Mang tiếng chê dại gái để đời.
Xin đừng hát xướng lả lơi,
Tiệc xong tình hết tình ôi là tình.
Cũng có kẻ cậy mình cậy của,
Đua anh em nay rủ mai mời.
Mê man ngọc nói hoa cười,

---

1. Theo điều tốt, đổi điều xấu.
2. Luân thường, phép tắc quy định về thứ bậc mối quan hệ giữa người với người.
3. Tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Đó là ba giềng mối và năm đức thường mọi người đều noi theo.

Trăm nghìn muôn ức cũng coi là thường.
Rồi đến lúc tật mang tiền mất,
Mắc dại rồi xấu mặt đến ai.
Anh em trông thấy đã đầy,[1]
Xin đem gươm sắc chém ngay khối tình.

LỊCH SỬ VIỆT NAM[2]

(Mở đầu)

Phiên âm:

Ngô chủng ban phi di,
Ngô tộc diệc phi ti.
Bạch Đằng phá Nguyên binh.
Chi Lăng tẩu Minh si.
Phụ xà giảo gia kê,
Tích nhân sở thâm bỉ!

Phạm Tư Trực

Dịch:

Giống ta chẳng phải mọi,
Dòng ta chẳng phải hèn.
Bạch Đằng phá quân Nguyên,
Chi Lăng đuổi tướng Minh,
Cõng rắn cắn gà nhà.
Người xưa rất khinh bỉ!

Theo Nguyễn Hiến Lê: *Đông Kinh nghĩa thục*,
Nhà xuất bản Lá Bối, Sài Gòn, 1968, tr.62.

---

1. Đã nhiều.

2. Bài này chỉ mới là đoạn mở đầu của cuốn *Việt sử* viết bằng chữ Hán của Phạm Tư Trực. Sách bị Pháp tịch thu và tác giả bị đuổi khỏi phủ Thống sứ (vì đã cộng tác với Đông Kinh nghĩa thục).

TÌNH PHU PHỤ

Tình thân ái là tình phu phụ,
Nợ anh hùng là nợ của non sông!
Nghĩ nguồn cơn, ngán với Âu phong.
Tưởng nông nỗi, than cùng Á vũ,
Ai lăn lóc chen trong đài múa ?
Trò diễn ra: nào thiện, nào ác, nào hoan, nào lạc,
nào tráng, nào bi.
Nực cười thay! Mây nước tới kỳ,
Kìa hiệp nữ, nọ kiện nhi đâu máu lạnh ?
Tỉ[1] *diện, Cách*[2] *mi, quân đối kính,*
Qua[3] *tình, La*[4] *tứ thiếp lâm trang*[5].
Thiếp tôi đây có đâu nhi nữ chi thường.
Anh tai mắt mong mở mang trong vũ trụ.
Đường ưu thắng anh thênh thang vó ngựa,
Gánh văn minh em sớn sở lưng ong,
Đôi ta vợ vợ chồng chồng,
Nước non nhẹ gót tang bồng này chăng ?
Xem trong phu phụ ai bằng[6].

Khuyết danh

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*,
Nhà xuất bản. Văn học, Hà Nội, 1974, tr. 336.

---

1. *Tỉ*: Tỉ Tư Mạch (Bismarck 1815–1898) nhà chính trị nước Phổ, đã thực hiện thống nhất nước Đức sau khi đánh bại Napôlêông Đệ tam hồi đó là hoàng đế nước Pháp.

2. *Cách:* Cách Lan Tư Đốn (E.E.Gladstone 1809–1898) nhà chính trị nước Anh trước sau làm thu tướng bốn lần, nổi tiếng vì đã duy trì được địa vị bá chủ của nước Anh vào khoảng cuối thế kỷ trước.

3. *Qua:* Qua Đặc (Jeanne d'Arc 1412–1471) nữ anh hùng dân tộc Pháp con một nhà nông, đã đứng ra lãnh đạo nhân dân Pháp chống lại quân xâm lược Anh vào đầu thế kỷ XV.

4. *La:* La Lan (R.Roland) nhà nữ cách mạng Pháp, thuộc phái Girôngđanh (Girondins) tức phái hữu trong quốc hội sau cách mạng 1789, bị phái kịch liệt Môngtanha (Montagnards) xử tử (1793).

5. Hai câu thơ này đại ý nói:
Soi gương chàng xứng đáng như Bismarck như Gladstone,
Thì thiếp đây cũng sẽ khoác áo xiêm theo gót Jeanne d'Arc, và bà Roland.

6. Bản của Đặng Thai Mai thiếu câu này.

GỌI TỈNH GIẤC MÊ [1]

Trăm năm trong cõi người ta,
Sực nay giấc ngủ tỉnh ra nửa đời.
Vầng trăng rộng bốn phương trời,
Trống đâu đã gõ mấy hồi bên tai.
Mơ màng phách quế hồn mai,
Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
Thấy Đông Kinh đã đứng lên,
Đem kinh giác thế mà khuyên mấy lời.
Ta ơi! Ta hỡi! Ta hời!
Phải ta ta dậy, tỉnh rồi còn mê!
Hay còn đương cuộc rượu chè,
Chén anh, chén chú, chén nhè ở đâu ?
Hay còn vui thú cô đầu,
Tiếng đàn, tiếng hát, tiếng chầu đánh xen ?
Hay còn vơ vẩn bàn đèn,
Mỗi khi một điếu đã quen cái mồm ?
Hay còn vui thú tổ tôm,
Hội đơn hội kép đang gom nhau tiền ?
Chốc đà hơn bốn mươi niên,
Gớm cho giấc ngủ đã bền lắm thay!
May mà tỉnh dậy là may,
Tỉnh rồi mới biết rằng nay là mình.
Đội ơn bác mẹ sinh thành,
Sao mà ta thế sao đành hở ta ?
Tỉnh rồi mới biết khôn ra,
Biết khôn thì phải liệu mà lo thân.
Mừng nay gặp hội duy tân,
Học hành ta phải chuyên cần công phu.
Có bài "độc lập tự do",
"Đồng bào, Tổ quốc" nhận cho tinh tường.

---

1. Bài này chưa rõ tác giả, nhưng được phổ biến trong các lớp của phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Đông những năm từ 1907 đến 1913.

Treo lên tám chữ làm gương,
Ngày ngày miệng đọc, thường thường mắt trông.
Tiếng ta quốc ngữ cần dùng,
Trăm nghề lại lấy thương, nông làm đầu.
Sao cho tỏ cái mày râu,
Sao cho đổi thói đèn đầu dã man.
Tật hư thói cũ xin can,
Ăn hay làm biếng xin can xin chừa.
Văn minh gặp hội đang vừa,
Ta nay há phải ta xưa đâu mà!.

Khuyết danh

Tài liệu do cụ Phạm Như Trân ở xã Kim Chung
huyện Hoài Đức cung cấp năm 1957.

BÀI CA CỔ ĐỘNG

Đã sinh ra ở trên đời,
Cùng tai, cùng mắt, cùng người thế gian.
Đã riêng là một giống vàng,
Nỡ nào tì tất [1] nô nhan [2] cho đành!
Ngoảnh xem những nước văn minh.
Nào ai có chịu như mình thế đâu!
Kìa nước Nhật với nước Tàu,
Bấy lâu cũng phải người Âu chen vào,
Người nào người nấy xôn xao,
Ăn gan, giựt ruột ai nào sợ đâu!
Sao mình chẳng biết bảo nhau,
Chỉ cam một phận đem đầu làm tôi!
Người tham tước, kẻ tham ngôi,
Ăn dơ bưng mũi, mắc mồi đớp câu.
Để làm cho hại lẫn nhau,
Trăm năm chẳng quản người sau chê cười.

1. *Tì tất:* Đầu gối con đòi luôn luôn phải quỳ lạy trước chúa của nó.
2. *Nô nhan:* Nét mặt thằng ở trước chủ nhà.

. . . .[1]

Thôi thôi chuyện cũ kể chi,
Chúng ta sớm phải liệu đi thế nào.
Liệu làm sao, tính làm sao ?
Làm sao cho được bảnh bao như người ?
Mai sau cho được như lời,
Lên lầu độc lập, hát bài tự do
Mấy lời khuyên nhủ nhỏ to,
Xin ai trong nước đừng cho làm thường!.

Khuyết danh

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ Cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX,* Nhà xuất bản. Văn học, Hà Nội.

1. Thiếu một đoạn. Mong các bạn đọc nào nhớ đầy đủ, sẽ bổ khuyết cho. Câu này trong bản của Hoàng Ngọc Phách – Huỳnh Lý: *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng,* Tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1959, tr.187 chép là: *"Trăm năm chẳng quản kẻ cười người chê"* và liền mạch xuống câu dưới: *Thôi thôi chuyện cũ kể chi,* coi như bài không thiếu câu nào. Đầu đề của bài chép lại là *"Khuyên nhau tính việc"*.

LƯƠNG VĂN CAN

(1866 - 1927)

Lương Văn Can tự Hiếu Liêm, hiệu là Ôn Như người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Tây) đậu cử nhân, nên thường gọi là Cử Can. Ông là một trong những người sáng lập và dạy trường Đông Kinh nghĩa thục.

Thực dân Pháp khủng bố nhà trường, ông bị đầy đi Côn Lôn, năm 1914, lại đưa đi an trí ở Phnôm Pênh (Campuchia) được về nước năm 1924, mất năm 1927 ở Hà Nội.

KHUYẾN TRUNG

Áo cơm lộc nước đã bao lâu,
Một tấm lòng trung trả nghĩa sâu.
Mưa gió giữ gìn bền chí mãi,
Non sông gánh vác ghé vai vào.
Rửa hờn gia quốc theo Lê tướng,
Xong nợ công danh học Phạm hầu.
Sự nghiệp quân dân là bổn phận,
Thân này quan trọng dám quên đâu.

CẢM TÁC [1]

Chín năm xa nước vả xa nhà,
Lần lữa ngày qua tháng lại qua.
Buôn tính hơn thua toan mặc trẻ,
Sách vui soạn thuật tự quên già.
Đồng tâm thêm rộng tri giao nữa,

---

1. Bài này tác giả làm khi trở về nước sau 9 năm bị an trí ở Phnôm Pênh.

Quá nhãn [1] càng nhiều kiến thức ra.
Tổ quốc trở về lòng luống những,
Ta nay nào đã khác xưa ta.

Theo *Thi tù tùng thoại*, Nhà xuất bản
Nam Cường, Sài Gòn, 1951

CÂU ĐỐI VIẾNG HOÀNG THỊ TÒNG

Tài cao trí lược, sở dục Nam Châu, linh chung Đà Hải, xông pha xuất ngoại, Nhật – Trung – Đức – Phi – Xiêm La, mưu toan len lỏi đường mới, lãnh trách nhiệm hồi hương khai trí quốc dân, chí nguyện đưa nước nhà lên đích phú cường tự trị.

Vận nước còn suy, trời ngọc núi sa, hạt châu mưa xối thật đau đớn thay, xưa rủi nay càng rủi nữa, nghìn vàng khôn chuộc nữ hào, chúng ta phải cùng nhau hỏi người chín suối, sau này lấy ai đây mà nối đại nghiệp Cô Tư ? [2]

Theo tài liệu Trần Ngọc Chương:
Thơ văn Hoàng Thị Tòng, chưa xuất bản

VỊNH TÙNG THOẠI

維新事業永流芳
從話英雎出異常
國恥家仇思如雪
天涯海角亦重洋

1. Dán mắt để nhìn.
2. *Cô Tư:* tức Hoàng Thị Tòng.

柳蒲弱質輕風浪
松柏堅貞傲雪霜
成敗英雄難定論
百年心事尚昭彰

Phiên âm:

Duy tân sự nghiệp vĩnh lưu phương,
Tùng Thoại anh thư xuất dị thường.
Quốc sỉ gia cừu tư như tuyết,
Thiên nhai hải giác diệc trùng dương.
Liễu bồ nhược chất khinh phong lãng,
Tùng bá kiên trinh ngạo tuyết sương.
Thành bại anh hùng nan định luận,
Bách niên tâm sự tự chiêu dương.

Dịch thơ:

Vẻ vang sự nghiệp duy tân,
Cô Tư Tùng Thoại vĩ nhân khác thường.
Thù nhà nợ nước cưu mang,
Ven trời góc bể hiên ngang đi về.
Phận bồ sóng gió chẳng ghê,
Bá tùng tiết cả chi nề tuyết sương.
Anh hùng thành bại chuyện thường,
Một bầu tâm huyết tấm gương muôn đời.

Theo tài liệu Trần Ngọc Chương:
Thơ văn Hoàng Thị Tòng, chưa xuất bản

ĐẠI VIỆT ĐỊA DƯ (trích)

MẤY CÂU CA TOÀN THỂ CẢ NƯỚC.

Nước ta hình thể bốn phương,
Ba mươi dặm lẻ dặm vuông quy vào.
Bắc thời giáp đất nước Tàu,
Đông, Nam giáp bể, Tây: Lào với Man.
Cứ trong các tỉnh mà bàn,
Bắc hai mươi ba giang san chuyên thành.
Đôi nơi thành phố đã đành,
Lại thêm ba đạo ở vành xa kia.
Núi Phăng păng nhất Bắc Kỳ,
Hơn ba nghìn thước đâu bì được cao.
Tản Viên, Tam Đảo thế nào,
Ngoài một nghìn thước cũng vào bậc hơn.
Biết bao các ngá sông con,
Thái Bình, Nhị Thủy đại xuyên hai dòng.
Trung Kỳ thành phố một vùng,
Mười hai tỉnh lỵ ở cùng cong cong.
Mã Giang dài nhất các sông,
Linh Giang thời rộng và cùng Lam Giang.
Tam Phong ở đất Nha Trang,
Đo ra mới biết núi càng là cao.
Đến như duyên cách thế nao,
Diễn ra từng tỉnh chép vào lời ca.
Trong Nam các tỉnh đặt ra,
Đời vua Minh Mệnh mười ba đo mà [1].
Còn như các tỉnh Bắc Hà [2].
Chừng năm thập nhị ấy là kỷ niên.
Dẫu rằng thành quách biến thiên,
Vẫn là Hồng Lạc dõi truyền đến nay.
Rõ ràng Tổ quốc là đây,
Người ta nên biết sự này trước tiên.

Trích theo *Đại Việt địa dư*,
Nhà in Nghiêm Hàm, Hà Nội, 1925.

1, 2. Năm Minh Mệnh thứ 12 đặt tên các tỉnh Bắc Kỳ ,
Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt tên các tỉnh Nam Kỳ

LỜI DI CHÚC CỦA ÔN NHƯ

PHẦN MỞ ĐẦU

(Nguyên văn chữ Hán, dịch như sau):

Ngày xưa, anh em họ Điền dự định chia nhau tài sản trong gia tộc thì cây hoa kinh liền khô héo, đến khi họ hợp chung tài sản lại thì cây ấy trở lại xanh tươi. Từ ngàn năm nay, giai thoại này còn truyền mãi.

Nay nhà ta đang ở vào cảnh dở giàu dở nghèo, dở sang và không sang; trong việc giáo dục con cháu, ta chỉ mong các con nên giữ gìn tài sản, chứ đừng có tranh giành nhau. Sau khi ta qua đời, các con phải biết nhường nhịn nhau, chớ tranh hơn tranh thiệt, làm hại đến gia phong. Ai không ghi nhớ lời này, sẽ không phải là con cháu ta vậy!

PHẦN NỘI DUNG

(Nguyên văn chữ Nôm, phiên âm như sau).

Xưa có một nhà, anh em muốn chia của, thì cây kinh tự héo, hợp của thì cây kinh lại tươi. Giống vô tri còn không muốn phân lìa, huống là người mà chẳng bằng thảo mộc hay sao ?

Nhà ta trước nhờ tổ tông tích đức, đến ta *hai người thành, cẩn, cần, kiệm*, mới gọi là lập nên môn hộ, có được trung gia sản nghiệp. Đương buổi đời nay, thương chiến kịch liệt, khôn sống mống chết, hơn được kém thua; cứ như bấy nhiêu tư vốn hợp lại thì còn đủ xoay xở; chia ra thì không thể đua tranh. Phàm trong nhà con và cháu đều nên đồng tâm hiệp lực, cùng làm cùng lo; đừng nghĩ tiền chung mà tiêu hoang, đừng nghĩ của chung mà làm biếng; ăn cũng cùng vị, mặc cũng cùng sắc. Trẻ con phải bắt học cho sớm, chớ để lớn lên mà vô nghiệp. Cứ giữ chữ *công* chữ *nhân* mà ở với nhau. Mỗi năm tính vốn một lần, chia lợi ra làm bốn phần: hai phần để làm chi tiêu; một phần để thêm vào làm vốn; một phần để làm sự công ích hoặc đợ

người gặp nạn. Ai cũng có lòng liêm nhượng, không có sinh lòng phân cách. Như thế thì dù chưa được như cổ nhân chín đời cùng của, nhưng cũng nên tiếng là một nhà túc mục, ta *hai người* cũng ngậm cười dưới cửu tuyền, mà không di hối gì nữa. Các con, cháu, dâu rể phải nhớ lấy mà đừng quên.

Lời chúc này chuyên nói về một việc: *khoản tiền tài.* Như đạo lý làm người ở đời, phải cứ so sánh gia huấn mà học tập, thì nhân cách mới được hoàn toàn.

Theo bài của Phạm Quốc Bằng:
Bản di chúc thắm đượm tính nhân văn,
Tạp chí *Hán Nôm,* số 1–1995.

NGUYỄN QUYỀN
(1869-1941)

Nguyễn Quyền người làng Thượng Trì, huyện Thuận Thành (Bắc Ninh), đỗ Tú tài, làm Huấn đạo Lạng Sơn. Ông là một sáng lập viên kiêm Phó Ban giám hiệu trường Đông Kinh nghĩa thục (1907). Thực dân Pháp khủng bố nhà trường. Nguyễn Quyền bị bắt và bị đày ra Côn Lôn, sau bị đưa về an trí ở Bến Tre. Ông mất tại Sa Đéc (Nam Kỳ).

PHEN NÀY CẮT TÓC ĐI TU [1]

Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh độc lập ở chùa duy tân.
Đêm ngày khấn vái chuyên cần,
Cầu cho ích nước lợi dân mới là.
Quyết tu sao cho mở trí dân nhà,
Tu sao độ được nước ta phú cường.
Lòng thành thắp một tuần nhang,
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng chứng minh.
Tu hành một dạ đinh ninh,
Nắng mưa dám quản công trình một hai.
Quyết tâm luyện đá vá trời,
Cầu trời ủng hộ cho người nước tôi.
Lòng tôi mong đứng mong ngồi,
Mong sao cho được giống nòi vẻ vang.
Nào là tín nữ, thiện nam,
Nào là trai gái thập phương giúp cùng.
Giúp nhau đúc quả chuông đồng,
Cho thành quả phúc ta cùng hưởng chung.

---

1. Bài này từ trước tới nay chỉ mới thấy lưu hành được 10 câu, gần đây chúng tôi đã sưu tầm được toàn văn.

Ai tu xin dốc một lòng,
Nghìn thu quyết tạc chữ đồng đến xương.

1905

KÊU HỒN NƯỚC

Hồn xưa dòng dõi Lạc Long,
Con nhà Nam Việt người trong giống vàng.
Chi Na chung một họ hàng,
Xiêm La, Nhật Bản cùng làng Á Đông.
Trời Nam một dải non sông,
Ngàn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn.
Từ khi đá lở sóng cồn,
Nước non trơ đó nào hồn ở đâu ?
Chốc là đã bấy nhiêu lâu,
Bơ vơ như thể bồ câu lạc đàn.
Xịch đâu một cuộc doanh hoàn, [1]
Ngàn đông nổi gió, sóng tràn biển Nam. [2]
Người đi gọi, kẻ đi tìm,
Biết đâu đài múa mà đem hồn về ? [3]
Mấy lần mưa ám mây che,
Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần.
Hay là ở đám thôn dân,
Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi ?
Hay là ở đám rong chơi,
Hồn còn ham muốn cuộc vui li bì ?
Hay là ở chốn sơn khê,
Hồn còn ngơ ngẩn chưa nghe chuyện gì ?
Hay là ở đám khoa thi:
Hồn còn mải miết giữ nghề văn chương ?
Hay là ở đám quan trường,
Hồn còn tấp tểnh toan đường tìm ra ?
Hỏi xem hồn ở gần xa,
Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.

---

1. *Cuộc doanh hoàn*: Thời cục trên thế giới
2. Ý nói phong trào Duy tân từ Nhật Bản tràn sang Việt Nam.
3. *Đài múa*: Vũ đài (chữ Hán). Nơi thế giới cạnh tranh.

Xin hồn hãy tỉnh đừng mê,
Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.
Khuyên nhau lấy chữ đồng bào,
Lấy câu ích quốc, lấy điều lợi dân.
Đường bảo chủng, nghĩa hợp quần,
Tự cường thế ấy, duy tân thế nào ?
Sự học ta lấy làm đầu,
Công thương mọi việc liệu sao tính dần.
Cùng trong một bọn quốc dân,
Gánh giang san cũng một phần trên vai.
Than ôi! hồn nước ta ơi!
Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng tâm!

1907

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX,* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961

LÊ ĐẠI
(1875-1952)

Lê Đại hiệu Từ Long và Siêu Tùng, người làng Thịnh Hào, huyện Hoàn Long (nay thuộc quận Đống Đa – Hà Nội) tham gia phong trào vận động duy tân và trở thành một yếu nhân của Đông Kinh nghĩa thục. Năm 1908, ông bị bắt giam và bị kết án chung thân đày ra Côn Đảo, năm 1926 thì được tha về.

NGHE TIN BẠN THI ĐỖ

– Quách thây chúng nó, thi mà chi, đỗ nữa mà chi, nào những khi rượu đầy bầu, đàn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhà, nghêu ngao trăng gió bốn mùa, chơi đã đủ mùi, thôi có lạ chi phường mặt trắng [1].

– Còn có bọn ta, tù chả sợ, đày cũng chả sợ, cho đến lúc miệng như tép, mép như rồng, tiếng như cồng, mắt như chớp, xốc vác non sông một gánh, làm cho nên việc, bấy giờ sẽ hỏi bạn non xanh [2].

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam tập IV*,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

---

1. *Phường mặt trắng*: Dịch chữ Hán "bạch diện thư sinh", chỉ bọn học trò chưa từng trải.

2. Trong số bạn học cùng hoạt động cách mạng với Lê Đại, có người về sau nhụt chí, quay về đường cũ đi thi đậu làm quan.

MỪNG CHÁU THI ĐỖ [1]

– Có mây không gió, lơ lửng giữa chiều trời, một đôi khi nhắn một đôi lời, thường hỏi thăm cả làng cả xóm, cả thân thích họ hàng, gắng sức đua tài, còn vẫn mơ hồ trong cựu giới;

– Chẳng lợn thì gà, [2] qua loa xong buổi chợ, mười lăm tuổi học mười lăm chữ, nếu biết nghĩ đến nước nhà, đến ông cha chú bác, giỏng tai giương mắt, thôi đừng tấp tểnh cái hư danh.

Theo sách đã dẫn

CẢM TÁC

感作

舉國奔波各似萍
卻於窮島聚文星
詩難退虜吟徒壯
酒可消愁飲亦靈
半世莫嫌頭漸白
百年猶有汗長青
先生宿抱移山志
此曲悽涼不可聽

1. Lê Đại có người cháu tên là Huân. Chú ruột người này tham gia phong trào Cần vương bị giặc chém ở Yên Bái.

2. *Chẳng lợn thì gà*: Chữ Hán "kê, đồn" (gà, lợn) chỉ tú tài, cử nhân.

Dịch nghĩa:

Cả nước bôn ba giống như cánh bèo trôi dạt,
Ở chốn cù lao cùng tịt này lại nhóm họp nhiều nhà văn.
Thơ khó đánh lui giặc, ngâm nga luống để hăng tiết,
Rượu có thể tiêu sầu, uống cũng tốt.
Nửa đời người, hiềm chi đầu tóc bạc dần,
Trăm năm sau, còn có sử sách xanh mãi.
Các tiên sinh vốn ôm chí dời non,
Khúc này buồn quá không thể nghe.

Dịch thơ:

Trong nước bôn ba dạt cánh bèo,
Văn hào ngoài đảo khéo nằm queo.
Thơ không đuổi giặc ngâm vô ích,
Rượu vẫn tiêu sầu uống lại reo.
Nửa kiếp cần gì đầu tóc bạc,
Trăm năm còn có sử gương treo.
Dời non chí cũ nào đâu đấy ?
Một khúc bi ca đọc chán phèo.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại*, Nhà xuất bản
Nam Cường, Sài Gòn, 1951

TẶNG VỢ MỘT ĐỒNG CHÍ [1]

Bồ hôi đượm gió bước sang sông,
Mừng mự[2] trời cho đã bõ công:
Nửa gánh chữ tình hòa chữ nghĩa,
Hai vai bên nước đỡ bên chồng.

1. Vợ ông Phạm Văn Thán, em ruột Tùng Nham Phạm Văn Ngôn, theo chồng ra Côn Lôn, sinh được đứa con trai. Lê Đại làm bài thơ này tặng bà.
2. *Mự*: mợ – anh em tù Côn Đảo gọi vợ ông Thán là *mự* (mợ Thán).

Biển cồn sóng cả thuyền theo lái.
Cây lúc xuân về nụ nở bông.
Chắc giống tự do còn phát đạt,
Sử sau há những chuyện đàn ông.

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961

TỪ CÔN LÔN GỬI BẠN Ở HÀ NỘI

Thấp mây nước trời Nam xanh ngắt,
Giục cơn buồn hiu hắt gió chiều hôm...
Nhắn xuân về gửi bức thư nôm,
Tri âm vắng biết cùng ai ngâm họa ?
Khởi ưng lai nhật trường như thử,
Bất thức kim niên hựu nhược hà ?[1]
Một năm trời góc biển chơ vơ,
Mùi ly biệt nếm qua âu đắng ngắt!
Thôi cũng mặc kệ thây ông Tạo vật,
Muốn lúc nào thân khuất, khuất thân.
Khéo bày trò ra cuộc phong vân,
Dồn một lớp sóng trào trong Á hải!
Hây hẩy gió Nam phong đưa tới,
Xin cố nhân chờ đợi có là bao!
Nghĩ những lúc đồng du, khi đồng học,
Nào những câu đồng chí, nghĩa đồng bào.
Gan sắt đá chữ đồng xin tạc,
Đạo bằng hữu trong khi lưu lạc,
Mảnh thư tình chút nghĩa nặng nghìn non.

Câu rằng:

Còn trời, còn nước, còn non,
Còn cô bán rượu, anh còn say sưa!
Nhớ lời nói những bao giờ...

Theo *sách đã dẫn*

1. Há lẽ ngày mai vẫn thế này, không biết năm sau lại thế nào ?

DƯƠNG BÁ TRẠC
(1884–1944)

Quê ở làng Phú Thị, nay thuộc xã Mễ Sở huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên, đỗ Cử nhân năm 1900, không ra làm quan, cùng với các bạn lập trường Đông Kinh nghĩa thục (1907). Ông tích cực tham gia phong trào Duy tân, chống Pháp... bị đày ra Côn Đảo (1908), rồi bị an trí ở Long Xuyên (1911), đến năm 1917 được tha về. Ông viết báo và làm sách ở Hà Nội. Ông mất tại Chiêu Nam (Singapore) cuối năm 1944.

Phiêm âm:

KHẤP NGƯ HẢI

Vị hà sơn tích vị quân liên,
Hung tín hà lai bột thảm nhiên,
Thượng hữu nhất thành hưng Hạ địa,
Tranh như bách nhị tứ Tần thiên.
Khiếu đăng Long thổ tiền ngôn tại,
Lạc nguyệt Lam Giang biệt mộng khiên.
Hùng phách khả tri vô táng địa,
Tam kỳ quốc thổ tận nô khuyên.

Dịch nghĩa:

KHÓC NGƯ HẢI

Tiếc cho non sông và thương cho ông,
Tin dữ từ đâu đến chợt làm cho tôi buồn thảm.
Còn có một thành mà chấn hưng được đất Hạ [1],

---

1. Vua Thiếu Khang chỉ còn giữ được một mảnh ruộng mà khôi phục được cơ nghiệp nhà Hạ.

Nào kém gì trời cho nước Tần có sông núi trăm hai [1].
Đèn khêu ở đất Long Đỗ, lời nói trước kia còn ở đấy.
Trăng lặn trên mặt Lam Giang, bịn rịn vì giấc mộng biệt ly.
Có thể biết rằng thể phách hùng tráng ấy không có đất nào chôn được.
Vì đất nước ba kỳ đều là cái chuồng nô lệ cả.

Dịch thơ:

Tiếc non sông để mối hờn to,
Vừa được tin buồn ruột héo xo.
Một mảnh đất mong khôi Hạ nghiệp,
Trăm hai trời khéo giúp Tần đô.
Đèn khêu thành Phụng [2] lời kỳ hứa,
Trăng rọi sông Lam chuyện dặn dò.
Hùng phách nơi nào chôn đặng xứng ?
Ba kỳ đất nước thảy vòng nô!

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại*,
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951.

---

1. *Bắc sử* chép: "Đất nước Tần non sông hiểm trở, hai người giữ cửa ải mà địch được trăm người", nên gọi là "bách nhị sơn hà".

2. Thành Hà Nội. (Câu này có người đọc khác mấy chữ, nhưng cũng một ý).

VIẾNG BÀ NGUYỄN THÀNH [1]

– Tử biệt sinh ly, thập tải sầu trường Nam Mỹ khách;
– Phu cừu quốc sỉ, cửu nguyên nghị phách Nữ Vương quân.

Dịch:

– Thác biệt sống lìa, mối hận mười năm Nam Mỹ khách[2];
– Thù chồng nợ nước, nghìn năm chín suối Nữ Vương quân[3].

Theo sách đã dẫn

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Nước nhà gặp cơn bí
Trách nhiệm gái trai chung.
Quyết lo đền nợ nước,
Há những vị thù chồng.
Tham tàn căm tiếng Chệch [4],
Tai mắt tủi non Hồng.
Em ơi! đứng cùng chị;
Thù riêng mà nghĩa công.
Xin đem phận bồ liễu [5].
Đành liều với non sông.
Một trận đuổi Tô Định,
Quân Tàu đuôi chạy cong!

---

1. Nguyễn Thành, hiệu Tiểu La, quê Quảng Nam, nhà cách mạng thuộc phái "ám xã" đầu thế kỷ, được Phan Bội Châu rất tôn kính, bị đày đi Côn Đảo, được mấy tháng, nghe tin vợ ở nhà chết. Nhiều chí sĩ Côn Đảo làm câu đối chia buồn.

2. Tác giả dùng điển tích của Garibandi (Garibaldi) một nhà yêu nước người Ý lưu lạc ở Nam Mỹ.

3. Tức bà Trưng.

4. Tên gọi bọn Tàu với ý coi khinh.

5. Một loại cây (thùy dương) có dáng vẻ rất yếu ớt. Xưa dùng bồ liễu để chỉ đàn bà.

Lĩnh Nam bảy mươi quận [1],
Mặc sức ta vẫy vùng.
Mê Linh dựng nghiệp đế,
Độc lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ [2]
Nhi nữ cũng anh hùng!

Theo Dương Quảng Hàm: *Quốc văn trích diễm.*

NHỚ NGUYỄN CAO

Trời đất chông gai hết vẫy vùng,
Còn đem một chết tạ non sông.
Kinh luân cuốn lại con dao bạc,
Danh tiết phơi ra giọt máu hồng.
Hồn nước gọi về dân ngũ tỉnh [3],
Tiếng thơm cùng thọ miếu song trung [4].
Chết mà được việc hơn bao sống,
Gian hóa nên ngay, dát hóa hùng.

Theo Dương Tụ Quán: *80 bài thơ ca yêu nước,*
Nhà xuất bản Đông Tây thư quán, Hà Nội, 1946.

ĐIẾU ÔNG PHAN KẾ BÍNH [5]

Hơn mười năm một ngọn bút văn đàn, dốc nhiệt thành gây dựng quốc văn, công ấy dễ cùng cây cỏ mục ?

Trong sáu tháng hai lần tang báo giới, giở di cảo ngậm ngùi tự tích, sầu này theo với nước mây xa!

1921

---

1. Bảy mươi quận của đất Lĩnh Nam, tức tên gọi nước ta thời Hai Bà Trưng.
2. Bà Trưng làm vua, giữ vững nền độc lập tự chủ của nước ta được 4 năm (40–43).
3. Năm tỉnh trung châu Bắc Kỳ.
4. Miếu thờ hai trung thần ở Bắc Ninh.
5. Phan Kế Bính (1875–1921), nhà khảo cứu văn học, xã hội... soạn giả các cuốn sách *Nam Hải dị nhân* (1909), *Hưng Đạo vương truyện* (1912), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918)...

YẾT MIẾU ÔNG PHAN CHÂU TRINH

Tiểu dẫn: Nhân một ngày tết, đông đủ các anh em đồng tù, ở Côn Lôn, Ông Phan Châu Trinh có một câu: "Xin anh em chớ ngã lòng, tôi dám chắc rằng chúng ta còn có ngày múa, nhưng anh em phải giữ định kiến..." Nay đứng trước miếu thờ ông, cảm tác mấy vần:

I

Lo nước lo nòi việc chửa xuôi,
Luống ôm tâm huyết xuống tuyền đài.
Những mong kế chỉ còn nhiều kẻ,
Miếu mạo tôn sùng có ngõi ai.

II

Lăng xây miếu dựng để ngàn thu,
Sĩ kích dân tôn một tử tù.
Tài đức xưa nay đời vẫn trọng,
Bố y hơn gấp mấy vương hầu.

III

Truy tùy hoạn nạn mấy năm dư,
Lủi thủi thương ai cái sống thừa.
Dồn lại thân này bao gánh vác,
Đường xa trời tối biết răng chừ!

KHÓC BẠN LƯƠNG NGỌC QUYẾN[1]

Đoạn tuyệt gia đình với núi sông.
Phất cờ Đông học trẩy tiên phong.
Lục quân Nhật Bản tinh thao luyện,

---

1. Lương Ngọc Quyến: Con thứ Lương Văn Can, năm 1906 theo Phan Bội Châu "Đông du", học trường Quân sự Nhật Bản, sau lại về Trung Quốc học... rồi trở về nước gây cơ sở cách mạng ở Nam Kỳ. Năm 1914, bị vây bắt, phải trốn qua Hương Cảng nhưng bị mật thám Anh bắt giao cho Pháp và bị giam ở ngục Thái Nguyên. Tại đây ông đã giác ngộ Đội Cấn cùng khởi nghĩa (8 - 1917) và sau đó hy sinh. Lương Ngọc Quyến và Dương Bá Trạc vốn là bạn học, sau thành bạn chiến đấu.

Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.
Bắc Hải vẫn ghi lời thoại biệt,
Long Xuyên bao xiết chuyện trùng phùng.
Thái Nguyên độc lập năm ngày trọn,
Cho biết tay đây cọp sổ lồng.

Theo Thái Bạch: *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*.
Nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn, 1968.

BÀI KHEN NGUYỄN CAO, MỘT NGƯỜI KỲ LẠ [1]

Từ xưa đến nay, anh hùng hào kiệt, chí sĩ cao nhân, cũng thấy lần lượt trong sử sách, nhưng chưa thấy ai chí khí kỳ, can đảm kỳ, tiết liệt kỳ, lại gặp cảnh ngộ kỳ mà xử với cái cảnh ngộ cũng kỳ như cụ Nguyễn Trác Phong nước ta...

Nay qua làng Cách Bi, vào yết gia từ cụ, được đọc bài *Hành trạng tự thuật*, chính di bút cụ còn lại và các bài văn thơ thi trát là những tâm huyết đấng danh hiền vẩy tưới trên giấy mực, lại càng lấy làm sửng sốt, lấy làm kính phục về cái chỗ cụ gặp phải cảnh ngộ kỳ mà cụ xử với cảnh ngộ cũng rất kỳ...

Kỳ thật! Thử hỏi một người mồ côi cha từ năm lên hai tuổi đến năm lên bốn tuổi lại mồ côi mẹ nốt, lênh đênh xiêu dạt mà cũng học được thành, danh được toại, cũng văn chương kinh bốn bể, cũng thao lược phục muôn người, cái tài cái chí của mình không bị cái nông nỗi cơ khổ, bèo nổi mây chìm nó xua chết mất đi, mà càng vất vả long đong, tài lại càng lớn, càng truân chuyên ức tắc, chí lại càng hăng cho tới bước lên nổi cái tuyệt đỉnh đại chí, đại tài, thành tựu được cái sự nghiệp phi thường không mấy ai với kịp. Kỳ không ?

---

1. Bài khen Nguyễn Cao này, Dương Bá Trạc mới viết khoảng đầu thế kỷ XX. Lúc ông thăm từ đường Nguyễn Cao ở Cách Bi, ông được đọc bài *Hành trạng tự thuật* của nhà liệt sĩ. Bài này tự tay Nguyễn Cao viết kể lai gia thế, sự trạng của mình, cùng cả văn thơ thư trát lúc hoạt động. Tài liệu di bút này, lúc ta cướp xong chính quyền ở Bắc Ninh, một cụ đồ ở huyện Quế Dương đã đưa lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc. Hiện nay chúng tôi chưa sưu tầm được.

Kỳ nữa! Thử hỏi một người sinh vào cái nước quý tước trọng quan, hô hấp trong cái không khí cả đời sĩ phu thường nô nức nhau về lộc cao chức cả, mình thì tài có học có, thi đỗ đến khôi nguyên, tiếng ầm khắp triều quận, đường mây xanh còn phải nhường bước sau ai, thế mà một niềm điềm thoái [1] không thiết gì lợi đạt, không tưởng gì đến công danh, ngồi nhà dạy học, lấy dẫn dụ hậu sinh làm việc, lấy đạo nghĩa thánh hiền làm vui, coi trâm miện đỉnh chung [2] không đổi được với giỏ cơm, bầu nước; đến lúc, nước nhà gặp cơn biến cố, đất trời long lở, non nước tan tành, bao kẻ mũ cao áo dài lo toàn thân tránh nạn không rồi, thì một bầu máu nóng lại tự nhiên sôi nổi về nạn nước ách dân, đem tấm thân nhàn tản dấn vào đống chông gai, nào mũi tên hòn đạn, nào chướng khí sơn lam, khi đánh giặc, lúc doanh điền, đeo cái ấn thương tá, án sát, bố chính tán lý để gánh lấy cái nghĩa vụ phù nguy ngự hoạn [3] cứu khổ tuất cùng, chứ không hề để chuốc lấy cái vinh diệu lên ngựa xuống xe, vinh thê ấm tử, lúc thái bình thì mặc ai nấy hưởng thụ quân ân quốc lộc, lúc loạn lạc thì có ta đây xông pha ra tử vào sinh, kỳ không ?

Lại kỳ nữa! Thử hỏi đương lúc thời cục đã đổi dời, nước đổ thành nghiêng, non sông thay chủ, kẻ gian hiệt [4] thì lo thừa thời mà mưu phú quý, kẻ hèn nhát thì lo chui rúc mà giữ thân gia, nhân tình ai lại bỏ yên mà tới nguy, bỏ sướng mà tới khổ, cứ cái địa vị cụ, cái tài học cụ, cái danh vọng cụ lúc bấy giờ, giá chịu như người ta theo gió phất cờ, kiếm tiếng kiếm miếng, thì cái bước tuần phủ, tổng đốc cụ có nhường ai; lại giá đành như người ta an thường thủ phận hoặc lẩn mình nơi sơn thủy, hoặc lánh dấu chỗ ruộng vườn thì cũng chẳng ai chê cười, chẳng ai lôi kéo, thế mà vẫn khăng khăng một bụng vị nòi, vị nước, thua keo này bày keo khác, trải bao phen điên bái cũng không sợ, khốn tỏa cũng không sờn, cho đến lúc thế cùng lực kiệt không còn kiếm đâu được lấy một mẩu đất dụng vũ để thi triển cái chí khí anh hùng mà cũng còn đủ kiên tâm nghị lực, dưỡng uy súc nhuệ, tĩnh đợi thời cơ, lấy đại nghĩa trách vọng bằng bối, lấy trung hiếu dạy dỗ con em, lấy chí thành động sĩ tốt, chẳng may trời không tựa, bước cùng đã cam chịu bó tay, cánh

1. *Điềm thoái:* Bình tĩnh lui về.
2. Áo mũ bổng lộc của người làm quan.
3. Giúp lúc nguy, cứu lúc nạn.
4. Quân gian ác.

gãy hết bay, móng què hết nhảy, chỉ còn một cái hơi thở cuối cùng ấy để phú thực cương thường, duy trì danh giáo làm cho cái chết của mình thành một tiếng chuông cảnh thế, một thanh kiếm trụ tâm, khiến kẻ nhát thấy mà hóa nên hùng, kẻ tà nghe mà hóa nên chính, một cái chết của cụ để trảm nịnh trừ gian. Kỳ không!...

Lại kỳ nữa! Thử hỏi thường tình người ta, chí thân chí thiết còn gì hơn cha con! Người ta đối với con, ai là khỏi có tình tư vị? Thường thấy có nhiều con hư con ác mà cứ cưng, cứ chiều, cứ che đậy, cứ dung túng, để cái hư, cái ác của con mình nó làm hại nhà mình chán, lại làm hại lây đến cả làng, cả nước, cả xã hội nhân quần. Đằng này, cụ chỉ có một con trai mà người con trai cụ cũng chẳng phải là người ngu si đần độn, học giỏi thơ hay, vẽ tài, viết tốt, lại có cả cơ lược về việc binh, chỉ vì tính tình hung bạo, hoang đãng chơi bời, không giàu lương tâm, không giữ hạnh kiểm, cụ đã hết phương dạy dỗ mà không vâng lời chịu dạy, không hối cải chút nào; cụ biết sau khi cụ chết thì con người ấy tất đem cái tài trí, cái cơ lược mà túng sinh cái thị dục vô độ của mình, tất đến tội ác gì cũng không từ, để nhục gì cũng không quản, tất để lụy cho làng cho nước, cho đến xã hội nhân quần; cụ nghĩ cái giọt máu của mình để lại mà đến nỗi làm lụy cho làng cho nước, cho đến cả xã hội nhân quần thì cụ chẳng có mặt mũi nào đối với làng với nước, với xã hội nhân quần được, chẳng thà cắt đứt cái dây tình ái mà trừ trước cái họa cho nước nhà dòng giống về sau, nên cụ nhất quyết gạt lệ cam lòng, di chúc cho thủ hạ tâm phúc mấy người, thay quốc pháp mà chính tội đứa dân bất lương, đứa con thất giáo. Cha con máu chảy ruột mềm, cái tình riêng đành đoạn tuyệt mà họa hại nước nhà dòng giống, cái tội chung không thể dung tha. Kỳ thay!

Than ôi! Một người như cụ đi học kỳ, làm quan kỳ; đối với nước kỳ, đối với con kỳ, đối với cái chết kỳ, thật không cái gì không kỳ mà cái kỳ của cụ đến là kỳ tuyệt.

Một dân tộc có được người như cụ, quyết không phải là một dân tộc hèn hạ xấu xa, cái dân tộc mấy ngàn năm có đạo đức, có luân thường, có lễ giáo, có trật tự, đã từng có những cuộc lịch sử đánh Tống, bình Nguyên, vũ công văn trị hiển hách rõ ràng, mới sản xuất được con người kỳ tuyệt thế...

ĐÀO NGUYÊN PHỔ
(1861 - 1907)

Quê ở xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi (nay là xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ) tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân năm 1884, lúc đó lấy tên là Đào Văn Mại, tự Tảo Bi và Hoành Hải, hiệu Uẩn Trai. Năm 1898, đậu Hoàng giáp. Khi làm quan ở Huế, ông đã đọc được khá nhiều "tân thư" và sớm tiếp thu tư tưởng "duy tân". Ông từng làm chủ bút tờ *Đại Nam Đồng văn nhật báo*, sau đó là chủ bút tờ *Đăng cổ tùng báo* và có tham gia giảng dạy Đông Kinh nghĩa thục (1907), có đóng góp vào sự nghiệp vận động canh tân đầu thế kỷ, có uy tín học thuật, từng đề tựa cuốn *Việt sử tân ước toàn biên* của Cung Đạo Thành và *Truyện Kiều* của Kiều Oánh Mậu, đồng thời có soạn cuốn *Tây Sơn thủy mạt ký*.

CÂU ĐỐI TẶNG TRẦN QUÝ CÁP [1]

Tố Tiến sĩ khước dị, tố Cử nhân khước nan,
ức ức dương dương vô phi tạo ý;
Áp Hội nguyên ư Đình, áp Đình nguyên ư Hội,
vinh vinh quý quý, hà tất khôi khoa.

Dịch:

Làm Tiến sĩ thì dễ, làm Cử nhân lại gay, xuống xuống lên lên đều do ý tạo;
Chân Hội nguyên ở Đình, chân Đình nguyên ở Hội, vinh vinh quý quý lọ phải đầu khoa.

Theo Lâm Quang Thự: *Đất Quảng trong thơ ca*,
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thanh Hóa xuất bản, 1976.

---

1. Năm 1903, Trần Quý Cáp thi trượt Cử nhân, nhưng được đặc cách cho thi Hội năm 1904 (vì nổi tiếng học giỏi). Khoa này, ông đỗ Tiến sĩ thứ hai, rồi vào thi Đình vẫn đỗ thứ hai, trong khi đó người đỗ đầu ở Hội (Huỳnh Thúc Kháng) thì tụt xuống vị trí thứ ba ở Đình, và người đỗ thứ ba ở Hội (Đặng Văn Thụy) lại lên vị trí thứ nhất tức Hoàng giáp. Vì vậy, Đào Nguyên Phổ tặng Trần Quý Cáp đôi câu này.

VỊNH TÙNG THOẠI [1]

學博才高志氣雄
強權不肯屈牢籠
殲仇俘侶相先後
愛國精神與始終
強邸巢南推别眼
徵王趙女紹遺風
奮捲願挽銀河水
蕩盡白奴十萬戎

Phiên âm:

Học bác tài cao chí khí hùng,
Cường quyền bất khẳng khuất lao lung.
Tiêm cừu trù lữ tương tiên hậu,
Ái quốc tinh thần dữ thủy chung.
Cường Để Sào Nam thôi biệt nhãn,
Trưng Vương Triệu Nữ thiệu di phong.
Phấn quyển nguyên vãn Ngân hà thủy,
Đãng tận bạch nô thập vạn nhung.

Dịch thơ:

Tài cao học rộng chí hùng,
Ngựa trâu chẳng chịu lao lung cường quyền.
Cùng nhau mấy bạn trung kiên,
Nặng lòng ưu ái trọn nguyền trước sau.
Noi gương Trưng Nữ Triệu Âu,
Sào Nam Cường Để bạn bầu mắt xanh.
Chung tay kéo nước sông Ngân,
Đem về rửa sạch hôi tanh cõi bờ.

Theo tài liệu của Trần Ngọc Chương:
Thơ văn Hoàng Thị Tòng, chưa xuất bản.

1. Tùng Thoại là biệt hiệu của Hoàng Thị Tòng (1885–1919), một nữ chiến sĩ tích cực hoạt động trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

HOÀNG TĂNG BÍ
(1883 - 1939)

Hoàng Tăng Bí người làng Đông Ngạc, huyện Hoài Đức (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà nội) đỗ Phó bảng, đã hoạt động trong Đông Kinh nghĩa thục. Về sau ông viết báo *Trung Bắc tân văn*. Ông đã soạn ba vở tuồng: *Thù chồng nợ nước. Hoa tiên ký. Nghĩa nặng tình sâu* (tích An Dương Vương – My Châu).

THÙ CHỒNG NỢ NƯỚC

(trích)

Trong khoảng từ phong trào Đông du đến 1925, có nhiều vở tuồng và chèo lấy đề tài lịch sử đấu tranh của dân tộc để khích lệ tinh thần yêu nước chống ngoại xâm của nhân dân. Riêng lịch sử đấu tranh của bà Trưng đã được Phan Bội Châu Huỳnh Thúc Kháng, My Sanh và Hoàng Tăng Bí chuyển thành tuồng.

Vở tuồng của Hoàng Tăng Bí lấy tên là Thù chồng nợ nước, *ra đời khoảng 1924, đương thời cũng có ảnh hưởng. Chúng tôi trích dưới đây một vài đoạn.*

NGƯỜI NHÀ
(báo tin)

Quân hung bạo nay đà lật mặt,
Cơn gian nguy không kịp trở tay!
Gia quân [1] đà ngoài nội bỏ thây,
Chúng dân lại nghiêm giam ngục tối.

TRƯNG VƯƠNG

Nghe nói ruột như dao cắt,
Thương chồng lệ tựa mưa rơi.
Tô Định mày hỡi mày! Thù nhà người thề chẳng đội trời,
Phu quân ơi! Mà lại mừng cho kẻ đền xong nợ nước.
Chừ đã sinh ra cơ sự mần ri,

Âu là:

Mang gươm báu cửa dinh lánh bước,
Giục ngựa thần quê cũ dời chân.
Cháu ơi, mau mau đi cùng bác.
Nơi hương thôn tìm chốn yên thân,
Họp hào kiệt tùy cơ dấy việc.
(Nam)
Hào kiệt tùy cơ dấy việc,
Nặng vì tình nào tiếc đến thân.

THI BẰNG
(Nam)

Dặm trường mau nhẹ gót chân,
Anh hùng chi ngại phong trần phôi pha.

---

1. *Gia quân*: Ông nhà ta.

TRƯNG VƯƠNG
(Nam)

Phấn son há bọn quần thoa,
Ra tay gánh vác sơn hà một phen.

THI BẰNG
(Nam)

Tài trai đương buổi thanh niên,
Đường trường nhẹ bước đua chen kịp người. *(Hạ)*

TRƯNG MUỘI [1]

Xuân xanh ngoài hai tám,
Trưng Nhị thật tên ta.
Phù dung tuy chưa hé mặt hoa,
Thao lược vốn đà thông trận cả.

Như tôi:

Chị khôn lớn đà tòng phu quan xá [2],
Em yếu thơ còn đãi tự hương khuê [3].
Thương hại! Từ Bắc Nam người cách phương xa,
Tình máu mủ càng thêm lòng nhớ.

(Trưng Vương và Thi Bằng ra và khóc)

(Nói tiếp)

Ủy chị tề! Nay họp mặt chưa một lời than thở,
Răng mà mới gặp nhau liền buông tiếng bi ai *làm vậy à*?

---

1. *Trưng muội:* Trưng em, tức Trưng Nhị.
2. Theo chồng ở nơi làm quan.
3. *Đãi tự hương khuê:* Ý nói còn đương cấm cung trong buồng hương, chưa gả chồng.

TRƯNG VƯƠNG

Em! số là: Nay Tô Định đem lòng tàn bạo,
Nên tỉ phu[1] mắc phải tai ương!
Bởi vậy cho nên: Lánh nạn kia về chốn quê hương,
Yên thân sẽ liệu đường báo phục.

TRƯNG MUỘI

Kẻ hung bạo lòng thêm căm tức,
Tình chị em dạ luống bi thương.
Thưa chị, chừ thôi thời: Trước sai người tìm lặt xương tàn,
Sau họp chúng kéo cao cờ nghĩa.

TRƯNG VƯƠNG

Lời kia phân phải lẽ,
Nghe rất hợp tấm lòng.
Thi Bằng! Thu cốt hài cháu trước gắng công,
Rồi: Tụ binh mã bác sau cử sự.

THI BẰNG

Thế nước đã đương cơn nguy biến,
Vận nhà thêm gặp buổi gian nan.
Thay mặt người chỉ dặm quan san,
Dạ cháu xin đi, (hai Bà Trưng hạ) chi nữa, ra sức trẻ đền ơn dưỡng dục,

(Nam)

Ra sức đền ơn dưỡng dục,
Tủi vận nhà gặp lúc gian truân.
Hộ trì nhờ có quỷ thần,

1. *Tỉ phu:* Chồng chị.

Xin cho khỏi mộ phong trần về sau.
Tưởng tới Tô Định, mày hỡi mày!
Thù kia non thẳm bể sâu,
Phen này ta có thả bay ở đâu,
Trước đền ơn nước, còn sau thù nhà.
(Lại nói)
Đây là tới quan thành rồi đây mà,

Âu là:

Kịp tìm nơi khách quán trú chân.
Đêm khuya hãy lần ra đồng nội *(Hạ)*
(Thi Bằng ra nghe tiếng trống thu không)
Tối rồi đây mà,

Âu là:

Nương bóng sao mộ địa lần ra,
Trời đất quỷ thần xin chứng cho tôi,
Đưa mắt mỗ di hài [1] tìm thấy.
(Nam)
Đưa mỗ di hài tìm thấy,
Tấm lòng thành nhờ cậy cao sâu.
Như bác tôi mần ri là.
Vẻ vang bù với thảm sầu,
Nợ trần một giấc tiếng oan muôn đời.
Thương hại như tôi bây giờ:
Bới lau vạch cỏ tơi bời,
Trời đất quỷ thần xin chứng cho tôi:
Trời xanh xin xét đến người oan khiên *(Hạ).*
(Ra nói)
Trời tối tăm mần ri, tôi biết đường nào mà tìm đây!
(Bỗng thấy bóng đèn đưa đường)
(Lại nói)
– Ủa, may chưa tề!
Trước mặt trông thấp thoáng ngọn đèn,
Mau chân kíp nhìn theo bóng sáng.
(Nam)

1. *Di hài:* Hài cốt người đã chết.

Mau kíp nhìn theo bóng sáng,
Gặp vận nhà chi quản gian nan!
Khí thiêng chống vững giang san,
Đoạn đầu đài [1] nọ tiếng thơm muôn đời.
Trầm luân riêng một góc trời,
Thương thân trâu ngựa, căm loài chó dê.
(Lại nói)
Ủa này lạ!
Bóng đèn đà khuất núi,
Ngọn cỏ lại vương chân,
Này này! Linh thiêng nhờ có quỷ thần,

Bởi vậy cho nên:

Đêm tối mà tìm ra hài cốt.
Phải phải! Trông Chu Diên dời bước,
Đương giữa buổi đêm khuya.
(Hát tẩu mã)
Mạn khoa chích thủ khả xanh thiên,
Tinh nguyệt sâm si tận hướng tiền.
Đa tạ trường chinh thức đồ mã,
Di hài nhất dạ đáo Chu Diên.

(Một tay chống nổi lúc trời nghiêng,
Nương bóng sao tàn rọi trước yên.
Ngựa cũ thuộc đường đi rảo bước,
Một đêm hài cốt đến Chu Diên...)
(Hai bà Trưng ra)

TRƯNG VƯƠNG

(Nói)
Từ ấu điệt [2] đường trường lánh gót,
Thương lương nhân [3] giọt lệ khôn hàn,
Sao cháu đi đã lâu mà không thấy tin tức chi tề!

---

1. *Đoạn đầu đài:* Nơi chém người.
2. *Ấu điệt*: Cháu nhỏ.
3. *Lương nhân*: Chồng.

(Thi Bằng ra)
(Lại nói)
Ủy cháu đã về tề!
Thương trẻ thơ gặp bước gian nan;
Nào, nào: chuyện sau trước tỏ lời phân thuyết, cho bác hay với nào.

THI BẰNG

– *Xin bác nghe cháu bẩm, số là;*
(Khách)
Đêm tối khó nhìn ra, nấm cỏ ngổn ngang trong mộ địa.
Thưa bác may lắm, ai ngờ:
Ngọn đèn soi bóng sáng, khí thiêng hiển hách cõi Nam thiên,
Bởi vậy cháu mới tìm thấy hài cốt mà.

TRƯNG VƯƠNG

(Nói)
Ra mần rứa! Người trung trực quỷ thần còn vị nể.
Cho nên: Bước gian nan trời đất lại phù trì.
Phu quân ơi, có em đây! mau mau.
Trước di hài xây mộ dựng bia,
Đặt linh tọa chịu tang làm lễ.
(Rước hài cốt Thi Sách làm lễ chôn cất)
(Than)
Nghị phách trùng tiêu lệ vị can,
Thiên thu Hồng Lạc thử giang san.
Hữu hoài tinh vệ do điền hải,
Vị liễu oan thù mạn cái quan.
Tam xích vô phần linh khí tụ,
Sổ hàng thanh sử huyết ngân ban.
Vị vong tàn kiếp tương hà dụng,
Quốc sỉ, phu oan khước đảng nhàn.

(Khí thiêng phảng phất mấy tầng mây,
Hồng Lạc nghìn thu đất nước này!

Bể đá chưa đầy, hồn vẫn vướng,
Ván thiên tuy lấp dạ còn cay.

Cô phần [1] ba thước tinh anh họp,
Thanh sử vài hàng vết máu rây.
Cái kiếp vị vong [2] đành rẻ thật,
Thù chồng, hổ nước dễ làm khuây!)

(Lại nói)
– *Tưởng tới Tô Định, mày hỡi mày!*
Sức gái nguyện đền ơn nước,
Thù chồng thề chẳng đội trời.
Em! Ngắm cái cân quắc [3] há thua tài,
Xin giúp chị giang sơn cùng mở mặt!
Em có đành, xin phân cho chị nghe thử nào!

TRƯNG MUỘI

– Chị quyết chí thù chồng lăm trả,
Em bền lòng nợ nước dốc đền.
Nói thật phen này: Gan anh hùng cho rõ mặt thuyền quyên,
Đường sinh tử há lìa ơn cốt nhục ?

TRƯNG VƯƠNG

– *Em đành rồi hè!*
Vậy nữa,
Treo bảng văn chiêu mộ dân binh,
Chứa lương thực đợi ngày cử sự *(Hạ)*
(Theo bảng mộ binh – Trưng Vương ra)

---

1. *Cô phần:* Mả lẻ loi.
2. *Vị vong*: Đàn bà góa chồng. Ngày xưa người góa chồng tự xưng là "vị vong nhân", nghĩa là chờ cái chết (để theo chồng).
3. *Cân quắc: cân*: khăn, *quắc*: một thứ khăn dùng buộc tóc hoặc trùm đầu của phụ nữ. Chỉ chung giới phụ nữ.

CHÚNG DÂN

(Ra nói)
Nay người con cử nghĩa,
Chúng tôi nguyện một lòng,
Người đóng tiền, kẻ nguyện giúp công,
Chồng mang giáo vợ xin gánh cỏ.

TRƯNG VƯƠNG

Các ngài này!
Đã có lòng ứng mộ,
Phải theo lệnh chỉ huy,
Phép hành binh đội ngũ cho chỉnh tề,
Sai quân lệnh điển hình không dung thứ nghe *(Hạ)*

(Mặc áo giáp ra nói)
Truyền chúng tướng chỉnh tề lương hướng,
Rao ba quân bố liệt [1] giáp binh.
Thi Bằng! Ấn tiên phong giao cháu khải hành.

TRƯNG MUỘI

Quân hậu tập mặc em điều khiển.
Quản trung quân tiếp chiến,
Theo lệnh mỗ chỉ huy *(Hạ)*
(Quân bài)

THI BẰNG

(Khách)
Mơ màng sát khí dậy phương trời,
Gươm báu tay mang chỉ dặm khơi,
Hăng hái ba quân cùng một dạ,
Họ Thi rạng tỏ mặt anh tài.

---

1. *Bố liệt*: Bày đặt.

TRƯNG MUỘI

(Khách)
Ầm ầm trăm vạn đội tì hưu[1],
Ngựa hí quân reo dậy chín châu!
Em chị một nhà cùng một dạ,
Trời Nam thề chẳng để quân thù!

TRƯNG VƯƠNG

(Khách)
Ngổn ngang thù nước lại thù chồng,
Gieo nặng lời thề với núi sông.
Quét sạch hôi tanh loài giặc dã,
Trời Nam riêng một giống Tiên Rồng.

(Hạ)

Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam tập IV*
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

1. *Tì hưu*: Tên hai con thú mạnh, tiêu biểu cho quân lính.

VỊNH TÙNG THOẠI [1]

內外無忘憂愛情
天涯海角一身輕
出洋幾度經艱險
歸國當年負責成
合得群材支大河
故將眾志築堅城
新民新學呼號日
革命公開有大名

Phiên âm:

Nội ngoại vô vong ưu ái tình,
Thiên nhai hải giác nhất thân khinh.
Xuất dương kỷ độ kinh gian hiểm,
Quy quốc đương niên phụ trách thành.
Hợp đắc quần tài chi đại hà,
Cổ tương chúng chí trúc kiên thành.
Tân dân tân học hô hào nhật,
Cách mạng công khai hữu đại danh.

---

1. Tùng Thoại là biệt hiệu của Hoàng Thị Tòng, một nữ chiến sĩ của phong trào Duy tân. Có thơ văn giới thiệu ở dưới.

Dịch thơ:

Chẳng hề ngại núi e sông,
Bên ngoài chạy vạy bên trong châu toàn.
Xuất dương trải mấy thời gian,
Lãnh phần về nước mở mang học đường.
Góp cây chống đỡ cột rường,
Xây thành chúng chí chủ trương dân quyền.
Hô hào cổ động Thanh niên,
Công khai Cách mạng danh nên oai hùng.

Tài liệu của Trần Ngọc Chương:
Hoàng Thị Tòng – Cuộc đời và thơ văn, chưa xuất bản

NGUYỄN PHAN LÃNG
(? - 1948)

Nguyễn Phan Lãng, hiệu Đàm Xuyên, người làng Tây Tựu, huyện Hoài Đức (nay thuộc huyện Từ Liêm – Hà Nội). Ông là một cộng tác viên của Đông Kinh nghĩa thục. Sau khi trường bị giải tán, ông viết báo ở Hà Nội. Về sau ông có viết bài *Tiếng quốc kêu* (1925) và bài *Mơ tổ mẳng* (1926) được nhiều người đương thời chú ý.

THIẾT TIỀN CA [1]

Tiền với bạc đó là máu mủ,
Không có tiền no đủ được sao ?
Một ngày là một tiêu hao,
Máu rơi của hết, sống sao được mà!
Trời đất hỡi! dân ta khốn khổ,
Đủ trăm đường thuế nọ, thuế kia,
Lưới vây chài quyết trăm bề,
Róc xương, róc thịt còn gì nữa đâu ?
Chợt lại thấy bắt tiêu tiền sắt,
Thoạt tai nghe bần bật khúc lòng.
Trời ơi có khổ hay không ?
Khổ gì bằng khổ mắc trong cường quyền.
Họ khinh lũ đầu đen không biết,
Lấy mẹo lừa giết hết chúng ta.

---

1. *Thiết tiền ca* (bài ca tiền sắt) Nguyễn Phan Lãng viết cho Đông Kinh nghĩa thục, nhằm tố cáo chính sách kinh tế xảo quyệt của thực dân Pháp. Chúng phát hành một thứ tiền đúc bằng sắt mà nhân dân ta gọi là "tiền sắt tây" và thu hồi tiền kẽm, tiền đồng, bạc nén của ta. Nhân dân ta oán ghét, vì thứ tiền sắt này chóng gỉ và chỉ dùng được trong dân gian, khi đem nộp thuế hoặc mua ngoại hóa thì bọn thực dân không nhận.

Bạc vào đem đổ sắt ra,
Bạc kia thu hết, sắt mà làm chi ?
Họ tính lại, suy đi đã kiệt,
Trói chân tay để chết người mình.
Anh em thử nghĩ cho tinh,
Sẽ đem soi xét tâm tình họ xem.
Họ không muốn người Nam buôn bán,
Để một ngày một cạn của đi.
Còn trơ đống sắt đen sì.
Bạc kia không có lấy gì thông thương ?
Dầu có muốn xuất dương thương mại,
Đem sắt đi ai dại với mình ?
Rồi ra luẩn quẩn loanh quanh,
Vốn kia không có lợi sinh được nào ?
Nó lại thấy lương cao muốn chiết,
Sợ người mình thấy thiệt thì kêu.
Nó đưa tiền sắt cho tiêu,
Tuy rằng không chết mà hao thiệt nhiều.
Ấy nó nghĩ mưu cao nhường thế,
Chỉ tìm đường làm tệ nước ta.
Làm cho kẻ xót người xa,
Làm cho lớn, bé, trẻ, già bỏ nhau.
Làm cho muốn cất đầu không được,
Làm cho đi một bước không xong.
Thế mà ta vẫn ngay lòng,
Tưởng làm như thế cũng không hề gì!
Rồi chỉ sợ đến khi hết cả,
Muốn làm gì cũng chả làm xong.
Muốn công cũng chẳng nên công,
Muốn nông không vốn thì nông thế nào ?
Muốn buôn bán không dào lưng vốn,
Muốn học hành phí tổn lấy đâu ?
Bây giờ ta mới biết đau,
Dại rồi cắn rốn vật đầu được chi ?
Nếu họ có bụng gì ta nữa,
Sao họ không mở cửa thông đồng ?
Nhà Đoan, Kho bạc tiêu chung,
Lúc buôn, lúc bán lúc cùng vào ra.

Sao nó chỉ bắt ta tiêu lẫn,
Mà nó không chịu bận đến mình.
Chẳng qua giở thói ma tinh,
Sao không cứ phép công minh mà làm ?
Người Pháp với người Nam như một,
Bảo hộ thì chỉ cốt thuận dân.
Lẽ đâu cậy thế cậy thần,
Lẽ đâu trái lẽ cầm cân công bình ?
Nào hiệp biện, văn minh đâu đó ?
Nào thượng thư, đốc bộ là ai ?
Nào là phủ huyện, quan sai ?
Hội viên, thông, ký là người nước ta ?
Ai tách bạch cho ra lẽ phải,
Ai dám đem lời cãi cho mình ?
Thị phi [1] ai biện cho rành ?
Búa rìu chẳng nhụt, lôi đình [2] chẳng kinh.
Làm cho của dân mình đỡ hại,
Làm cho tiền trở lại mới nghe.
Bảo nhau mạnh cánh mạnh bè,
Cho người lừa đảo hết nghề hết khôn.
Tôi xin nhớ như chôn vào ruột,
Tôi xin châm lửa đốt hương châm.
Tôi xin tạc chữ đồng tâm,
Dựng đài kỷ niệm trăm năm phụng thờ.
Thôi đừng giữ thói nhơ ô mị, [3]
Bảo thế nào người ký cả tay ?
Ngại khi lời nói hay hay,
Trăm người trăm miệng đắng cay muôn phần.
Này hỡi bạn quốc dân ta nữa,
Cơ sự này nó sợ đến đâu ?
Bỗng như tiếng sét trên đầu,
Kinh kinh, hãi hãi biết đâu thế nào...[4]
Ấy là phúc nước Nam ta đó,
Ấy là cơ máu mủ ta còn.

1. *Thị phi:* Phải trái.
2. *Lôi đình:* Sấm sét, ý nói cơn giận nổi lên như sấm sét.
3. *Ô mị:* Nịnh hót hèn hạ.
4. Lược bỏ một đoạn.

Đời đời, cháu cháu, con con,
Còn non, còn nước, vẫn còn Việt Nam.

Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam tập IV*,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

CẦN PHẢI HỌC ĐÚNG [1]

Người bẩm sinh tinh anh nung đúc,
Dẫu thông minh có học mới hay.
Sẵn trên quyển sách là thầy,
Ai ơi! Sao chẳng đêm ngày tìm phương.
Có học mới biết đường biết lối,
Không học mờ như tối như đêm.
Ai ơi xin chớ ngồi im,
Ếch trong đáy giếng dễ xem được trời.
Huống lại gặp buổi đời tranh cạnh,
Yếu thì thua có mạnh mới hay.
Anh em phải liệu mà xoay,
Quyết đem lẽ mới đổi thay thói thường.
Nhưng phải nhận cho tường mục đích,
Định phương châm minh bạch kẻo lầm.
Nếu mà không biết phương châm,
Sách kia dẫu học nghìn năm cũng thừa.
Nước ta kể từ xưa trở lại,
Những chăm chăm theo mãi học Tàu,
Đua nghề hủ bại với nhau,
Ngoài ra biết Mỹ biết Âu là gì!
Khoe tao nhã câu thi câu phú,
Lên tài hoa bát cổ [2] tơi bời.
Đọc câu "lịch tượng thu thời", [3]

---

1. Bài này tác giả viết cho Đông Kinh nghĩa thục, nhằm chống lối học từ chương, cử nghiệp, đồng thời chống tân học mất gốc rễ, tân học quá thiển cận. Trong *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam tập IV*, bài này để ở phần khuyết danh.

2. *Bát cổ*: Tám vế, thứ văn chương cử tử, có tám vế đối nhau (văn kinh nghĩa).

3. Câu chữ Hán cổ ý nói: Đặt lịch ra để báo cho dân biết thời tiết cày cấy.

Hỏi trăng chẳng biết, hỏi trời chẳng hay.
Hỏi địa lý ngày ngày mù tịt,
Hỏi các nghề dốt tịt trơ trơ.
Nghĩa đen lẫn cẫn tơ mơ,
Mắt nhìn thủng giấy tay sơ đứt lề.
Học chữ Hán đã mê đường lối,
Học Tây thì chỉ giỏi câu "tem".[1]
Địa dư cách trí chẳng xem,
Các khoa bác học chả thèm nhìn chi.
Học bập bẹ ra gì mà học,
Học dở hơi thêm nhọc sức mình.
Từ đây phải nhận cho tinh.
Học Tây học Hán cho rành mới hay.
Trước hết phải học ngay quốc ngữ,
Khỏi đôi đường tiếng chữ khác nhau.
Chữ ta, ta đã thuộc làu,
Nói ra nên tiếng, viết câu nên bài.
Sẵn cơ sở để khai tâm trí,
Rồi sẽ đem các thứ giáo khoa,
Chữ Tàu dịch lấy chữ ta,
Chữ Tây cũng phải dịch ra chữ mình.
Anh em đương buổi còn xanh,
Phải nên gắng sức đua tranh với đời.
Cố ra sức tạo thời hơn trước,
Cố ra công giúp nước về sau.
Giống vàng có kém ai đâu,
Óc khôn cũng góp năm châu một vài.
Cố gắng sức nên tài cũng dễ,
Biết tự cường thì khỏe khó chi.
Mấy lời cặn kẽ tinh vi,
Khuyên người trẻ tuổi nên ghi vào lòng.

1907

Theo *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*,
Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1959.

1. *Tem*: Phiên âm tiếng Pháp *thème* nghĩa là bài dịch Việt văn ra Pháp văn.

MƠ TỔ MẮNG

Đêm khuya giấc mộng đang mơ màng,
Bỗng chiêm bao thấy cụ Hồng Bàng.
Tay cầm bầu nước xách lể mể,
Vai vác cái cuốc đi vội vàng.
Người cụ cao lớn, mặt đỏ gấc,
Mắt sáng như sao, râu quá ngực.
Miệng rộng như bể, chân như non,
Hầm hầm dường có ý căm tức.
Quát lên một tiếng như sấm vang,
Người đang mơ ngủ đều kinh hoàng.
Mắt nhắm mắt mở chưa kịp dậy,
Cụ đã sừng sững trước đầu giường.
Tay cầm cái cuốc gõ vào sọ,
Tay cầm bầu nước dội vào cổ.
Mắng rằng: "Bây đã tỉnh hay chưa?
Gà gáy tứ tung bây vẫn ngủ!
Cái cuốc bỏ đó, nhà đi đâu ?
Bay không thức dậy để giữ lấy,
Cuốc ơi! Nước ơi! đi đàng nào ?
Người hãy lấy cuốc đi khai mỏ,
Người ta lấy nước nuốt vào cổ,
Cuốc cùn lấy gì vỡ ruộng nương.
Nước cạn lấy gì tưới cỏ cây...
Cuốc còn, cuốc mất, bây không hay;
Nước còn, nước mất, bây trối thây!
Giang sơn cơ nghiệp ta ở đây...
Thôi thôi! ta chắc cậy gì bây!
Bây chẳng nghĩ công ta khó nhọc,
Mở núi khai sông, những săn sóc,
Nhành Hồng cội Lạc mấy ngàn năm,
Truyền tử nhược tôn riêng một góc.
Trăm trai một bọc, trứng vuông tròn,
Nửa thời bờ biển, nửa về non.
Con Rồng cháu Tiên, ngày đông đúc.
Lúa rừng cá biển mưu sinh tồn.

Văn minh một ngày một bước tiến,
Dần dần thành một cõi văn hiến.
Người chuộng lễ nghĩa, thói thuần lương,
Văn hóa ngàn năm không chút biến;
Cùng nhau gìn giữ nghiệp tổ tông.
Suốt cùng Ngũ Hồ, sông Cửu Long,
Mở mang cõi đất ngày ngày rộng,
Làm cho thêm rạng vẻ non sông.
Đàn bà dễ mấy tay: Trưng, Triệu,
Mình cỡi đầu voi, cờ nổi hiệu.
Quân Ngô quân Hán đã kinh hồn,
Trông dải yếm đào tìm nẻo xéo!
Tài trai giỏi nhất lớp Trần, Lê,
Ra sức anh hùng cũng gớm ghê.
Mấy trận Chi Lăng cùng Vạn Kiếp
Quan Tàu hóng gió cút ngay về!
Như thế mới thật con cháu cụ.
Làm trai không thẹn, gái không hổ.
Bây sao chẳng ngắm các gương xưa.
Luống chịu cúi đầu, ràng buộc cổ ?
Vẫy đuôi ngẩng mặt theo sau người,
Chờ chực nước dãi, trông ngóng hơi,
Nhà mình mà hóa đi ở đâu,
Cơm mình mà phải đi nhặt rơi ?
Giết con cho mắm, nhắm mắt nuốt,
Chém cha chia canh, chẳng buốt ruột.
Vỡ nhà nát nước, giả ngẩn ngơ,
Xẩy nghé, tan đàn, không biết xót!
Gái đi rước khách, trai đi hầu,
Cậy thế cậy thần lòe lẫn nhau.
Nhái lớn chực nuốt những nhái bé!
Gầy róc xương thịt, béo ép dầu...
Lại còn lên mặt những tên lệnh,
Đưa nhau làm cỗ cúng ông Hễnh.
Săn cầy săn cá lên tâng công,
Kiếm bát canh thừa miếng ăn cặn.
Xưa kia quan lại có thế đâu ?
Bây giờ quan Phủ lại nên giầu.

Đua nhau bòn máu và hút mủ,
Đua nhau rộng ruộng cùng cao lầu.
Phá sạch hết thảy nền lễ nghĩa,
Quên lững tất cả tính liêm sỉ.
Đứa theo nết sói với lòng beo,
Học những thói ma cùng chước quỷ.
Làm cho lây hại lũ thanh niên,
Dần dà tập nhiễm thành thói quen.
Mặt Tiên mũi Rồng vẻ tuấn tú,
Vai trai cổ ngựa, đành ngu hèn.
Bậy tự đào hang cùng phá tổ,
Trách nào diều tha lại quạ mổ!
Mưa Âu gió Mỹ nhiễm lâu vào,
Tam Đảo, Tản Viên có ngày đổ!
Vậy mà bây khoe đời văn minh!
Văn minh đâu dùng sự chiến tranh.
Vậy mà bây cậy có nhân đạo,
Nhân đạo đâu cướp cháo chúng sinh!
Nếu không kiếm cách để tự lập.
Yếu hèn quyết có ngày chết dập!
Bây ơi! đem con gửi quạ già,
Chắc đâu quạ già khỏi ăn cắp ?
Ta chẳng mong bây chắc cậy người,
Ta chẳng mong bây cầu cứu ai!
Ta chỉ mong bây thương nước Tổ!
Ngọt cùng chịu ngọt cay cùng cay.
Ta rất mong bây trước cảnh tình,
Lấy cách văn minh để cạnh tranh.
Tích cực chẳng xong dùng tiêu cực,
Cốt sao khôi phục quốc quyền mình.
Ta rất mong bây trọng quốc túy,
Khuyên nhau gìn giữ lấy luân lý.
Khiến cho người khỏi hóa ra ma,
Mất tiếng nghìn năm trước lễ nghĩa.
Ta rất mong bây thương lẫn nhau,
Chị ngã em nâng trước bảo sau.
Nồi da xáo thịt, lòng sao nỡ ?
Củi đậu đun đậu dạ càng đau.

Nước ta bây giờ củi hết kiệt,
Danh giáo, cương thường lại bại liệt.
Bây giờ ngơ ngẩn đợi gì ai ?
Cá chậu chim lồng lo chẳng chết ?
Bây coi Nhật Bản cùng Xiêm La!
Xưa kia danh tiếng nào bằng ta ?
Mà nay đứng giữa vùng Đông Á,
Dân giàu nước mạnh, bao vinh hoa.
Nay ta trông thấy lũ con cháu,
Mặt muối mày tro, càng đớn đau.
Liệu mà tỉnh! tỉnh... đứng ngay lên!
Cuốc đây, Nước đây! Nhặt lấy mau!...
Mở bừng mắt dậy, hóa chiêm bao,
Trông theo nào thấy cụ đâu nào ?
Vội vàng cầm bút chép lời cụ,
Đồng bào! Đồng bào! Ta tính sao ?

TIẾNG CUỐC KÊU [1]

Tiếng tiếng rỏ ra từng giọt máu,
Đêm đêm khua tỉnh giấc hồn mê.
Ai ơi có mến non cùng nước ?
Nhớ tổ mau mau ngoảnh cổ về!

Than ôi! Rắn phun, rết độc đầy trời phần mưa máu máu gió tranh;
Cọp lũ, beo ngàn, chất đất những gò xương núi xác!
Nhái lớn nuốt nhái bé, cường quyền chi luận lý công;
Bò trắng húc bò vàng, bác ái còn đâu nhân đạo!
Ganh hơn đua kém, sóng rộn bể Âu;
Cướp lợi tranh quyền, bụi mù đất Á.
Bồ câu tranh tổ, lũ chim ri kém sức phải tan đàn;
Tu hú đẻ con, ổ sáo sậu đã chất chồng trăm trứng.

---

1. Tập thơ *Tiếng cuốc kêu* của Đàm Xuyên Nguyễn Phan Lãng, được xuất bản sau cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ nhất, đến nay chưa sưu tầm được đầy đủ Rất mong bạn đọc bổ sung cho.

Ngựa giàm, trâu ách, luống chịu vọt roi;
Cá chậu, chim lồng, khôn hòng bay nhảy.
Những tưởng sau khi bãi chiến, kèn hết hơi, tiếng mõ cũng tắt hơi;
Rắp mong mở cửa tự do, húng cũng mọc, tía tô cũng đua mọc.
Nào ngờ:
    Đít cuống vẫn cay,
    Đuôi ong còn nọc.
Ma cà rồng ham nhòm nhỏi chốn buồng nhơ;
Cá nhà táng những khua mò trong biển đục.
Quỷ đế chế giả đeo mặt Phật, mượn từ bi mà cướp cháo chúng sinh;
Thần tự do lẩn quất chân trời, khôn chen chúc để lên đàn phá ngục.
Coi cuộc đời thấy những gớm ghê.
Nhìn vận nước thêm càng bực dọc... *

Theo Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 46 tháng 11-1958

NGÔ QUÝ SIÊU

Chưa rõ tiểu sử, chỉ biết ông là tác giả bài *Địa dư lịch sử nước nhà* được phổ biến trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục (1907) và sau này nhiều sách in lại. Bài này vốn được chọn in trong cuốn *Quốc văn tập đọc* – Tài liệu giảng dạy của Đông Kinh nghĩa thục (Hà Nội – 1907).

ĐỊA DƯ LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ

Năm châu quanh mặt địa cầu,
Á châu thứ nhất, Mỹ châu thứ nhì.
Châu Âu, châu Úc, châu Phi;
Mỗi châu mỗi giống phân chia rành rành.
Giống vàng, giống trắng tinh anh,
Giống đen, giống đỏ, giống xanh ngu hèn [1].
Cõi đời là cuộc đua chen,
Giống hay thì sống, giống hèn thì sa.
Lạc Long là tổ nước ta,
Sinh ra từ trước gọi là Đại Nam.
Lịch niên hơn bốn nghìn năm,
Hoàng dân phỏng độ hai lăm triệu người.
Ba mươi sáu tỉnh chạy dài,
Năm trăm phủ huyện trong ngoài hai kinh.
Thăng Long là đất Hà Thành,
Lý, Trần, Lê đóng triều đình ở đây.

---

1. Đây là một cách nhìn, "phân biệt chủng tộc" rất sai lầm của các nhà Nho đầu thế kỷ XX.

Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây,
Thái Nguyên, thành Lạng, Lào Cai, Cao Bằng.
Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh,
Hải Dương, An Quảng gần quanh Hải Phòng
Tiện thay sông Nhị một dòng,
Thuyền xuôi lại ngược, dầu lòng thảnh thơi.
Tản Viên, Tam Đảo ngất trời,
Rừng ngang một dải liền mười sáu châu.
Đồng Tụ Long, thiếc sông Ngâu;
Tiền rừng bạc bể dễ đâu sánh tày.
Phủ Thừa Thiên cách nước mây,
Trấn xưa Thuận Hóa, ngày rày hoàng kinh.
Trong thì Quảng Trị, Quảng Bình,
Ngoài thì Quảng Ngãi với thành Quảng Nam.
Qua Ba Dội lại đèo Ngang,
Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An cũng gần.
Xa xa dãy núi Hải Vân,
Này Bình Định, nọ trước Quy Nhơn đó mà.
Cao Man giáp cõi bao xa,
Kia Ai Lao với Tiêm La gần kề.
Xem trong sáu tỉnh Nam Kỳ,
Ruộng nương nhiều, rộng kém gì mọi nơi.
Xà cừ, vân mẫu, hạt trai,
San hô, tê giác, đồi mồi, tượng nha.
Kỳ Quảng Nam, quế Thanh Hoa,
Nghìn thu thiên bảo vật hoa đâu tày.
Nước non vẫn nước non này,
Từ xưa che chống vần xoay mấy người.
Đổng vương chẳng nói chẳng cười,
Ầm ầm ngựa sắt tơi bời Ân binh.
Lĩnh Nam hơn bốn mươi thành,
Hai bà Trưng nữ đạp bình như không.
Triệu Ẩu cũng khách má hồng,

Chỉ non thề bể chẳng dong giặc thù.
Cờ đào thẳng trỏ sang Ngô,
Một tay Thường Kiệt hai châu tan thành.
Ba lần đánh vỡ Nguyên binh.
Đức Trần Hưng Đạo uy linh ai bì.
Bắt Toa Đô, giết Mã Nhi,
Bạch Đằng giang ấy là bia muôn đời.
Lam Sơn quân kéo rợp trời,
Tiếng ông Lê Lợi là người kỳ năng.
Bắt Mộc Thạnh, giết Liễu Thăng,
Núi muôn trùng giẫy cho bằng mới thôi.
Đã sinh cùng giống cùng nòi.
Cùng trong đất nước là người đồng thân.
Phải coi ruột thịt cho gần,
Phải thương phải xót quây quần lấy nhau.
Phúc cùng hưởng, họa cùng đau,
Một gan một dạ ghi sâu chữ đồng.
May ra trời cũng chiều lòng,
Đời đời để giống Lạc Hồng này cho.
Gió thu hiu hắt song hồ,
Sử xanh còn đó, địa đồ còn đây.
Mấy câu mượn bút giãi bày,
Xin người trong nước non này cùng nghe.

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961

NGUYỄN CẢNH LÂM

Ông người làng Đình Xuyên, Gia Lâm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) tham gia giảng dạy Đông Kinh nghĩa thục (1907). Sau đó bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo cùng với Lê Đại và nhiều nhân sĩ yêu nước khác. *Bài hát tập Kiều* của ông được chọn in trong cuốn sách *Quốc văn tập đọc* của Đông Kinh nghĩa thục, còn có nhan đề: *Để cảnh tỉnh bọn nịnh thần.*

BÀI HÁT TẬP KIỀU [a]

Giời tây bảng lảng bóng vàng,
Bây giờ kim mã ngọc đường [1] mấy [b] ai.
Cúi đầu nép dưới sân[c] mai,
Còn toan mở mặt với người cho qua.
Trông người lại ngắm [d] đến ta,
Làm ra con ở chủ nhà [e] đôi nơi.
Người yêu ta xấu mấy người,
Đỉnh chung [2] sao nỡ [f] ăn ngồi cho yên.
Phẩm tiên [3] rơi đến tay hèn,
Mà cho bùn lại nhuộm đen [g] mấy lần.
Đục trong thân cũng là thân,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!
Tẻ vui âu cũng [h] kiếp người,
Công [i] đeo đẳng chẳng thiệt thòi lắm ru!
Thân lươn bao quản lấm đầu,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!

---

1. Cửa cung vua đời Hán (Trung Quốc) và nhà ngọc chỉ chung người ra làm quan, được vua tin cậy, ra vào trong cung thường ngày.

2. Đỉnh là cái vạc ; chung là cái chuông. Chỉ cảnh nhà sang trọng.

3. Thứ của quý.

Phải điều ăn xổi ở thì,
Sao cho thoát khỏi nữ nhi thường tình.
Lại càng [j] dơ dáng dạn hình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
Làm chi giày tử vò hồng, [k 1]
Máy tham hễ thấy hơi đồng thì mê.
Ra vào theo lũ thanh y [2],
Dãi dầu tóc rối, da chì quản bao.
Ăn làm sao nói làm sao,
Quá ra khi đến thế nào mà hay.
Khéo là mặt dạn mày dây,
Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
Một đời được mấy anh hùng ?

Khảo dị:

(a) Trong cuốn *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, Tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1959, đề là *Để cảnh tỉnh bọn nịnh thần của Nguyễn Cảnh Lâm*; (b) với ; (c) xuống hiên ; (d) ngâm ; (e) chúa nhà ; (f) hồ dễ ; (g) làm đen ; (h) cũng một ; (i) thân; (j) còn ; (k) từ câu này trở xuống trong *Sơ tuyển*... không có.

---

1. Tử là sắc đỏ tía ; hồng là màu hồng, màu đỏ nhạt ? Ý nói tự đày đọa mình, hạ thấp mình xuống để kiếm lợi danh.

2. Đầy tớ gái, ngày xưa đầy tớ gái những nhà sang trọng ở Trung Quốc thường mặc áo xanh. Đây ý nói cam phận làm tôi tớ.

ĐẶNG NGUYÊN CẨN

(1866-1922)

Đặng Nguyên Cẩn, hiệu Thai Sơn, người làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An là con một vị khoa bảng có tinh thần dân tộc. Ông đậu Phó bảng năm 1901, làm Giáo thụ Hưng Nguyên rồi Đốc học Nghệ An, Đốc học Bình Thuận. Trong khi tham gia phong trào cứu nước, ông thuộc phái "minh xã", chủ trương duy tân, tuy vẫn tán thành chủ trương bạo động của phái "ám xã". Năm 1908, nhân phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ, ông bị giặc Pháp bắt đày Côn Lôn. Năm 1921, được tha về. Chế độ hà khắc của nhà tù đế quốc đã làm ông ốm yếu suy nhược, đến năm 1922 thì mất tại quê nhà.

Trong giới sĩ phu Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ, Đặng Nguyên Cẩn thường được xem là bậc đàn anh về đạo đức và trình độ uyên thâm Hán học. Ông có nhiều văn thơ, hầu hết là bằng chữ Hán, hiện còn một số bài trong *Thi tù tùng thoại* và *Thi tù thảo* của Huỳnh Thúc Kháng và một số bài có người nhớ được. Nhiều bài thơ, câu đối của ông được tác giả *Thi tù tùng thoại* liệt vào loại xuất sắc.

餞潘巢南南遊

北州未已復南州
湖海豪心不肯收
自笑此生猶白面
可無奇氣傲滄洲
郃陽採藥尋高士

長壘觀碑弔古侯
獨有三台閒散友
相思夕夕倚紅樓

Phiên âm:

TIỄN PHAN SÀO NAM NAM DU [1]

Bắc châu vị dĩ phụ Nam châu,
Hồ hải hào tâm bát khẳng thâu.
Tự tiếu thử sinh do bạch diện [2],
Khả vô kỳ khí ngạo thương châu.
Thai Dương [3] thái dược tầm cao sĩ,
Trường lũy [4] quan bi điếu cổ hầu.
Độc hữu Tam Thai [5] nhàn tản hữu;
Tương tư tịch tịch ỷ giang lâu.

Dịch nghĩa:

TIỄN CỤ PHAN SÀO NAM VÀO NAM

Ra Bắc chưa rồi đã vào Nam,
Tấm lòng hào hiệp nơi hồ hải không chịu ngừng.
Tự cười mình đời này còn là mặt trắng,

---

1. Vào khoảng năm 1903 - 1904, Phan Bội Châu sau khi ra Bắc gặp gỡ các chí sĩ Bắc Kỳ, trở vào Nam kết giao với các nhân sĩ Lục tỉnh.

2. *Bạch diện*: Mặt trắng, chỉ học trò. Câu này có ý nói mình chưa làm nên sự nghiệp gì.

3. *Thai Dương*: Gần cửa Thuận An, quê của Hoàng Quang, tác giả của bài *Hoài Nam khúc* (Bài hát nhớ phương Nam).

4. *Trường lũy:* Lũy Trường Dục, cũng gọi là lũy Thầy, có đặt bia của Đào Duy Từ (tước Lộc Khê hầu) ở Quảng Bình.

5. *Tam Thai*: Tên một ngọn núi ở quê tác giả. Biệt hiệu Thai Sơn của tác giả là lấy từ tên núi này.

Há không có khí lạ, ngạo nghễ với biển xanh.
Đất Thai Dương hái thuốc để tìm người cao sĩ,
Lũy Trường Dục, xem bia viếng người mang tước hầu ngày xưa.
Chỉ có người bạn nhàn tản ở núi Tam Thai,
Chiều chiều tựa lầu bên sông tưởng nhớ nhau.

Dịch thơ:

Vừa ra Bắc đó lại vào Nam,
Hồ hải lòng hăng bước chửa nhàm.
Tự nghĩ thân này còn mặt trắng,
Há không khí lạ ngạo đời phàm.
Cổ hầu lũy nọ tìm bia đá,
Cao sĩ làng kia hái thuốc thơm.
Lựa có Tam Thai người bạn cũ,
Giang lầu ngồi dựa ngóng thâu đêm.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại.*
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951.

鼓動新學

千年結集未全除
漫口衣烏盡子虛
恨不生爲三島士
猶當讀遍五車書
禪聲儒舌紛挐後
美雨歐風振蕩初
誰與放開新學界
燭籠高照女牛墟

Phiên âm:

CỔ ĐỘNG TÂN HỌC

Thiên niên kết tập vị toàn trừ,
Mãn khẩu y ô tận tử hư.
Hận bất sinh vi Tam Đảo sĩ
Do đương độc biến ngũ xa thư.
Thiền thanh Nho thiệt phân nô hậu,
Mỹ vũ Âu phong chấn đăng sơ.
Thùy dữ phóng khai tân học giới,
Chúc lung cao chiếu Nữ Ngưu khư.

Dịch nghĩa:

CỔ ĐỘNG HỌC MỚI

Chưa trừ hết những tập tục kết lại hàng ngàn năm,
Ê a luôn miệng rút cục chẳng ra cái gì.
Giận là không được sinh ra làm kẻ sĩ của đất Tam Đảo [1],
Còn đang đọc cho hết cả năm xe sách,
Thời đại mà tiếng Phật giọng Nho rộn ràng nay thành dĩ vãng.
Cuộc mưa Âu gió Mỹ bắt đầu dậy lên. Ai sẽ cùng ta mở mang nền học mới,
Như bó đuốc sẽ chiếu sáng tận cõi Ngưu Lang Chức Nữ ở[2].

Dịch thơ:

Thói cũ ngàn năm vẫn chửa chừa,
Nga nghê mỏi miệng chuyện mì mờ.
Người chăng ba đảo sinh đồng xứ,
Sách cũng năm xe đọc chẳng thừa

1. *Tam Đảo*: Ở đây tức là Nhật Bản.
2. Ở đây chỉ đất nước.

Giọng Phật tiếng Nho thường cãi rối,
Mưa Âu gió Mỹ muốn xô bừa.
Cùng ai cõi học xây nền mới,
Ngọn đuốc soi cùng đất Việt xưa.

Đông Phong *dịch*
(Nguyên bản theo *sách đã dẫn*)

感作

回首江山百感幷
幾人東渡幾南行
天邊一自虯髯去
海上何年馬角生
滚滚群公憐老大
翩翩少俊孰裁成
半生漫道溫和派
慚愧埃庭亞喇卿

Phiên âm:

CẢM TÁC [1]

Hồi thủ giang sơn bách cảm tinh,
Kỷ nhân đông độ kỷ Nam hành.
Thiên biên nhất tự cù nhiêm khứ,
Hải thượng hà niên mã giác sinh.
Cổn cổn quần công liên lão đại,
Phiên phiên thiếu tuấn thục tài thành.
Bình sinh mạn đạo ôn hòa phái,
Tàm quỷ Ai Đình, A Lạt Khanh.

---

1. Bài này làm sau khi tác giả bị đày ra Côn Lôn được hơn một tháng.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC LÀM RA

Quay đầu nhìn sông núi, ngổn ngang trăm mối cảm sầu,
Biết bao người đi Nhật, biết bao người vào Nam.
Từ phen ông bạn rậm râu bỏ nước đi tới ven trời,
Trên bể, biết đến năm nào cho ngựa mọc sừng.
Buồn vì bậc đàn anh lớp lớp trở nên già cả,
Đám đầu xanh phơi phới lấy ai là người dạy dỗ.
Suốt đời trọn theo phái ôn hòa,
Đành hổ thẹn với Ai Đình A Lạt Khanh.

Dịch thơ:

Ngoảnh lại non sông rối ruột tằm,
Mấy người đông độ, mấy vào Nam.
Rồng giương râu đã phăng qua biển [1],
Ngựa mọc sừng kia đợi mấy năm [2].
Già nửa các ngài thôi đã chán,
Trẻ trăng một lũ có ai chăm.
Bình sanh vẫn phái ôn hòa đấy,
A Lạt Ai Đình hổ phải cam [3].

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

---

1. Ý nói Phan Bội Châu đã xuất dương.
2. Đời Chiến Quốc, Thái tử Đan nước Yên làm con tin ở nước Tần xin về nước, vua Tần bảo bao giờ ngựa mọc sừng, quạ trắng đầu mới về được.
3. Ai Đình A Lạt Khanh: Một danh nhân nước Ai Cập, có công trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

泣漁海

不令文士雪虛名
筆劍勞勞一未成
海外萬言書有淚
林邊群馬鐵無聲
可堪故國千年恨
猶有雄心一死輕
畢竟愛君還自愛
十年辛苦爲蒼生

Phiên âm:

KHẤP NGƯ HẢI [1]

Bất linh văn sĩ tuyết hư danh,
Bút kiếm lao lao nhất vị thành.
Hải ngoại vạn ngôn thư hữu lệ, [2]
Lâm biên quần mã thiết vô thanh. [3]
Khả kham cố quốc thiên niên hận,
Do hữu hùng tâm nhất tử khinh.
Tất cạnh ái quân hoàn tự ái,
Thập niên tân khổ vị thương sinh [4].

---

1. Ngư Hải là tên hiệu của Đặng Thái Thân, vừa là học trò vừa là đồng chí của Đặng Nguyên Cẩn. Năm 1910, Đặng Nguyên Cẩn đang ở tù Côn Lôn thì được tin Đặng Thái Thân hy sinh.

2. Nhắc lại bài *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu viết năm 1906 gửi về trong nước cổ động cách mạng.

3. Nhắc lại việc quân cách mạng hải ngoại đã kéo về một vài nơi ở biên giới toan tấn công đồn Pháp mà không thành.

4. *Thương sinh*: Nhân dân.

Dịch nghĩa:

KHÓC NGƯ HẢI

Làm cho nhà văn không rửa được hư danh,
Bút gươm lận đận, chưa việc gì thành.
Lời văn hải ngoại, thơ tràn nước mắt,
Bên rừng bầy ngựa tiếng gươm lặng không.
Chịu sao được mối hận ngàn năm của nước cũ,
Còn có tấm lòng hùng coi thường cái chết.
Rút cục lại yêu anh cũng là tự yêu mình,
Mười năm cay đắng vì đám thương sinh.

Dịch thơ:

Không rửa hèn chung cái lốt Nho,
Cả gươm lẫn bút chẳng ra trò.
Sách in ngoài biển tuôn dòng lệ,
Ngựa sắt bên non vắng tiếng hò.
Nước cũ ngàn năm dồn giận mãi,
Thân côi một chết thấy gan to.
Yêu người càng lại yêu mình nữa,
Vì nợ thương sinh sống phải lo.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

弔楊長亭

大丈夫無所爲而爲縱令銅像石碑匪我要求身後譽

精神界安知死不死遮莫犢車馬革多君慷慨病中書

Phiên âm:

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH [1]

– Đại trượng phu vô sở vi nhi vi, túng linh đồng tượng thạch bi, phỉ ngã yêu cầu thân hậu dự;

– Tinh thần giới yên trí tử bất tử, già mạc độc xa mã cách, đa quân khảng khái bệnh trung thư.

Dịch:

– Đấng trượng phu thấy nên làm thì làm, dẫu rằng bia đá tượng đồng, danh há mơ màng mong kiếp khác;

– Cõi tinh thần biết đâu chết không chết, phó mặc xe bò da ngựa, thơ người khảng khái viết khi đau [2].

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

---

1. Dương Trường Đình đậu tú tài bị đày đi Côn Lôn, cảm bệnh chết ở đảo.

2. Dương Trường Đình lúc đau biết mình không sống nổi, có thơ vĩnh quyết trong có câu: "Xưa da ngựa mà nay xe bò cũng khiến cho kẻ trượng phu khởi sắc". (Ở đảo, bọn Pháp dùng xe bò để chở tù chết đi chôn).

弔小羅

一生憂愛君豈樂爲其易者哉況當此五大洲聖哲馳騖之秋如此謂何英雄歲月

三復遺章我有慨乎其言之也彼其於數百年民氣鬱積之久乃今而後東亞風雲

Phiên âm:

ĐIẾU TIỂU LA [1]

– Nhất sinh ưu ái, quân khởi lạc vi kỳ dị giả tai; huống đương thử ngũ đại châu thánh triết trì vụ chi thu, như thử vị hà anh hùng tuế nguyệt?

– Tam phục di chương, ngã hữu khái hồ kỳ ngôn chi dã; bỉ kỳ ư sổ bách niên dân khí uất tích chi cửu, nãi kim nhi hậu, Đông Á phong vân.

Dịch:

– Ái ưu tấc dạ, người há dành làm việc dễ ấy ru ? Huống đương lúc khắp năm châu thánh triết ruổi rong, ngày tháng anh hùng đâu chịu thế ?

Di chúc mấy lời, ta rất cảm về câu nói ấy! Kia thử xem mấy trăm năm khí dân dồn chứa [2], gió mây Đông Á mới từ đây.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

---

1. Tiểu La tên hiệu của Nguyễn Thành, hoạt động cách mạng bị đày ra Côn Lôn được mấy tháng thì được tin vợ mất, năm sau lại tiếp được tin người em gái mất. Chuyện nhà, chuyện nước có nhiều điều buồn, ông sinh bệnh nặng, biết không sống nổi, có thư vĩnh quyết gửi các chiến hữu.

2. Câu này chỉ cuộc cách mạng Trung Hoa mà trong di thư của Tiểu La có nói tới.

弔范文言

玄黄未定當此世需才有其奮而蹶者誰歟有其蹶而奮者誰歟坐我於窮海荒山屍祝萬魂同救國

淘汰無情只疑天亦醉彼宜死胡爲而生也彼宜生胡爲而死也憐君以空拳白面奔馳十載不知家

Phiên âm:

ĐIẾU PHẠM VĂN NGÔN [1]

– Huyền hoàng vị định, đương thử thế nhu tài, hữu kỳ phấn nhi quệ giả thùy dư ? Hữu kỳ quệ nhi phục phấn giả thùy dư ? Tọa ngã ư cùng hải hoang sơn, thi chúc vạn hồn đồng cứu quốc.

– Đào thải vô tình, chỉ nghi thiên diệc túy; bỉ nghi tử hồ vi nhi sinh dã ? Bỉ nghi sinh hồ vi nhi tử dã ? Lân quân dĩ không quyền bạch diện, bôn trì thập tải bất tri gia.

Dịch:

– Đem vàng chưa định, đời đương hiếm tài dùng; đã dậy mà ngã ấy ai ư ? Đã ngã mà lại dậy ấy ai ư ? Đặt ta giữa góc biển chân trời, cầu khấn muôn hồn đồng cứu nước.

Lừa lọc vô tình, trời xem ra say quýt! Nọ nên chết sao sống nhăn kia vậy ? Nọ đáng sống sao lại chết tươi như vậy ? Xót người chỉ tay không mặt trắng, ruổi rong một kiếp hẳn quên nhà.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

---

1. Phạm Văn Ngôn, một trong số học sinh xuất sắc có tâm huyết của Đặng Nguyên Cẩn. Cả hai thầy trò đều bị dày ra Côn Lôn. Nhưng chẳng may mới ra đảo được hơn vài năm thì Phạm Văn Ngôn mất.

弔同志之親父

依依膝下誰使之為世界之人愛吾國
尤愛吾親安有英雄不兒女
落落天涯忽於此集文胞之契知賢子
必知賢父曾於書札見先生

Phiên âm:

ĐIẾU ĐỒNG CHÍ CHI THÂN PHỤ

– Y y tất hạ, thùy sử chi vi thế giới chi nhân, ái ngô quốc vưu ái ngô thân, an hữu anh hùng bất nhi nữ.

– Lạc lạc thiên nhai, hốt ư thử tập văn bào chi khế, tri hiền tử tất tri hiền phụ, tằng ư thư trát kiến tiên sinh.

Dịch:

ĐIẾU THÂN SINH MỘT ĐỒNG CHÍ

– Dưới gối nâng niu, ai khiến làm người thế giới, yêu nước mình càng yêu cha mình, đâu có anh hùng không nhi nữ.

– Chân trời rời rạc, chợt đây họp bạn làng văn, biết con giỏi tất biết cha giỏi, xem trong thơ trát rõ tiên sinh.

Nguyễn Đình Chú *dịch*

Nguyên bản do ông Đặng Thai Mai, con tác giả, cung cấp

餞友

一身難自主
四海等無家
世界通洋陸
時間出馬加
縲囚何所擇
辟地或爲佳
待到重逢日
相看一笑嘩

Phiên âm:

TIỄN HỮU [1]

Nhất thân nan tự chủ,
Tứ hải đẳng vô gia.
Thế giới thông dương lục,
Thời gian xuất Mã, Gia [2].
Luy tù hà sở trạch,
Tỵ địa hoặc vi giai.
Đãi đáo trùng phùng nhật,
Tương khán nhất tiếu hoa.

---

1. Đang bị tù ở Côn Lôn lại có tin bị đày đi Tân Thế giới, các chí sĩ làm thơ tiễn nhau. Đầu đề chúng tôi đặt.

2. Mã Chi Nê (Mazzini) ; Gia Li Ba Đích (Garibaldi), hai nhà ái quốc của Ý.

Dịch nghĩa:

TIỄN BẠN

Một thân khó mà tự chủ được,
Bốn bể đều không có nhà.
Trên thế giới, đường bộ đường biển thông nhau,
Thời này đã xuất hiện Mã Chi Nê và Gia Lí Ba Đích.
Thân tù chọn gì được,
Đổi chỗ mà tốt hơn chăng.
Đợi đến ngày gặp lại,
Sẽ nhìn nhau mà cười ran.

Dịch thơ:

Một mình khôn tự chủ,
Bốn biển thảy không nhà.
Thế giới thông thủy bộ,
Đời này có Mã, Gia.
Thân tù chọn gì được,
Đổi chỗ e hay mà.
Hẹn gặp ngày mai nhé,
Cười vang ta ngắm ta.

Nguyễn Đình Chú *dịch*

Nguyên bản theo *sách đã dẫn*

歡送佛跡

也有花枝不當簪
塵纓偶著矧思今
武寧自昔多奇氣
文學知君匪夙心
劍馬馨香扶董跡
山何夢寐月江吟
綠木老矣青衿弱
誰主新軍唱越音

Phiên âm:

HOAN TỐNG PHẬT TÍCH [1]

Dã hữu hoa chi bất đáng trâm,
Trần Anh ngẫu trước thẩn tư câm (kim).
Vũ Ninh tự tích đa kỳ khí [2].
Văn học tri quân phỉ túc tâm.
Kiếm mã hinh hương Phù Đổng tích,[3]
Sơn hà mộng mị Nguyệt giang ngâm. [4]
Lục lâm lão hỹ thanh khâm nhược, [5]
Thùy chủ tân quân xướng Việt âm.

---

1. Phật Tích là biệt hiệu của Nguyễn Cảnh Lâm, người Bắc Kỳ, bị tù Côn Lôn năm năm, cùng ra tù một lần với Giản Thạch. Ông là người không thích văn chương, chỉ thích lối sống giang hồ hiệp khách.

2. *Vũ Ninh:* Bắc Ninh ngày nay, xưa có tiếng là nơi có nhiều người khí tiết.

3. Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương xưa thuộc Vũ Ninh (Bắc Ninh) nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

4. Lý Thường Kiệt đánh Tống, đi đến sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) đêm ngủ chiêm bao nghe đọc câu thần mệnh: "Nam quốc sơn hà nam đế cư".

5. *Lục lâm:* Chỉ hạng hiệp khách, võ biền.

Thanh khâm: Áo xanh, chỉ hạng văn nhân yếu đuối.

Dịch nghĩa:

TIỄN ĐƯA PHẬT TÍCH

Vì có cành hoa không đáng cắm,
Huống chi đến nay không ngờ lại mang phải dây trần.
Đất Vũ Ninh từ xưa có nhiều khí lạ,
Chuyện văn học, biết ông chẳng thích gì.
Gươm ngựa thờ phụng dấu tích đức Phù Đổng,
Non sông còn mơ màng nghe thấy tiếng ngâm thơ trên sông Như Nguyệt.
Khách lục lâm thì già rồi mà đám học trò thì yếu đuối.
Ai sẽ là kẻ làm chủ đoàn quân mới để nói lên tiếng nói Việt Nam ta.

Dịch thơ:

Vì có cánh hoa chẳng đáng cài,
Dây trần đâu bỗng vướng ngày nay.
Vũ Ninh khí lạ un từ trước,
Văn học lòng ông vốn chẳng say.
Dấu thánh làng Phù hương bát ngát,
Tiếng thơ bến Nguyệt mộng đâu đây.
Võ nhân già cỗi, văn nhân nhát,
Ai xướng quân ca tiếng Việt đây ?

Lương Kỳ *dịch*

Nguyên bản theo *sách đã dẫn*

登藍城山懷古賦

以十萬軍聲半夜潮爲韻

興郡之南　有山屹立
厥名藍城　群峰拱揖
護以長江　還遺通邑
起巉巖之一條
閱星霜兮幾十
不謂雄州勝蹟此地絶佳
可無逸客騷人良時雅集
乃有翰林主人者
野性不羈　詩骨獨健
卜居中隱之廬
訪道通同之巘
南窺禹穴子長自發其奇文
北望衡山紫陽自積其遺恨
極俯仰之何窮
撫石泉以驅悶
妙景忽其咫尺
氣象紛其千萬

悠然拔地　有情移人
立平原之峙起
托江漢之層雲
此日風流之走
當年甲馬之塵
曾聞此地　昔駐三軍
因荒蕪之頹址
原造設之有因
猶憶夫陳明之交兵也
岸南北以排陣　江左右而連營
英國鴟張而鷹視
炎邦虎鬥以龍爭
日月慘兮無色　奚谷號兮有聲
用以據夫嶒崚之絶巘
而特建夫突兀之層城
爰有　星使來軺　孤臣殉難
氣節凜其雷行　精忠赫而日貫
萬古屹波之柱橋在江中
千年罵賊之聲鍾鳴夜半

心不死兮氣如生
名長存兮舌不斷
乃若 藍洞除殘 林河一駕
草木壯其風聲　山川助其叫詫
李映渡海兮愴惶
蔡福登碑兮晝夜
鴻貉分茅之舊宇
江山無改於天書
黎明汗血之殘山
人事俄驚於代謝
是使 游縱歷歷 落想飄飄
撫河山而典異　豈今古而相連
雲何散而不聚　水何汐而不潮
千年之浚嶺崇山長遵傑甸
一代之英聲偉烈猶仞前朝
爰寫懷于石室兮聊選句於詩瓢
冀來者之有作兮與此山而長標

ĐĂNG LAM THÀNH SƠN HOÀI CỔ PHÚ [1]

(Dĩ thập vạn quân thanh bán dạ triều vi vận)

Hưng quận chi nam,
Hữu sơn ngật lập.
Quyết danh Lam thành,
Quần phong củng ấp.
Hộ dĩ trường giang,
Hoàn di thông ấp.
Khởi sàm nham chi nhất điều,
Duyệt tinh sương hề kỷ *thập.*
Bất vị hùng châu thắng tích, thử địa tuyệt giai;
Khả vô dật khách tao nhân, lương thời nhã tập:
Nãi hữu hàn lâm chủ nhân giả.
Dã tính bất ky,
Thi cốt độc kiện.
Bốc cư trung ẩn chi lô.
Phỏng đạo thông đồng chi nghiễn,
Nam khuy vũ huyệt tử trường tự phát kỳ kỳ văn.
Bắc vọng Hành Sơn, Tử Dương tự tích kì di hận.
Cực phủ ngưỡng chi hà cùng.
Phủ thạch tuyền dĩ khu muộn.
Diệu cảnh hốt kì chỉ xích,
Khí tượng phân kỳ thiên *vạn.*
Du nhiên bạt địa,
Hữu tình di nhân.

---

1. Lam Thành Sơn ở xã Nghĩa Liệt (nay là xã Hưng Xuân), huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Cuối đời Trần, Trương Phụ tướng nhà Minh có đóng quân trên núi và có xây thành để chống với quân nhà Trần, cho nên cũng gọi là núi Thành.

Trong khi đang đánh nhau, vua Trần Trùng Quang, sai ngự sử Nguyễn Biểu tới nơi Trương Phụ đóng quân để cầu nhà Minh phong cho làm vua. Sau khi Nguyễn Biểu ra về, Trương Phụ lập mưu sai người bắt ông rồi dìm xuống dưới cầu cho chết đuối. Nguyễn Biểu đã đề tám chữ "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn Biểu tử" ở nơi chân cầu và chửi mắng Trương Phụ thậm tệ rồi mới chịu chết. Về sau có đền thờ ông ở làng Yên Thái (nay là xã Hưng Xuân).

Vào cuối thế kỷ XIX Đặng Nguyên Cẩn đang làm giáo thụ Hưng Nguyên, đã cùng các bạn và học trò lên chơi núi và làm bài phú này.

Nội dung bài phú tuy chỉ để gửi gắm nỗi lòng của tác giả trong tư tưởng hoài cổ, nhưng đã toát ra một tinh thần yêu núi sông, yêu Tổ quốc rất nồng nàn.

Lập bình nguyên nhi trĩ khởi,
Thác Giang Hán chi tầng vân.
Thử nhật phong lưu chi tẩu.
Đương niên giáp mã chi trần.
Tầng văn thử địa.
Tích trú tam *quân*.
Nhân hoang vu chi đồi chỉ,
Nguyên tạo thiết chi hữu nhân.
Do ức phù Trần Minh chi giao binh dã;
Ngạn nam bắc dĩ bài trận,
Giang tả hữu nhi liên doanh.
Anh quốc chi trương nhi ưng thị,
Viêm bang hổ đấu dĩ long tranh.
Nhật nguyệt thảm hề vô sắc,
Khê cốc hào hề hữu *thanh*.
Dụng dĩ cứ phù tăng lăng chi tuyệt nghiễn.
Nhi đặc kiến phù đột ngột chi tăng thành.
Viên hữu: Tinh sứ lai thiều. Cô thần tuẫn nạn.
Khí tiết lẫm kỳ lôi hành,
Tinh trung hách nhi nhật quán.
Vạn cổ ngật ba chi trụ, kiều tại giang trung;
Thiên niên mạ tặc chi thanh, chung minh dạ *bán*.
Tâm bất tử hề khí như sinh,
Danh trường tồn hề thiệt bất đoạn.
Nãi nhược: Lam động trừ tàn, Lâm hà (?) nhất giá.
Thảo mộc tráng kỳ phong thanh.
Sơn xuyên trợ kỳ khiếu sá.
Lý ánh độ hải hề thương hoàng,
Thái phúc đăng bi hề trú *dạ*.
Hồng lạc phân mao chi cựu vũ,
Giang sơn vô cải ư thiên thư;
Lê Minh hãn huyết chi tàn sơn,
Nhân sự nga kính ư đại tạ.
Thị sử: Du tung lịch lịch,
Lạc tưởng phiêu phiêu.
Phủ hà sơn nhi vô dị,
Khởi kim cổ nhi tương liên.
Vân hà tán nhi bất tụ,

Thủy hà tịch nhi bất triêu.
Thiên niên chi tuấn lĩnh sùng sơn, trường tôn kiệt điện;
Nhất đại chi anh thanh vĩ liệt, do nhận tiền triều.
Viên tả hoài ư thạch thất hề¡A
Liệu tuyển cú vu thi biều.
Ký lai giả chi hữu tác hề,
Dữ thử sơn nhi trường tiêu.

Dịch:

LÊN NÚI LAM THÀNH HOÀI CỔ

Hồng Lĩnh thiên thu chung tú khí,
Bồng Sơn nhất tọa liệt tiên cung,
Khí Trung lang một đấng hào hùng
Văn Thái sử lạ lùng từ thuở bé.
Đem cầm hạc ra chơi cận địa,
Một non sông một vẻ lưu đề.
Núi Lam Thành cao ngất bên kia,
Xem phong cảnh đi về không muốn chán.
Một bầu rượu lên chơi khiển muộn.
Khách cùng ta là bạn phong lưu,
Tính tình tang nào thấy gì đâu,
Những đá mốc suối reo thành lũy đó.
Sực nhớ lại Trần Minh chuyện cũ,
Kìa tướng quân Trương Phụ nó xây nên.
Sóng kình nghê muốn nuốt Nam thiên,
Mà cột đá vững bền nhờ có kẻ.
Quan ngự sử một lòng trung nghĩa.
Sang cầu phong mà tháo lệ băng thanh.
Nhờ từng trên lại có ông xanh,
Non nước cũ rành rành đà định phận.
Lê Thái Tổ Lam Sơn tích phấn.
Một con dao nổi giận yên dân.
Phất nghĩa kỳ quét sạch bụi trần,
Còn cổ miếu tinh thần còn rạng thấy.
Bây giờ thấy non kia thành ấy.

Quạnh rêu xanh cỏ ấy mịt mù thay.
Này đã xây, này mây phủ.
Này tiếng còi mục thụ, này giọng hát ngư ông;
Lên chốn này bằng điếu cổ phong.
Thương ôi nhẽ anh hùng đâu vắng tá!
Thôi ta hãy đề thơ vào đá,
Cho người xem tạo hóa khéo vần xoay.
Kia kìa bóng ngả về tây,
Trông giang hữu áng mây còn dấp dói.
Kho trời đất mấy lâu dành đợi,
Sẵn con thuyền lại sẵn đêm trăng.
Có nhân duyên làng líu với chị Hằng.
Nhiều ân ái bâng khuâng cùng người cũ.
Chốn ấy thực Đào nguyên tiên lệ,
Sẽ ngâm thơ đọc phú mấy bài chơi.
Ca tì bà réo rắt bên tai.
Giọng sơn thủy trêu người chi lắm vẻ ?
Tiên sinh ấy Thốc Sơn tuổi trẻ.
Mà khách là chính hệ Thai phong,
Vui này đợi khách non Bồng.

Nguyễn Văn Trình (Thốc Sơn) *phỏng dịch*

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam tập IV,*
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

詠丛話

歐美雲雷萬里程
舌爲長劍筆爲兵
東京講席高人望
西德演壇隘眾聽
老蚌巢南冤可訴

伯靈橫海報同聲
高談雄辨眞超出
能使強鄰起感情

Phiên âm:

VỊNH TÙNG THOẠI

Âu Mỹ vân lôi vạn lý trình
Thiệt vi trường kiếm bút vi binh.
Đông Kinh giảng tịch cao nhân vọng,
Tây Đức diễn đàn ải chúng thinh
Lão Bạng Sào Nam oan khả tố
Bá Linh Hoành Hải báo đồng thanh
Cao đàm hùng biện chân siêu xuất.
Năng sử cường lân khởi cảm tình

Dịch thơ:

VỊNH TÙNG THOẠI

Mưa Âu gió Mỹ xông pha,
Lưỡi là gươm súng bút là đao binh.
Mở trường dạy học Đông Kinh, [1]
Đăng đàn diễn thuyết Bá Linh [2] cõi ngoài.
Báo chương nêu rõ đề tài,
Sào Nam Lão Bạng [3] hai Ngài được tha.
Cao đàm hùng biện ai qua,
Khiến người Thế giới tỏ ra cảm tình.

Tài liệu của Trần Ngọc Chương:
Hoàng Thị Tòng – Cuộc đời và thơ văn, chưa xuất bản.

---

1. Bà Hoàng Thị Tòng từng mở trường "Việt Thanh Văn" dạy tiếng Việt, tiếng Trung Quốc tại Đông Kinh (Tokyo) Nhật Bản những năm bà lưu trú và hoạt động cách mạng tại đây từ 1910–1917.

2. Năm 1917 bà Hoàng Thị Tòng có qua Bá Linh (Berlin) vận động "xin chính phủ Đức viện trợ" và có vài lần diễn thuyết tại đây.

3. Mai Lão Bạng, một chí sĩ yêu nước hoạt động trong phong trào của Duy tân hội – Đông du. Năm 1913 cùng bị Long Tế Quang, Tổng đốc Quảng Đông bắt giam một lần với Phan Bội Châu. Bấy giờ, bà Hoàng Thị Tòng đã viết báo tố cáo vụ việc này.

NGÔ ĐỨC KẾ
(1878–1929)

Ngô Đức Kế, hiệu Tập Xuyên, quê làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có tiếng thông minh, học giỏi. Năm 1901, ông đậu Tiến sĩ nhưng không ra làm quan, về nhà dạy học, đọc tân thư, liên kết đồng chí, vận động bỏ khoa cử, đề xướng học mới và hô hào thực nghiệp. Ông cùng các ông Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân lập "Triều Dương thương điếm" ở Vinh. Phan Bội Châu mấy lần ở Nhật Bản về nước, đều có liên lạc với ông. Năm 1908, thực dân Pháp khủng bố cách mạng, ông bị chúng cho tay sai ở Hà Tĩnh là Án sát Cao Ngọc Lễ và Lãnh binh Ngụy Tác Hạ vu cho tội "âm tập khai thương, ám hành trợ nghịch, tiềm thông dị quốc" (mở hội buôn kín, ngầm giúp bọn phiến loạn, tự ý giao thông với nước ngoài), kết án "giảo giam hậu" đày đi Côn Đảo. Trong nhà tù, ông luôn luôn giữ vững khí tiết. Năm 1921, được tha về, ở nhà ít lâu, cuối năm 1922, ông ra Hà Nội, rồi làm báo *Hữu Thanh*. Báo bị đóng cửa, năm 1927, ông mở *Giác quần thư xã*, xuất bản một số văn thơ Phan Bội Châu và sách tiến bộ. Còn thì giờ, ông đọc *Bách khoa toàn thư*, tìm hiểu sự nghiệp Tôn Dật Tiên, Găngđi... Ông mất tại Bạch Mai (Hà Nội) ngày 10–12–1929.

Ngô Đức Kế là người có đóng góp nhiều cho thơ văn cách mạng. Theo Huỳnh Thúc Kháng thì văn thơ Ngô Đức Kế "có ngàn bài", nhưng hiện nay chúng ta mới biết được một số bài thơ ông làm lúc còn đi học, khi làm báo *Hữu Thanh* và một số bài thơ khác không đăng báo. Ngoài ra, ông còn biên soạn cuốn *Phan Tây Hồ di thảo* và *Đông Tây vĩ nhân*. Còn văn thơ ông làm lúc hoạt động cách mạng và lúc ở tù Côn Lôn có: *Thiên nhiên học hiệu ký, Thái Nguyên thất nhật quang phục ký, Sở âm tập*, nhưng đều bị giặc Pháp tịch thu trước ngày ông được rời khỏi đảo.

感作

狂波滾滾向東奔
太息何人種禍根
虎豹噬人驕白晝
妖魑載道舞黃昏
天心未悔黃人禍
文字難招故國魂
搔首不湛頻北望
彌天塵雨暗中原

Phiên âm:

CẢM TÁC [1]

Cuồng ba cổn cổn hướng đông bôn,
Thái tức hà nhân chủng họa côn.
Hổ báo phệ nhân kiêu bạch trú,
Yêu ly tải đạo vũ hoàng hôn.
Thiên tâm vị hối hoàng nhân họa.
Văn tự nan chiêu cố quốc hồn.
Tao thủ bất kham tần bắc vọng,
Di thiên trần vũ ám Trung Nguyên.

1. Ngô Đức Kế làm bài này trong khi ở khám lớn (Sài Gòn) đợi đưa đi Côn Đảo.

Dịch nghĩa:

Sóng dữ cuồn cuộn chảy về hướng Đông,
Tức tối kẻ nào đã gây nên gốc họa.
Hùm beo mặc sức cắn người giữa ban ngày, [1]
Yêu ma múa may chật đường lúc hoàng hôn. [2]
Lòng trời chưa ăn năn về việc gây tai họa cho giống da vàng.
Văn chương chữ nghĩa khó mà gọi được hồn nước cũ.
Buồn bã, gãi đầu, mắt luôn nhìn về phương Bắc,
Mưa bụi đầy trời, mờ mịt cả đất Trung Nguyên [3]

Dịch thơ:

Biển Đông ngọn sóng cuộn tròn ghê,
Gốc họa này ai vãi giống kia ?
Hùm cọp ban ngày tung kiếm thịt,
Yêu ma đường tối múa ra nghề.
Giống vàng họa lớn trời chưa hối,
Nước cũ hồn xa gọi chửa về.
Buồn rứt gãi đầu trông cõi Bắc,
Mịt mù mưa bụi kéo tứ bề.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại*,
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951

1,2. *Hổ báo, yêu ma:* ám chỉ giặc Pháp và bè lũ tay sai.
3. *Trung Nguyên:* ở đây chỉ đất nước Việt Nam ta.

泣漁海

白種跳梁黃種輕
年來底事竟無成
風雲未吐英雄氣
鐵血空存烈士名
大局於今無好者
窮荒聞道每吞聲
臨危必竟君能死
慚愧吾儕忍獨生

Phiên âm:

KHẤP NGƯ HẢI [1]

Bạch chủng khiêu lương hoàng chủng khinh,
Niên lai để sự cánh vô thành.
Phong vân vị thổ anh hùng khí,
Thiết huyết không tồn liệt sĩ danh.
Đại cục ư kim vô hảo trước,
Cùng hoang văn đạo mỗi thôn thanh.
Lâm nguy tất cánh quân năng tử,
Tàm quỷ ngô sài nhẫn độc sinh.

---

1. Ngư Hải, tên hiệu của Đặng Thái Thân, một chiến sĩ hoạt động tích cực cho phong trào Đông du và Duy tân hội của Phan Bội Châu. Đến năm 1910, khi cơ sở bị lộ, giặc Pháp và bọn tay sai đem lính vây bắt, ông đã nhảy lên máng nhà dùng súng lục bắn chết hai tên giặc, rồi quay lại tự sát chứ không để cho giặc bắt sống. Các chí sĩ ở Côn Đảo được tin ông chết anh dũng, đều tỏ lòng kính mến và cùng nhau làm thơ truy điệu.

Dịch nghĩa:

KHÓC NGƯ HẢI

Giống trắng múa may, giống vàng bị khinh bỉ,
Mấy năm nay, mọi việc rốt cục chẳng nên việc gì.
Người anh hùng chưa thở hết khí gió mây,
Kẻ tráng sĩ luống để lại tiếng sắt máu.
Cuộc lớn hiện giờ chẳng có nước gì hay, [1]
Ở chốn hải đảo hoang vắng này mỗi khi nghe tin là phải nuốt tiếng giận.
Lúc lâm nguy, rốt lại chỉ anh là người có tài chết được,
Bọn chúng tôi hổ thẹn vì cứ cam lòng sống mãi.

Dịch thơ:

Giống trắng mạnh, giống vàng hèn,
Mấy năm công việc chả gì nên.
Gió mây chưa thỏa vài hơi thở,
Sắt máu còn lưa một cái tên.
Cuộc lớn lỡ chiều xoay bí nước,
Tin buồn ra đảo nín không rên.
Lâm nguy khẳng khái người hay quyết,
Hổ kẻ dư sinh nợ chửa đền.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

---

1. Mấy tháng trước khi giặc vây bắt, Ngư Hải có viết thư ra Côn Đảo cho các đồng chí, trong có câu: "Thiên hạ phân vân vô hảo chước", nghĩa là cuộc đời rối bời chẳng có gì hay.

昔年今日到崑崙

(一)

甘棠廿四樹陰繁
山色濤聲澈曉昏
嘗得天涯無限況
昔年今日到崑崙

(二)

昔年今日到崑崙
百折千磨氣尚存
獨有庭幃兒女戀
青衣猶濕舊渧痕

(三)

慈航無計渡元元
此意教誰扣帝閽
寒雨蕭蕭秋老矣
昔年今日到崑崙

(四)

昔年今日到崑崙
杜宇聲聲去國魂

近日江山何似好
鯨波秋晚向天噴

Phiên âm:

TÍCH NIÊN KIM NHẬT ĐÁO CÔN LÔN [1]

Nhất

Cam đường trấp tứ thụ âm phồn,
Sơn sắc đào thanh triệt hiểu hôn.
Thường đắc thiên nhai vô hạn huống,
Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn.

Nhị

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn,
Bách chiết thiên ma khí thượng tồn.
Độc hữu đinh vi nhi nữ luyến,
Thanh y do thấp cựu đề ngấn.

Tam

Từ hàng vô kế độ nguyên nguyên,
Thử ý giao thùy khấu đế hôn.
Hàn vũ tiêu tiêu thu lão hỹ,
Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn.

Tứ

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn,
Đỗ vũ thanh thanh khứ quốc hồn.
Cận nhật giang sơn hà tự hảo,
Kình ba thu vãn hướng thiên phôn (phiên).

1. Các sĩ phu bị đày ra Côn Đảo ngày 15-8-1908, đến ngày 15-8-1911 là đúng ba năm. Nhân ngày đó có chuyện làm thơ kỷ niệm, lấy bảy chữ: "Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn" (ngày này năm trước đến Côn Lôn) làm câu bắt buộc, còn đặt ở khởi, thừa, kết hay luận thì tùy ý. Huỳnh Thúc Kháng, My Sanh, Nghiêu Giang, Hải Châu, Kim Giao, Thai Sơn, Lâm Ngu... đều có thơ. Riêng Ngô Đức Kế có bốn bài tứ tuyệt trên đây.

Dịch nghĩa:

NGÀY NÀY NĂM TRƯỚC ĐẾN CÔN LÔN

I

Hàm bốn cây bàng rủ bóng um tùm,
Sắc núi tiếng sóng suốt từ sáng đến tối.
Ngắm cảnh ở chân trời vô tận,
Ngày này năm trước đến Côn Lôn.

II

Ngày này năm trước đến Côn Lôn,
Trăm cay nghìn đắng nhưng chí khí vẫn còn.
Riêng có tấm lòng quyến luyến cha mẹ con cái,
Ngấn lệ cũ còn ướt đẫm áo xanh [1].

III

Thuyền từ không có chước gì để đưa nhân dân [2] qua sông,
Ý ấy, biết bảo ai gõ cửa trời mà kêu lên.
Mưa lạnh vắng vẻ, mùa thu đã muộn rồi,
Ngày này năm trước đến Côn Lôn.

IV

Ngày này năm trước đến Côn Lôn,
Tiếng chim quyên khắc khoải gọi hồn nước.
Gần đây không biết non sông như thế nào,
Sóng kình lúc cuối thu đang nhằm trời mà phun lên.

---

1. *Áo xanh:* Áo dùng chọ tù mặc.
2. Hai chữ *nhân dân* là dịch hai chữ "nguyên nguyên".

Dịch thơ:

I

Diềm dà hăm bốn cụm bàng con,
Chiều sớm, màu non sóng biển dồn.
Ngắm cảnh thiên nhai chừng chửa chán,
Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn.

II

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Ma chiết trăm chiều khí vẫn còn.
Lưa có lòng lo cha mẹ nhớ,
Áo xanh đẫm lệ tủi phần con.

III

Thuyền từ khó vớt cuộc sinh tồn,
Trời thẳm, nhờ ai tỏ tấc son ?
Mưa tạnh thu già trông quạnh quẽ,
Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn.

IV

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Réo rắt chim quyên tiếng gọi hồn.
Non nước gần đây sao đó tá ?
Sóng kình thu muộn cuốn trời phun.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

題太原七日光復記

（一）

旱地何來霹靂聲
數種地獄劍能鳴
我南革命英雄史
千古誰刊鄭達名

（二）

層城風颭五星旗
光復軍聲薄海馳
六十年來沉病骨
漢官復此見威儀

（三）

彈雨鎗煙匯一場
旌旗耀日劍凝霜
南人城郭南人主
七日居然萬載長

（四）

拒搜活劇再無聞
炸彈聲沉帝黨分

好爲河山一吐氣
強人意是太原軍

（五）

要爲全國道先河
天未從人奈若何
世事不將成敗論
鄂軍未足羨支那

（六）

筆舌無功劍未成
十年窮島暗吞聲
鬱葱佳氣河山在
夜夜焚香祝後生

Phiên âm:

ĐỀ "THÁI NGUYÊN THẤT NHẬT QUANG PHỤC KÝ" [1]

Nhất

Hạn địa hà lai tích lịch thanh ?
Sổ trùng địa ngục kiếm năng minh.
Ngã Nam cách mạng anh hùng sử.
Thiên cổ thùy san Trịnh Đạt danh [2].

Nhị

Tằng thành phong chiếm ngũ tinh kỳ, [3]
Quang phục [4] quân thanh bạc hải trì.
Lục thập niên lai trầm bệnh cốt,
Hán quan phục thử kiến uy nghi.

Tam

Đạn vũ thương yên hối nhất trường,
Tinh kỳ diệu nhật kiếm ngưng sương.
Nam nhân thành quách Nam nhân chủ,
Thất nhật cư nhiên vạn tải trường.

Tứ

Cự sưu hoạt kịch tái vô văn, [5]
Tạc đạn thanh trầm Đế đảng phân. [6]
Hảo vị hà sơn nhất thổ khí,
Cường nhân ý thị Thái Nguyên quân.

---

1. Một tập ký sự bằng chữ Hán của Ngô Đức Kế viết ở Côn Lôn, ca ngợi cuộc khởi nghĩa bảy ngày ở tỉnh Thái Nguyên (1917).

2. *Trịnh Đạt*: Bí danh Trịnh Văn Cấn tức Đội Cấn, người Vĩnh Yên ; làm đội khố xanh coi nhà ngục Thái Nguyên, nhưng được Lương Ngọc Quyến và các nhà cách mạng bấy giờ bị giam ở nhà lao Thái Nguyên giác ngộ, ông phất cờ khởi nghĩa chiếm thị xã Thái Nguyên cắm cờ Việt Nam quang phục hội trong bảy ngày.

3. Cờ của quân khởi nghĩa có năm sao.

4. *Quang phục*: Giành lại quang vinh cho Tổ quốc.

5. Phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908.

6. *Đế đảng phân*: Chỉ việc vua Duy Tân bỏ ngôi, cùng Trần Cao Vân, Thái Phiên mưu khởi nghĩa chống Pháp năm 1916 nhưng không thành.

Ngũ

Yếu vị toàn quốc đạo tiên hà,
Thiên vị tùng nhân nại nhược hà.
Thế sự bất tương thành bại luận,
Ngạc quân vị túc tiện Chi Na.[1]

Lục

Bút thiệt vô công kiếm vị thành,
Thập niên cùng đảo ám thôn thanh.
Uất thông giai khí hà sơn tại,
Dạ dạ phần hương chúc hậu sanh.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TẬP "NHẬT KÝ BẢY NGÀY LẤY LẠI TỈNH THÁI NGUYÊN"

I

Giữa đất bằng, từ đâu vang lại tiếng sấm sét,
Ở chốn địa ngục, mấy lần khua tiếng gươm đao.
Lịch sử anh hùng cách mạng của nước Nam ta,
Nghìn đời ai bỏ được tên ông Trịnh Đạt.

II

Trên mấy lớp thành, gió bay, phất phới ngọn cờ năm sao,
Tiếng tăm của quân Quang Phục bốn bể thảy đều biết.
Nước tổ âm thầm ốm yếu sáu mươi năm nay,
Tưởng như thấy lại oai nghi của y phục quan nhà Hán.

III

Mưa đạn khói súng mù mịt một vùng,
Cờ quạt rợp chói bầu trời, kiếm đọng hơi sương.

1. *Ngạc*: Tên riêng của tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc). Chi na: Trung Hoa. Câu thơ này nhắc việc quân khởi nghĩa của Lê Nguyên Hồng nổi dậy ở Vũ Xương (Hồ Bắc) mở đầu cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) đánh đổ nhà Mãn Thanh.

Thành quách người Nam, người Nam phải làm chủ,
Chỉ bảy ngày mà tựa như vạn năm dài dằng dặc.

IV

Tấn hoạt kịch chống sưu không còn nghe diễn lại,
Tiếng tạc đạn lặng im, đảng Cần vương lìa tan.
Khéo vì non sông, một phen thở khí uất,
Làm cho chí khí người ta mạnh lên vẫn là quân [khởi nghĩa] Thái Nguyên.

V

Cốt vì cả nước, mở lối dẫn đường,
Trời chẳng chiều người, biết làm sao đây ?
Việc đời không nên lấy chuyện thành bại mà bàn,
Không riêng gì phải khen quân khởi nghĩa ở đất Ngạc của Trung Quốc.

VI

Bút lưỡi không thành công, gươm cũng chưa nên việc,
Mười năm ở đảo vắng, âm thầm nuốt hận,
[Tuy thế] vẫn còn khí tốt xanh tươi của non sông,
Đêm đêm đốt hương cầu chúc cho lớp người sau [làm nên sự nghiệp].

Dịch thơ:

ĐỀ TẬP "NHẬT KÝ BẢY NGÀY LẤY LẠI TỈNH THÁI NGUYÊN"

I

Giữa đất bằng nghe trận sét rền,
Tiếng gươm ngục tối dội rầm lên!
Sử Nam cách mạng nào ai đấy ?
Trịnh Đạt ngàn năm hẳn có tên.

II

Quanh thành cờ phất dọi năm sao,
Quang phục quân reo tiếng nổ phào.

Sáu chục năm trời im nước bệnh,
Oai nghi nay bỗng thấy quan trào [1].

III

Đạn mưa súng khói, góc trời mù,
Gươm liệt, cờ giăng suốt một màu,
Thành quách Nam, người Nam [illegible]
Bảy ngày dai dẳng xếp ngàn t[illegible]

IV

Tấn kịch xin xâu đã hạ màn,
Quả bom ngòi tắt, đảng vua tan.
Non sông còn có mùi sanh khí,
Tuồng Thái Nguyên lưa một tiếng vang.

V

Cốt vì cả nước mở đường đầu,
Trời chửa chiều người biết tính sao ?
Thế sự không bàn thành với bại,
Vũ Xương nào kém nghĩa quân Tàu.

VI

Bút chả xong, gươm cũng dở dang!
Mười năm nín tiếng chốn cùng hoang.
Non sông un đúc người sau đấy,
Câu chuyện thường đêm cứ đốt hương.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *sách đã dẫn*

HỎI GIA LONG [2]

I

Ai về địa phủ [3] hỏi Gia Long,
Khải Định thằng này phải cháu ông ?

---

1. ***Quan trào***: Dịch chữ "Hán quan". Ý nói: lại được trông thấy oai nghi của trời thịnh trị.

2. Năm 1923, Khải Định tổ chức lễ "tứ tuần đại khánh". Đấy là dịp hắn vơ vét thêm của cải của nhân dân. Dư luận rất khinh bỉ và oán ghét. Ngô Đức Kế làm thơ "Hỏi Gia Long" để vạch tội và đả kích tên vua bù nhìn hại nước hại nòi đó. Bốn bài thơ chỉ được lưu truyền bí mật mà đến với chúng ta.

3. *Địa phủ:* Cùng nghĩa với âm phủ.

Một lễ tứ tuần [1] vui lũ trẻ,
Trăm gia ba chục [2] khổ nhà nông.
Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến [3],
Năm ngoái qua Tây ỉa vãi cùng [4]!
Bảo hộ trau giồi nên tượng gỗ:
Vua thời còn đó, nước thời không!

II

Nước thời không có, có vua chi ?
Có cũng như không chả ích gì!
Người vét đinh điền còn bạch địa [5],
Ta khoe dụ chỉ tự đan trì [6].
Cấp tiền nguyệt bổng vinh nào có [7],
Ăn của quan trường tệ lắm ri.
Thọ lắm lại càng thêm nhục lắm,
Nhỏ cu li, lớn cũng cu li!

III

Cu li đành phận chớ ra oai,
Chuyên chế ăn quen thói cũ hoài!
Quân chủ cờ bay vui trước mặt,
Dân quyền trống đánh chán bên tai.
Bài, Liêm giảo hiểm khoe tài trí,
Huề, Thụ thông minh gọi bất tài. [8]

---

1. *Lễ tứ tuần:* Lễ mừng bốn mươi tuổi của Khải Định, đương thời gọi là "tứ tuần đại khánh" (lễ mừng thọ bốn mươi tuổi).

2. Năm 1923 thực dân Pháp và triều đình Huế ban hành nghị định tăng thuế 30%

3. Bắc Kỳ bị nạn lụt liên miên, nhất là hai năm 1922 - 1923.

4. Năm 1922, Khải Định đi dự đấu xảo ở Pari, làm nhiều điều ti tiện nhục đến quốc thể (đã từng bị Phan Châu Trinh vạch tội bảy điều).

5. *Người:* Chỉ thực dân Pháp.

Đinh: Thuế đinh đánh vào đàn ông từ mười tám tuổi đến sáu mươi tuổi (cũng gọi là sưu, hoặc thuế thân).

Điền: Thuế ruộng. *Bạch địa*: Đất trắng. Ý nói: đánh thuế nặng quá, nông dân phải bỏ ruộng hoang.

6. *Ta*: Chỉ Khải Định. *Dụ chỉ*: Lời vua ban xuống cho quan và dân thi hành. *Tự*: Từ. *Đan trì:* Thềm son, chỉ nơi vua ở.

7. Từ khi Pháp chiếm nước ta, bọn vua cũng phải theo chế độ ăn lương như quan lại công chức do chính phủ thuộc địa cấp. Hồi đó, lương Khải Định một tháng một vạn đồng Đông Dương cũ. Sáu tháng nhận một lần. Riêng năm tứ tuần, được tăng thêm một ít.

8. *Bài:* Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư Bộ Lại.

Liêm: Võ Liêm, Thượng thư Bộ Lễ. *Huề:* Thân Trọng Huề, Thượng thư Bộ Học.

Thụ: Phạm Văn Thụ, Thượng thư Bộ Hộ.

Cấm hết công môn tiền hối lộ.
Ngoài ra tiềm để mặc lòng ai. [1]

IV

Mặc lòng ai thảo với quân vương [2],
Lớp để xây lăng, lớp tậu vườn.
Mặc kệ dân gian chìm nước lụt,
Trôi thây sĩ tử thiếu nhà trường.
Một mình mê mẩn nghề ca xướng,
Các nước lăng xăng nghiệp phú cường [3].
Một lễ tứ tuần thu nặng túi,
Ngọc ngà châu báu có trăm rương!

1923

Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX,* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961

詠從話

女傑旗開歷幾秋
爲民爲國爲公仇
東歐奔走求良友
南越思惟脱隷奴
趙嫗徵王偕志向
光中興道竟功夫

1. *Tiềm để*: Chỗ ở khi chưa lên ngôi. Ở đây chỉ cung An Định của Khải Định.
2. *Thảo với quân vương*: Trung với nhà vua.
3. Khoa thi Đình cuối cùng (1919), Khải Định ra bài thi có hỏi: "Các nước phú cường như thế nào, nước ta phải làm sao để cũng phú cường như họ". Ngô Đức Kế nhắc lại cái thái đô "lăng xăng" của hắn để đả kích?

塗肝碎腦終無奈
只爲存亡祖國憂

Phiên âm:

VỊNH TÙNG THOẠI

Nữ Kiệt kỳ khai lịch kỷ thu.
Vị Dân vị Quốc vị công thù.
Đông Âu bôn tâu cầu lương hữu,
Nam Việt tư duy thoát lệ nô.
Triệu Ẩu Trưng Vương giai chí hướng,
Quang Trung Hưng Đạo cạnh công phu.
Đồ can toái não chung vô nại,
Chỉ vị tồn vong Tổ quốc ưu.

Dịch thơ:

Phất cờ nữ kiệt mấy năm tròn,
Vị nghĩa vị đồng vị nước non.
Ngang dọc Đông Âu cầu viện Đức,
Mở đường cứu tế dải Non Sông.
Xót tình hai chị Trưng và Triệu,
Tưởng nhớ dàn anh Đạo với Trung.
Son phấn dầu phai Cô chả ngại,
Ngại cho nước Việt mất biên phòng.

Theo tài liệu của Trần Ngọc Chương:
Hoàng Thị Tòng – Cuộc đời và thơ văn, chưa xuất bản.

ĐẶNG VĂN BÁ
(1873 – 1931)

Đặng Văn Bá hiệu Nghiêu Giang, người huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) đỗ Cử nhân, thường gọi là cụ Cử Đặng. Ông la một nhà Nho yêu nước, hoạt động trong phong trào Duy Tân đầu thế kỵ XX. Năm 1908, ông tham gia tích cực vào nhóm "Triêu Dương thương điếm" ở Vinh, bị thực dân Pháp bắt kết án đày biệt xứ ra đảo Côn Lôn cùng với Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn... Năm 1921, ông được tha về. Ông ở lại Sài Gòn một thời gian, sau đó ra Huế ở với cụ Phan Bội Châu rồi về quê mất ở đấy.

昔年今日到崑崙

昔年今日到崑崙
茹苦含辛不待論
極目神洲波浪遠
逼人鬼氣海濤昏
嘗多艱苦增肝膽
別久家山繞夢魂
一夜秋風推落葉
千山萬海見朝暾

Phiên âm:

TÍCH NIÊN KIM NHẬT ĐÁO CÔN LÔN

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn.
Nhứ khổ hàm tân bất đãi luân.
Cực mục Thần Châu ba lãng viễn,
Bức nhân quỷ khí hải đào hôn.
Thường đa gian khổ tăng can đảm,
Biệt cửu gia sơn nhiêu mộng hồn.
Nhất dạ thu phong tồi lạc diệp,
Thiên sơn vạn hải kiến triêu đồn.

Dịch nghĩa:

NGÀY NÀY NĂM NGOÁI ĐẾN ĐẢO CÔN LÔN

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Ăn đắng ngậm cay chẳng còn phải nói.
Thần Châu mù tịt, cồn sóng xa khơi,
Hơi quỷ bức người, biển trời mờ mịt.
Nếm gian khổ nhiều thêm lòng can đảm,
Cách biệt lâu năm, cảnh quê nhà quanh quất mộng hồn.
Gió thu một đêm thổi lá rụng,
Ngàn non muôn biển thấy vừng hồng buổi mai.

Dịch thơ:

NGÀY NÀY NĂM NGOÁI ĐẾN ĐẢO CÔN LÔN

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Ngậm đắng ăn cay đợi bữa luôn.

Sóng khỏa châu Thần trong mặt khuất,
Biển giăng hơi quỷ khiến người nôn.
Trải nhiều gian hiểm thêm can đởm,
Biệt cách quê hương rối mộng hồn.
Lá rụng một đêm theo gió cuốn,
Non sông khắp xứ thấy vừng tròn.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại*
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951

SÀI GÒN [1]

Cơ nghiệp cha ông mất hay còn,
Thấy càng thêm nghĩ, nghĩ thêm buồn.
Trông mong khai hóa phường già cả,
Nhảy nhót văn minh lũ trẻ con.
Cõng rắn về nhà đà biết dại,
Mất dê dè giặc hãy còn khôn.
Giang sơn đâu có anh hùng đấy,
Nỡ để ngàn thu tủi nước non.

1923

SỐNG

Sống dại sinh chi đứng chật đời!
Sống xem Âu Mỹ hổ chăng ai!
Sống làm nô lệ cho người khiến,
Sống chịu ngu si để bạn cười!
Sống tưởng công danh không tưởng nước,
Sống lo phú quý chẳng lo đời.
Sống mà như thế đừng nên sống,
Sống dạy sinh chi đứng chật đời!

1926

1. Bài này và hai bài sau đều do cụ Nguyễn Biểu ở xã Tân Lộc huyện Can Lộc, Hà Tĩnh cung cấp.

CHẾT

Chết mà vì nước, chết vì dân,
Chết ấy làm trai hết nợ nần.
Chết bởi Đông Chu hồi thất quốc,
Chết vì Tây Hán lúc tam phân.
Chết như Hưng Đạo hồn thành thánh,
Chết tự Trưng Vương phách hóa thần.
Chết cụ Tây Hồ hồn chẳng chết,
Chết mà vì nước chết vì dân.

1926

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Cột đồng chìm chín suối,
Bia đá rọi nghìn thu.
Vì nước thương người khuất,
Xúm tay chỉ đứa thù.
Non sông tươi nét mặt,
Hào kiệt hổ chòm râu.
Ai biết, ai không biết,
Hồ Tây nước thẳm sâu.

Theo *Tiếng dân* số ra ngày 17-7-1941

THAN THỞ THÓI ĐỜI [1]

Buồn biết bao nhiêu tức biết bao,
Trách chung chung phải tính làm sao.
Thà không trời đất không chi cả,
Còn có non sông có lẽ nào.
Quyết phải ra tay chèo kéo lại,
Để cho khắp mặt nhắm trông vào.
Dòng thần kể những hăm lăm triệu,
Cũng mái đầu đen giọt máu đào.

1926

Theo *Sào Nam Quốc âm thi tập*, bản chép tay

---

1. Trong nguyên bản có hai bài, ở đây chúng tôi chọn bài hai. Đây là một bài thơ chép lẫn trong *Sào Nam Quốc âm thi tập*, tập II mà người chép có ghi là "thơ của ông Cử Đặng".

TRẦN QUÝ CÁP
(1870 - 1908)

Trần Quý Cáp tự Dã Hàng và Thích Phu, hiệu Thai Xuyên, người xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Bẩm tính thông minh, lại chịu khó học tập, được thầy yêu, bạn quý và sớm nổi tiếng là một trong năm người học giỏi của xứ Quảng. Năm 1904, thi Hội, đỗ Tiến sĩ. Vừa lúc đó, ở miền Kinh (Kinh đô Huế) Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi) đã bắt đầu nhen nhóm phong trào Duy tân, cổ xúy tân học, đả phá cựu học. Trần Quý Cáp vốn có tư tưởng yêu nước, lại được tiếp xúc với một số nhà khoa bảng yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng..., ông hăng hái tham gia ngay vào phong trào này. Năm 1905, ông đã cùng với Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng đi vào miền Nam Trung Bộ hô hào duy tân, lập các hội Tân học, hội Buôn, hội Nông v.v... Được gặp Tiểu La Nguyễn Thành, một yếu nhân của Duy tân hội của Phan Bội Châu, ông nhận cộng sự ngay với tổ chức yêu nước có xu hướng kịch liệt này, và ông góp phần đảm đương trách nhiệm vận động, quyên góp, xúc tiến lập các chi hội cứu quốc hưởng ứng tích cực mọi chủ trương của Duy tân hội và của Phong trào Đông Du. Vì hoàn cảnh gia đình có mẹ già phải phụng dưỡng, ông không thể xuất dương theo Phan Bội Châu, nhưng mọi vấn đề mà Duy tân hội cần đến, ông đều sẵn sàng tham gia, đặc biệt tỏ ra rất gắn bó và thường trao đổi ý kiến về các công việc của Hội với Tiểu La.

Nhưng đồng thời, ông cũng không tỏ ý phản đối đường lối cứu nước có tính chất bất bạo động của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Trái lại, ông có ý "dung hòa" hai xu hướng cứu nước: một bên là bạo động cách mạng của Phan Bội Châu và một bên là cải cách ôn hòa của Phan Châu Trinh và trong điều kiện và hoàn cảnh cho phép, ông đều đóng góp phần tích cực của mình, ông vừa quyên góp tài chính cho Đông du, vừa vận động cải cách duy tân ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Năm 1906, chiều theo ý của mẹ và của một số bạn, Trần Quý Cáp ra nhận chức Giáo thụ Thăng Bình. Khi tới trường, ông mời thầy dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, dạy các môn khoa học mới và dạy thể dục thể thao cho học trò làm cho không khí học tập ở đây đổi mới. Ông chú ý nhiều đến

việc phổ biến những tư tưởng của phương Tây mới du nhập và tiếp tục tuyên truyền cho phong trào Đông Du.

Năm 1908, nhân phong trào xin sưu chống thuế ở Quảng Nam khởi phát và lan rộng, ông bị cuốn hút vào. Đang làm Giáo thụ ở Ninh Hòa (tỉnh Khánh Hòa ngày nay), được tin ở quê hương và khắp các tỉnh miền Trung rầm rộ chống thuế, ông hết sức phấn khởi. Trong một bức thư gửi cho bạn, ông có viết "Ngô dân thử cử, khoái! khoái!" (Dân ta làm như vậy, thích! thích! thích quá!). Và cũng chính vì vậy mà sau khi phong trào bị đàn áp, nhà chức trách Khánh Hòa tìm thấy mấy dấu tích thư từ ấy, chúng buộc tội ông là một trong những người chủ mưu gây nên phong trào quần chúng có tính chất bạo loạn ấy. Giặc Pháp dã man đã kết án tử hình xử chém ông.

Trần Quý Cáp là một chí sĩ nhiệt tâm yêu nước. Ông thiết tha với sự nghiệp cứu nước, cho nên về chính kiến chính trị của ông không chỉ lo cải cách duy tân ở địa phương, mà còn tích cực ủng hộ những kế sách cứu nước bằng đường lối bạo động nữa. Những hoạt động của ông từ những năm 1904 đến 1908 và cái chết của ông trước lưỡi dao tàn bạo của kẻ thù đã chứng tỏ ông là một chiến sĩ đứng hẳn về phong trào cách mạng của quần chúng yêu nước.

Trần Quý Cáp còn là một người có tài văn thơ cả về chữ Hán lẫn Nôm. Hiện chỉ còn lưu lại khoảng mười bài, bài nào cũng có giá trị. *Bài phú Hoàn bích quy Triệu* đương thời nổi tiếng ngang với bài *Bái thạch vi huynh* của Phan Bội Châu. Bài *Vãn quá Hải Vân sơn* hàm súc mà hùng..., các tác phẩm Nôm như *Nhắn các nhà vọng tộc, Tôn chỉ duy tân, Bài ca khuyên học* v.v... đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Dưới đây chúng tôi chọn in một số bài rút từ cuốn sách của Lam Giang: *Trần Quý Cáp và tư trào cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX.* Nhà xuất bản Đông Á, Sài Gòn, 1971.

HOÀN BÍCH QUY TRIỆU PHÚ

Tráng sĩ hoàn hoàn, hứa quốc tâm đan.
Sa tệ lăng nhi tấn bôi,
Truyền chuyển nguy nhi vi an.
Triệu tín hữu nhân, tảo biện vạn toàn chi kế,
Bích tuy vô hình, năng đê cựu chủ chi hoan.
Khởi anh hùng chi toái chí vi kiên, đãn năng vô cụ,
Vi ngự vũ chi thần tâm sở khích, hữu khuyết tư hoàn!

*
* *

Tích Triệu vương đình, hữu Hòa thị Bích.
Ngật đình nghi bí phẩu nham lâm.
Thao độc nhi danh văn hầu bá.
Cầu ngô đại dục, hổ Tần chi thị đam đam.
Dịch bỉ liên thành, tinh sứ chi từ lịch lịch.
Triệu quốc danh khanh,
Triều đình tiến hoạch,
Nguyện quả cương thường,
Bích hà tu tích!
Đản đắc ngôn quy do hảo, vương độ như kim,
Thảng kỳ manh bất khả tầm, ngã tâm phỉ thạch.
Nãi từ Phượng khuyết,
Hoài tự trân ty.
Đại bán chí chỉ,
Tiêu thân vô khi.
Báo cửu, báo quỳnh, vĩnh vi hảo dã.
Ư đình ư trử, sĩ ngã hồ nhi.
Tự tri hoài bích thất phu, đản tín bất tham chi bảo,
Hoàn chất thường thanh cựu ước, cánh vô hậu vãng chi nghi.
Dĩ ngã hối thiên, mạng sứ thần tắc hữu từ hí!
Ninh bất ngã báo, vi chấp sự thiệt lợi đồ chi.
Thần đầu khả toái,
Lân ước nan di.
Phát xung quan dĩ thượng chỉ,
Thủ nghê trụ dĩ tứ ky.
Mạng bỉ túng dã,
Hoài chi ác y.
Giảng Tần kinh lộ,
Từ xuất trùng vi.
Vị Thủy thủy biên, trai bạc chi nghi phương thiết,
Kê Quan quan ngại, ác phu chi mã tiền phi,
Hoãn nghi Kinh khách hà niên, mại độc nhi lan hương di tiếu,
Hồi thị Hàm Đan nhĩ mục, chiếu nhân nhi nguyệt sắc trùng huy.
Quản giao ngọc chiết lan đồi, tự hành kỳ chí,
Khẳng phạ ô đầu mã giốc, bất ngã dĩ quy.

*

* *

Tráng hi tai!
Bách luyện tinh kim,
Tầng vân quy điểu.
Hà khuất, hà thân, hà đại, hà tiểu.
Chân trầm nguyên nhi tái giản, trượng phu chi chí bất di,
Xưởng kinh chấn nhi thường trinh, quân tử chi cường tai kiểu!
Thảng viết: Sự chi châu ngọc, bỉ vi trở nhi ngã vi ngư,
Hà như hoài ngã cẩm du, khúc tại Tần nhi trực tại Triệu.
Ta phù!
Bán bích sơn hà,
Triệu thiên quan hữu
Toàn bức giang sơn,
Tần vi xà thủ.
Tần tuy giao Triệu, vi manh xa hủy chi tâm,
Bích nhược bất hoàn, thùy ách hổ lang chi khẩu!
Tấc phá Tần chi phủ, thị bích kỳ vi chi kiên,
Nhi công Triệu chi phòng, thị bích kỳ vi chi thú.
Nghi hồ:
Can qua khí tinh, tam thập niên mạc tứ kình thôn,
Xã tắc bằng an, sổ sách ly bất vi ngưu hậu.
Thị cái, chiết xung chi thuật, quốc thượng hữu nhân,
Khởi tham chiếu thặng chi châu, mỹ ư tư hữu.
Hệ viết:
Ngọc chi ngũ đức, nguyên hữu tín hề, hà bỉ cường chi bất ngã thân?
Thần chi sự quân, dĩ vi trung vi bửu hề, lịch gian trở nhi bất nịch ư nhân?
An đắc khởi ư Cửu nguyên hề, dữ chi đàm tịch thượng chi trân?

*

* *

Dịch nghĩa:

PHÚ HOÀN BẤT QUY TRIỆU

Tráng sĩ oai hùng [1],
Báo nước lòng trung.
Hỏi tội cường lân, khó khăn biết mấy,
Giữ yên nước tổ, nguy hiểm khôn cùng.
Nước Triệu quả có người, sớm tính kế hay trọn vẹn,
Ngọc Hòa không mọc cánh, hẹn vui chủ cũ tương phùng.
Bởi anh hùng son sắt trung kiên, trước oai võ đất thù không khiếp sợ,
Vì chí sĩ tâm thần kích động, chống cường quyền buộc họ phải khoan dung [2].

Ngày xưa Triệu Vương,
Có viên Hòa Bích,
Ẩn trong đá khối, hào quang không dấu kín với núi rừng,
Ngắm ở phòng riêng, danh tiếng bỗng truyền vang hầu bá.
Của ta, ta quý, cọp Tần dòm ngó lăm lăm! [3]
Thành họ, họ dâng, sao sứ nói năng hối hả! [4]
Được tin đổi chác, cả triều khanh tướng lo toan.
Tiếc ngọc làm chi, một dải thành liền đáng giá.
Vì Triệu giữ gìn tín nghĩa, lượng quân vương lời nói ngọc vàng.
Nếu Tần tráo trở gian manh, ta đối phó can trường sắt đá.
Rồi đó:
Ôm ngọc quý trăm chiều trân trọng,
Biệt cửa vàng. hẹn buổi hồi quy.

---

1. Nguyên văn: *hoàn hoàn,* diện mạo có oai võ. *Kinh Thi* tả Vua Vũ Vương nhà Chu có câu: Hoàn hoàn Vũ Vương.

2. *Khoan dung*, dịch chữ ngự vũ.

3. Nguyên văn: *Hổ Tần chí thị đam đam*, chỉ cái nhìn thèm muốn, quyết ăn tươi nuốt sống cho được. Đây có nghĩa là tham vọng lãnh thổ.

4. Sách *Hậu Hán thư:* trong truyện Lý Cáp chép: Vua Hòa Đế lên ngôi, sai sứ giả vi hành ra các châu quận, dò xét chính trị quan lại, dân tình no đói ra thế nào. Sư giả đến nhà Lý Cáp. Lý Cáp hỏi rằng: "Các ông từ Kinh đô đến có thấy hai vị Sứ giả của triều đình sai đến Ích Châu (bây giờ là Tứ Xuyên) này không? Hai vị sứ giả ngạc nhiên, không hiểu vì đâu bí mật bị bại lộ. Lúc ấy đã về đêm, Lý Cáp chỉ lên trời nói rằng: Kìa, hà hải, sao sứ đang vào địa phận Ích Châu. Từ đó chữ Sao Sứ chỉ sứ giả triều đình hay sứ giả nước lớn cho trang trọng.

Đường đi nước bước,
Nghiêm chỉnh oai nghi.
Đưa tin ngọc ánh muôn màu, kết tình giao hảo [1],
Vạch rõ mưu lừa trăm mối, mắng lũ gian phi.
Kẻ thất phu không vì ngọc mà lụy mình [2],
Tin tưởng người Tần không cướp giật,
Người sứ giả không vì nghi mà chậm đến [3],
Đinh ninh ước cũ chẳng thiên di.
Kính nước lớn, đưa sứ giả có lời khuyên chẳng nhục [4].
Lợi thành về, bảo chấp sự theo ý đó tùy nghi [5].
Ước cũ nhất định không dời, việc hai nước phải cho ra thể thống.
Đầu thần có thể đập vỡ, mạng một người cần phải tiếc làm chi?
Lườm cột đá tóc lông dựng ngược, ai cậy quyền cưỡng đoạt, thử tiến lên đi!

Tạ từ quán dịch,
Căn dặn kẻ thân tùy.
Địa thế nước Tần, tìm đường vắn tắt [6].
Thay màu áo xấu, thoát khỏi trùng vi.
Bờ sông Vị Thủy lạnh lùng, lễ trai giới vua Tần vừa giả đặt,
Gà ải Kê Quan xao xác, đường gập ghềnh vó ngựa đã tiên phi,

---

1. Nguyên văn: *Báo cửu báo quỳnh, vinh vi hảo dã.* Quỳnh và cửu hai thứ ngọc màu đen. *Kinh Thi* có câu: Di ngã bội cửu, quỳnh: ngọc đẹp, ánh ngọc. Nghĩa rộng, tinh hoa của vật gì đẹp, đều gọi là quỳnh.

2. Cổ ngữ có câu: Thất phu vô tội, hoài bích kỳ tội. Kẻ thất phu không có tội, vì có ngọc bích nên phải có tội. Ngọc bích bị người trên sung công.

3. Nguyên văn: *Cánh vô hậu vãng chi nghi.* Người đến sau đến chậm là cốt để có thì giờ xem thử tình thế ra sao rồi sẽ liệu gió phất cờ. Nước Tần hẹn với nước Triệu đổi thành lấy ngọc mở việc hòa hảo giữa 2 nước, nếu nước Triệu đến chậm, nước Tần có cớ bắt lỗi là coi hòn ngọc trọng hơn uy danh vua Tần. Chữ hậu vãng cũng như hậu chí (đến sau), còn thấy trong bài hịch đánh Vũ Hậu của Lạc Tân Vương: tọa muội tiên cơ chi triệu. Tất di hậu chí thi tru, nghĩa là nếu chẳng biết thời cơ cho sớm thì ắt là vương cái tội đáng giết vì đến chậm, đến sau.

4. Nguyên văn: *Di ngã hồi thiên*, có nghĩa là đưa lễ vật rất hậu, tức là viên ngọc Hòa Bích.

5. *Chấp sự,* từ cũ, cũng giống như "phụ trách" ngày nay.

6. Nguyên văn: *Giảng Tần kinh lộ*, giảng cứu biết các đường tắt của nước Tần để kẻ thân tùy của Lạn Tương Như trốn về cho mau, khỏi vướng sự kiểm soát của các quan ải.

Há đâu khờ như khách Sở ngày xưa, thân lưu lạc để tiếng
cười cho thiên hạ [1].
Rồi trở gót về Hàm Đan đất cũ, trăng sáng ngời cho ánh
ngọc lại quang huy.
Ngại gì ngọc nát hoa tàn, thỏa nguyện làm theo chí hướng.
Đâu sợ đầu ô sừng ngựa, trổ tài tranh dịp hồi quy [2].

*

* *

Mạnh vậy thay!
Thép luyện trăm lần lửa đỏ,
Chim về chín lớp mây cao.
Tùy thời hành động:
Khi cương cường; khi nhu nhược,
Khi duỗi ra, khi co vào.
Khi lặng lờ mặt nước sáng gương, há dời đổi chí người
quốc sĩ.
Khi biến động oai hùng vang sấm, há lung lay tâm kẻ
anh hào.
Hoặc có người bảo rằng:
Đem ngọc vào nước Tần, họ bầy dao thớt mà ta làm thân
cá thịt!
Sao cho bằng:
Giữ ngọc tại nước Triệu, ta có lẽ phải mà họ chịu tiếng
tham câu.
Than ôi!
Nửa vách dư đồ, Triệu là nước nhỏ,
Toàn phần sông núi, Tần đứng hàng đầu.

---

1. Xưa vua Hoài Vương nước Sở bị Trương Nghi lừa, qua nước Tần để kết tình giao hảo. Tần Vũ Vương bắt Sở Hoài Vương giam lại, đòi Sở cắt đất chuộc rồi mới cho về. Sở không chịu. Hoài Vương chết tù ở đất Tần. Câu này có ý nhắc việc bất trí của vua Sở để làm nổi cái can trường thao lược của Lạn Tương Như. Hàm Đan, Kinh đô nước Triệu, nay là Đại danh tỉnh Trực Lệ.

2. Xưa Thái tử Đan nước Yên sang làm con tin nước Tần. Thái tử Đan muốn xin về nước, vua Tần bảo rằng: "Bao giờ quạ bạc đầu, ngựa mọc sừng thì mới chuẩn tâu" có nghĩa là không bao giờ được về. Lạn Tương Như sang Tần, việc chính là bảo vệ được viên ngọc Hòa Bích, còn về nước Triệu hay không là việc phụ, đâu đáng quan tâm, có cần gì phải sợ chuyện đầu ô sừng ngựa?

Tần mở ngoại giao, chưa lộ hết lòng tham rắn rết,
Ngọc không trở lại, lấy gì ngăn miệng độc hùm beo.
Làm cho Tần khiếp vía kinh hồn, dùng ngọc bích tấn công là gươm to giáo lớn,
Giữ cho Triệu yên bờ cõi, dùng ngọc bích phòng ngự là thành cao hào sâu.
Nhờ vậy mà:
Ba mươi năm vận nước bình yên, cá kình nọ nuốt ta sao nổi?
Mấy trăm dặm sơn hà độc lập, đuôi trâu kia ta chẳng theo sau[1].
Ấy là vì:
Tài chiết xung muôn dặm biên phòng, nhờ tài tráng sĩ [2],
Sáng lóng lánh một xe quốc bảo, nào cậy minh châu [3].
Vậy nên có câu rằng:
Ngọc có năm đức, vốn đủ chữ tin, dễ chi người tước đoạt mà ta cam chịu lép,
Tôi trung với nước, trung là ngọc báu, dầu trải phần nguy hiểm mà tôi chẳng thua người.
Ôi! Đường chín suối xa vời, làm sao chiêu hồn thiên cổ, về đây cùng bàn luận cuộc đời.

Lam Giang *dịch*

*

* *

---

1. Xét lịch sử, từ đầu thế kỷ III trước C.N, nước Tần mới mạnh lên, muốn thôn tính các nước giáp biên giới với mình là Hàn, Triệu, Ngụy. Nước Triệu vốn có binh lực mạnh chỉ vì năm 260 trước C.N, vua Triệu nghe lời gièm pha, cất chức Đại tướng của Liêm Pha, sai Triệu Quát làm tướng, chống với Bạch Khởi, đến nỗi thua lớn ở trận Trường Bình là trận đánh ác liệt nhất ở đời Chiến Quốc. Thua trận này, nước Triệu mới suy mạt dần đi. Vậy thì việc dâng ngọc của Lạn Tương Như vào năm 290 trước C.N là giai đoạn đầu thời Tần Triệu tranh hùng.

2. Chiết là bé gẫy; Xung là xông pha, xông vào nơi nguy hiểm bẻ gẫy nhuệ khí quân địch. Chiết xung chỉ về việc chiến đấu dũng cảm.

3. Nguyên văn: *Khởi tam chiên thặng chi châu, mỹ ư tư hữu.* Viên ngọc soi sáng một cỗ xe là viên ngọc rất quý. Đem tài Lạn Tương Như so với viên Hòa Bích thì cái gì quý hơn?

贈潘佩珠

君已作南遊雲嶺行山嶄耳
我曾聞北地鴻山藍水雄哉

Phiên âm:

TẶNG PHAN BỘI CHÂU [1]

– Quân dĩ tác Nam du, Vân Lĩnh, Hành Sơn tiệm nhĩ;
– Ngã tằng văn Bắc địa, Hồng Sơn, Lam Thủy hùng tai!

Dịch:

TẶNG PHAN BỘI CHÂU

Bác đã tới miền Nam, Vân Lĩnh, Hành Sơn cao thế ấy;
Tôi từng nghe đất Bắc, Hồng Sơn, Lam Thủy lớn dường bao!

晚過海雲關

崔嵬萬仞古雄關
幾度登臨俯仰間
愁眼望窮滄海外
怒拳揮破白雲端

1. Trong chuyến đi vào Nam năm 1903, Phan Bội Châu gặp Trần Quý Cáp, ngay từ buổi đầu, hai chí sĩ đã tương đắc và làm thơ, câu đối tặng nhau.

孤舟分棹荒村暮
倦鳥投林古木寒
七里縈迴穿過後
鬱葱佳氣五行山

Phiên âm:

VÃN QUÁ HẢI VÂN SƠN

Thôi ngôi vạn nhận cổ hùng quan,
Kỷ độ đăng lâm phủ ngưỡng gian.
Sầu nhãn vọng cùng thương hải ngoại,
Nộ quyền huy phá bạch vân đoan.
Cô chu phân trạo hoang thôn mộ,
Quyện điểu, đầu lâm cổ mộc hàn.
Thất lý oanh hồi xuyên quá hậu,
Uất thông giai khí Ngũ Hành San.

Dịch nghĩa:

Đi qua cửa Hải Vân cảm xúc làm nên,
Ở nơi cửa ải lâu đời này, muôn núi chập chùng.
Mấy lần đến đây đều ngẩng lên cúi xuống nhìn phong cảnh,
Con mắt buồn sầu nhìn tít ra ngoài biển xanh.
Nắm tay giận dữ vung lên phá tan hết đám mây trắng,
Chiếc thuyền lẻ loi quay chèo về thôn lúc chiều hôm.
Đàn chim mỏi cánh bay về rừng cũ trong cơn lạnh,
Sau khi đi hết bảy dặm, xuyên đào quanh co,
Thấy Ngũ Hành Sơn khí sắc rực rỡ đẹp làm sao.

Dịch thơ:

Ngất ngất muôn trùng ải núi vây,
Mấy phen thưởng ngoạn đã qua đây.
Mắt sầu xa vợi xanh rờn biển,
Tay giận vung cao chọc thủng mây.
Rẽ mái thuyền chiều xuôi xóm cá,
Về ngàn chim mỏi gọi chòm cây.
Xuyên qua bảy dặm đường quanh quất,
Kìa Ngũ Hành Sơn khí ngất xây.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

沱灢感懷

此地由何動戰鋒
至今到處豕蛇蹤
船臨内埠三才色
車駛重關一路通
故國山河鄰笛裏
誰家樓閣夕陽中
安能再起陳興道
共挽藤江偉大功

Phiên âm:

ĐÀ NẴNG CẢM HOÀI

Thử địa do hà động chiến phong,
Chí kim đáo xứ thỉ xà tung.
Thuyền lâm nội phụ tam tài sắc,
Xa sử trùng quan nhất lộ thông.
Cố quốc sơn hà lân địch lý,
Thùy gia lâu các tịch dương trung.
An năng tái khởi Trần Hưng Đạo,
Cộng văn Đằng Giang vĩ đại công.

Dịch nghĩa:

ĐÀ NẴNG

Đất này vì sao lại thành nơi chiến trận,
Đến nay khắp nơi chỉ thấy dấu vết rắn lợn.
Thuyền đến bến buôn bán cắm cờ tam tài [1],
Xe đi qua cửa ải chỉ có một đường thông.
Non sông nước cũ hiện lên trong tiếng sáo quê,
Lâu đài nhà ai nằm dưới ánh trời chiều.
Làm sao cho Trần Hưng Đạo sống lại,
Để cùng kéo lại một chiến công Bạch Đằng vĩ đại.

Dịch thơ:

ĐÀ NẴNG

Vì đâu đất nước dấy đao binh,
Rắn rết nơi nơi lợm khí tanh.
Ba sắc cờ bay thuyền chật bến,
Một lèo đường thẳng xe xuyên thành.
Nước non đâu tá bay hơi sáo,
Lầu gác ai kia rọi bóng mành.
Hưng Đạo anh hùng mong nổi dậy,
Đằng Giang trận mới lại tung hoành.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Cờ tam tài:* cờ ba sắc xanh, trắng, đỏ của nước Pháp.

士夫自治論

論曰：

國之淪亡久矣。而一線之生機尚存者，何在乎？

讀書明理，所謂士夫者存也。何乃一般古學，埋頭於八股殘編，四家爛紙，以自誇淹博。而東京西貢不知爲何處地方。多數新時，醉心於五洲錦繡，三島神仙，徒競尚浮囂，於開智治生無補一毫實事。

噫！

民氣消沉已非一日，風潮所及大夢未醒。

滄茫四顧，吾將誰籌依？

及今不奮，種類其危！

SĨ PHU TỰ TRỊ LUẬN

Quốc chi luân vong cửu hỹ. Nhi nhất tuyến chi sinh cơ thượng tồn giả, hà tại hồ?

Độc thư minh lý, sở vị sĩ phu giả, tồn dã. Hà nãi nhất ban cổ học mai đầu ư bát cổ tàn biên, tứ gia lạn chỉ, dĩ tự khoa yêm bác, nhi Đông Kinh, Tây Cống bất tri vi hà xứ địa phương!

Đa số tân thời túy tâm ư ngũ châu cẩm tú, Tam Đảo thần tiên, đồ cạnh thượng phù hiêu, ư khai trí trị sinh vô bổ nhất hào thực sự.

Y!

Dân khí tiêu trầm dĩ phi nhất nhật. Phong trào sở cập, đại mộng vị tỉnh. Thương mang tứ cố, Ngô tương thùy trù ỷ? Cập kim bất phấn, chủng loại kỳ nguy.

Dịch nghĩa:

Nước ta chìm đắm đã lâu mà cái máy sống như một sợi chỉ mong manh vẫn còn, là nhờ ở đâu?

Ở nơi dốc chí đọc sách, hiểu rõ nghĩa lý của đám sĩ phu mới gọi là còn được.

Sao đến nỗi một bạn học cũ, vùi đầu trong đám sách nát của văn chương bát cổ [1], giấy mực, của bốn nhà để tự khoe học rộng nhớ nhiều mà hỏi đến Tây Cống, Đông Kinh [2] thì không biết đó là nơi nào, xứ nào cả. Một số lớn người mới say lòng nơi gấm vóc năm châu, sự phồn vinh của Ba Đảo (Nhật) uổng công tranh đua với nhau về những cái hiểu biết nông nổi mà đến việc mở trí cho quốc dân, xây dựng đời sống mới thì không được một mảy may thực dụng.

Ôi! Khí dân tiêu trầm nào phải một ngày, sóng gió dồn dập đến mà giấc mộng lớn vẫn chưa tỉnh. Bốn biển xanh biếc mênh mông, ta biết dựa vào đâu?

Bây giờ mà không phấn chấn tự cường, ắt là giống nòi nguy mất!

---

1. *Văn chương bát cổ*: lối văn cứ tử tám vế đối nhau trong mỗi bài.

2. *Tây Cống:* phiên âm chữ Sài Gòn.

Đông Kinh: phiên âm chữ Tonkin (Bắc Kỳ).

CẢM TÁC LÚC TIỄN CÁC BẠN ĐÔNG DU

Bài thơ này Trần Quý Cáp làm sau khi ban bạc với Tiểu La Nguyễn Thành về chủ trương của Hội Duy tân (1904) về vấn đề xuất dương cầu viện Nhật Bản. Trần Quý Cáp tỏ ý tiếc không thể Đông du được vì còn phải ở nhà chăm sóc mẹ già, chứ ông không hề chống chủ trương của Duy tân Hội.

Bài thơ này chỉ diễn lại cái ý đã trao đổi với Nguyễn Thành rằng: việc cầu viện ở nước người là việc khó, nhiều lúc phải kêu van năn nỉ, khóc lóc như Thân Bao Tư gào khóc bảy ngày đêm ở sân nước Tần ngày xưa. Vua Chiêu Vương nước Sở nhờ có Thân Bao Tư xin được viện binh nước Tần mới thu phục lại Kinh đô Yên, Đĩnh. Vì việc lớn của dân tộc mà chịu nhục bản thân, kẻ sĩ có lòng yêu nước sẵn sàng hy sinh. Điều cốt yếu là phải có lợi cho dân tộc.

Hơn nữa, trước lúc Phan Bội Châu lên đường Đông du, Tiểu La (và cả Trần Quý Cáp) cũng ân cần dặn dò: "Thẩm thời lượng thế, khả hành tắc hành, bất khả hành tắc chỉ. Vật thử tiền môn cự hổ, hậu hộ nghinh lang, dĩ di họa hậu thế". Nghĩa là: "Xét kỹ thời thế, có làm được thì làm, không làm được thì dừng lại. Đừng giở cái trò cửa trước đuổi cọp, cửa sau rước chó sói, di tai họa cho đời sau". Câu này nói lên tư tưởng tự lực, tự cường của tác giả, và cho rằng cái kế "vọng ngoại" là phải xem xét kỹ lưỡng, để khỏi bị nước ngoài ràng buộc, làm cho mất tính chất độc lập tự chủ của đất nước.

Đã không vượt biển sang Đông thổ.
Thì ở nhà lo việc Quảng Nam.
Phục Sở quân chi rơi huyết lệ,
Nghinh lang là kế chẳng nên làm...

TÔN CHỈ DUY TÂN

Văn chương tự cổ vô bằng cứ,
Thời thế đương kim hữu khả vi [1].
Kia văn sách, nọ phú thi [2],
Ngẫm cho kỹ cái chi là hữu ích.
Ngồi nghe bóng quan trên sức hạch,
Ngoách [3] râu trê mà viết giắt, tráp mang.
Nho sinh, thí khóa chật đàng [4],
Ủa tám kiếp dã man còn giữ thói.
Ô phải phải. Nhân tình khả quái [5],
Miễn cho ai len lỏi dưới cường quyền.
Phải chi biệt nghĩa quân quyền,
Đâu chịu chữ Đới thiên [6] cho đành dạ...
Tiếu mạ tùng tha tiếu mạ,
Hảo quan hoàn ngã vi chi [7].
Cá kia gặp nước biết giương vi,
Người há phùng thời mà rụt cổ,
Đạo trung hiếu đền ơn thủy thổ,
Vạch gió mây ghi hai chữ cương thường.
Hàn Trương Tử, Tống Thiên Tường [8],
Người nghĩa sĩ phải gánh can trường vũ trụ,
Sá kể chi những nhà nho hủ,
Sao các người củ rủ giữ thói xưa.
Duy tân là lúc hiện chừ.

---

1. Ý nói: việc bàn luận văn chương xưa nay đều vô bằng cứ. Còn việc thời thế ngày nay là cái có thể theo mà làm được.

2. *Văn sách, phú, thi...* là các môn học của thứ văn chương cử tử.

3. *Ngoách*: cũng như vểnh (râu trê).

4. *Nho sinh, thí khóa:* những người học trò, người đi thi chữ Nho trước kia.

5. *Khả quái:* quái lạ.

6. *Đới thiên:* đội trời.

7. Ý nói: mặc cho người khác cười chê, chửi bới trở đi trở lại vẫn thế, không đổi.

8. Trương Tử Phòng nước Hàn và Văn Thiên Tường nước Tống là những anh hùng nghĩa sĩ biết vì nước quên mình.

ĐÁNH ĐỔ QUAN THAM LẠI NHŨNG

Dân ta nay cực đà như chó,
Sao quan còn võng đỏ ngáng ngà?
Thời thế này, tài trí bỏ riêng ra.
Quyền thế thậm, kim ngân đa [1] mới khá.
Dám hỏi mấy người công khanh, hầu bá,
Ăn cơm vua, cầm quyền nước, ngồi mà lo những chuyện chi chi!
Dân đồ thán, quốc khuynh nguy [2],
Độc lạc mỗi ngày ca vũ mãi...
Sách có chữ "Xuân lai, xuân bất tái" [3],
Nước mất rồi mua lại được không?
Xâu thuế này cực cả Tây Đông,
Đông Tây cực, Bắc Nam rồi cũng khổ
Lại có chữ: "Vị thân gia chi cố!..." [4]
Mút lông mèo một lũ u mê [5],
Mất rồi ngồi đợi trở về...

BÀI HÁT KHUYÊN HỌC CHỮ QUỐC NGỮ

Đứng làm giai sinh trong giời đất,
Phải sao cho rõ mặt non sông,
Kìa kìa mấy bực anh hùng,
Cũng vì thuở trước học không sai đường.
Cuộc hoàn hải liệt cường tranh cạnh,
Mở trí dân giàu mạnh biết bao,
Nước ta học vấn thế nào,
Chẳng lo bỏ lại nhẽ nào được khôn.
Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta,

---

1. Quyền thế nhiều, vàng bạc cũng lắm.
2. Dân oán trách, nước nguy khốn.
3. "Xuân đi, xuân không trở lại", ý nói thời gian qua đi.
4. Ý nói vì quyền lợi gia đình, người thân mà quên nghĩa lớn.
5. *Mút lông mèo:* mút ngòi bút lông làm bằng lông mèo.

Sách các nước, sách Chi Na,
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường.
Nông công cổ trăm đường cũng thế,
Họp đàn nhau thì dễ toan lo.
Á Âu chung lại một lò,
Đúc lên tư cách mới cho là người.
Một người học muôn người đều biết,
Trí ta khôn muôn việc điều hay,
Lợi quyền nắm được vào tay,
Có cơ tiến hóa có ngày văn minh.
Chuông độc lập vang đình diễn thuyết.
Pháo hoan nghinh tận biển Nam Dương,
Ngẩnh xem khoa cử mấy chàng,
Hẳn ai khôn dại rõ ràng chẳng sai.

PHẢN ĐỐI CÁI HỌC TỪ CHƯƠNG

Ký ngôn toàn thịnh hồng nho từ [1],
Đồ long dục tựu học hà vi? [2]
Cái văn chương là cái chi chi,
Mút ngòi viết vẽ theo cùng vũ trụ.
Những nghĩa, những văn, những thi, những phú [3],
Những trường thiên, đoản cú [4],
Những tán, tự, bi, minh [5].
Kiếp hồng song mòn mỏi bấy công trình
Dựa lò tuyết nắn nên hình mặt mắt.
Đậm lạt vẽ phân vua đôi chút,
Rồi công danh phú quý dập dìu theo.
Nào xe, nào ngựa, nào võng, nào hèo,
Nào áo gấm xiêm thêu,
Nào đai vàng thẻ bạc...
Buông tiếng dậy trong cõi trần rân rấc,
Tréo cẳng lên, xưng ông nọ, ông kia.

1, 2. Ý nói: tự cho mình là bậc hồng nho (học rộng) việc học đã đạt đến thời toàn thịnh rồi, cần gì phải khuyến khích thanh niên sĩ tử học nữa !

3, 4, 5. Kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, trường thiên, đoản cú, tán, tự bi, minh...: đều là những thể loại văn thơ của thứ văn chương cử tư thời xưa.

Ồ ai ơi. Tốt lốt chưa tề [1].
Nên sự nghiệp cũng nhờ ba chữ đó.
Tò mò hỏi năm châu lớn nhỏ,
Ủa, việc ngoại dương, tao có biết mô na [2].
Cũng tai, cũng mắt, cũng người ta!!

NHẮN CÁC NHÀ VỌNG TỘC

Ôi! Những kẻ con nhà quý tộc,
Nhờ ơn vua cả họ giàu sang
Treo lên mấy đạo sắc vàng,
Võng điều, gươm bạc lòng càng thêm đau.
Nỗi nước mất trời sầu đất thảm,
Đạo làm tôi chỉ dám chút khuây.
Than ôi thế lực quan Tây.
Thù kia biết trả đến ngày nào xong.
Sực nghĩ đến tấm lòng buồn bực,
Bởi cơm ăn áo mặc từ đâu
Tổ tiên ta ở nước nào?
Vợ con ta bởi làm sao có rày?
Giờ cúi chịu người ngoài trói buộc.
Nghĩ trăm đường nhơ nhuốc bấy lâu.
Ta không là chó là trâu,
Là trai, ta cũng mày râu ở đời.
Phá sản nghiệp mua dùi lực sĩ [3]
Tản gia tài phụng chỉ Cần Vương [4],
Hàn Trương Tử, Tống Thiên Tường [5],
Ta nay há dễ chịu nhường người xưa.

---

1. *Tốt lốt chưa tề*: tốt cái vỏ bề ngoài chưa kìa !
2. *Biết mô na:* biết đâu mà !
3. *Mua dùi lực sĩ:* ý nói sắm vũ khí (dùi của lực sĩ đi đánh kẻ thù).
4. Ý nói đem tiền của tài sản trong nhà góp vào cho đội quân Cần vương chống Pháp.
5. Trương Tử Phòng nước Hàn và Văn Thiên Tường nước Tống là hai người anh hùng nghĩa sĩ biết vì nước, vì đại nghĩa xưa rất được nêu gương.

KHUYẾN NÔNG CA

Phú quý nhược tùng lưu thủy khứ,
Công danh giai thị đẳng phù vân [1].
Thôi thôi phủi trớt bụi hồng trần,
Ngày thong thả dạo chơi miền nam mẫu.
Tớ nọ một đôi người, ruộng kia năm bảy mẫu,
Mặc dầu ta nông phố cũng phong lưu.
Xuân rồi hạ, hạ rồi thu,
Mía đương to, lúa đứng cái, dâu con gái, bắp chân chàng.
Lấy ba giá nhuộm chơi màu thanh tử.
Thức nay hỏi, ai hơn không rứa hử,
Về mụ nhà khuyên điểm lấy ông bay.
Ngoách chân lên dựa cái chuôi cày,
Vỗ tay hát khúc Nam sơn ờ cũng thú.
Nói chi nữa đến ngày hoa vụ,
Gà trộn, cu quay, xôi vò, rượu hũ.
Này cha mẹ, anh em, nay điền phu, dã tẩu,
Vui cùng nhau ăn cơm mới nói chuyện xưa.
Thuở Lịch sơn, ngày Tân dã cày bừa
Nghĩ cho kỹ, biết bao nhiêu kinh tế.
Việc xử thế phải sạch câu hành chỉ,
Nhiễm làm chi những thói mây mưa
Kìa kìa gió sớm trăng trưa...

BÀI CA HÔ HÀO HÙN VỐN BUÔN CHUNG

Dữ quân ca nhất khúc,
Thỉnh quân vị ngã trắc nhĩ thanh [2].
Ối ai ơi, lo lấy chuyện mình,
Đừng rập rình mà chuyên mình nô lệ.
Trời đất đã sinh ra trong cuộc thế,
Đủ tay chân thân thể cũng như người.

---

1. Giàu sang cũng tựa như dòng nước chảy.
   Công danh cũng đều là bóng mây bay.
2. Hát cho ông nghe một bài ca. Mong ông hãy lắng tai nghe !

Nổi chìm nay đến thế... hỡi ai ơi?
Mắt xem cũng hổ ngươi cùng thiên hạ.
Dân vật đó là họ hàng ta cả,
Máu mủ ai thì chấm dạ ai.
Miễn thương nhau mà giúp lấy tư tài,
Mở đường lợi cũng vài phận chuyện đó.
Đem tâm huyết nhiễm chan dòng máu đỏ,
Bỏ bạc tiền ra đó buôn chung.
Người có của, kẻ có công,
Xúm nhau lại cùng đem lòng thân ái.
Hiệp cát bãi, dựng nên non Thái,
Góp ngàn dòng nên cái biển Đông.
Mới gọi rằng hào kiệt anh hùng,
Miễn đừng phụ, mấy người trong gió bụi.
Sá chi kẻ bạc đôi phong, tiền mấy chuỗi [1],
Giàu giữ của như hình con mọi núi [2].
Nhắm mắt rồi cũng phải tay không,
Thà ta bỏ vốn buôn chung.
Liều như đánh bạc với ông trời già,
Tính nên chuyện, ấy ai vay?
Để rồi coi ai dở ai hay,
Lợi quyền đã nắm vào tay.
Buồm buôn nọ cũng có ngày thuận tiện,
Đừng ngồi ngóng mà trông những chuyện.
Đã xấu xa mà thêm miệng chúng cười,
Cũng tai, cũng mắt, cũng người!

---

1. Bạc đôi phong tiền mấy chuỗi bạc đôi ba gói, tiền mấy mươi quan.
2. *Con mọi núi:* con đười ươi.

築室衡山賦

有人兮山之阿
九重雨露半嶺煙蘿
曰築于斯晤言可以
其室則邇高尚如何
天子隆恩丞相應間臺閣
四明歸客洞庭猶帶恩波
蓋此中大有人焉草堂安能竊吹
惟賢者而後樂此帝都豈必鳴珂
昔李鄴侯
人間才敏世外神仙
少海波澄昔是青宮作友
雲雷草昧一曾白日朝天
靈洲河朔之間厥功偉矣
水沚山巔之外歸志浩然
公方欲遂初衣笑昂藏之空作
帝亦重違高志尋蹤跡于幾年
于行之陽雲山是樂
桂月一林松風萬壑

迴環八百餘里遙遙月館雷池
綜橫七十二峰隱隱重樓疊閣
獨此炎方挺出翼宿呈光
有時羽客歸來陀顏可卻
既所樂之在此公不可留
命重營其所居帝爰咨度
于是
敕我守臣鳩我良匠
誅茅兮松間架屋兮石上
三間兩間南向北向
芙蓉洞裏牆連朵朵之花
紫蓋峰頭雲繞深深之帳
蓋築居之得所不惟謝傅二亭
而山色之流光自有岳樓萬狀
四視雲霞色煥頓異昔年
極知覆載恩深全憑天貺
既而
以我公歸結林泉契
昔是緣袍長史尺伍去天

今爲白衣山人雲間起第
紅雲塞外植槐桂之新陰
芳杜洲邊服芰荷之舊製
疑是玉皇謫吏居近蓬萊
何愁杜甫辭家城吟白帝
夫以梨園教逸珍木爭榮
偃月堂之僥人邀津得路
五岡宅之賢相利器難呈
何私室之別立乃肇賜以嘉名
得非
高風帝眷逸節天生
朝披一品之衣皇人異渥
暮築千秋之館子所誰爭
此雖蒼山之隱芝紫英英
華山之居松風清清
猶未足擬其風聲
況乎
山指終南作仕宦之捷徑
室鑄金穴塡華屋于層城者哉

客有尋舊徑訪岩扉
但見夫：
雲封石路雪擁翠微
疊頻呈妍一一之籤芽宛在
重岩是處珊珊之仙骨何歸
乃渭然嘆曰：
事而食其食憂而衣其衣
公之未歸山兮人孰與希
辭纘組而雲帷出臺閣而山楣
公之既歸山兮人孰能幾宜乎
畫棟至今歌舞罷而公之香風猶向玉
階飛

台川陳貴恰原著
東川阮嘉柱奉書

TRÚC THẤT HOÀNH SƠN PHÚ

Hữu nhơn hề sơn chi a,
Cửu trùng vũ lộ, bán lãnh yên la.
Viết trúc vu tư ngộ ngôn khả dĩ,
Kỳ thất tắc nhĩ, cao thượng như hà.
Thiên tử long ân, Thừa tướng ưng nhàn đài các,
Tứ minh quy khách, động đình do đới ân ba.

Cái thử trung đại hữu nhân yên,
Thảo đường an năng thiết xúy;
Duy hiền giả nhi hậu lạc thử,
Đế đô khởi tất minh kha.
Tích Lý Nghiệp Hầu,
Nhơn gian tài tuấn, thế ngoại thần tiên.
Thiếu hải ba trừng,
Tích thị thanh cung tác hữu;
Vân lôi thảo muội,
Nhất tầng bạch nhật triều thiên.
Linh Châu, Hà Sóc chi gian, khuyết công vĩ hĩ;
Thủy chỉ sơn điền chí ngoại, quy chí Hạo nhiên.
Công phương dục toại sơ y,
Tiểu ngang tàng chi không tác;
Đế diệc trùng vi cao chí,
Tầm tông tích vu kỷ niên.
Vu hành chi đương; vân sơn thị lạc,
Quế nguyệt nhất lâm, tùng phong vạn hác.
Hồi hoàn bát bách dư lý,
Diêu diêu nguyệt quán lôi trì;
Tung hoành thất thập nhị phong,
Ẩn Ẩn trùng lâu điệp các.
Độc thử viêm phương đỉnh xuất, Dực túc trình quang,
Hữu thời vũ khách quy lai, đà nhan khả khước.
Ký sở lạc chi tại thử, công bất khả lưu,
Mạng trùng doanh kỳ sở cư, Đế viên tư đạc.
Ư thị sắc ngã thủ thần, cưu ngã lương tượng.
Tru mao hề tùng gian,
Gia ốc hề thạch thượng.
Tam gian lưỡng gian,
Nam hướng Bắc hướng.
Phù dung động lý,
Tường liên đóa đóa chi hoa,
Tử cái phong đầu,
Vân nhiễu thâm thâm chi trướng.
Cái trúc cư chi đắc sở,
Bất duy Tạ Phó nhị đình,
Nhi Sơn sắc chi lưu quang,

Tự hữu Nhạc lâu vạn trạng
Tứ thị vân hà sắc hoán, đốn dị tích niên,
Cực tri phú tái ân thâm, toàn bằng thiên huống.
Ký nhi:
    Di ngã công quy,
    Kết lâm tuyền khế,
Tích thị lục bào trưởng sử, xích ngũ khứ thiên,
Kim vi bạch y sơn nhơn, vân gian khởi đệ.
Hồng vân tái ngoại, thực hòe quế chi tân âm,
Phương đỗ chu biên, phục chí [1] hà chi cựu chế.
Nghi thị Ngọc Hoàng trích lại, cư cận Bồng Lai,
Hà sầu Đỗ Phủ từ gia, thành ngâm Bạch Đế.
Phù dĩ Lê Viên giáo dật, Trân mộc tranh vinh.
Yên nguyệt đường chi hãnh nhơn, Yêu tân đắc lộ.
    Ngũ cương trạch chi hiền tướng, lợi khí nan trình.
    Hà tư thất chi biệt lập,
    Nãi triêu tứ dĩ gia danh.
Đắc phi:
    Cao phong đế quyến,
    Dật tiết thiên sanh.
Triêu phi nhất phẩm chi y, hoàng nhơn dị ốc,
Mộ trúc thiên thu chi quán, tử sở thùy tranh.
Thử tuy:
    Thương sơn chi ẩn, chi tử anh anh,
    Hoa sơn chi cư, tùng phong thanh thanh.
    Do vị túc nghỉ kỳ phong thanh,
    Huống hồ sơn chỉ Chung Nam.
    Tác sĩ hoạn chi tiệp kính.
    Thất chu kim huyệt,
    Điền hoa ốc vu tằng thành giả tai!
    Khách hửu: tầm cựu cảnh, phỏng nham phi.
    Đản kiến phù:
    Vân phong thạch lộ,
    Tuyết ủng thúy vi.
Điệp đỉnh trình nghiên, nhất nhất chi tiêm nha uyển tại,
Trùng nham thị xứ, san san chi tiên cốt hà quy.

1. Cũng có chỗ dọc là "Kỷ".

Nái vị nhiên thán viết:

Sự nhi thực kỳ thực,
Ưu nhi y kỳ y.
Công chi vị quy sơn hề, nhơn thục dữ hy?
Từ toản tổ nhi vân duy,
Xuất đài các nhi sơn my,
Công chi ký quy sơn hề, nhơn thục năng ky?

Nghi hồ:

Họa đống chí kim ca vũ bãi,
Nhi công chi
Hương phong do hướng ngọc giai phi.

Thai xuyên Trần Quý Cáp nguyên trứ
Đông xuyên Nguyễn Gia Trụ phụng thư.

Tạm dịch:

Có người ở ẩn giữa chót núi cao,
Chín trùng mưa nhuận, nửa núi mây bao.
Ở chốn thanh u, ai nói cũng đẹp,
Nhà xa huyên náo, cao thượng dường nào?
Vua trọng ân sâu,
Thừa tướng thảnh thơi nơi đài các.
Khách về chỗ cũ,
Động Đình đằm thấm mấy ân cao.
Ở trong đà có người chơi,
Thảo đường ai còn so sánh.
Chốn ấy người hiền mới ở,
Đế đô chi phải nghêu ngao.
Xưa ông Lý Nghiệp Hầu,
Phong tư tuấn tú, nhã độ thần tiên.
Thứu hải sóng yên,
Trước đã thanh cung kết bạn.
Vân lôi thuở ấy,
Người tầng mặt trắng triều thiên.
Linh Châu Hà Sóc mấy năm, ra công giúp nước,
Cổ thọ tùng khê chốn cũ, quyết chí về miền.
Người đương muốn thỏa lòng xưa,
Đặng ngang tàng một cõi vua cũng thể theo chí cả.
Kẻo mà ao ước mấy niên.

Phía Nam núi Hoành, đá mây chồng chất,
Trăng quế lập lòe, gió tùng reo rắt.
Quanh quất tám trăm dư dặm,
Ỉn in ao quán nhố nhăng.
Dọc ngang bảy mươi hai hòn,
Mường tượng các lầu chồng chất.
Chốn ấy Viêm phương đột xuất, Sao Dực lập lòe,
Có khi Vũ khách đến chơi, mặt Đà phưởng phất.
Đã thích chốn ấy, ông khá nhưng lưu,
Tính phải làm nhà, vua lo tổ chức.
Chừng ấy: lựa một tôi hiền, tìm người thợ cả,
Tranh cắt trong đám tùng,
Nhà sàn trên đống đá,
Thợ mộc tính hai gian, ba gian,
Thầy địa nhắm Nam tọa, Bắc tọa.
Phên bọc hoa thơm ngao ngát, sát động phù dung,
Trướng giăng mây phủ bịt bùng, kề hang núi hoa.
Nhà làm đắc địa khác xưa,
Tạ Phó hai đình, sắc núi tăng quang
Không khác nhạc lầu muôn bả.
Nhìn lại rêu phơi sắc đá, khác hẳn ngày xưa.
Cũng nhờ mưa phụ nhà vàng, đượm nhuần ơn lạ.
Khi ấy người về kết tầm bạn hữu,
Xưa mặc bào xanh chầu chực, bệ sát tấc gang
Nay choàng áo trắng dạo chơi, nhà chen cây cỏ.
Hồng vân ngoài ải,
Nhởn nhơ bông trổ cây xưa,
Phượng đổ bến đò,
Phưởng phất giày in dấu cũ.
Những tưởng Ngọc hoàng triển lại, ở sát Bồng Lai.
Quảng bao Bạch Đế ngâm thi, nhà xa Đỗ Phủ.
Nghĩ như: Lê Viên dạy dỗ trân ngọc tranh đua,
Yến nguyệt đường chi khoe khoang, rước đưa mới đặng,
Ngủ can trạch của hiền tướng, cơ cấu còn thua.
Sao nhà tư mới dựng mà đặng ân tứ của vua,
Bởi vì cao phong vua mến, dật tiết trời cho.
Sớm mang áo mão của Triều quan lên nhất phẩm,
Chiều lập căn cơ trên núi, quan đấp thiên thu.

Ấy tuy: Thượng sơn trú ẩn, Hoa sơn nhàn du,
Tứ chi yểu yểu, tùng phong du du.
Cũng chưa bì kịp cái phong lưu,
Huống chi:
Núi chỉ Chung Nam, làm đường xếp cho sĩ hoạn,
Nhà đúc kim huyệt, khoe các tốt với trùng lầu. Vậy thay.
Khách du bỗng có một người,
Tìm nơi cửa núi, trải mấy nắng mưa.
Thấy những mây che đường hẻm, tuyết phủ rèm sưa.
Đá chất tường nghiêng, thấy thế còn in dấu cũ,
Tiên phong đạo cốt, dung nhan nào thấy người xưa.
Bằng ngậm ngùi mà than rằng:
Nợ đời cơm áo trả xong,
Tấm gương tiết liệt sao trong ai bì.
Rồi ra cõi hết cơ nguy,
Dạo chơi sơn thủy, quản gì vinh hoa.
Rừng xưa bãi hết vũ ca,
Hương còn thơm nực, người ta nhớ hoài.

Bài trên cũng có bản phóng dịch như sau:
Có người về ẩn non cao,
Mưa nhuần chín bệ, mây bao nửa lừng.
Thanh u đá dựng trập trùng,
Người liêm thoát chốn bụi hồng phồn hoa.
Cửa vàng từ bước chân ra,
Cần gì tơ trúc vang nhà mới vui.
Nhớ ngày ly loạn xa xôi,
Nghiệp Hầu giúp nước vững ngôi phục Đường.
Mấy năm ra sức Bắc Phương,
Linh Châu, Hà Sóc không vương bụi hồ.
Đêm ngày vẫn cứ ước mơ,
Được về bạn với non xưa thanh nhàn.
Nước tuôn ghềnh đá reo vang,
Đồi thông gió lộng trăng ngàn bao la.
Thấp cao thế núi gần xa,
Bảy mươi hai ngọn, chọn tòa Nam Phương.
Ao hồ ánh nước loáng gương,
Ngẩng đường sao Dự quen đường tới lui.

Bạn cùng vũ khách là vui,
Ý vua cũng thuận đưa người quy san.
Sắc cho thợ khéo một ban,
Gỗ tranh lo dựng ba gian hai tòa.
Phù dung nở kín tường hoa,
Trướng che khói núi, mây sa bên màn.
Sách lầu Tạ Phó phong quan,
Trùng lâu đọ với Nhạc Dương cũng vừa.
Ráng mây khác vẻ ngày xưa,
Người hiền phước lớn được nhờ ơn trên.
Xa gần bè bạn truyền tin,
Thanh bào xưa đổi ra hình sơn nhân.
Non cao, màu áo trắng ngần,
Chen mây nhà mới, riêng phần tiêu dao.
Ải xa hồng nhạn bay cao,
Quế giăng bóng mát, sen ngào huyền sương.
Linh chi dìu dịu mùi hương,
Trích tiên Bồng Đáo bữa thường quen hơi.
Cảm thu ngâm ít vần chơi,
Nào thua Đỗ Phủ lựa lời trân châu.
Vườn Lê ca vũ xôn xao,
Đêm trăng mở hội sánh sao cho vừa.
Nguồn ân rưới đượm từ xưa,
Trời cho dật tiết, vua ưa cao tình.
Sớm mang áo mão triều đình,
Hoa Sơn chiều lại thay hình du tiên.
Người xa nghe đức cao hiền,
Chung Nam nhắm hướng băng miền tìm sang.
Núi xanh mây tỏa bên đàng,
Non tùng vắng vẻ hạc vàng về đâu?
Ngậm ngùi than thở vài câu:
Khi lo việc nước ai đâu sánh cùng.
Đến khi về núi thung dung,
Hỏi ai sánh kịp tấm lòng băng sương.
Trúc tơ ca vũ ngọc đường,
Hương thơm một thuở còn vương bệ vàng.

Lam Giang *dịch*

沛公置酒

懷南芊草翳氛空
酒席重過故沛公
曾此關河千里別
而今父老一樽同
丈夫如是酬初志
猛士何歸醒乃翁
一自長安回玉輦
年年湯沐醉春風

台川陳貴恰原著
東川阮嘉柱奉書

Phiên âm:

BÁI CÔNG TRÍ TỬU

Hoài Nam thiên thảo ế phân không,
Tửu tịch trùng quá cố Bái Công.
Tằng thử quan hà thiên lý biệt.
Nhi kim phụ lão nhất tôn đồng!
Trượng phu như thị thù sơ chí,
Mãnh sĩ hà quy tỉnh nãi ông!
Nhất tự trường an hồi ngọc liễn,
Niên niên thang mộc túy xuân phong!!

Thai xuyên Trần Quý Cáp nguyên trứ
Đông xuyên Nguyễn Gia Trụ phụng thư.

Dịch thơ:

Cỏ rậm Hoài Nam khói ngút mây,
Bái Công quê cũ tiệc vui bày.
Nước non này nhắc bao năm biệt,
Râu tóc giờ chung một chén đầy!
Cái chí trượng phu, xưa thỏa nhỉ,
Người con mãnh sĩ, bố coi đây!
Tràng An từ bữa quay xe ngọc,
Gió nổi xuân nào cũng được say!

Đông Xuyên *dịch*

TRƯƠNG LƯƠNG TỐ ĐA BỆNH

Ủy thân tùng Hán hữu như Lương,
Bệnh đả vô đoan hốt ngộ thường.
Ngoại cảm Hán gia tân vũ lộ,
Nội trương Hàn thị cựu phong cương.
Thần kinh xích đế đa nghi chứng,
Chí mộ Hoàng công bất tử phương.
Bệnh giả tà gian chân hoặc giả,
Thử trung thùy liệu đắc can trường.

Dịch:

Đem thân giúp Hán có Trương Lương,
Đau ốm không chừng đến vẫn thường.
Ngoài cảm ân tình vua Hán Đế,
Trong thương bờ cõi chủ Hàn Vương.
Con dòng Xích Đế nhiều nghi chứng,
Chỉ mến Hoàng Công bất tử phương.
Giả thiệt bệnh tình thầm kín ấy,
Đố ai hiểu thấu nỗi can trường.

Ông Văn Doãn tạm *dịch*

DỊCH BÀI THI CỦA TRẦN THAI XUYÊN

Tặng cụ Phan Châu Trinh lúc ở Kinh
(nguyên Hán văn) [1]

Khói nước lòng xưa vẫn điếu [2] ông,
Gió xuân đưa thẳng đến non Bồng.
Hát pha khúc giễu tiên cười ngất,
Mắt nhóm hơi hèm khách trống không.
Son phấn bàn chơi năm bảy chuyện,
Được thua hứng cũng một đôi sòng.
Ngũ Hồ giận bấy thuyền ngươi chậm,
Ngọn sóng chiều hôm dội cửa Đông.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

BÀI CA TRÙ [3]

Mạc ngôn nhất quốc phi huynh đệ,
Bán thiên tiên quả hệ nhất gia (?) [4].
Gẫm mà coi dòng họ nước Nam ta,
Kẻ làm quan, người ở dưới, cũng một giống Hồng ra hết cả.
Đã chẳng biết dìu nghiêng, đỡ ngã,
Quốc hồn ta nay đã mấy dặm xa!
Trên địa cầu cũng loại người ta,
Sao người chủ mà ta làm nô lệ?
Cũng có kẻ muốn bổ thiên cứu tệ,
Ngỡ vãn hồi thế cuộc một đôi phần.

---

1. Trích *Giai nhân kỳ ngộ* (Phan Châu Trinh, trang 123). Xuất bản Hướng Dương Lam Hồng tổng phát hành.

2. Điếu hay tríu?

3. Theo Lâm Quang Thự cho biết, sau khi Trần Quý Cáp viết bài thơ *Cái Trống* (xem ở trang sau), viên Tri phủ Điện Bàn tức lắm, bèn bẩm với Tòa Công sứ ra lệnh đóng cửa trường. May có một ông giáo trường ấy là người nhà Dòng cùng với cụ đến nhà thờ An Ngãi (Hòa Vang) nhờ vị linh mục đến điều đình với Công sứ Hội An. Tòa sứ lệnh cho trường Quảng Phước này tiếp tục dạy học. Cụ Trần Quý Cáp, nhân đó bèn làm bài *Ca trù* này cho học trò ca.

4. Ý nói: người trong một nước thì đều là anh em với nhau. Sống ở dưới trời này quả là chung một nhà (?) (câu nguyên văn không rõ).

Kẻ ở trên là tránh thần dân,
Lẽ thời phải ân cần cho chẳng hết.
Trí dân mở mà lòng người chẳng chết,
Ơn các người biết kể chừng mô.
Đã không giúp lại muốn xô,
Xô không đặng mà mình mang tiếng nhũng.
Xin gác tay trán đêm nằm hỏi bụng:
Đồng bào hơn hay dị chủng là hơn?
Sao không nghĩ thấu nguồn cơn...

Theo Lâm Quang Thự: *Đất Quảng trong thơ ca.*
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thanh Hóa xuất bản năm 1976.

CÁI TRỐNG [1]

Trống trường, trống phủ, trống lung tung
Trống cũng quan, dân mới lạ lùng!
Trống đánh mấy hồi mà lớn tiếng!
Dăm mòn, da mỏng cũng như không!

NƯỚC LỤT

Mưa từng chặp gió lại từng hồi...
Một cụm giang sơn nước khỏa rồi.
Lũ kiến bất tài bu ngọn cỏ,
Đoàn rêu vô dụng giữa dòng trôi.
Chít chiu rừng rậm nghe chim hót,
Lúp xúp giường cao thấy chó ngồi.
Nhìn khắp nhân gian đà đắm đuối!
Hỏi nào ông Vũ ở đâu ơi?

---

1. Bấy giờ các trường học của Phong trào Duy Tân được bọn quan lại chấp nhận, chúng tìm cách gây khó dễ. Một hôm Tri phủ Điện Bàn là Trần Văn Thống ra lệnh cho trường Quảng Phước là một trường Duy Tân ở gần phủ lỵ: "Trống phủ mới được đánh 3 hồi để quan ra khách, còn trống trường chỉ được đánh một hồi cho học trò vào học mà thôi". Trần Quý Cáp nghe được lệnh ấy liền lấy một quyển vở của học trò viết ngay bài thơ *Cái trống*. Bài thơ đến tai viên Tri phủ, hắn rất tức và bẩm ngay lên Tòa sứ đề nghị đóng cửa trường !

LÚC SẮP LÌA ĐỜI

Trần Công khẳng khái nhắn lại người đời:
Ai mà sợ chết! chết như chơi!
Chết cũng vì Vua chết bởi trời.
Chết hiếu đã đành xương thịt nát,
Chết trung bao quản cổ đầu rơi.
Chết nhân tiếng để hờn muôn thuở,
Chết nghĩa danh biên biết mấy đời.
Thà chết! chết trong hơn sống đục,
Ai mà sợ chết! chết như chơi!

Trích bài *Chí sĩ đường Duy tân Cứu quốc*,
tác giả Nguyễn Bá Thế – Nhật Báo *Đuốc Nhà Nam* ngày 26 -11.

HOÀNG THỊ TÒNG
(1885 - 1919)

Bà có biệt hiệu là Tùng Thoại, người làng Thanh Lâm, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; có học qua bậc Tiểu học Pháp Việt, sớm tham gia phong trào Duy tân ở miền Trung, nhân phong trào chống thuế bị chính quyền thực dân Pháp bắt đầy Côn Đảo hai năm. Sau khi được trả tự do, bà xuất dương sang Nhật (1910). Tại Tokyo, bà mở trường Việt Thanh Văn dạy cho người Nhật học các thứ tiếng Việt, Trung và Pháp; đồng thời vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng bên cạnh người chồng Lê Quý Liên, vốn là một "lưu học sinh Đông du" của Duy tân hội đang sống lưu vong tại đây. Bà học thêm tiếng Nhật, tiếng Đức, tiếng Xiêm. Bà thường tổ chức những cuộc diễn thuyết tố cáo ách áp bức của thực dân Pháp, tranh thủ được cảm tình của nhiều bạn bè quốc tế... Năm 1917, bà được cụ Phan Bội Châu và các đồng chí trong Việt Nam Quang phục hội cử sang Đức vận động cầu viện. Cuối năm 1917, Hội đã đưa bà về nước dựa vào chủ trương "Pháp - Việt đề huề" để đấu tranh hợp pháp trong tình thế mới.

Tháng 1 1919 bà mở trường Khai trí Quốc dân đầu tiên ở làng Thạnh Bình, có đến 476 học sinh theo học đã nói lên được một phần nào thành tựu của bà trong công tác hàng đầu của sách lược đấu tranh... Bàn chân quen đường thuộc nẻo của bà lại toan vào Nam ra Bắc để tiếp tục sự nghiệp "Khai trí trị sinh, chấn hưng dân khí, khôi phục quốc quyền". Nhưng rồi, ngày 20-7-1919, cơn bệnh đậu mùa tai ác đã cướp đi tính mạng người nữ anh tài ấy!

Trong quá trình hoạt động yêu nước và cách mạng của mình, bà Hoàng Thị Tòng đã sáng tác khá nhiều thơ văn, phản ánh trung thành bước đường biến chuyển tư tưởng của bà cũng như của tình hình phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Một số văn thơ chọn trích sau đây đều lấy từ công trình biên soạn của Trần Ngọc Chương: *Hoàng Thị Tòng - Cuộc đời và thơ văn.* Chưa xuất bản.

HOÀNG TÙNG THOẠI DI TỰ [1]

Làm người đối với Gia Đình, Xã Hội, Tổ Quốc, không phân biệt trai gái, bỏ chế độ nam tôn nữ ty.

Khi nhỏ đến trước hai mươi tuổi thì cha mẹ còn có trách nhiệm nuôi dạy. Con trai phải trau dồi đức tính trung dũng, hiếu nghĩa, con gái phải biết đạo tam tòng, tứ đức. Trẻ em phải học văn tự, học cư xử, giao thiệp với đời, giữ giềng mối tam cương ngũ luân. Các thói du hí dâm ô, hát đờn phóng đãng, nam nữ đều phải cấm chỉ, để nhằm lo đường cạnh tranh tự lập. Mọi người rèn luyện tư cách, học xử thế, góp tài sức cho cuộc đời, gây dựng cho tương lai của bản thân và của xã hội.

Hai mươi tuổi thành nhân trở về sau, theo công lệ chung: mạnh được yếu thua; khôn còn hèn mất, cho nên phải tự mưu cầu lấy hạnh phúc, phải cạnh tranh để sinh tồn.

Thành nhân vào cuộc đời, có trách nhiệm phải gánh vác công việc Gia Đình, Xã Hội, Tổ Quốc. Tùy khả năng: giỏi thì phải lập nghiệp lớn, thường ra thì cũng có nghiệp nhỏ, mọi người đều phải có công nghiệp.

Đã là làm người, không ai được lãnh đạm trốn tránh trách nhiệm đối với Gia Đình, Xã Hội, Tổ Quốc. Dân có giàu thì nước mới mạnh, Tổ Quốc trên hết.

THƯ GỬI CHỒNG CHƯA CƯỚI

Kiếp phù thế nhân sinh thấm thoắt,
Vì chữ bần nên ngắt chữ duyên,
Ai làm số phận xui nên?
Há thua sắc thắm há hèn màu tươi.
Ông Tạo Hóa trêu ngươi chi tá?
Đem sắc tài thu cả vào khuôn',

1. Hoàng Thị Tòng trước khi qua đời, có để lại mấy dòng "di tự" (mấy lời di chúc) bằng chữ Hán. Đây là bản "tạm dịch" tiếng Việt. Tài liệu của Trần Ngọc Chương cung cấp.

Hiên tây thấp thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu.
Niềm tâm sự xót xa mọi nỗi,
Tình cảnh này biết nói cùng ai,
Gác tay nằm nghĩ sự đời,
Bực mình nên gởi mấy lời vân vân:...
Nghĩ mình cũng dự phần son phấn,
Cũng dự phần ngọc trắng gương trong,
Cũng môi son cũng má hồng,
Cũng nhà Nghi lễ cũng dòng Nho gia.
Cũng chải chuốt màu da vẻ tía,
Cũng não nùng trâm giắc hương xông,
Cũng hay Nữ hạnh Nữ công,
Nữ ngôn cũng lịch Nữ dung cũng mầu.
Vẻ quyền quý phong lưu cũng thuộc,
Nết đoan trang trinh thục cũng ưa,
Ở ăn nền nếp không sưa,
Đâu sai phận gái đâu sưa phép nhà.
Việc canh cửi tay trao chân dậm,
Đường dệt theo bướm luyện thoi đưa,
So xem quốc sắc thiên tài,
Ở trong Nữ huấn lại ngoài Gia phong.
Sao cực lòng vì nỗi long đong,
Phận tủi phận khó bề mở miệng,
Bởi Từ Mẫu đã ước nguyện,
Rồi tại làm sao lặng ngắt vắng tin?
Đêm năm canh lụy ứa dòng châu,
Ngày sáu khắc đớn đau dạ ngọc,
Nhìn Anh lỡ cười lỡ khóc,
Tình buồn tình biếng nói biếng rằng.
Chốn tư phòng nằm chếch thiếu chăn,
Bè bạn tôi thấy người thêm thẹn,
Bởi vì mô mà lỗi hẹn,
Má hồng làm chi thẹn với gương nga.
Ta nối gót kiếm cung kỳ xạ,
Khi theo đòi kinh sử thi thơ,
Khi lựa vận khi so tơ,
Khi thơ Lý Bạch khi cờ Trương Ba.

Dầu chẳng phải ngọc ngà kỳ dị,
Nhưng cũng trong ý nhị thanh tân,
Những mong vườn hạnh gặp xuân,
Giao cầu đương dập nhật cân đương vừa.
Tuy chưa chắc cung phi hoàng hậu,
Thời cũng rằng mạng phụ phu nhân,
Hoặc là tài tử giai nhân,
Thì công sửa tráp nâng khăn cũng đành.
May mà gặp khoa danh khoa giáp,
Không uổng công đánh sáp soi gương,
Những mong trang điểm sửa đường,
Dẫu treo giá ngọc nhà vàng cũng nên.
Không ngờ nổi giận duyên tủi phận,
Không ngờ đâu lạt phấn phai son,
Một mai tính cuộc vuông tròn,
Đào còn đương thắm liễu còn đương tơ.
Gẫm duyên phận ai ngờ nên nỗi,
Nghĩ càng thêm tức tối trăm chiều.
Hay là số phận hẩm hiu,
Xui nên số phận đìu hiu một mình.
Hay là kém da ngà tóc phượng,
Hóa cho nên bướm chán ong chê,
Hay là nắng chẳng thương huê,
Để xàu bông thắm để phai nhụy vàng.
Hay là kém màu gương nước thủy,
Hay là thua da trắng tuyết trong,
Hay là thua đẹp thua xinh,
Thua son thua phấn thua tình thua duyên.
Vì một nỗi thua tiền thua bạc,
Hóa cho nên thua sắc thua tài,
So ra ai lại thua ai,
Kẻ kia tám lạng người này nửa cân.
Vốn đã biết làm thân kẻ khó,
Có dám đâu đánh đợ với giàu,
Đành rằng mang tủi đeo sầu,
Nói càng ấp úng nghĩ cang thêm đau.
Lúc xuân xanh nhiều nơi lui tới,
Thuở mai còn ba bảy đương xuân,

Kìa như đông bích lân gia,
Kẻ là mệnh phụ người là mộng lang.
Cũng mang tiếng hồng nhan má phấn,
Trải sáu năm thủ phận phòng không,
Đã rằng hoa chẳng chiều ong,
Cho nên tủi phấn thẹn hồng với hoa.
Bắc thang đến cung trăng mà hỏi
Biết bao giờ phụng đậu cành ngô,
Bao giờ bắc đặng Cầu Ô,
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần.
Tình rầu rĩ thôi Xuân lại Hạ,
Trải suốt Thu rồi lại qua Đông,
Có đàng lên hỏi Hóa Công,
Tội chi mà để phòng không lạnh lùng?
Quyền Từ Mẫu xe tơ chắp mối,
Rồi vì sao duồng dủi tình thương,
Những hàng tuổi nhỏ chẳng buông,
Mà người ta đã tư trang lấy chồng.
Buồn muốn nói ai nghe mà nói,
Buồn muốn trông lệ lại chứa chan,
Sắt cầm muốn gẩy phím loan,
Dòng sầu ra rả như đàn ép cung.
Buồn cầm quạt khi phong khi mở,
Ngâm thi tình tình nhớ tình thương.
Lại càng rầu rĩ vấn vương,
Lại càng tức tối gan vàng xót xa.
Phận ta sao quá đà tủi phận,
Đờn thiếu dây rượu chẳng hơi men,
Lần lần nghĩ lại thêm phiền,
Cờ Tiên bí nước thơ Tiên túng vần.
Đêm luống những âm thầm với bóng,
Ngày âm thầm mặt lại ủ ê,
Buồn trông gương sớm đèn khuya,
Gương lờ nước thủy đèn leo lửa phiền.
Buồn trông cảnh, cảnh nghiêng bóng hạc.
Buồn trông trăng trăng gác non tây.
Buồn trông ngọn cỏ lá cây,
Thanh thanh theo hướng gió bay về trời.

Buồn trông tranh thẹn người Tố Nữ,
Buồn ngâm thi tuổi chữ thanh xuân,
Buồn trông mây kéo Ai Vân.
Như tuôn khói tỏa như vần khí thiêng.
Trông Ải Bắc so le ngọn cỏ,
Trông Biển Nam nhấp nhô thuyền câu.
Lại càng như dệt như thêu,
Như vò như cuốn càng lo càng buồn.
Trông Non Tây đá thiên lốm chổm,
Trông Biển Đông sóng vỗ lung tung,
Lại càng như nấu như nung,
Như nhen như đốt càng nồng càng mê.
Chuông bên Chùa bon bon buồn bã,
Giọng quốc hè rỉ rả đêm khuya,
Lại càng như dệt như thêu,
Như vò như cuốn càng ưu càng phiền.
Càng nghĩ lắm tâm thần tức tối,
Nghĩ càng thêm nông nỗi càng đau,
Chẳng qua mai trước hạnh sau,
Thôi thì ta cũng bán sầu làm tươi.
Họa là phải bàn may bàn rủi,
Số phận nên kể tuổi kể sầu,
Ai ơi xin chớ cười nhau,
Chẳng qua mai trước hạnh sau khác nào.
Mai nở trước mai cười hạnh muộn,
Hạnh nở sau hạnh chán mai suy,
Hạnh mai cười lẫn nhau chi,
Đến kỳ kết quả đến kỳ khai hoa.
Kìa Gõ nọ có khi trổ ngọc,
Nợ trước đông có lúc nhảy măng,
Dưới thì nước trên thì trăng,
Trăng thường tròn khuyết, nước thường ròng vơi.
Tháng còn có khi thừa khi thiếu,
Ngày sao khỏi lúc nắng lúc mưa,
Nết ăn ý ở cũng vừa,
Vì sao duyên nợ dây dưa mối tình.
Biết đâu mà gieo đào gởi lý,
Biết đâu mà cầm ná tìm chim,

Miễn sao người ở trung kiên,
Khỏi lo phận khó khỏi phiền muộn duyên.
Kiệm Kiều trước kết duyên mấy độ,
Phan Trần sau gắn bó bao lâu,
Này rằng chẳng sớm lo âu,
Hỏi còn cách trở bao lâu sum vầy.
Mã Long Tuấn gặp chàng Bá Nhạc,
Ngọc Yên Sơn gặp đặng Biện Hòa,
Nước non kia hẳn chửa già,
Lương duyên này định để mà làm chi.
Ngoài phạm vi biết ai hay dở,
Trải phong trần mới rõ dở hay,
Hễ thời vận đến là may,
Giàu sang cũng có lương duyên cũng màu.
Phụng chớp kiến hầu còn đợi gió,
Rồng lên trăng cũng phải chờ mây,
Trăm năm há phải một ngày,
Ôm cầm lựa khúc so dây cho vừa.
Nên kết tóc xe tơ xấp xỉ,
Đặng văn nhân tài tử mới mầu,
Ngọc lành còn đợi giá cao,
Rồng còn uốn khúc ở ao chờ thời.

Thơ rằng:

新粧滿面淚欄杆
幾許幽情欲話難
雲滿高山疏隻鳳
水波羞照恐驚鸞
東鄰送女初盟背

北里迎妻已夢瀾
維有深閨憔瘁質
年年長擁繡床看

Tân trang mãn diện lệ lan can,
Kỷ hứa u tình dục thoại nan.
Vân mãn cao sơn sơ chích phượng,
Thủy ba tu chiếu khủng kinh loan.
Đông lân tống nữ sơ minh bội,
Bắc lý nghinh thê dĩ mộng lan.
Duy hữu thâm khuê tiều tụy chất,
Niên niên trường ủng tú sàng khan.

Ủ ê giọt lệ ứa tuôn tràn,
Trăm mối tình riêng chất ngổn ngang.
Thấp thoáng non cao sưa cánh phụng,
E dè ánh sáng khiếp gương loan.
Xóm Đông đưa gái lời sai chậy, [1]
Ấp Bắc thăm dâu việc lỡ làng.
Thôi thế thì thôi đành số phận,
Màn the vò võ kiếp hồng nhan.

Muộn thì muộn muộn mà cho chắc,
Khó thì khó khó chẳng lụy ai,
Giận duyên nói bấy nhiêu lời,
Ai khen cũng mặc ai cười mặc ai.

---

1. *Sai chậy:* bội lời ước nguyện cũ.

ĐIẾU THAI XUYÊN TRẦN QUÝ CÁP

新學中領袖忽失此人落落前途舉國少年齊一慟

壽考與令名終難兩得遙遙一官倚閭慈母最傷心

Phiên âm:

Tân học trung lãnh tụ, hốt thất thử nhân, lạc lạc tiền đồ, cử quốc thiếu niên tề nhất đổng.

Thọ khảo dữ lệnh danh, chung nan lưỡng đắc, diêu diêu nhất hoạn, ỷ lư từ mẫu tối thương tâm.

Dịch:

Đàn anh phái tân học, bỗng mất một tay, muôn dặm mây mù, bạn trẻ trung sau đều rỉ khóc;

Đời thọ với danh thơm, khó toàn hai ngả, một quán nho nhỏ, mẹ già tựa cửa xót xa đau.

ĐIẾU ẤU TRIỆU

身死妹名存久遠
流傳後世與江山

Phiên âm:

Thân tử muội danh tồn cửu viễn,
Lưu truyền hậu thế dữ giang sơn.

Dịch:

Thân chết danh em nào có mất,
Muôn đời rạng tiếng với non sông.

KHÓC NAM XƯƠNG THÁI PHIÊN

肯把西文去作奴
不成甘自斷頭臚
國中西學人如即
清夜捫心愧死無

Phiên âm:

Khẳng bả Tây văn khứ tác nô,
Bất thành cam tự đoạn đầu lô.
Quốc trung Tây học nhân như tức,
Thanh dạ môn tâm quý tử vô.

Dịch thơ:

Âu học không đem ruốc của người,
Chả thành đời sống vứt như chơi.
Kìa phường học mới đen như kiến,
Đêm hỏi lòng chăng có hổ ngươi[1].

Tác giả *dịch*

KHỐC HỔ TIẾU NGUYỄN SỤY

風雷執伏帝星沉
海叫山啼虎豹禁
一幅頭臚满腔血
年年茶汛怒潮音

Phiên âm:

Phong lôi trấp phục đế tinh trầm,
Hải khiếu sơn đề hổ báo câm.
Nhất bức đầu lô mãn xoang huyết,
Niên niên Trà tấn nộ triều âm.

Dịch thơ:

Sao chìm giông lặng cảnh buồn teo,
Núi khóc sông rền vắng cọp beo.
Một thớt đầu lô đầy bụng huyết,
Bến Trà cơn giận sóng thường reo.

---

1. Bài này từ trước đến nay đều ghi là tác giả khuyết danh. Nay mới biết tác giả chính là Hoàng Thị Tòng.

ĐIẾU DƯƠNG ĐÌNH THẠC

歐風美雨乾坤何等辰數年來筆舌呼號休莫怪君病亦莫笑君狂蒼宇橫衿鯨浪兼天驚咄咄

瘴海嵐山英雄無定骨千里外萍雲飄泊兄不與妹留卻竟棄妹去荒村斜日犢車送別笑呵呵

Phiên âm:

Âu phong Mỹ vũ, Càn khôn hà đẳng thời, sổ niên lai bút thiệt hô hào hưu mạc quái quân bệnh, Diệc mạc tiếu quân cuồng, thương vu hoành khâm, kình lãng kiêm thiên kình đốt đốt.

Chướng hải lam sơn, anh hùng vô định cốt, thiên lý ngoại bình vân phiêu bạc huynh bất dữ muội lưu, khước cạnh khí muội khứ, hoang thôn tà nhật, độc xa tống biệt tiếu kha kha.

Dịch:

Mưa Âu gió Mỹ, buổi Càn khôn dễ có mấy khi, trải mấy năm miệng gọi bút hô, thôi cũng đừng trách chi người bệnh, đừng nhạo người cuồng, trông sóng kình reo ghê gớm tởm;

Góc biển rừng hoang, xương anh hùng không cần lựa chỗ, ngoài muôn dặm mây tuôn bèo dạt, sao anh không cùng em lưu lại, bỏ em đi trước, bóng chiều còn vắng, xe đưa bò khuất [1] ngẩn ngơ cười.

---

1. Xe bò chở quan tài người chết.

ĐIẾU NGUYỄN QUẦN

沉沉祖國數年來湧出大風潮某者戮
某者流鴻貉千年初見史
鬱鬱英雄九源下長阿新黨派爲君歌
爲君泣崑崙他日合鐫

Phiên âm:

Trầm trầm Tổ quốc sổ niên lai, dũng xuất đại phong trào, mỗ giả lục, mỗ giả lưu, Hồng Lạc thiên niên sơ kiến sử;

Uất uất anh hùng cửu nguyên hạ, trường a tân đảng phái, vi quân ca, vi quân khấp, Côn Lôn tha nhật hiệp huề.

Dịch:

Âm trầm nước tổ gần mấy năm, sôi nổi ngọn phong trào, kẻ thì chết, người thì đày, Hồng Lạc ngàn năm nay thấy sử;

Ngui ngút hồn thiêng dưới chín suối, dắt dìu tân đảng phái, tiếng hò reo, giọng than khóc, Côn Lôn ngày khác khắc nên bia.

哭潘成財之墓

國魂往復吊孤墳
痛恨兇殘汝殖民
誅戮暴權施毒手

牢籠虐政困人群
不平天地難開口
崛起英雄各奮身
國恥公仇圖報日
願將七尺掃風塵

Phiên âm:

KHỐC PHAN THÀNH TÀI CHI MỘ

Quốc hồn vãng phục điếu cô phần,
Thống hận hung tàn nhứ thực dân.
Tru lục bạo quyền thi độc thủ.
Lao lung ngược chính khốn nhân quần.
Bất bình thiên địa nan khai khẩu.
Quật khởi anh hùng các phấn thân.
Quốc sỉ công cừu đồ báo nhật.
Nguyện tương thất xích tảo phong trần.

Dịch:

KHÓC BÊN MỘ THẦY PHAN THÀNH TÀI

Hồn thiêng đất nước Nấm Mồ ơi!
Bọn lũ thực dân ác quá đời.
Đô hộ cường quyền còn chém giết,
Làm dân bị trị phải diêu điên.
Trời đất bất bình khôn mở miệng.
Dòng Hồng Lạc phải tuốt gươm thiêng.
Thù hận chung cừu báo rửa đặng,
Bảy thước thân ta trả nợ này.

KHỐC TÚC CƯỜNG TRẦN CAO VÂN

義先文後此眞詮
別自中間造一天
學説能將鮮血染
南方新易惜無傳

Phiên âm:

Hy tiên văn hậu thử chân thuyên,
Biệt tự trung gian tạo nhất thiên.
Học thuyết năng tương tiên huyết nhiễm,
Nam phương tân dịch tích vô truyền.

Dịch thơ:

Văn sau Hy trước vẫn kinh này,
Riêng giữa trung thiên đứng một tay.
Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm,
Trời Nam dịch mới tiếc không thầy.

KHUYÊN Ở ĐỜI

Trời sinh ra loài người ta,
Đầu đen máu đỏ ai mà thua ai.
Buổi xưa không biết không hay,
Dại khôn không dạy không bày lẫn nhau.
Để cho sự dĩ đáo đầu,
Để cho đến việc lại hầu bôn ba.
Chi bằng tính trước lo xa,
Nông thương hai nghiệp chọn mà đỡ thân.
Lại khuyên người ở hương lân,
Nối dây đoàn kết bất phân nghèo giàu.
Thương yêu tin cậy cùng nhau,
Giữ gìn của cải để hầu phòng cơ.
Đừng điều chè rượu bạc cờ,
Đừng điều đàng điếm phỉnh phờ người ta.
Đừng điều trộm cắp xấu xa,
Đừng điều trai gái dâm ca điếm đàng.
Đừng điều ích kỷ hại nhân,
Đừng điều cốt nhục tương tàn mới hay.
Khuyên nên ăn thiệt ở ngay,
Chung cùng hiệp tánh kẻo ngày ưu toan.
Nhớ câu nước chảy đá mòn,
Dây cưa cây đứt ngồi còn sao yên.
Ở đời ta phải lo toan,
Chung nhau làm ruộng đi buôn làm vườn.
Đặng may trời hộ để dành,
Phòng khi đau ốm khỏi phiền khỏi lo.
Năm qua việc trước đã rồi,
Nghĩ ra rày cũng còn nhiều hồi lo.
Biểu đừng ngoài miệng nhỏ to,
Mà trong bụng lại quanh co trăm đường.
Ai ai cũng phải lo lường,
Xin đi cho tới nẻo đường rồi coi.
Trách cho những kẻ vô loài,
Bất tri vô giác thực đồ súc sinh.
Mấy lời vàng đá đinh ninh,
Ai ai cũng phải tránh mình mới hay.

TIÊU CHUẨN CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

– Chí tự cường lòng vị tha,
– Cần phải nhìn cho thật xa,
– Biết người biết việc sức ta,
– Không ích kỷ không hại đa,
– Quyền lợi đa số đích ta,
– Nguyện vọng đa số ý ta,
– Đề phòng tránh né gian tà,
– Khi buồn ta buồn trước người,
– Khi vui ta vui sau người,
– Thắng chưa chắc bại chưa thua,
– Nếu gặp thiên nguy vạn khốn,
Vẫn giữ kiên trì tiết tháo,
– Cần hy sinh cứ vui lòng,
– Chính nghĩa có người nối gót,
– Đó là TIÊU CHUẨN LÃNH ĐẠO.

Vì Tổ Quốc đương hồi chìm đắm,
Nhân dân ta gian khổ lắm mà,
Đau lòng em phải nói ra,
Mặc dầu quê vụng nôm na những lời.
Hạ bút thảo đôi hàng tâm sự,
Gởi thông tri tất cả toàn dân,
Nước nhà trải mấy nghìn thu,
Gặp cơn sóng gió mịt mù phải lo.
Đất Nam Việt cơ đồ đã sáng,
Từ Trấn Tây cho thẳng Thái Nguyên,
Thuở xưa vua Thánh tôi Hiền,
Đủ điều ngự trị cầm quyền bảo an.
Trên chín bệ nhà vàng sáo rủ,
Dưới muôn dân giấc ngủ êm đềm,
Gió Tây phưởng phất ngoài rèm,
Nước nhà kiên cố không thèm tù mu [1].

1. Không tù mu, có nghĩa là không gìn giữ.

Người trong nước giữ tu nghiệp cũ,
Chước ngự nhung ỷ có triều đình,
Phận mình giữ lấy phận mình,
Một đoàn khoa mục theo danh hoạn đồ.
Bây giờ đê sóng xô vào cửa,
Dập dân ta gần nửa trăm năm [1],
Hỡi ôi! Thấy cả toàn dân,
Sự cơ dường ấy ngồi nằm sao yên.
Nếu muốn kể trăm đường khôn xiết,
Có mắt tai thì biết thấy nghe,
Trách người sao khéo u mê,
Cảm lòng nô lệ một bề mà thôi.
Hồn tráng sĩ mê rồi lại tỉnh,
Chuyện cừu thù phải tính sao đây,
Chớ đem ngày tháng mà phao,
Say mùi tước lộc cúi đầu quyền môn.
Kìa chẳng phải thiên hôn địa ám,
Mất biên cương [2] mười tám năm nay,
Dân nghèo quan lại mê say,
Lợi quyền tóm quén về tay quốc cường.
Cái vận hội ai xô tới đó,
Vì du an không biết lo xa,
Mênh mông một dải sơn hà,
Nhân dân Giao Chỉ với người Pháp Lang [3].
Nghĩ xét kỹ bầm gan tím ruột,
Rượu Âu La [4] không uống mà say,
Ngao du thong thả tháng ngày,

1. Kê từ ngày 17 tháng 2 năm Kỷ Mùi, năm 1859, Tự Đức thập nhị niên, Đô Đốc Dela Giandière chỉ huy quân đội Pháp và quân đội Y Pha Nho, đổ bộ lên Bến Nghé, (tức Bến Chương Dương ngày nay), chiếm Thủ đô Gia Định Sài Gòn, mãi đến khi Cô sáng tác bài thơ này là vào đầu mùa xuân năm Bính Ngọ, năm 1906, Thành Thái thập bất niên, cộng được 47 năm, cho nên Cô nói: *Dập dân ta gần nửa trăm năm.*

2. Nước Việt Nam chúng ta, đến năm Mậu Tý, năm 1888, Đồng Khánh tam niên, người Pháp mới chia nhỏ làm 3 xứ dứt khoát để dễ trị, đến năm Bính Ngọ, Cô sáng tác bài thơ này, là 18 năm, cho nên Cô nói: *Mất biên cương mười tám năm nay.*

3. Người Pháp có quan niệm cho chúng ta là dòng giống Giao Chỉ, ngu muội không biết chi chí đáng làm nô bộc cho họ, cho nên Cô nói: *Nhân dân Giao Chỉ với người Pháp Lang.*

4. *Âu La Ba:* Phiên âm chữ Europpe (châu Âu), rượu Âu La tức rượu Tây.

Chẳng lo rửa hổ lại bày mua danh.
Đã chịu tiếng rằng anh quốc sĩ,
Chữ kinh luân phải nghĩ sao đây,
Chờ trời trời có hay đâu,
Đời người người phải cùng nhau lo đời.
Anh em cứ làm thinh mãi mãi,
Gánh đạo đời để lại cho ai,
Thuở xưa nuôi nấng nhân tài,
Để khi nước biến lấy người làm lưng.
Cứ để vậy ngó chừng nhau mãi,
Uốn lưỡi mo nói chuyện đời xưa,
Cây đâu mà chịu với cưa,
Thịt đâu mà chịu cho vừa thớt dao.
Chữ quốc sĩ kẻ nào người nấy,
Nhìn chung nhau ngó thấy thêm buồn,
Nhơn dân đến cúi vào luồn
Triều đình làm mướn ra tuồng chi đâu.
Nay đã thấy trong bầu thế giới,
Vầng Phù Tang cũng mới mới đây,
Khen Trời sao khéo vần xoay,
Liệt cường đã dự Thái Tây một hàng.
Quyền độc lập nghênh ngang riêng cõi,
Khắp năm châu tiếng nổ như phao,
Xưa kia Nhựt Bổn trời nào,
Tôn xưng đế quốc đứng đầu văn minh.
Với Tế Á xung quanh các nước,
Xiêm La kia ngày trước dã man,
Khen ai thật khéo đem đàng
Tới nay được liệt vào hàng tự do.
Việt Nam cũng lớn to một nước,
Điều ở ăn biết trước đã lâu,
Xưa kia Tây lại cúi đầu,
Chừ sao mình lại đứng hầu một bên.
Nghĩ làm vậy thật là thẹn mặt,
Nỡ lòng nào xung khắc với nhau,
Chung cùng tính toán mau mau,
Đổi dời thói cũ rửa lau tục tình.
Đổi bạc ác thuần thành trở lại,

Đổi điếm đàng đổi thói xuyên hoa,
Đổi lòng du quỷ mị ma,
Đổi điều dại chợ khôn nhà bấy lâu.
Đổi ỷ thế đổi câu khích khí,
Đổi tranh phí đổi lý sự cuồng,
Đổi đồ khăn áo lòng thòng,
Đổi răng trắng lại đổi lòng đen đi.
Điều tệ hại thì ta phải đổi,
Đổi cho mau thói hủ bấy lâu,
Quốc gia xã tắc nhu cầu,
Sá chi đùm tóc trên đầu phất phơ.
Bỏ trà tửu bỏ mùi nha phiến,
Bỏ hàng tàu vải quyến sơn đầm,
Bỏ nghề cờ bạc tham dâm,
Bỏ mê phù thủy bỏ lầm bói khoa.
Bỏ cái thói a dua nịnh bợ,
Bỏ tục tình trọng phú khinh bần,
Bỏ điều hại nước hại dân;
Bỏ điều lợi nhỏ tranh phần lớn to.
Bỏ tục lệ thề nguyền chửi rủa,
Bỏ ngồi lê cãi vã lẫn nhau,
Châm người trước chích người sau,
Hạng người như thế ích đâu xóm làng.
Bỏ cái nghề chim xanh đĩ thõa,
Trung gian người mua bán dâm ô,
Làm cho mất tiết hại trinh,
Của ăn rồi hết oan hình về sau.
Bỏ cho hết tính hư nết xấu,
Lo làm ăn đừng nói lý lê,
Chán người dài lưỡi u mê,
Sai mình không chữa lo sai của người.
Bỏ cho hết tham tâm phiến diện,
Làm những điều ích kỷ hại nhân,
Làm điều cốt nhục tương tàn,
Nồi da nấu thịt có an đâu nào.
Bỏ cho hết tệ đoan kiện tụng,
Thù hiềm nhau vu họa cho nhau,
Đau người sao khỏi ta đau,

Làm người đau khổ ta sau thế nào.
Bỏ cho hết chia đôi lương giáo,
Giáo với lương đâu phải thù nhau,
Nếu không chẳng trước thì sau,
Nghêu cò trì kéo, kéo nhau vào lờ.
Em nói vậy quốc dân xét nghĩ,
Lời em đây đâu có sai nào,
Đồng bào kìa hỡi đồng bào,
Nếu không bỏ dại lẽ nào đặng khôn.
Bỏ cho hết tục tình hủ lậu,
Bỏ thâm tâm hãm hại lẫn nhau,
Lo cho nước mạnh dân giàu,
Việt Nam đứng với liệt cường mới vinh.

TẠM BIỆT ANH EM, ĐI CÔN LÔN

Trước sum vầy, nay lại lưu ly,
Em tự hỏi, vì sao lạ vậy?
Lỗi vì bởi, võ xưa hờ hững,
Cho nên nay, phải chịu lưu ly.
Ở cõi thế, nhân sinh thấm thoắt,
Sự nhục vinh, chưa chắc đã tường,
Bốn nghìn năm, văn hiến đường đường,
Đâu phải giống, sống không quốc thế.
Sao lại bị lìa tan ỏa lạ,
Nghĩ nguồn cơn, cay đắng can trường,
Vận nước nhà, biến cố thảm thương,
Xui nên nỗi, thân em ra đảo.
Trường thủ bách niên, cam thóa mạ,
Bất tri hà nhựt, xuất lao lung [1].
Dài dằng dặc, trăm năm nhục nhã,
Biết bao giờ, hưởng đặng quang vinh.
Hỡi ai ơi! Cháu Lạc con Hồng,
Rời rạc mãi, thù sao trả đặng,

---

1. Hai câu thơ của Phan Châu Trinh trong bài *Chí thành thông thánh* nghĩa là:
"Suốt cả trăm năm chịu người mắng nhiếc,
Lại biết ngày nào mới thoát cũi sổ lồng".

Thôi cho qua, những năm về trước,
Giải đồng tâm, liên lạc từ đây.
Để hiệp nhau, mưu chuyện đuổi Tây,
Ước nguyện nước, phú cường tự trị.
Anh em ở, Anh Thạc [1] em đi,
Tạm lưu ly, hẹn sẽ sum vầy.

HÁT RU EM

Ru hời ru hỡi ru hơi,
Em ơi! Nín lặng nghe lời chị ru.
Đêm khuya trời đất mịt mù,
Bốn phương gió thổi ù ù như reo.
Kìa ai còn ngáy pheo pheo,
Thở dài nói mớ nhiều điều vô duyên.

Ru riu ru rỉu ru rìu,
Nín đi để chị thắp đèn sáng soi.
Em ơi! Dạ chị bồi hồi,
Cuộc đời cay đắng đường đời chông gai.
Người đời lòng chết hồn say,
Việc đời há để bó tay mà nhìn.
Nước Non đã mất chủ mình,
Vào tay người Pháp miệng kình Âu châu.
Em ơi! Phải biết cho sâu,
Nòi ta con Giống của Giòng đó em.

Ru ôm ru ỗm ru ồm,
Em bò em chững tự làm cho quen.
Cha còn lặn hói mò hoen [2],
Công sưu tư ích mấy phen chưa rồi.
Mẹ đi tiễn nợ kẻo lời,
Cầm me [3] mà chủ còn đòi cả nương [4].

---

1. Dương Đình Thạc.
2. Hoen là con ốc, lặn dưới sông dưới hói mò ốc.
3. Me là con bò con.
4. Nương là con bò mẹ. Nghĩa là đem con bò con đi cầm, người cho cầm buộc phải cầm luôn cả con bò mẹ.

Thế em chưa tỉnh còn mê nỗi gì?
Ru ri ru rỉ ru rì,
Canh khuya chị hát sự tình một hai.
Bảo cho em biết điều này:
Có đêm ắt hẳn có ngày không sai.
Có khi vắng chị [1] em ơi!
Chị lo công chị em thì phần em.

Gà đã cất tiếng canh năm.
Vỗ tay chị hát cho rầm làng lên.
Hát cho khiếp quỷ thấu thiên,
Hát cho thỏa dạ sầu phiền đêm đông.
Hát cho đất chuyển trời long,
Hát cho thấu óc tỉnh lòng người mê.
Vừng đông đã rạng kia kìa,
Mau mau tỉnh dậy lo đi. Kẻo mà...

GIÓNG TRỐNG TỰ DO

Hai lăm triệu đầu đen máu đỏ,
Họ Hồng Bàng là Tổ nhà ta,
Mở mang từ thuở ông bà,
Dầm mưa giãi gió mới ra nước này.
Sao con cháu càng ngày càng dại,
Đến nỗi nên hư hại thế này,
Văn minh nước Pháp Âu Tây,
Mới sang bảo hộ làm thầy nước ta.
Trống tân học đuổi ma cổ hủ,
Mõ dân quyền khéo gõ nên kêu.
Khôn ngoan ta phải biết điều,
Học hành ta phải mau mau tỉnh hồn.
Học là học trí khôn các nước,

1. Cô biết trước, Cô phải đi vắng nước nhà trong một thời gian. Sau sự việc xảy ra trường hợp như năm Mậu Thân, cha anh chủ trì vụ khất sưu, Cô can ngăn không được, sau khi thất bại, cha anh bị thực dân Pháp bắt bỏ tù, Cô tự vào tù mà chuộc tội cho cha anh, bị đày đi Côn Lôn. Khi được trả tự do Cô liền xuất dương ra ở nước ngoài, hoạt động Cách mạng trải hơn 9 năm trời.

Việc Quốc Dân gánh trước phận mình,
Coi việc nước như việc mình,
Nước mà giàu mạnh thì mình mới vinh.
Học là học cho minh công lý,
Việc chi mà hợp lý ta làm,
Giàu sang lợi lộc đừng ham,
Chông gai cay đắng cũng cam một bề.
Học là học có nghề có nghiệp,
Trước nuôi mình sau giúp đồng bào,
Trâu cày ruộng chó giữ nhà,
Người không nghề nghiệp ắt là hư thân.
Cuộc hoàn hải cạnh tranh lắm lúc,
Phải đua nhau sự học thế nào,
Chị em kìa hỡi đồng bào,
Không lo theo mới sống sao đặng chừ.
Non sông cũ nghìn thu ghi tạc,
Giống da vàng có kém thua ai,
Anh chị em phải trổ tài,
Việt Nam có lúc yết bài Tự do.

CHIÊU HỒN

Phần Nữ giới

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Hơn bốn nghìn năm, nền văn hiến cũ.
Nước mất tự chủ, hồn rủ đi đâu,
Mà không mưu cầu, cho nền tự trị.
Thân ta là gái, trách nhiệm như trai,
Tại sao giới ta, ta cho là yếu.
Trăm điều thua thiệt, lỗi tại các bà,
Ta tự đầu hàng, trước khi giáp trận.

*

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Lỗi tại các bà, tự cho rằng yếu.
Trèo cao nhảy lẹ, ấy là ta thua,
Chạy thi chạy đua, ta thua là đúng.
Phải thi đấu võ, ta yếu hơn trai,

Phải thi nhảy dài, nói tài ta kém.
Việc Dân việc Nước, cần tài cần trí,
Góp tài góp trí, sao gọi kém trai.

*

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Không phân rằng gái, chẳng luận rằng trai.
Chiêu hồn tỉnh lại, cả trai lẫn gái,
Gái như Triệu Ẩu, có kém gì trai.
Bởi hồn bất tài, hồn cho gái yếu,
Lục phủ ngũ tạng, có thua gì trai.
Gấm vóc giang sơn, đương chờ hồn đó,
Chúng ta gắn bó, có khó gì đâu.

*

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Các bà các cô, phải lo việc nước.
Chị em ta trước, vì mẹ quốc dân,
Tống xuống Diêm Vương, cái bùa nữ yếu.
Trưng Vương Triệu Ẩu, gái có yếu đâu,
Hồn hưởng lộc chồng, hồn lo trau diện.
Mài miệt tình dục, làm đĩ lấy trai,
Hồn đeo chiêu bài, không làm chánh trị.

*

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Dầu gái dầu trai, gánh chung việc nước.
Song le còn gái, lại cần thiết hơn,
Bởi Mẹ quốc dân, là phần con gái.
Gái đâu phải chuyện, hào nháng xa hoa,
Hồn sẵn tiền của, xa hoa phung phí.
Những việc vô lý, hồn lại phụng thờ,
Việc Nước việc Dân, hồn không biết đến.

*

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Nước là nước chung, dân là Dân tộc.
Hồn dòng Hồng Lạc, con cháu Rồng Tiên,
Mối nợ tổ truyền, phải chung vai gánh.
Ai phân nữ giới, gánh nhẹ hơn trai,

Vì sa bạc bài, hồn cho gái yếu.
Kìa như Trưng Triệu, gái có yếu đâu,
Mà không mưu cầu, cho nền tự trị.

*

*   *

Phần Nam giới

Em đây thông đứng, giữa trời mà reo,
Đoàn kết Lương Giáo, bất phân nghèo giàu.
Hồn dòng Hồng Lạc, màu da lã vàng,
Vì sao người trí, mà ta lại ngu.
Trượng phu chi chí, hồn tính sao đây,
Chẳng lẽ lơ là, làm dân vong quốc.
Nghĩ cũng tủi phận, lỗi tại bởi ta.
Không tìm đường thông, học khôn học khéo.

*

*   *

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Hồn ở nước này, hồn không biết nghĩ.
Hồn còn chơi đĩ, hồn lại đánh me,
Hồn kết bạn bè, hồn đi uống rượu.
Hồn còn thủ cựu, hồn lại giả say,
Làm nghề ăn mày, bán quan mua tước.
Sớm đưa chiều rước, dưới gối cường quyền,
Sở dĩ hồn điên, hồn mê hồn dại.

*

*   *

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Chiêu hồn trở lại, để nghe em phân.
Vì bởi dân bần, cho nên nước mất,
Hồn đui không thấy, hồn diếc không nghe.
Còn kết bạn bè, còn đi kiện cáo,
Hồn còn nói láo, nịnh bợ hại dân.
Vì bởi hồn đần, mau mau phải tính,
Chiêu hồn tĩnh lại, em đợi em trông.

*
*   *

Hồn hỡi hồn hề, hồn hỡi hồn hề,
Dòng giống non sông, đương chờ hồn đó.
Hồn đừng có dại, hồn hỡi duy tân,
Lo Nước lo Dân, lo cho Hồng Lạc.
Hồn mê tiền bạc, gác tía lầu son,
Hồn mê vợ non, cô hầu chàng thiếp.
Hồn xưa cũng kiếp, dòng giống Lạc Long,
Tổ quốc Việt Nam, giang sơn hồn đó.

Nam Nữ chung

Kìa kìa:
        Chi Na xưa cũng họ hàng,
Xiêm La Nhựt Bản cũng dòng Á Đông.
        Trời Nam một dải Non Sông,
Muôn đời cơ nghiệp Tổ Tông hãy còn.
        Gặp cơn sóng vỗ đá mòn,
Nước Non đợi đó hồn còn đi đâu.
        Kể ra trải mấy thu đông,
Bơ vơ như thể bồ câu lạc chuồng.

*
*   *

        Xui nên mở hội doanh hoàn,
Ngàn năm âu cũng sóng tràn bể Nam.
        Người đi gọi kẻ đi tìm,
Bao giờ hồn tĩnh mà đem hồn về.
        Hay là ở chốn khoa thi,
Hồn còn ham chuộng ly bì văn chương.
        Hay là ở chốn quan trường,
Hồn còn lận đận tìm đường chưa ra.

*
*   *

        Hỏi xem hồn ở gần xa,
Gọi cho hồn tỉnh tỉnh ra thì về.

Khuyên hồn hãy tỉnh đừng mê,
Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.
Nhiều điều phú lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
Bỏ điều cốt nhục tương tàn,
Bỏ điều sinh sự xóm làng chẳng yên.

*

*   *

Bỏ điều ích kỷ hại nhân,
Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng Sào.
Khuyên nhau hai chữ đồng bào,
Lấy câu ái quốc đừng điều hại nhân.
Đồng bào chủ nghĩa hiệp quần,
Tự cường thế ấy... duy tân thế này...
Chiêu hồn hồn hãy duy tân,
Lai nhập bổn thân lai hoàn bổn mạng.

TU THÂN

Thân phi ngô sở độc hữu,
Vậy ta đừng mê tửu mê hoa.
Tấm thân ta quan hệ trẻ tới già,
Phụ Mẫu đó mà Quốc Gia cũng đó.
Kể chi những hèn sang không có,
Đứng trong vòng vũ trụ phải tu thân.
Gánh Giang Sơn vai cũng một phần,
Cách làm lụng mối nhơn luân đều phải thế.
Nhập thế cuộc bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân.
Chữ trung chữ hiếu chữ chí chữ cần,
Từ Khanh Tướng đến thứ dân đều phải thế.
Ngọc bất trác đó hà thành khí,
Muốn tu thân há dễ chẳng học hành.
Huống chi nay thời đại gặp văn minh,
Không học thức khó đua chen đường tiến bộ.
Bề đạo đức vẫn sáng nền Dân chủ,
Lối khôn ngoan lại có kẻ vẽ bày.

Tu thân hai chữ gắng từ đây,
Để khỏi thẹn râu mày cùng non nước.

VỊNH BÀ TRƯNG TRẮC

Giúp Dân dẹp loạn trả thù mình,
Chị rủ cùng em kết nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh Nam mở cõi vững trăm thành.
Mới dày bảo vị gia ơn trọng,
Đã dội hoa quan xuống phúc lành.
Còn Nước còn Non còn Miếu mạo,
Nữ Trưng đệ nhất đấng tài danh.

VỊNH BÀ TRIỆU ẨU

Nối gót Bà Trưng lại có Bà,
Một phen mưa gió chuyển sơn hà.
Thử đem sức liễu xoay non bể,
Há chịu quân Ngô xéo nước nhà.
Phất ngọn cờ vàng mong cứu vớt,
Cưỡi đầu voi trắng quyết xông pha.
Tấm gương ái quốc treo trời Việt,
Trải mấy nghìn thu vẫn chửa nhòa.

VỊNH CHỊ BÙI THỊ XUÂN [1]

Không ngờ khăn yếm vượt [2] mày râu,
Chị Diệu phu nhân [3] đứng bực đầu.
Chém Tướng chặt cờ khoe kiếm sắc,
Vào thần ra quỷ tỏ mưu sâu.
Quên nhà [4] nợ nước đem toan trước.
Vì nước [5] thù nhà để tính sau.
Tài đức nghìn thu còn nức tiếng,
Non Ngàn [6] nát ngọc hỏi vì đâu.

---

1. Chị Bùi Thị Xuân là vợ Tướng Trần Quang Diệu. Chị Xuân cũng là một danh tướng triều Nguyễn Tây Sơn, giúp vua Quang Trung làm được nhiều việc ích quốc lợi dân. Chị có tài dụng binh đã từng cầm quân đánh giặc lập được nhiều chiến công. Cũng như mọi người chị rất khoan dung độ lượng ít giết người.

2. Năm Kỷ Tỵ năm 1789, Quang Trung thất niên, Diệu Xuân đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi, rồi xây thành Phượng Hoàng Trung Đô. Năm Tân Hợi 1791, Quang Trung cửu niên, Diệu Xuân chinh phạt Ai Lao, rồi Xuân ở lại chiếm giữ Van Tượng; Năm Giáp Dần năm 1794, Cảnh Thịnh tam niên Diệu Xuân hạ thành Quy Nhơn; Năm Tân Dậu năm 1801, Cảnh Thịnh thập niên, Diệu Xuân hạ thành Bình Định, Hậu Quân Võ Tánh và Thượng thơ Ngô Tùng Châu tuẫn nạn. Diệu lo việc của quan thủ thành và tiếp viện các nơi, Xuân lệnh cho thuộc hạ trọng thể tam liệm thi hài 2 vị, rồi cử lễ Tiết liệt táng, đồng thời không làm tội không chém giết một binh sĩ nào của nhà Nguyễn Gia Long.

3. Chị Diệu phu nhân tức chị Bùi Thị Xuân.

4. Nguyễn Nhạc tư hiềm giáng chức Trần Quang Diệu, chị cho việc đó thuộc phạm vi gia đình, nhẹ hơn việc quốc gia.

5. Chị vẫn một lòng phò vua Cảnh Thịnh, chuyên môn cầm quân xuất trận, trung thành lo việc nước.

6. Lấy nghĩa trong tích Non Ngàn Thúy Nữ, nước nhà thiếu nhân tài, chị Bùi Thị Xuân một người phụ nữ đủ tài đức như thế? Sau ngày nhà Nguyễn Tây Sơn suy, nhà Nguyễn Gia Long thắng, vua Gia Long nhẫn tâm tàn ác cực độ, án hình lột da anh Trần Quang Diệu; Thúc voi chà chị Bùi Thị Xuân; Và Bích Xuân 18 tuổi, (Bích Xuân là con của Diệu Xuân), rồi buộc binh sĩ thuộc hạ xéo thịt mổ gan chị Bùi Thị Xuân mà ăn. Vụ án cực kỳ dã man này, vị Giáo sĩ người Âu châu là ông la Bissachère mục kích thi hành án. Đồng thời khi ấy ông la Bissachère có chụp hình đem về Âu châu.

KÍNH GỞI TOÀN THỂ QUỐC DÂN VÀ KIỀU BÀO

Hỡi Quốc Dân!
Hỡi Kiều Bào!
Nước ta mất Tân Hợi [1] từ đó,
Quốc kiều ơi! Còn có nhớ không?
Kìa xem các nước Á Đông,
Đều chưa thoát khỏi cái vòng Pháp Anh.
Trong khối có Việt Nam ta đó,
Cứ để cho Pháp nó đè đầu,
Pháp kia còn có gì đâu,
Từ ngày thua Đức đã hầu diệt vong.
Gọi là nước thiệt không thành nước [2],

---

1. Năm Tân Hợi việc này lỗi tại vua Tự Đức, quá ù cạc mà bế quan tỏa cảng, thời đó người Pháp đương cầu thân với chúng ta. Nếu ngài biết ngoại giao nội trị ngài giao hảo làm bạn với người Pháp, nhờ người Pháp khai hóa dìu dắt Dân tộc chúng ta, đồng thời mượn cái đà đó chọn người thông minh cho xuất dương ra các nước ngoài cầu học; Bề trong lo cải cách về mọi mặt và khai hóa dân trí, thì nước ta đâu có đến đỗi tệ hại như ngày nay. Việc phải như thế ngài không làm, lại làm việc không nên làm như: ngày 13 tháng 4 năm Tân Hợi, năm 1851, Tự Đức ngũ niên, ngài ra bản Dụ thứ hai quá khát máu, nghĩa là bắt giết tất cả người theo Thiên Chúa giáo.

Sau ngày Dụ ban hành, bọn hạ thuộc vì ngu muội cho đó là thương sách, là quốc sách an dân, đi tìm kiếm bắt người Thiên Chúa giáo, bắt Giáo sĩ Bonard; Giáo sĩ Charbonnire; Cố đạo Matheron người Pháp, và Giám mục Diaz là người nước Y Pha Nho, bắt được 4 ông không tư báo hỏi han ai cả, đem hành hình liền. Tin này đưa về bên Pháp, không những báo Pháp kịch liệt phản đối, mà báo các nước phần đông đều phan đối. Dân chúng Pháp vì quá phẫn uất nổi lên biểu tình yêu cầu Chính phu Pháp can thiệp. Bắt đầu từ khi đó Chính phủ Pháp một mặt nghiên cứu việc xâm chiếm nước ta; Một mặt sai Trung tá Lenhour de Villesuraro đem chiến thuyền Catinat vào cửa biển Đà Nẵng, cho người đem thơ lên trách Triều đình ta về việc giết đạo. Nhà vua không trả lời, Trung tá Lenhour de Villesuraro tức giận bắn phá cửa biển Đa Nẵng, dân tộc ta lâm vào cảnh binh đao chinh chiến rồi thất quốc mở màn là từ đây

2. Khi em viết bức thư này quân Đức chiếm giữ miền Đông Bắc, tức hết một phần ba đất của nước Pháp.

Ấy thế mà vẫn được trị mình,
Hãy còn bạo ngược hoành hành,
Mà ta vẫn cứ trung thành lạ thay?
Cam nô lệ biết ngày nào khỏi,
Đến lúc này còn chửa tỉnh sao?
Hỡi Quốc Dân! Hỡi Kiều Bào!
Việc ta, ta phải tính sao bây giờ.
Không có lẽ chịu ngồi chờ chết,
Sáu mươi năm của hết dân cùng,
Anh em phải dốc một lòng,
Phen này ta quyết không dung quân thù.
Ông cha trước bình Ngô sát Thát,
Dòng Lạc Hồng có kém ai đâu,
Nay sao? Ta cứ cúi đầu,
Làm tôi tớ Pháp làm thân trâu cày.
Mình khốn khó ấm no chẳng đủ,
Của cung cho sung sướng Tây đầm,
Hỡi ai? Còn chút lương tâm,
Nghĩ nông nỗi ấy không bầm tím gan.
Kể từ thuở người Tây bảo hộ,
Tiêu diệt ta xiết kể nhân tài,
Chủ trương chúng để dễ sai,
Chiêu bài quan tước chiêu bài ngu dân.
Ta nhiều kẻ vì quan vì tước,
Mà nỡ tâm bán nước hại cha,
Đồng tiền cũng quỷ lắm mà,
Tấm thân bảy thước làm ma nô tỳ.
Ai có chí cứu dân cứu nước,
Thì lũ nầy giết trước chớ tha,
Hỡi anh em! Chị em ta!
Hết lòng với nước mới là cứu dân.
Nước còn có nhà ta mới có,
Nước không còn ta có gì đâu,

Thân ta là ngựa là trâu,
Làm dân vong quốc ai hầu kể chi.
Pháp nó cậy có gươm có súng,
Động tí chi chém giết người mình,
Hoặc là án tiết tù đày,
Côn Lôn, Lao Bảo, Lao Cay, Cao Bằng.
Nay ta có cường lân ủng hộ,
Các kiều bào toan liệu hồi hương,
Trong thời khố đỏ khố xanh,
Trừ quan lại Pháp toàn anh em mình.
Sao không biết quay gươm chém nó,
Nếu đồng tâm có khó gì đâu,
Lỗi mình tại dại hại nhau,
Làm cho nòi giống trầm luân xích xiềng.
Còn những kẻ có tiền mà dại,
Của mồ hôi mua lấy hư danh,
Việc dân việc nước phú đành,
Chỉ lo chỉnh chệ tranh giành miếng ăn.
Ai có của giúp dân giúp nước,
Nước với dân căn bản thân ta,
Lúc này đem của giúp ra,
Có công thì sẽ có lời lãi to.
Chẳng nên giữ bo bo của thế,
Nòi nô lệ của để làm chi,
Nước được tự trị một khi,
Thì sau con cháu phát huy thạnh cường.
Tiền của ta sao ta không quý,
Quý là khi sử dụng nhằm ca,
Của ta ta giúp dân ta,
Trước là vì nước sau là vì thân.
Nay cơ hội đã gần rồi đó,
Quốc kiều ta nên cố gắng lên,
Nhất là nam nữ thanh niên,

Phải ra cứu nước là thiên phận mình.
Quý ông bà, chú trưởng gia đình,
Nay đã rõ, tình hình hay chưa?
Kìa quân Đức vượt sông Xen (Seine),
Chiếm cả Miền Đông, nước Pháp phần ba.
Thôi say đắm sa mê vật chất,
Sự vui chơi xin vứt hẳn đi,
Kìa xem hai nước Điện Phi,
Họ đà tỉnh dậy ta thì tính sao.
Em nói vậy quốc dân xét nghĩ,
Lời em đây Tổ Quốc là trên,
Mau mau tỉnh dậy đứng lên,
Xúm nhau lo liệu gần đây em về.

PHAN THÚC DUYỆN
(1876 - 1932)

Ông hiệu là Mi Sanh, xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quê làng Phong Thử, huyện Điện Bàn, tỉnh Quang Nam, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) nhưng không chịu ra làm quan. Ông cùng chí hướng với Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, muốn thực hành công cuộc duy tân, tự cường cho quê hương Tổ quốc.

Năm 1908, nhân phong trào chống thuế bột khởi ở miền Trung, công cuộc Duy tân cùng bị chính quyền thực dân Pháp đàn áp, ông và các đồng chí của ông đều bị bắt lưu đày Côn Đảo. Năm 1919, ông được trả tự do

Trong quá trình hoạt động yêu nước, kể cả thời gian bị tù đày, ông có sáng tác một số thơ văn. Chúng tôi mới sưu tầm được mấy bài như sau.

ĐIẾU CÔ TƯ TÙNG THOẠI [1]

1. Trưng Vương Triệu Ẩu so sánh với người xưa, xuất ngoại tìm tòi lỏi len đường mới, quả cảm lãnh trách nhiệm hồi hương khai trí Quốc Dân cải cách duy tân, đưa nước nhà lên đích phú cường tự trị.

2. Nhưng vận Tổ quốc đương hồi quá điên đảo, trời già đã nỡ cướp mất người khôn, đồng bào kiếp chưa thoát khỏi cảnh lệ thuộc lầm than, mất Nữ Tuấn Kiệt, lấy ai đây đặng nối đại nghiệp Cô Tư.

Tài liệu của Trần Ngọc Chương:
Hoàng Thị Tộng, con người và thơ văn. Chưa xuất bản,

---

1. *Cô Tư Tùng Thoại* tức Hoàng Thị Tộng, một nữ chiến sĩ xuất sắc trong phong trào Duy tân ở Trung Kỳ và sau đó Cô lại hoạt động tích cực trong Việt Nam Quang phục hội. Tùng Thoại là biệt hiệu, Cô Tư là tên thường gọi.

VỊNH TÙNG THOẠI

豪風俠氣自悠悠
忠孝兩全大丈夫
歐美奔馳憂國難
崑崙慷慨代親囚
乞搜眼下無佳果
請援胸中有遠圖
救國觀辰明且哲
奕棋局面識贏輸

Phiên âm:

Hào phong hiệp khí tự du du,
Trung [1] hiếu [2] lưỡng toàn đại trương phu.
Âu Mỹ bôn trì ưu quốc nạn,
Côn Lôn khẳng khái đại thân tù.
Khất sưu nhãn hạ vô giai quả [3],
Thỉnh viện [4] hung trung hữu viễn đồ.
Cứu quốc quán thời minh thả triết,
Dịch kỳ cục diện thức đỉnh du.

Dịch thơ:

Sẵn sàng hiệp khí hào phong,
Hai vai trung hiếu một lòng thủy chung.
Kề vai gánh vác non sông,
Thay cha thế tội chịu trong lao tù.
Không tán thành vụ chống xâu,
Chương trình sắp đặt lo cầu viện binh.
Con đường lãnh đạo phân minh.
Nước cờ như thấy rành rành chẳng sai.

---

1. Trọn đời Cô lo cho Tổ quốc cho Dân tộc, tức là trung;
2. Năm 1908, Cô tự vào tù mà chuộc tội cho cha anh tức là hiếu;
3. Thủy chung Cô không tán thành vụ khất sưu năm Mậu Thân (1908).
4. Sau khi xuất dương năm 1917, Cô sang Đức quốc cầu viện.

NGUYỄN TRỌNG LỘI
(? - 1911)

Nguyễn Trọng Lội người Phan Thiết (nay là Bình Thuận) con ông Kỳ Xuyên Nguyễn Thông. Ông là người sáng lập ra hội Liên Thành, một công ty buôn bán của phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX. Năm 1905, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp vào Nam, cùng ông bàn việc nước. Lúc chia tay, ông tặng mỗi người một bài thơ.

送別潘西湖

一入紅塵便拂衣
寒江回首釣魚磯
千重滄海憂來遠
半枕黃粱夢到稀
事怪每教詩咄咄
天高枉自想非非
日斜酒肆歌相和
俠骨嶒崚半未衰

TỐNG BIỆT PHAN TÂY HỒ

Nhất nhập hồng trần tiện phất y,
Hàn giang hồi thủ điếu ngư ky.
Thiên trùng thương hải ưu lai viễn,
Bán chẩm hoàng lương mộng đáo hy.
Sự quái mỗi giao thi đốt đốt,
Thiên cao uổng tự tướng phi phi.
Nhật tà tửu tứ ca tương họa,
Hiệp cốt tằng lăng bán vị suy.

Dịch nghĩa:

TIỄN BIỆT CỤ PHAN TÂY HỒ

Một khi vào cõi hồng trần thì phủi áo ngay,
Ngoảnh nhìn lại bến câu cá trên sông lạnh.
Ngàn trùng biển biếc mối lo từ xa đưa đến,
Nửa gối kê vàng, giấc mộng ít khi đến cùng.
Việc lạ nên thường làm cho bài thơ phải viết "đốt đốt" [1],
Trời cao uổng công mà tơ tưởng xa xa [2].
Chiều tà, ở trong hàng rượu, họa lại tiếng ca của nhau,
Bộ xương hào hiệp chênh vênh kia phần nửa chưa suy yếu.

Dịch thơ:

TIỄN BIỆT CỤ PHAN TÂY HỒ

Phủi áo ngay khi mới bước vào,
Bụi hồng rũ sạch lại làng câu.
Mối buồn biển thẳm xa đưa đến,
Giấc mộng kê vàng vắng đã lâu.

---

1. *Tấn thư* chép: "Ân Hạo bị cách chức, ở nhà thường viết mấy chữ" đốt đốt quái sự" lên giữa không trung. Đốt đốt tỏ ý kinh lạ than thở.

2. "Xa xa" dịch ý hai chữ "phi phi", có nghĩa là tư tưởng hết sức huyền diệu cao xa.

Sự quái tay biên câu hự hự,
Trời cao lòng tướng chuyện đâu đâu.
Chiều hôm nhà rượu ca cùng họa,
Hào hiệp ngày xưa khi chửa thâu.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo báo *Tiếng dân* ngày 16–6–1934

TỐNG BIỆT TRẦN THÁI XUYÊN

Bất tận phù vân ý,
Thê thê tống khách tình.
Bán sàng phong vũ cấp,
Nhất lộ chướng yên khinh.
Sơn thủy tư kỳ ngộ,
Văn chương tố bất bình.
Hà đương cộng huề thủ,
Du lãm biến hoàn dinh.

Dịch nghĩa:

TIỄN BIỆT CỤ TRẦN THÁI XUYÊN

Ý như mây trôi, bồng bềnh không dứt,
Tình thì phân vân không nỡ tiến khách.
Giường nằm cũng buồn đau tựa gió giục.
Suốt dường dài ùn ùn mây khói đục ngầu.
Núi sông chứa chan duyên kỳ ngộ.
Văn chương biểu tỏ nỗi bất bình.
Đến bao giờ mới lại được bắt tay nhau.
Đi khắp mọi nơi trên thế giới.

Dịch thơ:

TIỄN BIỆT CỤ TRẦN THÁI XUYÊN

Dăng dính chòm mây nổi,
Lý tình mới khó phân.
Giường đau mưa gió giục,
Dặm thẳng khói mù phăng.
Non nước đưa kỳ ngộ.
Văn chương tỏ bất bình.
Hoàn cầu du lịch khắp,
Có lúc bắt tay chăng?

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo báo *Tiếng dân* ngày 16–6–1934

HOÀNG ĐỨC HẬU
(1890 - 1945)

Quê xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Ông là người dân tộc Tày, học chữ Hán làm nghề dạy học. Làm nhiều thơ tiếng Tày, tiếng Nùng, tiếng Kinh và nổi tiếng về khiếu đả kích châm biếm phong kiến thực dân, tệ nạn xã hội. Có một nhà thơ dân tộc đóng góp vào kho tàng trào phúng như ông, thật là một điều rất quý.

Các bài dưới đây đều trích theo thơ Hoàng Đức Hậu, do Nhà xuất bản Văn hóa, 1961 do Nông Quốc Chấn cùng một số tác giả dịch và giới thiệu.

SLƯỜN TÙ [1]

Soong chử truyền sle slắng bạn lầu,
Slườn tù ăn cảnh thực phong lưu:
Pjầu ngài tí tẹt kèn Tây chấu,
Khỉ nẻo pây e lính slắp hầu.
Slườn ngọa pha xuông, slưa? Bấu hí,
Cổng thin tu lếch, sấc? Mì dau.
Toón kinh chẳm chẻ sloong dàng nựa,
Nả chắc slườn hây khỏ lụ dàu.

Dịch:

NHÀ PHA

Hai chữ ghi truyền nhắn bạn ta,
Thực phong lưu cái cảnh nhà pha:
Ngày hai bữa, Tây thổi kèn chầu chực,
Đi ỉa đái, có lính hầu từng lúc.
Không lo hổ: nhà ngói, ván dựng tường cao,
Cổng đá to, cửa sắt chắc: chẳng sợ giặc vào.
Bữa ăn dè xẻn hai lạng thịt,
Chẳng biết nhà ta khổ hay giàu.

---

1. Khi đi dạy học ở Bắc Cạn, Hoàng Đức Hậu có lần bị bọn quan lại bắt giam. Bài trên đây ông làm để châm biếm cảnh nhà tù đế quốc.

DỘC TỎI [1]

Vằn quẹng gằng mương oóc hỉn đùa,
Nải dồm dộc tỏi nải đây khua:
Mạy teng slác chặt tăm cồm slốm,
Nặm ló slàng têm gạy út xồ.
Khỉn khỉn, lồng lồng, mi nất nưới,
Nâu nâu cẳm cẳm chỉ chăm nua.
Vị slừ giẳng nỗi lai săn sắc,
Hay thúc cằm van nắm tặng thua?

Dịch:

CỐI NƯỚC

Ngay bờ vắng mương dạo phất phơ,
Mải nhìn cối nước, tức cười chưa:
Chốt chầy chêm chặt, đầu đâm bịch,
Mặc sức dẻo dai, lên với xuống,
Chỉ là nếp tẻ, sớm cùng trưa.
Vị gì nên nỗi siêng năng bấy,
Hay quá nghe nhau cứ gật bừa?

THÁC QUAN LÀNG [2]

Một dải xuân sơn khói chạch nào?
Quan làng suối nọ cảnh thanh tao. [3]
Dòng treo đầu núi nghìn năm chảy,
Sóng lẫn trên mây mấy trượng cao.
Xanh biếc tưởng trời phơi tấm lụa,
Ừ ào trên đất nổi cơn trào...
Cảnh này trong sạch công ai đó,
Hay đã từ xưa chúa Vũ đào? [4]

---

1. Bài này, câu 7 có bản chép:
"Vẫn răng dốc ới lai săn sắc"
Nghĩa là: Vì sao cối hỡi, chăm chỉ thế?
Đây là một bài thơ tả thực, nhưng có dụng ý nghịch ngợm, như kiểu thơ lấp lửng giữa cái tục cái thanh, cho biết tác giả cũng có nhiều lối diễn đạt.

2. Bài này tác giả làm bằng tiếng Kinh và có một giai thoại lý thú. Năm 1931, tên Châu úy là Vi Báo gặp ông, bắt ông làm thơ. Ông lấy thắng cảnh địa phương làm đầu đề, nhưng thật ra là vịnh một người đang đi đái để xỏ tên quan ấy.

3. *Thác quan Làng*: một cảnh ở xã Công Bằng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn.

4. Chúa Vũ: tức là vua Hạ Vũ đã có công trị thủy ngày xưa.

NGUYỄN AN KHƯƠNG

Quê ở Quán Tre, huyện Hóc Môn, Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Ông tinh thông Hán học, giỏi chữ Quốc ngữ có tinh thần yêu nước, nhiệt liệt hưởng ứng phong trào Duy tân hồi đầu thế kỷ XX, đứng ra thành lập khách sạn Chiêu Nam Lầu làm cơ sở vận động yêu nước ở Sài Gòn, giúp phương tiện và tiền bạc cho thanh niên Đông du cầu học.

Những năm 1900 – 1910, ông thường viết báo, dịch sách. Những dịch phẩm của ông như Tam Quốc chí, Thủy hử, Phấn trang lâu, Chinh Đông chinh Tây... đã góp phần đáng kể cho dòng văn học dịch và phổ cập chữ Quốc ngữ thời bấy giờ.

Chính ông đã hun đúc tinh thần yêu nước cho con trai ông là chí sĩ Nguyễn An Ninh sau này.

CHIÊU NAM LẦU BAO BIỆN TỬU TỊCH

Thuở nay, trong bạn đồng bào ta những tay có tiền hay cho nghề bán cơm là nghề hèn, cho nên không ai thèm lập một cái tiệm tiên lầu mà tranh lợi cùng Thanh khách và chiêu đãi bạn đồng bang để cho ba chú chệc đã thâu đạt lợi quyền, lại ăn nói xí xô xí xào, không biết chiêu hiền đãi sĩ, chẳng kiêng lớn nhỏ sang hèn chi cả. Như vậy đó cũng tại An Nam ta háo danh, muốn tránh cho khỏi chúng kêu là chú bán cơm cho nên Thanh khách mới lẫy lừng như thế.

Trong lúc bạn đồng bang ta bị mấy chú chệc ăn nói hỗn hào đó thì cũng giận lắm, muốn tuyệt không thèm tới tiệm tiên lầu nữa. Nhưng mà ít ngày gặp cuộc thì cũng phải lên, không đi đâu cho

khỏi ba chú chệc. Vì nội Sài Gòn tiệm tiên lầu nào cũng là người Thanh mà thôi. Nếu không chịu đến đó thì phải tới nhà quen, hễ tới nhà quen thì phải mang lấy ơn riêng ấy. Vì vậy mới phải nhẫn nại mà trùng lai cùng Thanh khách.

Vả lại có nhiều người ăn theo cách Tàu không quen hay chê lạt lẽo mà cũng phải ăn, song ăn không đặng cơm thì đã tốn tiền bánh hàng mà lại trong mình không đặng khỏe, ấy là mắt thấy tai nghe, chớ không phải tôi dám đặt điều.

Bởi vậy, tôi muốn quyết lòng rửa hổ, không sợ mang danh chú bán cơm, ráng sức kinh doanh, lập ra một tiệm tiên lầu tại đường Kinh Lấp (Boulevard Charner) số 49 gần chợ Sài Gòn lắm. Hiệu tiệm là Chiêu Nam Lầu (nghĩa là tiệm tiên lầu để mà chiêu đãi người An Nam).

Tiệm này có ba tầng, tầng dưới thì bán cơm canh cá thịt nấu theo cách An Nam và cách Tàu, lại có bán trà, café, bánh mì, bánh bao và các thứ bánh điểm tâm, tầng giữa thì các vật trân tu mỹ vị nấu theo cách An Nam và cách Tàu, vì tôi có chọn người Thanh và người bốn bang nấu ăn rất khéo, mà lại trên tầng ấy cũng có bán đủ các thứ bánh Tàu, bánh An Nam và trà ngon, đặng cho liệt vị điểm tâm lúc sớm mai và giải muộn trong lúc ban trưa, còn tầng trên chót thì dọn phòng ngủ đặng cho các vị phương xa đến đó mà nghỉ, phòng này lầu đã cao nhiều gió mà lại day mặt ra đường lớn, trống trải mát mẻ, sạch sẽ rộng lớn mà lại tính giá rẻ rề.

Cúi xin liệt vị trong lục tỉnh và tại châu thành này, mở lòng suy xét đoái nghĩa đồng bào, hễ khi nào muốn tiệm tiên lầu mà thết đãi anh em hay là đặt dọn yến riêng bao nhiêu, xin ráng mà nhớ Chiêu Nam Lầu của đồng bào là Nguyễn An Khương mà tới, đừng có nghĩ rằng đâu đâu cũng không khỏi tốn tiền, tốn tiền mà giúp đồng bào làm nên việc thì đồng bạc ấy còn ở bên nước ta chẳng là hữu ích hơn gởi cho chúng nó đem về Tàu cất nhà sắm ruộng hay sao?

Tôi dám chắc rằng không bán mắc hơn và dở hơn các tiệm của người Thanh! Tôi lại ước ao cho bạn đồng bào đừng có ngại về danh tiếng, hoặc xuất vốn nhà, hoặc rủ hùn mà lập lấy năm bảy tiệm lầu như vầy, mướn người Thanh nấu ăn cho khéo, đặng mà

tiếp đãi đồng bào, mình với mình buôn bán với nhau, vui biết chừng nào, đẹp biết chừng nào!

Chú bán cơm, Nguyễn An Khương đốn thủ.

Theo báo *Lục tỉnh tân văn* số 8, ngày 2–1–1908.

ĐỒNG BÀO TƯƠNG HỆ

Từ ngày chúng ta tính chuyện tranh hoành với các chú mà buôn bán cho to, đặng mà giữ nghĩa tự do, lập đoàn xã hội, làm thì phải, mà theo ý tôi nghĩ còn sót một điều tuy nhỏ mà ra to là như thế này: mình lo hùn hiệp đặng làm tiệm này, khai cửa hàng kia là việc đều đại lược, các đồng bào tưởng mấy chú chệc, mấy thằng cha nao núng lắm sao? Theo ý tôi nghĩ chúng nó chưa nao núng cho mấy, chúng nó kiêng là kiêng chừng nào chúng ta đồng lòng cho mới kiêng cho, ví như bán đậu phộng rang, trồng cải, hành, kiệu đặng bán với nhau thì chúng nó mới kiêng cho.

Các anh em coi kỹ lại coi từ Chợ Lớn ra Sài Gòn, cái huê lợi đất hoang đất mả loạn của chúng ta cho chệc nhờ biết mỗi năm là mấy ngàn không? Cái khí đất, nội cuộc Chợ Lớn – Sài Gòn để cho chệc trồng mà bán cho mình, ấy là cái màu và mỡ của tiên nhơn, nằm dưới thở lên cho chúng nó nhờ. Chúng nó trồng trọt làm ăn tuy là mất công một ít, chớ nó có chí tự do, không vào luồn ra cúi, khỏi sợ ai ràng buộc gì. Coi cái lợi danh cương tỏa như không.

Lại thêm đào bới xới vỡ cả ngày, làm cho kẻ qua rồi cốt hài không yên ủy đặng. Nghĩ mà buồn, đến đỗi một nghề như thế mà chệc cũng tự quyền không thả. Có phải sắp sang có tiền nhiều thì Chúa Tàu, chủ tiệm, còn mạt kiếp chú trồng cải, bán đậu phộng rang cũng không chiều lụy ai hết.

Còn ngó lại mình, sang gì cũng là buộc ràng danh lợi, bó buộc ngày giờ lầm lũi một năm chí tối chẳng thấy ai tự quyền tự chủ lấy mình cho đặng. Ấy là bậc mẫn đạt thức thời. Còn như dốt nát nghèo hèn thì nguyện những là vác bao bố, chèo ghe chài cũng đều trong

tay dị quốc kềm thúc mà thôi, không khỏi những khách ngoại bang ràng buộc. Chớ như bà con của mình ngoài Bắc không phải là như vậy đâu, không lo đến thì thôi bằng lo đến thì đồng tâm hiệp lực, trí lo việc trí ngu giữ lòng ngu, dầu muốn một thế gì cũng tố kỳ vi nhi hành, đều tranh hoành với người dị loại, không kể cái gì là sang cái gì là hèn, miễn là giành quyền tự do mà thôi.

Theo *Lục tỉnh tân văn* số 21 ngày 9–4–1908

TRẦN CHÁNH CHIẾU
(1867 - 1919)

Tức là Gilbert Chiếu, nhập quốc tịch Pháp, hàm Tri phủ, từng là chủ bút báo Lục tỉnh tân văn. Năm 1907, cùng Nguyễn An Khương (thân sinh Nguyễn An Ninh), Nguyễn Thần Hiến.. hưởng ứng phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Ông đã sang gặp Phan Bội Châu ở Hương Cảng, cho con là Jules Tiết Đông du, lập Minh Tân khách sạn, Minh Tân công nghệ xã nhằm gây quỹ ủng hộ phong trào Đông du, phổ biến văn thơ cách mạng từ hải ngoại gửi về, viết bài cổ động tinh thần yêu nước đăng trên báo công khai. Năm 1909, bị Pháp bắt giam nhưng vì là quốc tịch Pháp nên chúng phải thả. Ông mất năm 1919.

Ông thuộc thế hệ viết văn quốc ngữ đầu tiên ở nước ta. Truyện vừa "Hoàng Tố Anh hàm oan" được trích in sau đây, có thể xem là một truyện đầu tiên của thể truyện văn xuôi tiếng Việt ở nước ta.

HOÀNG TỐ ANH HÀM OAN
(Trích)

Tiểu dẫn:

Truyện *Hoàng Tố Anh hàm oan* in năm 1910, dài 54 trang kể chuyện cô Hoàng Tố Anh, một con nhà nghèo phải làm nghề bán trầu. Cô bị xe song mã của một tên Thiên hộ đâm bị thương. Thấy cô là người có nhan sắc, tên nhà giàu này đem về bảo dưỡng và sau đó thành con nuôi của nó. Gia đình tên Thiên hộ này, từ cha đến con trai, con gái đều là thuộc con cháu Bùi Kiệm máu dê. Con gái theo trai chửa hoang, mạo giấy tờ lấy tiền bỏ trốn đi. Bố với con trai thì đều giở trò gạ gẫm Hoàng Tố Anh. Trong hoàn cảnh đó, cô này phải bỏ nhà nó mà trốn đi. Tên Thiên hộ bị mất khoản tiền gửi ngân hàng, đã vu tội cho Hoàng Tố Anh. Kết quả Hoàng Tố Anh bị truy lùng bắt giam và bị đem xử án, vì chính cô đã vô tình ký thay cho con gái chủ nhà để rút tiền ngân hàng. Tác phẩm lấy nhan đề là *Hoàng Tố Anh hàm oan* (ngậm oan) là vì thế. May mà sau đó người yêu của cô tìm được cách minh oan. Cuối cùng hai người lấy nhau và sống hạnh phúc.

Tác phẩm vẫn chưa thoát khỏi lối kết cấu chương hồi và theo chủ đề đạo đức của truyện nôm xưa. Tuy nhiên, tác phẩm vẫn có giá trị hiện thực trong việc phản ánh cuộc sống xa hoa, dâm đãng và bất lương của hạng người giàu có; mặt khác cũng thể hiện được một tinh thần đề cao, bênh vực người nghèo khổ trong xã hội cũ. Đặc biệt, tác phẩm được viết với ý thức sáng tác ít nhiều có quan điểm hiện thực chủ nghĩa. Trong lời tựa, tác giả có đoạn viết:

"Từ ngày các đấng cao minh trong Lục châu bày diễn dịch các thứ truyện chữ Nho và Quốc âm, thì ít thấy có truyện nào nói việc trong xứ mình. Các truyện đang bán đương thời là truyện Tàu. Nay tôi ngụ ý soạn một bổn nói về việc trong xứ mình, dùng tiếng tầm thường cho mọi người dễ hiểu đặng. Ấy là làm thử nên chỗ nào có sơ siểng xin chư quý vị khán quan dung túng".

I

HỔ PHỤ SANH HỔ TỬ LƯƠNG MẪU XUẤT LƯƠNG NHI [1]

Ngày kia tại đường Thủy Binh, Châu Thành, Chợ Lớn, lối nhà giấy xe lửa, hồi đó là năm giờ chiều, nam thanh nữ tú dập dìu xe ngựa đầy đường chen chân không lọt, thình lình có tiếng la inh ỏi. Ai nấy đang đi đều trở lại mà coi, mấy người đứng xa ngóng mà hỏi chuyện với nhau, còn mấy người gần, tai nghe mắt thấy tường tận, đều la lớn lên rằng: "Cha chả! chết rồi còn gì! Ác nghiệt, bất nhân lắm! Ỷ giàu đi xe muốn cán ai thì cán hay sao?". Nghe la như vậy thì có hai người lính tuần ở đàng kia chạy lại dẹp người ra mới rõ là xe ông Thiên hộ [2] tên là Trần Thới Lai, cán một người con gái bán trầu têm. Thấy trên xe có một người trai ngồi gần một ông già, hỏi lại thì mới biết là con trai ông Thiên hộ. Khi xe cán nhằm người ta rồi thằng chấp tiên ngừng xe lại, cha con ông Thiên hộ đều nhảy xuống đất chạy lại chỗ con bán trầu nằm chết giấc giữa đường mà thăm coi, thì thấy máu mủ đầy mặt, bèn hoảng hốt cậy mấy người đứng gần đó khiêng con bán trầu lên xe. Vừa để nó nằm xuống trong xe thì hai

1. Ý hai câu thơ của tiêu đề: cha hổ đẻ con hổ, mẹ giỏi sinh con giỏi.

2. *Thiên hộ:* danh từ để chỉ người rất giàu có.

người Biện Tây lại gần biên tên họ thằng chấp tiên [1] và chu xe rồi, đoạn dẫn hết nội vụ về bót. Đến nơi thì có lính tuần hành ra tiếp khiêng con bán trầu để nằm dưới gạch, còn cha con ông Thiên hộ thì vào phòng ông Cò [2]. Hỏi xong các việc rồi thì ông Cò sai lính đem giấy, bắt xe song mã của ông Thiên hộ đi rước quan thầy. Cách một khắc đồng hồ có quan thầy đến xem vết tích, rửa máu nịt thuốc xong rồi thì cho giấy đem đi nhà thương Chợ Quán. Chừng lính áp lại khiêng con bán trầu lên xe thì nó tỉnh giấc, giật mình mở mắt ra mà hỏi rằng: "Nhà của ai đây, còn mấy chú làm gì vậy" – Khi cha con ông Thiên hộ nghe nó hỏi vậy, thì lại gần nó mà nói rằng: "Cháu chưa rõ để ông thuật chuyện lại cho cháu nghe, hồi nãy thằng đánh xe của ông nó bất nhân ác nghiệp quá không coi trước coi sau, rủi cán nhầm cháu, vì vậy cho nên lính tuần hành mới đem cháu lại bót này đặng cho quan thầy xem vết tích. Quan thầy dạy đem cháu vào nhà thương Chợ Quán mà dưỡng bệnh". – Khi nó nghe nói đem vào nhà thương thì nó la lớn lên rằng: "Tôi không chịu vô nhà thương đâu, vì tôi có một mẹ già, nếu vô đó thì ai ở nhà phụng dưỡng mẹ tôi, phải đem tôi về nhà tôi mà thôi". Nói rồi bèn lồm cồm ngồi dậy ngó giớn giác dưới gạch vừa kiếm vừa hỏi rằng: "Ai lấy tràn trầu tôi đâu mất rồi?". Ông Thiên hộ nói: "Cháu đừng lo, hết bao nhiêu để ông thường cho".

Vừa nói vừa ngó chăm chỉ mới thấy rõ, tuy ăn mặc đồ vải thô mà hình dung đẹp đẽ, giọng nói thành thạo thì bèn ngụ ý riêng, rồi vào phòng ông Cò mà xin phép đem nó về nhà mình mà lo thang thuốc. Ông Cò bước ra ngoài, hỏi con bán trầu có bằng lòng về nhà ông Thiên hộ mà dưỡng bệnh chăng? Con bán trầu trả lời rằng: "Chịu thì tôi chịu, mà phải cho mẹ tôi hay mới đặng". Ông Thiên hộ nói: "Cháu đừng lo, để mặc ông định liệu". Nói rồi cha con bèn vịnh con bán trầu đem lên xe mà trở lại gia trang là nơi Tân Định (Sài Gòn).

Khi đi dọc đường thì con trai ông Thiên hộ nhằm phía con bán trầu một hồi, rồi suy nghĩ đoạn la lớn lên rằng: "Ủa! tôi biết con này mà, mỗi ngày nó đến mấy nhà xéc [3] mà bán trầu. Tôi hằng biểu nó đừng đi bán trầu mà nó không nghe, phải nó nghe tôi thì có đâu mà nó bị cán như vậy".

---

1. *Chấp tiên:* người cầm roi đánh xe ngựa.
2. *Ông Cò:* cảnh sát.
3. *Nhà xéc:* câu lạc bộ.

Ông Thiên hộ nghe nói vậy bèn hỏi con rằng: "Té mày biết nó, a Hai ?" [1]. Chả con ngó sững con bán trầu mà trầm trồ riêng trong bụng mỗi người. Thật là long ẩn [2], thiệt là ngọc ẩn đá gặp tay thợ trau dồi thì tiên sa phụng lộn cũng không bì kịp.

Khi xe về đến Trần gia trang [3] thì cậu Hai chạy thẳng vào nhà mà thuật chuyện cho nhà bà Thiên hộ và em gái mình là Trần Kim Tiên hay, thì bà Thiên hộ bèn hối tỳ tất [4] ra đỡ con bán trầu vào nhà trong để nằm trên ngựa [5] an nghỉ, xong rồi mới hỏi nó rằng: "Con ở đâu, làm nghề gì, có cha mẹ chi không, và đi đâu mà bị rủi ro như vậy, a con?" Con bán trầu trả lời rằng: "Thưa bà, tôi tên là Tố Anh họ Hoàng, năm nay hai mươi tuổi, con nhà lê thứ [6]. Cha tôi chết hồi tôi còn bú, nay mẹ góa con côi nghèo nàn cực khổ đùm đậu chung một cái chòi nhỏ kia, ở sau xóm Chỉ (Chợ Lớn), mỗi ngày tôi hay têm trầu vấn thuốc mà bán dạo cùng các nơi đô hội, đặng nuôi mẹ già, bữa nay rủi tôi đi vừa tới nhà giấy xe lửa đường Thủy Binh thì xe ông Thiên hộ chạy tới, tôi tránh không kịp nên mới bị cán như vậy. Cậu Hai đây mỗi ngày cũng có gặp tôi đi bán trầu trong mấy nhà xéc hoài".

Bà Thiên hộ nghe nói vân vi mà nhất là khi xem thấy dung nhan diện mạo nó, bèn nhớ trực [7] việc tiền niên [8] cho nên phải động tấm lòng mà rơi lụy, liền bảo tiểu thơ vào phòng lấy đồ y phục lụa là cho nó thay, đoạn bảo cậu Hai chong chóng chạy xe vô xóm Chỉ mà nói sự tình cho mẹ nó biết kẻo dì trông tội nghiệp. Cậu Hai này lúc trước có nhiều khi vô lễ với Tố Anh, trêu huê ghẹo nguyệt, nay sẵn dịp này thì mừng thầm, trong lòng tưởng chẳng chày thì kíp, việc ước mơ bấy lâu sẽ đặng thành công, cho nên khi nghe lịnh mẹ dạy liền lập tức thi hành là có ý mua lòng cùng nàng Tố Anh đó. Còn ông Thiên hộ thì cứ ngồi đó, miệng thì hút thuốc điếu bình, con mắt thì chăm chỉ liếc xem Tố Anh chẳng ngớt và nghĩ thầm trong bụng rằng: "Bấy lâu ao ước cho có một

---

1. *Hai:* tiếng Nam Bộ gọi người con cả.
2. *Long ẩn:* rồng giấu hình.
3. *Trần gia trang:* làng, xóm của người họ Trần.
4. *Tỳ tất:* đầy tớ gái.
5. *Ngựa:* bộ phản để nằm.
6. *Lê thứ:* người dân nghèo đói thấp hèn trong xã hội cũ.
7. *Trực:* ngay.
8. *Tiền niên:* năm trước.

đứa hầu xinh, thiếp tốt, đặng mà thiếu âm bổ lão dương [1], nhưng mà tìm kiếm khắp nơi thấy chưa vừa ý. Nay ai xui khiến gặp cuộc rủi ro mà ra may mắn làm cho mình đặng thấy một nàng thiên hương [2] như vầy, dầu có tốn của bao nhiêu thì lòng cũng chẳng tiếc, quyết ra tài đánh đổ sao cũng ắt đặng hầu non".

V

KỲ NGỘ [3]

Ông Thiên hộ là một người thông việc đời, đã ngụ ý muốn bắt sống Tố Anh, vì sợ làm gấp mà hư việc, cho nên từ ngày Tố Anh lành mạnh rồi, ra vô trong nhà thì ông Thiên hộ cứ giữ một mực tỏ lòng quảng đại khoan hồng mà đãi Tố Anh, chờ khi nào có dịp sẽ ra tay. Ấy là dục hưởng cầu mưu đó.

Còn cậu Hai tuy là nhỏ tuổi mặc lòng, chớ đã có nếm mùi đời lắm khi, nên tánh hay dè dặt, lấy lời êm lẽ thuận cho nhã mà dụ Tố Anh là vì khi trước cũng có làm mích lòng Tố Anh nhiều phen. Mỗi lần gặp Tố Anh đi bán trầu trong các nhà xéc thì cậu Hai hay trêu huê ghẹo nguyệt làm nhiều điều vô lễ. Nay phải ra sức mệt nhọc đặng chuộc thửa lỗi [4] xưa, chớ chưa dám đèo bòng việc chi.

Về phần tiểu thơ thì từ khi biết Tố Anh đến nay cố ý dụ dỗ Tố Anh làm chị em cho hậu tình đặng cho có người tâm phúc hay việc riêng của mình. Có một mình bà Thiên hộ hết lòng thương Tố Anh như con ruột mà thôi chớ không có ý riêng chi.

Tố Anh ở lại Trần gia trang đã đặng năm tháng. Vừa bước qua đầu tháng hai trời hạn nóng nực, phần ở chốn thị thành thì trong cơn nóng nực khó chịu, trời nắng đường sá khô khan, xe chạy bụi bay vào vườn đỏ cây đỏ lá, cho đến đỗi nhiều khi trong nhà mỗi ngày phải lau chùi quét tước năm ba phen mới đi đứng thong thả được. Bởi cớ ấy nên cả gia quyến ông Thiên hộ đều đề huề vào nhà vườn ở tại

---

1. Làm cho ít khí âm mà tăng bổ khí dương (sức sống) cho người già.
2. *Thiên hương:* hương trời, chỉ người con gái tuyệt đẹp (sắc nước hương trời).
3. *Kỳ ngộ:* gặp gỡ.
4. *Thửa:* cái.

Yên Nhơn (Gò Vấp) mà thừa lương [1] giao Trần gia trang cho trang đinh [2] gìn giữ. Hoàng Tố Anh tuy chơn chất thật thà chớ thiên tư sáng láng, có khiếu thông minh, học ít biết nhiều. Làm chị em bạn với tiểu thơ chưa được sáu tháng mà việc nữ công nữ hạnh cầm kỳ thi họa đều trội hơn tiểu thơ bội phần và nhan sắc càng ngày càng xinh đẹp hơn nữa. Thiệt là cả nhà ông Thiên hộ cho đến các trang đinh đều yêu vì Tố Anh, mà sao trong dạ nàng cứ bồi hồi thổn thức gan vàng, hay là nhớ mẹ, tưởng tình nhân hoặc nghi nan việc chi, mà chưa rõ âm hao [3], cho nên đêm nào cũng đến chừng lối hết canh tư mới yên giấc đặng. Nhiều khi nó bắt buồn bã, nằm ngồi chẳng yên, thao thức hoài, phải mở cửa lầu ra nơi nguyệt đình mà xem trăng đặng giải cơn sầu.

Một đêm kia vừa trống canh ba, đêm ấy nhằm lối đầu tháng nên không trăng. Tố Anh ra nguyệt đình mà xem sao hóng mát. Đứng dựa song mà nghĩ cuộc đời một hồi nghe ve kêu lảnh lót dế gáy thanh thao, bỗng chốc sau nhà đinh [4] có tiếng người nói văng vẳng. Vì nhà đinh ở sau vườn huê [5] xa nhà nên không rõ nói việc chi. Chừng được nửa giờ, nghe tiếng cửa nhà đinh kêu kẹt kẹt, dòm chăm chỉ coi thấy dáng sau vườn có dạng hai người choàng vai với nhau đi tới, một người đàn ông và một người đàn bà. Kế người đàn ông đi xẹt qua đường phía Bắc, leo vách mà ra đường, còn người đàn bà chạy tuốt chui vào nhà bếp biến mất. Tố Anh không rõ là ai mới nghi cho trẻ tỳ tất trong nhà tư tình với trai lối xóm mà thôi.

Thấy điều trớ trêu như vậy thì Tố Anh cả mình đều bắt rởn ốc, dường như thấy điềm chi bất tường vậy. Tố Anh liền mau mau vào phòng mà đóng cửa lại, lên giường trùm mền, run rẩy sợ sệt cũng như có họa đến.

---

1. *Thừa lương:* hóng mát.
2. *Trang đinh:* những người đàn ông phục vụ trong trang trại của địa chủ.
3. *Âm hao:* tin tức.
4. *Nhàn đình:* sân chơi, chỗ nghỉ ngơi.
5. *Huê:* hoa (tiếng Nam Bộ).

VIII

LƯỠNG ĐẦU THỌ ĐỊCH [1]

Từ ngày Tố Anh gặp Lý Hữu Vận thì lòng dạ chẳng vui, biếng ăn biếng ngủ. Khi nào nhớ đến chuyện Kim Tiên thì càng sầu não hơn nữa. Trong dạ thầm trách Kim Tiên sao dám cả gan dối cha mẹ mà hoang dâm với trai như thế, buồn cho đến nỗi may vá sái hàng sái ngũ, thuê tiểu chạy bông chạy huê, nhờ có đọc truyện mới giải khuây đặng mà thôi. Bởi cớ ấy cho nên mỗi khi trời mát thì Tố Anh đem truyện ra vườn bông kiếm nơi vắng vẻ ngồi mà đọc. Bữa kia đang ngồi coi sách, thoạt nghe có tiếng người đi sau lưng, giật mình day lại, bèn thấy cậu Hai đứng khoanh tay mà nói: "Cô làm gì đó?" Tố Anh thưa: "Tôi buồn đọc truyện đặng giải khuây".

– Cô buồn cho bằng tôi sao?.

– Cậu buồn nỗi chi, nhà giàu có muôn hộ, muốn chi đặng nấy, lên xe xuống ngựa, sung sướng bậc nhất trong thiên hạ, như vậy mà còn buồn thì tôi lấy làm khó hiểu lắm?.

– Tôi buồn là buồn bông lông, cũng bởi thương nhớ bông lông, nên đêm năm canh chẳng an giấc điệp [2], ngày sáu khắc thổn thức gan vàng, nhớ cảnh nhớ người. Bởi cô là người vô tình cho nên chẳng thấy chỗ tôi buồn.

– Cậu nói chuyện mầu nhiệm như vậy làm sao tôi hiểu thấu được !.

– Cô muốn hiểu thấu thì tôi phải tỏ thiệt cho cô nghe. Từ ngày tôi thấy mặt cho đến nay, lòng hằng tư tưởng tương tư, ước mơ cho được một người vợ như vậy thì mới phải tấm lòng này.

– Cậu đừng nói vậy mà lỗi thửa nghĩa đệ huynh, tôi là phận cơ hàn nhờ ông bà thương tưởng mới đặng no cơm ấm áo, lẽ thì tôi phải làm thân khuyển mã mà đền bồi ơn ấy biết vừa chưa, không lẽ đi làm chuyện xấu xa như vậy?.

– Nói như cô vậy thì lầm lạc lắm, tuy là nghèo đồng tiền hột lúa, mà được bề có sắc có nhan, nếu muốn sang thì sang sẵn bên mình, bằng mà cầu giàu thì giàu trước mắt. Tôi đây cũng chẳng phải

---

1. Hai đầu gặp địch thủ.
2. *Giấc điệp:* giấc ngủ.

là người hèn hạ chi, sánh với cô cũng xứng đôi vừa lứa mà. Xin cô nghĩ lại, chớ khá phụ lòng thương tưởng của tôi lấy làm tội nghiệp lắm.

Tố Anh thấy cậu Hai càng lâu càng riết tới thì lật đật đứng dậy bỏ đi. Cậu Hai chạy theo giăng tay chặn đường, miệng thì năn nỉ ỷ ôi, con mắt thì ngó lườm lườm. Tố Anh kinh hồn hoảng vía bèn chui lòn dưới tay mà chạy, cậu Hai níu đặng chéo áo trì lại. Tố Anh sợ rách áo đứng dừng lại mà nói rằng: "Cậu sao vô lễ lắm vậy! Chẳng sợ tôi chê cười cậu rằng chó cậy nhà gà cậy vườn sao?".

– "Chó gà gì nà, để cho qua [1] hôn em một cái, rồi qua sẽ buông em ra". Nói rồi ôm đại Tố Anh. Tố Anh hổ thẹn bèn đánh hoảng vô mặt cậu Hai một vả và xô nhào xuống đất, chạy đại lên lầu, vô phòng đóng cửa mà khóc. Từ đó đến sau Tố Anh tránh cậu Hai hoài chẳng cho gặp nơi vắng vẻ.

Cách đó ít lâu mỗi ngày cậu Hai lén quăng trong phòng Tố Anh một phong thơ mà Tố Anh chẳng hề khi nào đọc. Lượm được cái nào đều tiêu hủy hết. Cách ít tuần lễ xảy đến một việc nữa rất trọng làm cho Tố Anh phải ra thân lưu lạc. Mồng chín tháng chín là ngày trùng cửu, ông Thiên hộ và gia quyến đều đem nhau lên Biên Hòa dạo núi săn bắn. Ngày ấy Tố Anh ể mình nên không đi ở lại giữ nhà. Tuy đi chơi vậy mà cả đám không ai vui vẻ, vì vắng mặt Tố Anh, mỗi người buồn theo cách riêng của mình. Lên đến núi Long Đầu săn bắn một hơi rồi tựu nhau vào chùa mà nghỉ mát. Ông Thiên hộ hỏi thăm Huề thượng [2] trong chùa có chỗ nghỉ đêm chăng, thì Huề thượng hứa sẽ bảo chúng tăng [3] dọn chỗ. Ăn uống buổi trưa rồi, thì ông Thiên hộ nói với bà Thiên hộ rằng: "Bà nó ở đây chơi với mấy đứa, để lão xuống Thủ Đức thăm ông chủ có chuyện, rồi tối chiều lão trở lại". Nói rồi xuống chân núi lên xe bảo chấp tiên đánh chạy thẳng về Trần gia trang. Đã hơn sáu bảy tháng nay trông cho có dịp đặng ra tay mà ăn trái cấm. Nay sẵn dịp Tố Anh ở nhà một mình thì để cho mình dỗ dành ép uổng.

Về đến nơi bảo chấp tiên đậu xe ngoài đường mà đợi, còn mình vào nhà thẳng phòng Tố Anh mà gõ cửa. Ngày ấy nội Trần gia trang cả đám trang đinh đều đi chơi, có một ông già làm vườn ở trước cửa

---

1. *Qua:* tôi (tiếng Nam Bộ).
2. *Huề thượng:* hòa thương (chức danh trong tổ chức Phật giáo).
3. *Chúng tăng:* các nhà sư.

tam quan giữ cửa mà thôi, nên ông Thiên hộ chắc ý Tố Anh sẽ trúng kế mình. Khi Tố Anh nghe gõ cửa thì tưởng là trẻ a hườn [1] đi chơi về. Chừng mở cửa ra thấy ông Thiên hộ liền nghiêng mình làm lễ và hỏi: "Thưa ông về đây có việc chi chăng?". Ông Thiên hộ nói: "Không có việc chi, ông đi chơi mà trong lòng không yên, vì không biết cháu ở nhà một mình có bớt ể mình chăng, nên ông về thăm cháu".

– Ông làm chi nhọc nhằn vậy, phận tôi bèo bọt, nhờ ông bà thương mới no cơm ấm áo, là điều rất đại phước, mà nay ông lại có lòng lo lắng cho cháu vậy, cháu biết lấy chi mà báo đáp ơn trọng dường ấy?.

– Cháu nói khiêm nhường hoài, nhan sắc như Hằng Nga lạc cảnh mà không có, cứ tưởng mình hèn hạ luôn, như cháu vầy thì đáng ở nơi cung viện mới xứng chớ. Cháu ôi! Ông không giấu gì cháu, từ ngày ông thấy cháu tới nay, hằng ước mơ cho được hầu xinh như cháu vậy, mà tìm kiếm khắp nơi không gái nào bì kịp cháu, nên ông lưỡng lự tư tư thiết thiết. Nhà thì có bạc vạn mà không được toại thửa chỗ muốn, thì cũng lấy làm buồn. Cháu ôi! Bao nhiêu gia tài của cải của ông, ông sẽ chia ra làm ba, cho cháu một phần làm tiền son phấn.

– Ông nói chi cháu không hiểu. Cháu làm điều chi mà được đại phước vậy?

– Cháu có thấy nhà nào sang trọng mà không có hầu xinh thiếp tốt chăng; Cháu nghĩ lại mà coi phải ông đây giàu lớn hơn thiên hạ mà không được một hầu xinh đẹp mỹ mạo như cháu thì hổ thẹn với nước non lắm cháu à! (với thần lần rắn mối).

– Ông nói vậy, sao không kiếm mà cưới vài người đem về đây?.

– Ai mà lịch cho bằng cháu mà cưới, ai mà tuyệt sắc cho bằng cháu hòng biểu ông thương ai được? Ông quyết thương một mình cháu thôi. Ông quyết cưới cháu làm thiếp đa!.

– Ông nói sao vậy, từ ngày tôi thọ ơn ông bà cho đến nay tôi hằng thương tưởng kính yêu ông bà như cha mẹ ruột tôi vậy. Nay ông đang đi săn bắn, mà trốn một mình về đây muốn việc trái như vậy, lẽ nào tôi dám chịu ý ông đâu. Xin ông hãy hồi tâm định tỉnh lại. Ông đau hay là ông bị quỷ ám mà nay nói hoảng hốt dường này. Có

1. *A hườn* (A hoàn): đầy tớ gái.

lẽ nào ông không rõ là ông nay đã già cả rồi, mà còn muốn ước mơ điều trái lẽ hằng như vậy. Đáng đạo làm cha tôi, sao lại sanh tâm quái gở ô dâm vô loài, chẳng hô han với quỷ thần sao?

– Con này lợi khẩu dữa! Bậu [1] có nghe người ta hát không: Áo dày chi nệ quần thưa, bảy mươi có của cũng vừa mười lăm!.

– Ông này thiệt rối lắm! Tôi nói thiệt! Nếu ông không ra khỏi đây lập tức thì tôi đập đầu vào vách tường mà chết cho rảnh. Để chi nhơ danh xấu tiết như vậy!".

Ông Thiên hộ thấy việc dang ca, tính bề làm ngang, chạy đại lại gần ôm Tố Anh mà hun, thì Tố Anh đánh hai tay vào miệng ông ta một cái rụng hết ba cái răng đã lung lay sẵn, huyết lưu mãn địa [2], nhào ngửa xuống ván một cái rầm. Tố Anh thấy ông Thiên hộ té thì cả kinh bèn chạy tuốt xuống lầu ra trốn sau vườn bông. Ông Thiên hộ lồm cồm chờ dậy, đi kiếm nước rửa mồm, lấy khăn lau chùi máu mủ dưới ván xong xuôi đặng phi tang, đoạn lấy gương soi mặt thấy môi dưới sưng thười lười, bèn xuống lầu ra xe nói với thằng cháp tiên rằng mình lên thang lầu rủi té sưng môi, rồi bảo nó đánh về Biên Hòa. Khi đi dọc đường ông Thiên hộ chửi mắng om sòm, giơ tay về hướng Trần gia trang mà hăm đe. Mắc chửi bới mà quên tới nơi, chừng nghe tiếng cậu Hai kêu: "Cha! Sao môi cha sưng dữ vậy?" thì giật mình ngó lại thấy con bèn cười ngoẻn ngoẻn mà nói rằng: "Tao lên thang yếu chân té sưng môi". Nói rồi lên chùa vào phòng mà nghỉ. Sáng ra cũng thuật dối với bà Thiên hộ cùng tiểu thơ việc sưng môi mà giấu việc rụng răng. Điểm tâm xong rồi, cả đoàn lên xe về Tân Định.

Nói về Tố Anh khi thấy xe ông Thiên hộ đi rồi, thì chạy tuốt lên lầu tóm thâu đồ tế nhuyễn [3] gói làm một gói, dồn hết quần áo trong rương khóa lại, thay xiêm đổi áo rồi viết một phong thơ để trên bàn. Ngồi khóc một hồi nghĩ thầm trong lòng rằng ở đây không được là chẳng phải tại mình bạc bẽo, bởi vì cha con Thiên hộ đã sanh lòng quấy. Còn tiểu thơ thì tánh hạnh xấu xa. Nếu mà làm thinh hoài thì nhọc lòng, bằng có hở môi thì tội nghiệp cho bà Thiên hộ, sợ bà rầu rĩ mà bỏ mình chăng? Chi bằng dĩ đào vi thượng sách [4] thì

---

1. Bậu: tiếng Nam Bộ, gọi người mình đang nói chuyện với họ.
2. Máu loang đầy đất.
3. *Tế nhuyễn:* các thứ đồ dùng.
4. Lấy chuyện trốn làm kế hay nhất.

tiện hơn. Bèn xách gói đi tuốt ra vườn, mở cửa nhỏ theo thẳng đồng Tập trận mà về Chợ Lớn.

Nói về ông Thiên hộ và gia quyến khi về tới Trần gia trang thì tiểu thơ chạy vào phòng Tố Anh mà thăm, té ra lên phòng không thấy Tố Anh mà thấy phong thơ để trên bàn, bèn lấy đem xuống mà báo cho mẹ mình hay, bà Thiên hộ nghe Kim Tiên nói Tố Anh đã trốn mất rồi, thì lấy làm lạ, bèn ngó chồng con sửng sốt, dường như hỏi mỗi người vì ai mà nó trốn. Thì ông Thiên hộ thở ra ôm môi mà rên, cậu Hai thì ngó lẩn chỗ khác mà mặt có sắc thẹn, còn Kim Tiên ngó xuống đất. Cả ba đều hổ thẹn không lời chi nói lại. Bà Thiên hộ giở thơ ra đọc lớn như vậy:

Trần gia trang, ngày mồng 9 tháng 9 năm...
Bẩm bà đặng rõ

Từ ngày bà thương tưởng đến con thì con hết lòng thương bà như mẹ ruột con vậy. Lẽ phải con làm thân trâu ngựa mà đền ơn đáp ngãi cho bà biết xứng chăng, hôm nay con lại bỏ nhà bà mà đi chẳng đặng một lời thưa thốt. Chẳng phải con quên ơn bạc ngãi đâu, xin bà tha tội cho con; cũng vì có chuyện oan ức con không dám nói ra, mới làm thinh chịu vậy mà thôi. Mà chẳng kịp thì chầy bà sẽ rõ âm hao.

Con xin gửi cái rương đó trong phòng con lại đó ít bữa, rồi con sẽ sai người đến lấy.

Còn ơn nghĩa bà con ghi xương tạc dạ muôn thuở nào nguôi. Xin bà chớ lo cho con, để nghỉ an quý thể.

Bá, bá bái [1]
HOÀNG TỐ ANH đốn thủ

Đọc thơ rồi bà Thiên hộ rơi lụy mà thốt rằng: "Mẹ gà con vịt là vậy đó!". Ông Thiên hộ nói: "Nó con nuôi nó hay bạc bẽo. Nó ở đây không ai nhờ cậy gì được hòng tiếc?". Cậu Hai nói: "Tôi đã biết trước, nên hồi con Ba nó hỏi tôi chịu cho Tố Anh ở đây không, thì tôi dụ dự là vì vậy đó?".

Tiểu thơ nói: "Không lẽ vô cớ mà chị đi như vậy. Thường chị hay nói với tôi rằng chị có thương một gã học trò khó là người đến đây đi với bà già mà thăm hồi chị con đau, gã ấy tên là Lý Hữu Vận".

1. *Bá, bá bái*: trăm, trăm lạy. *Đốn thủ*: cúi đầu lạy.

Ông Thiên hộ nghe nói hết đau môi, bèn la lớn: "Hèn gì nó mới trốn như vậy! Cha chả! Nó làm màu hiếu hạnh cho mình lầm thấy không ?".

Cậu Hai nói: "Ấy là đồ khốn kiếp, dầu cho làm thế gì nữa nó cũng nhớ rừng".

Bà Thiên hộ nói: "Ấy là lời luận của tiểu thơ, chớ mình chưa chắc ý là vì nhớ tình nhơn mà nó trốn. Theo lời nó nói trong thơ đây thì cũng có cái làm oan ức nó điều chi đó, để cho trẻ dô coi thì biết".

Ông Thiên hộ nói: "Nó trốn rồi thì thôi, không lẽ mình chạy theo nó. Nuôi chi cái đồ bạc bẽo vậy tốn công vô ích (?!?!)".

...[1]

Tài liệu do Nguyễn Đình Chú sưu tầm

MINH TÂN TIỂU THUYẾT
(Trích)

... Sự đổi dân thì Thánh nhân ngài đã dạy khi ngài còn sanh tiền: Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân...

Như khi rỗi rảnh việc nhà, ngu đệ sang Trung Quốc cho biết tình hình cuộc Duy Tân. Tôi đi khắp các nẻo đường Hương Cảng, Danh Thành, Hồ Nam, Hồ Bắc, Phật Sơn, Tam Thủy, đều thấy thiên hạ đua bơi đâu đâu to lường sanh phương thương nghệ.

Người thì ngồi trong phố rộng dệt bố tơ, làm pha ly, làm lược, làm cà rá, hoa tai, kẻ lo đóng giày, làm hia, làm mũ, làm kiếng, làm đèn, làm rương, làm thùng, làm đủ các thứ vật dụng đặng gởi qua Nam Việt mà bán cho người mình mua.

Có kẻ lại lo việc tác dân lập nhật báo, khai sở nhà bán đá, vẽ đủ các hình cho thiên hạ dễ hiểu. Có người văn chương lo dịch các sách ngoại quốc ra chữ Nho, đặng cho người Thanh tường lãm.

Tại Trung Quốc đương thời có ba điều quý là:

1. Đa khai Tiểu học đường, sử nhơn nhơn cu thọ giáo dục.

2. Đa khai Công nghệ cuộc, sử thông quốc vô du dân tự thủ lợi quyền.

---

1. Câu chuyện tiếp theo ra sao, xem lại lời tiểu dẫn ở trên.

3. Đa khai thủy lục quân học đường...

Nẻo đường nào cũng có trường học, đề hai chữ: Thơ Viện. Kẻ vô phương lãnh lấy các nhựt trình, các sách vở đi rải các bến tàu, xe lửa, khách sạn mà bán cho bộ hành.

Những người lão khẩu lại lãnh các thứ thuốc hoàn, thuốc tán, thuốc nước, thuốc dầu, đứng tại các ngã tư đường lộ mà rao báo, chuốt ngót bải buôi. Còn các nhà đại thương thì lại rao truyền trong nhựt báo, in hiểu thị, cáo thị mà rải khắp, cùng dán tứ phương; xưa vách tường đóng rong, nay tường thành ngũ sắc.

Ngu đệ vào mỗi một nhà nghề mà xem cho rõ cơ mưu. Người Quảng Đông đều hỏi chớ bên Nam Việt không có như thế sao? Tôi hổ thẹn bèn rơi nước mắt. Các người ấy khuyên rằng: như muốn cũng chẳng khó gì. Một phải đồng tâm hiệp lực, đậu bổn kẻ ít người nhiều, rước anh em chúng tôi qua dạy cho! Hãy coi cuộc xe lửa Hớn Khẩu, mỗi phần hùn có 5 đồng mà thôi. Mà mới rải giấy ra không đầy một tháng, người Thanh hùn được tám ngàn muôn đồng bạc (80.000.000) vào hãng xe lửa Sơn Đầu cũng lớn vốn. Ôi, chớ chi các hội đồng, các tổng, các làng mà muốn cái gì mà làm không kham.

Ấy là tại minh minh đức của chư ông đó.

Tác tân dân là bổn phận, trách nhiệm của chư ông. Nếu chư ông không màng đến, dầu ai cho giỏi mấy đi nữa cũng chẳng làm nổi gì. Ấy là sự thiệt. Các ông ôi! Nhiều khi các ông muốn sự vô ích, ước điều trái lẽ mà thành sự. Sao cái việc tác tân dân chư ông bỏ lại một bên?

Lẽ phải thì khi ngu đệ có lòng vực người đồng bang, lo lập hùn kia, lập hội nọ, bổn phận chư ông nhựt nhựt hằng niệm nhóm nhau lại mà xét coi ngu đệ bày ra như vậy có phải là điều chuộc danh tiếng cho con nhà nước Nam chăng, mới phải chớ. Chư ông cử một ngón tay lên thì Nam Việt nên danh, còn mà cứ đành lòng hạ thủ hoài thì dầu có thiên ngôn vạn ngữ cũng vô ích. Dầu mà nhà nước muốn, mà chư ông vô tình với dân, cũng khó mà mau tấn bộ được.

Có đâu nói cái gì, hỏi điều chi, cả thảy đều nín làm thinh, không thèm ư hử lại, ấy có phải là thậm ức chăng?

Hay là các nhà tơ ý muốn cho dân còn dã man hoài cho dễ bề trị thì nói, đặng cho ngu đệ biết thân mà câm họng lại cho rồi, ấy là chỗ tôi nói tỷ, chứ không lẽ như vậy, phải không chư ông? Chư

ông ôi! Chẳng phải tôi muốn điều chi cho quá lẽ. Tôi muốn mở cuộc Tác tân dân lập 20.000 phần hùn, mỗi hùn 5 đồng mà thôi, chẳng phải là nhiều. Có lẽ nào trong mỗi một phần hạt mà không được 1.000 phần hùn sao? Được cùng không được, đều tài trong tay chư ông...

Trần Chánh Chiếu: *Minh Tân tiểu thuyết,* in tại Sài Gòn, năm 1907 (?).

TRƯƠNG GIA MÔ
(1866 - 1929)

Hiệu Cúc Nông, tự Sư Quản, Sư Thánh, biệt hiệu là Hoài Huyền Tử, quê ở Gia Định, ông sinh tại làng Hương Điền tỉnh Bến Tre, nhưng sau đó theo cha cư ngụ ở tỉnh Bình Thuận.

Đương thời, ông có liên hệ mật thiết với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Năm 1908, ông tham gia phong trào Duy Tân, bị bắt giam một thời gian ngắn. Từ năm 1910, ông thường giao du vùng Lục tỉnh và miền cực Nam Trung bộ, được các chí sĩ Nam Bắc trân trọng về tinh thần hăng hái hoạt động và ý chí rắn rỏi của ông. Kẻ địch cũng theo dõi ông ráo riết, đến nỗi, cuối cùng, ông phải gieo mình tự vẫn ở núi Sam, Châu Đốc.

Trương Gia Mô viết nhiều. Tác phẩm của ông được thu thập vào *Cúc Nông thi tập.* Ngoài ra còn có tập *Gia Định tam tiên liệt truyện* ghi chép chuyện Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân.

Một số thơ văn dưới đây, trích theo Nguyễn Nam: *Cụ Nghè Trương Gia Mô*. Nhà xuất bản Tổng hợp, An Giang 1989.

即事

振衣遊帝里
低首入工司
俸餉薄於紙
簿書棼若絲
鏡中顏色厚
夢里神魂悲

遙指南山際
終當與我期

Phiên âm:

TỨC SỰ

Chấn y du đế ly,
Đê thủ nhập công ty.
Bổng hướng bạc ư chỉ,
Bộ thư phần nhược ti.
Kính trung nhan sắc hậu,
Mộng lý thần hồn bi.
Dao chỉ Nam Sơn tế,
Chung đương dữ ngã kỳ.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Sửa áo vào kinh đô,
Cúi đầu đến bộ Công.
Lương hướng mỏng hơn giấy,
Sổ sách rối tựa tơ.
Nhan sắc trên gương trông đầy đặn,
Thần hồn trong mộng lại bi thương.
Chỉ tay về hướng Nam Sơn ấy [1],
Rốt cuộc nên cùng ta hẹn trở về.

---

1. *Nam sơn* tức núi Chung Nam, ở tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Câu này mượn ý bài *Tuế mộ quy Nam sơn* của Mạnh Hạo Nhiên đời Đường. Ngô Tất Tố dịch

Cổng Bắc đừng dâng giấy,
Non Nam hãy lại nhà.
Kém tài, Vua Chúa bỏ,
Hay ốm, bạn bè xa.
Tóc bạc đưa già đến,
Ngày xanh giục tết qua.
Bâng khuâng nằm chẳng ngủ,
Cửa ngỏ bóng trăng tà.

Mạnh Hạo Nhiên (689-740) người Tương Dương tỉnh Hồ Bắc. Trước bốn mươi tuổi, ở ẩn, đọc sách, làm thơ; sau đó, muốn ra làm quan, đến kinh đô Trường An, mưu cầu công danh nhưng không toại nguyện, lại lui về tìm lạc thú ở chốn nước non. (Theo *Thơ Đường* (in lần thứ hai), Nxb. Văn học, 1987, trang 326-327).

Dịch thơ:

Sửa mình đến đế đô,
Đầu cúi, vào công cơ.
Lương nhân, nhẹ hơn giấy,
Sổ nhìn, mù tựa tơ.
Trong gương dáng tở mở,
Giữa mộng hồn bơ thờ.
Tay chỉ núi Nam hẹn,
Ngày về, xin nán chờ.

孤鶴

危心警露有誰知
振翮無因屈奮飛
江海自甘孤影瘦
稻粱恥爲一身肥
夢攜仙侶遊蓬島
愁並雞群立竹籬
和靖湖山俱寂寞
高懷何處可相依

Phiên âm:

CÔ HẠC

Nguy tâm cảnh lộ hữu thùy tri,
Chấn cách vô nhân khuất phấn phi.
Giang hải tự cam cô ảnh sấu,
Đạo lương sỉ vị nhất thân phì.
Mộng huề tiên lữ du Bồng Đảo,
Sầu tịnh kê quần lập trúc ly.
Hòa tĩnh hồ sơn câu tịch mịch,
Cao hoài hà xứ khả tương y.

Dịch nghĩa:

HẠC LẺ

Lòng lo sương móc có ai hay [1],
Xù lông, không vì thế mà ngăn được sự cao bay.
Cam chịu hình bóng lẻ loi, gầy ốm nơi sông bể,
Thẹn cho kẻ mập phì vì gạo thóc.
Mơ thấy dắt tiên chơi bồng đảo [2],
Sầu vì phải cùng bầy gà đứng ở giậu tre [3].
Ta cùng núi hồ yên tĩnh đều trầm lặng,
Mong nhớ xa xôi xứ nào có thể cùng nhau nương tựa.

---

1. Sách *Phong thổ ký* chép, hạc tính hay sợ. Đến tháng tám, sương móc rơi trên cây cỏ, tạo nên tiếng tí tách, tức thì hạc bay cao lên để báo cho nhau, rời chỗ ở, bởi lo có sự biến hại xảy ra.

2. *Bồng đảo* tức *Bồng lai sơn*, nơi các vị thần tiên sống trường sinh bất tử. Tiên thường cưỡi hạc ngao du ở đây.

3. Thoát ý từ câu "Hạc lập kê quần" thường để chỉ người kiệt xuất trong đám đông, ví như con hạc trội lên giữa bầy gà.

Dịch thơ:

HẠC LẺ

Lòng lo sương móc có ai hay?
Xụ cánh, đâu gì cấm thẳng bay!
Cơm gạo hổ cho đàn mập mỡ,
Hải hồ cam chịu tấm xương gầy.
Mơ cùng tiên nữ chơi Bồng Đảo,
Thẹn sánh gà bầy đứng giậu lay.
Lẳng lặng non sông cùng tĩnh mịch,
Đâu vùng đất hứa? – thật mong thay!

XUÂN NHẬT

Kinh quốc đa hàn khí,
Tân niên tế vũ liên.
Hoa phi xuân sắc lý,
Điểu ngữ tịch dương tiền.
Cầu sĩ tri hà nhật?
Hoài nhân dĩ cách niên.
Duy dư Lam vĩ tửu [1],
Túy đảo trúc sàng miên.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN

Ở kinh nhiều khí lạnh,
Năm mới, mưa nhỏ liên miên.
Hoa bay trong sắc xuân,
Chim hót trước chiều tà.
Mong làm quan biết ngày nào được?
Nhớ người xa cách đã một năm.
Chỉ còn lại chung rượu Lam vĩ,
Say rồi, ngửa mình ngủ trên giường trúc.

---

1. *Lam vĩ tửu* là lối uống rượu xoay vòng, từ người đầu đến người cuối, mỗi người uống liền ba chung.

Dịch thơ:

NGÀY XUÂN

Kinh quốc nhiều hơi lạnh,
Đầu năm, phùn nhỏ liền.
Hoa bay, xuân sắc tỏa,
Khướu hót, tịch dương chen.
Đợi chức, buổi nào được?
Mong người, năm đã quên.
Còn chung Lam vĩ tửu,
Giường trúc nằm, say men.

THUẬT HOÀI

Sầu đông càng gạt càng đầy,
Cũng muốn khuây mà khó nỗi khuây.
Muôn dặm trời Tây chưa dễ đến,
Mấy năm đất Bắc đã từng cay.
Xem gương những hổ cho mày mặt,
Thấy cảnh thêm buồn với cỏ cây.
Những bĩ thái là thường lẽ vậy,
Ráng công theo với mây trời xây (xoay).

TỨC SỰ

Đã mảng [1] xuân rồi hạ lại qua,
Ngày này tháng nọ cũng ta đà [2].
Gió đông những rộn lòng sông suối [3],
Nắng lửa thêm xàu [4] mặt cỏ hoa.

---

1. *Mảng:* "chăm chỉ một việc, bao mang" (*Đại Nam Quốc âm tự vị* – ĐNQÂTV). Có nghĩa như chú tâm đến, lo đến.

2. *Ta đà:* "chậm chạp, bỏ qua" (ĐNQÂTV), để lỡ dịp, lỡ thời cơ.

3. *Gió đông:* gió từ phương Đông, tức gió mùa xuân. Thơ Lưu Uy, "Tảo Xuân" (Xuân sớm), "Nhất dạ Đông phong phí - Vạn sơn xuân sắc quy". (Một tối gió Đông nổi, Sắc xuân về ngự vạn đỉnh non).

4. *Xàu:* héo hon. Ví dụ, Xàu mặt – buồn mặt, mặt mày ủ dột.

Dời núi chớ cười người nghĩ dại [1],
Sập trời còn có kẻ lo xa [2].
Trong đời có việc chi là khó,
Có khó rồi khôn, gắng lấy ta.

GỬI NGƯỜI TÌNH

Văng vẳng canh khuya mấy tiếng gà,
Trong chiêm bao luống nhớ nhau mà.
Đá vàng một mực bền sau trước,
Non nước ngàn trùng thiệt thắm xa.
Tháng đợi năm chờ, thương nỗi đó,
Ngày lo, đêm tính, ngán cho ta.
Trời đâu có phụ người ngay thảo,
Nam Bắc rồi đây cũng một nhà.

TRUNG THU HỌA HỮU NHƠN VẬN

Trời xanh thăm thẳm nhuộm in màu,
Mới thấy xuân rồi thoát đến thâu (thu).
Trận khổ câu tù [3] *người mấy tháng,*
Cuộc vui lương dạ [4] *rượu lưng bầu.*
Cũng trăng gió ấy, tình bao ná [5],
Thấy núi sông này, nhớ đến đâu.
Tiết nghĩa một lòng cho đến chết,
Xưa nay người có khác gì nhau?

---

1. Lấy ý từ tích "Ngu Công di sơn". *Liệt tử* chép Ngu Công ở Bắc Sơn, đã 90 tuổi nhưng lại muốn dời hai ngọn núi Thái Hằng và Vương Ốc ở trước nhà. Có người hàng xóm tên Tri Tẩu thấy vậy bèn cho là viển vông. Ngu Công đáp: tôi chết đi thì còn con tôi; con tôi chết đi thì lại có cháu tôi; cháu tôi lại sinh thêm con nữa, thay nhau mà làm. Còn núi kia có lớn thêm lên đâu mà lo?

2. Lấy ý từ tích "Kỷ nhân ưu thiên". *Liệt tử* chép xưa ở nước Kỷ có một người không lo gì ngoài việc lo một ngày nào đó bầu trời sẽ sụp đổ và lúc đó con người sẽ không còn chỗ dung thân.

3. *Câu tù:* bắt giam hãm, tù đày.

4. *Lương dạ:* đêm tốt lành, đêm khuya.

5. *Bao ná:* (hay bao nả), chừng nào, cho tới đâu.

TẶNG BẠN

Xúc thân gió bụi trải ba đông,
Mòn mỏi hai vai nặng gánh gồng.
Thấy núi sông này mà ngán nỗi,
Tưởng anh em thế lại đau lòng.
Vơi vơi muôn dặm, mây trời Bắc,
Thăm thẳm ngàn xưa, nước biển Đông.
Con tạo làm chi cho đến nỗi,
Trên đời há dễ việc không xong.

NHỚ TRÍ VIÊN [1]

Thấy trăng mà nhớ bạn cao hiền,
Đốc thiệt [2] nào ai sánh Trí Viên.
Không ý đua chen trường phú quý,
Có lòng giúp sửa tục ngu hèn.
Thú quê cây cỏ riêng tiêu khiển,
Dấu cũ non sông nặng ước nguyền.
Râu tóc lần theo ngày tháng bạc,
Làm sao đừng phụ tiếng người khen.

---

1. *Trí Viên:* theo ông Trương gia Kỳ Sanh, "Bài *Nhớ Trí Viên* đích thật là bài thơ tặng ông Cả Đàn, một nhân sĩ yêu nước tỉnh Tân An khoảng giữa Gò Đen và Bến Lức, mà tôi đã có dịp được thân sinh tôi đưa đến thăm" (Thư ngày 6 tháng 12 năm 1986).

2. *Đốc thiệt:* hết sức chất phác, chân thật. *Chu Dịch*, quẻ Đại xúc, "Thoán viết: Đại xúc cương kiện, đốc thiệt huy quang, nhật tân kỳ đức" (Lời thoán nói rằng, quẻ Đại xúc cứng mạnh, chân thật, tỏa sáng, ngày càng đổi mới đức độ của mình).

TRUNG KỲ TƯ VẤN NGHỊ VIỆN

Thẻ bạc xung xăng một đám gì[1],
Hỏi ra mới biết nghị Trung Kỳ.
Ngày dăm trự bạc[2] *thay ai đó?*
Thuế mấy vạn đồng cứ ký đi.
Tư vấn rằng trên hoàng thượng dạy,
Châu phê nói bởi nghị viên quỳ[3].
Đổ thừa nhau mãi, dân gần chết,
Các bác làm sao đáng mặt lì!

CÂU ĐỐI

– Tết nhất có chi vui, mà pháo, mà nêu cho rộn lối;
Đất trời cũng như cũ, kìa non, kìa nước, nghĩ tự đâu.
– Tưới bầu nhiệt huyết, tươi cây cỏ;
Tan khí cường quyền, sạch núi sông.

THƠ TUYỆT MỆNH

Ngũ sự khuyến nhân, nhân bất hành,
Cam vi nô lệ, nhật du sanh.
Tức kim lão hủ hoàn thiên địa,
Hoán tác phong đào, đái hận minh.

---

1. *Thẻ bạc:* Nghị viện được đeo thẻ bài, trên có ghi tước hiệu. *Xung xăng:* lăng xăng.
2. *Trự:* đồng tiền. *Trự bạc*: đồng bạc.
3. *Quỳ:* có nghĩa là quỳ gối, lại là phiên âm tiếng Pháp chữ "Oui" (vâng, dạ). *Nghị viên quỳ:* nghị gật, chịu lòn để kiếm tư lợi.

Tạm dịch:

Năm điều cải cách khuyên người[1],
Không nghe, cam phận tôi đòi chán thay.
Thân già trả lại đất trời,
Hóa ra sóng gió, hận thù thét vang.

Trương gia Kỳ Sanh *dịch*

1. *Ngũ sự*. năm điều trần gửi qua Thượng thơ Nguyễn Trọng Hợp.

VÕ LIÊM SƠN
(1888–1949)

Võ Liêm Sơn hiệu là Ngạc Am, người xã Thiên Lộc, Can Lộc (Hà Tĩnh), con một gia đình có tham gia phong trào Cần Vương, thuở nhỏ học chữ Hán, đồng thời học cả chữ Pháp. Năm 1911, đậu Thành chung. Năm 1912, đậu Cử nhân Hán học, làm Tri huyện Duy Xuyên (Quảng Nam), ít lâu thì bị huyền chức vì chống cự tên Thương chính người Pháp. Võ Liêm Sơn học rộng, đọc nhiều tân thư Trung Quốc và phương Tây, về sau còn đọc sách của chủ nghĩa Mác. Đảng Tân Việt thành lập, ông liền được kết nạp và nhà ông thành nơi họp của Đảng. Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, ông có cảm tình sâu sắc, nhưng giữa năm ấy, ông cùng con trai đầu bị Pháp bắt giam ngót một năm. Về sau, bọn Pháp, bọn thân Nhật, rồi Chính phủ Trần Trọng Kim đều dụng tâm lôi kéo ông nhưng ông không nghe. Ông bí mật tham gia Việt Minh từ năm 1944. Sau cách mạng, ông tích cực hoạt động ở Hà Tĩnh; đầu năm 1948, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hành chính kiêm Chủ tịch mặt trận Liên Việt liên khu IV. Cuối năm 1948, ông bị bệnh và mất ngày 22-2-1949.

Võ Liêm Sơn là người có quan tâm nhiều đến văn học. Ngay từ trước năm 1930 ông đã có nhiều quan điểm văn học khá tiến bộ. Ông còn làm việc xuất bản, mở Ngạc Am thư xã và Tân văn nghệ tùng thư. Thơ văn của ông có nhiều, một số đã được xuất bản trước Cách mạng tháng Tám như *Duyên Văn, Cô lâu mộng, Hài Văn, Bức thư gửi chị Liên Tâm.*

TẠM BIỆT BẠN BÈ [1]

Từ đây non nước cách xa vời,
Câu chuyện non sông khóc dở cười.
Ngàn Hống bịt bùng làn khói tỏa,
Dòng Hương lơ lửng chiếc thuyền trôi.
Tấm thân bảy thước âu đành thế,
Món nợ ba sinh há chịu lười.
Nam, Bắc đôi phương lòng vẫn một,
Con thuyền, tay lái quyết ra khơi.

CẢM TÁC

Vừa tiết thu thiên cảnh vắng teo,
Giang hồ cất gánh bước cheo leo.
Sập sè én liệng đau lòng khách,
Phấp phới thuyền bay rạt mái chèo.
Ngàn dặm giang sơn cờ dở cuộc,
Trăm năm sự nghiệp sóng đưa bèo,
Thôi thì đã thế âu đành thế,
Chờ hội xuân về sẽ múa reo.

THU SANG

Bóng chiều như mộng sắc mơ màng,
Lấp lánh cây xanh lá điểm vàng.
Văng vẳng từng không nghe tiếng nhạn,
Bên trời có chữ báo thu sang.

---

1. Bài này cứ theo nội dung tác giả tạm biệt bạn bè ở quê nhà vào làm Huấn đạo ở Ninh Thuận rồi Kiểm học Phú Yên. Sau khi tốt nghiệp bằng Thành chung và đậu Cử nhân Hán hoc, cụ được bổ nhiệm làm Tri huyện Duy Xuyên rồi Giáo thụ Quảng Xương (Thanh Hóa). Trên đường vào nhận chức huấn đạo Ninh Thuận, cụ có ghé qua nhà và Huế nên làm bài thơ này.
Hai bài thơ này do bạn Hồ Hữu Phước cung cấp.

ĐẤT KHÁCH THU VỀ

Cách một năm sau lại trở về,
Thu quen bạn với khách xa quê.
Chờ đây gởi lệ theo mưa gió,
Hòa máu chim quyên giả lại hè [1].

Bay mòn cánh nhạn trời thêm rộng,
Gào hết hơi quyên khách chửa về.
Gió đập mưa dồn thu đến đấy,
Thảm thương vàng võ cái thân ve.

1917

ĐÊM THU

Hạt mưa tí tách dội đầu đường,
Hạt lệ đầu lòng buốt tận xương.
Trời cũng thương tình người khổ não,
Đêm thu cùng nhỏ giọt thê lương.

NGỒI MỘNG

Có lúc ngồi như một cục si,
Tâm hồn vơ vẩn chốn mê ly.
Muốn tìm giấc mộng trong khi thức,
Nhưng hỏi ta nên mộng cái gì?

1919

---

1. *Chim quyên:* theo *Hoa dương quốc chí,* vua Đỗ Vũ nước Thục, có hiệu là Vọng Đè. Trị dân, để mất nước, Đỗ Vũ chết hóa thành chim đỗ quyên, cũng gọi là chim tử quy, ở nước ta, các nhà nho thấy chim quốc kêu vào cuối mùa xuân, đầu mùa hè đã dịch đỗ quyên ra chim quốc. Trong bài này, tác giả nói mùa hè đã qua, tiếng kêu khắc khoải của chim quyên không còn.

TẶNG BẠN

Mong bạn vào Nam gặp lúc may,
Hiệu buôn không có báo hằng ngày.
Tiếc tài như bạn mà vô dụng,
Lại phải lo nuôi cái dạ dày.

KHÓC CỤ NGUYỄN DU

Cùng dưới non Hồng một đất sinh,
Tôi thương, tôi tiếc cụ tài tình.
Trăm năm đã có tôi đây khóc,
Thảm thiết hơn ai khóc Tiểu Thanh.

Văn tình một áng rạng ngang trời,
Đất Việt ngàn năm dễ có hai.
Tiếc cụ sinh nhầm đời hủ lậu,
Để cho tục học ố thiên tài.

Cho hay là hạt giống tình thâm,
Vùi lấp đi đâu cũng nảy mầm.
Thương hại một ông đồ cửa Khổng,
Bạc đầu còn dịch truyện Thanh Tâm!

Truyện Kiều bình luận hãy phân vân,
Phải phải chăng chăng tôi chửa cần.
Chỉ tựu tài tình hai chữ ấy,
Tôi đà yêu mến cụ mười phân.

Ngâm Kiều ngâm đến những câu thần,
Tôi ngỡ như tôi đã hóa thân.
Cùng cụ tiêu diêu nơi cõi khác,
Gật đầu rơi lệ xuống hàng văn.

1924

THU

Hơi may sang sảng lọt mành Tương, [1]
Đeo nặng chồi lan mấy giọt sương.
Khói bạc tuôn mây trời tối mặt,
Gió vàng quét lá núi gio xương.
Sen hồ đã xếp tro tàn lạnh,
Cúc dậu còn e ấp điểm trang!
Mộng tỉnh canh trường nghe tiếng nhạn,
Vò trăm khúc ruột khách ly hương.

TIỄN BẠN XUẤT DƯƠNG

Nước mắt lưng lưng chén cạn đầy,
Tiếng còi giục giã khách chia tay.
Đã đành hồ hải thân luân lạc,
Bao quản quan hà bước rủi may.
Bốn bể mênh mông thuyền đợi bến,
Ba thu hiu hắt nhạn kêu bầy.
Từ đây xin gửi hồn qua lại,
Trong mộng cùng chia nỗi đắng cay!

1919

---

1. *Mành Tương:* mành bằng giống trúc gọi là Tương phi trúc, ở đây chỉ bức mành nói chung. Thơ Phạm Thành Đại (Tống): "Minh quỳnh cẩm đai Tương liêm ban, phong vi tú lang thiên phi loan" (mành Tương lốm đốm ngọc quỳnh đai gấm, chim loan bay ngàn dặm gợn sóng thêu nơi màn gió).

GỬI NGƯỜI YÊU

Lệ tình chan chứa bến sông Tương [1],
Gang tấc xem như mấy dặm trường.
Nửa tỉnh, nửa say, buồn tựa gối,
Một mình, một bóng, biếng trông gương.
Phong trần nếu vắng dây tơ nguyệt,
Vàng đá xin liều mái tóc sương.
Bể ái bao giờ thuyền đậu bến,
Thỏa lòng non nước đợi người thương.

1918

VỊNH CẢNH TRÀ CẠN [2]

Sông Cạn núi Trà ngó thật xinh,
Bao nhiêu phong cảnh bấy nhiêu tình.
Phong thư còn gợi lòng thương nhớ,
Hồn mộng đi về suốt mấy canh.

1925

---

1. *Sông Tương:* bắt nguồn từ núi Dương Hải, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam. Trường Sa, đổ vào hồ Động Đình. Theo *Bác vật chí*, vua Thuấn đã vĩnh biệt hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh trên con sông này. Hai bà kêu khóc thảm thiết, nước mắt vẩy vào các bụi trúc xung quanh, trúc đều có sắc lốm đốm gọi là Tương phi trúc (xem chú thích trang trên). Theo tình sử, thơ tả cảnh ly biệt của nàng Lương Ỷ và chàng họ Lý có đoạn viết: "Quân tại Tương Giang đầu, thiếp tại Tương Giang vĩ, tương tư bất tương kiến, đồng ẩm Tương Giang thủy". Ở đây, nói sự ly biệt, sự mong nhớ của hai bến.

2. Sông Cạn, núi Trà ở Quảng Ngãi, tượng trưng cho tinh thần người Quảng Ngãi cũng như sông Lam núi Hồng tượng trưng cho tinh thần của người Nghệ Tĩnh.

THĂM CỤ PHAN SÀO NAM [1]

I

Giờ đến đây rồi mới biết đây,
Thỏa chưa ao ước đã bao ngày.
Một hàng bia chó, gan phơi nắng,
Ba cột tre tiên, cột chống trời.
Này lá, này hoa, này chí sĩ,
Đây thơ, đây ảnh, nét anh tài.
Đô thành nghe nói thanh cao lắm,
Mà chỉ thanh cao một chốn này.

II

Mà chỉ thanh cao một chốn này,
Là nơi giam cấm khí thiêng đây.
Lòng còn ghi mãi thân non nước,
Râu đã phai rồi kiếp gió mây.
Thấy cảnh điêu tàn thêm ngứa mắt,
Tiếc đời oanh liệt phải khoanh tay.
Già còn đủ sức xô ma bệnh,
Thử ngắm tang thương mấy cuộc này.

1926

CHÚC THỌ CỤ SÀO NAM

Phan tiên sinh là người hào kiệt,
Mười năm xưa đọc hết Thánh hiền.
Gặp cơn đất đổ trời nghiêng,
Lòng mẫn thế ưu thiên chan chứa.
Nào những lúc câu thơ kiên chí,
Bút hào hùng nhả khí phong lôi.

---

1. Năm 1926, khi cụ Phan Bội Châu bị thực dân Pháp đưa về an trí ở Huế, cụ đến thăm thấy cảnh nhà vô cùng đơn sơ, cảm tác làm bài thơ này, sau đó vận động bà con bỏ tiền ra góp làm nhà cho cụ Phan ở gần nhà cụ để cụ có điều kiện giúp đỡ cụ Phan trong những lúc khó khăn.

Hai bài này do bạn Hồ Hữu Phước cung cấp.

Cũng có khi chén rượu mua vui,
Giương mắt trắng trông đời cười ha hả.
"Thà không trời đất không chi cả,
Còn có non sông có lẽ nào".
Tùy thân một chiếc đoản đao,
Đoái Hồng Lĩnh cao cao chín chín nhỏn.
Biển Thái Bình ào ào sóng cuộn,
Nước non nhà giấc mộng những tê mê.
Hai mươi năm khổ sở, lưu li,
Chí đồ Nam vẫn chờ khi gió tiện.
Dù gan sắt ai lay, chẳng chuyển,
Những nước đời lắm chuyện trêu ngươi.
Ở trong hoặc cũng có trời,
Thân già lại thảnh thơi nơi cố thổ.
Các con được tắm mưa gội gió,
Tấm lòng thành hâm mộ biết bao!
Bằng nay Nam hải xuân vào,
Vừng hồng nhật gác cao trên thượng uyển.
Cây núi Ngự bàn đào dâng tiến,
Nước sông Hương dốc chén quỳnh tương.
Ngàn năm chúc chữ thọ trường,
Thong dong sách gậy, coi thường cạnh tranh.
Tiên sinh, sinh bất hư sinh.

1927

MẤY BÀI THƠ TRONG TIỂU THUYẾT "CÔ LÂU MỘNG" [1]

Bài 1

Đã trót sinh ra giống hữu tình,
Tu sao cho đặng lấy phần thanh.
Thương ôi! má phấn tô ân nghĩa,
Xót nỗi kho vàng chuốc tử sinh.
Chiếc gối hoài nhân trong cả mộng,
Ngọn đèn tri kỷ sáng thâu canh.
Thiên thai nào phải ngoài nhân thế,
Này tục hay tiên ở tự mình.

1927

Bài 2

Lẽ đâu ba vạn sáu ngàn ngày,
Giấc mộng ngang trời chỉ búng tay.
Dù trải tang thương bao cuộc biến,
Cũng trong vũ trụ một vùng xoay.
Cờ đương sẵn nước chưa ai xóa,
Nợ hãy còn duyên có kẻ vay.
Muốn bước chân ra ngoài cuộc đứng.
Trót đem lòng hẹn với thân này.

1927

Bài 3

Cũng muốn mơ màng với cuộc say,
Tấm riêng trót bạn với thân này.
Nước đời đưa phấn bôi vào mặt,

---

1. Tiểu thuyết *Cô lâu mộng* hay là *Giấc mộng xương khô* là một tiểu thuyết luận đề, miêu tả một anh tên là Khái Sinh. "Khái Sinh tức Hàn ứng mộng mắc một con bạn gái, giả màu tri kỷ, kết nghĩa đồng tâm, cố nấn cho Khái Sinh tròn, ru cho Khái Sinh ngủ". Khái Sinh đã ngủ thì hay mơ, đầu tiên mơ thấy một bọn con gái "cùng ngồi tình tự, đầu mày cuối mắt nồng nả tánh yêu". Rồi bọn con gái bỏ đi mất. Bỗng có một ngôi sao ở đâu sán xuống giữa mặt, Khái Sinh, nhìn ra thì đó chỉ là một tọa cô lâu. Hồi nghĩ cảnh mộng Khái Sinh cho chân tướng loài người cũng chỉ là một tọa cô lâu, bèn chép lại giấc mộng xương khô đó cho nhiều người cùng biết.

Thế sự bôi chàm nhúng cả tay.
Giấc mộng tình hoài hồn lễnh lãng,
Ngọn đèn tâm sự bóng lung lay.
Ai lên nhắn hỏi thiên thai thử,
Tiên giữa phàm cho tục thấy đây.

1927

Bài 4

Cả ngàn thế giới nếu đương say,
Ai tỉnh cùng ta giữa hội này.
Họa phúc không quên người nhắm mắt,
Trầm luân nặng kiếp Phật co tay.
Gần bùn sen đã khoe không nhuốm,
Trước gió tùng nào sợ có lay.
Tâm sự muôn vàn ngòi bút muốn,
Biết ai, ai biết hỏi ai đây.

1927

MẤY BÀI THƠ TRONG TIỂU THUYẾT "DUYÊN THƠ"

Trời cao trăng sáng nước mênh mang,
Tiếng hát xa đưa thú lạnh lùng.
Một giấc ly tao than thế sự,
Ngọn triều sôi nổi sóng tình chung.

*

Tình có hay si mới thật tình,
Tình khôn tình khéo ấy tình ranh.
Ngàn xưa lưu lại pho tình sử,
Ông tổ nhà sư ấy khái sinh.

*

Ai ơi cho mượn chiếc gươm linh,
Chém chết bao nhiêu đứa tục tình.
Muôn ái ngàn ân duy một chuyện,
Trong lưng nặng nặng, mặt xinh xinh.

*

Diêm vương nếu bắt tớ đi ngay,
Tớ cũng lôi thôi chậm ít ngày.
Cho gặp người tình mà hỏi thử,
Lời thề sinh tử tính sao đây?

*

Khen cho ả Chức khéo cam lòng,
Khéo cùng nghe rõn cứ hoài trông.
Dòng nước tương tư khôn tát cạn,
Càng chan giọt lệ càng thành sông.
Ngàn tầm bể ải sóng xô ghềnh,
Hòn đá ngang đầu bỗng nhẹ thênh.
Đất cội trời già duyên hội ngộ,
Mai đi chiều lại cảnh lênh đênh.
Trăm năm nguyền chửa tròn gương bạc,
Muôn kiếp tu còn đượm máu xanh.
Đài nến sụt sùi không giữ lại,
Màn tương lấp loáng bóng tàn canh.

*

Không thấy nhau thà chẳng biết nhau,
Thà dào duyên trước kẻo duyên sau.
Bầu trời ly hận trông gai mắt,
Dòng nước tương tư lội quá đầu.
Giọng dế tưởng nghe đàn khúc phụng. [1]
Sóng triều như xói ngọc mưa ngâu,
Xin ai đừng gượng làm gan nữa,
Kìa cái thành sâu cái vực sâu.

*

Chôn rau cắt rốn cửa nhà quan,
Họ Hàn ứng mộng ấy là tiên.
Không biết mộng gì mà nói ứng,
Mộng trong giấc mộng kẻo thêm phiền.

---

1. *Đàn khúc phụng:* Tức khúc đàn phượng cầu hoàng của Tư Mã Tương Như đời Hán. Theo *Sử ký,* Tư Mã Tương Như khi ở chơi đất Lâm Cùng, một hôm đến nhà Trác Vương Tôn dự tiệc rượu. Họ Trác có người con gái là Văn Quân trẻ đẹp, thạo âm luật, mới góa chồng, vốn đã biết tiếng Tương Như nên đứng sau cửa nhìn trộm chàng. Giữa tiệc, khách yêu cầu Tương Như dạo một khúc đàn, Tương Như liền soạn khúc "Phượng cầu hoàng" (chim Phượng cầu chim Hoàng) rồi mượn cây ý cầm để dạo cốt tỏ tình với Văn Quân. Văn Quân cảm tiếng đàn, bỏ nhà trốn theo Tương Như.

*

Mười tuổi vỡ lòng học cử nghiệp,
Ông thầy áo thụng mắt lem hem.
Lễ chẳng cầu thành duy đếm lạy,
Văn không kể nghĩa cốt già khuyên.
Đạo lý kẹp khô ba xác dán,
Văn chương mài lủm cái khu nghiên.[1]

*

Trời không cùng,
Đất không cùng!
Núi người chồng chất,
Bể người mênh mông,
Ồ, sao núi toan thành vực?
Biển toan hóa thành đồng?
Tấn tuồng tranh cạnh xông mưa gió,
Giọt máu oan cừu đỏ núi sông!
Thôi thánh hiền,
Thôi tiên phật,
Thôi hào kiệt,
Thôi anh hùng,
Ngàn năm sự nghiệp nước về đông!
Trời biết cho không?
Đất biết không?
Năm canh giọt lệ ố khăn hồng!
Nghe gà vén màn kêu trời hỏi,
Vừng nguyệt dòm song lặng không nói.
Trời khó hỏi,
Đất khó hỏi,
Sự thể đảo điên,
Kiếp người chìm nổi!
Ai giàu, ai mạnh, ai hiển vinh?
Ai đói, ai nghèo, ai tội lỗi?
Máu ai chảy thành sông?
Xương ai chất thành núi?
Mà cơ nghiệp vững đời đời,

---

1. *Mài lủm:* Có bản chép "mài loãng" bài này nghi thiếu 2 câu kết.

Mà ai tượng đồng cao vòi vọi.
Thần phật hết linh thiêng.
Thánh thần hết tài giỏi!
Không phải Lỗ Dương kéo lại mặt trời,
Vừng không chói lọi.
Không phải nước sông Ngân xối rửa sơn hà,
Sạch mùi tanh thối.
Phải chăng nhân loại đến hội cùng,
Tiến hóa vòng quanh về cực tối.
Ai người phấn đại,
Câu ca cảm khái?
Xin khách giang hồ thêm ái ngại.
Trông vời non nước những mênh mông,
Triều đâu như nổi sóng đùng đùng.

1927

THIÊN ĐƯỜNG VÀ ĐỊA NGỤC

Tôi không yêu thiên đường,
Tôi không ghét địa ngục.
Không ai ở thiên đường xuống nói cho tôi hay cái sướng cái vui,
Không ai ở địa ngục lên nói cho tôi hay cái khổ, cái nhục.
Tôi là con vật có hình hài,
Tôi là con người có thị dục.
Ăn, ở, mặc, chơi, bốn điều này,
Tôi phải làm sao cho mãn túc.
Có chăng chúng ở giữa đời này,
No đủ mới cho là hạnh phúc.
Ai lại nghe cái thuyết ngu đời,
Của những bọn giành được phần hơn.
Cướp giật của những kẻ buồn tình đương ngủ gục,
Bạn thử nghĩ xem:
Xưa nay nhân loại khắp Tây Đông,
Nào chiến đấu, nào thắng bại, nào hưng vong.
Máu đỏ bôi đầy trong sử sách,
Vấn đề sinh hoạt vẫn chưa xong.
Cho đến nay còn:

Chết vì cơ cực,
Chết vì chiến đấu,
Chết vì nô lệ,
Chết vì lao công.
Kẻ chết đã đành còn kẻ sống,
Cơm chan nước mắt chẳng no lòng.
Địa ngục chính đây là địa ngục,
Đố ai chối cãi được rằng không.
Nhưng ngày nay:
Tình hình sinh hoạt đã bức thiết,
Vấn đề sinh hoạt phải giải quyết.
Phong trào xã hội nổi đùng đùng,
Giai cấp đấu tranh đang quyết liệt.
Ông thần khoa học đã độc tôn,
Chân lý nhân sinh đã rõ rệt.
Bánh xe lịch sử cứ đi lên,
Xã hội vị lai đang kiến thiết.
Hòn đá đầu tiên đã xây rồi,
Xây cái thiên đường thiệt có thiệt.

1936

THĂM BẠN

Lâu ngày đi thăm bạn,
Đến ngõ chó tuôn ra.
Những con to và lớn,
Tiếng sủa như đồng loa.
Thấy chó biết nhà chủ,
Làm ăn rày khá mà.
Thôi thế cũng là đủ,
Bất tất phải vào nhà.

1937

NGẮM NON HỒNG [1]

Non Hồng chín mươi chín nhỏn,
Nhỏn cao thứ nhất trước nhà tôi.
Năm tuổi tôi đà biết đứng ngắm,
Cách đây năm chục ngoại năm rồi.
Thủa bé vì sao tôi yêu núi?
Yêu vì có cái dáng sợ hãi.
Dần dần đã biết cái đáng yêu,
Nghe gió thông reo lòng mát rượi.
Năm hai mươi tuổi lên chùa Hương,
Mây đưa suối dắt dốc đưa đường.
Một cảnh thanh u trên cao rộng,
Hồn thơ lay động giữa mênh mang.
Hái hoa ăn quả uống nước suối,
Nước mát lòng tôi càng đắm đuối.
Nguyện đời ở lại với non Hồng,
Trong đám chăn bò và đốn củi;
Ông đồ áo thụng ngồi giường cao,
Sân Trình cửa Khổng đã ra vào.
Bảo tôi: "Trong những chồng sách cũ,
Thiếu gì phong cảnh để tiêu dao".
Từ đó non Hồng càng xa cách,
Tối ngày chôn vùi trong đống sách.
Bức tranh sơn thủy trong đầu tôi ,
Khuyên điểm ông đồ đã xóa sạch.
Đường đời từ đó vạch tung ra,
Thách tôi nếm thử bước quan hà.
Non Hồng ở lại không thay đổi,
Tôi cứ đi, di mãi đến già.
Phen này ở về vì việc nước,
Ngắm lại non Hồng không khác trước.
Ngổn ngang trăm nỗi chất bên lòng,
Muốn tỏ cùng non không tỏ được.

---

1. Năm 1946, tác giả trở về Nghệ An, tham gia việc nước, sống ở quê nhà, dưới chân dãy Hồng Lĩnh, sau đó không lâu (1947) viết bài thơ này để thổ lộ nỗi lòng cả một quãng đời của mình.

Đầu non mây bạc, bóng mờ mờ,
Đầu tôi tóc bạc dáng bơ phờ.
Nhỏn gì cao ngất trên non đó,
Có phải mồ tôi đang đợi chờ?
Chờ tới một ngày tôi trở bước,
Sang cõi vô sinh như kiếp trước.
Tâm hồn dù với xác trần tan,
Vẫn cứ đinh ninh lời nguyện ước.
Bên mồ có mọc một cây thông,
Để đưa xương thịt máu vun trồng.
Nghe gió reo lên một khúc nhạc,
Kêu vang chín chín nhỏn non Hồng[1].

1947

---

1. Ý nguyện của tác giả đã đạt được. Sau đó không lâu cụ lâm bệnh nặng, ngày 22–2–1949 cụ từ trần. Gia đình và bạn bè đã an táng cụ tại núi Hồng Lĩnh. Giờ đây cụ vẫn an nghỉ tại núi Hồng Lĩnh.

PHAN VĂN TRƯỜNG
(1875-1933)

Quê ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội, xuất thân trong một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước. Ông học trường Thông ngôn, tốt nghiệp ra làm ở Văn phòng Phủ Thống sứ một thời gian ngắn, rồi sang Pháp dạy ở trường Viễn Đông bác ngữ học, đồng thời học thêm và đỗ Cử nhân luật. Năm 1914, bị động viên vào quân đội Pháp, Do hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều nên bị bắt, ngồi tù cùng Phan Châu Trinh. Năm 1917, ông mở Văn phòng Luật sư ở Paris và thi đỗ Tiến sĩ luật khoa. Cũng trong thời gian này, ông tích cực tham gia các hoạt động chính trị, trở thành một nhân vật quan trọng trong nhóm *Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp*, có quan hệ gắn bó với Nguyễn Ái Quốc. Ông cũng là một trong số không nhiều những trí thức Tây học của Việt Nam sớm nhất đã tìm hiểu và được giác ngộ bởi tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lênin, ca ngợi chủ nghĩa xã hội khoa học một cách đúng đắn nhất.

Năm 1923, ông về Sài Gòn, nhiệt tình tham gia các hoạt động của phong trào vận động dân chủ, chống chính sách phản động của chính quyền thực dân Pháp, đặc biệt trên hai tờ báo *La Cloche Fêlée* (Chuông Rè) và *L'Annam* (Nước Nam). Trên tờ *La Cloche Fêlée*, ông đã dịch đăng trọn vẹn tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của C.Mác và F.Ăngghen và đăng nhiều bài "chính luận" bày tỏ quan điểm chính trị tiến bộ của mình. Tờ báo bị đình bản nhiều lần và ông bị kết án tù. Sau khi ra tù, ông vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động dân chủ của giới trí thức yêu nước tiến bộ ở Sài Gòn.

Dưới đây, chúng tôi trích in một số chương sách và bài báo của ông. Bản dịch căn cứ theo công trình biên khảo của hai tác giả Nguyễn Phan Quang và Phan Văn Hoàng: *Luật sư Phan Văn Trường*. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

"CHỐNG PHÁP" TRONG TỪ NGỮ THỰC DÂN

(...) Ở mọi nơi mọi lúc, bọn phiêu lưu và bịp bợm về chính trị luôn luôn biết dùng những lời lẽ hay ho để mê hoặc đám đông dốt nát. Anatole France [1] mới đây đã chỉ ra rằng: nhân cuộc Đại chiến[2] hàng triệu con người vốn sinh ra để sống và hưởng thụ cuộc sống, nhưng họ đã chết vì quyền lợi của các nhà kỹ nghệ mà cứ tưởng chết vì Tổ quốc. Thời gian gần đây, báo chí cách mạng thường minh oan cho những từ hoa mỹ nhưng trống rỗng đầy rẫy trong sách báo của bọn tư bản, như luật pháp, công lý, văn minh v.v... Nhưng còn lâu nỗi nguy hiểm mới bị phá bỏ. Chúng ta đang bước vào thế kỷ của sự nhồi sọ một cách quá quắt. Các chính phủ tư sản luôn tìm mọi cách lòe bịp bằng những từ ngữ dao to búa lớn và những lời lẽ hay ho. Còn các chi nhánh của họ ở thuộc địa, thì có Trời mới biết chúng đang theo những lý tưởng nào. Chúng tàn sát, cướp bóc, bóp nặn và bóc lột dân chúng bản xứ không thương tiếc, nhưng lúc nào cũng nhân danh luật pháp và văn minh.

Trong từ ngữ thực dân, có một từ đáng được nói đến một cách đặc biệt, đó là từ *chống Pháp*.

(...) *Là người Pháp* nghĩa là gì? Làm thế nào để được là người Pháp? Phải làm gì để xứng đáng với tên gọi ấy mà các ông thực dân muốn dành riêng đặc quyền đó cho mình? Trong não trạng đê tiện của bọn thực dân, một người *không phải là người Pháp* nếu anh ta không lên tiếng phụ họa với chúng, nếu anh tự cho mình quyền phản đối những tội ác chống lại dân bản xứ mà chúng đã phạm phải một cách vô tội vạ.

Do đó, một người *không phải là người Pháp,* mà là *chống Pháp,* nếu như anh ta chứng minh bằng những chứng cớ không thể chối cãi rằng ở Đông Dương, chính phủ Pháp thích giữ dân bản xứ trong cảnh ngu dốt bằng một hệ thống ngu dân khôn khéo. Cũng là *chống Pháp* những ai dám nói rằng nhà cầm quyền Pháp đầu độc nòi giống Việt

---

1. *Anatole France,* tên thật là Anatole Thibault (1844–1924), nhà văn nổi tiếng của Pháp, tác giả nhiều tập thơ, tiểu thuyết, tùy bút, luận văn; Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, giải thưởng Nobel 1921 về văn chương. Gia nhập Đảng Cộng sản Pháp năm 1921.

2. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914–1918.

Nam một cách từ từ nhưng chắc chắn bằng cách tọng cho họ nào rượu cồn, nào thuốc phiện. Cũng là *chống Pháp* những ai dám xác nhận rằng trong các thuộc địa của Pháp, những vụ người Âu giết dân bản xứ không bao giờ bị trừng phạt. Nói tóm lại: là *chống Pháp,* tất cả những ai có can đảm phản đối chế độ nô lệ tập thể này, cũng là bản chất thực dân với những tội ác chưa từng thấy của nó.

Bọn thực dân độc ác, nhưng không chỉ độc ác mà còn quái dị nữa. Nếu có một người trong bọn chúng nói với các bạn rằng kẻ nào đó là chống Pháp, các bạn hãy tò mò hỏi xem vì duyên cớ nào mà hắn ta xét đoán như vậy. Tôi tin rằng một khi bị hỏi dồn dập cuối cùng hắn ta sẽ trả lời các bạn, theo kiểu viên hầu tước của Molière [1]: Nó chống Pháp vì nó chống Pháp.

Sung sướng thay cho những kẻ có đầu óc nghèo nàn, vì đế quốc thuộc địa thuộc về chúng! [2]

PHAN

Nguyên văn tiếng Pháp đăng trên báo *LE PARIA*.
Số 12, tháng 2–1923.

MỘT CÂU HỎI?

Ở Trung Hoa và Nhật Bản, luật pháp cấm hút thuốc phiện. Các nước Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy và Hoa Kỳ cấm dùng rượu cồn và tất cả những thức uống có chứa chất rượu. Một tin điện của hãng Radio đề ngày 4 tháng Tư vừa qua cho biết Thổ Nhĩ Kỳ mới ban hành một đạo luật cấm bán và tiêu thụ rượu cồn và các thức uống có chứa rượu cồn, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Theo các điều khoản trong đạo luật này, người uống rượu sẽ bị phạt tiền và đánh 30 gậy.

---

1. *Molière*, tên thật là Jean Baptiste Poquelin (1622–1673), người sáng lập ngành hài kịch cổ điển Pháp. Vừa làm đạo diễn, diễn viên, vừa sáng tác nhiều vở hài kịch nổi tiếng đả kích những thói hư tật xấu của xã hội đương thời, gây cười thâm thúy.

2. Nguyên văn: Heureux les pauvres d'esprit, car l'empire des colonies leur appartient. Ở đây, Phan Văn Trường nhại lại một câu trong Kinh thánh của đạo Thiên Chúa: "Heureux les pauvres d'esprit, car le Royaume des Cieux est à eux" (Phước cho người không màng đến giàu sang, vì Nước Trời là của họ – Sách *Tân ước*, Tin lành theo thánh Matthieu, V: 3). "Les pauvres d'esprit" vốn có nghĩa là những người không màng đến của cải vật chất trên thế gian, cũng có thể hiểu chệch đi là những kẻ có đầu óc nghèo nàn, thấp kém.

Thế nhưng chính phủ thực dân Pháp lại tiếp tục cho phép đầu độc một cách có hệ thống dân Việt Nam bằng một lượng rượu cồn và thuốc phiện chưa từng thấy, do chính quyền tự xưng là bảo hộ và khai hóa – đứng ra bán.

Nhân danh luật pháp Thổ Nhĩ Kỳ, chúng tôi yêu cầu ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp vui lòng cho chúng tôi biết: với tư cách là người đứng đầu chính quyền thực dân, ông đáng bị đánh gậy như thế nào vì tội ác ghê tởm đó?

PHAN

Nguyên văn tiếng Pháp đăng trên
LE PARIA số 14, tháng 5–1923.

CỌNG RƠM VÀ XÀ NHÀ [1]

Trong bài diễn văn ngày 4 tháng Năm vừa qua tại Viện dân biểu[2] về việc chiếm đóng cùng Ruhr[3], ông Poincaré[4] nói một cách giận dữ như thường lệ: "Người ta buộc tội chúng ta là đế quốc. Như vậy là nói láo, là vu khống. Chúng ta đế quốc chỗ nào? Chúng ta có tìm cách mở rộng lãnh thổ làm thiệt hại quyền tự do của dân tộc nào khác không ?

Như vậy, theo thủ tướng, nước Pháp tư bản chẳng bao giờ làm thiệt hại quyền tự do của bất cứ dân tộc nào hết. Thế nhưng, không

---

1. *Cọng rơm và xà nhà* là một điển tích trong Kinh thánh của đạo Thiên Chúa: "Sao ngươi nhìn cọng rơm trong mắt của anh em ngươi mà không để ý tới cây xà trong mắt của chính ngươi. Sao ngươi nói với anh em ngươi rằng: "Hãy để tôi lấy cái rơm trong mắt anh ra", trong khi mắt của ngươi có một cây xà. Hỡi kẻ đạo đức giả, hãy lấy cây xà ra khỏi mắt ngươi trước đã, lúc đó ngươi mới nhìn thấy rõ đặng lấy cọng rơm ra khỏi mắt anh em ngươi" (Sách Tân Ước, Tin lành theo thánh Matthieu, VII: 3–5).

Ý nghĩa tương tự câu ca dao Việt Nam:

Chân mình thì lấm bê bê,
Lại cầm bó đuốc đi rê chân người.

2. *Viện dân biểu:* Tức là Hạ viện trong Quốc hội Pháp.

3. *Vùng Ruhr* là một vùng công nghiệp quan trọng ở Tây bộ nước Đức, có nhiều than đá. Sau khi Đức bại trận trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, viện cớ Đức không thi hành đầy đủ các điều khoản của Hiệp ước Versailles, Pháp chiếm đóng vùng Ruhr từ 1921 đến 1925.

4. *Raymond Poincaré* (1860 – 1934), Luật sư, Tổng thống Pháp từ 1913 đến 1920, nhiều lần làm Thủ tướng Pháp (1912, 1922–1924, 1926–1929). Những năm cầm quyền, Poincaré thi hành nhiều chính sách hiếu chiến, sô vanh và chống Cộng.

kể những thuộc địa lâu nay rên xiết dưới ách của chủ nghĩa thực dân và chế độ quan liêu Pháp, quân Pháp đang làm gì ở Syrie và Maroc, ở đó nhân dân hai nước đang chiến đấu một cách tuyệt vọng chống bọn xâm lược? Đối với ông Poincaré và những kẻ theo ông, dường như điều đó chẳng làm thiệt hại quyền tự do của bất cứ dân tộc nào. Và điều thú vị, trong ngôn ngữ của họ, chỉ có kẻ nói dối và vu khống mới dám gọi những cuộc xâm lược này là đế quốc. Tôi không biết ngôn ngữ này có đúng theo Viện Hàn lâm chăng [1], nhưng quả thật ông Poincaré là một viện sĩ Viện Hàn lâm.

Các nhà văn thực dân thích nhắc đi nhắc lại không nhàm chán rằng dân bản xứ chủ yếu là nói láo, rằng như ở dân An Nam chẳng hạn, nói láo được xem như một dấu hiệu của trí thông minh. Nếu bạn hỏi những tên thực dân đã từng ở Algérie hay Maroc, hầu hết bọn chúng sẽ nói với bạn rằng dân Ả Rập chối bỏ sự thật hiển nhiên.

Thế thì, từ toàn bộ quá khứ nói chung và từ những vụ tai tiếng mới đây trong Nghị viện nói riêng, phải suy diễn rằng nếu người An Nam và người Ả Rập chưa phải là giỏi trong nghệ thuật nói láo – vì nói láo cũng là một nghệ thuật – không như những ông thực dân đã nói về họ, thì về phương diện này, dưới sự bảo trợ của nước Pháp – nói theo ngôn ngữ của những kẻ bênh vực công cuộc thực dân – họ được học hỏi nhiều vì ngôi trường dạy họ được sự cai quản của bọn tư bản tham lam và lũ tư sản vô liêm sỉ.

PHAN

Nguyên văn tiếng Pháp đăng trên
LE PARIA Số 16, tháng 7–1923.

1. Viện Hàn lâm Pháp do Richelieu thành lập năm 1653. Cuốn từ tiển của Viện (xuất bản năm 1694) quy định ngữ nghĩa, cách dùng... của các từ trong tiếng Pháp.

LỄ QUỐC KHÁNH CỦA NƯỚC NAM

– Đừng có đùa nhé, người nước Nam mà cũng có một lễ quốc khánh? Từ bao giờ thế? Họ phá cái ngục Bastille [1] nào vậy?

– Đúng vậy. Bây giờ người nước Nam cũng có một lễ quốc khánh riêng của họ. Đó là một định chế đáng ghi nhớ, thật vĩ đại. Chính phủ bảo hộ lâu nay vẫn thề thốt có đất trời chứng giám rằng họ dẫn dắt người nước Nam đi trên con đường tiến bộ, vừa chính thức ban cho người nước Nam cái định chế đó. Thật là một quan niệm tuyệt vời và lỗi lạc. Ở đây không có chuyện phá ngục Bastille gì cả. Ở nước Nam làm gì có ngục Bastille. Nhưng vậy là người ta có thể xem cả nước Nam là một cái ngục Bastille khổng lồ, theo cái nghĩa là nếu không có giấy phép đặc biệt của chính quyền bảo hộ thì chẳng có người nước Nam nào có thể ra vào được nơi đó. Thế nhưng hoàn toàn không có chuyện thay đổi cái chế độ chuyên chế ấy, ngược lại chỉ nhằm tưởng nhớ điểm xuất phát của cái chế độ ấy, sự ra đời của căn nguyên đầu tiên, cái nguyên nhân ban đầu, bằng cách kỷ niệm một sự kiện – một sự kiện lịch sử, nếu anh muốn nói như thế cũng được – nhưng là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử hoàn toàn trái ngược với ý nghĩa của việc phá ngục Bastille. Anh thử đoán xem, tôi thách anh một nghìn, một triệu lần đấy?

– ???

– Anh chịu thua rồi sao? Này, đó chỉ đơn giản là việc chính thức lấy ngày lên ngôi vua của Gia Long làm lễ quốc khánh cho người nước Nam [2], đó là người sáng lập ra cái triều đình tồi tệ đang sống vất vưởng hiện nay trong tình trạng buồn thảm như mọi người thấy đó, và vì thương hại nên chúng ta không muốn gọi nó bằng những hình dung từ rành rẽ hơn.

---

1. *Bastille* là một thành lũy quân sự, được xây từ năm 1370 đến năm 1382 mới xong; về sau được dùng làm nhà tù. Bastille được xem như biểu tượng của chế độ quân chủ chuyên chế. Trong Cách mạng 1789, nhân dân Paris đã chiếm và phá hủy hoàn toàn ngục Bastille. Ngày phá ngục Bastille 14–7–1789 được chọn làm ngày lễ Quốc khánh của Pháp.

2. Thực dân Pháp lấy ngày 2 tháng 5 âm lịch – kỷ niệm ngày Gia Long lên ngôi vua – làm ngày "Hưng quốc khánh niệm".

Điều đáng lưu ý là trong lúc mọi dân tộc văn minh đều phế bỏ vua chúa, hoặc chỉ cho vua chúa giữ vai trò làm vì mà thôi, thì những người đại diện cho nước Cộng hòa Pháp ở Đông Dương lại bám víu vào ông vua An Nam, tìm cách duy trì cái uy tín tưởng tượng của một ông hoàng làm được đủ mọi chuyện, nhưng trong thực tế chỉ là một loại người được duy trì cho những công việc mà bạn đọc có thể đoán ra được.

Nhưng hãy trở lại với cái lễ Quốc khánh của người nước Nam được cử hành lần đầu tiên hồi tháng 6 vừa qua.

Tại thị xã Phan Thiết, lễ diễn ra với sự giúp sức của 500 thanh niên nước Nam được trau dồi trong những xưởng chế tạo lòng trung thành – ý chúng tôi muốn nói đến những trường bảo hộ ấy mà! Trong lần thử nghiệm đó, những người tập sự về lòng trung thành đã tình cờ gặp vài chuyện rắc rối với cảnh sát. Họ kịch liệt phản đối bằng một bức thư đăng trên báo "Diễn đàn bản xứ" ở Sài Gòn, số ra ngày 26 tháng 6 vừa qua. Chúng tôi xin trích trong bức thư hai câu hỏi sau đây:

– Chúng tôi tự hỏi: ngày lễ Gia Long có phải là ngày lễ Quốc khánh không?

– Nếu quả đó là một ngày lễ Quốc khánh thật sự, phải chăng chính quyền Pháp – hiện thân của nền công lý – đã để cho một trong những người đại diện của họ xâm phạm đến phong tục của nhân dân bảo hộ?

Thực vậy, đồng bào thân mến, ngày lễ Gia Long là ngày lễ Quốc khánh của các bạn. Kẻ nào dám nghi ngờ điều đó? Đó chính là món quà mà Chính phủ bảo hộ đã long trọng tặng các bạn.

Và tại sao có thêm câu hỏi nhục nhã nữa? Chính phủ Pháp, hiện thân của nền công lý như các bạn thường tuyên bố, không bao giờ để cho phong tục của các bạn bị xúc phạm. Họ luôn luôn chu đáo trong việc tôn trọng phong tục của các bạn, ngay cả khi – các bạn không nhớ sao? – họ cho đào mả của Tự Đức lên xem có chôn giấu vàng bạc châu báu trong đó không.

Các bạn làm lễ cho một người đã chết, như thế là tốt. Có lẽ con người đã chết này không quan tâm gì về việc đó, và có thể, từ dưới đáy mồ, người chết chỉ mong bạn đừng nói gì về triều đại của

ông ta cũng như về những gì tiếp theo sau đó. Nhưng tại sao các bạn không đồng thời làm lễ cho những người còn sống như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân, ba vị vua của các bạn, tuy các ngài chưa qua thế giới bên kia nhưng các ngài bị cách ly rất xa các bạn bởi cái chính quyền, mà theo các bạn, là hiện thân của thiện tâm và công lý.

PHAN

Nguyên văn tiếng Pháp trên
LE PARIA số 21, tháng 12-1923.

TỰ DO ĐI LẠI – THƯ NGỎ GỬI ÔNG BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Thưa ông Bộ trưởng,

Mặc dù hôm nay việc tôi xin hộ chiếu đi vùng sông Rhin đã được giải quyết, tôi nghĩ rằng trình bày một vài nhận xét về việc này không phải là vô ích. Ngày 30 tháng Bảy, tôi gửi đơn cho Cảnh sát trưởng với đầy đủ thủ tục cần thiết, nhưng mãi đến ngày 8 tháng 9 vừa qua, đơn của tôi mới được chấp thuận sau nhiều lần vận động; trong khi giấy thông hành và hộ chiếu thường được cấp chỉ một thời hạn ngắn 2 hoặc 3 ngày, thậm chí được cấp ngay lập tức nếu đương sự yêu cầu.

Sự chậm trễ kéo dài này gây nhiều thiệt hại cho tôi. Đó là một sự lộng hành, vì tự do lưu thông và đi lại là một quyền được Hiến pháp Cộng hòa của chúng ta thừa nhận một cách rõ ràng cho mọi người và mọi công dân (dự án Sicyès, điều 7; hiến pháp ngày 3–14 tháng 9 năm 1791, thiên I).

Theo định nghĩa, giấy thông hành chỉ là một biện pháp nhằm bảo đảm quyền tự do và an ninh của những người đi lại trong và ngoài nước và không bao giờ có thể là một phương tiện để chính quyền hạn chế một cách độc đoán quyền lợi cá nhân của họ. Nếu cần viện dẫn ý kiến của các tác giả từng viết về đề tài này, tôi có thể nói rằng ý kiến đó là hoàn toàn nhất trí. Ông Adrien Sée, Thẩm phán tòa án Chartres, trong luận án tiến sĩ luật khoa nhan đề "Giấy thông hành tại Pháp" bảo vệ năm 1907, trang 106, viết: "Quyền đi lại là một quyền thông thường; không thể từ chối cấp giấy thông hành cho những người không bị luật pháp truy tố".

Mặt khác, vì ở Phòng thông hành của quý Bộ, người ta làm cho tôi hiểu rằng những khó khăn trong việc cấp giấy thông hành cho tôi là do hai sự việc cũ mà tôi sẽ nói đến ở sau, tôi muốn nhân dịp này tuyên bố công khai một lần rồi thôi:

Tôi tuyên bố không phải để tự biện minh, vì như tôi sẽ chứng minh, một người quân tử không có gì phải xấu hổ vì những ngược đãi mà họ và gia đình họ phải chịu đựng; ngược lại là khác. Vả lại, tôi không bao giờ lo ngại những ý kiến người ta có thể có về tôi; tôi tôn

trọng những ý kiến đó cũng như tôi mong muốn người ta tôn trọng ý kiến của tôi.

Tôi tuyên bố cũng không phải để khoe khoang, vì tôi sẽ tự khinh mình nếu tôi có ý định lợi dụng một việc nhỏ nhặt để cố tạo ra tiếng tăm cho tên tuổi của mình. Tôi tuyên bố cũng chẳng vì thù hận, vì rằng người đời như thế nào thì tôi xem xét họ đúng như thế ấy. Trung thành với nguyên tắc của tôi, với tư cách là con người, tôi muốn quên tất cả những thiệt hại mà người ta đã gây ra cho tôi một cách cố ý hay vô tình.

Tôi tuyên bố vì Chính phủ cho là đã đến lúc để ý tới hai vụ việc cũ tôi vừa nhắc đến, nhân dịp tôi xin giấy hộ chiếu (tôi nghĩ rằng việc xin giấy hộ chiếu này chẳng dính dáng gì đến hai vụ việc kia). Tôi tuyên bố với chút hy vọng là làm cho Chính phủ tỉnh ngộ, vì dù sao đi nữa và dù cho người ta có nói gì đi nữa, tôi vẫn muốn tin rằng lòng ngay thật của họ đã bị đánh lừa.

Hai vụ việc đó chủ yếu là có tính chất chính trị.

Một là vụ âm mưu chống lại nước Pháp mà tôi bị cáo buộc hồi đầu đại chiến ở châu Âu. Không rõ người ta nghĩ vụ âm mưu đó có mục đích gì, chắc là nhằm đánh đuổi người Pháp ra khỏi Đông Dương để lập lại nền độc lập cho vương quốc Việt Nam cũ.

Hai là vụ kết án hai người anh của tôi nhân vụ ném bom ở Hà Nội năm 1913, một người bị kết án đày, người kia bị án trục xuất 10 năm [1]. Thế thì Chính phủ hãy vui lòng cho phép mở lại hồ sơ của vụ âm mưu, và tôi sẽ không khó khăn gì để chứng minh rằng vụ âm mưu này đã được bịa đặt như thế nào từ đầu đến cuối, và – điều thật kỳ lạ nhưng hoàn toàn chính xác – những kẻ thù quen biết và không quen biết của tôi đã lợi dụng tình trạng chiến tranh như thế nào để ra sức biến một vụ cãi vã về một kẻ kinh doanh giáo dục thành một quốc gia đại sự. Tôi muốn nói tới vụ Trường Parangon ở Joinville le Pont, nơi có nhiều thanh thiếu niên Việt Nam theo học [2].

---

1. Tức Phan Tuấn Phong và Phan Trọng Kiên.

2. Để bí mật kiểm soát những thanh thiếu niên du học tại Pháp, đồng thời để hạn chế việc truyền thụ kiến thức của họ nhằm phục vụ chính sách ngu dân, thực dân Pháp dồn phần đông những thanh thiếu niên này vào trường tiểu học tư Parangon ở Joinville le Pont do viên thanh tra thuộc địa về hưu André Salles phụ trách. Sau nhiều năm du học tốn kém, học sinh trường Parangon về nước mà chẳng đậu bằng cấp gì, hoặc chỉ có mảnh bằng tiểu học. Vì vậy, học sinh và phụ huynh rất bất bình, phản đối. André Salles nghi Phan Văn Trường đứng đằng sau vụ phản đối này nên tìm cách trả thù ông.

Nếu những kẻ thù quen biết và không quen biết của tôi chấp nhận một cuộc tranh luận công khai về vụ hai người anh bất hạnh của tôi, tôi sẽ chứng minh một cách chính xác rằng, để trả thù thái độ độc lập của tôi, họ đã không ngần ngại như thế nào đánh vào những tình cảm thân thương nhất của tôi trong khi rình cơ hội để đánh tôi một cách trực tiếp hơn; và để làm việc đó họ đã bày đặt như thế nào để kết án hai người vô tội.

Dù sao đi nữa, cũng không nên quá ngạc nhiên về những tập tục này. Người ta bảo rằng lịch sử chỉ là sự lặp đi lặp lại không ngừng. Chỉ cần nêu ra một ví dụ: mặc dù Napoléon biết rõ ai là thủ phạm thực sự, ông ta vẫn lợi dụng vụ "máy tạc đạn" để bắt đày 130 người vô tội thường chống đối chính sách của ông ta [1]. Nhất là khi đó lại là những người (...) [ảnh sao chụp bị mờ một chữ].

Tôi nghĩ rằng những lời giải thích ngắn ngủi trên đây đủ để chứng minh rằng không nên trở lại quá khứ, một quá khứ làm cho những người cáo buộc tôi phải bối rối nhiều hơn tôi nếu được thảo luận một cách tự do, trung thực và chân thành.

Xin Ông Bộ trưởng chấp nhận lòng thành kính của tôi.

PHAN VĂN TRƯỜNG

Luật sư Tòa Thượng thẩm
Paris, ngày 10-9-1923

Bức thư viết tiếng Pháp đăng trên
LE PARIA, số kép 18-19 tháng 9 và 10-1923 (trang 2)

---

1. Georges Cadoudal (1771-1804), thủ lĩnh bọn Bảo hoàng ở Vendée, chế "máy tạc đạn" (Machine infernale) định mưu sát viên tổng tài số 1 Bonaparte ở phố Saint Nicaise (1803). Âm mưu không thành Bonaparte ra lệnh xử tử Cadoudal và đồng bọn. Một số người không liên can đến âm mưu này như Louis Antoine, công tước Enghien... vẫn bị xử tử.

THƯ GỬI ÔNG BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA

Paris, ngày 13 tháng Mười 1923

Kính gửi Ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa

Thưa Ông Bộ trưởng,

Tôi xin mạn phép gửi đến ông bức thư ngỏ tôi viết cho ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 10 tháng Chín.

Nếu không có vụ rắc rối đáng tiếc vừa xảy ra trong việc tôi xin giấy hộ chiếu đi vùng sông Rhin thì có lẽ tôi đã không bao giờ công bố điều gì về chuyện âm mưu chính trị mà tôi bị cáo buộc hồi đầu chiến tranh. Câu chuyện kỳ quặc đó không thể có điều gì làm tôi khó chịu, nhưng vì những kẻ thù quen biết và không quen biết của tôi cứ không ngừng chăm sóc tôi (s'occuper de moi). Về phần tôi, tôi chẳng nghĩ đến họ; tôi hầu như quên bẵng họ cũng như những thiệt hại mà họ đã gây ra cho tôi.

Sau khi viết cho Ông bức thư đề ngày 24 tháng Tám 1923, tôi đã gặp ông Phó văn phòng của Ông. Trong buổi gặp đó, viên chức cao cấp này bảo đảm với tôi rằng họ đã hành động mà không cho Ông và những người cấp trên của họ biết. Tôi không rõ họ đã tuân theo chỉ thị của ai. Cho nên, tôi báo cho Ông một vài sự kiện để Ông hiểu rõ những mưu mô làm hại tôi, chính là vì Bộ [Thuộc địa] mà ông là thủ trưởng cao nhất, hơn là vì tôi. Dù cho chính phủ theo dõi tôi để biết tôi không có âm mưu phản nghịch thì tôi chẳng thấy có gì phiền hại, và điều đó có lý do. Nhưng vì những kẻ thù của tôi thường xuyên phái bọn mật thám bám sát để làm hại những quyền lợi cá nhân của tôi, chắc chắn ông cũng thấy như tôi rằng đó là những hành động không thể tha thứ (...).

Chắc chắn những hành động mà tôi báo cho ông biết sẽ làm ông ngạc nhiên và có lẽ ông sẽ tự hỏi những hành động kia nhằm mục đích gì? Ồ, đối với tôi, chiến thuật thật rõ ràng: những thủ đoạn đó chỉ nhằm làm cho kẻ đáng ghét này trở nên khó sống bằng cách phá hoại khách hàng và bạn bè của nó để buộc nó phải phục tùng và tạ tội.

Tôi biết rằng tôi có thể mãi mãi là nạn nhân của những mưu mô

mới, nhưng tôi chờ đợi chúng với tâm hồn thanh thản của một người chỉ muốn điều thiện cho đồng loại. Mặc kệ. Đó là phong tục của thời đại ngày nay.

Kính chào,

PHAN VĂN TRƯỜNG

Luật sư Tòa Thượng thẩm

Nguyên văn tiếng Pháp.
Tư liệu do Bà Phan Vĩnh Minh
(cháu dâu của Luật sư Phan Văn Trường) cung cấp.

CÂU CHUYỆN VỀ NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM MƯU LOẠN Ở PARIS HAY SỰ THẬT VỀ ĐÔNG DƯƠNG

(Trích)

Chương IV

VỀ NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH GIỮA PHÁP VÀ VIỆT NAM VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP

Ở đây, chúng tôi cũng bước vào lãnh vực lịch sử, và trong lãnh vực này cũng như các lãnh vực khác còn lại, trước hết phải tôn trọng sự thật. Vì rằng, theo ý tôi, người Pháp và người Việt Nam chỉ đạt được sự hiểu biết và quý trọng lẫn nhau một cách lâu dài nếu bên này cũng như bên kia có can đảm nhìn thẳng vào sự thật và thẳng thắn nói lên sự thật thay vì che giấu hay bóp méo sự thật để lừa dối nhau; sự nhồi sọ không phải là món hàng xuất khẩu đối với các nước châu Á.

Trong khoảng 25 năm, từ 1860 đến 1885, vương quốc Việt Nam có ba cuộc chiến tranh với Pháp: lần thứ nhất năm 1861, lần thứ hai năm 1873 (nghĩa là ngay sau cuộc chiến tranh Pháp – Đức) và lần thứ ba từ 1883 đến 1885. Cuộc chiến tranh lần thứ nhất đã cướp chiếm của Việt Nam 6 tỉnh miền Nam (tức Nam Kỳ ngày nay), cuộc chiến tranh lần thứ hai và thứ ba cướp luôn phần còn lại của vương quốc Việt Nam. Từ đó, toàn thể nước Việt Nam trở thành một thuộc địa của Pháp.

Nếu triều đình Huế đã chẳng tiên liệu được điều gì và luôn đầu hàng nhục nhã, thì các nhà yêu nước Việt Nam đã nổi lên trong một cuộc chiến đấu khó khăn và tất cả đã hy sinh trong tư thế những vị anh hùng? Ở Nam Kỳ, phần lớn thân hào nhân sĩ đi tị địa để

tránh cuộc xâm lăng, một vài người vận dụng chiến thuật du kích để kéo dài cuộc chiến đấu. Nhưng trong cuộc chiến tranh 1883–1885, ở miền Trung và miền Bắc cuộc kháng chiến kéo dài hơn và đẫm máu hơn (...) nhờ lòng dũng cảm và tinh thần yêu nước của nhiều người Việt Nam mà tên tuổi đã đi vào lịch sử. Trong số những vị anh hùng đó, đặc biệt nổi tiếng là ngài Hoàng Diệu (Tổng đốc tỉnh Hà Nội – khi quân Pháp chiếm tỉnh thành này), là vị cử nhân danh tiếng Thủ khoa Nguyễn Cao và vị danh Nho Phan Đình Phùng.

Ngài Hoàng Diệu dự đoán sẽ thất bại, đã nhất trí với tất cả các quan văn võ sẽ phóng hỏa kho thuốc trong thành khi quân Pháp tấn công vào pháo đài; nhưng vào thời điểm nguy kịch, ngài đau lòng khi thấy các quan trốn chạy, ngài liền đến đền thờ Trời (Temple du Ciel) bái lạy để cầu nguyện cho Tổ quốc rồi tự treo cổ trên cành cây tuẫn tiết. Các sĩ phu ca ngợi người anh hùng và lên án bọn phản quốc trong các bài anh hùng ca và điếu văn bằng thơ mà mọi người Việt Nam vẫn còn nhớ.

Ông cử nhân nổi tiếng Thủ khoa Nguyễn Cao tiến hành một cuộc chiến tranh du kích lâu dài chống quân Pháp. Khi bị bắt giao cho bọn quan lại đầu hàng Pháp, ông đã hy sinh trong tư thế một anh hùng. Trong một lần hỏi cung, ông dùng tay rạch bụng, nói với lũ xử án: "Các anh không cần phải thẩm vấn tôi. Đây là gan ruột người Việt Nam của tôi; hãy nhìn đây, thế là đủ rồi".

Ông Phan Đình Phùng cũng vậy. Sau một thời gian dài chiến đấu, khi thấy mình khó tránh khỏi thất bại, ông kết liễu đời mình để khỏi thấy đất nước rơi vào cảnh lệ thuộc [1].

1. *Hoàng Diệu* (1829–1882), quê xã Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đỗ Phó bảng, Tổng đốc Hà – Ninh (Hà Nội – Bắc Ninh). Ngày 25–4–1882, quân Pháp tấn công thành Hà Nội, ông trực tiếp ra mặt thành chỉ huy cuộc chiến đấu. Trong khi đó, Đề đốc Lê Văn Trinh và Bố chánh Phạm Văn Tuyến chạy trốn, Án sát Tôn Thất Bá đầu hàng giặc, bọn nội phản đốt kho thuốc súng. Biết không thể chống cự được nữa, Hoàng Diệu đến Võ Miếu tử tiết.

Nguyễn Cao (1828–1887) quê làng Cách Bi, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Giải nguyên. Khi giặc Pháp xâm lược nước ta, ông mộ quân đánh Pháp ở ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Ông bị bắt đưa về Hà Nội. Trong một lần hỏi cung, kẻ thù bảo ông là người xấu bụng. Ông tự rạch bụng, lôi ruột ra để kẻ thù thấy được bụng dạ của ông. Ông bị giặc Pháp xử chém ngày 14–4–1887.

Phan Đình Phùng (1847–1895), quê làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đậu Đình nguyên tiến sĩ, làm quan đến chức Ngự sử. Hưởng ứng hịch Cần Vương, ông tổ chức cuộc kháng chiến trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Thanh Hóa), đóng đại đồn ở vùng rừng núi Vụ Quang. Trong một trận đánh, ông bị thương sau đó qua đời ngày 28–12–1895.

Chương VII

TÂM TRẠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỐI VỚI NỀN ĐÔ HỘ PHÁP

Ở đây chúng tôi đề cập một vấn đề tâm lý dân tộc. Đây là đề tài của nhiều thuyết mâu thuẫn nhau. Các thuyết của chính phủ hay do chính phủ gợi ý đều lạc quan. Có thể tóm tắt như sau: nhân dân Việt Nam sống sung sướng dưới sự bảo hộ của nước Pháp, trung thành trọn vẹn, không gì lay chuyển được đối với nước Pháp. Nếu ngược lại điều trên thì đó là thứ ngôn từ độc hại, không đáng để quan tâm. Các nhà văn độc lập – đối tượng đả kích của loại ngôn từ nói trên – chủ trương rằng người Pháp ở Đông Dương đã phạm những sai lầm không thể sửa chữa được, khiến họ đánh mất niềm tin của dân bản xứ.

Ngày nay không thể tìm được bản ghi chép những ý kiến phát biểu của người Việt Nam về vấn đề này, vì nó không có. Tình cảnh lệ thuộc không cho phép họ nói ra điều họ nghĩ, mà thường khi họ còn buộc phải nói ngược lại những điều họ nghĩ. Không có tự do báo chí cho họ. Cũng có vài tờ báo bằng tiếng Việt, nhưng đó lại là những tờ báo do chính quyền lập ra và duy trì, mà theo cách nói rất hợp thời thượng thì đó là những công cụ nhồi sọ.

Ở Đông Dương, không có báo chí nào, dù bằng tiếng nước ngoài hay tiếng bản xứ, có thể xuất bản nếu không được chính phủ cho phép trước và thường xuyên kiểm duyệt. Trong tình hình đó, chỉ nên hỏi các sự kiện, và đó là những tư liệu tốt nhất vì chúng không nói dối. Vậy thì thuyết bi quan có thể tương phản với thuyết lạc quan trên một vài sự kiện chính trị quan trọng sau đây, đã tiếp nối nhau xảy ra trong vòng hai mươi năm qua.

Năm 1898, một cuộc tổng nổi dậy nổ ra đồng loạt trong tất cả các tỉnh Bắc Kỳ. Cuộc tổng nổi dậy thật nghiêm túc về quan niệm nhưng lại thật buồn cười về phương tiện. Về khía cạnh thần bí, nó có vài nét tương tự cuộc khởi nghĩa của Nghĩa Hoà Đoàn ở Trung Quốc (1901). Một số người Việt Nam vũ trang bằng gậy gộc và vài loại giáo mác cũ kỹ, sứt mẻ, ban đêm xuất hiện thành từng đoàn trước nhà ở của các quan lại và các viên cai trị người Pháp để tấn công họ. Dĩ nhiên là họ bị giải tán nhanh chóng mà chẳng có thể làm hại được ai hoặc gây

ra một tổn thất vật chất nào. Đêm đó, một Pháp kiều sống lẻ loi ở tỉnh Kiến An đã bị giết, song dường như đó chỉ là một sự trùng hợp đơn thuần, vì những người gây ra án mạng này hoàn toàn không dính dáng gì đến âm mưu cuộc nổi dậy. Tuy vậy, ngay ngày hôm sau, cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp cực kỳ đẫm máu. Suốt mấy tháng, mỗi ngày có hàng chục người Việt Nam bị chém đầu tại các tỉnh khác nhau. Ở tỉnh Thái Bình, chỉ trong vòng một ngày hôm đó đã có khoảng 30 người bị xử tử. Viên công sứ Hải Dương đặc biệt nổi tiếng nhờ tàn bạo, cuối cùng đã làm cho các cấp của ông ta phải ngán sợ.

Báo chí địa phương khi bình luận, cho rằng nguyên nhân cuộc nổi dậy tuyệt vọng này là do sự cùng cực của dân chúng dưới gánh nặng của các sắc thuế vừa ban hành. Họ thấy nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy là do dân chúng bất bình với ba cơ quan độc quyền quan trọng vừa được thiết lập và hiện đang làm giàu cho vài nhà đại tư bản, nhưng lại gây thiệt hại to lớn cho sức khỏe dân bản xứ. Đó là:

1. Độc quyền về muối, khiến ta nhớ lại sở thuế muối nổi tiếng ngày xưa [1].

2. Độc quyền về rượu.

3. Độc quyền về thuốc phiện.

Việc thiết lập độc quyền về rượu đã nhanh chóng làm táng gia bại sản nhiều làng mạc vì đã làm mất đi lượng hèm (bã rượu) người ta vẫn dùng để nuôi heo. Khâu điều hành độc quyền này làm nẩy sinh nhiều sự cố cực kỳ đáng tiếc. Để ưu đãi các công ty nhượng quyền, chính phủ bí mật bắt ép nhà cầm quyền cấp xã buộc mỗi làng phải tiêu thụ một lượng rượu nhiều nhất. Dù sao đi nữa, thật đau lòng khi nhận thấy Nhật Bản và Trung Hoa đang cấm sử dụng thuốc phiện và nhiều nước châu Âu đang từng bước hạn chế để đi đến việc bỏ hẳn việc tiêu thụ rượu, thì nước Pháp lại tiếp tục đầu độc những đứa con nuôi của họ ở Đông Dương bằng cách buộc họ phải dùng những chất độc này.

Sau vụ toan tính tổng nổi dậy năm 1896, một nhà báo Pháp có tính cách độc lập đã viết trên tờ báo *Tương Lai Xứ Bắc Kỳ* (L'Avenir

---

1. Từ năm 1340, nhà nước phong kiến Pháp giữ độc quyền về muối (Gabelle). Giá muối ở các tỉnh khác nhau. Mỗi người phải mua một lượng muối nhất định, mua nhiều hay ít hơn đều gặp rắc rối hoặc bị phạt vạ. "Gabelle" được chính thức bãi bỏ từ cách mạng tư sản 1789.

du Tonkin) – nếu tôi nhớ không lầm – một suy nghĩ đáng được ghi nhớ: "Đó là những con người đáng thương mà chúng ta bắn giết vì cho họ là phiến loạn, là ăn cướp; nhưng nếu họ thuộc phe chúng ta, chắc chắn chúng ta sẽ tuyên bố họ là những vị anh hùng".

Một năm sau vụ dấy nghĩa có tính nhân dân năm 1898, một biến cố khác cũng đã để lại trong tâm khảm người Việt Nam một kỷ niệm rất đau buồn. Đó là vụ nổi dậy hàng loạt của những dân phu Việt Nam đang phải cấp tốc hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Yên Bái – Vân Nam. Tôi không biết chính xác số người bị bắt phu, nhưng người ta ước lượng ít nhất cũng có đến 20 vạn nông dân Việt Nam buộc phải rời bỏ xóm làng để đến bờ sông Nậm Thi gần Lào Cai. Tại đây, hàng ngày người trong số họ đã chết như ngả rạ vì dầm mưa dãi nắng và thiếu thốn đủ thứ, vì nơi làm việc thiếu vệ sinh cũng như vì bị đối xử tồi tệ. Những nơi này nổi tiếng là vùng nước độc đến nỗi không kiếm đâu ra những người phu Trung Hoa chịu đến đó làm việc. Người Việt Nam không thể và cũng không dám phản kháng, nhưng vụ tai tiếng này nghiêm trọng đến nỗi các nhà báo Pháp phải xúc động, mặc dù thông thường họ hiếm khi tỏ ra thương cảm dân bản xứ. Một tờ báo Pháp đã đăng một loạt bài phản đối việc hy sinh nhiều mạng người để mang lợi ích về cho công ty nhượng quyền tuyến đường sắt nói trên. Nhưng dường như không phải chỉ có vấn đề ưu đãi công ty nhượng quyền mà còn một vấn đề khác quan trọng hơn nhiều. Đó là, theo báo chí Trung Hoa, chính phủ Pháp muốn nhanh chóng hoàn thành con đường để tiến hành xâm chiếm tỉnh Vân Nam giàu có.

Bất chấp sự trả thù cực kỳ đẫm máu tiếp theo sau vụ nổi dậy bất thành năm 1898, người Việt Nam mưu loạn lại tiếp tục đấu tranh. Một mưu toan táo bạo bị khám phá năm 1908. Đó là vụ toan đầu độc binh sĩ Pháp ở Hà Nội. Dân chúng Pháp hoảng sợ đến nỗi kéo nhau hàng đàn đến dinh Toàn quyền biểu tình, yêu cầu quan chức cao cấp nhất của thuộc địa phải có những biện pháp mà tình thế đòi hỏi. Khi âm mưu bị phát giác,ba lính pháo thủ Việt Nam ra đầu thú và tự nhận mọi trách nhiệm về mình. Họ bị bắt ngay và bị giam giữ bí mật cho đến ngày hành hình. Để ngăn công chúng hiếu kỳ đàm luận về vụ án chính trị trọng đại này, chính phủ thiết lập một tòa án đặc biệt mang tên Hội đồng đề hình. Các phiên tòa đều xử kín, công chúng không được vào dự. Từ đó, ở Bắc Kỳ, tất cả người

bản xứ bị buộc vào những vụ mà ở thuộc địa được xem là tội chính trị, đều bị đưa ra xử trước các tòa án hà khắc đó. Trong điều kiện như vậy, công chúng không được trực tiếp biết những lời khai của các bị cáo khi thẩm cứu, nhưng dư luận trong giới người Việt Nam vẫn đồn rằng: khi Tổng đốc tỉnh Hà Đông hỏi cung lần đầu tiên, ba người lính pháo thủ đã nói thẳng với quan Tổng đốc rằng: “Câu hỏi của ông làm chúng tôi ngạc nhiên. Chúng tôi tự hỏi tại sao ông lại cần phải hỏi chúng tôi? Vì rằng cũng là người Việt Nam, ông phải hiểu những gì mà ba người lính khốn khổ này đã cố làm; lẽ ra chính là những quan lớn các ông phải làm trước mọi người”. Tin đồn này chắc hẳn là chính xác vì ba người Việt Nam này có một thái độ tự hào, can đảm trước các quan tòa, mặc dù họ thừa biết số phận người ta đã dành cho họ. Vài ngày sau, họ bị kết án tử hình và bị chém đầu với một nghi thức bất thường. Muốn cho hình phạt thêm khốc liệt, chính phủ dùng vũ lực áp giải vợ con họ đến pháp trường chứng kiến việc xử tử. Có lẽ đây là lần duy nhất trên thế giới, vợ con buộc phải tham dự việc hành hình chồng và cha mình. Ba cái đầu bị đem bêu nhiều ngày để sự trừng phạt đạt hiệu quả đe dọa cao nhất.

Cuộc đàn áp lại tiếp tục. Sau vụ xử tử ba người nói trên là những vụ xử tử khác với nhiều vụ kết án khổ sai và các hình phạt. Người ta lập danh sách những kẻ tình nghi, lùng bắt họ như săn lùng những con thú hoang dã; lũ điệp viên và mật thám không thất nghiệp mà có việc để làm nhằm thu lợi cho chúng nhiều hơn là cho chính phủ. Đúng vào thời kỳ này nhiều trí thức Việt Nam đã vượt biên giới, bỏ gia đình tài sản để tìm đến những nước tự do và hiếu khách hơn quê hương mình.

Tuy nhiên, cái chế độ khủng bố kia chưa hoàn toàn làm cho những người Việt Nam chống đối phải tuyệt vọng. Đến lượt người Việt Nam ở Trung Kỳ chuyển động, nhưng dưới hình thức hoàn toàn ôn hòa. Đó là những cuộc biểu tình năm 1908 ở tỉnh Quảng Nam. Trong tập kỷ yếu số 20 ngày 31–10–1912, Hội nhân quyền và dân quyền công bố một bản tóm tắt diễn biến của vụ này. Người Việt Nam sống cơ cực, oằn lưng vì sưu cao thuế nặng, lại còn bị quan lại – những sản phẩm của chế độ mới – cùng lũ tay chân bịp bợm của chúng sách nhiễu; tất cả đã diễn ra hàng ngày dưới con mắt quá khoan dung của các ngài cai trị người Pháp. Không còn đủ kiên nhẫn nữa, họ kéo nhau hàng đoàn, đàn ông có, đàn bà có, cả trẻ con nữa, ăn mặc rách rưới, không hề

mang theo bất kỳ vũ khí nào, đến trước nơi ở của các quan cai trị người Pháp, kính cẩn phản đối những bất công áp bức mà họ phải gánh chịu. Lúc đầu, họ bị lính gác bắt bớ, sau đó bị giải tán bằng súng và lưỡi lê, để lại hiện trường nhiều người chết và bị thương. Cuộc đàn áp không chỉ giới hạn có thế. Khi những người biểu tình nhẫn nhục về nhà, đến lượt các trí thức, các sĩ phu bị bắt cả loạt chỉ vì bị nghi là những kẻ chủ mưu xúi giục các cuộc biểu tình. Nhiều người bị chém đầu sau một cuộc xét xử giả vờ ma mãnh, nhiều người khác bị đày ra Côn Đảo hoặc lên Lao Bảo và một số lớn đã chết ở những nơi đó vì tiếp tục bị tra tấn. Chính trong dịp này nhà sĩ phu Phan Châu Trinh – tôi sẽ vạch lại chặng đường thống khổ của ông trong một chương khác – ban đầu bị kết án tử hình, rồi được ông Toàn quyền Beau ân xá kịp thời và bị đày ra Côn Đảo.

Người ta nói rằng nỗi bất bình dồn nén trong lòng dân tộc chiến bại do sức ép của những vụ trả thù đẫm máu, cứ từng lúc lại bùng lên. Người Việt Nam nói chung vốn hiền lành và ôn hòa, nhưng cần phải có những cuộc bạo động. Năm 1913, một người vô danh nào đó giữa ban ngày đã ném một quả bom vào hàng hiên một quán cà phê, giết chết hai sĩ quan người Pháp.

Người Âu lo lắng sợ sệt. Bi kịch lại bắt đầu. Hội đồng đề hình lại họp. Cảnh sát giở lại danh sách những người tình nghi, bắt bớ cầu may những ai đến lúc đó vẫn còn thoát, giải họ đến cái tòa án hà khắc kia. Tòa án đưa những người này lên máy chém, đưa những người kia đến nhà tù khổ sai. Một lần nữa, máu người Việt Nam lại chảy để thỏa mãn sự trả thù của giới thực dân.

Bất hạnh thay cho người dân Việt Nam ở thời kỳ này bị buộc phải tội vì đã chỉ trích chính quyền bảo hộ – kể cả những lúc trò chuyện hoàn toàn riêng tư – thay vì tán dương chính quyền trong những lễ cam kết trung thành ồn ào, vì chính quyền bảo hộ không bỏ lỡ một dịp nào để bắt bớ và lên án họ về những tội mà họ chẳng hề phạm bao giờ. Điều đó chẳng có gì lạ lùng khác thường đối với những ai hiểu biết chút ít lịch sử. Napoléon đã chẳng lợi dụng vụ "máy tạc đạn" [1] để bắt đày 130 người không có tội, nhưng đã chống lại chính sách của ông ta đó sao? Huống hồ đối với một chủng tộc của nước khác bị xâm chiếm và khuất phục.

1. "Máy tạc đạn" (machine infernale): Xin xem chú thích ở trên.

Báo chí thực dân tìm cách mô tả những người Việt Nam bị kết án trong vụ án chính trị này như những kẻ bất lương gian ác, nhưng theo lời khai sau đây (được công bố ở Pháp năm 1913 trong *Tạp chí Bản xứ* (Revue Indigène) và năm 1921 trong *Diễn đàn An Nam* (La Tribune Annamite) thì những tên "côn đồ" này khi bị thẩm vấn đã ăn nói một cách cao thượng như những bậc anh hùng theo chủ nghĩa lý tưởng. Một người trong bọn họ đã nói với viên quan thẩm vấn: *Ông cũng là người Việt Nam như tôi, sao ông lại còn hỏi tôi? Hãy để tôi nói hết ý nghĩ của tôi cho ông nghe: bây giờ chết, ngày mai chết hay lâu hơn nữa mới chết, ông thấy có gì khác nhau không? Mơ ước của tôi là thế giới đại đồng, là tình anh em giữa các chủng tộc. Nếu ông cho rằng tôi phạm tội ác thì ông cắt cổ tôi đi, tôi sẵn sàng, việc gì ông còn phải hỏi tôi? Động cơ hành động của tôi chẳng phải rõ như ban ngày đó sao? Một vài người chết chẳng có sao cả; những người khác sẽ theo gót chúng tôi, ông không thể giết hết chúng tôi được đâu.*

Cũng trong năm 1913, nhiều quả bom cũng bị phát hiện ở Nam Kỳ, Tòa đại hình Sài Gòn xử vụ này và ông chưởng lý Michel đã tuyên đọc lời buộc tội quan trọng tại phiên tòa.

Bước sang năm sau, năm 1914 tang thương. Lúc này ở Pháp, cuộc chiến tranh vì luật pháp và văn minh bắt đầu, thì triều đình Việt Nam lại có một cử chỉ kỳ cục để bày tỏ lòng trung thành đối với chính phủ bảo hộ. Trong tình thế nghiêm trọng này, con cháu của Gia Long – mà người ta cứ tưởng đã gắn chặt dứt khoát với số phận nô lệ vàng son (ôi, những kẻ như vậy không có nhiều) và mãi mãi sống trong cảnh nhu nhược đần độn – đã thức tỉnh (không rõ là nhờ tiếng nói nào từ dưới mồ vọng lên; có lẽ là tiếng của Tự Đức, ông vua bất hạnh mà mới hai năm trước đó, năm 1912, chính quyền Pháp đã cho đào mồ để xem có chứa vàng và đá quý trong đó hay không) và cố bẻ gãy xiềng xích. Người ta phát giác một âm mưu tổng nổi dậy mà người cầm đầu chính là vị vua An Nam, hoàng đế Duy Tân.

Duy Tân bị bắt và bị đày sang đảo Réunion. Đó là vị vua Việt Nam thứ ba bị chính phủ Pháp bắt đày sau Hàm Nghi và Thành Thái. Rồi cuộc đàn áp lại diễn ra giống như những lần trước: bắt bớ hàng loạt, xử tử, tù đày, khổ sai...

Khẩu hiệu chính thức là làm thế nào cho thế giới tin rằng: trong khi nước Pháp chiến đấu chống bọn Đức dã man thì dân chúng bản

xứ ở Đông Dương (họ chỉ biết tiếng bọn Đức một cách lờ mờ, thậm chí chẳng biết chúng sống ở đâu trên trái đất này, ở phía Đông, phía Tây, phía Bắc hay phía Nam của nước Pháp, vì một hệ thống khôn khéo của chính sách ngu dân đã giam hãm họ trong cảnh dốt đặc cán mai) tuyệt đối ngồi yên, chỉ cầu Trời khấn Phật, mong sao cho kẻ thù chung sớm thua bại. Tuy nhiên, cả Đông Dương bị đặt trong tình trạng giới nghiêm và tòa án quân sự ở đó chẳng phải ngồi không, đã đưa nhiều người Việt Nam – có Trời biết là bao nhiêu – lên máy chém hay vào nhà tù khổ sai. Nhân dân không có súng đạn, dù trung thành hay không trung thành [với Pháp] tất nhiên không thể làm gì khác hơn là ngồi yên, chịu khuất phục trước đại bác, liên thanh của chính phủ bảo hộ. Nhưng người ta biết có một đội quân nhỏ của những người Việt Nam yêu nước tị nạn ở nước ngoài, vũ trang súng đạn và vài khẩu đại bác cỡ nhỏ đã kéo về tấn công các đồn bốt và các tỉnh miền thượng du Bắc Kỳ. Họ đã lấy được vài tỉnh, nhưng vì phương tiện yếu ớt phải rút lui sau một thời gian chiếm đóng ngắn ngủi.

Về những bài diễn văn của người Việt Nam bày tỏ lòng trung thành [với Pháp], người ta kể mẩu giai thoại sau đây, đáng cho chúng ta suy ngẫm. Hồi còn chiến tranh [1], ở miền Nam nước Pháp có một công chức Việt Nam trung thành gương mẫu, thường thích phô trương lòng trung thành của y. Một hôm, y được viên giám đốc một nhà hát cho phép leo lên sân khấu – trong một buổi trình diễn – để đọc một bài diễn văn trung thành về vấn đề chiến tranh. Giờ tạm nghỉ thứ nhất, người ta giới thiệu y. Y xuất hiện trên sân khấu, chào công chúng theo kiểu nhà binh và đọc một bài diễn văn ngắn gồm những mẩu chuyện lượm lặt trong các báo xuất bản hồi đó, chỉ trích bọn Đức dã man và nhiệt liệt cầu chúc nền văn minh sẽ chiến thắng bọn man rợ. Vài ngày sau, một người bạn học cũ gặp y ngoài phố, tiến lại gần và khen bài diễn văn. Sung sướng được ca ngợi, y hứa sẽ làm nữa. Bạn của y, một người thích châm biếm kín đáo nói: "Tôi thích lắm, nhưng giữa anh và tôi, tôi muốn nói với anh điều này. Sau chiến tranh, có thể có vài người Đức ở Đông Dương. Ồ, vậy thì nếu một ngày kia, anh không hề khiêu khích, nhưng một tên Đức muốn chứng tỏ tính dã man của nó, cho anh mấy cú đá vào mông khiến anh bể xương chậu, lúc đó anh có tin rằng tên Đức kia sẽ bị kết án vì tội ác

1. Tức chiến tranh giữa Pháp và Đức trong Đại chiến Thế giới lần thứ nhất.

man rợ đó không? Tôi thì tôi nghĩ là không! Để bảo vệ uy tín người da trắng, người ta không kết án nó đâu". Anh chàng trung thành kia bèn nổi giận, vô tình để rơi mặt nạ, hung hăng trả lời: "Tôi chẳng cần đến bài học của anh mới hiểu điều đó, nhưng anh có tin rằng người ta có thể bắt ruồi bằng giấm đó sao?" [1]. Ruồi! Một biểu tượng chẳng lấy gì làm vinh dự cho kẻ được khen, phải vậy chăng?

Ngoài những luận cứ vững chắc mà thuyết bi quan rút ra từ vài biến cố chính trị trên đây, thuyết này còn có thể đưa ra vô số luận cứ khác khi phê phán chế độ một cách tổng quát. Thuyết lạc quan, với con số thống kê trong tay, có thể đáp lại bằng cách viện dẫn những cải thiện về kinh tế ở xứ này. Khốn thay, những cải thiện này hoàn toàn chẳng nói lên được điều gì liên quan đến số phận người dân bản xứ. Cũng như xưa kia ở Pháp và ở toàn châu Âu, nông nô và nô lệ suốt đời cực khổ để làm giàu cho bọn chủ; họ chẳng có lợi ích nào khác hơn là được sống và chết trong cảnh cơ cực nhục nhã. Ngày nay ở các thuộc địa, dân bị trị phải liên tục lao động cực nhọc để làm giàu cho chủ, nhưng không có cách nào làm nhẹ bớt gánh nặng của thân phận kẻ bị nô dịch.

TÍNH ĐÊ HÈN CỦA CON NGƯỜI

Trong số ra ngày 28 tháng Chạp vừa qua, đồng nghiệp siêu việt[2] *Sài Gòn Cộng Hòa* [3] của chúng tôi nhân vụ ân xá nhà yêu nước vĩ đại Phan Bội Châu, đã lý luận dông dài về tính thâm hiểm và đê hèn của con người. Tờ báo viết nguyên văn như sau: "Nhưng kinh nghiệm cho ta biết rằng phải tính đến cái chất thâm hiểm và đê hèn của con người. Dù ông Varenne có đủ hận thù để duy trì những cuộc công kích, trong đó sự bất chính tranh đua với sự dốt nát".

Bạn đồng nghiệp thân mến, cho phép chúng tôi nói với bạn rằng kinh nghiệm của bạn có vẻ không nhiều lắm.

Đê hèn là khi đến sống ăn bám một dân tộc khác và ngược đãi

---

1. Người Pháp có câu tục ngữ "Người ta không bắt ruồi bằng giấm" (On ne prend pas les mouches avec du vinaigre), hoặc "Người ta bắt được nhiều ruồi bằng mật hơn là bằng giấm" (On prend plus de mouches avec du miel qu'avec du vinaigre).

2. Ý mỉa mai.

3. *Saigon Républicain*, cơ quan của Đảng Cộng hòa, Cấp tiến và Xã hội cấp tiến ở Viễn Đông, xuất bản từ 1924 đến 1930.

những nhà yêu nước của dân tộc ấy. Đê hèn là bất ngờ bắt một đối thủ chính trị trên lãnh thổ nước ngoài, tự làm ô nhục trước toàn thế giới vì đã vi phạm trắng trợn luật pháp quốc tế. Bạn đồng nghiệp khả kính [1], với tính ngay thật và sự hiểu biết sâu sắc của bạn chắc chắn bạn phải thừa nhận với chúng tôi rằng hành vi này của ông Monguillot [2] không nhằm làm cho nhân dân Trung Hoa tin cậy, còn người kế vị ông là ông Varenne, trong phiên họp Hội đồng Chính phủ mới đây tỏ ý muốn lập lại "mối quan hệ hữu nghị lâu đời" với nhân dân Trung Quốc.

Đê hèn là lúc đầu đã tuyên bố dối trá trong một thông cáo chính thức gửi báo chí rằng việc bắt bớ này khiến nhân dân nước Nam vui mừng, trong khi trên thực tế vụ bắt bớ đã làm cho nhân dân Việt Nam đau buồn sâu xa.

Đê hèn là vụ án chính trị lớn lao này đã được thẩm cứu nhiều tháng trời trong vòng bí mật tuyệt đối. Bạn đồng nghiệp thân mến, hẳn là bạn cũng thừa nhận với chúng tôi rằng từ ông Adam [3] cho đến nay, chỉ có bọn phạm tội hay những kẻ làm điều ác (...) [ảnh sao chụp bị mờ mấy chữ] những câu trả lời cao thượng và đáng kính của những người xả thân (...) [ảnh sao chụp bị mờ mấy chữ] bậc anh hùng đã hy sinh tất cả cho lợi ích của Tổ quốc, bỏ lại trong nước toàn bộ gia đình và tài sản [4].

Đê hèn là viên quan cai trị người Pháp này đã công khai nhục mạ toàn thể dân chúng nước Nam – qua con người nhà đại ái quốc

1. Ý mỉa mai.

2. Monguillot được cử làm Quyền Toàn quyền Đông Dương từ 23-4-1925 đến 18 11-1925 (từ khi toàn quyền Merlin về Pháp đến khi Varenne sang nhận chức Toàn quyền). Việc bắt cóc và đưa Phan Bội Châu ra tòa xảy ra trong thời gian Monguillot đang giữ chức Quyền Toàn quyền).

3. *Adam:* thủy tổ loài người, theo sách *Cựu ước* (Kinh thánh của đạo Thiên Chúa).

4. Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc có cùng những nhận định về Phan Bội Châu: ("Phan Bội Châu là) con người đã hy sinh cả gia đình và của cải để xa lánh khỏi thấy mặt bọn cướp nước mình, sống xa lìa quê hương, luôn luôn bị lũ này săn đuổi, bị chúng nhử vào muôn nghìn cạm bẫy, bị chúng kết án tử hình vắng mặt, và giờ đây đang bị, vẫn chúng, đeo gông lên vai đày đọa trong nhà giam, ngày đêm bị bóng dáng của máy chém như một bóng ma ám kề bên cổ".

"(Phan Bội Châu là) bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng" (Nguyễn Ái Quốc – Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu – trong *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập II*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1995. Tr.172).

Phan Bội Châu – trong khi dân nước Nam phải đổ mồ hôi sôi nước mắt, chịu thuế má nặng nề để nuôi ông Bride [1] và tất cả đồng nghiệp của ông ta trong các cơ quan hành chính. Đê hèn là đã biến lòng yêu nước đơn thuần thành một tội thường phạm. Đê hèn là đã buộc vào tội thường phạm nặng nhất cho một bậc vĩ nhân chỉ có mỗi một tội là quá yêu Tổ quốc và đồng bào mình. Đê hèn là đã (...) [ảnh sao chụp bị mờ mấy dòng].

Đê hèn là đã nói đến sự khoan dung độ lượng, mà thực ra chỉ là sự sửa sai chậm trễ một bất công hiển nhiên và một việc làm bậy nghiêm trọng về chính trị.

Thưa bạn đồng nghiệp siêu việt [2], trong vụ việc này tính đê hèn của con người đã được thể hiện như thế đó, với những xấu xa ô nhục mà chúng tôi vừa kể ở trên và bằng nhiều điều khác nữa mà kinh nghiệm của bạn không thể không biết đến.

Ngoài ra, xin bạn vui lòng ghi nhận rằng: nếu có những người bất mãn chuyên nghiệp, thì đổi lại cũng có những tên nịnh bợ nhà nghề. Hãy để cho công luận phán xét ai là kẻ đáng tởm nhất.

PHAN VĂN TRƯỜNG

Nguyên văn tiếng Pháp
Báo *La Cloche Fêlée* số 31,
ngày 4-1-1926, tr.1.

---

1. *Bride:* một trong bốn viên cai trị thực dân tàn bạo nhất một thời ("tứ hung"). Đã có câu: "Nhất Đạc (Darles), nhì Ke (Ecker), tam Be (De Galembert), tứ Bích (Bride)".

Trong phiên xử ngày 23-11-1925 của Hội đồng đề hình tại Hà Nội, Bride (lúc này là Thanh tra chính trị vụ) được cử làm Chủ tịch (tức Chánh án)

2. Ý mỉa mai.

CAI TRỊ BẰNG PHÁP LUẬT VÀ CHẾ ĐỘ SẮC LỆNH[1]

Như chúng tôi đã nói, chế độ sắc lệnh chỉ có ở các thuộc địa của Pháp. Tất cả những gì ở nơi khác thuộc về pháp luật, thì dưới chế độ này đều có thể được quy định bằng một sắc lệnh, tức là một văn kiện của quyền hành Pháp, một quyết định của toàn quyền, người đứng đầu thuộc địa. Dưới chế độ đó, dân chúng không có bất cứ một đảm bảo nào cho bản thân cũng như cho tài sản của họ; họ hoàn toàn lệ thuộc vào ý muốn của chính quyền, có thể nói chính quyền nắm trọn số phận của họ trong tay và sử dụng họ theo sở thích của chính quyền. Thật vậy, bằng những nghị định và sắc lệnh – hai loại văn kiện có thể lập ra một cách mau lẹ mà công chúng không biết chính quyền có thể buộc người dân gánh thêm những trách nhiệm mới, trả thêm kinh phí mới hoặc rút lại tất cả những gì đã nhượng cho họ. Cho nên, như chúng tôi đã nói, đó là chế độ độc đoán chuyên chế nhất. Và chế độ chuyên chế này còn xấu xa và đáng sợ hơn nhiều so với chế độ chuyên chế của các triều đại quân chủ châu Á ngày xưa.

(...) Thuộc địa là nước bị xâm lăng và chịu sự đô hộ của một nước ngoài hùng mạnh. Chính quyền thuộc địa gồm những công chức cho rằng quyền lợi của nước thống trị luôn luôn đặt trên quyền lợi của dân bị trị. Sự đối kháng này ở phía những dân tộc châu Âu đi thực dân mạnh đến nỗi trong những thuộc địa có khí hậu ôn hòa, họ thấy có lợi khi thay thế hoàn toàn dân bản địa nên họ tiêu diệt dân bản địa không thương tiếc bằng cách tàn sát tập thể hay bằng mọi cách hủy hoại khác. Đó là một vết nhơ khủng khiếp trong nền văn minh phương Tây. Ông de Lanessan[2], cựu Toàn quyền Đông Dương, đã ghi điều đó trong các tác phẩm của ông về công cuộc thực dân, nhưng lại che đậy bằng quy luật chọn lọc mà nhà tự nhiên học uyên

---

1. Loạt bài "Cai trị bằng pháp luật..." đăng liên tiếp trên 4 số *La Cloche Fêlée* (số 33, 34, 35, 36 ra các ngày 11, 14, 18, 21-1-1926).

2. *Jean Maria Antoine de Lanessan*, sinh năm 1843, chết năm 1919, là một nhà tự nhiên học, giáo sư thạc sĩ bộ môn lịch sử tự nhiên, trường Đại học Y khoa Pari. Là Nghị sĩ Quốc hội, Toàn quyền Đông Dương (1891-1894), Bộ trưởng Bộ Hải quân. Tác giả các sách: *Principes de colonisation* (Những nguyên lý về thực dân), *L'Indo Chine* (Xứ Đông Dương).

bác người Anh Darwin [1] đã lập ra cho giới động vật (...).

Người ở thuộc địa gồm hai loại khác nhau, luôn luôn đối nghịch nhau và thường thường là kẻ thù của nhau: một bên là những kẻ thống trị và bên kia là những người bị trị. Trong nhiều trường hợp quyền lợi rất khó hòa hợp với nhau. Xin nêu ra một trường hợp: người bị trị muốn được giải phóng bằng giáo dục, còn kẻ thống trị chống lại điều đó để nô dịch và bóc lột người bị trị một cách dễ dàng hơn.

Để bảo vệ quyền lợi của mình và những người thuộc phe mình, chính quyền đô hộ sử dụng lực lượng vũ trang, trong khi dân bị trị hoàn toàn bị tước khí giới và bị trói buộc bằng chế độ độc đoán chuyên quyền nhất (...).

PHAN VĂN TRƯỜNG

GIÁO DỤC NGƯỜI BẢN XỨ – COI CHỪNG! CHÚNG TA ĐANG ĐỨNG TRÊN BỜ VỰC THẲM [2]

(...) Cuộc xâm lăng của Pháp làm đảo lộn hệ thống xã hội chúng ta. Từ đó, chúng ta sống thoi thóp trong tình trạng không thể cắt nghĩa được, nằm trong tay người nước ngoài, để cho họ dẫn chúng ta đi đâu tùy theo ý họ thích.

Chính phủ Pháp thích tuyên bố rằng họ tôn trọng phong tục tập quán của ta. Nên chăng phải nói rằng đó là đạo đức giả? Bọn thực dân chẳng tôn trọng điều gì cả một khi đụng đến quyền lợi của chúng. Quả là chính phủ Pháp đã cố duy trì những phong tục tập quán nào có lợi cho họ và làm chậm bước tiến hóa của xã hội ta. Chẳng hạn, họ muốn người nước Nam tiếp tục tôn vinh vua chúa như xưa, trong khi ông vua chỉ là một sản phẩm do họ dựng lên theo quyền lợi và ý thích của họ. Có gì ghê tởm hơn là ngày nay, ở thế kỷ

---

1. *Charles Robert Darwin*, sinh năm 1809, chết năm 1882, là một nhà Tự nhiên học và Sinh vật học nổi tiếng, đã sáng lập sinh vật học duy vật chủ nghĩa và học thuyết duy vật về nguồn gốc sự phát triển của các giống động vật và thực vật (thuyết tiến hóa). Tác phẩm chính: *On the Origin of Species* (Về nguồn gốc các giống loài).

2. Loạt bài "Giáo dục người bản xứ..." đăng trên *L'Annam* các số 103 (4–10–1926), 105 (11–10–1926), 107 (18–10–1926). Ở đây chúng tôi chỉ trích dịch một vài đoạn trong các số 105 và 107.

XX, mà còn thấy những người đại diện cho một Nhà nước Cộng hòa dự các buổi lễ cổ lỗ với một vẻ nghiêm trang hài hước nhất, những buổi lễ với các ông lão gọi là Thượng thư, lưng còng vì sức nặng của nhu nhược và thuốc phiện, dập đầu sát đất cúi lạy một anh chàng hay một thằng bé mà tuổi chỉ bằng tuổi cháu của họ và chẳng có gì đặc biệt so với những kẻ cùng lứa, nếu người ta loại trừ các chức tước do một chính phủ nước ngoài ban cho anh ta.

*

Những tấn hài kịch loại này đã từng làm cho những người bản xứ lương thiện phải kinh ngạc, nhưng giờ đây họ đã hiểu thực sự của công cuộc thực dân nên họ không còn ngạc nhiên nữa (...).

Ách đô hộ Pháp tàn phá nền giáo dục quốc dân của chúng ta. Chúng ta sống dưới chế độ ngu dân, và tấn hài kịch giáo dục nhằm che đậy chế độ ngu dân này chỉ có mục đích làm chúng ta sao lãng những lo toan cho tương lai. Đó là một sự thật.

Với những chữ "nếu", người ta có thể bỏ thành Paris vào một cái chai. Chúng ta sẽ phải làm gì để canh tân nền giáo dục quốc dân của mình, để không bị thực dân cản trở, xiết chặt chúng ta từ mọi phía bằng một hệ thống những quy định nghiệt ngã. Đó là vấn đề.

Về vấn đề này, để biện minh tội ác xúc phạm loài người của chúng, bọn chủ trương ngu dân chắc chắn sẽ trả lời – với vẻ kiêu căng của những tên đi xâm lăng – rằng chúng ta sẽ chẳng làm gì cả, trong lãnh vực này cũng như trong các lãnh vực khác, rằng chúng ta ngày nay cũng giống như chúng ta cách đây một trăm năm. Quả thật, đã bao lần họ thản nhiên tuyên bố câu châm ngôn kỳ dị mà không sợ nó lố bịch: "Người nước Nam phải biết rằng không có nước Pháp, họ chẳng có thể làm được điều gì". Và trong thâm tâm họ, nước Pháp chính là họ, nghĩa là những tên ăn bám chủ trương ngu dân. Thật ra, chỉ vì lo sợ một ngày kia bị đuổi ra khỏi xứ Đông Dương giàu có này mà họ phải nói ra những lời lẽ hài hước rẻ tiền như vậy.

PHAN VĂN TRƯỜNG

VỤ PHAN BỘI CHÂU -
BẮT BỚ GIAM GIỮ BẤT HỢP PHÁP

Theo ngữ nguyên, đó đúng là một vụ rắc rối nhỏ [1] với chuyến đi của ông Phan Bội Châu từ Huế ra Hà Nội [2]. Nhưng trong thực tế, vụ việc này có tầm quan trọng lớn hơn nhiều so với những biến cố mà người ta thường gọi bằng danh từ đó.

Trong số ra hôm thứ hai, ngày 6 tháng này, chúng tôi chỉ đưa một mẩu tin về vụ việc trên do đồng nghiệp *L'Argus Indochinois* [3] gửi cho chúng tôi kèm theo lời bình luận ngắn. Từ đó, nhiều đồng nghiệp ở Sài Gòn đã phê phán khá dài về vụ này. Chúng tôi thấy đã đến lúc cần khai triển lời bình luận ban đầu của mình, tự đặt mình trên địa hạt thuần túy pháp luật.

---

1. *Vụ rắc rối nhỏ*: dịch từ chữ "incident". Xét về ngữ nguyên, danh từ Pháp "incident" có gốc từ latinh "incidere", có nghĩa là: xảy đến một cách bất ngờ.

2. Cuối năm 1926, một nhóm sinh viên, học sinh ở Hà Nội mời Phan Bội Châu ra Bắc, Phan đến tòa Khâm sứ mấy lần để báo cáo nhưng Khâm sứ Pháp đều lánh mặt, Phan để giấy lại và lên đường. Nhưng xe vừa đến Tĩnh Gia (Thanh Hóa) thì bị chặn lại, Chính quyền thực dân buộc Phan phải quay về Huế ngay.

Nhắc lại chuyến đi không thành nói trên, Phan tâm sự: "Giấy căn cước của tôi đề là cử nhân chứ có phải là phạm nhân hay tù nhân đâu mà chúng ngăn trở tôi, không cho tôi đi". (Xin xem: Khương Hữu Dụng – Nhớ Phan Bội Châu ông già Bến Ngự – *Ông già Bến Ngự* (nhiều tác giả) Nxb Thuận Hóa, Huế 1987, tr.208.

3. Báo *L'Argus Indochinois* (Chim trĩ Đông Dương) do A. Clémenti làm chủ nhiệm. A. Clémenti nhiều lần bị chính quyền thực dân ở Đông Dương bắt giam (thời Toàn quyền Beaudoin và Toàn quyền Varenne). Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc viết: "Giữa lúc khai mạc hội chợ Hà Nội và trong khi ông Bôđoăng, Quyền Toàn quyền Đông Dương đang đi thăm các gian hàng, thì bọn cảnh binh xông vào một gian nọ tịch thu các tập tranh biếm họa do báo *Con trĩ Đông Dương* trưng bày, vì tờ báo này có những lời phê bình và châm biếm không hợp khẩu vị của những nhà đương quyền. Ông Cơlêmăngti, chủ nhiệm tờ báo, đã bị bắt và tống giam" (*Hồ Chí Minh,* Toàn tập, Tập II. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, tr.100).

Chỉ trên địa hạt pháp luật không thôi, vì theo chúng tôi, trong những vụ việc loại này, mọi sự xem xét theo tình cảm hay chính trị đều có vẻ lố bịch. Ở thời đại và chế độ chúng ta đang sống mà hành động theo tình cảm là ngô nghê, ngờ nghệch. Còn chính trị, hiểu theo nghĩa hành chính của từ ngữ, đó là một vết thương xã hội. Dính dáng đến công lý, nó làm sai lạc mọi nguyên tắc của công lý mà vụ việc chúng ta đang quan tâm đã chứng minh. Xin nhắc lại đôi lời về trường hợp Phan Bội Châu vẫn đang sống động trong trí nhớ mọi người.

Người đồng bào vĩ đại của chúng ta đã bị bắt cóc thình lình trên lãnh thổ Trung Hoa và bị nhanh chóng đưa về Hà Nội 1. Đó là một sự vi phạm rõ rệt những nguyên tắc luật pháp quốc tế về người tị nạn chính trị. Nhưng trong giới chức cao cấp, người ta nghĩ rằng: cứu cánh biện minh cho phương tiện. Theo phương sách quen thuộc của bọn quan liêu thuộc địa, một thông cáo chính thức cho báo chí đã nói láo rằng tin tức trên được người Pháp và người Nam tiếp nhận một cách hoan hỉ. Có thể có sự hoan hỉ về phía người Pháp nhưng không phải tất cả người Pháp, vì ngay tại thuộc địa vẫn có nhiều người Pháp công chính và không thiên vị; còn về phía người Nam thì hoàn toàn khác hẳn: ai ai cũng kinh hồn khiếp đảm. Vụ việc diễn tiến xấu đối với chính quyền: khắp nơi, người Nam – mà chính quyền vẫn ưa ca ngợi là trung thành, cái trung thành chỉ có trong tưởng tượng của chính quyền – cực lực phản đối, đòi trả tự do ngay lập tức cho nhà yêu nước, nạn nhân của một vụ mai phục của chính quyền. Dù vậy, Phan Bội Châu vẫn bị giải giao cho cái Hội đồng đề hình hung ác đã nhiều lần làm cho máu người Nam lênh láng, tạo ra bao cảnh vợ góa con côi.

Như mọi người dự đoán, cái tòa án đặc biệt này, một thứ "tòa

1. Cuối tháng 6–1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở Thượng Hải rồi bị đưa về giam tại nhà lao Hỏa Lò (Hà Nội). Cảnh bắt cóc diễn ra như sau: "Mười hai giờ trưa, xe lửa đi vào ga Thượng Hải. Phan từ trên xe lửa bước xuống thì thấy có một chiếc xe hơi đẹp, có 4 người Âu đứng chung quanh. Một người Âu nói tiếng Trung Quốc mời Phan lên xe. Phan nhã nhặn từ chối thì một người khác từ đằng sau dùng hết sức đẩy Phan lên xe. Xe mở máy chạy vào Tô giới Pháp rồi chạy ra bờ biển. Một chiếc tàu của Pháp đã chực sẵn ở đây" (Hoài Thanh – *Phan Bội Châu, cuộc đời và thơ văn* – Nxb Văn hóa, Hà Nội 1978, tr.120).

án giáo hội" đích thực 1 của bọn thực dân, đã kết án Phan Bội Châu khổ sai chung thân. Như vậy, Hội đồng đề hình đã áp dụng luật lệ của Pháp, vì rằng án khổ sai chung thân không có trong pháp chế Trung Hoa và Việt Nam, không một nhà làm luật châu Á nào lại có ý tạo ra cảnh đày đọa trên trần gian như thế.

Hồi thứ hai: Sau đó ít lâu, Phan Bội Châu được ân xá hoàn toàn do một nghị định của viên Toàn quyền được Tổng thống nước Cộng hòa Pháp ủy nhiệm. Một thông cáo chính thức mới loan báo Phan Bội Châu được trả tự do hoàn toàn, nhưng chiều theo ý Phan Bội Châu muốn ở lại Huế, chính phủ đã chở ông đến tận thành phố này mà không lấy một cắc bạc nào [2]. Như vậy, việc ân xá là đầy đủ và hoàn toàn theo nghĩa nó giải trừ cho người bị án khỏi mọi hình phạt đã quy định trước đó, (...) nó không kèm theo bất cứ một điều kiện nào.

(...) Nói tóm lại... chính phủ không có quyền bắt bất cứ kẻ bị án nào phải cư trú tại một nơi được chỉ định một khi họ đã được trả tự do. Do đó, nếu cho đến nay đôi khi chính quyền Đông Dương còn làm như vậy đối với những chính trị phạm Việt Nam đã được ân xá, thì đó là một biện pháp hoàn toàn trái phép, vì không căn cứ trên bất kỳ một văn bản luật nào (...).

Theo những nhận định trên đây, ông Phan Bội Châu đã được lệnh ân xá giải trừ mọi hình phạt, nên ông có quyền tự do đi lại và cư trú bất cứ nơi nào ông muốn, ít ra là trên lãnh thổ Đông Dương.

Do vậy, nếu vào ngày 2 tháng Chạp vừa qua, khi đi ra Hà Nội, ông đã bị một vệ binh bắt ở cách Thanh Hóa 10km, bị giữ một đêm tại đồn Cảnh sát hay tòa Công sứ Vinh để rồi bị đưa về Huế trong ngày hôm sau, thì quả thật ông là nạn nhân của một vụ bắt bớ trái phép và một vụ giam giữ phi pháp, vi phạm quyền tự do cá nhân mà điều 114 và các điều tiếp theo của luật hình sự Pháp dự kiến và cho phép.

---

1. Tòa án Giáo hội (Inquysition) do Giáo hội La Mã thiết lập nhằm đàn áp và tiêu diệt những người không theo giáo lý của giáo hội (bị gán cho tội theo tà giáo – Hérétique), trong đó có nhiều nhà tư tưởng, nhà khoa học nổi tiếng như John Huss, Savonarola, Girolamo, Bruno Giordano...

2. Trước phong trào đấu tranh sôi nổi của nhân dân cả nước đòi Pháp phải trả tự do vô điều kiện cho Phan Bội Châu, Toàn quyền Đông Dương A. Varenne – được Tổng thống Pháp ủy quyền – ký nghị định (24-12-1925) "ân xá" Phan Bội Châu. Sau đó, nhà cầm quyền Đông Dương đưa Phan Bội Châu về Huế, giam lỏng tại nhà của Nguyễn Bá Trác (lúc này đang làm Thị lang bộ Hình).

Nhân đây, cần nhớ rằng: nói chung là trừ trường hợp phạm pháp quả tang..., chỉ có viên dự thẩm mới có quyền bắt giam mà thôi. Nhưng cần lưu ý rằng, từ khi bị pháp xâm lăng, về mặt tổ chức hành chính và tư pháp, nước Nam đã trở thành một vườn rau mọc đầy cỏ dại.

PHAN VĂN TRƯỜNG

Nguyên văn tiếng Pháp
Báo *L'Annam* số 122, ngày 16–12–1926, tr.1.

NGUYỄN AN NINH
(1899-1943)

Nguyễn An Ninh sinh tại Mỹ Hòa (thường gọi là Miếu Huề) huyện Hóc Môn (thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Thân sinh là Nguyễn An Khương, một Nho sĩ yêu nước, từng dịch nhiều tiểu thuyết Trung Hoa, và tham gia Đông Kinh nghĩa thục và Đông du. Nguyễn An Ninh thuở nhỏ học giỏi cả Việt văn, Hán văn, Pháp văn và sớm chịu ảnh hưởng của các phong trào yêu nước. Năm 1918, sang Pháp học, năm 1920, đậu Cử nhân Luật. Ông rất say mê tìm hiểu triết học, tư tưởng Đông Tây, từng tham quan du lịch nhiều nước phương Tây, từng quen biết với Nêru (Ấn Độ) và cũng có quan hệ với Bác Hồ (lúc còn là Nguyễn Ái Quốc), với Phan Châu Trinh lúc ở Pháp. Sau khi ở Pháp về nước, ông vừa mở tờ báo *Chuông rè* (Cloche fêlée) tuyên truyền tư tưởng chống Pháp, đòi tự do dân chủ, vừa vận động tổ chức quần chúng lập hội kín. Ông bị Pháp bắt giam trước sau 5 lần, cuối cùng bị giam chết ở nhà ngục Côn Đảo năm 1943. Nguyễn An Ninh là một nhà ái quốc, một nhà báo có tên tuổi lớn trước năm 1930. Ông là người đầu tiên đã dịch *Quốc tế ca* ra tiếng Việt.

CAO VỌNG CỦA BỌN THANH NIÊN AN NAM [1]

(Diễn thuyết đêm 15 tháng Mười năm 1923
tại Khuyến học hội, Sài Gòn)

Các ngài,

Năm ngoái, cũng ở tại phòng diễn thuyết này đây, tôi có diễn thuyết về các vấn đề "An Nam ta cần phải có một nền học thức để trau dồi cái tinh thần của người An Nam lên cao thanh". Bữa tôi diễn thuyết ấy, tôi tưởng phần nhiều trong người nghe hiểu tôi không mấy đúng. Nói thật, có lẽ không có ai hôm đấy hiểu tôi cho đúng cả. Cái

1. Đây là bài diễn thuyết của tác giả bằng tiếng Pháp được dịch in lại trong sách *Nguyễn An Ninh – nhà cách mạng* do Phương Lan và Bùi Thế Mỹ sưu khảo, in tại Ấn Quán Thủy Phương – Sài Gòn 1970.

học thức Tàu của An Nam ta nay đã suy, còn bọn học theo đời nay thì lại mắc lầy trong sự dốt nát, nên hôm ấy mà mấy người nghe tôi, không hiểu tôi, tôi không lạ chút nào. Tôi mới vừa nói: Cái học thức Tàu của An Nam ta nay đã suy, dường như trong xứ ta có một lúc kia cái học thức Tàu cao thanh lắm vậy. Nhưng mà xét cho thật, thì tôi lại không chắc rằng cái thực của Tàu đã chịu cái phong thổ nước An Nam. Vì người mà đã tiêu hưởng trọn một cái nền học thức đáng cho ta gọi là một cái nền học thức, thì như đến một chỗ rộng mênh mông, một chỗ cao hơn hết mà xem hưởng cái cảnh cao rộng chung quanh mình. Bên Tàu mấy nhà văn sĩ làm sách nuôi tinh thần của dân Tàu thì nhiều, mà mỗi khi nghe người có học Tàu trong nước ta nói chuyện, thì ta chỉ nghe phô trương khen tặng một mình cái danh ông Khổng mãi thôi. Ai là người có học hiểu cũng đều nhận ông Khổng là bực thánh nhơn đáng cho bọn dân da vàng kính phục, yêu, nhớ. Nhưng mà mấy người tinh thần cao khó mà nhận ông Khổng làm thầy mình. Ông Khổng là người lo về luân lý trong dân, là người làm thầy dạy dân. Ông Trang Tử lắm khi chống lại với cái luân lý hẹp, các cái ý ràng buộc của ông Khổng Tử. Trong sách của ông, ông phá ông Khổng luôn. Nhiều khi ông phá một cách rất khéo rất hay. Như vậy thì còn gì cái sai nghiêm chắc chắn của luân lý Khổng.

Chúng tôi nhận rằng đạo Khổng đem hòa thuận, thứ tự, bình yên, đem vui nho nhỏ cho nông dân rất nhiều. Nhưng lấy đó mà nhận rằng đạo của ông Khổng cao hơn các đạo khác trong nhân loại thì chúng tôi lấy làm khó lắm. Nếu đạo Khổng mà ở trong cái phận sự dạy dân của mình, thì chúng tôi nín miệng để cho đạo Khổng chuyên lo trong phận sự mình. Nhưng mà đạo Khổng ngày nay lại có làm hại cho xã hội. Xét cho kỹ nữa, tôi tưởng rằng gặp lúc tranh sống, như lúc này, nếu mà đem theo mấy cái hòa thuận giả dối trong gia đình, đem theo ngọn rau vui thú mồ mả ông bà, thì con người hóa ra yếu; cái bạo động với cái chí sắt, sẽ nương đấy mà vào nhà ta làm chủ dễ như chơi.

Cái ý của ông Khổng, nếu hiểu nó cho tận, thì con người ta cao rộng. Vì đạo của ông Khổng, kẻ muốn tới cái đạo của ông Khổng, kẻ muốn hành cái đạo của ông Khổng, trước hết "phải tìm cho ra nguồn gốc muôn việc làm của con người", phải hiểu. Như vậy, sự công bình của ông Khổng là ở nhiều nơi hiểu mà ra, chớ chả phải là do theo từ câu, từ chữ trong *Tứ thư, Ngũ kinh* mà cư xử người như các quan tòa

do theo ý luật mà xử vậy. Hiểu trước rồi sẽ xử người. Xét cho tận rồi sẽ xử người. Mà nếu xét hiểu tới gốc thì ai đâu dám xử người. Thì tự nhiên sẽ thấy rằng chỉ còn cái rộng, cái dung thứ thôi. Như vậy thì con người buộc người ít hơn buộc mình mà thôi. Vì vậy mới ra cái "Trung, Thứ" là cái gốc của kẻ muốn làm người theo như ông Khổng dạy; Trung để buộc mình. Thứ để đối với người.

Nhưng lần lần cái đạo Khổng bên Tàu hóa ra một cái khéo để trị dân, như một cái nhãn hàng hóa để rải cái danh của Tàu ngoài rãnh nước. Cái đạo Khổng của Tàu gởi theo với hàng hóa xuất cảng qua xứ ta ấy, làm hại trong bọn thượng lưu ta rất nhiều; làm cho bọn thượng lưu ấy tưởng mình đầy đủ; mà trương phô cái đầy đủ ấy một cách rất thô kệch; làm cho cái bực trí thức của ta càng ngày càng thấp thêm. Hôm nay tôi nói phớt qua về đạo Khổng đây, là vì cái hại ấy. Tôi nói rằng tôi nói phớt qua vì nếu muốn cho người hiểu rõ trong các bực thánh nhơn làm thầy nhơn loại, ông Khổng là đứng bực nào, thì phải viết rõ ra trong năm ba quyển sách mới đủ. Tôi có lòng ước mơ rằng Trời sẽ cho tôi đủ sức và dư thời giờ để mà viết sách giúp cho đồng bào hiểu rõ trí thức Cực Đông ta và trí thức Âu Tây. Trong buổi chiều này, tôi chỉ có ý nói cho mấy người muốn tìm học cho cao rộng phải để ông Khổng vào bực nào trong các bực thánh nhơn. Ông Khổng lúc còn sống, cũng không dám tự xưng rằng cái ý kiến của mình là cao hơn hết. Tuy đạo Khổng đạo Lão là khác nhau – có lẽ lại là chọi nhau – mà ông Khổng có đến tìm ông Lão, hạ mình xuống nhận ông Lão là thầy. Ông cho ông Lão là như rồng vậy. Ông lại có nói: "Chim bay thì tôi biết, cá lội thì tôi biết, mà còn cái lực, cái tinh thần của con rồng tôi không biết được". Còn ông Lão thì nói nhỏ vào tai ông Khổng rằng, "đạo của ông như con mòng bay vo vo trong ghè vậy".

Tôi nhắc lại mấy điều ấy là có ý để hỏi đồng bào ta vậy chớ sao ông Khổng đã nhận có người cao hơn mình, mà trong xứ ta bọn học thức lại nhận đạo Khổng là cao thượng hơn các đạo khác. Ấy có phải là vì dân ta yếu thấp, ấy có phải là vì bọn tài cao trí rộng trong xứ ta không đặng mấy cao rộng hay không? Mà thật vậy, tỷ như sách Lão thì không mấy người xem nổi. Có người cùng ráng sức, mỏi công vì sách Lão rồi lại dụng tài biếng nhác của mình mà cất một cái đầu cao, lên trên chót đài ấy rao cùng trong thiên hạ rằng đạo Lão là một cái đạo thầy pháp, làm cho có kẻ muốn tìm tra đạo Lão nghe vậy

mà sợ uổng công, bỏ qua đạo Lão đi. Nhưng bao nhiêu đấy cũng chưa cho được rằng đạo Khổng ngày nay phá hoại xã hội ta. Hai là ở nơi đây mảng mắc u ám trong vòng đạo Khổng, mảng tưởng rằng ngoài cái đạo Khổng, không có cái ý nào là rộng là thật; mảng thấy biết có một mình đạo Khổng thôi, các nhà Nho trong xứ học ta, hễ đọc sách nào thì không lo hiểu cho tận sách ấy, lại lấy ý Khổng mà giải sách ấy; thành ra mấy nhà ấy, ngoài cái ý kiến Khổng, thì không hiểu chi cả ; hễ động đến đạo nào, dẫu cho đạo ấy khác đạo Khổng, làm cho mấy cái ý cao thượng để giúp người trí thức dễ thở hóa ra hẹp hòi.

Tôi lấy một gương này làm bằng. Trong bọn ta ai ai cũng nghe biết cái danh của Trang Tử là học trò của Lão Tử, ai cũng có nghe chuyện Trang Tử vỗ bồn ca. Nếu lúc đem chôn vợ Trang Tử mà Trang Tử lại vỗ bồn ca, là không phải đặng quên lãng một cái sự thật đau đớn mình mới biết, hay là đặng cười cái tánh yêu quỷ xảo dối của người đàn bà. Vì cười như vậy là đau đớn lắm. Nếu Trang Tử mà yếu lòng, cảm động tới bực đó thì nghĩa là ông không có hưởng được cái đạo của ông Lão bao nhiêu. Trong sách của Trang Tử giải lúc vỗ bồn ca ấy ra khác, mà có lẽ lại là đúng hơn.

Huệ Tử trách Trang Tử: "Anh sống với người ta lúc người ta chết, anh không một tiếng khóc than, ấy là nhiều rồi, anh lại vỗ bồn ca, tôi tưởng như vậy là thái quá chăng?". Trang Tử trả lời: "Anh nói vậy không phải. Lúc vợ tôi tắt hơi thì tôi cũng có buồn. Nhưng tôi lại nhớ tới cái lúc trước, cái sanh hóa trong vũ trụ, lúc chưa có sanh hóa, chưa có cái có hình; tôi nhớ đến lúc trong vũ trụ nổi ra sự biến đổi thình lình ta không biết được nó đổi cái không khí trời ra có khí trời, rồi sanh ra cái có hình, sanh ra sự sanh hóa, rồi lại dắt trở về sự chết, làm cho ta thấy như bốn mùa nối đuôi nhau, xây vần không cùng vậy. Hôm nay vợ tôi như được về quê gốc của mình, trở về cái nguồn của vũ trụ, được êm tịnh nơi đây, mà tôi lại khóc than thì có phải tôi là người dốt nát, không biết cái luật của trời đất không? Người mà có quen với cái triết học của Ấn Độ với đạo Lão, thì nhận ra cách giải sau đây; giải ra là Trang Tử cười xốc, thì ra Trang Tử như người thường, như người đạo Khổng vậy. Mà Trang Tử đã có chịu thiệt rằng lúc vợ chết có một chút buồn, ấy là Trang Tử chịu rằng mình hành chưa trọng cái đạo của ông Lão.

Khi nãy đến giờ mà tôi nói về đạo Khổng có hơi dài một chút, là có ý chỉ cho đồng bào ta biết rằng ta học Tàu còn kém lắm. Học của

Tàu mà học cho tận, tôi tưởng cũng đủ cho ta hiểu nổi các cái nền học thức khác trong nhơn loại vậy. Vì ta học Tàu kém lắm nên trong bọn học Tàu ít người hiểu tôi. Trong bọn học Tây bây giờ cũng ít người hiểu tôi, là vì ngày nay tôi chưa thấy người An Nam nào rõ thấy cái cao thượng của Âu Tây. Tôi thường có nói: "Học Tây trong nước ta bây giờ là chỉ học đặng làm nô lệ cho nhà nước. Bọn thanh niên An Nam ở trong Đông Dương này khó mà tìm ra cái cao thượng của Âu Tây lắm". Dẫu được may sanh làm con nhà chăm lo về đường học thức, được sự giàu có nó giúp, thì tôi tưởng người An Nam ta hiện bây giờ gặp mấy sự may ấy cũng khó mà theo kịp các nhà trí thức ở Âu Tây. Mà khổ thay! mắc trong buổi này, người học thức Á Đông phải có chút nữa là hai cái nền học thức nó nuôi tri thức mình mới có thể là đủ được, là một nền học thức Á Đông và một nền học thức Âu Tây. Nên diễn thuyết khi trước, tôi có nói: "Trong ta phải có như hai thứ thuốc chống nhau mà sanh ra một thứ thuốc mới", "trong ta phải có thắng trận hai lần", mà tôi sợ không ai hiểu tôi hôm đó muốn nói gì. Lời nói của tôi hôm đó có lẽ không ăn với thời bây giờ, có lẽ là để tiên tri chơi vậy thôi. Hôm chiều đó, người nghe có vỗ tay khen tôi, mấy lúc tôi bắt bẻ cái tính ưa làm quan của An Nam ta. Mấy người vỗ tay khen tôi hôm đó là khen mình, khen mình không làm quan như người ta. Tôi nghịch với cái tánh ưa làm của An Nam ta, là vì tánh ấy nó giết tinh thần của nòi giống ta, là vì muốn dọn đường giùm cho thanh niên muốn học cao suy rộng, muốn lãnh một cái phận sự đối với xã hội thấp hèn của ta ngày nay. Tôi sẽ nói về hễ làm người trong xã hội này mà có một chút tài đức chi hơn người thì mắc một cái phận sự vừa với cái tài đức của mình. Nhưng tôi xin cho tôi nói dông dài một chút nữa đặng chỉ cho rõ rằng An Nam ta nay phải cần có nền trí thức riêng cho ta. Đây thì có lẽ các ngài muốn hỏi tôi sao nói về gây tạo ra một nền trí thức mới cho An Nam ta mà tôi lại dùng tiếng Pháp diễn thuyết. Tôi thật không dám tưởng tôi viết văn quốc ngữ hay, nhưng tôi đủ sức dùng tiếng An Nam mà thổ lộ ý kiến của tôi. Cái "vừa đủ" ấy làm cho tôi thẹn với nòi giống ta lắm, song tôi biết thẹn và biết ráng mà trở về với tiếng mẹ đẻ thì cũng đủ cho các ngài thứ cho tôi đi. Hôm nay dùng tiếng Pháp là cũng có ý gây ra một cái buộc, để buộc người An Nam ta nay phải quen với một nền học thức Tây Âu rồi sẽ trở về với học thức của Cực Đông ta. Tôi cũng có ý cho người Pháp với người An Nam đều có thể hiểu tôi được, đặng phá nhiều điều nghi ngờ vô lối của chính phủ thường hay rình mò tôi.

Tôi nói: nước ta cần phải có một nền học thức đúng đắn riêng cho ta, là vì nhiều dân nhờ cái nền trí thức của mình mà giữ được cái thanh danh của mình mãi mãi, được ngoại quốc yêu kính, lắm khi lại được lãnh cái phận sự làm thầy nhơn loại. Một nước được tự chủ mà lại còn phải nhờ học thức của nước khác thì cũng không được thật tự do. Vả lại, nền trí thức là hồn của một đoàn dân. Người mà tinh thần cao thượng thì hưởng được nhiều điều mà bực phàm nhơn không biết nổi, một đoàn dân mà có nền học thức cao rộng thì được cao hơn các dân ngu dốt. Như vậy, thì một đoàn dân muốn sống, muốn tự do, muốn trang danh trong nhơn loại, cần phải có một nền tri thức riêng cho mình.

... Chỉ cho rõ dân ta cần có một nền trí thức riêng cho ta thì chẳng phải là khó. Khó là ta không biết lấy chi làm cục đá đầu để cho ta nhờ nó mà lần lần dựng một trí thức mới cho ta. Nếu ta tóm góp hết văn chương hay của ta từ xưa đến nay, mấy bức tường đẹp, hình chạm trổ khéo, thì ta không thấy chi quý lạ bằng cái quý lạ của các nước khác. Ấy là một cái khó lớn để làm cho run lòng phấn chấn của bọn thanh niên ta. Nền văn chương của tiên nhơn để lại phơ phất một cái tinh thần suy, mệt, như mắc bệnh, như hấp hối vậy. Mà mình nay cần thêm khỏe, thêm lực đặng tranh sống với người ta.

Thảm thương thay cho bọn Nho học nhà ta đem cái đạo Khổng suy thấp ngày nay như người đi sông chìm thuyền đeo theo một khúc gỗ trôi vậy. Cho đến sánh với nước Ấn Độ là nước mắc nô lệ như nước mình, mà nước mình cũng còn thua nhiều vì cái danh xưa của Ấn Độ to tát lắm. Ngày nay bên Ấn Độ với bên Nhựt Bổn có người tài đức chẳng kém Âu Tây. Còn Việt Nam ta xem như một đứa trẻ con, chưa biết mò đường giải thoát.

... Trong xứ ta, cách ham cho con đi ăn học, đã mất của, mất công, mất thì giờ cho bọn thanh niên, mà lại đến lúc ra trường trí thức không thấy mở mang thêm, tinh thần hóa ra tinh thần nô lệ. An Nam cho con đi học là đặng có một miếng giấy bỏ kia để làm bằng rằng có đi học được mấy năm, đi học là học đặng làm nô lệ cho chính phủ Pháp. Vào trường nhà nước thì con người hóa ra ngu đần mà mấy nhà trường tư cũng lại dạy một sách với trường nhà nước. Ta không thể trách chánh phủ, vì chánh phủ cần có người nô lệ, dân yếu hèn; nhưng thấy An Nam ta còn ngu muội quá mà thảm thương.

... Với dân yếu nhát, không có chí, gặp một chút khổ đủ ngã

lòng, dường như sống đây không phải là tranh giành vậy, với một đoàn dân sợ khổ, sợ gánh nặng, ưa biếng nhác mà lại nói trông đợi bực đại Nho hay là thánh nhơn, nghĩ lại cũng là tức cười thật.

Nhưng mà nước ta nay vẫn bực đại nhơn, cần phải có sanh ra một lượt trăm bực đại nhơn, cần phải có bực đại nhơn đặng cho nước ta nhờ danh của các bực ấy, thì sao ta lại không trông đợi bực đại nhơn. Ấn Độ, bị Ăng Lê áp chế, mà còn sanh được nhiều nhà triết học, thi văn, khoa học đại danh, có được người cầm đầu cho dân giựt quyền tự do của mình lại. Ngày nay Việt Nam ta cần mấy bực ấy hơn Ấn Độ nữa. Vậy thì ngày nay ngồi mà luận rằng dân ta cần có bực đại nhơn ra giúp, thì chưa đủ; phải đem lòng trông mong đợi cho các bực ấy, phải lên chót non cao, xuống nơi rừng sát, ở đâu mà có phơ phất cái hồn của Nam Việt, rồi rán hết sức mà kêu gọi các bực đại nhơn, thánh nhơn ra. Có lẽ như vậy ta làm cho cảm động được cái lực lạ thường mà sanh người lạ thường đó. Nay phải có như một cái đạo đợi chờ bực thánh nhơn, miệng ra mỗi ngày phải kêu, vái, khấn, niệm cho sanh ra bực thánh nhơn. Từ Nam chí Bắc, cả dân Việt Nam phải xôn xao hồi hộp kêu vái, cầu cho sanh ra bực thánh nhơn cứu khổ. Như vậy thì tôi dám chắc rằng không bao lâu Trời sẽ ra điềm đối lại với lòng trông nguyện của dân ta, thì lòng trông mong của dân ta không mất uổng đi đâu.

Mấy điều vọng tưởng của tôi vừa nói trên đây có lẽ là quá sức người. Mấy điều mong vọng sau này, tuy là nhiều người cũng còn cho là quá sức người, nhưng mà mấy người tinh thần mạnh, chí khí lớn làm thành nổi, là: làm chủ được một cái thế lực chẳng kém thế lực của một anh chúa của một đại quốc ngày nay, làm sao cho dụng được cái lực của cả một nước ở trong tay mình. Sống mà được mấy điều ấy cho ta dụng nó, tôi tưởng như vậy cũng đáng cái công của ta sống làm người đấy chớ.

... Nhưng mà kẻ ước mơ là phải hành động. Hễ hành động thì phải ráng sức. Ráng sức thì nghĩa là gặp khó. Mà cái khó trên đường người hành động biết là bao nhiêu; cái dại nhất khó lại ở trong ta: ta thường hay yếu sức khi nuôi cái điều mơ ước của ta cho nó sống, ta thường không đủ chí mà làm thành. Dẫu ta đủ sức mà làm thành cái điều mơ ước của ta, ta cũng còn phải ráng cho hơn nữa. Trong đám bạn cùng đi chung với ta, ta phải đi tiên phong. Đừng có lo sợ gì cái luân lý hẹp hòi giả dối của bọn hay dùng mấy tiếng như “vong ân”,

"vô luân lý", "làm loạn" mà trói người, mà thuốc chết tinh thần của người. Kẻ mà nhắc ơn với ta mãi, đếm nhớ từ cái ơn mọn của mình đã làm, kẻ ấy đáng cho ta nhớ ơn của chúng nó không? Trói cái lực của người, giết cái mạnh của người, có phải là vô luân lý không? có phải là dã man không? nói là ơn được không? Chúng nó nói ta đem rối loạn cho xã hội. Mà cái thứ tự trong xã hội mà chúng nói đó có phải là một sự ép người, nghĩa là một sự dã man, trái với luân lý không? Tôi, không nên nói lắm làm chi. Ai nói chi mặc ai. Ta chỉ nhớ điều này thôi: một con cá to lội, làm sao không nổi lên một chút sóng chung quanh mình? Muốn sống cho mạnh khỏe, lắm khi phải bỏ cái luân lý qua một bên. Xét cho kỹ, xã hội muốn sống lâu, muốn tấn hóa, khi phải buộc khi phải mở, phải buộc rồi mở, mở rồi buộc. Tỷ như: xưa ông Khổng là người suy rộng, thấy rõ, mượn luân lý đem giúp ích cho kẻ thấp hèn, u ám; rồi kẻ này lại lần lần làm cho luân lý ra thấp hẹp, cho đến như ông Khổng mà ngày nay sống lại trong luân lý ấy, ông cũng không chịu nổi. Thiện, ác còn phải nhờ nhau mới có thay.

Có kẻ nói: việc của tiên nhơn ta tạo lập là tuyệt hảo, đạo lý của tiên nhơn ta truyền lại không bao giờ có sai lầm. Mà con người thì sống trong thời bây giờ, nhờ quen bỏ việc trước mới sống trong ngày nay được. Lo cho xã hội là lọ ngày nay, lo việc hiện tại đó thôi. Muốn trị bệnh của ngày nay phải dùng thuốc của ngày nay. Sự sống của nhơn loại nó xoay vần như bốn mùa, nên phải lo theo thì, ở theo tiết. Sự trải qua của tiền nhơn ta, ngày nay đã xa cách ta mấy ngàn năm. Lời hay tiếng khéo của các bực triết nhơn xưa, nay cũng như mấy lượn sóng lớn kia lần lần vô bãi phải yếu dần, không còn mạnh như trước nữa. Đời này có cao vọng mới, là cái vao vọng của đời này; cách hành động mới, là cách hành động của đời này; nhiều cái dục mới là cái dục của đời này. Như thế, chỉ phải như thế, ta mới có thể làm thành cái "Ngày mai cao hơn" của ta trông mong đó được. Sự sống chẳng phải là một mình sự sống của Việt Nam thôi, cần phải mới mãi.

Bao nhiêu đấy cũng đủ là một cái phận sự nặng cho bọn thanh niên đời nay, mà nước Việt Nam mắc phải lúc này, làm cho cái phận sự ấy nặng bằng hai.

... Mình sanh ra nhằm trong một nước thiếu thốn, mình phải lo tạo lập mới cả, mình lại sanh nhằm một lúc hễ ai lãnh một cái

trách nhiệm khôn khéo thì bị người nghi nan, ghét phá. Trong nước ta ngày nay cũng có hai người tranh sống với nhau: một người cày sâu cuốc bẫm lo cho đủ no lòng ấm cật, một người rút rỉa đặng đem về làm máu mủ thêm cho một nước cường quốc ở bên Âu Tây, một người yếu, một người mạnh. Người yếu cần ta phải giúp. Mà hễ sanh ra trong xứ này thì là đủ cho ta mắc một cái phận sự đối với nước này rồi, không đợi là nước ấy yếu hay mạnh. Vả lại nếu ta không lãnh cái phận sự ấy, thì còn ai đâu? Con dòng Nam Việt mới biết được nòi giống Nam Việt còn thiếu thốn chi. Dẫu có thật rằng nước Pháp thương ta, hết lòng lo lắng cho ta, thì làm sao nước Pháp cũng còn phải lần mò mất công. Nước Pháp hiện bây giờ chỉ có làm điều này là hữu ích cho ta, là giúp ta. Nhà nước Pháp phải giúp ta, vì hễ nói bảo hộ, dìu dắt, thì phải có lòng trông mau tới ngày lớn khôn, thành người.

Và phận sự của bọn ta là phải tạo lập việc mới, bọn thanh niên ta phải ngó mắt chăm chỉ về ngày sau đặng làm cho ngày mai mau đến; vì điều của ta muốn làm thành nó ở trong ngày mai chớ không phải trong ngày nay. Nên cái lòng lo của bọn thanh niên ta nửa ở trong hiện tại, nửa không ở trong việc hiện tại.

Nửa ở trong buổi này, đặng biết nòi giống ta còn thiếu thốn chi; nửa không phải ở trong buổi này. Bọn thanh niên ta phải chịu những điều mà ta không thể lánh được, rồi xem xét cho rõ sự sống của xã hội loài người, với sự sống của xã hội ta, mà tạo ra một cái sắp đặt để chống với cái sắp đặt của người, tạo ra một cái lực gặp nhau, mà có cái mạnh cái yếu, thì sao không khỏi có lấn ép hơn thua. Hễ có lấn ép, hơn thua thì phải mất công bình, vì làm sao cũng có kẻ thắng, người thua. Mà người thua thì ít khi vui cười được.

Chúng ta phải lo tạo lập ra mới, chúng ta phải là người tạo lập ra mới mãi. Mà người sanh tạo thì phải là người muồi như trái cây chín, mới có hột mà đủ sức sanh ra cây được. Ta không phải là cần bắt chước in như kẻ khác, như kẻ ngu tới bắt chước người khôn. Vậy, còn bắt chước người như vậy, là còn nhờ người, còn nương tựa theo sự khôn khéo của người, thì không trông mong giải thoát được. Điều của ta sanh tạo phải là của ta, phải là ở trong máu mủ của ta mà ra hay là ở nơi học thức Âu Tây với Á Đông hòa hợp nhau trong ta mà sanh ra. Tai ta thường nghe rằng bọn cai trị nước ta hôm nay, dạy dỗ dân ta, đem văn minh cho xứ ta, dường như cái Á Đông này là một cái

thế giới dã man từ xưa đến nay vậy. Tai ta thường nghe khen tặng những "người đem đuốc bên Âu Tây qua rọi cho sáng nhà ta" những "người làm phép lạ cho xứ ta nhờ", dường như bọn quê mùa thô kệch của Thượng thư thuộc địa bên Pháp sai qua đây đủ tài đủ sức mà nắn cái hồn của dân ta ra cái hình đẹp vô song vậy. Có kẻ làm một quyển sách khen tặng chánh phủ Pháp, cho việc gây tạo của chánh phủ Pháp bên xứ ta là như một sự lạ thường, như của tiên phật dùng phép mà làm thành vậy. Mà thật bên xứ ta có hiện ra một điều lạ thường, trong mấy mươi năm, mà làm được cho dân ta, hóa ra một đoàn dân nô lệ, làm cho dân ta hóa ra u ám, ngu muội ấy không phải là lạ thường sao? Vì từ xưa đến nay ai cũng muốn cho dân được yên tĩnh, vui sướng; mà dân ta ai cũng trong vòng dốt nát, nô lệ này không phải là yên tĩnh, vui sướng sao? Nói rằng những kẻ làm chủ xứ ta ngày nay đem học thức văn minh qua cho ta, nghe nói mà tức cười. Chánh phủ Pháp chỉ lo được mấy điều này thôi như: xài phí vô lối mà làm đường xe lửa vô dụng cho ta; mua dây thép biển mục của Ảng Lê đặng dùng vài tháng rồi bỏ dưới đáy biển; đem tiền của dân ta nuôi mấy anh nguyên soái Tàu, vuốt đít mấy anh khách trú, nuôi một bọn làm quan vô ích cho dân, ăn lương cao, xài phí lớn; mỗi năm mỗi lo tăng thuế; mỗi năm mỗi có quốc trái; nghĩa là chính phủ chỉ lãnh được cái phận sự này thôi, là ăn như tằm ăn hạm, rút rỉa của non sông, dân sự trong xứ này. Còn ngoài cái phận sự đó, là như dạy dỗ, trau dồi cái tinh thần của dân ta, thì chánh phủ không được cho rằng việc ấy là dễ như chơi vậy. Phận sự nước Pháp trong việc này chỉ là đem cái nền học thức của Pháp sang đây rồi để cho ta tự do mà chọn lấy. Phải để cho ta tự do lựa lấy mà dùng vừa theo bụng ta, vì ép ta ăn những món mà bao tử ta không chịu thì ta phải bị sình ruột; mà sình ruột thì lắm khi phải chết.

... Tôi nhắc điều này cho bọn thanh niên ta biết rằng trong mọi việc mình phải chỉ trông cậy, tin lấy mình thôi, mình mới là lần mò cho tới biết mình, biết cái sức của mình, mới khỏi sự biết cái đúng đắn làm người được. Mình muốn học hiểu, muốn tự kiêu, sự đúng đắn của con người là việc rất khó, mà mình còn mắc bao nhiêu cái khó của kẻ mạnh quyền nó rải trên đường mình đi. Lúc mình ra hành động cho biết chắc cái sức của mình thì lại đụng đầu với những bực đại danh, những ông thần giả của chính phủ tặng lên cho dân trọng thờ. Mà trong dân lại tin những điều giả dối, mà không ngó đến mấy cái tài đức có công trau dồi. Con đường giải thoát cho con

người thường là gay khổ. Trong xứ này con đường giải thoát cho người lại còn gay khổ hơn nữa. Là vì tại nơi đâu? Là vì dân ta đã mắc trong sự u ám tối tăm, mà bọn thượng lưu học thức lại chỉ thông minh cao rộng ngoài môi thôi, không ai thấu rõ đâu là thật đâu là dối. Tôi chỉ mấy điều đáng buồn đây là không phải có ý để làm ngã lòng thối chí bọn phấn chấn. Mấy cái khó này chỉ ra để làm ranh chia rõ ràng bọn thật bền công, bền chí, tận tâm, với bọn bền công gắng chí ngoài mỏ thôi. Tôi chỉ những điều khó ấy là có ý xin bọn sâu đo thôi lui đi, sợ cho bọn này đến sau ngâm nga thi phú tỏa cái thất vọng của mình như các đấng anh hùng vô danh thuở xưa, mà làm cho thiên hạ phải điếc tai thêm nữa. Ai mà làm lộ ra cho thiên hạ thấy rõ rằng mình là người tài lực thì mới thật là người tài lực.

Mà muốn cho lộ rõ tài lực của mình ra, thì phải tóm góp tinh thần của mình lại, phải thắng những sự giả dối nó làm cho ra ngu hèn con người đi. Tôi biết rằng hễ nói "phải chống lại" thì bọn thanh niên ta tưởng rằng chỉ trong quốc sự có việc cho ta chống lại thôi. Bên Âu Tây lo quốc sự thường là để cho kẻ bất tài ra khua môi, múa mỏ. Mà lo quốc sự bên xứ ta hiện giờ là lo viết báo mỗi ngày nói ba láp cho thiên hạ nghe, như nhiều nhà báo ở Đông Dương ta ngày nay. Nếu ngày nay bọn thanh niên ta mà thấy rõ cả sự thấp hèn, yếu nhát của nghề làm báo trong xứ ta ngày nay thì không còn muốn đeo đuổi theo quốc sự nữa, vì: một, là cái điều mà ta kêu là quốc sự đó nó làm cho con người hóa ra hư mòn lần, mệt mỏi, ô uế đi; hai, là tinh thần của bọn thanh niên ta còn non, không sợ đủ sức mà mắc lấy trong sự ô uế ấy; ba, là nước ta bây giờ đang dùng người chí khí lớn, tinh thần mạnh, nên không được hư hỏng để cho mất sức của mình đi. Tôi biết rằng bọn thanh niên ta chỉ ham mê về đường quốc sự cho nên hễ được nhà nước nghi ngờ, có được lính kín theo sau đuôi thì lấy đó làm vui mừng, lấy đó mà khoe khoang như mình đã có ra người danh dự vậy. Tôi biết bọn thanh niên ta, hễ bị chánh phủ làm khó thì đem cả cái sức còn non của mình chống lại với cái khó ấy chớ chẳng chịu đi vòng mà lánh nó đi, sau sẽ hay. Mà bọn thanh niên ta lại cho rằng như vậy là chống phá chính phủ. Chẳng qua là chánh phủ làm vậy đặng cho ta ham chống phá việc nhỏ mọn kia mà mòn mỏi lực lần lần đi, như vậy thì ta còn mắc trong tay chính phủ lâu dài nữa. Cần nhất là ta phải chống, ta phải thắng cái gia đình ràng buộc nó ngăn cản ta; ta phải chống với cái xã hội thấp hèn của ta, ta phải chống với cái luân lý hẹp hòi nó đè ép ta; ta phải thắng mấy lời

dị nghị ngu dại nó đeo đuổi theo mọi việc làm của ta; ta phải chống với những điều mơ ước thấp hèn nhất, quá dỗi nhất, quá đỗi hèn, nó làm cho nòi giống của ta ngày càng ngu thấp thêm nữa.

Chống phá được điều ấy thì lại ngàn lần quý hơn là chống với chánh phủ; mà lại hễ ta thắng được cái điều ấy rồi, thì ta mới chắc rằng ta có thể thắng hết được mọi việc. Ta phải nhớ rằng nếu dân ta mắc trong vòng nô lệ là vì dân ta có tánh yếu nhát, thấp hèn của bọn nô lệ.

... Ngày nào mà bọn thanh niên ta không còn quý trọng những cấp bằng, danh dự giả dối không còn đeo đuổi theo mấy cái ý kiến thấp thỏi hẹp hòi, không còn trọng đãi kẻ nô lệ kia, mặc áo gấm thêu hoa, không còn biết quỳ lạy cái oai nghiêm giả dối của mấy ông thần giả, không yêu gì những bọn hữu danh mà bất tài. Ngày nào bọn thanh niên ta không còn đeo đuổi theo những sự ngoài vỏ, những điều giả dối, cứ giữ sự đúng đắn làm người mà đi trên con đường ngay chính của lương tâm mình chỉ vẽ, thì ngày ấy không có chi là khó mà ta không làm thành được như chơi, huống chi là lo gây dựng một nền tri thức cho nước nhà ta. Từ ngày đấy, từ Nam chí Bắc, dân Nam Việt ta sẽ trở lại như xưa mà trọng thờ các bực tài cao, đức lớn mà làm rạng danh nòi giống ta và có nhọc thân giúp ích cho dân nghèo ta bớt khổ.

BIỂN

Người không học mà thấy nhiều thì tri thức cũng được mở mang.

Các anh đi tỉnh này, xứ kia thì biết nhiều hơn mấy anh không bao giờ ra khỏi làng.

Xưa kia các nước giao thông chỉ nhờ đường bộ, qua sông, leo núi rất khổ, nên khi xưa từ Huế đi được đến Quảng Đông, thì cho là lạ thường rồi. Còn Ấn Độ, Âu Tây thì chỉ nghe mà biết chớ chẳng ai mơ ước đi đến đấy, vì biết mình không bao giờ đi đến được.

Nhờ những tay mạo hiểm như ông Từ Phước, Christophe Colomb, Magellan tìm được đường biển lần lần cho đến ngày nay, dẫu nước nào dù xa mấy cũng là đi đến được. Nay khoa học lại làm được tàu to chở được mấy trăm người, mà lại đi mau, lại có các kênh đào to như kênh Suez và Panama, để cho tiện đường giao thông, thì cái trái

đất này khi xưa ta cho là mênh mông không cùng, nay mới biết là hẹp, hẹp cho đến mức người xứ này phải sang làm ăn cướp phá xứ ta, hẹp làm sao mà đi hai tháng đường thì đi vòng hết cả trái đất. Ngộ thật! Xưa có kẻ chán đời kêu ta là tù Trời, nay nhờ dụng được đường biển giao thông thì mới thấy rõ ta như kiến bò trong chén, như cá lội trong thau. Tàu bay ngày nay tuy tách không khí đi từ Âu qua cực Á dễ như chơi, nhưng tàu bay là một cách giao thông mới rất tiện của khoa học ngày nay đã tìm được, chớ sự tìm được tàu bay không mở mang đầu người như lúc các tay mạo hiểm nhờ biển làm cho thông đồng Âu – Á hay là tìm được một cái thế giới khác.

Non cao thì xúi ta ngồi tĩnh tu tập cho êm ái tấm lòng, còn biển rộng thì lại chọc cho lòng ta xôn xao, giục ta vượt biển như có tiếng người ở xa kêu gọi ta vậy. Người đã thấy biển thì biết được cái rộng của trời đất hơn người không bao giờ thấy biển.

Dân hay đi biển thì can đảm mạnh mẽ hơn các dân theo mồ mả ông bà. Có lẽ trên mặt biển xôn xao phơ phất cái thanh khí nó thêm khỏe, thêm mạnh. Mà biển là chỗ trữ nước để cho hơi nóng mặt trời lược ra mây. Mây ấy gió đưa vào đất làm mưa, tưới nước ngọt cho cây cỏ nở, cho người ta uống. Nước dơ, nước thúi đổ trở về biển, thì muối trong nước biển lại làm cho trong sạch lại. Biển là chỗ trữ sự sống của trái đất này.

Dưới biển hiện bây giờ cũng đang sanh sanh hóa hóa. Từ các giống hoa đá, từ các loại ngư mới hóa hình, cho đến cá to như cá ông, cho đến các loài thú còn nửa ở biển, nửa ở đất, biết bao nhiêu là giống, biết bao nhiêu là loại! Ai mà biết hết các giống các loại ở biển mới biết hết sanh hóa của trời đất không cùng mà lại rất khéo lạ. Này ! Theo các lời học lại của mấy tay đi biển gặp một thứ rắn to, dài hơn ngàn thước, đầu đuôi giống như rồng ta vẽ, thì có lẽ con rồng có thật chớ chẳng phải tự mình bày biện ra mà vẽ đâu.

Lúc tôi sang chơi ở kinh đô nước Đức, tôi có đến vườn Tiergarten, vào coi chỗ nuôi các loại ở biển và ở nước ngọt. Cách nuôi rất kỹ, chia ngăn bằng kính làm cho mình đi coi cũng như mình ở dưới nước, chen lộn theo sò cá mà trông nom nó sống động một cách rất tự nhiên. Lúc coi rồi ra về, tôi rất vui thích, mà trong đầu lại nhớ rõ ràng hơn đọc mười cuốn sách hay dạy về các loại ở nước. Sau tôi sang chơi nước Hòa Lan, nghe người ta nói ở xứ ấy cũng có nuôi cá rất lớn, song vì mắc ham xem cái tình cảnh nước Hòa Lan mà không đến chỗ

ấy được. Đến bữa sau, thừa lúc tôi sang Ý Đại Lợi lần thứ hai trở về Pháp, tôi có ghé xứ Monaco đến xem chỗ để người đến học về các loại biển. Loại nào nuôi được thì nuôi như bên chỗ cá nước, cá ông, cùng các thứ lạ ở sâu, khó tìm mà bắt được, thì chích thuốc phơi khô. Lại có trương phô đủ các thứ đồ câu, từ đồ câu cá to cho đến đồ để câu cá nhỏ ở sâu năm bảy ngàn thước.

Người đi tàu sang Pháp thấy biển mênh mông, hoặc lúc sóng động gớm ghê, hoặc lúc im lặng như tờ, còn cá thì chỉ thấy cá nược cá bay mà quên rằng dưới biển biết bao nhiêu loại hóa hóa sanh sanh. Mà lại có nhiều thứ cá có phương pháp giữ thân rất lạ, con thì vượt khỏi nước, con thì phun mực cho tối mắt người, con thì xịt điện cho tê người. Có con ở rất sâu mình lại phát ra ánh sáng đặng rọi đường. Nhiều thứ rất lạ. Thấy cái khéo của tạo hóa mà bật cười.

Biển sanh bao-nhiêu giống lạ. Biển trữ nước nuôi cây, thú. Dưới biển lại có đường nước chảy như sông đem nước xứ nóng lên miền lạnh làm cho ấm đất, ấm người, bớt lạnh cho người dễ ở. Biển làm đường giao thông giúp cho nhơn loại tiến bộ rất nhiều. Ngày nay có người lại dùng con nước biển lên xuống mà quay máy. Đối với người, công ơn của biển thật là lớn. Nhưng biển thì cứ lượng sóng này đưa lượng sóng kia không ngớt, kể gì là lời khen chê, câu ơn, tiếng mắng. Trời đất vô tình, có lúc sanh hóa, rồi cũng có lúc ruộng dâu hóa biển, biển hóa ruộng dâu. Một khi kia tôi lên chơi trên núi cao hơn ba ngàn thước, gặp một thứ đá mà vỏ ốc sò thành ra. Dấu vỏ hãy còn rành rành, mới biết sách dạy: biển hóa non, là có thật.

Theo Phương Lan và Bùi Thế Mỹ:
Nguyễn An Ninh – Nhà cách mạng.
In tại Ấn Quán Thủy Phương, Sài Gòn, 1970.

HAI BÀ TRƯNG

Tuồng hát
(Trích)

Tác phẩm này, tác giả viết năm 1927, xuất bản lần đầu tiên năm 1928, nhưng bị chính quyền Thuộc địa Pháp tịch thu ngay, chưa kịp phát hành. Toàn văn gồm 8 hồi. Chúng tôi chọn trích 4 hồi đầu.

I

Trong nhà của Trưng Trắc. Lúc kéo màn lên, lẳng lặng. Trưng Trắc, gần ba mươi tuổi, ngồi khóc tức tưởi, như người bị một cái cảnh đau sầu lớn quá nó làm điếng làm mất tỉnh con người đi. Trưng Nhị, độ chừng 25 tuổi, ngồi ngó chăm chỉ trước mình, buồn nhưng mà tỉnh, suy nghĩ việc chi không biết...

Trưng Nhị – Khóc hoài rồi ảnh sống lại được hay sao?

Trưng Trắc lắc đầu, rồi cứ khóc.

Chị khóc hoài, hại cho chị, lại hại đến cháu, vì nó còn bú. Dằn lòng một chút. Trời đã định vậy, phải đành chịu vậy. Từ xưa đến nay, những bực cao thượng đều phải bị đau khổ, bị tai họa vì cái tánh cao rộng của họ. Nhưng mà họ chịu hi sanh tánh mạng của họ cho những ý kiến của họ trọng thờ, vì nếu họ sợ chết thì kẻ tàn ác dùng chỗ yếu đó mà đè mà giết tinh thần của họ đi.

Ai gặp cảnh này mà không đau đớn được. Nhưng mà cháu nó còn bú, phận sự của chị là phải nuôi dưỡng nó cho vui người mất rồi kia. Chị phải tĩnh tâm.

Trưng Trắc, *vừa khóc vừa nói,* – Nếu chị không có suy nghĩ như em, thì chị đã tự tử rồi.

Trưng Nhị nghe nói, đau lòng, khóc theo chị. Trong phòng lẳng lặng một hồi lâu.

Đã biết rằng số mạng của con người là Trời định, khóc than cho mấy, đau đớn cho mấy cũng không sửa nổi mạng Trời. Nhưng mà khó

dằn lòng được, em ơi. Chết mà chết già, chết mà chết bịnh, thì không có làm cho chị đau đớn như thế này. Anh Thi Sách chết như vầy, thật là khó cho chị khỏi mang tội trách Trời. *Người trung chánh, người cao thượng như vậy, vì lòng cao rộng của mình mà phải bị cái tội hình để trị tội những kẻ sát nhơn, những kẻ phản quốc...* Sao cho chị khỏi oán giận kẻ ngoại quốc tàn ác kia? Sao cho chị khỏi muốn trách Trời, em ơi?

Trưng Trắc khóc nữa.

Trưng Nhị. – Em chỉ xin chị một điều mà thôi, là xin chị nhớ đến cháu nó còn bú kia. Chị trách ai thì trách, giận ai thì giận. Em không trách giận chị đâu. Như chị có trách Trời, Trời thấy sự đau đớn của chị cũng thứ cho chị. Nhưng mà chị thương anh Thi Sách bao nhiêu, thì chị phải lo cho cháu bấy nhiêu. Em rõ trọn sự đau đớn của chị, và em cũng đau đớn trong lòng như chị vậy.

Trưng Trắc. – Em cũng chẳng nên đau khổ vì chị. Em đừng rối tâm như chị. Chị chỉ nhờ có một mình em, mà nếu em như chị thì chị biết nhờ ai. Chị yếu tánh, em để cho chị khóc trong một vài ngày thì mới nguôi được. Dằn lòng không nổi, em ơi. Chị cũng biết rằng em thấy chị khóc, em đau lòng. Nhưng mà, một nỗi chồng vì trung thành mà phải bị tử hình, một nỗi con thơ để lại. Lại thêm trong lòng chị tức giận căm oán bọn dã man. Đau lòng lắm, em ơi. Đau lòng lắm, em ơi.

Trưng Trắc khóc một hồi lâu nữa.

Em là một người đàn bà suy rộng xét xa. Tri thức tánh tình của em, tuy là em giữ theo cách điệu người đàn bà, chớ chẳng kém gì đàn ông. Vậy chớ có bao giờ em nghĩ rằng có Trời hay không? Chớ như chị, lúc này chị tưởng rằng không có Trời.

Nín một lát.

Trưng Nhị, *không muốn trả lời, nhưng mà phải trả lời, nên trả lời nho nhỏ.* – Có trời chớ sao lại không.

Trưng Trắc, – Như có Trời, chắc là Trời bất nhơn bạo ác lắm, nên Trời mới để cho con người làm điều tàn ác, mà lại không hình phạt những kẻ tàn ác.

Trưng Nhị, – Chị cứ tưởng Trời là như một anh quan tòa, phải sửa phạt lẹ làng cho vừa lòng mọi người. Dẫu chị vạch mây xanh đi nữa mà kiếm Trời, chị cũng không thấy được Trời. Trời ở một bên

mình. Trời ở trước mặt mình. Thánh nhơn xưa thường nói: Trời ở trong lòng mình. Nếu chị biết Trời ở trong tâm của con người, thì chị không còn nói Trời bạo ác, là bất nhơn nữa. Chị đi thử từ Nam chí Bắc, hỏi thử mỗi người Việt Nam coi có ai hay chuyện của anh Thi Sách mà không đau lòng với chị, không tức giận chưởi mắng thằng Tô Định và cả bọn vô liêm sỉ, cả bọn tàn ác khốn nạn của nó.

Trưng Trắc. – Có lẽ ai cũng đau đớn giùm chị, ai ai cũng một vài lời chia buồn với chị. Nhưng mà cũng có lẽ là họ chia buồn ngoài miệng đó thôi.

Nói rằng lương tâm của con người là cái kính của Trời soi, thì có lẽ chị còn tin được. Vì nếu nói như vậy, thì Trời mà ta thấy trong lương tâm đó chẳng qua là cái bóng của Trời mà thôi, một cái bóng vô lực kia vậy mà thôi.

Sách có dạy: lòng dân là lòng Trời. Mà em nghĩ coi. Mấy triệu đồng bào gục đầu mà chịu những điều ác, những điều nhục đã bao lâu rồi, mà nào có thấy mấy triệu đồng bào làm chi mà hình phạt thằng Tàu, mà chống cự lại với thằng Tàu, hay là lộ lòng tức giận của mình ra đâu. Nếu thật lòng dân là lòng Trời, lòng dân yếu hèn như vậy thì lòng Trời là sao? Chị lại nghĩ: kẻ nào thấy điều ác mà không chống lại thì kẻ đó là kẻ ác. Dân Việt Nam như đồng lõa với kẻ ác. Mà không thấy Trời giúp sức cho dân Việt Nam, cũng không thấy sửa đổi lòng bạo ác của thằng Tô Định chút nào.

Nếu sống mà không thể nào vượt khỏi sự bạo ác nó đè mình, không chắc rằng có đời nào, có kiếp nào sẽ vượt khỏi, thì sống làm chi?

"Trời đất bất nhơn". Có lẽ cũng là thật.

Trưng Nhị, *như nửa trả lời với chị, nửa nói với mình* – Tận nhơn lực mới tri thiên mạng. Chưa hết sức người, không nên vội trách Trời.

Nín một lát lâu.

Trưng Trắc, – Chị đau lòng quá, rối trí, như điên, nói bậy bạ, phiền trách Trời vô lối.

Xin Trời thứ lỗi cho chị.

Trưng Nhị đứng dậy, lại gần, vuốt ve chị, tỏ lòng rất yêu thương chị mình.

Trưng Trắc ngước mắt lên ngó em.

Chị nói bậy. Đừng giận chị, nghe em.

Trưng Nhị – Ai thấy chị mắc phải cảnh này mà không thương chị, huống chi là em.

II

Trưng Trắc, Trưng Nhị và hai ông quan đề.

Cảnh khi nãy. Trưng Trắc ngồi may đặng khuây lãng. Trưng Nhị ngồi đọc sách cho Trưng Trắc nghe.

Trưng Nhị, *đọc chậm rãi.* – Mạnh Tử nói: Ngoài đường có xác chết đói, mà vua lại bảo rằng tại năm mất mùa chớ không phải tại vua. Như thế thì có khác gì đâm chết người mà lại bảo rằng không phải mình giết, là cây gươm giết.

Nhà vua trong bếp có thịt béo, trong chuồng có ngựa béo, mà dân có sắc đói, ngoài nội có kẻ chết đói, thế có phải là đem giống thú cho ăn thịt người không?

Mạnh Tử nói: Nếu không có của mà giữ được lòng tốt, thì chỉ những hạng có học thức mới được thế. Còn thường dân thì nếu không có của tất là không có lòng tốt. Đã không có lòng tốt thì phóng túng làm càn, việc gì lại không làm. Đến lúc vướng vào tội thì vua lại theo mà bắt phạt, thế là đánh lừa dân đó.

Con tì nữ, *vào, nói với Trưng Trắc.* – Thưa Bà có quan Tuần phủ và quan Án sát đến xin viếng Bà.

Trưng Trắc liếc ngó sắc mặt của Trưng Nhị, Trưng Nhị nổi sắc giận.

Trưng Nhị – Quân khốn! Cho đến lúc này mà chúng nó cũng còn dám mang mặt đến đây.

Trưng Trắc, *thở ra.* – Đến thế này mà cũng còn chưa hết khổ.

Trưng Trắc như ràng ép mình mà bảo con tì nữ: – Mời hai ông vào đây.

Con tì nữ đi ra. Trưng Nhị kéo cái ghế của mình lại một chỗ góc mà ngồi xem sách. Con tì nữ dắt hai ông quan đề vào, rồi lui ra.

Tuần phủ. – Chào bà.

Án sát. – Chào bà

Hai ông quan ngó thấy Trưng Nhị, muốn chào Trưng Nhị. Nhưng mà Trưng Nhị cứ gục mặt coi sách, như không thấy, không nghe hai ông quan vào.

Trưng Trắc, *gượng, ráng tiếp nước theo lễ phép* – Xin mời quan Tuần phủ và quan Án sát ngồi.

Hai ông quan ngồi.

Tì nữ, chế trà mau đem lên.

Nghe tiếng con tì nữ dạ. Trưng Trắc têm trầu ăn. Hai ông quan bỡ ngỡ, không biết mở đầu nói chuyện chi. Hai ông ngó nhau. Quan Tuần phủ chúm chím cười, rồi nói:

Án sát. – Cảnh đau đớn của bà, không có cảnh nào đau đớn bằng. Quan Tuần phủ với tôi đến xin Bà cho chúng tôi chia buồn cùng Bà.

Tuần phủ. – Quan Án sát với tôi đến xin Bà cho chúng tôi chia buồn cùng Bà.

Trưng Trắc. – Tôi rất cám ơn hai quan.

Án sát – Cháu nó chơi?

Tuần phủ – Cháu nó chơi?

Trưng Trắc – Dạ, nó chơi.

Án sát. – Bữa nay coi Bà ốm hơn khi trước và có sắc mệt.

Tuần phủ – Bà ốm hơn khi trước và có sắc mệt.

Án sát – Bà cũng nên dằn lòng buồn xuống. Nếu Bà rủi đau thì sợ hại đến cháu.

Tuần phủ – Rủi đau thì sợ hại đến cháu.

Trưng Trắc – Đàn bà gặp cảnh này khó mà tĩnh tâm.

Tuần phủ – Thật cũng khó mà tĩnh tâm.

Án sát – Số mạng của con người là ở nơi Trời định. Mỗi con người có số mạng riêng. Cho nên nghĩ lại cũng chẳng nên buồn rầu thái quá. Việc sống chết là việc ai ai cũng phải để tâm đề phòng trước. Nếu muốn sống cho bớt khổ tâm thì phải tính trước bằng những tai nạn nó đến cho mình là vì Trời định, không thể lánh được. Sống đây là sống tạm.

Tuần phủ – Sống đây là sống tạm.

Trưng Trắc ngồi nhai trầu, ngó mông lung ra cửa.

Án sát – Sống đây là sống tạm. Mà vì con người không tính cho mình là sống tạm, cho nên mắc đau khổ nhiều.

Tuần phủ – Tại vậy mà mắc đau khổ nhiều.

Án sát – Trời đất kia bốn mùa xây vần mãi mãi. Đến mùa Xuân thì bông hoa đua nở, qua đến Thu thì lá rụng hoa tàn. Bao nhiêu sự quý báu tốt đẹp của mùa Xuân phải tiêu nát ra bụi ra bùn, mà nào có thấy trời đất buồn đâu. Vì, hết xuân này còn xuân khác, cho nên trời đất không buồn.

Con người là tạo vật của Trời. Nếu muốn ở cho trúng đạo thì phải do theo phép tắc của Trời mà ở.

Trưng Trắc cứ ngồi nhai trầu, ngó mông lung ra cửa. Trưng Nhị đứng dậy, bỏ cuốn sách xuống ghế, rồi đi ngay lại hai quan. Hai quan lật đật đứng dậy chào một cách lễ phép thái quá.

Trưng Nhị – Xin hai quan cứ ngồi.

Quan Án sát với quan Tuần phủ ngồi xuống. Hai quan như bỡ ngỡ.

Xin lỗi hai quan. Khi nãy đến giờ tôi có vô phép để tai nghe hai quan nói chuyện. Tôi nghe qua thì đủ biết quan Án sát tri thức cao. Quan Án sát nói ra một lời, chắc là trong lời ấy có ý cao sâu chi.

Tôi xin hỏi quan Án sát vậy chớ quan Án sát nói: "xuân này hết, còn xuân khác, cho nên trời đất không bao giờ buồn", rồi quan Án sát lại nói: "Nếu muốn ở cho trúng đạo thì phải theo phép tắc của Trời mà ở". Quan Án sát nói mấy câu đó là muốn nói gì?

Án sát – Tôi nói mấy lời ấy là vì không biết dùng lời nào khác mà giải buồn cho bà Thi Sách.

Tuần phủ – Quan Án sát muốn giải buồn cho bà Thi Sách.

Trưng Nhị, nổi giận. – Quan Tuần phủ ra lệnh bắt anh Thi Sách. Quan Án sát lên án xử tử anh Thi Sách. Nay quan Tuần phủ với Quan Án sát đến đây giải buồn cho vợ của anh Thi Sách, nghĩa là gì.

Án sát – Chúng tôi làm quan, dẫu chức lớn thế nào cũng là dưới tay của Tô Định. Dân Việt Nam ở dưới quyền của nước Tàu, mắc trong luật pháp của nước Tàu định cho dân Việt Nam thì không ai là người Việt Nam mà khỏi mắc trong luật pháp ấy. Điều ấy, lúc Thi Sách còn sống, Thi Sách cũng dư biết. Còn chúng tôi, chúng tôi là người dưới quyền của Tô Định, không thể nào không vâng theo lịnh của Tô Định được. Chúng tôi tuy chức cao quyền lớn, nhưng không

phương cứu Thi Sách. Nay quan Tuần phủ với tôi đến đây là như lén đến đặng tỏ tình riêng xin chia buồn cùng bà Thi Sách.

Tuần phủ – Phải. Phải. Nói như vậy là đúng lắm.

Trưng Nhị – Như hai quan đến lén vì tình riêng, thì tôi được phép hỏi hai quan như hỏi người thường kia, nghĩa là như hỏi người có lương tâm, có đạo đức.

Anh Thi Sách là người trung chính, cao thượng thế nào, hai quan cũng dư biết. Chánh phủ Tàu áp chế dân ta thế nào hai quan cũng đã dư biết. Nào là tiền xâu, tiền thuế, nào là tiền phạt vạ, nào là huê lợi rừng sông, chánh phủ Tàu tiêu xài của dân Việt Nam, mà không thấy chánh phủ Tàu lộ ra một chút gì là có lo cho dân Việt Nam, biết thảm thương cho dân Việt Nam làm thân trâu ngựa cho chánh phủ Tàu. Đã đánh đập hút máu của dân, lại thêm dâm dục gạt vợ của dân đến nhà mà hãm hiếp. Bao nhiêu đấy chưa đủ cho nên còn phải làm điều tồi bại giữa chợ. Anh Thi Sách vì thấy một thằng thơ ký của bọn quan lại Tàu rờ vú con gái giữa chợ, nên nóng lòng đánh thằng thơ ký ấy, rủi nó bị bệnh nặng mà chết. Vì thằng thơ ký ấy là người Tàu, nên anh Thi Sách phải bị tội tử hình. Còn người Tàu giết người Việt Nam bấy lâu nay là bao nhiêu, sao không thấy ai làm tội người Tàu?

Người Tàu như thế ấy, ai là người có chút lương tâm cũng không thể hòa hiệp với người Tàu, có đâu lại chịu làm tôi tớ cho người Tàu, cầm quyền trị dân giúp sức cho người Tàu đánh đập hút máu dân Việt Nam, và phá hoại phong tục của mình.

Án sát – Cô nói như vậy là vì không suy xét giùm cho chúng tôi. Chúng tôi có gia đình đông. Con của chúng tôi đông mà lại tới tuổi lớn khôn, phải lo cho ăn học đặng mai sau làm người cho đứng đắn.

Tuần phủ – Chúng tôi phải lo nuôi vợ, nuôi con.

Trưng Nhị – Người quân tử thà ăn rau uống nước lạnh mà giữ một lòng ngay thẳng cho đến cùng, chớ chẳng bao giờ đồng tâm với bọn tà vạy mà ăn vàng nuốt ngọc. Ngoài cái phương làm quan, người tài trí như hai quan không phương nào khác đặng lo sanh nhai sao? Nhưng mà hai quan vì có tiểu thiếp nhiều quá nên phải lo cho có tiền nhiều, đặng đủ nuôi tiểu thiếp. Giữ một đường ngay thẳng cho đến cùng, ấy chẳng phải là làm gương để dạy con sao? Vả lại con cháu nó có cái phần hạnh phước riêng của nó.

Án sát – Đàn bà mà lý lẽ thật nhiều!

Tuần phủ – Lý lẽ thật nhiều!

Trưng Nhị – Các ngài chẳng qua là cũng một lũ, một thói với mấy thằng Tàu. Tàn ác dâm dục như mấy thằng Tàu. Các ngài lại còn hèn thấp hơn mấy thằng Tàu, vì các ngài phải làm nô lệ cho chúng nó đặng thỏa lòng tàn ác dâm dục của các ngài.

Tuần phủ ngó Án sát

Án sát – Cô không sợ thất lễ hay sao?

Trưng Nhị – Hai ông là người vô lễ. Giết chồng người ta là người trung chính mà không chút nào biết thẹn với lương tâm của mình, lại còn mang mặt đến đây chọc ghẹo người ta. Chúng tôi không phải là con nít mà không biết rằng hai ông giả mặt đến viếng thăm đặng đến ve chị tôi.

Tuần phủ sượng mặt, ngó Án sát như đợi coi Án sát trả lời thế nào.

Án sát, *cười cười.* – Chẳng phải một mình bà Thi Sách có sắc mà thôi. Cô có kém chi bà Thi Sách đâu.

Trưng Nhị, *nổi giận* – Đồ khốn! Bây phải ra khỏi nhà tao lập tức. Bằng không thì tao bảo mấy đứa tì nữ nó lấy chổi đuổi bây.

Tuần phủ với Án sát xấu hổ, mặt giận đỏ, liền đứng dậy.

Án sát. – Không nơi nương dựa mà không biết thân. Ở trong tay ta mà lại làm dữ với ta.

Hai ông quan vừa ra, thì Trưng Trắc khóc ròng.

Trưng Nhị, *còn giận* – Quân khốn! Thấy người nước mình như vậy mà hết oán giận kẻ ngoại quốc.

Sao chị lại khóc? Với quân đó mà dùng cách đó, còn chưa vừa lòng mình.

Trưng Trắc. – Chị lo sợ cho em lắm. Quân nó là thấp hèn, nhỏ mọn lắm, em ơi. Làm sao cũng không khỏi chúng nó trả thù.

Trưng Nhị. – Chị cứ yên tâm. Em đủ sức mà đối đầu với chúng nó.

III

Cảnh khi nãy. Trưng Nhị ngồi nói chuyện với một người khách. Người này là Lý Định, chừng 30 tuổi, lúc trước có ra làm quan võ. Vì thấy nhiều điều không vừa lòng, nên xin trả chức về ở nhà quê. Lân la yêu mến Thi Sách vì kính phục tánh tình của Thi Sách. Thường hay đến ở nhà Thi Sách, nên coi Trưng Trắc và Trưng Nhị như bà con thân thích lắm.

Mắc trong cái cảnh khổ nhục của nước Việt Nam lúc ấy, mà trai như Lý Định, gái như Trưng Nhị, để ý yêu thầm nhau là lẽ thường.

Lúc kéo màn lên, Lý Định như bỡ ngỡ, như đợi Trưng Nhị nói điều chi.

Trưng Nhị. – Chị Trưng Trắc với em mắc trong cảnh khổ này, mà anh lại hỏi ý của em về việc ấy, thật là anh không suy nghĩ kỹ cho em về cái cảnh riêng của em ngày nay. Anh mà không suy xét kỹ giùm cho em thì em hết biết trông nhờ ai bây giờ là kém hơn lúc trước.

Lý Định. – Em với chị Trưng Trắc không còn bà con mà nương dựa. Chị Trưng Trắc buồn rầu bối rối như người mất hồn. Lại có con thơ. Em là gái chưa chồng. Em lại mới vừa thuật lại cho anh nghe chuyện hai thằng khốn nạn đó nó đến đây mà lộ lòng khốn nạn của chúng nó ra. Nên anh tưởng anh tính như vậy là phải. Anh cũng biết rằng trong lúc này mà bày ra việc cưới hỏi thì thế nào cũng có kẻ hiểu sai mà cười anh.

Trưng Nhị – Có lẽ cũng cười luôn đến em, cho em là người vội tính, giỏi dụng dịp hay.

Lý Định – Em dùng chi giọng ấy. Như anh có tính sai, thì em chỉ giùm cho anh. Anh tính như vậy là chỉ muốn lãnh phần bảo hộ chị Trưng Trắc và em mà thôi.

Trưng Nhị – Việc của anh tính đó không vừa lòng em chút nào. Anh đã yêu quý anh Thi Sách là một người anh quý báu nhất trong nước Việt Nam ngày nay. Đức Khổng Tử hay khen thầy Nhan Hồi giữ được điều nhân ba tháng không trái. Còn như anh Thi Sách, ảnh mắc trong cảnh áp chế ngày nay, mà đã giữ được nết người quân tử, lại còn dám một mình ra chống với bọn tàn ác, như thế không đáng cho anh Thi Sách là người anh hùng sao? Quý báu như anh Thi Sách mà

phải bị chết cách đó, thì cái thân của chị Trưng Trắc với cái thân của em, dầu anh không lo bảo hộ mà mắc phải trăm sự gian nan, có chi cho rằng đáng tiếc? Bọn quan lại Tàu nó giết anh Thi Sách mà không động lòng dân, thì nghĩa là chúng nó đã giết được cái tinh thần của dân Việt Nam rồi. Điều ấy mới là đáng lo, đáng tiếc.

Lý Định. – Có phải em muốn nói anh đã bị quân Tàu nó giết chết tinh thần rồi hay không?

Trưng Nhị. – Em không phải muốn nói một mình anh. Nhưng mà em lấy làm lạ, sao anh không có một lời lộ ra là anh có tức giận vì mất anh Thi Sách, là mất một người rất quý báu của xã hội yếu hèn này cần phải có hằng ngày? Em là đàn bà mà em còn tức giận như thế này. Anh là đàn ông, anh phải tức giận thế nào nữa mới là phải.

Lý Định ngó xuống đất. Lẳng lặng một hồi lâu.

Lý Định. – Lúc mới nghe tin anh Thi Sách phải bị tử hình, vì rủi tay đánh chết một thằng thơ ký của bọn quan lại Tàu, thì anh tức giận lắm. Có lẽ lúc ấy anh tức giận hơn em nữa chăng.

Những lời em mới vừa nói với anh đó, anh đã có nói với anh hết. Anh có nói: giết mấy triệu người ngu hèn không làm cho mình đau tiếc, bằng giết anh Thi Sách.

Nhưng mà, đối với bọn cường quyền, anh đây như gà bị trói.

Nghĩ như vậy, nên phải gục đầu chịu nhục, nuốt giận rồi giả điếc giả đui, làm cho trong tâm mỗi ngày, mỗi thêm yếu hèn.

Cho nên ngày nay, cái tình của anh yêu thương em, và thảm thương cho chị Trưng Trắc, nó lướt nổi cái lòng tức giận của anh vì chuyện của anh Thi Sách.

Xin em thứ cho anh.

Anh ra người yếu hèn như thế này, anh không dám tức giận quân bạo ác, là vì anh không đủ sức làm cho đã lòng tức giận của anh.

Lẳng lặng. Lý Định và Trưng Trắc hai người cũng đều ngó xuống đất. Lý Định mặt buồn lắm.

Trưng Nhị. – Như em có lỡ thô kịch với anh, xin anh rộng lòng đừng chấp nhứt em.

Nín một lát.

Lý Định. – Anh tỏ hết cho em biết anh khổ tâm thế nào.

Lúc anh vì thấy bao nhiêu việc đê tiện tàn ác của bọn quan lại Tàu mà bỏ làm quan xin về làm dân ở chốn thôn quê, là cho đặng xa kinh đô, thành thị, đặng tai không nghe, mắt không thấy những điều không vừa lòng.

Nhờ quen với anh Thi Sách, anh mới bớt chán đời.

Chừng anh rõ biết em thì anh lấy làm yêu quý em. Em cứu anh tỉnh lại nhiều lắm. Anh đã hết ngã lòng, hết chán đời, mà anh lại còn tưởng anh có thể sống lại một cách vui vẻ như thuở trước. Anh ước mong lập được một cái gia đình với em. Anh cũng còn không tin anh đủ sức thắng nổi điều quấy trong xã hội. Nhưng mà anh tin nơi con cháu của anh ngày sau.

Rồi, lắm khi anh lại nghĩ: "Mình đây là đã có thân, có biết khôn dại, có biết đau khổ, mà mình còn không trọng phận sự của mình nổi. Mình lại trông mong nơi con cháu về sau, thì lấy gì làm chắc?

Như con cháu của mình chúng nó cũng yếu hèn, cũng trông mong nơi con cháu của chúng nó nữa, thì biết bao giờ nòi giống của ta vượt khỏi cái ách trâu ngựa?

Biết bao giờ thở được thanh khí?

Biết bao giờ cho trong xã hội điều phải thắng được điều quấy?

Trưng Nhị – Rồi anh tính thế nào đặng giải sự khổ tâm ấy?

Lý Định – Có lương tâm mà không phương thắng nổi bọn vô lương tâm, thì có cũng như không có. Như thế thì có lý gì cao thượng đâu đặng sống?

Nay trong đời của anh có cái tình của anh thương em là quý, nên anh muốn yêu mến trọng thờ em cho ra như người say, cho quên mất cái tánh yếu hèn của anh. Sống vì em cũng đủ cho anh muốn sống.

Trưng Nhị – Anh Lý Định! Anh vì tức giận quá mà không tỉnh trí, mà tưởng mình đã đến nỗi ấy. Anh cũng biết rằng như thật anh đã đến nỗi ấy, thì em không thể đồng tâm, đồng ý với anh.

Lý Định – Anh cũng biết điều ấy. Anh đã nói hết điều tâm sự của anh cho em nghe, là đặng cho em đừng nói oan cho anh nữa. Anh cũng biết hễ nói ra rồi, thì anh hết còn trông mong cho em yêu mến anh được.

Lý Định gục đầu như người thất vọng, như mỏi mệt.

Trưng Nhị – Anh vội nóng, mà cũng vội ngã lòng.

Như anh thương em, thì xin anh phải nghe em.

Em biết anh hơn anh biết em.

Em tin rằng anh là người đáng cho em quý, đáng cho em thờ.

Nhân, trí, dũng. Ba điều của thánh nhân buộc người quân tử, ba điều ấy anh có đủ. Anh lại có làm quan võ, thông thạo binh thư, từng cầm binh khiển tướng.

Từ ngày Tàu lấy nước Việt Nam, những điều bạo ngược tàn ác của người Tàu là như hàng hà sa số. Từ Nam chí Bắc ai ai cũng đều chán ngán với chúng nó rồi.

Lúc này mà không tĩnh tâm thì đợi lúc nào?

Lý Định thở ra, rồi ngó mông lung ra xa, mặt còn buồn, nhưng mà lắng tai nghe Trưng Nhị.

Nóng lắm thì rối tâm rối trí. Nóng lắm thì mạnh bao nhiêu cũng hóa ra yếu, hay hóa ra dở.

Lý Định ngó Trưng Nhị như lấy làm lạ.

Trưng Nhị ngó ngay vào mắt Lý Định như muốn hiểu biết trong tâm của Lý Định. Vừa ngó vừa bước lần tới.

Lý Định lấy làm lạ, ngó Trưng Nhị chưng hửng. Trưng Nhị đi lần tới trước mặt Lý Định, rồi quỳ trước chân Lý Định.

Tình của anh rất nặng, em đâu dám sánh cùng anh.

Xin anh chớ khá ngã lòng.

Sống chết đã cho là thường, nếu anh giữ mực anh hùng, thì em đâu dám chối từ, dẫu làm thân trâu ngựa cho anh, em cũng vui.

Trưng Nhị quỳ, cúi đầu. Lý Định ngó ngay trước mình, rồi trên mặt nổi ra sắc người quyết định.

Lý Định mắt cũng còn cứ ngó ngay trước mình, tay mặt thỉnh thoảng đưa lên vuốt đầu Trưng Nhị.

IV

Phong cảnh nhà quê. Một cái nhà lá của nông phu. Ngoài cửa có một lu nước, và một cái gáo nước.

Đồng ruộng mênh mông. Ba bốn xóm nhà, năm bảy cái mồ lải rải. Ở xa có núi non. Trời xanh trong, mây trắng như bọt nước.

Một anh nông phu ở trong nhà đi ra, khoảng 50 tuổi, đi bộ thong thả, ra đứng xem trời hưởng cảnh.

Nông phu. – Sân còn ướt ướt, đi thật mát chân. Đêm nay trời mưa cũng là lớn. Mới xuống có một đám mưa, mà cây lá coi thật sạch, màu tươi như mới nhuộm. Trời trong xanh, mây trắng như bọt nước. Bữa nay mát mẻ hơn hôm qua trăm phần.

Năm nay đã khổ như thế này, nếu rủi thất mùa thì không đủ mà trả xâu đóng thuế. Có đâu dư mà nuôi thân.

Ngó vô nhà mà nói lớn.

Mẹ nó ạ!

Trong nhà có tiếng đàn bà trả lời: Dạ.

Thằng Nghĩa thả trâu hồi nào?

Vợ nông phu, *ở trong nhà trả lời ra.* – Hồi còn mờ mờ mặt đất.

Nông phu. – Chắc là có nhờ mẹ nó kêu, nên thằng Nghĩa bữa nay mới thức dậy sớm như vậy.

Vợ nông phu, *trong nhà trả lời ra.* – Nhờ có cha nó rầy nó hôm qua đó chớ. Nó nói cha nó rầy oan cho nó, nói nó ham chơi, mắc mê chơi nên không lo dời trâu cho thường, cho nên trâu đói. Chớ sự thật thì là vì đồng này ít cỏ. Cho nên hôm nay nó thức dậy sớm đặng đuổi trâu đi ăn xa, coi thử có ở đâu có cỏ nhiều hay không.

Nông phu. – Có lúc nào rầy thằng Nghĩa mà nó không nói rầy oan cho nó.

Nông phu nói một mình.

Trong nhà chỉ có ba thằng con trai. Hai thằng lớn nhờ như tay chân, mà lại bị: một thằng phải đi lính, một thằng xuống huyện chơi, đi ngang trước nhà của quan huyện, rủi quên cúi đầu, bị lính của

quan huyện bắt bỏ tù, cho đến nay gần một tháng mà quan huyện chưa thứ tội cho nó.

Cha chả! như quan huyện không thứ tội cho nó, thì mới là khổ cho cái thân già này. Mùa màng năm nay lại đến sớm.

Vợ của anh nông phu, độ 50 tuổi, áo dài vạt trước quấn lưng, trong nhà đi ra, hai tay bưng một nồi gạo, ra ngồi bên lu nước, múc nước vo gạo.

Này mẹ nó! Tôi muốn có ruộng của mình cho rể của quan huyện đặng trước là để thuê nhân công phụ giúp cho việc cày cấy, tôi năm nay yếu sức, mà hai thằng lớn lại mắc việc gian nan, sau nữa là, sẵn dịp đến vay bạc, mình liều tốn ít nhiều với con gái của quan huyện đặng lo tính cho thằng đó nó ra khỏi tù đi cho rồi.

Vợ nông phu, *ngưng vo gạo, suy nghĩ rồi nói.* – Như túng thế mà phải đến nỗi ấy, thì cha nó tính thế nào, tôi cũng đồng ý. Nhà mình bấy lâu nay đã giữ được không bao giờ phải mắc nợ, mà nợ thì nó sanh năm đẻ bảy, càng để lâu ngày thì nó càng nặng thêm. Thiếu nợ lại thiếu của con quan, rủi phải trễ nải thì không phải là chuyện dễ.

Mồ mả ông bà nằm sờ sờ đó. Ông bà đã mấy đời lưu truyền cho con cháu, đặng cho con cháu gìn giữ để nuôi thân, khỏi làm tôi tớ ai.

Như mình ngày nay không hết sức cẩn thận, rủi sanh ra việc rối lo, thì dưới chân chín suối có lẽ ông bà giận trách.

Vả lại, mình và con cháu của mình, thế nào cũng phải giữ sao cho được: sống có cái nhà, thác có cái mồ.

Cha nó cứ suy xét cho kỹ, rồi định sao thì định, tôi đâu dám nghịch lý.

Anh nông phu trở ra. Vừa lúc đó có một chị buôn gánh, có quen, đi đường mệt, ghé vào nhà, trước là nghỉ chân, sau là viếng thăm.

Chị buôn gánh, *gánh gánh đi vô, vừa nói vừa cười.* – Lâu ngày đến thăm hai ông bà, mà lại trúng nhằm bữa hai ông bà coi như có chuyện gì không được vui.

Chị buôn gánh để gánh xuống, đi ngay lại lu nước lấy gáo mà uống nước.

Vợ nông phu – Ủa! Chị Bảy!

Nông phu – Ủa! Chị Bảy!

Vợ nông phu – Sao mà đã hơn nửa tháng không thấy chị đi đường này?

Chị buôn gánh – Tôi đau còn một chút nữa tưởng là xuống mồ rồi. Con nhỏ của tôi nó có lập một cái tiệm ở dưới huyện. Tôi nhờ xuống ở dưới nhà của nó đặng uống thuốc của thầy giỏi mới là còn sống đây.

Vợ nông phu - Hèn chi nước da của chị còn xấu quá. Chị bán gì đó?

Chị buôn gánh – Tôi xay được một giạ gạo và hái được một thúng rau muống, đem ra chợ đổi đặng mua thức ăn. Sao mà hai ông bà coi bộ không vui vậy?

Vợ nông phu – Làm ăn một ngày một khổ. Mình ở chốn quê mùa, tiêu xài không bao nhiêu, mà làm ăn không bao giờ thấy dư.

Chị buôn gánh – Ối! Họ ở chợ họ làm ăn cũng không phải là dễ hơn mình đâu. Tôi có xuống huyện gần nửa tháng, nên mới biết. Nhà nghèo buôn gánh bán bưng, bị năm bảy thứ thuế, mà thứ nào cũng nặng. Còn như muốn lập một cái tiệm bực thường thường, thì phải có vốn cho nhiều, chớ không thể nào ít vốn mà lập được như năm sáu năm trước. Đã vậy mà lại mấy năm gần đây dân nghèo khổ quá, mua ít, cho nên nghề buôn bán không đặng thạnh Lính của chánh phủ không bữa nào mà họ không kiếm lý này lẽ nọ mà phạt vạ từ bọn buôn gánh bán bưng cho tới mấy người có tiệm. Thiên hạ than van không kể xiết, mà cũng không thấy lính nới tay.

Hay là chánh phủ Tàu, số của họ là gần bỏ nước này lại cho dân Việt Nam, nên họ lo bốc hốt trước đi như thế ấy.

Nông phu – Tôi cũng suy nghĩ như chị. Đã rút rỉa mà lại còn hà hiếp nhân dân. Đã bắt con dân đi lính, bắt con dân làm thân trâu ngựa cho mình, mà lại còn...

Chị buôn gánh – Ờ thằng Ba chừng nào mãn khóa lính?

Vợ nông phu – Còn hơn một năm nữa.

Còn... *(vợ nông phu thỉnh thoảng bấm đốt tay mà tính)*

một năm,

một tháng,

mười sáu ngày nữa.

Nông phu – Ối! Có chắc gì đâu mà tính từ ngày. Đến lúc mãn khóa rồi, mà họ muốn bắt lại nữa cũng không làm chi được họ. Lúc này lính lưu hậu kia còn bị bắt đi thay. Nghe nói ở trên xứ mọi có nổi loạn.

Chị buôn gánh – Thằng Ba mắc lính, chắc là anh chị thiếu tay, thiếu chân. Còn thằng Hai, bữa nay nó đi đâu vắng, mà không thấy nó?

Vợ nông phu – Nó bị quan bắt bỏ tù từ gần một tháng nay.

Chị buôn gánh – Ủa. Chín! Cha chả, bỏ xứ một năm nay, bây giờ mới chịu về đó a, hả? Sao về đó mầy?

Bộ làm ăn dưới tỉnh không khá hả?

Thợ mộc – Ối! Làm ngày nào ăn ngày nấy. Công việc làm thì có nhiều thật, mà rốt lại thì không bao giờ có dư.

Chị buôn gánh – Ở dưới tỉnh vui không mầy?

Thợ mộc – Từ ngày xảy ra cái chuyện của Thi Sách đến nay, người Tàu, bất lựa là bực nào, thảy đều ghét người Việt Nam, mà người Việt Nam mình cũng giận ghét người Tàu. Cái nghề thợ mộc ở dưới tỉnh khá là nhờ làm cho mấy người Tàu. Vì hai bên ghét nhau, nên lúc này dưới tỉnh thợ mộc ít công việc làm hơn lúc trước. Như tôi đây là đứng được theo bọn thợ mộc giỏi, mà coi bộ cực chẳng đã họ mướn. Còn như mấy tay thợ dở hơn mà đến xin làm cho họ, thì họ dùng dằng mà lại trả tiền công không đủ nuôi thân.

Ở dưới tỉnh lúc này lộn xộn quá. Lính đánh đập phạt vạ dân. Còn người mình mà xúm ba giụm bảy đặng bắt tì bắt ố chánh phủ thì bị hai ba năm tù là ít. Ối thôi! Thà về nhà quê mà ăn mắm ăn muối, còn sung sướng hơn, khỏi bị giằng thúc nhiếc mắng, khỏi nghe thấy những chuyện oan ức.

Ờ! Dì Bảy, hôm trước tôi có thấy người con gái của dì bị bắt đem xuống tỉnh.

Chị buôn gánh – Nói bậy nào! Chuyên gì mà bị bắt. Nó buôn bán chớ trộm cướp gì của ai sao mà bị bắt.

Thợ mộc – Bị bắt chung với một đám có hơn trăm người. Tôi có hỏi kỹ lại tại sao mà bị bắt, thì mấy người lính họ nói là vì mấy người đó là đồng ở một huyện, vì buôn bán không khá, nên đồng với nhau đứng đơn xin bớt thuế. Quan Huyện bắt hết mà giao cho quan tỉnh.

Chị buôn gánh, *khóc, vừa khóc vừa nói* – Người ta xin, có cho thì cho, không cho thì thôi. Chuyện gì lại bắt người ta. Bắt đàn bà rồi lần lần sẽ bắt con nít nữa đa.

Thợ mộc – Ối! Còn nhiều việc một trăm lần oan ức hơn việc đó nữa kia.

Day lại hỏi anh nông phu:

Ờ ở dưới tỉnh họ đồn rằng bà vợ và cô em vợ của Thi Sách đã về đây rồi phải không? Họ nói có ông Lý Định cũng theo cất nhà ở gần hai bà đó nữa?

Nông phu – Hôm bữa hai Bà mới về, tôi có đến thăm. Lúc hai Bà mới về, mỗi ngày có thiên hạ đến viếng thăm liền liền. Mà ai đến thăm cũng khóc ròng hai bà.

Thợ mộc, *kéo nông phu ra xa mà hỏi riêng* – Họ đồn nói hai bà, và ông Lý Định đương dụ lòng dân, và luyện tập binh tướng đặng đánh đuổi chánh phủ Tàu, có hay không?

Nông phu – Như có, sao tôi không hay, không biết chút gì hết? Hay là chánh phủ Tàu thấy dân thương hai bà mà lên tiếng trước, đặng đề phòng chăng?

Thợ mộc – Có biết đâu được. Nghe đồn như vậy thì mình cũng mừng thầm.

Thợ mộc vác cưa, bào, tráp lên vai.

Thôi, tôi gấp về thăm nhà, mà đường cũng còn xa.

Nông phu – Ủa! Sao chúng nó về đây?

Vợ nông phu, chưng hửng, thợ mộc và chị buôn gánh thảy đều ngó theo một hướng với nông phu.

Thằng Hai, chừng 25 tuổi; thằng Ba, chừng 20 tuổi.

Ăn mặc theo người làm ruộng ở nhà quê. Hai đứa vội vã đi đến, ngồi ngay xuống đất, không chào ai, ngồi gục mặt xuống đất mà thở như người mệt đuối.

Nông phu, *sợ hãi* – Chuyện gì vậy?

Thằng Hai – Mệt quá. Để cho nghỉ... một lát... rồi... nói hết... cho nghe...

Nín một hồi lâu. Hai vợ chồng nông phu, chị buôn gánh, thợ mộc, người này ngó người kia, như cả thảy đều hiểu vì sao thằng Hai, thằng Ba về đó, nhưng mà chưa chắc, nên ngó nhau mà coi có đồng ý với nhau hay không.

Thằng Ba – Anh Hai của con vì sao... bị quan Huyện bắt... có lẽ cha cũng đã rõ biết?

Nông phu – Tao có biết.

Thằng Ba – Không phải... là vì... ảnh muốn cứng đầu với quan Huyện... cho nên không cúi đầu... khi đi qua trước nhà của quan Huyện... Là vì ảnh rủi quên đó mà thôi... Ảnh cũng có nói lính... khi chúng nó bắt ảnh... rằng ảnh lỡ quên nên xin dung... Té ra năn nỉ xin thứ cho mấy, lính cũng không tha... Trong lúc bị giam trong khám, ảnh nghĩ: "Dầu đi ngang qua trước nhà không cúi đầu... cũng không phải là có tội... cho đến phải ngồi tù"... Ba bữa sau, quan Huyện biểu đem ảnh ra xử tội... Ảnh cũng nói với quan Huyện rằng lúc ấy ảnh lãng trí mà quên cúi đầu, chớ không phải dám cứng đầu với quan Huyện... Quan Huyện nói rằng trong giọng nói của ảnh nghe ra thì cũng có lẽ ảnh nói thật. Nhưng mà quan Huyện muốn thử cho chắc, nên buộc ảnh phải đi ngang qua trước nhà ba lần, mỗi lần phải cúi đầu tử tế, đặng cho kẻ qua người lại ngó thấy... Té ra cái tâm của ảnh bữa đó nó không cho rằng ảnh với quan Huyện cả hai đều nhục dưới quyền của thằng Tàu, mà quan Huyện lại ỷ quyền làm nhục đồng bào thêm nữa, làm cho dân Việt Nam yếu hèn thêm. Quan Huyện tức giận mới giải ảnh xuống tỉnh cho quan Án sát làm tội. Ảnh xuống tỉnh ngồi tù, ở chung một khám với tôi. Nông phu, *hỏi thằng Ba.* – Còn mày, vì sao mà cũng bị ở tù nữa?

Thằng Hai – Nó ở lính, người ta cách nó ra cho làm đầu bếp cho quan Án sát. Lâu ngày quan Án sát hay biết nó là người ở đây, và biết nhà mình có quen biết với hai Bà Trưng. Ở dưới tỉnh thiên hạ đồn rằng hai Bà Trưng và ông Lý Định về ở đây là có ý chiêu dụ người đặng khôi phục nước nhà, nên quan Án sát mới kêu nó đến mà bảo rằng cho nó ở lính nữa và cho nó tiền đặng về nhà mua ruộng

đất làm ăn. Nhưng mà khi nó về đến nhà thì phải làm thế nào cho được làm người tâm phúc của hai Bà Trưng, đặng cho biết coi hai Bà Trưng và ông Lý Định có mưu việc chi không. Nó không chịu lãnh việc ấy nên bị ở tù.

Nông phu – Rồi sao hai đứa bay lại về được đây?

Thằng Hai – Trốn.

Lính đương theo dấu, kiếm bắt chúng tôi. Chúng tôi có ghé ngủ ở nhà của hai người anh em bạn thiết. Hai anh này lấy áo quần của chúng ta mà mặc. Rồi giả làm hai đứa tôi, chạy trốn đi đường khác, đặng gạt bọn lính đánh dấu theo mà lạc dấu. Thế nào rồi chúng nó cũng biết chúng nó bị mắc mưu mà trở lại đường này. Chúng tôi không dám ở đây lâu.

Thợ mộc – Chỉ có trốn tại nhà của chú thì là tiện hơn hết. Chú ở gần rừng. Như rủi mà chúng nó theo được dấu thì chú sẽ đem hai cháu mà giấu trong rừng. Đường rừng đường núi chú thạo lắm.

Vợ nông phu – Mau mau đi đi hai con.

Chị buôn gánh – Mau mau đi đi hai cháu.

Thợ mộc, thằng Hai, thằng Ba lật đật ra đi. Vợ nông phu khóc. Chị buôn gánh đã hết khóc, mà lại an ủi lại vợ nông phu. Còn anh nông phu thì như bất tỉnh.

Vái Trời cho hai cháu nó lánh khỏi tai họa.

Nín một lát lâu.

Lính đến kia kìa.

Ba anh lính với một ông Quản chạy đến.

Ông Quản, *thộp ngực nông phu* – Hai thằng con của ông, chúng nó trốn về đây, bây giờ chúng nó ở đâu? Chỉ cho mau.

Nông phu – Chúng nó có về đây đâu.

Ông Quản, *bốp tay nông phu* – Ông cho tôi là ngu phải không?

Vợ nông phu – Chúng nó, một đứa thì ở lính, một đứa thì bị quan Huyện bắt, ở nhà đây chỉ có hai vợ chồng tôi và thằng em nhỏ của chúng nó thôi.

Ông Quản – Bà đừng có lẽo lự. Bà muốn bị một bốp tay như lão già này phải không? Hai người không chỉ thì tôi bắt hai người.

Ông Quản day lại nói với chị buôn gánh.

Còn chị này, hai thằng trốn đó bây giờ ở đâu, chị có chỉ hay là không chỉ?

Chị buôn gánh – Tôi đi ra chợ bán gạo bán rau, mới vừa ghé vô đây bán một ít. Kế thấy quan Quản đi đến, chớ tôi có biết chi đâu.

Ông Quản, *nói với lính* – Đóng còng chúng nó cho tao.

Lính đóng còng hai vợ chồng nông phu và chị buôn gánh.

Ông Quản đi vào nhà khám xét một chập lâu. Đến lúc ra, ra dấu biểu lính đi theo. Ba thằng lính xô đẩy ba người bị bắt chạy theo ông Quản.

Theo Nguyễn An Ninh: *Hai Bà Trưng (Tuồng hát)*.
Nhà in Bảo Tồn xuất bản lần thứ nhất. Sài Gòn – 1928.

ĐẠM PHƯƠNG
(1881-1947)

Tên hồi nhỏ là Công Nữ Đồng Canh, khi viết báo lấy hiệu là Đạm Phương Nữ Sử, sinh năm 1881 tại làng An Cựu, huyện Hương Thuỷ (nay thuộc thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên – Huế, gọi vua Minh Mạng bằng ông nội, lấy chồng là Nguyễn Khoa Tùng, có con trai là Hải Triều Nguyễn Khoa Văn. Bà Đạm Phương từng viết thơ, văn xuôi đăng trên các báo như: *Nam Phong, Trung Bắc tân văn, Tràng An, Tiếng dân...* Ngoài ra bà còn là người sáng lập "Nữ công học hội" ở Huế năm 1926. Đương thời bà là một nữ nhân vật có uy tín trong xã hội.

Dưới đây chúng tôi trích một số thơ văn của bà, rút từ cuốn sách của Nguyễn Khoa Diệu Biên và Nguyễn Cửu Thọ: *Đạm Phương Nữ Sử*. Nxb trẻ, 19..

NHỚ CẢNH NÚI

I

Phất phới mành tương gió quạt lầu,
Thăm hoa xem đã bóng trăng thâu.
Bâng khuâng chạnh nhớ niềm lâm hác [1],
Vắng mặt Lư Sơn [2], *những bấy lâu.*

II

Dậu trúc lơ thơ ráo hạt mưa,
Tiếng chim dìu dặt gió hương đưa.
Hồ sen nắng hạ đà phai thắm,
Ngành cúc rừng thu tuyết điểm chưa?

---

1. *Lâm hác: lâm:* rừng, *hác*: hồ.
2. *Lư Sơn:* tên dãy núi thuộc tỉnh Giang Tây (Trung Quốc).

NHỚ BẠN

Mảnh trăng đêm dọi bóng quanh thềm,
Bóng dọi quanh thềm giấc khó êm.
Giấc khó êm vì thương nhớ bạn,
Vì thương nhớ bạn, mảnh trăng đêm.

Theo *Nam Phong* tạp chí. Số 10, tháng 4 – 1918.

ĐIẾU PHAN CHÂU TRINH

Mấy mươi năm góc biển ven trời, vằng vặc tấm cô trung, trên vì nước, dưới vì dân, tinh thần vẫn lai láng[1] sông núi Việt;

Đã nhiều thuở khua chiêng gióng trống, thiết tha hồn cố quốc, trước hiệp lòng, sau hiệp ước, sự nghiệp đành phó thác cháu con Rồng.

Theo Trần Thị Như Mân trong bài *Với Nữ sử Đạm Phương*
Tạp chí *Sông Hương*. Số 12, tháng 4–1935.

VỊNH CỜ HOA LAU

Phơi phới đôi ngàn ngọn tuyết sương,
Khiến người lại nhớ chuyện Đinh Hoàng.
Giăng đầy mặt đất phao ngù trắng,
Kéo khắp sườn non rải lá vàng.
Lướt gió xông mưa chi sá ngại,
Khua ong đuổi kiến đã nên đường.
Điềm lành ứng thuở chơi đùa trẻ,
Mối một từ đây mới vững vàng.

1. Hai chữ này là thất luật. Có lẽ là "Tràn lan".

HAI BÀ TRƯNG

Dựng cờ nương tử rạng nghìn thu,
Nợ nước thù nhà đáp báo phu.
Bao quản sóng dầm da phấn nhạt,
Miễn cho bia tạc tiếng thơm lâu.
Xông pha trăm trận thành vương nghiệp,
Đánh đổ ba quân cản sứ Tàu.
Chị tiết em trinh đều vẹn cả,
Làm cho rõ mặt gái năm châu.

BÀ TRIỆU

Trong rừng dậy phất ngọn cờ vàng,
Lừng lẫy anh thư chốn chiến tràng.
Lược giắt, trâm cài, từ phấn đại,
Cung đao, gươm tuốt, lướt phong sương.
Chí lăm vượt bể khua kình ngạc,
Thề quyết lên voi khử bạo tàn.
Tiết liệt nghìn thu thanh sử chép,
Nhụy Kiều rạng tiếng tướng quân hàng.

QUA ĐÈO NGANG, TỨC CẢNH

Ô tô nhẹ tếch thẳng đường mai,
Qua đến đèo Ngang mới điểm hai.
Xanh ngắt một màu cây đặc núi,
Trắng phau muôn khoảnh nước in trời.
Bơ thờ cửa ải ngăn mưa gió,
Quanh quất đường xe khúc vắn dài.
Bia đá vẫn còn nền nếp cũ,
Trải từng sương tuyết chữ chưa phai.

TIỄN BIỆT CHỊ TRẦN THỊ QUYÊN

(Hội viên Nữ công học hội chuyển ra Vinh)

I

Chén rượu quan hà lúc tiễn nhau,
Kẻ Nam người Bắc xiết bao sầu.
Nặng vì xã hội lòng công ích,
Gắn bó công trình đã bấy lâu.

II

Những ước bao giờ gặp lại nhau,
Làm xong nghĩa vụ trước như sau.
Lòng này đã hẹn cùng sông núi,
Bồ liễu khuyên ai chí trượng phu.

CỨU TRỢ NẠN LỤT

Gió mưa một trận khéo vô tình,
Mấy huyện sinh linh hạt tỉnh Thanh.
Chìm nổi đã đành theo vận nước,
Giống nòi cảnh thế dễ làm thinh?

Làm thinh không nỡ phải ra tay,
Kẻ của người công giúp hội này.
Bồ liễu theo gương người nghĩa khí,
Nhiều điều phủ giá mới từ đây.

Từ đây đã hiểu chữ tương thân,
Công đức chia nhau gánh một phần.
Nghề mọn riêng tây giùm việc nghĩ,.
Tiếng oanh gọi bạn khắp xa gần...

TRẢ LỜI CHO NGƯỜI HỎI THĂM XUÂN THÀNH PHONG CẢNH

Nghe mấy tiếng hỏi thăm hờ hững,
Với non sông như bận tấc lòng.
Cảnh đâu như cảnh não nồng [1],
Mượn tình gió mật trăng trong trả lời.
Khách có biết đầy vơi là thế,
Cuộc nương dâu bãi bể làm sao;
Xoay vần [2] *đắp đổi biết bao,*
Định như thế ấy tiêu hao thế này.
Luống hoa cỏ độ rày xanh ngắt,
Đám lâu đài nghi ngút tận mây.
Mọi bề hình thức đua bơi,
Theo chiều tiến hóa đổi thay đủ phường.
Đường quan kéo dọc ngang tơ nhện,
Suốt năm canh sáng điện như ngày;
Sanh ca dìu dặt khắp cơ,
Hào hoa công tử thiên tài mỹ nhân.
Nhà ngôn luận đều tân nhân vật,
Chốn văn đàn ngôi bậc thiếu chi;
Khoe khoang hồ thỉ [3] *nam nhi,*
Người phen bác sĩ người thi biệt tài.
Trường Quốc tử nay dời Thượng Tứ,
Lầu Di Luân làm thụ diễn đàn;
Có phòng lưu học hai hàng,
Thể thao có chỗ; giảng đàng có nơi.
Trường Uylabác ngó ngay "Bến Dại" [4],
Cầu sắt qua sông cái Trường Tiền.
Mai chiều con nước xuống lên,
Giọng đưa đò hát nghe quen cũng tình.
Các thắng cảnh trong thành có sử,

---

1. *Não nồng:* não nùng.
2. *Xoay vần:* vần xoay, biến đổi không ngừng.
3. *Hồ thỉ:* Cung và tên – Nghĩa bóng: từ trong văn học cổ chỉ chí khí người con trai.
4. *Bến Dại:* bờ bãi quanh thành.

Viện Tàng thư gần cửa "Giác Hoàng",
Nhà Bác cổ, nhà Bảo tàng,
Đỉnh chung còn đó ngọc vàng còn đây.
Ngày tiết lễ hương bay nức dặm,
Cảnh phố phường xanh thẳm đua chen;
Nắng mưa trải bấy nhiêu phen,
Thực hành tư tưởng đôi bên cũng là...
Nền phong hóa xem qua đã biết;
Tính phù hoa mỗ việc mỗ căng...
Cạnh tranh công nghệ thị trường,
Tấn tuồng đương diễn cải lương đó mà;
Văn minh cũ mới pha pha,
Ngựa xe quần áo cửa nhà vẫn sang.
Thú ăn chơi nghênh ngang đủ vẻ,
Cách khôn ngoan có lẽ còn non.
Khóm tùng đỉnh ngự chon von;
Tuyết sương mấy độ hao mòn vì đâu!
Chuông Bảo Quốc trống lầu Thiên Mụ
Sĩ hồng trần thức ngủ hỡi ai;
Ước nguyền sông giải non mài,
Dấu thiêng, chung đúc mấy đời còn ghi.
Khi nắng tạnh dẫu khi mưa gió,
Gốc bồ đề còn đó trơ trơ.
Khách qua đường khéo ngẩn ngơ,
Nước sông Hương chảy bao giờ cho khô?
Hàng tạp hóa tha hồ hết nửa,
Mối lợi to các cửa chia nhau.
Ai ngờ nghĩ trước suy sau,
Thấy nông nỗi ấy không đau đớn lòng.
Số là cũng tiếc chung mới nói,
Đường còn xa nhắn với cỏ cây.
Chồi non mầm tốt sau này,
Trăm hay cho lắm không tày một quen.

Trung Bắc Tân văn, ngày 4–2–1926.

NỮ LƯU VỚI ÔNG PHAN BỘI CHÂU

Đàn bà con gái cũng bẩm thụ khí thiêng trời đất, tuy liễu bồ chất yếu nhưng cái tinh thần tư tưởng không phải toàn là yếu đuối cả, chỉ duy như cái ngọn đèn dầu, tim có, dầu có, mà không ai khêu sáng cho, nên lâu nay cứ mập mờ mãi. Nay nhân có một cảm xúc rất mạnh, nên phát hiện ra cái cảm tình rất chóng, làm cho người đời lấy làm lạ là việc cụ Phan Bội Châu tại tòa án Đề hình, mà cả quốc dân lao nhao lên đó, bên nữ giới cũng có tiếng oanh thỏ thẻ trên mình giấy, hoặc yêu cầu chính phủ ân xá cho cụ Phan, hoặc tỏ lời hoan nghênh đến yết kiến cụ Phan, tuy rằng một điều mới mẻ thuộc về lịch sử đất nước suốt hai mươi năm nay, lần này là một, nhưng tưởng cũng do bởi tấm lòng ái quốc của cụ Phan đến cực điểm, cho nên sự cảm động lòng người mới đến như thế, trên từ chính phủ dưới khắp quốc dân ai ai cũng hâm mộ cái lòng nhiệt thành của cụ, phong trần lưu lạc, bôn tẩu quốc sự, trải mấy mươi vòng sương nắng đổi thay, tóc cao đầu bạc đến bây giờ tuy cái kết quả chưa thành, song tao nhân đã gây nên một mối tư tưởng về sau, là hễ làm người sống phải có chủ nghĩa.

Có người nói rằng: các cô giáo và các chị nữ học sinh có nhiệt thành về nghĩa vụ như thế, ở trong có kẻ chỉ vẽ cho chăng? Nhưng ý tôi thiết tưởng nói thế là lầm, và khinh thị cái nhân cách người ta nữa, vì lòng nhân nghĩa từ xưa đến nay, không phải người đàn bà không có, huống chi các cô các chị là kẻ có học thức, bấy nay nhờ ơn giáo dục của nhà nước, há không tiến hóa nữa sao?

Học chữ Pháp là một thứ chữ dạy về đường văn minh đào luyện tâm não con người biết nghĩa ái quốc, hợp quần, tự do, bình đẳng, bác ái, là những cái phương châm màu nhiệm của thầy đã hao công tốn sức khai hóa, nếu không chút đỉnh kiến giải, thế ra học mà không hóa hay sao? Vả lại cái cảm tình là độc nhất vô nhị, không ai xui giục ai đặng, nếu đã xui giục đặng tức cảnh tỉnh không sâu xa, mà đã không sâu xa thời bao giờ ai lại chịu hy sinh cái danh dự của mình

cho đời; phương chi một dân tộc nổi tiếng con rồng cháu tiên trên bốn nghìn năm nay không phải là dòng giống hèn kém, vì đâu chuông đánh không kêu, đèn khêu không rạng....

......

Từ khi cụ Phan đặng về Huế, dư luận rất là phân vân, kẻ tin người ngờ, kẻ mừng người sợ, ý kiến bất nhất nhưng coi ra cụ rất là trấn tĩnh hành chỉ rất là lỗi lạc quang minh, lại có vẻ chân thực đáng kính, phàm cái chân thực là cái bản sắc của kẻ anh hùng, cho nên cụ Phan vẫn là cụ Phan, mà cảm tình cũng tức là cảm tình chân chính hết thảy.

Người ta sinh về thế kỷ thứ hai mươi này, cái phong trào thế giới đã giao thông trong nhân loại, buộc người có con mắt để mà xem, có lỗ tai để mà nghe, không phải mắt mờ tai điếc như lúc trước mà sanh tồn đặng đâu. Người có sinh tồn, nước mới sinh tồn, người có tự lập, nước mới tự lập, mà sinh tồn tự lập không phải là sự buổi hôm buổi mai, xem như cái trí thức của cụ Phan, cái tâm kiên nhẫn của cụ Phan, cái công lao tận tụy của cụ Phan, thế mà suốt hai mươi năm trời, mới là một trường thí nghiệm, thế thời sự thực hành cũng phải hai mươi năm sau mới có kết quả vậy. Trong khoảng thời gian đó cần phải có sự tu tiến làm sao, đó là cái nghĩa vụ của quốc dân chớ có phải một cụ Phan mà gánh nổi hết đâu.

Còn phường nữ lưu đối với cụ Phan tuy cảm tình vì cảnh hiện tại, nhưng tư tưởng chính bởi mong mỏi cho cuộc tương lai, yêu mến non sông chừng nào, thời tấm lòng thương man mác với kẻ đã vì non sông mà đeo một mối tình rất nặng.

Báo *Thực nghiệp* 3–2–1926.

TỰ THUẬT CẢNH HƯƠNG GIANG (HUẾ) BUỔI CHIỀU

Thành Nam mây tạnh, bóng ác hầu chênh. Gió phất phơ sóng bạc vỗ gành, cây ẩn ước rờn vàng chói nước. Mấy lớp lâu đài chồng chập, đòi ngàn thảo – thọ xanh um. Lắng giọng ve như tiếng sáo nhặt khoan, thoảng hơi gió như cung đàn cao thấp. Cảnh đã xinh mà tình lại thích, khéo thừa ưa gặp gỡ lúc thanh nhàn. Vui chân dạo bước thạch đề, nhìn xem cảnh trí có bề phong quang. Như khi ấy: bóng chiều bảng lảng, xe ngựa rộn ràng, các sở làm việc đã nghỉ, chuông trường Giám, trống tòa Khâm, kiểng Quốc học, còi hỏa xa, chiêng nhà bệnh đều náo nức mà thổi một khúc nhạc mới văn minh. Sáu nhịp cầu Thành Thái chật ních, nào người danh lợi, nào kẻ bán buôn, qua qua lại lại, trông đó mà sanh cái vô hạn tư tưởng, cảm tình phong phú ấy biết bao nhiêu. Ôi ! người sanh ở đời phải trông thi thiết [1] người mỗi ngày một đông, cảnh một ngày một đổi. Thần kinh xưa vẫn là thắng cảnh phồn hoa đệ nhất trong nước. Núi có Ngự Bình, Kim Phụng, sông có Hương Thủy, Bồ Nguyên. Tả Bạch hổ, hữu Thanh long, quanh mấy dặm vẻ vang tòa cẩm tú. Cũng phong cảnh ấy, cũng nhân vật ấy, xưa vốn chất phác, tả thủy mạc, nay nhờ tay thầy thần bút, điểm nhiễm [2] cho thành cái bức tranh sơn thủy linh động. Thiệt nên yêu mến mà quý hóa thay!

Ngàn năm vẫn nước non nhà,

Cảm ơn đào chú [3] mới ra anh tài!

Xem như cảnh Hương giang lối này, thuần phong tục mỹ, vật phụ đàn khương, cũng đáng giá ngàn vàng một khắc, dễ thiếu chi năm bước một lần. Đầy đàng bửu mã [4] hương xa, nức dặm thanh sơn thủy tú. Nhan sắc ấy chi nhường Tây tử, hiệu tần [5] này thẹn với Đông Thi. Nôm na góp nhặt mấy lời, dám ghen ả Tạ đua tài nàng Ban.

Nam Phong, số 13 tháng 7 năm 1918

1. *Thi thiết*: thi hành và kiến thiết.
2. *Điểm nhiễm*: thợ vẽ điểm xuyết cảnh vật; tô vẽ.
3. *Đào chú:* đào tạo nhân tài.
4. *Bửu mã:* (*bửu*: bảo) ngựa quý.
5. *Hiệu tần:* bắt chước nhăn mày như nàng Tây Thi mà không giống; bắt chước không nên.

XÃ HỘI GIÁO DỤC

Mấy lâu vẫn có nhiều bài bàn về gia đình giáo dục và học đường giáo dục, chẳng thiếu gì ý kiến mới, tư tưởng hay bổ cứu cho nền đạo đức nước nhà. Càng bàn càng thấy thêm vỡ lẽ. Đây tôi lại xin tóm tắt đôi lời về sự giáo dục xã hội.

Ôi! Bàn về sự giáo dục xã hội tưởng cũng huyễn vọng lắm chứ, thế mà không, thật là quan hệ mật thiết. Ta thử xem xét mà coi có phải người ta sinh ra ở đời cũng ví như cái cây sinh trên mặt đất này, tuy nhờ công bón nấn mà cũng nhờ có khí hậu điều hòa thì mới đâm hoa kết nụ đặng. Giống tốt, phân tro tốt mà khí hậu không tốt thì cũng cằn cỗi khó cầu cho sởn sơ suôn sắn đặng. Cái đó thật là tự nhiên chí lý. Đứa trẻ con kia khi lớn lên, trước mang ơn của gia đình giáo dục, mà khi trưởng thành thế nào cũng mang công của xã hội. Xã hội có cái phong hóa tốt thì người phải nhiễm cái thói tốt ấy, lại ví như người có làm điều gì hay thì có ảnh hưởng đến xã hội, vậy thì xã hội hay hay là dở há không ảnh hưởng đến cá nhân ru? Huống hồ cái thói đời dun dủi người ta là mạnh lắm và chóng lắm như làn gió tràn đến đâu chỗ ấy lại láng ngập cả. Mới đây như cái phong trào nô nức xô đẩy nhau một cách sốt sắng biết chừng nào. Nếu cả xã hội mà chuộng về đường đạo đức thì trong gia đình nào lại khoáng phế sự giáo dục đi đặng. Khi trước, phong tục ta lấy lễ nghĩa làm trọng, cho nên con trai con gái nghiêm; ngày nay lấy thế lợi làm trọng, cho nên con trai con gái nhãng, đức dục không tiến, luân lý phải xin từ chức. Thói đời ngày một mỏng lần đi, cái lòng đạo đức cũng ngày một tiêu mòn. Đã không có người trọng đạo đức tất phải khó tìm cho thấy. Than ôi, phong hóa suy đồi, trừ ra những người thông minh hiền triết mới không phải dạy, lại kẻ hèn hạ ngu quá dạy cũng khó, nên còn lại hạng người sàn sàn như nhau có dạy mới có nên, mà hạng người ấy bao giờ trong xã hội cũng đứng về cái số nhiều hơn cả. Ngày nay, xã hội mình đang vào buổi cũ mới đổi thay, lòng người khao khát, như xưa lắm thì sợ quá ư ràng trói cái trí khôn của con người không phát triển tài năng lên nổi, mà khi đã mở vòng rộng ra thì lại buông lửng quá cái phạm vi, làm cho xiêu đổ cả nền đạo đức luân lý, nghĩ cũng buồn thay!

Học hay thì vẫn hay thật, mà khốn tại người ta chưa học hay đã lấy trí dục thắng đức dục thì đến hư hoại cả tâm thuật.

Tuy nhờ nhà nước truyền bá văn minh học thuật mà công nông thương từ nay sẽ chấn hưng lên, biết bao là sự lợi ích, song về đường tinh thần phải có tu tiến mới đạt cái mục đích hoàn toàn. Cổ nhân có câu: *Thập niên thọ mộc, bách niên thọ nhân*, là mười năm trồng cây chớ trồng người thì phải trăm năm mới có kết quả, thế thì sự giáo dục cho phổ thông đặng chẳng ngoài trăm năm cũng khó mong thành công. Hiện nay trong xã hội, bổ cứu tưởng cũng còn nhiều việc, nhưng về đường giáo dục lại càng gấp lắm, về cái động lực của sự ngoại tiếp hẳn cũng chia với công việc học tập một phần, nên chi cần có xã hội tốt thì dìu dắt người ta mới nhẹ nhàng. Dạy người làm sao cho biết lấy công tâm, hiệu lực với xã hội, nên bỏ những cái tư tính, tư dục của mình để cầu sự tiến thủ muôn nghìn năm về sau, chớ ham hố cái mục tiêu cầu lợi mà bỏ nghĩa vụ làm người. Một xã hội loài người tất phải có cảm tình liên lạc với nhau, không phải phó mặc cho kẻ tàn nhẫn, tục tĩu được, tất phải có những người lễ độ, ôn hòa làm gương cho kẻ khác.

Nền đạo đức đương gặp bước gian hiểm, người trong xã hội phải biết mà thương xót, mà ra công cùng sức tô bồi, chớ để cho cái ngọn đồi phong tiêm nhiễm cái óc non nớt của kẻ sau mình. Nếu chẳng thế nữa, ăn ở cứ đến đâu hay đến đó không cần nóng sốt vì ai, ngoài mặt thì vẫn thơn thớt nói cười mà trong lòng thì không ai tin cậy ai được, gây nên trong xã hội một thói để lớn chê nhỏ, nhỏ đổ lại cho lớn cũng vì không được cái lương tâm. Mình thì ưng chơi bời lại ghét kẻ chơi bời, mình không tự trọng lại bắt kẻ khác trọng mình, mình khinh dể người nhưng không ưng ai khinh dể mình, làm trò bưng mắt bắt chim, cả vú lấp miệng em, cho nên đổ lộn đổ nhào, chê tới chê lui.

Lắm lúc nước chảy chỗ thấp, lại chê lẫn bọn đàn bà con gái thời nay phần nhiều hư hết. Đàn bà con gái bậy có phải tại đàn ông con trai không, đàn ông con trai bậy thì xã hội có từ nan chăng nữa cũng đổ tại gia đình một phần mà thôi, vì gia đình giáo dục dù có năng lực cũng phải nhờ giáo dục xã hội một phần vậy.

Trung Bắc Tân Văn, 24-1-1924.

VẤN ĐỀ NỮ HỌC

Gần đây, nghe nói có đôi ba ông tân học trong lúc nhàn đàm chỉ bác về việc con gái đi học, nên tôi lấy làm lạ phải bàn lại một bài để cho rõ lẽ. Về vấn đề nữ học, lâu nay quốc dân cũng có nhiều nhà chịu công nhận sự học của con gái là có ích, cho nên trường nào trường nấy đông đúc học trò đến không có chỗ xin vào lớp nữa. Thế nhưng việc đời trớ trêu lắm nỗi, việc gì dẫu hay cho mấy cũng có cái dở, mà dẫu dở mấy cũng có cái hay. Ấy, cái nguyên do khai đoạn cho lời bình phẩm là tại đó, nhưng lấy bình tĩnh mà ngôn luận thì cái vấn đề nữ học phải giải quyết như vậy.

Đương buổi phong trào tiến hóa, dân trí khai thông, khoa học mở mang, trình độ thay đổi, người ta ở trong xã hội cũng ví như các thứ hoa thảo tùy theo thời tiết mà sinh trưởng đã không trái được lẽ tự nhiên của thời tiết mà lại phải vận động cho hợp với lẽ sinh trưởng ấy nữa. Sự sinh trưởng của loài cây cỏ có đạo lý của loài cây cỏ, sự sinh trưởng của loài người có đạo lý của loài người. Đã cùng một chủng tộc, một quốc gia, một thời đại sinh trưởng thì cái cảm giác sinh trưởng thế nào hẳn cũng tương quan với nhau, bởi vậy mà sự giáo dục học thức của con trai làm sao thì của con gái cũng phải có làm vậy. Đứa con gái tương lai thành nhân là một người đàn bà có công lớn với xã hội. Người đàn bà lại có cái trách nhiệm nặng nề khó nhọc gánh vác việc gia đình để cho người đàn ông khỏi phần nội cố mới rảnh mình mà hiệu lực với bang quốc. Cái trách nhiệm ấy, cái thiên chức ấy không có học thức giáo dục thì khó lòng làm cho hoàn toàn nghĩa vụ đặng. Có người nói rằng ngày xưa con gái không có học thức mấy chút mà người mẹ hiền, người con thảo, người vợ thuận cũng không thiếu, ngày nay có học thức, mà hay hư nết là nghĩa làm sao? Xin thưa rằng: Cái đó là phần giáo dục gia đình khuyết điểm hết thảy. Học đường giáo dục là cốt để giúp thêm tư tưởng, trí thức cho người sau ra với đời cho khỏi sự lầm lỗi, còn gia đình giáo dục là gây nên cái tâm cái tính cho con người. Tâm tính với học thức thật không ăn thua gì nhau, chỉ có quan hệ một điều là phải nhờ có học thức mà nhắc tâm tính siêu việt lên cho nhẹ nhàng. Nếu tâm tính đã hỏng, dù có học thức lại càng như giúp sức cho cái dục vọng lên cao đó mà

thôi. Đại để những người độ lượng, hẹp hòi cũng vậy, có tại gì có học với không có học, dẫu bình sinh đọc suốt vạn quyển sách mà cái biển kiến câu thúc [1] của mình là cũng trơ trơ chừng nấy, ở đời không ai phá cái mê muội ấy đặng. Cái mê muội ấy đã không phá đi thì không bao giờ có cái tư tưởng công bình, như cái vấn đề nữ học ngày nay mà không giải quyết đặng là bởi những kẻ còn giữ ý kiến cố chấp nên không bao giờ nữ học sinh mình đạt đến cái mục đích hoàn toàn. Nhà nước sở dĩ đặt trường nữ học cũng vì lẽ công bình đã nhắc cái trình độ con trai lên cao thì bên con gái phải đưa lần bước đường đi tới để cho nó hợp với nghĩa tương đương, có tương đương mới tương tri, có tương tri mới tương phò [2]. Trí thức xấp xỉ với nhau thì sự đề huề mới chóng được, vả lại nữ giới mà có học thức là lợi ích chung cho xã hội chớ có riêng gì vì người đàn bà có lợi mà để thiệt cho ai. Sắp đặt việc nhà cửa cho hợp với thời thế văn minh chẳng cũng làm phương tiện cho sự khai thông dân trí một cách tiệm kính [3] ru! Cái tiệm kính mà tôi nói đây là cái tiệm kính về đường dạy dỗ trẻ con. Đứa trẻ con tương lai thành nhân phải có trí thức như là vệ sinh, cách trí, luân lý, địa dư, toán pháp, mà khi còn ở trong gia đình đã được hiểu thiển cận, khi đến trường lợi cho công giáo dục ở học đường biết bao nhiêu. Ví dụ những người chưa từng đi đâu nhưng đã từng nghe phong tục xứ này chắc là có quen hơn. Lại còn tâm tính đứa trẻ con, phi cha mẹ không ai hiểu bằng mà sửa cho đúng đắn được. Thế mà về phần cha cũng còn sợ hơn mẹ, vì mẹ đối với con cái tình quyến luyến có đậm đà nhiều nên tính con trẻ thường hay giống mẹ nhiều hơn giống cha. Những điều nhỏ nhặt của con trẻ cha không hay quan sát đến, chớ mẹ thì ở gần bên cạnh dễ dào dạt tính tình của con. Phàm cái tâm tính con người manh mối lúc ban đầu là toàn có ảnh hưởng về sau hết thảy, vì những lẽ thế mà nên tô bồi cho nền nữ học để nâng đỡ cho cái hạng nhân loại tương lai.

Báo *Trung Bắc Tân văn*, ngày 19–3–1924.

---

1. *Biển kiến câu thúc:* (*biển*: hẹp; *kiến*: kiến thức; *câu thúc*: bắt buộc) sự hiểu biết hạn hẹp bắt buộc phải...

2. *Tương phò*: (*phò*: phù) phù hợp với nhau.

3. *Tiệm kính*: dần dần, thận trọng.

VẤN ĐỀ NỮ HỌC

(tiếp theo)

Cách ngôn Tây có câu: "Nước nhà mà chịu sự thiệt hại lắm, không gì bằng nữ học không sửa sang". Sao những bậc kiến thức trong nước mình lại không để tâm mà nghiên cứu về câu ấy? Chính sách Tàu đã định : "Quốc gia thọ hại liệt vô hữu quá ư nữ học chi bất tu" của ông Á Lực Sĩ Đa Đức [1] nói. Sao các ngài không mở lòng quảng đại đến chân lý mà bồi dưỡng cho nền nữ học của nước nhà để gây nên sự kết quả cho sự giáo dục hoàn toàn về sau? Nỡ nào thấy một vài cô giáo, cô học sinh chưa đủ tư cách mà vội bảo nữ học là không xứng đáng. Tôi xin vô phép nói rằng: Sự học hành văn minh từ khi nhà nước bảo hộ sang xứ Đông Pháp này có ngót năm mươi năm thừa, đường học vấn của các bậc tu mi đã chắc ai cũng hoàn toàn hết cả chưa, phương chi nữ học mới có chỉ trường độ mươi, mươi lăm năm trở xuống, nơi thì có trường mới đôi ba năm, nơi thì có trường mới một năm, năm bảy tháng, lấy gì có tiến bộ hoàn toàn mà ngài nói rằng đàn bà mình không bằng đàn bà Âu–Mỹ. Thế thì đàn ông mình đã bằng đàn ông Âu–Mỹ chưa? Vì các nhà cựu học thấy sự mới mẻ đời này giao thiệp ngôn ngữ đàn ông đàn bà làm việc chung một sở là đời xưa không có, sợ không giữ tính hạnh đặng hư hoại các phong tục của mình khi xưa nên ta thán không dám trách, chớ như các bậc tân học vấn là toàn thị sinh viên cao đẳng, trung đẳng các trường Pháp học ra, tuy là việc ngành nam, song hương Âu nhụy Mỹ đã đơm bông kết nụ, thế nào cái cảm giác đối với một người cựu cũng khác một phần mới phải, vì lấy lý tưởng mới chắc trong bụng rằng xã hội ta sau này tiến hay thoái, gia đình ta sau này thịnh hay suy, tức là bọn thiếu niên mà ta đang làm người hướng đạo đây, vì ta là người bản lề tiếp giáp mới cũ trong khoảng thời đại đổi thay, cái nền nếp trước chưa phai lạt mấy chúng mong tô bồi thêm phong hóa mới cho được thêm màu. Lại nên tự phụ rằng ta là người đứng làm môi giới cho hai cái văn minh mới cũ được dung hòa với nhau. Người trong nước còn mờ tối chỗ nào ta sẽ khai đạo cho hợp với cái trình

---

1. Aristote.

độ tiến hóa mà không ngại đến phong tục của nước nhà. Ấy cái lòng quốc dân cũng trông mong về các ngài là thế. Nay các ngài đều là bậc duy tân nhân vật sao lại giữ tính chất thủ cựu không chịu đem cái sở học mà làm mục đích cho cái sở hành, dìu dắt cái vận hội lên cho người đời biết đường xu hướng về chính đạo, còn hơn bàn quẩn tính quanh riêng than, thầm trách về đường nữ học nghe lắm thêm nhàm mà thực cũng không ích gì cho sự thực cả.

Hiện kim, nữ học khắp cả ngũ châu thế giới đâu phải chỉ nước mình là có trường nữ học hay sao, mà nước mình là văn hiến chi bang có phải xứ mọi rợ chi mà lại không đua chen theo người ta đặng? Nhiều tư cách đàn bà mình còn nhiều chỗ khuyết điểm càng phải bổ cứu thêm sự học đó vậy. Cái vấn đề nữ học là rộng lắm. Không những một điều vì cái thiên chức, cái trách nhiệm gia đình mà thôi, lại còn phải dạy cho người đàn bà biết đạo xử thế nữa. Tuy nhiên, không ngang với đàn ông đặng, nhưng không phải trơn trụi như loài vật không tri giác, không tư tưởng, không nghề nghiệp, không học vấn mà sống nổi ở đời đặng. Về thời cạnh tranh kịch liệt này mà bưng mắt người ta lại có khác gì bỏ đứa trẻ con vào trong rừng, lòng nào cho nỡ. Song le, không thể đặng đâu, cái làn sóng gió đã tràn trề lan khắp tận nơi, có muốn ra công ngăn trở cũng khó ngăn trở cho lại. Lấy một lẽ thiên nhiên mà chứng, như các bậc tân nhân vật ngày nay, sắp đến tuổi hôn thú đã ai chịu bằng lòng kiếm vợ ở xứ nông thôn, quê mùa, đừng có học thức chưa, chắc là không nơi con quan quyền thì con nhà giàu có phố phường, mà bọn thiếu nữ ấy lại là những người không phải không đến trường năm bảy năm, đôi ba năm hoặc tốt nghiệp bằng cấp lớn, bằng cấp nhỏ rồi. Và sau này con cái các ngài sinh ra có ai dám không cho con đi học không? Nếu đã không tránh đặng cái thông lệ tự nhiên, làm sao chế người, lại hóa ra tự chế mình đó thôi, cho nên chế bác tâm tính từng hạng người thì đặng, chớ chế bác cả phong trào nữ học thì không có lẽ. Nay xin kết luận mấy câu như sau:

Cứ như các lẽ đã kể trên kia, rõ ràng trong việc giáo dục, các ngài nên vừa giúp cổ động cho đường nữ học cho được học vấn, con gái mau đặng khánh tài, nếu còn sợ về đường phẩm hạnh thì nên chú trọng khai đạo [1], vụ cầu [2] đem các phương pháp tỉ dụ, khuyến trừng

1. *Khai đạo*: mở lối dẫn đường.
2. *Vụ cầu:* cốt làm sao.

ngõ hầu cho thích hợp, đừng cho buông lung ra chẳng là viên mãn lắm ru! Người ta chỉ nên hiểu cái tôn chỉ của sự giáo dục, tại làm sao mà trước kia việc dạy dỗ đàn bà, con gái lại là phần riêng gia đình mà nay việc dạy dỗ đàn bà con gái lại cũng có thuộc quyền quốc gia đào tạo nữa, thì đừng nên dắt tới lôi lui mà thêm hoài công. Thực chẳng qua là cái lòng thủ cựu của người mình, có ẩn cái máu áp chế ở trong, đàn ông thì áp chế đàn bà, chủ nhà cũng áp chế đầy tớ, cái lòng thủ cựu không hết là vì cái máu áp chế chưa tiêu. Lấy cái lẽ vận động của thời thế mà xét nghiệm, giả sử Hán tự khoa cử còn đến ngày nay thì phụ nữ ta nhất định cũng có trường nữ học, có chương trình học quy, cũng phải san cải cho hợp với cái trình độ dân trí đời nay.

Báo *Trung Bắc Tân văn,* ngày 20-3-1924.

MUỐN CHO NỮ LƯU BIẾT CHỨC NGHIỆP PHẢI CÓ HỌC HỘI NỮ CÔNG

Đàn bà con gái nước mình phần nhiều chưa biết chữ chức nghiệp[1] cho nên không mấy người chịu khó nhọc học tập công việc, thấy công việc bề bộn giữa đời mà sợ, cho cuộc ăn chơi lêu lổng lấy làm thích. Ai mà nhờ cha mẹ chồng con giàu sang mà chuốt móng tay ngồi nể là tự vi vinh [2] đó, không biết rằng sự biếng nhác là một cái thói xấu, sỉ nhục vô cùng vì trời sinh ra người đã có một cái chức phận làm người là tối quý, tất phải có sự nghiệp làm sao để cho trọn cái bổn phận của mình mà đã trọn với bổn chức mới không phụ cái tên là người. Thế thời chức nghiệp là định sẵn cho người đời, ai ai cũng có chức nghiệp mới khỏi là mang tiếng vô chức nghiệp, cũng là một người vô dụng. Lấy cái tài năng của trời đã ban phước cho mình mà dàn ra các công việc cho tận tâm với thiên chức thời việc gì mà không hay, làm gì mà không khéo. Đàn bà con gái các nước văn minh đã hưởng sự giáo dục nhậm thấm [3] đã lâu, tri thức sáng suốt suy nghĩ trăm nghìn công việc đều biết cùng nhau mưu tính, người trước dắt người sau lần lần tiến lên vũ đài đã có tiếng nữ sĩ lộng lẫy chiếm một

1. *Chức nghiệp*: chức vụ và nghề nghiệp.
2. *Tự vi vinh:* tự lấy làm vinh.
3. *Nhậm thấm:* (*nhậm*: nghĩ, nhớ; *thấm*: thấm tháp, thấm thía) đã suy nghĩ thấm thía.

địa vị trên đường giao tế, công ích công lợi cũng đều chung lo chung hưởng với đồng bào. Nước mình đàn bà con gái không phải không có óc thông minh, cũng không phải không có tài năng song không biết cùng nhau mà mưu sự nghiệp hạnh phúc chung làm cho sự nghiệp về đường nữ công là cái phận sự của mình, phải nên chăm chút để gây dựng một nền giáo dục hoàn toàn mới mong có ngày mở mặt mở mày với người đời. Vả trong sự học là có hai đường: một là thuộc về tinh thần lý tưởng, hai là thuộc về vật chất thực hành. Văn chương là để bồi bổ sự đạo đức còn công nghệ là để giúp cho sự sinh hoạt cũng ví như người có hồn phải có xác nên chuyên về tinh thần tức là trọng lấy một phần hồn, mà trọng về vật chất tức là được một phần xác mà thôi, cho nên con người bất luận là trai hay gái, trước phải có học thức văn chương sau phải có nghề nghiệp cho tinh xảo để giúp mình được tự lập. Nay học thức đã nhờ ơn Nhà nước rồi còn công nghệ thì mình phải làm sao, không lẽ để một số người chịu sự vô nghề mà thờ ơ, ăn theo dọi với đàn ông con trai mới có cái sinh nghiệp hay sao? Muôn sự nghề nghiệp nữ công, thật có ích lợi cho gia đình nhiều lắm, biết những người làm vợ làm mẹ sau này mà không làm thuộc nữ công có phải khuyết điểm cho sự giáo dục một điều lớn lắm chăng? Đàn bà con gái nếu có một cái cần bám vững vàng mới mong sự tiến hóa giữa xã hội thêm đặng. Bao nhiều những nghề tằm tơ, thêu dệt, không phải là một cái nghề nhỏ mọn, nếu có cơ hội phát đạt cũng là một mối lợi lớn trong nước cho nên nghề may vá, bánh trái, đồ ăn dẫu nhỏ mọn mặc lòng song cái công hiệu giúp gia đình không phải là nhỏ. Đường ấy là sự lợi ích vô cùng mà không có một cái Học hội làm sao đúc rèn cho ra những người khôn khéo được. Phương chi ở đời mà không có cái nghề nghiệp thì mất quyền lợi ở đời, mất cái sự tự do ở đời nữa, thật đáng thương tiếc lắm thay! Nào những kẻ có con em nên biết cái nghĩa vụ nuôi dạy là cốt phải mưu sự thực tiễn cho con em. Nào những kẻ có học thức nên dùm giúp mà xướng lập Nữ công học hội để trước là có một cái đoàn thể xứng đáng mà sau là chúng ta biết quý trọng chức nghiệp khỏi phụ cái công học tập xưa nay.

Ông Montesquyeu nói rằng: không có của chưa phải là nghèo, không có nghề nghiệp mới thực nghèo. Lại có câu: Người mà hay đặng một chức nghiệp thời mới có sản nghiệp. Muốn cho ai cũng có sản nghiệp thời nữ công phải nên chấn hưng lên. Ai ơi, một điều lợi ích chung cộng như thế sao nỡ giận bỏ cho đành.

Báo *Trung Bắc Tân văn*, 22-3-1926.

ĐÀN BÀ NGÀY NAY NÊN HỌC NGHỀ NGHIỆP

Nghề nghiệp là để mưu sự sinh hoạt cho người đời, ví như muôn loài đều có ăn, lấy cái sức của mình làm ra cả. Nay người đàn bà cũng là một phần nửa trong nhân loại, cớ sao chỉ có người đàn ông mới dạy có nghề nghiệp mà đàn bà con gái chỉ hờ hững [1] gặp chăng hay chớ còn ra không có mục đích gì là tự chủ cho sống nổi một mình. Ngày xưa nữ cũng có lợi dụng [2] ra tiêu thụ với đời, nhiều nhà đàn bà con gái nhờ học cái khung cửi mà nuôi con đi học, giúp chồng đóng thuế, ăn tiêu trong nhà đều bởi mười ngón tay khó nhọc đêm ngày. Bây giờ nữ cộng tập luyện hình như để mà cho đủ mười món đó thôi, nhưng người đàn bà con gái đối với nữ công coi là việc tầm thường lắm, không ai thèm chú trọng đến cho nên nghề nữ công ở nước mình hầu hết thảy ba xứ trong trăm phần chỉ có một hai mà thôi. Như thế thì người đàn bà con gái chẳng là vô nghề rồi, nếu đã vô nghề tức là làm cho gia đình xã hội đều phải chịu thiệt hại cả mà cũng mất cái giá trị của đàn bà con gái đi nữa. Người ta phải có một cái chức vụ sống ở đời mới không thẹn với ai. Ấy thế sự nghề nghiệp tất cần cho đàn bà con gái vậy.

Từ khi Nhà nước mở mang trường học con gái thì từ đó lại có thêm cho đàn bà con gái hai nghề là nghề dạy học và một nghề hộ sinh tại các cơ sở y tế, là phải có tư cách riêng của từng người có mến cái nghề của mình học, có trí thông minh mới theo kịp đặng, không phải ai ai học cũng thành công cả. Vả lại các sở dùng người cũng có hạn, mỗi năm số thêm bao nhiêu sổ sách đã nhất định, vậy những người con gái đi học tất phải biết rằng: sự học đó chính là để khai thông dân trí, còn nghề nghiệp thì phải tùy tài mà lựa chọn cho đúng với tư cách của mình, chớ nghĩ đàn bà con gái nào phải noi con đường ấy mà đi mới có mục đích, nỡ từ bỏ các nghề nghiệp khi trước mà mình ưa chuộng.

Ta thử xem các nghề nghiệp của đàn bà con gái như là nghề chăn tằm ươm tơ, thêu dệt, máy khâu, bánh mứt đều là nữ công, cần

1. *Hờ hững:* chểnh mảng, không tha thiết, không chú ý.

2. *Lợi dụng:* ở đây ý nói làm điều có ích, có tiền.

dùng phải học. Nếu trong khi tốt nghiệp nhà trường về tiểu học bằng cấp mà coi trong sức có đủ sức khỏe thêm nữa thì học, không thì thôi chớ có tham tiếc chi cho lắm. Vả nghề gì cũng là nghề làm ăn cả, duy có nghề văn chương là khó hơn hết, nếu thông minh lại phải chí công dồi mài, mươi mười lăm năm mới thành tài đặng chớ không như các nghề khác đôi ba năm thì đã thực hành.

Vậy thì sự học của con gái tại các nhà trường là để mở mang trí khôn, đào luyện về đằng tinh thần và biết rộng thêm tiếng nói để khi giao thiệp buôn bán cho tiện lợi, tính toán biên chép cho rõ ràng. Còn như về phần nghề nghiệp mưu sinh tức phải chọn lấy một nghề làm kế vĩnh viễn giúp mình chứ như đeo đuổi cái nghề học làm thầy thì không kịp mà lui về nhà thì chẳng biết công việc gì mà làm cho đặng một đồng nào, thế tình cảnh sẽ ra làm sao? Có lẽ ăn dưng ngồi rồi, ngày qua tháng lại, chỉ đợi người đến cầu hôn mới nên chức vụ nội tướng hay sao?

Báo *Trung Bắc Tân văn*, ngày 30–3–1926

NGUYỄN THIỆN KẾ
(1858-1917)

Nguyễn Thiện Kế người làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, thường gọi là Huyện Nẻ hoặc Huyện Móm. Ông đậu Cử nhân khoa Mậu Tý (1888), làm Tri phủ Thuận Thành, Tri phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nhưng vì khinh thường quan trên nên bị cách chức, sau được tái bổ huấn đạo Hoàn Long, rồi Tri huyện Tùng Thiện, nhưng cũng lại bị cách chức.

Ông có tiếng hay thơ, nhất là thơ trào phúng, đả kích táo bạo bọn quan lại cao cấp, tay sai đắc lực của thực dân Pháp, là tác giả của hai tập thơ: *Đại viên thập vịnh* và *Tiểu viên thập vịnh*. Dưới đây chọn trích mấy bài.

VỊNH PHẠM VĂN THỤ [1]

Quan mấy mươi năm tỉnh Thái Bình,
Vì tòa liêm phóng phải vời anh.
Chỉ hươu thù tiếp đường giao thiệp,
Có cóc công phu việc học hành.
Buổi buổi trống hầu, câu diễn thuyết,
Đêm đêm đèn phiện, chuyện văn minh.
Quan Tây ai chẳng kinh xừ Đạc [2],
Khôn đến như anh mới lọt vành.

Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam*, tập IV
Nhà xuất bản Văn hóa – Hà Nội, 1963.

---

1. Phạm Văn Thụ người Hưng Yên, đậu Phó bảng, khéo luồn lọt bọn thực dân nên đã từ chức Hậu bổ leo lên Án sát Thái Bình, được Tây đưa về làm Chánh án sở liêm phóng, rồi Tuần phủ Hưng Yên, Tổng đốc Thái Bình, sau vào Huế làm Thượng thư bộ Hộ. Bài này tác giả làm lúc hắn về Thái Bình làm Tông đốc. (Trước đó Thái Bình chỉ có chức Tuần phủ).

2. *Đạc:* Chánh tòa liêm phóng, sau làm Công sứ Thái Nguyên, khét tiếng gian ác, đứng đầu "tứ hung": nhất Đạc (Darles), nhì Ke (Erkert), tam Me (Lamaire), tứ Bích (Bride), từng làm Chánh án phiên tòa xử Phan Bội Châu năm 1925. Hai câu 7 và 8 có người đọc: *Ai ai cũng cạch Me xừ Đạc,*
Lăn lộn như anh mới lọt vành.

VỊNH TRI PHỦ QUẢNG OAI

Khen thay phủ Quảng khéo ranh ngầm [1],
Phò nịnh anh Tây, cõng mụ đầm.
Đôi vú lấp vai, đầu nghển nghển,
Hai tay ôm đít, mặt lầm lầm.
May mà vững gối nhờ ơn tổ,
Khéo chẳng sa chân chết bỏ bầm.
Ngoảnh bảo huyện Hòa [2] *ôm váy hộ,*
Ngửi tay nhăn mặt bảo nhau thầm.

Theo *sách đã dẫn.*

VỊNH KHÂM SAI LÊ HOAN [3]

Tổng đốc miền Đông ngỡ đứa nào? [4]
Lê Hoan thôi cũng tụi Hoàng Cao [5].
Anh hầu thuở nọ tay mòn tráp [6],
Cụ lớn ngày nay ngực gắn sao [7].
Rể được thượng Trần [8] *thêm thế lực,*
Giặc nhờ Đề Thám [9] *nổi công lao.*
Khâm sai mà vẫn theo hùa Pháp,
Nhục đấy còn vinh ở chỗ nào? [10]

Theo *sách đã dẫn.*

---

1. Tri phủ Quảng Oai (Sơn Tây) cõng vợ tên Công sứ Sơn Tây qua chỗ lội.
2. Tri huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
3. *Lê Hoan:* tên tay sai đắc lực hạng nhất của thực dân Pháp, đàn áp khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám nên quan thầy cho làm đến chức Tổng đốc Hải Dương, Khâm sai đại thần.
4. *Miền Đông*: tức Hải Dương.
5. *Hoàng Cao:* Hoàng Cao Khải, người Châu Phong, Đức Thọ,Hà Tĩnh, đậu Cử nhân, là một tay sai đắc lực được Pháp phong tước Quận công.
6. Có bản chép là *Lính hầu...*
7. *Sao*: mề đay. Lê Hoan được Pháp thưởng Bắc đẩu bội tinh về công đàn áp khởi nghĩa Đề Thám.
8. *Trần*: Trần Đình Lượng, người làng Động Trung, huyện Kiến Xương (Thái Bình) nhà rất giàu, không đỗ đạt, làm quan được hàm Thượng thư.
9. *Đề Thám*: Hoàng Hoa Thám, lãnh đạo cuộc chống Pháp ở Yên Thế từ 1887 đến 1913, hai lần buộc Pháp phải nhượng bộ đình chiến. Tác giả dùng chữ "giặc" là gọi theo ngôn ngữ Lê Hoan để mỉa mai đả kích hắn.
10. Hai câu 7 và 8 có người đọc:

Tướng tinh nay đã quay đầu lại,
Hai mắt trừng trừng ngược mũi dao.

HOÀNG THỤY PHƯƠNG
(1873–1928)

Tên thường gọi là Trà, sinh năm 1873 ở làng Lê Xã, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, nay là xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; Ông thi đỗ Tú tài khoa Đinh Dậu (1897)... và mười hai năm sau, khoa Kỷ Dậu (1909) đi thi, vẫn lại chỉ đỗ Tú tài, nên được gọi là Kép Trà.

Ông làm nghề dạy học để kiếm sống và là một nhà giáo có lương tâm; cốt cách cứng cỏi, không sợ cường quyền. Ông làm thơ bộc lộ tâm sự "ưu thời mẫn thế", đả kích bọn quan lại tham nhũng, ti tiện, sách nhiễu, mị dân... Ông bị chính quyền thực dân bắt giam hai lần: năm 1913 nghi ông có liên quan đến vụ Hội viên Việt Nam Quang phục hội, ném tạc đạn giết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình, và năm 1917 gán ghép cho ông "đồng mưu" trong vụ khởi nghĩa Thái Nguyên... Ông đã bác bỏ những "chứng cứ" chúng đưa ra buộc tội, và được trắng án.

Thơ và nghệ thuật thơ của ông quả có một sắc thái độc đáo riêng đã "giúp ông có lý để cãi với những kẻ có quyền chức trắng trợn đương thời" và nó cũng góp phần làm phong phú dòng thơ văn yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX. Dưới đây, chúng tôi trích mấy bài theo cuốn sách của Phan Cổn: *Thơ văn Kép Trà*. Nxb Văn học Hà Nội – 1992.

TÂM SỰ

Trông vời trăng nước mênh mông,
Ngẫm trong thế sự mà lòng thêm đau.
Ai ơi những bởi vì đâu?
Hay là con tạo cơ cầu trêu ngươi.

HỌC VỠ LÒNG CHỮ QUỐC NGỮ

Tuổi ngót năm mươi mới vỡ lòng,
Ấm a ấm ớ khổ thân ông,
A, bê cùng loại a, bê cả,
"Nớp đít" sao đành "nớp đít" chung [1].

LỜI NGƯỜI VỢ TÙ

Sự chàng thiếp nghĩ những thương vay!
Cơn cớ làm sao đến nỗi này?
Bỗng chốc xui nên cơn vạ gió,
Vì đâu gặp phải cái tai bay.
Cách xa một bước như nghìn dặm,
Thương nhớ nghìn thu khác một ngày [2].
Chớp bể mưa nguồn em những đợi,
Giá mà có của, của đi thay.

---

1. Khoảng từ 1920 trở đi, Nhà nước bảo hộ khuyến khích các nhà Nho học chữ Quốc ngữ, học tiếng Pháp. Ở tỉnh Hà Nam, viên Công sứ Pháp bắt buộc các nhà Nho phải học chữ Quốc ngữ. Một vài người được gọi đi học trước rồi về làm giảng viên dạy lại những người khác, mỗi tháng các nhà Nho được mời tới huyện lỵ học vài ba buổi. Giảng viên dạy hết chữ lại đi học tiếp rồi về dạy tiếp.

Nớp, đít: phiên âm các từ neuf, dix nghĩa là chín, mười. Nếu đọc chệch đi thì thành "nấp đít"; ý tác giả muốn nói: sao lại đang tâm bắt mọi nhà Nho cùng nấp đít Tây. Đây cũng là một cách chơi chữ.

2. Lấy ý câu: *Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại*, nghĩa là một ngày ở tù bằng nghìn thu (nghìn năm) ở ngoài.

GỬI QUAN TỈNH HÀ NAM MỚI NHẬM CHỨC

Quan mới về coi Phủ Lý tôi [1],
Dân nhiều, thổ sản khó lòng xơi:
Duy Tiên bún trắng hai chiều chợ,
Kim Bảng sim xanh mấy ngọn đồi.
Bình Lục phì phèo mồi thuốc vặt,
Thanh Liêm bỏm bẻm miếng trầu hôi.
Nam Xang mang tiếng dân cò trắng [2],
Đồng ruộng, ao sâu lắm ốc nhồi.

GỬI CÁC QUAN HUYỆN KIM BẢNG VÀ DUY TIÊN

Kim Bảng, Duy Tiên cũng một vùng,
Từ rày hai huyện biết hai ông [3].
Sông Văn Lâm nọ trên còn núi [4],
Núi Đọi Sơn kia dưới có sông [5].

---

1. Phủ Lý: tỉnh lỵ của tỉnh Hà Nam, là phủ lỵ cũ của phủ Lý Nhân (nay là thị xã Hà Nam), vì thế có người gọi Hà Nam là tỉnh Phủ Lý.

2. *Nam Xang:* tức phủ Lý Nhân.

Dân cò trắng: một cái tên mà các quan lại ở Hà Nam thường dùng để gọi (một cách mỉa mai) dân vùng đồng chiêm trũng; vùng đồng đất ngập nước quanh năm chỉ thấy cò trắng đậu.

3. Tri huyện Duy Tiên đổi đi Kim Bảng, Tri huyện Kim Bảng đổi về Duy Tiên. Nhân việc trên, tác giả viết bài thơ này.

4. *Sông Văn Lâm:* tức sông Quế thuộc huyện Kim Bảng.

5. *Núi Đọi Sơn*: thuộc huyện Duy Tiên.

Ngán món lươn bung lùng bún sốt [1],
No mùi bún sốt gắp lươn bung.
Những khi hai huyện chia đê phận,
Cái chỗ chằng cày ấy của chung [2].

---

1. *Lươn bung:* một món ăn ngon thường có bán ở mấy hàng cơm gần cổng huyện Duy Tiên thời bấy giờ.

Bún sốt: Bún chợ Quê ngon có tiếng.

2. *Chỗ chằng cày*: chỗ đê giáp giới hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng, nay là chỗ Ba Da cạnh Quốc lộ 1 trên quãng đường Phủ Lý - Đồng Văn. Thời ấy chỗ này là cái chợ mua bán phân bắc. Ý tác giả muốn nói: chỗ này là của chung hai huyện, hai quan có chia nhau dùng thì chia.

B. THƠ CA CỦA CÁC TÁC GIẢ KHUYẾT DANH

VĂN TẾ SỐNG THẦY ĐỒ HỦ

Ô hô!
Cửa thánh mây mù;
Rừng nho bụi tối.
Trời Trâu [1] nước Hán [2], khôn giặt phơi trần hủ [3] chi áo khăn;
Bến Tứ sông Thù [4], khó rửa sạch ngu đi chi mặt mũi.
Cung duy các cụ, hủ lậu tiên sinh;
Người cụ cổ lỗ, tính cụ hiền lành.
Quần cụ cháo lòng hề sạch khiếp;
Áo cụ nước xuýt [5] hề trắng tinh.
Nay Tam hoàng [6], mai Ngũ đế [7];
Trước Tứ truyện, sau Ngũ kinh [8].
Chỉ lo về nhà nước bỏ thi, thiên hạ không ai chịu học;
Hỏi thăm những nơi nào tốt bổng, chúng ta kiếm chốn nương mình.
Tưởng kỳ lúc cụ chi bảo trẻ vậy:
Một cụ đồ già chi củ rũ,
Vài thằng trẻ nhép chi đàn mương.

---

1. Quê Mạnh Tử.
2. Tức nước Trung Quốc cũ.
3. Cũ kỹ, không hợp thời trang.
4. Sông Tứ, sông Thù đều là những sông chảy qua quê Khổng Tử.
5. Nước luộc thịt, luộc lòng.
6. Ba đời vua trong truyền thuyết cổ Trung Quốc: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng.
7. Năm đời vua trong truyền thuyết cổ Trung Quốc: Thái Hiệu, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiếu Hiệu, Chuyên Húc; hay là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.
8. Những sách kinh điển căn bản của đạo Nho.

Dã giả chi hồ [1] chi nghĩa một;
Sái tảo ứng đối [2] chi việc thường.
Dăm ba câu văn cũ gia truyền, giấu hơn mèo giấu cứt;
Một vài pho sách in thượng cổ, nhai như chó nhai xương.
Áo thầy mặc bốn mùa, đông che hè đụp;
Cơm thầy ăn hai bữa, triêu cà kỳ tịch tương [3].
Khi giỗ tết khi khoá thi, chực tống đồng môn [4] lễ tiến;
Tính ngày tháng tính năm hết, chăm đòi gia chủ tiền lương,
Tiền nong bỏ túi; Lều chiếu cắp đi.
Kỳ đệ nhất kinh nghĩa [5] vài bài, dở ngô dở ngọng;
Kỳ đệ nhị phú thơ [6] mấy vận, nào bẹ nào tầu.
Tam [7], thời một đạo sách văn [8] khỏi lầm đài khoản [9]
Tứ [10], lại mấy câu lược bị [11], khỏi phạm trường quy,
May ngáp phải ruồi thì chó mửa mèo cào cũng được đỗ;
Lỡ quên mất gậy thì hoa thêu gấm dệt cũng vứt đi.
Vất vả mấy ngày trời, đỗ ở đó mà bay ở đó;
Sự nghiệp nửa tờ giấy, tú có chi mà cử có chi.
Này Thám, này Bảng, này Trạng nguyên, chữ tốt văn hay,
rút cục lại hư văn chi đồ khốn;
Nào Sơ, nào Phúc, nào chủ khảo, khuyên hồng điểm lục [12],
chẳng qua là vô dụng chi hí nhi [13].

Ký nhi:
Hỏi cụ việc thực:
Thì cụ làm thinh.
Hỏi trận pháp binh thư thì cụ ù ù cạc cạc;
Hỏi địa dư quan chế thì cụ u u minh minh [14].

---

1. Những chữ đệm thường thấy trong các câu văn chữ Nho.
2. Thưa gửi trong lúc quét rửa (những việc thầy dạy lễ phép cho học trò).
3. Sớm ăn cà, chiều ăn tương.
4. Cùng học một thầy.
5. Những thể loại, quy ước làm bài trong trường thi.
6. Như 5.
7. Tam trường.
8. Như 5.
9. Như 5.
10. Tứ trường.
11. Như 5.
12. Quy ước làm bài trong trường thi.
13. Trò chơi.
14. Tối tăm, khôn biết.

Cụ chẳng biết kèn sao kêu, súng sao nổ;
Cụ không hay xe sao chóng, tàu sao lanh.
Khí học làm sao, hóa học làm sao, cụ dẫn Dịch tượng Thư trù chi Cổ đế;[1]
Cơ khí là thế, điện khí là thế, cụ rằng mộc ngưu lưu mã chi Khổng Minh [2],
Cụ phải đeo thẻ đóng sưu, cụ muốn nước Nhật, nước Tàu sang bảo hộ;
Cụ mà ngâm thơ đọc phú, cụ mong ông Chèm ông Gióng [3] chi phục sinh.
Ai nói chuyện tân học tân văn, cụ ghét hơn người đầu thuốc độc;
Ai dâng câu cổ thi cổ họa, cụ mừng hơn trẻ được cái đinh.
Than ôi!
Tự do không hay, bình đẳng không hay, chó chết hoàn phường chó chết;
Ngôn luận chẳng biết, tân văn chẳng biết, quần manh lại vẫn quần manh.
Lũ hậu tiến chúng tôi duy dĩ:
Ngọn đèn quyển sách;
Đĩa mực nghiên son.
Cung duy các cụ,
Liệt vị chư tôn.
Dã man thất phách,
Hủ lậu tam hồn. [4]
Thấu tấm lòng thành mòn mọn;
Hưởng cái vật nhỏ cỏn con.
May ra mà gió hổ mây rồng, [5] đổi thay trời đất;
Thì cũng được non Hồng núi Thái, bền vững giang sơn.
Ô hô! Thống tai! Điếu tai! [6]

Tài liệu do gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân cung cấp.

---

1. Nhà Nho không hiểu khí học, hóa học dẫn bừa tượng *Kinh Dịch*, trù *Kinh Thư* bảo đấy cũng là khí học.
2. Nhà Nho không hiểu cơ khí điện khí gì cả, lại nói bướng rằng ngày xưa Khổng Minh chế ra ngựa gỗ, trâu gỗ khi đánh Tư Mã Ý cũng vậy.
3. Lý Ông Trọng (đức thánh Chèm) và Phù Đổng Thiên vương (đức thánh Gióng).
4. Bảy vía dã man (chưa khai hóa) ba hồn hủ lậu.
5. Cọp gặp gió, rồng gặp mây.
6. Đau đớn thay, thương thảm vậy thay !

BÀI CA HÚI TÓC [1]

Tay trái cầm lược,
Tay phải cầm kéo.
Húi hề! Húi hề! [a]
Thủng thẳng cho khéo.
Bỏ cái ngu này,
Bỏ cái dại này.
Ăn ngay nói thẳng,
Học mới từ đây [b].
Húi hề! Húi hề!
Trên đường canh tân,
Đừng ai ăn mặn.
Đừng ai nói láo, [2]
Ngày nay ta húi.
Ngày mai ta cạo [c],
Húi hề! Húi hề!
Mọi người cùng húi.
Cho sạch đầu tóc,
Cho đẹp con người.
Ai nấy thảnh thơi,
Xóm làng trông cậy.
Húi hề! Húi hề!
Ai đi đò dọc,
Kẻ ngược người xuôi.
Ai ngồi tàu suốt,
Từ Bắc vô Nam.
Ai lên ngàn xuống biển,

---

1. Húi tóc là một trong những nội dung của phong trào Duy tân ở miền Trung. Những người cổ động phong trào "mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn" hăng hái cầm kéo đứng chực sẵn các ngã ba đường hoặc cửa chợ... hễ người nào đi qua có tóc dài búi tó là họ đề nghị cắt ngắn, có lúc cưỡng bách cắt. Câu cửa miệng của họ là: "Tôi lạy anh, anh cho cắt quách cái cục hủ lậu này đi".

2. Thành ngữ "ăn mặn nói láo" ở miền Trung, chỉ những hành động không chính đáng.

Húi hề! Húi hề!
Từ sĩ đến nông,
Từ công đến thương.
Ai chài dệt sợi,
Trăm người như một.
Bảo nhau húi tóc,
Húi hề! Húi hề!

Tài liệu do gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân cung cấp.

Khảo dị:

a. Có bản ghi:

Cúp hè! Cúp hè!

b. Bản Phan Khôi:

Bỏ cái hèn này,
Bỏ cái dại này,
Cho khôn cho mạnh,
Ở với ông Tây.

c. Nhiều bản hiện hành chỉ chép đến đây. Có bản ghi:

Bỏ cái ngu này,
Bỏ cái hèn này,
Đừng gian đừng xảo,
Học theo (thói) người Tây.
Hãy còn ăn mặn,
Hãy còn nói láo.
Phen này tao cúp,
Phen sau tao cạo.

(Về bản này, Phan Khôi khoe chính ông là tác giả đã làm; chúng tôi đã theo lời kê trong dân gian mà ghi lại, nội dung phong phú hơn bản Phan Khôi).

NÊN DÙNG ĐỒ NỘI HÓA

Cõi Hồng Lạc non sông chung đúc,
Giống Tiên Long gan óc ai tày.
Trí khôn sớm mở những ngày,
Xã kia đua khéo dân nay dấu tài.
Giấy Yên Thái, [1] mực thì Kiêu Ky [2],
Bút Bạch Liên, Tứ Thế [3] làm ra,
Cấp Mỗ,[4] lãnh Bưởi [5] , the La [6],
Đủ đồ vóc nhiễu, hàng hoa kém gì.
Lụa Thanh Nghệ rồi thì lụa Nguyễn [7],
Lụa Cổ Đô [8] cho đến Vân Sa [9].
Sài Gòn khéo nhuộm hàng tơ,
Nhiễu thì Bình Định, lụa là Kim Long [10].
Sa Bình Định dụng công tinh tế,
Xứ Kinh thành khéo chế hài hoa.
Kỳ cầu kẻ Gột [11] làm ra,
Gấm thêu Vạn Phúc [12] đã là tay quen.
Lượt Phùng Xá [13] tiếng khen thứ nhất,
Thao Bồng Lai [14] mới thật bền tơ.
Giầy Hạ [15] có tiếng từ xưa,

---

1. Làng Yên Thái: tức làng Bưởi thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội.
2. Kiêu Ky: thuộc huyện Gia Lâm, thuộc ngoại thành Hà Nội.
3. Hai làng này trước kia làm ra bút nho. Chưa rõ thuộc địa phương nào.
4. Tây Mỗ: thuộc ngoại thành Hà Nội.
5. Bưởi: thuộc Hà Nội.
6. La Khê thuộc tỉnh Hà Tây.
7. Làng Nguyễn Xã thuộc tỉnh Thái Bình.
8. Làng Cổ Đô thuộc tỉnh Hà Tây.
9. Vân Sa: đây không rõ là một tên làng hay một thứ sa nội hóa óng ánh như mây.
10. Một làng gần thành phố Huế.
11. Kẻ Gột: không rõ thuộc địa phương nào, nơi sản xuất ra lụa Kỳ Cầu màu xanh biếc.
12. Thuộc tỉnh Hà Tây.
13. Như 12.
14. Thuộc huyện Vũ Tiên (Thái Bình), nơi chế ra thao quai nón.
15. Không rõ làng Hạ ở đâu. Người ta vẫn quen gọi giầy Hạ.

Vải Ghềnh, [1] vải Gối [2] cũng vừa mắt trông.
Vải vàng mép, vải rồng mặc mát,
Vải Quần Anh [3] son hạt cũng bền.
Vải Bùi [4] vải Hiến [5] vải Kiên [6],
Tây Hồ [7] giã trắng, Mao Điền [8] dấn thâm.
Sơn Đình Bảng [9] khéo cầm khéo chế,
Thợ tỉnh Nam chạm vẽ khéo tay.
Phú Vinh [10] rút chữ đan cây,
Cày bừa Canh Nậu [11], dép giầy Trúc Lâm [12].
Các đồ bạc, Đồng Xâm [13] khéo sửa,
Thợ kim hoàn thời ở Định Công [14].
Thợ rèn, thợ thiếc lắm dòng,
Thợ gang Đông Xuất [15], thợ đồng Cầu Nôm [16].
Lại Xá kết [17] đồ rơm khéo nảy,
Dát vàng quỳ, Cầu Cậy [18] nghề quen.
Liễu Tràng [19] khắc chữ bàn in,
Nhị Khê [20] thợ tiện làm nên đủ đồ.

---

1. Làng Ghềnh: tức làng Kinh Lũng, thuộc tỉnh Bắc Ninh.
2. Làng Gối: tức làng Thượng Hồi, thuộc tỉnh Hà Tây.
3. Thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.
4. Làng này ở vùng biển tỉnh Nam Định.
5. Như 4.
6. Như 4.
7. Nay là thôn Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.
8. Thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hưng Yên.
9. Thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
10. Có nhiều làng tên Phú Vinh ơ các địa phương khác nhau. Không rõ làng nào có nghề này.
11. Có nhiều làng cùng tên Canh Nậu.
12. Thuộc huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.
13. Thuộc tỉnh Thái Bình.
14. Làng Định Công nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.
15. Làng này thuộc tỉnh Bắc Ninh.
16. Như 15.
17. Có nhiều làng trùng tên. Không rõ làng nào có nghề này.
18. Cũng là làng Kiêu Kỵ, (trước kia thuộc tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội).
19. Thuộc tỉnh Hải Dương.
20. Thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Bát Tràng [1] nghề làm lò nung bát,
Nồi, chĩnh, vung, Canh, Cát [2] làm ra.
Kiệu, vò, chum, vại Thổ Hà [3]
Đồ sành Bố Chính [4] màu da cũng Tàu [5],
Nồi Thanh Hóa đẹp màu nhất hạng,
Chậu cảnh hoa, Phù Lãng [6] càng xinh.
Nón thượng Nghệ, nón dứa Kinh,
Nón nan, nón quạt cũng xinh cũng bền.
Chiếu đậu Hới [7] dày biên nhỏ cói,
Chiếu Kim Sơn, Bồng Hải [8] cải hoa.
Đồ sừng Thụy Ứng [9] làm ra,
Nhiễu thì thợ Vũ, [10] khảm là thợ Đôn [11].
Quạt hoa trúc tiếng đồn Cam Lộ [12],
Quạt Đại Đồng [13], quạt Lũ [14], quạt Lan [15].
Quạt Thanh quạt lúa [16] cũng màu,
Quạt lông Kim Động [17] còn đâu đẹp bằng.
Thợ nề khéo đồn rằng thợ Cống [18],
Nhân Hiền [19] thời thợ mộc có danh.
Nước mình còn lắm nghề tinh,
So vào nước khác thì mình thiếu đâu.

---

1. Nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.
2. Hai làng này thuộc tỉnh Phúc Yên ngày trước, nay là tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Thuộc tỉnh Bắc Giang.
4. Một địa phương thuộc Trung Bộ (tỉnh Quảng Bình hay Quảng Trị chưa rõ).
5. Màu da sành giống như màu men sành của Trung Quốc.
6. Thuộc tỉnh Bắc Ninh.
7. Làng Hới, thuộc tỉnh Thái Bình, nơi sản xuất chiếu đậu.
8. Thuộc tỉnh Ninh Bình.
9. Chưa điều tra được ở đâu.
10. Chưa rõ ở đâu.
11. Như 10.
12. Thuộc tỉnh Quảng Trị, Trung Bộ.
13. Không rõ thuộc địa phương nào.
14. Thuộc tỉnh Hà Tây.
15. Làng Trà Trung, tỉnh Nam Định.
16. Ở Thanh Hóa sản xuất quạt lúa bằng phết trên nan tre.
17. Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
18. Thuộc tỉnh Hà Tây.
19. Không rõ ở đâu.

Vì hàng khác đua nhau tuôn lại,
Lợi của mình mà phải người tranh.
Nào là đồ sứ, thủy tinh,
Nào là nhung đoạn, sa tanh hàng Tàu.
Nào lụa soạn, chúc bâu, cát bá,
Cứ thấy gì là lạ là mua,
Trăm nghìn người thấy cũng đua,
Của mình mình dụng đâu thua của người.
Bây giờ phải đua tài làm tốt,
Ngày khéo thêm nay một mai mười.
Vừa mắt ta ra mắt người,
Khéo ai chẳng chuộng, tốt ai chẳng dùng.
Kìa lụa non, nón lông lịch sự,
Nọ đồ mây lắm thứ văn hoa.
Đồ mồi cho đến đồ ngà,
Đồ thêu đồ khảm tiếng ra nước ngoài.
Nếu cả nước ai ai cũng cố,
Ai dại gì tiền đổ đi đâu?
Chắc rằng mua sắm của nhau,
Chắc rằng chẳng dụng hàng Tàu hàng Tây.
Khuyên ai có nghề hay cũng vậy,
Cố mà làm cho thấy tinh vi.
Thôi đừng giả trá làm chi,
Thôi đừng động đến tức thì làm cao.
Đừng thấy bán không tiêu mà hãi,
Đừng thấy làm ít lãi mà lười.
Nếu còn quen thói chơi chơi,
Rồi đây kẻ khá người đời hiện ra.
Việc công nghệ của ta đã giỏi,
Việc bán buôn cũng nổi mãi lên.
Tung ra cho khắp mọi miền,
Dần dần thu lại lợi quyền về ta.
Trước ích nhà sau ra ích nước,
Đã lợi riêng lại được lợi chung.
Trăm nghề phát đạt đùng đùng,
Lo gì thất nghiệp vô công đến nghèo.
Người mua phải biết yêu biết chuộng,
Để người làm khỏi luống mất công.

Yêu nhau mua giúp nhau cùng,
Sẩy vai xuống cánh cũng không thiệt gì.
Còn hơn đổ của đi đàng khác,
Để hàng mình nhớn nhác kêu ca.
Xấu xa ta dụng của ta,
Tuy rằng tốt đẹp vẫn ra của người.
Việc gì cứ đua chơi của lạ,
Khác chi nào tiền thả xuống sông.
Mỗi một ngày mất một đồng,
Chén rò mãi mãi quyết không thu về.
Kiếm lỗ hến đổ lỗ hà,
Tiếng khen lịch sự cửa nhà sạch không.
Sao bằng có của cùng trao đổi,
Anh em nhà một tụi với nhau.
Anh cũng có, em cũng giàu,
Máu đào Hồng Lạc còn lâu còn dài.
Ai công nghệ và ai buôn bán?
Xin nhớ câu nước cạn cá khô.
Lợi mình chớ để người thu,
Thóc mình chớ để ném cho gà người...

Theo Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa,* số 41, tháng 6–1958.

KINH ĐẠO NAM [1]

(Trích)

BÀI TỰA

Sông Nhị, núi Nùng, nước bốn nghìn năm văn hiến;
Con Thần, cháu Thánh, dân hai mươi triệu đồng bào.
Trời báu cảnh xinh, biển bạc rừng vàng, đồ sản vật nhất miền Đông Á ;
Đất linh người giỏi, trai tài gái mạnh, tiếng anh hùng lừng cõi Nam phương.
Trẻ con kìa, ông Đổng Thiên vương [2], ngựa sắt xông trời, dẹp Ân tặc để báo thù cho nước.
Đàn bà nọ, bà Trưng nữ chúa, quần hồng đua sức, đánh thằng Tô mà trả nợ cho chồng.
Rừng Chi Lăng, Lê Thái Tổ dấy quân, đầu Liễu Thăng bêu ngược lưỡi gươm thần, giặc Minh ấy, gà vừa phải cáo;

---

1. Hồi đầu thế kỷ XX, ngoài những bài thơ văn tuyên truyền yêu nước dưới những hình thức thường dùng, một số nhà Nho còn dùng một hình thức tuyên truyền biến tướng nữa là mượn những lời tiên phật thần thánh để giáo dục đám người lạc hậu. Họ lập ra những đàn giảng kinh, phụ đồng các thần thánh lên viết bằng cành đào trên mâm gạo những vần thơ dạy đời. Cố nhiên là những văn thơ ấy do những nhà chí sĩ ái quốc làm ra từ trước, phổ biến dưới hình thức tôn giáo. Vì để phòng bọn mật thám dò biết, họ không dám cổ động trực tiếp mà chỉ nói xa nói gần, khêu gợi lòng yêu nước thương đời, đừng cam tâm làm nô lệ. Tại Bắc Kỳ, những thiện đàn lập ra nhiều nhất là ở các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình và Hà Đông. Riêng đàn Hưng Thiện ở Hạc Châu (Nam Định) do một số nhà Nho là Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Xuân Nhung, Nguyễn Đức Hinh, chủ trì, đã "sản xuất" ra kinh *Đạo Nam* được truyền vào tới miền Nam tại Sài Gòn và Cần Thơ... Trong bản kinh *Đạo Nam*, bên cạnh những bài mệnh danh của bà chúa Thượng Ngàn, bà Dao Trì Vương mẫu v.v... có cả những bài mệnh danh của hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị. Mức độ tư tưởng của đám nhà Nho hồi ấy vẫn chưa vượt khỏi trào lưu của Đông Kinh nghĩa thục. Trong các bài ca khuyến học, dạy luân lý, dạy công dung ngôn hạnh cho phụ nữ, khuyên cần kiệm, bài trừ hủ tục, chăm lo nghề nghiệp, yêu nước kết đoàn v.v... một phần nào còn sót lại những tư tưởng phong kiến, điểm vào đó những tư tưởng tư sản phương Tây. Có cả khuynh hướng bạo động và khuynh hướng cải lương. Tuy vậy, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa vẫn là tư tưởng bao trùm làm kích động nhiều người". (Theo Trần Huy Liệu: *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 9–1959).

2. Phù Đổng Thiên vương.

Sông Bạch Đằng, Trần Đại vương ra trận, máu Ô Mã [1] chảy đầy
dòng nước bạc quân Nguyên này, chim đã sợ cung.
Ấy những người hào kiệt anh hùng, mượn đao bút giãi bày sơ lược;
Còn những bậc thân nhân chí sĩ, ở sử xanh chép kể muôn vàn.
Hỡi ơi!
Gương trước chưa mờ,
Chuyện xưa còn nhớ.
Kìa thành Thăng Long, kìa núi Ngũ Hổ, nước non vẫn nước non nhà;
Này họ Hồng Bàng, này tổ Lạc Long, dòng giống nguyên dòng
giống cũ.
Xưa sao thế mà nay sao thế, toan vạch trời hỏi một đôi câu;
Khôn nhường nao mà dại nhường nao, để cực mẹ [2] đến trăm
ngàn nội.
Chua xót lắm, đắng cay lắm, tâm sự này biết ngỏ cùng ai;
Đau đớn thay, khốn khổ thay, cơ hội ấy vì đâu nên thế.
Thôi chỉ tại:
Vụng cơ khai hóa, gió chiều không biết che chiều;
Cam phận ngu hèn, sức yếu không ngờ rằng yếu.
Cắm cổ chết trong vòng nô lệ, mối kinh luân còn vắng mặt
trượng phu;
Liếc mắt trông một dãy giang sơn, vòng danh lợi chỉ rặt tay
thiếu phụ.
Sung sướng kẻ cơm vua áo chúa, vẽ cân đai riêng hưởng lấy
một mình;
Khó nhọc người chân lấm tay bùn, phận cày cuốc biết đâu là
việc nước.
Kỹ nghệ một chút chi chưa biết, chỉ khéo tay dán giấy bôi hồ;
Văn minh nửa bước chửa noi theo, đã tài ngón bới lông tìm vết.
Người như thế, khôn ngoan như thế, thôi cuộc đời còn có ra chi,
Lòng thế kia, ăn ở thế kia, mong vận hội làm nên sao được.
Nói ra thêm dơ miệng, cơ thịnh suy nào dám tránh trời;
Lặng ngắt chẳng an lòng, sự khôn dại may còn nhờ thánh.
Rày vâng mạng chín lần trao xuống, kinh Đạo Nam ngọc chuốt
vàng trau;

1. Ô Mã Nhi.
2. Lời Liễu Hạnh công chúa tự xưng.

Thiệt nhờ ơn ba đấng thương cho, đàn Hưng Thiện hoa thêu gấm dệt.

Lò trời nung đúc, rèn thép định lên bộ văn chương;
Bút thánh điểm tô, vẻ son phấn vào pho nghĩa lý.
Chớ bảo nôm na cha mách qué, tai không nghe lòng không nghĩ, mặt cương thường thêm thẹn với non sông;
Dẫu le kẹ cũng mẹ với con, giận thời mắng, lặng thời thương, lòng ân ái vẫn sánh cùng trời đất.
Rày con nên nghĩ lại: nước có nguồn, cây có gốc, ngẫm xem gương trước làm sao;
Nay mẹ vẫn mong cho: cá gặp nước, rồng gặp mây, mong mỏi hội sau nhiều lắm
Trời còn đây, đất còn đấy, giang sơn rồi nhờ sức của con;
Sông chưa cạn, núi chưa mòn, hương lửa càng thơm tiếng mẹ.

Nay tựa
Vân Hương đệ nhất thánh mẫu

Liễu Hạnh công chúa [1]

1. Cũng gọi là bà chúa đền Sòng ở Thanh Hóa. Đây là một trong những vị thánh mà các nhà Nho chí sĩ hồi này mượn danh nghĩa để giáng bút.

QUẢNG HỌC VẤN

Nhiệt huyết trường lưu doanh học hải,
Tinh thần trực phóng hấp tân triều [1],
Học là việc cơ quan bậc nhất,
Rất quý thay mà rất trọng thay.
Ở đời có học mới hay,
Yếu rồi cũng mạnh, nghèo nay cũng giàu.
Kìa các nước châu Âu, châu Mỹ,
Đã văn minh lại trí khôn ngoan.
Vẫy vùng trong hội doanh hoàn,
Anh hùng bốn biển, giang san một nhà.
Người ta thế này bởi là biết học,
Ta thế này bởi học chưa tinh.
Thương ôi nghề học nước mình,
Trăm nghề nào đã được tinh nghề nào.
Lấy khoa cử danh cao làm quý,
Lấy văn chương từ khí [2] làm hơn.
Ngoài ra đến việc nước non,
Thịnh suy không biết mất còn không hay.
Thi hứng chí, hoa tay khuyên rối,
Phú ròn vần, rung gối ngâm nga.
Chăm chăm lòng những quyết khoa,
Vinh thân là một, ích nhà là hai.
Trông việc nước như ngoài ngàn dặm,
Thấy đồng bào không bụng tương thân.
Biết chi đến nước đến dân,
Biết chi vận hội xoay vần làm sao.
Học như thế lẽ nào giỏi được?
Hóa gây nên quốc nhược dân bần.
Bây chừ nước đã đến chân,
Biết rằng mình dại thì thân đã già.

---

1. Dòng máu nóng chảy dài lấp cả biển học. Tinh thần vươn thẳng bị cuốn vào trào lưu mới.

2. Từ khí: tinh thần của chữ nghĩa.

Nền học cũ của ta đã thấp,
Nền học sau ta đắp cho cao.
Lựa theo trình độ tân trào,
Chữ nào cũng học, nghĩa nào cũng tinh.
Phép văn hiến nước mình phải giữ,
Đạo duy luân Khổng Tử phải tôn,
Văn minh ta phải học khôn,
Theo thầy Anh Pháp, noi gương Huê Kỳ.
Trăm nghề học, học chi cũng học,
Học thiên văn rồi học địa dư.
Học toán pháp, học binh thư,
Canh nông học sách, lạp ngư[1] học trường.
Học kỹ nghệ công thương mọi ngả,
Học khí cơ chế hóa làm sao.
Học thuốc, học điện thế nào,
Học khai các mỏ, học đào các sông.
Việc học ấy, việc chung cả nước,
Có học thời trong nước mới khôn.
Học là bộ máy đúc hồn,
Học giàu cả nước, học khôn dân nhờ.
Nếu không học, ắt là bại liệt,
Đứng cõi đời chịu chết bó tay.
Thử xem gương trước xưa nay,
Nước nào không học mà hay được mà?
Xiêm La trước thiệt là ngu dại,
Rước người Anh học mãi mới khôn.
Bây giờ dân đã tỉnh hồn,
Lá cờ độc lập, gió còn phất phơ.
Nhật Bản nọ thuở vừa ngu nhược,
Kén người đi các nước học hành.
Bây giờ dân đã văn minh,
Tiếng anh hùng đứng một mình cõi Đông.
Ta Nam Việt Tiên Rồng giống cũ,
Vốn thông minh người có hèn đâu?
Khi ta nội thuộc nước Tàu,
Hơn ngàn năm chịu một màu lầm than.

1. Săn bắn và đánh cá.

Mà ta vẫn bầm gan học tập,
Theo lần lần từ thấp lên cao.
Rồi ra ta cũng thế nào,
Nghề văn nghiệp võ biết bao nhiêu người?
Huống nay gặp buổi đời tranh cạnh.
Gẫm hội xưa mà định cuộc sau.
Học hành ta cố khuyên nhau.

KHUYẾN CẦN NGHIỆP NGHỆ

Quảng khai công hưng công lợi,
Dẫn nhập nghệ trường học nghệ tinh[1].
Học đã suốt mọi bài luân lý,
Việc phải chăm các nghệ làm ăn.
Ngày đêm rèn tập cho cần,
Một nghề giỏi được thì thân vinh nhiều.
Trong một nước bao nhiêu công việc,
Mỗi người riêng một việc chuyên tay.
Nước nào có lắm nghề hay,
Dân ngày càng thịnh, của ngày càng thêm.
Kìa các nước về miền Âu Mỹ,
Rất văn minh tài trí hơn đời.
Dọc ngang trời rộng biển khơi,
Bởi vì nghề nghiệp tuyệt vời tinh anh.
Xe lửa nọ chạy lanh như gió,
Đèn điện kia sáng tỏ hơn sao.
Phép đâu có phép lạ sao,
Ấy là kỹ nghệ, tay nào chế ra.
Dưới tàu lớn xông pha đáy biển,
Trên máy bay chạy rẽ lưng trời.
Cách đâu có cách lạ đời,
Ấy là học thuật tự người suy ra.
Dấy nghệ nghiệp người ta thế đấy,
Đem óc khôn gây lấy văn minh.
Trông người mình gẫm vào mình,

1. Mở mang công việc, chấn hưng lợi chung. Đưa nhau vào trường học công nghệ, học cái tinh xảo của công nghệ.

Trăm nghề mình đã được tinh nghề nào?
Kìa nghề học, nói sao hết tệ,
Mượn bút nghiên tìm kế bôn xu. [1]
Luân thường ai biết giữ cho,
Dân quyền xướng nghĩa tự do ai nào?
Nọ nghề nông kể bao nhiêu nỗi,
Đồ làm ăn dùng lối cổ thời.
Nắng mưa khấn Phật cầu trời,
Có ai chế máy giúp trời được sao?
Nghề buôn bán xôn xao thành thị,
Giành cướp nhau chút lợi đầu môi.
Ai hay góp vốn một nhôi [2],
Đóng tàu đi ngược về xuôi được mà!
Nghề thuyền thợ lân la xóm ngõ,
Lối phù hoa sẵn có xưa nay.
Chẳng ai khôn khéo ra tay,
Chế nên cơ khí cho tày người ta.
Thôi thuở trước còn là vụng dại,
Thời bây giờ phải kíp học khôn,
Mở lò luyện trí đúc hồn,
Khuôn vuông cho khéo, khuôn tròn cho ngoan.
Gây lại cuộc giang san cho vững,
Dựng lấy trường cao đẳng cho mau,
Nghề gì cũng phải nhiệm màu,
Mở lòng dân nước, trấn đầu non sông.
Nào nghề sĩ, nghề nông các nghệ,
Nào nghề buôn, nghề thợ bá công.
Nghề luyện sắt, nghề đúc đồng,
Ươm tơ có máy, bật bông có bàn.
Nghề thợ tiện, thợ sơn, thợ khảm,
Nghề thợ thêu, thợ chạm, thợ may.
Thợ vàng, thợ bạc, thợ giầy,
Thợ kia nung bát, thợ này thuộc da.
Phàm những nghề để mà lợi dụng,

---

1. Chạy chọt xu nịnh.

2. *Nhôi*: nghĩa như mối, quy về một chỗ. Ở đây ý nói góp vốn chung thành một món tiền to để kinh doanh lớn.

Dẫu nghề nào thời cũng phải chuyên.
Nghề sanh ra bạc ra tiền,
Nghề làm nước mạnh, nghề nên dân giàu.
Ta phải cố khuyên nhau học lấy,
Cơ sở rồi từ đấy gây nên.
Trăm nghề phải học cho chuyên!

HIỆP ĐOÀN THỂ

Nghĩa trọng đồng bào chân khả cứ,
Tình đơn nhất chủng tối tương thân[1].
Dân số mấy mươi ngàn ức triệu,
Sanh trưởng cùng một nẻo giang sơn.
Kể năm, năm bốn ngàn hơn,
Nước non chung hợp một đoàn từ xưa.
Phàm đã có tâm tư khí huyết,
Ắt cùng nhau phải kết tình thân.
Kể chi Nam Bắc xa gần,
Ở đâu thời cũng quốc dân nhà mình.
Nước có mạnh thời dân mới mạnh,
Dân có khôn thời nước mới khôn.
Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
Hỡi anh em đồng bào đâu tá,
Nên cùng nhau chị ngã em nâng.
Dải đồng buộc lấy khăng khăng,
Một dây liên lạc ngàn năm vững bền.
Trông các nước ở miền thế giới,
Hết lòng lo vào lợi ích chung.
Hội buôn giúp vốn giao thông,
Hội nông góp chế máy dùng việc nông.
Trên chánh phủ hội đồng bàn bạc,
Dưới dân quyền ràng buộc lấy nhau.
Hóa nên nước mạnh dân giàu,
Liền vai liền cánh cùng nhau một lòng.

---

1. Nghĩa nặng đồng bào thật đáng thương. Tình riêng một chủng tộc rất là thân thiết.

Thương nay buổi thế phong nhật hạ,
Thấy nhân dân phong hóa mà buồn
Hạt châu ra rả mưa tuôn,
Tấm lòng cố quốc mộng hồn đỗ quyên.
Người trong nước không liền một dạ,
Coi nhau như thịt cá mùi ngon.
Mỗi người riêng một lòng khôn,
Chỉ toan khích bác, nào còn thân yêu.
Mạnh lấn yếu mà nhiều lấn ít,
Hèn ghét sang, nghèo ghét kẻ giàu.
Mỗi người một nẻo một đầu,
Không lòng tương ái, không màu tương thân.
Đũa cả nắm ai cầm bẻ được,
Một chiếc thời gãy trước còn đâu?
Người mình vốn đã ghét nhau,
Mong chi người khác thương đâu đến mình?
Thôi rày phải đem tình nghĩ lại,
Dân nước ta, ta phải yêu nhau,
Vinh cùng hưởng, nạn cùng đau.
Sang hèn như một, nghèo giàu không hai.
Việc vũ trụ ghé vai cùng gánh,
Cuộc giang sơn chắp cánh cùng bay.
Đồng tâm buộc lấy dải này!

TRỌNG CHỦNG LOẠI

Chủng ái Tiên Long phi quái chủng,
Nhân sinh Hồng Lạc thị kỳ nhân [1].
Cây có gốc ngọn ngành mới tốt,
Sông có nguồn dòng nước mới xa.
Nước cây còn thế nữa mà,
Huống chi nòi giống người ta ở đời.
Nhân thời mọc, không thời thì trẩm, (?)
Dòng dõi truyền thăm thẳm xa xa.
Giống còn, người mới sinh ra,

1. Chủng tộc yêu Rồng Tiên không phải là chủng tộc quái gở. Con người sinh ra trong giống Hồng Lạc là con người kỳ lạ.

Không còn, thì nước, thì nhà cũng không!
Ta Nam Việt vốn chung một bọc,
Nguyên mẹ cha là giống Rồng Tiên.
Đổi thay hơn bốn ngàn niên,
Mà dòng giống vẫn nối truyền đến nay.
Sanh sản lại càng ngày càng lắm,
Dân đông ken ở khắp tam kỳ,
Mán Mường châu thổ chi chi,
Cũng trong một giống phân chia ra nhiều.
Hai mươi triệu đồng bào ta đấy,
Dòng giống nhà từ ấy sinh ra.
Mấy phen giặc cướp xông pha,
Mà phần dân số vẫn là nhiều thêm.
Nhờ non nước sẵn điềm chung tú,
Phước tổ tông còn tỏ dài lâu.
Giống ta ta giữ cho nhau,
Đừng ai nham hiểm toan câu hại người.
Chán non nước buổi đời rất tệ,
Coi giống người như thể vẩn vương.
Không còn biết tiếc biết thương,
Chỉ toan lo lấy một phương ích mình.
Nếu người chết mà mình sống đấy,
Khi lỡ làng biết cậy nhờ ai.
Thôi thôi này chớ hại người,
Phải nên yêu lấy giống nòi của chung.
Để sanh sản nhiều nhành nhiều cội,
Đứng giang sơn nối dõi nghiệp xưa.
Gái trai đua chọi hùng thư,
Thái bình đã vậy ưu tư thế nào?
Một mặt người hơn bao mặt của,
Có người rồi có của mà tiêu.
Dẫu rằng tiền lắm bạc nhiều,
Không người ai có đam điều quý chi.
Chữ rằng: ngô chủng phi ti! [1]

1. Dòng giống ta không phải hèn kém.

ÁI QUỐC

Sơn hà tổ quốc như đồ họa,
Vũ trụ ngô nhân cộng tử kiên, [1]
Vì loài giống gây nên gia tộc,
Nhiều xã dân nên một quốc gia.
Ai ôi, quốc nước gia nhà,
Dân là dân nước, nước là nước dân.
Nước hòa thái muôn phần thịnh trị,
Nhà an vui mọi vẻ hanh thông.
Nếu bằng nước lại mênh mông,
Thời nhà ắt cũng chênh chông mọi bề.
Ta Nam Việt ở về Đông Á,
Nam Bắc Trung đủ cả ba kỳ.
Rừng vàng biển bạc thiếu chi,
Bốn ngàn năm lẻ còn y đấy mà.
Hình thế lại coi ra rất đẹp,
Núi sông kia chẳng hẹp hòi chi.
Rõ ràng nhất cống lưỡng ky, [2]
Mặt trông biển thẳm, lưng kề rừng xanh.
Dài muôn dặm vòng quanh Đông hải,
Cao một nền vững chãi Nam san.
Tây liên Vạn Tượng, Cao Man,
Bắc liên Trung Quốc các miền giáp ta.
Còn Đông Nam đều là giáp biển,
Thăm thẳm coi địa thế càng xinh.
Sơn sơn thủy thủy đa tình,
Kim âu đất nổi, ngọc bình trời cho.
Nền cố quốc thơm tho mãi mãi,

1. Tổ quốc non sông như bức tranh vẽ. Bọn ta trong vũ trụ kiên quyết cùng nhau sống chết.
2. Một đòn gánh và hai thúng.

Đàn cháu con khôn dại chung nhau.
Thiệt nơi cắt rốn chôn nhau,
Thiệt nơi máu chảy ruồi bâu đấy mà.
Ấy điền sản ông cha để lại,
Ấy từ điền nhang khói nghìn thu.
Họ hàng tử táng sanh cư, [1]
Nào đền kỷ niệm, nào mồ viếng thăm.
Nên mình phải dốc lòng trung ái,
Khuyên nhau cùng đổi dại làm khôn.
Ra tay chống giữ nước non,
Mong còn truyền tử nhược tôn [2] lâu dài.
Kíp nên ái quốc ai ôi!

Tài liệu do gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân cung cấp.

---

1. Sống ở, chết chôn.
2. Trao cho con để cho cháu.

ĐINH PHU NHÂN NỮ LIỆT SĨ DIỄN CA

Đây là bài thơ ca tụng khí tiết và tóm tắt cuộc đời cách mạng của bà Ấu Triệu Lê Thị Đàn tức *Đinh phu nhân* được lưu truyền sau ngày bà tuẫn tiết (1910). Nhưng rất tiếc không biết rõ tác giả là ai.

Bà Trưng, Triệu mở dòng liệt nữ,
Chống ngoại xâm thanh sử ghi công.
Gần đây một nữ anh hùng,
Cũng là gốc Lạc chồi Hồng nẩy hoa,
Người Thuận Hóa nếp nhà nho giáo,
Đinh phu nhân tiết tháo phi thường,
Tính trầm trọng, vẻ đoan trang,
Bút hoa ham tập, quyển vàng chăm xem.
Chồng mất sớm một niềm thủ tiết:
Nước suy vong còn thiết chi thân.
Chống thù theo gót Mộc Lan,
Liễu bồ mà bọc lá gan anh hùng.
Buổi văn thân vẫy vùng hải ngoại.
Bà tìm ông Ngư Hải xin theo,
Việc đại nghĩa, dẫu hiểm nghèo,
Hết lòng báo quốc quyết liều ngày xanh.
Lưới trinh thám tung hoành sau trước,
Lọt khỏi vòng khôn được phần nao.
Bà xin tình nguyện xông vào
Ban liên lạc với kiều bào ngoại bang.
Kỳ ngoại hầu đã sang tới Nhật,
Việc Đông Du, xếp đặt quy mô,
Cơ quan tiếp tế phải lo,
Tiền tài, thư tín phó cho mặc bà.
Từ Thuận Hóa lọt qua các bến,
Ghé Nghệ An rồi đến Hải Phòng.
Hải Phòng sang tận Hồng Kông,
Đảng viên đã cử một ông đi về,
Ngư Hải ông được bà ủng hộ,

Trong năm năm phục vụ nên công.
Nhờ bà nội ngoại giao thông,
Nền tài chính đảng bổ sung được đều.
Thương phận mỏng chí kêu chênh lệch.
Với lệnh trời khôn địch được sao!
Năm Thân bà bị tống lao,
Gặp kỳ tra tấn khổ bao cực hình.
Trương Như Cương tham danh hại nước,
Chốn pháp đình tìm chước dụ bà,
Rằng "khôn thú thật thì tha,
Việc làm của đảng nói ra cho tường,
Không những được khoan hồng đối đãi,
Lại còn tư cấp giải thưởng cho".
Nghe lời gan xót ruột vò,
Mà trong chí cả ai dò mưu sâu.
Bà tỏ vẻ gật đầu toại ý
Miệng tươi cười: "Vâng sẽ xin thưa".
Nhưng nay đã bị đau nhừ,.
Nới cho gông xích xin thưa tường trình.
Thơ giấy bút đêm thanh tôi nghĩ,
Những ai ai xin kể rõ ràng.
Việc trong đảng tôi tỏ tường,
Hằng trăm đồng chí vẫn thường tới lui.
Nay biết chắc tha tôi tội chết,
Thời tôi xin khai hết đủ tên.
Họ Trương tưởng thực mừng rên,
Bèn ban lệnh xuống tháo then gông cùm.
Trong phòng kín tối om lãnh lẽo,
Ngọn dầu hao vóc liễu xót xa.
Một mình một bóng châu sa.
"Phu quân đâu đấy đón ta đến cùng!..."
Lấy nghiên mực mài dòng huyết lệ,
Thảo một trang chửi tệ quân thù.
Cắn tay lấy máu chép thơ,
Ba vần tuyệt mạng đến giờ còn vang,
Sáng hôm sau cửa buồng vặn khóa,
Trương mừng thầm vội vã vào ngay.
Đến khi cửa mở kinh thay!

Thân kia đã gửi đoạn dây oan tình.
Trương nghĩ thẹn riêng mình thấp trí;
Sai hỏa thiêu thi thể tờ cung.
Khen thay một tấm kiên trung,
Nêu gương báo quốc soi chung muôn đời.

KỶ NIỆM TRẬN THẾ CHIẾN THỨ NHẤT

Ôi trời ôi! ôi đất ôi!
Hành chi con trẻ bồ côi thế này.
Cha thì đi lính cho Tây,
Hắn bắt đi đánh bỏ thây nước người.
Bây giờ mẹ góa con côi,
Kể sao cho xiết khúc nhôi đoạn trường.
Nghèo nàn vất vả trăm đường,
Cửa nhà rách nát ruộng vườn tả tơi.
Đem con gán nợ cho người,
Bị người hành hạ đủ mùi đắng cay.
Chưởi liền miệng, roi liền tay,
Làm lụng vất vả suốt ngày chưa tha.
Ăn thì cơm hẩm canh thừa,
Một manh áo rách chẳng vừa che thân.
Nhà giàu ăn ở bất nhân,
Đến ngần nầy nữa biết ngần nào thôi...
Ôi trời ôi! Ôi đất ơi!
Hành chi con trẻ bồ côi thế nầy.
Thế này cũng tại thằng Tây,
Nó bắt đi đánh bỏ thây nước người.
Năm một nghìn chín trăm mười bốn,
Cõi Âu châu thành chốn chiến tranh.
Bốn năm trời đất tan tành,
Máu nhân loại chảy còn tanh khiếp hoài.
Cơ sự ấy vì ai nên nỗi?
Nhân loại mình có tội tình chi?
Chốn sa trường bỏ xác đi,
Thua thì ta chịu, được thì ai ăn.

Bọn đế quốc bất nhân lắm tá,
Đem ta làm thịt cá mà chơi.
Chốc đã hơn bốn năm trời,
Non cao xương trắng bể vơi máu hồng.
Thảm nỗi vợ mất chồng, góa bụa,
Tủi bầy con mất bố bồ côi,
Khóc ai ai chết đã rồi,
Những người sống sót sụt sùi đau thương.
Vạ chiến tranh muôn đường bi thảm,
Nói càng bao, tâm khảm càng đau.
Cùng nhau ta phải cùng nhau,
Đứng lên tất cả trước sau một lòng.
Phá cho nát xiềng gông đế quốc,
Gỡ nguy vong cho nước non này.
Bằng không cứ để nhường nay,
Là mình tự để thằng Tây giết mình.

CÙNG NGƯỜI DÂN CÀY

Thương thay những kẻ dân cày!
Da đen mặt xạm ngày ngày gian lao,
Gà vừa gáy ồn ào thức dậy,
Cơm chưa xong đã chạy vác cày,
Cày cày cuốc cuốc tối ngày,
Lo nay cấy gặt, lo mai vun trồng.
Mặc dầu nắng đốt mưa giông,
Chân không bén đất, tất không bén giường.
Càng khó nhọc lại càng cơ cận,[1]
Quanh cả năm cơm hẩm cà chua.
Khố đã rách ba tua còn vá,
Áo tơi bời chẳng khá che da.
Vì ai nên nỗi thiết tha,
Vì chưng sưu nặng thế gia mấy lần.
Pháp kia đã ép trăm phần,
Mà phường quan lại, lại dần tận xương.

---

1. Cơ cận là đói kém.

Vợ con đói còn đang lăn lóc,
Sưu thuế kia còn róc tận xương.
Lại thêm quốc trái công lương,
Một năm mấy bạn lệ thường chẳng tha.
Khổ như thế thiệt là khổ thiệt,
Anh em ơi đoàn kết lại nào!
Ví bằng cứ mãi lìa nhau,
Thì nó ép mãi hết dầu chẳng tha.
Phải kết đoàn, phải tiến ra,
Nhà ta ta ở, ruộng ta ta cày.
Tội gì chịu lụy thằng Tây.

CÙNG NGƯỜI DÂN NGHÈO

Hỡi những kẻ dân ta nghèo đói!
Có biết rằng nông nỗi vì ai!
Cả năm đòn gánh đè vai,
Mồ hôi nước mắt không tài kiếm ra.
Kìa lính vé các tòa các sở,
Nào nộp tiền các chợ, các ty.
Mấy lần thuế lại thuế đi,
Tính cho đủ thuế còn gì mà ăn.
Con với vợ mặt nhăn vì đói,
Mà Tây thì cứ trói lấy tiền.
Cực thay sưu nặng thuế phiền,
Róc cho đến chết lợi quyền chửa tha.
Mình cá thịt, Tây là dao thớt,
Sống làm sao cho thoát tay người.
Than ôi! Sống một kiếp người!
Thà rằng chết quách cái đời bùn nhơ.
Liệu đứng dậy mở cờ cách mạng,
Thoát khỏi vòng nô lệ bấy nay.
May ra sống được là hay,
Chẳng may thác cũng là tay anh hùng.
Một cái thác lông hồng núi Thái,
Tính đôi đường phải trái mà theo.
Hơn hai mươi triệu đồng bào,

Trên đường cách mạng ào ào tiến lên!
Nước nhà cơ nghiệp vẹn tuyền,
Việt Nam ta giữ lợi quyền của ta.
Mấy lời thuận miệng ngâm nga,
Ai ôi xin nhớ bài ca hợp đoàn!

CÙNG CÁC THẦY THÔNG KÝ

Khi còn bé bố cho đi học,
Vào nhà trường miệng đọc A, B.
Sớm khuya đèn hạnh sách lê,
Lam Kiều xe ngựa đi về mặc ai.
"Đích tê" [1] với mấy bài phép toán,
"Véc bờ" [2] kia cũng rán sức chia.
Ân cần dậy sớm thức khuya,
Chỉ lo học tập biết gì ăn chơi.
Mấy năm trời xi lô, xi lốc,
Hạch đỗ rồi ông đốc, ông thông.
Lương ăn bảy tám chục đồng,
Tưởng rằng vinh hiển bõ công tập rèn.
Biết gì chuyện nòi hèn nước mất,
Xem ông Tây như Phật như Tiên.
Trong trường nhồi sọ đã quen,
Hễ khi mở miệng là khen Tây lành,
Gà què chạy loanh quanh cối thóc,
Thấy có ăn trần trọc chui vào,
Biết chi đồng chủng đồng bào,
Biết chi thế giới phong trào là chi.
Kiếm được tiền đem đi vung phá,
Đua ăn chơi cho hả lòng tham.
Thấy dơ thôi quản chi chàm.
Bạt tai đá đít cũng cam chịu vầy.
Không phải là các thầy thông ký,

---

1. *Dictée:* Bài viết trầm (ám tả) tiếng Pháp.
2. *Verbe:* động từ (chia động từ tiếng Pháp).

Chẳng biết điều liêm sỉ hiếu trung.
Nếu như có kẻ nói cùng,
Chắc là sẽ động đến dòng lương tâm.
Chàng làm sao cho dân được cậy,
Cho non nước được thái bình,
Dù thác cũng cam tình,
Thiếp không phàn nàn chi nữa,
Thiếp không dám phàn nàn chi nữa...
Những lời vàng đá!
Thiếp ngỏ lại ân cần,
Chàng ơi! "Vị quốc vong thân"!...

HOÁN TỈNH QUỐC DÂN

Nước Nam ta từ ngày Pháp lấy,
Kể năm đà sáu bảy mươi rồi.
Thương ôi, dâu bể biến dời,
Non sông nước vực chông gai đầy đường.
Nay xin kể rõ ràng sau trước,
Để cho người trong nước đều coi.
Pháp kia hiểm độc thì thôi,
Bày mưu thiết kế giết nòi giống ta.
Thuốc a phiến ấy là rất độc,
Mắc nghiện vào thì thịt róc xương.
Vậy nên các nước doanh hoàn,
Nước nào cũng cấm ai còn dùng đâu!
Thế mà Pháp hiểm sâu khôn xiết,
Cho dân ta hút biết bao nhiêu.
Thương ôi hút thuốc càng nhiều,
Dân ta tài lực tiêu hao lại càng.
Nó lại chế rượu cồn rất độc,
Lập công ty nấu đúc làm ra.
Men pha pha chế cho già,
Kế trong độc chất, cũng là lắm thay.
Thế mà nó ngày ngày bắt uống,
Cứ mỗi làng đóng xuống bao nhiêu.
Thương ôi rượu uống càng nhiều,

Giống nòi sinh dục tiêu hao trăm đường.
Nó đánh đủ trăm đường thuế má,
Rút dân ta bát mẻ không còn.
Dân ta tiền mất của mòn,
Mồ hôi nước mắt chẳng còn chút chi.
Lại bắt phu chở đi ngoại quốc,
Mấy ai đi mà đã được về.
Chân trời góc bể lưu ly,
Nổi trôi sống sót biết gì được đâu.
Thế mà Pháp, hiểm sâu độc ác,
Mà người mình ngơ ngác chưa khôn.
Tưởng rằng Pháp hẳn làm ơn,
Biết đâu là hắn đã tham lẫn tàn.
Có kẻ nói nước mình từ trước,
Trải bao phen mưu chước đánh Tây.
Duy Tân, Đề Thám mấy tay,
Hà Thành đầu độc, Trung Kỳ kháng sưu.
Rút dùng lại chỉ điều thất bại,
Một mình tôi chống lại được sao.
Nói ra sao chẳng nghĩ vào?
Vì sao thất bại vì sao chưa thành.
Vì chưa biết họp thành tổ chức,
Vì không ai gắng sức tuyên truyền.
Vì chưa đoàn kết hoàn toàn,
Vì chưa lấy chữ dân quyền dựng nên.
Chỉ nghĩ rằng bọt bèo thân ốc,
Mang được đâu cái gộc rêu kia.
Âu là nhắm mắt ngoảnh đi,
Giang san chìm nổi mặc gì đến ta.
Ấy là chẳng bằng loài chim cá,
Trách gì đâu người đọa người khinh.
Nên hư thì cũng tại mình,
Muốn hèn thì chớ, muốn vinh thì làm.
Mình cũng là Việt Nam phần tử,
Phải ra tay gìn giữ giống nòi,
Phải làm cho thế gian coi,
Phải chi thiên hạ biết nòi Lạc Long.
Phải ra sức gắng lòng yêu nước,

Phải đem mình đi trước anh em,
Phải làm cho quốc dân xem,
Phai ra tranh đấu, phải kiên tập rèn.
Phải biết lẽ người hèn vì độc,
Phải cùng nhau kết sức hội hè,
Đến khi mạnh cánh lớn bè,
Tây kia bạo ngược cũng e người mình.
Mình mà biết hy sinh bảo quốc,
Giống nòi mình sẽ được vẻ vang,
Mình mà nhút nhát trăm đường,
Giống nòi mình chắc tan hoang có ngày.
Mình có dại thì Tây mới lấy,
Khi mình khôn hắn phải trả mình.
Ai ơi nghĩ lại cho rành,
Nước mà đã mất thì mình còn đâu.
Nôm na chấp vá mấy câu,
Khuyên người trong nước mau mau kết đoàn.

CUỐC KÊU

Nước Việt Nam có con cuốc cuốc,
Cả mùa hè kêu suốt ngày đêm.
Kêu nòi giống, gọi anh em,
Dựng xây quốc thái [1], báo đền gia hưng [2].
Cuốc! Cuốc! Cuốc! chạy cùng sông núi,
Kêu quốc hồn và gọi quốc dân,
Nhắn nhe nòi giống xa gần,
Có thương nhau hãy quây quần lấy nhau.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Bể dâu biến đổi,
Nghĩ thương người quốc biến gia vong.
Nhọc nhằn bôn tẩu tây đông,
Nằm gai nếm mật cho lòng đắng cay.
Cuốc bao quản đi mây về gió,
Cuốc ghét người nhờ gió bẻ măng.
Hỡi ai danh lợi biết chăng,
Làm cho quốc nhục sao bằng quốc vinh.

1. Nước gặp lúc vinh quang.
2. Nhà gặp lúc hưng thịnh.

Cuốc! Cuốc! Cuốc! Nhân tình thế thái,
Ai yêu tôi xin hãy nghe tôi.
Tôi kêu thúc đẩy nhân tài,
Đem vinh quang để cứu người một phen.
Cuốc! Cuốc! Gọi ai hiền ai đức,
Hãy thương dân khốn cực đã nhiều.
Biết bao xương trắng máu đào,
Máu chảy thành suối, xương cao thành gò.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Thằng cò cái diệc,[1]
Bắt con rô, con giếc chẳng còn.
Hỡi ai những các vong hồn,
Phò cho Tổ quốc đừng chôn đáy hồ.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Bô bô sớm tối,
Khiến người nghe nhức nhối tâm can.
Ven hồ ra rả cuốc than,
Quên ăn, quên ngủ võ vàng xác ve.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Cành tre cuốc rũ,
Hỡi những tình máu mủ có hay.
Ai thương Tổ quốc lung lay,
Lo cho Tổ quốc sau này vinh quang?
Bạch Đằng, Hùng Lĩnh,[2] non Lam,
Hồn thiêng cuốc cuốc hợp tan cùng về.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Tứ bề đạn lửa,
Xót thương người nhà cửa tan hoang.
Cuốc kêu tiếc cảnh xuân tàn,
Cuốc mang thu tới, đông sang, xuân về.
Cuốc chẳng quản mùa hè nắng hạ,
Thương cỏ cây tàn tạ mà kêu.
Quản chi xuống thác lên đèo,
Quản chi mặt nước cánh bèo lênh đênh.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Gọi đàn cảnh cáo,
Khiến lòng người ảo não buồn thiu.
Ven hồ gió thổi hiu hiu,
Ai người cứu quốc gạt bèo mà sang.

Theo tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 46, tháng 11–1958.

1. Chỉ bọn thống trị.
2. Ở Thanh Hóa, nơi Tống Duy Tân khởi nghĩa.

CA DAO CHỐNG ÁP BỨC BÓC LỘT [1]

Đời ông cho đến đời cha,
Đời nào cực khổ cho qua đời này.
Ngoài đồng cắm cọc căng dây,
Vườn nhà đánh thuế, vợ gầy con khô!

I

Đứng bên Hàn ngó qua bên Hà Thân: nước xanh như tàu lá;
Đứng bên Hà Thân ngó qua bên Hàn, phố xá nghênh ngang.
Từ ngày Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cu Nhí, đắp đàng Bồng Miêu.
Dặn với lòng ai dỗ đừng xiêu,
Ở mà nuôi phụ mẫu, sớm chiều rồi có qua (A).

Theo Trần Việt Ngữ – *Dân ca miền Nam Trung Bộ*, tập I,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

---

1. Phần *Ca dao* ở đây, trừ những bài có ghi rõ xuất xứ, còn thì do gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân ở Thanh Hóa cung cấp.

Khảo dị:

(A). Ngó ra Hà Thân: nước xanh như tàu lá,
Ngó về Cửa Hàn: phố xá nghênh ngang.
Kể từ ngày Tây lại sứ sang,
Làm mương Thủy Tú, đắp đàng hỏa xa.
Cu li vô số hằng hà,
Thảy đều làm mướn ai mà cười ai?
Cười người làm đĩ lấy trai,
Ăn hàng ngồi chợ, người ta láng lai chê cười!
Thương ai từ thuở tóc dài,
Bây giờ tóc cụt chấm tai ngang đầu.
Đêm nằm lòng thảm dạ sầu,
Sưu cao thuế nặng đem đầu cúp đi.
Lâm nguy chưa kịp giải nguy,
Cho nên mới phải ra đi làm vầy.
Từ dân cho chí quan thầy,
Rủ nhau xin thuế, nước này cho xong.
Anh em ta phải đồng lòng,
Chứ của đâu mà chạy, cho đủ ba đồng sáu mao [1].
Bây giờ xâu nặng thuế cao,
Thương anh thì hãy khoan trao ân tình.
Chờ cho đất nước thái bình,
Phụ mẫu trường thọ, đôi lứa mình tốt duyên.

Càng ngày sưu thuế càng cao,
Mất mùa càng phải lao đao nhục nhằn.
Xóm làng nhẫn chịu cắn răng,
Bán đìa nộp thuế, cho được lòng quan trên.
Quan trên ơi hỡi quan trên,
Hiếp dân ăn chặn, chỉ biết tiền mà thôi!

Con chim xanh ăn quanh bãi cát,
Thiếp nộp cho chàng, một năm ba đồng sáu giác [2] công ngân.
Chàng ơi! Ngồi lại thiếp phân,
Chàng nhịn ăn, thiếp nhịn mặc đóng công ngân cho chàng.
Nộp rồi trong dạ chưa an,
Lại nghe mõ đánh ngoài đàng kêu xâu.
Tài chi không thảm không sầu,
Khoai lang non cũng nhổ bổ trong bầu chàng đi.

---

1. *Mao*: hào (10 xu).
2. *Giác*: hào (10 xu).

Tưởng là ấn định Tam Kỳ [1],
Hay đâu ở mãi Trà Mi [2] hỡi chàng?
Từ ngày Tây lấy đế đô,
Sưu cao thuế nặng biết chừng mô hỡi trời.
Còn lo một nỗi khổ đời,
Quan trên ỷ thế nhiều lời hiếp dân.

– Đất ta bể bạc non vàng,
Bể bạc Nam Hải, non vàng Bồng Miêu.
Con cuốc kêu khắc khoải sớm chiều,
Miếng dồi, miếng tiết răng để cho lũ quạ diều đến ăn?

– Ăn cơm nhà đi vác ngà voi,
Ngó đường ra tỉnh mà sôi máu hờn.
Dân Đại Lộc ta nản lắm hắn mới khinh lờn,
Bắt ta tiền lưng gạo bị đi gánh đá rải đường cho tụi hắn đi.
Một cây làm nỏ nên chi,
Trăm ngàn cây chụm lại chuyến ni coi mồ.

Theo *Nghiên cứu Văn học,* số 5–1962.

---

1. *Tam Kỳ*: một huyện thuộc tỉnh Quảng Nam.
2. *Trà Mi:* ở Bình Định.

VÈ THUẾ NẶNG [1]

Hỡi trời cao đất dày,
Thuế sao nặng thế này?
Làng xóm đành bóp bụng,
Bán đìa nộp thuế Tây [2].

Từ thượng mục hạ hào,
Trống mõ nện lao nhao.
Tiền phải mau đem nộp,
Ba đồng thêm sáu hào.

Tuần đinh như thiên lôi,
Lý trưởng: mắt ốc nhồi.
Mồm đe nẹt, quát chưởi,
Sao ra tiền ông xơi.

Mục hào thật chó má,
Quát mắng suốt đêm ngày.
Làm dân mình bới xới [3],
Chỉ sướng độc quan Tây.

Buộc lòng phải theo xâu,
Tưởng được no cái bụng.
Ai ngờ vẫn cơ cầu,
Vợ chồng phải xa nhau.

Thôi thôi nằm nữa chi!
Xóm làng ta lúc ni.
Không ở được nữa rồi,
Liệu thế nào dậy đi!

Theo Trần Việt Ngữ: *Dân ca miền Nam Trung Bộ,* tập I,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

---

1. Bài này phổ biến trong phong trào chống thuế ở Quảng Nam, Quảng Ngãi năm 1908.

2. *Đìa*: cái ao cá.

3. *Bới* xới: lo lắng, chạy ngược chạy xuôi.

VÈ KỂ CHUYỆN ĐẤU TRANH CHỐNG THUẾ [1]

Kể từ trời đất mở mang,
Nước ta Nam Việt từ Hồng Bàng dựng lên.
Đời thánh đế thần truyền,
Đạo quân vương thiên cổ,
Đạo cương thường vạn cổ.

Lúc thái bình cũng có,
Buổi loạn lạc chan chan,
Dân khốn khổ lầm than.
Chỉ lúc này thiệt hại,
Hội bây giờ thiệt hại.

Kẻ hương hào: giam lại,
Người khoa mục: cầm tù,
Bậc sĩ tử văn nho,
Đem thân ra biên cảnh,
Bỏ ra ngoài biên cảnh.

Giừ thời xếp Khổng Mạnh,
Theo quốc ngữ tân thư,
Nông khổ việc cày bừa,
Bị nặng nề sưu thuế.

Kẻ công nhân kỹ nghệ,
Người thợ cả thợ hai,
Đời ít kẻ ăn chơi,
Thợ xếp nghề khôn khéo.
Kẻ buôn mành, bán hiệu,
Thuế cửa cổng, cửa hàng.
Kẻ buôn bộ, bán truông [2],
Thuế cửa đồn, cửa ải.

1. Phong trào đấu tranh chống thuế ở miền Trung năm 1908.

2. Buôn mành, bán hiệu: buôn bán vận chuyến bằng thuyền hoặc ở trong hiệu. Buôn bộ, bán truông: buôn bán theo đường bộ, lên miền núi.

Có hỏa thuyền thương mại,
Có xe lửa thông hành,
Có tài lợi giao chinh,
Dân nhiều điều trắc trở,
Sợ nhiều bề trắc trở.

Như ngư ông đánh cá,
Cũng mắc thuế hải hà,
Chú tiều ở sơn pha [1],
Cũng bắt về tra tấn.

Kẻ làm thuê cuốc mướn,
Khổ công việc phu đài,
Đưa mục dã chơi bời,
Lo bò trâu bắt bớ,
Sợ lính về bắt bớ.

Kẻ già nua khổ sở,
Người tráng hạng lo lường.
Dân khổ một trăm đường...
Biết nhờ ai một phận?
Ai cho nhờ một phận?

Sưu tăng gia mấy bận,
Công ích những hai hào,
Cóc cũng biết trời cao,
Muốn kêu nhưng ngắn cổ,
Kêu mãi hiềm ngắn cổ.

Có ba miếng hoang thôi,
Tương thượng đẳng chi điền,
Mẫu hai trự năm tiền,
Gia hai hào làm tổn,
Gia một hào làm tổn.

---

1. *Sơn pha:* sườn núi.

Rồi thuế đình, thuế điếm,
Rồi thuế cửa thuế nhà.
Thuế tái thủ bông hoa (?),
Thuế sơn hào hải vị,
Thuế cả sơn hào hải vị.

Từ trên rừng dưới bể,
Từ kẻ chợ, bến đò,
Mẹ bán cáy bán cua,
Con bán cau cũng tội,
Đứa bán trầu cũng tội.

Thuế diêm điền, thuế muối [1],
Dân lạt lẽo khô khan,
Trước mười thúng một quan,
Giờ một tiền miệng đọi.

Thuế các miền trang trại,
Thuế trên bộ dưới thuyền,
Thuế chức sắc quan viên,
Thuế trâu bò chó lợn,
Thuế hàng dầu, hàng mặn,
Thuế hàng vải hàng bông,
Rồi thuế sắt, thuế đồng,
Thuế thuốc lào, thuế rượu.

Khắp ba kỳ đều chịu,
Thuế đánh khắp mọi nơi,
Giờ đất hỡi, trời ơi,
Nước Nam ta thậm khổ,
Bắc, Trung, Nam Kỳ thậm khổ!

Sông đào chưa héo cỏ,
Đã sức gánh đá đắp đường,
Phá nhà cửa ruộng nương,

---

1. *Diêm điền*: ruộng muối. Đã đánh thuế ruộng muối, lại đánh thêm cả thuế muối nữa.

Đào má mồ sông núi,
Cực trăm đường nghìn nỗi,
Ai sung sướng mặc ai,
Dân hết sức hết hơi,
Cho quan trên được tiếng,
Cho các thầy được tiếng.

Lúc bấy giờ ngao ngán,
Rồi rủ chắc xin sưu,
Người đầu bị đầu niêu,
Kẻ nón cời tơi rách[1],
Gánh giang sơn xốc xếch,
Về giữa tỉnh lạy quỳ,
Dân khốn khổ ra ri,
Ơn quan trên cố cập,
Ơn cứ tòa cố cập.

Tưởng quan Nam giúp rập,
Kêu với Sứ hết tình,
Ai biết sự tàn sinh,
Không thương người đồng loại,
Lại hại người đồng loại.

Kẻ đứng đầu gian lại,
Bắt cùm kẹp hỏi tra,
Đò tuyệt nỏ chưa qua,
Bắt ngăn đường đón lại,
Ngăn mọi đường đón lại.

Dân hằng hà hằng hải,
Về giữa chốn tỉnh thành,
Lính khố đỏ khố xanh,
Đạp ngã cành ngã cội.

Trời cao xa vòi vọi,
Đất lớn rộng thênh thênh,

1. *Nón cời:* nón hỏng, rách lá, bật vành.

Ai thương được dân tình,
Dân kêu bằng "cao tổ"
Dân thờ bằng "cao tổ".

Trong sơn hà phong thổ,
Bậc hào kiệt mô rồi?
Dân đói rách tả tơi,
Dân khốn khổ vô hồi,
Không đau lòng xót rọt,
Nỏ đau lòng xót rọt.[1]

Hội bây giờ bĩ cực,
Đang chờ vận thái lai.
Dân tình khổ lắm ai ơi!

Theo Vũ Ngọc Khánh: *Vè yêu nước chống đế quốc Pháp xâm lược,* Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1967.

1. Ruột.

VĂN TẾ VỤ XIN SƯU [1]

Than rằng:
Đỏ lắm thì đen; Mưa lắm thì nắng,
Trời lẽ chẳng thương; Đau ai nấy khóc.
Nhọc ai nấy van; Trời đâu dám nói!
Ấy thật là thương gớm thương ghê;
Nhưng không phải nói hành nói tỏi.
Thương dân nay:
Đầu cũng đội trời; Sinh không gặp hội.
Đã chẳng may giặc Pháp cầm quyền;
Lại cứ mực dã man quen thói.
Tội, tội, tội, đặt mâm xuống, khoai chất lẫn rau;
Khổ, khổ, khổ, giơ đũa lên, cơm van không muối.
Chồng cũng cày năm ba vạt ruộng, thuế ngày nộp mà làm chẳng thấy ăn;
Vợ cũng chạy ba bốn cửa hàng, sưu tăng mãi mà lời không thấy ngọi [2].
Thương một nỗi, hôm nay chực đình, hôm mai canh điếm, mò cả đêm như vạc khắc canh [3].
Thương một bề, buổi tay gánh đá, buổi tay đào sông, chạy cả ngày như chó phải lói [4].
Sưu chưa kịp liệu, phòng Chánh đến, phòng Phó đến, mà phòng Cai đến, buộc ngành thắt cổ, phút xui nên nọc nọc vồ vồ [5];
Thuế chưa có ra, bán gà đi, bán lợn đi, lại bán bò đi, bán cốt lột xương, may mới khỏi gông gông trói trói.

---

1. Bài này còn một đoạn chưa sưu tầm được. Chúng tôi lục đăng để chờ bổ sung của bạn đọc.
2. *Ngọi*: có, được.
3. *Vạc khắc canh:* tiếng kêu của vạc đi ăn đêm như cầm canh.
4. Pháo lói.
5. Nọc, vồ là những dụng cụ tra tấn.

Cám cảnh nhẽ tiền không gạo hết, lấy gì nuôi con trẻ thơ ngây;
Xót xa thay thịt nát xương mòn, lấy gì cấp mẹ cha yếu đuối.
Trách vì ai không biết lo toan;
Để cho nó phải nên nông nỗi.
Ôi dân ôi!
Chết đã đến sau; Sống chi cho tội.
Ôi dân ôi, công ích thêm sưu, bách phần thêm thuế, quân Tây kia chỉ một lòng tham;
Ôi dân ôi, thịt cơm nuôi chó, lúa gạo nuôi lừa, người Nam ấy trách cho không tội.
Sao không thấy ba anh chức sắc, nay hiểu thị mai hiểu thị, sắt dễ nên trui [1];
Sao không chộ mấy đứa nhà giàu, người phạt bạc lại kẻ phạt tiền, giàu kia cũng đói.
Tấp tểnh chi mấy thằng phu kíp, một tháng tám bạc, đạo cũng đổ cầu;
Lanh chanh chi mấy đứa phu xe, một ngày mấy hào, chó hoàn nằm chổi [2].
Đừng có chộ thằng bồi lắm miệng, toan lại đạo chó tranh cơm;
Đừng có tưởng phu lít lắm tiền, quây lại vì người đập bụi [3].
Thậm đến nỗi chồng không quần mà vợ không mấn [4], đầu nồi niêu, đầu bị đầu gậy, việc Tây đen [5] trước đã có gương:
Đây ra rồi lương cũng hết mà giáo cũng tan, nào mồ nào mả, nào cửa nào nhà, khổ Ai Cập [6] sau e chẳng khỏi.
Nay hiện có:
Đông đúc muôn người;
Nghĩa Nam hai cõi [7].

---

1. Sắt dễ nên tôi. Chữ sắt ở miền Trung cũng đọc như sắc.
2. Chó trời lạnh, quanh quẩn lại cứ phải nằm trên chổi rơm.
3. Quanh quẩn vẫn phải hầu người ta.
4. Váy.
5. Tây đen: Ấn Độ (bị đế quốc Anh cai trị).
6. Ai Cập cũng bị đế quốc Anh cai trị.
7. Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Đi xin sưu hai tỉnh đồng lòng;
Việc kêu khổ muôn người nức nổi.
To như những anh Tri phủ Văn Thông, Tri huyện Bá Đằng,
Tri phủ Phạm Lang, dát đan gánh cả, dân có sợ chi [1].
Cao như những bác Kinh đô Khâm sứ, Hiệp biện Duy Trinh, Phụ
chính Như Cương, xe kéo ra đi, dân không cho hỏi...[2]

Theo *Sơ tuyển Văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập II,
Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1959.

---

1. Một số tri phủ, tri huyện lúc đó bị nhân dân trói bỏ rọ khênh trả tỉnh.

2. Dân không sợ cả bọn khâm sứ, hiệp biện đại học sĩ, phụ chính đại thần ra xoa dịu nhân dân biểu tình.

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM – TẬP 19

VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX

VĂN THƠ KHUYNH HƯỚNG DUY TÂN

	Trang
Khải luận	7
A. Thơ văn các tác giả	25
1. Phan Châu Trinh (1872–1926)	25
– Kinh thành Nguyên đán	27
– Giáp Thìn kinh thành cụ phong	29
– Cờ tướng	30
– Hát bội	31
– Chí thành thông thánh	32
– Phan Thiết ngọa bệnh	34
– Cảm tác	35
– Ất Tỵ trừ tịch tác	37
– Chuyện người lương dân	39
– Người Nam nên học chữ Pháp	41
– Thư gửi Toàn quyền Đông Dương	43
– Hiện trạng vấn đề	56
– Đời người cuộc thế	59
– Xuất đô môn	61
– Hòn Côn Lôn	62
– Đập đá	63
– Trồng đào	64
– Khấp Dương tú tài mộ	65
– Cuộc nói chuyện với quan Thống soái Sài Gòn ở trên	66

đảo Côn Lôn
- Điếu Thủ khoa Huân 69
- Lưu giản 73
- Qua Tây lưu tặng nước nhà 75
- Lưu Pháp kinh giảng chư lưu huyết chí sĩ đồng tượng hữu cảm khẩu chiếm 76
- Điếu ông Tú tài Chiểu (10 bài) 78
- Nghĩa chữ từ 82
- Nghĩ chữ hiếu 84
- Dạy con 86
- Dạy con gái 88
- Tỉnh quốc hồn ca I. (12 đoạn) 90
- Giai nhân kỳ ngộ diễn ca (trích) 111
  • Cảm đề 113
  • U Lan kể chuyện nước Tây Ban Nha 114
  • Hồng Liên kể chuyện nước Ái Lan 121
  • Tán sĩ kể chuyện nước Nhật 130
  • Ca hát để khuây khỏa nổi lòng 136
  • Hồng Liên ca cho Tán Sĩ nghe 142
- Vào khám Đềpô 147
- Vào ngục Xăngtê (2 bài) 148
- Đá trông chồng 149
- Một trái trăng thu chín lỏm lom 149
- Tỉnh quốc hồn ca II (6 đoạn) 150
- Cuộc trao đổi ý kiến giữa: Nguyễn Ái Quốc, Khánh Ký, Lê Văn Sao, Phan Châu Trinh. 176
- Thất điều trần 179
- Phải có bản lĩnh đấu tranh 200
- Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa 201

2. Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) 221
- Lương ngọc danh sơn phú 226
- Cái văn chương 231
- Đi đày khẩu chiến 232
- Khóc Trần Quý Cáp 233
- Cảm tác 234
- Bài hát lưu biệt 235
- Cảm tác, nhân gặp cụ Tây Hồ ở Côn Lôn 236
- Câu đối chia buồn cùng Tiểu La 236
- Thơ gửi vợ 237
- Thơ gửi con 237

– Thơ gửi anh em chú bác	238
– Thư gửi các bạn và học trò	239
– Điếu Dương Trường Đình	240
– Điếu Ngư Hải	241
– Kỷ niệm ngày đến Côn Lôn	243
– Tiễn Phan Châu Trinh sang Pháp	245
– Điếu Tiểu La Nguyễn Thành	246
– Tiễn bạn được tha về trước	249
– Trên đường về	252
– Câu đối + Khốc Tùng Nham	252
+ Khốc Nhụ Xuyên	252
– Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử (trích)	253
– Ngày kỵ cụ Tây Hồ	254
– Khóc cụ Tây Hồ (I, II)	255
– Chữ vinh cùng chữ nhục	256
– Gửi cho mấy ông Nghị viên (I, II)	258
– Diễn văn đọc trước Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 1–10–1928	259
– Lũy Thầy	265
– Dạo thuyền trên sông Hương	266
– Miếu đức Trần Hưng Đạo	266
– Nhà học giả phải có một cái quê hương	267
– Tự do ngôn luận	269
– Cái tánh di truyền của dân tộc ta	272
– Khóc cụ Giải Huân (I, II)	275
– Câu đối điếu cụ Giải Huân	276
– Câu đối điếu cụ Ngô Đức Kế	276
– Nhà ngôn luận có thể khiến người đời đều ưa không ?	277
– Tết (4 bài)	277
– Giọng thi nhà giàu	279
– Giọng thi nhà nghèo	280
– Làm văn dùng điển cố có ý nghĩa gì ? Phải biết dùng điển cho phải cách!	282
– Có nên khinh rẻ phường chăn trâu không ?	285
– Ngày đệ tứ niên báo *Tiếng Dân* (I, II)	287
– Nhà nông nghèo ở thôn quê	287
– Đọc bài "Văn chương phiến loạn" của ông Nguyễn Văn Vĩnh trong báo "Annam nouveau": Chủ nghĩa đề huề của Phan Bội Châu với Chủ nghĩa của một người lính Bôlít – Sùng bái anh hùng với phấn đấu cuộc sinh hoạt.	289
– Cảnh nhà quê	295
– Kỷ niệm sinh nhật báo *Tiếng Dân* năm thứ năm (I, II)	296

– Bài ca đưa ma khủng hoảng 297
– Tết 298
– Tết rồi 298
– Tiền 299
– Đọc bài "Đêm trăng hỏi bóng" (4 bài) 299
– Thất trinh với tái giá phân biệt thế nào ? 300
– Vịnh Kiều (5 bài) 304
– Cụ Phan Bội Châu với ông Nguyễn Thượng Hiền 306
– Sáu mươi tuổi tự thọ (I, II) 309
– Tình cảnh quê tôi 310
– Cảm đời 311
– Đọc tin chiến tranh trên các báo 311
– Bài thi chiêu họa 312
– Bài đề hậu cuộc xướng họa giải đất hình chữ S 312
– Tù trốn 313
– Dạo bờ biển một mình 315
– Bài tựa sau 317
– Văn tế Phan Sào Nam 319
– Nhâm Ngọ Nguyên đán 324
– Tặng Hoàng Quân Khâm (3 bài) 327
– Tặng Phù Tang tân tri ngũ tuyệt 331
– Bảy mươi tuổi tự thọ (I, II) 335
– Bài thơ làm đưa bạn ở Sông Hương. 336
– Bức thư trả lời chung (trích) 337
– Bài Tựa cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* 341
– Câu đối mừng Tết năm Bính Tuất (1946) 344
– Bảy mươi mốt tuổi tự thọ 344
– Thất thập nhất tuế tự thọ 344
– Kính cáo đồng bào phụ lão kháng chiến thư 353
– Bài ca cứu quốc 364
– Ba bức điện văn: 365
  • Kính gửi Hồ Chủ tịch 365
  • Gửi anh em binh sĩ 365
  • Cùng anh em các đảng phái tôn giáo 366

3. Văn thơ Đông Kinh nghĩa thục (1907) 367

– Văn minh tân học sách 368
– Cải lương mông học Quốc sử giáo khoa thư (trích) 383
– Cáo hủ lậu văn (bản dịch) 388
– Nam quốc giai sự truyện (trích) 392
– Nam quốc vĩ nhân (trích) 397
– Việt Nam vong quốc nô phú 403

– Tối tân thời hài 408
– Dịch hài hước thời sự rất mới 410
– Vô đề 413
– Luân lý giáo khoa (tân đính) 416
– Quốc dân độc bản 443
– Quốc văn tập đọc: 508
Bài 2: Bài ca yêu nước 509
5: Bài hát khuyên đàn bà 510
6: Bài nói về sáu bọn 511
7: Bài hát khuyên đi tu 513
8: Bài hát mẹ khuyên con (I, II) 515
9: Bài hát vợ khuyên chồng 516
10: Bài hát nói về sự ăn uống 519
11: Bài hát khuyên người trẻ tuổi 519
12: Bài hát khuyên người đi học xa 519
13: Bài hát khuyên người xem nhật báo 520
14: Bài hát răn người ăn thuốc phiện 522
15: Bài hát răn người uống rượu 523
16: Bài hát răn người đánh bạc 524
17: Bài hát răn người mê gái 525
– Lịch sử Việt Nam (Mở đầu) 526
– Tình phu phụ 527
– Gọi tỉnh giấc mê 528
– Bài ca cổ động 529

4. Lương Văn Can (1866-1927) 531
– Khuyến Trung 531
– Cảm tác 531
– Câu đối viếng Hoàng Thị Tòng 532
– Vịnh Tùng Thoại 532
– Đại Việt địa dư (trích) 534
– Lời di chúc của Ôn Như 535

5. Nguyễn Quyền (1869-1941) 537
– Phen này cắt tóc đi tu 537
– Kêu hồn nước 538

6. Lê Đại (1875-1952) 541
– Nghe tin bạn thi đỗ 541
– Mừng cháu thi đỗ 542
– Cảm tác 542

– Tặng vợ một đồng chí 543
– Tù Côn Lôn gửi bạn ở Hà Nội 544

7. Dương Bá Trạc (1884–1944) 545
– Khấp Ngư Hải 545
– Viếng bà Nguyễn Thành 547
– Vịnh Hai Bà Trưng 547
– Nhớ Nguyễn Cao 548
– Điếu ông Phan Kế Bính 548
– Yết miếu ông Phan Châu Trinh 549
– Khóc bạn Lương Ngọc Quyến 549
– Bài khen Nguyễn Cao một người kỳ lạ 550

8. Đào Nguyên Phổ (1861–1907) 553
– Câu đối tặng Trần Quý Cáp 553
– Vịnh Tùng Thoại 554

9. Hoàng Tăng Bí (1883–1939) 555
– Thù chồng nợ nước 555
Vịnh Tùng Thoại 565

10. Nguyễn Phan Lãng (?–1948) 567
– Thiết tiền ca... 567
– Cần phải học đúng 570
– Mơ tổ mắng 572
– Tiếng quốc kêu (trích) 575

11. Ngô Quý Siêu (?) 577
Địa dư lịch sử nước nhà 577

12. Nguyễn Cảnh Lâm (?) 581
– Bài hát tập kiều 851

13. Đặng Nguyên Cẩn (1866–1922) 583
– Tiễn Phan Sào Nam Nam du 584
– Cổ động tân học 586
– Cảm tác 587
– Khấp Ngư Hải 589
– Điếu Dương Trương Đình 591

– Điếu Tiểu La 592
– Điếu Phạm Văn Ngôn 593
– Điếu đồng chí chi thân phụ 594
– Tiễn hữu... 595
– Hoan tống Phật Tích 597
– Đăng Lam Thành sơn hoài cổ phú 602
– Vịnh Tùng Thoại 606

14. Ngô Đức Kế (1878–1929) 607
– Cảm tác 608
– Khấp Ngư Hải 610
– Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn 613
– Đề "Thái Nguyên thất nhật quang phục ký" 618
– Hỏi Gia Long 621
– Vịnh Tùng Thoại. 624

15. Đặng Văn Bá (1873–1931) 625
– Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn 626
– Sài Gòn 627
– Sống 627
– Chết 628
– Vịnh Hai Bà Trưng 628
– Than thở thói đời 628

16. Trần Quý Cáp (1870–1908) 629
– Hoàn bích quy Triệu phú 630
– Tặng Phan Bội Châu 637
– Vãn quá Hải Vân sơn 638
– Đà Nẵng hoài cảm 640
– Sĩ phu tự trị luận 642
– Cảm tác lúc tiễn các bạn Đông du 643
– Tôn chỉ Duy tân 644
– Đánh đổ quan tham lại nhũng 645
– Bài hát khuyên học chữ Quốc ngữ 645
– Phản đối cái học từ chương 646
– Nhắn các nhà vọng tộc 647
– Khuyến nông ca 648
– Bài ca hô hào hùn vốn buôn chung 648
– Trúc thất Hoành Sơn phú 653
– Bái Công trí tửu 660
– Trương Lương tố đa bệnh 661

– Dịch bài thi của Trần Thái Xuyên 662
– Bài ca trù 662
– Bài thơ cái trống 663
– Bài thơ nước lụt 663

17. Hoàng Thị Tòng (1885–1919) 665
– Hoàng Tùng Thoại di tự 666
– Thư gửi chồng chưa cưới 666
– Điếu Thai Xuyên Trần Quý Cáp 673
– Điếu Ấu Triệu Lê Thị Đàn 673
– Khóc Nam Xương Thái Phiên 674
– Khốc Hổ Tiếu Nguyễn Sụy 675
– Điếu Dương Đình Thạc 676
– Điếu Nguyễn Quần 677
– Khốc Phan Thành Tài chi mộ 678
– Khốc Túc Cường Trần Cao Vân 679
– Khuyên ở đời 680
– Tiêu chuẩn của người lãnh đạo 681
– Tạm biệt anh em, đi Côn Lôn 685
– Hát ru em 686
– Gióng trống tự do 687
– Chiêu hồn 688
– Tu thân 692
– Vịnh Bà Trưng Trắc 693
– Vịnh Bà Triệu Ẩu 693
– Vịnh Chị Bùi Thị Xuân 694
– Kính gửi toàn thể quốc dân và kiều bào 695

18. Phan Thúc Duyện (1876–1932) 699
– Điếu Cô Tư Tùng Thoại 699
– Vịnh Tùng Thoại 700

19. Nguyễn Trọng Lội (?–1911) 701
– Tống biệt Phan Tây Hồ 702
– Tống biệt Trần Thái Xuyên 703

20. Hoàng Đức Hậu (1890–1945) 705
– Slườn tù (Nhà Pha) 705
– Dộc tỏi (Cối nước) 706
– Thác quan làng 706

21. Nguyễn Văn Khương (?) 707
- Chiêu Nam Lầu bao biện tửu tịch 707
- Đồng bào tương hệ 709

22. Trần Chánh Chiếu (1867-1919) 711
- Hoàng Tố Anh hàm oan (trích) 711
- Minh tân tiểu thuyết (trích) 712

23. Trương Gia Mô (1866-1929) 725
- Tức sự 726
- Cô hạc 728
- Xuân nhật 729
- Thuật hoài 730
- Tức sự 730
- Gửi người tình 731
- Trung thu họa hữu nhân vận 731
- Tặng bạn 732
- Nhớ Trí Viên 732
- Trung Kỳ tư vấn nghị viện 733
- Câu đối 733
- Thơ tuyệt mệnh 733

24. Võ Liêm Sơn (1888-1949) 735
- Tạm biệt bạn bè 736
- Cảm tác 736
- Thu sang 736
- Đất khách thu về 737
- Đêm thu 737
- Ngồi mộng 737
- Tặng bạn 738
- Khóc cụ Nguyễn Du 738
- Thu 739
- Tiễn bạn xuất dương 739
- Gửi người yêu 740
- Vịnh cảnh Trà Cạn 740
- Thăm cụ Sào Nam 741
- Chúc thọ cụ Sào Nam 741
- Mấy bài thơ trong tiểu thuyết *Cô Lâu Mộng* (1-4) 743
- Mấy bài thơ trong tiểu thuyêt *Duyên Thơ* (1-6) 744
- Thiên đường và địa ngục 747

– Thăm bạn 748
– Ngắm non Hồng 749

25. Phan Văn Trường (1875-1933) 751
– "Chống Pháp" trong từ ngữ thực dân 752
– Một câu hỏi 753
– Cọng rơm và xà nhà 754
– Lễ Quốc khánh của nước Nam 756
– Tự do đi lại 757
– Thư ngỏ gửi ông Bộ trưởng Bộ Nội vu 759
– Thư gửi ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa 762
– Câu chuyện về những người Việt Nam mưu loạn ở Pari hay sự thật về Đông Dương (trích) 764
– Tính đê hèn của con người 773
– Cai trị bằng pháp luật và chế độ sắc lệnh 776
– Giáo dục người bản xứ. Coi chừng! Chúng ta đang đứng trên bờ vực thẳm. 777
– Vụ Phan Bội Châu – Bắt bớ và giam giữ bất hợp pháp 779

26. Nguyễn An Ninh (1899-1943) 783
– Cao vọng của bọn thanh niên An Nam 783
– Biển 794
– Hai Bà Trưng (trích) 797

27. Đạm Phương (1881 - 1947) 817
– Nhớ cảnh núi 817
– Nhớ bạn 818
– Điếu Phan Châu Trinh 818
– Vịnh cờ hoa lau 818
– Hai Bà Trưng 819
– Bà Triệu 819
– Qua Đèo Ngang, tức cảnh 819
– Tiễn biệt chị Trần Thị Quyên 820
– Cứu trợ nạn lụt 820
– Trả lời cho người hỏi thăm Xuân Thành phong cảnh 823
– Nữ lưu với ông Phan Bội Châu 825
– Tự thuật cảnh Hương Giang buổi chiều 826
– Xã hội giáo dục 828
– Vấn đề nữ học 832
– Muốn cho nữ lưu biết chức nghiệp phải có Học hội nữ công 834

– Đàn bà ngày nay nên học nghề nghiệp 847

28. Nguyễn Thiện Kế (1858-1917) 837
– Vịnh Phạm Văn Thụ 837
– Vịnh Tri phủ Quảng Oai 838
– Vịnh Khâm sai Lê Hoan 838

29. Hoàng Thụy Phương (1873-1928) 839
– Tâm sự 839
– Học vỡ lòng chữ Quốc ngữ 840
– Lời người vợ tù 840
– Gửi quan tỉnh Hà Nam mới nhậm chức 841
– Gửi các quan huyện Kim Bảng và Duy Tiên 841

B. Thơ Ca của các tác giả khuyết danh 843
– Văn tế sống thầy đồ hủ 843
– Bài ca húi tóc 846
– Nên dùng đồ nội hóa 848
– Kinh Đạo Nam (trích) 853
– Đinh phu nhân nữ liệt sĩ diễn ca 865
– Kỷ niệm trận Thế chiến thứ nhất 867
– Cùng người dân cày 868
– Cùng người dân nghèo 869
– Cùng các thày thông ký 870
– Hoán tỉnh quốc dân 871
– Cuốc kêu 873
– Ca dao chống áp bức bóc lột 875
– Vè thuế nặng 878
– Vè kể chuyện đấu tranh chống thuế 879
– Văn tế vụ xin sưu 884

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 19

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

PHẠM THU HÀ - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

PHẠM VĂN TÌNH - NGUYỄN DUY CHIẾM

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú – TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 – 02/CXB do Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP
VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

